Đường Đến Niết-bàn — Bộ Đại — Tập IV

Pa-Auk Tawya Sayadaw · Bản dịch Việt ngữ

Hiệu đính thuật ngữ: kammaṭṭhāna — đề mục; samatha — thiền chỉ.

Mục lục

Lời dẫn nhập — A

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 1

Pháp hành niệm xứ quán pháp — 1

Không nên so sánh — 4

Ý nghĩa đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 8

Những điều cần biết trước — 10

28 sắc — Chương luận về sắc uẩn — 10

1. Địa đại (pathavīdhātu) — 10

Phương pháp quán — 11

2. Thủy đại (āpodhātu) — 13

3. Hỏa đại (tejodhātu) — 16

Hỏa tiêu hóa (pācakatejo) — 18

4. Phong đại (vāyodhātu) — 20

5. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) — 24

Abhighāta — đập vào, tiếp xúc — 25

Phương pháp thứ hai — 25

Nhãn thức sinh nương vào nhãn tịnh sắc nào? — 29

Nên thử nghiệm trong thực hành — 31

6. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda) — 33

7. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda) — 34

8. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda) — 35

9. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) — 35

Một điều đáng hỏi — 36

10. Cảnh sắc (rūpārammaṇa) — 38

Visaya và gocara — 38

Vì sao gọi là cảnh sắc — 38

11. Cảnh thanh (saddārammaṇa) — 39

12. Cảnh hương (gandhārammaṇa) — 40

13. Cảnh vị (rasārammaṇa) — 41

Chỉ là năng lực của nghiệp — 41

Sampatta — asampatta — 42

Chỉ giữa các đại chủng với nhau — 46

Ābhujita — năng lực tác ý — 48

Ussada — sức trội của cảnh (a) — 48

Ussada — sức trội của thân tịnh sắc (b) — 49

Cách tâm chuyển sang bắt các cảnh khác nhau — 50

Chuyển đổi do khuynh hướng (ajjhāsaya) — 50
Visayādhimatta — chuyển đổi do cảnh vượt trội — 50
Một liều thuốc tốt dành cho thiện nhân — 51
Năng lực của bốn đại — 51
14. Nữ căn — sắc nữ tính (itthibhāvarūpa) — 58
Không thuộc căn duyên — 60
Cakkhuviññeyya — manoviññeyya — 61
15. Sắc nam tính (purisabhāvarūpa) — 61
Những điều học rộng khác nhau — 63
Khi giới tính thay đổi — 64
Người có cả hai bộ phận sinh dục (ubhatobyañjanaka) — 64
Na pana tiṭṭhati — không tồn tại mọi lúc — 65
Vì sao chỉ có thể có một loại căn — 66
Năng lực của các vị bác sĩ — 66
16. Sắc mạng quyền (rūpajīvita) — 67
Thực tính vô thường, khổ, vô ngã — 68
17. Ý vật (hadayavatthu) — 70
Tim và máu trong tim — 71
Lý do không giảng trong Dhammasaṅgaṇī — 72
Hãy cân nhắc bằng lý lẽ phù hợp thực tính — 75
Điều trị bằng cách thay thế tim — 77
Lohita — hai loại máu — 78
Thế nào là máu, thế nào là gió — 79
Bảo tháp và nhà che bảo tháp — 85
18. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) — 86
Vật chất mang dưỡng chất và dưỡng chất (ojā) — 90
Một cách giải thích khác — 91
Cách nói theo quả (phalūpacāra) — 93
19. Hư không giới (ākāsadhātu) — 94
20. Thân biểu tri (kāyaviññatti) — 99
Nhận xét của Ngài Pyay Sayadaw — 103
Nhận xét của Ngài Maingkhine Sayadaw [CHƯA XÁC MINH tên] — 103
21. Khẩu biểu tri (vacīviññatti) — 105
Thế nào là vacībheda — 106
Viññatti — ghaṭṭanā — 107
Cālana — ghaṭṭana — 109
Tâm nào? — 110
Vì sao không có phận sự hỗ trợ — 110
Hãy tìm hiểu, suy xét rồi tiếp nhận — 111
Lời của Ngài Taungmyo Sayadaw — 111
Ghi chú của Ngài Pyay Sayadaw — 112

Xin được khuyến khích — 114
Có thể gọi là sắc y sinh không? — 115
22. Sắc khinh (rūpassa lahutā) — 116
23. Sắc nhu (rūpassa mudutā) — 116
24. Sắc thích nghiệp (rūpassa kammaññatā) — 116
Thế giới vô tri và thế giới sắc do nghiệp sinh — 119
25. Sắc tích tập (rūpassa upacaya) — 119
26. Sắc tương tục (rūpassa santati) — 120
Ghi chú của Ngài Pyay Sayadaw — 126
27. Sắc lão (rūpassa jaratā) — 128
Phương pháp Kinh tạng — sinh, già, chết — 129
Sự già biểu hiện rõ ở người cao tuổi — 130
Những giải thích thêm — 131
Ví dụ trong đời — 132
28. Sắc vô thường (rūpassa aniccatā) — 133
Phương pháp quán — 134
Phân loại sắc theo hai nhóm — 135
Phân loại sắc theo ba nhóm — 138
Phân loại sắc theo bốn nhóm — 139
Phân loại sắc theo năm nhóm — 140
Chương luận về thức uẩn — 142
Vijānanalakkhaṇa — đặc tính biết cảnh — 142
Ba cách phân tích từ (viggaha) — 143
Phân loại thức và phân loại thiện — 144
Mười hai tâm bất thiện — 145
Cách tám tâm căn tham sinh khởi — 146
Cách hai tâm căn sân sinh khởi — 147
Cách hai tâm căn si sinh khởi — 148
Thức quả vô ký — 149
Đại thiện và đại quả — 150
Nirussāha — saussāha — 151
Thức duy tác vô ký — 152
Mười bốn phận sự của thức — 153
1. Phận sự tái tục (paṭisandhi) — 153
2. Phận sự hữu phần (bhavaṅga) — 153
3. Phận sự hướng tâm (āvajjana) — 154
4–8. Các phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm — 155
9. Phận sự tiếp thâu (sampaṭicchana) — 155
10. Phận sự suy đạc (santīraṇa) — 156
11. Phận sự xác định (voṭṭhabbana) — 156
12. Phận sự tốc hành (javana) — 157

13. Phận sự đồng sở duyên (tadārammaṇa) — 157
Quan điểm của một số vị thầy — 158
Quan điểm của vị soạn Mūlaṭīkā — 159
Sáu chi xả (chaḷaṅgupekkhā) — 161
14. Phận sự tử (cuti) — 161
1. Thức uẩn (viññāṇakkhandha) — 162
2. Tâm tái tục — 165
3. Tâm hữu phần — 165
4. Hướng ngũ môn — ý giới duy tác — 166
5. Nhãn thức — 168
Vì sao gọi là nhãn thức — 169
Paṇḍara — trắng trong — 173
6. Nhĩ thức — 174
7. Tỷ thức — 174
8. Thiệt thức — 175
9. Thân thức — 176
Cách thọ sinh khởi lâu dài — 178
Ghaṭṭana — sự tiếp xúc — 179
Nhân hiện tại của các nhóm danh ý thức — 180
10. Tiếp thâu — tiếp nhận, ý giới quả — 181
11. Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân — 184
12. Xác định — ý thức giới duy tác chung — 186
13. Tốc hành — tốc hành thiện — 188
Thế nào là thiện — 189
Điều cần ghi nhận theo nghĩa trực tiếp — 192
13. Tốc hành — tốc hành bất thiện — 195
Cách kết hợp, giải nghĩa theo yojanā — 197
Phận sự, biểu hiện và nhân gần — 198
Cách quán biểu hiện — 198
Đặc tính và phận sự — 199
Đổng lực qua ngũ môn — 200
14. Đồng sở duyên — 202
15. Hướng ý môn — 202
Mahāgajacitta — tâm như voi lớn — 204
16. Tâm tiếu sinh (hasituppāda) — 204
Lời giải của Mūlaṭīkā — 206
Nhận xét của vị soạn Anuṭīkā — 206
Những tâm làm phát sinh nụ cười — 207
17. Tâm tử — 207
Chương luận về thọ uẩn — 209
1. Lạc thọ — 209

2. Khổ thọ — 210

3. Hỷ thọ — 210

Trình bày bằng ví dụ — 212

Một cách giải thích khác — 213

Hỷ và lạc — 214

Hỷ thọ thuộc tâm căn tham — 215

4. Ưu thọ — 216

5. Xả thọ — 216

Quan điểm của Ngài Mahāsi Sayadaw — 217

Thiền xả (jhānupekkhā) — 217

Bất khổ bất lạc — xả thọ — 218

Chương luận về tưởng uẩn — 221

Tưởng uẩn — 221

Tưởng tương ưng trí — 222

Chương luận về hành uẩn — 227

Hành uẩn — phương pháp quán tổng quát — 227

Samaṅgitā — năm sự hội đủ — 229

Trí lực thứ hai của Đức Phật — 230

Sampatti và vipatti — 233

Bốn loại nghiệp — nhóm (a) — 233

Bốn loại nghiệp — nhóm (b) — 235

Hãy tạm dừng và suy xét — 237

Cách trình bày bằng ví dụ — 238

Đối chiếu vật ví dụ và điều được ví dụ — 239

Bốn loại nghiệp — nhóm (c) — 240

Bốn loại nghiệp — nhóm (d) — 242

Câu chuyện Trưởng lão Mahāsoṇa — 243

Câu chuyện Trưởng lão Vattabbakanigrodha [CHƯA XÁC MINH tên] — 248

Trưởng lão Cūḷasudhamma — 253

Trưởng lão Cūḷanāga, vị thông thuộc Tam tạng — 254

Abbhūtopamā — ví dụ chưa từng xảy ra — 254

Phương pháp trong Paṭisambhidāmagga — 255

Hạt giống và quả — 259

Kinh Cūḷakammavibhaṅga — 260

Mười bốn câu hỏi của thanh niên Subha — 263

Trả lời câu 1 — đoản thọ — 265

Trả lời câu 2 — trường thọ — 269

Trả lời câu 3 — nhiều bệnh — 270

Trả lời câu 4 — không bệnh — 272

Trả lời câu 5 — dung sắc xấu — 273

Trả lời câu 6 — dung sắc xinh đẹp — 274

Trả lời câu 7 — ít người tùy tùng — 274
Trả lời câu 8 — nhiều người tùy tùng — 275
Trả lời câu 9 — ít tài sản — 276
Trả lời câu 10 — nhiều tài sản — 277
Trả lời câu 11 — dòng dõi thấp — 278
Trả lời câu 12 — dòng dõi cao — 279
Trả lời câu 13 — thiếu trí tuệ — 281
Trả lời câu 14 — trí tuệ lớn — 282
Kết thúc bài thuyết — 284
Về tâm và tâm sở — 286
Phần tâm sở biến hành — 292
1. Xúc (phassa) — 292
Qua ngũ môn và qua ý môn — 294
2. Tư (cetanā) — 298
3. Nhất tâm (ekaggatā) — định (samādhi) — 303
4. Mạng quyền (jīvita) — 309
5. Tác ý (manasikāra) — 314
Ghi chú của Ngài Pyay Sayadaw — 316
Phần tâm sở biệt cảnh — 317
1. Tầm (vitakka) — 317
Milindapañha — 318
Cách các tâm không tương ưng tầm vẫn bắt được cảnh — 319
Thế nào là appanā — 322
2. Tứ (vicāra) — 323
3. Thắng giải (adhimokkha) — 325
4. Tinh tấn (vīriya) — 327
Kinh Kusītārambhavatthu — 331
5. Hỷ (pīti) — 337
Năm loại hỷ — 337
Hỷ và lạc — 340
6. Dục (chanda) — 342
Phần mười bốn tâm sở bất thiện — 346
1. Si (moha) — 346
Bổn sinh Haritaca, số 431 [CHƯA XÁC MINH tên] — 351
Bậc trí phải gánh than — 353
2. Vô tàm (ahirika) — 356
3. Vô quý (anottappa) — 357
4. Trạo cử (uddhacca) — 361
5. Tham (lobha) — 364
Trích kinh Ādittapariyāya — 367
Lòng tham của Tôn giả Kokālika — 372

Nhắc chuyện đời trước của Tôn giả Kokālika — 377
Lòng tham của Tôn giả Upananda, vương tử dòng Sakya — 378
Ciñcamāṇavikā — Ciñcamāṇa — 380
Lòng tham của tỳ-khưu-ni Thullanandā — 382
Sức mạnh của ái vị (rasataṇhā) — 383
Cỏ tẩm mật — 385
Nhờ thiện hỗ trợ nên không thể bị đưa xuống khổ cảnh — 387
Đạo sĩ Sumedhā — 387
Lòng tham của thiện nữ Sumittā — 389
Nakulapitā và Nakulamātā — 392
Năng lực của cận y duyên (upanissayapaccaya) — 393
Lời tán dương kinh Mora của Ngài Ingapu Sayadaw [CHƯA XÁC MINH tên] — 394
Giải nghĩa những từ khó — 402
Trích bổn sinh Assaka — 408
Đã từng chung sống trong đời trước — 411
Māyā — sāṭheyya — 413
Bổn sinh Biḷāravata — 415
6. Kiến (diṭṭhi) — tà kiến (micchādiṭṭhi) — 417
Lối thực hành không thể lầm lạc — 419
Nandaka, người theo hư vô kiến — 426
7. Mạn (māna) — 429
Cách học ví như bắt rắn (alaggaddūpama) — 434
Giáo pháp học có chín thể loại — 436
Cách học giáo pháp vì mục đích xuất ly — 437
Dhammāpi vo pahātabbā — ngay cả các pháp cũng phải buông bỏ — 439
Cách học như người giữ kho (bhaṇḍāgārika) — 441
Nanh kiêu mạn do học giáo pháp — 447
Bị áp dụng phạm đàn (brahmadaṇḍa) — 448
8. Sân (dosa) — 449
Chín và mười căn cứ oán hận — 452
Lòng sân của Tôn giả Devadatta — 454
Bổn sinh Cūḷanandiya (ဇာတကာဋ္ဌ၊ ၂၁၈၃။) — 455
Lòng sân của một phụ nữ — 459
Kinh Kakacūpama (မဇ္ဈိမ၇၃–၁၈၁။) — 460
Makkha — paḷāsa — 469
Ân đức của thầy — 470
Paḷāsa — 472
9. Tật (issā) — 474
Những con lợn ganh tị với hang ngọc lục bảo — 475
Attukkaṃsana — paravambhana — 476
10. Lận (macchariya) — 477

Năm loại bỏn xẻn (အဘိဏ္ဍာဝ၄၅၅-၄၀၇။) — 477
Tiền thân Trưởng lão Jambuka — 484
Thanh niên Chattapāṇi — 487
Bốn đức tính đầy đủ ở thanh niên Chattapāṇi — 488
Lý do không có sự ganh tị, pháp issā — 489
Lý do không uống rượu — 491
Nguyên nhân không ái luyến bất cứ ai — 492
Lý do không giận, không ghét bất cứ ai — 494
11. Hối (kukkucca) — 496
Giống như người nô lệ — 498
Một cách hối sinh khởi — 499
Ba loại hối — 500
Hối tiếc về sau — 500
Khi còn thời gian, hãy nỗ lực — 501
12. Hôn trầm (thina) — 504
13. Thụy miên (middha) — 504
14. Hoài nghi (vicikicchā) — 507
Đặc tính nghi ngờ — 508
Phiền não nhỏ nhặt — 512
Kinh Ambalaṭṭhika Rāhulovāda — 514
Phần hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo — 522
1. Tín (saddhā) — 522
Ví như bàn tay, tài sản và hạt giống — 532
Tín và ái luyến có thể lẫn lộn — 532
2. Niệm (sati) — 534
Giống như những trụ cổng thành lớn — 541
Niệm và tác ý — 541
3. Tàm (hirī) — 541
4. Quý (ottappa) — 542
5. Vô tham (alobha) — 550
Người tham và người vô tham — 553
6. Vô sân (adosa) — 555
25. Vô si (amoha) — tuệ căn (paññindriya) — 557
Nguồn gốc tên gọi “căn” — 562
Những điều cần ghi nhớ về các thiện căn — 563
Vô tham, vô sân, vô si của Bồ-tát — 569
7. Trung tánh (tatramajjhattatā) — 571
8–9. Tịnh thân và tịnh tâm (kāyapassaddhi, cittapassaddhi) — 573
10–11. Khinh thân và khinh tâm (kāyalahutā, cittalahutā) — 574
12–13. Nhu thân và nhu tâm (kāyamudutā, cittamudutā) — 575
14–15. Thích nghiệp thân và thích nghiệp tâm — 577

16–17. Thuần thục thân và thuần thục tâm — 579

18–19. Chánh trực thân và chánh trực tâm — 580

Lý do giảng thành từng cặp — 581

Ba tâm sở tiết chế (virati) — 582

20. Chánh ngữ — 582

21. Chánh nghiệp — 583

22. Chánh mạng — 583

Các loại tiết chế — 586

Các tâm sở phạm trú — 587

Từ (mettā) — vô sân — 587

23. Bi (karuṇā) — 588

24. Tùy hỷ (muditā) — 590

Phạm trú xả — 592

Phương pháp nắm bắt, tu tập quán danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 595

Chỉ dẫn sơ lược cách nắm bắt danh pháp thuộc dòng cảnh sắc — 596

Chương các chi duyên khởi — 599

1. Vô minh (avijjā) — 599

2. Hành (saṅkhāra) — 600

3. Thức (viññāṇa) — 601

4. Danh trong danh–sắc: các tâm sở — 602

Sắc trong danh–sắc — 602

5. Sáu xứ (saḷāyatana) — 604

6. Xúc (phassa) — 606

7. Thọ (vedanā) — 608

8. Ái (taṇhā) — 610

9. Thủ (upādāna) — 612

10. Hữu (bhava) — 613

11. Sinh (jāti) — 614

12. Già (jarā) — 615

Chết (maraṇa) — 616

Sầu (soka) — 617

Bi (parideva) — 619

Khổ (dukkha) — 619

Ưu (domanassa) — 620

Não (upāyāsa) — 620

Sầu, bi, khổ, ưu, não — 621

Bổn sinh Ananusociya — 622

Bổn sinh Cūḷabodhi — 624

Phương pháp quán đặc tính, phận sự, v.v., của các chi duyên khởi — 626

Hãy chuẩn bị trước — 627

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ theo thứ tự chữ cái — 629

Tập IV — Miến Không đánh số — PDF nguồn 1

Bìa sách

Nibbānagāminipaṭipadā. Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập IV. Phần bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính (lakkhaṇa). Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập IV — Miến Không đánh số — PDF nguồn 2

Gáy sách

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập IV. Tập 4.

Tập IV — Miến Không đánh số — PDF nguồn 3

Trang nhan đề

Nibbānagāminipaṭipadā. Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập IV. Phần bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính (lakkhaṇa). Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập IV — Miến Không đánh số — PDF nguồn 4

Trang nhan đề có hình trụ sư tử

Nibbānagāminipaṭipadā. Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập IV. Phần bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính (lakkhaṇa). Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập IV — Miến Không đánh số — PDF nguồn 5

Pháp thí và thông tin ấn bản

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
sabbarasaṃ dhammaraso jināti.
Sabbaratiṃ dhammarati jināti,
taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Pháp thí thắng mọi sự bố thí. Pháp vị thắng mọi hương vị. Niềm vui trong Pháp thắng mọi niềm vui. Sự diệt tận ái thắng mọi khổ đau.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

Nguyện Chánh pháp của Đức Phật tồn tại lâu dài. Nguyện mọi người có lòng kính trọng đối với ba loại Chánh pháp.

Pháp thí. Chỉ dành để sử dụng làm pháp thí tại Pa-Auk Tawya. Bất cứ ai cũng có quyền sao chép và in quyển sách này.

Ấn bản đầu. Bản quyền ©1998 Pa Auk Sayadaw. Quyển sách này thuộc phạm vi công cộng và có thể được sao lại mà không cần xin phép thêm từ tác giả.

Tập IV — Miến A — PDF nguồn 12

Lời dẫn nhập — Bản trình bày duyên do

Dukkhapaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ.

Đức Phật đã giảng dạy những lối thực hành như “thực hành khó nhọc, thắng tri chậm” trong Dhammasaṅgaṇī [NT1], v.v. Chú giải cũng đã giải thích lời dạy ấy như sau [NT2].

Quả thật, ngay cả thiền hiệp thế cũng không thể thành tựu nếu không có lối thực hành đưa đến thiền. Tuy ngay cả thiền hiệp thế cũng không thể thành tựu nếu thiếu paṭipadā, ở đây, trong phần thiền siêu thế, Đức Phật muốn giảng nhấn mạnh thiền siêu thế cùng với lối thực hành, bỏ qua suddhikanaya, tức phương pháp thuần túy; vì thế Ngài nói "dukkhapaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ", v.v. Sự xác định về lời này là như sau.

Hành giả nào, ngay từ ban đầu, khi loại trừ các phiền não, phải tác ý đề mục để loại trừ phiền não một cách khó nhọc; phải vất vả loại trừ phiền não bằng tổng hợp các nhân có kèm sự dụng công là tác ý đề mục nhằm loại trừ phiền não, cùng sự cố gắng, nỗ lực — lối thực hành đưa đến Thánh đạo của hành giả ấy là dukkhāpaṭipadā, thực hành khó nhọc.

Hành giả nào, khi đã loại trừ phiền não, trong lúc tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới đạt đến sự hiển lộ của Thánh đạo, thì trong dòng tương tục của hành giả ấy có thắng tri chậm chạp, trì trệ, tức dandhābhiññā. Bằng cách ấy, các vị chú giải sư xưa đã đặt tên "dukkhapaṭipadā dandhābhiññā" cho một trường hợp nào đó mà chưa xác định rõ. (Nghĩa là: trong các trường hợp sakīṃ vikkhambanavāra, phiền não được loại trừ sau một lần đè nén; dvikkhattuṃ vikkhambanavāra, sau hai lần; tikkhattuṃ vikkhambanavāra, sau ba lần; catukkhattuṃ vikkhambanavāra, sau bốn lần; và anekakkhattuṃ vikkhambanavāra, sau nhiều lần — dường như các vị chú giải sư xưa đã gọi bất cứ trường hợp nào là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm.)

Trong những trường hợp này, trường hợp nào được các vị chú giải sư chấp nhận là dukkhapaṭipada dandhābhiññavāra? Đó là trường hợp những phiền não đã được loại trừ một lần lại tiếp tục sinh khởi ở những giai đoạn cao hơn; những phiền não được loại trừ lần thứ hai cũng lại tiếp tục sinh khởi ở những giai đoạn cao hơn. Nhưng khi loại trừ phiền não lần thứ ba, vị ấy giữ chúng đúng như tình trạng đã được loại trừ, rồi đưa chúng đến chỗ bị Thánh đạo đoạn diệt không còn dư sót. Các vị chú giải sư chấp nhận trường hợp này là —

Lời dẫn nhập — tiếp theo

— trường hợp thực hành khó nhọc, thắng tri chậm, và đặt tên cho trường hợp này là dukkhapaṭipadā dandhābhiññā. (Các bậc thầy xưa chấp nhận rằng trường hợp phải loại trừ đến ba lần mới có thể làm cho Thánh đạo sinh khởi mà phiền não không sinh trở lại là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm. Những trường hợp phải loại trừ phiền não hơn ba lần là thực hành khó nhọc thì không cần phải nói. Những trường hợp chỉ loại trừ phiền não một hoặc hai lần đã có thể đoạn diệt chúng bằng Thánh đạo được hiểu là sukhapaṭipadā, thực hành dễ dàng.)

Chỉ với chừng ấy lời, ý nghĩa vẫn chưa rõ. Do đó, đối với lời "dukkhapaṭipadā dandhābhiññā", v.v., cần biết cách làm sáng tỏ từ đầu bằng phương pháp sẽ trình bày sau đây. Chi tiết như sau.

Yo hi cattāri mahābhūtāni pariggahetvā upādārūpaṃ pariggaṇhāti, arūpaṃ pariggaṇhāti. Rūpārūpaṃ pana pariggaṇhanto dukkhena kasirena kilamanto pariggahetuṃ sakkoti, tassa dukkhā paṭipadā nāma hoti. Pariggahitarūpārūpassa pana vipassanāparivāse maggapātubhāvadandhatāya dandhābhiññā nāma hoti. [NT3]

Hành giả nào, sau khi đã dùng trí phân định, nắm bắt bốn sắc đại chủng, lại dùng trí phân định, nắm bắt sắc y sinh; dùng trí phân định, nắm bắt danh pháp. Nhưng khi phân định, nắm bắt sắc và danh, vị ấy chỉ có thể phân định, nắm bắt chúng một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc. Lối thực hành của người ấy gọi là dukkhapaṭipadā. Lại nữa, đối với hành giả đã phân định, nắm bắt sắc và danh, vì Thánh đạo hiển lộ chậm trong thời gian tu tập minh sát nên gọi là dandhābhiññā. [NT4]

Pariggahetvā pariggaṇhāti — rūpārūpānaṃ lakkhaṇādīhi paricchinditvā gahaṇaṃ rūpārūpapariggaho. [NT5]

“Sau khi nắm bắt”, “nắm bắt”: việc nắm bắt sau khi phân định sắc và danh theo đặc tính, v.v., là sự nắm bắt sắc và danh.

Lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena nāmarūpapariggaho diṭṭhivisuddhi nāma. [NT6]

Việc nắm bắt danh–sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần gọi là kiến thanh tịnh.

Việc dùng trí phân định, nắm bắt sắc hoặc danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần được gọi bằng các từ pariggahetvā và pariggaṇhāti. Lời này chỉ kiến thanh tịnh. Khi phân định, nắm bắt như vậy, nếu phải nắm bắt một cách khó nhọc thì đó là thực hành khó nhọc. Dù khi dùng trí phân định sắc đã dễ dàng, nhưng khi phân định danh lại khó nhọc, thì vẫn là thực hành khó nhọc. Như vậy, chừng nào chưa hết phạm vi paṭipadā, nếu khó nhọc ở bất kỳ chỗ nào thì đều phải gọi là thực hành khó nhọc. Lời này chỉ:

1. Rūpapariggaha: nắm bắt sắc;
2. Arūpapariggaha: nắm bắt danh;
3. Rūpārūpapariggaha: nắm bắt sắc–danh.

Lời này chỉ ba loại pariggaha, tức sự nắm bắt ấy.

Tập IV — Miến C — PDF nguồn 14

Lời dẫn nhập — tiếp theo

Yo hi rūpārūpaṃ pariggahetvā nāmarūpaṃ vavatthapento dukkhena kasirena kilamanto vavatthapeti. Vavatthapitanāmarūpo ca vipassanāparivāsaṃ vasanto cirena maggaṃ uppādeti, evampi dukkhā paṭipadā dandhābhiññā nāma hoti. [NT7]

Người nào, sau khi nắm bắt sắc và danh, xác định danh–sắc một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc; sau khi xác định danh–sắc, trong thời gian tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới làm sinh khởi đạo, thì như vậy cũng gọi là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm.

Nāmarūpavavatthāneti na aññho koci satto atthi, nāmarūpamattamevāti. [NT8]

“Xác định danh–sắc”: không có một chúng sinh nào khác; chỉ có danh–sắc mà thôi.

Lời phụ chú giải nói rằng danh chỉ là danh; sắc chỉ là sắc. Ngoài danh–sắc, hoàn toàn không có những người đàn ông, đàn bà, chúng sinh, mạng giả, tự ngã, người hay chư thiên nào khác. Việc dùng trí phân định, ghi nhận như thế là nāmarūpavavatthāna, trí xác định danh–sắc.

Sau khi đã phân định, nắm bắt sắc và danh, hành giả phải dùng trí xác định một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc rằng: “Sắc chỉ là sắc; danh chỉ là danh; ngoài danh–sắc, hoàn toàn không có người đàn bà, đàn ông, chúng sinh, mạng giả, tự ngã, người hay chư thiên nào.” Sau khi dùng trí phân định, ghi nhận danh–sắc như vậy, trong thời gian tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới có thể làm sinh khởi Thánh đạo. Lối thực hành của người ấy cũng chính là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm. [NT9]

Lời này chỉ: 4. Nāmarūpavavatthānañāṇa. Đây chính là phạm vi kiến thanh tịnh; chính là nāmarūpaparicchedañāṇa, trí phân định danh–sắc.

Aparo nāmarūpampi vavatthapetvā paccaye pariggaṇhanto dukkhena kasirena kilamanto pariggaṇhāti, paccaye ca pariggahetvā vipassanāparivāsaṃ vasanto cirena maggaṃ uppādeti, evampi dukkhā paṭipadā dandhābhiññā nāma hoti. [NT10]

Một hành giả khác, dù đã xác định danh–sắc, nhưng khi dùng trí phân định, nắm bắt những nhân của danh–sắc, phải dùng trí phân định, ghi nhận, nắm bắt chúng một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc. Dù đã phân định, nắm bắt bằng trí, trong thời gian tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới có thể làm sinh khởi Thánh đạo. Lối thực hành của người ấy cũng chính là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm. [NT11]

Lời này chỉ paccayapariggahañāṇa, trí phân định nhân duyên, có khả năng nắm bắt các nhân và các quả thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. Đây là giai đoạn đoạn nghi thanh tịnh. Bao gồm cả hai sự nắm bắt: 5. Paccayapariggaha; 6. Addhānapariggaha.

Aparo paccayepi pariggahetvā lakkhaṇāni paṭivijjhanto dukkhena kasirena kilamanto paṭivijjhati, paṭividdhalakkhaṇo ca vipassanāparivāsaṃ vasanto cirena maggaṃ uppādeti, evampi dukkhā paṭipadā dandhābhiññā nāma hoti. [NT12]

Một người khác, dù đã nắm bắt các nhân, khi thông đạt các đặc tính phải thông đạt một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc; sau khi đã thông đạt các đặc tính, trong thời gian tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới làm sinh khởi đạo. Như vậy cũng gọi là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm.

Tập IV — Miến D — PDF nguồn 15

Lời dẫn nhập — tiếp theo

Một hành giả khác, dù đã dùng trí phân định, nắm bắt được các nhân, nhưng khi thông đạt những đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành, tức sắc–danh–nhân–quả ấy, phải dùng trí thông đạt một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc. Ngay cả sau khi dùng trí thông đạt ba đặc tính của các hành như vậy, trong thời gian tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới có thể làm sinh khởi Thánh đạo. Như vậy, lối thực hành của người ấy cũng chính là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm. [NT13]

Lakkhaṇāni paṭivijjhanto: khi dùng trí thông đạt, thấy biết ba đặc tính. Lời này chỉ sammasanañāṇa, trí thẩm sát.

Aparo lakkhaṇānipi paṭivijjhitvā vipassanāñāṇe tikkhe sūre pasanne vahante uppannaṃ vipassanānikantiṃ pariyādiyamāno dukkhena kasirena kilamanto pariyādiyati, nikantiñca pariyādiyitvā vipassanāparivāsaṃ vasanto cirena maggaṃ uppādeti, evampi dukkhā paṭipadā dandhābhiññā nāma hoti. Imaṃ vāraṃ rocesuṃ imassa vārassa etaṃ nāmaṃ kataṃ, iminā va upāyena parato tisso paṭipadā veditabbā. [NT14]

Một hành giả khác, ngay cả sau khi đã dùng trí thông đạt ba đặc tính của các hành, khi trí minh sát vận hành sắc bén, dũng mãnh, trong sáng, vị ấy phải làm cạn kiệt nikanti — sự thích thú, dính mắc vào ánh sáng, v.v., sinh ra do trí minh sát, là pháp làm ô nhiễm minh sát — một cách khó nhọc, chật vật, mệt nhọc, bằng cách dùng trí phân định toàn diện, đặt lên ba đặc tính và tu tập đề mục minh sát. Sau khi đã làm cạn kiệt nikanti bằng trí minh sát, trong thời gian tu tập minh sát, phải trải qua thời gian dài mới có thể làm sinh khởi Thánh đạo. Như vậy, lối thực hành của người ấy cũng chính là thực hành khó nhọc, thắng tri chậm. Các vị chú giải sư chấp nhận trường hợp này; chính trường hợp này được đặt tên là dukkhapaṭipadā dandhābhiññā. Cũng theo phương pháp này, hãy dựa theo mà hiểu ba lối thực hành được Đức Phật giảng dạy ở phần sau. [NT15]

Trong Dhammasaṅgaṇī, khi phân loại và giảng dạy các pháp thiện siêu thế, Đức Phật đã phân loại bốn hạng người:

1. Người thực hành khó nhọc, thắng tri chậm — dukkhapaṭipadā dandhābhiññā;
2. Người thực hành khó nhọc, thắng tri nhanh — dukkhapaṭipadā khippābhiññā;
3. Người thực hành dễ dàng, thắng tri chậm — sukhapaṭipadā dandhābhiññā;
4. Người thực hành dễ dàng, thắng tri nhanh — sukhapaṭipadā khippābhiññā. [NT16]

Khi giảng như vậy, Ngài phân chia thành: 1. phần paṭipadā, thực hành; 2. phần abhiññā, thắng tri —

Tập IV — Miến E — PDF nguồn 16

Lời dẫn nhập — hai phần thực hành và thắng tri

— đối với mỗi hạng người, Ngài chia thành hai phần: phần thực hành và phần thắng tri. Trong đó:

1. Rūpapariggaha: nắm bắt sắc pháp;
2. Arūpapariggaha: nắm bắt danh pháp;
3. Rūpārūpapariggaha: nắm bắt sắc–danh;
4. Nāmarūpavavatthāna: xác định danh–sắc.

Bốn công việc này là nāmarūpapāricchedañāṇa, trí phân định danh–sắc.

1. Nắm bắt các nhân và các quả trong hiện tại, hoặc lấy hiện tại làm trung tâm: paccayapariggaha;
2. Nắm bắt các nhân và các quả cả trong quá khứ, vị lai: addhānapariggaha.

Hai sự nắm bắt này là paccayapariggahañāṇa, trí phân định nhân duyên. Những giai đoạn trí kể trên: 1. trí phân định danh–sắc; 2. trí phân định nhân duyên; cùng với 3. sammasanañāṇa, trí thẩm sát; 4. udayabbayañāṇa, trí sinh diệt, cho đến khi thoát khỏi các upakkilesa, tức những pháp làm ô nhiễm minh sát — nghĩa là cho đến maggāmaggañāṇadassanavisuddhi, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh — được xác định là phần paṭipadā, thực hành.

Những trí đã thoát khỏi các pháp làm ô nhiễm minh sát:

1. Udayabbayañāṇa — trí sinh diệt, phần chín muồi;
2. Bhaṅgañāṇa — trí hoại diệt;
3. Bhayañāṇa — trí kinh sợ;
4. Ādīnavañāṇa — trí nguy hại;
5. Nibbindañāṇa — trí nhàm chán;
6. Muccitukamyatāñāṇa — trí muốn giải thoát;
7. Paṭisaṅkhāñāṇa — trí suy xét lại;
8. Saṅkhārupekkhāñāṇa — trí hành xả;
9. Anulomañāṇa — trí thuận thứ.

Chín trí minh sát này thuộc phần paṭipadāñāṇadassanavisuddhi, hành tri kiến thanh tịnh.

10. Ariyamaggañāṇa — Thánh đạo trí.

Phần Thánh đạo trí này là ñāṇadassanavisuddhi, tri kiến thanh tịnh. (Ý nghĩa các giai đoạn trí này sẽ rõ trong phần Minh sát.) Kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải nêu trên xác định phần hành tri kiến thanh tịnh và phần tri kiến thanh tịnh này là phần abhiññā, thắng tri. Trong đó —

Tập IV — Miến F — PDF nguồn 17

Lời giải trong Đại Phật sử — bốn loại khối

1. Một hành giả phải thực hành khó nhọc, chật vật, mệt nhọc trong cả hai phần: phần thực hành và phần thắng tri. Hạng người như vậy gọi là người thực hành khó nhọc, thắng tri chậm.

2. Một hành giả phải thực hành khó nhọc, chật vật, mệt nhọc trong phần thực hành; nhưng trong phần thắng tri, vị ấy có thể thực hành an vui, dễ dàng, không mệt nhọc. Hạng người ấy gọi là người thực hành khó nhọc, thắng tri nhanh.

3. Một hành giả có thể thực hành an vui, dễ dàng, không mệt nhọc trong phần thực hành; nhưng khi đến phần thắng tri, vị ấy phải thực hành khó nhọc, chật vật, mệt nhọc. Hạng người như vậy gọi là người thực hành dễ dàng, thắng tri chậm.

4. Một hành giả có thể thực hành an vui, dễ dàng, không mệt nhọc trong phần thực hành; trong phần thắng tri cũng thực hành an vui, dễ dàng, không mệt nhọc. Hạng người như vậy gọi là người thực hành dễ dàng, thắng tri nhanh.

Đó là ý nghĩa của kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải nêu trên. Trong phần thực hành, các bản ấy chỉ dạy nắm bắt các hành — sắc, danh, nhân và quả — theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Có thể hỏi: "Vì sao phải nắm bắt như vậy?" Nếu muốn biết câu trả lời, thiện nhân hãy tiếp tục đọc những lời giải thích dưới đây: 1. lời giải trong Đại Phật sử; 2. lời giải trong Từ điển Tam tạng Pāli–Miến.

Lời giải trong Đại Phật sử — bốn loại khối. Ở đây có bốn loại khối: 1. santatighana; 2. samūhaghana; 3. kiccaghana; 4. ārammaṇaghana.

1. Trong bốn loại ấy, các sắc pháp, danh pháp sinh trước và sau sinh khởi tụ lại, kết hợp, thành khối, khiến người ta tưởng là chỉ một khối pháp duy nhất vì không có khoảng gián cách, không thấy khoảng gián cách. Đó gọi là santatighana, khối liên tục.

Ở đây, sinh khởi không có khoảng gián cách nghĩa là pháp sau sinh đồng thời với sát-na diệt của pháp trước; nói cách khác, ngay sau khi pháp trước diệt, pháp sau hiện khởi. Các vị phụ chú giải sư dùng từ "purimapacchimānaṃ nirantaratā", nghĩa là tình trạng không có khoảng gián cách giữa pháp trước và pháp sau. Do sinh khởi liên tục, không thấy khoảng gián cách như thế, phía sinh khởi có sức mạnh như thể che phủ, còn phía hoại diệt không rõ; vì vậy mọi người nhận lầm, tưởng lầm một cách điên đảo rằng: "Pháp hiện thấy bây giờ chính là pháp đã thấy trước kia." Việc cầm một thanh củi cháy vung tròn khiến thấy như một vòng lửa lớn là bằng chứng cho ý nghĩa này. (Đó là khối liên tục.)

Tập IV — Miến G — PDF nguồn 18

Lời dẫn nhập — bốn loại khối, tiếp theo

2. Các danh pháp như xúc, v.v., và các sắc pháp như địa đại, v.v., trong từng nhóm danh, nhóm sắc, sinh khởi tụ lại, kết hợp, thành khối như một tập hợp duy nhất, khiến người ta tưởng chỉ có một pháp chân đế duy nhất. Đó gọi là samūhaghana, khối tập hợp.

Khi danh pháp, sắc pháp sinh khởi, không phải chỉ có một khối pháp, tức một thực tính và năng lực, sinh khởi. Về phía danh, ít nhất có tám loại (chỉ nhãn thức và bảy tâm sở biến hành); về phía sắc cũng ít nhất có tám loại (chỉ nhóm tám sắc). Ý nói sự sinh khởi tụ lại, kết hợp, thành khối khiến người ta tưởng ít nhất tám thực tính và năng lực ấy chỉ là một thực tính và năng lực, gọi là khối tập hợp. (Đó là khối tập hợp.)

3. Từng danh pháp, sắc pháp trong mỗi nhóm danh, nhóm sắc sinh khởi và hoàn thành phận sự riêng của mình. Khi chúng sinh khởi như thế, đối với người không có con mắt trí tuệ Abhidhamma, thật khó biết những phận sự riêng biệt: "Đây là phận sự của xúc; đây là phận sự của thọ; đây là phận sự của tưởng", v.v.; "Đây là phận sự của địa; đây là phận sự của thủy; đây là phận sự của hỏa; đây là phận sự của phong", v.v. Sự sinh khởi tụ lại, kết hợp, thành khối khiến người ta tưởng chỉ là một khối pháp duy nhất, do khó biết những phận sự riêng tương ứng của các danh pháp và sắc pháp, được gọi là kiccaghana, khối phận sự. (Đó là khối phận sự.)

4. Sự sinh khởi tụ lại, kết hợp, thành khối khiến người ta tưởng chỉ có một pháp chân đế, một thực tính và năng lực duy nhất, do các danh pháp trong mỗi nhóm danh cùng tập hợp để bắt một cảnh, hoặc do các sắc pháp trong mỗi nhóm sắc ở tình trạng là một cảnh duy nhất, gọi là ārammaṇaghana, khối cảnh. (Đó là khối cảnh.)

Tóm lại, nhiều sắc pháp và danh pháp sinh khởi trong vai trò pháp paccaya, nhân duyên, và pháp paccayuppanna, quả do duyên sinh. Do khó biết những khác biệt của chúng về thời gian, thực tính, phận sự và tính chất làm cảnh, người ta tưởng chỉ có một khối pháp duy nhất. Những cách sinh khởi như vậy được gọi theo thứ tự là khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự và khối cảnh. «Những điều về bốn loại khối này được trích trình bày từ Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā, trang 60, và Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā, trang 66.»

“Như nơi hạt ớt, tâm riêng tiếp xúc, chỉ vị cay ấy, hãy nhìn quán sát; nơi pháp chân đế, chỉ thực năng ấy, cần được quán nhìn.” [CHƯA XÁC MINH cách ngắt nghĩa chính xác câu kệ Miến; xem hình nguồn.]

Đúng như lời ấy, chỉ khi có thể dùng con mắt trí tuệ quán thực tính và năng lực của các danh–sắc pháp ấy thì cái thấy mới đạt đến chân đế. Chỉ khi tri kiến đạt đến chân đế thì khối mới bị phá vỡ; chỉ khi khối bị phá vỡ mới có thể đạt trí biết vô ngã. Nếu không dùng con mắt trí tuệ quán thực tính và năng lực, cái thấy không đạt đến chân đế. Nếu tri kiến không đạt đến chân đế, khối không bị phá vỡ. Nếu khối không bị phá vỡ, không thể đạt trí biết vô ngã. Vì vậy, các bậc trí nói: “Đặc tính vô ngã bị khối che lấp.” (Đại Phật sử, Tập IV, trang 323–325.)

Tập IV — Miến H — PDF nguồn 19

Lời giải trong Từ điển Tam tạng Pāli–Miến

Ghanavinibbhoga — danh từ giống đực — «ghana + vinibbhoga. Vinibhuñjanaṃ vinibbhogassa karaṇaṃ vinibbhogo, ñāṇaṃ. Dhammānaṃ ghanassa ekattassa vinibbhogo ghanavinibbhogo. Aṭṭhasā, yo. 76. Vinibhujjanaṃ puthakkaraṇaṃ vinibbhogo, ghanassa samūhassa vinibbhogo ghanavinibbhogo. Sammo, yo. 147.»

Sự phân tích là vinibbhoga; sự làm công việc phân tích là vinibbhoga, tức trí. Sự phân tích khối, tính đồng nhất, của các pháp là ghanavinibbhoga. Phân tách, làm thành những phần riêng biệt là vinibbhoga; phân tích khối, tập hợp, là ghanavinibbhoga.

Biết bằng cách phân chia, phân biệt, phân tích tập hợp; biết bằng cách phân tích sự tưởng là một tập hợp duy nhất; phá vỡ, hủy bỏ quan niệm là một tập hợp duy nhất.

Các pháp chân đế sinh khởi theo thứ tự của lộ tâm: hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, v.v. Khi sinh khởi như vậy, tâm trước và tâm sau không phải là một; nhưng vì không có khoảng thời gian gián cách giữa các tâm ấy nên chúng trở thành như một tâm duy nhất. Đó gọi là khối liên tục.

Không thấy chúng như một tâm duy nhất trong trí của hành giả đang quán, mà phân biệt, phân tích để biết: “Đây là hướng ngũ môn; đây là nhãn thức”, v.v., gọi là ghanavinibbhoga, phân tích khối liên tục, phá vỡ khối liên tục.

Trong mỗi tâm có nhiều tâm sở tương ưng như xúc, thọ, tưởng, v.v. Mỗi tâm sinh cùng nhiều tâm sở như xúc, thọ, tưởng. Do cùng sinh khởi thành một tập hợp như thế, người ta không phân biệt biết xúc, thọ, tưởng, v.v., mà chúng trở thành như một pháp duy nhất. Đó gọi là khối tập hợp.

Không thấy chúng như một pháp duy nhất, mà phân biệt, phân tích để biết: “Đây là xúc; đây là thọ; đây là tưởng”, v.v., gọi là ghanavinibbhoga, phân tích khối tập hợp, phá vỡ khối tập hợp.

Trong các pháp như xúc, thọ, v.v., xúc có phận sự saṅghaṭṭana, tiếp xúc; thọ có phận sự anubhavana, cảm nghiệm, v.v. Các phận sự khác nhau. Tuy phận sự khác nhau, khi chúng cùng tương ưng sinh khởi trong một tâm, sự hợp thành một về phận sự đến mức không thể biết phận sự riêng của từng pháp gọi là khối phận sự.

Không thấy chúng như chỉ có một phận sự, mà phân biệt, phân tích để biết: xúc có phận sự tiếp xúc, thọ có phận sự cảm nghiệm, v.v., gọi là ghanavinibbhoga, phân tích khối phận sự, phá vỡ khối phận sự.

Toàn bộ dòng tâm và tâm sở sinh trong lộ nhãn môn cùng bắt một cảnh sắc duy nhất; vì vậy, dù không phải một, chúng thành một khối như thể chỉ là một. Đó gọi là khối cảnh.

Tuy do cùng cảnh mà hợp thành một, không thấy chúng như chỉ là một, mà phân biệt — “Đây là hướng ngũ môn; đây là nhãn thức”, v.v., hoặc “Đây là xúc; đây là thọ”, v.v. —

Tập IV — Miến I — PDF nguồn 20

Lời dẫn nhập — kết thúc

— để biết bằng cách phân tích như vậy gọi là ghanavinibbhoga: phân tích khối cảnh, phá vỡ khối cảnh. [NT17]

Chỉ trong giáo pháp nơi Đức Phật xuất hiện mới có thể thấy rõ đặc tính vô ngã; ngoài giáo pháp thì không thể thấy rõ. [NT18]

Do bị các khối như khối liên tục, v.v., che lấp nên không biết, không thấy, không nhận rõ đặc tính vô ngã. Nhưng nếu có thể phá vỡ các khối thì đặc tính vô ngã hiển lộ đúng thực tính của nó. [NT19]

Yathā paṇihitaṃ ghanavinibbhogaṃ katvā. [NT20]

Sau khi phân tích khối theo cách đã xác lập. [CHƯA XÁC MINH phạm vi cú pháp của câu trích rời.]

Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti. [NT21]

Sau khi phân tích các giới khác nhau, khi khối được phân tích, đặc tính vô ngã hiển lộ theo thực tính đúng thật của nó.

Ghanavinibbhoganti santatisamūhakiccaghanānaṃ vinibbhujanaṃ vivecanaṃ. [NT22]

“Phân tích khối” là phân tích, phân biệt các khối liên tục, tập hợp và phận sự.

Ghanavinibbhoge kateti samūhaghane, kiccārammaṇaghane ca pabhedite. [NT23]

“Khi khối đã được phân tích”: khi khối tập hợp và khối phận sự–cảnh đã được phân chia.

Ghanavinibbhogaṃ katvāti kammaṭṭhānaṃ gahetvā samūhādighanaggahaṇaṃ bhinditvā. [NT24]

“Sau khi phân tích khối”: sau khi tiếp nhận đề mục, phá vỡ sự chấp lấy khối như khối tập hợp, v.v.

(Từ điển Tam tạng Pāli–Miến, nhóm chữ ka, Tập 6, trang 986–987.)

«Ghi chú: Đây là những nội dung về bốn loại khối có trong bộ Đại Phật sử và Từ điển Tam tạng Pāli–Miến. Những lời giải thích liên quan đến bốn loại khối trong bộ sách mang tên Nibbānagāminipaṭipadā này đã được trình bày ở Tập I.»

Để tri kiến đạt đến các pháp chân đế đúng ở mức chân đế, hành giả phải dùng trí phá vỡ các khối sắc và khối danh — những khối, những tập hợp sắc và danh — rồi nắm bắt, tu tập quán. Khi nắm bắt như vậy, để phá vỡ khối và để tri kiến đạt đến chân đế, thiện nhân không thể tránh việc nắm bắt sắc và danh bằng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; phải dùng trí phân định, nắm bắt chúng. Nguyện tất cả thiện nhân mong cầu Chánh pháp chân thật của Đức Phật có thể dùng trí phá vỡ các khối sắc và khối danh, để tri kiến đạt đến chân đế của các hành mang tên khổ đế và tập đế — một căn nguyên chân thật, chắc chắn đưa đến Niết-bàn — và có thể nắm bắt, phân định bằng trí theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Pa-Auk Tawya Sayadaw. Chùa trên núi Cittala — Pa-Auk Tawya. Phật lịch 2538; lịch Miến 1356, tháng Wāgaung.

Tập IV — Miến 1 — PDF nguồn 21

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — Pháp hành niệm xứ quán pháp

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Idha bhikkhave bhikkhu —
1. Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.
2. Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.
3. Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.
4. Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.
5. Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo. [NT25]

Này các tỳ-khưu, trong giáo pháp này, vị tỳ-khưu hành giả —
1. (a) Đây là sắc pháp; (b) đây là thực tính nhân sinh và thực tính sinh khởi của sắc pháp; (c) đây là thực tính nhân diệt và thực tính diệt của sắc pháp.
2. (a) Đây là thọ; (b) đây là thực tính nhân sinh và thực tính sinh khởi của thọ; (c) đây là thực tính nhân diệt và thực tính diệt của thọ.
3. (a) Đây là tưởng; (b) đây là thực tính nhân sinh và thực tính sinh khởi của tưởng; (c) đây là thực tính nhân diệt và thực tính diệt của tưởng.
4. (a) Đây là các hành, tức các tâm sở thuộc hành uẩn; (b) đây là thực tính nhân sinh và thực tính sinh khởi của các hành; (c) đây là thực tính nhân diệt và thực tính diệt của các hành.
5. (a) Đây là thức, tức tâm biết cảnh; (b) đây là thực tính nhân sinh và thực tính sinh khởi của thức; (c) đây là thực tính nhân diệt và thực tính diệt của thức.

Như vậy, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại các pháp — tức năm thủ uẩn — là các pháp. [NT26]

Trong lời dạy pháp hành niệm xứ trên đây:
1. Iti rūpaṃ — đây là sắc pháp.
2. Iti vedanā — đây là thọ.
3. Iti saññā — đây là tưởng.

Tập IV — Miến 2 — PDF nguồn 22

Pháp hành niệm xứ quán pháp — tiếp theo

4. Iti saṅkhārā — đây là các hành.
5. Iti viññāṇaṃ — đây là thức.

Đức Phật chỉ dạy vị tỳ-khưu hành giả sống tu tập, suy xét, quán đi quán lại các pháp — tức năm thủ uẩn — là các pháp như vậy. Ý nghĩa lời dạy ấy được chú giải và phụ chú giải giải thích như sau.

Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, ito uddhaṃ rūpaṃ natthīti ruppanasabhāvañceva bhūtupādāyabhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesarūpapariggaho vutto. *(như trên)*. Iti vedanātiādīsupi ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi. Ayaṃ saññā. Ime saṅkhārā. Idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthīti vedayita-sañjānana-abhisaṅkharaṇa-vijānanasabhāvañceva sukhādi-rūpasaññādi-phassādi-cakkhuviññāṇādibhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasena anavasesavedanā-saññā-saṅkhāra-viññāṇapariggaho vutto. [NT27][1]

Ở đây, “iti rūpaṃ” là “đây là sắc; sắc chỉ có chừng ấy, ngoài đó không có sắc”: bắt đầu từ thực tính bị biến đổi và sự phân chia thành sắc đại chủng, sắc y sinh, lời ấy nói đến việc nắm bắt toàn bộ sắc không còn dư sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. *(như trên)*. Trong “iti vedanā”, v.v., cũng vậy: “đây là thọ; thọ chỉ có chừng ấy, ngoài đó không có thọ. Đây là tưởng. Đây là các hành. Đây là thức; thức chỉ có chừng ấy, ngoài đó không có thức”: bắt đầu từ thực tính cảm nghiệm, nhận biết bằng dấu ghi nhớ, tạo tác và biết cảnh, cùng sự phân chia thành lạc, v.v.; sắc tưởng, v.v.; xúc, v.v.; nhãn thức, v.v., lời ấy nói đến việc nắm bắt toàn bộ thọ, tưởng, hành, thức không còn dư sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasenāti kakkhaḷādilakkhaṇavasena, sandhāraṇādirasavasena, sampaṭicchanādipaccupaṭṭhānavasena, bhūtattayādipadaṭṭhānavasena ca. [NT28]

“Theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần”: theo đặc tính cứng, v.v.; theo phận sự nâng đỡ, v.v.; theo biểu hiện tiếp nhận, v.v.; và theo nhân gần là ba đại chủng, v.v.

Hỏi: Đức Phật chỉ dạy vị tỳ-khưu hành giả sống tu tập, suy xét, quán đi quán lại năm thủ uẩn: “Đây là sắc pháp. Đây là thọ. Đây là tưởng. Đây là các hành. Đây là thức.” Khi chỉ dạy như vậy, vị tỳ-khưu hành giả phải biết năm thủ uẩn ấy như thế nào, phải quán bằng trí tuệ chánh kiến như thế nào?

Đáp: Câu trả lời như sau.
1. “Đây là sắc pháp; sắc pháp chỉ có chừng ấy, ngoài đó không có gì thêm”: bắt đầu từ ruppanasabhāva, thực tính bị biến đổi — do những nhân như lạnh, nóng, v.v., các tiến trình sắc sinh sau biến đổi, sinh khởi dưới nhiều dạng khác với các tiến trình sắc đã sinh trước — và từ 28 loại sắc khác nhau, tức sắc đại chủng và sắc y sinh, điều muốn giảng là dùng trí phân định, nắm bắt sắc pháp cho hết sạch, không còn dư sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Ý nói phải biết trọn vẹn mọi sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; phải quán cho biết.

Trong “đây là thọ”, v.v., cũng vậy:
2. Đây là thọ; thọ chỉ có chừng ấy, ngoài đó không có thọ nào thêm.
3. Đây là tưởng. *(như trên)*.
4. Đây là các hành. *(như trên)*.

Phải nắm bắt các uẩn không còn dư sót

5. Đây là thức; thức chỉ có chừng ấy, ngoài đó không có thức nào thêm.

Bắt đầu từ:
2. Thực tính cảm nghiệm hương vị của cảnh thuộc thọ uẩn;
3. Thực tính biết cảnh bằng cách ghi dấu của tưởng uẩn;
4. Thực tính tạo tác, làm thành tựu để quả do các nhân của mình cùng tạo thành được sinh khởi, thuộc hành uẩn;
5. Thực tính phân định, biết cảnh thuộc thức uẩn;
và từ:
2. Sự phân chia thọ uẩn thành lạc thọ, v.v.;
3. Sự phân chia tưởng uẩn thành sắc tưởng, v.v.;
4. Sự phân chia hành uẩn thành xúc, tư, v.v.;
5. Sự phân chia thức uẩn thành nhãn thức, v.v. —

điều muốn giảng là dùng trí phân định, nắm bắt thọ, tưởng, hành, thức cho hết sạch, không còn dư sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Ý nói phải biết trọn vẹn tất cả các pháp thọ, tưởng, hành, thức theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; phải quán cho biết. [NT29]

Hãy chú ý những lời trong các chú giải trên: “anavasesarūpapariggaho vutto. *(như trên)*. Anavasesavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇapariggaho vutto” — “nói đến việc nắm bắt sắc không còn dư sót. *(như trên)*. Nói đến việc nắm bắt thọ, tưởng, hành, thức không còn dư sót.” Các bản ấy chỉ dạy nắm bắt năm thủ uẩn — sắc, thọ, tưởng, hành, thức — cho hết sạch, không còn dư sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Các bản ấy không chỉ dạy rằng chỉ phải nắm bắt theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần:
1. Chừng một sắc pháp; hoặc
2. Chừng một danh pháp; hoặc
3. Chừng một pháp về phía sắc và chừng một pháp về phía danh.

Các bản ấy chỉ dạy anavasesa: phải nắm bắt sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho hết sạch, không còn dư sót; phải dùng trí phân định, nắm bắt. Vì vậy, hãy ghi nhận, tiếp nhận rằng những lời nói: chỉ quán chừng một sắc, hoặc chỉ quán chừng một danh, hoặc chừng một sắc và chừng một danh là có thể hoàn tất phận sự, có thể đạt Niết-bàn, chỉ là những quan điểm lệch khỏi đường hướng lời dạy.

Phù hợp với chỉ dạy của kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải nêu trên, vị hành giả cao quý phải quán cho biết:
1. Hai mươi tám sắc, tức sắc đại chủng và sắc y sinh, cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần tương ứng của từng sắc pháp như địa, thủy, hỏa, phong, v.v.;

Không nên so sánh

2. Lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ, cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng thọ ấy;
3. Các loại tưởng: sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng, cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng tưởng ấy;
4. Năm mươi tâm sở thuộc hành uẩn như xúc, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, v.v., cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng tâm sở ấy;
5. Các loại thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, cùng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng thức ấy.

Thiện nhân mong cầu Pháp chân thật, Pháp đúng đắn, hãy ghi nhớ và tiếp nhận điểm này thật vững chắc, như đóng đinh sắt trên đỉnh đầu.

Không nên so sánh. Du sĩ Upatissa, người về sau là Trưởng lão Sāriputta, chỉ nghe một bài kệ Pháp bắt đầu bằng “ye dhammā hetuppabhavā” từ Trưởng lão Assaji đã an trú trong quả Nhập lưu. Du sĩ Kolita, người về sau là Mahāmoggallāna, cũng nghe chính bài kệ Pháp bắt đầu bằng “ye dhammā hetuppabhavā” ấy từ Sāriputta và an trú trong quả Nhập lưu. Người về sau là Bāhiya Dārucīriya cũng chỉ nghe Đức Phật chỉ dạy ngắn gọn pháp hành “diṭṭhe diṭṭhamattaṃ” — trong cái được thấy chỉ là cái được thấy — như đã trình bày trước ở phần đề mục danh, đã an trú trong quả A-la-hán.

Người ta lại hỏi, lại viện lẽ: “Những bậc ấy có thể có thời gian đâu để tu tập, suy xét, quán chi tiết các sắc pháp, danh pháp? Có thể có thời gian đâu để nắm bắt, tu tập quán từng sắc pháp, danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần?” Nếu thiện nhân vẫn chưa hết hoài nghi về điểm này, hãy đọc những lời sau đây.

Catassopi cetā paṭisambhidā dvīsu ṭhānesu pabhedaṃ gacchanti sekkhabhūmiyañca asekkhabhūmiyañca. Tattha aggasāvakānaṃ mahāsāvakānañca asekkhabhūmiyaṃ pabhedagatā. Ānandatthera-cittagahapati-dhammikaupāsaka-upāligahapati-khujjuttarāupāsikādīnaṃ sekkhabhūmiyaṃ. Evaṃ dvīsu bhūmīsu pabhedaṃ gacchantiyopi cetā adhigamena pariyattiyā savanena paripucchāya pubbayogena cāti imehi pañcahākārehi visadā honti. *(như trên)*. Pubbayogo nāma pubbabuddhānaṃ sāsane gatapaccāgatikabhāvena yāva anulomaṃ gotrabhusamīpaṃ, tāva vipassanānuyogo. *(như trên)*.[1]

Tất cả bốn trí phân tích này đạt sự phân biệt rõ trong hai địa vị: địa vị hữu học và địa vị vô học. Trong đó, các vị đệ tử tối thắng và đại đệ tử đạt sự phân biệt rõ trong địa vị vô học; Trưởng lão Ānanda, gia chủ Citta, cư sĩ Dhammika, gia chủ Upāli, nữ cư sĩ Khujjuttarā, v.v., đạt trong địa vị hữu học. Dù đạt sự phân biệt rõ trong hai địa vị như vậy, những trí này trở nên trong sáng nhờ năm phương diện: chứng đạt, học giáo pháp, nghe, hỏi cặn kẽ và sự tu tập trước. *(như trên)*. Sự tu tập trước là việc chuyên tu minh sát trong giáo pháp các Đức Phật trước, mang đề mục theo khi đi và về, cho đến gần trí thuận thứ và trí chuyển tộc. *(như trên)*.

Tattha buddhā ca paccekabuddhā ca pubbayogañceva adhigamañca nissāya paṭisambhidā pāpuṇanti. Sāvakā sabbānipi etāni kāraṇāni. [NT30]

Trong đó, chư Phật và chư Độc Giác nương vào sự tu tập trước cùng sự chứng đạt mà đạt các trí phân tích. Các đệ tử nương vào tất cả những nhân ấy.

Tập IV — Miến 5 — PDF nguồn 25

Những nhân làm trong sáng các trí phân tích

Yāva anulomagotrabhusamīpanti saṅkhārupekkhāñāṇamāha. Taññhi tesaṃ samīpappavattaṃ. [NT31]

“Cho đến gần trí thuận thứ và trí chuyển tộc”: nói đến trí hành xả, vì trí ấy vận hành gần các trí đó.

Những vị đệ tử tối thắng như Sāriputta và Mahāmoggallāna, để đạt aggasāvakabodhiñāṇa, trí giác ngộ của đệ tử tối thắng, đã phải tu tập, tích lũy các pāramī trong một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp, trong thân phận người nguyện trở thành đệ tử tối thắng. Bāhiya Dārucīriya cũng đã phải tu tập, tích lũy các pāramī trong một trăm nghìn đại kiếp để trở thành một đại đệ tử được danh hiệu tối thắng về thắng tri nhanh. Những bậc này là các vị A-la-hán đạt bốn trí phân tích trong giáo pháp Đức Phật Gotama.

Bốn trí phân tích này đạt đến khả năng biết đúng thật những sự phân biệt tương ứng trong hai địa vị: địa vị hữu học — dòng tâm được huân tập bằng những đạo và quả bậc thấp, thuộc các bậc hữu học; và địa vị vô học — dòng tâm được huân tập bằng A-la-hán đạo và A-la-hán quả, thuộc các bậc vô học.

Trong hai địa vị ấy, các trí phân tích của những vị đệ tử tối thắng và đại đệ tử đạt đến khả năng biết đúng thật những sự phân biệt tương ứng trong địa vị vô học; nghĩa là ngay khi đạt quả vị A-la-hán, các vị cũng đạt bốn trí phân tích.

Các trí phân tích của Trưởng lão Ānanda, gia chủ Citta, cư sĩ Dhammika, gia chủ Upāli, nữ cư sĩ Khujjuttarā, v.v., đạt khả năng biết đúng thật những sự phân biệt cần được các trí phân tích ấy thông đạt trong địa vị hữu học.

«Khi Trưởng lão Ānanda đạt trí đạo và trí quả Nhập lưu, Ngài cũng đạt bốn trí phân tích. Khi gia chủ Citta và cư sĩ Dhammika đạt trí đạo, trí quả Bất lai, các vị cũng đạt bốn trí phân tích. Gia chủ Upāli và nữ cư sĩ Khujjuttarā cũng đạt các trí phân tích khi đạt trí đạo, trí quả Nhập lưu.»

Như vậy, dù các đệ tử có thể đạt sự phân biệt của các trí phân tích trong hai địa vị hữu học và vô học, các trí phân tích ấy trở nên trong sạch, trong sáng nhờ năm nhân:
1. Adhigama: chứng đạt các trí đạo, trí quả, có quả A-la-hán là mức cuối cùng;
2. Pariyatti: học và đọc tụng giáo pháp của Đức Phật;
3. Savana: nghe chú giải về ý nghĩa kinh văn Pāli ấy, hoặc nghe Pháp;
4. Paripucchā: hỏi cặn kẽ, thưa hỏi và quyết định về những từ khó biết theo padattha, nghĩa của từ, và adhippāyattha, ý nghĩa được chủ ý, trong kinh văn Pāli, chú giải, v.v. (Hỏi cặn kẽ, thưa hỏi và quyết định những ý nghĩa liên quan đến uẩn, xứ, giới, đế, duyên khởi, v.v. —

Tập IV — Miến 6 — PDF nguồn 26

Những nhân làm trong sáng các trí phân tích — tiếp theo

— nghĩa.)
5. Pubbayoga: đã từng tu tập, nỗ lực phát triển minh sát trong giáo pháp các Đức Phật trước, thực hành phận sự gatapaccāgatika — mang đề mục theo trên đường đi khất thực và trở về — cho đến các trí muốn giải thoát, suy xét lại và hành xả, là những trí sinh gần trí thuận thứ và trí chuyển tộc.

Các trí phân tích trở nên trong sạch, trong sáng nhờ năm nhân này. Trong đó:
1. Chư Phật Chánh Đẳng Giác;
2. Chư Phật Độc Giác —
đạt các trí phân tích nhờ nương vào hai nhân:
1. Pubbayoga: đã từng tu tập, nỗ lực phát triển minh sát đến trí hành xả trong giáo pháp các Đức Phật trước;
2. Adhigama: chứng đạt trí đạo và trí quả A-la-hán.
Các đệ tử đạt các trí phân tích nhờ nương vào tất cả năm nhân đã trình bày trên. [NT32]

1. Trí biết khổ đế gọi là atthapaṭisambhidāñāṇa, trí phân tích nghĩa; trí biết quả của nhân gọi là trí phân tích nghĩa.
2. Trí biết tập đế, nhân của khổ đế, gọi là dhammapaṭisambhidāñāṇa, trí phân tích pháp; trí biết nhân gọi là trí phân tích pháp.
3. Trí thông thạo cách gọi tên, cách dùng từ đối với các thực tính attha và dhamma — nghĩa và pháp — mang tên khổ đế và tập đế ấy, đặc biệt là trí thông thạo ngôn ngữ Māgadha, gọi là niruttipaṭisambhidāñāṇa, trí phân tích ngữ.
4. Trí biết lại trí phân tích nghĩa, trí phân tích pháp và trí phân tích ngữ gọi là paṭibhānapaṭisambhidāñāṇa, trí phân tích biện tài. [NT33]

Những bậc cao quý Sāriputta, Mahāmoggallāna và Bāhiya Dārucīriya đã nêu trên là những thiện nhân đồng thời đạt các trí phân tích ngay khi đạt đạo và quả A-la-hán. Để có thể đạt những hiểu biết, những trí đặc biệt lớn lao như vậy, hai vị đệ tử tối thắng đã tu tập, tích lũy một số nhân kể trên trong giáo pháp các Đức Phật trước, suốt một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp; Bāhiya Dārucīriya đã tu tập, tích lũy suốt một trăm nghìn đại kiếp. Trong năm nhân ấy, nhân đặc biệt muốn nhấn mạnh, muốn nói ở đây chính là pubbayoga, sự tu tập trước. Trong giáo pháp các Đức Phật trước, những bậc ấy đã từng dùng trí minh sát nghiền xét các hành đến tận trí hành xả, là trí thường sinh gần trí thuận thứ và trí chuyển tộc. Nói cách khác —

Tập IV — Miến 7 — PDF nguồn 27

Sự tu tập trước và bài kệ của Trưởng lão Assaji

1. Các vị đã từng dùng trí phân định, đã từng biết năm thủ uẩn mang tên khổ đế, tồn tại theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa, gần. Các vị đã từng dùng trí nghiền xét, nhào luyện những pháp ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.
2. Các vị đã từng dùng trí phân định, đã từng biết các pháp mang tên tập đế — thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân–quả. Các vị đã từng dùng trí nghiền xét, nhào luyện những chi duyên khởi ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.
3. Các vị đã từng đặt lên ba đặc tính, dùng trí minh sát nghiền xét, nhào luyện các hành mang tên khổ đế, tập đế ấy. Các vị đã từng tự mình trực tiếp thông đạt, thấy biết tính chất vô thường, khổ, vô ngã của các hành bằng trí tuệ chánh kiến minh sát. Các vị đã từng nỗ lực tinh cần để đạt trí hành xả, có khả năng nhìn các tính chất vô thường, khổ, vô ngã của các hành với sự quân bình, không thiên lệch.

Đó là pubbayoga của những thiện nhân cao quý ấy. Vì vậy, dù hai vị đệ tử tối thắng không dùng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần để nghiền xét các hành trước khi trở thành bậc Nhập lưu trong đời này, và dù Bāhiya Dārucīriya không làm như vậy trước khi đạt quả A-la-hán, không có thời gian để nghiền xét, các vị vẫn đã từng dùng trí nghiền xét, nhào luyện các hành theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần trong giáo pháp các Đức Phật trước. Chính sự đã từng nghiền xét, nhào luyện bằng trí như vậy trở thành một nhân upanissaya, cận y, chỗ nương mạnh mẽ trong việc thông đạt bốn sự thật.

Thiện nhân không nên đặt mình ngang hàng để so đua với những bậc cao quý đã có sự tu tập trước đầy đủ, sung mãn như vậy. Nếu muốn đặt mình ngang hàng, nếu nghĩ rằng: “Chính các vị ấy đã đạt đạo, quả, Niết-bàn mà không nắm bắt sắc–danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; ta cũng có thể đạt đạo, quả, Niết-bàn dù không nắm bắt sắc–danh theo cách ấy”, thì hãy nghe, hoặc hãy đọc bài kệ Pháp mà khi nghe, những bậc như Sāriputta đã trở thành bậc Nhập lưu.

Ye dhammā hetuppabhavā, tesaṃ hetuṃ tathāgato āha.
Tesañca yo nirodho, evaṃ vādī mahāsamaṇo.

Những pháp nào sinh từ nhân, Như Lai đã nói nhân của chúng; và sự diệt của chúng, bậc Đại Sa-môn dạy như vậy.

1. Những pháp khổ đế nào có tập đế là nguồn gốc, những pháp khổ đế ấy;
2. Những pháp tập đế là nhân căn bản của các pháp khổ đế ấy;
3. Những pháp diệt đế là nơi diệt, là nhân diệt của các pháp khổ đế, tập đế ấy;
4. Những pháp đạo đế đưa đến diệt đế ấy, tức Niết-bàn —

Tập IV — Miến 8 — PDF nguồn 28

Ý nghĩa đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

— Đức Phật mang danh Tathāgata, Như Lai, giảng dạy bốn sự thật ấy. Đức Phật Gotama, vị sa-môn cao quý mang danh Mahāsamaṇa, Đại Sa-môn, có lời dạy như vậy. [NT34]

Chỉ nhờ nghe một bài kệ Pháp trên, hai vị đệ tử tối thắng đã an trú trong quả Nhập lưu. Thiện nhân cũng hãy tự xem xét, tự hỏi: chỉ nhờ nghe hoặc đọc bài kệ đã dạy trên, mình có an trú trong đạo, quả Nhập lưu hay không? Nếu có thể trả lời: “Không trở thành bậc Nhập lưu”, thì thật nên xem xét lại những lời kinh sách nói rằng phải dùng trí nghiền xét các hành theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Lại nữa, hãy nghe hoặc đọc pháp hành “diṭṭhe diṭṭhamattaṃ” — trong cái được thấy chỉ là cái được thấy — mà Đức Phật đã giảng cho người về sau là Bāhiya Dārucīriya, đã được giải thích trong phần đề mục danh trước đây. Sau khi nghe hoặc đọc Pháp ấy, hãy tự hỏi mình có an trú trong quả A-la-hán như Bāhiya Dārucīriya hay không. Nếu câu trả lời là: “Không an trú trong quả A-la-hán”, thì thật không nên đặt mình ngang hàng để so đua với Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya. Mọi thiện nam, tín nữ mong cầu Pháp chân thật, Pháp đúng đắn thật nên có lòng tin cậy, sự tác ý trong sạch, ngay thẳng đối với Pháp của Đức Phật — bậc biết, thấy và giảng dạy — cũng như đối với các chú giải đã giải thích để ý nghĩa của Pháp dễ hiểu.

Ý nghĩa đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Lakkhaṇādīsu hi tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ sabhāvo vā sāmaññaṃ vā lakkhaṇaṃ nāma, kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma, upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma. Āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. [NT35]

Trong bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính, thực tính riêng hoặc tính chất chung của từng pháp gọi là lakkhaṇa, đặc tính; công việc hoặc sự thành tựu gọi là rasa, phận sự; cách thức hiển lộ hoặc quả gọi là paccupaṭṭhāna, biểu hiện; nhân gần gọi là padaṭṭhāna.

1. Lakkhaṇa. Có hai loại đặc tính: sabhāvalakkhaṇa, đặc tính riêng, và sāmaññalakkhaṇa, đặc tính chung. Ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã liên quan đến tất cả các hành nên gọi là đặc tính chung. Vì đặc tính chung ấy chỉ liên quan đến phần Minh sát, khi đến phần Minh sát, hành giả phải quán để tự mình trực tiếp thông đạt, thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến.

Ruppanalakkhaṇa — đặc tính biến đổi, tức sinh khởi dưới nhiều dạng khác nhau, không giống cách sinh của các tiến trình sắc trước: do những nhân đối nghịch như nóng, lạnh, v.v., các tiến trình sắc sinh sau không giống các tiến trình sắc đã sinh trước — cũng là đặc tính chung liên quan đến mọi sắc pháp. Namanalakkhaṇa — thực tính nghiêng hướng về từng cảnh tương ứng mà các danh pháp bắt lấy — cũng là đặc tính chung liên quan đến tất cả danh pháp —

Định nghĩa bộ bốn — tiếp theo

— ấy. Những đặc tính chung ruppanalakkhaṇa và namanalakkhaṇa của sắc pháp, danh pháp này liên quan đến phần trí phân định danh–sắc. Ngay trong phần trí phân định danh–sắc này, hành giả phải quán để tự mình trực tiếp thông đạt, thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến.

Thực tính vốn có, dấu riêng của từng sắc pháp, danh pháp, không chung với các pháp khác, gọi là sabhāvalakkhaṇa, đặc tính riêng. Trong phần trí phân định danh–sắc này, hành giả cũng phải quán để tự mình trực tiếp thông đạt, thấy biết từng đặc tính riêng của từng pháp chân đế ấy bằng trí tuệ chánh kiến.

2. Rasa. Kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma. [NT36] Raso tasseva attano phalaṃ pati paccayabhāvo. [NT37]

Công việc hoặc sự thành tựu gọi là rasa. Rasa là tính chất làm duyên của chính pháp ấy đối với quả của mình.

Tính chất hỗ trợ của từng sắc pháp, danh pháp đối với quả của mình gọi là rasa. Rasa có hai loại: kiccarasa — công việc phải làm của những pháp chân đế; và sampattirasa — cách thành tựu khi các nhân hội đủ, hoặc nói cách khác, phẩm tính đang hiện hữu. Trong đó, kiccarasa rõ ở một số pháp, sampattirasa rõ ở một số pháp khác. Những rasa ấy sẽ rõ khi trình bày pháp tương ứng.

3. Paccupaṭṭhāna. Upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma. [NT38] Upaṭṭhānākāroti gahetabbabhāvena ñāṇassa upaṭṭhahanākāro. Phalaṃ pana attano kāraṇaṃ paṭicca tappaṭibimbabhāvena, paṭimukhaṃ vā upaṭṭhātīti paccupaṭṭhānaṃ. [NT39] Paccupaṭṭhānaṃ tassa paramatthato vijjamānattā yāthāvato ñāṇassa gocarabhāvo. [NT40]

Cách thức hiển lộ hoặc quả gọi là biểu hiện. “Cách thức hiển lộ”: cách pháp hiện ra với trí trong vai trò điều cần được nắm bắt. Còn quả, vì nương vào nhân của mình mà hiển lộ như hình phản chiếu của nhân ấy, hoặc hiển lộ đối diện, nên gọi là biểu hiện. Biểu hiện là tính chất làm cảnh cho trí đúng như thật của pháp ấy, do pháp ấy tồn tại theo chân đế.

Do từng sắc pháp, danh pháp tồn tại theo chân đế, tính chất làm cảnh cho trí đúng như thật của pháp ấy gọi là paccupaṭṭhāna, biểu hiện. Biểu hiện cũng có hai loại: upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna và phalapaccupaṭṭhāna. Trong đó, loại thứ nhất là cách thức hiện ra, được thấy trong trí hành giả khi quán, suy xét một pháp chân đế nào đó, vì pháp ấy cần được trí nắm bắt. Biểu hiện là quả là thực tính hướng về nhân, nương vào nhân của mình mà hiện ra như nhân ấy; chính là quả nhận được nhờ kiccarasa, phận sự theo công việc.

4. Padaṭṭhāna. Āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. [NT41] Padaṭṭhānaṃ āsannakāraṇaṃ, tenassa paccayāyattavuttitā dassitā. [NT42]

Nhân gần gọi là padaṭṭhāna. Padaṭṭhāna là nhân gần; bằng từ ấy, sự vận hành tùy thuộc các duyên của pháp được chỉ ra.

Trong nhiều nhân — nhân xa, nhân gần — có khả năng làm sinh khởi pháp chân đế ấy, nhân gần nhất gọi là padaṭṭhāna. Từ padaṭṭhāna chỉ ra rằng pháp chân đế ấy sinh khởi tùy thuộc nhân.

Tập IV — Miến 10 — PDF nguồn 30

Những điều cần biết trước — 28 sắc, chương luận về sắc uẩn — 1. Địa đại

Những điều cần biết trước. Vì phải dùng trí phân định, nắm bắt, tu tập quán sắc pháp, danh pháp cho hết sạch, không còn dư sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, và vì sắc pháp, danh pháp không có khả năng sinh riêng từng pháp mà thông thường chỉ sinh thành nhóm sắc, nhóm danh, nên chỉ khi có thể dùng trí phân tích từng pháp trong các nhóm sắc, nhóm danh để quán, có thể phân tích đến chân đế, mới có thể hiểu đầy đủ, đúng đắn và quán theo phương thức đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần này.

Trong phần Lakkhaṇādicatukka này, bản Pāli riêng cũng được trình bày cho người muốn học thuộc Pāli; bản dịch Miến riêng cũng được viết ngắn gọn để người không thông thạo Pāli dễ học thuộc. Trong đó, hãy ghi nhớ riêng từng mục theo thứ tự:
1. Lakkhaṇa — đặc tính;
2. Rasa — phận sự;
3. Paccupaṭṭhāna — biểu hiện;
4. Padaṭṭhāna — nhân gần.

Khi dịch, đã dựa vào bản nissaya Thanh tịnh đạo của Ngài Pyay Sayadaw và những cách dịch khác nhau của các bậc thầy soạn sách, sắp xếp sao cho ngắn nhất, dễ nhất, dễ học thuộc. Lối dịch một đoạn Pāli rồi một đoạn giải nghĩa là một lối dịch rất tốt, rất chính xác đối với người thông thạo Pāli; nhưng vì không dễ học thuộc đối với người không thông thạo văn học Pāli, nên chỉ trình bày bản dịch Miến riêng.

Hai mươi tám sắc — Chương luận về sắc uẩn. 1. Địa đại (pathavīdhātu).

1. Kakkhaḷattalakkhaṇā pathavīdhātu;
2. Patiṭṭhānarasā;
3. Sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā;
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. [NT43]

1. Địa đại có đặc tính cứng.
2. Có phận sự làm nền tảng.
3. Có biểu hiện tiếp nhận.
4. Có nhân gần là ba đại còn lại.

1. Địa đại:
1. Có đặc tính cứng — tức cứng chắc, vững chắc.
2. Có rasa theo công việc là làm chỗ đứng cho các sắc pháp khác trong cùng nhóm sắc.
3. Có biểu hiện: hiện ra trước trí hành giả là pháp có thực tính đỡ các sắc pháp khác trong cùng nhóm từ bên dưới.
4. Có nhân gần là ba đại khác trong cùng nhóm sắc.

Tập IV — Miến 11 — PDF nguồn 31

Địa đại — Phương pháp quán

Ghi chú: Bản dịch trên là một lối dịch ngắn nhất. Để hiểu bản dịch ấy vẫn cần những lời giải thích thêm. Tuy nhiên, nhằm tiết kiệm chỗ và để dựa theo mà hiểu các mục đặc tính, phận sự, v.v., về sau, xin trình bày thêm một bản dịch tương đối ngắn. Dù được viết rút gọn, nếu muốn học thuộc theo ý nghĩa thì hãy học như bản dịch trên. Về ý nghĩa thực tính, chỉ ghi nhận theo bản dịch trên. Các mục đặc tính, phận sự, v.v., còn lại cũng hiểu tương tự.

1. Địa đại:
1. Thực tính cứng — tức cứng chắc, vững chắc — là đặc tính;
2. Làm chỗ đứng cho các sắc pháp khác trong cùng nhóm là phận sự theo công việc;
3. Là pháp có thực tính đỡ các sắc pháp khác trong cùng nhóm từ bên dưới là biểu hiện;
4. Ba đại khác trong cùng nhóm là nhân gần.

Phương pháp quán. Địa đại luôn có trong mọi nhóm sắc ở sáu môn, 42 thân phần, cũng như trong mọi nhóm sắc do tâm, do thời tiết, do vật thực sinh có chứa sắc phi thực tính. Các đệ tử không thể quán cho hết sạch từng địa đại trong từng nhóm sắc trong khối thân này, có độ nhỏ được nguyên tác mô tả là "တစ်စိတ်သားခန့်" [CHƯA XÁC MINH nghĩa đơn vị]. Tuy nhiên, để phá vỡ các khối sắc và để tri kiến đạt đến chân đế, phải có thể dùng trí phân định, nắm bắt theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần từng địa đại trong mọi loại nhóm sắc ở sáu môn và 42 thân phần ấy.

Vì vậy, trước hết hãy phân tích nhóm sắc có địa đại mà mình muốn nắm bắt. Chỉ khi thấy riêng các thực tính sắc chân đế, hãy chọn ra địa đại muốn tu tập quán, nắm bắt và nắm bắt nó theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Tuy nhiên, một cách tốt hơn là quán hết các thực tính sắc theo từng nhóm: nếu có mười thì cả mười, có chín thì cả chín, có tám thì cả tám. Ở nhãn môn, tức nơi con mắt, có sáu loại nhóm sắc và 54 loại sắc. Hãy nắm bắt từng sắc trong 54 loại ấy theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Khi đã nắm bắt 54 loại sắc ở nội phần, hãy tiếp tục nắm bắt 54 loại sắc ấy ở ngoại phần theo cách tương tự. Sau đó, tiếp tục nắm bắt cùng cách ấy tại nhĩ môn, v.v., và 42 thân phần. Để có thể nắm bắt như vậy, thiện nhân cần học thuộc, hiểu thuần thục trước đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của 28 sắc. Chỉ như vậy mới có thể nắm bắt hết các sắc pháp trong từng nhóm sắc, phá vỡ khối, để tri kiến đạt đến chân đế.

Tập IV — Miến 12 — PDF nguồn 32

Phương pháp quán địa đại — tiếp theo

Ví dụ: muốn nắm bắt từng sắc trong nhóm mười sắc nhãn ở nhãn môn theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, trước tiên hãy nắm bắt mười thực tính sắc chân đế trong nhóm mười sắc nhãn mà mình muốn nắm bắt, tu tập quán. Trong mắt có nhiều nhóm mười sắc nhãn; trước tiên chỉ nắm bắt mười thực tính sắc chân đế trong nhóm mười sắc nhãn mình muốn nắm bắt. Sau khi nắm bắt như vậy, chọn địa đại từ mười thực tính sắc ấy, rồi nắm bắt lại địa đại theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Sau đó, tiếp tục nắm bắt theo thứ tự từng sắc trong chín sắc còn lại của cùng nhóm mười sắc nhãn ấy: thủy, hỏa, phong, màu, hương, vị, dưỡng chất, mạng quyền, nhãn tịnh sắc, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Tương tự, hãy tiếp tục nắm bắt theo thứ tự các sắc trong nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính, nhóm tám sắc do tâm sinh, nhóm tám sắc do thời tiết sinh, nhóm tám sắc do vật thực sinh tại nhãn môn. Hãy nắm bắt hết 54 loại sắc ở cả nội phần và ngoại phần theo những bảng để mục sắc đã viết trong phần đề mục sắc. Sáu môn, 42 thân phần, v.v., cũng phải được nắm bắt theo cách tương tự.

Địa đại. Chọn địa đại từ mười thực tính sắc chân đế trong nhóm mười sắc nhãn và quán cho thấy thực tính cứng. Đó chính là đặc tính riêng của địa đại. Trong Mahārāhulovādasutta, v.v., địa đại được dạy bằng hai thực tính: “kakkhaḷaṃ kharigataṃ” — cứng và thô nhám. Có thể quán cả hai. Lại nữa, địa đại ấy đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho chín sắc khác trong cùng nhóm. Đó là kiccarasa, phận sự theo công việc. Cũng hãy quán để thấy thực tính ấy. Trong nhãn môn có nhiều nhóm mười sắc nhãn; địa đại ấy chỉ có phận sự làm chỗ đứng cho các sắc cùng nhóm, không thể đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho các sắc thuộc những nhóm khác. Nó chỉ có thể đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho các sắc khác trong cùng nhóm với mình. Hãy hiểu tương tự đối với các nhóm sắc còn lại.

Chính vì địa đại đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho các sắc khác trong cùng nhóm như vậy, trong trí của hành giả quán địa đại ấy, địa đại hiện ra như pháp có thực tính đỡ các sắc khác trong cùng nhóm từ bên dưới, tức pháp đang đón đỡ ở phía dưới. Đó là paccupaṭṭhāna, biểu hiện; là upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna, biểu hiện theo cách thức hiển lộ. Ý nói: vì địa đại đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho các sắc khác cùng nhóm, trong trí của vị hành giả cao quý quán địa đại ấy, nó hiện ra trước trí ở phía dưới, các sắc cùng nhóm khác nương địa đại, đứng ở phía trên. Hãy quán để thấy bằng trí.

Pathavīdhātu āposaṅgahitā tejoanupālitā vāyovitthambhitā tiṇṇaṃ mahābhūtānaṃ patiṭṭhā hutvā paccayo hoti. [NT44]

Địa đại, được thủy đại kết hợp, được hỏa đại bảo dưỡng, được phong đại chống đỡ, làm nền tảng và làm duyên cho ba đại chủng.

Tập IV — Miến 13 — PDF nguồn 33

Nhân gần của địa đại — 2. Thủy đại

Địa đại có nhân gần là ba đại khác trong cùng nhóm. Chỉ khi thủy đại kết hợp các sắc cùng nhóm, hỏa đại bảo dưỡng các sắc cùng nhóm bằng năng lực làm chúng chín, trưởng thành với nhiệt của mình, và phong đại chống đỡ các sắc cùng nhóm, địa đại mới có thể hỗ trợ các sắc cùng nhóm, bao gồm các đại chủng, trong vai trò làm chỗ đứng. Nó cũng mới có thể đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho các sắc cùng nhóm. Thiếu ba đại còn lại, riêng nó không thể đảm nhận công việc làm chỗ đứng cho các sắc cùng nhóm. Vì vậy, địa đại là pháp có ba đại khác trong cùng nhóm làm nhân gần nhất. Đó chính là padaṭṭhāna, nhân gần.

Lại nữa, địa đại được thủy đại kết hợp, được nhiệt của hỏa đại luôn bảo dưỡng, được phong đại chống đỡ, trở thành chỗ đứng cho ba đại khác cùng nhóm — thủy, hỏa, phong — và hỗ trợ ba đại ấy trong vai trò làm chỗ đứng. Cũng nhờ địa đại hỗ trợ làm chỗ đứng như vậy, thủy đại có thể kết hợp các sắc cùng nhóm; hỏa đại có thể làm các sắc cùng nhóm nóng, lạnh, trưởng thành; phong đại cũng nhờ đứng trên địa đại mà chống đỡ các sắc cùng nhóm. Khi chống đỡ một ngôi nhà bằng thanh gỗ gọi là thanh chống, cần có đất cho thanh gỗ chống ấy đứng. Khi đẩy một khúc gỗ từ nơi này sang nơi khác cũng cần có đất cho những người đẩy đứng. Hãy hiểu theo các ví dụ này.

Như vậy, bốn đại hỗ trợ lẫn nhau, mỗi đại hỗ trợ một đại khác, như thành ngữ Miến “ကျွန်းကိုင်းမှီကိုင်းကျွန်းမှီ” [CHƯA XÁC MINH cách chuyển thành ngữ]. Chính nhắm đến sự hỗ trợ như thế, Đức Phật đã dạy trong Paṭṭhāna như sau:

Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo. [NT45]

Bốn đại chủng hỗ trợ lẫn nhau bằng câu sinh duyên.

Chính sự hỗ trợ giữa các pháp chân đế liên hệ với nhau bằng những năng lực duyên như câu sinh, hỗ tương, y chỉ, v.v., được các chú giải lớn gọi là padaṭṭhāna. Vì vậy, nếu khăng khăng giữ quan điểm một chiều: “Đức Phật không dạy nhân gần”, thiện nhân có thể mất những cơ hội lớn. Trí của thiện nhân có năng lực đặc biệt đi vào phạm vi sự thật chân đế rất sâu xa, vi tế có thể không được cơ hội đi vào, phát huy, tỏa sáng. Dù có trí tuệ, sự ghi nhớ cảnh giác vẫn khó có.

2. Thủy đại (āpodhātu).

1. Āpodhātu paggharaṇalakkhaṇā;
2. Brūhanarasā;
3. Saṅgahapaccupaṭṭhānā;
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. [NT46]

1. Thủy đại có đặc tính chảy;
2. Có phận sự làm tăng trưởng;
3. Có biểu hiện kết hợp;
4. Có nhân gần là ba đại còn lại.

Tập IV — Miến 14 — PDF nguồn 34

Thủy đại — sasambhāraāpo và lakkhaṇāpa

2. Thủy đại:
1. Thực tính chảy là đặc tính;
2. Làm tăng trưởng các sắc cùng sinh là phận sự theo công việc;
3. Là pháp có thực tính kết hợp các sắc cùng nhóm là biểu hiện;
4. Ba đại khác trong cùng nhóm là nhân gần.

Vissandanabhāvena taṃ taṃ ṭhānaṃ appoti (pappotī)ti āpo. Kammasamuṭṭhānādivasena nānāvidhesu āpesu gatanti āpogataṃ. Kiṃ taṃ? Āpodhātuyā ābandhanalakkhaṇaṃ. [NT47]

Vì lan đến, đạt đến từng chỗ bằng thực tính chảy nên gọi là āpo. “Āpogata” là thuộc về các loại thủy khác nhau theo sự sinh từ nghiệp, v.v. Đó là gì? Là đặc tính kết dính của thủy đại.

Vissandanabhāvenāti paggharaṇasabhāvena. Appotīti visarati. Pappotīti pāpuṇāti, sasambhāraāpavasena cetaṃ vuttaṃ. So hi vissandanabhāvena sasambhārapathavīsaṅkhātaṃ taṃ taṃ ṭhānaṃ visarati pāpuṇāti ca, lakkhaṇāpavaseneva vā. Sopi hi sahajāta-aññamaññā-nissayādipaccayatāya sesabhūtattayasaṅkhātaṃ taṃ taṃ ṭhānaṃ dravabhāvasiddhena vissandanabhāvena ābandhattaṃ, āsattattaṃ, avippakiṇṇañca karontaṃ “appoti pappotī”ti vattabbataṃ arahatīti. [NT48]

“Bằng thực tính chảy”: bằng thực tính rỉ chảy. “Appoti”: lan tỏa. “Pappoti”: đạt đến. Lời này được nói theo sasambhāraāpa, thủy có các thành phần kèm theo. Vì thủy ấy lan tỏa, đạt đến từng chỗ mang tên địa có các thành phần kèm theo bằng thực tính chảy. Hoặc cũng có thể nói chính theo lakkhaṇāpa, thủy theo đặc tính. Vì thủy ấy, trong vai trò câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, v.v., đối với từng chỗ mang tên ba đại còn lại, bằng thực tính chảy được thành tựu do tính lỏng, làm cho chúng kết dính, bám liền và không phân tán, nên xứng đáng được nói là “lan đến, đạt đến”.

Vì có thể di chuyển, đạt đến từng chỗ bằng thực tính chảy — nói cách khác, đến từng chỗ được gọi là ba đại còn lại — nên gọi là āpo. Lời này nói theo sasambhāraāpo. Quả thật, sasambhāraāpo ấy, trong trạng thái lỏng hoặc bằng thực tính chảy, có thể di chuyển, đạt đến từng nơi gọi là sasambhārapathavī, địa có các thành phần kèm theo.

Ở đây có thể hỏi: “Chẳng phải mọi thực tính pháp chân đế đều diệt ngay tại nơi chúng sinh, không di chuyển từ nơi sinh đến một nơi khác sao?” Vì vậy, vị soạn Mahāṭīkā giải thích rằng vị chú giải sư nói lời trên theo sasambhāraāpo.

Sasambhāraāpo là thủy chưa hoàn toàn sạch các chế định như khối liên tục, v.v. Lại có thể hỏi: “Nếu vậy, lakkhaṇāpa không còn có thực tính chảy sao?” Để trả lời, vị soạn Mahāṭīkā lại giải thích một cách khác bằng “lakkhaṇāpavaseneva vā”, v.v. — “hoặc chính theo thủy theo đặc tính”.

Thủy đại là pháp chân đế đích thực, thực tính tinh yếu nằm trong một nhóm sắc sau khi các khối sắc — khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự — đã bị phá vỡ, đã sạch chế định, gọi là lakkhaṇāpa. Vì thủy đại theo đặc tính ấy hỗ trợ các sắc cùng nhóm, được gọi là tập hợp ba đại còn lại, bằng các năng lực câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, v.v., nên đối với từng chỗ mang tên tập hợp ba đại còn lại trong cùng nhóm, bằng thực tính chảy lan được thành tựu do trạng thái lỏng, mềm của mình, nó tạo sự kết hợp, bám liền, không phân tán. Do xứng đáng được gọi là di chuyển, đạt đến như vậy, nên có thể nói nó di chuyển, đạt đến. [NT49]

Tập IV — Miến 15 — PDF nguồn 35

Phân biệt thủy theo đặc tính với nước chảy thông thường

Theo lời giải của chú giải, phụ chú giải nêu trên, nếu gặp thực tính chảy giống như nước thông thường chảy đi, hãy biết rằng đang gặp sasambhāraāpo. Chế định vẫn chưa hoàn toàn được loại sạch. Khi bắt đầu thiết lập định bằng đề mục các giới; hoặc sau khi đã thiết lập định đến định tứ thiền bằng một đề mục nào đó như niệm hơi thở (hoặc đạt một trong hai loại cận định, an chỉ định), vì muốn nắm bắt sắc mà bắt đầu quán bốn đại, trong khi chưa dùng trí thấy các nhóm sắc, hành giả phải dựa vào sasambhārapathavī, sasambhāraāpo, sasambhāratejodhātu, sasambhāravāyodhātu mà bắt đầu nuôi dưỡng, phát triển định. Khi định đạt mức cần thiết và có thể dùng trí phân định, quán, phân tích các nhóm sắc, thì đã đạt đến lakkhaṇapathavī, lakkhaṇāpa, lakkhaṇatejo, lakkhaṇavāyo.

Những pháp như lakkhaṇapathavī ấy là chân đế đích thực, thực tính tinh yếu, đã hoàn toàn sạch những chế định khối sắc — khối liên tục, khối tập hợp, khối phận sự — như vàng ròng đã được nung luyện, loại sạch tạp chất. Khi có thể nắm bắt, dùng trí phân định, quán một cách có hệ thống từng sắc chân đế trong từng nhóm sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, thì cả khối phận sự cùng với khối liên tục, khối tập hợp đã bị phá vỡ, các tạp chất chế định đã hoàn toàn được loại sạch. Khi có thể dùng trí phân tích, quán từng đặc tính riêng của địa, thủy, hỏa, phong trong từng nhóm sắc như vậy, thì đã đạt đến lakkhaṇapathavī, lakkhaṇāpa, lakkhaṇatejo, lakkhaṇavāyo.

Lakkhaṇāpa ấy không phải chảy đi như nước thông thường. Ý nói thực tính lan tỏa, thấm nhập của sự chảy, ướt được thành tựu do trạng thái lỏng của nó đến ba đại còn lại, cùng sinh, cùng nhóm với mình. Thực tính ấy chính là kết hợp, kết dính và làm cho ba đại cùng sinh, cùng nhóm, hoặc các sắc cùng nhóm, không rời rạc, phân tán. Vì vậy, theo một cách khác lại được giải thích:

Yaṃ ābandhanalakkhaṇaṃ, ayaṃ āpodhātu. [NT50]

Thực tính có đặc tính kết dính ấy là thủy đại.

Thủy đại có đặc tính kết hợp các sắc cùng nhóm. Tuy nhiên, sự lan tỏa, chảy đi của nước thông thường cũng chính là thực tính sinh khởi lặp đi lặp lại, các nhóm sắc trước và sau nối tiếp nhau, do nhiều nhóm sắc có năng lực thực tính thủy đại vượt trội tập hợp, tăng trưởng, trở nên nhiều.

Thủy đại này có phận sự theo công việc là làm tăng trưởng các sắc cùng sinh. Hãy suy xét cách rừng cây, núi rừng phát triển sum suê, chúng sinh lớn lên, trở nên đầy đặn vì các sắc tăng trưởng nhờ phận sự thủy đại này. Cây cối là sự tăng trưởng của hỏa đại, tức thời tiết. Nhưng chỉ khi được địa đại, thủy đại, phong đại hỗ trợ, tiếp nhận sự hỗ trợ bằng các năng lực duyên như câu sinh, v.v., hỏa đại ấy mới có thể làm sinh khởi lần lượt những nhóm tám sắc có dưỡng chất thứ tám do thời tiết sinh mới. Chỉ khi hấp thụ chất từ đất và dịch thủy, cây cối mới có thể lớn lên. Cũng vậy, hãy hiểu rằng sự tăng trưởng của sắc do vật thực sinh trong dòng tương tục của những chúng sinh sống nhờ vật thực chỉ có thể tăng trưởng khi được dịch thủy hỗ trợ.

Như nước thông thường kết hợp, gắn kết bột, v.v., để chúng không rời rạc, phân tán, không bay tản —

Kết luận về thủy đại — 3. Hỏa đại

— cũng vậy, trong trí của hành giả đang quán thủy đại, thủy đại này hiện ra là pháp kết hợp, gắn kết các sắc cùng sinh, cùng nhóm với mình để chúng không rời rạc, phân tán. Đó là biểu hiện. Chính biểu hiện kết hợp này được chú giải Thanh tịnh đạo nêu trên gọi là “ābandhanalakkhaṇa”: có đặc tính kết hợp, gắn kết, giữ kết hợp những sắc cùng sinh, cùng nhóm với mình.

Āpodhātu pathavīpatiṭṭhitā tejoanupālitā vāyovitthambhitā tiṇṇaṃ mahābhūtānaṃ ābandhanaṃ hutvā paccayo hoti. [NT51]

Thủy đại, đứng trên địa đại, được hỏa đại bảo dưỡng, được phong đại chống đỡ, làm sự kết dính và làm duyên cho ba đại chủng.

Thủy đại có được nơi nâng đỡ, đứng, nương là địa đại; được nhiệt nóng, lạnh của hỏa đại bảo dưỡng; được phong đại chống đỡ, hỗ trợ, thì kết hợp ba đại địa, hỏa, phong cùng nhóm và hỗ trợ chúng. Nó làm chúng đi cùng nhau bằng cách khiến chúng không rời rạc, phân tán. Chính sự làm như vậy được gọi là thủy đại hỗ trợ ba đại còn lại cùng nhóm bằng những năng lực câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, v.v.

Lại nữa, thủy đại chỉ có thể kết hợp khi có ba đại cùng nhóm làm đối tượng được kết hợp. Pháp kết hợp không thể có nếu không có những pháp được kết hợp. Vì vậy, ba đại còn lại cùng nhóm cũng hỗ trợ để thủy đại đứng vững: địa đại làm chỗ đứng; hỏa đại bảo dưỡng bằng nóng, lạnh cho trưởng thành, không hư thối; phong đại nâng đỡ bằng sự chống đỡ. Vì thế thủy đại có thể đứng vững và đảm nhận công việc làm tăng trưởng các sắc. Do đó, ba đại khác cùng nhóm là nhân gần nhất, padaṭṭhāna, của thủy đại. Cũng như địa đại, hãy phân tích nhóm sắc muốn nắm bắt, tu tập quán, chọn thủy đại trong các thực tính sắc chân đế rồi nắm bắt, tu tập quán.

3. Hỏa đại (tejodhātu).
1. Tejodhātu uṇhattalakkhaṇā;
2. Paripācanarasā;
3. Maddavānuppadānapaccupaṭṭhānā;
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. [NT52]

Hỏa đại có đặc tính nóng; phận sự làm chín; biểu hiện đem lại sự mềm mại; nhân gần là ba đại còn lại.

3. Hỏa đại:
1. Thực tính nóng, hoặc lạnh, là đặc tính;
2. Làm các sắc cùng nhóm trưởng thành là phận sự theo công việc;
3. Là pháp sửa đổi thích hợp các sắc cùng nhóm cho mềm mại là biểu hiện;
4. Ba đại khác cùng nhóm là nhân gần.

Tập IV — Miến 17 — PDF nguồn 37

Hỏa đại — đặc tính, phận sự và biểu hiện

Tejanavasena tejo, vuttanayeneva tejesu gatanti tejogataṃ. Kiṃ taṃ? Uṇhattalakkhaṇaṃ. [NT53]

Theo nghĩa làm sắc bén nên gọi là tejo. “Tejogata” là thuộc về các loại hỏa theo phương pháp đã nói. Đó là gì? Là đặc tính nóng.

Tejanavasenāti nisitabhāvena tikkhabhāvena. Vuttanayenāti kammasamuṭṭhānādivasena “nānāvidhesū”ti āpodhātuyaṃ vuttanayena. [NT54]

“Theo nghĩa làm sắc bén”: theo tính sắc, tính bén. “Theo phương pháp đã nói”: theo phương pháp “trong nhiều loại khác nhau do sinh từ nghiệp, v.v.” đã nói ở thủy đại.

Tejeti paripācetīti tejo — làm chín, làm trưởng thành nên gọi là tejo. Như lửa thông thường làm vật này vật kia chín, nóng, cháy, thực tính nhiệt có thể làm các sắc cùng nhóm trưởng thành, nóng, cháy gọi là tejo.

Tejodhātu pathavīpatiṭṭhitā āposaṅgahitā vāyovitthambhitā tiṇṇaṃ mahābhūtānaṃ paripācanaṃ hutvā paccayo hoti. [NT55]

Hỏa đại, đứng trên địa đại, được thủy đại kết hợp, được phong đại chống đỡ, làm sự trưởng thành và làm duyên cho ba đại chủng.

Chỉ khi có nơi đứng là địa đại, tức nhiên liệu; được thủy đại ướt kết hợp, tức có dầu đốt; được phong đại chống đỡ, tức gió thổi, hỏa đại ấy mới hỗ trợ ba đại khác cùng nhóm bằng cách làm chúng trưởng thành. Vì vậy ba đại khác cùng nhóm là nhân gần nhất của hỏa đại.

Asitapītādipācakā cettha usumākārabhūtā uṇhattalakkhaṇā tejodhātu pathavīpatiṭṭhitā āposaṅgahitā vāyovitthambhitā imaṃ kāyaṃ paripāceti, vaṇṇasampattiñcassa āvahati. Tāya ca pana paripācito ayaṃ kāyo na pūtibhāvaṃ dasseti. [NT56]

Ở đây, hỏa đại tiêu hóa đồ ăn, thức uống, v.v., hiện thành hơi ấm, có đặc tính nóng, đứng trên địa đại, được thủy đại kết hợp, được phong đại chống đỡ, làm thân này trưởng thành và đem lại sự đầy đủ dung sắc. Thân này được hỏa đại ấy làm trưởng thành thì không biểu lộ tình trạng hư thối.

Hỏa đại tiêu hóa thức ăn đã ăn, chất lỏng đã uống, v.v., hiện thành nhiệt trong thân, có đặc tính nóng, đứng trên địa đại, được thủy đại tập hợp, kết hợp, được phong đại hỗ trợ, chống đỡ, làm nhóm sắc này — tức mỗi hỏa đại làm nhóm sắc cùng nhóm với mình — chín, ấm, sắc bén. Nó cũng đảm nhận sự đầy đủ dung sắc của sắc thân, tức nhóm sắc ấy. Quả đặc biệt là sắc thân được hỏa đại có thực tính như vậy làm chín, ấm, sắc bén không còn biểu lộ sự hư thối. [NT57]

Như lửa thông thường làm nhựa sơn, sáp, v.v., mềm đi, trong trí hành giả quán hỏa đại, lửa hỏa đại này cũng hiện ra là pháp làm các sắc cùng nhóm mềm mại, uyển chuyển. Đó là biểu hiện theo cách thức hiển lộ. Chính do năng lực hỏa đại ấy, những người có nhiệt hỏa đại tốt có da thịt mềm mại, uyển chuyển.

Nhiệt tự nhiên vốn có trong thân gọi là usmātejo: mùa đông ấm, mùa hè mát. Ngoài usmātejo ấy còn bốn loại hỏa như santappana, v.v.

Tập IV — Miến 18 — PDF nguồn 38

Các loại hỏa — Hỏa tiêu hóa

Trong đó, khi usmātejo biến đổi, mức nóng tăng lên, hỏa đại làm sốt cách một ngày, hai ngày, v.v., gọi là santappanatejo. Hỏa đại rất nóng, mức nóng vượt hơn santappanatejo ấy, khiến người ta rên: "Nóng quá, nóng quá", muốn được bôi bơ đã nấu một trăm lần và làm nguội trong nước lạnh, gỗ đàn hương gosīsa, v.v., muốn được quạt, gọi là ḍāhatejo. Đó là hỏa đốt cháy như lửa. Hỏa đại làm tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, da nhăn, tuổi suy thoái, già đi gọi là jiraṇatejo.

Ba hỏa santappana, ḍāha, jiraṇa này không luôn có trong thân. Santappana và ḍāhatejo chỉ là hỏa tăng mức nóng do nhiệt thân nguyên thủy hư hoại khi bị sốt, bệnh. Về jiraṇatejo được giải thích như sau.

Yena ca jīrīyatīti yena ayaṃ kāyo jīrati, indriyavekallataṃ balaparikkhayaṃ valipalitādibhāvañca pāpuṇāti. [NT58]

"Và do hỏa ấy mà già": do hỏa ấy thân này già, đạt đến sự suy kém các căn, hao mòn sức lực, nếp nhăn, tóc bạc, v.v.

Jīratīti jiṇṇo hoti. Tejodhātuvasena labbhamānā imasmiṃ kāye jarāpavatti, pākaṭajarāvasena veditabbāti dassetuṃ "indriyavekallata"ntiādi vuttaṃ. [NT59]

"Già": trở nên già. Để chỉ rằng sự diễn tiến già trong thân này do hỏa đại cần được hiểu theo sự già rõ rệt, nên nói "sự suy kém các căn", v.v.

Do jiraṇatejo, sắc thân, tức nhóm sắc này, suy thoái theo tuổi, già đi; các căn suy kém như mắt mờ, tai điếc; sức lực giảm sút, hao mòn; da nhăn, tóc bạc, v.v. [NT60] Chú giải sư giải thích lời trên để chỉ dạy hãy hiểu sự già, sự diễn tiến lão hóa trong sắc thân do hỏa đại theo sự già rõ rệt, pākaṭajarā. [NT61]

Như vậy, Mahāṭīkā giải thích jiraṇatejo nhằm nói đến sự già rõ rệt. Khi một bệnh nào đó thường xuyên bám theo, hoặc khi tuổi suy thoái, đó là hỏa đã biến đổi từ nhiệt thân nguyên thủy trong một số nhóm sắc của thân này. Tuy nhiên, tuổi vẫn luôn suy thoái.

Hỏa tiêu hóa (pācakatejo).

Yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchatīti yenetaṃ asitaṃ vā odanādi, pītaṃ vā pānakādi, khāyitaṃ vā piṭṭhakhajjakādi, sāyitaṃ vā ambapakkamadhuphāṇitādi sammā paripākaṃ gacchati, rasādibhāvena vivekaṃ gacchatīti attho. [NT62]

"Và do hỏa ấy, đồ ăn, uống, nhai, nếm được tiêu hóa đúng": do hỏa ấy, đồ ăn như cơm, đồ uống như nước uống, đồ nhai như bánh bột, đồ nếm như xoài chín, mật ong, mật mía, v.v., được tiêu hóa đúng, nghĩa là đạt sự phân biệt thành dưỡng dịch, v.v.

Rasādibhāvenāti rasa-rudhira-maṃsa-meda-nhāru-aṭṭhi-aṭṭhimiñja-sukkavasena. Vivekanti puthubhāvaṃ aññamaññavisadisabhāvaṃ. Asitādibhedassa hi āhārassa pariṇāme raso hoti, taṃ paṭicca rasadhātu uppajjatīti attho. Evaṃ "rasassa pariṇāme rudhira"ntiādinā sabbaṃ netabbaṃ. [NT63]

"Thành dưỡng dịch, v.v.": theo dưỡng dịch, máu, thịt, mỡ đặc, gân, xương, tủy, tinh dịch. "Sự phân biệt": trạng thái riêng biệt, khác nhau. Khi vật thực gồm đồ ăn, v.v., chuyển hóa, có dưỡng dịch; nghĩa là nương vào đó, giới dưỡng dịch sinh khởi. Cũng theo cách "khi dưỡng dịch chuyển hóa thì có máu", v.v., phải hiểu toàn bộ.

Hỏa tiêu hóa — tiếp theo

Mọi vật thực được ăn, uống, nhai, nếm đều được tiêu hóa nhờ năng lực pācakatejodhātu, hỏa tiêu hóa trong bụng mang tên gahaṇī, làm chín vật thực đều đặn. Nếu hỏa tiêu hóa không thể làm chín đều vật thực đã nuốt, chính nhờ năng lực hỏa bụng pācaka không làm chín đều ấy, vật thực cũng được tiêu hóa phần nào. Khi vật thực đã được tiêu hóa ấy chuyển hóa:
1. Rasa: dưỡng dịch;
2. Dưỡng dịch ấy chuyển hóa thì rudhira: máu;
3. Máu chuyển hóa thì maṃsa: thịt;
4. Thịt chuyển hóa thì meda: mỡ đặc;
5. Mỡ đặc chuyển hóa thì nhāru: gân;
6. Gân chuyển hóa thì aṭṭhi: xương;
7. Xương chuyển hóa thì aṭṭhimiñja: tủy xương;
8. Tủy xương chuyển hóa thì sukka: tinh dịch.

Như vậy, mỗi thứ lần lượt biến đổi. Đây là cách nói dùng trong phạm vi sự thật quy ước. (Trong phạm vi sự thật chân đế, chỉ các hạt nhóm sắc lần lượt biến đổi; chỉ các nhóm sắc sinh lặp đi lặp lại, trước và sau nối tiếp nhau.)

Chỉ khi được hỏa bụng pācakatejo mang tên gahaṇī hỗ trợ nấu cho tiêu hóa, vật thực đã nuốt mới có thể trở thành dưỡng dịch. Dưỡng dịch ấy lại chuyển hóa, trưởng thành nhờ sức nóng, tức sự hỗ trợ của hỏa bụng pācaka; nương vào dưỡng dịch đã trưởng thành, biến đổi ấy, máu sinh khởi. Hãy hiểu sự biến đổi lần lượt như vậy cho đến tinh dịch.

Hỏa tiêu hóa ấy luôn có trong thân, ở quanh dạ dày, v.v.; chính là hỏa đại trong sắc thuộc nhóm chín sắc mạng quyền, jīvitanavakakalāpa, với mạng quyền là thứ chín. Chúng chỉ là sắc do nghiệp quá khứ sinh. Tùy nghiệp, một số người có hỏa bụng tốt, nấu đều đặn mọi vật thực đã ăn; một số người có hỏa bụng yếu, không nấu cho tiêu hóa đúng; một số người lại có hỏa bụng quá mạnh. Đối với những người quá mạnh hay yếu ấy, nếu bàn bạc với những vị hiểu biết rồi điều chỉnh tâm, thời tiết, vật thực để điều chỉnh hỏa do tâm, thời tiết, vật thực sinh ở gần hỏa bụng, thì hỏa tiêu hóa có thể được hỗ trợ tốt.

Khi điều chỉnh tâm, nếu trong dòng tâm ấy chỉ những tâm cao quý vượt trội như tâm tu tập thiền chỉ, tâm tu tập minh sát có cơ hội sinh liên tục, thì trong dòng tương tục của phàm nhân, hữu học, những tâm ấy chính là tốc hành thiện, chính là thiện nghiệp hiện tại. Khi được thiện nghiệp hiện tại mạnh mẽ hỗ trợ, làm chỗ nương tốt, những thiện nghiệp quá khứ yếu, nhu nhược, mờ nhạt cũng có thể có cơ hội thuận lợi để cho quả.

Tập IV — Miến 20 — PDF nguồn 40

Hỏa đại và nghiệp — 4. Phong đại

Khi cơ hội thuận lợi như vậy, hỏa bụng tiêu hóa được nghiệp tốt hỗ trợ cũng có thể mạnh lên. Tuy nhiên, không thể vươn tới sửa đổi nghiệp quá khứ. Chỉ có thể thiết lập nhiều thiện nghiệp mạnh trong hiện tại, mở đường cho những nghiệp quá khứ chưa có thời cơ cho quả có thời cơ thuận lợi cho quả. Những nghiệp chưa có thời cơ cho quả, khi được nghiệp hiện tại hỗ trợ, có thể có thời cơ cho quả. Nếu nghiệp quá khứ có thời cơ cho quả, hỏa bụng tiêu hóa trong sắc do nghiệp sinh, vốn chỉ sinh do nghiệp quá khứ, cũng có thể mạnh lên. Hỏa bụng tiêu hóa ấy chỉ thuộc phạm vi nghiệp quá khứ.

Cũng như điều chỉnh tâm bằng cách huân tập thiện pháp, đặc biệt thiện tu tập thiền chỉ, minh sát, để các sắc do tâm sinh cao quý, tinh tế trở nên nhiều trong thân, cũng phải điều chỉnh để các sắc do thời tiết, vật thực sinh cao quý, quân bình sinh khởi, bằng cách sử dụng thời tiết thích hợp, quân bình và thuốc, thực phẩm thích hợp, quân bình. Khi được sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh tốt hỗ trợ, hỏa tiêu hóa do nghiệp sinh cũng có thể có sức mạnh, uy lực hơn.

Khi quán đặc tính, phận sự, v.v., của hỏa đại này, hãy phân tích các nhóm sắc muốn nắm bắt, tu tập quán trong mọi nhóm sắc tại sáu môn, 42 thân phần, cũng như những nhóm sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh có sắc phi thực tính; chọn hỏa đại rồi quán. Như đã trình bày ở địa đại, nắm bắt, tu tập quán hết từng sắc trong từng nhóm theo thứ tự là cách tốt hơn.

4. Phong đại (vāyodhātu).
1. Vāyodhātu vitthambhanalakkhaṇā;
2. Samudīraṇarasā;
3. Abhinīhārapaccupaṭṭhānā;
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. [NT64]

Phong đại có đặc tính chống đỡ; phận sự làm chuyển động; biểu hiện đưa đi; nhân gần là ba đại còn lại.

1. Thực tính chống đỡ, tức làm vững cứng, là đặc tính;
2. Đẩy, tức làm chuyển động, là phận sự theo công việc;
3. Là pháp mang các sắc cùng sinh từ nơi này hướng đến nơi khác là biểu hiện;
4. Ba đại khác cùng nhóm là nhân gần.

Vāyanavasena vāyo, vuttanayeneva vāyesu gatanti vāyogataṃ. Kiṃ taṃ? Vitthambhanalakkhaṇaṃ. [NT65]

Theo nghĩa thổi nên gọi là vāyo. “Vāyogata” là thuộc về các loại phong theo phương pháp đã nói. Đó là gì? Là đặc tính chống đỡ.

Vāyatīti vāyo. [NT66]

Vì thổi nên gọi là phong.

Tập IV — Miến 21 — PDF nguồn 41

Phong đại — chống đỡ và chuyển động

Vāyatīti samīreti, desantaruppattihetubhāvena bhūtasaṅghātaṃ gametīti attho. [NT67]

“Thổi”: làm chuyển động; nghĩa là làm tập hợp đại chủng đi, bằng cách làm nhân cho sự sinh khởi tại nơi khác.

Vitthambhanalakkhaṇā: làm những sắc cùng sinh vững cứng, không lỏng lẻo, tức chống đỡ, chính là đặc tính của phong đại. Hãy lưu ý rằng khi phong đại này tăng nhiều, các gân trong thân cứng đờ; trong khinh khí cầu, bóng, v.v., sức đẩy, chống đỡ từ bên trong khiến chúng căng phồng, vững chắc. Qua đó nên hiểu phong đại trong mỗi nhóm sắc có thể chống đỡ các sắc cùng nhóm như thế nào.

Samudīraṇarasa: trong lời “phận sự làm những sắc cùng sinh chuyển động”, làm chuyển động chính là đẩy. Có đẩy mới có thể cử động, chuyển động; không đẩy thì không thể cử động, chuyển động. Vì vậy làm chuyển động chính là đẩy. Do đó, Đại trưởng lão Pyay cũng dịch “samudīraṇarasā: có phận sự đẩy” trong bản nissaya Thanh tịnh đạo, quyển hai, trang 521.

Abhinīhārapaccupaṭṭhānā: phù hợp lời đã nêu trên (Thanh tịnh đạo, I, 360), “gọi là phong vì làm các đại chủng cùng sinh với mình đến nơi khác bằng cách làm nhân cho sự sinh khởi tại nơi khác, nơi mới, thay vì tiếp tục sinh mới tại nơi ban đầu, đối với toàn thể sắc do bốn nguyên nhân sinh”, việc các nhóm sắc sinh khởi ở những chỗ mới, dịch chuyển từng chút khỏi chỗ ban đầu, chính là năng lực của phong đại trong các nhóm sắc mới sinh ấy. Trước đây, trong phần đề mục sắc, đã trình bày rõ những giải thích của chú giải Aṭṭhasālinī về sắc biểu tri. Chỉ các tâm tốc hành ý môn có thể sinh sắc oai nghi, tức sắc biểu tri. Trong bảy tốc hành ý môn ấy, phong đại trong các nhóm sắc do sáu tốc hành đầu, từ tốc hành thứ nhất đến thứ sáu, sinh ra chưa có thể khiến các sắc sinh khởi chuyển chỗ ở những vị trí mới ngay lúc ấy. Chỉ các phong đại do tâm tốc hành thứ bảy sinh ra mới có thể khiến các sắc sinh khởi ở những vị trí mới.

Chuyển động nghĩa là các nhóm sắc lại sinh mới ở nơi khác, những vị trí mới, so với nơi sinh ban đầu. Việc có thể và phải sinh khởi chuyển chỗ như thế cũng do năng lực của phong đại trong các nhóm sắc sinh sau, do tốc hành thứ bảy, được tiếp nhận sức hỗ trợ đặc biệt của phong đại trong các nhóm sắc sinh trước do sáu tốc hành trước. Phong đại có mặt trong các nhóm sắc do tâm tốc hành thứ bảy sinh, vì nhận được nhân hỗ trợ là phong đại có mặt trong các nhóm sắc đã được sáu tâm tốc hành trước sinh ra tốt đẹp, nên có thể khiến sắc thân, tức toàn thể sắc cùng sinh với mình —

Tập IV — Miến 22 — PDF nguồn 42

Phong đại — biểu hiện và nhân gần

1. Được chống đỡ vững vàng;
2. Được mang giữ tốt;
3. Cử động;
4. Đi tới trước;
5. Lui về sau;
6. Nhìn thẳng trước;
7. Nhìn sang bên;
8. Co;
9. Duỗi.

Do phong đại do tâm tốc hành thứ bảy sinh có thể làm như vậy, có sự đi, có sự trở lại, có sự đi và trở lại; khiến có thể nói: “Đã đến chỗ cách một do-tuần; đã đến chỗ cách mười do-tuần; đã đi một do-tuần; đã đi mười do-tuần.” [NT68]

Chính năng lực của phong đại này được gọi là abhinīhārapaccupaṭṭhāna: hiện ra trong trí hành giả là pháp đưa những sắc cùng sinh từ chỗ này hướng đến chỗ khác. Khi phân tích các nhóm sắc rồi dùng trí quán pháp chân đế phong đại, những thực tính ấy sẽ hiện rõ trong trí hành giả. Tuy nhiên, các pháp chân đế vốn không có sự chuyển từ nơi này sang nơi khác; vì vậy thực sự không có sự mang toàn thể sắc cùng sinh từ chỗ này sang chỗ khác. Thực ra chỉ có các sắc mới sinh khởi ở những chỗ mới nhờ năng lực tự nhiên của phong đại đã nêu trên.

Nhân gần — Aṅgamaṅgānusaṭā cettha samudīraṇavitthambhanalakkhaṇā vāyodhātu pathavīpatiṭṭhitā āposaṅgahitā tejānupālitā imaṃ kāyaṃ vitthambheti. Tāya ca pana vitthambhito ayaṃ kāyo na paripatati, ujukaṃ saṇṭhāti. Aparāya vāyodhātuyā samabbhāhato gamanaṭṭhānanisajjāsayanairiyāpathesu viññattiṃ dasseti, samiñjeti, sampasāreti, hatthapādaṃ lāḷeti. [NT69]

Ở đây, phong đại lan khắp chi lớn nhỏ, có đặc tính đẩy và chống đỡ, đứng trên địa đại, được thủy đại kết hợp, được hỏa đại bảo dưỡng, chống đỡ thân này. Thân được nó chống đỡ không ngã xuống, đứng thẳng. Khi được một phong đại khác thúc đẩy, thân biểu lộ sự biểu tri trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm; co, duỗi, lay động tay chân.

Phong đại lan khắp chi lớn nhỏ, có đặc tính đẩy, chống đỡ, khi nhận được nơi đứng là địa đại, được thủy đại kết hợp và được hỏa đại bảo dưỡng bằng nhiệt, thì nâng đỡ, làm sắc thân này, tức toàn thể sắc, vững chắc; có thể chống đỡ cho vững. Do phong đại chống đỡ cho vững, ổn định, thân thể, sắc thân này không ngã mà có thể đứng thẳng. Khi đi, đứng, ngồi, nằm, thân có thể ở yên vững vàng, ổn định, không đổ ngã theo đúng tư thế ấy. Thực tính giữ gìn, nâng đỡ thân này, nói cách khác toàn thể sắc thân, được vững, yên, không đổ ngã khi đi, đứng, ngồi, nằm —

Tập IV — Miến 23 — PDF nguồn 43

Phong đại — lưu ý về sự đưa đi

— chính là thực tính chống đỡ, vitthambhana, của phong đại.

Một phong đại khác, tức phong đại do tâm sinh có đặc tính đẩy, samudīraṇa, có mặt trong các nhóm sắc do tâm tốc hành thứ bảy sinh, được các phong đại do tâm sinh trong những nhóm sắc do sáu tốc hành ý môn trước hỗ trợ tốt, mang giữ tốt sắc thân này, tức toàn thể sắc. Nghĩa là nó đẩy toàn thể sắc do bốn nguyên nhân sinh để chúng sinh mới liên tiếp, chuyển từ chỗ ban đầu đến những vị trí khác. Như vậy nó biểu lộ sắc biểu tri trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm. Phong đại có đặc tính đẩy, tức có phận sự đẩy, trong những nhóm sắc do tâm sinh liên tục sinh mới ở những chỗ mới ấy, làm sinh sắc biểu tri của cử chỉ thân như đi, đứng, ngồi, nằm. Phong đại do tâm sinh có đặc tính đẩy làm sinh biểu tri, nên có co, duỗi và lay động tay chân. Nó chỉ có thể làm như vậy khi nhận được nơi đứng là địa đại, được thủy đại kết hợp, tập hợp các sắc cùng nhóm, được hỏa đại bảo dưỡng bằng nhiệt. Do đó, phong đại có nhân gần nhất là ba đại còn lại cùng nhóm.

Cần lưu ý: dù phần biểu hiện trên trình bày chủ yếu phong đại do tâm tốc hành ý môn thứ bảy sinh, hãy lưu ý rằng không thiếu sự hỗ trợ của các phong đại do những tâm tốc hành trước sinh. Hơn nữa, hãy hiểu rằng trong khoảng thời gian rất ngắn được gọi là một cái chớp mắt, một ánh chớp, một cái búng tay, có thể sinh rất nhiều lần tốc hành thứ bảy; do những tốc hành thứ bảy ấy cũng có thể sinh rất nhiều nhóm sắc do tâm sinh, liên tục. Ở đây, đối với hành giả, điều cần yếu không phải biết phong đại do tâm tốc hành thứ bảy cụ thể nào đang đưa các sắc cùng sinh từ chỗ này hướng đến chỗ khác. Điều chính yếu chỉ là trong trí mình hiện thấy phong đại do tâm sinh đang đưa các sắc cùng sinh từ chỗ này hướng đến chỗ khác.

Lại có câu hỏi: phải chăng chỉ phong đại do tâm sinh mới đưa các sắc cùng sinh từ chỗ này hướng đến chỗ khác? Các phong đại do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh không đưa các sắc cùng sinh như thế hay sao? Phải chăng chỉ phong đại do tâm sinh có biểu hiện đưa đi, abhinīhārapaccupaṭṭhāna, còn các phong đại do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh không có biểu hiện ấy? Nên trả lời rằng chúng cũng có.

Trong việc đưa các sắc cùng sinh từ chỗ này hướng đến chỗ khác, nói cách khác, trong việc khiến các sắc sinh khởi liên tục, lặp đi lặp lại ở những chỗ mới, phong đại do tâm sinh giữ vai trò chủ đạo —

Tập IV — Miến 24 — PDF nguồn 44

Kết luận về phong đại — 5. Nhãn tịnh sắc

— nên hãy hiểu lời giải thích được trình bày theo phương pháp lấy yếu tố chủ yếu.

Cittasamuṭṭhānike pana kāye calante tisamuṭṭhāniko calati na calatīti. Sopi tatheva calati, taṃgatiko tadanuvattakova hoti. [NT70]

Khi thân do tâm sinh chuyển động, thân do ba nguyên nhân sinh có chuyển động hay không? Thân ấy cũng chuyển động như vậy, có cùng sự vận hành ấy, chỉ đi theo thân ấy.

Khi toàn thể sắc do tâm sinh chuyển động từ chỗ này đến chỗ khác, có thể hỏi rằng sắc do ba nguyên nhân sinh, tức sắc do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh, có cử động, chuyển động hay không. Toàn thể sắc do ba nguyên nhân nghiệp, thời tiết, vật thực sinh cũng cử động, chuyển chỗ giống hệt các sắc do tâm sinh. Chúng có sự sinh diễn tiến giống sự sinh diễn tiến của toàn thể sắc do tâm sinh; chúng chỉ phải đi theo toàn thể sắc do tâm sinh ấy.

Ví như nước trong một con sông đang chảy. Khi nước sông chảy, cành khô, cỏ khô, lá khô, v.v., rơi trong nước cũng phải trôi theo nước; nước đi thì chúng đi, nước dừng thì chúng dừng. Hãy hiểu đối tượng được ví này theo ví dụ có sự thành tựu không sai khác như vậy. [NT71]

Vì thế, hãy hiểu rằng không chỉ phong đại do tâm sinh mới có biểu hiện đưa đi, đưa các sắc cùng sinh từ chỗ này hướng đến chỗ khác. Các phong đại do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh cũng có biểu hiện đưa đi. (Ở đây, phong đại đưa toàn thể sắc cùng sinh từ chỗ này đến chỗ khác chỉ có nghĩa là khiến chúng sinh khởi ở những chỗ mới. Xem lại phần đề mục sắc để biết rộng hơn.)

5. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda).
1. (a) Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ;
(b) Daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā cakkhu;
2. Rūpesu āviñchanarasaṃ;
3. Cakkhuviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Daṭṭhukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT72]

Nhãn có đặc tính là sự trong sáng của các đại chủng thích hợp cho sự tác động của cảnh sắc; hoặc là sự trong sáng của các đại chủng do nghiệp có lòng muốn thấy làm căn nguyên sinh ra. Phận sự là kéo về phía các cảnh sắc; biểu hiện là làm chỗ nương của nhãn thức; nhân gần là các đại chủng do nghiệp có lòng muốn thấy làm căn nguyên sinh ra.

1. (a) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, thích hợp cho sự tác động, đập vào của cảnh sắc;
(b) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, do nghiệp có sắc ái, lòng muốn thấy cảnh sắc, làm căn nguyên sinh ra;
2. Phận sự kéo cá nhân và dòng tâm lộ về phía các cảnh sắc —

Nhãn tịnh sắc — tác động và phương pháp thứ hai

3. Biểu hiện là thực tính làm chỗ nương của nhãn thức;
4. Nhân gần là các đại chủng cùng nhóm, chỗ nương của nhãn tịnh sắc, do nghiệp có sắc ái, lòng muốn thấy cảnh sắc, làm căn nguyên sinh ra.

Tại nhãn môn, hãy nắm bắt mười sắc trong nhóm mười sắc nhãn, cakkhudasakakalāpa, cho đến chân đế. Trong đó, chọn nhãn tịnh sắc để quán. Trong mắt có hai tịnh sắc: nhãn tịnh sắc và thân tịnh sắc. Nhãn tịnh sắc thuộc nhóm mười sắc nhãn; thân tịnh sắc thuộc nhóm mười sắc thân. Trong hai loại ấy, thực tính làm bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhãn trong sáng, thích hợp cho sự đập vào, tác động của hoặc vào cảnh sắc, là đặc tính riêng của nhãn tịnh sắc. Dù cảnh sắc thực sự tác động hay không, chính thực tính thích hợp cho sự tác động ấy là đặc tính của nhãn tịnh sắc.

Abhighāta — sự tác động, đập vào.

Abhighāto ca visayavisayīnaṃ aññamaññaṃ abhimukhībhāvo yogyadesāvaṭṭhānaṃ abhighāto viyāti katvā. So rūpe cakkhussa, rūpassa vā cakkhumhi hoti. [NT73]

Sự tác động là việc đối tượng và pháp có đối tượng đối diện nhau, ở tại vị trí thích hợp, vì được xem như sự va chạm. Đó là sự tác động của nhãn vào sắc, hoặc của sắc vào nhãn.

Sự đập vào, tác động này không phải cảnh sắc và nhãn tịnh sắc, tức nhãn môn, thật sự va chạm như hai cây gậy đánh vào nhau. Nó chỉ sự kiện cảnh và môn như thể đập vào, va chạm nhau. Chính việc cảnh sắc và nhãn môn đối diện nhau, ở những vị trí thích hợp, được gọi là abhighāta, như thể tác động, đập vào, va chạm. Vì vậy mới dùng lời "có đặc tính tác động của hoặc vào cảnh sắc". Sự tác động ấy có hai:
1. Nhãn tịnh sắc tác động vào cảnh sắc;
2. Cảnh sắc tác động vào nhãn tịnh sắc.

Cả hai đều được gọi là đặc tính tự nhiên. [NT74] Đó là ý nghĩa của lời giải thích thứ nhất trong hai cách giải thích đặc tính của nhãn tịnh sắc.

Phương pháp thứ hai — Daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā cakkhu.

Hoặc nhãn có đặc tính làm trong sáng bốn đại chủng cùng nhóm với nhãn tịnh sắc, sinh từ nghiệp có sắc ái, lòng muốn thấy cảnh sắc, làm căn nguyên. Đó là một cách giải thích khác về đặc tính của nhãn tịnh sắc. Liên quan đến lời giải thích này, các vị soạn phụ chú giải đã làm rõ ý nghĩa như sau.

Paripuṇṇāparipuṇṇāyatanattabhāvanibbattakassa kammassa nidānabhūtā kāmataṇhā, rūpataṇhā ca tadāyatanikabhavapatthanābhāvato daṭṭhukāmatādivohāraṃ arahatīti dutiyanayo sabbattha vutto. [NT75]

Dục ái và sắc ái, là căn nguyên của nghiệp sinh ra tự thể có các xứ đầy đủ hoặc không đầy đủ, đáng được gọi là "lòng muốn thấy", v.v., vì là sự mong cầu hữu có các xứ ấy; do vậy phương pháp thứ hai được nói ở tất cả các trường hợp.

Nhãn tịnh sắc — nghiệp có ái làm căn nguyên

Dục ái ưa muốn, tham luyến toàn thể dục vật hữu tình, vô tình, và sắc ái ưa muốn, tham luyến cảnh sắc (thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái), là căn nguyên của nghiệp sinh tự thể, thân thể có các xứ đầy đủ hoặc không đầy đủ. Vì chúng là sự mong cầu hữu có nhãn xứ (nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ), nên đáng được gọi là lòng muốn thấy cảnh sắc, v.v. Do đó chú giải sư lại giải thích đặc tính riêng của nhãn tịnh sắc theo phương pháp thứ hai. Đối với nhĩ tịnh sắc, v.v., cũng hiểu tương tự. [NT76]

Dù nỗ lực tạo thiện hành nghiệp với ý muốn thấy cảnh sắc, nghe cảnh thanh, v.v., hoặc với ý mong cầu một hữu như thiện thú dục giới có các xứ đầy đủ, như nhãn xứ, hoặc Phạm thiên hữu có các xứ không đầy đủ, thì sự mong cầu ấy cũng đáng được gọi là muốn thấy cảnh sắc, muốn nghe cảnh thanh, v.v. Đó là ý nghĩa muốn nói. Dù tích lũy nghiệp với ý muốn thấy cảnh sắc, v.v., hay mong cầu hữu có các xứ đầy đủ hoặc không đầy đủ, nghiệp được huân tập bằng sự mong cầu ấy vẫn có thể được gọi là nghiệp có dục ái, sắc ái, v.v., làm căn nguyên. Thực tính làm trong sáng bốn đại cùng nhóm, là chỗ nương của nhóm mười sắc nhãn do nghiệp ấy sinh (tương ứng là nhóm mười sắc nhĩ, tỷ, thiệt, thân), được gọi là nhãn tịnh sắc. (Cũng hiểu tương tự cách có tên nhĩ tịnh sắc, v.v.)

Daṭṭhukāmatā: ái muốn thấy cảnh sắc được gọi là sắc ái; ái muốn nghe cảnh thanh được gọi là thanh ái. Hãy hiểu tương tự hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Nếu sáu loại ái, như sắc ái, đã sinh trước lúc nỗ lực, thực hiện nghiệp có thể sinh danh sắc gọi là tự thể ấy, thì không cần nói nữa. Nếu chúng chưa sinh trước lúc nỗ lực, thực hiện nghiệp có thể sinh danh sắc, ngôi nhà các uẩn gọi là tự thể ấy, hãy hiểu rằng chính việc chưa được Thánh đạo tương ứng đoạn tận hoàn toàn, còn nằm tiềm phục dưới dạng tùy miên, là nhân. Nghĩa là do phiền não luân, chất ẩm và chất nhựa của ái, nghiệp luân có thể sinh; nên chất ẩm, chất nhựa phiền não như sắc ái thường sinh trước khi nỗ lực tạo các nghiệp ấy. Tuy nhiên, nếu trước khi nỗ lực tạo nghiệp luân ấy, phiền não luân như sắc ái chưa sinh, mà những phiền não ấy chưa được Thánh đạo loại trừ, thì chính năng lực tùy miên chưa được đoạn tận có thể là nhân đầy đủ cho sự sinh các nghiệp luân ấy và cho các nghiệp luân ấy sinh quả luân như hữu có các xứ đầy đủ hoặc không đầy đủ —

Tập IV — Miến 27 — PDF nguồn 47

Ái tùy miên và phận sự của nhãn tịnh sắc

— đó là ý nghĩa muốn nói. [NT77]

Việc sắc ái, v.v., đã sinh rõ rệt trong dòng danh sắc ấy trước lúc nỗ lực tạo nghiệp được gọi là nhân uppannatā: phiền não luân đã sinh rõ rệt. Dù trước lúc tạo nghiệp chúng chưa sinh rõ rệt theo sinh, trụ, diệt trong dòng danh sắc, do chưa được Thánh đạo loại trừ, chúng còn nằm tiềm phục dưới dạng tùy miên. Việc còn tồn tại tiềm phục như vậy gọi là nhân atthitā: có mặt dưới dạng tùy miên. Vì cả hai nhân uppannatā và atthitā đều có thể giúp pháp nghiệp, gọi là nghiệp luân, đạt đến làm nhân cho quả tương ứng của mình, nên có thể gọi sắc ái, v.v., là những pháp có mặt. [NT78]

Do đó, dù đã nỗ lực tạo nghiệp lấy sắc ái muốn thấy cảnh sắc, v.v., làm gốc, hoặc tuy sắc ái, v.v., chưa sinh rõ rệt theo sinh, trụ, diệt, đã tạo nghiệp trong khi chúng còn có mặt dưới dạng tùy miên vì chưa được Thánh đạo tương ứng loại trừ, vẫn có thể gọi nghiệp ấy là nghiệp có sắc ái, v.v., làm căn nguyên. Thực tính làm trong sáng bốn đại do nghiệp ấy sinh vẫn có thể được gọi là nhãn tịnh sắc, v.v.

Đôi khi, một số hành giả tìm những nhân quá khứ mà không thấy vô minh, ái, thủ đã sinh rõ rệt theo sinh, trụ, diệt trước nghiệp đang cho quả, có thể sinh danh sắc quả tương ứng. Tuy nhiên, họ vẫn có thể nối nhân quả rõ rệt rằng nghiệp ấy đang cho quả. Phiền não luân là căn nguyên của nghiệp luân ở những hành giả ấy chính là nhân atthitā: sự có mặt của vô minh, ái, thủ nằm tiềm phục dưới dạng tùy miên vì chưa được Thánh đạo loại trừ.

No ce bhikkhave ceteti, no ce pakappeti, atha ce anuseti, ārammaṇametaṃ hoti viññāṇassa ṭhitiyā. [NT79]

Này các tỳ-kheo, nếu không cố ý, không dự tính, nhưng còn tùy miên, thì đó là sở duyên cho sự đứng vững của thức.

Phù hợp kinh Cetanā này, dù khi huân tập nghiệp, các pháp phiền não luân tương ứng chưa sinh rõ rệt theo sinh, trụ, diệt trước nghiệp ấy, nếu còn tồn tại dưới dạng tùy miên, thì sự ấy vẫn là nhân để nghiệp được người còn tùy miên ấy huân tập đứng vững như nghiệp thức có khả năng cho quả tái tục trong một hữu mới về sau. (Xem lại phần duyên khởi để biết rộng hơn.)

Phận sự — Rūpesu puggalassa, viññāṇassa vā āviñchanarasaṃ. [NT80]

Có phận sự kéo cá nhân hoặc thức về phía các cảnh sắc.

Nhãn tịnh sắc kéo thức về phía cảnh sắc: các tâm lộ nhãn môn bắt đầu bằng hướng tâm, tức ngũ môn hướng tâm, tâm suy xét; các tâm lộ ý môn đi theo, tadanuvattaka; các tâm lộ thuần ý môn tiếp tục nhận cảnh sắc. Khi kéo tâm, tâm cũng kéo chúng sinh —

Nhãn tịnh sắc — phận sự và biểu hiện

— nên theo lối chuyển nghĩa từ chỗ nương, ṭhānūpacāra, nói nhãn tịnh sắc kéo chúng sinh có nhãn tịnh sắc ấy về phía cảnh sắc. Vì vậy, các chúng sinh dục giới nhìn cảnh sắc do sức lôi kéo của nhãn tịnh sắc. Dù tự gìn giữ rằng "sẽ không nhìn", những ai không chế ngự được tâm vẫn bất chợt nhìn, dù chỉ chốc lát. Hãy suy xét, hiểu theo những điều thấy trong đời: do nhĩ tịnh sắc, v.v., lôi kéo mà nghe cảnh thanh, ngửi cảnh hương dù biết không tốt; nếm một vị dù biết không tốt; dùng chất gây say dù biết không tốt; đụng thử, cảm thọ các cảnh xúc dù biết không tốt, biết sẽ gặp khổ.

Hỏi: Vì sao các tịnh sắc, như nhãn tịnh sắc, có thể kéo những dòng tâm lộ tương ứng về phía các cảnh ấy?

Đáp: Những tịnh sắc ấy là sắc do nghiệp sinh, do nghiệp lấy vô minh, ái, thủ làm gốc sinh ra. Như đã giải thích, ái ấy là dục ái muốn thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm, tức muốn thọ hưởng năm cảnh, các pháp dục trưởng dưỡng. Vì là quả do nghiệp đã huân tập với mục đích thọ hưởng cảnh sinh ra, các tịnh sắc ấy có thể kéo chúng sinh nơi chúng tồn tại và dòng tâm của những chúng sinh ấy về phía các cảnh tương ứng. Trước khi bị lôi kéo, hoặc khi đang bị lôi kéo, nếu không kịp thời quán minh sát cùng với nhân của chúng đối với các pháp chân đế danh sắc:
1. Pháp được thấy và pháp thấy;
2. Pháp được nghe và pháp nghe;
3. Pháp được xúc chạm và pháp xúc chạm;
4. Pháp được biết và pháp biết;
thì các dục ái mới còn tiếp tục tăng trưởng. Lấy dục ái tham luyến, muốn thọ hưởng cảnh ấy làm nền, những nghiệp tạo tác hữu mới, abhisaṅkhāra, còn tiếp tục sinh mới. Do nghiệp ấy, các tịnh sắc như nhãn tịnh sắc lại sinh trong một hữu mới. Như vậy, nếu không kịp thời đoạn trừ những phiền não tùy miên do vô minh, ái, thủ dẫn đầu bằng trí minh sát, đạo trí, quả trí, bánh xe luân hồi duyên khởi lớn này vẫn tiếp tục quay, không ngừng nghỉ.

Biểu hiện — Cakkhuviññāṇādīnaṃ yathārahaṃ vatthudvārabhāvaṃ sādhayamānaṃ tiṭṭhati. [NT81]

Nó tồn tại, hoàn thành vai trò vật và môn đối với nhãn thức, v.v., tùy trường hợp.

Cakkhuviññāṇassa vatthubhāvaṃ nissayabhāvato āvajjanasampaṭicchanādīnaṃ tadārammaṇāvasānānaṃ dvārabhāvaṃ samavasaraṭṭhānato (samavasaradānato). [NT82]

Làm vật của nhãn thức do là chỗ nương; làm môn của hướng tâm, tiếp thâu, v.v., cho đến đồng sở duyên, do là nơi hội tụ, hoặc do đem lại sự hội tụ.

Nhãn tịnh sắc là sắc vật, nơi nhãn thức nương để sinh. Vì vậy nó hỗ trợ nhãn thức bằng năng lực y chỉ. Không có nhãn tịnh sắc, không được nương nhãn tịnh sắc, như khi mù, nhãn thức không thể sinh. Do đó nhãn tịnh sắc là một nhân không thể thiếu cho nhãn thức sinh. Nhân như vậy gọi là nhân y chỉ —

Nhãn thức nương nhãn tịnh sắc nào để sinh?

— chính nhân y chỉ ấy được dạy là nhãn tịnh sắc hỗ trợ nhãn thức bằng năng lực y chỉ duyên.

Lại nữa, nếu không có nhãn tịnh sắc, không chỉ nhãn thức mà các tâm lộ nhãn môn: ngũ môn hướng tâm, tiếp thâu, suy đạc, xác định, tốc hành, đồng sở duyên cũng không thể sinh. Chỉ khi cảnh sắc đồng thời tác động nhãn tịnh sắc và ý trong sáng hữu phần, các tâm lộ nhãn môn ấy mới có cơ hội sinh. Không có nhãn tịnh sắc, nhãn thức và các pháp tương ưng cũng không thể sinh; nhãn xúc cũng không thể sinh. Chỉ khi nhãn xúc hỗ trợ, những tâm lộ nhãn môn như tiếp thâu mới có thể sinh. Vì vậy nhãn tịnh sắc cũng hỗ trợ cho các tâm lộ nhãn môn sinh. Sự hỗ trợ ấy gọi là samavasaraṭṭhāna: nhãn tịnh sắc là nơi các tâm lộ nhãn môn hội tụ tốt; samavasaradāna: nhãn tịnh sắc đem lại sự hội tụ tốt cho chúng. Vì là nơi và đem lại sự hội tụ tốt như vậy, trong trí hành giả đang quán nhãn tịnh sắc hiện ra:
1. Nhãn tịnh sắc là thực tính làm chỗ nương của nhãn thức;
2. Là thực tính môn, nhân sinh của các tâm lộ nhãn môn cùng với nhãn thức.

Nhãn thức nương nhãn tịnh sắc nào để sinh?

Trước đây, phần đề mục sắc đã giải thích sasambhāracakkhu và pasādacakkhu trong phạm vi sự thật chân đế. Ở đây lại giải thích thêm một ít.

Sambharīyati etehīti sambhārā: vì có năng lực làm nhân nuôi dưỡng, mang giữ, sinh nhãn tịnh sắc tốt, những thành phần làm nhân cấu thành, hỗ trợ, tức các dòng tương tục sắc do bốn nguyên nhân sinh — nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — sinh ở mắt, được gọi là sambhāra.

Saha sambhārehīti sasambhāraṃ, tadeva cakkhūti sasambhāracakkhu: vì có năng lực cùng sinh với các nhân cấu thành, tức dòng tương tục sắc do bốn nguyên nhân sinh có thể hỗ trợ nhãn tịnh sắc, nên gọi là sasambhāra. Theo sự thật chân đế, đó chính là tập hợp 54 sắc tại nhãn môn, cùng với nhãn tịnh sắc.

Theo sự thật quy ước, trong thế gian hữu tình, khối thịt được lông mi sẫm màu bao quanh, có vòng đen và vòng trắng, giống cánh sen xanh, được gọi là cakkhu: con mắt.

Sasambhāracakkhu, nhãn có thành phần kèm theo, chính là nhân hỗ trợ pasādacakkhu, nhãn tịnh sắc. Nhãn tịnh sắc nằm trong nhãn cầu được gọi là sasambhāracakkhu ấy, có các nhân cấu thành hỗ trợ đi kèm —

Nhãn tịnh sắc — nơi tồn tại và chỗ nương

— tại giữa vòng đen được vòng trắng bao quanh, nơi hình dáng thân của người đứng đối diện phản chiếu. Như dầu đổ vào bảy lớp bông thấm khắp bảy lớp, nhãn tịnh sắc thấm khắp bảy lớp mắt. Như vương tử được bốn người hầu nuôi dưỡng bằng cách bồng bế, tắm rửa, trang sức, quạt mát, nhãn tịnh sắc được bốn đại cùng nhóm, cùng sinh hỗ trợ bằng bốn phận sự:
1. Địa đại mang giữ tốt bằng phận sự làm chỗ đứng;
2. Thủy đại kết hợp;
3. Hỏa đại làm trưởng thành bằng nhiệt;
4. Phong đại chống đẩy.

Nó được sắc do thời tiết, tâm, vật thực sinh, thuộc các nhóm khác, gọi là nhãn có thành phần kèm theo, hỗ trợ. Nói cách khác, nó được tâm, thời tiết, vật thực có thể sinh những sắc thuộc nhóm khác ấy hỗ trợ [NT83]; được sắc mạng quyền cùng nhóm bảo dưỡng; được màu, mùi, vị, dưỡng tố cùng nhóm, cùng sinh bao quanh. Nó tồn tại lan khắp một vùng bằng đầu con chấy, hoàn thành công việc làm vật, chỗ nương của nhãn thức, và làm môn, nhân sinh của các tâm lộ nhãn môn cùng với nhãn thức. [NT84]

Sattaakkhipaṭalabyāpanavacaneneva cakkhussa anekakalāpagatabhāvaṃ dasseti. *(như trên)*. Taṃ panetaṃ cakkhu adhiṭṭhānabhedato, tatthāpi paccekaṃ anekakalāpagatabhāvato anekampi samānaṃ sāmaññaniddesena āvajjanāya ekattā, ekasmiṃ khaṇe ekasseva ca kiccakarattā ekaṃ katvā vuttaṃ. Evampi bahūsu kathamekasseva kiccakarattaṃ. Yaṃ tattha visadaṃ hutvā rūpābhighātārahaṃ, taṃ viññāṇassa nissayo hotīti gahetabbaṃ. Phoṭṭhabbaviseso viya kāyaviññāṇassa ārammaṇabhāve. [NT85][1]

Chính lời nói thấm khắp bảy lớp mắt chỉ rõ nhãn có mặt trong nhiều nhóm sắc. *(như trên)*. Tuy nhãn ấy là nhiều, do chỗ đứng khác nhau, và ngay tại mỗi chỗ cũng có mặt trong nhiều nhóm sắc, nhưng được nói gộp là một theo cách chỉ chung, vì hướng tâm là một, và trong một sát-na chỉ một nhãn làm phận sự. Dù vậy, giữa nhiều nhãn, vì sao chỉ một làm phận sự? Nên hiểu rằng nhãn nào trong số đó trong sáng, thích hợp với sự tác động của cảnh sắc thì làm chỗ nương của thức; như một loại xúc đặc biệt làm cảnh của thân thức.[1]

Chú giải giải thích nhãn tịnh sắc tồn tại thấm khắp bảy lớp mắt. Chính lời ấy chỉ rõ nhãn tịnh sắc có mặt trong nhiều nhóm sắc, hơn một nhóm. «Các lời nói rằng vì nhãn tịnh sắc thấm khắp bảy lớp mắt nên chỉ có bảy nhóm mười sắc nhãn không phù hợp với lời giải thích của Mahāṭīkā này.»

Khi nói nhãn thức nương nhãn tịnh sắc để sinh, mắt có hai nhãn cầu nên chỗ đứng, tức hai bên mắt, cũng khác nhau. Các chú giải, phụ chú giải trên giải thích rằng nhãn tịnh sắc thấm khắp bảy lớp mắt và rất nhiều nhóm mười sắc nhãn tồn tại trong vùng bằng đầu con chấy —

Nhãn tịnh sắc — nên thực nghiệm

Theo những lời giải thích ấy:
1. Chỗ đứng khác nhau, tức hai con mắt;
2. Trong mỗi mắt cũng có nhiều nhóm mười sắc nhãn cùng sinh đồng thời trong một sát-na tâm; nên có rất nhiều nhãn tịnh sắc cùng sinh đồng thời. Trong số ấy, chỉ một nhãn tịnh sắc có thể hoàn thành công việc làm chỗ đứng, chỗ nương của nhãn thức. Vì thế có thể hỏi: nhãn thức nương nhãn tịnh sắc nào để sinh? Đáp như sau.

Dù nhãn tịnh sắc nhiều do hai chỗ đứng là hai mắt khác nhau và mỗi mắt có nhiều nhóm mười sắc nhãn, vì các nhãn tịnh sắc giống nhau, chúng được giải thích gộp thành một theo phương pháp chỉ chung, sāmaññaniddesa. Hơn nữa, trong một lộ nhãn môn chỉ có một tâm ngũ môn hướng tâm suy xét cảnh sắc; trong một sát-na tâm nhãn thức, chỉ một nhãn tịnh sắc làm phận sự chỗ nương của nhãn thức. Vì những lý do ấy, nhiều nhãn tịnh sắc được giải thích thành một. Dù giải thích như vậy, giữa nhiều nhãn tịnh sắc, phải hiểu thế nào việc chỉ một nhãn tịnh sắc làm công việc chỗ nương của nhãn thức?

Trong nhiều nhãn tịnh sắc ấy, một nhãn tịnh sắc nào đặc biệt trong sáng, sạch, thích hợp với sự tác động của cảnh sắc, hãy hiểu nhãn tịnh sắc ấy là chỗ nương, nissaya, của nhãn thức. Nên ghi nhận như thế nào? Thân tịnh sắc có mặt khắp toàn thân; tuy nhiên chỉ thân tịnh sắc thích hợp với sự tác động của các giới xúc nổi trội mới có thể làm chỗ nương của thân thức. Hãy hiểu tương tự. Do toàn thân có nhiều nhóm mười sắc thân, thân tịnh sắc cũng rất nhiều. Dù các thân tịnh sắc tồn tại khắp toàn thân, một tâm thân thức không sinh bằng cách nương tất cả những thân tịnh sắc ấy. Hãy hiểu như tâm thân thức chỉ sinh nương thân tịnh sắc ở chỗ sự tác động của các giới xúc — địa, hỏa, phong — rõ rệt. [NT86]

Nên thực nghiệm.

Này thiện hữu, nên thật sự thực nghiệm, thật sự nghiên cứu các quan điểm, lời nói ấy của vị soạn Mahāṭīkā. Một số bậc thầy không muốn chấp nhận quan điểm này, cho rằng nhãn thức phải nương rất nhiều nhãn tịnh sắc để sinh. Tuy nhiên, một số thiện hành giả có trí sắc bén vẫn chấp nhận quan điểm của vị soạn Mahāṭīkā.

Tập IV — Miến 32 — PDF nguồn 52

Nhãn tịnh sắc — nhân gần và phạm vi quán

Nhân gần: bốn đại chủng cùng nhóm, chỗ nương của nhãn tịnh sắc, do nghiệp có sắc ái, lòng muốn thấy cảnh sắc, làm căn nguyên sinh ra, là nhân gần nhất. Trong mắt có nhiều nhóm mười sắc nhãn. Nhãn tịnh sắc chỉ nương bốn đại chủng cùng nhóm với mình; không nương bốn đại chủng thuộc các nhóm khác. Vì nhãn tịnh sắc là thực tính chỉ làm trong sáng bốn đại chủng làm chỗ nương riêng của mình.

Cách quán đặc tính ký hiệu (b) và nhân gần của nhãn tịnh sắc này là những cách quán chỉ các thiện hữu đã đạt trí phân định nhân duyên, được trình bày trong phần duyên khởi, mới có thể thực hiện. Khi huân tập nghiệp đưa từ hữu quá khứ đến hữu người này, nếu dục ái tham muốn năm uẩn của hữu người là gốc, nếu chính nghiệp có dục ái ấy làm căn nguyên khiến có được năm uẩn hữu người này, thì trong năm uẩn ấy cũng có cảnh sắc. Vì vậy, tham muốn hữu người, thân người, cũng bao hàm tham muốn cảnh sắc. Tuy nhiên, một số bậc thầy lại chủ trương ở đây muốn nói sự mong cầu riêng cho cảnh sắc. Trong dòng danh sắc ở hữu quá khứ của thiện hữu, khi huân tập thiện nghiệp tạo tác, lấy dục ái làm gốc, dẫn đến hữu người này, có thể có mong cầu riêng được thấy cảnh sắc, cũng có thể không. Nhưng sự tham muốn, mong cầu hữu nam hoặc hữu nữ, tức dục ái, chắc chắn đã sinh rõ rệt theo sinh, trụ, diệt hoặc tồn tại rõ rệt dưới dạng tùy miên. Vì vậy trước hết hãy quán, nắm bắt để thấy bằng trí bốn đại chủng làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc sinh do hành nghiệp đã được huân tập ở hữu quá khứ, được vô minh, ái, thủ bao quanh; nói cách khác, do năm nhân quá khứ. Khi thấy bằng trí các đại chủng do nghiệp sinh làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc ấy, hãy tiếp tục quán để thấy thực tính làm chúng trong sáng, tức nhãn tịnh sắc. Khi ấy, thiện hữu sẽ tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí tuệ chánh kiến: nhãn tịnh sắc có đặc tính làm trong sáng các đại chủng do nghiệp sinh, do nghiệp lấy dục ái làm gốc, là chỗ nương của nhãn tịnh sắc; và nhãn tịnh sắc có nhân gần nhất là chính các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm với nó.

Đối với đặc tính ký hiệu (a), hành giả vẫn có thể quán dù chưa đạt trí phân định nhân duyên. Đặc tính (b) và nhân gần chỉ là cách quán có thể thực hiện đối với thiện hữu đã đạt trí phân định nhân duyên. Vì vậy, trong bộ sách Nibbānagāminipaṭipadā này, xét đến một số pháp chân đế, cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần được trình bày cho người đã đạt trí phân định nhân duyên. Sau khi nắm bắt các hành nhân quả danh sắc, gồm cả các chi duyên khởi, theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, còn phải trở lại —

Tập IV — Miến 33 — PDF nguồn 53

Quán đi quán lại — 6. Nhĩ tịnh sắc

1. Nắm bắt sắc, rūpapariggaha;
2. Nắm bắt danh, arūpapariggaha;
3. Nắm bắt sắc và danh, rūpārūpapariggaha;
4. Phân định danh sắc, nāmarūpavavatthāna;
5. Nắm bắt nhân và quả trong hiện tại, paccayapariggaha;
6. Nắm bắt nhân và quả cả trong quá khứ, tương lai, addhānapariggaha.

Vẫn phải thực hiện lại các công việc lớn này. Hãy đọc lời phụ chú giải dưới đây.

Nāmarūpaparicchedo, tassa ca paccayapariggaho na paṭhamābhinivesamattena hoti, atha kho aparāparaṃ ñāṇuppattisaññitena anu anu bujjhanena. [NT87]

Sự phân định danh sắc và nắm bắt duyên của nó không có chỉ bằng lần hướng vào đầu tiên, mà bằng sự hiểu biết đi biết lại, được gọi là trí sinh khởi nhiều lần tiếp nối.

Trí phân định danh sắc, biết phân biệt danh sắc, và trí phân định nhân duyên, phân định, nắm bắt nhân của danh sắc ấy, không thể đạt, viên mãn chỉ bằng một lần tác ý đầu tiên. Thật ra, chúng chỉ có thể sinh bằng sự thấu biết lặp đi lặp lại nhiều lần, gọi là trí sinh đi sinh lại. Chỉ biết một lần thì việc cần làm chưa hoàn tất; chỉ biết lặp lại nhiều lần mới hoàn tất việc cần làm. Vì vậy hai trí ấy được gọi là anubodhañāṇa, trí biết đi biết lại. [NT88]

Đối với nhĩ tịnh sắc, v.v., hãy hiểu theo những lời giải thích đã trình bày ở nhãn tịnh sắc này.

6. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda).
1. (a) Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ;
(b) Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā sotaṃ;
2. Saddesu āviñchanarasaṃ;
3. Sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Sotukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT89]

Nhĩ có đặc tính là sự trong sáng của các đại chủng thích hợp cho tác động của cảnh thanh; hoặc là sự trong sáng của các đại chủng do nghiệp có lòng muốn nghe làm căn nguyên sinh ra. Phận sự kéo về phía các cảnh thanh; biểu hiện làm chỗ nương của nhĩ thức; nhân gần là các đại chủng do nghiệp có lòng muốn nghe làm căn nguyên sinh ra.

1. (a) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, thích hợp cho sự tác động, đập vào của hoặc vào cảnh thanh;
(b) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, do nghiệp có thanh ái, lòng muốn nghe cảnh thanh, làm căn nguyên sinh ra;
2. Phận sự kéo dòng tâm lộ về phía các cảnh thanh;
3. Biểu hiện là thực tính làm chỗ nương của nhĩ thức;
4. Nhân gần là các đại chủng, chỗ nương của nhĩ tịnh sắc, do nghiệp có thanh ái, lòng muốn nghe cảnh thanh, làm căn nguyên sinh ra.

Tập IV — Miến 34 — PDF nguồn 54

Nhĩ tịnh sắc — 7. Tỷ tịnh sắc

Trước đây, phần đề mục sắc đã giải thích nhĩ có hai: sasambhārasota, nhĩ có thành phần kèm theo, và pasādasota, nhĩ tịnh sắc. Theo cách nói của sự thật quy ước, nhĩ tịnh sắc nằm trong lỗ tai gọi là nhĩ có thành phần kèm theo, ở nơi có hình chiếc nhẫn, mọc thành hàng những lông đỏ thắm, tươi, mềm, vi tế. Nó được địa đại hỗ trợ bằng phận sự làm chỗ đứng, mang giữ tốt; thủy đại bằng phận sự kết hợp; hỏa đại bằng phận sự làm trưởng thành bằng nhiệt; phong đại bằng phận sự chống đẩy. Nó được tâm, thời tiết, vật thực sinh ra các sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh có thể hỗ trợ nó, hỗ trợ; được sắc mạng quyền cùng nhóm bảo dưỡng; được màu, mùi, vị, dưỡng tố cùng nhóm bao quanh. Nó tồn tại, hoàn thành thích hợp công việc làm vật, chỗ nương của nhĩ thức, và làm môn, nhân sinh của các tâm lộ nhĩ môn cùng với nhĩ thức. [NT90]

7. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda).
1. (a) Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ;
(b) Ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā ghānaṃ;
2. Gandhesu āviñchanarasaṃ;
3. Ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Ghāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT91]

Tỷ có đặc tính là sự trong sáng của các đại chủng thích hợp cho tác động của cảnh hương; hoặc là sự trong sáng của các đại chủng do nghiệp có lòng muốn ngửi làm căn nguyên sinh ra. Phận sự kéo về phía các cảnh hương; biểu hiện làm chỗ nương của tỷ thức; nhân gần là các đại chủng do nghiệp có lòng muốn ngửi làm căn nguyên sinh ra.

1. (a) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, thích hợp cho sự tác động, đập vào của hoặc vào cảnh hương;
(b) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, do nghiệp có hương ái, lòng muốn ngửi cảnh hương, làm căn nguyên sinh ra;
2. Phận sự kéo dòng tâm lộ về phía các cảnh hương;
3. Biểu hiện là thực tính làm chỗ nương của tỷ thức;
4. Nhân gần là các đại chủng, chỗ nương của tỷ tịnh sắc, do nghiệp có hương ái, lòng muốn ngửi cảnh hương, làm căn nguyên sinh ra.

Trước đây, phần đề mục sắc đã giải thích tỷ tịnh sắc được gọi là pasādaghāna và sasambhāraghāna; 53 sắc còn lại được gọi là sasambhāraghāna. Đó là lời giải thích trong phạm vi sự thật chân đế. Trong phạm vi sự thật quy ước, tỷ tịnh sắc nằm trong mũi gọi là tỷ có thành phần kèm theo, tại chỗ có hình móng chân dê. Nó được địa đại hỗ trợ bằng phận sự làm chỗ đứng, mang giữ; thủy đại bằng phận sự kết hợp; hỏa đại bằng phận sự làm trưởng thành bằng nhiệt; phong đại bằng phận sự chống đẩy. Nó được tâm, thời tiết, vật thực sinh những sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh hỗ trợ nó, hỗ trợ; được sắc mạng quyền cùng nhóm bảo dưỡng; được màu, mùi, vị, dưỡng tố cùng nhóm bao quanh. Nó tồn tại, hoàn thành công việc làm vật, chỗ nương của tỷ thức, và làm môn, nhân sinh của các tâm lộ tỷ môn cùng với tỷ thức. [NT92]

Tập IV — Miến 35 — PDF nguồn 55

8. Thiệt tịnh sắc — 9. Thân tịnh sắc

8. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda).
1. (a) Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā;
(b) Sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇā vā jivhā;
2. Rasesu āviñchanarasā;
3. Jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Sāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānā. [NT93]

Thiệt có đặc tính là sự trong sáng của các đại chủng thích hợp cho tác động của cảnh vị; hoặc là sự trong sáng của các đại chủng do nghiệp có lòng muốn nếm làm căn nguyên sinh ra. Phận sự kéo về phía các cảnh vị; biểu hiện làm chỗ nương của thiệt thức; nhân gần là các đại chủng do nghiệp có lòng muốn nếm làm căn nguyên sinh ra.

1. (a) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, thích hợp cho sự tác động, đập vào của hoặc vào cảnh vị;
(b) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, do nghiệp có vị ái, lòng muốn liếm, ăn, uống cảnh vị, làm căn nguyên sinh ra;
2. Phận sự kéo dòng tâm lộ về phía các cảnh vị;
3. Biểu hiện là thực tính làm chỗ nương của thiệt thức;
4. Nhân gần là các đại chủng, chỗ nương của thiệt tịnh sắc, do nghiệp có vị ái, lòng muốn liếm, ăn, uống cảnh vị, làm căn nguyên sinh ra.

Thiệt tịnh sắc nằm phía trên phần giữa lưỡi, tại nơi có hình phần đầu lá sen bị cắt ngang giữa. Nó được địa đại hỗ trợ bằng phận sự làm chỗ đứng, mang giữ tốt; thủy đại bằng phận sự kết hợp; hỏa đại bằng phận sự làm trưởng thành bằng nhiệt; phong đại bằng phận sự chống đẩy. Nó được tâm, thời tiết, vật thực sinh những sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh có thể hỗ trợ nó, hỗ trợ; được sắc mạng quyền cùng nhóm bảo dưỡng; được màu, mùi, vị, dưỡng tố cùng nhóm bao quanh. Nó tồn tại, hoàn thành công việc làm vật, chỗ nương của thiệt thức, và làm môn, nhân sinh của các tâm lộ thiệt môn cùng với thiệt thức. [NT94]

9. Thân tịnh sắc (kāyapasāda).
1. (a) Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo;
(b) Phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇo vā kāyo;
2. Phoṭṭhabbesu āviñchanaraso;
3. Kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāno;
4. Phusitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāno. [NT95]

Thân có đặc tính là sự trong sáng của các đại chủng thích hợp cho tác động của cảnh xúc; hoặc là sự trong sáng của các đại chủng do nghiệp có lòng muốn đụng chạm làm căn nguyên sinh ra. Phận sự kéo về phía các cảnh xúc; biểu hiện làm chỗ nương của thân thức; nhân gần là các đại chủng do nghiệp có lòng muốn đụng chạm làm căn nguyên sinh ra.

1. (a) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, thích hợp cho sự tác động, đập vào của hoặc vào cảnh xúc;
(b) Đặc tính làm các đại chủng trong sáng, do nghiệp có xúc ái, lòng muốn đụng chạm cảnh xúc, làm căn nguyên sinh ra —

Tập IV — Miến 36 — PDF nguồn 56

Thân tịnh sắc — một điểm có thể hỏi

2. Phận sự kéo dòng tâm lộ về phía các cảnh xúc;
3. Biểu hiện là thực tính làm chỗ nương của thân thức;
4. Nhân gần là các đại chủng, chỗ nương của thân tịnh sắc, do nghiệp có xúc ái, lòng muốn đụng chạm cảnh xúc, làm căn nguyên sinh ra.

Các sắc do nghiệp sinh, gọi là upādinnaka, có mặt khắp toàn thân. Tại mọi chỗ trong thân có các sắc do nghiệp sinh ấy, thân tịnh sắc, gọi là thân xứ, kāyāyatana, tồn tại như dầu thấm lan trong lớp bông, khối bông. Nó được địa đại hỗ trợ bằng phận sự làm chỗ đứng, mang giữ tốt; thủy đại bằng phận sự kết hợp; hỏa đại bằng phận sự làm trưởng thành bằng nhiệt; phong đại bằng phận sự chống đẩy. Nó được tâm, thời tiết, vật thực sinh các sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh có thể hỗ trợ nó, hỗ trợ; được sắc mạng quyền cùng nhóm bảo dưỡng; được màu, mùi, vị, dưỡng tố cùng nhóm bao quanh. Nó tồn tại, hoàn thành công việc làm vật, chỗ nương của thân thức, và làm môn, nhân sinh của các tâm lộ thân môn cùng với thân thức. [NT96]

Một điểm có thể hỏi.

Nếu thân xứ, thân tịnh sắc, có mặt lan khắp toàn thân nơi có sắc do nghiệp sinh gọi là upādinnaka, giống dầu thấm khắp lớp bông, thì nó cũng phải có mặt trong mắt, tai, mũi và giữa lưỡi. Các môn tiếp cận, liên kết nhau như vậy, liệu đặc tính có lẫn với các sắc trong những nhóm sắc khác, như nhóm mười sắc nhãn, hay không? Nếu thân xứ thấm khắp toàn thân nơi có sắc do nghiệp sinh, nó có thể xuyên vào trong nhãn tịnh sắc; như vậy nhãn tịnh sắc cũng có thực tính thân xứ. Khi ấy nhãn tịnh sắc cũng có dấu hiệu hiển lộ của cảnh xúc, còn thân xứ cũng có dấu hiệu hiển lộ của cảnh sắc; liệu đặc tính của nhãn tịnh sắc và thân tịnh sắc, thân xứ, có lẫn nhau không?

Đáp: do khác nhau về các đại chủng làm chỗ nương và về đặc tính, thân tịnh sắc và nhãn tịnh sắc, v.v., không thể lẫn nhau.

Vì sao? Vì các nhóm sắc không hòa lẫn thành một. Đúng là nhóm mười sắc thân và các nhóm như nhóm mười sắc nhãn lan xen nhau trong ngôi nhà thân này, giống bột gạo và bột nghệ trộn đều. Tuy nhiên, dù trộn đều, bột gạo vẫn riêng, bột nghệ vẫn riêng; các hạt bột vẫn khác nhau. Tương tự, tuy nhóm mười sắc thân lan khắp mọi nơi có nhóm sắc do nghiệp sinh, lời ấy chỉ nhắm đến các môn mà chúng có thể sinh lan khắp. Không phải nói mọi nhóm sắc đều chỉ là nhóm mười sắc thân. Ý nghĩa chỉ là tại mọi nơi trong ngôi nhà thân này có thể biết sự đụng chạm, tức giới xúc, nơi tâm thân thức có thể nương để sinh —

Tập IV — Miến 37 — PDF nguồn 57

Các tịnh sắc không lẫn đặc tính

— các nhóm mười sắc thân cùng với thân tịnh sắc có thể tồn tại. Mọi nơi có thể biết sự đụng chạm đều có thân tịnh sắc. Vì vậy, ngoại trừ các môn như đầu móng chân, đầu móng tay, ngọn tóc, nhóm mười sắc thân tồn tại lan khắp gần như toàn thân, xen với các nhóm sắc khác. Đừng hiểu toàn thân chỉ có riêng nhóm mười sắc thân. Vì theo thực tính chân đế, thân xứ không thể tồn tại riêng khắp toàn thân mà hoàn toàn không có các nhóm sắc khác. Ngay tại vùng rất nhỏ bằng đầu con chấy, nơi có nhãn tịnh sắc, thân tịnh sắc và nhãn tịnh sắc vẫn tồn tại xen nhau như các hạt nhóm mười sắc thân và nhóm mười sắc nhãn. Những nơi khác thì không cần nói nữa.

Dù các hạt nhóm sắc xen nhau, mỗi hạt nhóm sắc vẫn là một hạt riêng. Hãy hiểu như các hạt cát lẫn nhau nhưng mỗi hạt vẫn riêng. Vì các nhóm sắc không hòa lẫn mà mỗi nhóm tồn tại riêng, các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc và các đại chủng làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc, v.v., cũng không hòa lẫn mà khác nhau. Thân tịnh sắc chỉ nương bốn đại chủng trong nhóm mười sắc thân cùng nhóm với mình. Tương tự, nhãn tịnh sắc, v.v., cũng chỉ nương bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhãn, v.v., cùng nhóm với mình. Thân tịnh sắc không nương bốn đại chủng làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc trong nhóm mười sắc nhãn. Tương tự, nhãn tịnh sắc, v.v., không nương bốn đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc trong nhóm mười sắc thân. Mỗi tịnh sắc đều có những đại chủng làm chỗ nương tương ứng riêng. Như vậy, thân tịnh sắc và nhãn tịnh sắc, v.v., khác nhau về các đại chủng làm chỗ nương. Như đã trình bày trên, chúng cũng khác nhau về đặc tính tự nhiên riêng. Hãy hiểu rằng do các đại chủng làm chỗ nương khác nhau và đặc tính tự nhiên riêng khác nhau, các tịnh sắc cũng không lẫn mà riêng biệt.

Vì vậy, do không thể tách riêng các nhóm mười sắc nhãn, v.v., rồi chỉ định và nói ra một nơi chỉ có nhóm mười sắc thân, nên chỉ giải thích thân xứ có thể tồn tại gần như mọi nơi sắc do nghiệp sinh lan khắp.

Các nhóm sắc không hòa lẫn, mỗi nhóm tồn tại riêng như vậy. Nếu phân tích các nhóm sắc và có thể nắm bắt, phân định bằng trí các sắc cho đến chân đế, sẽ hiểu rằng ngay cả các sắc cùng nhóm như màu, mùi, vị, dưỡng tố trong mỗi nhóm sắc, như nhóm mười sắc thân, cũng không lẫn đặc tính riêng; chúng khác nhau, đặc thù. Ngay các sắc cùng nhóm còn khác nhau về đặc tính riêng, thì các đặc tính của sắc khác nhóm không lẫn, khác nhau, đặc thù, lại càng không cần nói. [NT97]

Tập IV — Miến 38 — PDF nguồn 58

10. Cảnh sắc — visaya và gocara

10. Cảnh sắc (rūpārammaṇa).
1. Cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ rūpaṃ;
2. Cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ;
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT98]

Sắc có đặc tính tác động nhãn; phận sự làm đối tượng của nhãn thức; biểu hiện làm hành xứ của chính nhãn thức ấy; nhân gần là bốn đại chủng.

1. Đặc tính tác động, đập vào nhãn tịnh sắc;
2. (a) Phận sự theo công việc: làm cảnh của nhãn thức, tức hỗ trợ nhãn thức bằng năng lực cảnh duyên;
(b) Phận sự theo sự thành tựu: đầy đủ năng lực cảnh duyên hỗ trợ nhãn thức, tức phẩm tính năng lực cảnh duyên;
3. Biểu hiện là thực tính làm cảnh, bãi chăn thả cho nhãn thức;
4. Nhân gần là bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của chính cảnh sắc.

Visaya và gocara.

Visayabhāvo ārammaṇapaccayatā. Kāmaṃ sā eva gocaratā, tathāpi visayagocarānaṃ ayaṃ viseso anaññatthabhāvo tabbahulacāritā ca cakkhuviññāṇassa. [NT99]

“Làm đối tượng” là làm cảnh duyên. Tuy chính đó cũng là làm hành xứ, nhưng sự khác nhau giữa visaya và gocara là: nhãn thức không có ở nơi khác, và thường xuyên vận hành nơi ấy.

Visayagocarānaṃ viseso anaññatthabhāvo tabbahulacāritā ca cakkhuviññāṇassa. [NT100]

Sự khác nhau giữa visaya và gocara là nhãn thức không có ở nơi khác và thường xuyên vận hành nơi ấy.

Thực tính nhãn thức không sinh ở cảnh khác ngoài cảnh sắc, anaññatthabhāva, được gọi là visaya. Ý nói cảnh mà riêng nhãn thức sinh. Sự nhãn thức sinh nhiều ở cảnh sắc ấy, tabbahulacāritā, được gọi là gocara.

Dù các loài khác ngoài bò cũng đi, kiếm ăn tại bãi chăn thả của nhiều bò, do bò kiếm ăn ở đó nhiều, nên theo phương pháp lấy phần nhiều, tabbahulla, gọi là gocara, bãi bò. Tương tự, vì nhãn thức thường kiếm ăn nhất ở cảnh sắc này, còn tiếp thâu, v.v., khi thì kiếm ăn ở cảnh sắc này, khi ở các cảnh khác, nên theo phương pháp lấy phần nhiều, cảnh sắc được gọi là “gocara” của nhãn thức.

Vì sao có tên cảnh sắc.

Vaṇṇavikāraṃ āpajjamānaṃ hadayaṅgatabhāvaṃ rūpayatīti rūpaṃ, rūpamiva pakāsaṃ karoti saviggahamiva dassetīti attho. Anekatthattā vā dhātūnaṃ pakāsanattho eva rūpasaddo daṭṭhabbo. [NT101]

Gọi là rūpa vì, khi đạt đến sự biến đổi màu sắc, nó biểu lộ trạng thái trong tâm; nghĩa là làm cho rõ như một hình thể, chỉ ra như có một thân thể. Hoặc, vì các ngữ căn có nhiều nghĩa, nên hiểu chữ rūpa chỉ mang nghĩa làm rõ.

Rūpayati hadayaṅgatabhāvaṃ pakāsetīti rūpaṃ: gọi là cảnh sắc vì, khi màu sắc biến đổi, nó biểu lộ trạng thái trong tâm. Khi màu sắc biến đổi, nó làm rõ như một hình thể, biểu lộ như vật có thân thể —

Cảnh sắc — 11. Cảnh thanh

— nghĩa là màu sắc bên ngoài biểu lộ trạng thái đang sinh trong tâm: khi hỷ thì dung sắc trong sáng; khi ưu thì đỏ lên, héo hắt, v.v. Thực tính này chỉ phù hợp với màu cảnh sắc của chúng sinh hữu tình, nên lại có một cách giải thích khác để áp dụng cho mọi cảnh sắc hữu tình và vô tình.

Rūpayati dabbaṃ pakāsetīti rūpaṃ: gọi là cảnh sắc vì làm rõ khối vật làm chỗ đứng. Nghĩa là khối vật làm chỗ đứng của màu, các hạt nhóm sắc, chỉ nhờ màu sắc mà được biểu lộ. Hãy hiểu các màu khác nhau như trắng, đỏ, loang lổ, đen, v.v., là rūpa.

Tattha yasmā dīghādīni phusitvā sakkā jānituṃ, nīlādīni panevaṃ na sakkā, tasmā na nippariyāyena dīghaṃ rūpāyatanaṃ, tathā rassādīni. [NT102]

Ở đây, vì có thể biết dài, v.v., bằng sự đụng chạm, nhưng không thể biết xanh, v.v., như thế, nên dài không phải sắc xứ theo nghĩa trực tiếp; ngắn, v.v., cũng vậy.

Các hình dáng như ngắn, dài có thể được biết bằng đụng chạm, cầm nắm, dò xét dù không thấy bằng mắt, nhãn thức. Vì vậy hãy hiểu theo nghĩa trực tiếp, hình dáng dài, ngắn, v.v., không phải cảnh sắc. Chỉ bằng đụng chạm, cầm nắm không thể biết màu sắc một vật là trắng hay đỏ. Dù không cầm, nhãn thức vẫn có thể biết màu trắng, đỏ, v.v. Vì vậy chỉ màu sắc được gọi là cảnh sắc. Hành giả thấy các nhóm sắc chỉ vì màu cảnh sắc trong các nhóm sắc ấy biểu lộ chúng. Bởi cảnh sắc, các loại màu, làm rõ khối vật gọi là nhóm sắc. Lại nữa, chỉ khi thấy nhóm sắc, hành giả mới có thể phân tích bằng trí và quán các sắc trong từng nhóm. Chỉ khi có thể phân tích bằng trí, quán riêng từng sắc trong mỗi nhóm để phá vỡ các khối sắc, gọi là ghana, trí kiến mới đạt đến chân đế. Chỉ khi trí kiến đạt chân đế, đặc tính vô ngã mới hiện rõ đúng theo thực tính. Chỉ khi trí kiến về ba đặc tính được thanh tịnh mới có thể đạt đạo, quả, Niết-bàn. Vì vậy trước đây đã giải thích sắc đại chủng và sắc y sinh hỗ trợ lẫn nhau. Có lẽ đã đủ để hiểu lời nói: không biết rõ sắc đại chủng thì không thể biết rõ sắc y sinh; không biết rõ sắc y sinh cũng không thể biết rõ sắc đại chủng.

11. Cảnh thanh (saddārammaṇa).
1. Sotapaṭihananalakkhaṇo saddo;
2. Sotaviññāṇassa visayabhāvaraso;
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. [NT103]

Thanh có đặc tính tác động nhĩ; phận sự làm đối tượng của nhĩ thức; biểu hiện làm hành xứ của chính nhĩ thức ấy; nhân gần là bốn đại chủng.

1. Đặc tính tác động, đập vào nhĩ tịnh sắc;
2. (a) Phận sự theo công việc: làm cảnh của nhĩ thức, tức hỗ trợ nhĩ thức bằng năng lực cảnh duyên —

Cảnh thanh — 12. Cảnh hương

2. (b) Phận sự theo sự thành tựu: đầy đủ năng lực cảnh duyên hỗ trợ nhĩ thức, tức phẩm tính năng lực cảnh duyên;
3. Biểu hiện là thực tính làm cảnh, bãi chăn thả cho nhĩ thức;
4. Nhân gần là bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của chính cảnh thanh.

Sappatīti saddo, udāharīyati, sakehi vā paccayehi sappīyati sotaviññeyyabhāvaṃ upanīyatīti attho. [NT104]

Gọi là sadda vì được phát ra; hoặc được các duyên riêng đưa đến trạng thái được biết bằng nhĩ thức.

Gọi là sadda vì được phát âm. Một cách khác: vì được những nhân tương ứng riêng đưa đến trạng thái được nghe bằng tai, được nhĩ thức biết. Mọi âm thanh hữu tình, vô tình, hễ làm cảnh của nhĩ thức đều được gọi là sadda.

12. Cảnh hương (gandhārammaṇa).
1. Ghānapaṭihananalakkhaṇo gandho;
2. Ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso;
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. [NT105]

Hương có đặc tính tác động tỷ; phận sự làm đối tượng của tỷ thức; biểu hiện làm hành xứ của chính tỷ thức ấy; nhân gần là bốn đại chủng.

1. Đặc tính tác động, đập vào tỷ tịnh sắc;
2. (a) Phận sự theo công việc: làm cảnh của tỷ thức, tức hỗ trợ tỷ thức bằng năng lực cảnh duyên;
(b) Phận sự theo sự thành tựu: đầy đủ năng lực cảnh duyên hỗ trợ tỷ thức, tức phẩm tính năng lực cảnh duyên;
3. Biểu hiện là thực tính làm cảnh, bãi chăn thả cho tỷ thức;
4. Nhân gần là bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của chính cảnh hương.

Gandhayatīti gandho, attano vatthuṃ sūcayati apākaṭaṃ “idaṃ sugandhaṃ, duggandha”nti pakāseti, paṭicchannaṃ vā pupphaphalādiṃ “idamettha atthī”ti pesuññaṃ karontaṃ viya hotīti attho. [NT106]

Gọi là gandha vì báo hiệu, làm rõ vật chưa rõ là chỗ đứng của mình: “Vật này thơm, vật này hôi”; hoặc như thể mách lẻo về hoa, quả, v.v., bị che giấu: “Vật này có ở đây.”

Gọi là gandha vì làm rõ vật, khối vật làm chỗ đứng của mình, còn chưa rõ, rằng “Vật này có mùi tốt; vật này có mùi xấu.” Dù giấu một vật như hoa hồng, khi hương tỏa ra thì không giấu được nữa; chính hương ấy biểu lộ khối hoa hồng làm chỗ đứng của nó. Dù giấu quả sầu riêng, khi mùi tỏa ra cũng không giấu được nữa; chính mùi ấy biểu lộ khối sầu riêng làm chỗ đứng. Vì thế, dù hoa quả, v.v., bị che giấu, tuy không biết mách lẻo, nó như thể mách rằng “Hoa quả này có ở chỗ này”, nên cũng gọi là gandha. Đó là lối nói chuyển nghĩa theo thực tính ấy, taddhammūpacāra, lối nói ước tưởng, uparikkhā [CHƯA XÁC MINH: cách đọc thuật ngữ Miến “ဥပရိက္ခာ”]; lời nói cường điệu, ví von. Mọi mùi, tốt hay xấu, đều gọi là gandha.

Tập IV — Miến 41 — PDF nguồn 61

13. Cảnh vị — chỉ là năng lực của nghiệp

13. Cảnh vị (rasārammaṇa).
1. Jivhāpaṭihananalakkhaṇo raso;
2. Jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso;
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. [NT107]

Vị có đặc tính tác động thiệt; phận sự làm đối tượng của thiệt thức; biểu hiện làm hành xứ của chính thiệt thức ấy; nhân gần là bốn đại chủng.

1. Đặc tính tác động, đập vào thiệt tịnh sắc;
2. (a) Phận sự theo công việc: làm cảnh của thiệt thức, tức hỗ trợ thiệt thức bằng năng lực cảnh duyên;
(b) Phận sự theo sự thành tựu: đầy đủ năng lực cảnh duyên hỗ trợ thiệt thức, tức phẩm tính năng lực cảnh duyên;
3. Biểu hiện là thực tính làm cảnh, bãi chăn thả cho thiệt thức;
4. Nhân gần là bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của chính cảnh vị.

Rasanti taṃ sattāti raso, asādentīti attho. [NT108]

Gọi là rasa vì các chúng sinh nếm nó; nghĩa là thưởng thức.

Do chúng sinh thưởng thức vị ấy, nên mọi vị được thiệt thức thưởng thức, nhận làm cảnh, dù tốt hay xấu, đều gọi là rasa. Đó chính là cả sáu vị: ngọt, chua, mặn, cay, chát, đắng.

Chỉ là năng lực của nghiệp.

Những tịnh sắc đã được giải thích trên chỉ là các thực tính làm trong sáng bốn đại cùng nhóm làm chỗ nương riêng của mình. Chúng giống nhau về thực tính làm trong sáng bốn đại cùng nhóm làm chỗ nương riêng. Nếu giống nhau như vậy, có thể hỏi: nhân đặc biệt nào khiến chúng khác nhau, đặc thù, để nói đây là nhãn tịnh sắc, đây là nhĩ tịnh sắc, v.v.?

Kammameva nesaṃ visesakāraṇaṃ, tasmā kammavisesato etesaṃ viseso, na bhūtavisesato. [NT109]

Chính nghiệp là nhân phân biệt chúng; vì vậy chúng khác nhau do nghiệp khác nhau, không phải do các đại chủng khác nhau.

Dù giống nhau là tịnh sắc, nhân đặc biệt khiến chúng khác nhau, đặc thù, để nói đây là nhãn tịnh sắc, đây là nhĩ tịnh sắc, v.v., chính là nghiệp. Chỉ do nghiệp khác nhau, các tịnh sắc ấy mới khác nhau, đặc thù. Không phải các tịnh sắc khác nhau do các đại chủng làm chỗ nương tương ứng khác nhau.

Dù cùng là tịnh sắc, nhãn tịnh sắc có thực tính chịu sự đập vào, tác động của cảnh sắc; nó không có thực tính chịu sự đập vào, tác động của cảnh thanh, v.v. —

Tập IV — Miến 42 — PDF nguồn 62

Sampatta và asampatta

Lại nữa, nhĩ tịnh sắc có thực tính chịu sự đập vào, tác động của cảnh thanh; không có thực tính chịu sự đập vào, tác động của cảnh sắc. Hãy hiểu các khác biệt theo cách ấy. Dù giống nhau là tịnh sắc, giống nhau về thực tính làm trong sáng bốn đại, nhân khiến chúng khác nhau như vậy chính là nghiệp đã huân tập trong quá khứ, có ái tham muốn ngôi nhà thân thể bao gồm các loại tịnh sắc làm căn nguyên. Chính nghiệp là căn nguyên thật sự. Hành nghiệp được vô minh, ái, thủ bao quanh, mong muốn hữu, tự thể thân có các xứ đầy đủ hoặc không đầy đủ, tạo nên các xứ ấy theo kiểu vô minh, ái, thủ sắp đặt. Vì vậy hãy hiểu các tịnh sắc khác nhau do nghiệp, chứ không do các đại chủng khác nhau. Tịnh sắc có thể sinh do nhiều nghiệp, cũng có thể sinh do một nghiệp. Các tịnh sắc do nhiều nghiệp sinh khác nhau thì không cần nói, vì nhân khác nên quả khác. Các tịnh sắc do một nghiệp sinh khác nhau do vô minh, ái, thủ làm căn nguyên của nghiệp ấy khác nhau. [NT110]

Sampatta — asampatta.

Trong các tịnh sắc khác nhau do nghiệp khác nhau ấy, có hai loại: sắc bắt cảnh chưa đến, asampattavisayaggāhaka; sắc bắt cảnh đã đến, sampattavisayaggāhaka. Nhãn tịnh sắc và nhĩ tịnh sắc là các sắc bắt cảnh chưa đến. Tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc và thân tịnh sắc là các sắc bắt cảnh đã đến.

Bộ Abhidhammatthasaṅgaha giải thích năm tịnh sắc như nhãn là gocaraggāhaka: sắc bắt cảnh. Điều này phù hợp những giải thích trong chú giải Aṭṭhasālinī, trang 350–351. Khi nhãn thức nhận, biết cảnh sắc, nó chỉ có thể nhận cảnh sắc bằng cách nương nhãn tịnh sắc. Vì vậy, thực tính nhận cảnh sắc của nhãn thức là pháp nương được chuyển gán lên nhãn tịnh sắc là chỗ nương; theo phép chuyển nghĩa từ chỗ nương, ṭhānūpacāra, chính nhãn tịnh sắc được gọi là gocaraggāhaka: sắc bắt cảnh. Một cách khác: nhãn tịnh sắc là nhân vật tiền sinh y chỉ duyên, vatthupurejātanissayapaccaya; nhãn thức là quả được sinh bởi vật tiền sinh y chỉ duyên, vatthupurejātanissayapaccayuppanna. Đó là nhân làm chỗ nương và quả nương vào nhân ấy. Vì nhãn tịnh sắc là nhân chỗ nương, nhãn thức là quả sinh khi có nhãn tịnh sắc làm chỗ nương, nên tên gocaraggāhaka, bắt cảnh sắc, của quả nhãn thức được chuyển gán lên nhân nhãn tịnh sắc làm chỗ nương. Theo phép chuyển nghĩa từ quả, phalūpacāra, nhân nhãn tịnh sắc được gọi là gocaraggāhaka. Hãy hiểu tương tự cách nhĩ tịnh sắc, v.v., có tên gocaraggāhaka.

Trong việc bắt cảnh như vậy, nhãn và nhĩ gọi là sắc bắt cảnh chưa đến, vì bắt cảnh sắc và cảnh thanh chưa đến các đại chủng làm chỗ nương của mình. Tỷ, thiệt, thân tịnh sắc gọi là các sắc bắt cảnh đã đến, vì lần lượt bắt cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc đã đến, tiếp xúc, kề sát các đại chủng làm chỗ nương của mình.

Tập IV — Miến 43 — PDF nguồn 63

Cảnh chưa đến — các đại chủng không kề sát

Ở đây, chữ sampatta và asampatta không chỉ nghĩa cảnh sắc, v.v., đi đến hay không đi đến. Dù các cảnh đến bằng cách tác động qua chuỗi các đại chủng, hay không đến như thế, những chữ ấy chỉ nghĩa đến hay chưa đến bằng cách tiếp xúc, kề sát các đại chủng tương ứng làm chỗ nương của tịnh sắc tương ứng.

Evaṃ kammavisesato visesavantesu ca etesu cakkhusotāni asampattavisayaggāhakāni, attano nissayaṃ anallīnanissaye eva visaye viññāṇahetuttā. Ghānajivhākāyā sampattavisayaggāhakā, nissayavasena ceva, sayañca attano nissayaṃ allīneyeva visaye viññāṇahetuttā. [NT111]

Trong các tịnh sắc khác nhau do nghiệp khác nhau như vậy, nhãn và nhĩ bắt cảnh chưa đến, vì là nhân cho thức chỉ đối với cảnh có chỗ nương không kề sát chỗ nương của mình. Tỷ, thiệt và thân bắt cảnh đã đến, vì là nhân cho thức chỉ đối với cảnh kề sát chỗ nương của mình, qua chỗ nương của cảnh hoặc bằng chính cảnh ấy.

Thiện hữu có trí hiểu đạt đến giai đoạn này đã thông thạo phần đề mục sắc và đề mục danh. Hãy nhớ lại rằng các sắc, danh chỉ có thể sinh theo tập hợp pháp, dhammapuñja, gọi là nhóm sắc, nhóm danh. Nhãn tịnh sắc cũng chỉ thường sinh dưới dạng nhóm mười sắc nhãn. Nếu dùng trí phân tích, quán nhóm sắc ấy, có thể thấy mười thực tính sắc trong đó. Lại nữa, cảnh sắc làm cảnh cũng chỉ thường sinh dưới dạng nhóm sắc: nhóm tám, nhóm chín, nhóm mười, v.v. Cảnh sắc mình nhận làm cảnh thuộc một loại trong các nhóm ấy; chỉ là cảnh sắc nằm trong tám, chín, mười pháp sắc chân đế, v.v.

Phía nhãn tịnh sắc có bốn đại chủng làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc. Phía cảnh sắc cũng có bốn đại chủng làm chỗ nương của cảnh sắc. Hãy lưu ý điểm này.

Khi cảnh sắc tác động, hiện rõ ở nhãn tịnh sắc, bốn đại chủng làm chỗ nương của cảnh sắc không kề sát, tiếp xúc bốn đại chủng làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc, mà cảnh vẫn tác động, hiện rõ.

Cảnh thanh cũng thường sinh dưới dạng nhóm chín sắc thanh, saddanavakakalāpa, với thanh là thứ chín. (Lưu ý ở đây đang nói ưu tiên các sắc thực tính.) Khi cảnh thanh tác động, hiện rõ ở nhĩ tịnh sắc, bốn đại chủng làm chỗ nương của cảnh thanh không kề sát, tiếp xúc bốn đại chủng làm chỗ nương của nhĩ tịnh sắc, mà cảnh vẫn hiện rõ.

Vì vậy mới nói nhãn tịnh sắc và nhĩ tịnh sắc bắt cảnh sắc và cảnh thanh có chỗ nương không kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của mình, anallīnanissaya. Vì sao? Lý do như sau.

Vì nhãn thức và nhĩ thức sinh đối với cảnh sắc, cảnh thanh có các đại chủng làm chỗ nương không kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của nhãn tịnh sắc, nhĩ tịnh sắc tương ứng. Nghĩa là khi cảnh sắc, cảnh thanh hiện rõ mà các đại chủng làm chỗ nương của chúng không kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của nhãn, nhĩ tịnh sắc, thì những cảnh có các đại chủng không kề sát, tiếp xúc nhau như vậy là một nhân đầy đủ cho nhãn thức, nhĩ thức sinh. Nói “một nhân” vì nhãn thức, nhĩ thức sinh còn có nhiều nhân. Xin giải thích thêm một ít cho người trí chậm —

Các nhân sinh nhãn thức và nhĩ thức

Này thiện hữu, hãy nhớ lại phần duyên khởi. Nhãn thức sinh và tồn tại do các nhân cùng hỗ trợ, như:
1. Nhãn tịnh sắc hỗ trợ bằng năng lực vật tiền sinh y chỉ duyên: nhãn tịnh sắc sinh đồng thời với hữu phần quá khứ đầu tiên, sinh trước nhãn thức, hỗ trợ làm nhân chỗ nương;
2. Cảnh sắc hỗ trợ bằng năng lực cảnh duyên, đứng làm nhân cảnh;
3. Tập hợp tâm sở cùng đi như xúc hỗ trợ bằng năng lực các duyên như câu sinh;
4. Āloka, ánh sáng, hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên, chỗ nương mạnh;
5. Tập hợp danh ngũ môn hướng tâm, gọi là manasikāra, tác ý, hỗ trợ bằng năng lực các duyên như vô gián;
6. Hành nghiệp được vô minh, ái, thủ bao quanh, đã huân tập ở hữu quá khứ, hỗ trợ bằng năng lực dị thời nghiệp duyên, nānākkhaṇikakammapaccaya, và cận y duyên.

Trong đó, nếu cảnh sắc đến tiếp xúc, kề sát, ép chặt nhãn tịnh sắc, yếu tố āloka, ánh sáng, sẽ thiếu. Hãy thử áp đầu ngón trỏ và ngón cái vào nhau; xem rằng giữa hai ngón tay áp chặt như thế không thể có ánh sáng. Tương tự, nếu cảnh sắc tiếp xúc, kề sát, ép chặt nhãn tịnh sắc, giữa cảnh sắc và nhãn tịnh sắc không thể có ánh sáng. Chỉ khi cảnh sắc không tiếp xúc, kề sát, ép chặt nhãn tịnh sắc mới có thể có yếu tố ánh sáng. Vì vậy nhãn tịnh sắc làm chỗ nương của nhãn thức chỉ có thể bắt cảnh sắc chưa đến tiếp xúc, kề sát mình.

Lại nữa, những yếu tố làm nhân cho nhĩ thức sinh là:
1. Nhĩ tịnh sắc;
2. Cảnh thanh;
3. Tập hợp pháp tương ưng cùng đi như xúc;
4. Ākāsa, khoảng trống;
5. Manasikāra, tác ý: tập hợp pháp tương ưng ngũ môn hướng tâm;
6. Những nhân quá khứ: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp.

Trong đó, nếu cảnh thanh đến tiếp xúc, kề sát, ép chặt nhĩ tịnh sắc, yếu tố ākāsa, khoảng trống, sẽ thiếu. Chỉ khi giữa cảnh thanh và nhĩ tịnh sắc có khoảng trống, nhĩ thức mới có thể nghe cảnh thanh. Do đó, chỉ khi cảnh thanh không tiếp xúc, kề sát, ép chặt nhĩ tịnh sắc mới có thể có yếu tố khoảng trống; nhĩ tịnh sắc làm chỗ nương của nhĩ thức chỉ có thể bắt cảnh thanh trước khi cảnh đến tiếp xúc, kề sát mình. Vì vậy nhãn tịnh sắc và nhĩ tịnh sắc là các sắc bắt cảnh chưa đến.

Tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc và thân tịnh sắc chỉ có thể bắt cảnh đã đến tiếp xúc, kề sát mình.

Khi cảnh hương tác động, hiện rõ ở tỷ tịnh sắc, chỉ khi các đại chủng làm chỗ nương của cảnh hương kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của tỷ tịnh sắc, cảnh mới tác động, hiện rõ. Khi cảnh vị tác động, hiện rõ ở thiệt tịnh sắc —

Cảnh đã đến — các đại chủng kề sát

— chỉ khi các đại chủng làm chỗ nương của cảnh vị kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của thiệt tịnh sắc, cảnh mới tác động, hiện rõ.

Những yếu tố làm nhân cho tỷ thức sinh là:
1. Tỷ tịnh sắc;
2. Cảnh hương;
3. Tập hợp pháp tương ưng cùng đi như xúc;
4. Phong đại;
5. Manasikāra, tác ý: tập hợp danh ngũ môn hướng tâm;
6. Năm nhân quá khứ.

Trong đó, dù cảnh hương đã ở gần mũi, nếu bịt mũi thì vẫn không ngửi thấy. Chỉ khi mở mũi, có sự hít vào, tức hơi thở vào do gió bên ngoài đưa vào, các đại chủng làm chỗ nương của cảnh hương trong nhóm sắc cảnh hương và các đại chủng làm chỗ nương của tỷ tịnh sắc trong nhóm mười sắc tỷ mới tiếp xúc, kề sát nhau. Chỉ khi đến tiếp xúc, kề sát như vậy, tỷ tịnh sắc mới có thể bắt cảnh hương.

Lại nữa, những yếu tố làm nhân cho thiệt thức sinh là:
1. Thiệt tịnh sắc;
2. Cảnh vị;
3. Tập hợp pháp tương ưng cùng đi như xúc;
4. Thủy đại;
5. Manasikāra, tác ý: tập hợp danh ngũ môn hướng tâm;
6. Năm nhân quá khứ.

Trong đó, dù đồ ăn thức uống đã ở gần, vẫn chưa biết vị. Chỉ khi các đại chủng làm chỗ nương của cảnh vị, tức đồ ăn thức uống, đến tiếp xúc, kề sát các đại chủng làm chỗ nương của thiệt tịnh sắc, nước miếng gọi là thủy đại làm cho ướt, mới biết được vị, mới sinh tâm thiệt thức.

Vì vậy, tỷ tịnh sắc và thiệt tịnh sắc chỉ nhận cảnh hương, cảnh vị tác động, hiện rõ khi các đại chủng làm chỗ nương của cảnh hương, cảnh vị kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của chúng. Vì tỷ thức, thiệt thức chỉ có thể sinh đối với những cảnh hương, cảnh vị như vậy. Chỉ những cảnh hương, cảnh vị như vậy mới là một nhân cho tỷ thức, thiệt thức sinh.

Cảnh xúc chính là ba đại: địa, hỏa, phong. Chỉ ba đại ấy có thể được xúc chạm nên mang tên giới xúc. Vì cảnh xúc tự nó là ba đại chủng, chính nó có thể kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc. Vì vậy mới nói: “Thân tịnh sắc nhận làm cảnh các cảnh xúc tự chúng đến kề sát, tiếp xúc những đại chủng làm chỗ nương của mình.”

Tập IV — Miến 46 — PDF nguồn 66

Nhân sinh thân thức — chỉ giữa các đại chủng

Các yếu tố làm nhân cho thân thức sinh là:
1. Thân tịnh sắc;
2. Cảnh xúc;
3. Tập hợp pháp tương ưng cùng đi như xúc;
4. Địa đại, tức địa đại làm chỗ nương của thân tịnh sắc;
5. Manasikāra, tác ý: tập hợp danh ngũ môn hướng tâm;
6. Năm nhân quá khứ.

Trong đó, dù các cảnh xúc có thể đụng chạm đã ở gần, vẫn chưa biết được, tâm thân thức vẫn chưa thể sinh. Chỉ khi cảnh xúc ấy tác động các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc mới có thể biết thực tính cảnh xúc ấy, tâm thân thức mới có thể sinh.

Thân tịnh sắc cũng chỉ thường sinh dưới dạng nhóm mười sắc thân. Trong nhóm mười sắc thân có mười thực tính sắc chân đế, bao gồm bốn đại. Đó là các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc. Thực tính làm trong sáng những đại chủng ấy chính là thân tịnh sắc. Hãy phân định, nắm bắt thân tịnh sắc ấy bằng trí.

Lại nữa, ba giới xúc làm cảnh cũng chỉ thường sinh dưới dạng nhóm sắc: một loại nhóm trong các nhóm tám, chín, mười sắc, v.v. Nhưng thân tịnh sắc thiện hữu đã nắm bắt và các giới xúc làm cảnh không phải các sắc cùng nhóm; chúng là những sắc thuộc nhóm khác, nhóm riêng biệt.

Sau khi phân định, nắm bắt thân tịnh sắc bằng trí, thiện hữu hãy nhận làm cảnh, phân định, nắm bắt bằng trí các giới xúc gần thân tịnh sắc ấy nhất. «Ví dụ, theo cách nói trong sự thật quy ước, khi ngồi thiền tác ý, hai bàn tay đặt chồng lên nhau; sau khi phân định, nắm bắt thân tịnh sắc trong 44 sắc tại lòng bàn tay dưới, hãy nhận làm cảnh các giới xúc trong 44 sắc tại mu bàn tay trên đặt chồng lên.»

Khi một giới xúc địa, hỏa, phong ấy, hoặc ba giới xúc, hiện rõ, tự chúng kề sát, tiếp xúc các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc mình đã nắm bắt, hãy tiếp tục nắm bắt cách tâm thân thức sinh, lấy giới xúc đến kề sát, tiếp xúc ấy làm cảnh. Chỉ như vậy mới có thể hiểu thân tịnh sắc là sắc bắt cảnh đã đến, sampattavisayaggāhaka, nhận làm cảnh xúc đã đến kề sát, tiếp xúc, áp vào mình.

Chỉ giữa các đại chủng với nhau.

Ở đây, về sự kề sát, tiếp xúc, có một điểm cần lưu ý: chỉ các đại chủng mới có thể kề sát, tiếp xúc nhau. Các cảnh ngoài cảnh xúc và các tịnh sắc không có thực tính xúc —

Nương địa đại — sự hiện rõ của cảnh xúc

— nên không thể kề sát, tiếp xúc. Vì vậy hãy hiểu chỉ nói đến việc các đại chủng làm chỗ nương có kề sát, tiếp xúc nhau hay không.

Pathavisannissita — nương địa đại.

Pathavisannissitanti kāyapasādapaccayaṃ pathavisannissayaṃ laddhāva uppajjati, na tena vinā. Kāyadvārasmiñhi bahiddhāmahābhūtārammaṇaṃ ajjhattikaṃ kāyapasādaṃ ghaṭṭetvā pasādapaccayesu mahābhūtesu paṭihaññati. [NT112]

“Nương địa đại”: chỉ sinh khi có được chỗ nương địa đại làm duyên cho thân tịnh sắc, không sinh nếu thiếu nó. Tại thân môn, cảnh đại chủng bên ngoài tác động thân tịnh sắc bên trong rồi đập vào những đại chủng làm duyên cho tịnh sắc.

Trong các nhân cho tâm thân thức sinh có địa đại. Địa đại ấy thuộc bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của thân tịnh sắc bị cảnh xúc tác động. Bốn đại cùng nhóm hỗ trợ thân tịnh sắc bằng năng lực các duyên như câu sinh. Chỉ khi có bốn đại cùng nhóm làm chỗ nương, thân tịnh sắc mới có thể sinh. Vì vậy bốn đại cùng nhóm là nhân y chỉ làm chỗ nương của thân tịnh sắc. Chỉ khi nhận được chỗ nương địa đại, là nhân y chỉ của thân tịnh sắc ấy, tâm thân thức mới có thể sinh; thiếu địa đại ấy thì không thể. Khi đại chủng bên ngoài, cảnh xúc, tác động thân tịnh sắc, thân môn, nó tác động thân tịnh sắc bên trong rồi tác động các đại chủng làm nhân chỗ nương của thân tịnh sắc. Nó không chỉ tác động thân tịnh sắc mà còn đến các đại chủng làm chỗ nương. Trong các đại chủng ấy, địa đại là một đại nổi trội nhất, một nhân. Vì vậy địa đại được nói là một nhân của thân thức.

Sự hiện rõ của cảnh xúc.

Kiṃ panetāni tīṇi mahābhūtāni ekappahāreneva āpāthaṃ āgacchanti, udāhu noti? Āgacchanti. Evaṃ āgatāni kāyapasādaṃ ghaṭṭenti na ghaṭṭentīti? Ghaṭṭenti. Ekappahāreneva tāni ārammaṇaṃ katvā kāyaviññāṇaṃ uppajjati nuppajjatīti? Nuppajjati, ābhujitavasena vā hi ussadavasena vā ārammaṇakaraṇaṃ hoti. [NT113]

Ba đại chủng này cùng lúc đi vào phạm vi hiện rõ hay không? Có. Khi đã đến như thế, chúng có tác động thân tịnh sắc hay không? Có. Thân thức có sinh cùng lúc lấy chúng làm cảnh hay không? Không; vì sự nhận làm cảnh xảy ra theo tác ý hoặc theo sự nổi trội.

Việc ba đại chủng gọi là giới xúc rơi vào phạm vi có thể được nhận làm cảnh, tức thân tịnh sắc và ý trong sáng hữu phần, gọi là āpāthagamana. Nói cách khác, việc các giới xúc hiện rõ nơi thân tịnh sắc và ý trong sáng hữu phần gọi là āpāthagamana. Nếu hỏi cả ba giới xúc có thể đồng thời đi vào phạm vi, hiện rõ như vậy không, đáp rằng có thể.

Chỉ đi vào phạm vi hiện rõ như thế chưa chắc đã có sự tác động thân tịnh sắc. Nếu hỏi: "Các đại chủng cảnh xúc đã đi vào phạm vi ấy có đồng thời tác động thân tịnh sắc không?", đáp rằng có —

Tập IV — Miến 48 — PDF nguồn 68

Ābhujita — năng lực tác ý

Tuy đồng thời tác động, nếu không có tác ý, manasikāra, tức tập hợp danh tâm và tâm sở ngũ môn hướng tâm không sinh, tâm thân thức vẫn chưa thể sinh. Nếu hỏi tâm thân thức có thể sinh, đồng thời nhận cả ba giới xúc ấy làm cảnh, biết chúng trong một sát-na tâm thân thức duy nhất hay không, phải đáp rằng không thể sinh, không thể biết như thế.

Sự nhận làm cảnh, biết cảnh sinh do năng lực ābhujita, tác ý; hoặc do năng lực ussada, sự sắc bén, mạnh, nổi trội của một thực tính trong ba giới xúc ấy; hoặc do sức nhiều của thân tịnh sắc.

Ābhujita — năng lực tác ý.

Người nhận một bát đầy cơm rồi cầm một nắm cơm, dò xét xem cứng hay mềm, chín hay chưa chín: trong nắm cơm ấy thật sự có hỏa đại và phong đại. Tuy vậy, do người thử cơm dò xét "thô hay mịn, cứng hay mềm, chín hay chưa chín", người ấy chỉ tác ý địa đại. Khi tác ý như vậy, trong một sát-na tâm thân thức, tâm thân thức chỉ biết địa đại, chỉ nhận địa đại làm cảnh.

Người nhúng tay vào nước nóng để dò xét: vì nước nóng chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh, nên trong nước nóng ấy thật sự có địa đại và phong đại. Tuy vậy, người thử chỉ thử với tâm muốn biết "nóng hay lạnh", nên chỉ tác ý hỏa đại. Khi chỉ tác ý hỏa đại như vậy, trong một sát-na tâm thân thức, tâm thân thức chỉ biết hỏa đại, chỉ nhận hỏa đại làm cảnh.

Người mở cửa sổ đón gió, đứng để gió thổi vào thân: khi gió nhẹ, gió mát thổi, vì gió ấy cũng chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh, trong gió thật sự có địa đại và hỏa đại. Tuy vậy, người đón gió chỉ tác ý phong đại, chỉ nhận phong đại làm cảnh. Do đó tâm thân thức của người ấy, trong một sát-na tâm thân thức ấy, chỉ biết phong đại, chỉ nhận phong đại làm cảnh.

Như vậy, do năng lực tác ý, tâm thân thức chỉ nhận giới xúc được tác ý làm cảnh. [NT114]

Ussada — năng lực nổi trội của cảnh (a).

Một người có thể trượt ngã, đập đầu vào cây, hoặc cắn phải đá trong lúc ăn cơm. Khi trượt ngã, đụng cây, cắn đá như vậy, vì đất nơi ngã, cây đụng phải, đá cắn phải chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh —

Tập IV — Miến 49 — PDF nguồn 69

Ussada — cảnh và thân tịnh sắc nổi trội

— trong đất, cây, đá ấy thật sự có hỏa đại và phong đại. Tuy vậy, do năng lực địa đại trong đất, cây, đá ấy nổi trội, tâm thân thức chỉ nhận địa đại làm cảnh. (Ở đây "nhiều, nổi trội" không chỉ số lượng sắc hay tỷ lệ phần trăm nhiều, mà chỉ năng lực tự nhiên của địa đại trong đất, cây, đá vượt trội, sắc bén, mạnh.)

Than hồng chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh, có năng lực tự nhiên của hỏa đại vượt trội. Người giẫm than hồng: trong than ấy thật sự có địa đại, phong đại. Tuy vậy, do năng lực tự nhiên của hỏa đại vượt trội, sắc bén, mạnh, thân thức chỉ nhận hỏa đại làm cảnh; ngay lúc giẫm lên ấy, chỉ biết hỏa đại nóng.

Gió bão mạnh đang thổi cũng chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh, có năng lực tự nhiên của phong đại vượt trội, sắc bén. Gió bão rất mạnh thổi, đập vào vành tai như thể làm người ta lãng tai, điếc tai. Trong gió mạnh ấy thật sự có địa đại và hỏa đại. Tuy vậy, do năng lực tự nhiên của phong đại vượt trội, sắc bén, mạnh, thân thức chỉ nhận phong đại làm cảnh; lúc ấy chỉ biết phong đại. Đó là cách tâm thân thức sinh tùy theo năng lực cảnh xúc mạnh hay yếu. [NT115]

Ussada — sức nhiều của thân tịnh sắc (b).

Tâm thân thức không chỉ sinh bằng cách nhận sự nổi trội của năng lực tự nhiên của cảnh xúc địa, hỏa, phong, chỉ nhận thực tính đại có năng lực nổi trội làm cảnh. Tâm thân thức cũng sinh do thân tịnh sắc nhiều. Trong dòng tương tục của người nhận một đại địa, hỏa, phong làm cảnh, khi các giới xúc ấy đồng thời chạm nhiều thân tịnh sắc, nhiều tâm thân thức không đồng thời sinh nương từng thân tịnh sắc. Trong dòng tương tục của người bị châm bằng bó kim gồm nhiều cây kim buộc lại, bó kim đồng thời chạm thân, tức nhiều thân tịnh sắc. Tuy đồng thời bị chạm như vậy, chỉ tại chỗ kim chạm có thân tịnh sắc nhiều, tâm thân thức mới sinh. Thật vậy, chỗ nào có sức ma sát, tức sự tác động của giới xúc mạnh, tâm thân thức sinh trước ở chỗ ấy.

Khi rửa vết thương bằng lông gà, từng sợi lông tác động thân tịnh sắc. Tuy có tác động như vậy, tâm thân thức chỉ sinh tại chỗ thân tịnh sắc nhiều. Đó là cách tâm thân thức cũng sinh do thân tịnh sắc nhiều. [NT116]

Tập IV — Miến 50 — PDF nguồn 70

Tâm chuyển từ cảnh này sang cảnh khác

Ở đây, một điểm nên biết liên hệ với việc nắm bắt, quán tu đề mục danh là sự chuyển từ cảnh này sang cảnh khác của tâm biết. Tâm chuyển từ cảnh này sang cảnh khác theo hình thức, phương pháp nào? Về điểm này, chú giải Aṭṭhasālinī giải thích như sau.

Kathaṃ pana cittassa ārammaṇato saṅkanti hotīti? Dvīhākārehi hoti ajjhāsayato vā visayādhimattato vā. [NT117]

Tâm chuyển khỏi cảnh như thế nào? Có hai cách: do khuynh hướng bên trong hoặc do cảnh vượt trội.

1. Do ajjhāsaya, nền khuynh hướng, ý muốn bên trong;
2. Do cảnh vượt trội.
Do hai nhân này có sự tâm chuyển từ cảnh này sang cảnh khác; tâm chuyển sang nhận cảnh khác.

Chuyển do ajjhāsaya.

Người đi lễ hội cúng dường chùa, tháp với ý muốn bên trong như: “Ta sẽ đảnh lễ các tháp, tượng Phật ấy; còn sẽ xem những bức tranh được sắp đặt, vẽ đẹp, những hoa văn trang trí lạ mắt”, sau khi đảnh lễ một tháp hoặc một tượng Phật vẫn tiếp tục đến đảnh lễ tháp, tượng khác. Sau khi xem một bức tranh cũng tiếp tục đến xem bức tranh, hình khác. Như vậy, tâm được gọi là chuyển từ cảnh này sang cảnh khác do nền khuynh hướng, ý muốn, mong muốn bên trong. (Hãy hiểu như ngày nay, khi đi xe hành hương khắp nước, dòng tâm người hành hương chuyển từ cảnh này sang cảnh khác do khuynh hướng bên trong của người đi hành hương.) [NT118]

Visayādhimatta — chuyển do cảnh vượt trội.

Dù đang đứng chiêm ngưỡng đại tháp giống đỉnh núi Kelāsa, khi mọi nhạc cụ ở một nơi phía sau đồng thời được tấu ồn ào, tâm bỏ cảnh sắc của đại tháp đang chiêm ngưỡng, chuyển về phía cảnh thanh. «Đây là nói theo phương pháp đồng nhất, ekatta, vì cùng là tâm. Không có ý nói tâm thật sự di chuyển; vì các pháp chân đế chỉ có thông lệ diệt ngay nơi sinh. Ý nghĩa chỉ là trong dòng danh tương tục, sau khi các dòng tâm nhận cảnh sắc chấm dứt, các dòng tâm nhận cảnh thanh tiếp tục sinh.»

Tập IV — Miến 51 — PDF nguồn 71

Một liều thuốc tốt cho thiện hữu — năng lực bốn đại

Khi người ta mang những hoa, hương có mùi đáng yêu, đáng quý đến cúng dường Đức Phật, tâm bỏ cảnh thanh là tiếng nhạc, chuyển về phía cảnh hương. (Ý nghĩa là các dòng tâm đang nhận cảnh thanh không còn sinh, những dòng tâm nhận cảnh hương tiếp tục sinh.) Như vậy, tâm được gọi là chuyển từ cảnh này sang cảnh khác do cảnh vượt trội. [NT119]

Một liều thuốc tốt cho thiện hữu.

Các lời nói trên là những điểm mà hành giả đang nắm bắt đề mục sắc, đề mục danh, đặc biệt hành giả nỗ lực chuyên cần tu tập đề mục minh sát, cần đặc biệt chú trọng lắng nghe, ghi nhận.

Nếu muốn nắm bắt, quán minh sát các danh sinh nhận cảnh sắc, hành giả có thể nắm bắt, quán tu bất cứ lúc nào theo khuynh hướng, ý muốn bên trong của mình. Tương tự, nếu muốn nắm bắt, quán minh sát các danh sinh nhận cảnh thanh, v.v., cũng có thể làm bất cứ lúc nào theo khuynh hướng, ý muốn của mình. Trong sáu cảnh, hễ muốn nắm bắt, quán minh sát các danh sinh nhận bất kỳ cảnh nào, đều có thể thực hiện vào lúc mình muốn. Không cần chờ cái gì hiện lên rồi mới quán.

Sau khi nắm bắt, quán tu các danh sinh nhận cảnh sắc theo khuynh hướng, ý muốn của mình như vậy, nếu muốn tiếp tục nắm bắt, quán tu các danh sinh nhận cảnh thanh, cũng có thể thực hiện. Hãy hiểu các trường hợp khác theo cách ấy.

Nếu trong lúc nắm bắt, quán minh sát các danh đang sinh nhận cảnh sắc theo khuynh hướng, ý muốn như vậy, dòng tâm chuyển về phía cảnh thanh do cảnh thanh vượt trội, thì nếu muốn chuyển sang nắm bắt, quán minh sát các danh sinh nhận cảnh thanh, cũng có thể thực hiện.

Hoặc nếu có thể chế ngự, kiểm soát tâm thành thạo, không để tâm đi theo cảnh vượt trội, chỉ muốn tiếp tục nắm bắt, quán tu từng lộ nối nhau của các danh sinh nhận một cảnh mình muốn nắm bắt, quán tu, cũng có thể nắm bắt, quán tu theo từng xứ, từng môn. (Các phương pháp nắm bắt đã được trình bày trong phần đề mục danh.)

Năng lực của bốn đại.

Tại đây là phần đáng lẽ cần tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của cảnh xúc. Tuy nhiên, vì cảnh xúc chỉ là địa đại, hỏa đại, phong đại, hãy ghi nhận đúng như đã trình bày trên. Nhân dịp này, xin tiếp tục trình bày năng lực của bốn đại.

Tập IV — Miến 52 — PDF nguồn 72

Thủy đại — năng lực kết hợp

Thủy đại: thực tính ẩm, dính có thể kết hợp sắc đại chủng như địa đại chính là thủy đại.

Thủy đại kết hợp những vật như thỏi sắt, làm chúng liền thành một khối, một cụm, chặt sít, thành khối rắn. Vì được thủy đại kết hợp, các vật như thỏi sắt ấy thành những khối lớn liền nhau, chặt sít. Đối với núi đá, hạt thốt nốt, ngà voi, sừng bò, v.v., cũng theo phương pháp ấy. Thật vậy, chỉ thủy đại kết hợp tất cả các khối rắn, khối đặc như núi đá này, làm chúng liền thành một khối, một cụm, chặt sít. Chỉ vì được thủy đại kết hợp, chúng mới thành những khối lớn liền nhau, chặt sít. [NT120]

Nếu địa đại trong các vật như thỏi sắt không được thủy đại kết hợp thành thỏi sắt như vậy, nó sẽ phân tán. Vì thế chú giải sư nói lời trên. Ví dụ, nước có lượng thích hợp có thể kết hợp các hạt đất, làm thành khối đất nhuyễn. (Nước ít thì không kết hợp được; quá nhiều thì sẽ thành chất lỏng, nên nói nước có lượng thích hợp. Nếu dùng nước kết hợp xi-măng, cát, đá theo tỷ lệ thích hợp, có thể được một khối vữa cứng.) Tương tự ví dụ này, hãy hiểu trong thỏi sắt, v.v., thủy đại sinh có mặt trong khối ấy, do các nhân thích hợp với việc thành khối ấy, kết hợp, giữ thành khối ấy. [NT121]

Evanti yathā sasambhārudakaṃ sasambhārapathaviyā ābandhakaṃ, evaṃ paramatthudakaṃ paramatthapathaviyāti dasseti. Tadanurūpapaccayehīti attano ābandhanānuguṇehi ābandhiyamānehi sandhāraṇādikiccehi purimehi ca pathavīādīhi. [NT122]

“Như vậy”: chỉ rằng như nước có thành phần kèm theo kết hợp địa có thành phần kèm theo, nước chân đế cũng kết hợp địa chân đế. “Do các duyên thích hợp với nó”: do địa, v.v., được kết hợp, có phẩm tính phù hợp với sự kết hợp của nó, có phận sự nâng giữ, v.v., và do địa, v.v., có trước.

Ở trên, chú giải và Mūlaṭīkā giải thích rằng thủy có thành phần kèm theo, tức nước cùng các thành phần cấu thành, kết hợp địa có thành phần kèm theo, làm thành những khối lớn như thỏi sắt, khối đất.

Địa có thành phần kèm theo là địa đại trong nhiều nhóm sắc tồn tại cùng các sắc cùng nhóm, tụ thành những khối lớn như thỏi sắt, khối đất. Thủy có thành phần kèm theo cũng là thủy đại trong nhiều nhóm sắc tồn tại dưới dạng chất lỏng cùng các sắc cùng nhóm.

Như thủy có thành phần kèm theo kết hợp địa có thành phần kèm theo thành thỏi sắt, khối đất, v.v., các lời chú giải, phụ chú giải ấy cũng chỉ rằng thủy đại chân đế trong mỗi nhóm sắc kết hợp địa đại chân đế cùng nhóm với mình; nói cách khác, kết hợp các sắc đại chủng cùng nhóm.

Tập IV — Miến 53 — PDF nguồn 73

Thủy đại chân đế và các duyên thích hợp

Trong phạm vi sự thật chân đế không có thỏi sắt, khối đất. Thỏi sắt, khối đất chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh. Mỗi nhóm có tám thực tính sắc: địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố. Địa trong mỗi nhóm ấy là địa chân đế; thủy đại trong mỗi nhóm ấy là thủy đại chân đế.

Hãy hiểu các nhân thích hợp với việc thành khối rắn như thỏi sắt, khối đất là: địa đại, v.v., cùng nhóm trong nhóm ấy, có phẩm tính thích hợp với phận sự kết hợp của thủy đại, là các sắc cùng nhóm được thủy đại kết hợp, có phận sự nâng giữ tốt làm chỗ đứng, sandhāraṇa, v.v.; và địa đại, v.v., trong các nhóm trước sinh trước nhóm ấy. Ý nghĩa là chính do những nhân ấy, thủy đại kết hợp các sắc cùng nhóm đến mức thành những khối lớn như thỏi sắt, khối đất. [NT123]

Khi thiện hữu có thể nắm bắt danh sắc hữu tình, vô tình trong thế giới bên ngoài, hãy tiếp tục quán để thấy bốn đại trong thỏi sắt, khối đất, v.v. Sẽ chỉ thấy những hạt nhóm sắc. Khi phân tích các nhóm ấy, chỉ có thể thấy tám thực tính sắc chân đế trong mỗi nhóm. Các sắc ấy chỉ là các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh, sinh lặp đi lặp lại, trước sau nối nhau, do hỏa đại, tức thời tiết, trong một nhóm sắc. Chừng nào sức hỗ trợ của hỏa đại, thời tiết, ấy chưa hết, chúng vẫn tiếp tục sinh lặp lại. Vì các sắc có tuổi thọ 17 sát-na tâm, trước khi các sắc trước diệt, hết tuổi thọ, các nhóm sắc mới, các sắc mới sinh sau vẫn liên tục sinh lặp lại. Đó là thông lệ của sắc. Tương tự, trong thỏi sắt, v.v., trước khi các sắc trước hết tuổi thọ, các sắc sau cũng liên tục sinh lặp lại. Trong các sắc sinh như vậy, do những nhân như địa đại trong các nhóm sắc trước chưa hết tuổi thọ, đang ở thời trụ của sắc, và do những nhân như địa đại cùng nhóm trong các nhóm sắc mới sinh, tức do những nhân thích hợp ấy, thủy đại có thể kết hợp các sắc cùng nhóm thành khối rắn như thỏi sắt. Chỉ khi có địa đại, v.v., để kết hợp, thực tính kết hợp mới có thể có. Vì vậy các đại chủng như địa đại trong nhóm trước và nhóm sau cùng nhóm với thủy đại ấy là các nhân thích hợp để thủy đại làm công việc kết hợp. Trong thỏi sắt, v.v., hư không giới, khoảng trống giữa các nhóm sắc, sít; nhóm này và nhóm kia sinh rất sát nhau, áp vào nhau, chạm nhau. Chúng đặc, nặng. Trong khối đất, hư không giới giữa các nhóm thưa hơn, nên không nặng như thỏi sắt.

Địa đại: nếu hỏi địa đại có làm chỗ đứng của ba đại còn lại hay không, đáp rằng có. Địa đại làm chỗ đứng của ba đại còn lại cùng nhóm bằng cách tiếp xúc, hay —

Các đại chủng có tiếp xúc nhau không?

— bằng cách không tiếp xúc?

Một câu hỏi khác: khi thủy đại kết hợp ba đại còn lại cùng nhóm, nó kết hợp bằng cách tiếp xúc hay không tiếp xúc?

Địa đại chỉ làm chỗ đứng của thủy đại mà không tiếp xúc. (Vì thủy đại là sắc không thể được xúc chạm, aphoṭṭhabbarūpa, địa đại thực hiện công việc làm chỗ đứng của thủy đại mà không chạm thủy đại.)

Địa đại tiếp xúc hỏa đại và phong đại cùng nhóm, làm chỗ đứng của hỏa đại, phong đại.

Lại nữa, thủy đại kết hợp địa đại, hỏa đại, phong đại cùng nhóm mà không tiếp xúc. Nếu thủy đại kết hợp ba đại cùng nhóm bằng cách tiếp xúc, khi ấy thủy đại sẽ là xúc xứ, phoṭṭhabbāyatana. [NT124]

Thật vậy, như ba đại là cảnh xúc nương nhau qua tính có thể xúc chạm, giữa giới xúc và thủy đại không phải xúc không thể có sự nương nhau qua tính có thể xúc chạm như vậy. Hãy hiểu ý nghĩa chú giải sư muốn nói như thế. Lại nữa, không thể phủ nhận sự nương nhau trong bốn đại chủng cùng nhóm vốn không sinh tách riêng từng cái, hỗ trợ lẫn nhau bằng năng lực hỗ tương duyên, aññamaññapaccaya. Vì là các sắc bất ly, avinibbhogarūpa, không thể sinh tách từng cái trong một nhóm sắc, đối với sắc đại chủng và sắc y sinh sinh cùng nhau, chung một tập hợp trong một nhóm sắc, không thích hợp khảo sát có chạm hay không chạm. [NT125] “Chạm hay không chạm” là thực tính có thể khảo sát đối với sắc khác nhóm. Ý nghĩa là đối với sắc cùng nhóm, không thích hợp khảo sát sự chạm hay không chạm giữa ba đại chủng cảnh xúc và thủy đại, cũng như giữa các đại chủng cảnh xúc với nhau trong cùng một nhóm sắc.

Hỏa đại, phong đại: đối với việc hỏa đại, phong đại làm phận sự riêng trên địa đại, thủy đại còn lại, cũng theo phương pháp ấy. Hỏa đại chạm địa đại cùng nhóm, đốt, làm chín. Tuy đốt bằng cách chạm như vậy, địa đại ấy không trở nên nóng rồi bị đốt, bị làm chín. Nếu địa đại trở nên nóng rồi bị đốt, bị làm chín, địa đại sẽ có uṇhattalakkhaṇā, đặc tính nóng. [NT126]

Lời “địa đại không trở nên nóng rồi bị đốt, bị làm chín” chỉ ngăn việc địa đại có đặc tính tự nhiên của hỏa đại; không cho phép hiểu địa đại có lạnh. Chính lời phủ nhận địa đại có đặc tính tự nhiên uṇhattalakkhaṇā của hỏa đại —

Tập IV — Miến 55 — PDF nguồn 75

Hỏa đại nóng, lạnh và đặc tính riêng

— “na uṇhā hutvā jhāyati: địa đại không trở nên nóng rồi bị đốt, bị làm chín” cũng đã phủ nhận địa đại có lạnh, đặc tính tự nhiên của hỏa lạnh, sītatejo. Thật vậy, chính hỏa đại là sīta, lạnh. (Sīta, lạnh, chính là hỏa đại.) Làm sao biết được? Đáp rằng có thể biết vì thấy hỏa lạnh làm các vật quanh nó chín trong những trường hợp tuyết rơi, v.v. (Người ta nói thịt cá chôn trong băng trở nên chín.)

Do hỏa lạnh và hỏa nóng đối nghịch nhau, trong một nhóm sắc không thể có một đại chủng riêng gọi là lạnh cùng với hỏa nóng; vì thế lời “chính hỏa đại là lạnh” thích hợp. Lại nữa, việc không có hỏa lạnh trong nhóm sắc hỏa nóng vượt trội, và không có hỏa nóng trong nhóm sắc hỏa lạnh vượt trội, cũng thích hợp với sự hỏa đại có hai loại, hỏa lạnh và hỏa nóng, do hai loại đối nghịch nhau. Hãy hiểu như vậy. [NT127]

Khi bị sốt, nhiệt độ cao rồi giảm xuống, người ta nhận biết “thân đã mát”. Như ví dụ này, khi thực tính nóng yếu đi, giảm sức, người ta nhận thực tính nóng yếu, giảm sức ấy là sīta, lạnh. (Nóng nhiều được nhận là nóng, nóng ít được nhận là lạnh.) Vì vậy nói chính hỏa là lạnh. Nếu hỏi làm sao biết thực tính này, đáp rằng có thể biết vì sự nhận biết, ghi nhận là lạnh được xác định theo hoàn cảnh, như bờ bên này và bờ bên kia. Để làm rõ: người đứng ngoài nắng rồi vào bóng râm nhận biết là lạnh; ngay trong bóng râm ấy, người từ hầm dưới đất đi ra lại nhận biết là nóng. Hãy hiểu như vậy. [NT128]

Đối với người đứng bờ đông sông, bờ tây là bờ bên kia, bờ đông là bờ bên này. Đối với người đứng bờ tây, bờ đông là bờ bên kia, bờ tây là bờ bên này. Tương tự, bóng cây có thể được nhận là mát đối với người từ ngoài nắng đến, nhưng lại được nhận là nóng đối với người từ hầm dưới đất đến. Do sự nhận biết là lạnh được xác định theo hoàn cảnh như vậy, có thể biết chính hỏa là lạnh, lạnh cũng là hỏa. Tuy nhiên, trong một nhóm sắc không thể có cả hỏa lạnh lẫn hỏa nóng. Hỏa sắc bén, nhiệt vượt trội gọi là nóng; hỏa yếu gọi là lạnh. Trong một nhóm, cả hai không thể đồng thời sinh. Nếu nóng và lạnh cùng sinh trong một nhóm, do nóng là hỏa đại, có thể nghi lạnh là thực tính của thủy đại, phong đại. Không thể có thực tính lạnh của thủy đại, phong đại. Nếu thủy đại và phong đại có thực tính lạnh, thực tính lạnh ấy sẽ có thể có cùng thực tính nóng trong một nhóm sắc duy nhất —

Tập IV — Miến 56 — PDF nguồn 76

Thực tính không đổi dù hình thái thay đổi

— nhưng không thể có như vậy. Vì thực tính lạnh không luôn có trong nhóm sắc có năng lực tự nhiên của thủy đại vượt trội, hoặc trong nhóm sắc có năng lực tự nhiên của phong đại vượt trội; trong một số nhóm sắc có thủy đại hoặc phong đại vượt trội không có, không thể có thực tính lạnh. Vì vậy có thể biết lạnh không phải thực tính của thủy đại, phong đại. [NT129]

Trong nước nóng, tức tập hợp nhóm sắc được quy ước gọi là nước nóng, có năng lực thủy đại vượt trội, không có thực tính lạnh. Trong gió nóng mùa hè thổi qua cánh đồng trống, bãi cát, tức tập hợp nhóm sắc được gọi là gió nóng, có năng lực phong đại vượt trội, cũng không có lạnh. Vì vậy biết lạnh không phải thực tính của thủy đại, phong đại. Nếu lạnh là thực tính của thủy đại, phong đại, nó sẽ có cùng thực tính nóng trong một nhóm sắc; nhưng không thể có. Do đó hãy hiểu lạnh chỉ là thực tính hỏa đại. Đó là ý nghĩa muốn nói.

Nếu nấu nước mía làm thành khối mật mía, đường mía rồi hỏi thủy đại có trở nên cứng hay không, đáp rằng thủy đại không trở nên cứng. Thật vậy, thủy đại ấy có đặc tính chảy; địa đại có đặc tính cứng. Tuy vậy, thủy đại có năng lực tự nhiên yếu, kém, phải có sự diễn tiến giống địa đại có năng lực tự nhiên vượt trội. (Ý nghĩa là vì năng lực thủy đại yếu, nó đi theo địa đại có năng lực vượt trội mà thành khối mật mía.)

Thật vậy, thủy đại ấy bỏ hình thái tồn tại dưới dạng chất lỏng. (Khi nước mía thành khối mật mía, đường mía, nó bỏ thực tính tồn tại dạng chất lỏng trước đây.) Nhưng không bỏ đặc tính chảy, paggharaṇa. Dù khối mật mía tan thành chất lỏng, địa đại không trở thành chất lỏng, không tan. Thật vậy, địa đại có đặc tính cứng, kakkhaḷa; thủy đại có đặc tính chảy, paggharaṇa. Tuy vậy, địa đại có năng lực tự nhiên yếu, kém, có sự diễn tiến giống thủy đại có năng lực vượt trội. (Ý nghĩa là địa đại yếu đi theo thủy đại vượt trội mà thành mật mía lỏng.) Địa đại ấy bỏ hình thái tồn tại dưới dạng khối rắn; nhưng không bỏ đặc tính cứng, kakkhaḷa.

Catunnaṃ hi mahābhūtānaṃ bhāvaññathattameva hoti, lakkhaṇaññathattaṃ nāma natthi. Tassa abhāvo aṭṭhānaparikappasuttena dīpito. Vuttañhetaṃ — “Siyā Ānanda catunnaṃ mahābhūtānaṃ aññathattaṃ pathavīdhātuyā āpodhātuyā tejodhātuyā vāyodhātuyā, na tveva buddhe aveccappasādena samannāgatassa ariyasāvakassa siyā aññathatta”nti.

Bốn đại chủng chỉ có sự khác về trạng thái, bhāvaññathatta; không có sự khác về đặc tính, lakkhaṇaññathatta. Sự không có ấy được làm rõ bằng kinh giả định điều không thể có. Vì đã nói: “Này Ānanda, bốn đại chủng — địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại — có thể trở thành khác; nhưng vị Thánh đệ tử có niềm tin bất động nơi Đức Phật không thể trở thành khác.” —

Bhāvaññathatta và lakkhaṇaññathatta

Ayañhettha attho — Ānanda kakkhaḷattalakkhaṇā pathavīdhātu parivattitvā paggharaṇalakkhaṇā āpodhātu nāma bhaveyya, ariyasāvakassa pana aññathattaṃ nāma natthīti. Evamettha aṭṭhānaparikappo āgato. [NT130]

Ở đây ý nghĩa là: “Này Ānanda, địa đại có đặc tính cứng có thể đổi thành thủy đại có đặc tính chảy; nhưng vị Thánh đệ tử không thể trở thành khác.” Như vậy, ở đây có sự giả định điều không thể có.

Bhāvaññathattanti kharānaṃ guḷādīnaṃ davatā mudutā rasādīnañca davānaṃ kharatā paccayavisesehi omattādhimattapathavīdhātuādikānaṃ uppatti. Lakkhaṇaññathattaṃ kakkhaḷādilakkhaṇavijahanaṃ, taṃ etesaṃ na hoti, omattādhimattatāsaṅkhātaṃ bhāvaññathattaṃyeva hotīti attho. [NT131]

“Khác về trạng thái”: sự lỏng, mềm của những vật cứng như mật mía, và sự cứng của những chất lỏng như nước ép; là sự sinh địa đại, v.v., yếu hoặc vượt trội do các duyên khác biệt. Khác về đặc tính là bỏ đặc tính cứng, v.v.; điều ấy không có đối với các đại này. Chỉ có khác về trạng thái gọi là yếu hoặc vượt trội. Đó là ý nghĩa.

Bhāvaññathatta: chữ bhāva chỉ thực thể chân đế. Một đại có năng lực thực tính chân đế yếu, kém, phải đi theo một đại có năng lực vượt trội, gọi là bhāvaññathatta. Khối mật mía vốn cứng trở thành lỏng khi năng lực địa đại yếu đi, kém đi, năng lực thủy đại vượt trội. Sự trở thành lỏng ấy chính là bhāvaññathatta: năng lực địa đại yếu đi, kém đi, năng lực thủy đại vượt trội. Nước mía vốn lỏng thành khối cứng là bhāvaññathatta: năng lực địa đại vượt trội, năng lực thủy đại yếu, kém. Hãy hiểu các trường hợp khác như vậy.

Lakkhaṇaññathatta: đổi từ đặc tính này sang đặc tính khác gọi là lakkhaṇaññathatta. Điều ấy không thể có trong bốn đại. Địa đại không bỏ đặc tính cứng, kakkhaḷa; thủy đại không bỏ đặc tính chảy, paggharaṇa; hỏa đại không bỏ đặc tính nóng, uṇhatta; phong đại không bỏ đặc tính chống đỡ, vitthambhana. Thật vậy, bốn đại chỉ có bhāvaññathatta: năng lực tự nhiên riêng yếu, kém hoặc vượt trội. Không có sự đổi từ đặc tính riêng này sang đặc tính khác, lakkhaṇaññathatta. Các chú giải sư xưa dẫn kinh Aṭṭhānaparikappa [NT132] để chỉ rõ lakkhaṇaññathatta không thể có.

“Này Ānanda, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại có thể có sự trở thành khác, aññathatta, tức lakkhaṇaññathatta, đổi từ đặc tính này sang đặc tính khác. (Ý nghĩa là thực ra điều ấy không thể có.) Nhưng đối với Thánh đệ tử đầy đủ đức tin đã thâm nhập, đứng vững nơi Đức Chánh Đẳng Giác bằng trí chánh kiến, không thể có sự trở thành khác, tức không tin, ngoài hình thái tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.” (Tăng chi bộ, nhóm ba pháp, phẩm Ānanda, kinh Nivesaka.)

Thật vậy, đây là ý nghĩa kinh ấy muốn nói: “Này Ānanda, địa đại có đặc tính cứng dù có thể đổi thành thủy đại có đặc tính chảy; nhưng đối với Thánh đệ tử, không thể có sự trở thành khác, không tin, ngoài sự đã thâm nhập, tin Đức Chánh Đẳng Giác bằng trí chánh kiến —

14. Nữ căn — sắc nữ tính

— đó là ý nghĩa.” Như vậy, trong kinh văn này có sự giả định một điều không thể có. [NT133]

14. Nữ căn — sắc nữ tính (itthibhāvarūpa).
1. Itthibhāvalakkhaṇaṃ itthindriyaṃ;
2. Itthīti pakāsanarasaṃ;
3. Itthiliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT134]

Nữ căn có đặc tính nữ tính; phận sự biểu lộ là nữ; biểu hiện làm nhân của hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nữ; nhân gần là bốn đại chủng.

1. Đặc tính là thực tính làm thành nữ;
2. Phận sự biểu lộ “người này là nữ”;
3. Biểu hiện là thực tính làm nhân của:
(a) Itthiliṅga: hình dáng nữ;
(b) Itthinimitta: dấu hiệu biết là nữ;
(c) Itthikutta: hành vi nữ;
(d) Itthiākappa: cách thể hiện nữ;
4. Nhân gần là các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm, chỗ nương của nữ căn.

(a) Itthiliṅga — Liṅgeti gameti bodhetīti liṅgaṃ: hình dáng làm biết là nữ. Chính sự nhiều nhóm sắc tụ lại được gọi là saṇṭhāna, hình dáng. Trong những nhóm ấy có nhiều nhóm mười sắc tính với sắc nữ tính, tồn tại khắp toàn thân. Sự tụ hợp của các nhóm sắc cùng với nhóm mười sắc tính có sắc nữ tính ấy gọi là itthiliṅga: hình dáng nữ. Hình dáng bàn tay, bàn chân, cổ, ngực, v.v., của nữ không giống của nam. Thật vậy, phần dưới thân nữ rõ, phần trên không rõ; tay chân nhỏ, mặt nhỏ. [CHƯA XÁC MINH: phạm vi nghĩa “ရှင်းရှင်းလင်းလင်း/မရှင်းလင်း” trong mô tả hình thể, giữ cách dịch sát chữ tạm thời.] [NT135]

(b) Itthinimitta — dấu hiệu biết là nữ: ngực nữ không rõ; mặt không có râu cằm, ria mép, râu má. Cách búi tóc, cầm giữ y phục cũng không giống của nam. Đó là những dấu hiệu biết là nữ. [NT136]

(c) Itthikutta — hành vi nữ: khi còn nhỏ, nữ thường chơi với nia nhỏ, chày nhỏ; chơi với những búp bê trang trí đẹp; kéo sợi nhỏ từ loại sợi vỏ gọi là mattikavāka [CHƯA XÁC MINH: định danh “မတ္တိကဝါက”]. Đó là hành vi nữ. [NT137]

(d) Itthiākappa — hình thái, cách thể hiện như đi lại: nữ đi không rõ ràng, đứng không rõ ràng, nằm không rõ ràng, ngồi không rõ ràng [CHƯA XÁC MINH: sắc thái “မရှင်းမလင်း” trong mô tả cử chỉ] —

Tập IV — Miến 59 — PDF nguồn 79

Nữ căn và các hình thái nữ

— nhai không rõ ràng, ăn không rõ ràng. Thật vậy, khi thấy một người nam đi lại, đứng ngồi không rõ ràng, người ta thường nói: “Đi như nữ, đứng như nữ, nằm như nữ, ngồi như nữ, nhai như nữ, ăn như nữ”, v.v. [NT138]

Itthibhāva, itthisabhāva, dấu hiệu rõ rệt để biết là nữ, gọi là sắc nữ tính. Purisabhāva, purisasabhāva, dấu hiệu rõ rệt để biết là nam, gọi là sắc nam tính. [NT139]

Ayaṃ kammajo paṭisandhisamuṭṭhito. Itthiliṅgādīni pana itthindriyaṃ paṭicca pavatte samuṭṭhitāni. [NT140]

Sắc này do nghiệp sinh, khởi từ tái tục. Nhưng hình dáng nữ, v.v., khởi trong thời bình nhật nương nữ căn.

Sakena sakena kammacittādinā paccayena samuṭṭhitānipi itthiliṅgādīni indriyasahite sarīre uppajjamānāni taṃtadākārāni hutvā uppajjantīti “itthindriyaṃ paṭicca samuṭṭhahantī”ti vuttāni. [NT141]

Dù hình dáng nữ, v.v., sinh do các duyên riêng như nghiệp, tâm, khi sinh trong thân có căn ấy, chúng sinh với các hình thái ấy; vì vậy được nói là “sinh nương nữ căn”.

Khi chúng sinh huân tập nghiệp trong những hữu trước, làm nhân đến hữu người này, người nữ huân tập nghiệp lấy ái ưa thích hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nữ của mình làm gốc. Ái ấy đặt nền trên vô minh, sự biết sai là nữ. Nghiệp ấy là căn nguyên để hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nữ sinh. Tương tự, người nam huân tập nghiệp dẫn đến hữu người này lấy ái ưa thích hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nam làm gốc. Ái ấy cũng đặt nền trên vô minh, sự biết sai là nam. Nghiệp ấy là căn nguyên cho hình dáng nam, v.v., sinh.

Nghiệp căn nguyên lấy vô minh, ái, thủ làm gốc sinh sắc nữ tính, hoặc sắc nam tính. Từ tái tục, trong suốt đời sống khi sức nghiệp chưa hết, sắc tính ấy tiếp tục sinh, trụ, diệt ở mỗi tiểu sát-na sinh, trụ, diệt của mọi sát-na tâm.

Như vậy, dù sắc tính sinh từ tái tục, hình dáng nữ, v.v., hình dáng nam, v.v., chỉ có cơ hội sinh trong thời bình nhật. Trong đó, hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nữ chỉ sinh trong dòng tương tục người có sắc nữ tính gọi là nữ căn. Các hình thái nam ấy chỉ sinh trong dòng tương tục người có sắc nam tính gọi là nam căn. Vì sao? Vì nghiệp khác nhau. Vì sao nghiệp khác nhau? Vì vô minh, ái, thủ làm căn nguyên của nghiệp khác nhau. Vô minh, ái, thủ là tâm muốn làm nữ, muốn làm nam đa dạng bao nhiêu, nghiệp đa dạng bấy nhiêu. Vì nghiệp đa dạng, sắc tính là quả nghiệp khác nhau. Do sắc tính khác nhau, các hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nữ sinh nương sắc nữ tính; các hình thái nam sinh nương sắc nam tính.

Tập IV — Miến 60 — PDF nguồn 80

Nữ căn không làm căn duyên

Như vậy, tuy hình dáng, v.v., của nam và nữ khác nhau do nghiệp đa dạng, được ái lấy vô minh làm gốc sắp đặt, nhưng hình dáng nữ, v.v., chỉ sinh nơi người có nữ căn, sắc nữ tính; hình dáng nam, v.v., chỉ sinh nơi người có nam căn, sắc nam tính. Vì thế nói: Itthindriyaṃ paṭicca itthiliṅgādīni samuṭṭhahanti — nương nữ căn, sắc nữ tính, hình dáng nữ, v.v., sinh. [NT142]

Ví dụ, khi có hạt giống, nương hạt giống, cây dần lớn lên; khi lớn, cây có cành nhánh; cành nhánh dần đầy đủ, cây đứng che kín khoảng trời. Tương tự, khi có nữ căn gọi là sắc nữ tính, hình dáng nữ, v.v., sinh. Khi có nam căn gọi là sắc nam tính, hình dáng nam, v.v., sinh.

Nữ căn, nam căn giống hạt giống. Hãy hiểu hình dáng nữ, v.v., hình dáng nam, v.v., sinh nương nữ căn, nam căn giống cây lớn lên nương hạt giống, đứng che đầy khoảng trời. [NT143]

Các nhân gốc sinh sắc chính là nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực. Hình dáng tụ hợp của các sắc ấy trong dòng thân nữ và dòng thân nam khác nhau. Cách búi tóc, mặc y phục, chơi, đi, lại, v.v., cũng khác. Sắc tính do nghiệp có vô minh, ái làm căn nguyên sinh ra sắp đặt, làm chủ, kiểm soát những khác biệt ấy. Sắc nữ tính chi phối để có các hình thái nữ như hình dáng nữ, không có các hình thái nam; sắc nam tính chi phối để chỉ có các hình thái nam, không có các hình thái nữ. Chúng kiểm soát như người đứng đầu. Vì thế sắc nữ tính gọi là nữ căn, sắc nam tính gọi là nam căn. [NT144]

Không thích hợp là căn duyên.

Nếu sắc nữ tính là một nhân sinh sắc có các hình thái như hình dáng nữ, sắc nam tính là một nhân sinh sắc có các hình thái như hình dáng nam, tại sao chúng không được dạy là căn duyên, căn hiện hữu duyên, căn bất ly duyên? Đáp như sau. Khi xác định duyên trong Paṭṭhāna, hỗ trợ bằng năng lực duyên Paṭṭhāna, phải có một trong các năng lực:
1. Janakasatti: nhân có thể trực tiếp sinh;
2. Upatthambhakasatti: nhân hỗ trợ, hoặc anupālakasatti: năng lực bảo dưỡng.

Ngay trong nhóm mười sắc tính cùng nhóm, sắc tính cũng không có năng lực trực tiếp sinh các sắc cùng nhóm. Đối với các sắc cùng với sắc tính trong nhóm mười sắc tính ấy, chỉ nghiệp đã huân tập ở hữu quá khứ, có vô minh, ái làm gốc —

— hỗ trợ bằng năng lực trực tiếp sinh, janakasatti. Những sắc ấy chỉ là sắc do nghiệp sinh, sinh do nghiệp. Lại nữa, như sắc mạng căn bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm bằng năng lực anupālaka, sắc tính không có năng lực bảo dưỡng các sắc cùng nhóm như vậy. Như vật thực, tức dưỡng tố do vật thực sinh, hỗ trợ các sắc thuộc nhóm khác như đã trình bày trong phần đề mục sắc, sắc tính cũng không có năng lực upatthambhaka hỗ trợ các sắc cùng nhóm. Sắc tính cũng không thể hỗ trợ các sắc khác nhóm bằng năng lực trực tiếp sinh, bảo dưỡng hay hỗ trợ. Vì vậy Đức Phật không dạy nó là căn duyên, hiện hữu duyên, bất ly duyên. [NT145] (Cũng đã giải thích trong phần duyên khởi.)

Cakkhuviññeyya — manoviññeyya.

Tattha itthindriyaṃ na cakkhuviññeyyaṃ, manoviññeyyameva. Itthiliṅgādīni cakkhuviññeyyānipi manoviññeyyānipi. [NT146]

Ở đây, nữ căn không được nhãn biết, chỉ được ý biết. Hình dáng nữ, v.v., được cả nhãn lẫn ý biết.

Liṅgādiākāresu rūpesu rūpāyatanassa cakkhuviññeyyattā liṅgādīnaṃ cakkhuviññeyyatā vuttā. [NT147]

Vì trong các sắc có hình thái như hình dáng ấy, sắc xứ được nhãn biết, nên nói hình dáng, v.v., được nhãn biết.

Nhãn thức không thể thấy, biết sắc nữ tính và sắc nam tính. Sắc tính không phải pháp cakkhuviññeyya, có thể được nhãn thức biết, thấy. (Vì sắc tính là một sắc có khắp toàn thân, hãy thử xem sắc tính trong mắt có thể được mắt thường thấy hay không.) Chỉ tâm ý thức mới có thể biết, thấy sắc tính ấy. Nhưng hình dáng nữ, hình dáng nam, v.v., có thể được nhãn thức biết, cũng có thể được ý thức biết.

Trước đây đã giải thích hình dáng nữ, hình dáng nam, v.v., chỉ là tập hợp các nhóm sắc. Trong những tập hợp sắc, nhóm sắc có các hình thái ấy, khi phân tích từng nhóm, mỗi nhóm đều bao gồm rūpāyatana, sắc xứ, tức cảnh sắc.

Cảnh sắc ấy, hoặc tập hợp các cảnh sắc, có thể được nhãn thức biết, thấy, cũng có thể được ý thức biết, thấy. Vì vậy giải thích hình dáng nữ, hình dáng nam, v.v., là pháp cakkhuviññeyya, có thể được nhãn thức biết, và pháp manoviññeyya, có thể được ý thức biết. [NT148]

15. Sắc nam tính (purisabhāvarūpa).
1. Purisabhāvalakkhaṇaṃ purisindriyaṃ;
2. "Puriso"ti pakāsanarasaṃ;
3. Purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT149]

Nam căn có đặc tính nam tính; phận sự biểu lộ "là nam"; biểu hiện làm nhân của hình dáng, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện nam; nhân gần là bốn đại chủng.

Tập IV — Miến 62 — PDF nguồn 82

Sắc nam tính — cách quán

1. Đặc tính là thực tính làm thành nam;
2. Phận sự biểu lộ "người này là nam";
3. Biểu hiện là thực tính làm nhân của:
(a) Purisaliṅga: hình dáng nam;
(b) Purisanimitta: dấu hiệu biết là nam;
(c) Purisakutta: hành vi nam;
(d) Purisaākappa: cách thể hiện nam;
4. Nhân gần là các đại chủng do nghiệp sinh làm chỗ nương của nam căn.

(a) Purisaliṅga: hình dáng bàn tay, bàn chân, cổ, ngực, v.v., của nam không giống nữ. Phần trên thân nam rõ, phần dưới không rõ; tay chân lớn, mặt lớn. [CHƯA XÁC MINH: nghĩa ngữ cảnh "ရှင်းလင်း/မရှင်းလင်း", cùng vấn đề mô tả hình thể tại Miến58.]

(b) Purisanimitta: dấu hiệu biết là nam. Ngực nam rõ; râu cằm, râu má, ria mép mọc; cách búi tóc, mặc y phục khác nữ.

(c) Purisakutta: hành vi nam. Khi còn nhỏ, chơi cày ruộng, buôn bán, v.v., bằng xe nhỏ, cày nhỏ; chơi đào ao bằng cách làm bờ ao bằng cát, v.v., là hành vi nam.

(d) Purisaākappa: cách thể hiện nam. Các hành vi như đi, lại, ăn, uống của nam không giống nữ mà rõ ràng, ngay ngắn. Khi gặp một người nữ đi, lại, hành động rõ ràng, người ta nói "đi lại như nam", v.v. [CHƯA XÁC MINH: sắc thái "သန့်သန့်ရှင်းရှင်း/ရှင်းရှင်းလင်းလင်း" trong mô tả cử chỉ.] [NT150]

Cách quán: tại sáu môn và trong 42 thân phần, ở những thân phần có thể có nhóm mười sắc tính, hãy phân tích mười sắc trong nhóm mười sắc tính, chọn sắc tính rồi quán để thấy bằng trí đặc tính, phận sự, v.v., của sắc tính mình theo cách nêu trên.

Sắc tính này có khắp toàn thân như nhóm mười sắc thân; không phải loại sắc chỉ có ở một phần thân. Vì vậy hãy quán ở sáu môn và những thân phần thích hợp, nơi nào có nhóm mười sắc tính.

Dù sắc tính có khắp toàn thân, nó chỉ tồn tại dưới dạng nhóm mười sắc tính, nên không lẫn nhóm với các nhóm khác như nhóm mười sắc thân. Vì các nhóm sắc không lẫn, tồn tại riêng, các đại chủng làm chỗ nương cũng không lẫn, tồn tại riêng. Vì các đại chủng làm chỗ nương không lẫn, năng lực thực tính tự nhiên của nó cũng không lẫn với các sắc khác, tồn tại riêng.

Tập IV — Miến 63 — PDF nguồn 83

Các kiến thức khác nhau về sắc tính

Cả nữ căn và nam căn chỉ sinh vào thời bình nhật trong dòng tương tục những người sinh thời đầu thế giới. (Sau khi vị đất, lớp đất và dây leo ngọt biến mất, khi ăn lúa sāli, những đường để đại tiện, tiểu tiện mới xuất hiện; lúc ấy sắc nữ tính, sắc nam tính cũng sinh.) Sau thời đầu thế giới, sắc tính bắt đầu sinh ở tái tục. [NT151]

Dù sắc tính, nữ căn hoặc nam căn, sinh ở tái tục, tức sinh liên tục từ tái tục, nó vẫn có thể biến động, thay đổi vào thời bình nhật. Sắc tính sinh liên tục trong thời bình nhật cũng có thể biến động, thay đổi ngay trong thời bình nhật.

Tena kho pana samayena aññatarassa bhikkhuno itthiliṅgaṃ pātubhūtaṃ hoti. Tena kho pana samayena aññatarissā bhikkhuniyā purisaliṅgaṃ pātubhūtaṃ hoti. [NT152]

Bấy giờ nữ tướng xuất hiện nơi một tỳ-kheo. Bấy giờ nam tướng xuất hiện nơi một tỳ-kheo-ni.

Lúc ấy, nữ tướng, sắc nữ tính, xuất hiện rõ trong dòng tương tục một vị tỳ-kheo không nêu tên. Lúc ấy, nam tướng, sắc nam tính, xuất hiện rõ trong dòng tương tục một vị tỳ-kheo-ni không nêu tên. [NT153]

Như vậy, thời bình nhật có thể có sự thay đổi giới tính: nam có thể trở thành nữ, nữ có thể trở thành nam.

Lại nữa, trong hai giới tính này, nam tướng cao hơn, nữ tướng thấp hơn. Vì vậy nam tướng mất đi do bất thiện mạnh, có sức; nữ tướng thiết lập do thiện yếu, ít sức. Khi nữ tướng mất đi, nó mất do bất thiện yếu, ít sức; nam tướng thiết lập do thiện mạnh, có sức. Hãy biết như vậy, cả hai giới tính đều mất do bất thiện, thiết lập do thiện. [NT154]

Lời "thiết lập do thiện" nhắm thiện thú. Trong ác thú, hãy hiểu giới tính cũ mất do bất thiện, giới tính mới, sắc tính mới cũng thiết lập do bất thiện. Vì sao? Vì trong cõi ác thú ấy, sắc tính là sắc do nghiệp sinh, do bất thiện nghiệp sinh. Vì tái tục trong ác thú chỉ do bất thiện, nên như sắc tính sinh ở tái tục chỉ do bất thiện, trong thời bình nhật, khi sắc tính sinh, nó cũng chỉ sinh do bất thiện. [NT155]

Tập IV — Miến 64 — PDF nguồn 84

Khi giới tính thay đổi — ubhatobyañjanaka

Khi giới tính thay đổi.

Khi sắc tính đổi, hình dáng và dấu hiệu là hệ quả của sắc tính cũng đổi. Hành vi, cách thể hiện dần đổi khó nhận ra sau một ít thời gian. Theo thông lệ sắc do nghiệp sinh, sắc tính liên tục sinh lặp lại trong suốt đời, trừ thời gần tử, ở mỗi tiểu sát-na sinh, trụ, diệt của mọi sát-na tâm. Khi sắp đổi giới tính, sắc tính gốc đang sinh liên tục theo thứ tự ngừng sinh, sắc tính mới tiếp tục sinh do nghiệp. Ngay khi sắc tính gốc ngừng sinh, các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh liên quan đến hình dáng, dấu hiệu cũng ngừng sinh; các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh liên quan đến hình dáng, dấu hiệu là hệ quả của sắc tính mới tiếp tục sinh. Sự thay đổi sắc như vậy gọi là đổi giới tính.

Ubhatobyañjanaka — người có hai dấu hiệu giới tính.

Trong dòng tương tục người có cơ quan sinh dục sinh do cả hai nghiệp, nghiệp thích hợp thành nữ và nghiệp thích hợp thành nam, gọi là ubhatobyañjanaka, chỉ có một căn, nữ căn hoặc nam căn, hay cả hai căn cùng sinh? Đó là câu hỏi.

Đáp: trong dòng tương tục ubhatobyañjanaka có hai dấu hiệu giới tính chỉ có một căn, tức một sắc tính. Nữ ubhatobyañjanaka chỉ có nữ căn, sắc nữ tính. Nam ubhatobyañjanaka chỉ có nam căn, sắc nam tính. Đó là lời đáp.

Nếu ubhatobyañjanaka chỉ có một căn, một sắc tính như vậy, dấu hiệu thứ hai, tức cơ quan sinh dục thứ hai, sẽ không có. Vì sao? Đã nói nữ căn, nam căn, sắc nữ tính, sắc nam tính là nhân sinh dấu hiệu giới tính, cơ quan sinh dục; nữ căn là nhân của nữ dấu hiệu, nam căn là nhân của nam dấu hiệu. Căn thứ hai ấy không có trong dòng tương tục ubhatobyañjanaka; vì vậy dấu hiệu thứ hai sẽ không có. Đó là câu hỏi.

Đáp: đối với ubhatobyañjanaka ấy, căn, sắc tính, không phải nhân của dấu hiệu giới tính. Vì sao? Vì không có vào mọi lúc. Xin giải thích thêm. Khi nữ ubhatobyañjanaka khởi tâm tham ái đối với một nữ khác, chỉ lúc ấy nam dấu hiệu, nam cơ quan sinh dục, hiện rõ nơi nữ ubhatobyañjanaka ấy. Itthibyañjanaṃ paṭicchannaṃ guḷhaṃ hoti: nữ dấu hiệu, nữ cơ quan sinh dục, bị che khuất, ẩn đi.

Nếu nữ ubhatobyañjanaka khởi tâm tham ái đối với một nam, chỉ lúc ấy nữ dấu hiệu, nữ cơ quan sinh dục —

Ubhatobyañjanaka — tiếp theo

— hiện rõ. Nam dấu hiệu, nam cơ quan sinh dục, bị che khuất, ẩn đi.

Khi nam ubhatobyañjanaka khởi tâm tham ái đối với một nữ, chỉ lúc ấy nam dấu hiệu, nam cơ quan sinh dục, hiện rõ nơi nam ubhatobyañjanaka ấy. Nữ dấu hiệu, nữ cơ quan sinh dục, bị che khuất, ẩn đi.

Nếu nam ubhatobyañjanaka khởi tâm tham ái đối với một nam khác, chỉ lúc ấy nữ dấu hiệu, nữ cơ quan sinh dục, hiện rõ. Nam dấu hiệu, nam cơ quan sinh dục, bị che khuất, ẩn đi.

Lại nữa, nếu căn, sắc tính, của ubhatobyañjanaka ấy thật sự là nhân sinh dấu hiệu thứ hai, cả hai dấu hiệu phải tồn tại vào mọi lúc; nhưng thực ra không tồn tại như vậy. Vì thế căn, sắc tính, của ubhatobyañjanaka không phải nhân sinh dấu hiệu giới tính ấy. [NT156]

Kammasahāyaṃ pana rāgacittamevettha kāraṇaṃ. [NT157]

Ở đây chỉ tâm tham ái có nghiệp làm bạn hỗ trợ là nhân.

Nói theo cách thích hợp, chỉ tâm tham ái có nghiệp làm bạn đồng hành là nhân sinh dấu hiệu thứ hai này. [NT158]

Yasmā tassa ekameva indriyaṃ hoti, tasmā itthiubhatobyañjanako sayampi gabbhaṃ gaṇhāti, parampi gaṇhāpeti. Purisaubhatobyañjanako paraṃ gabbhaṃ gaṇhāpeti, sayaṃ pana na gaṇhātīti. [NT159]

Vì người ấy chỉ có một căn, nữ ubhatobyañjanaka tự mình mang thai và làm người khác mang thai. Nam ubhatobyañjanaka làm người khác mang thai nhưng tự mình không mang thai.

Xin nói tiếp: vì trong dòng tương tục, hình thể, của ubhatobyañjanaka chỉ có một căn, một sắc tính, nữ ubhatobyañjanaka có thể tự mang thai khi kết hợp với nam khác; cũng có thể làm một nữ khác mang thai khi kết hợp với mình. Nam ubhatobyañjanaka có thể làm người khác mang thai khi kết hợp với một nữ khác; nhưng tự mình không thể mang thai khi kết hợp với nam khác. Hãy hiểu như vậy. [NT160]

Na pana tiṭṭhati — không tồn tại vào mọi lúc.

Dù nói cả hai dấu hiệu không tồn tại vào mọi lúc, dường như muốn nói chúng không tồn tại một cách rõ rệt. Vì sao? Vì trước đây đã nói: Purisabyañjanaṃ pākaṭaṃ hoti, itthibyañjanaṃ paṭicchannaṃ guḷhaṃ hoti — khi nữ ubhatobyañjanaka khởi tâm tham ái đối với một nữ khác, nam dấu hiệu hiện rõ, nữ dấu hiệu bị che khuất, ẩn đi. Vì vậy nên hiểu: ở nam ubhatobyañjanaka, nam dấu hiệu rõ, nữ dấu hiệu có nhưng không rõ; ở nữ ubhatobyañjanaka, nữ dấu hiệu rõ, nam dấu hiệu có nhưng không rõ. [NT161]

Chỉ có thể có một căn — năng lực các bác sĩ

Vì sao chỉ có thể có một căn.

Tayidaṃ dvayaṃ yasmā santāne saha na pavattati “yassa itthindriyaṃ uppajjati, tassa purisindriyaṃ uppajjatīti? No”tiādivacanato. Tasmā ubhatobyañjanakassapi ekamevindriyaṃ hotīti vuttaṃ. [NT162]

Vì hai căn ấy không cùng diễn tiến trong một dòng tương tục, theo lời “Nữ căn sinh nơi ai, nam căn cũng sinh nơi người ấy chăng? Không”, v.v., nên nói ngay ubhatobyañjanaka cũng chỉ có một căn.

Cả hai sắc tính, nữ căn và nam căn, không thể cùng sinh trong dòng tương tục một chúng sinh. Làm sao biết? Vì Đức Phật dạy trong kinh văn Indriyayamaka:

Yassa itthindriyaṃ uppajjati, tassa purisindriyaṃ uppajjatīti? No. [NT163]

Nữ căn đang sinh nơi ai, nam căn cũng đang sinh nơi người ấy chăng? Không.

Nếu hỏi trong dòng tương tục người có nữ căn đang sinh, đang hiện hữu ấy, nam căn có đang sinh không, phải đáp không. Có thể biết vì Đức Phật đã dạy những lời như vậy. Vì hai căn, hai sắc tính, không thể đồng thời sinh trong một dòng tương tục, chú giải sư giải thích rằng ngay trong dòng tương tục ubhatobyañjanaka cũng chỉ có thể có một căn, một sắc tính. [NT164]

Năng lực của các bác sĩ.

Người ta nói ngày nay các bác sĩ có thể phẫu thuật cho người có hai dấu hiệu giới tính, ubhatobyañjanaka, để chỉ còn một dấu hiệu theo ý thích của người ấy. Không nên chấp một chiều rằng vì sắc tính do nghiệp sinh nên chỉ có thể thay đổi do nghiệp.

Cũng hãy lưu ý lời đã nêu trên: nhờ năng lực tâm tham ái được nghiệp làm bạn hỗ trợ, một dấu hiệu nào đó có thể hiện rõ trong dòng tương tục ubhatobyañjanaka.

Lại nữa, ubhatobyañjanaka đã huân tập nghiệp có vô minh, ái, thủ làm gốc trong hữu quá khứ, có thể khiến được hai dấu hiệu giới tính. Nghiệp ấy chỉ khi kết hợp các nhân hiện tại là kāla, thời; gati, thú; payoga, sự nỗ lực; upadhi, cơ thể, mới có cơ hội thuận lợi cho quả.

Dù người ấy một mặt đã nỗ lực tạo nghiệp khiến có hai dấu hiệu, mặt khác cũng phải từng thiết lập loại nghiệp khiến chỉ có một dấu hiệu khi được phẫu thuật như vậy. Khi nghiệp khiến chỉ có một dấu hiệu có sức thắng năng lực hoặc quả của nghiệp khiến có hai dấu hiệu, nương sự nỗ lực, payoga, là phẫu thuật với bác sĩ, người có hai dấu hiệu chỉ có một dấu hiệu nhờ năng lực nghiệp khiến có một dấu hiệu. Hãy hiểu như vậy. Chính nghiệp khiến có một dấu hiệu cho quả vì kết hợp các nhân thời, thú, sự nỗ lực, cơ thể. Tuy nhiên cần lưu ý sắc tính chắc chắn là sắc do nghiệp sinh, nên không thể tách rời nhân nghiệp. Người ta nói khi phẫu thuật như vậy, dấu hiệu, hành vi, cách thể hiện không đổi ngay sau phẫu thuật, mà dần đổi từng ngày.

16. Sắc mạng quyền

16. Sắc mạng quyền (rūpajīvita).
1. Sahajātarūpānupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ;
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ;
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT165]

Mạng căn có đặc tính bảo dưỡng sắc cùng sinh; phận sự duy trì sự diễn tiến của chúng; biểu hiện giữ chính chúng tồn tại; nhân gần là các đại chủng cần được duy trì.

1. Đặc tính bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh;
2. Phận sự khiến các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm ấy diễn tiến từ sinh đến diệt, duy trì, kéo dài tuổi thọ;
3. Biểu hiện là thực tính giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm tồn tại, kéo dài tuổi thọ trước khi đến diệt;
4. Nhân gần là các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm mà nó phải duy trì, kéo dài tuổi thọ.

Đặc tính: sắc mạng căn này là mạng sống của các sắc do nghiệp sinh, vì bảo dưỡng những sắc do nghiệp sinh cùng sinh với mình trong một nhóm sắc. Sắc mạng quyền bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm nhưng không thể bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh khác nhóm. Sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh chỉ sinh trong khi các nhân tương ứng là tâm, thời tiết, vật thực còn hiện hữu; nên như người con có mẹ hiện diện không cần người khác như nhũ mẫu chăm sóc, chúng không cần pháp khác bảo dưỡng. Chính tâm, thời tiết, vật thực có thể bảo dưỡng các sắc tương ứng của mình được tồn tại. Nhưng các sắc do nghiệp sinh này sinh như quả của nghiệp khá lâu sau khi nghiệp là nhân trực tiếp sinh đã diệt; một số sắc do nghiệp sinh cách nghiệp căn nguyên nhiều đời. Vì vậy, như nhũ mẫu chăm sóc đứa con không mẹ cho sống lâu, sắc mạng căn phải bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh ấy để chúng có thể tồn tại đủ thời gian tuổi thọ thông thường của sắc là 17 sát-na tâm. Do đó, mạng quyền trong một nhóm mười sắc nhãn bảo dưỡng chín sắc do nghiệp sinh cùng nhóm trong chính nhóm ấy; mạng quyền trong một nhóm mười sắc nhĩ bảo dưỡng chín sắc do nghiệp sinh cùng nhóm trong chính nhóm ấy. Hãy hiểu theo cách này: mạng quyền trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm của mình. Trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh, mạng quyền này luôn có theo thông lệ.

Phận sự theo công việc, pavattanarasa: khiến các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh trong một nhóm sắc diễn tiến từ sinh đến diệt chính là duy trì, kéo dài tuổi thọ. Ý nói làm chúng hiện hữu, chưa biến mất.

Tuy mạng quyền có sự sắp đặt như đặc tính liên tục bảo dưỡng, anupālanalakkhaṇa, và phận sự duy trì, kéo dài tuổi thọ, pavattanarasa, đối với các sắc do nghiệp sinh cùng sinh, cùng nhóm, như nước chỉ bảo dưỡng sen, v.v. —

Tập IV — Miến 68 — PDF nguồn 88

Sắc mạng quyền — giới hạn bảo dưỡng và ba đặc tính

— trong khi chúng hiện hữu, mạng quyền cũng chỉ bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh ấy trong khi những sắc được bảo dưỡng còn hiện hữu.

Như nhũ mẫu chăm sóc vương tử do người khác sinh, mạng quyền cùng nhóm bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, sinh từ nghiệp là sở hữu riêng của mỗi người. Khi bảo dưỡng như vậy, như người lái thuyền chèo thuyền sang bờ kia cũng đưa chính mình có liên hệ với thuyền sang bờ kia — chỉ vì gắn với thuyền được đưa sang bờ kia, mình cũng sang bờ kia — tương tự, mạng quyền chỉ có thể sinh, được duy trì, sống lâu do gắn với các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm mà mình duy trì, kéo dài tuổi thọ. Nó không có năng lực sinh riêng một mình. Vì vậy, qua việc bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng sinh, công việc tự bảo dưỡng cũng hoàn thành.

Có thể hỏi: nếu sự tồn tại của sắc do nghiệp sinh có liên hệ với mạng căn, tại sao mạng quyền không thể giữ các sắc do nghiệp sinh tồn tại mãi? Lý do là mạng quyền không thể duy trì, kéo dài tuổi thọ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh vượt quá thời diệt. Vì chính mạng quyền và các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm mà nó duy trì, kéo dài tuổi thọ đều không còn tồn tại sau thời diệt.

Tuy không thể duy trì, kéo dài tuổi thọ vượt quá sát-na diệt, mạng quyền không hoàn toàn mất năng lực liên tục bảo dưỡng, duy trì, kéo dài tuổi thọ, giữ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh tồn tại từ sinh đến trước diệt. Vì sao? Vì các mạng quyền cùng nhóm tương ứng hoàn thành những công việc như bảo dưỡng, duy trì, kéo dài tuổi thọ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh mới sinh lặp lại liên tục ở mỗi sát-na từ sinh đến trước diệt đã nói. [NT166]

Thực tính vô thường, khổ, vô ngã.

Nếu hỏi vì sao mạng quyền và các sắc do nghiệp sinh mà nó duy trì, kéo dài tuổi thọ không thể tồn tại sau thời diệt —

Rūpaṃ bhikkhave aniccaṃ, yopi hetu yopi paccayo rūpassa uppādāya, sopi anicco, aniccasambhūtaṃ bhikkhave rūpaṃ kuto niccaṃ bhavissati. [NT167]

Này các tỳ-kheo, sắc là vô thường. Nhân nào, duyên nào cho sắc sinh, nhân, duyên ấy cũng vô thường. Này các tỳ-kheo, sắc sinh từ cái vô thường, làm sao có thể thường?

Này các tỳ-kheo, sắc là anicca, vô thường. Nhân hetu, janaka, có thể trực tiếp sinh sắc, và nhân duyên paccaya, upatthambhaka, có thể hỗ trợ sắc sinh, cũng chỉ là vô thường. Này các tỳ-kheo, sắc hiện sinh do những nhân vô thường, làm sao có thể là thường? [NT168] Thực tính khổ và vô ngã cũng được dạy theo cùng khuôn thức.

Tập IV — Miến 69 — PDF nguồn 89

Sắc mạng quyền — sự tồn tại của dòng tương tục

Những nhân hetu, janaka, của sắc là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đã huân tập trong các hữu quá khứ. Những nhân hỗ trợ upatthambhaka, nhân duyên paccaya, là tâm, thời tiết, vật thực. Sắc mạng quyền là nhân anupālaka, bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh bằng năng lực bảo dưỡng.

Vì chính những nhân sinh, hỗ trợ, bảo dưỡng là các pháp vô thường, khổ, vô ngã, nên mạng quyền và các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm với nó, hiện sinh do những pháp vô thường, khổ, vô ngã ấy, cũng chỉ là các pháp vô thường, khổ, vô ngã. Do đó mạng quyền và các sắc do nghiệp sinh mà nó duy trì, kéo dài tuổi thọ không thể tồn tại sau thời diệt.

Việc hoàn thành các công việc như bảo dưỡng, anupālana, duy trì, kéo dài tuổi thọ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh từ sinh đến trước diệt, pavattana, cũng do nhân đặc biệt là sự sống của mạng quyền. Mạng căn làm nên sự khác biệt giữa sắc gắn với các căn như nhãn, gọi là indriyabaddha, và sắc của tử thi, gọi là matarūpa; cũng làm nên sự khác biệt giữa sắc do nghiệp sinh, sắc sinh theo sắc do nghiệp sinh, và sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh. Chỉ do mạng căn các sắc ấy mới khác nhau. Lại nữa, mạng căn không chỉ là nhân cho khaṇaṭṭhiti, sự tồn tại trong một sát-na của các sắc do nghiệp sinh cùng sinh, từ sinh đến trước diệt; hãy hiểu nó còn là nhân cho dòng tương tục sắc do nghiệp sinh sinh lặp lại liên tục, trước sau nối nhau, không gián đoạn. Nếu cho rằng nó không là nhân cho dòng tương tục sắc do nghiệp sinh sinh lặp lại liên tục, thì āyukkhayamaraṇa, chết do hết tuổi thọ, sẽ không thích hợp, không có, không thể có. [NT169] Trước khi sắc do nghiệp sinh trước diệt, sắc do nghiệp sinh sau tiếp tục sinh mới, tồn tại lặp lại, gọi là pabandhaṭṭhiti, pabandhānupaccheda. Ý nghĩa là mạng căn không chỉ hỗ trợ các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm bằng năng lực bảo dưỡng mà còn hỗ trợ sự tồn tại của dòng tương tục, pabandhaṭṭhiti.

Mạng căn này có mặt lan khắp các nhóm sắc do nghiệp sinh cùng với hỏa đại tiêu hóa pācakatejo, gọi là hỏa bụng pācaka có thể tiêu hóa đồ ăn, nhai, nếm, uống; và trong mọi nhóm sắc do nghiệp sinh khắp toàn thân, ngoại trừ ngọn tóc, ngọn lông, đầu móng chân, đầu móng tay, lớp da ngoài khô. Hãy phân tích nhóm sắc do nghiệp sinh muốn quán, chọn mạng quyền rồi quán đặc tính, phận sự, v.v., theo cách đã trình bày trên.

Tập IV — Miến 70 — PDF nguồn 90

17. Ý vật (hadayavatthu)

17. Ý vật (hadayavatthu).
1. Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu;
2. Tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāraṇarasaṃ;
3. Ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. [NT170]

Ý vật có đặc tính làm chỗ nương của ý giới và ý thức giới; phận sự làm chỗ tựa của chính các giới ấy; biểu hiện mang giữ; nhân gần là bốn đại chủng.

1. Đặc tính là thực tính làm chỗ nương của ý giới và ý thức giới;
2. Phận sự làm chỗ đứng của chính hai giới ấy;
3. Biểu hiện là thực tính mang giữ hai giới ấy;
4. Nhân gần là các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm làm chỗ nương của chính ý vật.

Nương lượng máu khoảng một nửa đơn vị “တစ်လက်ဖက်” trong một hốc nhỏ bằng hạt punnāga trong trái tim [CHƯA XÁC MINH: đơn vị lượng máu trong hình “တစ်လက်ဖက်ဝက်မျှ”; không tự quy đổi] —
1. Địa đại hỗ trợ bằng phận sự làm chỗ đứng, mang giữ tốt;
2. Thủy đại bằng phận sự kết hợp;
3. Hỏa đại bằng phận sự làm trưởng thành;
4. Phong đại bằng phận sự chống đẩy.

Được hỗ trợ bằng những phận sự ấy, được thời tiết, tâm, vật thực sinh các sắc do thời tiết, tâm, vật thực sinh có năng lực hỗ trợ, hỗ trợ, được mạng căn bảo dưỡng, nó tồn tại hoàn thành công việc làm vật chỗ nương của ý giới, ý thức giới cùng các pháp tương ưng tâm, tâm sở cùng đi. [NT171]

Sắc ý vật hỗ trợ hai giới, ý giới và ý thức giới, bằng năng lực y chỉ duyên. Vì hỗ trợ bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ đứng của hai giới ấy, khi hành giả quán xét bằng trí minh sát, nó hiện trong trí như thể mang giữ hai giới đặt trên ý vật của mình. [NT172]

Sau khi phân định bằng trí mười sắc trong nhóm mười sắc ý vật, hãy chọn ý vật rồi quán đặc tính, phận sự, v.v., nêu trên.

Vasanti cittacetasikā etthāti vatthu, hadayameva vatthu hadayavatthu. Vì sắc ý vật có đặc tính làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới, ý nói là nơi của tâm, tâm sở gọi là hai giới ấy. Nó không thật sự đứng, ở như một vật trong đời đứng, ở trên một vật khác, như người đứng trên tòa nhà. Vì các pháp chân đế là pháp không có sự chủ động dụng công, nibyāpāradhamma, chỉ việc pháp này sinh gắn với pháp kia đã được gọi là đứng, ở. Các trường hợp khác cũng theo phương pháp ấy. [NT173]

Tập IV — Miến 71 — PDF nguồn 91

Thịt tim, máu tim — Đức Phật đã dạy ý vật

Thịt tim và máu tim.

Thịt tim, trái tim gọi là hadaya, có màu nhạt, thanh, như màu phía ngoài hoa sen hồng, tức đỏ nhạt. Về hình dáng, nó giống hoa sen hồng bỏ cánh phía trên rồi treo ngược. Phần thịt ngoài nhẵn, phần thịt trong rối như ruột mướp. Ở người có trí, đầu phía trên như hơi nở; ở người không trí, trí chậm, đầu phía trên như còn búp. Trong hốc nhỏ bên trong thịt tim ấy, vừa chỗ một hạt punnāga, có lượng máu khoảng "တစ်လက်ဆွမ်းခွဲ" [CHƯA XÁC MINH: đơn vị lượng máu, khác dạng chữ tại Miến70; chưa quy đổi]. Trong máu ấy có nhiều nhóm mười sắc ý vật. (Như đã trình bày trong phần đề mục sắc, có sáu loại nhóm sắc, 54 loại sắc.) Trong các nhóm mười sắc ý vật ấy có sắc ý vật. Nương sắc ý vật ấy, ý giới và ý thức giới sinh. Máu ấy:
1. Ở người tham nhiều có màu đỏ;
2. Ở người sân nhiều có màu đen;
3. Ở người si nhiều có màu như nước rửa thịt;
4. Ở người tầm nhiều có màu như nước luộc đậu gà;
5. Ở người tín nhiều có màu như hoa mahālekhā [CHƯA XÁC MINH: tên hoa Miến "မဟာလှကေား", chưa xác định tên La-tinh hoặc Việt];
6. Ở người tuệ nhiều có màu như hồng ngọc thật được mài kỹ để ánh ngọc thấu ra, được rửa, chà sạch hoàn toàn; trong, đặc biệt trong, không đục, sạch, trong sạch khắp, có màu sáng rực. [NT174]

Ý nghĩa là nương máu tim có màu phù hợp sáu tính hạnh như vậy, sắc gọi là hadaya theo nghĩa thực thể chân đế, tồn tại trong thịt tim, chính là chỗ đứng của tâm, tâm sở gọi là ý giới và ý thức giới. Gọi loại sắc vật lan khắp máu ấy là hadaya là lối chuyển nghĩa ekadesūpacāra.

Hadayanti hadayamaṃsaṃ. [NT175]

"Hadaya": thịt tim.

Cả trái tim, thịt tim được gọi là hadaya. Tên hadaya của toàn thể trái tim, thịt tim được chuyển gán lên một phần sắc vật lan khắp máu trong hốc nhỏ bên trong tim. Do gọi phần sắc vật ấy là hadaya, đây là lối chuyển nghĩa ekadesūpacāra. (Cũng gọi là ekadesyūpacāra.)

Đức Phật đã dạy ý vật.

Không có kinh văn trực tiếp đặt tên sắc này là "hadayavatthu" rồi giảng dạy. Phần Rūpakaṇḍa của kinh văn Dhammasaṅgaṇī là kinh văn trình bày mọi sắc; ngay trong kinh văn ấy cũng không nêu sắc này. Tuy nhiên, dựa các kinh văn làm đầu mối, các chú giải, phụ chú giải chấp nhận rằng sắc vật này phải có —

Dẫn chứng kinh văn về ý vật

Kinh văn làm đầu mối — Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo. [NT176]

Sắc nào mà ý giới và ý thức giới nương để diễn tiến, sắc ấy làm duyên bằng y chỉ duyên cho ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng với chúng.

Nương sắc nào, ý giới và ý thức giới sinh, sắc ấy hỗ trợ ý giới, ý thức giới và các tâm sở cùng đi với chúng bằng năng lực y chỉ duyên làm chỗ nương.

Đây là āgamayutti, lý chứng kinh truyền; chính là kinh văn truyền thừa. Về lời "ý vật có đặc tính làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới", nên biết theo hai cách: kinh văn truyền thừa và lý luận nhân. Kinh văn trên chính là kinh văn truyền thừa cho biết sắc ý vật có. Dựa kinh văn này, phải hiểu rằng như có:
1. Nhãn vật làm chỗ nương của nhãn thức;
2. Nhĩ vật làm chỗ nương của nhĩ thức;
3. Tỷ vật làm chỗ nương của tỷ thức;
4. Thiệt vật làm chỗ nương của thiệt thức;
5. Thân vật làm chỗ nương của thân thức;
6. Cũng có một loại sắc vật làm chỗ nương của ý giới và ý thức giới.

Lý do không dạy trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī.

Nếu phải có một sắc vật làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới như đã nói, có thể hỏi vì sao không dạy sắc ý vật trong phần Rūpakaṇḍa của kinh văn Dhammasaṅgaṇī. Đáp rằng trong phần ấy, do e phá vỡ thuyết giảng đôi cảnh, ārammaṇaduka, nên cả đôi vật, vatthuduka, cũng được lược bỏ không dạy.

Như nhãn thức, v.v., chắc chắn có nhãn vật, v.v., làm chỗ nương, ý thức không phải chắc chắn có ý vật làm chỗ nương như vậy. (Trong cõi năm uẩn, ý thức sinh nương sắc ý vật; trong cõi bốn uẩn, ý thức không sinh nương sắc ý vật.) Đây cũng là một lý do.

Lại nữa, phần Rūpakaṇḍa gom các sắc theo nhiều cách, từ nhóm một, đôi, ba, cho đến nhóm mười một, để giảng dạy.

Trong đó, thuyết giảng đôi vật, v.v., sinh liên hệ với pháp nương. Trong thuyết giảng đôi:
1. Atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa na vatthu.
2. Atthi rūpaṃ sotaviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ sotaviññāṇassa na vatthu.

1. Có sắc làm vật chỗ nương của nhãn thức; có sắc không làm vật chỗ nương của nhãn thức.
2. Có sắc làm vật chỗ nương của nhĩ thức; có sắc không làm vật chỗ nương của nhĩ thức —

Đôi vật và đôi cảnh

3. Atthi rūpaṃ ghānaviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ ghānaviññāṇassa na vatthu.
4. Atthi rūpaṃ jivhāviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ jivhāviññāṇassa na vatthu.
5. Atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa na vatthu. [NT177]

3. Có sắc làm vật chỗ nương của tỷ thức; có sắc không làm vật chỗ nương của tỷ thức.
4. Có sắc làm vật chỗ nương của thiệt thức; có sắc không làm vật chỗ nương của thiệt thức.
5. Có sắc làm vật chỗ nương của thân thức; có sắc không làm vật chỗ nương của thân thức.

1. Atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa vatthu: có sắc vật làm chỗ nương của nhãn thức. (Muốn chỉ nhãn vật.) Atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa na vatthu: cũng có các sắc không làm chỗ nương của nhãn thức. (Muốn chỉ mọi sắc ngoài sắc nhãn vật.)

Như vậy, Đức Phật phân biệt giảng dạy các sắc nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật là vật chỗ nương tương ứng của nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và các sắc không là vật chỗ nương của từng thức ấy. Sau khi dạy như vậy, đối với ý thức gọi là ý giới và ý thức giới, trong cõi năm uẩn chắc chắn chỉ sinh nương sắc ý vật, cũng nên dạy liên hệ:

6. Atthi rūpaṃ manoviññāṇassa vatthu. Atthi rūpaṃ manoviññāṇassa na vatthu.

Có sắc vật làm chỗ nương của ý thức. (Chính là ý vật.) Có sắc không làm chỗ nương của ý thức. (Mọi sắc ngoài ý vật.)

Tuy đáng lẽ nên dạy đôi thứ sáu này, Đức Phật không dạy. Nếu dạy, theo câu "có sắc vật làm chỗ nương của ý thức", phải lấy sắc ý vật làm chỗ nương của ý thức; theo câu "có sắc không làm chỗ nương của ý thức", phải lấy mọi sắc ngoài ý vật. Dù có thể lấy như vậy, đôi cảnh, v.v., cần dạy tiếp liền với đôi vật ấy không thể là các đôi phù hợp với đôi vật.

Xin giải thích thêm sự không phù hợp.
1. Atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa nārammaṇaṃ.
2. Atthi rūpaṃ sotaviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ sotaviññāṇassa nārammaṇaṃ.
3. Atthi rūpaṃ ghānaviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ ghānaviññāṇassa nārammaṇaṃ.
4. Atthi rūpaṃ jivhāviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ jivhāviññāṇassa nārammaṇaṃ.
5. Atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa nārammaṇaṃ. [NT178]

1. Có sắc là cảnh của nhãn thức; có sắc không là cảnh của nhãn thức.
2. Có sắc là cảnh của nhĩ thức; có sắc không là cảnh của nhĩ thức.
3. Có sắc là cảnh của tỷ thức; có sắc không là cảnh của tỷ thức.
4. Có sắc là cảnh của thiệt thức; có sắc không là cảnh của thiệt thức.
5. Có sắc là cảnh của thân thức; có sắc không là cảnh của thân thức —

Tập IV — Miến 74 — PDF nguồn 94

Vì sao lược đôi thứ sáu?

1. Có sắc là cảnh của nhãn thức. (Chính là cảnh sắc.) Có sắc không là cảnh của nhãn thức. (Mọi sắc ngoài cảnh sắc.)
2. Có sắc là cảnh của nhĩ thức. (Chính là cảnh thanh.) Có sắc không là cảnh của nhĩ thức. (Mọi sắc ngoài cảnh thanh.)
3. Có sắc là cảnh của tỷ thức. (Chính là cảnh hương.) Có sắc không là cảnh của tỷ thức. (Mọi sắc ngoài cảnh hương.)
4. Có sắc là cảnh của thiệt thức. (Chính là cảnh vị.) Có sắc không là cảnh của thiệt thức. (Mọi sắc ngoài cảnh vị.)
5. Có sắc là cảnh của thân thức. (Chính là cảnh xúc.) Có sắc không là cảnh của thân thức. (Mọi sắc ngoài cảnh xúc.)

Đức Phật dạy năm đôi này. Sau khi dạy năm đôi ấy, không thể dạy:
6. Atthi rūpaṃ manoviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ manoviññāṇassa nārammaṇaṃ.
Có sắc là cảnh của ý thức; có sắc không là cảnh của ý thức.

Vì sắc làm cảnh của ý thức là mọi sắc, không thể có sắc không là cảnh của ý thức. Do đó đôi cảnh thứ sáu này sẽ thiếu một phía, một nửa. Khi ấy đôi vật và đôi cảnh sẽ có hướng diễn tiến khác nhau; thuyết giảng không có cùng công việc, cùng phận sự. Ý muốn giảng dạy thuyết giảng có cùng phận sự, cùng công việc chính là khuynh hướng của Đức Phật trong thuyết giảng đôi này, tức phần Rūpakaṇḍa. Vì thấy phía thứ sáu của đôi cảnh sẽ thiếu, và những người đáng được dẫn dắt chỉ có thể hiểu khi thuyết giảng vật và cảnh theo cùng hướng, Đức Phật đã lược đôi thứ sáu trong thuyết giảng vật dù có thể có, giống như trong thuyết giảng cảnh không thể có đôi thứ sáu. Vì thế Đức Phật không dạy ý vật trong phần Rūpakaṇḍa của kinh văn Dhammasaṅgaṇī; hãy hiểu không phải không dạy vì ý vật không thể có. [NT179]

Duka, đôi, là những thuyết giảng chia các pháp chân đế tâm, tâm sở, sắc, Niết-bàn thành hai phần, hai tập hợp. Trong phần Rūpakaṇḍa này, các sắc được chia thành hai phần để dạy. Loại thuyết giảng ấy gọi là đôi. Sau khi trình bày ý vật phải có theo phương pháp kinh truyền, āgamayutti, nay xin tiếp tục trình bày ý vật phải có theo lý luận thực tính, sabhāvayutti, tức lý luận nhân.

Tập IV — Miến 75 — PDF nguồn 95

Hãy cân nhắc bằng lý luận thực tính

Theo lời dạy đã trình bày trên — Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti: nương sắc nào, ý giới và ý thức giới diễn tiến — phải nhận có một loại sắc làm chỗ nương, nơi ý thức gọi là ý giới và ý thức giới nương để sinh. Sắc vật này không thể là bốn đại chủng. Vì sao? Vì các sắc y sinh đã nương các đại chủng rồi. Vì vậy cần khảo sát sắc vật ấy nên là sắc nào trong các sắc y sinh. Trong 24 sắc y sinh, các sắc phi thực tính, anipphannarūpa, không phải các sắc có thực thể chân đế hiện rõ, cũng không phải chân đế thực, nên không cần khảo sát trong chúng. Chỉ còn cần suy xét trong 14 sắc y sinh thực tính, nipphanna-upādārūpa, là chân đế thực.

Trong 14 sắc y sinh thực tính, năm tịnh sắc nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân là chỗ nương của năm thức giới như nhãn thức; ý giới, ý thức giới không thể sinh nương năm tịnh sắc. Cũng không thể sinh nương sắc, thanh, hương, vị và dưỡng tố. Vì sao? Vì các sắc, thanh, hương, vị, dưỡng tố ấy cũng sinh trong thế giới vô tình bên ngoài dòng danh sắc chúng sinh hữu tình gắn với các căn như nhãn. Hai giới ý giới, ý thức giới không tồn tại trong thế giới sắc vô tình không gắn căn như cây, nước, đất, rừng, núi. Vì vậy hai giới ấy sinh nương sắc, thanh, hương, vị, dưỡng tố cũng không thích hợp.

Vì ý giới, ý thức giới vẫn sinh trong dòng tương tục những người napuṃsaka, paṇḍaka, không có cả hai sắc tính, nên cũng không thích hợp cho rằng hai giới ấy sinh nương sắc tính nữ căn, nam căn. Lại nữa, hai giới này cũng không thể nương mạng căn. Vì sao? Vì mạng căn đã có một công việc là bảo dưỡng các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, cùng sinh. Như người đang có một việc không thể đảm nhận việc khác, sắc mạng quyền đã có công việc không thể bỏ, nên không thể nhận làm chỗ nương của pháp khác. Đó là ý nghĩa.

Vì vậy, theo phương pháp lấy phần còn lại, pārisesa, có thể, nên biết sắc vật làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới này chính là sắc ý vật. [NT180]

Thật vậy, có thể nói tập hợp hai giới ý giới, ý thức giới có sắc y sinh thực tính làm chỗ nương. Vì sao? Vì trong cõi năm uẩn, danh sinh gắn với sắc. Thật vậy, thức nào sinh gắn với sắc, đều thấy thức ấy có sắc y sinh thực tính làm chỗ đứng, chỗ nương; ví dụ như nhãn thức giới. Hãy hiểu lời giới hạn “trong cõi năm uẩn” trên được nêu theo năng lực ý thức giới. Ý giới, tức ngũ môn hướng tâm và hai tâm tiếp thâu, không có trong cõi bốn uẩn. [NT181]

Hỏi: trong cõi năm uẩn, nếu ý vật là sắc vật nơi ý giới, ý thức giới nương để sinh —

Ý vật không làm căn duyên

— vì cũng hoàn thành vai trò căn y chỉ duyên, nghĩa là ý vật hoàn thành sự hỗ trợ ý thức bằng năng lực căn duyên và y chỉ duyên, thì nhân ý vật chẳng phải sẽ là một nhân mâu thuẫn với căn duyên trong thuyết giảng Paṭṭhāna sao? Đó là câu hỏi.

Đáp: vì thấy có sự phủ nhận ý vật hỗ trợ hai giới bằng năng lực căn duyên, nên nó không phải nhân mâu thuẫn.

Giải rộng như sau. Khi năng lực trong sáng của nhãn tịnh sắc, sức nhiều về số lượng nhãn tịnh sắc trong sáng, mạnh, năng lực nhãn thức thấy cảnh sắc trở nên sắc bén. Nó có thể thấy rõ cả những cảnh sắc rất nhỏ. Khi năng lực trong sáng, sức số lượng nhãn tịnh sắc trong sáng giảm, năng lực nhãn thức thấy cảnh sắc cũng yếu đi; ngay cảnh sắc rõ rệt cũng thấy mờ. Đó là do nhãn tịnh sắc yếu, số lượng sắc nhãn tịnh sắc sinh ít đi. Như vậy sắc nhãn vật làm chỗ nương của nhãn thức chi phối sự yếu hay sắc bén của nhãn thức.

Ý vật không thể chi phối sự yếu, sắc bén, v.v., của hai giới ý giới, ý thức giới như nhãn vật chi phối nhãn thức. Do không thể chi phối như thế, thấy có sự phủ nhận ý vật làm căn duyên. Chính vì vậy Đức Phật không dạy trong Paṭṭhāna rằng ý vật hỗ trợ ý giới, ý thức giới bằng năng lực căn duyên. Qua việc không dạy như vậy, đã phủ nhận nó hỗ trợ hai giới bằng năng lực câu sinh căn y chỉ duyên, sahajātindriyanissayapaccaya, và vật tiền sinh căn y chỉ duyên, vatthupurejātindriyanissayapaccaya, tức chi phối sự yếu, sắc bén của hai giới ấy. [NT182]

Hỏi: cứ cho sắc làm chỗ nương của hai giới ý giới, ý thức giới là sắc ý vật và sắc y sinh. Nhưng làm sao biết ý vật này là sắc có nghiệp làm nhân sinh, kammasamuṭṭhāna; có phận sự riêng cố định, tức làm chỗ đứng của ý giới, ý thức giới; và chỉ tồn tại tại vùng tim, trong máu bên trong trái tim? Đó là câu hỏi.

Đáp: vì ý vật là sắc vật làm chỗ nương, nên như sắc nhãn vật, nó là sắc có nghiệp làm nhân sinh. Chính vì thế nó có phận sự cố định. Ở đây "là sắc vật làm chỗ nương" chỉ sự làm chỗ nương của ý thức. [NT183]

«Phần này chính thiện hữu phải quán để tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí tuệ chánh kiến. Chỉ như vậy mới có thể hiểu, chấp nhận câu đáp của Mahāṭīkā trên.»

Tập IV — Miến 77 — PDF nguồn 97

Ý vật ở vùng tim — việc thay tim

Aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā kiñci cintentassa hadayassa khijjanato tatthetamavaṭṭhitanti viññāyati. [NT184]

Vì tim mệt nhọc khi người ta coi trọng, tác ý, tập trung toàn tâm suy nghĩ một điều gì, nên biết sắc ấy tồn tại ở đó.

Theo những kinh văn và lý lẽ đã trình bày như vậy, sự một loại sắc vật phải có đã rõ. Cũng nên biết sự sắc vật ấy ở trong tim như sau. Khi suy nghĩ, cân nhắc một điều một cách sâu sắc, hết lòng, tập trung, nhất là khi tập trung suy nghĩ cảnh không vui, do tim người suy nghĩ mệt nhọc, có thể biết ý vật này ở vùng tim ấy. [NT185]

Khi tập trung suy nghĩ một cảnh không vui, những sắc do tâm sinh cũng liên tục sinh do tâm căn sân ấy. Năng lực nhiệt của hỏa đại trong những sắc do tâm sinh, trong mỗi nhóm sắc do tâm sinh, trở nên sắc bén, mãnh liệt. Năng lực nhiệt ấy tiếp tục hỗ trợ hỏa đại trong những nhóm sắc gần nó. Nhiệt lan sang các đại chủng lân cận, cũng lan đến các sắc vật làm chỗ nương của tâm ấy. Theo sự thật quy ước, nó cũng lan đến máu trong tim, nơi các nhóm mười sắc ý vật cùng với ý vật làm chỗ nương của tâm lan khắp. Do lan như vậy, ngực có thể nóng lên.

Khi bất ngờ nghe một tiếng mạnh, hoặc khi bị ai làm hoảng sợ, tâm chấn động nên máu tim và ngực thường đập mạnh. Khi bị sầu mãnh liệt bức bách, tim có thể vỡ, ngực có thể vỡ; có thể chết như các thiên nhân manopadosika. Khi rất vui, trong ngực cũng thường có một cảm nhận khác. Xét các điểm này, rất đáng tin rằng sắc ý vật làm chỗ nương của tâm ý thức nằm trong tim. Chính vì ở trong tim, sắc vật này được đặt tên hadayavatthu. [NT186]

Điều trị bằng thay tim.

Ngày nay các bác sĩ đã có năng lực điều trị bằng thay tim, cũng có thành công đến mức nhất định. Về điểm này, một cơ hội lớn để giải thích theo góc nhìn Abhidhamma của Đức Phật đã đến.

Thiện hữu có lẽ đã biết các quan điểm của những đại trưởng lão nổi tiếng soạn sách. Ở đây xin giải thích thêm một ít nhận định, khảo sát của bộ sách này.

Anto cassa punnāgaṭṭhipatiṭṭhānamatto āvāṭako hoti, yattha aḍḍhapasatamattaṃ lohitaṃ saṇṭhāti, yaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti. [NT187]

Bên trong nó có một hốc nhỏ vừa chỗ hạt punnāga; tại đó có lượng máu khoảng nửa vốc tay, mà ý giới và ý thức giới nương để diễn tiến —

Tập IV — Miến 78 — PDF nguồn 98

Ý vật trong máu — hai loại máu

Atha vā yasmiṃ rūpakalāpe hadayavatthu, tampi lohitagatikameva hutvā tiṭṭhatīti “yaṃ nissāyā”ti vuttaṃ. [NT188]

Hoặc nhóm sắc nào có ý vật, nhóm ấy cũng tồn tại theo cùng cách với máu; vì vậy nói “nương vào đó”.

Bên trong thịt tim ấy có hốc nhỏ vừa chỗ hạt punnāga. Trong hốc có lượng máu khoảng “တစ်လက်ဆွမ်းခွဲ”, tức một nửa “တစ်လက်ဖက်”, tức nửa vốc tay. Trong máu ấy có nhiều nhóm mười sắc ý vật lan khắp. Các nhóm ấy bao gồm sắc ý vật; nương sắc ý vật ấy, ý giới và ý thức giới sinh. [NT189]

Theo các giải thích chú giải, phụ chú giải trên, hãy ghi nhận sắc ý vật làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới nằm trong các nhóm mười sắc ý vật sinh lan khắp máu trong hốc nhỏ bên trong trái tim. Đặc biệt chú trọng ghi nhận ý nghĩa: ý vật không tồn tại ở chính trái tim, mà chỉ tồn tại lan khắp máu trong hốc nhỏ bên trong trái tim.

Lohita — hai loại máu.

Lohitanti dve lohitāni sannicitalohitañca saṃsaraṇalohitañca. Tattha sannicitalohitaṃ vaṇṇato nipakkabahalalākhārasavaṇṇaṃ, saṃsaraṇalohitaṃ acchalākhārasavaṇṇaṃ. Saṇṭhānato ubhayampi okāsasaṇṭhānaṃ. Disato sannicitalohitaṃ uparimāya disāya jātaṃ, itaraṃ dvīsu disāsu jātaṃ. Okāsato saṃsaraṇalohitaṃ ṭhapetvā kesalomadantanakhānaṃ maṃsavinimuttaṭṭhānañceva thaddhasukkhacammañca dhamanījālānusārena sabbaṃ upādinnakasarīraṃ pharitvā ṭhitaṃ, sannicitalohitaṃ yakanaṭṭhānassa heṭṭhābhāgaṃ pūretvā ekapatthapūramattaṃ hadayavakkapapphāsānaṃ upari thokaṃ thokaṃ paggharantaṃ vakkahadayayakanapapphāse temayamānaṃ ṭhitaṃ. Tasmiñhi vakkahadayādīni atemente sattā pipāsitā honti. [NT190]

“Máu”: có hai loại, máu tích tụ và máu lưu chuyển. Trong đó, máu tích tụ có màu như nước cánh kiến đã nấu, đặc; máu lưu chuyển có màu như nước cánh kiến trong. Về hình dáng, cả hai có hình chỗ tồn tại. Về phương, máu tích tụ sinh ở phần trên, loại kia sinh ở cả hai phần. Về nơi, máu lưu chuyển lan khắp toàn thân được chấp thủ theo mạng mạch, ngoại trừ phần tóc, lông, răng, móng lìa thịt và lớp da cứng, khô. Máu tích tụ đầy phía dưới chỗ gan, lượng khoảng một pattha đầy, nhỏ giọt từng ít lên tim, thận, phổi, làm ướt thận, tim, gan, phổi. Khi máu ấy không làm ướt thận, tim, v.v., chúng sinh khát.

Có hai loại máu:
1. Sannicita: máu tích tụ tốt;
2. Saṃsaraṇa: máu đi dọc các mạch.
Trong hai loại, máu tích tụ có màu như nước cánh kiến đã nấu đặc; máu đi dọc mạch có màu như nước cánh kiến trong. Về hình dáng, cả hai giống hình chỗ tồn tại. Về vùng sinh, máu tích tụ sinh ở phần trên thân. Máu đi dọc mạch, ngoại trừ các phần tóc, lông, răng, móng chân, móng tay lìa thịt và da dày, da mỏng khô cứng, tồn tại trong mạch, lan khắp mạng mạch toàn thân, gọi là upādinnakasarīra, thân được ái, mạn, kiến chấp là “thân tôi” —

Tập IV — Miến 79 — PDF nguồn 99

Máu lưu chuyển và gió — từ quy ước đến chân đế

Máu tích tụ đầy phần dưới chỗ gan, lượng khoảng một “တစ်ကွမ်းစားပဏ္ဍု”, tức khoảng một bát đầy [CHƯA XÁC MINH: đơn vị Miến và sự tương ứng với pattha; không tự quy đổi], nhỏ giọt từng ít lên tim, thận và phổi, làm ướt thận, tim, gan, phổi. Thật vậy, khi máu ấy không làm ướt thận, tim, v.v., chúng sinh khát nước. [NT191]

Theo các giải thích chú giải trên, hãy ghi nhận máu trong hốc nhỏ bên trong trái tim thuộc loại saṃsaraṇa, máu đi dọc các mạch.

Trong cách quán tu đề mục giới chi tiết có 42 thân phần. [NT192] Trong 42 thân phần ấy có sáu thân phần phong. Trong sáu loại thân phần phong có một loại aṅgamaṅgānusārino vātā.

Aṅgamaṅgānusārino vātāti dhamanījālānusārena sakalasarīre aṅgamaṅgāni anusaṭā samiñjanapasāraṇādinibbattakā vātā. [NT193]

“Các gió đi dọc chi lớn nhỏ”: các gió lan khắp chi lớn nhỏ toàn thân theo mạng mạch, sinh các việc co, duỗi, v.v.

Aṅgamaṅgānusārino vātā là các gió lan theo chi lớn nhỏ khắp toàn thân, đi dọc mạng mạch, có thể sinh co, duỗi, v.v. [NT194]

Máu đi dọc các mạch lưu chuyển khắp toàn thân bên trong mạch nhờ năng lực các gió aṅgamaṅgānusārino vātā trên, đi dọc mạng mạch, lan khắp chi lớn nhỏ toàn thân. Đây là lời giải thích trong phạm vi sự thật quy ước.

Máu và gió là gì?

Ở đây xin tiếp tục trình bày các lời nói trong phạm vi sự thật chân đế.

Evaṃ catusamuṭṭhānesu catuvīsatikoṭṭhāsesu catucattālīsa catucattālīsa rūpāni. [NT195]

Như vậy, trong 24 thân phần do bốn nguyên nhân sinh, mỗi thân phần có 44 sắc.

Như vậy, trong 24 loại thân phần do bốn nguyên nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh, có 44 sắc trong mỗi loại. [NT196]

Trong 24 thân phần trên cũng có thân phần máu. Như đã giải thích trong phần đề mục sắc, thiện hữu hãy chuyên chú quán để thấy bốn đại trong máu. Sẽ chỉ thấy những hạt nhóm sắc. Các nhóm ấy như sau —

Các nhóm sắc trong máu

1. Nhóm mười sắc thân: 10;
2. Nhóm mười sắc tính: 10;
3. Nhóm tám sắc do tâm sinh: 8;
4. Nhóm tám sắc do thời tiết sinh: 8;
5. Nhóm tám sắc do vật thực sinh: 8;
Tổng cộng: 44.

Có năm loại nhóm sắc, 44 loại sắc trong máu. Tuy nhiên, trong máu ở hốc nhỏ bằng hạt punnāga bên trong trái tim, các loại nhóm sắc và loại sắc như sau.

Manodvāre hadayavatthukāyabhāvadasakavasena ceva utusamuṭṭhānādivasena ca catupaññāsameva. [NT197]

Tại ý môn, theo nhóm mười sắc ý vật, thân, tính và các nhóm do thời tiết sinh, v.v., có đúng 54 sắc.

1. Nhóm mười sắc ý vật: 10;
2. Nhóm mười sắc thân: 10;
3. Nhóm mười sắc tính: 10;
4. Nhóm tám sắc do tâm sinh: 8;
5. Nhóm tám sắc do thời tiết sinh: 8;
6. Nhóm tám sắc do vật thực sinh: 8;
Tổng cộng: 54.

Như vậy, trong máu tại hốc nhỏ bằng hạt punnāga bên trong trái tim có sáu loại nhóm sắc, 54 loại sắc.

Trong phạm vi sự thật chân đế không có tim, trái tim, máu; chỉ có 54 thực tính sắc chân đế. Chỉ nói 54 loại, không chỉ số lượng; mỗi loại có thể có nhiều sắc. Các pháp sắc chân đế ấy sinh rồi diệt ngay. Nếu chia khoảng thời gian gọi là một cái chớp mắt, một ánh chớp, một búng tay, một giây thành hơn khoảng 5.000 koṭi phần, tuổi thọ của chúng chỉ khoảng một phần. Theo sát-na tâm là 17, theo tiểu sát-na chỉ 51. Tuổi thọ rất ngắn.

Rūpadhammāpi yattha uppajjanti, tattheva bhijjanti, na desantaraṃ saṅkamanti. [NT198]

Các sắc pháp cũng diệt ngay nơi sinh, không chuyển sang nơi khác.

Các sắc cũng chỉ diệt ngay nơi sinh, không có thông lệ di chuyển, có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Đó là phạm vi sự thật chân đế.

Lại nữa, các gió aṅgamaṅgānusārino vātā trong mạch, lan theo chi lớn nhỏ toàn thân qua mạng mạch, sinh co, duỗi, làm máu lưu chuyển, v.v., chỉ là tập hợp 33 loại sắc.

Tập IV — Miến 81 — PDF nguồn 101

Gió và máu tuần hành

Hãy xem trong phần Saccasatipaṭṭhāna, mục quán bốn đại theo chín cách [NT199].

Lại nữa, phần gió nằm trong các đường gân mạch gồm:
1. Nhóm chín sắc mạng quyền: 9.
2. Nhóm tám sắc do tâm sinh: 8.
3. Nhóm tám sắc do thời tiết sinh: 8.
4. Nhóm tám sắc do vật thực sinh: 8.
Tổng cộng: 33.

Đó là bốn loại nhóm sắc, ba mươi ba loại sắc. Thiện hữu trước hết hãy dùng năng lực ánh sáng phát sinh do trí để quán thấy phần gió nằm trong đường gân mạch ấy. Khi thấy gió, hãy chăm chú quán để thấy bốn đại trong gió ấy. Sẽ dễ dàng tìm thấy những hạt nhóm sắc. Khi phân tích các nhóm sắc ấy, có thể tìm thấy ba mươi ba loại sắc vừa nêu. Trong những sắc ấy, năng lực tự tính của phong đại có mặt trong mỗi nhóm sắc là trội hơn, mạnh hơn, sắc bén hơn. Tuy nhiên, những sắc ấy cũng chỉ là các pháp vô thường; vừa sinh rồi liền diệt. Nhưng:
1. Những sắc được gọi là máu tuần hành, saṃsaraṇa, đi theo các đường gân mạch;
2. Những sắc được gọi là aṅgamaṅgānusārino vātā, gió từ bên trong đường gân mạch liên tục đi đến các chi thể lớn nhỏ;
chừng nào các nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực làm sinh chúng còn liên tục hỗ trợ, thì chừng ấy tập hợp sắc là quả này cũng chỉ liên tục sinh đi sinh lại, trước sau nối tiếp trong dòng sinh diệt, bao lâu nhân chưa hết; chúng còn sẽ tiếp tục sinh đi sinh lại như vậy.

Những ai chưa tự mình trực tiếp xuyên thấu biết, thấy bằng con mắt trí tuệ chánh kiến những tự tính pháp chân đế liên tục sinh đi sinh lại, trước sau nối tiếp như thế, thì biết là máu, biết là gió. Đó là phạm vi sự thật quy ước. Vì vậy, sau đây xin tiếp tục giải thích, trình bày theo cách dùng từ thuộc phạm vi sự thật quy ước.

Máu làm nơi lan khắp của những sắc thuộc nhóm mười sắc ý vật cùng với ý vật, nằm trong lỗ nhỏ cỡ hạt punnāga bên trong trái tim ấy, là máu tuần hành đi theo các đường gân mạch. Nó không phải thứ máu luôn ở trong trái tim. Tuy nhiên, đừng nghĩ rằng vì máu ấy lưu chuyển khắp thân theo các đường gân mạch nên những sắc ý vật cũng sinh chạy theo nơi máu đi. Chỉ nên ghi nhớ rằng những sắc ý vật, trong trạng thái vô thường, sinh dưới dạng nhóm mười sắc ý vật, lan khắp trong máu khi máu ấy đang ở trong lỗ nhỏ bên trong trái tim.

Tập IV — Miến 82 — PDF nguồn 102

Các trợ duyên cho nghiệp cho quả

Do năng lực đẩy của phong đại gọi là aṅgamaṅgānusārino vātā, liên tục đi trong đường gân mạch, máu tuần hành lưu chuyển khắp thân. Những phong đại đẩy như vậy chính là phong đại có bốn nguồn sinh, catusamuṭṭhānika, phát sinh do bốn nhân: nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực.

Trong các nhân ấy, xin giải thích, trình bày đôi chút về cách nghiệp cho quả, làm sinh những sắc do nghiệp sinh có mặt trong máu tuần hành và những sắc do nghiệp sinh có mặt trong gió ở bên trong đường gân mạch.

Kālopadhipayogānaṃ, gatiyā ca yathārahaṃ.
Sampattiñca vipattiṃ ca, kammamāgamma paccati. (အဘိဓမ္မာဝတာရအဋ္ဌကထာ။)

Nghiệp cho quả tùy theo sự hội đủ hay khiếm khuyết của thời, thân thể, nỗ lực và cảnh giới tái sinh, tương ứng từng trường hợp.

Thiện nghiệp đã được tu tập, vun bồi trong đời quá khứ, khi gặp các nhân:
1. Kālasampatti: hội đủ thời điểm để cho quả;
2. Upadhisampatti: hội đủ sắc thân, upadhi, để cho quả;
3. Payogasampatti: hội đủ sự nỗ lực để cho quả;
4. Gatisampatti: hội đủ cảnh giới đời sống để cho quả;
thì cơ hội cho quả rộng mở, thuận lợi. Nhưng khi gặp các nhân kālavipatti, upadhivipatti, payogavipatti, gativipatti, thời cơ cho quả có thể không thuận; các cơ hội có thể bị ngăn bít. (Xem giải rộng trong phần Hành uẩn.)

Nếu thiện nghiệp đã được tu tập, vun bồi trong đời quá khứ nhận được sự hỗ trợ tốt của các bánh xe thuận lợi, sampatti, tức thời, thân thể, nỗ lực, cảnh giới tái sinh ấy, thì nó sẽ làm sinh một cách cân xứng những sắc do nghiệp sinh có mặt trong máu tuần hành và trong gió ở bên trong đường gân mạch, aṅgamaṅgānusārino vātā.

Nếu thiện nghiệp làm sinh các sắc do nghiệp sinh một cách cân xứng, và tâm, thời tiết, vật thực cũng có thể làm sinh các sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh một cách cân xứng, thì máu tuần hành và gió bên trong đường gân mạch xuất hiện do các nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực ấy cũng sẽ lưu chuyển cân xứng. Trong sự lưu chuyển ấy, trái tim là một bộ phận quan trọng của thân thể.

Trái tim là một loại dụng cụ hỗ trợ làm mạnh những phong đại mang tên aṅgamaṅgānusārino vātā, đảm nhiệm công việc đẩy máu tuần hành lưu chuyển khắp thân.

Khi các bác sĩ điều trị bằng cách thay tim, họ phải dùng một loại máy móc, cũng hỗ trợ như tim, làm mạnh những phong đại mang tên aṅgamaṅgānusārino vātā, liên tục đi từ bên trong đường gân mạch đến các chi thể lớn nhỏ, để máu tuần hành ấy tiếp tục lưu chuyển.

Tập IV — Miến 83 — PDF nguồn 103

Thay tim và sự sinh khởi của ý vật

Gió mà máy móc ấy đẩy, nói theo phạm vi sự thật chân đế, chỉ là tập hợp những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh, utujaojaṭṭhamaka. Khi phong đại có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh ấy hỗ trợ bằng phận sự đẩy, samudīraṇa, thì gió ở trong đường gân mạch, liên tục đi đến các chi thể lớn nhỏ, mang tên aṅgamaṅgānusārino vātā, vẫn mạnh. Năng lực làm máu tuần hành lưu chuyển vẫn tiếp tục tồn tại.

Dù tạm thời không có trái tim, sự lưu chuyển của máu tuần hành và sự đẩy của những phong đại trong đường gân mạch vẫn không bị biến dạng. Chính nhờ năng lực của phong đại aṅgamaṅgānusārino vātā ấy mà những sắc được gọi là máu tuần hành có thể chuyển sang sinh ở những nơi mới nối tiếp nhau.

Sắc ý vật là sắc do nghiệp sinh, phát sinh do nghiệp quá khứ, cũng vẫn lan khắp trong máu ấy dưới dạng nhóm mười sắc ý vật và sinh mới liên tục. Từ chỗ đi xuyên qua bên trong trái tim, trong thời gian tạm thời ấy, nó vẫn tiếp tục sinh, lan khắp trong máu tuần hành ngay quanh vùng mà máu tuần hành trước đây thường sinh bên trong trái tim. Bao lâu sức nghiệp quá khứ chưa hết, chúng vẫn sẽ tiếp tục sinh. Vì vậy, vào lúc ấy ý giới, ý thức giới cũng sẽ sinh tương ứng.

Sau khi thay tim, máu tuần hành sẽ đi xuyên qua trái tim mới ấy và tiếp tục lưu chuyển do năng lực đẩy của phong đại aṅgamaṅgānusārino vātā. Bao lâu sức nghiệp chưa hết, nó sẽ diễn ra như vậy. Khi sức nghiệp hết, nó sẽ dừng.

1. Kālasampatti: thời điểm các bác sĩ có thể điều trị và thời điểm người bệnh có thể tiếp nhận điều trị;
2. Gatisampatti: nơi chốn có thể điều trị và nơi chốn có thể tiếp nhận điều trị;
3. Payogasampatti: sự cố gắng, nỗ lực của các bác sĩ và sự cố gắng, nỗ lực của người bệnh;
4. Upadhisampatti: người bệnh hội đủ khả năng chịu đựng của thân để tiếp nhận điều trị;
nhờ có những nhân hỗ trợ tốt như vậy, nghiệp quá khứ có thể tiếp tục làm sinh những sắc do nghiệp sinh cùng với ý vật. Khi có sự hỗ trợ tốt là các sắc do nghiệp sinh, những sắc do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh cũng sẽ vẫn sinh như thường.

Theo những lời giải thích này, nên hiểu rằng trái tim là đường đi qua của những sắc có bốn nguồn sinh được gọi là máu tuần hành. Khi phẫu thuật điều trị tim, nên hiểu sự những sắc ý vật có mặt trong máu tuần hành ấy không sinh ở nơi trước đây thường sinh mà chuyển sang sinh tại những nơi mới nối tiếp nhau. Hãy hiểu tương tự như do năng lực của thân biểu tri, hay nói cách khác, do năng lực của các đại chủng cùng với thân biểu tri mà năng lực tự tính phong đại trội hơn —

Một quan điểm khác

— toàn thể những sắc có bốn nguồn sinh, phát sinh do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực, chuyển sang sinh ở những nơi mới nối tiếp nhau trong lúc đi, đến, co, duỗi, v.v.

Một quan điểm khác

Hadayaṃ sarīrabbhantare uraṭṭhipañjaramajjhaṃ nissāya ṭhitaṃ. [NT200]

Uraṭṭhisaṅghāṭo pañjarasadisatāya “uraṭṭhipañjara”nti vutto. [NT201]

Tim nằm bên trong thân, nương vào giữa hõm xương ngực. Phía dưới xương ngực có một hõm; hadaya, tim, nằm nương vào giữa hõm ấy. Cũng như nơi các nan ô hội tụ được gọi là hõm ô, nơi các xương ngực hội tụ được gọi là uraṭṭhipañjara, hõm xương ngực, vì giống hõm ô. [NT202]

Xem lời giải của Chú giải trên, Ngài Đại trưởng lão Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo đã ghi nhận xét sau đây trong bản Sammohavinodanī Bhāsāṭīkā của mình:

“Xem phát biểu này, hãy phân biệt ghi nhớ rằng ‘hadaya, tim’ dùng trong Pāli không phải quả tim nằm bên trái lồng ngực, phía dưới vú, được các bác sĩ hiện nay khảo sát. Tuy nhiên, có lẽ nó có liên hệ với quả tim ấy.” [NT203]

Ở vùng hõm ngực ấy có những mạch máu lớn liên hệ với trái tim. Những mạch máu khác cũng có mặt tương ứng. Khi năng lực vận động của máu và gió bên trong những mạch máu lớn ấy tăng mạnh, sự vận động trong ngực thường mãnh liệt hơn. Sự vận động mãnh liệt của máu và gió cũng đặt nền trên nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực. Sự vận động mãnh liệt của máu và gió có thể do nghiệp, có thể do tâm, có thể do thời tiết, có thể do vật thực. Khi tâm dao động mạnh, năng lực tự tính của phong đại do tâm sinh có mặt trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do tâm sinh nằm trong máu tim, và phong đại do tâm sinh có mặt trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do tâm sinh nằm trong gió bên trong đường gân mạch gọi là aṅgamaṅgānusārino vātā, trở nên mạnh, sắc bén, trội hơn. Khi ấy, do năng lực lớn của phong đại do tâm sinh đó, máu và gió, tức những sắc có bốn nguồn sinh là các sắc câu sinh cùng có mặt, cũng vận động mạnh, năng lực rung động tăng lên. Khi ấy sự vận động của máu và gió trong hõm ngực cũng mãnh liệt. Đây là cách máu và gió nằm trong trái tim và những mạch máu lớn bên trong hõm xương ngực có liên hệ với nhau.

Nếu chấp nhận rằng những sắc ý vật sinh nương vào máu nằm trong các mạch máu lớn ở hõm ngực, thì việc điều trị bằng cách thay tim đã cách xa ý vật. Sự tranh luận liên quan đến ý vật, chỗ nương của ý giới, ý thức giới, cũng có thể trở nên xa vời.

Tập IV — Miến 85 — PDF nguồn 105

Cách nói theo sự gần gũi — tháp và nhà tháp

Tuy nhiên, nên hiểu lời “tim nằm bên trong thân, nương vào giữa hõm xương ngực” là lời giải thích theo cách nói chuyển nghĩa do gần nhau, samīpūpacāra.

Gaṅgāyaṃ sassaṃ tiṭṭhati: lúa đứng ở sông Gaṅgā. Khi nói như vậy, cây lúa không thể đứng trong sông Gaṅgā; cây lúa chỉ có thể đứng trên bờ sông Gaṅgā. Cũng như lấy tên Gaṅgā của dòng sông Gaṅgā ở gần cây lúa đặt cho bờ ở gần sông Gaṅgā, gọi bờ ở gần ấy là Gaṅgā, tương tự, máu trong lỗ nhỏ cỡ hạt punnāga bên trong trái tim, nơi những sắc ý vật lan khắp, và máu trong các mạch máu ở giữa hõm xương ngực rất gần nhau như sông Gaṅgā và bờ sông Gaṅgā. Người ta lấy tên hadaya của những sắc ý vật lan khắp trong máu ở lỗ nhỏ bên trong trái tim đặt cho máu trong những mạch máu ở hõm xương ngực nằm gần đó, gọi máu ấy là hadaya. Theo cách khác, hãy hiểu rằng cũng lấy tên hadaya của quả tim thông thường đặt cho máu trong những mạch máu ở hõm xương ngực nằm gần đó; gọi máu trong các mạch ấy là hadaya theo samīpūpacāra, cách nói chuyển nghĩa do gần nhau.

Bởi vì, như đã trình bày ở trên, chính vị tác giả Chú giải, ngay trong Sammohavinodanī-aṭṭhakathā và Visuddhimagga-aṭṭhakathā ấy, đã giải thích: sắc ý vật làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới tồn tại lan khắp trong lượng máu chừng nửa vốc tay, တစ်လက်ဆွဖ်းခွဲ, trong lỗ nhỏ chỉ cỡ chỗ một hạt punnāga bên trong trái tim. [NT204]

Giữa hõm xương ngực cũng không có lỗ nhỏ chứa lượng máu chừng ấy; chỉ có những mạch máu lớn. Đây cũng là một lý do. Khi khảo sát nhiều hành giả, họ xác nhận tìm thấy sắc ý vật làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới chỉ trong máu ở lỗ nhỏ là ngăn dưới cùng bên trái, gần động mạch lớn nhất, trong bốn ngăn của trái tim. Vì vậy, lời Chú giải “tim nằm bên trong thân, nương vào giữa hõm xương ngực” được gọi là lời theo cách nói chuyển nghĩa do gần nhau, samīpūpacāra.

Tháp và nhà tháp

Các xá-lợi là tháp. Công trình kiến trúc nơi các xá-lợi an vị là nhà tháp. Khi nói xây dựng lại tháp, chỉ là xây dựng mới nhà tháp, nơi các xá-lợi an vị. Không phải xây dựng lại các xá-lợi.

Xá-lợi giống với sắc ý vật; nhà tháp giống với trái tim. Điều trị bằng cách thay tim giống như xây mới lại nhà tháp. Tuy có thể xây mới nhà tháp nhưng không thể xây mới các xá-lợi; cũng vậy, tuy có thể xây mới trái tim nhưng nên hiểu rằng không thể xây mới sắc ý vật, bởi nó nhất định là sắc do nghiệp sinh.

Tập IV — Miến 86 — PDF nguồn 106

18. Vật thực làm thành miếng

Trước hết hãy thu nhận mười loại sắc chân đế có mặt trong nhóm mười sắc ý vật. Sau đó, chọn riêng sắc ý vật làm chỗ nương của ý giới, ý thức giới, rồi quán đặc tính, phận sự, v.v., như đã viết và trình bày ở trên.

18. Vật thực làm thành miếng, kabaḷīkāra āhāra

1. Ojālakkhaṇo kabaḷīkāro āhāro;
2. Rūpāharaṇaraso;
3. Upatthambhanapaccupaṭṭhāno;
4. Kabaḷaṃ katvā āharitabbavatthupadaṭṭhāno. [NT205]

1. Có đặc tính là tinh chất dưỡng tố, ojā, của thức ăn được nuốt vào;
2. Có phận sự mang lại, làm tồn tại sắc do vật thực sinh;
3. Có biểu hiện là pháp hỗ trợ, làm vững mạnh sắc thân bằng cách làm sinh sắc do vật thực sinh;
4. Có nhân gần là thức ăn được nuốt vào.

Ojālakkhaṇoti ettha aṅgamaṅgānusārino rasassa sāro upatthambhabalakāro bhūtanissito eko viseso ojāti. [NT206]

Ở đây, trong từ "có đặc tính dưỡng tố", ojā là một loại sắc riêng nương các đại chủng, là tinh chất của dịch đi đến các chi thể lớn nhỏ, có tác dụng nâng đỡ và làm tăng sức lực.

Aṅgamaṅgānusārino rasassa sāroti rasaharaṇīdhamanijālānusārena sarīrāvayave anuppaviṭṭhassa āhārarasassa abbhantarāhārapaccayo sneho, yo loke rasadhātūti vuccati. [NT207]

"Tinh chất của dịch đi đến các chi thể lớn nhỏ" là chất tinh nhuận của dịch vật thực đã thấm vào các bộ phận thân thể theo mạng mạch dẫn dịch, làm thực duyên ở bên trong; ở đời gọi nó là dưỡng dịch, rasadhātu.

Vật thực là tinh chất dưỡng tố có mặt trong những vật như cơm được nuốt vào. Trong phần Đề mục sắc trước đây đã nói rằng những vật như cơm được nuốt ấy chỉ là các sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh. Khi còn ở dạng đồ ăn, thức uống trong nồi, chén, đĩa, v.v., chúng cũng chỉ là các sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh. Sau khi nuốt, khi còn tồn tại dưới dạng phần thức ăn mới, chưa lan khắp trong thân, chúng cũng chỉ là các sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh. Thiện hữu hãy chăm chú quán để thấy bằng trí bốn đại có mặt trong thức ăn được nuốt, hoặc trong thức ăn mới còn tồn tại dưới dạng phần thức ăn mới. Có thể dễ dàng tìm thấy những hạt nhóm sắc. Những sắc ấy chỉ là các sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh, có dưỡng tố là sắc thứ tám, liên tục sinh do hỏa đại, tức thời tiết, nằm trong một nhóm sắc. Chính tập hợp những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh ấy được gọi là cơm, thức ăn mới, v.v. Không thể làm riêng dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh ấy, hay chỉ riêng dưỡng tố, thành miếng như cơm rồi nhai, ăn. Chỉ có thể làm thành miếng, thành nắm cơm để nhai, ăn những vật như cơm, là tập hợp các nhóm tám sắc có dưỡng tố, làm nơi tồn tại của dưỡng tố. Vì sao? Mỗi nhóm sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh có tám loại sắc; những sắc trong cùng một nhóm là sắc bất ly, avinibbhogarūpa, không thể tách riêng từng sắc để lấy ra. Vì vậy không thể làm chỉ riêng dưỡng tố thành miếng để nhai, ăn.

Tập IV — Miến 87 — PDF nguồn 107

Tên gọi vật thực và sự nối tiếp của sắc

Idaṃ pana savatthukaṃ ojaṃ dassetuṃ vuttaṃ. [NT208]

Điều này được nói để chỉ dưỡng tố cùng với vật làm chỗ tồn tại của nó.

Evaṃ vatthuvasena nāmaṃ uddharitvā … [NT209]

Như vậy, nêu tên theo vật làm chỗ tồn tại…

Vì vậy, câu “kabaḷīkāro āhāro” không chỉ trực tiếp dưỡng tố, mà chỉ vật như cơm có thể làm thành miếng, tức tập hợp những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh làm nơi tồn tại của dưỡng tố. Vì muốn chỉ như vậy, Đức Phật đã nêu và thuyết dưỡng tố này bằng tên kabaḷīkāra āhāra. Vì vậy phải hiểu vật thực là dưỡng tố theo cách nói chuyển nghĩa từ vật ở trong sang nơi chứa, ṭhānyūpacāra. Nghĩa là lấy tên āhāra của dưỡng tố là vật ở trong đặt cho vật như cơm, tức tập hợp nhóm tám sắc có dưỡng tố là nơi chứa, rồi gọi chính vật như cơm ấy là dưỡng tố. Dưỡng tố ấy cũng chỉ có thể hoàn thành phận sự vật thực khi được làm thành miếng và nuốt vào. Nếu không làm thành miếng, không nuốt vào, nó không thể hoàn thành phận sự vật thực. Chính vì vậy Đức Phật thuyết vật thực, dưỡng tố ấy kèm từ kabaḷīkāra.

«Ghi chú: ở đây xin giải thích, trình bày thêm đôi chút. Các bậc Đại trưởng lão xưa đã dịch từ kabaḷīkāra āhāra là “vật thực tuy không được làm thành miếng nhưng giống như được làm thành miếng”. Đó là một cách dịch rất cao sâu. Những sắc, tức những pháp chân đế, chỉ diệt ngay tại chỗ chúng sinh. Chúng không có tính chất chuyển đi từ nơi này sang nơi khác. Những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh được quy ước gọi là thức ăn khi đang nhai, đang ăn là một loại riêng, khác biệt. Những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh được quy ước gọi là thức ăn khi nuốt là một loại riêng, khác biệt. Những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh được quy ước gọi là thức ăn, tồn tại dưới dạng phần thức ăn mới sau khi đã ăn, nhai, nuốt, là một loại riêng, khác biệt. Những sắc chân đế ấy không phải loại pháp có tuổi thọ tồn tại đủ lâu để dừng, đứng yên cho đến khi được nhai, ăn, nuốt.

Vì các sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh mang tên kabaḷīkāra āhāra ấy không có tuổi thọ đủ để thực sự được nuốt, các ngài cũng dịch từ kabaḷīkāra āhāra là “vật thực tuy không được làm thành miếng nhưng giống như được làm thành miếng”. Những sắc chân đế ấy là những pháp chân đế chỉ tồn tại chừng một phần khi chia thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp, một cái búng tay thành hơn năm nghìn koṭi phần. Chúng không phải những pháp chân đế có thể dành đủ thời gian để được ăn, nhai, nuốt. Tuy nhiên, vì dòng sắc tương tục trước và các dòng sắc tương tục sau đều chỉ là những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh giống hệt nhau, nên theo phương pháp đồng nhất, ekattanaya, nói là kabaḷīkāra āhāra được ăn, nhai, nuốt. Lại nữa, như đã giải thích ở trên, cũng không thể ăn, nhai, nuốt riêng dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh ấy mà không có những sắc cùng nhóm. Chỉ có thể ăn, nhai, nuốt cùng với vật làm nơi chứa, tức những sắc cùng nhóm. Vì vậy các bậc Đại trưởng lão xưa cũng dịch là “vật thực tuy không được làm thành miếng nhưng giống như được làm thành miếng”. Theo phương pháp đồng nhất, dưỡng tố mang tên kabaḷīkāra āhāra ấy cũng chỉ có thể hoàn thành phận sự vật thực, tức làm sinh sắc do vật thực sinh, khi được làm thành miếng và nuốt vào. Nếu không làm thành miếng, không nuốt vào —

Dưỡng tố và thực duyên

— thì không thể hoàn thành phận sự vật thực, tức không thể làm sinh sắc do vật thực sinh. Chính vì vậy Đức Phật thuyết vật thực, dưỡng tố ấy kèm từ kabaḷīkāra.»

Xin làm rõ: khi dưỡng tố có mặt trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do thời tiết sinh, tức vật như cơm được làm thành miếng, ăn, nhai, nuốt, nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa, pācakatejodhātu, có mặt quanh dạ dày, v.v., thuộc những nhóm chín sắc mạng quyền, thì nó làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau. Nói bằng ngôn từ thuộc phạm vi sự thật quy ước, những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới ấy được gọi là các dưỡng dịch thấm lan và tồn tại trong khắp các bộ phận, các chi thể lớn nhỏ, do liên tục đi qua mạng mạch dẫn dịch mang tên rasaharaṇī. Tinh chất của dưỡng dịch ấy được gọi là ojā. Đây là ngôn từ thuộc phạm vi sự thật quy ước. Trong phạm vi sự thật chân đế, những dưỡng dịch ấy chỉ là tập hợp các nhóm tám sắc có dưỡng tố. Chúng chính là con cái của dưỡng tố do thời tiết sinh ban đầu nằm trong vật như cơm.

Những sắc tám có dưỡng tố gọi là dưỡng dịch ấy sinh do dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh nằm trong vật được ăn, nuốt như cơm, khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh; tức chúng sinh do dưỡng tố kabaḷīkāra āhāra. Vì vậy những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau, gọi là dưỡng dịch ấy, được gọi là các sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh.

Dưỡng tố do vật thực sinh có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh ấy, thấm lan khắp các chi thể lớn nhỏ của toàn thân qua mạng mạch rasaharaṇī:
1. Hỗ trợ dưỡng tố do nghiệp sinh có mặt trong những nhóm sắc do nghiệp sinh;
2. Hỗ trợ dưỡng tố do tâm sinh có mặt trong những nhóm sắc do tâm sinh;
3. Hỗ trợ dưỡng tố do thời tiết sinh có mặt trong những nhóm sắc do thời tiết sinh;
4. Hỗ trợ dưỡng tố do vật thực sinh có mặt trong những nhóm sắc do vật thực sinh thuộc nhóm khác.
Nó hỗ trợ từng dưỡng tố có mặt trong mỗi nhóm sắc riêng biệt ấy; nó làm tăng sức lực, hỗ trợ cho có sức. (Xem lại phần Đề mục sắc.) Một loại sắc riêng là tinh chất như vậy, có khả năng hỗ trợ, làm tăng sức lực, sinh nương vào bốn đại chủng cùng nhóm tương ứng với mình, được gọi là ojā. Yo loke rasadhātūti vuccati: dưỡng tố ấy ở đời được gọi là dưỡng dịch, rasadhātu. [NT210]

Theo những lời giải này, hãy ghi nhớ rằng, theo nghĩa trực tiếp, chỉ dưỡng tố do vật thực sinh có năng lực hỗ trợ bằng thực duyên cho từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực, có mặt trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch, liên tục đi qua các mạch rasaharaṇī dẫn dịch và thấm lan khắp các chi thể lớn nhỏ trong thân, mới mang tên kabaḷīkārāhāra, kabaḷīkāra āhāra.

Ba cách gọi vật thực làm thành miếng

Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. [NT211]

Vật thực làm thành miếng hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh này bằng năng lực thực duyên. [NT212]

Đức Phật đã thuyết như vậy. Dưỡng tố do thời tiết sinh có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh ban đầu nằm trong vật như cơm không thể trực tiếp hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên. Chỉ dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch, lần lượt sinh do dưỡng tố do thời tiết sinh ấy khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, mới có thể hỗ trợ các sắc có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên. Khi dưỡng tố do vật thực sinh hỗ trợ từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên như vậy, từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh lại làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh mới nối tiếp nhau. Chính năng lực có thể làm sinh như thế được gọi là dưỡng tố có bốn nguồn sinh hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc ấy, bằng năng lực thực duyên. Vì vậy, trong Chú giải Paṭṭhāna đã giải thích như sau:

Kabaḷīkāro āhāroti catusantatisamuṭṭhāne rūpe ojā āhāro nāma. [NT213]

Đã giải thích: dưỡng tố có mặt trong dòng sắc tương tục có bốn nguồn sinh được gọi là kabaḷīkāra āhāra.

Theo những lời giải ở các nơi trên:
1. Dưỡng tố có mặt trong những vật như cơm được nuốt vào, tức trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh, cũng được gọi là kabaḷīkāra āhāra. Đây là ṭhānyūpacāra, cách nói chuyển nghĩa từ vật ở trong sang nơi chứa.
2. Dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch, phát sinh do dưỡng tố do thời tiết sinh nằm trong vật như cơm, khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, cũng được gọi là kabaḷīkāra āhāra. Đây là kāraṇūpacāra, cách nói chuyển nghĩa từ nhân sang quả.
3. Từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh có mặt trong dòng sắc tương tục có bốn nguồn sinh, nhận được sự hỗ trợ của dưỡng tố do vật thực sinh ấy và có thể làm sinh thêm những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh mới nối tiếp nhau, cũng được gọi là kabaḷīkāra āhāra. Đây là kāraṇūpacāra.
Hãy ghi nhớ riêng như vậy. Về cách thành ṭhānyūpacāra, đã viết ở trên. Về cách thành kāraṇūpacāra, hãy hiểu như sau.

Như đã giải thích ở trên, những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch phát sinh do dưỡng tố do thời tiết sinh có mặt trong cơm, v.v., được nuốt vào, khi nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh. Vì vậy dưỡng tố do thời tiết sinh ấy là nhân, dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch là quả. Lấy tên kabaḷīkāra āhāra của dưỡng tố do thời tiết sinh là nhân đặt cho dưỡng tố do vật thực sinh là quả, nên cũng gọi dưỡng tố do vật thực sinh là quả là kabaḷīkāra āhāra theo kāraṇūpacāra, cách nói chuyển nghĩa từ nhân sang quả.

Vật làm chỗ tồn tại và dưỡng tố

Lại nữa, chỉ khi được dưỡng tố do vật thực sinh có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch hỗ trợ, từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh mới có thể hỗ trợ bằng năng lực thực duyên, làm sinh những sắc tám có dưỡng tố mới nối tiếp nhau. Bằng cách làm sinh như vậy, chúng có thể hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên, hỗ trợ cho vững mạnh. Vì vậy, dưỡng tố do vật thực sinh có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch là nhân; từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh nhận được sự hỗ trợ của dưỡng tố do vật thực sinh ấy là quả. Lấy tên kabaḷīkāra āhāra của dưỡng tố do vật thực sinh là nhân hỗ trợ đặt cho dưỡng tố có bốn nguồn sinh là quả được hỗ trợ, nên cũng gọi dưỡng tố có bốn nguồn sinh là quả là kabaḷīkāra āhāra theo kāraṇūpacāra, cách nói chuyển nghĩa từ nhân sang quả. Theo cách khác:

Kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitabbavatthukattā vā kabaḷīkāroti nāmametaṃ tassa. [NT214]

Hoặc vì có vật làm chỗ tồn tại là vật thực kabaḷīkāra được làm thành miếng và nuốt vào, nên kabaḷīkāra āhāra là tên gọi của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ấy. [NT215]

Theo quy tắc “ở nơi có adhivacana, nāma thì có upacāra”, những lời giải trên của Chú giải Paṭṭhāna đều chỉ là lời chuyển nghĩa. Nghĩa là lấy tên kabaḷīkāra āhāra của dưỡng tố do thời tiết sinh có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh, tức vật như cơm được làm thành miếng, nuốt vào, là nơi chứa, đặt cho dưỡng tố có bốn nguồn sinh là vật ở trong; cũng gọi dưỡng tố có bốn nguồn sinh là kabaḷīkāra āhāra theo ṭhānūpacāra, cách nói chuyển nghĩa từ nơi chứa sang vật ở trong. Chỉ khi đứng nương nơi kabaḷīkāra āhāra được làm thành miếng, nuốt vào, dưỡng tố có bốn nguồn sinh mới có thể hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên. Vì vậy gọi là ṭhānūpacāra.

Vật làm chỗ tồn tại và dưỡng tố

Vật thực, tức sắc dưỡng tố, là tinh chất dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh được gọi là cơm, v.v., được nuốt vào. Không thể trích riêng dưỡng tố ấy, chỉ riêng dưỡng tố, rồi làm thành miếng để nhai, ăn như cơm, v.v. Chỉ có thể làm thành miếng để nhai, ăn cơm, v.v., là vật làm chỗ tồn tại của dưỡng tố; nói cách khác, chỉ tập hợp những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh cùng với dưỡng tố được gọi là cơm, v.v. Cơm, v.v., làm nơi tồn tại của dưỡng tố ấy được gọi là vatthu. Theo cách khác, trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh được gọi là cơm, v.v., được nuốt vào, các sắc ngoài dưỡng tố được gọi là vật làm chỗ tồn tại của dưỡng tố. Chúng sinh ăn, nhai, nuốt vật như cơm cùng với dưỡng tố. Khi ấy phận sự của vật làm chỗ tồn tại và phận sự của dưỡng tố được phân biệt trình bày như sau trong [NT216].

Hỏi: trong vật làm chỗ tồn tại và dưỡng tố này, phận sự của vật như cơm là gì, phận sự của dưỡng tố là gì? Đó là câu hỏi.

Phận sự của vật mang dưỡng tố và dưỡng tố

Đáp: vật làm chỗ tồn tại thực hiện phận sự loại trừ hiểm họa; dưỡng tố thực hiện phận sự bảo hộ. Giải rộng như sau.

Vật như cơm có thể loại trừ hiểm họa, không có khả năng bảo hộ. Dưỡng tố có thể bảo hộ, không có khả năng loại trừ hiểm họa. Cả hai, vật làm chỗ tồn tại và dưỡng tố, khi cùng kết hợp thì có khả năng bảo hộ và cũng có khả năng loại trừ hiểm họa.

Hiểm họa ấy là gì? Đó là lửa tiêu hóa, hỏa đại do nghiệp sinh. Vật như cơm làm chỗ tồn tại của dưỡng tố thực hiện phận sự loại trừ hiểm họa của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, tức hỏa đại do nghiệp sinh. Khi trong bụng không có vật như cơm, lửa tiêu hóa do nghiệp sinh bốc lên; vì không có thức ăn để đốt, nó nắm lấy, đốt lớp màng bụng, tức dạ dày. Nó khiến người ta nói: “Tôi đói, hãy cho thức ăn.” Khi đưa thức ăn vào, khi đã ăn, nó buông lớp màng bụng, tức dạ dày, rồi lại đốt vật như cơm được đưa vào. Khi ấy chúng sinh đó có thể đạt sự an định của tâm.

Dưỡng tố thì hỗ trợ dưỡng tố do nghiệp sinh, dưỡng tố do tâm sinh, dưỡng tố do thời tiết sinh và dưỡng tố do vật thực sinh thuộc nhóm khác. (Muốn nói dưỡng tố đã đến giai đoạn dưỡng dịch.) Do dưỡng tố ấy hỗ trợ, từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh lại làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau. Bằng cách làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới như vậy, nó bảo hộ sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể các sắc; làm tăng sức để được vững mạnh, tồn tại lâu dài. Tuy nhiên, nó không thể che chở khỏi hiểm họa bị lửa tiêu hóa do nghiệp sinh thiêu đốt. Vì vậy chỉ khi kết hợp cả vật làm chỗ tồn tại và dưỡng tố mới có thể phòng hộ hiểm họa của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh và cũng có thể bảo hộ sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc, cho tiếp tục tồn tại lâu dài. [NT217]

Một cách giải thích khác

Rūpaṃ vā āharatītipi āhāro. [NT218]

Cũng vì mang lại tập hợp những sắc tám có dưỡng tố nên được gọi là āhāra, vật thực. Ở đây, “mang lại” chính là dưỡng tố do thời tiết sinh có mặt trong vật như cơm được nuốt vào, nhờ sự giúp đỡ của lửa tiêu hóa, pācakatejodhātu, làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh mới nối tiếp nhau. Chính sự làm sinh như vậy được gọi là rūpāharaṇaraso: có phận sự mang lại, làm tồn tại sắc do vật thực sinh.

Thiện hữu, khi quán đặc tính, phận sự, v.v., của dưỡng tố được gọi là kabaḷīkāra āhāra, hãy phân chia ba loại dưỡng tố để quán như đã giải thích ở trên.

1. Nếu lấy dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh được gọi là vật như cơm, được làm thành miếng rồi nuốt vào, để quán, thì phận sự của dưỡng tố ấy đúng như trên: nhờ sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, làm sinh những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch; có phận sự mang lại, làm tồn tại sắc do vật thực sinh. Đây là dưỡng tố kabaḷīkāra āhāra thứ nhất.

Tập IV — Miến 92 — PDF nguồn 112

Quán ba loại dưỡng tố — biểu hiện

2. Dưỡng tố kabaḷīkāra āhāra thứ hai: hãy lấy dưỡng tố có mặt trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch nêu trên làm cảnh để quán. Dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh thuộc nhóm khác, khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng tố trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch, cũng có phận sự mang lại, làm tồn tại sắc do vật thực sinh bằng cách làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau.

3. Dưỡng tố kabaḷīkāra āhāra thứ ba: cũng hãy lấy từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh — dưỡng tố do nghiệp sinh, dưỡng tố do tâm sinh, dưỡng tố do thời tiết sinh, dưỡng tố do vật thực sinh thuộc nhóm khác — làm cảnh để quán. Khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch:
(a) Dưỡng tố do nghiệp sinh cũng làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau;
(b) Dưỡng tố do tâm sinh cũng làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau;
(c) Dưỡng tố do thời tiết sinh cũng làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau;
(d) Dưỡng tố do vật thực sinh thuộc nhóm khác cũng làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau, khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố gọi là dưỡng dịch thuộc nhóm khác.
Bằng cách làm sinh như vậy, chúng có phận sự mang lại, làm tồn tại sắc do vật thực sinh. Ở đây có bốn loại, dưỡng tố do nghiệp sinh, v.v.; hãy quán riêng từng loại. Dưỡng tố do vật thực sinh đã có trong mục 2, lại có trong mục 3 này. Hãy ghi nhớ rằng dưỡng tố do vật thực sinh được hỗ trợ và dưỡng tố do vật thực sinh hỗ trợ thuộc những nhóm sắc khác nhau, không cùng nhóm. Vì những sắc do vật thực sinh này có thể sinh mười lần, mười hai lần hoặc hơn nữa, nên phân biệt trình bày như vậy. (Xem lại phần Đề mục sắc.)

Biểu hiện: upatthambhanapaccupaṭṭhāno — trong trí của hành giả quán dưỡng tố ấy, nó hiện ra trước mặt như một pháp hỗ trợ, làm vững mạnh sắc thân, tức toàn thể sắc, bằng cách làm sinh sắc do vật thực sinh. Do dưỡng tố nằm trong vật như cơm đã được nuốt vào mà các dưỡng dịch sinh ra. Khi dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch ấy hỗ trợ từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh như dưỡng tố do nghiệp sinh, các nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau lần lượt phát sinh. Thức ăn được ăn một lần có năng lực hỗ trợ sắc thân, tức toàn thể sắc này, cho được vững mạnh, tồn tại lâu dài bằng cách làm sinh những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh suốt bảy ngày hoặc hơn nữa. Vật thực được ăn nhiều lần cho quân bình thì không cần phải nói. Vì những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh mới ấy sinh ra, tăng trưởng, trở nên nhiều, nên toàn bộ sắc thân trở nên vững mạnh, rắn chắc, có sức lực tốt. Trong trí của vị hành giả cao quý đang dùng trí tuệ minh sát phân biệt, phân tích, thu nhận, tu tập quán sắc dưỡng tố ấy, nó hiện ra trước mặt như một pháp hỗ trợ toàn bộ sắc thân cho vững mạnh, có sức lực tốt như vậy.

Tập IV — Miến 93 — PDF nguồn 113

Cách nói chuyển nghĩa từ quả sang nhân

Cách nói chuyển nghĩa từ quả sang nhân, phalūpacāra

Nếu lấy dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh nằm trong vật như cơm được nuốt vào, đã nuốt vào, làm cảnh để quán là dưỡng tố kabaḷīkāra āhāra, thì dưỡng tố do thời tiết sinh ấy không thể trực tiếp hỗ trợ toàn thể sắc gọi là sắc thân có bốn nguồn sinh này; tức không thể trực tiếp hỗ trợ, giúp ích dưỡng tố có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên. Như đã giải thích nhiều lần ở trên, khi dưỡng tố do thời tiết sinh ấy nhận được sự hỗ trợ của lửa tiêu hóa do nghiệp sinh, nó làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch; làm chúng sinh lan khắp toàn thân. Chỉ dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch ấy mới có thể hỗ trợ từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh, giúp ích bằng năng lực thực duyên. Nhờ được hỗ trợ như vậy, từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh lại làm sinh thêm những nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau. Khi ấy sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc, trở nên vững mạnh, có sức lực lớn.

Vì vậy, chỉ dưỡng tố có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch và dưỡng tố có bốn nguồn sinh mới có thể hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc. Tuy nhiên, năng lực hỗ trợ các sắc có bốn nguồn sinh của những dưỡng tố ấy không tách rời sự hỗ trợ làm nhân của dưỡng tố do thời tiết sinh mang tên kabaḷīkāra āhāra nằm trong vật như cơm đã nuốt vào. (Nên đã hiểu cách không tách rời ấy.)

Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng lời nói chính kabaḷīkāra āhāra ấy hỗ trợ sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc, là lời chuyển nghĩa từ quả sang nhân, phalūpacāra: lấy năng lực hỗ trợ sắc thân, tức toàn thể sắc, cho vững mạnh, tồn tại, thuộc dưỡng tố do vật thực sinh nằm trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch và dưỡng tố có bốn nguồn sinh là quả, đặt cho kabaḷīkāra āhāra, tức dưỡng tố do thời tiết sinh nằm trong vật như cơm đã nuốt vào, là nhân. Nếu lấy dưỡng tố nằm trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch và dưỡng tố có bốn nguồn sinh làm cảnh để quán là kabaḷīkāra āhāra, thì không còn cần nghĩ đến phalūpacāra. Bởi vì chính các dưỡng tố ấy hỗ trợ, giúp ích các sắc có bốn nguồn sinh bằng năng lực thực duyên qua việc làm sinh những sắc tám có dưỡng tố.

Nhân gần: kabaḷaṃ katvā āharitabbavatthupadaṭṭhāno — có nhân gần nhất là thức ăn được làm thành miếng rồi nuốt vào. Nhân gần này chính là một nhân gần nhất của dưỡng tố nằm trong những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch, liên tục đi qua mạng mạch dẫn dịch, thấm lan khắp các chi thể lớn nhỏ của thân, và của từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh. Vì mỗi dưỡng tố ấy cũng phải nương vào các đại chủng cùng nhóm tương ứng với mình, các đại chủng cùng nhóm cũng có thể là nhân gần nhất. Tuy nhiên, hãy ghi nhớ rằng trong nhiều nhân gần nhất, chỉ nêu một nhân đặc biệt nhất làm nhân gần.

Tập IV — Miến 94 — PDF nguồn 114

19. Hư không giới

Lại nữa, nhân gần nhất của dưỡng tố do thời tiết sinh có mặt trong những sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh nằm trong vật như cơm được nuốt vào chính là các đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của nó. Chính các đại chủng cùng nhóm ấy, theo phạm vi sự thật quy ước, được gọi là kabaḷaṃ katvā āharitabbavatthu, vật được làm thành miếng rồi nuốt vào.

Vì vậy Chú giải giải thích rằng nhân gần nhất của tất cả dưỡng tố kabaḷīkāra āhāra là vật như cơm được làm thành miếng rồi nuốt vào. Tuy nhiên, đối với nhân gần nhất của dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch và từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh, điều chính yếu muốn nói chỉ là dưỡng tố do thời tiết sinh nằm trong vật như cơm được nuốt vào ấy. Bởi vì chỉ dưỡng tố do thời tiết sinh ấy, khi được lửa tiêu hóa do nghiệp sinh hỗ trợ, mới làm sinh những sắc tám có dưỡng tố do vật thực sinh gọi là dưỡng dịch và tiếp tục hỗ trợ từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh.

19. Hư không giới, ākāsadhātu

1. Rūpaparicchedalakkhaṇā ākāsadhātu;
2. Rūpapariyantappakāsanarasā;
3. (a) Rūpamariyādapaccupaṭṭhānā;
(b) Asamphuṭṭhabhāvacchiddavivarabhāvapaccupaṭṭhānā vā;
4. Paricchinnarūpapadaṭṭhānā. [NT219]

1. Có đặc tính phân định các nhóm sắc;
2. Có phận sự làm rõ giới hạn tận cùng của các nhóm sắc;
3. Có biểu hiện (a) là ranh giới của các nhóm sắc, (b) là trạng thái không bị các đại chủng chạm đến, (c) là trạng thái lỗ hổng, khoảng trống giữa các nhóm sắc;
4. Có nhân gần là những nhóm sắc được phân định.

Yāya paricchinnesu rūpesu “idamito uddhaṃ, adho, tiriya”nti ca hoti. [NT220]

Với những nhóm sắc được hư không giới ấy phân định, cũng hiện rõ như sau: “Nhóm sắc này ở trên, ở dưới, ở chung quanh nhóm sắc này.” Nếu chính hư không giới này không phân định, tất cả nhóm sắc có thể thành một mặt liền, nên không còn trên, dưới, bên cạnh.

Ayaṃ hi ākāsadhātu taṃ taṃ rūpakalāpaṃ paricchindantī viya hoti. *(như trên)*. “Yāya paricchinnesū”tiādinā ākāsadhātuyā taṃtaṃkalāpānaṃ kalāpantarehi asaṅkarakāraṇataṃ dasseti. [NT221][1]

Thật vậy, hư không giới này giống như phân định từng nhóm sắc ấy. *(như trên)*. Với câu bắt đầu “những sắc được phân định bởi giới ấy”, chỉ ra hư không giới là nhân khiến từng nhóm sắc ấy không lẫn với những nhóm sắc khác.[1]

Đặc tính: ở đây không muốn nói ba loại hư không: ajaṭākāsa là khoảng trời; paricchinnākāsa là khoảng trống được một vật nào đó bao quanh, giới hạn, như lỗ bình, lỗ tường, cửa sổ; và —

Sự phân định các nhóm sắc

— kasiṇugghāṭimākāsa, khoảng không có được khi loại bỏ chế định kasiṇa, được nói đến trong phần thiền không vô biên xứ. Ở đây chỉ muốn nói hư không phân định, paricchedākāsa, tức lỗ hổng giữa những nhóm sắc, có thể phân định một nhóm sắc với nhóm sắc khác không cho lẫn nhau, tức không cho các sắc trong một nhóm sắc lẫn với các sắc trong nhóm khác; đó là hư không giới, sắc hư không.

Hư không giới phân định từng nhóm sắc như nhóm mười sắc nhãn, v.v., không cho đi đến chỗ hòa lẫn, trộn lẫn với những nhóm sắc khác như nhóm mười sắc thân, v.v. Bằng cách phân định không cho các nhóm sắc hòa lẫn, trộn lẫn như vậy, các sắc trong mỗi nhóm sắc ấy cũng không hòa lẫn với các sắc nằm trong những nhóm sắc khác. Còn không cho những sắc trong cùng một nhóm sắc hòa lẫn nhau thì chính từng đặc tính tự tính riêng tương ứng, v.v., của mỗi sắc ấy phân định. Vì vậy hãy ghi nhớ rằng các nhóm sắc không hòa lẫn nhau, các sắc cũng không hòa lẫn nhau.

Cũng như hư không giới phân định các nhóm sắc không cho hòa lẫn nhau, những nhóm sắc ấy cũng phân định chính hư không giới. Chính do các nhóm sắc mà hư không, khoảng trống giữa các nhóm sắc, cũng xuất hiện. Với những lời như “hư không giới phân định từng nhóm sắc không cho hòa lẫn”, v.v., chỉ ra hư không giới là nhân khiến từng nhóm sắc không hòa lẫn với những nhóm sắc khác.

Phận sự: chính vì hư không giới giống như phân định các nhóm sắc như vậy nên có phận sự làm rõ giới hạn tận cùng của sắc: đây là phía trên các nhóm sắc, đây là phía dưới, đây là phía trước, sau, trái, phải, ngang. Đây là kiccarasa, phận sự phải làm. Dù các nhóm sắc áp sát, chồng, nối, khít nhau đến mức nào, mỗi nhóm sắc vẫn có giới hạn tận cùng; hư không giới làm rõ giới hạn tận cùng ấy. Nếu chính hư không giới không phân định, tất cả các nhóm sắc có thể thành một mặt liền, một dải liên tục, nên không còn trên, dưới, bên cạnh. Khi nói hư không giới phân định các nhóm sắc, không phải nó thực sự phân chia. Cũng như khi áp hai ngón tay sát nhau, hư không là khoảng trống giữa hai ngón tay xuất hiện, khi các nhóm sắc cùng sinh tụ lại, khoảng trống giữa các nhóm sắc cũng xuất hiện. Vì vậy nói hư không giới giống như phân định các nhóm sắc. Đây là taddhammūpacāra, cách nói chuyển nghĩa theo pháp ấy.

Biểu hiện: (a) rūpamariyādapaccupaṭṭhānā — trong trí của hành giả dùng trí minh sát tu tập, suy xét, quán hư không giới ấy, nó hiện ra trước mặt như ranh giới của các nhóm sắc, giống vùng biên giới phân chia nước này với nước khác. Tuy nhiên, theo ý nghĩa thực tính của pháp, hư không giới ấy được trí nắm bắt chỉ là giới hạn của các nhóm sắc. Nó được trí minh sát đang quán nắm bắt là "chỉ là giới hạn của các nhóm sắc". [NT222] Đây chính là upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna, biểu hiện theo cách thức hiển lộ hành giả.

Tập IV — Miến 96 — PDF nguồn 116

Các biểu hiện của hư không giới

(b) Asamphuṭṭhabhāvacchiddavivarabhāvapaccupaṭṭhānā vā. Ở đây hãy phân thành hai:
1. Biểu hiện là trạng thái không bị chạm đến, asamphuṭṭhabhāva;
2. Biểu hiện là trạng thái lỗ hổng, khoảng trống, chiddavivarabhāva.
Biểu hiện không bị chạm đến là biểu hiện theo cách thức hiển lộ, upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna.
Biểu hiện là lỗ hổng, khoảng trống là biểu hiện theo quả, phalapaccupaṭṭhāna.

1. Biểu hiện không bị chạm đến: trong trí của hành giả dùng trí minh sát suy xét, quán hư không giới là khoảng trống giữa các nhóm sắc, nó hiện ra trước mặt như một pháp mà những đại chủng nằm trong từng nhóm sắc ấy không chạm đến, không thể chạm đến. Đây chính là biểu hiện theo cách thức hiển lộ.

Asamphuṭṭhaṃ catūhi mahābhūtehīti yasmiṃ kalāpe bhūtānaṃ paricchedo, teheva asamphuṭṭhaṃ. Vijjamānepi hi kalāpantarabhūtānaṃ kalāpantarabhūtasamphuṭṭhabhāve taṃtaṃbhūtavivittatā rūpapariyanto ākāsoti yesaṃ yo paricchedo, tehi so asamphuṭṭhova, aññathā paricchinnabhāvo na siyā tesaṃ bhūtānaṃ byāpitabhāvāpattito. Abyāpitā hi asamphuṭṭhatāti. [NT223]

"Không bị bốn đại chủng chạm đến": hư không là giới hạn của các đại chủng trong nhóm nào thì chính các đại chủng ấy không chạm đến nó. Thật vậy, dù có sự các đại chủng thuộc nhóm này chạm các đại chủng thuộc nhóm khác, trạng thái vắng các đại chủng ấy, giới hạn của sắc, là hư không; hư không nào là giới hạn của những đại chủng nào thì chính các đại chủng ấy không chạm đến nó. Nếu khác đi thì không thể có trạng thái được phân định, vì các đại chủng ấy sẽ trở thành lan khắp. Bởi sự không lan khắp chính là sự không bị chạm đến.

Anekesaṃ kalāpānaṃ ekato hutvā ekaghanapiṇḍabhāvena pavattanato kalāpantarabhūtānaṃ kalāpantarabhūtehi samphuṭṭhabhāvo vutto. Yato tesaṃ duviññeyyanānattaṃ, na pana avinibbhuttabhāvato. Taṃtaṃbhūtavivittatāti tesaṃ tesaṃ bhūtānaṃ vibhattabhāvo kalāpantarabhūtehi vibhattasabhāvatā asaṃkiṇṇatāti attho. Yasmā pana yathāvuttā vivittatā rūpānaṃ osānaṃ hoti, tasmā "rūpapariyanto"ti vuttaṃ. Atha vā taṃtaṃbhūtasuññatā. Yesañhi paricchedo ākāso, tesaṃ pariyantatāya tehi suññabhāvoti lakkhitabbo. Tatoyeva ca so bhūtantarehi viya tehi asamphuṭṭhoti vuccatīti. Aññathāti paricchinditabbehi asamphuṭṭhabhāvābhāve. [NT224]

Vì nhiều nhóm sắc cùng hợp lại và diễn tiến thành một khối đặc nên nói các đại chủng thuộc nhóm này chạm các đại chủng thuộc nhóm khác. Do đó, sự khác biệt của chúng khó biết, chứ không phải vì chúng không thể tách biệt. “Trạng thái vắng những đại chủng ấy” nghĩa là trạng thái chúng được phân chia, có tự tính riêng với những đại chủng thuộc nhóm khác, không hòa lẫn. Vì trạng thái vắng ấy là chỗ tận cùng của các sắc nên nói là “giới hạn của sắc”. Hoặc là trạng thái không có những đại chủng ấy. Hư không là giới hạn của các đại chủng nào thì phải nhận biết nó là trạng thái không có các đại chủng ấy, vì là chỗ tận cùng của chúng. Chính vì thế nói hư không không bị chúng chạm đến, cũng như không bị những đại chủng khác chạm đến. “Nếu khác đi” là nếu không có trạng thái không bị những đại chủng được phân định chạm đến.

Trong đoạn 637 kinh văn Dhammasaṅgaṇī, khi phân tích, thuyết hư không giới, Đức Phật đã đưa vào lời dạy: asamphuṭṭhaṃ catūhi mahābhūtehi, hư không giới ấy không thể bị bốn đại chủng xúc chạm. Hư không giới phân định các nhóm sắc không cho hòa lẫn. Từng đại chủng nằm trong những nhóm sắc được phân định ấy không chạm đến, không thể chạm đến hư không giới đang phân định không cho các nhóm của chúng hòa lẫn. Trong nhóm sắc nào có giới hạn tận cùng của các đại chủng, chính những đại chủng trong nhóm ấy không chạm đến, không thể chạm đến hư không giới là giới hạn tận cùng của chúng.

Vì nhiều nhóm sắc cùng hợp thành một khối đặc, trong những nhóm sắc tồn tại liên kết, áp sát, chồng, nối, khít nhau, các đại chủng nằm trong nhóm này vẫn có sự tiếp chạm với các đại chủng nằm trong nhóm khác. Dù trong các nhóm tồn tại liên kết như thế, các đại chủng chạm nhau, tức sự chạm nhau hiện hữu, vẫn có giới hạn tận cùng của các nhóm sắc là trạng thái vắng những đại chủng ấy —

Tập IV — Miến 97 — PDF nguồn 117

Không bị đại chủng chạm đến

— giới hạn tận cùng ấy chính là hư không giới. Vì vậy những đại chủng ấy không chạm đến, không thể chạm đến hư không giới là giới hạn tận cùng của chúng.

Nếu không hiểu như vậy mà hiểu rằng những đại chủng nằm trong từng nhóm sắc chạm đến, có thể chạm đến hư không giới, thì sự phân định các nhóm sắc và trạng thái các sắc bên trong nhóm sắc được phân định sẽ không còn có thể có. Vì sao? Vì những đại chủng nằm trong mỗi nhóm sắc ấy sẽ trở thành lan khắp, byāpitabhāva. (Nghĩa là các đại chủng nằm trong nhóm sắc này và những đại chủng nằm trong nhóm sắc khác sẽ đi đến chỗ dính lại, thành khối, thành một mặt liền, một dải nối liền, không thể phân biệt: “Đây là các đại chủng của nhóm sắc này; đây là các đại chủng của nhóm sắc này”, v.v.)

Vì sao sẽ đi đến trạng thái những đại chủng nằm trong mỗi nhóm sắc ấy lan khắp? Bởi chính sự không lan khắp, không dính lại, không thành khối giữa các đại chủng thuộc nhóm khác nhau, tức các đại chủng nằm trong một nhóm sắc và các đại chủng nằm trong nhóm khác, là sự các đại chủng không chạm đến, không thể chạm đến hư không giới.

Muốn nói rằng: sở dĩ các đại chủng không chạm đến, không thể chạm đến hư không giới là vì các đại chủng không lan đến tận hư không giới. Nếu cho rằng các đại chủng lan đến tận hư không giới, thì ý nghĩa thành ra các đại chủng có thể xúc chạm hư không giới. (Đã lệch rất xa lời Đức Phật dạy.) Nếu các đại chủng có thể xúc chạm hư không giới như thế và lan đến tận hư không giới, thì hư không giới cũng không thể phân định các nhóm sắc, và cũng không thể có sắc được phân định, bởi những nhóm sắc khác nhau, những sắc thuộc nhóm khác nhau hòa lẫn, trộn lẫn, lan khắp nhau. Do có thể đi đến những ý nghĩa không mong muốn như vậy, chỉ nên hiểu rằng những đại chủng nằm trong các nhóm sắc được phân định không chạm đến, không thể chạm đến hư không giới.

Chỉ khi hiểu như vậy mới có thể nhận ra rằng cũng có hư không giới có thể phân định, tức giống như phân định các nhóm sắc, và cũng có những nhóm sắc, những sắc được phân định.

Tuy nhiên, sự khác biệt, phân biệt giữa các đại chủng thuộc những nhóm riêng, nhóm khác nhau rất khó biết: "Đây là các đại chủng của nhóm sắc này; đây là các đại chủng của nhóm sắc này", v.v. (Hãy chú ý rằng chỉ nói khó biết, không nói không thể biết.)

Dù quả thật khó biết như vậy, chỉ những sắc nằm trong cùng một nhóm sắc mới là các pháp bất ly, avinibbhoga, không thể phân chia, không thể tách biệt. Vì những đại chủng thuộc các nhóm khác nhau, nằm trong từng nhóm sắc riêng biệt —

Khoảng trống và việc thu nhận sắc y sinh

— không phải những sắc bất ly không thể phân chia, không thể tách biệt, nên vị tác giả Mūlaṭīkā đã giải thích trong [NT225] rằng những đại chủng nằm trong nhóm sắc này có thể xúc chạm những đại chủng nằm trong nhóm sắc khác.

Các đại chủng nằm trong nhóm sắc này và các đại chủng nằm trong nhóm sắc khác không hòa lẫn. Dù không thể hòa lẫn như thế, các đại chủng thuộc những nhóm khác nhau vẫn có thể xúc chạm, va chạm nhau. (Hãy thử chạm hai lòng bàn tay. Có thể chạm nhau, nhưng hai lòng bàn tay không hòa thành một; hãy hiểu giống như mỗi lòng bàn tay vẫn riêng.) Dù các đại chủng thuộc các nhóm khác nhau, tồn tại liên kết như thế có thể va chạm nhau, giới hạn tận cùng của các nhóm sắc là trạng thái vắng những đại chủng ấy vẫn có. Giới hạn tận cùng ấy chính là hư không giới. [NT226]

Theo cách khác, có hư không giới là giới hạn của những đại chủng nào, tức phân định không cho các đại chủng thuộc những nhóm khác nhau ấy hòa lẫn. Hư không giới ấy chỉ là trạng thái vắng, trạng thái trống không, suññā, đối với các đại chủng ấy. Vì là giới hạn tận cùng của những đại chủng ấy, nên ghi nhớ hư không giới là trạng thái vắng, trống không đối với chúng. Chính vì vậy, hãy hiểu lời nói rằng hư không giới ấy không bị các đại chủng đã được phân định bởi nó chạm đến, cũng như không bị các đại chủng thuộc nhóm khác chạm đến. [NT227]

Hư không giới ấy không phải sắc thực sự có đặc tính bị biến đổi, ruppanalakkhaṇa. Chỉ vì đi kèm những sắc thực sự có đặc tính bị biến đổi, nên theo phương pháp không tách rời, avinābhāva, nó được đưa vào danh sách sắc có đặc tính bị biến đổi và được gọi, được dùng là sắc pháp. Hãy ghi nhớ rằng đó là lời chuyển nghĩa theo pháp ấy, taddhammūpacāra: dù không có năng lực bị biến đổi, vẫn gọi chuyển nghĩa như có năng lực bị biến đổi.

Tuy nhiên, chính Đức Phật đã chỉ dạy Trưởng lão Rāhula tu tập, suy xét, quán, thu nhận hư không giới ấy trong Mahārāhulovāda Sutta [NT228]. Trong Dhātuvibhaṅga Sutta [NT229], khi chỉ dạy đề mục sáu giới cho vị tỳ-khưu thiện gia nam tử Pukkusāti, Ngài cũng đưa vào lời dạy thu nhận, tu tập quán hư không giới. Trong kinh văn Dhātuvibhaṅga thuộc Abhidhamma [NT230], Ngài cũng chỉ dạy thu nhận, tu tập quán hư không giới. Chú giải cũng đã giải thích như sau:

Atha ākāsadhātuṃ kasmā vitthāresīti. Upādārūpadassanatthaṃ. Heṭṭhā hi cattāri mahābhūtāneva kathitāni, na upādārūpaṃ. Tasmā iminā mukhena taṃ dassetuṃ ākāsadhātuṃ vitthāresi. Apica ajjhattikena ākāsena paricchinnarūpampi pākaṭaṃ hoti.

Vậy vì sao Ngài giảng rộng hư không giới? Để chỉ sắc y sinh. Bởi trước đó chỉ nói bốn đại chủng, chưa nói sắc y sinh. Vì vậy, để chỉ sắc ấy qua cửa này, Ngài giảng rộng hư không giới. Hơn nữa, sắc được hư không bên trong phân định cũng trở nên rõ ràng.

Ākāsena paricchinnaṃ, rūpaṃ yāti vibhūtataṃ.
Tassevaṃ āvibhāvatthaṃ, taṃ pakāsesi nāyako. [NT231]

Sắc được hư không phân định trở nên rõ ràng. Để sắc hiện rõ như vậy, bậc Đạo Sư đã làm sáng tỏ giới ấy.

Tập IV — Miến 99 — PDF nguồn 119

20. Thân biểu tri

Vì sao trong Mahārāhulovāda Sutta này Đức Phật giảng rộng hư không giới? Ngài thuyết vì muốn chỉ dạy thu nhận, tu tập quán sắc y sinh. Thật vậy, trong phần sắc trước đó, Ngài mới chỉ thuyết bốn đại chủng; chưa thuyết thu nhận, tu tập quán sắc y sinh. Vì vậy, muốn lấy hư không giới này làm đầu để chỉ dạy thu nhận, tu tập quán sắc y sinh ấy, Ngài giảng rộng hư không giới. Theo cách khác, nếu có thể quán để thấy bằng trí hư không giới ấy, thì toàn thể sắc được hư không giới bên trong ấy phân định cũng có thể trở nên rõ ràng. Để làm rõ cách toàn thể sắc được hư không giới phân định như thế có thể trở nên rõ trong trí hành giả, Đức Phật, bậc lãnh đạo đứng đầu ba cõi trong việc đi đến Niết-bàn, đã chỉ dạy thu nhận, tu tập quán hư không giới ấy. [NT232]

Hư không giới này là sắc phân định các nhóm sắc với nhau, không cho hòa lẫn. Chỉ khi chính hành giả trực tiếp thấy biết hư không giới ấy bằng trí chánh kiến mới có thể thấy nhóm sắc. Chỉ khi thấy nhóm sắc, có thể phân tích các giới, có thể dùng trí phân biệt, phân tích, thu nhận, tu tập quán những sắc nằm trong từng nhóm sắc, tri kiến mới đạt đến chân đế. Chỉ khi tri kiến đạt đến chân đế mới đạt đến tri kiến vô ngã. Chỉ khi tri kiến về ba đặc tính — đặc tính vô thường, đặc tính khổ, đặc tính vô ngã — được thanh tịnh mới có thể đạt đạo, quả, Niết-bàn. Vì vậy chính Đức Phật đã chỉ dạy thu nhận, tu tập quán hư không giới.

20. Thân biểu tri, kāyaviññatti

1. Abhikkamādipavattaka-cittasamuṭṭhāna-vāyodhātuyā
sahajarūpakāya-thambhana-sandhāraṇa-calanassa paccayo (vāyodhātuadhikānaṃ
cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro kāyaviññatti;
2. Adhippāyappakāsanarasā;
3. Kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā. [NT233]

1. Có đặc tính là dạng thức biến đổi riêng của phong đại do tâm sinh làm phát sinh tiến tới, v.v., tức của những đại chủng do tâm sinh có năng lực tự tính phong đại trội hơn; dạng thức ấy làm nhân cho sự phong đại nâng đỡ, làm vững mạnh, giữ vững và làm chuyển động sắc thân cùng sinh;
2. Có phận sự làm rõ cho người khác biết ý muốn bên trong của người cử động;
3. Có biểu hiện là trạng thái làm nhân cho sự thân lay động;
4. Có nhân gần là phong đại do tâm sinh.

Thân biểu tri ấy được gọi là kāyaviññatti vì là nhân làm cho người khác biết ý muốn bên trong của người cử động bằng cách cử động thân; và vì chính nó, sắc biến hóa ấy, là sắc được biết theo sắc thân, tức toàn thể sắc được gọi là thân đang cử động —

Tập IV — Miến 100 — PDF nguồn 120

Thân biểu tri làm rõ ý muốn

— bằng cách theo dõi liên tục, tức theo lộ tâm ghi nhận thân đang cử động.

Hãy biết rằng: khi những sắc do tâm sinh cử động, các sắc do thời tiết sinh, do nghiệp sinh, do vật thực sinh cùng tồn tại, cùng sinh, liên kết trong một thân với các sắc do tâm sinh ấy cũng cử động hòa cùng. Chúng được thân biểu tri ấy làm chuyển động; theo cách khác, chúng được những đại chủng có năng lực tự tính phong đại trội hơn, trong đó có thân biểu tri, làm chuyển động. Do cử động như vậy mà phát sinh tiến tới, v.v. [NT234]

Cách gọi là biểu tri: adhippāyaṃ viññāpetīti viññatti — một dạng thức riêng làm cho người khác biết ý muốn bên trong của người cử động tay, chân, v.v., và của người nói, được gọi là biểu tri. Dù dạng thức riêng ấy không phải một loại sắc riêng tồn tại rõ theo chân đế, những người khéo hiểu ở đời hiện nay có thể biết dạng thức riêng ấy. Vì vậy, theo viññāyatīti viññatti, qua việc thấy, nghe toàn thể sắc đang cử động, sắc biểu tri ấy được biết, có thể được biết, nên gọi là biểu tri.

Thân biểu tri: ayañhettha attho — viññāpetīti viññatti, kiṃ viññāpeti? Adhippāyaṃ. Kena? Kāyena. Kīdisena? Vipphandamānenāti. Dutiyanaye pana yathāvuttena kāyena viññāyatīti kāyaviññatti. [NT235]

Ở đây, ý nghĩa là: vì làm cho biết nên là biểu tri. Làm cho biết điều gì? Ý muốn. Bằng gì? Bằng thân. Thân như thế nào? Thân đang lay động. Còn theo cách thứ hai, vì được biết qua thân như đã nói nên là thân biểu tri.

Vipphandamānena kāyena attano bhāvaṃ, adhippāyaṃ viññāpetīti viññatti: vì làm cho biết trạng thái bên trong, ý muốn của mình bằng thân đang lay động nên là biểu tri. Khi vẫy tay gọi, v.v., phần thân cử động theo dáng vẫy tay được gọi là kāya, thân, theo ekadesūpacāra, cách nói chuyển nghĩa vào một phần. Muốn nói lấy tên kāya của toàn bộ sắc thân đặt cho phần thân đang cử động như tay, v.v., cũng gọi phần thân ấy là kāya, thân. Vì dùng thân ấy làm cho người khác biết ý muốn bên trong của mình, như muốn người ấy đến, nên gọi là biểu tri. Khi làm cho người khác biết ý muốn bên trong của mình bằng một dạng thân cử động riêng như vậy, không chỉ loài người mà ngay cả loài vật cũng có thể biết ý ấy. Tương tự, không chỉ các con vật với nhau mà ngay cả loài người cũng có thể biết ý muốn bên trong của các con vật. Có thể biết như vậy chính là do sắc biểu tri này.

Khi tâm như "sẽ tiến tới, sẽ lùi lại, sẽ co, sẽ duỗi, sẽ vẫy tay gọi", v.v., sinh lên, tâm ấy làm sinh các sắc tám có dưỡng tố do tâm sinh. Trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do tâm sinh ấy có phong đại. Năng lực tự tính của phong đại ấy trội hơn, mạnh, sắc bén. Phong đại ấy hỗ trợ, chống đỡ, giữ toàn thể sắc là sắc thân có bốn nguồn sinh cùng sinh với mình cho rắn chắc, vững mạnh; hướng dẫn tốt về phía muốn đến; làm chuyển động, làm đi tới, làm lùi lại, làm co, làm duỗi, làm vẫy tay gọi. Nó làm sinh những dạng thân cử động riêng như vậy.

Tốc hành tâm và thân biểu tri

Khi làm sinh như vậy, những tâm lộ ngũ môn không thể làm sinh sắc biểu tri; chỉ những tâm lộ ý môn mới có thể làm sinh sắc biểu tri. Trong những tốc hành tâm thuộc ý môn ấy, giữa bảy lần tốc hành, những phong đại do tâm sinh phát sinh từ sáu tốc hành trước có thể chống đỡ, nâng đỡ tốt, giữ vững sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc cùng sinh với mình; nhưng không thể làm chuyển động qua lại. Tuy nhiên, phong đại có mặt trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do tâm sinh phát sinh từ tốc hành tâm thứ bảy, vì nhận được nhân hỗ trợ là những phong đại trong những nhóm tám sắc có dưỡng tố do tâm sinh phát sinh từ sáu tốc hành trước, nên có thể chống đỡ, hướng dẫn tốt, làm chuyển động sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc cùng sinh với mình, về phía sẽ đi; có thể làm đi tới, làm lùi lại, làm nhìn thẳng, làm nhìn nghiêng, làm co, làm duỗi. Do năng lực của phong đại do tâm sinh phát sinh từ tốc hành tâm thứ bảy ấy mà phát sinh cái gọi là đi, phát sinh cái gọi là trở lại, phát sinh cái gọi là đi và trở lại; đạt đến tình trạng có thể nói: đã đến nơi cách một do-tuần, đã đến nơi cách mười do-tuần. (Muốn nói rằng khi những nhóm sắc có năng lực tự tính phong đại trội hơn sinh nhiều lần thì khiến có thể nói đã đến nơi cách một do-tuần, đã đến nơi cách mười do-tuần; chỉ một ít nhóm sắc có năng lực tự tính phong đại trội hơn sinh thì không thể làm đến xa chừng ấy.) [NT236]

Trong toàn thể sắc có bốn nguồn sinh ấy, những sắc có tâm làm nguồn sinh không phải là biểu tri. Có một dạng thức riêng của phong đại nằm trong toàn thể những nhóm tám sắc có dưỡng tố có tâm làm nguồn sinh ấy; theo cách khác, của những đại chủng có năng lực tự tính phong đại trội hơn, có khả năng làm nhân cho sự chống đỡ, nâng đỡ tốt, kéo hướng về phía muốn đến và làm chuyển động sắc thân có bốn nguồn sinh, tức toàn thể sắc cùng sinh với mình. Chỉ dạng thức riêng này được gọi là biểu tri. [NT237]

Biểu tri ấy không phải sinh do tâm giống như các sắc tám có dưỡng tố do tâm sinh. (Muốn nói vì không phải sắc thực sự nên không phải sắc có tâm làm nguồn sinh.) Dù không phải sắc có tâm làm nguồn sinh như vậy, cũng như già, chết được thuyết là vô thường, hữu vi, v.v., vì là trạng thái già, chết của các pháp hữu vi vô thường, khổ, vô ngã, tương tự, vì là vikāra, dạng thức riêng gọi là biểu tri của những sắc có tâm làm nguồn sinh, nên biểu tri ấy cũng mang tên sắc có tâm làm nguồn sinh. (Muốn nói lấy tên thực cittasamuṭṭhāna của nơi chứa là toàn thể nhóm tám sắc có dưỡng tố do tâm sinh, tức toàn thể sắc ấy, đặt cho sắc biến hóa, biểu tri là vật ở trong; cũng gọi biểu tri là sắc có tâm làm nguồn sinh theo ṭhānūpacāra.) [NT238]

Được biết bằng mắt và bằng ý

Dạng thức riêng, vikāra, này được gọi là biểu tri vì có thể làm cho biết. Nó làm cho biết điều gì?

Ekaṃ kāyikakaraṇaṃ. [NT239]

Một hành động qua thân.

Kāyadvārappavattaṃ cittakriyaṃ, adhippāyanti attho. [NT240]

Nghĩa là hoạt động của tâm diễn ra qua thân môn, tức ý muốn.

Muốn nói nó làm cho biết một dạng thức, hành động riêng do tâm sinh, xảy ra ở thân môn. Dạng thức, hành động ấy cũng là dạng thức, hành động làm cho biết ý muốn bên trong của tâm.

Được biết bằng mắt, được biết bằng ý: cakkhuviññeyya, manoviññeyya

Một người ở trong tầm của nhãn tịnh sắc có thể giơ tay hoặc chân, cử động đầu hoặc mày. Dạng thức giơ, cử động tay, chân, đầu, mắt ấy được biết, có thể được biết bằng nhãn thức. Nhưng sắc biểu tri không được biết, không thể được biết bằng nhãn thức; chỉ được biết, có thể được biết bằng ý thức. Thật vậy, bằng mắt, tức nhãn thức, chỉ có thể thấy cảnh sắc là màu đang chuyển động theo năng lực dạng thức riêng của tay, v.v. (Bàn tay đang chuyển động ấy chỉ là tập hợp các nhóm sắc. Muốn nói nhãn thức chỉ có thể thấy tập hợp các giới màu, cảnh sắc, nằm trong những nhóm sắc đang chuyển động ấy.) Còn sắc biểu tri được biết bằng cách suy nghĩ, cân nhắc bằng tâm thuộc ý môn: “Người này dường như muốn khiến làm việc này, việc này.” [NT241]

Kāyaviññattīti ettha tāva kāyena attano bhāvaṃ viññāpentānaṃ tiracchānehipi purisānaṃ, purisehi vā tiracchānānampi kāyagahaṇānusārena gahitāya etāya bhāvo viññāyatīti viññatti. Sayaṃ kāyagahaṇānusārena viññāyatītipi viññatti. “Kāyena saṃvaro sādhū”tiādīsu āgato copanasaṅkhāto kāyova viññatti kāyaviññatti. Kāyavipphandanena adhippāyaviññāpanahetuttā, sayañca tathā viññeyyattā kāyena viññattītipi kāyaviññatti. [NT242]

Ở đây, trước hết, về thân biểu tri: nhờ dạng thức này được nắm bắt theo việc nắm bắt thân, ý muốn của những người dùng thân làm cho biết trạng thái bên trong của mình được biết ngay cả bởi loài vật; hoặc ý muốn của các con vật được biết ngay cả bởi loài người, nên gọi là biểu tri. Chính nó cũng được biết theo việc nắm bắt thân nên là biểu tri. Thân được gọi là sự cử động, copana, được nói trong những câu như “sự phòng hộ bằng thân là tốt”, chính là biểu tri: thân biểu tri. Vì là nhân làm cho biết ý muốn bằng sự thân lay động, và chính nó cũng được biết như vậy, nên cũng là biểu tri bằng thân: thân biểu tri.

Bhāvassa gamanaṃ pakāsanaṃ copanaṃ. [NT243]

Sự đi đến, sự làm rõ trạng thái bên trong là copana, sự cử động.

Hãy chú ý rằng cả sắc biến hóa là dạng thức riêng của nhóm sắc có năng lực tự tính phong đại trội hơn và sắc biến hóa là dạng thức riêng của nhóm sắc có năng lực tự tính địa đại trội hơn đều được gọi là biểu tri.

(a) Khi vẫy tay gọi, v.v., bằng thân là phần thân cử động theo dáng vẫy tay, những người làm cho biết ý muốn bên trong của mình như muốn người khác đến, có ý muốn bên trong được loài người cũng như ngay cả loài vật biết, có thể biết, nhờ dạng thức riêng, vikāra, này được lấy làm cảnh bằng cách theo lộ tâm ghi nhận thân đang cử động của những người ấy. Vì vậy gọi là biểu tri.

Tập IV — Miến 103 — PDF nguồn 123

Nhận xét về thứ tự lộ tâm nhận biết biểu tri

Ý muốn bên trong của những con vật dùng thân là phần thân đang cử động làm cho biết ý muốn bên trong của mình cũng được các con vật khác cũng như ngay cả loài người biết, có thể biết, nhờ dạng thức riêng, vikāra, này được lấy làm cảnh bằng cách theo lộ tâm ghi nhận thân đang cử động của những con vật ấy. Vì vậy gọi là biểu tri. [NT244]

Nhận xét của Ngài Đại trưởng lão Pyay Sayadaw

Người khác nhìn thấy biết thân biểu tri ấy bằng lộ ý môn thứ tư. Xin nói rõ lời ấy: khi cảnh sắc, v.v., hiển lộ tại ngũ môn, tốc hành thiện hoặc bất thiện sinh theo duyên rồi rơi vào hữu phần. Tốc hành thuộc ý môn tùy hành, tadanuvattaka, lấy chính cảnh của thức thuộc ngũ môn ấy rồi rơi vào hữu phần. Lại nữa, tốc hành ý môn thuần túy quyết định, ghi nhận cảnh đã hiển lộ ngay ở ngũ môn ấy rồi rơi vào hữu phần. Vì vậy, ngay sau hai lượt tốc hành ý môn sinh liền sau tốc hành nhãn môn, chỉ bằng lộ ý môn sinh trong lượt thứ ba mới biết thân biểu tri. Do đó, tính cùng với lộ ngũ môn, phải đến bốn lộ mới biết. Nhờ thân biểu tri được biết bằng lộ thứ tư ấy, người khác biết ý muốn của người cử động bằng lộ tốc hành ý môn ở lượt thứ năm. [NT245]

Lời dạy của Ngài Đại trưởng lão Pyay Sayadaw trên hoàn toàn trùng khớp với lời dạy của Ngài Đại trưởng lão မိုင်းခိုင်း Sayadaw [CHƯA XÁC MINH cách La-tinh hóa tên] dưới đây.

Nhận xét của Ngài Đại trưởng lão မိုင်းခိုင်း Sayadaw [CHƯA XÁC MINH cách La-tinh hóa tên]

Xin trình bày cách sinh các lộ tâm biết biểu tri và ý muốn theo Dvāra-mūlaṭīkā và phần sắc của Maṇimañjū:
1. Khi cử động tay, chân, đầu để biểu lộ, v.v., trước hết lộ nhãn môn sinh lấy cảnh sắc hiện tại có mặt nơi tay, chân, v.v., đang cử động làm cảnh;
2. Sau đó lộ ý môn tùy hành, tadanuvattaka, lấy cảnh sắc quá khứ làm cảnh;
3. Sau đó lộ ý môn thuần túy thứ ba quyết định cảnh sắc quá khứ là nâu, vàng, v.v.;
4. Sau đó lộ ý môn thứ tư biết biểu tri;
5. Sau đó lộ ý môn thứ năm biết ý muốn của người ấy: “Người này muốn khiến làm việc này.” [NT246]

Một người đang đánh một người khác. Những người thấy, bằng các tâm lộ lấy cảnh theo sắc dạng thức đang đánh như thế, có thể biết trạng thái bên trong là sân đang sinh trong dòng tương tục người đánh. Một người đang ngồi yên lặng tác ý Pháp. Nhìn thân cử động ấy, những người thấy có thể biết trong dòng tương tục người ngồi đang tác ý Pháp. Để biết được như vậy, phải đến một lộ nhãn môn và bốn lộ ý môn trong dòng tương tục người thấy mới có thể biết trạng thái bên trong. Đây là số lượng ít nhất. Cũng vẫn có thể biết bằng nhiều lộ hơn thế. Khi hai con chó cắn nhau, chúng cũng biết sân của nhau —

Tập IV — Miến 104 — PDF nguồn 124

Các cách gọi thân biểu tri — phận sự và biểu hiện

— những người nhìn thấy cũng có thể biết sân của các con chó. Sở dĩ biết trạng thái bên trong như thế là vì theo lộ nhãn môn, lộ ý môn, v.v., lấy cảnh sắc của tập hợp sắc được quy ước gọi là những phần thân của những chúng sinh nhìn thấy ấy, trạng thái bên trong được biết nhờ dạng thức riêng, vikāra, này.

Viññāyati bhāvo etāyāti viññatti.

Vì nhờ nó mà trạng thái bên trong được biết nên gọi là biểu tri. Do người khác biết ý muốn bên trong của người cử động bằng dòng tâm lộ ý môn thứ năm, nếu đếm bắt đầu từ lộ nhãn môn, nhờ sắc biểu tri là dạng thức riêng của phong đại do tâm sinh nằm trong sắc thân, tức tập hợp sắc diễn ra theo dạng thức cử động, nên dạng thức thân riêng, vikāra, ấy cũng được gọi là biểu tri.

Kāyena viññatti kāyaviññatti.

Biểu tri bằng thân là thân biểu tri. Muốn nói vì nhờ dạng thức thân riêng ấy, người khác biết sắc biểu tri bằng lộ ý môn thứ tư và biết ý muốn bên trong bằng lộ ý môn thứ năm, nếu đếm bắt đầu từ lộ nhãn môn, nên gọi là thân biểu tri.

(b) Sayaṃ viññāyatīti viññatti; kāyova viññatti kāyaviññatti.

Vì chính nó được biết nên là biểu tri; chính thân là biểu tri nên là thân biểu tri. Theo cách này, dù kāya có nghĩa toàn bộ bàn tay, v.v., đang cử động, không lấy toàn bộ mà chỉ lấy sắc biến hóa là dạng thức riêng của phong đại do tâm sinh nằm trong sắc thân, tức tập hợp sắc như bàn tay đang cử động ấy, theo ekadesūpacāra, cách nói chuyển nghĩa vào một phần. Chính kāya ấy được người khác biết, có thể biết ý muốn bên trong bằng lộ ý môn thứ năm theo thân, nên gọi là thân biểu tri. Đó là ý nghĩa.

(c) Adhippāyaṃ viññāpetīti viññatti. Viññāyatīti viññatti. Kāyena viññatti kāyaviññatti. [NT247]

Vì làm cho biết ý muốn nên là biểu tri. Vì được biết nên là biểu tri. Biểu tri bằng thân là thân biểu tri. Vì là nhân làm cho biết ý muốn bên trong bằng thân đang cử động, và vì chính sắc biến hóa ấy là sắc được biết qua thân đang cử động đó:
1. Vì là dạng thức làm cho biết ý muốn bên trong bằng thân đang cử động;
2. Cũng vì là dạng thức được biết;
nên gọi là thân biểu tri. [NT248]

Phận sự, kiccarasa: khi bị dọa bằng gậy, v.v., đừng nói đến người, ngay cả các con vật cũng biết “muốn đánh chúng ta” và chạy chỗ này chỗ kia, nơi nọ nơi kia. Sự biết ý muốn bên trong như vậy là do sắc biểu tri này. Vì vậy đã giải thích sắc biểu tri này là adhippāyapakāsanarasā, có phận sự làm rõ ý muốn bên trong.

Biểu hiện: cũng như bánh lái giữ cho một chiếc thuyền đi thẳng đến nơi muốn đến, sắc biểu tri này giữ cho thân là sắc thân, tức tập hợp sắc của mình, lay động, cử động theo ý muốn bên trong của mình. Để đến nơi muốn đi, hướng về nơi muốn đi —

Nhân gần của thân biểu tri — 21. Khẩu biểu tri

— sắc biểu tri cầm lái làm cho sắc thân có bốn nguồn sinh, tức tập hợp sắc, diễn ra theo dạng thức đi. Những pháp chân đế không có tính chất có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác; cũng không có tuổi thọ, thời gian đủ để di chuyển; chúng chỉ có tính chất diệt ngay tại chỗ sinh. Tuy nhiên, những sắc mới nối tiếp nhau vẫn sinh đi sinh lại tại những nơi mới nối tiếp nhau, trước sau liên kết theo dòng tương tục. Trong thời gian sinh của một sắc:
1. Có nhiều sắc khác cũng sinh đồng thời;
2. Có nhiều sắc đã diệt vì tuổi thọ mười bảy sát-na tâm đã hết;
3. Có nhiều sắc đang ở thời trụ vì tuổi thọ mười bảy sát-na tâm chưa hết.

Khi những sắc sinh đi sinh lại, trước sau liên kết theo dòng tương tục như thế lại sinh mới, có thể không sinh lại ở nơi trước đây thường sinh, mà chỉ những sắc mới nối tiếp nhau liên tục sinh đi sinh lại ở những nơi mới nối tiếp nhau. Sắc biểu tri phát sinh do phong đại có năng lực tự tính trội hơn nằm trong những nhóm sắc do tâm sinh trước đó, đã đến thời trụ của sắc mà tuổi thọ chưa hết, cầm lái cho những sắc mới sinh ở những nơi mới như vậy. Vì vậy nói sắc biểu tri cầm lái cho diễn ra theo dạng thức đi. Theo cách lý giải nhân này, trong trí của hành giả quán sắc biểu tri ấy, thân biểu tri hiện ra trước mặt như pháp làm nhân cho sự lay động, cử động của thân là sắc thân có bốn nguồn sinh, tức tập hợp sắc. Đây là biểu hiện theo cách thức hiển lộ, upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna.

Phong đại có tâm làm nguồn sinh, cùng nhóm với chính sắc biểu tri, là nhân gần nhất của sắc biểu tri ấy.

Trước hết hãy phân tích các giới trong nhóm chín sắc thân biểu tri, kāyaviññattinavakakalāpa, và nhóm mười hai sắc thân biểu tri cùng khinh tính, v.v., kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa, có thân biểu tri, rồi thu nhận chín hoặc mười hai loại sắc chân đế. Sau đó chọn riêng sắc thân biểu tri để quán đặc tính, phận sự, v.v., nêu trên. Tuy nhiên, ở đây, nếu phong đại không nhận được sự hỗ trợ của ba đại còn lại, nó không thể chỉ bằng sức riêng mình đảm nhận phận sự của mình. Vì vậy đã nói là dạng thức riêng của những đại chủng do tâm sinh có năng lực tự tính phong đại trội hơn.

21. Khẩu biểu tri, vacīviññatti

1. Vacībhedapavattakacittasamuṭṭhānapathavīdhātuyā upādiṇṇaghaṭṭanassa paccayo (pathavīdhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro vacīviññatti;
2. Adhippāyappakāsanarasā;
3. Vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Cittasamuṭṭhānapathavīdhātupadaṭṭhānā. [NT249]

1. Khẩu biểu tri là dạng thức biến đổi riêng của địa đại có tâm làm nguồn sinh khiến phát thành lời nói, tức của những đại chủng do tâm sinh có địa đại trội hơn; dạng thức ấy làm duyên cho sự va chạm vào sắc do nghiệp chấp thủ;
2. Có phận sự làm rõ ý muốn;
3. Có biểu hiện là trạng thái làm nhân cho tiếng nói;
4. Có nhân gần là địa đại có tâm làm nguồn sinh.

Khẩu biểu tri — thế nào là vacībheda

1. Có đặc tính là dạng thức riêng của những đại chủng do tâm sinh có năng lực tự tính địa đại trội hơn, làm phát sinh tiếng nói riêng biệt và làm nhân cho sự va chạm vào địa đại do nghiệp sinh nằm tại nơi tiếng nói phát sinh;
2. Có phận sự làm rõ cho người khác biết ý muốn bên trong của người nói;
3. Có biểu hiện là pháp làm nhân cho tiếng nói phát sinh;
4. Có nhân gần là địa đại do tâm sinh.

Thế nào là vacībheda

Vaciyā bhedo vacībhedo. So pana na bhaṅgo. Pabhedagatā vācā evāti ñāpanatthaṃ vācā vacībhedoti vuttaṃ. Imehi sabbehipi padehi saddavācāva dassitā. [NT250]

Sự phân biệt của lời nói là vacībheda. Nhưng đó không phải sự hoại diệt. Để làm biết rằng chỉ là lời nói đã đạt sự phân biệt, nên nói vācā, vacībheda. Tất cả những từ này chỉ trình bày lời nói bằng âm thanh.

Pabhedagatā vācā evāti tissa phussāti pabhedagatā. Atha vā vacīsaṅkhārehi vitakkavicārehi pariggahitā savanavisayabhāvaṃ anupanītatāya abhinnā tabbhāvaṃ nīyamānā vācā “vacībhedo”ti vuccati. [NT251]

“Chỉ là lời nói đã đạt sự phân biệt”: đã phân biệt thành “Tissa”, “Phussa”. Hoặc lời nói được tầm, tứ là các khẩu hành nắm bắt, chưa phân biệt vì chưa được đưa đến trạng thái làm cảnh của sự nghe; khi được đưa đến trạng thái ấy, được gọi là vacībheda.

Chính tiếng nói riêng biệt đã được phân biệt thành từng từ như Tissa, Phussa được gọi là vacībheda. (Ở đây vacībheda không chỉ bhaṅga, sự hoại diệt.) Theo cách khác, khi đang dùng tầm, tứ — được gọi là khẩu hành vì sắp đặt tiếng nói — suy nghĩ sẽ nói lời nào, trước khi phát tiếng, dù có lay động, vì chưa trở thành cảnh của nhĩ thức nên chưa rõ ràng, phân biệt; chỉ gọi là vacī, không thể gọi là vacībheda. Chỉ khi trở thành cảnh của nhĩ thức, tiếng nói mới rõ ràng, phân biệt. Vì vậy tiếng nói riêng biệt được đưa đến trạng thái làm cảnh của nhĩ thức được gọi là vacībheda.

Vacībheda ấy chưa phải biểu tri. Chỉ dạng thức riêng làm sinh vacībheda ấy, gọi là copana, có thể làm cho người khác biết ý muốn bên trong chứa trong lời nói được nói ra, và nhờ chính tiếng nói ấy người khác cũng biết, có thể biết ý muốn bên trong của người nói, mới được gọi là khẩu biểu tri. Dạng thức riêng ấy là trạng thái địa đại do tâm sinh và các địa đại có bốn nguồn sinh — do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — nhất là những địa đại do nghiệp sinh nằm trong các nhóm sắc do nghiệp sinh tại những nơi từng chữ, từng âm phát sinh, sinh rất sát nhau theo dạng thức cọ xát, va chạm lẫn nhau đủ để âm thanh phát ra. Chính trạng thái ấy được gọi là viññattighaṭṭanā, sắc khẩu biểu tri diễn ra theo dạng thức cọ xát, va chạm.

(a) Vācāya attano bhāvaṃ viññāpentānaṃ tiracchānehipi purisānaṃ, purisehi vā tiracchānānampi vacīgahaṇānusārena gahitāya etāya bhāvo viññāyatīti viññatti.

Nhờ dạng thức này được nắm bắt theo sự nắm bắt lời nói, trạng thái bên trong của những người dùng lời nói làm cho biết trạng thái của mình được biết ngay cả bởi loài vật; hoặc trạng thái của các con vật được biết ngay cả bởi loài người, nên là biểu tri.

(b) Sayañca vacīgahaṇānusārena viññāyatītipi viññatti. “Sādhu vācāya saṃvaro”tiādīsu āgatā copanasaṅkhātā vacī eva viññatti vacīviññatti.

Chính nó cũng được biết theo sự nắm bắt lời nói nên là biểu tri. Lời nói được gọi là copana, sự biểu lộ, được nói trong những câu như “sự phòng hộ bằng lời nói là tốt”, chính là biểu tri: khẩu biểu tri.

Các cách gọi khẩu biểu tri — viññatti và ghaṭṭanā

(c) Vacīghosena adhippāyaviññāpanahetuttā, sayañca tathā viññeyyattā vācāya viññattītipi vacīviññatti. [NT252]

Vì là nhân làm cho biết ý muốn bằng tiếng nói, và chính nó cũng được biết như vậy, nên cũng là biểu tri bằng lời nói: khẩu biểu tri.

(a) Viññāyati bhāvo etāyāti viññatti: nhờ nó mà trạng thái bên trong được biết nên là biểu tri.

Ý muốn bên trong của những người dùng tiếng nói làm cho biết ý muốn bên trong của mình được những người khác và các con vật, tức ngay cả loài vật, biết; ý muốn bên trong của các con vật kêu lên được những con vật khác và ngay cả loài người biết, có thể biết, nhờ dạng thức riêng, vikāra, này được lấy làm cảnh theo lộ tâm ghi nhận tiếng nói, tiếng kêu của người nói, con vật kêu ấy. Vì làm phương tiện biết như vậy, dạng thức riêng, vikāra, ấy được gọi là biểu tri. [NT253]

1. Đối với người nghe tiếng người gọi, nói, v.v., trước hết lộ nhĩ môn sinh lấy cảnh thanh hiện tại, tức âm thanh đang nghe, làm cảnh;
2. Sau đó lộ ý môn tùy hành, tadanuvattaka, lấy cảnh thanh quá khứ ấy làm cảnh;
3. Sau đó lộ ý môn thuần túy thứ ba lấy danh chế định làm cảnh;
4. Sau đó lộ ý môn thứ tư lấy khẩu biểu tri làm cảnh;
5. Sau đó lộ ý môn thứ năm biết ý muốn của người nói sinh lên. [NT254]

(b) Sayaṃ viññāyatīti viññatti; vacī eva viññatti vacīviññatti: vì chính nó được biết nên là biểu tri; chính lời nói là biểu tri nên là khẩu biểu tri.

Chính sắc biến hóa khẩu biểu tri ấy cũng là pháp được biết theo lộ tâm ghi nhận tiếng nói nên được gọi là biểu tri. Vācāya saṃvaro sādhu: sự phòng hộ bằng khẩu môn là tốt. Chính tiếng nói được gọi là copana, dạng thức riêng có mặt trong lời nói được nói ra, được đề cập trong những kinh văn Pāli bắt đầu như vậy, là khẩu biểu tri.

(c) Adhippāyaṃ viññāpetīti viññatti; viññāyatīti viññatti. Vācāya viññatti vacīviññatti.

Vì làm cho biết ý muốn nên là biểu tri; vì được biết nên là biểu tri. Biểu tri bằng lời nói là khẩu biểu tri. Vì là nhân làm cho những người khác nghe biết ý muốn bên trong của chính người nói bằng tiếng nói đã nói ra, và vì chính sắc biến hóa ấy được biết qua tiếng nói được nói ra ấy, nên dạng thức riêng làm cho biết trạng thái bên trong, ý muốn, bhāva, bằng tiếng nói được gọi là khẩu biểu tri. [NT255]

Viññatti — ghaṭṭanā: biểu tri — sự va chạm

“Idaṃ vakkhāmi etaṃ vakkhāmī”ti uppajjamānaṃ pana cittaṃ pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātu vaṇṇo gandho raso ojāti aṭṭha rūpāni samuṭṭhāpeti. Tesaṃ abbhantare cittasamuṭṭhānā pathavīdhātu upādinnakaṃ ghaṭṭayamānāva uppajjati. Tena dhātusaṅghaṭṭanena saheva saddo uppajjatīti ayaṃ cittasamuṭṭhāna—

Tâm sinh lên rằng “ta sẽ nói lời này, ta sẽ nói lời kia” làm sinh tám sắc: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, màu, mùi, vị, dưỡng tố. Trong đó, địa đại có tâm làm nguồn sinh sinh lên trong khi va chạm vào sắc upādinnaka. Âm thanh sinh đồng thời với sự va chạm các giới ấy; đây được gọi là âm thanh có tâm làm nguồn sinh —

Âm thanh và dạng thức va chạm

— saddo nāma. Ayaṃ na viññatti, tassā pana cittasamuṭṭhānāya pathavīdhātuyā upādinnakaghaṭṭanassa paccayabhūto eko ākāravikāro atthi. Ayaṃ vacīviññatti nāma. [NT256]

— âm thanh có tâm làm nguồn sinh. Âm thanh này không phải biểu tri. Nhưng có một dạng thức biến đổi riêng làm duyên cho sự địa đại có tâm làm nguồn sinh ấy va chạm vào sắc upādinnaka. Dạng thức ấy được gọi là khẩu biểu tri.

Viññattipaccayā ghaṭṭanā viññattighaṭṭanā viññatti eva vā. Ghaṭṭanākārapavattabhūtavikāro hi “ghaṭṭanā”ti vutto. Saṅghaṭṭanena saheva saddo uppajjati, na pubbāparabhāvena. [NT257]

Sự va chạm do duyên biểu tri là viññattighaṭṭanā; hoặc chính biểu tri. Bởi dạng thức biến đổi của các đại chủng diễn ra theo dạng va chạm được gọi là “sự va chạm”. Âm thanh sinh ngay đồng thời với sự va chạm, không phải theo thứ tự trước sau.

Purimacittasamuṭṭhānāya upatthambhanakiccampi natthi. [NT258]

Cũng không có phận sự hỗ trợ của địa đại do tâm trước sinh.

Upatthambhanakiccampi natthīti upatthambhanena vinā paṭhamacittasamuṭṭhānāpi ghaṭṭanākārena pavattatīti ghaṭṭanatthaṃ upatthambhanena payojanaṃ natthi, laddhāsevanena citteneva ghaṭṭanassa balavabhāvato cāti adhippāyo. Upatthambhanaṃ natthi atthīti vicāretvā gahetabbaṃ. [NT259]

“Cũng không có phận sự hỗ trợ”: vì địa đại do ngay tâm đầu tiên sinh, không có hỗ trợ, cũng diễn tiến theo dạng va chạm, nên không có ích dụng của sự hỗ trợ cho việc va chạm; cũng vì sự va chạm mạnh do chính tâm đã nhận được sự tập hành. Đó là chủ ý. Cần suy xét rồi nắm lấy rằng có hay không sự hỗ trợ.

Laddhāsevanenāti laddhapubbābhisaṅkhārena. Cittenevāti paṭhamacitteneva. “Satta javanāni satta akkharāni nibbattentīti vādaṃ paṭikkhipitvā ekajavanavārapariyāpannāni cittāni ekamakkharaṃ nibbattentī”ti vadanti. Kiñcāpi paṭhamacittenapi ghaṭṭanā nipphajjati, ekasseva pana bahuso pavattanena atthi koci visesoti purimajavanasamuṭṭhitāhi ghaṭṭanāhi paṭiladdhāsevanena sattamajavanena samuṭṭhitā ghaṭṭanā paribyattamakkharaṃ nibbattetīti upatthambhanaṃ natthīti na sakkā vattuṃ. Laddhābhisaṅkhārena pana paṭhamacittenapi ghaṭṭanā balavatī hotīti aṭṭhakathāyaṃ “upatthambhanakiccaṃ natthī”ti vuttaṃ siyā, sabbametaṃ vīmaṃsitvā gahetabbaṃ. [NT260]

“Đã nhận được sự tập hành”: đã nhận được sự chuẩn bị trước. “Do chính tâm”: do ngay tâm đầu tiên. Các vị nói: bác bỏ thuyết “bảy tốc hành làm sinh bảy chữ”, những tâm thuộc một lượt tốc hành làm sinh một chữ. Tuy sự va chạm thành tựu ngay cả bởi tâm đầu tiên, vì một sự ấy diễn ra nhiều lần có một khác biệt nào đó, nên sự va chạm do tốc hành thứ bảy sinh, đã nhận được sự tập hành nhờ những va chạm do các tốc hành trước sinh, làm sinh một chữ rõ ràng. Vì vậy không thể nói không có hỗ trợ. Nhưng có lẽ Chú giải nói “không có phận sự hỗ trợ” vì ngay cả với tâm đầu tiên đã có sự chuẩn bị, sự va chạm cũng mạnh. Tất cả điều này cần khảo sát rồi nắm lấy.

Ý muốn nói của những chú giải, phụ chú giải trên là như sau.

Tâm sinh lên rằng “sẽ nói lời này, sẽ nói lời kia” làm sinh những sắc tám có dưỡng tố là sắc thứ tám: địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố; tức nhiều nhóm tám sắc có dưỡng tố. Trong những sắc ấy, địa đại có tâm làm nguồn sinh, tức địa đại sinh do tâm, chỉ sinh trong khi va chạm vào tập hợp sắc có bốn nguồn sinh gọi là upādinnaka, tức tập hợp sắc do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh.

«Ghi chú: khi nói upādinna, chỉ có sắc do nghiệp sinh. Khi nói upādinnaka, có cả bốn loại — sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh — trong thân có sắc do nghiệp sinh ấy. [NT261] Cả bốn loại sắc ấy liên tục sinh theo dòng sắc tương tục sinh, trụ, diệt, bao lâu các nhân tương ứng chưa hết. Khi những nhóm sắc do tâm sinh có năng lực tự tính địa đại trội hơn sinh do tâm muốn nói lời này, lời kia, do năng lực sắc biến hóa khẩu biểu tri cùng có mặt, địa đại có tâm làm nguồn sinh sinh theo dạng cọ xát, va chạm với những sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh vốn có, nhất là địa đại có mặt trong những sắc ấy. Đó là ý nghĩa.»

Ngay đồng thời với sự địa đại do tâm sinh và địa đại có bốn nguồn sinh cọ xát, va chạm mà sinh như vậy, sắc thanh, âm thanh, cũng xuất hiện như tiếng phát ra khi hai thanh gậy cứng cọ xát, va chạm, đập vào nhau. Sắc thanh này được gọi là sắc thanh có tâm làm nguồn sinh. Sắc thanh này không phải sắc khẩu biểu tri. [NT262]

Tập IV — Miến 109 — PDF nguồn 129

Cālana và ghaṭṭana

Thật ra có một dạng thức riêng làm nhân cho sự địa đại có tâm làm nguồn sinh ấy cọ xát, va chạm vào địa đại có bốn nguồn sinh gọi là upādinnaka, nhất là địa đại do nghiệp sinh. Chỉ dạng thức riêng nói lời này, lời kia ấy được gọi là khẩu biểu tri. [NT263]

Cālana — ghaṭṭana: ở đây Mūlaṭīkā phân biệt trình bày hai cách dùng từ cālana và ghaṭṭana.

Na hi cālanaṃ upādinnaghaṭṭananti. Cālanañhi desantaruppādanaparamparatā, ghaṭṭanaṃ paccayavisesena bhūtakalāpānaṃ āsannataruppādoti. [NT264]

Bởi sự làm chuyển động không phải sự va chạm vào sắc do nghiệp chấp thủ. Sự làm chuyển động là tính liên tiếp làm sinh ở nơi khác; sự va chạm là sự các nhóm đại chủng sinh sát nhau hơn do duyên riêng biệt.

Trong phần thân biểu tri, tức phần thân môn, do năng lực tự tính phong đại nằm trong những nhóm sắc trước, khi các nhóm sắc sau sinh, chúng không thể sinh mới thêm ở nơi cũ mà lần lượt đổi nơi, làm sinh những nhóm sắc mới; gọi đó là cālana, làm chuyển động. Ý muốn nói rằng mọi nhóm sắc đã sinh đều không thể chuyển khỏi nơi mình sinh theo tính chất của các pháp chân đế. Vì vậy gọi sự liên tiếp làm sinh mới, đổi sang những nơi khác nối tiếp nhau là cālana, làm chuyển động.

«Ghi chú: chỉ những tốc hành tâm thuộc ý môn mới có thể làm sinh chuyển động, sắc oai nghi, sắc biểu tri. Trong các lộ tốc hành ý môn ấy cũng có bảy tốc hành; những phong đại do tâm sinh phát sinh từ sáu tốc hành trước không thể làm chuyển động toàn thể sắc câu sinh, cùng sinh. Nhưng các phong đại do tâm sinh có mặt trong những nhóm sắc trước sinh từ sáu tốc hành trước ấy có năng lực hỗ trợ cho các nhóm sắc sau, do tốc hành tâm thứ bảy sinh, sinh tại những nơi mới nối tiếp nhau. Các phong đại do tâm sinh nằm trong những nhóm sắc do tâm sinh sau, phát sinh từ tốc hành thứ bảy, đã nhận được sự hỗ trợ tốt của các phong đại do tâm sinh trước, nằm trong những nhóm sắc do tâm sinh trước phát sinh từ sáu tốc hành trước, có thể làm toàn thể sắc là sắc thân có bốn nguồn sinh câu sinh với mình đổi sang sinh ở những nơi mới nối tiếp nhau. Chính sự đổi sang sinh tại những nơi mới ấy được gọi là cālana, làm chuyển động. Vì vậy đã giải thích:

Sattamacittena pana samuṭṭhitā vāyodhātu heṭṭhā chahi cittehi samuṭṭhitaṃ vāyodhātuṃ upatthambhanapaccayaṃ labhitvā attanā sahajātaṃ rūpakāyaṃ. *(như trên)*. Cāletuṃ. *(như trên)*. Sakkoti. [NT265][1]

Phong đại do tâm sinh phát sinh từ tốc hành tâm thứ bảy, vì nhận được nhân hỗ trợ là phong đại do tâm sinh phát sinh từ sáu tốc hành trước, có thể làm chuyển động toàn thể sắc là sắc thân có bốn nguồn sinh câu sinh với mình. *(như trên)*.»[1]

Trong phần khẩu biểu tri thì dùng ghaṭṭana, không dùng cālana. Sự các sắc đại chủng do tâm sinh và các sắc đại chủng có bốn nguồn sinh, nhất là sắc đại chủng do nghiệp sinh, sinh rất gần nhau, đủ để âm thanh xuất hiện, nhờ sự hỗ trợ của khẩu biểu tri, được gọi là ghaṭṭana, cọ xát, va chạm. Thật vậy, sự cọ xát —

Tập IV — Miến 110 — PDF nguồn 130

Tâm nào làm sinh khẩu biểu tri?

— dạng thức riêng của các sắc đại chủng diễn ra theo dạng va chạm được gọi là ghaṭṭanā. Âm thanh sinh cùng, ngay đồng thời với sự cọ xát, va chạm; không phải sinh theo thứ tự trước sau. [NT266]

Tâm nào?

Có thể hỏi: tâm làm nhân căn bản sinh địa đại có tâm làm nguồn sinh làm sinh sắc khẩu biểu tri ấy, theo cách khác, sinh các sắc tám có dưỡng tố do tâm sinh trong đó có địa đại có tâm làm nguồn sinh, là tâm nào? Đáp: chính là các dòng tâm lộ tốc hành thuộc ý môn, trong đó có những tốc hành thiện, tốc hành bất thiện tương ứng, đối với phàm nhân và các bậc hữu học.

Vị tác giả Chú giải có quan điểm rằng âm thanh sinh ngay khi địa đại do tâm sinh, bắt đầu từ tốc hành thứ nhất, va chạm với địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là địa đại do nghiệp sinh nằm tại nơi từng chữ phát sinh, như cổ họng, vòm miệng, v.v.

Nếu âm thanh sinh ngay khi địa đại do tâm sinh phát sinh từ tốc hành thứ nhất trở đi va chạm với các địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là các địa đại do nghiệp sinh ở nơi chữ phát sinh, thì trong mỗi lộ, đối với bảy tốc hành, người nói phải nói bảy tầng tiếng, tức bảy chữ, và người nghe cũng phải nghe như vậy. Nhưng đã không nói, không nghe như thế. Vì vậy các vị tác giả phụ chú giải dạy phải khảo sát, suy xét rồi tiếp nhận quan điểm của vị tác giả Chú giải. [NT267]

Cách không cần có phận sự hỗ trợ

Sự các lộ tốc hành trước suy nghĩ muốn đọc tụng được gọi là pubbābhisaṅkhāra, sự chuẩn bị trước; tức sự tu tập, vun bồi để đọc tụng. Chính sự chuẩn bị trước ấy được gọi là āsevana theo phương pháp Kinh. Vì trong thuyết giảng Paṭṭhāna, Đức Phật không dạy tập hành duyên, āsevanapaccaya, giữa các lộ khác nhau, nên nói là phương pháp Kinh.

Khi Chú giải giải thích: “Như trong phần thân biểu tri gọi là Kāyakammadvārakathā đã giải thích cách phong đại do sáu tốc hành trước sinh hỗ trợ phong đại do tốc hành thứ bảy sinh, trong phần khẩu biểu tri gọi là Vacīkammadvārakathā này không cần địa đại do các tốc hành trước sinh hỗ trợ địa đại do tâm sinh sẽ làm sinh khẩu biểu tri”, muốn nói như sau. Khi địa đại do tâm sinh và địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là địa đại do nghiệp sinh, va chạm lẫn nhau, vì đã nhận được nhân hỗ trợ là āsevana của các tâm lộ tốc hành ý môn trước, gọi là pubbābhisaṅkhāra theo phương pháp Kinh, nên ngay địa đại do tốc hành thứ nhất sinh cũng có thể cọ xát, va chạm với các địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là địa đại do nghiệp sinh. Vì vậy không cần các địa đại trước hỗ trợ để các địa đại ấy cọ xát, va chạm lẫn nhau. [NT268]

Tập IV — Miến 111 — PDF nguồn 131

Hãy khảo sát rồi tiếp nhận

Hãy khảo sát rồi tiếp nhận

Upatthambhanaṃ natthi atthīti vicāretvā gahetabbaṃ. [NT269]

Cần suy xét rồi nắm lấy rằng có hay không có sự hỗ trợ.

Vị tác giả Mūlaṭīkā dường như không tán thành lời của vị tác giả Chú giải: purimacittasamuṭṭhānāya upatthambhanakiccampi natthi — khi muốn nói, địa đại do ngay tâm đầu tiên sinh cũng va chạm với địa đại khác; vì vậy trước khi va chạm, cũng không có phận sự địa đại do những tâm trước sinh hỗ trợ địa đại do những tâm sau sinh để va chạm. [NT270] Vị tác giả Mūlaṭīkā dường như muốn cho rằng vẫn có địa đại hỗ trợ trước khi va chạm. Vì vậy giải thích vicāretvā gahetabbaṃ: cần khảo sát, suy xét rồi tiếp nhận rằng có hay không phận sự hỗ trợ, upatthambhanakicca, của địa đại do những tâm trước sinh đối với địa đại do những tâm sau sinh. [NT271]

Ở đây vị tác giả Anuṭīkā, ủng hộ lời vị tác giả Mūlaṭīkā, đã giải thích, trình bày như sau.

Đúng là ngay nhờ tốc hành tâm thứ nhất, việc các địa đại cọ xát, va chạm lẫn nhau có thể thành tựu như đã giải thích ở trên. Tuy nhiên, do một chữ sinh lặp đi lặp lại nhiều lần, có thể có một chút khác biệt nào đó. Sự các địa đại do tâm sinh phát sinh từ tốc hành thứ bảy, nhận được sự hỗ trợ của tập hành duyên từ nhiều lần cọ xát, va chạm giữa các địa đại do tâm sinh phát sinh từ các tốc hành trước và các địa đại có bốn nguồn sinh, cọ xát, va chạm với các địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là địa đại do nghiệp sinh, có thể làm sinh âm của chữ rõ ràng. Vì vậy không thể nói không có phận sự địa đại do các tốc hành trước sinh hỗ trợ địa đại do các tốc hành sau sinh. (Muốn nói nhất định phải có phận sự hỗ trợ.) Tuy nhiên, tất cả lời này cũng chỉ nên khảo sát, suy xét rồi tiếp nhận. [NT272]

Lời của Ngài Đại trưởng lão Taungmyo

Ekassapi akkharassa anekehi javanehi nibbattetabbattā tathā nibbattiyamānatāya asamatthasabhāvattā na viññātavisesā na bhinnā evāti āha “sava. *(như trên)*. Bhinnā”ti. [NT273][1]

Vì ngay một chữ cũng phải được làm sinh bởi nhiều tốc hành, trong khi đang được làm sinh như vậy, do có tự tính chưa đủ khả năng, sự khác biệt chưa được biết, nó vẫn chưa phân biệt; vì vậy nói “sava. *(như trên)*. Bhinnā”. [CHƯA XÁC MINH phạm vi câu trích tỉnh lược; giữ theo hình, không khôi phục.][1]

Cả hai vị tác giả Mūlaṭīkā và Anuṭīkā đều dường như chưa thỏa mãn với lời vị tác giả Chú giải rằng không có phận sự địa đại do tâm sinh trước hỗ trợ địa đại do tâm sinh sau. Tuy nhiên, Ngài Đại trưởng lão Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo dạy như sau trong Aṭṭhasālinī Bhāsāṭīkā của mình [NT274].

Một chữ, dù là chữ ngắn, rassa, cũng kéo dài chừng một cái búng tay; vì vậy cho đến khi âm của chữ ấy phát ra rõ ràng, phải có nhiều dòng tâm lộ tốc hành muốn đọc, đang đọc sinh lên. Do đó, khi những địa đại do tâm sinh phát sinh từ các lộ tốc hành trước —

Sự hỗ trợ để tiếng nói rõ ràng

— va chạm nhiều lần với các địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là địa đại do nghiệp sinh có sẵn tại nơi âm của từng chữ phát sinh, tuy có thể nói chúng hỗ trợ trước khi âm rõ ràng, nhưng chỉ hỗ trợ cho âm rõ ràng. Vì không cần hỗ trợ cho chính sự va chạm, ghaṭṭanā, Chú giải nói upatthambhanakiccaṃ natthi: địa đại do các tốc hành trước sinh không cần hỗ trợ địa đại do các tốc hành sau sinh. Vì vậy tôi nghĩ lời Chú giải là thích hợp. [NT275]

Tuy quả thật âm thanh sinh do địa đại do tâm muốn nói sinh va chạm với các địa đại có bốn nguồn sinh, nhất là địa đại do nghiệp sinh có mặt tại nơi âm thanh phát sinh, sự âm thanh muốn nói xuất hiện rõ chỉ là do biểu tri: do khẩu biểu tri sinh bởi những đại chủng cùng với địa đại có năng lực tự tính trội hơn nằm trong các nhóm sắc do tâm sinh phát sinh từ tâm muốn nói, đang nói ấy cầm lái. Vì vậy theo adhippāyaṃ viññāpeti, nói khẩu biểu tri làm cho biết ý muốn bên trong của người nói. Cũng như thấy biển hiệu quán rượu rồi mới biết bên trong có rượu, người nghe chỉ có thể biết ý muốn bên trong sau khi biết biển hiệu là khẩu biểu tri. Vì vậy, theo viññāyatīti viññatti, hãy chú ý cách người nghe cũng biết khẩu biểu tri ấy bằng dòng tâm lộ ý môn. Muốn nói gọi là biểu tri vì làm cho người nghe biết ý muốn bên trong của người nói, và vì người nghe biết ý muốn bên trong của người nói ấy.

Nhận xét của Ngài Đại trưởng lão Pyay Sayadaw

Khẩu biểu tri có đặc tính là sự biến đổi, vikāra, dạng thức riêng của địa đại do tâm sinh phát sinh từ tốc hành tâm thứ bảy làm phát lời nói, nơi người muốn nói lời này, lời kia, do va chạm với địa đại do nghiệp sinh vốn có tại những nơi âm phát sinh. Vì vậy, nhờ năng lực dùng lời nói được gọi là tiếng của chúng sinh có thức làm cho người khác biết ý muốn của người nói: “Người này muốn khiến làm việc này; đây là ý của người này”; và nhờ năng lực chính khẩu biểu tri cũng được người khác biết bằng tâm ý môn thứ tư ngay trước khi suy xét biết ý muốn qua lời nói ấy, nên ý nghĩa là như sau. Sự biến đổi, vikāra, của địa đại do tâm sinh phát sinh từ tốc hành tâm thứ bảy làm phát lời nói nơi người nghĩ “sẽ nói lời này, sẽ nói lời kia”, làm nhân cho địa đại ấy va chạm với địa đại do nghiệp sinh vốn có tại năm nơi chữ phát sinh — (1) cổ họng, (2) vòm miệng, (3) đầu lưỡi, (4) răng, (5) môi — được gọi là khẩu biểu tri. Nó được nhận biết như nhân của sự nói, riêng biệt với (1) lời được nói, (2) hành động nói, (3) địa đại làm nhân cho sự nói; giống dạng thức riêng của sự dụng công, vyāpāra, khi người đàn ông khỏe dùng hết sức nắm, nhấc tảng đá lớn. Khẩu biểu tri ấy không phải pháp được biết bằng tai nghe, sotaviññeyya, mà chỉ là pháp được biết bằng tâm suy xét, mano—

Các tốc hành và thứ tự biết biểu tri

— viññeyya. Nó cũng không sinh trong tiếng của vật không có thức, vô sinh, như cây, rừng, núi; chỉ sinh trong tiếng của loài có thức, hữu sinh, như người, thú. Thật khó thay!

Nơi người nghĩ “sẽ làm như vậy, sẽ hành động như vậy, sẽ nói như vậy, sẽ trình bày như vậy”, thứ tự lộ ý môn diễn ra: hữu phần quá khứ, hữu phần rung động, hữu phần dứt dòng, hướng ý môn, bảy tốc hành, hai đồng sở duyên, rồi hữu phần. Trong lộ ấy, giữa bảy tốc hành, tốc hành thứ bảy làm sinh tám sắc: địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố. Chỉ phong đại do tâm sinh có mặt trong tập hợp sắc ấy sinh cùng thân biểu tri, làm sinh cử động tay, chân, v.v. Những phong đại do sáu tốc hành bắt đầu từ tốc hành thứ nhất sinh chỉ hỗ trợ phong đại vừa nói, không làm sinh cử động tay, chân, v.v. Đây là phần thân biểu tri. Chỉ địa đại do tâm sinh có mặt trong tập hợp sắc ấy va chạm với địa đại do nghiệp sinh vốn có tại những nơi chữ phát sinh, làm sinh âm của chữ như ka, kha, v.v. Những địa đại do tâm sinh phát sinh từ sáu tốc hành bắt đầu từ tốc hành thứ nhất chỉ hỗ trợ địa đại vừa nói, do tốc hành thứ bảy sinh; không thể làm sinh âm của chữ ka, kha, v.v. Đây là phần khẩu biểu tri.

Ở đây đưa ví dụ thế gian: trong xe có bảy đôi bò nối nhau vào bảy ách, chỉ những con bò ở ách thứ bảy có thể làm xe chuyển động, dời đi; những con bò trong sáu ách còn lại chỉ hỗ trợ, không thể làm xe chuyển động, dời đi.

Quan điểm vừa nói rằng trong khẩu biểu tri, âm thanh chỉ sinh từ địa đại do tốc hành thứ bảy sinh là thuyết của các vị phụ chú giải. Vị chú giải có quan điểm rằng âm thanh sinh ngay khi địa đại từ tốc hành thứ nhất trở đi va chạm với địa đại do nghiệp sinh.

Nếu âm thanh sinh ngay khi địa đại từ tốc hành thứ nhất trở đi va chạm như thế, trong mỗi lộ, đối với bảy tốc hành, người nói phải nói bảy tầng âm, bảy chữ; người nghe cũng phải nghe. Nhưng không nói, không nghe như thế; vì vậy các vị phụ chú giải suy xét quan điểm của vị chú giải.

1. Đối với hai biểu tri này, trước hết thấy, nghe thân đang cử động, lời đang nói bằng tâm thứ nhất là nhãn thức, nhĩ thức, tức bằng tâm thuộc lộ thứ nhất là lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn;
2. Sau đó dùng tâm thuộc ý môn thứ hai suy xét, biết dấu hiệu quá khứ: với dạng thức này, âm này thì thường như thế;
3. Sau đó dùng tâm thuộc ý môn thứ ba suy xét, biết sự việc hiện tại đúng theo dấu hiệu: ở đây cũng diễn ra như thế;
4. Sau đó dùng tâm thuộc ý môn thứ tư suy xét sự biến đổi riêng liên hệ với sự việc ấy, biết sự biến đổi như thế là biểu tri;
5. Sau đó căn cứ sự biến đổi riêng ấy, dùng tâm thuộc ý môn thứ năm biết ý muốn, bhāva, của người cử động tay, chân, phát lời nói.

Về thứ tự biết biểu tri và ý muốn như vậy, hãy nương bài kệ:
Saddaṃ paṭhamacittena, tītaṃ dutiya cetasā.
Nāmaṃ tatiyacittena, atthaṃ catuttha cetasā.

Bằng tâm thứ nhất biết âm thanh; bằng tâm thứ hai biết điều quá khứ; bằng tâm thứ ba biết tên; bằng tâm thứ tư biết nghĩa. [CHƯA XÁC MINH cách nối bài kệ bốn tâm với lời giải năm lượt; giữ số thứ tự theo nguyên tác.]

Tập IV — Miến 114 — PDF nguồn 134

Xin khuyến tấn

Vào mùa hè, nơi hiếm nước, để người ta biết có nước, người ta dựng dấu hiệu như cờ, lá thốt nốt. Trước hết thấy dấu hiệu ấy; sau đó biết điều quá khứ rằng nơi có nước thường đặt dấu; sau đó biết hiện tại rằng ở đây cũng có nước; sau đó biết dạng thức riêng đặt dấu để chỉ có nước như thế; sau đó biết ý của người đặt: đã đặt vì muốn người ta dùng nước. Đưa ví dụ thế gian như vậy để dễ hiểu biểu tri và ý muốn. [NT276]

Xin khuyến tấn

Đến đây đã trình bày những lời dạy, lời giải thích của kinh văn Pāli, chú giải, phụ chú giải liên quan đến các sắc biểu tri, cùng những nhận xét, phân tích, suy xét của các bậc thầy xưa. Những điều này được gọi là atakkāvacara, không phải lãnh vực của các nhà tư tưởng suy luận. Đây chỉ là lãnh vực phải nỗ lực tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng những trí chánh kiến gọi là anubodhañāṇa, trí biết đi biết lại, và paṭivedhañāṇa, trí thông đạt. Vì vậy, thiện hữu, nếu tin rằng mình đã đạt trí tuệ chánh kiến gọi là anubodhañāṇa, paṭivedhañāṇa, đây là những điều nên tự mình thực hành thử nghiệm, khảo sát. Vì các pháp của Đức Phật chỉ là các pháp đầy đủ phẩm tính sandiṭṭhika, tự mình thấy, xin khuyến tấn hãy tìm sự thật bằng cách nỗ lực xuyên thấu biết với trí tuệ chánh kiến của mình.

Về khẩu biểu tri có hai lời:
1. Địa đại do tâm sinh cọ xát, va chạm vào địa đại do nghiệp sinh;
2. Địa đại do tâm sinh cọ xát, va chạm vào địa đại có bốn nguồn sinh.
Có thể hỏi hai lời này không mâu thuẫn nhau sao? Nên đáp là không mâu thuẫn.

Lời địa đại do tâm sinh cọ xát, va chạm vào địa đại do nghiệp sinh được giải thích, dạy theo phương pháp chính yếu, padhāna. Nghĩa là nói địa đại do nghiệp sinh là chính, qua đó cũng phải lấy cả địa đại do tâm sinh, địa đại do thời tiết sinh, địa đại do vật thực sinh không phải chính.

Sự âm thanh hay hoặc không hay có liên hệ với nghiệp quá khứ. Trong Lakkhaṇa Sutta thuộc Pāthikavagga, kinh văn Dīghanikāya [NT277], có nói Đức Phật đạt tướng đại nhân có âm thanh brahmassara giống tiếng Phạm thiên, đầy đủ tám yếu tố, nhờ các thiện tư trong những đời quá khứ khi tu tập, tích lũy các pāramī làm nền cho trí Chánh Đẳng Giác: đại thiện tư có sự tránh xa lời thô ác, pharusavācā, là chính; đại thiện tư có tâm từ là chính làm nhân nói lời tế nhị, dịu dàng, mềm mại, đáng mến, đáng yêu.

Vì vậy sự âm thanh hay, không hay có liên hệ với nghiệp quá khứ. Nghiệp quá khứ có năng lực làm sinh những sắc do nghiệp sinh tại nơi âm thanh phát sinh.

Tập IV — Miến 115 — PDF nguồn 135

Có thể gọi là sắc y sinh chăng?

1. Các địa đại do nghiệp sinh giống như khúc gỗ, mõ gỗ;
2. Địa đại do tâm sinh giống như dùi gõ;
3. Phong đại do tâm sinh cùng sinh với địa đại do tâm sinh ấy giống bàn tay đánh, bàn tay gõ.

Khi đủ ba yếu tố này, cân xứng, thích hợp, tốt, thì âm thanh hay. Nếu thiếu một yếu tố, hai yếu tố hoặc cả ba, không dễ phát ra âm thanh hay. Trong ba yếu tố ấy, hai yếu tố 2–3 có thể có ở mọi người. Yếu tố 1 liên hệ với nghiệp quá khứ. Vì vậy địa đại do nghiệp sinh phát sinh do sức mạnh của nghiệp quá khứ là một nhân chính yếu cho âm thanh phát sinh.

Tuy nhiên, tại những nơi âm phát sinh như cổ họng, v.v., các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh cọ xát, va chạm mà sinh rất sát nhau như bột gạo trộn đều với bột nghệ. Các nhóm sắc cũng chỉ là những hạt cực kỳ vi tế, nhỏ chừng hạt bụi cực nhỏ, paramāṇu, hoặc có lẽ nhỏ hơn hạt bụi cực nhỏ nhiều lần. Khi địa đại do tâm sinh cọ xát, va chạm, đập vào địa đại do nghiệp sinh nằm tại những nơi âm phát sinh trong các nhóm sắc sinh rất sát nhau ấy, nó cũng đập vào địa đại do tâm, thời tiết, vật thực sinh nằm rất gần. Vì vậy ở trên đã nói đây là lời theo phương pháp chính yếu, padhāna: lấy địa đại do nghiệp sinh là chính thì cũng phải lấy địa đại do tâm, thời tiết, vật thực sinh không phải chính. Do đó, hãy ghi nhớ lời địa đại do tâm sinh cọ xát, va chạm, đập vào địa đại có bốn nguồn sinh khiến âm thanh xuất hiện là lời giải thích theo phương pháp không còn dư sót, anavasesa, gom toàn bộ sắc chính yếu, không chính yếu cho hết sạch, không bỏ sót.

Có thể gọi là sắc y sinh chăng?

Nếu vấn nạn: thân biểu tri là sự biến đổi, dạng thức riêng, sắc biến hóa của phong đại do tâm sinh; khẩu biểu tri là sự biến đổi, dạng thức riêng, sắc biến hóa của địa đại do tâm sinh. Vì hai biểu tri không sinh nương cả bốn đại chủng, không nên gọi là sắc y sinh —

Hãy đáp: hai biểu tri đều sinh nương cả bốn đại chủng. Vì trong việc làm chuyển động, phong đại trội hơn; trong việc làm sinh âm thanh, địa đại trội hơn; nên theo phương pháp nêu phần nổi trội, ukkaṭṭhanaya, chỉ nói là sự biến đổi của hai đại vừa nêu. Vì là sắc bất ly không thể tách riêng, sinh nương cả bốn đại chủng, hai biểu tri quả nên được gọi là sắc y sinh. [NT278]

Thambhanāti vāyodhātuadhikānaṃ bhūtānaṃ thambhanākāro viññattīti attho. [NT279]

“Nâng đỡ”: ý nghĩa là dạng thức nâng đỡ của các đại chủng có phong đại trội hơn là biểu tri.

Phù hợp Mūlaṭīkā này. Cách quán: hãy phân tích các giới trong nhóm sắc muốn quán có khẩu biểu tri, là nhóm mười sắc khẩu biểu tri, vacīviññattidasakakalāpa, hoặc nhóm mười ba sắc khẩu biểu tri, âm thanh, khinh tính, v.v., vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa; chọn riêng sắc khẩu biểu tri, rồi quán đặc tính, phận sự, v.v., của khẩu biểu tri như đã viết ở trên.

Tập IV — Miến 116 — PDF nguồn 136

22–24. Khinh tính, nhu tính và thích nghiệp tính của sắc

22. Khinh tính của sắc, rūpassa lahutā

1. Adandhatālakkhaṇā rūpassa lahutā;
2. Rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā;
3. Lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā;
4. Lahurūpapadaṭṭhānā. [NT280]

1. Có đặc tính không chậm nặng;
2. Có phận sự loại trừ trạng thái nặng của các sắc;
3. Có biểu hiện chuyển đổi nhanh nhẹ;
4. Có nhân gần là sắc nhẹ.

1. Có đặc tính (a) các sắc thực sự do tâm sinh không nặng, không chậm, tức nhẹ; (b) các sắc thực sự do thời tiết sinh không nặng, không chậm, tức nhẹ; (c) các sắc thực sự do vật thực sinh không nặng, không chậm, tức nhẹ;
2. Có phận sự loại trừ sự nặng nề của các sắc ấy;
3. Có biểu hiện là các sắc ấy chuyển đổi, xoay trở, sinh lên nhẹ nhàng, nhanh chóng;
4. Có nhân gần là những sắc nhẹ ấy.

23. Nhu tính của sắc, rūpassa mudutā

1. Athaddhatālakkhaṇā rūpassa mudutā;
2. Rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā;
3. Sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā;
4. Mudurūpapadaṭṭhānā. [NT281]

1. Có đặc tính không cứng đờ;
2. Có phận sự loại trừ trạng thái cứng đờ của các sắc;
3. Có biểu hiện không chống trái mọi hành động;
4. Có nhân gần là sắc mềm.

1. Có đặc tính (a) các sắc thực sự do tâm sinh không cứng thô, tức mềm mại; (b) các sắc thực sự do thời tiết sinh không cứng thô, tức mềm mại; (c) các sắc thực sự do vật thực sinh không cứng thô, tức mềm mại;
2. Có phận sự loại trừ sự cứng thô của các sắc ấy;
3. Có biểu hiện không chống trái mọi công việc của thân;
4. Có nhân gần là những sắc mềm ấy.

24. Thích nghiệp tính của sắc, rūpassa kammaññatā

1. Sarīrakiriyānukūlakammaññabhāvalakkhaṇā rūpassa kammaññatā;
2. Akammaññatāvinodanarasā;
3. Adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Kammaññarūpapadaṭṭhānā. [NT282]

1. Có đặc tính là trạng thái thích hợp cho công việc, thuận các hành động của thân;
2. Có phận sự loại trừ trạng thái không thích hợp cho công việc;
3. Có biểu hiện không yếu;
4. Có nhân gần là sắc thích hợp cho công việc.

Ba sắc biến hóa và sự quân bình các đại

1. Có đặc tính là các sắc thực sự do tâm, thời tiết, vật thực sinh thích hợp cho công việc, cân xứng, thuận tiện theo các công việc của thân;
2. Có phận sự loại trừ sự không thích hợp cho công việc của thân do phong đại rối loạn;
3. Có biểu hiện là trạng thái các sắc không yếu;
4. Có nhân gần là những sắc thích hợp cho công việc ấy.

Tập hợp ba sắc lahutā, mudutā, kammaññatā này không rời bỏ nhau. Khi một sắc sinh, hai sắc còn lại nhất định sinh. Dù cùng có mặt, cùng sinh trong sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh hay sắc do vật thực sinh, chúng thường sinh đồng thời. Vì sinh đồng thời như thế, sự khác biệt riêng giữa các sắc ấy cũng khó biết. Dù khó biết như vậy, các đặc tính tự tính tương ứng vẫn khác nhau.

Dhātukkhobho vātapittasemhapakopo, rasādidhātūnaṃ vā vikārāvatthā. Dvidhā vuttopi atthato pathavīdhātuādīnaṃ dhātūnaṃyeva vikāroti daṭṭhabbo. Paṭipakkhapaccayā sappāyautuāhārāvikkhittacittatā. [NT283]

Sự xáo trộn các giới là sự rối loạn gió, mật, đàm, hoặc tình trạng biến đổi của dưỡng dịch và các giới khác. Dù được nói theo hai cách, về nghĩa phải hiểu chỉ là sự biến đổi của các giới như địa đại, v.v. Những duyên đối nghịch là thời tiết, vật thực thích hợp và tâm không tán loạn.

Những sắc khinh tính, v.v., này chỉ sinh trong dòng tương tục chúng sinh hữu tình, đặc biệt trong dòng tương tục chúng sinh dục giới. Khi gió, mật, đàm trong thân rối loạn do các nhân tâm không trong sáng, tán loạn, thời tiết không quân bình, vật thực không quân bình, bốn đại cũng xáo trộn. Đặc biệt, nếu thủy đại có tự tính kết hợp, ābandhana, biến đổi, rối loạn hoặc trội quá, các sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh trở nên rã rời hoặc nặng nề; khi ấy khinh tính không thể sinh.

Nếu địa đại có tự tính cứng, kakkhaḷa, rối loạn hoặc trội quá, các sắc thực sự có ba nguồn sinh — do tâm, thời tiết, vật thực — trở nên lỏng lẻo về độ vững chắc, hoặc thô cứng, căng đờ; khi ấy sự mềm mại, nhu tính, không thể sinh.

Nếu phong đại có đặc tính chống đỡ, làm căng chắc, vitthambhana, rối loạn hoặc trội quá, các sắc thực sự có ba nguồn sinh ấy, tức do tâm, thời tiết, vật thực sinh, có năng lực chuyển động, đẩy yếu đi hoặc mạnh quá; khi ấy thích nghiệp tính không thể sinh. (Hỏa đại là thời tiết có thể làm sinh sắc do thời tiết sinh, nên có mặt tương ứng trong mọi sự biến đổi.)

Nhưng khi gió, mật, đàm quân bình, hòa hợp, đi đúng đường lối nhờ những nhân hỗ trợ tốt là tâm trong sáng, không tán loạn, an định, thời tiết quân bình, vật thực quân bình, các đại chủng do tâm, thời tiết, vật thực sinh cũng quân bình, hòa hợp.

Khi ấy, cũng như tay chân người không bệnh, người khỏe, nhẹ nhàng, linh hoạt, những sắc thực sự có ba nguồn sinh — do tâm, thời tiết, vật thực — chuyển đổi, xoay trở, sinh lên nhẹ nhàng, nhanh chóng —

Tập IV — Miến 118 — PDF nguồn 138

Những ví dụ về ba sắc biến hóa

— linh hoạt, mau lẹ; trạng thái không nặng, không chậm, không trì trệ trở nên đặc biệt rõ. Dạng thức nhẹ riêng của những sắc có ba nguồn sinh như vậy gọi là sắc biến hóa, vikārarūpa. Sắc biến hóa ấy là khinh tính của sắc, rūpassa lahutā. [NT284]

Khi ấy, sự mềm mại, nhu nhuyễn của những sắc thực sự có ba nguồn sinh ấy, giống da đã được thuộc, nhào tốt, và khả năng làm mọi công việc riêng cần làm theo ý muốn cũng trở nên đặc biệt rõ. (Muốn nói như khi sử dụng các nền tảng thần thông, iddhipāda, có thể sử dụng thành thạo theo ý muốn; khi ngồi thiền có thể ngồi tùy thuận, như ý mà không phải riêng biệt, cố ý chống đỡ, làm căng thân cho thẳng, v.v.) Dạng thức mềm mại, nhu nhuyễn riêng của những sắc thực sự có ba nguồn sinh như vậy được gọi là sắc biến hóa nhu tính của sắc, rūpassa mudutā. [NT285]

Khi ấy, cũng như vàng đã nung luyện, tinh luyện thích hợp tốt cho mọi việc muốn làm như chuỗi hạt, hoa tai, v.v., sự thích hợp tốt, không co rút, lui sụt trong từng công việc cần thực hiện bằng thân như bố thí, trì giới, tu tập, v.v., cũng trở nên đặc biệt rõ. Dạng thức thích hợp tốt riêng của những sắc thực sự có ba nguồn sinh như vậy được gọi là sắc biến hóa thích nghiệp tính, kammaññatā. Đây là những dấu hiệu về sự khác biệt giữa ba sắc biến hóa ấy. [NT286]

1. Khinh tính giống người không bệnh;
2. Nhu tính giống da đã được nghiền, nhào tốt;
3. Thích nghiệp tính giống vàng ròng đã được nung luyện, tinh luyện.

Ở đây, nêu các ví dụ da đã được nghiền, nhào tốt và vàng đã được nung, luyện, thổi sạch tạp chất chỉ nhằm trình bày một mẫu sắc giống sự mềm mại của nhu tính và sự thích hợp cho công việc của thích nghiệp tính. Không phải nói vì trong da, vàng có các sắc nhu tính, thích nghiệp tính muốn nói trong phần sắc biến hóa này. Bởi khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính chỉ có mặt trong dòng sắc tương tục sống gắn với các căn như nhãn, gọi là indriyabaddha; không có mặt trong dòng sắc tương tục của thế giới vô sinh không gắn với căn, anindriyabaddha. [NT287]

Paṭipakkhapaccayā sappāyautuāhārāvikkhittacittatā. Te ca taṃtaṃvikārassa visesapaccayabhāvato vuttā, avisesena pana sabbe sabbesaṃ paccayā. Yato nesaṃ aññamaññāvijahanaṃ. [NT288]

Những duyên đối nghịch là thời tiết, vật thực thích hợp và tâm không tán loạn. Chúng được nói vì là duyên riêng biệt cho từng dạng biến hóa ấy; nhưng nói chung, tất cả là duyên cho tất cả. Do đó chúng không rời bỏ nhau.

1. Thời tiết quân bình, tức được sử dụng thời tiết thích hợp, quân bình, là nhân đặc biệt cho khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính thuộc sắc do thời tiết sinh;
2. Vật thực quân bình, tức được sử dụng vật thực thích hợp, là nhân đặc biệt cho khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính thuộc sắc do vật thực sinh;
3. Tâm trong sáng, không tán loạn, an định là nhân đặc biệt cho khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính thuộc sắc do tâm sinh.

Tập IV — Miến 119 — PDF nguồn 139

Thế giới vô sinh và sắc do nghiệp sinh

Tuy nhiên, nói chung không phân biệt riêng, cả ba loại nhân trên đều là nhân cho tất cả khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính do thời tiết, vật thực, tâm sinh, theo cách khác, cho tất cả các sắc ấy. Chính vì như vậy, các sắc ấy không thể rời bỏ nhau. [NT289]

Thế giới vô sinh và thế giới sắc do nghiệp sinh

Nếu khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính chỉ có trong thế giới sắc sống gắn với các căn như nhãn, indriyabaddha, thì chẳng phải trong bông gòn, bông vải, v.v., cũng có khinh tính, v.v., sao? Đáp: trong bông gòn, bông vải, v.v., không có khinh tính, v.v., theo chân đế. Nhưng vì không có các đại chủng làm nhân cho sự nặng nề, v.v., trong bông gòn, bông vải ấy chỉ có chế định nhẹ, v.v.

Indriyabaddhepi rūpabhave na santi dandhattakarādidhātukkhobhābhāvato. [NT290]

Ngay trong hữu sắc giới gắn với các căn cũng không có, vì không có sự xáo trộn các giới làm chậm nặng, v.v.

Trong thế giới sắc thuộc sắc giới, rūpabhava, rūpāvacara, có sự sinh gắn với các căn như nhãn, cũng không có những sắc khinh tính, v.v., ấy, vì không có sự xáo trộn các giới làm nặng nề, v.v. [NT291]

Kasmā pana kammajarūpesu lahutādayo na hontīti? Paccuppannapaccayāpekkhattā. Aññathā sabbadābhāvīhi lahutādīhi bhavitabbaṃ siyāti. [NT292]

Vì sao khinh tính, v.v., không có trong các sắc do nghiệp sinh? Vì tùy thuộc duyên hiện tại. Nếu khác đi, khinh tính, v.v., phải luôn có.

Ba loại sắc khinh tính, v.v., ấy không có trong sắc do nghiệp sinh; chỉ có trong sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh. Vì sao? Nghiệp thuộc quá khứ, còn những sắc này tùy thuộc nhân hiện tại. Nếu không hiểu như vậy mà cho rằng cũng có khinh tính, v.v., trong các sắc do nghiệp sinh, thì khinh tính, v.v., phải luôn sinh trong thân. Nhưng đã không như vậy; chỉ thỉnh thoảng khi các nhân hòa hợp chúng mới có cơ hội sinh. Vì vậy nói chỉ có khinh tính, v.v., trong các sắc có ba nguồn sinh. [NT293]

Cách quán: vì có thể tìm thấy tùy thời cơ ở sáu môn và từng thân phần có các nhóm sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh, trước hết hãy phân tích các giới trong một nhóm sắc có khinh tính, v.v., muốn thu nhận, tu tập quán, rồi thu nhận các sắc chân đế. Từ những sắc chân đế ấy chọn riêng khinh tính, v.v., để quán đặc tính, phận sự, v.v.

25. Sự sinh khởi ban đầu của sắc, rūpassa upacaya

1. Ācayalakkhaṇo rūpassa upacayo;
2. Pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso;
3. (a) Niyyātanapaccupaṭṭhāno;
(b) Paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno vā;
4. Upacitarūpapadaṭṭhāno. [NT294]

1. Có đặc tính tích tập ban đầu;
2. Có phận sự khiến sắc nổi lên từ giới hạn trước;
3. Có biểu hiện (a) trao đến, hoặc (b) trạng thái đầy đủ;
4. Có nhân gần là sắc đang sinh khởi.

26. Sắc tương tục — ācaya, upacaya, santati

1. Có đặc tính (a) các sắc thực sự sinh lần đầu, lúc đầu trong một đời sống; (b) sinh tăng trưởng nối tiếp cho đến khi các căn đầy đủ;
2. Có phận sự giống như làm các sắc hiện lên từ phía trước, tức phía vị lai trước đó, từ giới hạn trước khi chưa sinh;
3. Có biểu hiện (a) giống như các sắc ấy trao đến, trình bày rằng “đây là các sắc”, tức trạng thái trao đến; (b) theo cách khác, trạng thái các sắc thực sự sinh đầy đủ;
4. Có nhân gần là những sắc đang sinh.

26. Sự tương tục của sắc, rūpassa santati

1. Pavattilakkhaṇā rūpassa santati;
2. Anuppabandhanarasā;
3. Anupacchedapaccupaṭṭhānā;
4. Anuppabandharūpapadaṭṭhānā. [NT295]

1. Có đặc tính diễn tiến;
2. Có phận sự nối tiếp;
3. Có biểu hiện không gián đoạn;
4. Có nhân gần là sắc nối tiếp.

1. Có đặc tính các sắc thực sự sinh nối tiếp trước sau không dứt sau khi các căn đã đầy đủ;
2. Có phận sự kết nối từng bước trước sau không gián đoạn;
3. Có biểu hiện kết hợp, đan nối trước sau không gián đoạn, tức sinh liên tục;
4. Có nhân gần là sắc giống như được kết nối trước sau không gián đoạn.

Ācaya — upacaya — santati

Ở đây Chú giải Visuddhimagga, dẫn Chú giải Aṭṭhasālinī, đã ghi nhận, giải thích, trình bày như sau. [NT296]

Cả hai tên upacaya, santati này chỉ là tên của cùng một sắc sinh, jātirūpa. Dù vậy, Đức Phật thuyết nêu tóm tắt, uddesa, là upacaya, santati theo sự khác biệt về cách sinh và theo khuynh hướng, ajjhāsaya, của những người có thể được giáo hóa, veneyya. Xét theo ý nghĩa pháp thể chân đế, trong hai upacaya, santati ấy chỉ có sự sinh, uppāda, của các sắc chân đế thực sự, không có khác biệt. Vì vậy, khi thuyết phân tích rộng hai từ upacaya, santati này, trong thuyết giảng chi tiết, niddesa, Ngài dạy:

Yo āyatanānaṃ ācayo, so rūpassa upacayo, yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santati. [NT297]

Sự tích tập ban đầu của các xứ là sự sinh khởi ban đầu của sắc; sự tăng trưởng của sắc là sự tương tục của sắc.

Đức Phật đã thuyết như vậy. Ý muốn nói của kinh văn Pāli ấy là như sau —

Giải thích ācaya, upacaya và santati

Do là lúc các sắc xứ, mười xứ rưỡi, sinh lần đầu, sát-na đang sinh ấy được thuyết là ācaya. Chính sát-na sinh được gọi là ācaya ấy là rūpassa upacaya, vì là sát-na sinh lúc đầu. Hãy lập nghĩa: ādito cayo upacayo, sự tích tập lúc đầu là upacaya. Tiền tố upa ở đây có nghĩa thứ nhất, ban đầu. Muốn nói sát-na sinh đầu tiên của các sắc thực sự là upacaya.

Lại nữa, ngay trong mười sắc xứ rưỡi ấy, sát-na sinh của các xứ sinh thêm được thuyết là rūpassa upacaya vì làm nhân cho sự tăng trưởng nối tiếp. Chính sát-na sinh ấy, được gọi là upacaya vì là nhân tăng trưởng nối tiếp, là santati, vì có tự tính sinh theo cách kết nối, đan nhau trước sau không gián đoạn.

Đó là ý muốn nói của kinh văn Pāli trên. Trong Chú giải [NT298] cũng nói:

Ācayo nāma nibbatti, upacayo nāma vaḍḍhi, santati nāma pavatti. [NT299]

Sự sinh khởi gọi là ācaya; sự tăng trưởng gọi là upacaya; sự diễn tiến gọi là santati.

Sinh lần đầu là ācaya. Sinh lần đầu cũng như tăng trưởng phía trên, tức sinh tăng trưởng nối tiếp, là upacaya. Sinh liên tục kết nối, đan nhau là santati. [NT300]

Sau khi giải thích như vậy, Chú giải đưa ví dụ sau.

Naditīre khatakūpasmiñhi udakuggamanakālo viya ācayo nibbatti, paripuṇṇakālo viya upacayo vaḍḍhi, ajjhottharitvā gamanakālo viya santati pavatti. [NT301]

Ācaya, sự sinh khởi, giống lúc nước dâng lên trong giếng đào bên bờ sông; upacaya, sự tăng trưởng, giống lúc nước đầy; santati, sự diễn tiến, giống lúc nước tràn qua rồi chảy đi.

1. Sự các sắc bắt đầu sinh là ācaya, giống lúc nước bắt đầu xuất hiện trong giếng nhỏ đào bằng tay trên bãi cát bờ sông;
2. Sự các sắc tăng trưởng nối tiếp, tức sinh tăng trưởng, là upacaya, giống lúc nước đầy;
3. Sự các sắc sinh đi sinh lại, kết nối, đan nhau không gián đoạn là santati, giống lúc nước tràn giếng nhỏ rồi chảy đi.

Đã đưa ví dụ ấy. Cuối lời ví dụ này cũng tiếp tục giải thích:

Evaṃ kiṃ kathitaṃ hotīti? Āyatanenahi ācayo kathito, ācayena āyatanaṃ kathitaṃ. [NT302]

Như vậy đã nói điều gì? Qua xứ đã nói sự sinh khởi ban đầu; qua sự sinh khởi ban đầu đã nói xứ.

Ý muốn nói của lời giải này như sau. Khi thuyết giải rộng upacaya, santati trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, như đã trình bày ở trên, Đức Phật dạy:

Yo āyatanānaṃ ācayo, so rūpassa upacayo. Yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santati. [NT303]

Sự tích tập ban đầu của các xứ là sự sinh khởi ban đầu của sắc. Sự tăng trưởng của sắc là sự tương tục của sắc.

Đức Phật thuyết bắt đầu như vậy. (Ý muốn nói của kinh văn đã viết ở trên.) Khi thuyết như vậy, vì trực tiếp thuyết các sắc xứ bằng từ āyatanānaṃ, từ āyatana —

Xứ và sự sinh khởi được nói qua nhau

— nên cũng đã thuyết ācaya, tức sự sinh của những xứ ấy, theo ṭhānūpacāra, chuyển nghĩa từ nơi chứa sang vật ở trong. (Muốn nói lấy tên āyatana của các sắc chân đế thực sự là nơi chứa đặt cho tự tính sinh của những sắc thực sự ấy là vật ở trong, nên cũng đã thuyết tự tính sinh của những sắc thực sự ấy là āyatana theo ṭhānūpacāra.) Vì vậy nói āyatanena ācayo kathito: qua xứ cũng đã thuyết ācaya.

Vì sao? Vì ācaya, upacaya, santati chỉ là sự sinh, uppāda, của sắc, nên đều mang tên ācaya. Qua các xứ chỉ ācaya, upacaya, santati; vì vậy qua các xứ ấy, tức qua việc thuyết các xứ ấy, cũng đã thuyết ācaya. Đó là ý nghĩa. [NT304]

Lại nữa, khi nói ācaya, sự sinh, nếu không có các sắc xứ sinh lên thì cũng không thể có “sự sinh”. Sự sinh chỉ là một dấu hiệu, đặc tính uppāda, trong ba đặc tính hữu vi — sinh, trụ, diệt — của các sắc thực sự, nói cách khác, của các pháp chân đế hữu vi; không phải sắc thực sự riêng. Vì trực tiếp thuyết sự sinh, ācaya, nên cũng đã thuyết sắc xứ là pháp sinh, nơi tồn tại của ācaya, theo ṭhānyūpacāra, chuyển nghĩa từ vật ở trong sang nơi chứa. (Muốn nói lấy tên ācaya của sự sinh, uppāda, của các sắc thực sự, là vật ở trong, đặt cho sắc thực sự, xứ, là nơi chứa; cũng thuyết các xứ ấy là ācaya theo ṭhānyūpacāra.) Vì vậy nói ācayena āyatanaṃ kathitaṃ: qua ācaya cũng đã thuyết xứ. Ở đây hãy ghi nhớ rằng vì upacaya, santati cũng chỉ là sự sinh của những sắc thực sự, nên trong từ ācayo cũng bao gồm upacaya, santati. [NT305] Đây là ý muốn nói của các Chú giải.

Tasmā yā rūpānaṃ paṭhamābhinibbatti, sā ācayo. Yā tesaṃ upari aññesampi nibbattamānānaṃ nibbatti, sā vaḍḍhiākārena upaṭṭhānato upacayo. Yā tesampi upari punappunaṃ aññesaṃ nibbattamānānaṃ nibbatti, sā anupabandhākārena upaṭṭhānato santatīti ca pavuccatīti veditabbā. [NT306]

Vì vậy sự sinh đầu tiên của các sắc là ācaya. Sự sinh của những sắc khác đang sinh tiếp trên chúng là upacaya vì hiện ra theo dạng tăng trưởng. Sự sinh của những sắc khác đang sinh đi sinh lại tiếp trên chúng được gọi là santati vì hiện ra theo dạng nối tiếp. Cũng phải hiểu như vậy.

Vì vậy sự các sắc thực sự là sắc xứ sinh hoàn toàn mới, lần đầu trong một đời là ācaya. Ngay trong đời ấy có sát-na sinh bắt đầu của những sắc khác sinh tiếp trên các sắc đã sinh hoàn toàn mới, lần đầu. Sự sinh ấy hiện ra trước trí hành giả như một pháp diễn ra theo dạng tăng trưởng trên những sắc đã sinh trước; vì vậy gọi là upacaya theo nghĩa upari cayo vaḍḍhi, sinh tăng trưởng nối tiếp.

Có sát-na sinh bắt đầu của những sắc khác sinh đi sinh lại tiếp trên các sắc gọi là ācaya, upacaya ấy cho đến tử. Vì sự sinh bắt đầu ấy hiện ra trước trí hành giả như pháp diễn ra theo dạng các sắc kết nối, đan nhau trước sau không gián đoạn, nên gọi là santati. Cũng nên nói như vậy, hãy biết như thế. [NT307]

Tập IV — Miến 123 — PDF nguồn 143

Vì sao nêu hai tên upacaya và santati?

Ādito cayo ācayo, paṭhamuppatti. Upari cayo upacayo. Pabandho santati. [NT308]

Sự tích tập từ đầu là ācaya, sự sinh đầu tiên. Sự tích tập tiếp trên là upacaya. Dòng nối tiếp là santati.

Sự tích tập, sinh, từ đầu là ācaya, tức sinh lần đầu. Sự sinh phía trên, theo cách khác, sinh thêm, là upacaya. Sự sinh kết nối không gián đoạn là santati. Đây là sự khác biệt của ba loại này.

Theo ý này, hãy ghi nhớ có ba loại ācaya, upacaya, santati.

Upacaya — santati

Nếu nên có ba loại ācaya, upacaya, santati như vậy, vì sao Đức Phật chỉ thuyết hai loại upacaya, santati trong kinh văn nêu tóm tắt, uddesa, của Dhammasaṅgaṇī? Đáp như sau.

Tattha uddese avuttopi ācayo upacayasaddeneva viññāyati. [NT309]

Ở đó, dù không được nói trong phần nêu tóm tắt, ācaya vẫn được biết ngay qua từ upacaya.

Dù trong kinh văn uddesa Đức Phật không thuyết ācaya, vì qua từ upacaya đã thuyết cũng biết được ācaya, nên Ngài thuyết đưa ācaya vào trong upacaya. [NT310]

Pāḷiyaṃ pana upa-saddo paṭhamattho upariattho ca hotīti “ādicayo upacayo, upāricayo santatī”ti ayamattho viññāyatīti. Aññathā hi ācayasaṅkhātassa paṭhamuppādassa avuttatā āpajjeyya. [NT311]

Trong kinh văn, tiền tố upa có nghĩa đầu tiên và nghĩa phía trên, nên ý nghĩa được biết là: sự tích tập ban đầu là upacaya, sự tích tập tiếp trên là santati. Nếu khác đi, sẽ thành ra không nói sự sinh đầu tiên gọi là ācaya.

Ācayoti upacayamāha, upacayoti ca santatiṃ. [NT312]

“Ācaya”: nói upacaya; còn “upacaya”: nói santati.

Trong từ upacaya được thuyết trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, tiền tố upa:
1. Cũng chỉ paṭhamattha, nghĩa đầu tiên, ban đầu, ādi;
2. Cũng chỉ upariattha, nghĩa phía trên.

Vì vậy dù thuyết hai từ ācaya, upacaya, hãy lấy upacaya qua ācaya, sự các sắc thực sự sinh đầu tiên, theo ādito cayo uppatti, nibbatti upacayo. Nếu lấy như vậy, tiền tố upa trong upacaya này có nghĩa đầu tiên, ban đầu.

Theo uparicayo vaḍḍhi santati, hãy lấy santati, sự sinh tăng trưởng nối tiếp, qua upacaya có tiền tố upa chỉ nghĩa phía trên. Vì vậy dù thuyết hai từ ācaya, upacaya, nương ādito cayo uppatti ācayo, upari cayo vaḍḍhi upacayo, lấy upacaya qua ācaya, lấy santati qua upacaya là hoàn tất ý nghĩa. Dù thuyết upacayo, santati, nương ādito cayo upacayo, lấy ācaya qua upacaya; và lấy upacaya qua santati, hiểu santati là sambandho hutvā tanīyate santati, pabandho, dòng sắc được kết nối, đan nhau trước sau mà sinh phát rộng ra, thì hoàn tất ý nghĩa. [NT313]

Tập IV — Miến 124 — PDF nguồn 144

Những lời giải Aṭṭhasālinī và Phụ chú giải

Nếu không lấy nghĩa ādi, nghĩa đầu tiên, sinh lần đầu của tiền tố upa mà chỉ lấy nghĩa upari, sinh tăng trưởng nối tiếp, thì thành ra Đức Phật không thuyết ācaya, sự các sắc thực sự sinh lúc đầu, lần đầu, paṭhamuppatti. [NT314]

Những lời giải Aṭṭhasālinī-aṭṭhakathā và Phụ chú giải

Ācayoti nibbatti. So rūpassa upacayoti yo āyatanānaṃ ācayo punappunaṃ nibbattamānānaṃ, sova rūpassa upacayo nāma hoti, vaḍḍhīti attho. Yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santatīti yā evaṃ upacitānaṃ rūpānaṃ vaḍḍhi, tato uttaritaraṃ pavattikāle sā rūpassa santati nāma hoti, pavattīti attho. [NT315]

“Ācaya”: sự sinh khởi. “Đó là upacaya của sắc”: sự sinh khởi ban đầu của những xứ sinh đi sinh lại chính là upacaya của sắc, nghĩa là tăng trưởng. “Upacaya của sắc là santati của sắc”: sự tăng trưởng của những sắc đã tăng trưởng như vậy, trong thời diễn tiến tiếp xa hơn nữa, được gọi là santati của sắc, nghĩa là sự diễn tiến.

Pāḷiyaṃ pana upa-saddo paṭhamattho upariattho ca hotīti “ādicayo upacayo, uparicayo upacayo”ti ayamattho viññāyatīti. Aññathā hi ācayasaṅkhātassa paṭhamuppādassa avuttatā āpajjeyya. [NT316]

Trong kinh văn, tiền tố upa có nghĩa đầu tiên và nghĩa phía trên, nên biết ý nghĩa: sự tích tập ban đầu là upacaya; sự tích tập tiếp trên là upacaya. Nếu khác đi, sẽ thành ra không nói sự sinh đầu tiên gọi là ācaya.

Yo āyatanānaṃ ādicayattā ācayo punappunaṃ nibbattamānānaṃ, sova rūpassa uparicayattā upacayoti adhippetaṃ atthaṃ pāḷiyaṃ yojetvā dassetuṃ “pāḷiyaṃ panā”tiādi vuttaṃ. Upasaddo paṭhamattho “dānaṃ bhikkhave paṇḍitupaññatta”ntiādīsu viya. Upariattho ca “sammaṭṭhe upasitte ca, te nisīdiṃsu maṇḍape”tiādīsu viya. [NT317]

Để kết hợp vào kinh văn và trình bày ý nghĩa chủ ý rằng: sự sinh khởi của những xứ sinh đi sinh lại, gọi là ācaya vì là sự tích tập ban đầu của các xứ, chính là upacaya của sắc vì là sự tích tập tiếp trên, nên nói đoạn bắt đầu “pāḷiyaṃ pana”. Tiền tố upa có nghĩa đầu tiên như trong câu “này các tỳ-khưu, bố thí được bậc trí thiết lập trước”, v.v.; và có nghĩa phía trên như trong câu “họ ngồi trong nhà rạp đã quét sạch và tưới nước lên”, v.v.

Trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, Đức Phật thuyết ācaya và upacaya cùng chỉ một nghĩa: yo āyatanānaṃ ācayo, so rūpassa upacayo — sự tích tập ban đầu của các xứ là upacaya của sắc.

Lại nữa, Ngài thuyết upacaya và santati cùng chỉ một nghĩa: yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santati — upacaya của sắc là santati của sắc. Vị tác giả Chú giải phân chia, xác định như sau.

Dù trong phần nêu tóm tắt của kinh văn không nói từ ācaya, vì tiền tố upa trong upacayo chỉ hai nghĩa: (1) đầu tiên, (2) phía trên, nên có thể biết hai nghĩa:
1. Upacaya là ādicaya, sự tích tập ban đầu;
2. Upacaya là uparicaya, sự tích tập tiếp trên.

1. Upacaya là ādicaya: dānaṃ bhikkhave paṇḍitupaññattaṃ, paṇḍita-upaññattaṃ — này các tỳ-khưu, bố thí được những bậc trí, thiện nhân thiết lập lúc đầu. [NT318] Cũng như trong từ upaññattaṃ ở kinh văn này, tiền tố upa chỉ nghĩa lúc đầu, trong upacaya này tiền tố upa cũng chỉ nghĩa lúc đầu. Sự những nhóm mười sắc thân, tính, vật của chúng sinh thai sinh sinh lần đầu ở sát-na tái tục trong một đời, và sự bảy nhóm mười như nhãn, nhĩ, v.v., của chúng sinh thấp sinh, hóa sinh sinh lần đầu, đều được gọi là ācaya, cũng được gọi là upacaya, phù hợp ādito cayo ācayo, paṭhamuppatti, ādicayo upacayo. [NT319] Đó là sự sinh đầu tiên của tất cả sắc thực sự có thể có trong một đời —

Tích tập tiếp trên và tương tục

— chính lần sinh đầu tiên, ban đầu ấy. Upacaya có nghĩa sinh lần đầu này giống sự nước bắt đầu xuất hiện khi đào giếng nhỏ bằng tay bên bờ sông.

2. Uparicayo upacayo: sammaṭṭhe upasitte ca, te nisīdiṃsu maṇḍape — họ ngồi trong nhà rạp đã quét sạch và tưới nước lên. Cũng như tiền tố upa trong upasitte ở kinh văn này chỉ upariattha, nghĩa phía trên, tức chỉ sự tưới thêm nước lên nền đất đã quét, tiền tố upa trong upacaya này cũng chỉ nghĩa phía trên. Vì vậy sự các sắc có thể có trong một đời sinh tiếp trên, sinh đi sinh lại, sinh tăng trưởng cũng được gọi là upacaya. Khi đào giếng nhỏ bằng tay bên bờ sông, sự nước xuất hiện lần đầu giống upacaya có nghĩa ādi, đầu tiên; sự nước tiếp tục dâng lên cho đến đầy giếng giống upacaya có tiền tố upa chỉ nghĩa phía trên. Theo ví dụ này, hãy ghi nhớ sự sinh tăng trưởng nối tiếp khi chưa đủ mọi sắc có thể có trong một đời, tức sinh tăng trưởng cho đến đầy đủ mọi sắc có thể có trong một đời, cũng được gọi là upacaya.

Ở chúng sinh thai sinh, gabbhaseyyaka, tái tục, nằm trong bụng mẹ, đến khoảng tuần thứ mười một, theo Ṭīkākyaw là tuần thứ bảy, các nhóm mười sắc nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt mới sinh. Khi ấy mọi sắc có thể có trong một đời mới đầy đủ. Vì vậy hãy ghi nhận sự sinh của tất cả sắc trong khoảng cho đến khi các nhóm mười sắc nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt sinh chỉ là upacaya.

Ở chúng sinh thấp sinh, saṃsedaja, hóa sinh, opapātika, hãy ghi nhận sự sắc do nghiệp sinh sinh lần đầu cùng tâm tái tục là ācaya, upacaya có nghĩa ādi, đầu tiên; sự sinh tăng trưởng nối tiếp cho đến khi tất cả sắc có bốn nguồn sinh — sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — đầy đủ là upacaya có nghĩa phía trên.

3. Santati: sambandho hutvā tanīyate santati, sambandhā tati santati — đã kết nối mà trải rộng là santati. Sự các sắc tăng trưởng trong một đời cho đến khi các nhóm sắc có thể có trong đời ấy đầy đủ, rồi tiếp tục tăng trưởng xa hơn nữa trong thời diễn tiến sau khi mọi sắc có thể có trong một đời đã đầy đủ, được gọi là santati. Các Chú giải đưa ví dụ: khi đào giếng nhỏ bằng tay bên bờ sông, sau khi nước đã dâng đầy giếng, nước tràn giếng rồi chảy ra giống santati.

Vì vậy trong dòng tương tục chúng sinh thai sinh tái tục, nằm trong bụng mẹ, sau khi những nhóm sắc như nhóm mười sắc nhãn sinh lần đầu, theo cách khác, sau khi sắc có bốn nguồn sinh đã sinh cho đến khi các căn đầy đủ, sự nhiều nhóm sắc tiếp tục sinh nối tiếp cho đến khi chết chỉ được gọi là santati. Ở chúng sinh thấp sinh nương chỗ ẩm ướt mà sinh, chúng sinh hóa sinh hiện ra nguyên thân, mọi sự sinh thêm tiếp trên sau khi các sắc có bốn nguồn sinh đã sinh đầy đủ cũng được gọi là santati. [NT320]

Nhận xét của Ngài Pyay về upacaya và santati

Theo những lời giải này, hãy ghi nhớ ācaya, upacaya, santati giống nhau về sự sinh, uppāda, của các xứ; nhưng các xứ làm nơi tồn tại của sự sinh không giống nhau:
1. Các xứ sinh lần đầu;
2. Các xứ sinh khi sắc chưa đủ, cho đến khi sắc đầy đủ;
3. Các xứ tiếp tục trải rộng sau khi sắc đầy đủ.
Muốn nói khác nhau như vậy. [NT321]

Nhận xét của Ngài Đại trưởng lão Pyay Sayadaw

Sambandho hutvā tanīyate santati. Sambandho hutvā: đã kết nối, đan nhau từng bước. Tanīyate: trải rộng, lan rộng. Santati: đã kết nối, đan nhau từng bước mà trải rộng, lan rộng. Có tiền tố saṃ, căn tanu, hậu tố ti, là danh từ chỉ trạng thái, bhāvasādhana.

1. Trong cùng một đời, sự bắt đầu sinh của những sắc trước đó chưa từng sinh là upacaya. Khi đã từng sinh một lần, sự các sắc diễn tiến sau đó là santati. Vì vậy, nơi chúng sinh thai sinh, sự bắt đầu sinh của ba nhóm sắc do nghiệp sinh — nhóm mười sắc thân, vật, tính — là upacaya; sự sinh thêm, diễn tiến tiếp là santati;
2. Sự sắc do thời tiết sinh bắt đầu sinh ở thời trụ của tái tục là upacaya; sự chúng sinh thêm, diễn tiến tiếp là santati;
3. Sự sắc do tâm sinh bắt đầu sinh ở sát-na sinh của hữu phần thứ nhất sau tái tục là upacaya; sự chúng diễn tiến từ hữu phần thứ hai, v.v., là santati;
4. Sự sắc do vật thực sinh bắt đầu sinh khi dưỡng tố bên ngoài lan khắp là upacaya; sự chúng tiếp tục sinh nối tiếp sau đó là santati;
5. Sự các nhóm mười sắc nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt bắt đầu sinh khi đến thời của mình là upacaya; sự chúng tiếp tục sinh nối tiếp sau đó gọi là santati. Upacaya, santati vừa nói này nói đến chúng sinh thai sinh;
6. Ở chúng sinh thấp sinh, hóa sinh, sự sắc sinh ở sát-na tái tục là upacaya. Sau đó cho đến tử, sự các sắc thực sự diễn tiến là santati, vì là sự diễn tiến trải rộng, lan rộng nhờ kết nối, đan nhau từng bước. Hãy ghi nhớ như vậy. [NT322]

Những sự phân chia, xác định này của Ngài Đại trưởng lão Pyay Sayadaw là các nhận xét dựa trên câu trong bản hiện hành: ādicayo upacayo, uparicayo santati. [NT323] Tuy nhiên, Ngài Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo đã quyết định như sau: trong câu Mūlaṭīkā ấy không nên là ādicayo upacayo, uparicayo santati, mà chỉ nên là ādicayo upacayo, uparicayo upacayo —

Hai cách đọc trong lời giải

Trong các sách thấy “uparicayo santati”. Uparicaya chưa phải santati; chỉ sự sinh liên tiếp sau upacaya mới được gọi là santati. Vì vậy chỉ nên có “ādicayo upacayo, uparicayo upacayoti”. Sự nên có như thế càng rõ khi căn cứ câu sau nêu lỗi có thể xảy ra: aññathā hi ācayasaṅkhātassa paṭhamuppādassa avuttatā āpajjeyya — nếu không lấy nghĩa ādi của tiền tố upa, nghĩa đầu tiên, sinh lần đầu, mà chỉ lấy nghĩa upari là sinh tăng trưởng nối tiếp, thì thành ra Đức Phật không thuyết ācaya, sự các sắc thực sự sinh lúc đầu, lần đầu, paṭhamuppatti. [NT324]

Những nhận xét này của Ngài Taungmyo cũng phù hợp với các lời giải:

Ādito cayo ācayo, paṭhamuppatti. Uparicayo upacayo. Pabandho santati. [NT325]

Sự sinh từ đầu, lần đầu, là ācaya. Sự sinh tiếp trên, sinh thêm, là upacaya. Sự sinh kết nối liên tục là santati. [NT326]

Cũng phù hợp ví dụ nước xuất hiện trong giếng nhỏ đào bằng tay bên bờ sông. Vì ācaya, upacaya, santati này chỉ là sự sinh, uppāda, của các sắc xứ, chỉ cần thu nhận để thấy bằng trí:
1. Sự sinh đầu tiên trong một đời;
2. Sự sinh nối tiếp thêm sau đó;
của bất kỳ sắc thực sự nào muốn thu nhận, tu tập quán, rồi quán đặc tính, phận sự, v.v., như đã trình bày ở trên, là đủ.

Tasmā yā rūpānaṃ paṭhamābhinibbatti, sā ācayo. Yā tesaṃ upari aññesampi nibbattamānānaṃ nibbatti, sā vaḍḍhiākārena upaṭṭhānato upacayo. Yā tesampi upari punappunaṃ aññesaṃ nibbattamānānaṃ nibbatti, sā anupabandhākārena upaṭṭhānato santatīti ca pavuccatīti veditabbā. [NT327]

Vì vậy sự sinh đầu tiên của các sắc là ācaya. Sự sinh của những sắc khác đang sinh tiếp trên chúng là upacaya vì hiện ra theo dạng tăng trưởng. Sự sinh của những sắc khác đang sinh đi sinh lại tiếp trên chúng được gọi là santati vì hiện ra theo dạng nối tiếp. Cũng phải hiểu như vậy.

Ngài Đại trưởng lão Pyay Sayadaw, phù hợp Chú giải Visuddhimagga trên, muốn phân chia, xác định:
1. Sự các sắc xứ sinh hoàn toàn mới, lần đầu trong một đời là ācaya, tức sinh lần thứ nhất;
2. Sự các sắc xứ ấy sinh thêm lần thứ hai là upacaya;
3. Sự chúng sinh liên tục, kết nối, đan nhau từ lần thứ ba cho đến tử là santati.
[NT328] (Bản dịch Chú giải trên đã được viết, trình bày ở trên.)

Tập IV — Miến 128 — PDF nguồn 148

Biểu hiện của upacaya — 27. Sắc lão

Biểu hiện: có hai biểu hiện của upacaya:
1. Niyyātanapaccupaṭṭhāno: hiện ra trước trí hành giả như một pháp giống các sắc ấy trao đến, trình bày rằng “đây là các sắc”, tức trạng thái trao đến. Đây là biểu hiện của upacaya có nghĩa ādicaya, sinh lúc đầu;
2. Paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno: hiện ra trước trí hành giả như trạng thái các sắc thực sự sinh đầy đủ. Đây là biểu hiện của upacaya có nghĩa uparicaya, sinh tăng trưởng nối tiếp.

Cách quán: nếu muốn thu nhận đặc tính, phận sự, v.v., của upacaya, trước hết hãy dùng trí phân biệt, phân tích nhóm sắc muốn quán bắt đầu sinh lần đầu khi tái tục hoặc trong từng tuần ấy; thu nhận các sắc chân đế, lấy sự sinh, uppāda, của những sắc chân đế thực sự ấy làm cảnh để thu nhận, tu tập quán. Nếu muốn thu nhận, tu tập quán đặc tính, phận sự, v.v., của santati, cũng có thể lấy sự sinh của các sắc có mặt trong một nhóm sắc hoặc trong nhiều nhóm sắc ngay lúc đang ngồi thiền hiện nay làm cảnh. Cũng có thể lấy sự sinh của các sắc trong một nhóm sắc hoặc nhiều nhóm sắc đang sinh tăng trưởng nối tiếp sau khi đã sinh một lần hoặc hai lần trong một đời làm cảnh để quán.

Nếu trí chưa bao quát được, hãy hướng đến một nhóm sắc nào đó, rồi thu nhận bằng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần: (1) lấy sự sinh lúc đầu của các sắc trong nhóm ấy làm cảnh để thu nhận upacaya; (2) lấy sự các sắc ấy sinh đi sinh lại, trước sau kết nối, đan nhau, sau khi đã sinh một lần hoặc hai lần làm cảnh để thu nhận santati.

27. Sự già của sắc, rūpassa jaratā

1. Rūpaparipākalakkhaṇā rūpassa jaratā;
2. Upanayanarasā;
3. Sabhāvānapagamepi navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā, vīhipurāṇabhāvo viya;
4. Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā. [NT329]

1. Có đặc tính chín muồi của sắc;
2. Có phận sự đưa đến gần;
3. Có biểu hiện trạng thái mới đã mất dù tự tính chưa mất, giống trạng thái lúa đã cũ;
4. Có nhân gần là sắc đang chín muồi.

1. Có đặc tính các sắc thực sự chín muồi, cũ đi;
2. Có phận sự đưa đến gần hoại diệt, bhaṅga, tức chết, maraṇa;
3. Có biểu hiện lìa trạng thái mới, tức sát-na sinh được gọi là trạng thái mới, dù chưa lìa đặc tính tự tính tương ứng. (Hãy hiểu như trạng thái lúa đã cũ.);
4. Có nhân gần là các sắc đang chín muồi.

Phận sự: vì sự diệt nhất định sẽ xảy ra, avassaṃbhāvī, đối với sắc đã đến già, nên upanayanarasā nghĩa là có phận sự đưa đến gần hoại diệt, gần sự diệt, chết, maraṇa.

Tập IV — Miến 129 — PDF nguồn 149

Biểu hiện của lão — sinh, già, chết theo phương pháp Kinh

Biểu hiện: sabhāvānapagamepīti kakkhaḷatādisabhāvassa avigamepi. Ṭhitikkhaṇe hi jarā, na ca tadā dhammo sabhāvaṃ vijahati nāma. Navabhāvo uppādāvatthā, tassa apagamabhāvena gayhatīti āha “navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā”ti. [NT330]

“Dù tự tính chưa mất”: dù tự tính như cứng, v.v., chưa mất. Bởi già có ở sát-na trụ; lúc ấy pháp không rời bỏ tự tính. Trạng thái mới là tình trạng sinh; vì được nắm bắt là trạng thái tình trạng ấy đã mất, nên nói “có biểu hiện trạng thái mới đã mất”.

Đặc tính tự tính riêng tương ứng của các sắc như cứng, kakkhaḷatta, v.v., vẫn đang có mặt ở thời trụ, sát-na trụ được gọi là già. Trong thời trụ ấy, các pháp chân đế chưa rời bỏ những đặc tính tự tính riêng tương ứng của mình. Nhưng sự sinh, uppāda, của các pháp chân đế đã qua. Chính sát-na sinh ấy được gọi là navabhāva, trạng thái mới. Trong thời trụ, sát-na trụ, nó hiện ra trước trí hành giả như một pháp lìa trạng thái mới là sự sinh. Cũng như khi lúa cũ đi, tuy tự tính lúa chưa đổi nhưng chuyển từ mới sang cũ, trong các sắc hữu sinh, vô sinh là nơi già xảy ra, tuy đặc tính tự tính riêng ban đầu chưa đổi, chúng đã chuyển từ trạng thái mới là sinh sang thời trụ là già, trạng thái chín muồi. Vì vậy nói nó hiện ra trước trí hành giả như pháp lìa trạng thái mới, tức sát-na sinh được gọi là trạng thái mới, dù chưa lìa đặc tính tự tính tương ứng. «Các sắc thực sự, chân đế thực sự, có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na. Trừ sinh và diệt, thời gian bốn mươi chín tiểu sát-na còn lại là thời trụ của các sắc ấy. Chính thời trụ ấy được gọi là già. Những lời giải này nói đến sự già ấy.»

Sinh — già — chết theo phương pháp Kinh

Theo một số phương pháp phân tích của Kinh, sự nằm trong bụng mẹ được gọi là sinh, jāti, tức đang tái tục. Sự rời khỏi đời đang sống, chết, gọi là maraṇa. Sự tồn tại trong khoảng trước khi chết gọi là jarā. Những sinh, già, chết ấy không phải cách dùng theo sự thật chân đế; chỉ là cách dùng chế định thuộc phạm vi sự thật quy ước, là sinh, già, chết quy ước.

Trong đó, sự già đi khi chưa hiện rõ đến mức răng gãy, tóc bạc, tai ù, mắt mờ, da nhăn chùng là paṭicchannajarā, già che kín. Muốn nói pháp già đang bị che khuất. Sự chín già, suy thoái, già cỗi đến mức răng gãy, tóc bạc, v.v., hiện rõ là pākaṭajarā, già hiển lộ. Muốn nói pháp già rõ ràng. Ở đây răng gãy, tóc bạc, tai ù, mắt mờ, da nhăn chùng cũng không phải chính sự già. Những điều ấy sinh do già, là công việc do già thực hiện. Vì vậy, hãy ghi nhớ việc gọi răng gãy, tóc bạc, tai ù, mắt mờ, da nhăn chùng là già là lời phalūpacāra, chuyển nghĩa từ quả để chỉ nhân là già. Bởi na hi jarā cakkhuviññeyyā: già thực sự không được thấy, không thể được thấy bằng nhãn thức. Những điều ấy chỉ là các quả có thể đến, có thể nhận được do già. [NT331]

Tập IV — Miến 130 — PDF nguồn 150

Vì sao sự già hiện rõ ở người lớn tuổi?

Cách sự già hiện rõ ở người lớn tuổi

Ở đây có thể hỏi: “Dù nơi tất cả người trẻ, người già đều có hai sự già — khaṇajarā, già theo sát-na, và santatijarā, già của dòng tương tục — hiện hữu, vì sao nơi người trẻ những trạng thái già như tóc bạc, răng rụng, da nhăn, v.v., chưa rõ, chưa hiển lộ, mà chỉ nơi người lớn tuổi những trạng thái già ấy mới hiện rõ ràng?”

Nên đáp: vì bị những đòn già bức hại mạnh, chỉ nơi người lớn tuổi những trạng thái già như tóc bạc, răng rụng, da nhăn, v.v., mới hiện rõ ràng.

Xin giải rộng. Bắt đầu từ lúc tái tục ở giai đoạn chất lỏng kalala, nơi chúng sinh, khi các sắc trước đến già là sát-na trụ, những sắc sau sinh mới nối tiếp xuất hiện phù hợp với tự tính các sắc trước đã chín già, chín già hơn, đặc biệt hơn, lại đặc biệt hơn nữa. Vì vậy, theo thứ tự ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác, tuổi này qua tuổi khác, những sắc sinh mới ở sát-na trụ gọi là thời chín già của những sắc rất chín già sinh lên với tự tính tóc bạc, răng rụng, da nhăn, v.v., hiện rõ. Do đó chỉ nơi người lớn tuổi những trạng thái già như tóc bạc, răng rụng, da nhăn ấy mới hiện rõ ràng.

Tóc bạc, răng rụng, da nhăn ấy là các pháp được biết bằng mắt nhìn, cakkhuviññeyya; không phải già thực sự, chỉ là những đòn tác động của pháp già. Già thực sự chỉ là pháp được biết bằng tâm suy xét, manoviññeyya. (Muốn nói không thể biết bằng tâm lộ nhãn môn; chỉ có thể biết bằng những tâm lộ ý môn.)

Xin làm rõ thêm. Trên đường nước lũ đã xói qua, đường lửa lớn đã cháy qua, thấy cỏ cây gãy đổ, hư hoại do sức nước, sức lửa, thấy chỉ còn than, tro, v.v.; nhưng chỉ biết nước đã cuốn qua, lửa đã cháy qua bằng tâm suy xét. (Hãy ghi nhớ điều này nói đến việc đi xem đường nước sau khi nước lũ đã xói, đã chảy qua, lúc không còn nước chảy; đi xem đường lửa sau khi lửa lớn đã cháy qua, khi đã tắt, không còn lửa.)

Cũng vậy, những trạng thái mắt có thể thấy — tóc bạc, răng rụng, da nhăn, hoặc những sợi tóc trắng, răng gãy, da nhăn, v.v. — sinh trong các sắc đã chín già, rất chín già, được gọi là con đường nước lũ già đã xói, lửa lớn già đã đốt qua, chỉ nên được ghi nhận là những vết bức hại, xói cuốn, thiêu đốt của nước lũ già, lửa lớn già. Nhờ thấy những vết tác động ấy, dùng tâm suy xét mà biết nước lũ già, lửa lớn già. [NT332]

Tập IV — Miến 131 — PDF nguồn 151

Những lời giải thích thêm về lão

Những lời giải thích thêm

Na ca khaṇḍiccādīneva jarāti kalalakālato pabhuti purimarūpānaṃ jarāpattakkhaṇe uppajjamānāni pacchimarūpāni paripakkarūpānurūpāni pariṇatapariṇatāni uppajjantīti anukkamena supariṇatarūpaparipākakāle uppajjamānāni khaṇḍiccādisabhāvāni uppajjanti. Tāni udakādimaggesu tiṇarukkhasambhaggatādayo viya paripākagatamaggasaṅkhātesu paripakkarūpesu uppannāni jarāya gatamaggo icceva vuttāni, na jarāti. [NT333]

Răng gãy, v.v., không phải chính già. Bởi từ thời kalala, những sắc sau sinh vào lúc những sắc trước đến già, sinh càng chín già phù hợp với những sắc đã chín muồi. Vì vậy, theo thứ tự, những sắc sinh vào thời chín muồi của những sắc rất chín già sinh với tự tính răng gãy, v.v. Chúng sinh trong những sắc đã chín muồi được gọi là con đường sự chín muồi đã đi qua, như cỏ cây gãy đổ, v.v., trên đường nước, v.v.; chỉ được gọi là con đường già đã đi qua, không phải già.

Các sắc có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na. Bắt đầu từ thời sinh của tái tục, những sắc do nghiệp sinh sinh ở mỗi tiểu sát-na sinh, trụ, diệt của mỗi sát-na tâm suốt đời bao lâu sức nghiệp chưa hết. Những sắc do thời tiết sinh cũng sinh từ thời trụ của tái tục, tức từ thời trụ của những sắc do nghiệp sinh cùng sinh với tái tục: mỗi khi đến thời trụ của sắc, chúng sinh do hỏa đại, thời tiết, có mặt trong từng nhóm sắc đã đến thời trụ ấy. Những sắc do tâm sinh cũng sinh từ thời sinh của hữu phần thứ nhất sau tái tục, ở mỗi thời sinh của các tâm gọi là ý giới, ý thức giới. Những sắc do vật thực sinh cũng sinh từ lúc dưỡng tố lan khắp; mỗi khi dưỡng tố trong từng nhóm sắc đến thời trụ của sắc, các sắc tám có dưỡng tố sinh lên. Mỗi sắc sinh như vậy đều có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na. Vì vậy, ở thời hiện tại như lúc đang ngồi thiền, đang thu nhận các sắc này, nếu theo dõi từ một trong ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt của một sát-na tâm:
1. Có thể tìm thấy những sắc mới bắt đầu sinh;
2. Có thể tìm thấy những sắc đến thời diệt, đã kết thúc vì đầy tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na;
3. Có thể tìm thấy những sắc đang tiếp tục tồn tại ở thời trụ vì đã sinh từ các sát-na tâm trước, từ các tiểu sát-na trước, tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na chưa đầy. (Hãy lấy tự tính này làm cảnh để thấy bằng trí.)

Khi các sắc sinh từ lúc bắt đầu tái tục ở chất lỏng kalala, những sắc mới nối tiếp sinh lên ngay khi những sắc trước đang đến thời trụ gọi là già. Những sắc mới sinh thêm ấy diễn tiến theo những sắc đã sinh trước, đang đến sát-na chín muồi, già, trụ. Những sắc mới sinh sau theo các sắc đã chín muồi như vậy trở thành những sắc chín muồi hơn nữa. Theo cách ấy chúng sinh tuần tự; các sắc sinh trong thời gian những sắc rất chín muồi đang chín muồi, như hānidasaka, tuổi suy giảm sức lực, trên năm mươi tuổi, v.v., sinh với tự tính răng gãy, tóc bạc, v.v.

Tập IV — Miến 132 — PDF nguồn 152

Ví dụ thế gian và các loại lão

Ví dụ thế gian

Ví dụ thế gian như sau: rừng núi, cỏ cây, v.v., chịu sức nước chảy qua, ngập qua, bị nước bẻ gãy, phá hủy. Cỏ cây, v.v., gãy hỏng do nước. Nếu cháy rừng, lửa rừng bẻ gãy, phá hủy toàn thể cỏ cây trong rừng. Cây rừng gãy hỏng, hư hoại, cháy đi do lửa. Đường nước đã chảy qua còn hiện rõ; đường lửa đã xói, đốt, đi qua cũng còn hiện rõ. Dù đường nước, đường lửa còn hiện rõ như vậy, đường nước không phải nước, đường lửa không phải lửa. (Hãy lấy làm cảnh lúc nước đã rút, lúc đã cháy xong, lúc lửa đã tắt.)

Cũng như đường nước không phải nước, đường lửa không phải lửa, theo ví dụ ấy, những sắc sinh trong các sắc đã chín muồi được gọi là con đường già chín muồi đã đi qua cũng chỉ được gọi là đường già đã đi qua; không phải già. Chỉ thời trụ của các sắc đã chín muồi ấy được gọi là già. Già là thời trụ ấy chỉ là pháp được biết bằng ý thức, tức bằng trí tuệ minh sát chánh kiến, manoviññeyya. [NT334]

Răng gãy, tóc bạc, da nhăn này là những công việc của già xuất hiện sau thời gian dài. Sự tuổi thọ giảm, các căn như nhãn chín già là những quả tự nhiên có thể nhận được do già. Đây là những tự tính thông thường hiện rõ khi thời gian lâu dài. Tuổi thọ của người đã đến già dần giảm. Các căn như nhãn lúc trẻ rất trong sáng, có thể dễ dàng bắt cảnh tương ứng rất vi tế; trong dòng tương tục người đã đến già chúng chín già, thường rối, không rõ, không thể bắt ngay cả cảnh tương ứng rất rõ ràng. Vì vậy tuổi thọ giảm, các căn chín già chỉ là các quả nhận được do già. Hãy ghi nhớ việc Đức Phật cũng thuyết tuổi thọ giảm, các căn chín già là già chỉ là lời phalūpacāra: lấy tên quả đặt cho nhân, chỉ nhân già. [NT335]

Lại nữa, có hai loại già: pākaṭajarā, già hiển lộ; paṭicchannajarā, già che kín, không hiển lộ. Trong hai loại, vì thấy được răng gãy, v.v., già trong sắc được gọi là già hiển lộ. Còn già trong danh, tức thời trụ, được gọi là già che kín vì không thấy sự biến đổi dạng thức riêng có thể nhìn thấy như răng gãy, tóc bạc, v.v. Trong đó, nhãn thức có thể thấy cảnh sắc, màu của các tập hợp sắc diễn ra theo từng dạng tóc bạc, răng gãy, v.v., vì màu ấy dễ biết. Sau khi nhãn thức thấy màu ấy, suy nghĩ bằng ý môn, biết già rằng "những chiếc răng này đã bị pháp già —

Già không gián cách và có gián cách — 28. Sắc vô thường

— đánh vào". Hãy hiểu như khi thấy sừng bò, v.v., được buộc làm dấu ở nơi có nước trong rừng, biết có nước ở dưới. [NT336]

Lại nữa, cũng có hai loại avīcijarā, savīcijarā. Vì không dễ biết khoảng giữa già trước với già sau, sự già dường như "không có khoảng", dường như liên tục một dải, được gọi là avīcijarā. Ví dụ sự già trong hồng ngọc, vàng, bạc, san hô, mặt trăng, mặt trời, v.v. Hồng ngọc, v.v., là pháp có đặc tính hữu vi sinh, trụ, diệt theo quy luật các hành, nên có chín muồi, già; nhưng vì mắt thường không biết, không thấy khoảng giữa hai lần chín già ấy, nên không dễ biết, không thể dễ biết là đang già đi.

Thiện hữu đã đến giai đoạn có thể thu nhận, tu tập quán đặc tính, phận sự, v.v., này, hãy chăm chú quán để thấy bốn đại có mặt trong hồng ngọc ấy. Nếu quán được như thế, có thể dễ dàng tìm thấy các hạt nhóm sắc. Nếu chưa dễ tìm thấy các nhóm sắc, hãy chăm chú quán để thấy hư không giới, có thể tìm thấy chúng. Khi phân tích các giới trong mỗi nhóm sắc ấy, sẽ chỉ thấy những sắc tám có dưỡng tố là sắc thứ tám. Những sắc ấy chỉ là sắc do thời tiết sinh, lần lượt sinh do hỏa đại, tức thời tiết, nằm trong một nhóm sắc. Những sắc ấy cũng có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na. Thời trụ chính là bốn mươi chín tiểu sát-na. Thời trụ của một nhóm sắc và thời trụ của nhóm sắc thứ hai sinh kế tiếp do hỏa đại ngay trong nhóm sắc ấy không thể được thấy bằng mắt thường; chỉ có thể được biết, thấy bằng con mắt trí tuệ minh sát chánh kiến. Vì vậy, dù hồng ngọc, v.v., là pháp hữu vi, có đặc tính sinh, trụ, diệt theo quy luật các hành, có chín muồi, già hiện hữu, vì mắt thường không biết, không thấy khoảng giữa hai lần già ấy nên chúng là những pháp có loại già không dễ biết là đang già đi.

Tuổi người trong mandadasaka, mười năm đầu trí còn non, và khiḍḍādasaka, mười năm tiếp trong khoảng đến hai mươi tuổi thường vui chơi; cũng như màu của hoa, quả, lá non, vì tuổi trước sau, màu trước sau khác nhau nên cách già đi hiện rõ. Đó gọi là savīci, sự già có khoảng dễ biết. [NT337]

28. Vô thường tính của sắc, rūpassa aniccatā

1. Paribhedalakkhaṇā rūpassa aniccatā;
2. Saṃsīdanarasā;
3. Khayavayapaccupaṭṭhānā;
4. Paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā. [NT338]

1. Có đặc tính tan rã hoàn toàn;
2. Có phận sự làm chìm xuống;
3. Có biểu hiện cạn hết, hoại diệt;
4. Có nhân gần là sắc đang tan rã.

1. Có đặc tính những sắc thực sự tan rã về mọi phía;
2. Có phận sự, qua sự hủy diệt sắc đã đến thời trụ —

— làm các sắc thực sự chìm xuống;
3. Có biểu hiện là sự các sắc thực sự cạn hết, hoại diệt;
4. Có nhân gần là các sắc đang tan rã về mọi phía.

Phận sự: sā pana yasmā ṭhitippattaṃ rūpaṃ vināsabhāvena saṃsīdantī viya hotīti vuttaṃ “saṃsīdanarasā”ti. [NT339]

Vì nó giống như làm chìm sắc đã đến trụ bằng trạng thái hủy diệt, nên nói “có phận sự làm chìm xuống”.

Tự tính diệt của các sắc gọi là hoại diệt theo sát-na, khaṇabhaṅga, vì không phải tự tính thường, vì là tự tính không thường, nên gọi là anicca. Đặc tính không thường, nơi làm thành vô thường của sắc vô thường ấy, gọi là aniccatā, rūpassa aniccatā. Tuy vô thường tính của sắc ấy thực sự không làm chìm xuống, nhưng vì giống như làm chìm sắc đã đến thời trụ bằng cách hủy diệt, nên nói có phận sự làm các sắc chìm xuống. Các sắc đã diệt hoàn toàn biến mất; muốn nói sự hoàn toàn biến mất ấy giống chìm xuống.

Biểu hiện: vì là thời diệt của các sắc, được trí hành giả nắm bắt theo dạng thức cạn hết, hoại diệt, nên hiện ra trước trí hành giả như pháp cạn hết, hoại diệt của những sắc thực sự.

Phương pháp quán

Đặc tính, phận sự, v.v., của hai mươi tám sắc đến đây đã hoàn tất.

1. Santatighana: khối liên tục của dòng sắc;
2. Samūhaghana: khối tập hợp sắc;
3. Kiccaghana: khối phận sự sắc.

Để có thể dùng trí phá vỡ, hủy bỏ từng khối sắc ấy, hãy quán tỉ mỉ, bao quát các cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần này. Ở nhãn môn, mắt, có sáu loại nhóm sắc, năm mươi bốn loại sắc. Hãy dùng trí phân biệt, phân tích từng sắc trong tất cả sắc ấy để quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần.

Trong nhóm mười sắc nhãn có mười tự tính sắc. Hãy quán từng sắc theo thứ tự từ địa đại đến nhãn tịnh sắc. “Theo thứ tự” chỉ thứ tự đã trình bày trong bảng: địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố, mạng quyền, nhãn tịnh sắc.

Sau khi đã thu nhận từng sắc trong mười loại sắc thuộc nhóm mười sắc nhãn theo thứ tự bằng đặc tính, phận sự, v.v., tương tự, tiếp tục thu nhận từng sắc trong mười sắc thuộc nhóm mười sắc thân ngay tại mắt, nhãn môn, từ địa đại đến thân tịnh sắc bằng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Theo cách này, hãy quán hết sạch năm mươi bốn loại sắc ở nhãn môn. Nếu đưa cả các sắc thuộc nhóm chín sắc mạng quyền ở nhãn môn vào —

Tiếp tục quán — phân chia sắc thành từng đôi

— để quán thì càng tốt. Đừng vì đã quán địa đại trong nhóm mười sắc nhãn mà bỏ không quán địa đại trong nhóm mười sắc thân, v.v., ngay tại nhãn môn, mắt ấy. Hãy thu nhận mỗi sắc trong năm mươi bốn loại sắc, hoặc sáu mươi ba loại khi cộng thêm sắc trong nhóm chín sắc mạng quyền, theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Đây là một công việc lớn thu nhận, tu tập quán bằng trí phá vỡ, hủy bỏ từng khối sắc trong mỗi nhóm sắc, một pháp hành cao quý. Giống xoay quanh một khúc gỗ lớn đã đẽo bốn mặt để xem xét từ cả bốn phía, đây là pháp hành tốt đẹp đưa ra khỏi luân hồi, niyyānika, dùng trí xoay xem một pháp chân đế từ bốn phía; thanh lọc con mắt trí tuệ chân đế, làm trí của hành giả đang hoạt động trong lãnh vực sự thật chân đế càng trong sạch, càng thanh tịnh, càng sáng, càng rõ, đầy đủ năng lực đưa ra, cứu khỏi khổ đau luân hồi.

Hãy quán tương tự ở nhĩ môn, v.v., như đã quán nhãn môn. Trong bốn mươi hai thân phần và tám nhóm sắc do tâm sinh, bốn nhóm sắc do thời tiết sinh, hai nhóm sắc do vật thực sinh cũng tiếp tục thu nhận mỗi sắc theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần như vậy. Sau đó tiếp tục thu nhận, tu tập quán bốn sắc đặc tướng theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Phân biệt, xác định, quán upacaya, santati như đã giải thích ở trên. Quán jaratā bằng cách lấy thời trụ, sự tồn tại của các sắc trong một nhóm sắc làm cảnh. Quán aniccatā bằng cách lấy hoại diệt, sự diệt của những sắc ấy làm cảnh.

Sau khi đã thu nhận, tu tập quán hết sạch sắc thực sự và sắc không thực sự ở nội phần như trên, hãy quán ngoại phần theo cùng cách. Hãy luân phiên quán khi nội phần, khi ngoại phần. Nếu cũng có thể quán tương tự những sắc quá khứ, vị lai thì càng tốt, như cờ vượt thành, tháp vượt cờ. [CHƯA XÁC MINH sắc thái thành ngữ “တိုင်းထက်အလွန် တံခွန်နှင့်ဘုရား”; giữ chữ nguồn để đối chiếu.]

Cách phân chia sắc thành từng đôi

1. Như vậy, hai mươi tám sắc, gồm bốn đại chủng và hai mươi bốn sắc y sinh, trực tiếp có trong kinh văn Pāli. Cả hai mươi tám sắc ấy không phải các pháp nhân như tham, v.v.; không có nhân tương ưng; là pháp bất tương ưng nhân, hetuvippayutta. Chúng là pháp sinh cùng nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực, là pháp có nhân. Là pháp hiệp thế thuộc thế gian. Là pháp hữu lậu, sāsava, được các lậu hoặc lấy làm cảnh. Theo những phương diện bắt đầu như vậy, chúng chỉ có một loại.

2. Hai mươi tám loại sắc ấy, nếu phân chia theo các đôi:
(a) Ajjhattika, bāhira: bên trong, bên ngoài;
(b) Oḷārika, sukhuma: thô, tế;
(c) Dūra, santika: xa, gần;
(d) Nipphanna, anipphanna: sắc thực sự, sắc không thực sự;
(e) Pasādarūpa, na pasādarūpa: sắc tịnh, sắc không phải tịnh —

Phân chia sắc thành từng đôi — tiếp theo

(f) Indriya, anindriya: căn, không phải căn;
(g) Upādiṇṇa, anupādiṇṇa: được nghiệp chấp thủ, không được nghiệp chấp thủ.
Theo những cách bắt đầu như vậy, có từng đôi hai loại.

(a) Năm sắc tịnh như nhãn, v.v., được gọi là sắc bên trong, ajjhattika, vì sinh dựa vào tự thể, attabhāva. Hai mươi ba sắc còn lại ngoài năm sắc bên trong được gọi là sắc bên ngoài, bāhira, vì ở ngoài những sắc bên trong ấy. [NT340]

Āhito ahaṃ māno etthāti attā, attabhāvo. Taṃ attānaṃ adhikicca uddissa pavattā ajjhattā, indriyabaddhadhammā, tesu bhavaṃ ajjhattikaṃ, cakkhādi. [NT341]

Nơi đặt mạn "tôi" là attā, tự thể. Các pháp gắn với căn diễn tiến dựa vào, hướng đến tự thể ấy là ajjhatta. Cái sinh trong các pháp ấy là ajjhattika, như nhãn, v.v.

Tự thể là thân, nơi đặt mạn cao ngạo "tôi", được gọi là attā. Tập hợp pháp gắn với các căn như nhãn, v.v., sinh dựa vào, hướng đến tự thể ấy, là ajjhatta. Năm sắc tịnh như nhãn, v.v., sinh trong những pháp bên trong ấy, gọi là niyakajjhatta, là ajjhattika. [NT342] Nhưng theo phương pháp Chú giải, ajjhatta và ajjhattika giống nhau; hậu tố ṇika không mang nghĩa riêng.

(b) Năm sắc tịnh và bảy sắc cảnh, cộng mười hai loại sắc, là visayī và visaya: sắc trong sáng, giới tiếp nhận và sắc cảnh, giới tác động. Vì hành giả lấy chúng làm cảnh qua năng lực va chạm, chúng được gọi là sắc thô, oḷārika. Ghaṭṭanavasena gahetabbato: vì phải được nắm bắt qua sự va chạm. [NT343] Mười sáu sắc còn lại được gọi là sắc tế, sukhuma, vì hành giả không lấy chúng làm cảnh qua năng lực môn và cảnh, visayī và visaya, va chạm. (Thiện hữu hãy nhớ lại những cách quán trong phần Đề mục sắc. Muốn nói cách thu nhận như: giới trong sáng tiếp nhận sự đập tới của màu, cảnh sắc, được gọi là nhãn tịnh sắc, v.v.) [NT344]

(c) Chính sắc tế ấy được gọi là sắc xa, dūre, vì vi tế, có tự tính khó xuyên thấu biết, nên xa trí đang quán của hành giả. Sắc thô, oḷārika, được gọi là sắc gần, santike, vì thô, có tự tính dễ xuyên thấu biết, nên ở gần trí đang quán của hành giả. [NT345]

(d) Mười tám sắc thực sự không phải (1) sắc phân định các nhóm sắc, paricchedarūpa, (2) dạng thức riêng, vikāra, của sắc thực sự, (3) đặc tướng sinh, trụ, diệt của sắc thực sự. Vì hành giả chỉ lấy năng lực tự tính riêng như cứng, kakkhaḷatta, v.v., của chúng làm cảnh để dùng trí phân định, nắm bắt, nên gọi chúng là sắc được các nhân tương ứng nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực làm thành, nipphannarūpa. Mười sắc không thực sự còn lại ngoài mười tám sắc thực sự, vì không được phân định, nắm bắt theo tự tính riêng, được gọi là sắc không được làm thành riêng bởi nhân như nghiệp, v.v., anipphannarūpa. [NT346]

Tập IV — Miến 137 — PDF nguồn 157

Sắc tịnh — hãy đặc biệt ghi nhớ

Hư không giới chỉ là khoảng trống giữa các nhóm sắc. Những sắc biểu tri chỉ là dạng thức riêng, vikāra, của sắc do tâm sinh; khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính chỉ là dạng thức riêng của sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh. Upacaya, santati, jaratā, aniccatā chỉ là tự tính sinh, trụ, diệt của những sắc thực sự. Vì vậy mười loại sắc này không phải những sắc có thể tự sinh riêng mà không có sắc thực sự. Chúng cũng không phải những sắc được các nhân làm sinh sắc — nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — làm thành riêng mà không có sắc thực sự. Do đó nếu hành giả thu nhận bằng cách chỉ lấy đặc tính tự tính riêng của các sắc không thực sự ấy làm cảnh, không lấy sắc thực sự làm cảnh, thì không thể thu nhận, dùng trí phân định, nắm bắt. Muốn nói chỉ có thể thu nhận, tu tập quán khi gắn với những sắc thực sự.

(e) Cakkhādipañcavidhaṃ rūpādīnaṃ gahaṇapaccayabhāvena ādāsatalaṃ viya vippasannattā pasādarūpaṃ, itaraṃ tato viparītattā napasādarūpaṃ. [NT347]

Năm loại như nhãn, v.v., là sắc tịnh vì trong sáng như mặt gương, làm duyên cho sự nắm bắt sắc, v.v.; những sắc khác là sắc không tịnh vì trái với điều ấy.

Sotādīnampi cakkhuno viya pasannasabhāvattā eva yathāsakaṃ visayaggahaṇapaccayatāti dassento āha "cakkhādi. *(như trên)*. Pasādarūpa"nti. [NT348][1]

Để chỉ rằng nhĩ, v.v., cũng làm duyên cho sự nắm bắt cảnh tương ứng chính vì có tự tính trong sáng như nhãn, nên nói "cakkhādi. *(như trên)*. Pasādarūpa".[1]

Năm loại sắc nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân được gọi là sắc tịnh vì làm nhân cho sự bắt từng cảnh tương ứng: cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, và vì đặc biệt trong sáng như mặt gương. Hai mươi ba sắc khác ngoài sắc tịnh không phải sắc tịnh, vì không làm nhân bắt cảnh như sắc tịnh và không phải sắc trong sáng như sắc tịnh, chỉ là những sắc không trong sáng. [NT349]

Hãy đặc biệt chú ý, ghi nhớ

Trong lời trên, hãy đặc biệt chú ý, ghi nhớ lời giải ādāsatalaṃ viya vippasannattā: các sắc tịnh trong sáng như mặt gương. Đây là mốc rất quan trọng khi thu nhận, tu tập đề mục sắc. Trong năm sắc tịnh:
1. Nhãn tịnh sắc chỉ có ở mắt;
2. Nhĩ tịnh sắc chỉ có ở tai;
3. Tỷ tịnh sắc chỉ có ở mũi;
4. Thiệt tịnh sắc chỉ có ở lưỡi;
5. Thân tịnh sắc lan khắp cả sáu môn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tim, tức khắp toàn thân.

Khi hành giả lấy bốn đại trong thân làm cảnh, thiết lập định theo con đường đề mục giới, từ lúc bắt đầu đạt lãnh vực cận định hoặc gần đạt đến, thường thấy một khối, một mặt lớn trong sáng như mặt gương. Trước khi những khối sắc gọi là ghana —

Kinh văn về sắc tịnh — phân chia sắc thành ba nhóm

— bị phá vỡ, trước khi tri kiến đạt chân đế thực sự, đó chính là sự thấy năm sắc tịnh thành khối, thành mặt lớn như mặt gương. Đặc biệt, vì thân tịnh sắc tồn tại khắp toàn thân, trước khi phá vỡ khối, thấy những giới trong sáng thành một mặt lớn. Sự thấy như vậy bằng trí tuệ chánh kiến của hành giả hoàn toàn hòa hợp với lời Chú giải, Phụ chú giải trên như nước Gaṅgā hòa nước Yamunā. Cũng hoàn toàn hòa hợp như nước nóng hòa nước lạnh với kinh văn Dhammasaṅgaṇī cao quý do chính Đức Phật Chánh Đẳng Giác thuyết dưới đây.

1. Yaṃ cakkhu catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo …
2. Yaṃ sotaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo …
3. Yaṃ ghānaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo …
4. Yā jivhā catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo …
5. Yo kāyo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo … [NT350]

1. Nhãn là sự trong sáng nương bốn đại chủng …
2. Nhĩ là sự trong sáng nương bốn đại chủng …
3. Tỷ là sự trong sáng nương bốn đại chủng …
4. Thiệt là sự trong sáng nương bốn đại chủng …
5. Thân là sự trong sáng nương bốn đại chủng …

Chính Đức Phật đã thuyết có ý nghĩa, xác đáng rằng nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân là những sắc tịnh, sắc trong sáng, sinh nương các đại chủng cùng nhóm tương ứng với mình. Đây chính là lời khẩu truyền trực tiếp từ kim khẩu Đức Phật, Đấng biết, thấy rồi thuyết. Nếu chăm chú quán để thấy hư không giới trong mặt trong sáng ấy, sẽ bắt đầu tìm thấy các hạt nhóm sắc.

(f) Năm sắc tịnh và nữ căn, nam căn, mạng căn, tám loại sắc này được gọi là sắc căn, indriyarūpa, vì có tự tính cai quản. (Xem lại phần Căn duyên.) Hai mươi sắc còn lại được gọi là sắc không phải căn, anindriyarūpa, vì không có tự tính cai quản. [NT351]

(g) Sắc do nghiệp sinh được gọi là sắc được nghiệp chấp thủ, upādiṇṇa, upādinna, vì nghiệp nắm giữ nó như quả của mình: “Sắc này là quả của ta.” Sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh được gọi là sắc không được nghiệp chấp thủ, anupādiṇṇa, anupādinna, vì nghiệp không nắm giữ như quả của mình. [NT352]

Cách phân chia sắc thành ba nhóm

1. Cảnh sắc là sắc có thể thấy, có thể tác động, sanidassanasappaṭigha;
2. Mười một sắc thô còn lại ngoài cảnh sắc là sắc không thể thấy, có thể tác động, anidassanasappaṭigha;
3. Mười sáu sắc tế là sắc không thể thấy, không thể tác động, anidassanaappaṭigha. (Ở đây chỉ muốn nói thấy, không thấy bằng nhãn thức, không nói thấy, không thấy bằng ý thức.) [NT353]

Tập IV — Miến 139 — PDF nguồn 159

Phân loại theo nguồn sinh — bốn nhóm

1. Tám sắc căn và một sắc ý vật, tổng chín sắc, là sắc nhất định do nghiệp sinh vì nhất định chỉ sinh do nghiệp. Địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố, hư không, chín loại sắc này là sắc không nhất định do nghiệp sinh vì chỉ không nhất định sinh do nghiệp;
2. Sắc do tâm sinh, thời tiết sinh, vật thực sinh gọi là sắc không do nghiệp sinh, akammajarūpa, vì sinh do nhân khác ngoài nghiệp;
3. Bốn sắc đặc tướng — upacaya, santati, jaratā, aniccatā — là sắc không phải do nghiệp sinh, cũng không phải không do nghiệp sinh, neva kammajaṃ nākammajaṃ, vì không sinh do bất cứ một nhân nào trong bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực. [NT354]

1. Tám sắc bất ly do tâm sinh — địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố — âm thanh, cảnh thanh, hư không giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, mười lăm loại sắc này gọi là sắc do tâm sinh, cittajarūpa;
2. Sắc do nghiệp sinh, thời tiết sinh, vật thực sinh là sắc không do tâm sinh, acittajarūpa;
3. Bốn sắc đặc tướng là sắc không phải do tâm sinh, cũng không phải không do tâm sinh, neva cittajaṃ nācittajaṃ.

1. Tám sắc bất ly do vật thực sinh — địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố — hư không giới, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, mười hai loại sắc này gọi là sắc do vật thực sinh, āhārajarūpa;
2. Sắc do nghiệp sinh, tâm sinh, thời tiết sinh là sắc không do vật thực sinh, anāhārajarūpa;
3. Bốn sắc đặc tướng là sắc không phải do vật thực sinh, cũng không phải không do vật thực sinh, neva āhārajaṃ na anāhārajaṃ.

1. Tám sắc bất ly do thời tiết sinh — địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố — âm thanh, cảnh thanh, hư không giới, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, mười ba loại sắc này gọi là sắc do thời tiết sinh, utujarūpa;
2. Sắc do nghiệp sinh, tâm sinh, vật thực sinh là sắc không do thời tiết sinh, anutuja;
3. Bốn sắc đặc tướng là sắc không phải do thời tiết sinh, cũng không phải không do thời tiết sinh, neva utujaṃ na anutujaṃ. [NT355]

Cách phân chia sắc thành bốn nhóm

1. Sắc xứ, cảnh sắc, được gọi là diṭṭha, được thấy, vì là cảnh của nhãn thức;
2. Thanh xứ, cảnh thanh, được gọi là suta, được nghe, vì là cảnh của nhĩ thức;
3. Hương xứ, vị xứ, xúc xứ, các cảnh hương, vị, xúc, được gọi là muta, được cảm nhận, vì là cảnh của tỷ căn, thiệt căn, thân căn, vốn bắt cảnh đã đến trước mình:
(a) Tỷ thức bắt cảnh hương đã đến tỷ căn;
(b) Thiệt thức bắt cảnh vị đã đến thiệt căn —

Tập IV — Miến 140 — PDF nguồn 160

Phân chia sắc thành năm nhóm

(c) Thân thức bắt cảnh xúc đã đến thân căn. Vì vậy ba loại cảnh ấy gọi là muta;
4. Hai mươi mốt loại sắc còn lại được gọi là viññāta, được biết, vì chỉ là cảnh của ý thức.

1. Mười tám sắc thực sự được gọi là rūparūpa, sắc theo đúng nghĩa sắc;
2. Hư không giới được gọi là sắc phân định, paricchedarūpa;
3. Thân biểu tri, khẩu biểu tri, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, năm sắc này gọi là sắc biến hóa, vikārarūpa;
4. Sinh, già, diệt, tức upacaya, santati, jaratā, aniccatā, bốn loại này gọi là sắc đặc tướng, lakkhaṇarūpa.

1. Sắc ý vật là sắc vật, vatthurūpa; không phải sắc môn;
2. Hai loại thân biểu tri, khẩu biểu tri là sắc môn, dvārarūpa; không phải sắc vật;
3. Năm sắc tịnh vừa là sắc vật vừa là sắc môn;
4. Hai mươi loại sắc còn lại không phải sắc vật cũng không phải sắc môn. [NT356]

Cách phân chia sắc thành năm nhóm

1. Ý vật và tám sắc căn là sắc chỉ do nghiệp sinh, chỉ sinh do một nhân nghiệp, ekajarūpa. Hai sắc biểu tri là sắc chỉ do tâm sinh, chỉ sinh do một nhân tâm, ekajarūpa;
2. Thanh xứ, cảnh thanh, sinh do tâm, cũng sinh do thời tiết. Vì vậy cảnh thanh ấy là sắc do hai nhân sinh, dvijarūpa;
3. Khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, ba loại sắc này sinh do tâm, cũng sinh do thời tiết, cũng sinh do vật thực; vì vậy là sắc do ba nhân sinh, tijarūpa;
4. Tám sắc bất ly — địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng tố — và hư không giới có khi sinh do nghiệp, có khi sinh do tâm, có khi sinh do thời tiết, có khi sinh do vật thực. Vì vậy chín sắc này là sắc do bốn nhân sinh, catujarūpa;
5. Bốn sắc đặc tướng vì không sinh do bất cứ nhân nào nên gọi là sắc không do bất cứ nhân nào sinh, nakutocijātarūpa, nakutocisamuṭṭhānarūpa.

Sự sinh, uppāda, của các sắc thực sự chính là jāti, được chia hai là upacaya, santati. Không thể có sự sinh của sự sinh, jāti của jāti; quả thật không có. Già chỉ là sự chín muồi của sắc đã sinh; chết chỉ là sự hoại diệt của sắc ấy. Vì vậy bốn sắc đặc tướng là sắc không sinh do bất cứ một nhân nào, nakutocijātarūpa.

Tập IV — Miến 141 — PDF nguồn 161

Kết thúc chương Sắc uẩn

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā, rūpassa mudutā, rūpassa kammaññatā, rūpassa upacayo, rūpassa santati, kabaḷīkāro āhāro. Ime dhammā cittasamuṭṭhānā. [NT357]

Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, khinh tính của sắc, nhu tính của sắc, thích nghiệp tính của sắc, sự sinh khởi ban đầu của sắc, sự tương tục của sắc, đoàn thực: các pháp này có tâm làm nguồn sinh.

Trong những kinh văn bắt đầu như vậy, sự sinh do một nhân nào đó được chấp nhận đối với sắc sinh, jāti, gọi là upacaya và santati. Hãy biết rằng sự sinh do một nhân nào đó ấy được chấp nhận vì tự tính sinh của những sắc ấy được thấy vào sát-na năng lực làm tròn phận sự riêng của các nhân tương ứng làm sinh sắc — nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — đang hiện hữu. [NT358]

Khi hành giả quán để tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến cách sắc quả tương ứng sinh do nhân tương ứng:
1. Cách sắc do nghiệp sinh sinh do nghiệp;
2. Cách sắc do tâm sinh sinh do tâm;
3. Cách sắc do thời tiết sinh sinh do thời tiết;
4. Cách sắc do vật thực sinh sinh do vật thực;
thì ngay sát-na các nhân ấy đang thực hiện phận sự riêng để làm sinh các quả ấy, ngay sát-na năng lực hoàn thành phận sự riêng đang hiện hữu, hành giả thấy bằng trí sự sinh, jāti, của sắc. Vì hành giả thấy bằng trí tự tính sinh ấy ngay sát-na năng lực làm tròn phận sự riêng của các nhân làm sinh sắc — nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — đang hiện hữu, nên Đức Phật chấp nhận sự sinh của sắc sinh ấy do một nhân nào đó. Cũng như thấy bằng trí những sắc sinh do nhân tương ứng, khi thấy những sắc ấy bằng trí thì cũng thấy sự sinh, jāti, của những sắc ấy. Chính theo phương diện lý lẽ này mà Đức Phật chấp nhận. [NT359]

Hết chương Sắc uẩn.

Tập IV — Miến 142 — PDF nguồn 162

Chương Thức uẩn — đặc tính biết cảnh

Trong bốn danh uẩn ngoài sắc uẩn:
1. Tất cả các pháp có đặc tính cảm thọ vị của cảnh, được phân thành mười một loại như quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v., gọi là thọ uẩn;
2. Tất cả các pháp có đặc tính biết bằng cách ghi dấu cảnh, nắm lấy cảnh, được phân thành mười một loại như quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v., gọi là tưởng uẩn;
3. Tất cả các pháp có đặc tính tạo tác, nỗ lực, đi đến sự lo toan hoạt động, được phân thành mười một loại như quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v., gọi là hành uẩn;
4. Tất cả các pháp có đặc tính nắm lấy, biết cảnh theo cách khác với cách biết của tưởng và tuệ, được phân thành mười một loại như quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v., gọi là thức uẩn.

Trong bốn danh uẩn ấy, khi đã biết thức uẩn thì ba danh uẩn còn lại có tự tính dễ biết. Vì vậy, bây giờ sẽ giải thích thức uẩn trước. [NT360]

Đặc tính biết cảnh — vijānanalakkhaṇa

“Vijānāti vijānātī”ti kho āvuso tasmā “viññāṇa”nti vuccati. [NT361]

Viññāṇaṃ cittaṃ manoti atthato ekaṃ. [NT362]

Câu trả lời trên là lời đáp của Đại Trưởng lão Sāriputta đối với câu hỏi của Đại Trưởng lão Mahākoṭṭhika, có trong Mahāvedallasutta: “Này hiền giả Koṭṭhika, nó biết cảnh, nó nắm lấy cảnh; vì vậy được gọi là thức.” [NT363]

1. Viññāṇa: thức;
2. Citta: tâm;
3. Mana: ý, tâm.
Ba tên này giống nhau về thực thể pháp và ý nghĩa tự tính. [NT364]

Để chỉ rằng tự tính của pháp chân đế là pháp diễn tiến, pavattidhamma, phải sinh khởi tùy theo nhân, nên nói vijānanalakkhaṇaṃ theo cách giải tự chỉ trạng thái, bhāvasādhana. Không có một chủ thể biết, làm nào tách khỏi tự tính pháp; vì vậy nói vijānāti để chỉ chính pháp là chủ thể. Pháp nắm lấy cảnh nào được gọi là thức theo nghĩa biết cảnh, vijānana, thì chính pháp ấy được gọi là tâm theo nghĩa tư duy cảnh, cintana, v.v., và được gọi là ý theo nghĩa biết, manana. Theo phương diện này cũng khiến biết thức ấy: ba từ (1) viññāṇaṃ, thức, (2) cittaṃ, tâm, (3) mano, ý, chỉ là một về thực thể pháp và ý nghĩa tự tính. [NT365]

Tập IV — Miến 143 — PDF nguồn 163

Ba cách giải tự

Với những từ chỉ các pháp chân đế như phassa, xúc, vedanā, thọ, saññā, tưởng, cetanā, tư, viññāṇa, thức, v.v., phần nhiều có thể lập ba cách giải tự: kattusādhana, theo tác nhân; karaṇasādhana, theo công cụ; bhāvasādhana, theo trạng thái. Trong đó, cách theo tác nhân và công cụ không phải những cách giải tự chạm đến tự tính chân đế; đó là những cách giải tự dùng lối nói gián tiếp, chuyển nghĩa, để loại bỏ sự chấp thủ của người chấp ngã. (Viggaha, giải tự, ở đây là cụm lời dùng phương pháp ngữ pháp để giải thích ý nghĩa tự tính muốn nói của một pháp chân đế.)

Một số phàm phu không thông thạo chân đế chấp rằng trong thân có một attā, ngã — sinh mạng, linh hồn, thức thể, ngã thể — được gọi là kāraka, kẻ sắp đặt làm các việc, và vedaka, kẻ cảm thọ quả. Khi biết cảnh, hành vi biết là tâm; nhưng chủ thể có khả năng làm sinh, làm thành hành vi biết ấy, chủ thể biết, lại chính là ngã trước đó. Để loại bỏ sự hiểu lầm ấy, dù tâm không có năng lực tác nhân biết, vẫn dùng cách nói ví như có, mà giải thích bằng cách giải tự theo tác nhân: Vijānātīti viññāṇaṃ, vì biết cảnh nên gọi là thức. Lời này, vì nói ví như có năng lực biết dù không có, được gọi là lời taddhammūpacāra. Hãy ghi nhớ như lời "sừng thỏ", nói như thể có sừng dù thỏ không có sừng. Ý muốn nói: "Khi biết cảnh, không phải ngã biết; chính ngã không hiện hữu. Chỉ tâm biết; ngoài pháp gọi là tâm không có một chủ thể biết nào khác nữa."

Một số khác lại chấp: "Các pháp như xúc, v.v., biết cảnh chính nhờ ngã; ngã có năng lực hữu hiệu nhất làm hoàn thành hành vi, kriyāsādhakatamasatti." Để loại bỏ sự chấp thủ ấy, dù tâm không có năng lực làm phương tiện biết, vẫn dùng taddhammūpacāra, nói như có, giải thích bằng một cách giải tự theo công cụ: Vijānāti etenāti viññāṇaṃ, vì tâm là phương tiện nhờ đó biết cảnh nên gọi là thức. Ý muốn nói: "Nhân cho xúc, v.v., biết cảnh không phải ngã; chính ngã không hiện hữu. Chỉ tâm là pháp làm phương tiện cho xúc, v.v., biết cảnh."

Như vậy, dù phải trình bày cách giải tự theo tác nhân và công cụ để trừ sự chấp ngã, vì tâm không có cả hai năng lực — năng lực tác nhân biết và năng lực công cụ để biết — nên những cách ấy không chạm đến thực thể, bản chất của pháp chân đế. Thật ra, tâm chỉ là hành vi, động thái biết cảnh; vì vậy lại giải thích, trình bày năng lực của tâm bằng cách giải tự theo trạng thái: Cintanaṃ cittaṃ, tư duy là tâm; vijānanaṃ viññāṇaṃ, sự biết là thức. Ý muốn nói: chỉ tự tính biết cảnh, nắm lấy cảnh được gọi là thức, là tâm. Chính cách giải tự theo trạng thái ấy chạm đến thực thể, bản chất của pháp chân đế. Các pháp chân đế chỉ là những pháp không có hoạt động tạo tác chủ động, nibyāpāra.

Tập IV — Miến 144 — PDF nguồn 164

Các loại thức và các loại thiện

Thức ấy chỉ có một loại xét theo đặc tính biết cảnh, nắm lấy cảnh, vijānanalakkhaṇa. Nhưng theo tính chất, jāti, có ba loại: thiện, bất thiện, vô ký. Trong đó, thiện được phân thành bốn loại theo sự khác nhau về cõi, bhūmibheda: thiện dục giới, thiện sắc giới, thiện vô sắc giới, thiện siêu thế. Thiện dục giới, tức đại thiện, được phân thành tám loại. (Xem lại phần Đề mục danh.) Sau đây sẽ nói rõ cách những tâm ấy sinh khởi.

1. Có khi, nhờ những vòng thành tựu, sampatticakka, như sự đầy đủ của vật thí, sự đầy đủ của người nhận, sống nơi thích hợp, paṭirūpadesavāsa — ở nơi có các bậc thiện, bậc cao quý — đầy đủ thời cơ thuận lợi có thể sinh thiện, được gần bạn tốt, cha mẹ tốt, thầy tốt, v.v.; lại nhờ những nhân khác đủ làm sinh hỷ như lòng tin dồi dào, có trí chánh kiến thanh tịnh, thường thấy lợi ích của việc làm thiện, đã tái tục bằng tâm tái tục câu hành hỷ, các pháp làm sinh hỷ giác chi, v.v., một người hết sức hoan hỷ, lấy trí chánh kiến sinh theo cách "atthi dinnaṃ, quả của bố thí hiện hữu", v.v., làm dẫn đầu, không thoái lui nản lòng, không được người khác hay chính mình khuyến khích, thúc giục, mà làm những phước thiện như bố thí, trì giới, thiền chỉ, minh sát, v.v. Khi ấy, trong dòng tương tục của người có tư phước thiện ấy sinh tâm đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí, vô trợ. [NT366]

2. Nhưng có khi, vẫn với tâm hết sức hoan hỷ, hăng hái theo cách vừa nói, vẫn lấy trí chánh kiến làm dẫn đầu, nhưng vì không có tâm muốn xả thí tự do, rộng rãi, vì có tâm tiếc nuối, thoái lui, phải được người khác thúc giục mới bố thí. Tương tự, trong việc thiện trì giới và tu tập, vì không có tâm tha thiết, hăng hái, họ làm thiện trì giới và tu tập một cách miễn cưỡng, phải tự thúc giục mình hoặc được người khác thúc giục. Khi ấy, trong dòng tương tục của thiện hữu ấy sinh tâm đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí, hữu trợ.

Imasmiñhi atthe saṅkhāroti etaṃ attano vā paresaṃ vā vasena pavattassa pubbapayogassādhivacanaṃ. [NT367]

Trong nghĩa này, từ saṅkhāra là tên gọi của sự chuẩn bị trước diễn tiến do chính mình hoặc do người khác.

Ở đây saṅkhāra là gì? Trong những việc thiện như bố thí, trì giới, thiền chỉ, minh sát, v.v., việc trước hết sửa soạn tâm, pubbapayoga — tự mình thúc giục hoặc người khác thúc giục để tâm đang tiếc nuối, thoái lui không còn tiếc nuối, thoái lui — và sự mạnh mẽ, tikkhabhāva, của tâm sau do sự chuẩn bị trước ấy, được gọi là saṅkhāra. Không phải nói như vậy vì saṅkhāra sinh trước còn thiện sinh sau. [NT368]

Tập IV — Miến 145 — PDF nguồn 165

Mười hai tâm bất thiện

3. Có khi, những trẻ nhỏ chưa hiểu biết, chưa khôn khéo, thấy cách bố thí, cúng dường, lễ bái, v.v., của cha mẹ và những thân quyến khác, nên đã quen với hành vi bố thí, lễ bái, v.v., sinh từ sự bắt chước ấy. Khi thấy các vị tỳ-kheo, chúng hoan hỷ, mau mắn bố thí bất cứ vật thí nào đang có trong tay, hoặc đảnh lễ. Khi ấy sinh tâm đại thiện thứ ba. (Muốn nói tâm đại thiện câu hành hỷ, ly trí, vô trợ; vì chưa hiểu biết, chưa khôn khéo nên đó là loại thiện không tương ưng trí.) [NT369]

4. Có khi, những trẻ nhỏ ấy được cha mẹ và thân quyến khuyến khích: "Các con hãy bố thí, hãy đảnh lễ, hãy đặt bát, hãy đảnh lễ", v.v., rồi làm theo những cách bố thí, đảnh lễ ấy. Khi ấy sinh tâm đại thiện câu hành hỷ, ly trí, hữu trợ, tức tâm thứ tư.

5–8. Nhưng có khi, do vật thí, người nhận, v.v., không đầy đủ, hoặc không có những nhân khác đủ làm sinh hỷ, người ta không có hỷ trong bốn loại thiện vừa nói mà làm những việc thiện như bố thí, trì giới, thiền chỉ, minh sát, v.v. Khi ấy sinh bốn loại tâm đại thiện câu hành xả. (Tổng cộng là tám loại tâm đại thiện.) [NT370]

Thiện sắc giới được chia thành năm loại theo sự tương ưng với các thiền chi trong phương pháp năm thiền. Thiện vô sắc giới được chia thành bốn loại do tương ưng với bốn thiền vô sắc. (Xem lại phần Đề mục danh.)

Thiện siêu thế được chia thành bốn loại theo sự tương ưng với bốn Thánh đạo: đạo Nhập lưu, đạo Nhất lai, đạo Bất lai, đạo A-la-hán. Như vậy thức thiện gồm:
1. Tâm đại thiện, tức tâm thiện dục giới: 8 loại;
2. Tâm thiện sắc giới: 5 loại;
3. Tâm thiện vô sắc giới: 4 loại;
4. Tâm thiện siêu thế: 4 loại;
tổng cộng 21 loại. [NT371]

Mười hai tâm bất thiện

Thức bất thiện chỉ có một loại xét về cõi. Mọi bất thiện đều là pháp dục giới. Xét về gốc, tự tính căn, mūla, có ba loại: tâm căn tham, tâm căn sân, tâm căn si. Trong đó tâm căn tham được chia thành tám loại. (Xem lại phần Đề mục danh.)

Cách tám tâm căn tham sinh khởi

1. Có khi, lấy tà thuyết như đoạn kiến, ucchedadiṭṭhi, làm dẫn đầu theo cách: "Các dục trưởng dưỡng không có lỗi; gần gũi, dùng, hưởng các dục trưởng dưỡng không có lỗi", v.v., một người hết sức hoan hỷ, bằng tâm tự nhiên sắc bén, mạnh mẽ, không được thúc giục, hưởng dụng các dục trưởng dưỡng; lại tin tưởng, xem những điềm lành do thấy, diṭṭhamaṅgala, do nghe, sutamaṅgala, do cảm nhận, mutamaṅgala, là cốt yếu, tối thượng. (Giống những người chơi xổ số hiện nay nhặt lấy số; họ chuyên tìm hiểu, theo đuổi các điềm lành thế tục, tin tưởng thực chất và coi trọng chiêm tinh, nghi lễ hóa giải, những phép sắp đặt nguyên tố.) Khi ấy sinh tâm căn tham thứ nhất: câu hành hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ. [NT372]

Những chúng sinh lấy tà thuyết tương ưng đoạn kiến, v.v., làm hàng đầu: "Đời sống chỉ có giữa chiếc nôi và quan tài; chết là chấm dứt, ngoài quan tài không còn gì", có tâm bị tà thuyết ấy làm điên đảo, phủ nhận, không chấp nhận có đời sau, với quan niệm: Etāvako jīvavisayo yāvindriyagocaro, phạm vi tồn tại của chúng sinh gọi là jīva chỉ đến phạm vi hoạt động của các căn như mắt, v.v. Họ chấp nhận "dục không có lỗi", không còn phân biệt có lỗi hay không, rồi thỏa thích hưởng các dục trưởng dưỡng.

"Những người có con, do con đường thấy mặt con, đạt đến thiên giới, Niết-bàn không sầu. Con đường thấy mặt con này là con đường không sai lệch, ngay thẳng, đúng đắn để lên trời. Cả thú và chim cũng thấy biết con đường ấy. Vì thấy biết như vậy, những thú chim ấy giao phối ngay cả với mẹ ruột."

Trong dòng tương tục của người nắm giữ tà thuyết như vậy: "Con đường thấy mặt con, puttamukhadassana, là con đường đến thiên giới, Niết-bàn", khi tùy ý thỏa thích hưởng thụ, say đắm các dục trưởng dưỡng, cũng chính sinh loại tâm thứ nhất: câu hành hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ. [NT373]

Trong việc lấy của không cho, adinnādāna, có người chấp sai: "Chỉ trộm vàng của bà-la-môn mới có lỗi; trộm những thứ khác không có lỗi." Khi lấy tài sản người khác một cách bất chính với tà chấp ấy, tâm căn tham say đắm tài sản ấy cũng thuộc loại tâm căn tham thứ nhất này. Lại chấp sai: "Nói dối vì thầy, vì bò, vì mình, vì mạng sống, vì việc cưới gả con gái không có lỗi; chỉ nói dối khác mới có lỗi. Nói chia rẽ vì thầy, v.v., ấy không có lỗi; chỉ lời chia rẽ khác mới có lỗi. Những lời kể cuộc chiến của các vua Bhārata, việc đưa nàng Sītā đi, v.v., là để làm lắng yên điều ác." Khi nói dối, nói chia rẽ, kể cuộc chiến của các vua Bhārata, việc đưa nàng Sītā đi, v.v., với tà chấp bắt đầu như vậy, tâm say đắm lời dối, lời chia rẽ, v.v., ấy —

Tâm căn tham — tiếp; hai tâm căn sân

— cũng chính là tâm căn tham thứ nhất này. [NT374]

2. Có khi, bằng tâm yếu, không sắc bén, không thật mạnh mẽ, được chính mình hoặc người khác thúc giục, lấy quan niệm sai lầm, tà kiến, làm dẫn đầu, một người vẫn hoan hỷ hưởng dụng các dục trưởng dưỡng, lại tin những điềm lành do thấy, v.v., là cốt yếu. Khi ấy sinh tâm bất thiện căn tham thứ hai: câu hành hỷ, tương ưng tà kiến, hữu trợ. [NT375]

3. Có khi, không lấy quan niệm sai lầm, tà kiến, làm dẫn đầu, hoàn toàn không pha lẫn tà kiến, một người hết sức hoan hỷ, bằng tâm tự nhiên mạnh mẽ, không được thúc giục, giao hợp; do tham tài sản người khác, hướng tâm, tính toán tìm cách đạt được bằng nhiều phương thức bất chính; lấy trộm tài sản người khác mà chủ không vui lòng, thỏa thuận cho; cưỡng đoạt, cướp bóc, nhận hối lộ. Khi ấy sinh tâm căn tham thứ ba: câu hành hỷ, không tương ưng tà kiến, vô trợ. [NT376]

4. Có khi, bằng tâm yếu, không sắc bén, không thật mạnh mẽ, được chính mình hoặc người khác thúc giục, không lấy quan niệm sai lầm, tà kiến, làm dẫn đầu, hoàn toàn không pha lẫn tà kiến, một người vẫn hoan hỷ giao hợp; do tham, với tâm tham tài sản người khác, hướng tâm, tính toán tìm cách đạt được bằng nhiều phương thức bất chính; lấy trộm tài sản người khác mà chủ không vui lòng, thỏa thuận cho; cưỡng đoạt, cướp bóc, nhận hối lộ. (Dù mình không muốn, vẫn nhận hối lộ vì những lý do khác nhau.) Khi ấy sinh tâm căn tham thứ tư: câu hành hỷ, không tương ưng tà kiến, hữu trợ. [NT377]

5–8. Có khi, vì các dục trưởng dưỡng được hưởng không đầy đủ, hoặc vì không có những nhân khác đủ làm sinh hỷ, một người không có hỷ trong cả bốn loại tâm: tương ưng tà kiến, không tương ưng tà kiến, hữu trợ, vô trợ, mà làm những bất thiện tương ưng tham theo cách đã trình bày trên. Khi ấy sinh bốn loại tâm bất thiện căn tham câu hành xả còn lại. [NT378]

Cách hai tâm căn sân sinh khởi

1. Tâm căn sân câu hành ưu, tương ưng đối kháng, vô trợ;
2. Tâm căn sân câu hành ưu, tương ưng đối kháng, hữu trợ.
Như vậy chỉ có hai loại tâm căn sân.

Khi làm những việc bất thiện như nhanh chóng tước mạng, tức giết người khác; lấy tài sản người khác bất chính; nói dối; nói chia rẽ; nói thô ác; nói phù phiếm; tính toán, suy nghĩ làm cho người khác chết, tiêu diệt người khác, giết người khác, v.v. —

Tập IV — Miến 148 — PDF nguồn 168

Hai tâm căn si sinh khởi thế nào

— tâm tự nhiên mạnh mẽ, cùng sinh với ưu thọ, tương ưng sự cứng rắn, thô bạo của tâm, paṭigha, không phải được chính mình hoặc người khác thúc giục, là loại tâm căn sân thứ nhất. Khi làm những việc bất thiện ấy, tâm căn sân yếu, không sắc bén, không thật dữ dội, được chính mình hoặc người khác thúc giục, là loại tâm căn sân thứ hai. [NT379]

Nhưng không thể hiểu như sau: khi phạm các loại việc bất thiện đủ làm sinh sân vừa nói, tâm căn sân sinh trong trạng thái yếu, không thật mạnh mẽ, vì yếu nên nhất định chỉ là hữu trợ. Tâm căn sân nào cùng sinh với sự tự thúc giục hoặc người khác thúc giục, cùng với nỗ lực, sự gắng sức, payoga, thì loại tâm căn sân ấy chỉ là yếu. Chính với ý ấy mà vị Chú giải sư giải thích như trên rằng tâm căn sân yếu là hữu trợ. [NT380]

Cách hai tâm căn si sinh khởi

1. Tâm căn si câu hành xả, tương ưng hoài nghi;
2. Tâm căn si câu hành xả, tương ưng trạo cử.
Như vậy có hai loại tâm căn si. Khi không thể quyết định đúng như thật đối với những đối tượng, những nơi có thể sinh hoài nghi như: Đức Phật Chánh Đẳng Giác chân thật; Pháp chân thật gọi là đạo, quả, Niết-bàn, các pháp uẩn do Đức Phật Toàn Giác Chánh Đẳng Giác thuyết; Thánh Tăng chân thật của Đức Phật Chánh Đẳng Giác; duyên khởi, sự liên hệ nhân quả, v.v., thì sinh tâm căn si câu hành xả, tương ưng hoài nghi. Chính là loại tâm có nghi hoặc như: "Các đệ tử không thể quán các sắc pháp, danh pháp do Đức Phật Toàn Giác Chánh Đẳng Giác thuyết; không nên quán minh sát quá khứ, vị lai", v.v. Khi tâm không yên, tức tán loạn trên những cảnh khác nhau, sinh tâm căn si câu hành xả, tương ưng trạo cử.

Trong tâm căn tham có hai căn bất thiện là tham và si. Trong tâm căn sân có hai căn bất thiện là sân và si. Nhưng trong hai tâm căn si này chỉ có một căn bất thiện là si; vắng những căn bất thiện khác là tham và sân. Tâm căn si chỉ có một nhân là si, vì vắng những căn bất thiện khác nên hết sức mê mờ, lại hết sức dao động vì tương ưng riêng với hoài nghi hoặc trạo cử. Vì vậy nó không tương ưng hỷ thọ mà chỉ tương ưng xả thọ. Tâm căn si ấy không bao giờ tự nhiên sắc bén. Thật vậy, tâm tương ưng hoài nghi sinh theo năng lực dao động do nghi ngờ những cảnh làm sinh hoài nghi; tâm tương ưng trạo cử sinh theo năng lực tán loạn trên những cảnh khác nhau. Với hai tâm đang như vậy, trong việc gì có thể có tự tính tự nhiên sắc bén, hoặc có trạng thái được chính mình hay người khác thúc giục? Vì vậy trong tâm căn si ấy không có sự phân biệt hữu trợ, vô trợ.

Tập IV — Miến 149 — PDF nguồn 169

Thức quả vô ký

Lại nữa, tâm sở trạo cử là một tâm sở bất thiện biến hành, tương ưng trong mười hai tâm bất thiện. Tuy trạo cử có trong mười một tâm bất thiện khác ngoài tâm căn si tương ưng trạo cử, nhưng đặc biệt chỉ ở tâm căn si tương ưng trạo cử này nó mới mạnh mẽ, có sức lớn, balava. Chính vì mạnh mẽ như thế, nó trở thành một pháp chủ yếu, padhāna, trong mười sáu pháp tương ưng. Vì vậy chỉ tâm này được đặc tả bằng trạo cử và gọi là tâm tương ưng trạo cử. Cũng chính vì vậy, trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī [NT381], trạo cử được nêu rõ đích danh ngay trong tâm này. Như vậy, do năng lực hai pháp:
1. Hoài nghi, không chung với các tâm bất thiện khác;
2. Trạo cử là pháp chủ yếu;
mà tâm căn si được thuyết có hai loại:
1. Tâm câu hành xả, tương ưng hoài nghi;
2. Tâm câu hành xả, tương ưng trạo cử.
Hãy ghi nhớ như vậy. Tâm sở hoài nghi không thể quyết định cảnh, chính là sự nghi ngờ, phân vân. Tâm sở trạo cử tán loạn trên những cảnh khác nhau, chính là tâm không yên, tự tính dao động của tâm. Như vậy thức bất thiện có mười hai loại.

Hãy biết rằng mười hai tâm bất thiện ấy lấy một cảnh nào đó trong sáu loại cảnh làm cảnh, sinh ngay sau ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả — tức ngay sau tâm xác định, voṭṭho, ở ngũ môn, hoặc tâm hướng ý môn ở ý môn — qua ba môn thân, khẩu, ý, theo năng lực thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, tùy trường hợp tương ứng: theo năng lực nghiệp đạo bắt đầu từ sát sinh hoặc theo năng lực nghiệp chưa thành nghiệp đạo. Trong mười hai tâm bất thiện ấy, mười một tâm ngoài tâm câu hành trạo cử có năng lực cho quả tái tục và quả trong thời bình nhật ở bốn cõi khổ, có năng lực cho quả trong thời bình nhật ở cõi lành. Nhưng tâm câu hành trạo cử chỉ có năng lực cho quả trong thời bình nhật ở cả hai nơi, cõi khổ và cõi lành. [NT382]

Thức quả vô ký

Theo sự khác nhau về tính chất, jātibheda, vô ký được chia hai loại: quả vô ký, vipākābyākata, và duy tác vô ký, kiriyābyākata. Trong đó, thức quả vô ký được chia bốn loại theo cõi, bhūmibheda: thức quả dục giới, thức quả sắc giới, thức quả vô sắc giới, thức quả siêu thế. Thức quả dục giới được chia hai loại: thức quả thiện và thức quả bất thiện. Thức quả thiện cũng được chia hai loại: thức quả thiện vô nhân và thức quả thiện hữu nhân.
1. Thức quả thiện vô nhân: 8 loại;
2. Thức quả thiện hữu nhân: 8 loại;
tổng cộng 16 loại thức quả thiện. (Xem lại phần Đề mục danh.)

Tập IV — Miến 150 — PDF nguồn 170

Đại thiện và đại quả

Sampayuttadhammānañca visese asatipi ādāsatalādīsu mukhanimittaṃ viya nirussāhaṃ vipākaṃ, mukhaṃ viya saussāhaṃ kusalanti veditabbaṃ. [NT383]

Hãy biết rằng dù không có sự khác biệt về những pháp tương ưng, quả không có sự nỗ lực, như hình ảnh khuôn mặt trong mặt gương, v.v.; thiện có sự nỗ lực, như khuôn mặt.

Nirussāhanti ettha ussāho nāma anupacchinnāvijjātaṇhāmānasantāne vipākuppādanasamatthatāsaṅkhāto byāpāro; so vipākesu natthīti taṃ nirussāhaṃ. Kusalesu pana abhiññāvasapavattesupi atthevāti taṃ saussāhaṃ. [NT384]

Ở đây, trong từ nirussāha, ussāha là hoạt động gọi là khả năng làm sinh quả trong dòng tương tục chưa đoạn trừ vô minh, ái, mạn. Quả không có hoạt động ấy nên không có sự nỗ lực. Nhưng thiện, ngay cả khi diễn tiến theo năng lực thắng trí, vẫn có hoạt động ấy, nên có sự nỗ lực.

Theo ý một số vị thầy, có hai nhân đối với trạng thái hữu trợ, vô trợ của các tâm đại quả: nhân āgamana, từ nguồn đã đến, và nhân paccaya, duyên.

1. Nhân āgamana: nhân āgamana muốn nói nghiệp là nhân mà từ đó các tâm quả đã đến. Theo ý một số vị thầy, như khi khuôn mặt cử động thì bóng khuôn mặt hiện trên mặt gương cử động, quả của thiện vô trợ là vô trợ, quả của thiện hữu trợ là hữu trợ. Như vậy các vị chủ trương trạng thái hữu trợ, vô trợ của các tâm đại quả do năng lực con đường nghiệp đã đến. [NT385]

2. Nhân paccaya: một số bậc thầy chủ trương trạng thái hữu trợ, vô trợ của các thức quả tái tục, hữu phần, tử do những nhân mạnh mẽ, rõ rệt là nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng; và trạng thái hữu trợ, vô trợ của thức quả đồng sở duyên do những nhân như thời tiết, thức ăn tốt, v.v., và trạng thái hữu trợ, vô trợ của đổng lực có trước chính nó. [NT386]

Sau khi đã tạo tác nghiệp thiện bằng tâm thiện vô trợ hoặc tâm thiện hữu trợ, đến lúc nghiệp ấy sắp cho quả, nếu không có sự sửa soạn, không có nỗ lực, mà một tướng nào đó trong nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng hiện ra — chính do năng lực của nghiệp sắp cho quả ấy — thì tái tục sinh do nghiệp ấy là vô trợ. Nếu có sự sửa soạn, có nỗ lực, mà một tướng nào đó trong nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng hiện ra, thì thức quả tái tục sinh do nghiệp ấy là hữu trợ. Các thức quả hữu phần và tử giống tái tục. (Muốn nói: tái tục, hữu phần, tử sinh lấy một cảnh tướng nào đó trong ba loại nghiệp, v.v., hiện ra không phải nhờ chính mình hay người khác nỗ lực lo liệu, là vô trợ. Tái tục, hữu phần, tử sinh lấy một tướng nào đó như nghiệp, v.v., hiện ra do có lo liệu, là hữu trợ.) Nếu đổng lực thiện, bất thiện trước nó là vô trợ, đồng sở duyên cũng vô trợ; nếu đổng lực ấy là hữu trợ, đồng sở duyên cũng hữu trợ. Hãy ghi nhớ như vậy. [NT387]

Tập IV — Miến 151 — PDF nguồn 171

Nirussāha — saussāha

Số lượng tâm sở tương ưng trong đại thiện và đại quả không khác nhau, hoàn toàn giống nhau. Tuy không có sự khác biệt như vậy, thức quả là nirussāha, không có ussāha, vắng hoạt động, byāpāra, như bóng khuôn mặt trên mặt gương, v.v. Nhưng thức thiện có ussāha, có hoạt động, như khuôn mặt.

Ussāha: ussāha là hoạt động gọi là khả năng làm sinh thức quả trong dòng tương tục danh sắc có vô minh, ái, mạn chưa chấm dứt vì chưa được đạo A-la-hán đoạn trừ. Hoạt động ấy không có trong những thức quả; vì vậy thức quả ấy được gọi là nirussāha. Nhưng trong những thức thiện, ngay cả những thức thiện sinh theo năng lực thắng trí, hoạt động gọi là khả năng làm sinh quả ấy vẫn hiện hữu. Vì vậy thức thiện ấy được gọi là saussāha. [NT388]

Quả bất thiện chỉ là pháp vô nhân. Thức quả thiện vô nhân và thức quả thiện hữu nhân lấy cảnh đáng ưa, iṭṭhārammaṇa, và cảnh đáng ưa trung bình, iṭṭhamajjhattārammaṇa, làm cảnh. Thức quả bất thiện lấy cảnh không đáng ưa, aniṭṭhārammaṇa, và cảnh không đáng ưa trung bình, aniṭṭhamajjhattārammaṇa, làm cảnh.
1. Quả bất thiện vô nhân: 7 tâm;
2. Quả thiện vô nhân: 8 tâm;
3. Quả thiện hữu nhân: 8 tâm;
tổng cộng 23 tâm quả dục giới.

Cũng như thiện sắc giới, quả sắc giới có năm loại. Thiện sắc giới và quả sắc giới giống nhau về số lượng tâm, tâm sở, các pháp tương ưng, và về cảnh. Nhưng thức thiện sắc giới sinh trong dòng tâm lộ đổng lực theo năng lực nhập định. Thức quả sắc giới này sinh theo năng lực tái tục, hữu phần, tử trong sinh hữu sắc giới tương ứng.

Lại nữa, cũng như thiện vô sắc giới, thức quả vô sắc giới được chia bốn loại. Thức quả vô sắc ấy sinh theo năng lực tái tục, hữu phần, tử trong sinh hữu vô sắc giới tương ứng. Thức quả Không vô biên xứ sinh do thiện Không vô biên xứ sinh theo năng lực tái tục, hữu phần, tử trong sinh hữu Không vô biên xứ. Hãy hiểu theo cách bắt đầu như vậy.

Thức quả siêu thế được chia bốn loại vì là quả của tâm thiện tương ưng với bốn Thánh đạo:
1. Do thiện đạo Nhập lưu, có thức quả Nhập lưu;
2. Do thiện đạo Nhất lai, có thức quả Nhất lai;
3. Do thiện đạo Bất lai, có thức quả Bất lai;
4. Do thiện đạo A-la-hán, có thức quả A-la-hán —

Thức duy tác vô ký

— sinh riêng biệt như vậy. Thức quả siêu thế ấy sinh theo hai cách: theo năng lực tâm lộ đạo và theo năng lực tâm lộ nhập quả định.

Như vậy, cộng chung trong bốn cõi dục, sắc, vô sắc, siêu thế có 36 loại thức quả. (Tuy nhiên, trong phạm vi cảnh được quán bởi trí minh sát của thiện hữu thì không thể bao gồm quả sắc giới, quả vô sắc giới, thức quả siêu thế. Thức quả siêu thế không phải cảnh được quán bởi trí minh sát. Còn thức quả sắc giới và thức quả vô sắc giới là những thức quả chỉ sinh trong dòng tương tục của chúng sinh sắc giới, vô sắc giới, chỉ ở cõi sắc giới, vô sắc giới. Khi quán tu minh sát các pháp danh sắc, năm uẩn bên ngoài, vì cùng là bên ngoài nên những thức quả sắc, vô sắc ấy vẫn là những cảnh phải quán minh sát xen chung khi gom lại, bao quát, quán theo cách tổng quát. Nhưng hãy ghi nhớ: với tư cách một người vẫn chỉ là con người, thiện hữu không thể tách riêng chỉ những thức quả ấy ra mà quán.

Lābhino eva pana mahaggatacittāni supākaṭāni honti. [NT389]

Nhưng các tâm đáo đại chỉ rõ ràng đối với người chứng đắc chúng.

Vì có lời dạy rằng các pháp đáo đại chỉ rõ ràng trong dòng tương tục người đạt được, nên những tâm đáo đại gọi là quả sắc giới, quả vô sắc giới cũng chỉ có thể rõ ràng trong dòng tương tục người đạt được những tâm quả ấy.)

Thức duy tác vô ký

Thức duy tác vô ký được chia ba loại theo cõi, bhūmibheda: duy tác dục giới, duy tác sắc giới, duy tác vô sắc giới.
1. Ba tâm duy tác dục giới vô nhân: hướng ngũ môn, hướng ý môn, tâm sinh tiếu, hasituppāda;
2. Tám tâm đại duy tác, tức tâm đại duy tác dục giới;
3. Năm tâm duy tác sắc giới;
4. Bốn tâm duy tác vô sắc giới.
Như vậy có 20 loại tâm duy tác. Ngoài hai tâm duy tác vô nhân là hướng ngũ môn và hướng ý môn, 18 tâm duy tác còn lại là những loại tâm chỉ có thể sinh trong dòng tương tục các bậc A-la-hán.
Như vậy:
1. Tâm thiện: 21 loại;
2. Tâm bất thiện: 12 loại;
3. Tâm quả vô ký: 36 loại;
4. Tâm duy tác vô ký: 20 loại;
tổng cộng 89 loại.

Vì còn thiếu một để đủ 90, nên được gọi và dùng là “chín mươi tâm bớt một”.

Tập IV — Miến 153 — PDF nguồn 173

Mười bốn phận sự của thức

Những thức ấy có mười bốn phận sự hoạt động: tái tục, paṭisandhi; hữu phần, bhavaṅga; hướng tâm, āvajjana; thấy, dassana; nghe, savana; ngửi, ghāyana; nếm, sāyana; xúc chạm, phusana; tiếp thâu, sampaṭicchana; suy đạc, santīraṇa; xác định, voṭṭhabbana; đổng lực, javana; đồng sở duyên, tadārammaṇa; tử, cuti. Những tâm ấy sinh theo mười bốn cách này. [NT390]

1. Phận sự tái tục

Khi chúng sinh sinh ở thiên giới, nhân giới nhờ sức mạnh, uy lực của tám loại thiện dục giới gọi là đại thiện, trong dòng tương tục của họ, lấy một cảnh nào đó trong nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng hiện ra trước mặt lúc gần chết làm cảnh, tám loại đại quả dục giới hữu nhân sinh theo năng lực tái tục. Với những chúng sinh sinh vào thân phận người vô tính, paṇḍaka, v.v., ở nhân giới, một loại tâm quả thiện vô nhân, suy đạc câu hành xả, là quả của thiện hai nhân yếu, sinh theo năng lực tái tục. Như vậy có chín loại tâm.

Nhưng khi chúng sinh sinh ở cõi sắc, cõi vô sắc nhờ sức mạnh, uy lực của thiện sắc giới, thiện vô sắc giới, với những chúng sinh đã tu tập thiền sắc giới, thiền vô sắc giới ấy, chín thức quả sắc giới và quả vô sắc giới sinh theo năng lực tái tục, chỉ lấy cảnh nghiệp tướng như tợ tướng hơi thở, tợ tướng kasiṇa, v.v., hiện ra trước mặt lúc gần chết làm cảnh.

Nhưng khi chúng sinh sinh ở cõi khổ nhờ sức mạnh, uy lực của bất thiện, với những chúng sinh đã làm nghiệp bất thiện ấy, một ý thức giới quả bất thiện vô nhân, suy đạc câu hành xả, sinh theo năng lực tái tục, lấy một cảnh nào đó trong nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng hiện ra trước mặt lúc gần chết làm cảnh. Như vậy, trước hết trong phần giải thích thức uẩn này, hãy biết sự sinh của mười chín loại thức quả theo năng lực tái tục. [NT391]

Phận sự nối đời cũ với đời mới, nối uẩn đời cũ với uẩn đời mới; phận sự nối nghiệp làm nhân gọi là nghiệp hữu, kammabhava, với quả gọi là sinh hữu, upapattibhava, được gọi là phận sự tái tục.

2. Phận sự hữu phần

Lại nữa, khi thức tái tục đã diệt, thức gọi là hữu phần sinh, nối tiếp do sinh ngay sau thức tái tục vừa diệt ấy; là quả sinh chỉ do chính nghiệp đã làm sinh tái tục ấy; chỉ ở một cảnh nào đó trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng vốn là cảnh của chính thức tái tục; hoàn toàn giống thức tái tục ấy về nhân làm sinh và những pháp tương ưng, các tâm sở đi cùng. (Thức tái tục và thức hữu phần giống nhau về cảnh, về nhân làm sinh, về số lượng tâm sở tương ưng —

Phận sự hướng tâm

— cũng giống nhau.) Hãy ghi nhớ: sau đó thức hữu phần giống thức tái tục ấy lại sinh nữa. Theo cách này, khi không có, không sinh tâm hướng tâm cùng tâm sở — gọi là hướng ngũ môn ở tâm lộ ngũ môn, hướng ý môn ở tâm lộ ý môn — có thể chặn chìm dòng hữu phần, thì như dòng nước sông chảy liên tục, trong dòng tương tục của chúng sinh không thấy mộng, khi đi vào giấc ngủ, ngủ say, v.v., một dòng hữu phần không giới hạn, có số lượng vô lượng, không thể đếm, vẫn sinh. Hãy biết rằng theo cách này, chỉ những thức quả cùng loại với thức tái tục sinh theo năng lực hữu phần. (Phận sự sinh làm nhân cho sinh hữu tiếp tục diễn tiến mãi không gián đoạn được gọi là phận sự hữu phần. Khi các tâm lộ không sinh, để dòng tâm không chấm dứt, đó là tâm sinh chính nhờ uy lực của nghiệp đã làm sinh tái tục, có cùng cảnh và cùng số lượng tâm sở tương ưng với tái tục. Khi tâm lộ sinh, dòng hữu phần ấy ngừng; khi tâm lộ không sinh, khi dòng tâm lộ kết thúc, tâm hữu phần ấy lại sinh.) [NT392]

3. Phận sự hướng tâm

Lại nữa, khi dòng hữu phần sinh theo cách đã nói, đến khi trong dòng tương tục của chúng sinh các căn như nhãn, v.v., đủ sức bắt cảnh như cảnh sắc, v.v., thì khi cảnh sắc hiện ra, rơi đến trước nhãn tịnh sắc, sự tác động vào nhãn tịnh sắc do cảnh sắc sinh khởi. [NT393]

Ghaṭṭanā, sự tác động, đập vào, va chạm: vì cảnh sắc ở nơi thích hợp đập tới, chạm nhãn tịnh sắc, đối với các đại chủng làm chỗ nương cho nhãn tịnh sắc, cùng với những dạng thức riêng, vikāra, như hoạt động mí mắt hạ xuống, nâng lên, nhìn thẳng, nhìn nghiêng, v.v., sự hỗ trợ hoặc sự đập tới do tính chất đáng ưa, không đáng ưa của cảnh chính là ghaṭṭanā. [NT394]

Ngay sau khi cảnh sắc tác động vào nhãn tịnh sắc, do sức tác động ấy, hữu phần dao động. (Bhavaṅgacalana, hữu phần dao động, chỉ sự sinh hai lần theo dạng thức dao động ấy, đạt đến trạng thái làm nhân cho tâm lộ, khác với dòng, chuỗi hữu phần. Thật vậy, vì tâm hữu phần ấy là nhân cho thời điểm tâm lộ khác với thời điểm trước của dòng tâm, nên dường như dao động; vì vậy gọi là bhavaṅgacalana.) Khi ấy, tâm hữu phần diệt rồi, chính lấy cảnh sắc đã làm nhân cho hữu phần dao động làm cảnh, tâm hướng ngũ môn gọi là ý giới duy tác sinh, hoàn thành phận sự hướng tâm, hướng xét cảnh sắc, như thể cắt đứt hữu phần. Cũng phải hiểu phương pháp này ở nhĩ môn, v.v. Lại nữa, ở ý môn, khi một cảnh nào đó trong sáu loại cảnh hiện ra, ngay sau hữu phần dao động, như thể cắt đứt dòng hữu phần, hoàn thành phận sự hướng tâm, hướng xét cảnh đã hiện ra, ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả —

Năm phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm; tiếp thâu

— tức tâm hướng ý môn, sinh. Hãy ghi nhớ như vậy. Như vậy hãy biết cách hai loại thức duy tác sinh theo phận sự hướng tâm, có khả năng hướng xét cảnh. [NT395]

«Ngay sau hướng ngũ môn, lẽ ra nên nói phận sự thấy, dassana, của nhãn thức, tức phận sự thấy cảnh sắc, v.v. Nhưng chưa nói, mà lấy hướng ý môn, vì cùng có phận sự hướng tâm, giải thích chung cả hai loại hướng tâm. Đó là vì muốn giải thích các phận sự theo đúng thứ tự lời nêu tóm tắt, uddesa, đã nói mười bốn phận sự.» [NT396]

4–8. Các phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm

Ngay sau hướng ngũ môn, có khả năng hướng xét cảnh sắc, sinh như thể cắt đứt hữu phần, trước hết ở nhãn môn, tâm nhãn thức biết, thấy cảnh sắc, có nhãn tịnh sắc làm vật nương, sinh, hoàn thành phận sự thấy, dassana, tức phận sự thấy biết cảnh sắc.

Ở nhĩ môn, tâm nhĩ thức nghe biết âm thanh, cảnh thanh, có nhĩ tịnh sắc làm vật nương, sinh, hoàn thành phận sự nghe, savana, tức nghe biết cảnh thanh. Ở tỷ môn, tâm tỷ thức ngửi biết mùi, cảnh hương, có tỷ tịnh sắc làm vật nương, sinh, hoàn thành phận sự ngửi, ghāyana, tức ngửi biết mùi, cảnh hương. Ở thiệt môn, tâm thiệt thức nếm biết vị, cảnh vị, có thiệt tịnh sắc làm vật nương, sinh, hoàn thành phận sự nếm, sāyana, tức nếm biết vị, cảnh vị. Ở thân môn, tâm thân thức xúc chạm biết cảnh xúc, có thân tịnh sắc làm vật nương, sinh, hoàn thành phận sự xúc chạm, phusana, tức chạm biết cảnh xúc. «Vị trí giữa hướng ngũ môn và tiếp thâu được gọi là vị trí ngũ thức, pañcaviññāṇaṭṭhāna, tức chỗ các tâm ngũ thức sinh. Vì cùng vị trí nên ở đây trình bày gộp lại. Nhưng mỗi tâm lộ là một tâm lộ riêng. Ý muốn nói: tại vị trí nhãn thức sinh trong lộ nhãn môn, nhĩ thức, v.v., sinh riêng biệt trong lộ nhĩ môn, v.v., nên giải thích gộp lại.»

Những ngũ thức ấy là thức quả thiện đối với cảnh đáng ưa, iṭṭha, và cảnh đáng ưa trung bình, iṭṭhamajjhatta. Đối với cảnh không đáng ưa, aniṭṭha, và cảnh không đáng ưa trung bình, aniṭṭhamajjhatta, chúng là thức quả bất thiện. Như vậy hãy biết sự sinh của mười thức quả, tức mười loại song ngũ thức, theo năng lực các phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm. [NT397]

9. Phận sự tiếp thâu

Cakkhuviññāṇadhātuyā uppajjitvā niruddhasamanantarā uppajjati cittaṃ mano mānasaṃ tajjā manodhātu. [NT398]

Ngay sau khi nhãn thức giới sinh rồi diệt, tâm, ý, cái được gọi là mānasa, có khả năng biết, thích hợp với nhãn thức ấy, gọi là ý giới, sinh. [NT399]

Suy đạc và xác định

Vì chính Đức Phật đã thuyết những lời bắt đầu như vậy, ngay sau nhãn thức, v.v., ý giới tiếp thâu sinh, như thể đón nhận chính cảnh của những ngũ thức ấy: là quả thiện ngay sau ngũ thức quả thiện, là quả bất thiện ngay sau ngũ thức quả bất thiện. Theo cách này, hãy biết cách hai loại thức ý giới tiếp thâu — ý giới tiếp thâu quả thiện và ý giới tiếp thâu quả bất thiện — sinh theo năng lực phận sự tiếp thâu, sampaṭicchana, như thể đón nhận cảnh. [NT400]

(Đối với những người không chấp nhận có ý vật, cũng không thể chấp nhận sự sinh của các tâm lộ như tiếp thâu, v.v., lời giải này đưa ra, dẫn kinh văn làm chứng, chỉ rõ rằng các tâm lộ như tiếp thâu, v.v., hiện hữu. Không thể bác bỏ kinh văn.) [NT401]

10. Phận sự suy đạc

Manodhātuyāpi uppajjitvā niruddhasamanantarā uppajjati cittaṃ mano mānasaṃ tajjā manoviññāṇadhātu. [NT402]

Ngay sau khi ý giới quả tiếp thâu cũng sinh rồi diệt, tâm, ý, cái được gọi là mānasa, có khả năng biết, thích hợp với thức ý giới tiếp thâu ấy, gọi là ý thức giới, sinh. [NT403]

Vì Đức Phật đã thuyết như vậy, ngay sau ý giới tiếp thâu quả bất thiện, ý thức giới vô nhân quả bất thiện, là quả của bất thiện, tức tâm suy đạc câu hành xả, sinh đối với cảnh không đáng ưa, cảnh không đáng ưa trung bình, khảo sát chính cảnh mà ý giới quả tiếp thâu đã nhận. Ngay sau ý giới tiếp thâu quả thiện, đối với cảnh đáng ưa, ý thức giới vô nhân quả thiện câu hành hỷ, tức tâm suy đạc quả thiện câu hành hỷ, sinh; đối với cảnh đáng ưa trung bình, ý thức giới quả thiện vô nhân câu hành xả, tức tâm suy đạc quả thiện vô nhân câu hành xả, sinh. Hãy ghi nhớ như vậy. Như vậy hãy biết cách ba thức quả — tức ba thức quả: suy đạc quả bất thiện câu hành xả, suy đạc quả thiện câu hành hỷ, suy đạc quả thiện câu hành xả — sinh theo năng lực phận sự suy đạc, santīraṇa, tức khảo sát cảnh. [NT404]

11. Phận sự xác định, voṭṭhabbana, tức phận sự voṭṭho

Lại nữa, ngay sau tâm suy đạc, ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả, tức tâm xác định, voṭṭho, gọi là hướng ý môn, sinh, phân định, ghi nhận kỹ — như thể phân định, ghi nhận kỹ — chính cảnh mà tâm suy đạc ấy đã khảo sát. Hãy ghi nhớ như vậy. Như vậy hãy biết cách một thức duy tác vô nhân sinh theo năng lực phận sự xác định, voṭṭhabbana, tức quyết định cảnh. [NT405]

Đổng lực và đồng sở duyên

12. Phận sự đổng lực, javana

Lại nữa, ngay sau xác định, nếu cảnh sắc, v.v., có sức sống gọi là nhiều lần tâm lộ sinh — còn tuổi thọ có thể tồn tại cho đến hết đổng lực — tức là cảnh lớn, mahantārammaṇa, thì đối với bất cứ cảnh nào tâm xác định đã phân định, ghi nhận, một tâm nào đó trong 29 loại:
1. Tám tâm đại thiện;
2. Mười hai tâm bất thiện;
3. Chín tâm duy tác dục giới, các tâm đổng lực;
chạy nhanh sáu hoặc bảy lần, thực hiện phận sự sinh nhanh, tức nhanh chóng hưởng vị của cảnh, phận sự đổng lực, javana. Đây là phương pháp ở ngũ môn. [NT406]

«Ghi chú: ở đây cảnh như cảnh sắc, v.v., có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na. Nhưng ngay khi bắt đầu sinh nó chưa hiện ở môn tương ứng; khoảng hai hoặc ba sát-na tâm sau khi sinh mới hiện ở môn tương ứng như nhãn môn, v.v. Khi các tâm lộ như lộ nhãn môn sinh, tuổi thọ của nó không còn đủ đến hết đồng sở duyên, chỉ có thể tồn tại đến hết đổng lực; vì vậy cảnh ấy được xác định là cảnh lớn, mahantārammaṇa.»

Nhưng ở ý môn, ngay sau hướng ý môn, một tâm đổng lực dục giới nào đó trong 29 tâm ấy sinh. Sau các đổng lực định cận hành dục giới gọi là chuẩn bị, parikamma; cận hành, upacāra; thuận thứ, anuloma; chuyển tộc, gotrabhū, thì trong 55 tâm đổng lực gồm cả năm tâm thiện sắc giới, năm tâm duy tác sắc giới, bốn tâm thiện vô sắc giới, bốn tâm duy tác vô sắc giới, bốn tâm đạo siêu thế, bốn tâm quả, bất cứ đổng lực nào có sự hỗ trợ của nhân đã đạt được như tác ý như lý, v.v., đổng lực có sự hỗ trợ của nhân đã đạt được như tác ý như lý, v.v., ấy chạy nhanh. Như vậy hãy biết cách 55 thức thiện, bất thiện, duy tác, quả — thức quả siêu thế — sinh theo năng lực phận sự đổng lực, javana, tức sinh với sức mạnh, dữ dội, nhanh chóng. [NT407]

13. Phận sự đồng sở duyên

Lại nữa, ở cuối đổng lực, nếu ở ngũ môn có cảnh rất lớn, atimahantārammaṇa, hoặc ở ý môn có cảnh rõ, vibhūtārammaṇa, thì khi có cảnh rất lớn, cảnh rõ như vậy, đối với chúng sinh dục giới, chỉ ở cuối đổng lực dục giới:
1. Do năng lực của cảnh đáng ưa, đáng ưa trung bình, không đáng ưa, không đáng ưa trung bình;
2. Do năng lực của nghiệp đã tạo tác, vun bồi trong những đời trước;
3. Do năng lực của tâm đổng lực, v.v. —

Đồng sở duyên — những nhân khác nhau

— tùy sự hỗ trợ của nhân nào đã đạt được, do sức của nhân ấy, một thức quả nào đó trong mười một loại đồng sở duyên sinh một hoặc hai lần, nối theo đổng lực chạy trên cảnh khác với cảnh của tâm hữu phần — như dòng nước nối theo chiếc thuyền đi ngược dòng trong một sát-na rất ngắn. Thức quả ấy được gọi là đồng sở duyên vì ở cuối đổng lực, dù đáng lẽ có thể sinh trên cảnh hữu phần gốc, chính nó lại sinh lấy cảnh của đổng lực ấy làm cảnh. Như vậy hãy biết sự sinh của mười một thức quả theo năng lực phận sự đồng sở duyên: tiếp tục lấy cảnh mà đổng lực đã lấy làm cảnh. [NT408]

Trên đã trình bày ba loại năng lực để đồng sở duyên sinh. Trong đó:

Tayidaṃ ārammaṇena vedanāparivattidassanatthaṃ vuttaṃ. [NT409]

Điều ấy được nói để chỉ sự thay đổi của thọ do cảnh.

Để chỉ cách thọ thay đổi do cảnh, nên nói sự sinh của đồng sở duyên do sức của cảnh:
1. Nếu là cảnh đáng ưa, năm loại đồng sở duyên câu hành hỷ sinh;
2. Nếu là cảnh đáng ưa trung bình, năm loại đồng sở duyên quả thiện câu hành xả sinh;
3. Nếu là cảnh không đáng ưa, đồng sở duyên suy đạc quả bất thiện câu hành xả sinh.
Vì muốn khiến biết sự thay đổi của thọ như vậy nên nói cách thọ sinh do sức cảnh. Lại nữa, cách đồng sở duyên sinh do sức nghiệp cũng được giải thích như sau:

“Purimakammavasenā”ti idaṃ tadārammaṇavisesadassanatthaṃ. Na hi paṭisandhijanakameva kammaṃ tadārammaṇaṃ janeti, atha kho aññakammampi; taṃ pana paṭisandhidāyinā kammena nibbattetabbatadārammaṇato visadisampi nibbattetīti. [NT410]

Lời “do sức nghiệp trước” này nhằm chỉ sự khác biệt của đồng sở duyên. Không phải chỉ nghiệp sinh tái tục mới sinh đồng sở duyên; thật ra nghiệp khác cũng sinh nó. Nghiệp khác ấy còn sinh đồng sở duyên khác loại với đồng sở duyên mà nghiệp cho tái tục phải làm sinh.

Lời này chỉ cách đồng sở duyên sinh do sức nghiệp trước, được nói để chỉ sự khác biệt của đồng sở duyên. Thật vậy, không phải chỉ nghiệp sinh tái tục mới làm sinh đồng sở duyên; thật ra nghiệp khác với nghiệp sinh tái tục cũng có thể làm sinh đồng sở duyên. Hãy biết rằng nghiệp khác ấy còn làm sinh đồng sở duyên khác, không giống đồng sở duyên được làm sinh bởi nghiệp sinh tái tục, tức nghiệp cho quả tái tục. [NT411]

Quan điểm của một số bậc thầy

Ettha ca keci “Paṭṭhāne kusalākusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjatī”ti vipākadhammadhammānaṃ eva anantaraṃ tadārammaṇaṃ vuttanti kiriyajavanānantaraṃ na icchanti. [NT412]

Ở đây một số vị cho rằng trong Paṭṭhāna, đồng sở duyên chỉ được nói ngay sau những pháp có tự tính sinh quả, qua lời: “Khi thiện, bất thiện diệt, quả sinh làm đồng sở duyên”; nên không chấp nhận đồng sở duyên ngay sau đổng lực duy tác.

Ở đây, một số bậc thầy nói: trong thuyết giảng Paṭṭhāna, Kusalākusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjati [NT413], khi đổng lực thiện, bất thiện đã diệt, thức quả sinh làm đồng sở duyên. Như vậy Đức Phật chỉ thuyết đồng sở duyên ngay sau đổng lực thiện, bất thiện được gọi là vipākadhammadhamma, những pháp có khả năng làm sinh quả. Vì vậy các vị không chấp nhận đồng sở duyên ngay sau đổng lực duy tác. [NT414]

Quan điểm của vị soạn Mūlaṭīkā

Lý do là như sau: như dòng nước sông chỉ nối theo chiếc thuyền di chuyển thô mạnh, hữu phần chỉ nối theo đổng lực di chuyển thô mạnh, tức có thể có đồng sở duyên. Nhưng như dòng nước sông không nối theo chiếc chén bằng lá, trong dòng tương tục của bậc A-la-hán đầy đủ sáu chi xả, chaḷaṅgupekkhā, hữu phần không thể nối theo đổng lực duy tác có tự tính diễn tiến an tịnh — tức không thể có đồng sở duyên; thức quả lấy cảnh mà đổng lực đã lấy làm cảnh không thể sinh ngay sau đổng lực. Đây là lý lẽ thích hợp. Đây là lý do của những bậc thầy không chấp nhận đồng sở duyên sau đổng lực duy tác. [NT415]

Vị soạn Mahāṭīkā ghi nhận rằng cần xem xét lời ấy: trong kinh văn, thấy có những chỗ vì một ý nghĩa nào đó mà không thuyết dù pháp ấy vẫn có thể, vẫn thích hợp có. Chẳng hạn trong phần giải thích bất thiện, Akusalaniddesa, khi phân tích rộng các pháp bất thiện trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, dù có thể, thích hợp có, vẫn không thuyết trưởng, adhipati. Không chỉ vậy: chiếc chén bằng lá được chỉ làm ví dụ cũng không giống đổng lực duy tác được ví với nó. Thuyền và chén lá không giống nhau về sự làm xoay dòng nước sông cũng như sự đi. Vì vậy, dòng nước sông nối theo thuyền và không nối theo chén lá là hợp lý. Nhưng trong trường hợp đồng sở duyên này, đổng lực duy tác và các đổng lực thiện, bất thiện khác với nó giống nhau về việc làm xoay dòng hữu phần và việc đi, tức sinh khi thực hiện phận sự đổng lực. Vì vậy, việc đồng sở duyên không nối theo đổng lực duy tác nhưng chỉ nối theo đổng lực thiện, bất thiện là không hợp lý. Do đó cần xem xét. [NT416]

Vị soạn Mahāṭīkā không tán thành lời Mūlaṭīkā dưới đây nên đã giải thích những lời trên.

Quan điểm của vị soạn Mūlaṭīkā

Tassa kusalato cattāri somanassasahagatāni, akusalato cattāri, kiriyato pañcāti imesaṃ terasannaṃ cittānaṃ aññatarena javitapariyosāne tadārammaṇaṃ patiṭṭhahamānaṃ somanassasahagataasaṅkhārikatihetukacittampi duhetukacittampi patiṭṭhāti. [NT417]

Với người ấy, ở cuối sự chạy nhanh bằng một tâm nào đó trong mười ba tâm — bốn thiện câu hành hỷ, bốn bất thiện, năm duy tác — khi đồng sở duyên hiện diện, tâm ba nhân hoặc tâm hai nhân câu hành hỷ, vô trợ, đều có thể hiện diện.

Kiriyato pañcāti imesaṃ. *(như trên)*. Patiṭṭhātīti kiriyajavanānantarañca tadārammaṇaṃ vuttaṃ. Paṭṭhāne [NT418] pana “kusalākusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjatī”ti vipākadhammadhammānameva anantarā tadārammaṇaṃ vuttaṃ. Kusalattike ca “sekkhā vā puthujjanā vā kusalaṃ aniccato”tiādinā [NT419] kusalākusalajavanameva vatvā tadanantaraṃ tadārammaṇaṃ vuttaṃ, na abyākatānantaraṃ; na ca katthaci kiriyānantaraṃ tadārammaṇassa vuttaṭṭhānaṃ dissati. Vijjamāne ca tasmiṃ avacane kāraṇaṃ natthi, tasmā upaparikkhitabbo eso theravādo. Vipphārikañhi javanaṃ nāvaṃ viya nadīsoto bhavaṅgaṃ anubandhatīti yuttaṃ, na pana chaḷaṅgupekkhavato santavuttiṃ kiriyajavanaṃ paṇṇapuṭaṃ viya nadīsototi. [NT420][1]

Qua lời “năm duy tác *(như trên)* hiện diện”, đồng sở duyên cũng được nói ngay sau đổng lực duy tác. Nhưng trong Paṭṭhāna, qua lời “khi thiện, bất thiện diệt, quả sinh làm đồng sở duyên”, đồng sở duyên chỉ được nói ngay sau những pháp có tự tính sinh quả. Trong Thiện tam cũng vậy, sau khi chỉ nói đổng lực thiện, bất thiện qua lời “các bậc hữu học hoặc phàm phu quán thiện là vô thường”, v.v., đồng sở duyên được nói ngay sau đó; không phải ngay sau vô ký. Không thấy nơi nào nói đồng sở duyên ngay sau duy tác. Nếu nó hiện hữu thì không có lý do để không nói; vì vậy phải xem xét quan điểm trưởng lão ấy. Thật vậy, hữu phần nối theo đổng lực sôi động như dòng sông nối theo thuyền là hợp lý; nhưng không nối theo đổng lực duy tác diễn tiến an tịnh của người có sáu chi xả, như dòng sông không nối theo chén lá.

Xem xét hai quan điểm về đồng sở duyên

Trong Chú giải [NT421], quan điểm của Đại Trưởng lão Mahādatta trú tại Moravāpī được trình bày. Trong quan điểm của vị Đại Trưởng lão ấy: sau khi tạo nghiệp bằng tâm ba nhân câu hành hỷ, vô trợ, đối với dòng tương tục của người đã tái tục bằng tâm quả ba nhân câu hành hỷ, vô trợ do nghiệp ấy, khi đồng sở duyên hiện diện ở cuối một trong mười ba đổng lực:
1. Bốn đổng lực đại thiện câu hành hỷ;
2. Bốn đổng lực căn tham câu hành hỷ;
3. Bốn đổng lực đại duy tác câu hành hỷ;
4. Một đổng lực duy tác sinh tiếu, hasituppāda;
thì một tâm đại quả nào đó trong hai loại sau hiện diện làm đồng sở duyên:
1. Tâm đại quả câu hành hỷ, tương ưng trí, vô trợ;
2. Tâm đại quả câu hành hỷ, ly trí, vô trợ.
Ngài đã dạy như vậy. [NT422]

Ở đây Đại Trưởng lão Mahādatta dạy rằng có thể có đồng sở duyên sau năm đổng lực duy tác dục giới. Tương tự, trong bộ Saṅgaha tên Abhidhammatthasaṅgaha, Trưởng lão Anuruddha cũng giải thích: Somanassasahagatakiriyajavanāvasāne somanassasahagatāneva tadārammaṇāni bhavanti, ở cuối đổng lực duy tác câu hành hỷ, chỉ những đồng sở duyên câu hành hỷ có thể sinh. Vị soạn Mūlaṭīkā giải thích rằng cần xem xét lời ấy. Ý nghĩa của Mūlaṭīkā như sau.

Trong thuyết giảng Paṭṭhāna: Kusalākusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjati, khi đổng lực thiện, đổng lực bất thiện đã chấm dứt, tâm quả sinh làm đồng sở duyên. Trong thuyết giảng Paṭṭhāna [NT423], Đức Phật chỉ thuyết đồng sở duyên ngay sau những pháp thiện, bất thiện có tự tính cho quả, gọi là vipākadhammadhamma. Trong Thiện tam [NT424] cũng vậy: “Các bậc hữu học hoặc phàm phu quán tu minh sát, xem xét thiện theo vô thường, khổ, vô ngã — là vô thường, khổ, vô ngã. Khi tâm lộ đổng lực minh sát đã diệt, tâm quả sinh làm đồng sở duyên ở cuối đổng lực minh sát.” Theo cách bắt đầu như vậy, sau khi chỉ thuyết đổng lực thiện, bất thiện, Ngài thuyết đồng sở duyên ngay sau thiện, bất thiện ấy; không thuyết đồng sở duyên ngay sau các pháp vô ký. Trong bất cứ lời kinh văn nào cũng không thấy nơi thuyết đồng sở duyên ngay sau đổng lực duy tác. Nếu đồng sở duyên hiện hữu sau đổng lực duy tác ấy thì không có lý do để không thuyết. Vì vậy cần xem xét quan điểm của Đại Trưởng lão Mahādatta ấy.

Sáu chi xả — phận sự tử

Thật vậy, như dòng nước sông nối theo chiếc thuyền, hữu phần nối theo đổng lực dao động, không yên; điều ấy thích hợp, hợp lý. Nói ngược lại: như dòng nước sông không nối theo chén lá trôi đến, trong dòng tương tục của bậc A-la-hán đầy đủ sáu chi xả, đồng sở duyên không nối theo đổng lực duy tác diễn tiến an tịnh. Hãy ghi nhớ như vậy. Vì vậy cần xem xét quan điểm của Đại Trưởng lão Mahādatta ấy. [NT425]

Vì không tán thành quan điểm này của Trưởng lão Ānanda, vị soạn Mūlaṭīkā, Trưởng lão Dhammapāla, vị soạn Mahāṭīkā, không chỉ phản biện trong Mahāṭīkā mà còn phản biện tương tự trong Anuṭīkā [NT426].

Sáu chi xả — chaḷaṅgupekkhā

Tattha yā “idha bhikkhave bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti, na dummano, upekkhako ca viharati sato sampajāno”ti evamāgatā khīṇāsavassa chasu dvāresu iṭṭhāniṭṭhachaḷārammaṇāpāthe parisuddhapakatibhāvāvijahanākārabhūtā upekkhā, ayaṃ chaḷaṅgupekkhā nāma. [NT427]

Ở đây, xả được nói như sau: “Này các tỳ-kheo, trong Giáo pháp này, vị tỳ-kheo sau khi thấy sắc bằng mắt không vui, không buồn, an trú xả, có niệm, tỉnh giác”; xả của vị đã tận lậu, có dạng thức không rời tự tính thanh tịnh khi sáu cảnh đáng ưa, không đáng ưa hiện ở sáu môn, được gọi là sáu chi xả.

“Trong Giáo pháp này, vị tỳ-kheo đã tận lậu, sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt không sinh vui, cũng không sinh buồn, đầy đủ niệm, đầy đủ trí tỉnh giác, chỉ an trú xả.” [NT428] Như lời kinh văn ấy, trong dòng tương tục của bậc A-la-hán đã tận lậu, khi sáu cảnh đáng ưa, không đáng ưa hiện ở sáu môn, xả có dạng thức không rời tự tính thanh tịnh hoàn toàn, tức tâm sở quân bình, tatramajjhattatā, có khả năng xả một cách đồng đều đối với cảnh, là sáu chi xả của các bậc A-la-hán. [NT429]

Vì làm chủ tâm, các bậc A-la-hán có thể quán sáu cảnh đáng ưa như không đáng ưa, cũng có thể quán sáu cảnh không đáng ưa như đáng ưa. Các ngài có thể đặt tâm ở trạng thái trung hòa đối với sáu cảnh hiện ở sáu môn, có thể xả một cách đồng đều. Thực thể pháp là tâm sở quân bình, tatramajjhattatā. Chính tâm sở này được gọi là sáu chi xả.

14. Phận sự tử

Nhưng ở cuối đồng sở duyên, chỉ hữu phần lại sinh. [NT430] Khi dòng hữu phần ấy lại bị ngắt, các tâm lộ bắt đầu bằng hướng tâm lại sinh. Theo cách này, dòng tâm có nhân đã đạt được: hướng tâm ngay sau hữu phần, những tâm như nhãn thức có phận sự thấy biết cảnh sắc ngay sau hướng tâm, v.v., cứ sinh lặp đi lặp lại chỉ theo năng lực quy luật tâm cố định, cittaniyāma, trong một đời, chừng nào hữu phần chưa hết, cho đến khi hữu phần chấm dứt. Thật vậy, chính tâm hữu phần cuối cùng trong tất cả các tâm của một đời được gọi là tử, cuti, vì rời khỏi đời tương ứng ấy —

Thức uẩn — đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

— mà đi. Vì vậy tâm tử ấy cũng có mười chín loại, như thức quả tái tục và thức quả hữu phần. Như vậy hãy biết cách mười chín loại thức quả sinh theo năng lực tử. [NT431]

Từ tử, tái tục lại sinh trong đời mới; từ tái tục, hữu phần lại sinh. Cứ như vậy, trong dòng tương tục những chúng sinh luân chuyển mãi trong ba hữu, năm thú, bảy thức trú, chín chỗ ở của chúng sinh, dòng tâm không gián đoạn cứ xoay vần.

Cách chấm dứt vòng luân hồi: trong những chúng sinh luân chuyển qua lại theo cách đã nói, chúng sinh nào nhờ pháp hành cao quý, tốt đẹp, đúng đắn gồm tám chi đạo, gọi là Trung đạo, majjhimapaṭipadā, tức Nibbānagāminipaṭipadā, đạt đến quả A-la-hán, thì khi tâm tử của bậc A-la-hán cao quý ấy diệt, tâm chỉ diệt hoàn toàn. [NT432]

Đến đây đã viết, trình bày tóm tắt mười bốn phận sự, cách làm việc của những tâm sinh suốt một đời từ tái tục đến tử. Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, v.v., của thức uẩn.

1. Thức uẩn

Ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ, vijānātīti attho. [NT433]

Vì tư duy cảnh nên là tâm, citta; nghĩa là biết cảnh.

1. Vijānanalakkhaṇaṃ cittaṃ;
2. Pubbaṅgamarasaṃ;
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. [NT434]
Nāmapadaṭṭhānaṃ. (Đối với cõi vô sắc.)

1. Đặc tính: tự tính biết cảnh, tức nắm lấy cảnh;
2. Phận sự: làm chủ yếu, dẫn đầu, hướng dẫn trong việc biết cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính nối kết tâm sau để dòng tâm không gián đoạn;
4. Nhân gần: danh và sắc; đối với cõi vô sắc là danh.

Vijānanaṃ ārammaṇassa upaladdhi. [NT435]

Sự biết là sự nắm được cảnh.

Theo lời Mūlaṭīkā ấy, biết là tự tính có thể lấy cảnh làm cảnh, tức nắm lấy cảnh.

Đặc tính: Catubhūmakacittañhi no vijānanalakkhaṇaṃ nāma natthi, sabbaṃ vijānanalakkhaṇameva. [NT436]

Trong tâm thuộc bốn cõi, không có tâm nào không có đặc tính biết; tất cả đều có đặc tính biết.

Mọi tâm trong bốn cõi dục, sắc, vô sắc, siêu thế đều không có tâm nào không có đặc tính biết cảnh, vijānanalakkhaṇa. Tất cả các tâm đều có đặc tính biết cảnh. [NT437]

Cách dịch tâm hữu phần là "tâm không biết", nói cách khác, những quan niệm cho rằng có một loại tâm không biết, trực tiếp —

Phận sự dẫn đầu của tâm

— trái ngược với lời Chú giải trên, nói cách khác, với Vi diệu pháp của Đức Phật. Tâm hữu phần cũng có quy luật luôn biết một cảnh nào đó trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng mà đổng lực cận tử đã lấy khi hiện ra vào lúc gần chết trong đời quá khứ. Vì vậy không nên gọi là tâm không biết chỉ vì nó không biết một cảnh nào đó trong sáu loại cảnh hiện tại.

Vijānanaṃ ārammaṇassa upaladdhi. [NT438]

Taṃ ārammaṇūpaladdhisaṅkhātaṃ vijānanaṃ lakkhaṇaṃ etassāti vijānanalakkhaṇaṃ. [NT439]

Biết là nắm được cảnh. Vì tâm ấy có đặc tính là sự biết gọi là nắm được cảnh, nên nó có đặc tính biết, vijānanalakkhaṇa.

Biết: là tự tính nắm lấy cảnh. Khi hướng đến giới nhãn tịnh để lấy làm cảnh, nếu lấy được giới nhãn tịnh làm cảnh thì gọi là biết giới nhãn tịnh. Nếu hướng đến giới nhãn tịnh thử lấy làm cảnh mà không lấy được, thì không thể gọi là biết giới nhãn tịnh. Vì vậy chính tự tính nắm lấy cảnh được gọi là biết. Tâm ấy có đặc tính biết gọi là nắm lấy cảnh ấy; do đó tâm ấy có đặc tính nắm lấy cảnh, biết cảnh, vijānanalakkhaṇa.

Phận sự dẫn đầu, pubbaṅgamarasa: có hai loại dẫn đầu, pubbaṅgama: dẫn đầu bằng cách đi trước, purecārika, và dẫn đầu bằng cách làm chủ yếu, padhāna.

Người lãnh đạo sinh trước, phải đi trước, phải sinh trước, gọi là dẫn đầu bằng cách đi trước, purecārikapubbaṅgama. Người lãnh đạo có vai trò chủ yếu, làm người đứng đầu, thủ lĩnh, bậc lớn, gọi là dẫn đầu bằng cách làm chủ yếu, padhānapubbaṅgama. Trong hai loại dẫn đầu như vậy, giữa tâm và tâm sở, tâm không thật sự sinh trước. Trong một sát-na tâm, tâm và tâm sở chỉ cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt. Tuy nhiên, trong tập hợp tâm và tâm sở ấy, tâm chính là pháp dẫn đầu có vai trò chủ yếu trong việc biết cảnh, nắm lấy cảnh. Vì vậy nói có phận sự dẫn đầu, pubbaṅgamarasa: có phận sự làm pháp dẫn đầu chủ yếu trong việc biết cảnh, nắm lấy cảnh. Điều này đúng theo những lời dạy như "manopubbaṅgamā", ý dẫn đầu.

Khi những cảnh như cảnh sắc, v.v., đến các môn như nhãn, v.v., tâm là pháp dẫn đầu có vai trò chủ yếu trong việc làm rõ cảnh. Thật vậy:
- Nhãn môn: chỉ bằng tâm mới biết cảnh sắc có thể thấy bằng mắt;
- Nhĩ môn: chỉ bằng tâm mới biết cảnh thanh có thể nghe bằng tai;
- Tỷ môn: chỉ bằng tâm mới biết cảnh hương có thể ngửi bằng mũi;
- Thiệt môn: chỉ bằng tâm mới biết cảnh vị có thể thưởng thức bằng lưỡi;
- Thân môn: chỉ bằng tâm mới biết cảnh xúc có thể chạm bằng thân;
- Chỉ bằng tâm ý thức mới biết cảnh pháp có thể biết qua ý môn.
Như vậy, khi làm rõ cảnh đã đến môn, chỉ tâm là pháp dẫn đầu có vai trò chủ yếu. Vì vậy tâm phải là pháp dẫn đầu chủ yếu trong việc biết cảnh. Vì vậy nói tâm có phận sự làm pháp dẫn đầu chủ yếu trong việc biết cảnh. [NT440]

Phân biệt cách biết của thức, tưởng, tuệ

Nagaraguttikassa viya cittassa ārammaṇavibhāvanamattaṃ upadhāraṇamattaṃ upaladdhimattaṃ kiccaṃ; ārammaṇapaṭivedhanapaccābhiññāṇādi pana kiccaṃ paññāsaññādīnanti veditabbaṃ. [NT441]

Hãy biết rằng, như người giữ thành, phận sự của tâm chỉ là làm rõ cảnh, chỉ là chú ý, chỉ là nắm được cảnh; còn những phận sự như xuyên thấu, nhận biết lại cảnh là của tuệ, tưởng, v.v.

Người giữ thành gọi là nagaraguttika ngồi ở ngã tư, chỗ giao đường giữa thành, khảo sát, ghi nhận, phân định, quyết định từng người đến: “Đây là người trong thành; đây là khách.” Cũng như người giữ thành ấy, chỉ làm rõ cảnh, chỉ chú ý đến cảnh, chỉ nắm lấy cảnh là phận sự của tâm. Xuyên thấu biết đúng như thật thực tính của cảnh gọi là pháp chân đế là phận sự của tuệ. Biết lại cảnh theo dấu ghi nhớ trước là phận sự của tưởng, v.v. Hãy biết như vậy. [NT442]

Vijānātīti saññāpaññākiccavisiṭṭhaṃ visayaggahaṇaṃ āha. [NT443]

Với lời “biết”, nói sự nắm lấy cảnh khác biệt với phận sự của tưởng và tuệ.

Saññāpaññākiccaṃ saññāṇakaraṇapaṭivijjhanāni; tadubhayavidhurā ārammaṇūpaladdhi “vijānātī”ti iminā vuccatīti āha “saññā. *(như trên)*. Gahaṇa”nti. [NT444][1]

Phận sự của tưởng, tuệ là tạo dấu ghi nhớ và xuyên thấu; sự nắm được cảnh khác với cả hai ấy được nói bằng từ “biết”, vì vậy nói “saññā. *(như trên)*. Gahaṇa”.[1]

Trong việc biết cảnh có sự khác nhau giữa biết bằng tưởng, biết bằng tuệ, biết bằng thức. Dù sai hay đúng, chỉ biết bằng cách nhớ, biết bằng ghi dấu, biết theo điều đã ghi nhớ, là biết bằng tưởng. Biết thực tính của các pháp chân đế từ đầu đến cuối — từ trí phân định danh sắc đến đạo A-la-hán, quả A-la-hán — đến tận cùng, không sai lầm, đúng như thật, là biết bằng tuệ. Nắm được một cảnh nào đó là biết bằng thức. Như vậy có ba loại biết khác nhau; hãy ghi nhớ: chính sự biết khác với cách biết của tưởng và tuệ được gọi là vijānana, biết bằng thức.

Biểu hiện: Tadetaṃ pacchimaṃ pacchimaṃ uppajjamānaṃ purimaṃ purimaṃ nirantaraṃ katvā sandahanameva upaṭṭhātīti sandahanapaccupaṭṭhānaṃ. [NT445]

Khi tâm ấy sinh về sau, nó chỉ hiện như nối kết với tâm trước, làm cho không gián đoạn; vì vậy có biểu hiện là nối kết.

Khi tâm ấy sinh về sau, nó hiện ra trước trí của hành giả đang quán nó bằng trí chánh kiến minh sát như một pháp có tự tính nối kết dòng tâm không gián đoạn, làm cho không có khoảng cách với tâm sinh trước. Muốn nói: tâm trước đã diệt sau khi hết tuổi thọ sinh, trụ, diệt, theo tự tính chết từng sát-na, hỗ trợ tâm sau vừa mới tiếp tục sinh ngay sau nó bằng những năng lực duyên như vô gián, đẳng vô gián, v.v., để dòng tâm không gián đoạn.

Sandahanaṃ cittantarassa anuppabandhanaṃ. [NT446]

Nối kết là kết nối một tâm khác để không gián đoạn.

Sandahana, sự sinh trong nối kết, là kết nối một tâm khác để không gián đoạn. Sự sinh của một tâm sau chính là nối kết không khoảng cách với tâm trước đã diệt. Để tâm sau tiếp tục sinh nối kết không khoảng cách như vậy, tâm trước đã diệt hỗ trợ tâm sau bằng năng lực duyên như vô gián, v.v.

Nhân gần: các tâm không có năng lực tự sinh riêng, không có tâm sở tương ưng; vì vậy những danh pháp tâm sở tương ưng là những nhân gần nhất để tâm sinh —

Tâm tái tục và tâm hữu phần

— khởi. Lại nữa, vì ở cõi ngũ uẩn, pañcavokārabhūmi, tâm, các danh pháp, không thể sinh nếu không có sắc vật nương, nên sắc vật nương cũng là một nhân gần nhất để tâm sinh. Lại nữa, nếu cảnh được biết của những tâm biết là sắc pháp như cảnh sắc, thì sắc cảnh ấy cũng là nhân gần nhất của tâm; chỉ khi có cảnh để biết mới có thể có tự tính biết. Các sắc vật nương hỗ trợ tâm sinh bằng năng lực y chỉ vật tiền sinh, vatthupurejātanissaya; các sắc cảnh hỗ trợ bằng năng lực cảnh duyên, ārammaṇapaccaya. Vì vậy, ở cõi ngũ uẩn, nhân gần của tâm phải là danh sắc. Nhưng ở cõi vô sắc, vì không có sắc pháp, nhân gần của tâm ở cõi vô sắc chính là danh, những tâm sở tương ưng.

Những đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần đã trình bày là lời nói bao quát cho tất cả các thức thuộc thức uẩn. Nếu chia riêng mà quán, hãy quán như dưới đây.

2. Tâm tái tục

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ paṭisandhicittaṃ;
2. Paṭisandhānarasaṃ;
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Đặc tính: tự tính biết, tức nắm lấy một cảnh nào đó trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã lấy;
2. Phận sự: nối hai đời, tức dòng tâm trước và sau;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính nối hai đời, tức dòng tâm trước và sau;
4. Nhân gần: danh là các tâm sở tương ưng, cùng sắc vật nương.

3. Tâm hữu phần

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ bhavaṅgacittaṃ;
2. Bhavaṅgarasaṃ;
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Đặc tính: tự tính biết, tức nắm lấy một cảnh nào đó trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã lấy;
2. Phận sự: tồn tại làm nhân của hữu để dòng tâm trước và sau không gián đoạn, tức phận sự hữu phần;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính nối dòng tâm để dòng tâm trước và sau không gián đoạn;
4. Nhân gần: danh là các tâm sở tương ưng, cùng sắc vật nương.

Hướng ngũ môn — ý giới duy tác

Ở tâm tái tục và tâm hữu phần này, phận sự tái tục và phận sự hữu phần được trình bày theo công việc. Nói pubbaṅgamarasa, có phận sự dẫn đầu, cũng được, vì trong tập hợp pháp tương ưng cùng sinh trong một sát-na tâm, thức uẩn luôn giữ vai trò chủ yếu trong việc biết cảnh, nắm được cảnh.

4. Hướng ngũ môn — ý giới duy tác

1. Cakkhuviññāṇādipurecararūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu;
2. Āvajjanarasā;
3. Rūpādiabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā. (Sā upekkhāyuttāva hoti.) [NT447]

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy các cảnh như cảnh sắc, v.v., đi trước, tức sinh trước nhãn thức, v.v.;
2. Phận sự: tác ý, hướng xét năm cảnh như cảnh sắc, v.v.; cách khác, khiến bỏ cảnh cũ ban đầu để dòng tâm sinh theo một dạng thức khác với dạng thức trước;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về phía các cảnh như cảnh sắc, v.v.;
4. Nhân gần: dòng tâm hữu phần bị ngắt, tức tâm hữu phần diệt.
(Ý giới ấy luôn tương ưng xả.)

Ý giới: Ayaṃ pana manoviññāṇato uppannāpi visiṭṭhamananakiccābhāvena manomattā dhātūti manodhātu. [NT448]

Dù sinh từ ý thức, vì không có phận sự biết đặc biệt nên giới này chỉ là ý, do đó là ý giới.

Tâm hướng ngũ môn này, dù sinh từ ý thức — tức là ý thức sinh sau khi ý thức hữu phần diệt, nhờ ý thức hữu phần hỗ trợ bằng năng lực duyên như vô gián, v.v. — vẫn chưa có khả năng nắm được cảnh một cách vững chắc, gọi là visiṭṭhamananakicca. Nó chưa biết cảnh sắc, v.v., chính là cảnh sắc, v.v., chưa có thể nắm như vậy. Vì là tự tính giới chỉ biết chừng việc cảnh sắc ấy rơi đến trước ý môn và nhãn môn nên gọi là ý giới. (Khi các cảnh tương ứng như cảnh thanh, v.v., rơi đến trước ý môn và các môn như nhĩ môn, v.v., cũng theo cách ấy.)

Phận sự: Āvajjanarasāti ābhogarasā, cittasantānassa vā purimākārato aññathā oṇojanarasā. [NT449]

Có phận sự hướng tâm nghĩa là có phận sự hướng xét; hoặc có phận sự chuyển dòng tâm sang dạng thức khác với dạng thức trước.

Tác ý, hướng xét cảnh là công việc của tâm ấy. Chỉ là hướng xét, tác ý: “Đây là vật gì?” đối với cảnh rơi đến trước môn, chưa phải loại khảo sát, hướng xét, tác ý vững chắc, làm chủ cảnh. Vì chưa thể thỏa mãn chỉ với lời giải ấy, vị soạn Mahāṭīkā lại giải thích thêm một cách khác. Ý của lời giải ấy như sau.

Trước khi tâm hướng tâm này, tức hướng ngũ môn, sinh, các tâm hữu phần đang sinh liên tục. Đó được gọi là —

Hướng ngũ môn — phận sự và nhân gần

— dòng hữu phần. Tâm hữu phần ấy đang diễn tiến theo dạng thức chỉ lấy cảnh mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã lấy làm cảnh. Chính điều này được gọi là purimākāra, dạng thức diễn tiến trước khi những cảnh như cảnh sắc, v.v., rơi đến trước, hiện ở các môn tương ứng. Dạng thức trước ấy của dòng tâm ngừng khi những cảnh như cảnh sắc, v.v., rơi đến trước, hiện ở môn tương ứng, lúc dòng hữu phần ngừng. Đồng thời, ngay khi hữu phần ngừng, dạng thức lấy cảnh mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã lấy — một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — cũng đã được bỏ. Sự ngừng của hữu phần là ngừng ở thời diệt của hữu phần gọi là bhavaṅgupaccheda, trước khi tâm hướng tâm sinh, chưa đến thời sinh của nó. Khi tâm hướng tâm sinh, dòng tâm không còn lấy cảnh mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã lấy, vốn là cảnh hữu phần ban đầu; nó hướng đến lấy cảnh hiện tại như cảnh sắc, v.v., vừa mới hiện ở môn tương ứng. Tâm hướng tâm thực hiện việc chuyển dòng tâm từ dạng thức đang lấy cảnh gốc, cảnh cũ, sang dạng thức hướng đến lấy một cảnh mới. Chính điều ấy được gọi là công việc của tâm hướng tâm: có phận sự khiến bỏ cảnh ban đầu để dòng tâm sinh theo dạng thức khác với dạng thức trước. Khi dòng tâm sinh theo một dạng thức khác với dạng thức trước, nó khiến bỏ dạng thức trước, lấy dạng thức mới sinh sau; nghĩa là khiến bỏ cảnh gốc và lấy cảnh mới vừa hiện. Tuy nhiên, tâm lấy cảnh gốc là một tâm, tâm lấy cảnh mới là một tâm khác. Đây là lời nói lấy dòng tâm làm một theo phương pháp đồng nhất, ekattanaya.

Nhân gần: chỉ khi dòng, chuỗi hữu phần bị ngắt thì tâm hướng tâm mới có thể sinh; chừng nào dòng, chuỗi hữu phần chưa ngừng, tâm hướng tâm chưa thể sinh, vì hai tâm khác loại không thể cùng sinh trong một sát-na tâm. Vì vậy, sự chấm dứt dòng hữu phần là nhân gần nhất cho tâm hướng tâm sinh. Khi những nhân gần nhất đã sinh ấy hỗ trợ bằng các năng lực duyên như vô gián, đẳng vô gián, v.v., tâm hướng tâm mới có thể sinh nương nhân gần nhất gọi là ý vật. (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၆ — xem.)

Biểu hiện: Ārammaṇābhimukhabhāvo nāma attanāpi taṃ ārammaṇaṃ gahetvā anantarassa gahaṇayogyatāpādanaṃ viya hoti. [NT450]

Sự hướng mặt về cảnh giống như chính mình nắm lấy cảnh ấy rồi làm cho tâm ngay sau đủ khả năng nắm lấy.

Tâm hướng tâm này là tâm sinh chỉ lấy cảnh sắc, v.v., vừa mới hiện, làm cảnh. Việc chính mình hướng mặt lấy cảnh sắc, v.v., rồi hỗ trợ, giúp những tâm ngay sau như nhãn thức, v.v., đủ khả năng nắm lấy, cũng giống như thế. Vì vậy, trước trí minh sát của hành giả đang quán tâm ấy, nó hiện như pháp hướng mặt về cảnh sắc, v.v.

Có thể quán tâm hướng ngũ môn ở nhĩ môn, v.v., bằng cùng phương pháp ấy. Theo Mahāṭīkā ở cuối phần nhãn thức [NT451], giải thích bắt đầu bằng lakkhaṇa, vijānana, rasa, dassana, tương tự cũng áp dụng ở những thức khác như nhĩ thức, v.v., nên ở đây cũng trình bày lời giải chi tiết này.

Tập IV — Miến 168 — PDF nguồn 188

Cách quán hướng ngũ môn — nhãn thức

Tâm hướng ngũ môn lấy năm cảnh làm cảnh: cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhưng không phải cả năm cảnh ấy cùng hiện ở các môn tương ứng trong một sát-na tâm hướng ngũ môn. Trong thời gian sinh, trụ, diệt của mình, tâm hướng ngũ môn chỉ có thể lấy một cảnh nào đó trong năm cảnh ấy làm cảnh. Vì vậy phải chia theo cảnh mà quán riêng. Dưới đây trình bày cách quán đặc tính, phận sự, v.v., lấy tâm hướng tâm sinh lấy cảnh sắc làm ví dụ.

Hướng ngũ môn — lấy cảnh sắc làm cảnh

1. Đặc tính: tự tính biết cảnh sắc, nắm lấy cảnh sắc, sinh trước nhãn thức;
2. Phận sự: tác ý, hướng xét cảnh sắc; cách khác, khiến bỏ cảnh hữu phần để dòng tâm sinh theo dạng thức khác với dạng thức trước;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về cảnh sắc;
4. Nhân gần: dòng hữu phần bị ngắt, bhavaṅgupaccheda, hữu phần dừng.

Cách quán: thiện hữu hãy nhớ lại các bảng phần Đề mục danh. Trong hướng ngũ môn, tâm hướng xét, có mười một pháp tâm và tâm sở; chọn riêng tâm biết ra khỏi nhóm danh pháp ấy rồi quán theo cách đặc tính, phận sự, v.v., ở trên. Tuy nhiên, khi thực hành quán, sẽ tốt hơn nếu cùng lúc quán nối tiếp cả đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần riêng của mười tâm sở tương ưng. Đó là để phá vỡ từng khối trong mỗi sát-na tâm. Với các tâm hướng ngũ môn sinh lấy cảnh thanh, hương, vị, xúc làm cảnh cũng theo cách ấy. Hãy nương phương pháp mà quán. Trong những sát-na tâm lộ như nhãn thức, v.v., cũng tốt hơn nếu quán nối tiếp, cho hết sạch tập hợp danh pháp tâm và tâm sở.

5. Nhãn thức

1. Cakkhusannissitarūpavijānanalakkhaṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ;
2. Rūpamattārammaṇarasaṃ;
3. Rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Rūpārammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. [NT452]

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc, sinh nương nhãn vật;
2. Phận sự: chỉ biết, lấy màu, chỉ cảnh sắc, làm cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về cảnh sắc;
4. Nhân gần: ý giới duy tác, tức tâm hướng tâm, có cảnh sắc làm cảnh, chấm dứt, diệt.

Vì sao gọi là nhãn thức

Cakkhuviññāṇanti kāraṇabhūtassa cakkhussa viññāṇaṃ, cakkhuto vā pavattaṃ, cakkhusmiṃ vā nissitaṃ viññāṇanti cakkhuviññāṇaṃ. Parato sotaviññāṇādīsupi eseva nayo. [NT453]

Nhãn thức là thức của nhãn làm nhân, hoặc thức diễn tiến từ nhãn, hoặc thức nương nhãn; vì vậy là nhãn thức. Ở nhĩ thức, v.v., sau đây cũng theo cách này.

Rūpādīnaṃ paccayānaṃ aññaviññāṇasādhāraṇattā asādhāraṇena vatthunā cakkhuviññāṇaṃ sotaviññāṇanti nāmaṃ uddhaṭaṃ. Cakkhādīnaṃ tikkhamandabhāve viññāṇānaṃ tikkhamandabhāvā visesapaccayattā ca. [NT454]

Vì những duyên như sắc, v.v., cũng chung với các thức khác, nên tên nhãn thức, nhĩ thức được đặt theo vật nương riêng biệt; cũng vì nhãn, v.v., sắc bén hay yếu thì các thức sắc bén hay yếu, nên chúng là duyên đặc biệt.

Visesapaccayattāti adhikapaccayattā. [NT455]

Là duyên đặc biệt nghĩa là là duyên vượt trội.

Để tâm nhãn thức sinh, có những nhân quá khứ và những nhân hiện tại. (Hãy nhớ lại phần Duyên khởi.) Trong những nhân hiện tại có nhãn tịnh sắc, cảnh sắc, ánh sáng, tác ý, v.v. Trong các nhân ấy, cảnh sắc không chỉ là nhân cảnh của nhãn thức; nó còn có thể là nhân cảnh của các tâm lộ nhãn môn như hướng ngũ môn, tiếp thâu, v.v., và của những tâm lộ ý môn tiếp theo, những tâm lộ ý môn thuần túy tiếp tục lấy, biết chính cảnh sắc ấy. Vì vậy, nếu định danh tâm này bằng cảnh sắc, tên ấy cũng liên hệ đến nhiều tâm, không dễ phân biệt biết. Nhưng nhãn tịnh sắc chỉ liên hệ với một loại tâm nhãn thức; nhãn tịnh sắc chỉ là vật nương, nhân y chỉ, nissaya, của một loại tâm nhãn thức ấy. Do đó, muốn đặt tên chỉ theo nhân nhãn tịnh sắc không chung với những pháp khác, nên nói cakkhuviññāṇaṃ:
1. Thức của nhãn tịnh sắc làm nhân mà nó nương sinh;
2. Thức sinh do nhãn tịnh sắc;
3. Thức sinh nương nhãn tịnh sắc.

Bherisaddo, tiếng trống: tuy từ sadda liên hệ đến mọi âm thanh, nhưng khi được từ bheri đứng trước đặc tả, thành bherisadda, thì không lấy tất cả âm thanh nữa mà chỉ lấy tiếng trống, bheri, trống, cộng sadda, âm thanh. Cũng như từ aṅkura nói mọi mầm, nhưng khi được từ yava đứng trước đặc tả thành yavaṅkura thì chỉ lấy mầm lúa mạch, tên nhãn thức cũng được đặt theo phương pháp riêng biệt, asādhāraṇa, không chung với nhiều pháp. Hãy ghi nhớ như vậy.

Ngoài phương pháp riêng biệt, Mūlaṭīkā còn nêu lý do tên nhãn thức được gọi theo phương pháp vượt trội, adhika. Khi nhãn tịnh sắc mạnh, sắc bén, tinh nhạy, trong sáng, sự thấy biết của nhãn thức cũng mạnh, sắc bén, tinh nhạy. Khi nhãn tịnh sắc yếu, ít sức, không thật trong, sự thấy biết của nhãn thức cũng yếu, thường mờ mịt. Vì vậy, nhãn tịnh sắc là nhân vượt trội hơn những nhân khác để nhãn thức sinh; cũng vì lý do ấy mà lấy nhãn đặc tả, đặt tên nhãn thức. Theo ý này hãy ghi nhớ là phương pháp vượt trội. Với nhĩ thức, v.v., cũng theo cách ấy. [NT456]

Nhãn thức — đặc tính và phận sự

Đặc tính: Cakkhusannissitañca taṃ rūpavijānanañcāti cakkhusannissitarūpavijānanaṃ; cakkhusannissitarūpavijānanaṃ lakkhaṇaṃ etassāti cakkhusannissitarūpavijānanalakkhaṇaṃ.

Vừa nương nhãn vừa biết sắc nên là sự biết sắc nương nhãn; vì tâm ấy có đặc tính là sự biết sắc nương nhãn nên có đặc tính biết sắc nương nhãn.

Với lời cakkhusannissita, tâm sinh nương nhãn vật, những tâm lộ nhãn môn và ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh khác với nhãn thức đã được loại trừ. Các tâm lộ nhãn môn khác với nhãn thức, cùng các tâm lộ như ý môn tiếp theo, tuy lấy cảnh sắc làm cảnh, biết cảnh sắc, nhưng không phải các tâm sinh nương nhãn vật, tức nhãn tịnh sắc. Chỉ một loại tâm nhãn thức sinh nương nhãn vật, tức nhãn tịnh sắc. Vì vậy nói tâm sinh nương nhãn vật là đã loại trừ mọi tâm không sinh nương nhãn vật.

Với lời rūpavijānana, biết cảnh sắc, loại trừ các pháp tương ưng như xúc, v.v., sinh cùng nhãn thức, nương nhãn tịnh sắc. Những pháp tương ưng như xúc, v.v., khi tương ưng nhãn thức cũng lấy chính cảnh sắc làm cảnh, nhưng không có đặc tính biết cảnh sắc, nắm lấy cảnh sắc, rūpavijānana. Chúng chỉ có những đặc tính như đặc tính xúc chạm, phusana, diễn tiến theo dạng thức tiếp xúc cảnh sắc. Vì vậy nương nhãn vật, cakkhusannissita, và biết, nắm lấy cảnh sắc, rūpavijānana, là đặc tính tự tính riêng chỉ thuộc một loại nhãn thức. Hai lời cakkhusannissita và rūpavijānana cũng chỉ rõ rằng nhãn vật hỗ trợ bằng năng lực y chỉ duyên, nissayapaccaya, và cảnh sắc hỗ trợ bằng năng lực cảnh duyên, ārammaṇapaccaya, cho nhãn thức sinh. (ꩻလ၌ၤဝၤ၂၄ — xem.)

Phận sự: Rūpamattassa ārammaṇassa gahaṇaṃ kiccametassāti rūpamattārammaṇarasaṃ. [NT457]

Vì tâm ấy có công việc nắm lấy cảnh chỉ là sắc, nên có phận sự chỉ lấy sắc làm cảnh.

Nhãn thức có phận sự chỉ lấy màu, cảnh sắc, làm cảnh, biết, nắm lấy. Ngoài màu, nó không biết bất cứ pháp thiện hay bất thiện nào. Lời matta, chỉ, tức chỉ màu, cảnh sắc, vừa loại trừ việc nhãn thức lấy, nắm cảnh khác với cảnh sắc, vừa loại trừ việc biết những nét riêng có thể có nơi cảnh sắc như màu nâu, vàng, v.v. Thật vậy, nhãn thức chỉ biết vaṇṇa, màu sắc; không có khả năng nắm lấy một nét riêng nào ngoài màu ấy như nâu, vàng, v.v., nằm nơi màu ấy. Vì vậy Đức Phật thuyết:

Pañcahi viññāṇehi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti aññatra abhinipātamattā. [NT458]

Bằng ngũ thức, ngoài việc chỉ rơi đến trước cảnh tương ứng, không biết một pháp nào khác. [NT459]

Chính Đức Phật đã thuyết như vậy.

Na kañci dhammaṃ paṭivijānāti, không biết một pháp nào, nghĩa là không biết bất cứ pháp thiện hoặc bất thiện nào được thuyết bằng cách bắt đầu "manopubbaṅgamā dhammā", các pháp có ý dẫn đầu.

Aññatra abhinipātamattāti aññatra āpātamattā. [NT460]

"Ngoài việc chỉ rơi đến trước" nghĩa là ngoài việc chỉ đi vào phạm vi cảnh.

Tập IV — Miến 171 — PDF nguồn 191

Giới hạn nhận biết của ngũ thức

Ngoài việc ngũ thức chỉ rơi đến trước cảnh sắc, v.v., nói cách khác, ngoài việc ngũ thức chỉ đi đến cảnh sắc, v.v., ngũ thức không biết bất cứ pháp thiện, bất thiện nào khác. Ở đây, sự rơi đến trước cảnh sắc, v.v., chính là sự gặp nhau của ngũ thức với cảnh sắc, v.v. Chỉ biết cảnh sắc, v.v., được gọi là abhinipātamatta.

Ý nghĩa muốn nói: dù là người hết sức có trí, chính người ấy, bằng ngũ thức, cũng không biết bất cứ một pháp thiện hoặc bất thiện nào khác ngoài các cảnh sắc, v.v., đã rơi đến trước nhãn tịnh sắc, v.v. Trong ngũ thức:
1. Nhãn thức chỉ thấy cảnh sắc, chỉ thấy mà thôi;
2. Nhĩ thức chỉ nghe cảnh thanh, chỉ nghe mà thôi;
3. Tỷ thức chỉ ngửi cảnh hương, chỉ ngửi mà thôi;
4. Thiệt thức chỉ nếm cảnh vị, chỉ nếm mà thôi;
5. Thân thức chỉ xúc chạm cảnh xúc, chỉ xúc chạm mà thôi.
Không có việc biết bất cứ thiện pháp, v.v., nào khác vượt ngoài phạm vi thấy, v.v., của ngũ thức ấy. [NT461]

Yā panāyaṃ pāḷi "pañcahi viññāṇehi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti aññatra abhinipātamattā"ti, tassā rūpādīnaṃ āpātamattaṃ muñcitvā aññaṃ kañci dhammasabhāvaṃ na paṭivijānātīti ayamattho dissati. Na hi rūpaṃ paṭiggaṇhantampi cakkhuviññāṇaṃ rūpanti ca gaṇhātīti. [NT462]

Kinh văn "bằng ngũ thức không biết pháp nào ngoài việc chỉ rơi đến trước" có nghĩa được thấy là: ngoài việc chỉ đi đến cảnh sắc, v.v., không biết bất cứ tự tính pháp nào khác. Thật vậy, nhãn thức dù tiếp nhận sắc cũng không nắm lấy rằng "đây là sắc".

Aññanti "rūpaṃ nīla"nti evamādidhammavisesaṃ. Tenāha "dhammasabhāva"nti. Rūpanti ca na gaṇhātīti rūpārammaṇampi samānaṃ "rūpaṃ nāmeta"nti na gaṇhāti. [NT463]

"Khác" là nét riêng của pháp như "sắc, màu xanh", v.v.; vì vậy nói "tự tính pháp". "Không nắm lấy rằng sắc" nghĩa là dù có sắc làm cảnh, không nắm lấy rằng "cái này gọi là sắc".

Theo những lời giải Phụ chú giải ấy, dù nói nhãn thức chỉ biết màu, nó cũng không biết một tự tính pháp nào là “màu”, “cảnh sắc”, “màu nâu”, “màu vàng”, v.v. Chỉ là nhãn thức và cảnh sắc gặp nhau trước mặt. Bởi dù nhãn thức tiếp nhận cảnh sắc, nó vẫn không thể tiếp nhận, biết ngay cả rằng đó là cảnh sắc. Với nhĩ thức, v.v., cũng theo cách ấy. [NT464]

Biểu hiện: khi nhãn thức sinh, vì chỉ sinh lấy cảnh sắc làm cảnh, nên trong trí hành giả đang quán nhãn thức ấy, nó hiện như pháp có tự tính hướng mặt về phía cảnh sắc, pháp có thể nắm lấy cảnh sắc. Do đó nói rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: hiện trước trí hành giả như pháp có tự tính hướng mặt về cảnh sắc. [NT465]

Nhân gần: ở đây ý giới duy tác là tâm hướng ngũ môn. Đó là tâm hướng tâm, tâm hướng xét, trước hết hướng xét cảnh sắc rơi đến trước nhãn tịnh sắc và giới ý trong sáng hữu phần, tức nhãn môn và ý môn.

Tập IV — Miến 172 — PDF nguồn 192

Bốn nhân hiện tại của nhãn thức

Những danh pháp đã diệt hoàn toàn hỗ trợ bằng các năng lực duyên như vô gián, đẳng vô gián, vô hữu, ly khứ, v.v., theo cách nhường cơ hội sinh cho các danh pháp sẽ tiếp tục sinh ngay sau mình, ngay khi mình vừa diệt. Vì vậy, cũng như sắc vật nương và cảnh là những nhân gần nhất của danh pháp tương ứng, vì chỉ khi tâm hướng tâm ấy chấm dứt, diệt, tâm nhãn thức mới có cơ hội sinh, nên sự chấm dứt của hướng tâm được gọi là nhân gần nhất để nhãn thức sinh. Hãy hiểu ý nghĩa của nhĩ thức, v.v., cũng theo cách đã nói ấy. [NT466]

Trong bốn nhân hiện tại của toàn bộ nhóm danh pháp cùng nhãn thức: (1) nhãn tịnh sắc, (2) cảnh sắc, (3) ánh sáng, (4) tác ý, ở đây chỉ một nhân gọi là tác ý được nêu làm nhân gần.

1. Nhãn tịnh sắc chưa hư hoại: nhãn tịnh sắc của người đã chết đã hư hoại. Nhãn tịnh sắc của người còn sống đã hết tuổi thọ sinh, trụ, diệt và diệt cũng gọi là đã hư hoại. Nhãn tịnh sắc bị mật, đàm hoặc máu che phủ, không đủ sức làm nhân cho nhãn thức, cũng gọi là đã hư hoại. Nhãn tịnh sắc đủ sức làm nhân nương cho nhãn thức gọi là asambhinna, chưa hư hoại. Với nhĩ tịnh sắc, v.v., cũng theo cách ấy.

2. Cảnh sắc hiện ra: dù nhãn tịnh sắc chưa hư hoại, nếu cảnh sắc ở bên ngoài, bahiddha — cảnh sắc là ngoại xứ, bāhirāyatana — chưa rơi đến trước nhãn môn, nhãn thức không thể sinh.

3. Chỗ nương là ánh sáng: lại nữa, dù cảnh sắc ấy đã rơi đến trước, đã hiện ở nhãn môn, ý môn, nếu không có chỗ nương là ánh sáng, nhãn thức không thể sinh.

4. Có tác ý làm nhân căn bản: dù ánh sáng ấy hiện hữu, nếu tâm hướng ngũ môn gọi là ý giới duy tác, tức nhóm danh hướng ngũ môn, chưa làm chuyển, chưa làm dừng hữu phần, nhãn thức không thể sinh. Chỉ khi hữu phần được làm chuyển, có thể dừng, nhãn thức mới có thể sinh. Chính hướng ngũ môn ấy được gọi là tác ý thiết lập tâm lộ, vīthipaṭipādakamanasikāra.

Nhãn thức sinh như vậy chỉ sinh cùng các pháp tương ưng. Như vậy, nhờ có bốn nhân này, nhãn thức, tức nhóm danh pháp cùng nhãn thức, sinh. [NT467] Vì đây là chỗ trình bày nhân của tập hợp pháp tương ưng cùng nhãn thức, hãy ghi nhớ: những nhân tương ưng như xúc, v.v., không được nêu trong danh sách ấy. (Xem lại phần Duyên khởi.)

Cách quán: trong sát-na tâm nhãn thức có tám danh pháp gồm cả nhãn thức; chọn riêng nhãn thức ra khỏi tám danh pháp ấy để quán.

Tập IV — Miến 173 — PDF nguồn 193

Paṇḍara — trắng trong

Niddesavāre cakkhuviññāṇaṃ “paṇḍara”nti vatthuto vuttaṃ. Kusalañhi attano parisuddhatāya paṇḍaraṃ nāma, akusalaṃ bhavaṅganissandena, vipākaṃ vatthupaṇḍarattā. [NT468]

Trong phần giải thích, nhãn thức được nói là trắng trong theo vật nương. Thiện gọi là trắng trong vì chính nó thanh tịnh; bất thiện do là sự tiếp nối từ hữu phần; quả vì vật nương trắng trong.

Vatthupaṇḍarattāti sayaṃ kaṇhadhammānaṃ appaṭipakkhattā sabhāvaparisuddhānaṃ pasādahadayavatthunissayānaṃ vasena paṇḍarasabhāvaṃ jātanti adhippāyo. Ayaṃ pana nayo catuvokāre na labbhatīti tattha bhavaṅgassa tato nikkhantākusalassa ca paṇḍaratā na siyā, tasmā tattha paṇḍaratāya kāraṇaṃ vattabbaṃ. Sabhāvo vāyaṃ cittassa paṇḍaratāti. [NT469]

“Vì vật nương trắng trong” có ý rằng tự tính trắng trong sinh theo những chỗ nương là sắc tịnh và ý vật vốn thanh tịnh theo tự tính, vì chính chúng không đối nghịch các hắc pháp. Nhưng phương pháp này không có ở cõi tứ uẩn, nên tại đó hữu phần và bất thiện xuất từ hữu phần ấy hẳn không trắng trong; do vậy cần nói nhân của sự trắng trong ở đó. Hoặc sự trắng trong này là tự tính của tâm.

Trong phần giải thích của kinh văn Dhammasaṅgaṇī [NT470], nhãn thức được thuyết là paṇḍara, trắng trong, theo vật nương. Những sắc tịnh và ý vật là các sắc vật nương của danh pháp; vì chính chúng không đối nghịch các bất thiện hắc pháp gọi là kaṇhadhamma, chúng không trắng trong theo nghĩa đối lập với bất thiện như thiện. Vì là sắc pháp nên chúng trắng trong theo tự tính. Do nương các sắc tịnh, ý vật trắng trong ấy, các tâm quả cũng phải trắng trong, paṇḍara, như lời “đậu cây vàng thì gọi là vẹt vàng”.

Thiện gọi là trắng trong vì chính thiện thanh tịnh hoàn toàn. Bất thiện gọi là trắng trong do là sự tiếp nối từ hữu phần. Thức quả gọi là trắng trong vì vật nương trắng trong. [NT471]

Phương pháp được giải trong Chú giải này không có ở cõi tứ uẩn, tức cõi vô sắc. Ở cõi vô sắc không có sắc vật nương, không thể có nhân gọi là vatthupaṇḍara, sự trắng trong của vật nương. Ở cõi vô sắc cũng có các thức quả như tái tục, hữu phần, tử. Chú giải trên lại giải thích: vipākaṃ vatthupaṇḍaratāya, thức quả trắng trong vì sắc vật nương trắng trong. Theo Chú giải ấy, có hàm ý rằng thức quả hữu phần vô sắc không nương sắc vật hẳn không thể trắng trong. Vậy bất thiện xuất từ hữu phần ấy làm sao có thể trắng trong? Do đó ở cõi vô sắc gọi là tứ uẩn, chỉ có bốn danh uẩn, cần tìm, cần nói thêm nhân khiến những pháp quả, những pháp bất thiện ấy trắng trong. [NT472]

Quan điểm của Mūlaṭīkā: quan điểm của chính vị soạn Mūlaṭīkā như sau.

Pabhassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ. [NT473]

Này các tỳ-kheo, tâm này sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài đến.

“Này các tỳ-kheo, tâm sáng rực, lấp lánh; chỉ do những cấu uế bất thiện từ ngoài đến mà ô nhiễm.” [NT474] Vì Đức Phật thuyết như vậy, tâm trắng trong theo tự tính, chỉ do những cấu uế bất thiện từ ngoài đến mà ô nhiễm. Vì vậy tên gọi paṇḍara, trắng trong —

Nhĩ thức — tỷ thức

— chỉ là tên gọi có được theo tự tính của tâm, không phải trắng trong do vật nương, v.v. Đây là quan điểm của vị soạn Mūlaṭīkā. [NT475]

6. Nhĩ thức

1. Sotasannissitasaddavijānanalakkhaṇaṃ sotaviññāṇaṃ;
2. Saddamattārammaṇarasaṃ;
3. Saddābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Saddārammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. [NT476]

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh thanh, sinh nương nhĩ vật;
2. Phận sự: chỉ biết, lấy âm thanh, chỉ cảnh thanh, làm cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về cảnh thanh;
4. Nhân gần: ý giới duy tác, tức tâm hướng tâm, có cảnh thanh làm cảnh, chấm dứt, diệt.

Do bốn nhân:
1. Nhĩ tịnh sắc chưa hư hoại;
2. Các cảnh thanh rơi đến trước nhĩ môn;
3. Nương hư không, ākāsasannissita;
4. Có tác ý làm nhân;
nhĩ thức sinh cùng các pháp tương ưng. [NT477] Trong bốn nhân này, ở đây tác ý được nêu làm nhân gần.

Tattha ākāsasannissitanti ākāsasannissayaṃ laddhāva uppajjati, na vinā tena. Na hi pihitakaṇṇacchiddassa sotaviññāṇaṃ pavattati. [NT478]

Ở đây "nương hư không" nghĩa là chỉ sinh khi có chỗ nương là hư không, không sinh khi thiếu nó; thật vậy, nhĩ thức không diễn tiến ở người có lỗ tai bị bịt.

Trong bốn nhân ấy, cần có hư không giữa nhĩ tịnh sắc và cảnh thanh. Chỉ khi có chỗ nương gọi là khoảng trống, không gian, hư không, nhĩ thức mới có thể sinh; nhĩ thức không thể sinh thiếu hư không giới ấy. Thật vậy, trong dòng tương tục người có hốc tai, lỗ tai bị bịt kín, tâm nhĩ thức không thể sinh. [NT479]

7. Tỷ thức

1. Ghānasannissitagandhavijānanalakkhaṇaṃ ghānaviññāṇaṃ;
2. Gandhamattārammaṇarasaṃ;
3. Gandhābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Gandhārammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. [NT480]

Tỷ thức — thiệt thức

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh hương, sinh nương tỷ vật;
2. Phận sự: chỉ biết, lấy mùi, chỉ cảnh hương, làm cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về cảnh hương;
4. Nhân gần: ý giới duy tác, tức tâm hướng tâm, có cảnh hương làm cảnh, chấm dứt, diệt.

Do bốn nhân:
1. Tỷ tịnh sắc chưa hư hoại;
2. Các cảnh hương rơi đến trước tỷ môn;
3. Nương phong giới, vāyosannissita;
4. Có tác ý làm nhân;
tỷ thức sinh cùng các pháp tương ưng. [NT481] Trong bốn nhân này, tác ý được nêu làm nhân gần ở đây.

Tattha vāyosannissitanti ghānabilaṃ vāyumhi pavisanteyeva uppajjati, tasmiṃ asati nuppajjatīti attho. [NT482]

Ở đây "nương phong" nghĩa là chỉ sinh khi gió đi vào lỗ mũi; khi không có nó thì không sinh.

Trong bốn nhân ấy, nương phong giới nghĩa là: chỉ khi gió mang mùi, cảnh hương, đi vào trong lỗ mũi, tỷ thức, tức tập hợp pháp tương ưng cùng tỷ thức, mới có thể sinh; nếu không có gió đi vào ấy thì không thể sinh. [NT483]

8. Thiệt thức

1. Jivhāsannissitarasavijānanalakkhaṇaṃ jivhāviññāṇaṃ;
2. Rasamattārammaṇarasaṃ;
3. Rasābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Rasārammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. [NT484]

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh vị, sinh nương thiệt vật;
2. Phận sự: chỉ biết, lấy vị, chỉ cảnh vị, làm cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về cảnh vị;
4. Nhân gần: ý giới duy tác, tức tâm hướng tâm, có cảnh vị làm cảnh, chấm dứt, diệt.

1. Do thiệt tịnh sắc chưa hư hoại;
2. Do các cảnh vị rơi đến trước thiệt môn;
3. Do nương thủy giới, āposannissita;
4. Do có tác ý làm nhân —

Thiệt thức — thân thức

— do bốn nhân này, thiệt thức sinh cùng các pháp tương ưng. [NT485] Trong đó tác ý được nêu làm nhân gần.

Tattha āposannissitanti jivhātemanaṃ āpaṃ laddhāva uppajjati, na vinā tena. Sukkhajivhānañhi sukkhakhādanīye jivhāya ṭhapitepi jivhāviññāṇaṃ nuppajjateva. [NT486]

Ở đây “nương thủy” nghĩa là chỉ sinh khi có nước làm ướt lưỡi, không sinh thiếu nó. Thật vậy, với người lưỡi khô, dù đặt thức ăn khô lên lưỡi, thiệt thức vẫn không sinh.

Trong bốn nhân ấy, nương thủy giới, āposannissita, nghĩa là chỉ khi có thủy giới, dịch vị như nước canh, nước bọt, v.v., làm ướt lưỡi, thiệt thức mới sinh cùng các pháp tương ưng; không thể sinh thiếu thủy giới, dịch vị ấy. Thật vậy, trong dòng tương tục người lưỡi khô, dù đặt thức ăn khô lên lưỡi, thiệt thức vẫn không thể sinh. [NT487]

9. Thân thức

1. Kāyasannissitaphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇaṃ kāyaviññāṇaṃ;
2. Phoṭṭhabbamattārammaṇarasaṃ;
3. Phoṭṭhabbābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Phoṭṭhabbārammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. [NT488]

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh xúc, sinh nương thân vật;
2. Phận sự: chỉ biết, lấy sự xúc chạm, chỉ cảnh xúc, làm cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính hướng mặt về cảnh xúc;
4. Nhân gần: ý giới duy tác, tức tâm hướng tâm, có cảnh xúc làm cảnh, chấm dứt, diệt.

Do bốn nhân:
1. Thân tịnh sắc chưa hư hoại;
2. Các cảnh xúc rơi đến trước thân môn;
3. Có địa giới làm chỗ nương;
4. Có tác ý làm nhân;
tâm thân thức sinh cùng các pháp tương ưng. [NT489] Trong bốn nhân này, tác ý được nêu làm nhân gần ở đây.

Tattha pathavisannissitanti kāyapasādapaccayaṃ pathavisannissayaṃ laddhāva uppajjati, na tena vinā. Kāyadvārasmiñhi bahiddhāmahābhūtārammaṇaṃ ajjhattikaṃ kāyapasādaṃ ghaṭṭetvā pasādapaccayesu mahābhūtesu paṭihaññati. [NT490]

Ở đây "nương địa" nghĩa là chỉ sinh khi có chỗ nương là địa, làm duyên cho thân tịnh sắc, không sinh thiếu nó. Thật vậy, ở thân môn, cảnh đại chủng bên ngoài sau khi tác động thân tịnh sắc bên trong thì đập vào những đại chủng làm duyên cho sắc tịnh.

Trong bốn nhân ấy, nương địa giới nghĩa là chỉ khi có chỗ nương là địa giới thuộc bốn đại cùng nhóm với thân tịnh sắc, làm nhân y chỉ, chỗ nương của thân tịnh sắc ấy, thân thức cùng các pháp tương ưng mới có thể sinh —

Thọ trong ngũ thức

— khởi. Thật vậy, khi cảnh xúc là đại chủng địa, hỏa, phong ở bên ngoài, bahiddha, tức ở nhóm khác, tác động thân tịnh sắc, thân môn, bên trong, ajjhattika, nó không dừng chỉ ở thân tịnh sắc, thân môn, mà tác động những đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương cho thân tịnh sắc, thân môn ấy; tác động đến tận những đại chủng cùng nhóm. Trong những đại chủng bị tác động ấy, địa giới giữ vai trò chủ yếu. Chỉ khi cảnh tác động thật sự vào đại chủng địa làm chỗ nương cho thân tịnh sắc, tâm thân thức cùng các pháp tương ưng mới có thể sinh. [NT491] Để rõ cách dùng từ đại chủng bên trong, ajjhattika, và đại chủng bên ngoài, bahiddha, hãy đọc tiếp dưới đây.

Thọ trong ngũ thức

Kevalañhi cakkhuviññāṇādīsu upekkhā bhājitā, kāyaviññāṇe sukhanti ayam ettha viseso. Sopi ca ghaṭṭanavasena hotīti veditabbo. Cakkhudvārādīsu hi catūsu upādārūpameva upādārūpaṃ ghaṭṭeti; upādārūpeyeva upādārūpaṃ ghaṭṭente paṭighaṭṭanānighaṃso balavā na hoti, catunnaṃ adhikaraṇīnaṃ upari cattāro kappāsapicupiṇḍe ṭhapetvā picupiṇḍeheva pahatakālo viya phuṭṭhamattameva hoti, vedanā majjhattaṭṭhāne tiṭṭhati. Kāyadvāre pana bahiddhā mahābhūtārammaṇaṃ ajjhattikakāyapasādaṃ ghaṭṭetvā pasādapaccayesu mahābhūtesu paṭihaññati; yathā adhikaraṇīmatthake kappāsapicupiṇḍaṃ ṭhapetvā kūṭena paharantassa kappāsapicupiṇḍaṃ chinditvā kūṭaṃ adhikaraṇiṃ gaṇhātīti nighaṃso balavā hoti, evameva paṭighaṭṭanānighaṃso balavā hoti. Iṭṭhe ārammaṇe sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ uppajjati, aniṭṭhe dukkhasahagataṃ. [NT492]

Đây là sự khác biệt: ở nhãn thức, v.v., xả được phân định, còn ở thân thức là lạc. Hãy biết sự khác biệt ấy do sức tác động. Ở bốn môn như nhãn, v.v., chỉ sắc y sinh tác động sắc y sinh; sức va chạm, cọ xát không mạnh, chỉ chạm như đặt bốn búi bông trên bốn đe rồi đánh bằng những búi bông khác, nên thọ ở vị trí trung hòa. Ở thân môn, cảnh đại chủng bên ngoài tác động thân tịnh sắc bên trong rồi đập vào những đại chủng làm duyên cho sắc tịnh; như đặt búi bông trên đe rồi dùng búa đánh, búa xuyên qua bông chạm đe, sức cọ xát mạnh; cũng vậy sức va chạm, cọ xát mạnh. Thân thức câu hành lạc sinh ở cảnh đáng ưa; câu hành khổ sinh ở cảnh không đáng ưa.

Ettha ca bahiddhāti etaṃ nidassanamattaṃ. Ajjhattampi hi ārammaṇaṃ hotīti. Viññāṇadhātunissayabhūtehi vā aññaṃ "bahiddhā"ti vuttaṃ. Paṭighaṭṭanānighaṃso balavā hoti, tato eva iṭṭhāniṭṭhaphoṭṭhabbasamāyoge sukhadukkhapaccayā dhātuanuggahadhātukkhobhā ciraṃ anuvattanti. [NT493]

Ở đây "bên ngoài" chỉ là ví dụ; cảnh cũng có thể ở bên trong. Hoặc cái khác với các đại chủng làm chỗ nương cho thức giới được nói là "bên ngoài". Sức va chạm, cọ xát mạnh; chính vì vậy, khi gặp cảnh xúc đáng ưa, không đáng ưa, sự hỗ trợ các giới và sự xáo động các giới, làm duyên cho lạc, khổ, tiếp tục lâu dài.

Trong nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, xả thọ được phân định, thuyết giảng; ở thân thức, lạc thọ được phân định đối với cảnh đáng ưa, khổ thọ đối với cảnh không đáng ưa. Hãy biết rằng sự khác biệt của thọ trong ngũ thức như vậy liên hệ đến sự khác biệt về tác động giữa môn và cảnh.

Ở nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, chỉ từng sắc y sinh tương ứng là cảnh sắc, thanh, hương, vị tác động từng sắc y sinh tương ứng của mình là nhãn tịnh sắc, nhĩ tịnh sắc, tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc. Khi sắc y sinh tác động sắc y sinh, sự cọ xát giữa các sắc gọi là tác động ấy không có sức mạnh. Như đặt riêng bốn búi bông trên bốn đe rồi dùng chính những búi bông khác đập vào, sức tác động giữa các sắc y sinh chỉ là chạm mà thôi. Vì vậy, trong nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thọ cảm nghiệm vị của cảnh tương ứng chỉ ở trạng thái trung hòa, xả.

Nhưng ở thân môn, cảnh xúc đại chủng địa, hỏa, phong ở bên ngoài, tức khác nhóm với thân tịnh sắc làm chỗ nương cho thân thức, tác động thân tịnh sắc bên trong rồi —

Cách thọ sinh khởi lâu dài

— đi đến tác động những đại chủng cùng nhóm làm nhân nương cho thân tịnh sắc. Như đặt búi bông trên đe rồi dùng búa sắt đánh, búa vượt qua bông chạm đe, nên sức tác động, cọ xát rất mạnh; cũng theo ví dụ ấy, sức cọ xát gọi là cảnh xúc tác động thân tịnh sắc không chỉ tác động sắc tịnh mà còn tác động đại chủng làm chỗ nương cho nó, nên sức va chạm, cọ xát rất lớn. Vì vậy thân thức câu hành lạc sinh đối với cảnh đáng ưa, thân thức câu hành khổ sinh đối với cảnh không đáng ưa. [NT494]

Ở đây lời Chú giải sư giải thích bahiddhā mahābhūtārammaṇaṃ, cảnh xúc đại chủng bên ngoài tác động thân tịnh sắc, là theo phương pháp chỉ ví dụ, nidassana, chỉ dấu bao hàm, upalakkhaṇa. Chỉ nêu một mẫu để chỉ dẫn cho dễ hiểu. Những cảnh xúc đại chủng địa, hỏa, phong có trong các nhóm sắc bên trong cũng cọ xát, tác động thân tịnh sắc bên trong. [NT495]

Cách khác: thân thức giới chỉ sinh nương sắc thân tịnh vật. Lại nữa, vì là sắc y sinh, sắc thân tịnh vật ấy chỉ sinh nương bốn đại cùng nhóm với nó. Những đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương cho thân tịnh sắc ấy không phải những đại chủng cảnh xúc đến tác động thân tịnh sắc. Vì vậy, ngoài các đại chủng lần lượt làm chỗ nương cho thân thức, những đại chủng cảnh xúc không cùng nhóm, thuộc nhóm khác, dù ở bên trong chính thân mình hay bên ngoài thân, đều được gọi là cảnh xúc đại chủng bên ngoài. Muốn nói: đại chủng làm chỗ nương cho thân tịnh sắc, chỗ thân thức nương sinh, và đại chủng cảnh xúc tuy cùng tên đại chủng nhưng không cùng nhóm, chúng khác nhóm. [NT496]

Cách thọ sinh khởi lâu dài

Sự cọ xát gọi là thân tịnh sắc và cảnh xúc tác động nhau có sức mạnh. Chính vì có sức mạnh như vậy, khi gặp, tiếp xúc cảnh xúc đáng ưa như chạm được xúc dễ chịu, v.v., các giới làm chỗ nương, nissaya, như (1) thân tịnh sắc, (2) cảnh xúc đáng ưa, (3) các pháp tương ưng như xúc, v.v., là những nhân cho lạc thọ liên tiếp sinh. Vì các giới làm chỗ nương ấy nâng đỡ, hỗ trợ, trợ lực, các lạc thọ phải sinh trong thời gian dài. Vì những nhân nâng đỡ, hỗ trợ, trợ lực cho lạc thọ liên tiếp sinh diễn tiến lâu dài, quả lạc thọ cũng phải liên tiếp sinh lâu dài. (Hãy lưu ý: trong các nhân có cả những nhân quá khứ.)

Lại nữa, khi gặp cảnh xúc không đáng ưa, như va chạm vật nào đó, v.v., những giới làm chỗ nương, nissaya, tức nhân y chỉ như (1) thân tịnh sắc, (2) cảnh xúc không đáng ưa, (3) các pháp tương ưng như xúc, v.v., làm nhân cho khổ thọ —

Ghaṭṭana — sự tác động

— diễn tiến lâu dài trong trạng thái các giới xáo động, biến đổi, để khổ thọ liên tiếp sinh. (Ở đây, trong tập hợp nhân cũng bao gồm những nhân quá khứ. Hãy lưu ý những thân khổ thọ như đau đầu, đau lưng, v.v., trong dòng tương tục của Đức Phật.) Vì những nhân nâng đỡ, hỗ trợ, trợ lực để khổ thọ liên tiếp sinh diễn tiến lâu dài, quả khổ thọ cũng liên tiếp sinh lâu dài. [NT497]

Ghaṭṭana — sự tác động

Cảnh sắc tác động nhãn tịnh sắc, cảnh thanh tác động nhĩ tịnh sắc, cảnh hương tác động tỷ tịnh sắc, cảnh vị tác động thiệt tịnh sắc, cảnh xúc tác động thân tịnh sắc, nghĩa là cảnh, visaya, đối diện trước sắc tịnh, visayī, ở vị trí thích hợp. Trong lời nói cảnh xúc sau khi tác động thân tịnh sắc còn tác động các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc, theo ngôn ngữ chân đế, không phải chính cảnh xúc đi đến tác động một pháp nào; cũng không có pháp nào khác làm cho, giúp cho tác động, vì không có tự tính xúc chạm, phoṭṭhabba, nơi một pháp nào khác ngoài cảnh xúc; chỉ có tự tính không xúc chạm, aphoṭṭhabba.

Thật ra, vì sự sinh của sắc cảnh, visaya, và sắc tịnh, giới trong sáng, visayī, đạt đến trạng thái đối diện nhau, thức tương ứng phải sinh. Chính sự đạt đến trạng thái đặc biệt làm nhân cho thức sinh ấy được gọi, dùng như trạng thái bị tác động, tác động: pháp bị tác động, pháp tác động. Vì vậy trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī [NT498], những sắc pháp ấy được thuyết là sắc có tác động, sappaṭigha. (Muốn nói được thuyết là sắc có thể thấy, có tác động, sanidassanasappaṭigha, và sắc không thể thấy, có tác động, anidassanasappaṭigha.)

Hãy biết: những lời như "sắc y sinh tác động sắc y sinh", "đại chủng tác động sắc y sinh", v.v., được gọi, dùng theo năng lực taddhammūpacāra, nói như có năng lực tác động dù không có năng lực ấy. [NT499]

Trong Chú giải [NT500], giải thích rằng ở thân môn, cảnh xúc đại chủng bên ngoài sau khi tác động thân tịnh sắc bên trong thì tác động các đại chủng cùng nhóm với thân tịnh sắc làm nhân nương của nó. Ở đây, sự tác động thân tịnh sắc và sự tác động các đại chủng làm chỗ nương của thân tịnh sắc có thời gian đồng nhau, samānakāla. Cảnh xúc đập vào thân tịnh sắc và đại chủng làm chỗ nương của nó đồng thời. Trong Chú giải [NT501], ví dụ dùng búa sắt đánh búi bông đặt trên đe và đe được trình bày. Chú giải chỉ nêu ví dụ ấy để chỉ cách búa tác động cả bông lẫn đe, không phải giải thích nhằm chỉ thứ tự trước sau của việc tác động bông là vật nương và đe là chỗ nương. [NT502]

Tập IV — Miến 180 — PDF nguồn 200

Nhân hiện tại của các nhóm danh ý thức

"Khi cảnh xúc đại chủng tác động các đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương của thân tịnh sắc, thân tịnh sắc cũng đã được tác động." Các bậc thầy lại dạy rằng cần xem xét lời nói về sự tác động sắc tịnh và đại chủng bằng cách nói ấy. [NT503]

Những điều này là những điều cần biết khi thu nhận các nhóm danh pháp ngũ thức bằng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Trong phần Bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính này, Chú giải sư không nêu nhân gần đối với một số pháp. Để có thể nương phương pháp khi ấy, nhân dịp này cũng tiếp tục trình bày những nhân hiện tại của các nhóm danh ý thức.

Nhân hiện tại của các nhóm danh ý thức

Những nhóm danh quả gọi là ý thức có cả hai loại nhân quá khứ và hiện tại. Nhưng những nhóm danh thiện, bất thiện, duy tác không có nhân quá khứ, chỉ có nhân hiện tại. Về phần nhân hiện tại, trong Chú giải trình bày như sau những nhân liên hệ mọi ý thức ở cõi ngũ uẩn.

Asambhinnattā manassa, āpāthagatattā dhammānaṃ, vatthusannissitaṃ, manasikārahetukaṃ catūhi paccayehi uppajjati manoviññāṇaṃ saddhiṃ sampayuttadhammehi. Tattha manoti bhavaṅgacittaṃ. Taṃ niruddhampi, āvajjanacittassa paccayo bhavituṃ asamatthaṃ mandathāmagatameva pavattamānampi sambhinnaṃ nāma hoti, āvajjanassa pana paccayo bhavituṃ samatthaṃ asambhinnaṃ nāma. Āpāthagatattā dhammānanti dhammārammaṇe āpāthagate. Vatthusannissitanti hadayavatthusannissayaṃ laddhāva uppajjati, na tena vinā. Ayampi pañho pañcavokārabhavaṃ sandhāya kathito. Manasikārahetukanti kiriyamanoviññāṇadhātuyā bhavaṅge āvaṭṭiteyeva uppajjatīti attho. [NT504]

Ý thức sinh cùng các pháp tương ưng do bốn duyên: ý chưa hư hoại; các pháp đến phạm vi cảnh; nương vật; có tác ý làm nhân. Ở đây ý là tâm hữu phần. Tâm ấy đã diệt hoặc dù đang diễn tiến nhưng yếu sức, không đủ khả năng làm duyên cho tâm hướng tâm, đều gọi là đã hư hoại; còn đủ khả năng làm duyên cho hướng tâm gọi là chưa hư hoại. “Các pháp đến phạm vi cảnh” là cảnh pháp đã đến phạm vi cảnh. “Nương vật” nghĩa là chỉ sinh khi có chỗ nương là ý vật, không sinh thiếu nó; vấn đề này cũng được nói chỉ cõi ngũ uẩn. “Có tác ý làm nhân” nghĩa là chỉ sinh khi hữu phần đã được ý thức giới duy tác làm chuyển.

Do bốn nhân:
1. Tâm hữu phần, tức ý môn, chưa hư hoại;
2. Các cảnh pháp rơi đến trước ý môn;
3. Có ý vật làm chỗ nương;
4. Có nhân gọi là tác ý;
ý thức sinh cùng các tâm sở tương ưng. Trong đó mana, ý, chính là tâm hữu phần, chính là ý môn. Tâm hữu phần đã hết tuổi thọ sinh, trụ, diệt và diệt không đủ khả năng làm nhân vô gián duyên cho tâm hướng ý môn. Tâm hữu phần không đạt trạng thái làm nhân vô gián cho tâm hướng ý môn, chỉ đang diễn tiến theo tự tính vốn thường diễn tiến của nó, đạt đến trạng thái yếu sức, cũng không thể hỗ trợ bằng năng lực vô gián duyên cho hướng ý môn sinh. Tâm hữu phần như vậy, không thể hỗ trợ bằng năng lực vô gián duyên cho tâm hướng tâm sinh, gọi là sambhinna, hữu phần đã hư hoại.

Tập IV — Miến 181 — PDF nguồn 201

Tiếp thâu — ý giới quả

Mandathāmagataṃ nāma kiriyacittassa paccayabhāvaṃ anupagantvā sayameva pavattamānaṃ. [NT505]

“Đạt trạng thái yếu sức” nghĩa là tự diễn tiến mà chưa đạt trạng thái làm duyên cho tâm duy tác.

Như những hữu phần lúc ngủ, ngay khi thức, những hữu phần không thể hỗ trợ cho hướng tâm sinh được gọi là mandathāmagata. Thật vậy, sở dĩ giữa tâm lộ trước và tâm lộ sau có nhiều hữu phần xen vào là vì chúng không thể hỗ trợ cho hướng tâm sinh. Hữu phần có thể hỗ trợ bằng năng lực duyên như vô gián, v.v., cho tâm hướng tâm sinh gọi là asambhinna, hữu phần chưa hư hoại.

Sự tập hợp các pháp gọi là cảnh pháp rơi đến trước, hiện ở ý môn chưa hư hoại ấy cũng là một nhân cho các nhóm danh ý thức sinh.

Lại nữa, nhóm danh ý thức ấy chỉ có thể sinh khi nương sắc ý vật, không thể sinh thiếu ý vật. Hãy ghi nhớ nhân gọi là ý vật này chỉ được nói nhằm cõi ngũ uẩn.

Lại nữa, ở đây tâm hướng ý môn gọi là ý thức giới duy tác được nói là tác ý, manasikāra. Chỉ khi hướng ý môn gọi là tác ý ấy có thể làm chuyển hữu phần, ý thức mới có thể sinh. Đây là bốn loại nhân cho nhóm danh pháp cùng ý thức sinh. [NT506]

Hãy ghi nhớ trước: những nhân này có thể là nhân gần của nhóm danh ý thức, tùy trường hợp thích hợp. Tuy nhiên, vì đặc biệt chúng là các nhân liên hệ toàn bộ danh ý thức ở cõi ngũ uẩn, trong các Chú giải đôi khi không nêu riêng nhân gần của một số danh pháp. Hãy ghi nhớ trước rằng không phải vì không có nhân gần.

10. Tiếp thâu — tiếp nhận, ý giới quả

1. Cakkhuviññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu;
2. Rūpādīnaṃ sampaṭicchanarasā (= rūpādisampaṭicchanarasā);
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= rūpādisampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā);
4. Cakkhuviññāṇādiapagamapadaṭṭhānā. [NT507]

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc, v.v., sinh ngay sau nhãn thức, v.v.;
2. Phận sự: tiếp nhận các cảnh như cảnh sắc, v.v.;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính tiếp nhận các cảnh như cảnh sắc, v.v.;
4. Nhân gần: nhãn thức, v.v., chấm dứt, diệt.

Những đặc tính, phận sự, v.v., trên được viết bao quát cho năm cảnh. Tâm này không biết cùng lúc cả năm loại cảnh trong một sát-na tâm. Vì vậy hành giả muốn quán tu đặc tính, phận sự, v.v., hãy chia theo cảnh mà quán riêng từng cái. Sau đây trình bày lại với tâm tiếp thâu tiếp nhận cảnh sắc —

Ý giới — giải nghĩa

— làm ví dụ. Trong tiếp thâu có mười một danh pháp tâm và tâm sở; hãy chọn riêng thức, tâm biết, khỏi nhóm danh pháp ấy mà quán. Đối với tiếp thâu lấy cảnh thanh, v.v., làm cảnh, cũng nương phương pháp ấy mà quán.

1. Cakkhuviññāṇassa anantaraṃ rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu;
2. Rūpārammaṇasampaṭicchanarasā;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Cakkhuviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc, sinh ngay sau nhãn thức;
2. Phận sự: tiếp nhận cảnh sắc;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính tiếp nhận cảnh sắc;
4. Nhân gần: nhãn thức chấm dứt, diệt.

Ý giới: Sabhāvasuññatanissattaṭṭhena manoyeva dhātu manodhātu. [NT508]

Theo nghĩa có tự tính, rỗng không, không phải chúng sinh, chính ý là giới, ý giới.

Theo lời attano sabhāvaṃ dhāretīti dhātu, vì mang giữ tự tính của mình, tức hiện hữu theo tự tính của mình, nên gọi là giới. Nói giới thì ý nghĩa là "pháp hiện hữu theo chân đế, pháp rỗng không ngã, pháp không phải chúng sinh". Hướng ngũ môn và hai loại tiếp thâu vừa là những tự tính pháp hiện hữu theo chân đế, vừa là pháp rỗng không ngã, vừa không phải chúng sinh. Ba tâm ấy có tên là giới. Nhưng vì ba tâm ấy chỉ biết cảnh tương ứng, chỉ biết mà thôi, sức biết không mạnh bằng các thức khác, nên theo lời manoyeva dhātu manodhātu, là giới chỉ biết, biết mà thôi, ý giới.

Hỏi: Chú giải giải thích ba tâm hướng ngũ môn và hai loại tiếp thâu là ý giới chỉ biết cảnh, biết mà thôi, vì có nghĩa tự tính hiện hữu theo chân đế, sabhāva, nghĩa rỗng không ngã, suññata, nghĩa không phải chúng sinh, nissatta. Nếu vậy, những tâm khác gọi là ngũ thức, ý thức, vì cũng là pháp có tự tính, rỗng không, không phải chúng sinh, chẳng phải cũng nên có tên ý giới sao?

Đáp: phải đáp rằng vì ngũ thức, ý thức có phận sự biết đặc biệt hơn ý giới, nên không thích hợp với tên gọi chung "ý giới".

Đáp rộng: ngũ thức như nhãn thức, v.v., chỉ nương vật tương ứng riêng như nhãn vật, v.v., và phải sinh thực hiện những phận sự như thấy, v.v., chỉ đối với cảnh cố định như cảnh sắc, v.v. Đây là sự khác biệt với ý giới.

Ngũ thức có hướng ngũ môn, sinh nương ý vật là chỗ nương khác với mình, đi trước. Tiếp thâu có ngũ thức nương nhãn vật, v.v., chỗ nương khác với mình, đi trước. Nhưng ý thức như suy đạc, v.v., chỉ có những tâm như tiếp thâu, v.v., chỉ nương sắc ý vật cùng chỗ nương với mình, đi trước. Vì vậy ý thức như suy đạc, v.v., tiếp nhận uy lực hỗ trợ bằng năng lực duyên như vô gián, v.v., từ tâm trước cùng chỗ nương, chỉ sinh nương sắc ý vật —

Tập IV — Miến 183 — PDF nguồn 203

Sự khác biệt giữa ý giới và ý thức giới

— nên có phận sự biết cảnh đặc biệt hơn ngũ thức và tiếp thâu.

Hướng ngũ môn phải hỗ trợ bằng năng lực duyên như vô gián, v.v., cho ngũ thức khác chỗ nương sinh; ngũ thức phải hỗ trợ như vậy cho tiếp thâu khác chỗ nương sinh. Ý thức như suy đạc, v.v., không như thế: nó chỉ hỗ trợ bằng năng lực duyên như vô gián, v.v., cho xác định, v.v., cùng chỗ nương sinh. Vì vậy ý thức như suy đạc, v.v., có phận sự biết cảnh đặc biệt hơn hướng ngũ môn và ngũ thức.

Ý môn là tâm hữu phần. Khi tâm lộ, tức tâm lộ ngũ môn, sinh, hướng ngũ môn phải sinh trước tiên. Vì vậy hướng ngũ môn ấy là manodvāraniggamanamukha, cửa mở đầu đi ra từ ý môn. Nhưng ý thức như suy đạc, v.v., không phải cửa mở đầu đi ra từ ý môn như hướng ngũ môn. Vì vậy nó có phận sự biết cảnh đặc biệt hơn hướng ngũ môn.

Do những lý do đã chỉ ấy, ý thức giới có phận sự biết đặc biệt trong việc biết cảnh:
Mano: biết;
Viññāṇa: biết đặc biệt.
Ghép hai tên mano và viññāṇa, nó được tên là manoviññāṇadhātu, giới biết cảnh vượt trội, đặc biệt. Ý thức giới ấy có phận sự biết cảnh vượt trội, đặc biệt. Đây là sự khác với ý giới và ngũ thức giới.

Giới chỉ biết cảnh, biết mà thôi, không có phận sự biết đặc biệt như thế, gọi là ý giới. Vì vậy ba tâm hướng ngũ môn, hai loại tiếp thâu chỉ được gọi là ý giới, không nói ý đặc biệt. Do đó hãy ghi nhớ: trong mano eva dhātu manodhātu, từ eva có nghĩa matta, chỉ, vì từ eva ấy có nghĩa loại trừ phận sự biết đặc biệt của thức. Muốn nói: ý giới ấy không có kiểu biết đặc biệt của ngũ thức, ý thức.

Lại nữa, hướng ngũ môn là cửa mở đầu đi ra từ ý môn gọi là hữu phần; tiếp thâu là cửa mở đầu đi vào ý thức như suy đạc, v.v. Vì là cửa đi ra, cửa đi vào như vậy, ba ý giới không có phận sự vijānana, biết đặc biệt, vượt trội, rộng lớn đối với cảnh.

Vì không có phận sự vijānana như thế, ba giới ấy không được từ viññāṇa đặc tả, gọi là ý thức; cũng không gọi là thức như nhãn thức, v.v. Thật vậy, thức gọi là ý giới ấy, hướng ngũ môn, tuy sinh do ý, mana, gọi là hữu phần, không phải hỗ trợ cho ý, mà đang hỗ trợ ngũ thức. Ý giới tiếp thâu tuy phải hỗ trợ ý gọi là suy đạc nhưng không sinh từ ý trước đó, chỉ sinh do ngũ thức.

Tập IV — Miến 184 — PDF nguồn 204

Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân

Hướng ngũ môn phải hỗ trợ ngũ thức thực hiện riêng từng phận sự thấy, dassana, v.v.; tiếp thâu phải sinh do ngũ thức ấy. Vì vậy trong các ý giới, hướng ngũ môn phải đi trước các thức ấy, tiếp thâu phải nối sau các thức ấy. Do đó các ý giới không có phận sự biết cảnh đặc biệt, visesavijānana; chúng là một loại giới chỉ có tên ý, mano. [NT509]

11. Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân

1. Ahetukavipākā saḷārammaṇavijānanalakkhaṇā duvidhāpi santīraṇādikiccā manoviññāṇadhātu;
2. Santīraṇādirasā;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Hadayavatthupadaṭṭhānā. [NT510]

Ý thức giới quả vô nhân thực hiện các phận sự suy đạc, v.v., chia hai loại theo hỷ và xả, có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy sáu cảnh;
2. Phận sự: khảo sát cảnh, v.v.;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính khảo sát cảnh, v.v.;
4. Nhân gần: sắc ý vật làm chỗ nương.

Trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, Đức Phật thuyết ý thức giới quả thiện vô nhân chia hai loại theo hỷ và xả. Đúng theo kinh văn ấy, trong đặc tính, phận sự, v.v., trên, Chú giải dùng duvidhā, trình bày hai loại. Nhưng bộ Abhidhammatthasaṅgaha đặt tên cả hai tâm ấy là suy đạc quả thiện vô nhân câu hành hỷ và suy đạc quả thiện vô nhân câu hành xả. Vì tên ấy được biết rộng nên ở trên cũng theo tên ấy mà gọi là tâm suy đạc. Dù đặt tên tâm suy đạc, đây chỉ là đặt một tên để dễ gọi, không muốn người đọc hiểu rằng nó chỉ làm một công việc khảo sát, santīraṇa.

Ý thức giới quả thiện vô nhân câu hành hỷ, tức tâm suy đạc câu hành hỷ, vì có tự tính nhất định chỉ sinh đối với cảnh đáng ưa, nên luôn tương ưng hỷ thọ; ở các tâm lộ ngũ môn, thực hiện hai phận sự: suy đạc và đồng sở duyên sau đổng lực; sinh ở hai vị trí, vị trí suy đạc và vị trí đồng sở duyên.

Ý thức giới quả thiện vô nhân câu hành xả, tức suy đạc câu hành xả, vì có tự tính sinh đối với cảnh đáng ưa trung bình, tương ưng xả thọ, thực hiện năm phận sự: suy đạc, đồng sở duyên, tái tục, hữu phần, tử; sinh tùy trường hợp ở năm vị trí: suy đạc, đồng sở duyên, tái tục, hữu phần, tử.

Tập IV — Miến 185 — PDF nguồn 205

Cách quán riêng tâm suy đạc

Còn có một loại ý thức giới quả bất thiện vô nhân. Bộ Saṅgaha đặt tên tâm ấy là suy đạc quả bất thiện câu hành xả. Tâm ấy cũng thực hiện phận sự tái tục, hữu phần, tử ở bốn cõi khổ, và trong thời bình nhật ở mười một cõi dục, khi gặp cảnh không đáng ưa, thực hiện các phận sự suy đạc, đồng sở duyên, tùy trường hợp.

Khi những tâm suy đạc quả thiện, quả bất thiện câu hành xả ấy thực hiện phận sự tái tục, hữu phần, hãy quán đặc tính, phận sự theo cách quán tái tục, hữu phần đã viết trên. Trong phần này sẽ trình bày cách quán đặc tính, phận sự, v.v., khi ba tâm suy đạc ấy thực hiện phận sự suy đạc, đồng sở duyên. Trước hết, lại trình bày cách quán đặc tính, phận sự, v.v., khi thực hiện phận sự suy đạc. Ở trên Chú giải trình bày gộp mọi tâm suy đạc lấy sáu cảnh làm cảnh, vì cùng loại tâm suy đạc. Nhưng khi thực hành quán, suy đạc quả thiện lấy cảnh đáng ưa, suy đạc quả bất thiện lấy cảnh không đáng ưa làm cảnh. Một tâm suy đạc cũng không thể cùng lúc lấy cả sáu cảnh chia thành đáng ưa, không đáng ưa, v.v., làm cảnh trong một sát-na tâm. Vì vậy phải chia theo cảnh mà quán riêng từng cái. Sau đây trình bày cách quán riêng, lấy cảnh sắc làm ví dụ.

Ahetukavipākā santīraṇakiccā manoviññāṇadhātu:
1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā;
2. Santīraṇarasā;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Ý thức giới quả vô nhân thực hiện phận sự suy đạc có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc;
2. Phận sự: khảo sát, hướng xét cảnh sắc;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính khảo sát, hướng xét cảnh sắc;
4. Nhân gần: ý vật, nơi chính nó nương sinh.

Hãy nương phương pháp mà quán cả những tâm suy đạc lấy cảnh thanh, v.v., làm cảnh. Khi thực hiện phận sự suy đạc, ba tâm suy đạc này lấy năm cảnh từ cảnh sắc đến cảnh xúc làm cảnh, tùy trường hợp. Nhưng khi thực hiện phận sự đồng sở duyên, chúng lấy sáu cảnh làm cảnh, tùy trường hợp. Trong tâm suy đạc này, nếu là hỷ thì tương ưng hỷ, pīti, có mười hai pháp tâm và tâm sở; nếu là xả thì không tương ưng hỷ, pīti, có mười một pháp tâm và tâm sở. Chọn riêng tâm biết khỏi nhóm danh pháp ấy mà quán theo cách đặc tính, phận sự, v.v., trên. Cách quán đặc tính, phận sự, v.v., khi thực hiện phận sự đồng sở duyên sẽ được trình bày ở phần Đồng sở duyên. Ở đây, theo thứ tự dòng tâm lộ, tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, v.v., của tâm xác định tiếp tục sinh sau suy đạc.

Xác định — ý thức giới duy tác chung

12. Xác định — ý thức giới duy tác chung

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu saḷārammaṇavijānanalakkhaṇā;
2. Kiccavasena pañcadvāramanodvāresu voṭṭhabbanāvajjanarasā;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Ahetukavipāka-manoviññāṇadhātu-bhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā. [NT511]

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy sáu cảnh;
2. Phận sự: quyết định cảnh ở ngũ môn; hướng xét cảnh ở ý môn;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính quyết định cảnh ở ngũ môn; pháp có tự tính hướng xét cảnh ở ý môn;
4. Nhân gần: ở ngũ môn, ý thức giới quả vô nhân, tức tâm suy đạc, diệt; ở ý môn, hữu phần diệt.

Có ba tâm duy tác vô nhân:
1. Hướng ngũ môn, gọi là ý giới duy tác;
2. Hướng ý môn, gọi là ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả, chung với tất cả phàm phu, hữu học, vô học;
3. Tâm sinh tiếu, hasituppāda, gọi là ý thức giới duy tác vô nhân câu hành hỷ, không chung với phàm phu, hữu học, chỉ liên hệ các bậc A-la-hán vô học.
Như vậy có ba loại tâm duy tác vô nhân. Đặc tính, phận sự, v.v., của hướng ngũ môn, ý giới, đã viết trước. Bây giờ đang trình bày đặc tính, phận sự, v.v., của hướng ý môn. Vì hướng ý môn thực hiện phận sự xác định ở ngũ môn và phận sự hướng tâm ở ý môn, Chú giải sư viết, trình bày tâm ấy gắn với hai phận sự, hai vị trí. Nhưng hành giả muốn thực hành quán đặc tính, phận sự, v.v., hãy quán riêng tâm thực hiện phận sự xác định ở ngũ môn và quán riêng tâm thực hiện phận sự hướng tâm ở ý môn. Vì khác sát-na tâm, và về cảnh có khi có thể giống, có khi có thể khác, chỉ khi chia riêng mà quán, tri kiến mới có thể thanh tịnh. Lại nữa, một tâm xác định không thể đồng thời biết cả năm cảnh như cảnh sắc, v.v., trong một sát-na tâm. Vì vậy lại trình bày một ví dụ về tâm xác định sinh lấy cảnh sắc làm cảnh. Đối với xác định, v.v., lấy cảnh thanh, v.v., làm cảnh cũng nương phương pháp mà quán.

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā;
2. Voṭṭhabbanarasā —

Xác định — câu hỏi bổ sung

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā. [NT512]

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả, tức xác định, có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc;
2. Phận sự: quyết định cảnh sắc là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v.;
3. Biểu hiện: pháp diễn tiến như thể quyết định chính cảnh suy đạc đã lấy là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v.;
4. Nhân gần: một loại nào đó trong các ý thức giới quả vô nhân, các tâm suy đạc, chấm dứt, diệt.

Voṭṭhabbanāvajjanarasāti pañcadvāre santīraṇena gahitārammaṇaṃ vavatthapentī viya pavattanato voṭṭhabbanarasā, manodvāre pana vuttanayena āvajjanarasā. [NT513]

Có phận sự xác định, hướng tâm: ở ngũ môn, vì diễn tiến như thể xác định cảnh đã được suy đạc nắm lấy, nên có phận sự xác định; ở ý môn thì có phận sự hướng tâm theo cách đã nói.

Vì diễn tiến như thể ghi nhận, quyết định chính cảnh mà suy đạc đã khảo sát, lấy làm cảnh là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v., nên nói có phận sự quyết định. Các nhóm danh tâm lộ ngũ môn như lộ nhãn môn, v.v., chỉ có tự tính đối diện, đi đến năm cảnh tương ứng như cảnh sắc, v.v. Chúng chưa thể biết cảnh vững chắc, chưa thể cảm nghiệm vị của cảnh vững chắc như những lộ ý môn. Vì vậy xác định thuộc tâm lộ ngũ môn cũng chưa đủ khả năng quyết định cảnh một cách vững chắc là đáng ưa, không đáng ưa, v.v. Như nhãn thức chỉ biết màu, chỉ có thể lấy màu làm cảnh, xác định cũng mới ở mức chỉ biết màu, chỉ có thể lấy màu làm cảnh, tác ý. Vì vậy, do xác định thật sự chưa thể quyết định vững chắc cảnh hiện ra là đáng ưa, không đáng ưa, v.v., vị soạn Mahāṭīkā giải thích vavatthapentī viya pavattanato: diễn tiến như thể ghi nhận, quyết định chính cảnh suy đạc đã khảo sát, đã lấy là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v. Tuy nhiên, chỗ này là điều những thiện hữu có trí nên dùng trí tuệ xem xét mà tiếp nhận.

Một câu hỏi bổ sung

Ở đây một số thiện hữu lại hỏi: trong xác định, tập hợp pháp tương ưng tâm và tâm sở gồm cả tinh tấn có mười hai pháp. Khi quyết định cảnh là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v., chính tâm xác định quyết định, hay chính tâm sở thắng giải, adhimokkha, là pháp tương ưng, quyết định?

Catubhūmakacittañhi no vijānanalakkhaṇaṃ nāma natthi, sabbaṃ vijānanalakkhaṇameva. [NT514]

Trong tâm thuộc bốn cõi, không có tâm nào không có đặc tính biết; tất cả đều có đặc tính biết.

Mọi tâm trong bốn cõi dục, sắc, vô sắc, siêu thế đều không có tâm nào không có đặc tính biết cảnh, vijānana; tất cả các tâm đều có đặc tính biết cảnh —

Tập IV — Miến 188 — PDF nguồn 208

Đổng lực thiện

— mà thôi. [NT515]

Tâm xác định chỉ có đặc tính biết, nắm lấy các cảnh như cảnh sắc, v.v. Tâm sở thắng giải tương ưng xác định có đặc tính quyết định cảnh, sannitṭhāna.

Như Mahāṭīkā đã giải trên, không phải chính tâm xác định thực sự quyết định cảnh mà suy đạc đã lấy là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v.; nó chỉ diễn tiến như thể phân định, ghi nhận, quyết định. Đặc tính tự tính của tâm xác định chỉ là biết, nắm lấy cảnh. Chỉ tâm sở thắng giải quyết định cảnh dứt khoát. Tuy nhiên không thể chỉ riêng tâm sở thắng giải ấy sinh mà không có tâm xác định. Vì các tâm biết thực hiện công việc có vai trò chủ yếu trong việc nắm lấy cảnh của các tâm sở tương ưng, theo lời pubbaṅgamarasaṃ, phận sự dẫn đầu, nên ở đây tâm xác định cũng là pháp chủ yếu, đứng đầu, hướng dẫn trong việc biết cảnh như cảnh sắc, v.v., là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v., và trong việc các tâm sở tương ưng lấy cảnh ấy theo dạng thức đáng ưa hoặc không đáng ưa. Vì vậy, theo phương pháp đi cùng, sahacaraṇa, nói tâm xác định quyết định cảnh là đáng ưa, không đáng ưa, v.v. Thực sự quyết định cảnh chỉ thuộc tâm sở thắng giải có đặc tính sanniṭṭhāna. Vì tâm xác định dẫn đầu trong công việc của tâm sở thắng giải, nên nói chính tâm xác định quyết định.

Tuy nhiên, như đã nói trên, hãy ghi nhớ: cả xác định lẫn tâm sở thắng giải tương ưng, đúng theo lời giải của vị soạn Mahāṭīkā, đều chưa thực sự có thể quyết định vững chắc cảnh là đáng ưa hoặc không đáng ưa, v.v.; mới chỉ có thể diễn tiến như thể quyết định. Năng lực thực sự quyết định vững chắc cảnh chỉ thuộc tâm sở thắng giải có trong các nhóm danh tâm lộ đổng lực ý môn lấy sáu cảnh làm cảnh, tùy trường hợp.

Cách quán: vì xác định có mười hai danh pháp, chọn riêng tâm biết từ tập hợp pháp ấy mà quán đặc tính, phận sự, v.v., trên.

13. Đổng lực — đổng lực thiện

1. Anavajjasukhavipākalakkhaṇaṃ kusalaṃ;
2. Akusalaviddhaṃsanarasaṃ;
3. Vodānapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. [NT516]

1. Avajjapaṭipakkhattā vā anavajjalakkhaṇameva kusalaṃ;
2. Vodānabhāvarasaṃ;
3. Iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. [NT517]

Tập IV — Miến 189 — PDF nguồn 209

Thế nào là thiện

1. Đặc tính: tự tính không lỗi và cho quả tốt đẹp;
2. Phận sự: phá hủy bất thiện;
3. Biểu hiện theo cách hiển lộ, upaṭṭhānākāra: pháp có tự tính trắng trong;
4. Nhân gần: tác ý như lý, yonisomanasikāra.

Cách khác, vì đối nghịch với bất thiện có lỗi, sāvajja:
1. Đặc tính: tự tính chỉ không lỗi;
2. Phận sự theo thành tựu, sampatti: trắng trong;
3. Biểu hiện là quả, phala: có quả tốt đẹp, đáng ưa, iṭṭhavipāka;
4. Nhân gần: tác ý như lý.

Thế nào là thiện

Vì làm lay chuyển, phá hủy các bất thiện hạ liệt nên được gọi là thiện. (Chỉ toàn bộ các pháp tương ưng cùng tâm thiện.) Các nhóm danh thiện ấy làm lay chuyển những bất thiện đáng ghê sợ, hạ liệt bằng sự đoạn trừ từng phần, tadaṅgapahāna; cũng làm lay chuyển bằng sự đoạn trừ do đè nén, vikkhambhanapahāna; lại phá hủy không dư sót bằng sự đoạn trừ tận gốc, samucchedapahāna. Vì làm lay chuyển, phá hủy những bất thiện đáng ghê sợ ấy bằng ba loại đoạn trừ, nên những nhóm danh ấy được gọi là các pháp thiện. [NT518]

Cách khác: những bất thiện được gọi là kusa vì thường nằm, sinh trong dòng tương tục chúng sinh theo dạng thức đáng ghê sợ, chán ghét. Những nhóm danh nào cắt bỏ các bất thiện gọi là kusa nằm trong dòng tương tục chúng sinh theo dạng thức đáng ghê sợ, chán ghét ấy, những nhóm danh ấy được gọi là kusala, thiện. Các bất thiện là những pháp đáng ghê sợ, chán ghét vì tương ưng các ác pháp không trong sạch, đáng ghê sợ như tham, sân, si, mạn, v.v., và vì làm nhân cho nhiều khổ đau như khổ cõi khổ, khổ vòng luân hồi, v.v. Cắt các bất thiện đáng ghê sợ ấy là loại bỏ tùy trường hợp bằng đoạn trừ từng phần, đè nén, tận gốc. Đại thiện với trí minh sát làm chủ yếu có thể loại bỏ bất thiện đáng ghê sợ bằng từng phần; thiện đáo đại bằng đè nén; thiện đạo siêu thế bằng tận gốc. [NT519]

Cách khác: trí được gọi là kusa vì làm giảm những bất thiện đáng ghê sợ bằng đoạn trừ từng phần, đè nén, và chấm dứt bằng đoạn trừ tận gốc. Trí tương ưng đại thiện minh sát làm giảm, làm mỏng những bất thiện đáng ghê sợ bằng đoạn trừ từng phần. Trí tương ưng thiện thiền sắc giới, thiện thiền vô sắc giới có thể giữ những bất thiện đáng ghê sợ ấy cách xa một thời gian dài bằng đoạn trừ đè nén —

Những cách giải nghĩa thiện khác

— làm giảm, làm mỏng chúng. Thánh đạo trí tương ưng thiện đạo siêu thế chấm dứt những bất thiện đáng ghê sợ bằng sự đoạn trừ tận gốc, loại bỏ không dư sót. Vì vậy mỗi trí ấy gọi là kusa. Vì đáng được trí gọi là kusa nắm lấy, đáng được nó làm sinh, các nhóm danh ấy gọi là thiện, kusala. Ở đây "làm sinh" cũng là trí hỗ trợ, làm sinh các thiện tương ưng trí bằng năng lực câu sinh duyên, sahajātapaccaya; hỗ trợ, làm sinh các thiện ly trí bằng năng lực thường cận y duyên, pakatūpanissayapaccaya. [NT520]

Cách khác: khi dùng tay nắm cỏ kusa, cỏ cắt, cứa các phần của bàn tay ở hai bên trong nắm tay. Theo ví dụ này, các pháp thiện cũng được gọi là thiện vì cắt đám phiền não ở cả hai phía: phiền não đã sinh, phiền não chưa sinh, như cỏ kusa.

1. Anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati;
2. Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. [NT521]

1. Để những pháp bất thiện ác, hạ liệt chưa sinh không sinh, vị ấy khởi dục, cố gắng, phát khởi tinh tấn, nâng đỡ tâm, nỗ lực;
2. Để đoạn trừ những pháp bất thiện ác, hạ liệt đã sinh, vị ấy khởi dục, cố gắng, phát khởi tinh tấn, nâng đỡ tâm, nỗ lực. [NT522]

Hãy lưu ý hai chánh cần này trong bốn chánh cần. Như tinh tấn đạt đến cấp độ chi đạo chánh tinh tấn trong những chánh cần ấy thực hiện hai phận sự: đoạn bất thiện đã sinh, khiến bất thiện chưa sinh không sinh; các pháp thiện cũng cắt đám phiền não ở cả hai phía: phiền não đã sinh, phiền não chưa sinh. [NT523]

Những cách giải khác

Apica ārogyaṭṭhena, anavajjaṭṭhena, kosallasambhūtaṭṭhena ca kusalaṃ. [NT524]

Lại nữa, thiện theo nghĩa khỏe mạnh, theo nghĩa không lỗi và theo nghĩa sinh từ sự khéo léo.

Nghĩa khỏe mạnh, ārogyaṭṭha: theo lời arogassa bhāvo ārogyaṃ, trạng thái không bệnh là sức khỏe, đức tính không bệnh, khỏe mạnh được gọi là ārogya. Roga, bệnh, trong aroga, không bệnh, là: (1) āturatā, đau đớn, nhức mỏi, như đau răng, đau tai, đau lưng, v.v.; (2) gelañña, không khỏe, sốt bệnh, như sốt rét, sốt nóng, dịch hạch, v.v.; (3) byādhi, có bệnh, liên hệ cả ba loại ấy. Vì vậy, khi trình bày ārogya, nói "anāturatāya, agelaññena, nibyādhitāya", chỉ sự vắng cả ba loại.

Khỏe mạnh, không lỗi, sinh từ sự khéo léo

"Kacci nu bhoto kusalaṃ?" [NT525], "Bậc đáng kính có sức khỏe chăng, có khỏe chăng?" Trong kinh văn truyện Mahāhaṃsa, từ kusala được thuyết theo nghĩa thân sắc không đau nhức, không sốt, không có bệnh, tức vắng ba loại bệnh ấy. Tương tự, trong danh pháp, vì không có sự đau nhói, đau nhức gọi là phiền não; không có trạng thái bệnh gọi là phiền não; không có vết bệnh gọi là phiền não, nên hãy biết là kusala theo nghĩa không có ba loại bệnh ấy. Theo ý này, thiện là pháp không có bệnh đau nhức, sốt gọi là phiền não. [NT526]

Nghĩa không lỗi, anavajjaṭṭha: vì không có lỗi gọi là phiền não, không có cấu uế, dosa, gọi là phiền não, không có sự nung nấu, nóng bức gọi là phiền não, các tập hợp pháp thiện là pháp không lỗi, anavajja. Cũng do nghĩa không có lỗi như vậy nên gọi là thiện.

Nghĩa khéo léo, kosallaṭṭha: từ kusala nói:
1. Ārogya: khỏe mạnh, không bệnh;
2. Anavajja: không lỗi;
3. Sukhavipāka: cho quả tốt đẹp, an lạc;
4. Cheka: khéo léo.
Khi lập kusalassa bhāvo kosallaṃ, trạng thái của kusala là kosalla, từ kosalla ấy cũng có thể nói những đức tính khỏe mạnh, không lỗi, cho quả an lạc; cũng nói nghĩa trí tuệ làm nhân, làm cơ sở để thành người thông thạo, hiểu biết. Vì vậy Chú giải giải thích kosallaṃ vuccati paññā, tuệ được gọi là sự khéo léo. [NT527]

Trí tuệ làm nhân, cơ sở cho sự thông thạo, hiểu biết, được gọi là kosalla. Các nhóm danh thiện sinh tốt đẹp nhờ trí tuệ gọi là kosalla. Do nghĩa sinh tốt đẹp nhờ trí tuệ, nhóm danh ấy gọi là thiện. [NT528]

Chuyển nghĩa đến một phần, ekadesūpacāra: hãy ghi nhớ đây là lời ekadesūpacāra, lấy tên kosalla của toàn bộ các thiện chuyển sang tuệ là một phần thuộc các thiện ấy, rồi giải thích tuệ là phần ấy bằng tên kosalla.

Cứ cho rằng thiện tương ưng trí, ñāṇasampayutta, được gọi là kusala do nghĩa sinh tốt đẹp nhờ trí tuệ gọi là kosalla; vậy thiện ly trí, ñāṇavippayutta, thiện không tương ưng trí, có thể được gọi là kusala theo cách nào? Đây là câu hỏi. (Vì thiện ly trí là thiện không có trí, không thể nói sinh do trí, nên hỏi như vậy.)

Điều cần ghi nhận theo nghĩa trực tiếp

Ví dụ: tālavaṇṭa là tên chiếc quạt tròn bằng lá thốt nốt. Dù không làm bằng lá thốt nốt mà làm bằng nan tre, v.v., chiếc quạt tròn cũng được gọi chuyển nghĩa là tālavaṇṭa, quạt lá thốt nốt, vì giống chiếc quạt lá thốt nốt ấy. Tương tự, hãy biết nhóm danh thiện ly trí cũng chỉ được gọi là thiện. [NT529]

Điều cần ghi nhận theo nghĩa trực tiếp

Theo nghĩa hoàn toàn trực tiếp, không theo cách nói gián tiếp, thiện tương ưng trí gọi là thiện do ba nghĩa:
1. Ārogyaṭṭha: không bệnh;
2. Anavajjaṭṭha: không lỗi;
3. Kosallasambhūtaṭṭha: sinh nhờ trí tuệ gọi là kosalla.
Nhưng thiện ly trí chỉ có tên thiện do hai nghĩa:
1. Ārogyaṭṭha: không bệnh;
2. Anavajjaṭṭha: không lỗi. [NT530]

Đặc tính không lỗi và cho quả an lạc, anavajjasukhavipākalakkhaṇa: trong Chú giải có hai cách trình bày đặc tính, phận sự, v.v., của thiện. Ở cách thứ nhất, khi trình bày đặc tính thiện, xác định bằng hai lời: anavajja, không lỗi, và sukhavipāka, cho quả an lạc.

Vì các thiện này không có lỗi, khuyết điểm đáng nói, đáng chê, nên là anavajja. Muốn nói những pháp vắng lỗi đáng chê, không có lỗi, khuyết điểm phiền não.

Bằng từ anavajja ấy, chỉ trạng thái các thiện không đáng chê, không chỉ sự vắng lỗi đáng chê đơn thuần. Ngoài thiện còn có những pháp quả vô ký, duy tác vô ký không có lỗi, khuyết điểm phiền não. Vì vậy, nếu chỉ nói các thiện có đặc tính không lỗi bằng lời anavajja, thì các pháp vô ký cũng không có lỗi phiền não nên cũng là anavajja; có thể lẫn, nghi ngờ chúng cũng là thiện. Thấy lỗi các pháp vô ký trở thành thiện ấy, để loại bỏ lỗi ấy, Chú giải sư lại giải thêm lời sukhavipāka. [NT531]

Cách khác: trong Bāhitikasutta thuộc kinh văn Majjhimapaṇṇāsa [NT532], Trưởng lão Ānanda nói thân hành, khẩu hành, ý hành của Đức Phật là anavajja. Trong kinh ấy, anavajja không được nói theo nghĩa đối nghịch avajja; ý hành đặc biệt gọi là các Thánh quả đã lắng yên lỗi đáng chê nhờ năng lực đoạn trừ bằng an tịnh, paṭipassaddhipahāna, tức tiếp tục dập tắt hoàn toàn lửa phiền não đã được Thánh đạo loại bỏ —

Đặc tính không lỗi và cho quả an lạc

— cũng như cả ba loại hành vi thiện hảo nói chung vắng lỗi đáng chê, đều được gọi là anavajja. Anavajja ở đây không phải loại anavajja trong Bāhitikasutta ấy. Như a, tức na, trong akusala nói nghĩa đối nghịch, paṭipakkha, từ na trong anavajja ở đây cũng là anavajja đối nghịch với lỗi, avajjapaṭipakkha. Vì những pháp đối nghịch trực tiếp với các pháp có lỗi, avajja, được gọi là anavajja, mà đối nghịch chỉ có tự tính pháp bị đoạn trừ và pháp đoạn trừ, nên từ anavajja ấy đã chỉ trạng thái các thiện có năng lực phá hủy, diệt các lỗi bất thiện, avajja. [NT533]

Lại có thể hỏi: khi từ anavajja đã chỉ nghĩa các thiện là pháp diệt bất thiện, đã chỉ đặc tính riêng không chung với bất thiện và vô ký cho thiện, đã đầy đủ nghĩa cần thiết, vì sao lại phải nói đặc tính cho quả an lạc, sukhavipāka?

Đặc tính có quả, savipāka, tức cho quả, làm sinh quả, dù khác các pháp vô ký, vẫn là đặc tính chung của cả thiện và bất thiện. Trong đặc tính ấy, đặc tính cho quả tốt đẹp, sukhavipāka, của thiện khác đặc tính cho quả xấu, dukkhavipāka, của bất thiện. Để chỉ sự khác biệt ấy, phải thêm lời sukhavipāka. [NT534]

Quả đáng ưa, tốt đẹp của các thiện hiển nhiên có; vì vậy chúng là sukhavipāka, các pháp có quả đáng ưa, tốt đẹp. Tự tính quả, vipāka, khả năng cho quả, làm sinh quả, là tự tính chung của cả thiện, bất thiện. Vì vậy, tuy trực tiếp chỉ có được nghĩa "có quả đáng ưa, tốt đẹp" đối với sukhavipāka, từ ấy không chỉ sự có quả tốt đẹp ấy đơn thuần; nó chỉ đến cả nghĩa có năng lực nghiệp, kammasatti, có thể làm sinh quả tốt đẹp ấy. Ý muốn nói: từ sukhavipāka chỉ nghĩa các thiện có năng lực nghiệp có thể làm sinh quả về sau ngay trong sát-na đang sinh. (Dù các thiện đã hết tuổi thọ sinh, trụ, diệt và diệt, năng lực nghiệp ấy phần nhiều vẫn còn trong dòng tương tục danh sắc, chưa mất chừng nào chưa cho quả.) [NT535]

Chúng vừa là pháp không lỗi; những pháp không lỗi ấy cũng là pháp có quả tốt, làm sinh quả tốt. Do hai năng lực này, các thiện được gọi là pháp không lỗi và cho quả an lạc, anavajjasukhavipāka. Vì vậy các thiện có đặc tính không lỗi, cho quả tốt đẹp.

Trong hai lời anavajja và sukhavipāka, lời anavajja chỉ pavattisukha, tự tính có an lạc ngay trong lúc các thiện đang sinh. Lời sukhavipāka chỉ vipākasukha, khi thiện ấy cho quả thì cho quả đáng ưa, tốt đẹp —

Hai vế của đặc tính thiện

— theo nghĩa ấy. Thật vậy, anavajja là lời chỉ đặc tính thiện theo năng lực tự tính, cách sinh: chính thiện sinh trong trạng thái sạch lỗi, khuyết điểm phiền não. Sukhavipāka là lời chỉ đặc tính theo trạng thái thiện có năng lực nghiệp làm sinh quả đáng ưa, tốt đẹp vào thời gian về sau, khác thời gian tâm thiện sinh. [NT536]

Lại nữa, lời anavajja chỉ attasuddhi của các thiện: chính các thiện thanh tịnh vì sạch cấu uế phiền não. Lời sukhavipāka chỉ các thiện có quả thanh tịnh.

Lại nữa, lời anavajja loại trừ tự tính bất thiện khỏi thiện. (Khi các thiện đang hiện sinh theo sinh, trụ, diệt, trong lần tâm thiện sinh ấy, các tâm và tâm sở cùng sinh, gồm 34, 33, 32 pháp, v.v. Trong tập hợp tâm và tâm sở ấy hoàn toàn không có lỗi, khuyết điểm, cấu uế phiền não như tham, v.v.; vì các thiện có tự tính không lỗi ngay trong lúc sinh nên nói loại trừ tự tính bất thiện khỏi thiện.) Lời sau sukhavipāka chỉ trạng thái có quả tốt đẹp gọi là iṭṭhavipāka, nên cũng loại trừ tự tính vô ký không có tự tính cho quả. [NT537]

Cách khác: lời trước anavajja chỉ trạng thái đối nghịch lỗi, khuyết điểm phiền não của thiện, nên chỉ phận sự theo công việc, kiccarasa, phá hủy bất thiện. Lời sau sukhavipāka chỉ phận sự theo thành tựu, sampattirasa, sự đầy đủ quả tốt đẹp. [NT538]

Lại nữa, lời trước anavajja chỉ biểu hiện theo nghĩa cách hiện ra trước trí hành giả đang quán, upaṭṭhānākāra: pháp thiện ấy hiện trước trí hành giả là pháp trắng trong, vodāna. Lời sau sukhavipāka chỉ biểu hiện theo nghĩa quả, phala: các thiện ấy có quả đáng ưa, tốt đẹp, tức phalapaccupaṭṭhāna. [NT539]

Lại nữa, lời trước anavajja chỉ rõ nhân gần nhất, padaṭṭhāna, của thiện là tác ý như lý, yonisomanasikāra. Chính do tác ý cảnh theo phương pháp đúng, gọi là tác ý như lý, các thiện ấy phải là pháp không lỗi, sạch lỗi phiền não. Lời sau sukhavipāka chỉ trạng thái các thiện làm nhân gần nhất của những pháp quả thiện khác. Thật vậy, các thiện ấy là nhân của các quả tốt đẹp. [NT540] Vì vậy hãy ghi nhớ: Chú giải sư phải chỉ dẫn, giải thích đặc tính tự tính của thiện bằng hai lời anavajja và sukhavipāka.

Đổng lực bất thiện

Trong hai cách Chú giải giải thích đặc tính, phận sự, v.v., của thiện, ở cách sau, về đặc tính chỉ trình bày một đặc tính không lỗi, anavajja, còn sukhavipāka được trình bày làm biểu hiện là quả: iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ, pháp có tự tính có quả đáng ưa, tốt đẹp. Ở cách đầu, akusalaviddhaṃsanarasaṃ, phận sự phá hủy bất thiện, là phận sự theo công việc của thiện. Ở cách thứ hai, vodānabhāvarasaṃ, phận sự là trạng thái trắng trong, là phận sự theo thành tựu; chính là một đức tính có được, thành tựu nhờ phận sự theo công việc.

13. Đổng lực — đổng lực bất thiện

“Kilesāturatāya anārogyaṭṭhena kilesavajjasabbhāvato sāvajjaṭṭhena avijjāsambhūtatāya akosalyasambhūtaṭṭhena akusala”nti ca —

“Bất thiện” theo nghĩa không khỏe mạnh do bệnh phiền não; theo nghĩa có lỗi vì lỗi phiền não hiện hữu; theo nghĩa sinh từ sự không khéo léo vì sinh từ vô minh.

1. Sāvajjadukkhavipākalakkhaṇaṃ akusalaṃ;
2. Anatthajananarasaṃ;
3. Saṃkilesapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.

1. Gārayhabhāvato vā sāvajjalakkhaṇaṃ;
2. Saṃkilesabhāvarasaṃ;
3. Aniṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. [NT541]

1. Đặc tính: tự tính có lỗi và có quả xấu;
2. Phận sự: làm sinh sự bất lợi, làm sinh quả xấu;
3. Biểu hiện theo cách hiển lộ, upaṭṭhānākāra: pháp có tự tính làm ô nhiễm dòng tâm;
4. Nhân gần: tác ý phi như lý, ayonisomanasikāra, tác ý cảnh sai phương pháp.

Cách khác, vì các bất thiện quả thật đáng chê:
1. Đặc tính: tự tính có lỗi;
2. Phận sự theo thành tựu, sampatti: đầy đủ trạng thái dòng tâm ô nhiễm;
3. Biểu hiện là quả, phala: có quả không đáng ưa, xấu, aniṭṭhavipāka;
4. Nhân gần: tác ý phi như lý, tác ý cảnh sai phương pháp.

Vì có sự đau nhức gọi là phiền não, các bất thiện là pháp không vắng bệnh, có bệnh phiền não hiện hữu, anārogya. Vì là những tự tính pháp có lỗi, khuyết điểm phiền não hiện hữu, chúng cũng là pháp có lỗi, sāvajja. Như tuệ là pháp khéo léo, kosalla, trong thiện, ở bất thiện, vô minh, avijjā, si, moha, là pháp không khéo léo, akosalla. Vô minh là một căn, nguồn gốc của các bất thiện, là nhân căn bản nhất. Vì vậy các bất thiện cũng là những pháp sinh từ không khéo léo, hiện sinh do vô minh gọi là akosalla.

Đặc tính có lỗi và cho quả khổ

Do có bệnh phiền não, các bất thiện là pháp không có sức khỏe, anārogya; do có lỗi phiền não, chúng là pháp có lỗi, sāvajja; do hiện sinh từ vô minh gọi là akosalla, không khéo léo, chúng là bất thiện theo nghĩa sinh từ sự không khéo léo.

Sāvajjadukkhavipākalakkhaṇāti ettha ca vuttavidhi-anusārena attho ca yojanā ca yathāsambhavaṃ veditabbā. [NT542]

Ở đây, về lời "có đặc tính có lỗi và cho quả khổ", hãy biết nghĩa và cách kết hợp giải nghĩa, yojanā, theo phương pháp đã nói, tùy trường hợp thích hợp. Mūlaṭīkā đã dạy như trên: khi trình bày đặc tính bất thiện, hãy theo thứ tự đã nói về thiện mà biết nghĩa và cách kết hợp nghĩa. Vì Ngài dạy yathāsambhavaṃ, tùy trường hợp thích hợp, nên Anuṭīkā [NT543] trình bày cách kết hợp nghĩa tùy trường hợp.

Sāvajjadukkhavipākalakkhaṇā akusalā. [NT544]

Các pháp bất thiện có đặc tính có lỗi và có quả xấu, tức cho quả xấu. Chú giải sư giải thích như vậy. Trong đó, lời trước sāvajja chỉ trạng thái bất thiện có lỗi phiền não đáng chê như tham, v.v. Ngoài bất thiện còn có các pháp quả bất thiện vô ký khác. Những pháp quả bất thiện vô ký ấy cũng là quả không đáng ưa, không mong muốn, aniṭṭha, nên cũng là những trạng thái đáng chê. Nếu chỉ dùng riêng lời sāvajja để trình bày đặc tính tự tính của bất thiện, thì thấy có lỗi khiến những pháp quả bất thiện vô ký ấy cũng thành bất thiện. Để tránh lỗi ấy, Chú giải sư phải giải thêm lời sau dukkhavipāka. [NT545]

Cách khác: từ avajja trong sāvajja chỉ hiển lộ ở các pháp chắc chắn bất thiện như tham, v.v. Vì vậy chỉ những pháp cùng sinh với tham, v.v., mới là sāvajja, pháp có lỗi. Theo cách này, riêng từ sāvajja đã chỉ sự khác biệt của bất thiện với thiện và vô ký. Tuy vậy, thiện và bất thiện có đặc tính savipākatā, có quả, làm sinh quả, chung cho cả hai và khác vô ký. Để chỉ sự khác nhau của thiện với bất thiện ngay trong đặc tính ấy, lại phải giải thêm dukkhavipākalakkhaṇaṃ, đặc tính có quả xấu, cho quả xấu. [NT546]

Ở đây, tuy dukkhavipāka trực tiếp chỉ cho nghĩa "có quả không đáng ưa, xấu", từ ấy không chỉ sự có quả xấu mà thôi; nó chỉ đến cả nghĩa bất thiện có năng lực nghiệp, kammasatti, có thể làm sinh quả xấu không đáng ưa ấy —

Cách kết hợp giải nghĩa, yojanā

— hiện hữu rõ rệt. Ý muốn nói: bằng từ dukkhavipāka chỉ nghĩa ngay trong sát-na bất thiện đang sinh đã hiện hữu năng lực nghiệp có thể làm sinh quả xấu không đáng ưa về sau.

Sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti. [NT547]

Nếu còn sự tiếp tục diễn tiến trong luân hồi, năng lực nghiệp của năm đổng lực giữa, gọi là nghiệp cho quả trong những đời kế tiếp, aparāpariyavedanīyakamma, không trở thành vô hiệu nghiệp, ahosikamma, tức nghiệp không thể làm sinh quả. [NT548]

Cách kết hợp giải nghĩa, yojanā

Trong lời sāvajjadukkhavipākalakkhaṇā, lời trước sāvajja chỉ trạng thái có khổ ngay trong lúc bất thiện đang sinh. Lời sau dukkhavipāka chỉ nghĩa khi bất thiện ấy cho quả thì cho quả xấu, khổ, gọi là thân khổ, kāyikadukkha, và tâm khổ, cetasikadukkha. (Hãy suy xét cách thân khổ, tâm khổ sinh ngay trong sát-na đang vi phạm những ác hạnh như sát sinh, v.v., và cách có thể nhận các thứ khổ, như khổ luân chuyển trong đọa xứ, khi nghiệp bất thiện ấy cho quả.) [NT549]

Thật vậy, lời trước sāvajja chỉ đặc tính theo năng lực tự tính sinh, cách sinh, của chính bất thiện. Lời sau dukkhavipāka chỉ đặc tính bất thiện có năng lực nghiệp làm sinh quả không đáng ưa, xấu ở thời gian về sau, khác thời gian tâm bất thiện sinh. [NT550]

Lại nữa, lời đầu sāvajja chỉ avisuddhabhāva, trạng thái bất thiện có tự tính không thanh tịnh. Lời sau dukkhavipāka chỉ avisuddhavipāka, trạng thái có quả không thanh tịnh.

Lại nữa, lời trước sāvajja loại trừ bất thiện khỏi tự tính thiện. Khi bất thiện đang sinh, trong lần tâm bất thiện sinh ấy không thể có các tâm sở tịnh hảo, sobhana, thường tương ưng các tâm tốt đẹp gọi là sobhana. Thiện và bất thiện không có thông lệ cùng sinh trong một sát-na tâm hoặc trong một lộ tâm. Khi bất thiện sinh, trong tâm bất thiện ấy không thể có các tự tính thiện không lỗi, trắng trong, tốt đẹp như vô tham, vô sân, vô si, v.v. Vì vậy nói lời trước sāvajja loại trừ bất thiện khỏi tự tính thiện. Lời sau dukkhavipāka chỉ trạng thái có quả khổ, nên cũng loại trừ bất thiện khỏi tự tính vô ký không có tự tính cho quả. Các tâm sở tịnh hảo cũng thường tương ưng một số pháp quả và duy tác vô ký; nhưng dù có thể tương ưng tâm sở tịnh hảo, các pháp vô ký không có tự tính làm sinh quả. [NT551]

Tập IV — Miến 198 — PDF nguồn 218

Phận sự, biểu hiện và nhân gần

Phận sự — biểu hiện — nhân gần

Cách khác: lời trước sāvajja chỉ rõ bất thiện có lỗi, khuyết điểm phiền não, nên chỉ phận sự theo nghĩa công việc, kiccarasa, làm sinh sự bất lợi. Lời sau dukkhavipāka chỉ phận sự theo nghĩa thành tựu, sampattirasa, trạng thái đầy đủ quả không mong muốn, không đáng ưa, xấu, khổ, gọi là aniṭṭhavipāka. [NT552]

Lại nữa, lời trước sāvajja chỉ biểu hiện theo nghĩa cách hiện ra trước trí người tu đang quán, upaṭṭhānākāra: bất thiện ấy hiện trước trí hành giả là pháp ô nhiễm, saṃkilesa, làm dòng tâm ô nhiễm, nhơ bẩn. Lời sau dukkhavipāka chỉ biểu hiện theo nghĩa quả, phala, tức trạng thái các bất thiện có quả khổ, xấu, dukkhavipāka, gọi là phalapaccupaṭṭhāna. [NT553]

Lại nữa, lời trước sāvajja chỉ rõ nhân gần, padaṭṭhāna, của bất thiện là tác ý phi như lý, ayonisomanasikāra, tác ý sai. Chính do tác ý sai ấy mà các pháp ấy trở thành bất thiện có lỗi. Lời sau dukkhavipāka chỉ rõ các bất thiện là nhân gần của những pháp quả bất thiện khác. Thật vậy, các bất thiện ấy là nhân của quả khổ, xấu. Do vậy, khi giải thích đặc tính tự tính của bất thiện, Chú giải sư trình bày bằng hai lời sāvajja và dukkhavipāka. [NT554]

Cách quán biểu hiện

Về biểu hiện là quả nêu trên: biểu hiện iṭṭhavipāka của thiện, tức có quả đáng ưa, tốt đẹp, và biểu hiện aniṭṭhavipāka của bất thiện, tức có quả không đáng ưa, khổ; để tự mình trực tiếp thấu suốt thấy biết bằng chánh kiến trí tuệ những cách quán biểu hiện này, bậc thiện hữu cần đã đạt trí phân định nhân duyên, paccayapariggahañāṇa, một phần nào. Chỉ khi tự mình trực tiếp thấy biết bằng chánh kiến trí tuệ cách nhận quả tốt do nghiệp thiện được vô minh, ái, thủ vây quanh trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, và cách đã nhận quả xấu như tái tục đọa xứ, v.v., trong những đời quá khứ do nghiệp bất thiện, mới có thể hiểu thỏa đáng, hài lòng chấp nhận. Chỉ khi đã đạt trí phân định nhân duyên một phần mới có thể nắm bắt, tu tập quán biểu hiện là quả này để tự mình trực tiếp thấu suốt bằng chánh kiến trí tuệ. Do xét đến một số điều như vậy nên ở đây trình bày việc quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần sau khi đã đạt trí phân định nhân duyên một phần.

Tập IV — Miến 199 — PDF nguồn 219

Đặc tính và phận sự

Đặc tính và phận sự

Tất cả các tâm đều có đặc tính biết cảnh, nắm lấy cảnh, vijānana. Các tâm đổng lực thiện, đổng lực bất thiện cũng đều có đặc tính biết cảnh, nắm lấy cảnh. Tuy nhiên hãy ghi nhớ: chỉ vì muốn chỉ rõ đặc tính tự tính có năng lực nghiệp đặc biệt hơn các thức khác, nên đặc tính tự tính của thức thiện và bất thiện được giải thích như trên.

Ārammaṇena pana pasāde ghaṭṭite “tvaṃ āvajjanaṃ nāma hohi. *(như trên)*. Tvaṃ javanaṃ nāma hohī”ti koci kattā vā kāretā vā natthi. Attano attano pana dhammatāya eva ārammaṇena pasādassa ghaṭṭitakālato paṭṭhāya kiriyamanodhātucittaṃ bhavaṅgaṃ āvaṭṭeti, cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādheti, vipākamanodhātu sampaṭicchanakiccaṃ sādheti, vipākamanoviññāṇadhātu santīraṇakiccaṃ sādheti, kiriyamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbanakiccaṃ sādheti, javanaṃ ārammaṇarasaṃ anubhavatīti ayaṃ cittaniyāmo nāma. [NT555][1]

Ekantena pana ārammaṇarasaṃ javanameva anubhavati. [NT556]

Trong phạm vi chân đế, không có một người, chúng sinh nào tự mình làm, sắp đặt, hoặc khiến người khác làm như vầy: “Ngươi hãy là tâm hữu phần; ngươi hãy là tâm hướng tâm; ngươi hãy là nhãn thức thấy cảnh sắc; ngươi hãy là tâm tiếp thâu; ngươi hãy là tâm suy đạc; ngươi hãy là tâm xác định; ngươi hãy là tâm đổng lực.” [NT557]

Khi cảnh tương ứng tác động vào sắc thần kinh tương ứng, không có người tự làm hoặc khiến người khác làm như vầy: “Ngươi hãy là hướng tâm. *(như trên)*. Ngươi hãy là đổng lực.” Nói cho thích hợp: chỉ theo pháp tính riêng của mỗi pháp, từ khi cảnh tác động sắc thần kinh, tâm ý giới duy tác, tức hướng ngũ môn, xoay chuyển hữu phần; nhãn thức hoàn thành phận sự thấy, dassana; ý giới quả hoàn thành phận sự tiếp nhận cảnh, sampaṭicchana; ý thức giới quả hoàn thành phận sự suy xét cảnh, santīraṇa; ý thức giới duy tác, tức hướng ý môn, hoàn thành phận sự xác định cảnh là đáng ưa, không đáng ưa, v.v., voṭṭhabbana; đổng lực hưởng vị của cảnh. Đây gọi là định luật tâm, cittaniyāma. [NT558][1]

Quả thật chỉ đổng lực mới có thể hưởng vị của cảnh. Các tâm quả như nhãn thức, v.v., chỉ là quả tốt, quả xấu, lạc, khổ của thiện và bất thiện; không thể phân biệt chắc chắn cảnh đáng ưa, không đáng ưa là đáng ưa, không đáng ưa. Chỉ đổng lực mới phân biệt đáng ưa, không đáng ưa, v.v., bằng cách tham đắm cảnh đáng tham, rajjana, không tham đắm cảnh không đáng tham, virajjana, v.v. Vì vậy chỉ đổng lực mới thực sự hưởng vị của cảnh một cách chắc chắn. Ngay trong các đổng lực ấy, đổng lực ngũ môn chỉ có tự tính trực tiếp đối diện, gặp năm cảnh, nên không thể hưởng vị của cảnh chắc chắn bằng đổng lực ý môn. Chỉ các đổng lực ý môn mới có thể đối với cảnh —

Đổng lực qua ngũ môn

— quyết định chắc chắn là đáng ưa, không đáng ưa, v.v., và hưởng vị của cảnh chắc chắn hơn; hưởng vị của cảnh với sức mạnh, mãnh liệt; thực hiện phận sự hưởng ấy. Phận sự hưởng vị cảnh một cách mạnh mẽ, mãnh liệt như thế gọi là phận sự đổng lực, javanakicca. Các đổng lực thiện, đổng lực bất thiện cũng có thể thực hiện chính phận sự ấy. Trong mười bốn phận sự công việc của thức, hoặc danh pháp, cũng có phận sự đổng lực. Đối với trí của người tu đang quán những thiện, bất thiện ấy bằng chánh kiến trí tuệ, chính các đổng lực ấy cũng có thể hiện ra là pháp thọ hưởng vị của cảnh một cách mạnh mẽ, mãnh liệt.

Nhân gần: trong các lộ ngũ môn, toàn bộ mười hai danh pháp xác định, trong các lộ ý môn, toàn bộ mười hai danh pháp hướng ý môn, được gọi là tác ý như lý hoặc tác ý phi như lý. Người tu đang quán nhân gần hãy quán để thấy bằng trí: thiện sinh do mười hai danh pháp gọi là tác ý như lý ấy, bất thiện sinh do mười hai danh pháp gọi là tác ý phi như lý ấy.

Người tu muốn nắm bắt, tu tập quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của thiện hoặc bất thiện đã nói trên, hãy chọn riêng tâm biết, thức, từ nhóm danh đổng lực mình muốn nắm bắt trong những thiện hoặc bất thiện đang sinh theo từng xứ mà quán.

Đổng lực qua ngũ môn

Trong các lộ ngũ môn, gọi nhóm danh xác định là tác ý như lý hoặc tác ý phi như lý là nói theo pháp chủ yếu, padhāna. Trong các lộ ngũ môn, những nhóm danh hướng ngũ môn cũng chính là nhân để đổng lực thiện hoặc đổng lực bất thiện sinh. Hãy đọc lời Chú giải sau đây.

Idaṃ pana javanaṃ kusalatthāya vā akusalatthāya vā ko niyāmetīti? Āvajjanañceva voṭṭhabbanañca. Āvajjanena hi yoniso āvaṭṭite voṭṭhabbanena yoniso vavatthāpite javanaṃ akusalaṃ bhavissatīti aṭṭhānametaṃ. Āvajjanena ayoniso āvaṭṭite voṭṭhabbanena ayoniso vavatthāpite javanaṃ kusalaṃ bhavissatītipi aṭṭhānametaṃ. Ubhayena pana yoniso āvaṭṭite, vavatthāpite ca javanaṃ kusalaṃ hoti; ayoniso akusalanti veditabbaṃ. [NT559]

Pháp nào quy định đổng lực này sinh làm đổng lực thiện hoặc đổng lực bất thiện? Pháp nào nhất định ấn định, quyết định "hãy là thiện hoặc hãy là bất thiện"?

Cả hướng ngũ môn lẫn xác định đều quy định, nhất định ấn định, quyết định "hãy là thiện hoặc hãy là bất thiện".

Tập IV — Miến 201 — PDF nguồn 221

Hướng tâm, xác định và thiện bất thiện

Thật vậy, khi hướng ngũ môn xoay chuyển hữu phần đúng phương pháp, theo nhân đem lại lợi ích, an lạc, và xác định phân định cảnh theo nhân đem lại lợi ích, an lạc, thì đổng lực trở thành bất thiện là điều không thể xảy ra. Khi hướng ngũ môn xoay chuyển hữu phần sai phương pháp, không theo nhân đem lại lợi ích, an lạc, và xác định phân định cảnh sai phương pháp, không theo nhân đem lại lợi ích, an lạc, thì đổng lực trở thành thiện cũng là điều không thể xảy ra. Nói cho thích hợp: hãy biết, khi cả hướng ngũ môn lẫn xác định xoay chuyển hữu phần và phân định cảnh đúng phương pháp, theo nhân đem lại lợi ích, an lạc, đổng lực là thiện. Khi xoay chuyển hữu phần và phân định cảnh sai phương pháp, không theo nhân đem lại lợi ích, an lạc, đổng lực là bất thiện. [NT560]

Theo lời Chú giải này, hãy ghi nhớ: trong các lộ ngũ môn, cả hướng ngũ môn và xác định đều gọi là tác ý như lý hoặc tác ý phi như lý. Trong các lộ ý môn, chính hướng ý môn gọi là tác ý như lý hoặc tác ý phi như lý. Ở đây, nếu hướng ngũ môn và xác định tác ý màu sắc, cảnh sắc, chỉ là cảnh sắc, chỉ là màu sắc, thì xoay chuyển hữu phần và phân định, ghi nhận cảnh đúng phương pháp; loại tác ý như vậy gọi là tác ý như lý. Nếu hướng ngũ môn và xác định tác ý theo cách đáng ưa đủ để đổng lực tham sinh, không đáng ưa đủ để đổng lực sân sinh, v.v., thì không xoay chuyển hữu phần đúng phương pháp, phân định cảnh sai phương pháp; loại tác ý như vậy gọi là tác ý phi như lý. Tác ý cảnh thanh, v.v., cũng tương tự.

Trong phần duyên khởi đã trình bày cách nắm bắt nhân quả chỉ lấy toàn bộ mười hai danh pháp xác định. Vì chiếu cố các thiện hành giả trí còn non nên trình bày theo pháp chủ yếu, padhāna. Tuy nhiên trong các bảng thuộc phần đề mục danh, cả hướng ngũ môn và xác định đều được đưa vào, trình bày là tác ý như lý hoặc tác ý phi như lý.

Lại nữa, không thấy Chú giải, Ṭīkā viết riêng đặc tính, phận sự, v.v., của đồng sở duyên đôi khi tiếp tục sinh sau đổng lực, hoặc của tâm tử là cuối đời. Vì không trích riêng trình bày như vậy, hãy nương đặc tính, phận sự, v.v., của thức uẩn đã được trình bày bao quát cho tất cả tâm mà quán. Trong mười bốn phận sự lớn của danh pháp, đồng sở duyên làm phận sự tadārammaṇa, tâm tử làm phận sự cavana, nên ở phận sự có thể có thay đổi ít nhiều. Biểu hiện cũng hãy biết tương tự. Về nhân gần, Chú giải sư ưu tiên giải nhân vô gián đối với các tâm lộ. Vì vậy hãy ghi nhớ đặc tính, phận sự, v.v., của đồng sở duyên, v.v., như dưới đây. Lấy đồng sở duyên biết cảnh sắc làm mẫu, ở đây trình bày theo suy đạc trong [NT561].

Tập IV — Miến 202 — PDF nguồn 222

Đồng sở duyên và hướng ý môn

14. Đồng sở duyên

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ (saḷārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ) tadārammaṇaṃ;
2. Tadārammaṇarasaṃ;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc;
2. Phận sự theo công việc: lấy cảnh theo sau chính cảnh đổng lực đã lấy;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính lấy cảnh theo sau cảnh đổng lực đã lấy;
4. Nhân gần: tâm đổng lực diệt, mất đi.

Hãy nương phương pháp mà quán cả đồng sở duyên, v.v., lấy cảnh thanh, v.v., làm cảnh. Cách quán đồng sở duyên trên dành cho đồng sở duyên thứ nhất sát sau đổng lực. Nếu là đồng sở duyên thứ hai, về nhân gần hãy biết: paṭhamatadārammaṇāpagamapadaṭṭhānaṃ, đồng sở duyên thứ nhất diệt, mất đi, vắng đi là nhân gần nhất để đồng sở duyên thứ hai sinh. Hãy chọn riêng tâm biết từ nhóm danh đồng sở duyên mà quán theo cách đặc tính, phận sự, v.v., trên. Nay tiếp tục trình bày cách quán đặc tính, phận sự, v.v., của hướng ý môn trong các lộ ý môn khác nhau: lộ ý môn tiếp tục sinh sau lộ ngũ môn, lộ ý môn lấy cảnh pháp làm cảnh.

15. Hướng ý môn
(Ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả)

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu saḷārammaṇavijānanalakkhaṇā;
2. Manodvāre āvajjanarasā;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. [NT562]

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả, tức hướng ý môn, có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy sáu cảnh;
2. Phận sự theo công việc: suy xét cảnh hiện ở ý môn;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính suy xét cảnh hiện ở ý môn;
4. Nhân gần: dòng hữu phần vắng, diệt, mất đi, bhavaṅgupaccheda.

Lời giải trên cũng bao quát sáu cảnh, là cách quán liên quan cả sáu cảnh; để người trí còn non hiểu cách quán, biết quán, nay lấy hướng ý môn sinh biết cảnh sắc làm mẫu mà trình bày thêm.

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả —

Cách quán hướng ý môn và năm lộ tâm

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā;
2. Manodvāre āvajjanarasā (manodvāre āpātagataṃ rūpārammaṇaṃ āvajjanarasā);
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā.

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả, tức hướng ý môn, có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy cảnh sắc;
2. Phận sự theo công việc: suy xét cảnh sắc hiện ở ý môn, tức cảnh sắc rơi đến trước;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính suy xét cảnh sắc hiện ở ý môn;
4. Nhân gần: dòng hữu phần vắng, diệt, mất đi.

Vì các danh pháp tương ưng trong hướng ý môn ấy có mười hai pháp, hãy chọn riêng tâm biết từ nhóm danh ấy mà quán đặc tính, phận sự, v.v., như trên. Cũng hãy nương phương pháp mà quán hướng ý môn sinh lấy các cảnh như cảnh thanh, v.v.

1. Một lộ nhãn môn biết cảnh sắc hiện tại: lộ thứ nhất.
2. Một lộ ý môn tiếp tùy, tadanuvattaka, biết cảnh sắc quá khứ đã được lộ nhãn môn lấy: lộ thứ hai.
3. Một lộ thuần ý môn phân biệt cảnh sắc quá khứ đã được lộ nhãn môn và lộ ý môn tiếp tùy thấy là nâu, vàng, xanh, đen, v.v.: lộ thứ ba.
4. Lộ thuần ý môn, dựa vào cảnh sắc đã được ba loại lộ ấy thấy, biết, phân biệt, biết phù hợp với quy ước đã từng có rằng đây là đàn ông, đàn bà, cái nồi, tấm vải, v.v.: lộ thứ tư.
5. Lộ ý môn thứ năm biết một trong những cảnh sắc, nghĩa chế định, hình dáng sự vật, đã được bốn lộ ấy biết.

Chỉ đến lộ ý môn thứ năm này, lấy nghĩa chế định như đàn ông, đàn bà, cái nồi, tấm vải, v.v., làm cảnh, mới có thể quyết định chắc chắn cảnh là đàn ông, đàn bà, cái nồi, tấm vải, v.v., mà sinh tịnh tín, tham đắm, yêu mến, v.v. Những lộ ý môn tiếp tục sinh sau lộ ý môn thứ năm lại càng khỏi phải nói. Trong các lộ ý môn tiếp tục sinh kể từ lộ ý môn thứ năm, năng lực tâm sở thắng giải tương ưng hướng ý môn và tâm sở thắng giải tương ưng từng đổng lực đạt mức cao có thể quyết định cảnh một cách chắc chắn.

Tâm hướng ý môn trong các lộ ý môn tương tự đổng lực về tác ý như lý, tác ý phi như lý. (Xem lại phần đề mục danh.) Như các đổng lực bất thiện tác ý cảnh theo cách phi như lý là thường, lạc, ngã, tịnh, v.v., hướng ý môn không chỉ suy xét cảnh mà cũng tác ý, suy xét, quyết định theo cách phi như lý là thường, lạc, ngã, tịnh, v.v. Tương tự, như các đổng lực minh sát tác ý, suy xét, quyết định, tu tập quán, suy nghiệm các hành thuộc ba cõi theo cách như lý là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, v.v. —

Tâm đại tượng và tâm tiếu sinh

— hướng ý môn nằm sát trước các đổng lực minh sát ấy cũng tác ý, suy xét, quyết định các hành ấy theo cách như lý là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, v.v. Vì vậy hãy ghi nhớ: hướng ý môn ấy, dù sai hay đúng, không chỉ suy xét mà còn quyết định cảnh. Bởi thế Chú giải sư nhận định về tâm ấy như sau.

Tâm mahāgaja — tâm giống như đại tượng

Upekkhāsahagatāti idaṃ cittaṃ tīsu bhavesu sabbesaṃ sacittakasattānaṃ sādhāraṇaṃ; na kassaci sacittakassa nuppajjati nāma. Uppajjamānaṃ pana pañcadvāre voṭṭhabbanaṃ hoti, manodvāre āvajjanaṃ. Cha asādhāraṇañāṇānipi iminā gahitārammaṇameva gaṇhanti. Mahāgajaṃ nāmetaṃ cittaṃ. Imassa anārammaṇaṃ nāma natthi. “Asabbaññutañāṇaṃ sabbaññutañāṇagatikaṃ nāma katama”nti vutte “ida”nti vattabbaṃ. [NT563]

Tâm hướng ý môn này chung cho tất cả chúng sinh có tâm trong ba hữu dục, sắc, vô sắc. Không có chúng sinh có tâm nào mà trong dòng tương tục không sinh tâm này. Khi hiện sinh, tâm này thực hiện phận sự xác định ở ngũ môn, hướng tâm ở ý môn. Ngay cả sáu trí bất cộng chỉ có ở chư Phật Chánh Đẳng Giác toàn tri, không có ở đệ tử, cũng chỉ có thể lấy cảnh đã được tâm hướng ý môn này lấy. Tâm hướng ý môn này gọi là tâm giống như đại tượng. Không có pháp nào không thể làm cảnh của tâm hướng ý môn này. Khi hỏi: “Pháp nào không phải nhất thiết trí mà tương tự nhất thiết trí?”, nên đáp: “Chính tâm hướng ý môn này.” [NT564]

Mahāgaja: như đại tượng có sức mạnh, tâm hướng ý môn này cũng rất mạnh, vì đi trước nhất thiết trí cao quý, có thể lấy tất cả làm cảnh như nhất thiết trí cao quý. Vì vậy gọi là tâm giống như đại tượng.

16. Tâm tiếu sinh, hasituppāda

Somanassasahagatāhetukakiriyā —
1. Saḷārammaṇavijānanalakkhaṇā;
2. Kiccavasena arahataṃ anuḷāresu vatthūsu hasituppādanarasā;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā;
4. Ekantato hadayavatthupadaṭṭhānā. [NT565]

Tâm duy tác vô nhân câu hành hỷ, tức tâm tiếu sinh, có:
1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy sáu cảnh;
2. Phận sự theo công việc: chỉ trong dòng tương tục các bậc A-la-hán, làm sinh sự mỉm cười đối với những cảnh không cao quý —

Tâm tiếu sinh ở sáu môn

— như bộ xương, ngạ quỷ, màu sắc, v.v.;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính làm sinh sự mỉm cười như thế;
4. Nhân gần: sắc ý vật là chỗ nương chắc chắn.

Tâm tiếu sinh này là tâm riêng của các bậc A-la-hán, không chung với phàm nhân, hữu học khác. Có thể có ở sáu môn.

Cách sinh ở nhãn môn: thấy một nơi thích hợp tu tập, nỗ lực để mục, khi bậc A-la-hán hoan hỷ, mỉm cười, Ngài hoan hỷ bằng tâm này.

Cách sinh ở nhĩ môn: đến nơi phân chia, phân phát tài vật thuộc Tăng, có những người nói lớn: "Hãy cho phần của tôi; hãy cho phần của thầy tế độ của tôi; hãy cho phần của thầy y chỉ của tôi", v.v., với lòng quá ham bốn vật dụng. Khi thấy, nghe những vật dụng được chia phần ấy, Ngài nghĩ: "Ta đã đoạn trừ ái dao động, phù phiếm, là căn nguyên thực sự để thành người hết sức mong cầu, tham đắm bốn vật dụng như thế." Ngài hoan hỷ bằng chính tâm đổng lực tiếu sinh này.

Cách sinh ở tỷ môn: bậc A-la-hán cúng dường tháp bằng hương thơm hoặc hoa, vui thích, hân hoan, hoan hỷ bằng chính tâm đổng lực tiếu sinh này.

Cách sinh ở thiệt môn: bậc A-la-hán được thức ăn thượng vị ngon lành, chia, cúng dường cho các vị đồng phạm hạnh rồi thọ dụng, nghĩ: "Ta đã thực hành đầy đủ pháp hành đáng ghi nhớ suốt đời, sāraṇīya." Ngài vui thích, hân hoan, hoan hỷ bằng tâm đổng lực tiếu sinh này.

Cách sinh ở thân môn: bậc A-la-hán thực hành đầy đủ các bổn phận cao quý, ābhisamācārika, như bổn phận đối với thầy tế độ, thầy dạy, v.v., được Đức Phật chế định trong Khandhaka, dâng nước rửa mặt, tăm xỉa răng, v.v., cho thầy tế độ, nghĩ: "Ở thân môn ta đã thực hành đầy đủ bổn phận." Ngài vui thích, hân hoan, hoan hỷ bằng tâm đổng lực tiếu sinh này.

Ở ý môn, tâm ấy thường sinh lấy quá khứ, vị lai làm cảnh. Suy xét những việc đã làm, những điều đã thực hành, tích lũy trong các đời như thanh niên Jotipāla [NT566], vua Magghadeva, tức Maghadeva [NT567], ẩn sĩ Kaṇha [NT568], v.v., Đức Phật biểu hiện sự mỉm cười. Phận sự mỉm cười ấy là phận sự của túc mạng tùy niệm trí, pubbenivāsānussatiñāṇa, và nhất thiết trí, sabbaññutañāṇa. Nhưng sau khi hai trí cao quý ấy đã diễn tiến, tâm tiếu sinh này sinh làm dòng tâm Đức Phật hoan hỷ.

Các cách giải về tâm tiếu sinh

Thấy như vầy: "Trong thời vị lai, sẽ có vị Độc Giác Phật tên Tantissara; sẽ có vị Độc Giác Phật tên Mudiṅgassara", Đức Phật biểu hiện sự mỉm cười. Phận sự mỉm cười ấy cũng là phận sự của vị lai phần trí, anāgataṃsañāṇa, và nhất thiết trí cao quý. Nhưng sau khi hai trí ấy đã diễn tiến, tâm đổng lực tiếu sinh này sinh làm dòng tâm Đức Phật hoan hỷ. [NT569]

Lời giải của Mūlaṭīkā

Trí không bị ngăn ngại, che chắn đối với phần quá khứ; trí không bị ngăn ngại, che chắn đối với phần vị lai; trí không bị ngăn ngại, che chắn đối với phần hiện tại: tất cả thân nghiệp, tất cả khẩu nghiệp, tất cả ý nghiệp của Đức Phật đầy đủ ba trí cao quý ấy chỉ sinh theo sau trí. Vì kinh văn thuyết như vậy, v.v., Mūlaṭīkā sư giải thích: "Nên suy xét lời nói rằng tâm tiếu sinh không tương ưng trí này có thể sinh trong dòng tương tục của Đức Phật." [NT570]

Trong tâm đổng lực tiếu sinh này tương ưng mười hai tâm sở: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, tinh tấn, hỷ. Cộng tâm tiếu sinh là mười ba danh pháp. Trong đó không có trí gọi là tuệ quyền, paññindriya. Vì tâm tiếu sinh này không tương ưng trí, Mūlaṭīkā sư trình bày rằng nên suy xét lời giải Chú giải nêu trên.

Sự khảo sát của Anuṭīkā sư

Anuṭīkā sư dạy như vầy: ở ngũ môn, thấy nơi thích hợp nỗ lực tu tập, đáng tịnh tín, bậc A-la-hán chỉ có thể hoan hỷ, sinh hỷ thọ bằng tâm tiếu sinh này, chưa thể mỉm cười, vì các tâm ngũ môn không thể làm sinh sắc biểu tri mỉm cười. Vì vậy, ở ngũ môn, Chú giải [NT571] chỉ giải somanassito hoti, vui thích, hân hoan, hoan hỷ; đến ý môn mới giải hāsayamānaṃ sitaṃ pātvākāsi, biểu hiện sự mỉm cười. Dù sự mỉm cười ấy quả thật do tâm tiếu sinh này làm sinh, sự Đức Phật biểu hiện mỉm cười diễn tiến tiếp sau khi túc mạng tùy niệm trí, vị lai phần trí, nhất thiết trí đã sinh; vì vậy tâm tiếu sinh này là pháp ñāṇapubbaṅgama, có trí đi trước, dẫn đầu, cũng là pháp ñāṇānuparivatti, theo sau trí. Nếu tâm tiếu sinh, dù không tương ưng trí, sinh theo sau trí như vậy, thì không có bất cứ sự trái nhau nào giữa kinh văn Pāli và Chú giải. Chính vì vậy Chú giải [NT572] giải: "Sau khi túc mạng tùy niệm trí, vị lai phần trí, nhất thiết trí đã diễn tiến, tâm tiếu sinh này sinh." Nhất định nên hiểu tự tính này đúng như vậy.

Tập IV — Miến 207 — PDF nguồn 227

Những tâm có thể làm sinh mỉm cười

Nếu không thể hiểu như vậy, tức chấp nhận tất cả tâm không tương ưng trí đều không thể sinh trong dòng tương tục Đức Phật, thì tâm hướng ý môn không tương ưng trí cũng không thể sinh trong dòng tương tục Đức Phật. Thật vậy, cũng đã xác định hướng ý môn có năng lực làm sinh sắc biểu tri như sự mỉm cười. Vì đã xác định như thế, khi hướng ý môn rõ ràng có năng lực làm sinh sắc biểu tri, không thể ngăn cấm, ràng buộc việc có sự suy xét rằng sắc biểu tri do tâm hướng ý môn ấy sinh là thân nghiệp, v.v. [NT573] Ý muốn nói: hướng ý môn suy xét thân nghiệp, v.v., có thể sinh trong dòng tương tục Đức Phật.

Vì tâm tiếu sinh này là một loại tâm chỉ sinh trong dòng tương tục các bậc A-la-hán, nếu bậc thiện hữu cũng đạt quả vị A-la-hán tùy theo ba-la-mật, sẽ có thể quán theo cách nêu trên.

Những tâm có thể làm sinh mỉm cười

1. Phàm nhân mỉm cười bằng tám loại tâm:
(a) Bốn tâm đại thiện câu hành hỷ;
(b) Bốn tâm căn tham câu hành hỷ.

2. Các bậc Thánh hữu học còn tu tập, tức Nhập lưu, Nhất lai, Bất lai, mỉm cười bằng sáu loại tâm:
(a) Bốn tâm đại thiện câu hành hỷ;
(b) Hai tâm căn tham câu hành hỷ, ly tà kiến.

3. Các bậc A-la-hán vô học đã tu tập xong mỉm cười bằng năm loại tâm:
(a) Bốn tâm đại duy tác câu hành hỷ;
(b) Một tâm tiếu sinh.

Như vậy, các tâm có thể làm sinh mỉm cười là mười ba loại.

17. Tâm tử

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ cuticittaṃ;
2. Cavanarasaṃ;
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Javana-tadārammaṇa-bhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānaṃ.

Tập IV — Miến 208 — PDF nguồn 228

Cách quán tâm tử; hết chương thức uẩn

1. Đặc tính: tự tính biết, nắm lấy một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng, đã được đổng lực cận tử đời quá khứ lấy;
2. Phận sự theo công việc: rời khỏi đời sống;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính rời khỏi đời sống;
4. Nhân gần:
(a) Nếu tâm tử sinh sau đổng lực: đổng lực diệt, mất đi;
(b) Nếu tâm tử sinh sau đồng sở duyên: đồng sở duyên diệt, mất đi;
(c) Nếu tâm tử sinh sau hữu phần: hữu phần diệt, mất đi.

Hãy chọn riêng tâm biết từ nhóm danh tâm tử mà quán đặc tính, phận sự, v.v., như trên.

Hết chương luận về thức uẩn, Viññāṇakkhandhakathā.

Tập IV — Miến 209 — PDF nguồn 229

Chương luận về thọ uẩn; lạc thọ

Chương luận về thọ uẩn, Vedanākkhandhakathā

1. Lạc thọ

1. Iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ sukhaṃ;
2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ;
3. Kāyika-assādapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. [NT574]

1. Đặc tính: tự tính hưởng vị của cảnh xúc đáng ưa, iṭṭha;
2. Phận sự theo công việc: làm các pháp tương ưng tăng trưởng mạnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính đáng thích thú, tức khả ái, sinh ở thân;
4. Nhân gần: thân quyền, kāyindriya, tức sắc thần kinh thân.

Kusalavipākena kāyaviññāṇena sampayuttaṃ sukhaṃ. [NT575]

Đây là lạc thọ tương ưng thân thức quả thiện sinh lấy cảnh xúc đáng ưa, cảnh xúc đáng ưa trung bình làm cảnh. Trong thân thức câu hành lạc ấy có tám pháp tương ưng tâm và tâm sở; hãy chọn riêng lạc thọ từ những pháp ấy mà quán.

Đặc tính: đặc tính tự tính riêng của các pháp chân đế là tự tính không chung với các pháp khác. Anubhavana, hưởng vị của cảnh, cũng là đặc tính chung cho tất cả thọ. Vì vậy, muốn xác định riêng đặc tính tự tính của lạc thọ bằng cảnh xúc đáng ưa cố định, đặc thù, Chú giải sư giải iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ sukhaṃ, lạc có đặc tính hưởng cảnh xúc đáng ưa. Vì ở đây không có tự tính bất định khiến có thể nghi: hưởng vị của cảnh xúc đáng ưa ấy có thật là đặc tính lạc thọ hay không? [NT576]

Upabrūhanarasa: ở tâm lạc cũng có thể có phận sự công việc làm các pháp tương ưng tăng trưởng mạnh. Tuy nhiên sự làm tăng trưởng các pháp tương ưng có được ở tâm lạc ấy mang tự tính tạo tác, nên chỉ có thể do năng lực sửa soạn tâm gọi là cetobhisaṅkhāra. Còn làm tăng trưởng các pháp tương ưng có được ở thân lạc này vắng tạo tác, tự nhiên thành tựu, nên mạnh hơn sự tăng trưởng các pháp tương ưng có được ở tâm lạc. Vì vậy Chú giải sư giải sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ, có phận sự công việc làm các pháp tương ưng tăng trưởng mạnh. [NT577]

Biểu hiện: lạc thọ được gọi là assāda vì đáng thích thú. Vì vậy Đức Phật thuyết như sau.

Yaṃ bhikkhave pañcupādānakkhandhe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave pañcupādānakkhandhesu assādo. [NT578]

Tập IV — Miến 210 — PDF nguồn 230

Khổ thọ và hỷ thọ

Này các Tỷ-kheo, lạc, hỷ, tức lạc thọ, hỷ thọ nào sinh do nương năm thủ uẩn, này các Tỷ-kheo, lạc thọ, hỷ thọ ấy được gọi là assāda, vị ngọt, tự tính đáng thích thú, trong năm thủ uẩn. [NT579]

Lạc thọ ấy cũng gọi là kāyika vì sinh nương sắc thần kinh thân; cũng gọi là assāda vì có tự tính đáng thích thú. Trước trí người tu đang quán lạc thọ ấy, nó hiện ra là pháp có tự tính đáng thích thú sinh nương sắc thần kinh thân. [NT580]

Nhân gần: lạc thọ chỉ sinh nương kāyapasāda, sắc thần kinh thân, sắc thân vật, gọi là thân quyền; không sinh nương sắc vật khác. Vì vậy thân quyền, sắc thần kinh thân, là nhân gần nhất của lạc thọ. [NT581]

2. Khổ thọ

1. Aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ dukkhaṃ;
2. Sampayuttānaṃ milāpanarasaṃ;
3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. [NT582]

1. Đặc tính: tự tính hưởng vị của cảnh xúc không đáng ưa;
2. Phận sự theo công việc: làm các pháp tương ưng héo mòn;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính bức bách sinh ở thân;
4. Nhân gần: thân quyền, sắc thần kinh thân.

Hãy biết nghĩa theo lạc thọ đã nói trên. Khổ thọ này là thọ tương ưng thân thức câu hành khổ; hãy chọn riêng khổ thọ từ tám danh pháp của thân thức câu hành khổ sinh lấy cảnh xúc không đáng ưa làm cảnh mà quán.

3. Hỷ thọ

1. Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ somanassaṃ;
2. Yathā tathā vā iṭṭhākārasambhogarasaṃ;
3. Cetasika-assādapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. [NT583]

1. Đặc tính: tự tính hưởng cảnh đáng ưa theo tự tính hoặc theo sự tạo tưởng;
2. Phận sự theo công việc: thọ hưởng cảnh theo cách đáng ưa, dù theo tự tính hay theo sự tạo tưởng;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính đáng thích thú nương ở tâm;
4. Nhân gần: khinh an, passaddhi, sự lắng yên của tâm và tâm sở.

Tập IV — Miến 211 — PDF nguồn 231

Đặc tính, phận sự và nhân gần của hỷ thọ

Đặc tính: cảnh đáng ưa theo tự tính là cảnh vốn đáng ưa theo tự tính của nó. Dù một cảnh vốn không đáng ưa, nếu tạo tưởng, sửa soạn để nắm lấy chính cảnh không đáng ưa ấy thành đáng ưa, thì cảnh chỉ trở nên đáng ưa do tạo tưởng, sửa soạn ấy gọi là cảnh đáng ưa theo sự tạo tưởng, parikappa-iṭṭhārammaṇa. (Ví dụ, mắm cá vốn là cảnh không đáng ưa. Khi tạo tưởng, chế biến mắm ấy cho đáng ưa rồi dọn vào bữa cơm, nó trở thành một cảnh đáng ưa, cảnh đáng ưa do tạo tưởng.) Hỷ thọ hưởng cả cảnh đáng ưa theo tự tính lẫn cảnh đáng ưa theo tạo tưởng. Hưởng cảnh đáng ưa theo tự tính, hưởng cảnh đáng ưa theo tạo tưởng như thế chính là đặc tính tự tính của hỷ thọ. [NT584]

Phận sự: nếu thọ hưởng cảnh đáng ưa theo tự tính theo cách đáng ưa, thì gọi là thọ hưởng cảnh đúng như thật. Nếu thọ hưởng cảnh đáng ưa do tạo tưởng theo cách đáng ưa, thì gọi là thọ hưởng cảnh theo cách đáng ưa không đúng như thật. Dù cảnh thật sự đáng ưa theo tự tính hay không phải cảnh đáng ưa theo tự tính, hỷ thọ đều có phận sự công việc chỉ thọ hưởng cảnh theo cách đáng ưa. Ý muốn nói: hưởng cảnh liên tục, lặp đi lặp lại, nhiều lần. [NT585]

Nhân gần: passaddhakāyo sukhaṃ vedayati [NT586], “Người có thân lắng yên cảm thọ an lạc.” Vì Đức Phật thuyết như vậy, Chú giải sư nương câu kinh ấy giải khinh an là nhân gần nhất của hỷ thọ. Tuy nhiên, hãy biết lời passaddhipadaṭṭhānaṃ ấy chỉ được giải theo năng lực hỷ thọ không liên hệ dục lạc, nirāmisa-somanassavedanā. [NT587]

Trong Chú giải Aṭṭhasālinī cũng trình bày đặc tính, phận sự, v.v., của hỷ thọ này như sau.

Vedayatīti vedanā.
1. Sā vedayitalakkhaṇā;
2. (a) Anubhavanarasā;
(b) Iṭṭhākārasambhogarasā vā;
3. Cetasika-assādapaccupaṭṭhānā;
4. Passaddhipadaṭṭhānā. [NT588]

Pháp có tự tính hưởng vị của cảnh gọi là thọ, vedanā.
1. Đặc tính: tự tính cảm thọ cảnh, tức hưởng vị của cảnh;
2. Phận sự theo công việc:
(a) Cảm thọ cảnh, tức hưởng vị của cảnh;
(b) Cách khác: thọ hưởng khía cạnh đáng ưa của cảnh;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính đáng thích thú nương ở tâm;
4. Nhân gần: khinh an, sự lắng yên của tâm và tâm sở.

Tập IV — Miến 212 — PDF nguồn 232

Trình bày bằng ví dụ

Anubhavanarasa: vedayita, anubhavana — ở tâm sở này, đặc tính và phận sự có cùng tự tính. Cảm thọ cảnh vừa là dấu hiệu, đặc tính của pháp thọ ấy, vừa là công việc, phận sự.

Trong tất cả thọ sinh trong bốn cõi dục, sắc, vô sắc, siêu thế, không có thọ nào không có đặc tính vedayita, tự tính hưởng vị của cảnh. Về phận sự anubhavana, nêu thuyết rằng chỉ có ở lạc thọ, rồi lại bác bỏ thuyết ấy mà nói: dù lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, tất cả thọ đều có phận sự công việc anubhavana, hưởng vị của cảnh. Qua đó trình bày nghĩa này.

Khi đến việc hưởng vị của cảnh, các pháp tương ưng ngoài thọ chỉ có thể hưởng một phần vị của cảnh. Xúc chỉ có thể chạm cảnh; tưởng chỉ có thể ghi nhận mà biết cảnh; tư chỉ có thể thúc đẩy các pháp tương ưng đến cảnh; thức chỉ có thể biết, nắm lấy cảnh. Tự tính xúc chỉ chạm cảnh, tưởng chỉ ghi nhận mà biết cảnh, tư chỉ thúc đẩy các pháp tương ưng đến cảnh, thức chỉ nắm lấy cảnh như thế là hưởng vị của cảnh chỉ một phần. Thực ra chỉ thọ mới có thể hưởng vị của cảnh trọn quyền, xứng đáng, đầy năng lực, chắc chắn, trong địa vị người chủ. Vì vậy nói anubhavanarasā. (Theo cách này, đặc tính cũng là hưởng vị của cảnh, phận sự cũng là hưởng vị của cảnh; đặc tính và phận sự giống nhau.) [NT589]

Trình bày bằng ví dụ

Thọ giống như nhà vua; các pháp tương ưng ngoài thọ giống như người đầu bếp. Khi đầu bếp nấu, sửa soạn món ăn có nhiều vị, đặt vào hộp ngự thiện rồi đóng dấu niêm phong. (Sợ một người khác mở nắp kín bỏ độc, nên đóng dấu để không thể mở như thế.) Đặt hộp ngự thiện đã niêm phong gần nhà vua, phá dấu niêm, mở hộp, lấy một ít phần đầu của tất cả món ăn gộp vào một chén, rồi ăn trước để thử có chất độc hoặc khuyết điểm nào không. Sau đó dâng nhà vua những món ăn có nhiều vị ngon. Nhà vua dùng món mình muốn trong địa vị người chủ trọn quyền, xứng đáng, đầy năng lực, chắc chắn.

Trong ví dụ ấy, như đầu bếp chỉ thử cơm canh có độc hay không, có khuyết điểm hay không, các pháp tương ưng ngoài thọ chỉ có thể hưởng một phần vị của cảnh. Thật vậy, như đầu bếp chỉ thử một phần cơm canh đã đặt cho ngự thiện, cũng vậy, các pháp ngoài thọ chỉ hưởng được một phần vị của cảnh. Còn nhà vua có thể dùng ngự thiện theo ý muốn trong địa vị người chủ trọn quyền, xứng đáng, đầy năng lực, chắc chắn —

Một cách giải thích khác

— cũng vậy, thọ có thể hưởng vị của cảnh trong địa vị người chủ trọn quyền, xứng đáng, đầy năng lực, chắc chắn. Vì vậy nói anubhavanarasā. [NT590]

Một cách giải thích khác

Đặc biệt chỉ lạc, tức hỷ thọ, tương ưng sát-na định, tức chuẩn bị định, và cận định, chưa đạt thiền an chỉ, cũng như hỷ thọ tương ưng trí minh sát, nay trình bày một cách quán đặc tính, phận sự, v.v., khác như sau.

1. Sātalakkhaṇaṃ sukhaṃ (= somanassaṃ);
2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ;
3. Anuggahaṇapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. [NT591]

1. Đặc tính: pháp có tự tính làm chúng sinh nơi nó có mặt và các pháp tương ưng thích thú trong cảnh;
2. Phận sự theo công việc: làm các pháp tương ưng tăng trưởng mạnh;
3. Biểu hiện: tự tính nâng đỡ các pháp tương ưng;
4. Nhân gần: khinh an, sự lắng yên của tâm và tâm sở.

Sukhayatīti sukhaṃ; yassa uppajjati, taṃ sukhitaṃ karotīti attho. Suṭṭhu vā khādati, khanati ca kāyacittābādhanti sukhaṃ. Somanassavedanāyetaṃ nāmaṃ. [NT592]

Pháp có tự tính làm an lạc gọi là sukha. Ý muốn nói: khi lạc ấy sinh trong dòng tương tục chúng sinh, nó làm chúng sinh ấy an lạc. Cách khác: vì cắn ăn mạnh và đào phá cả hai thứ khổ thọ gọi là thân bệnh, tâm bệnh, kāyābādha, cittābādha, nên gọi là sukha. Ở đây sukha là tên của hỷ thọ. [NT593]

Đặc tính, phận sự, v.v., của hỷ thọ nêu trên là đặc tính, phận sự, v.v., của hỷ thọ đại thiện dục giới. Chú giải giải hỷ thọ này trong phần nhóm các thiền chi như trên. Vì vậy hãy ghi nhớ: đặc biệt chỉ hỷ thọ tương ưng đổng lực cận thiền sinh trong phạm vi cận định, và hỷ thọ tương ưng đổng lực minh sát trong phần minh sát. Trong thiện sắc giới, theo cách phân bốn thiền, sơ thiền, nhị thiền, tam thiền cũng tương ưng hỷ thọ.

Chú giải Aṭṭhasālinī [NT594] dạy: "Năm mươi sáu loại pháp: xúc, *(như trên)*., bất tán loạn, đã được thuyết trong tâm đại thiện dục giới thứ nhất, cũng được thuyết trong sơ thiền sắc giới này. Chỉ khác nhau về cõi: dục giới và sắc giới đáo đại. Những tự tính còn lại hãy biết tương tự như đã giải trong tâm đại thiện dục giới thứ nhất." Vì vậy hãy ghi nhớ: các cách quán đặc tính, phận sự, v.v., của nhóm danh dục giới và nhóm danh sắc giới nói chung giống nhau. Nếu có sự khác biệt, sẽ nói thêm.[1]

Tập IV — Miến 214 — PDF nguồn 234

Hỷ và lạc

Vì vậy hãy ghi nhớ: đặc tính, phận sự, v.v., của hỷ thọ được trình bày sau cùng ở trên liên quan cả hai loại hỷ thọ: hỷ thọ tương ưng đại thiện dục giới và hỷ thọ tương ưng thiện sắc giới. Đặc biệt là những cách quán thọ tương ưng cận thiền, an chỉ thiền trong phạm vi cận định, an chỉ định. Trong lúc cận thiền, an chỉ thiền ấy, thọ nói chung cùng sinh tương ưng hỷ, pīti, nên Chú giải sư tiếp tục giải sự khác nhau giữa hỷ và lạc thọ như sau.

Hỷ và lạc

Tuy trong một số tâm tương ưng hỷ, hỷ và lạc cùng sinh không rời nhau rõ rệt, pháp có tự tính vui thích sinh lấy cảnh đáng ưa làm cảnh do nhận được cảnh đáng ưa ấy, như tợ tướng niệm hơi thở đáng vui thích, quý mến, là hỷ, pīti. Pháp có tự tính hưởng vị của cảnh đáng ưa đã nhận được ấy là lạc, sukha. Tâm nào tương ưng hỷ thì trong tâm tương ưng hỷ ấy cũng tương ưng lạc. Tâm nào tương ưng lạc thì trong tâm tương ưng lạc ấy không nhất định tương ưng hỷ. Hỷ được quy vào hành uẩn; lạc được quy vào thọ uẩn. Hãy biết hỷ như lúc người mệt mỏi trên đường hoang mạc gian nan nghe biết về khu rừng có hồ nước tự nhiên lớn và thấy nước; hãy biết lạc như lúc vào bóng mát khu rừng, dùng nước.

Một người đang đi trên đường lớn gian nan, rất khó vượt qua, chịu sức nóng nắng mùa hạ bức bách nên mệt mỏi, rất khát và đói. Gặp một người đi ngược chiều ở phía trước, hỏi: "Nước uống ở nơi nào?" Người ấy nói: "Này bạn, vừa qua khỏi khu rừng này có khu rừng lớn với hồ nước tự nhiên. Đến khu rừng ấy bạn sẽ được nước." Người mệt mỏi kia nghe lời người đi ngược chiều liền hết sức vui mừng.

Sau đó tiếp tục đi, thấy những cánh sen, cuống sen, lá sen, v.v., do khách bộ hành bỏ lại rơi trên mặt đất, hết sức hân hoan, tiếp tục đi. Lại thấy trên đường những người áo ướt, tóc ướt; lại nghe tiếng gáy, tiếng kêu của gà nước, chim công và các loài chim; lại thấy khu rừng xanh thẫm, rậm mát như lưới ngọc bao quanh hồ nước tự nhiên lớn. Nhìn xa vào trong hồ, lại thấy nhiều loại sen như sen xanh uppala, sen hồng paduma, sen trắng kumuda, v.v., và thấy nước đặc biệt trong sạch.

Người ấy hết sức hân hoan, xuống hồ nước tự nhiên, tắm tùy ý, uống nước no đủ theo ý muốn. Nhờ uống thỏa thích, tắm thỏa thích, mọi sự nóng bức do nắng nóng, mệt đường, khát nước đều lắng yên. Người ấy cũng ăn ngó sen, củ sen, hạt sen, v.v., tùy ý —

Tập IV — Miến 215 — PDF nguồn 235

Hỷ thọ thuộc tâm căn tham

— cũng đeo hoa sen xanh, v.v. Đeo hoa sen, vắt lên người các rễ cây thơm, rồi lên khỏi nước, thay y phục, phơi khăn tắm dưới nắng, nằm dưới bóng cây mát, hưởng gió nhẹ thổi dịu dàng. Đến mức có thể nói: “Aho sukhaṃ, aho sukhaṃ! Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!” Hãy hiểu như ví dụ này.

Kết hợp ví dụ với điều được ví dụ thì như sau: hãy biết hỷ có dáng vẻ hết sức hân hoan trong cảnh ở phần trước như lúc hết sức hân hoan từ khi nghe về khu rừng có hồ nước tự nhiên lớn cho đến khi thấy nước trong hồ. Hãy biết lạc đã an trú tốt theo cách hưởng vị của cảnh đã đạt sức mạnh, như lúc người ấy tắm xong, uống nước, nằm dưới bóng cây mát hưởng gió nhẹ dịu dàng mà nói: “Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!”

Vì hỷ và lạc rõ rệt vào từng lúc nghe về khu rừng có hồ nước tự nhiên lớn, vào bóng rừng, thấy nước, dùng nước, v.v., hãy biết các Chú giải sư xưa đã giải lời này: “Pháp có tự tính vui thích sinh lấy cảnh đáng ưa làm cảnh do nhận được cảnh đáng ưa là hỷ; pháp có tự tính hưởng vị của cảnh đáng ưa đã nhận được ấy là lạc.” Nhưng thực ra đã nói chính lời này: “Tâm nào tương ưng hỷ thì trong tâm tương ưng hỷ ấy cũng có lạc.” [NT595]

Hỷ thọ thuộc tâm căn tham

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v., trên dành cho hỷ thọ thiện thuộc dục giới, sắc giới. Nếu là hỷ thọ bất thiện căn tham, hãy quán đặc tính, phận sự, biểu hiện cũng theo cách quán hỷ thọ thiện trên. Tuy nhiên, về nhân gần, vì khinh an chỉ liên quan hỷ thọ không liên hệ dục lạc, nirāmisa, nên khinh an ấy không thể là nhân gần của hỷ thọ căn tham.

1. Như sắc ý vật là nhân gần ở ưu thọ, sắc ý vật cũng có thể là nhân gần ở hỷ thọ căn tham này.
2. Cảnh đáng ưa theo tự tính hoặc theo tạo tưởng cũng có thể là nhân gần.
3. Phassasamudayā vedanāsamudayo, “Do xúc sinh, thọ sinh”: theo các lời dạy ấy, nhóm pháp tương ưng với hỷ thọ ấy do xúc dẫn đầu cũng có thể là nhân gần.

Một trong ba loại này hoặc cả ba đều có thể là nhân gần của hỷ thọ căn tham ấy. Cũng hãy biết tương tự đối với hỷ thọ tương ưng tâm suy đạc vô nhân câu hành hỷ.

Tập IV — Miến 216 — PDF nguồn 236

Ưu thọ và xả thọ

4. Ưu thọ

1. Aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ domanassaṃ;
2. Yathā tathā vā aniṭṭhākārasambhogarasaṃ;
3. Cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ;
4. Ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ. [NT596]

1. Đặc tính: tự tính cảm thọ cảnh không đáng ưa theo tự tính hoặc theo tạo tưởng;
2. Phận sự theo công việc: thọ hưởng cảnh theo cách không đáng ưa, dù theo tự tính hay theo tạo tưởng;
3. Biểu hiện: bệnh nương ở tâm, pháp có tự tính bức bách nương ở tâm;
4. Nhân gần: nhất định chỉ sắc ý vật.

Cảnh không đáng ưa theo tự tính là cảnh vốn không đáng ưa theo tự tính. Cảnh không đáng ưa do tạo tưởng là cảnh vốn đáng ưa nhưng bị nắm lấy là không đáng ưa do những nhân như tác ý phi như lý, v.v. Hãy hiểu như các ngoại đạo có quan điểm ngoài Giáo pháp nắm lấy ngay cả cảnh rất đáng ưa như Đức Phật là không đáng ưa. Nếu thọ hưởng cảnh không đáng ưa theo tự tính theo cách không đáng ưa, gọi là thọ hưởng đúng như thật. Nếu tạo tưởng, nghĩ tưởng, sửa soạn cảnh vốn đáng ưa thành không đáng ưa rồi cảm thọ cảnh ấy theo cách không đáng ưa, gọi là thọ hưởng không đúng như thật. Chính tự tính ấy được nói: "Có phận sự công việc thọ hưởng cảnh không đáng ưa theo tự tính, cảnh không đáng ưa do tạo tưởng, theo cách không đáng ưa, dù thật sự đúng hay không đúng."

Biểu hiện: khi không hài lòng, sân giận người khác, người ta thường nói: "Vì quá đau lòng." Đó cũng là một loại tâm bệnh. Chính loại tâm bệnh ấy được gọi là bệnh nương ở tâm, pháp có tự tính bức bách nương ở tâm. Ý muốn nói: trước trí người tu đang quán ưu thọ, nó hiện ra dưới hình thức tâm bệnh.

Nhân gần: vì ưu thọ chỉ sinh trong dục giới, tức mười một cõi dục, nên nhất định chỉ có thể sinh khi được nương sắc ý vật. Vì vậy sắc ý vật là nhân gần nhất hết sức quan trọng, có hiệu lực, đối với sự sinh ưu thọ. [NT597]

Hãy chọn riêng ưu thọ từ từng nhóm danh thuộc nhóm sân, nhóm sân–tật, nhóm sân–lận, nhóm sân–hối mà quán theo cách đặc tính, phận sự, v.v., trên.

5. Xả thọ

1. Majjhattavedayitalakkhaṇā upekkhā;
2. Sampayuttānaṃ nāti-upabrūhanamilāpanarasā;
3. Santabhāvapaccupaṭṭhānā —

Tập IV — Miến 217 — PDF nguồn 237

Quan điểm Ngài Mahāsi và thiền xả

4. Nippītikacittapadaṭṭhānā. [NT598]

1. Đặc tính: tự tính cảm thọ trung bình, thản nhiên đối với cảnh trung bình, majjhatta, theo tự tính hoặc theo tạo tưởng;
2. Phận sự theo công việc: không làm các pháp tương ưng tăng trưởng quá mức, không làm héo mòn quá mức;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính an tịnh;
4. Nhân gần: tâm vắng hỷ, tức tâm không tương ưng hỷ.

Xả thọ này có đặc tính cảm thọ cảnh có tự tính trung bình theo tự tính, cảnh có tự tính trung bình theo tạo tưởng. Cách khác: có đặc tính cảm thọ cảnh một cách trung bình, thản nhiên. Ý muốn nói: cảnh cũng trung bình, cảm thọ cũng trung bình. Vì vậy nói majjhattavedayitalakkhaṇā, có đặc tính cảm thọ trung bình, thản nhiên đối với cảnh trung bình theo tự tính hoặc theo tạo tưởng.

Chính vì có đặc tính cảm thọ trung bình đối với cảnh trung bình theo tự tính hoặc theo tạo tưởng ấy, nên có phận sự công việc không làm các pháp tương ưng cùng sinh với mình tăng trưởng quá mức, không làm héo mòn quá mức.

Santabhāvapaccupaṭṭhāna: hãy biết lời nói trạng thái an tịnh, pháp có tự tính an tịnh hiện ra trước trí hành giả, được nói theo năng lực xả thọ không lỗi, không liên hệ dục lạc. Hãy ghi nhớ: lời ấy không được nói cho tất cả xả thọ. [NT599]

Quan điểm của Ngài Mahāsi Sayadaw

Ngài Mahāsi Sayadaw, vị biên soạn bộ Visuddhimagga Mahāṭīkā Nissaya, ghi nhận tại phần này trong bộ Mahāṭīkā Nissaya của Ngài như sau.

“Nếu lấy nghĩa ngay cả xả bất thiện cũng an tịnh hơn hỷ bất thiện, ưu bất thiện, thì santabhāvapaccupaṭṭhāna cũng vẫn thích hợp theo năng lực tất cả xả.” [NT600]

Thiền xả, jhānupekkhā

1. Majjhattalakkhaṇā jhānupekkhā;
2. Anābhogarasā;
3. Abyāpārapaccupaṭṭhānā;
4. Pītivirāgapadaṭṭhānā. [NT601]

1. Đặc tính: tự tính đứng ở trung bình;
2. Phận sự theo công việc: không tác ý ngay cả đến lạc cao quý, paṇītasukha;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính không bận tâm ngay cả đến lạc cao quý —

Thiền xả và bất khổ bất lạc thọ

— cách khác, biểu hiện là quả: có thể làm sinh quả gọi là khiến các pháp tương ưng không bận tâm đến lạc cao quý;
4. Nhân gần: ly tham đối với hỷ, tức vượt qua hỷ.

Thiền xả này là tâm sở quân bình, tatramajjhattatā, tương ưng tam thiền, không phải xả thọ tương ưng tứ thiền. Tâm sở quân bình ấy, gọi là tatramajjhattupekkhā, cũng có trong sơ thiền, nhị thiền. Tuy nhiên ở sơ thiền, nhị thiền, phận sự của quân bình xả ấy không rõ rệt, nên Đức Phật không thuyết upekkhako ca viharati, “vị ấy an trú đầy đủ quân bình xả”, mà chỉ ở tam thiền này mới thuyết upekkhako ca viharati, “vị ấy an trú đầy đủ quân bình xả”. Vì tầm, tứ ở sơ thiền và hỷ ở nhị thiền lấn át, phận sự công việc của quân bình xả không rõ rệt. Nhưng ở tam thiền này, không bị tầm, tứ, hỷ lấn át, tựa như ngẩng đầu, vươn lên, nổi bật, có phận sự rõ rệt, nên quân bình xả được thuyết. [NT602]

Ở đây, quân bình là khả năng đặt các pháp tương ưng ở trạng thái đồng đều, trung bình, thản nhiên đối với cảnh tướng thiền chỉ như tợ tướng niệm hơi thở, tợ tướng chế định biến xứ, v.v., không để rơi về phía tâm thối lui khỏi cảnh tướng thiền chỉ, tâm suy sụp, hoặc phía tâm phấn khích, vươn cao, ngạo nghễ do cảnh tướng thiền chỉ, v.v. Hãy chọn riêng tâm sở quân bình ấy từ nhóm danh tam thiền mà quán đặc tính, phận sự, v.v., như trên.

Anābhogarasā: vì không có ái khuynh hướng đến ngay cả lạc tam thiền cao quý, nên có phận sự đối nghịch, paṭipakkha, với ái ấy. Bởi thế nói có phận sự không tác ý ngay cả đến lạc cao quý, tức lạc tam thiền. [NT603] Lạc tam thiền này là lạc trội nhất, cao quý nhất trong tất cả lạc hiệp thế. Vì vậy gọi là paṇītasukha.

Lại nữa, trong phần tứ thiền sắc giới cũng trình bày đặc tính, phận sự, v.v., của xả thọ như sau.

Bất khổ bất lạc — xả thọ

1. Iṭṭhāniṭṭhaviparītānubhavanalakkhaṇā upekkhā;
2. Majjhattarasā;
3. Avibhūtapaccupaṭṭhānā;
4. Sukhanirodhapadaṭṭhānā. [NT604]

1. Đặc tính: tự tính cảm thọ cảnh đáng ưa trung bình, đối nghịch với cảnh đáng ưa và không đáng ưa, tức hưởng vị cảnh đáng ưa trung bình —

Cảnh trung bình và cảm thọ trung bình

2. Phận sự theo công việc: đứng ở tự tính trung bình, majjhatta, thản nhiên;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính cảm thọ không rõ rệt;
4. Nhân gần: lạc diệt, tức cận hành tứ thiền là nơi lạc diệt.

Tứ thiền này là thiền adukkha vì không có khổ, asukha vì cũng không có lạc. Câu adukkhamasukhaṃ này chỉ thọ thứ ba sinh đối nghịch với khổ, lạc trong tứ thiền này, không chỉ riêng sự vắng mặt khổ và lạc. Thọ thứ ba là bất khổ bất lạc thọ, cũng gọi là xả thọ. Bất khổ bất lạc thọ ấy có đặc tính cảm thọ cảnh đáng ưa trung bình, đối nghịch với cảnh đáng ưa, không đáng ưa. [NT605]

Theo đặc tính này, hãy ghi nhớ: cảnh của xả thọ tương ưng tứ thiền ấy chỉ là cảnh đáng ưa, đáng ưa trung bình. Lại nữa, vì thọ ấy có phận sự đứng ở trung bình, thản nhiên, nên việc cảm thọ cảnh cũng chỉ là cảm thọ trung bình. Ý muốn nói: cảnh cũng trung bình, cảm thọ cũng trung bình.

Xin giải thêm một ít để khỏi rối trí. Tứ thiền này là thiền tiến lên từng bậc dựa vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền theo cách phân bốn thiền. Nếu bậc thiện hữu đã thiết lập định từ sơ thiền đến tứ thiền theo cách phân bốn, lấy tợ tướng niệm hơi thở rất trong sáng, chói sáng làm cảnh như trình bày trong sách này, thì cảnh của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền ấy cũng chính là tợ tướng niệm hơi thở rất trong sáng, chói sáng. Cảnh của cả bốn thiền chỉ là cùng một loại cảnh tợ tướng niệm hơi thở rất trong sáng, chói sáng. Các cảnh giống nhau.

Tuy nhiên, cảnh tợ tướng niệm hơi thở ấy là cảnh đáng ưa trong lúc sơ thiền, nhị thiền, và là cảnh đáng ưa trung bình trong lúc tam thiền, tứ thiền. Trong lúc tam thiền, như đã giải ở phần thiền xả trên, nhờ năng lực tâm sở quân bình tương ưng tam thiền, tất cả pháp tương ưng tam thiền có thể đặt cảnh tợ tướng niệm hơi thở ấy đứng ở cách trung bình, đáng ưa trung bình. Tuy cảnh trung bình, cảm thọ vẫn là lạc.

Còn ở tứ thiền này, cảnh cũng trung bình, cảm thọ cũng trung bình. Vì sao? Trước khi đạt tứ thiền, lạc thọ sinh cũng lấy chính cảnh tợ tướng niệm hơi thở rất trong sáng, chói sáng ấy. Kể từ phạm vi cận định tứ thiền, lạc thọ diệt, mất đi; xả thọ bắt đầu sinh. Nhờ sự trợ lực, nâng đỡ của tâm sở quân bình đã có năng lực mạnh mẽ, sắc bén từ lúc tam thiền, nhóm pháp tương ưng cùng xả thọ tương ưng tứ thiền đầy đủ những năng lực có thể đặt cảnh tợ tướng niệm hơi thở đứng ở cách trung bình. Vì vậy các pháp tương ưng tứ thiền, nhờ năng lực tu tập do quân bình và xả thọ làm chủ yếu —

Biểu hiện và nhân gần của xả; hết chương thọ uẩn

— có thể đặt cảnh đứng ở cách trung bình; cũng chỉ hưởng vị của cảnh theo tự tính trung bình. Cảnh cũng trung bình, cảm thọ cũng trung bình.

Avibhūtapaccupaṭṭhānā: lạc và khổ là những cảm thọ rõ rệt. Cảm giác lạc thọ, khổ thọ hết sức rõ rệt trước trí người tu. Nhưng bất khổ bất lạc thọ không phải cảm thọ có dáng vẻ rõ rệt như lạc, khổ. Như dấu chân, đường đi của con nai vượt qua mặt tảng đá, xả thọ có dáng vẻ không rõ rệt, phải suy biết dựa vào lạc thọ, khổ thọ ấy; nó hiện ra như thế trước trí người tu đang quán xả thọ. Ý muốn nói có thể biết bằng phương pháp lần dấu nai, migapadavaḷañjana. [NT606]

Nhân gần: sukhanirodho nāma idha catutthajjhānupacāro. [NT607]

Ở đây, lạc diệt chính là cận hành tứ thiền. Lạc thọ bắt đầu diệt từ lúc cận định tứ thiền. Chỉ khi lạc thọ ấy diệt, xả thọ mới có thể sinh. Vì vậy cận hành tứ thiền là nơi lạc thọ diệt, chính là nhân gần nhất để xả thọ sinh.

Lại nữa, Chú giải Aṭṭhasālinī và Chú giải Visuddhimagga cũng giải đặc tính, phận sự, v.v., của phạm trú xả trong bốn phạm trú, brahmavihāra, thuộc thiền sắc giới. Thực tính của phạm trú xả chính là tâm sở quân bình. Về đặc tính, phận sự, v.v., của phạm trú xả ấy, hãy xem phần các tâm sở phạm trú.

Hết chương luận về thọ uẩn, Vedanākkhandhakathā.

Tập IV — Miến 221 — PDF nguồn 241

Chương luận về tưởng uẩn

Chương luận về tưởng uẩn, Saññākkhandhakathā

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā;
2. Tadevetanti puna sañjānanapaccayanimittakaraṇarasā (dāru-ādīsu tacchakādayo viya);
3. Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā (hatthidassaka-andhā viya);
4. Yathā-upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā (tiṇapurisakesu migapotakānaṃ purisāti uppannasaññā viya). [NT608]

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā;
2. (a) Paccābhiññāṇarasā;
(b) Puna sañjānanapaccayanimittakaraṇarasā (dāru-ādīsu tacchakādayo viya);
3. (a) Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā (hatthidassaka-andhā viya);
(b) Ārammaṇe anogāḷhavuttitāya aciraṭṭhānapaccupaṭṭhānā vā (vijju viya);
4. Yathā-upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā (tiṇapurisakesu migapotakānaṃ purisāti uppannasaññā viya). [NT609]

1. Đặc tính: tự tính ghi nhận mà biết, nhận biết bằng dấu ghi, đối với cảnh khác nhau như nâu, vàng, v.v.;
2. Phận sự theo công việc:
(a) Biết lại nhờ dấu ghi trước;
(b) Tạo dấu ghi làm nhân để lần nữa nhận biết rằng “chính cái ấy là cái này”, như thợ mộc, v.v., đánh dấu trên gỗ, v.v.;
3. Biểu hiện:
(a) Pháp có tự tính thực hiện tác ý đến cảnh theo dấu tướng, dấu ghi, tâm đã nắm lấy; hãy biết như những người mù sờ voi;
(b) Cách khác: vì không đi sâu vào cảnh, không nắm cảnh sâu xa, là pháp có tự tính không trụ lâu; hãy biết như tia điện, chớp, sét;
4. Nhân gần: cảnh theo cách nó hiện ra; như tưởng “người” sinh ở những con nai đối với hình người làm bằng cỏ.

Tập IV — Miến 222 — PDF nguồn 242

Tưởng tương ưng trí

Tưởng tương ưng trí

Yā panettha ñāṇasampayuttā hoti, sā saññā ñāṇameva anuvattati, sasambhārapathavī-ādīsu sesadhammā pathavī-ādīni viyāti veditabbā. [NT610]

Trong các tưởng ở đây, tưởng nào tương ưng trí thì tưởng ấy chỉ diễn tiến theo trí. Hãy biết như các pháp còn lại theo địa đại, v.v., trong địa đại có các thành phần đi kèm, v.v.

Yathā-upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā. *(như trên)*. Rāgādi-anuvattikabhāvoti. [NT611][1]

“Có nhân gần là cảnh theo cách nó hiện ra. *(như trên)*. Trạng thái diễn tiến theo tham, v.v.”[1]

Sasambhārapathavī: trong sáu môn và những phần thân mà năng lực tự tính địa đại trội hơn, các sắc như thủy, hỏa, phong, màu sắc, mùi, vị, dưỡng chất, v.v., nằm trong những nhóm sắc tương ứng, cùng sinh với địa đại, được gọi là sambhāra, các thành phần đi kèm. Địa đại cùng có với những sắc gọi là sambhāra ấy gọi là sasambhārapathavīdhātu. Theo cách nói thế gian trong phạm vi tục đế, địa đại có các thành phần đi kèm chính là đất hiện thấy này. Nhưng trong phạm vi chân đế, mặt đất lớn này chỉ là tập hợp những nhóm sắc tám pháp với dưỡng chất thứ tám do nhiệt sinh, có năng lực tự tính địa đại trội hơn. Trong mỗi nhóm sắc, năng lực tự tính địa đại trội hơn, nên đất có tự tính cứng, kakkhaḷa. Các sắc ngoài địa đại trong mỗi nhóm sắc diễn tiến thuận theo tự tính địa đại có năng lực trội hơn; vì vậy cả mặt đất, là tập hợp các nhóm sắc tám pháp do nhiệt sinh, cũng diễn tiến thuận theo địa đại có tự tính cứng, có tự tính cứng. (Ở đây chỉ muốn nói năng lực tự tính cứng của địa đại trội hơn trong đất biểu lộ rõ. Không muốn nói thủy đại, hỏa đại, phong đại biến thành đặc tính cứng, kakkhaḷa. Trong các pháp chân đế không thể có sự thay đổi đặc tính tự tính. Chỉ khác nhau ở năng lực tự tính mạnh hay yếu. Trong đất này chỉ muốn nói năng lực tự tính cứng, đặc tính kakkhaḷa, của địa đại trội hơn, còn năng lực tự tính thủy, hỏa, phong thấp hơn, yếu hơn.)

Lửa là hỏa đại có các thành phần đi kèm, sasambhāratejodhātu. Hãy chuyên chú quán để thấy bốn đại trong lửa ấy. Đối với bậc thiện hữu đã đạt mức có thể nắm bắt sắc pháp, danh pháp trong cả thế giới hữu tình và vô tình bên ngoài, nắm bắt, tu tập quán để thấy bốn đại trong lửa không còn khó. Nếu có thể phân định, nắm bắt bốn đại bằng trí, chẳng bao lâu có thể thấy các vi hạt nhóm sắc tám pháp với dưỡng chất thứ tám. Lửa chỉ là tập hợp các nhóm sắc tám pháp với dưỡng chất thứ tám, nếu có âm thanh thì là các nhóm sắc chín pháp có âm thanh. Trong mỗi nhóm sắc ấy, các sắc ngoài hỏa đại diễn tiến thuận theo tự tính hỏa đại có năng lực trội hơn.

Gió là phong đại có các thành phần đi kèm, sasambhāravāyo. Hãy chuyên chú quán để thấy bốn đại trong gió ấy. Chỉ sẽ thấy những vi hạt nhóm sắc. Nếu là gió trong thế giới vô tình bên ngoài, gió ấy chỉ là tập hợp sắc tám pháp với dưỡng chất thứ tám do nhiệt sinh, các nhóm sắc chín pháp có âm thanh.

“Còn trong các phần gió nằm trong dòng tương tục chúng sinh hữu tình, như uddhaṅgamavāta, gió đi lên, v.v., có ba mươi ba loại sắc, v.v., như đã trình bày trong phần đề mục sắc —”

Tưởng theo trí, định và các pháp tương ưng

— hiện hữu.” Trong mỗi nhóm sắc ấy, các sắc ngoài phong đại diễn tiến thuận theo tự tính phong đại có năng lực trội hơn.

Nước là thủy đại có các thành phần đi kèm, sasambhāra-āpo. (Muốn nói nước trong thế giới vô tình.) Hãy chuyên chú quán để thấy bốn đại trong nước ấy. Có thể dễ dàng thấy các vi hạt nhóm sắc. Trong mỗi nhóm sắc ấy, các sắc ngoài thủy đại diễn tiến thuận theo tự tính thủy đại có năng lực trội hơn.

Ñāṇasampayuttā pana saññā ñāṇameva anuvattati. Tasmā abhinivesakārikā viparītaggāhikā ca na hoti. Eteneva samādhisampayuttatāya aciraṭṭhānatā ca na hotīti veditabbā. Evaṃ rāgadiṭṭhimānādisampayuttatāya saññāya rāgādi-anuvattikabhāvoti. [NT612]

Tương tự, nếu tưởng là tưởng tương ưng trí, ñāṇasampayutta-saññā, thì tưởng ấy chỉ diễn tiến theo trí. Vì diễn tiến theo sau trí, tưởng tương ưng trí không thực hiện abhinivesa, tác ý cảnh sai lầm, cũng không thành viparītaggāha, nắm lấy, ghi nhận cảnh điên đảo. [NT613]

Theo những lời giải trên, hãy ghi nhớ: tưởng tương ưng trí minh sát chỉ theo sau trí tuệ minh sát. Trí minh sát thấu suốt tự tính thật của cảnh là tự tính pháp chân đế. Nhờ năng lực, uy lực của trí minh sát ấy, tưởng cũng ghi nhận mà biết chính tự tính thật của cảnh là tự tính pháp chân đế ấy.

Nếu là tưởng đại thiện ly trí, vì không tương ưng trí nên có thể diễn tiến theo sau tâm biết, thức. Mọi tâm biết, thức, đều có phận sự công việc pubbaṅgamarasaṃ, làm vị dẫn đầu chủ yếu của bốn danh uẩn; vì vậy nói có thể diễn tiến theo sau tâm biết, thức. Ở quả, duy tác, cũng hãy biết như đại thiện.

Các pháp sắc giới, vô sắc giới là những tiến trình định do định làm chủ yếu; tưởng tương ưng các thiền định sắc giới, vô sắc giới ấy cũng chỉ diễn tiến theo sau định. Theo lời này, nếu tâm đổng lực minh sát là ly trí, hãy biết tưởng diễn tiến theo sau định tương ưng đổng lực minh sát ly trí ấy. Vì diễn tiến theo sau định, tưởng tương ưng định, samādhisampayutta-saññā, ấy cũng không còn không trụ lâu trong cảnh thiền chỉ hoặc cảnh minh sát. Định trụ lâu trong cảnh thiền chỉ như tợ tướng niệm hơi thở, hoặc cảnh tướng các hành, bao lâu, tưởng cũng có thể trụ lâu trong cảnh thiền chỉ hoặc cảnh tướng các hành ấy bấy lâu. [NT614]

Còn trong phạm vi siêu thế, vì tất cả tâm đạo, tâm quả siêu thế nhất định đều tương ưng trí, đạo trí, quả trí ấy nhất định lấy Niết-bàn làm cảnh, nên tưởng cũng nhất định lấy chính Niết-bàn làm cảnh. Vì đạo trí, quả trí thấu suốt tự tính tịch tịnh an lạc của Niết-bàn, tưởng cũng ghi nhận mà biết chính tự tính tịch tịnh an lạc ấy. Đây là giá trị, công dụng của tưởng trong phạm vi tốt đẹp.

Tập IV — Miến 224 — PDF nguồn 244

Tưởng điên đảo; đặc tính và phận sự

Tuy nhiên tưởng cũng là tâm sở có thể thuộc cả hai phía tốt, xấu. Không chỉ sinh trong phạm vi tốt, nó cũng thường sinh trong phạm vi xấu. Tưởng bất thiện cùng sinh tương ưng tham, tà kiến, mạn, v.v., có tự tính chỉ diễn tiến theo sau những ác pháp như tham, tà kiến, mạn, v.v. [NT615]

Có mười hai pháp điên đảo. Trong đó, bốn tưởng điên đảo ghi nhận sai là thường, lạc, ngã, tịnh đối với các hành vốn nhất định thật sự vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, chính là nhóm danh bất thiện do tưởng ghi nhận sai làm chủ yếu. Dựa vào tưởng điên đảo ghi nhận cảnh sai là thường, lạc, ngã, tịnh, cũng có thể sinh tâm điên đảo biết sai là thường, lạc, ngã, tịnh. Từ đó cũng có thể sinh kiến điên đảo chấp sai là thường, lạc, ngã, tịnh. Những ác pháp điên đảo này là các ác pháp làm chúng sinh chìm sâu, đắm chìm, không thể ngẩng đầu, không thoát khỏi mọi khổ luân hồi như khổ luân chuyển trong đọa xứ, v.v. Theo lời giải Mahāṭīkā trên, ngay tưởng điên đảo ghi nhận sai này cũng hướng theo các ác pháp bất thiện như tham, tà kiến, mạn, si, v.v. Nó chỉ là một pháp diễn tiến theo sau các ác pháp ấy.

Đặc tính: ghi nhận mà biết màu sắc nâu, vàng, trắng, đỏ, v.v., là nâu, vàng, trắng, đỏ; hình dáng dài, ngắn, v.v., là dài, ngắn; mẹ, cha, bác gái, dì, bác trai, chú, v.v., là mẹ, cha, bác gái, dì, bác trai, chú; vị ngọt, chua, v.v., là ngọt, chua; các danh chế định của những thực chất chân đế như xúc, thọ, v.v., là xúc, thọ. Khi có thể lấy tự tính chân đế thật sự làm cảnh bằng trí minh sát, như tự tính phusana, chạm cảnh, của xúc; tự tính anubhavana, hưởng vị của cảnh, của thọ, v.v., thì lấy làm cảnh, ghi nhận là xúc, thọ, v.v. Cách biết chỉ ghi nhận như trẻ nhỏ ghi nhớ như vậy gọi là đặc tính sañjānana, ghi nhận mà biết cảnh. Nhưng khi ghi nhận, biết đúng như thật những tự tính pháp chân đế thật, hãy lưu ý cách tưởng theo sau trí như đã trình bày trên.

Phận sự: thợ mộc, v.v., thường dùng bút chì, v.v., đánh dấu trên gỗ, v.v., mình đang làm để về sau có thể biết đúng, chính xác, tiếp tục thực hiện, hoàn thành công việc theo dấu ấy. Nhìn dấu ấy, về sau lại biết. Làm dấu để về sau biết lại như thế chính là phận sự công việc của tưởng. Còn biết lại theo dấu ấy chính là năng lực tự tính, đặc tính tự tính của tưởng.

Nếu suy xét liên kết trước sau đặc tính và phận sự này: tưởng ghi dấu để về sau biết; cũng biết lại theo dấu ấy; ngay khi biết lại như thế, cũng lại ghi dấu để những lần sau càng nhớ hơn. Những nghĩa như vậy hiện rõ. Tưởng trước tạo nhân tướng, dấu ghi, để lại nhớ cảnh một lần nữa. Tưởng sau cũng tạo nhân tướng, dấu ghi, để lại nhớ một lần nữa —

Tập IV — Miến 225 — PDF nguồn 245

Cách ghi nhận đúng, sai; biểu hiện và nhân gần của tưởng

— ý muốn nói phải hiểu đồng đều rằng tất cả tưởng đều tạo nhân tướng, dấu ghi, để lại nhớ một lần nữa.

Việc liên tiếp ghi nhận, ghi nhận mà biết như thế có khi đúng, cũng có khi sai. Tưởng thường cùng sinh tương ưng trí như trí minh sát là đúng; có năng lực tự tính thích hợp có thể đưa đến Niết-bàn, nên có thể trợ giúp các pháp tương ưng cùng sinh như chánh kiến minh sát, v.v., bằng năng lực duyên như câu sinh, hỗ tương, v.v. Nếu trí minh sát thấu suốt các sắc pháp là thực chất chân đế thật, tưởng cũng ghi nhận mà biết những sắc pháp ấy là sắc pháp. Nếu chánh kiến minh sát trí thấu suốt các danh pháp là thực chất chân đế thật, tưởng cũng ghi nhận mà biết những danh pháp ấy là danh pháp. Nếu chánh kiến minh sát trí thấu suốt nhân pháp, quả pháp, tưởng cũng ghi nhận mà biết là nhân pháp, quả pháp. Nếu trí minh sát thấu suốt các hành là vô thường, tưởng cũng ghi nhận mà biết là vô thường. Nếu trí minh sát thấu suốt các hành là khổ, tưởng cũng ghi nhận mà biết là khổ. Nếu trí minh sát thấu suốt các hành là vô ngã, tưởng cũng ghi nhận mà biết những hành ấy là vô ngã. Tưởng diễn tiến theo sau trí minh sát đang biết các điểm vô thường, khổ, vô ngã của các hành một cách chắc chắn, thấu suốt, sáng rõ, hiển nhiên. Đó là tưởng hết sức có giá trị. Không muốn nói tưởng chỉ dựa vào lời người khác, lời thầy mà ghi nhận, biết là sắc, danh, nhân pháp, quả pháp, v.v.

Lại nữa, do liên tiếp ghi nhận, ghi nhận mà biết như thế, nếu ghi nhớ sai lầm một cách bền chắc, hoặc đã đạt mức tưởng điên đảo không thể giải gỡ, thì thường đứng ở mức dù chư Phật lần lượt giáo hóa cũng không thể được giải thoát. Dù trăm nghìn vị Phật giáo hóa, vẫn có thể bị sai lầm trùm lấp, không tháo gỡ, không thoát được.

Ý chính tóm lại: dù biết trước hay biết sau, sự biết chỉ ghi nhận cảnh chính là năng lực tự tính của tưởng. Sự ghi nhận, biết ấy có khi sai, cũng có khi đúng.

Biểu hiện: ở biểu hiện này trình bày bằng ví dụ những người mù sờ voi, hatthidassaka-andhā viya. Sáu người mù sờ voi, theo dấu ghi tâm mình đã nắm lấy, mỗi người nói, tác ý, ghi nhận chính cảnh “voi” như sau: người sờ vòi nói giống con rắn; người sờ ngà nói giống cái chày; người sờ tai nói giống tấm chiếu; người sờ thân nói giống bức vách nhà; người sờ chân nói giống cột nhà; người sờ đuôi nói giống cây chổi. Như vậy, trước trí người tu đang quán tưởng ấy, nó hiện ra là pháp có tự tính tác ý, ghi nhận cảnh theo dấu ghi tâm đã nắm lấy, dù sai hay đúng.

Nhân gần: như con nai rừng sống trong khu rừng gần nương, thấy hình người giữ nương làm bằng cỏ, theo hình dáng người hiện trong tâm mà tác ý sai, ghi nhận sai là người thật giữ rừng, tưởng cũng đối với cảnh hiện ra ở môn tương ứng —

Tập IV — Miến 226 — PDF nguồn 246

Nhân gần của tưởng; hết chương tưởng uẩn

— hiện ra, được thấy, không suy xét đặc biệt nữa mà tác ý, ghi nhận theo cách tâm đã nắm lấy; vì vậy chính cảnh theo cách nó hiện ra là nhân gần nhất để tưởng sinh.

Vì tưởng không có tự tính suy nghĩ, suy xét, phân tích đặc biệt đối với cảnh theo cách nó hiện ra, nên chính cảnh theo cách nó hiện ra là nhân gần của tưởng. Tưởng tương ưng trí chỉ diễn tiến theo trí. Trí chính là chánh kiến; tự tính các chánh kiến như chánh kiến về chúng sinh là chủ nhân của nghiệp, chánh kiến thiền, chánh kiến minh sát, chánh kiến đạo, chánh kiến quả, cách khác là chánh kiến bốn Thánh đế, v.v., chỉ thấy biết điều đúng, không sai lầm, đến tận cùng, thấu suốt, sáng rõ, hiển nhiên. Vì vậy tưởng luôn theo sát chánh kiến trí ấy cũng chỉ ghi nhận, biết điều đúng, không sai lầm; không thực hiện micchābhinivesa, tác ý cảnh sai lầm, cũng không thành viparītaggāha, nắm lấy, ghi nhận điên đảo. Nếu là tưởng tương ưng định, cùng sinh với các định như cận định, an chỉ định, định minh sát ly trí, v.v., thì tưởng ấy diễn tiến theo sau chính định ấy. Vì vậy tưởng tương ưng định không còn không trụ lâu trong cảnh sinh định như tợ tướng niệm hơi thở, v.v.; định trụ lâu bao lâu, tưởng cũng trụ lâu bấy lâu. Nếu là tưởng bất thiện tương ưng tham, tà kiến, mạn, v.v., hãy ghi nhớ nó có tự tính chỉ diễn tiến theo sau tham, tà kiến, mạn, v.v. [NT616]

Hết chương luận về tưởng uẩn, Saññākkhandhakathā.

Tập IV — Miến 227 — PDF nguồn 247

Chương luận về hành uẩn — phương pháp quán tổng quát

Chương luận về hành uẩn — phương pháp quán tổng quát

1. Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā saṅkhārā;
2. Āyūhanarasā;
3. Vipphārapaccupaṭṭhānā;
4. Sesakkhandhattayapadaṭṭhānā. [NT617]

1. Đặc tính: tự tính kết hợp, sửa soạn cho tập hợp lại; nỗ lực, đi đến sự quan tâm tạo tác;
2. Phận sự theo công việc: tập hợp, quy tụ;
3. Biểu hiện: pháp có tự tính quan tâm tạo tác, sửa soạn, làm thành tựu quả;
4. Nhân gần: ba danh uẩn còn lại ngoài chính mình.

Ettha abhisaṅkharaṇalakkhaṇaṃ nāma rāsikaraṇalakkhaṇaṃ. Kiṃ pana tanti? Saṅkhārāyeva. Yathāha “saṅkhatamabhisaṅkharontīti kho bhikkhave tasmā saṅkhārāti vuccantī”ti. [NT618]

Ở đây, đặc tính tạo tác chính là đặc tính làm thành tập hợp. Pháp ấy là gì? Chính là các hành. Như đã thuyết: “Này các Tỷ-kheo, vì tạo tác pháp hữu vi nên được gọi là các hành.”

Rāsikaraṇalakkhaṇanti sampiṇḍanalakkhaṇaṃ, tato saṅkhārā āyūhanarasā vuccanti. Cetanāpadhānatāya hi saṅkhārakkhandhadhammā evaṃ vuttā. Tenevāha “kiṃ pana tanti saṅkhārāyevā”ti-ādi. Tattha saṅkhatamabhisaṅkharontīti yathā attano phalaṃ saṅkhataṃ sammadeva nipphannaṃ hoti, evaṃ abhisaṅkharontīti attho. [NT619]

Đặc tính làm thành tập hợp là đặc tính quy tụ; do đó các hành được nói có phận sự quy tụ. Các pháp hành uẩn được nói như vậy vì tư làm chủ yếu. Vì vậy mới nói “Pháp ấy là gì? Chính là các hành”, v.v. Ở đây “tạo tác pháp hữu vi” nghĩa là tạo tác sao cho quả hữu vi của chính mình được thành tựu tốt đẹp.

Yaṃ kiñci abhisaṅkharaṇalakkhaṇaṃ, sabbaṃ taṃ ekato katvā saṅkhārakkhandho. [NT620]

Bất cứ pháp gì có đặc tính tạo tác, gộp tất cả lại là hành uẩn.

Abhisaṅkharaṇaṃ āyūhanaṃ byāpārāpatti, abhisandahanaṃ vā; ubhayathāpi cetanāpadhānatāya saṅkhārakkhandhassa evaṃ vuttaṃ “abhisaṅkharaṇalakkhaṇa”nti. Tathā hi suttantabhājanīye saṅkhārakkhandhaṃ vibhajantena bhagavatā “cakkhusamphassajā cetanā”ti-ādinā cetanāva vibhattā. [NT621]

Tạo tác là quy tụ, đi đến hoạt động tạo tác, hoặc nối kết. Theo cả hai cách, vì tư làm chủ yếu nên hành uẩn được nói có đặc tính tạo tác. Thật vậy, trong phần phân tích theo Kinh, khi phân tích hành uẩn, Đức Thế Tôn chỉ phân tích tư bằng lời "tư sinh từ nhãn xúc", v.v.

Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā là rāsikaraṇalakkhaṇa, sampiṇḍanalakkhaṇa, đặc tính tập hợp. Vì vậy được nói āyūhanarasā, có phận sự tập hợp, quy tụ. Nói vậy vì tư làm chủ yếu trong nhóm pháp hành uẩn. Dù trong công việc thiện hay bất thiện, tư có phận sự tập hợp, gom các pháp tương ưng cùng sinh vào cảnh làm nhân cho thiện hoặc bất thiện, không để chúng tách rời từng pháp. Chính phận sự ấy gọi là āyūhanarasa.

Khi sửa soạn theo những cách nào thì quả của mình, của nhóm danh do tư dẫn đầu, có thể thành tựu tốt đẹp, chính là muốn nói sửa soạn, nuôi dưỡng, vun bồi các nhân theo những cách đủ để quả ấy có thể sinh. Vì vậy, đang thực hiện công việc tập hợp, quy tụ các pháp tương ưng vào cảnh tương ứng làm nhân cho thiện hoặc bất thiện, không để tản mạn, phân tán, tách rời từng pháp, chính là vun bồi các nhân để những quả tốt hoặc xấu tương ứng có thể xuất hiện, sinh ra. Do đó, tập hợp, quy tụ —

Biểu hiện, nhân gần và cách quán hành uẩn

— là dấu hiệu để ghi nhận nhóm pháp gọi là hành uẩn ấy, nên cũng là đặc tính. Vì là việc nhóm pháp gọi là hành uẩn ấy phải hoàn thành, nên cũng là phận sự; hãy ghi nhớ như vậy.

Biểu hiện: vipphārapaccupaṭṭhānāti ettha vipphāro nāma vipphāravantatā, tasmā sabyāpārapaccupaṭṭhānāti attho. [NT622]

Ở đây, vipphāra là trạng thái có sự hoạt động triển khai; vì vậy nghĩa là có biểu hiện là có hoạt động tạo tác. Trước trí người tu đang quán, nó hiện ra là pháp có tự tính quan tâm tạo tác: sửa soạn, nuôi dưỡng, vun bồi nhân để quả sinh, làm thành tựu quả.

Nhân gần: không thể chỉ riêng hành uẩn, riêng nhóm tâm sở gọi là hành uẩn, sinh mà không có những pháp tương ưng gọi là thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn. Chỉ khi thọ, tưởng, thức cũng hỗ trợ bằng năng lực duyên như câu sinh, hỗ tương, v.v., mới có thể sinh. Vì vậy ba danh uẩn thọ, tưởng, thức còn lại ngoài hành uẩn là nhân gần nhất của hành uẩn. Đây là điểm nên lưu tâm đối với mọi danh pháp nơi nhân gần không được trình bày riêng.

Xem các giải thích trên, chỉ người có năng lực dùng trí phân định, nắm bắt, quán cho đến tự mình trực tiếp thấu suốt bằng chánh kiến trí tuệ tự tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả: quả hiện tại sinh do nhân quá khứ, quả vị lai sinh do nhân hiện tại, mới có thể thấy đúng đặc tính, phận sự, v.v., của hành uẩn này bằng trí trực chứng.

Cách nuôi dưỡng, vun bồi nhân để quả sinh và tự tính có hoạt động làm thành tựu quả nơi nhóm pháp hành uẩn do tư dẫn đầu, là những điều chỉ có thể hiểu thỏa đáng, tiếp nhận sau khi đã tự mình trực tiếp thấu suốt sự liên hệ nhân quả duyên khởi bằng trí trực chứng.

Mẫu cách quán: hãy nhìn cho thấy bằng trí tự tính liên hệ nhân quả duyên khởi: do các nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đã được mình vun bồi ở đời quá khứ, ba loại nhóm sắc, ba mươi loại sắc, hiện sinh ngay lúc khởi đầu kalala hiện tại, rồi quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần trên. Đối với danh pháp quả cũng quán tương tự. Đối với nhiều đời quá khứ, nhiều đời vị lai cũng hiểu tương tự. Vì vậy cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của hành uẩn này là điều chỉ các thiện hữu đã đạt trí phân định nhân duyên một phần mới có thể quán, hiểu.

Ở đây, khi nghiệp, cách khác là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, làm sinh những quả tương ứng, chỉ khi được sự hỗ trợ của thú, thân sở y, thời, nỗ lực — gati, upadhi, kāla, payoga — khi gặp những nhân gọi là gati, upadhi, kāla, payoga ấy, cơ hội cho quả mới thuận lợi. Điều này —

Samaṅgitā — năm sự hội đủ

— chưa được bàn, trình bày rộng trong phần duyên khởi; vì vậy sẽ bàn, trình bày đầy đủ, rộng rãi trong phần này.

Samaṅgitā — năm sự hội đủ, samaṅgī

Khi nghiệp gặp gati, upadhi, kāla, payoga mà làm sinh quả tương ứng, cũng nên biết năm sự hội đủ; vì vậy ở đây tóm lược trình bày lại năm sự hội đủ theo Chú giải Sammohavinodanī [NT623], Chú giải Uparipaṇṇāsa [NT624], Chú giải Aṅguttara [NT625]. (Trong phần duyên khởi đã giải rộng.)

Khi làm việc tốt, việc xấu, trước khi có tư quyết định, sannitṭhānacetanā, tức tư thiện hoặc tư bất thiện có thể hoàn tất công việc ấy, những tư thiện, tư bất thiện làm nhân nỗ lực ở phần trước gọi là āyūhanasamaṅgitā.

Khi làm việc tốt, việc xấu, những tư quyết định, tức tư thiện, tư bất thiện có thể hoàn tất công việc ấy, gọi là cetanāsamaṅgitā.

Cách khác: khi làm việc tốt, từng tư thiện làm thành tựu việc ấy sinh; khi làm việc xấu, từng tư bất thiện làm thành tựu việc ấy sinh. Lúc những tư thiện hoặc tư bất thiện ấy hiện hữu theo hiện tại tương tục, santatipaccuppanna, gọi là āyūhanasamaṅgitā, āyūhanasamaṅgī, hội đủ nhóm hành thiện hoặc nhóm hành bất thiện làm nhân nỗ lực. Lúc những tư ấy hiện hữu theo hiện tại sát-na, khaṇapaccuppanna, lần lượt gọi là cetanāsamaṅgitā, cetanāsamaṅgī, hội đủ sự thúc đẩy tạo tác.

Khi những tư thiện, tư bất thiện ấy hết tuổi thọ ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt, uppāda, ṭhiti, bhaṅga, và diệt mất, chúng không diệt mất đứt đoạn, dứt hẳn trong dòng tương tục sắc danh này như các thức quả khác. Sau khi đã gieo, để lại trong dòng tương tục sắc danh năng lực đặc biệt có thể làm hiện sinh quả dưới hình thức một pháp tâm thức quả, một pháp sắc quả, khi nhân và cơ hội đầy đủ, thích hợp, chúng mới diệt mất. Năng lực nghiệp đặc biệt ấy còn tiềm phục, đi theo trong dòng tương tục sắc danh chừng nào chưa thành vô hiệu nghiệp, chừng nào chưa đạt A-la-hán và viên tịch Niết-bàn. Hội đủ năng lực nghiệp đặc biệt ấy gọi là kammasamaṅgitā, hội đủ năng lực nghiệp đặc biệt, kammasatti. Gọi tắt là nghiệp.

Theo những giải thích này, hãy ghi nhớ: hai sự hội đủ āyūhanasamaṅgitā và cetanāsamaṅgitā được gọi là hành; kammasamaṅgitā được gọi là nghiệp hữu hoặc nghiệp.

Đối với các chúng sinh phàm nhân, hữu học còn tiếp tục đường luân hồi, những nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện đã được vun bồi với ý hướng, mong cầu một đời sống nào đó —

Trí lực thứ hai của Đức Phật

— khi có cơ hội cho quả, đến lúc cho quả, vào lúc gần chết, do năng lực nghiệp đặc biệt của nghiệp sắp cho quả, một trong ba tướng nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng nhất định hiện ra ở một môn thích hợp trong sáu môn. Chừng nào chưa đạt quả A-la-hán, đây là pháp tính thường xảy ra khi các chúng sinh ấy sắp chết khỏi một cõi sống và đến một cõi sống khác. Sau khi mạnh mẽ nắm lấy cảnh theo cách nó hiện ra, đủ sức để cảnh ấy theo hiện ra ở đời kế tiếp không gián đoạn, tức có thể làm cảnh cho tâm tái tục, hữu phần, tâm tử của đời sống vị lai mới sắp đến, tâm tử đời này mới nhất định sinh. Hội đủ sự hiện ra một trong ba thứ nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng ấy gọi là upaṭṭhānasamaṅgitā.

Sau đó, chết khỏi đời này, tâm thức quả tái tục sinh ở cõi sống tương ứng phải đến. (Ở cõi năm uẩn, các sắc do nghiệp sinh cũng sinh cùng thức quả.) Trong thời bình nhật sau lúc tái tục, các tâm thức quả là quả của nghiệp ấy lặp đi lặp lại sinh, làm phận sự hữu phần: đứng làm nhân của đời sống để dòng đời, dòng tâm không đứt đoạn khi các tâm lộ khác không sinh. Sự sinh đầy đủ của thức quả tái tục, thức quả bình nhật như thế gọi là vipākasamaṅgitā, hội đủ quả.

Khi nghiệp làm sinh quả, chỉ khi gặp những nhân gọi là gati, upadhi, kāla, payoga mới có thể làm sinh quả. Để hiểu rộng, sâu điều này, hãy đọc tiếp trí lực thứ hai, tức kammantara-vipākantara-jānanañāṇa, trí biết những khác biệt của nghiệp và quả.

Trí lực thứ hai

(a) Tattha katamaṃ tathāgatassa atītānāgatapaccuppannānaṃ kammasamādānānaṃ ṭhānaso hetuso vipākaṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ? Idha tathāgato pajānāti: atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni gatisampattipaṭibāḷhāni na vipaccanti; atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni upadhisampattipaṭibāḷhāni na vipaccanti; atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni kālasampattipaṭibāḷhāni na vipaccanti; atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni payogasampattipaṭibāḷhāni na vipaccanti. [NT626]

(a) Trong các trí ấy, trí nào là trí biết đúng như thật, không điên đảo, quả sinh do những nhân đúng thật của các nghiệp đã thọ trì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại? Ở đây Như Lai biết rõ, phân biệt:

1. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị thú đầy đủ, tốt đẹp như cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy.

Các nghiệp bị ngăn chặn và được trợ duyên

2. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị thân sở y đầy đủ, upadhisampatti, tức sắc diện đẹp đẽ, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy.
3. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị thời đầy đủ, kālasampatti, tức thời xuất hiện vua tốt, người hiền, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy.
4. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị nỗ lực đầy đủ, payogasampatti, tức tinh cần, cố gắng tốt đẹp, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy. [NT627]

(b) Atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni gativipattiṃ āgamma vipaccanti; atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni upadhivipattiṃ āgamma vipaccanti; atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni kālavipattiṃ āgamma vipaccanti; atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni payogavipattiṃ āgamma vipaccanti. [NT628]

1. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp thú suy tổn, gativipatti, tức bốn đọa xứ, nương thú suy tổn mà cho quả; có những nghiệp như vậy.
2. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp thân sở y suy tổn, upadhivipatti, tức sắc diện không đẹp, nương thân sở y suy tổn mà cho quả; có những nghiệp như vậy.
3. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp thời suy tổn, kālavipatti, tức thời vua xấu, người xấu, nương thời suy tổn mà cho quả; có những nghiệp như vậy.
4. Có những nghiệp bất thiện hạ liệt đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp nỗ lực suy tổn, payogavipatti, tức thiếu tinh cần, nương nỗ lực suy tổn mà cho quả; có những nghiệp như vậy. [NT629]

(c) Atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni gativipattipaṭibāḷhāni na vipaccanti; atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni upadhivipattipaṭibāḷhāni na vipaccanti; atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni kālavipattipaṭibāḷhāni na vipaccanti; atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni payogavipattipaṭibāḷhāni na vipaccanti. [NT630]

Tập IV — Miến 232 — PDF nguồn 252

Thiện nghiệp và bốn sự đầy đủ, suy tổn

1. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị thú suy tổn, tức bốn đọa xứ, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy.
2. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị thân sở y suy tổn, tức sắc diện không đẹp, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy.
3. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị thời suy tổn, tức thời vua xấu, người xấu, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy.
4. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, khi bị nỗ lực suy tổn, tức thiếu tinh cần, ngăn chặn, không cho quả; có những nghiệp như vậy. [NT631]

(d) Atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni gatisampattiṃ āgamma vipaccanti; atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni upadhisampattiṃ āgamma vipaccanti; atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni kālasampattiṃ āgamma vipaccanti; atthekaccāni kalyāṇāni kammasamādānāni payogasampattiṃ āgamma vipaccantīti yā tattha paññā pajānanā. *(như trên)*. Amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ tathāgatassa atītānāgatapaccuppannānaṃ kammasamādānānaṃ ṭhānaso hetuso vipākaṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ. [NT632][1]

1. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp thú tốt đẹp, đầy đủ như cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên, nương thú đầy đủ mà cho quả; có những nghiệp như vậy.
2. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp thân sở y đầy đủ, tức sắc diện đẹp đẽ, nương thân sở y đầy đủ mà cho quả; có những nghiệp như vậy.
3. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp thời đầy đủ, tức thời xuất hiện vua tốt, người hiền, nương thời đầy đủ mà cho quả; có những nghiệp như vậy.
4. Có những nghiệp thiện tốt đẹp đã được thọ trì, tức đã vun bồi, gặp nỗ lực đầy đủ, tức tinh cần, cố gắng tốt đẹp, nương nỗ lực đầy đủ mà cho quả; có những nghiệp như vậy. [NT633]

Tập IV — Miến 233 — PDF nguồn 253

Sampatti và vipatti; bốn loại nghiệp nhóm (a)

Trong các trí ấy, tuệ đã nói ấy, sự biết phân biệt ấy, *(như trên)*., vô si ấy, trạch pháp ấy, chánh kiến ấy: chánh kiến này là trí biết đúng như thật, không điên đảo, quả sinh theo nhân đúng thật của các nghiệp đã thọ trì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại. [NT634][1]

Sampatti và vipatti — sự đầy đủ và sự suy tổn

1. Gatisampatti là thú đầy đủ: cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên. Gativipatti là thú biến hoại, suy tổn: bốn đọa xứ.
2. Upadhisampatti là thân thể, tự thể đầy đủ: sắc diện đẹp đẽ, tốt đẹp. Upadhivipatti là sắc diện không đẹp, xấu xí, thô xấu, có thân thể, tự thể thấp kém.
3. Kālasampatti là thời đầy đủ: thời xuất hiện vua tốt, cao quý như Chuyển luân vương Mahāsudassana, v.v.; thời xuất hiện những người hiền, cao quý như loài người đầu kiếp, v.v. Kālavipatti là thời suy tổn: thời vua xấu, người xấu.
4. Payogasampatti là nỗ lực thân, khẩu, ý tốt đẹp, đúng đắn: cố gắng bằng thân; cố gắng, nói năng bằng lời; cố gắng, suy nghĩ bằng tâm. Payogavipatti là nỗ lực sai lầm, micchāpayoga: làm bằng thân điều không nên làm, nói bằng lời điều không nên nói, nghĩ bằng tâm điều không nên nghĩ. [NT635]

Các nghiệp bất thiện đã được vun bồi, thọ trì, nếu được nương bốn pháp suy tổn thì thường có cơ hội cho quả; khi gặp bốn sự đầy đủ thì thường không hợp thời, không có cơ hội cho quả. Các nghiệp thiện đã được vun bồi, thọ trì, khi gặp bốn sự đầy đủ thường cho quả; khi gặp bốn pháp suy tổn thường không thể cho quả.

Những nghiệp ấy đã được chia bốn nhóm (a), (b), (c), (d) trình bày trên. Mỗi nhóm có bốn loại nghiệp, cộng tất cả có mười sáu loại. Chi tiết như dưới đây.

Bốn loại nghiệp — nhóm (a)

1. Trong dòng tương tục một người có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp bất thiện ấy có thể cho quả trong dòng tương tục người đang ở thú suy tổn, gativipatti. «Nghĩa là nếu người ấy đã đến bốn đọa xứ, các nghiệp bất thiện ấy có thể cho quả.» Tuy có thể cho quả như vậy, do một nghiệp thiện tốt đẹp, người ấy —

Thú đầy đủ và thân sở y đầy đủ ngăn bất thiện nghiệp

— đang sinh ở cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên là gatisampatti. Ngay tại nơi thú đầy đủ như thế không có lượt để bất thiện cho quả; thực ra đang là lượt để thiện nghiệp cho quả. Như vậy các nghiệp bất thiện ấy của người ấy bị gatisampatti, thú đầy đủ, ngăn chặn nên không cho quả, chưa chín muồi để cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT636]

2. Trong dòng tương tục một người khác cũng có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp bất thiện ấy có thể cho quả nơi người đang ở thân sở y suy tổn: sắc diện không đẹp, xấu xí, thô xấu, thân thể, tự thể thấp kém. Tuy có thể cho quả như vậy, do một nghiệp thiện tốt đẹp, người ấy đang ở thân sở y đầy đủ: sắc diện đẹp đẽ, thân thể, tự thể đầy đủ; các chi lớn nhỏ có hình dáng tốt đẹp, sắc diện hết sức đẹp, đáng nhìn, tự thể giống tự thể Phạm thiên. Dù là người nô lệ tái tục sinh trong bụng nữ nô, người ta cũng nghĩ: “Dẫu là con của nữ nô, thân thể, tự thể đẹp đẽ đến thế không thích hợp công việc nhơ bẩn, nghề sinh sống thấp kém.” Nghĩ vậy, họ không bắt người đầy đủ upadhisampatti ấy làm việc của người giữ voi, giữ ngựa, chăn bò, v.v. Họ cho mặc y phục mịn đẹp, đặt vào chức vị như quản kho, v.v. Nếu là phụ nữ, không bắt làm những công việc như nấu thức ăn cho voi, nấu cơm, v.v.; họ cho y phục, trang sức, giao việc giữ phòng ngủ, tức trách nhiệm gìn giữ nhà; hoặc đặt vào địa vị người thân cận như Sāmādevī.

Sẽ nói rộng thêm. Thời vua Bhātika, người ta bắt nhiều người ăn thịt bò đưa đến trình vua. Vua Bhātika hỏi các quan: “Các khanh có thể xử phạt những người ăn thịt bò ấy chăng?” Họ tâu không thể. Bấy giờ những người ăn thịt bò ấy bị đặt làm người quét rác ở sân vua. Con gái một người trong số những người lao động ăn thịt bò ấy hết sức đẹp, đáng nhìn, làm tâm trong sáng, có đức tính khiến tịnh tín. Thấy cô gái, vua Bhātika đưa vào cung, đặt vào địa vị người thân cận. Thân quyến cô gái ấy cũng sống an lạc nhờ uy lực cô gái, tức nhờ uy lực của người chủ nghiệp mà nghiệp đã kiến lập, tạo nên sự đầy đủ thân sở y cho cô. Thật vậy, trong thân thể, tự thể đẹp đẽ đến thế, có dáng vẻ như thế, các ác nghiệp bất thiện không có thể cho quả. Như vậy các nghiệp bất thiện bị thân sở y đầy đủ ngăn chặn nên không thể cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT637]

Điều chỉ dẫn: theo lời dạy và lời giải của kinh văn Pāli, Chú giải trên —

Thời đầy đủ; bốn loại nghiệp nhóm (b)

— hãy ghi nhớ: quả gọi là sự đầy đủ thân sở y do một nghiệp thiện tốt đẹp chỉ thuộc người chủ nghiệp đã vun bồi nghiệp ấy; còn các quả tốt bình nhật khác, chính người chủ nghiệp cũng có thể nhận hưởng, những người gần gũi người chủ nghiệp cũng có thể nhận hưởng. Ý muốn nói: do nghiệp ấy, người chủ nghiệp cũng có thể hưởng những quả tốt, an lạc bình nhật; những người gần gũi người chủ nghiệp cũng có thể hưởng những quả tốt, an lạc bình nhật.

3. Trong dòng tương tục một chúng sinh có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp ấy có thể cho quả nơi người ở thời suy tổn, kālavipatti, tức người sinh làm người trong thời xuất hiện vua xấu, người xấu. Tuy có thể cho quả như vậy, do một nghiệp thiện tốt đẹp, người ấy sinh trong thời vua tốt, người hiền xuất hiện: thời loài người đầu kiếp, Chuyển luân vương, hoặc chư Phật xuất hiện. Người sinh trong thời đầy đủ như vậy không có cơ hội cho bất thiện nghiệp cho quả; thực ra chỉ có cơ hội cho thiện nghiệp cho quả. Như vậy, bị thời đầy đủ ngăn chặn, các nghiệp bất thiện không thể cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT638]

Ekantaṃ kusalasseva okāso — "Thực ra chỉ có cơ hội cho thiện": lời này được Chú giải sư giải với ý nghĩa như sau. Nếu kẻ thù bức hại, hành hạ, giết một thiện nhân đang ở nỗ lực tốt đẹp, đầy đủ — thực hành đầy đủ thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh, hết sức cố gắng tu tập thiền chỉ, quán — như các bậc đại thiện nhân Mahāmoggallāna, Mahātissa, ẩn sĩ Khantivādī, v.v.; tuy bị bức hại, hành hạ như vậy, sự bức hại, hành hạ, giết ấy chỉ sinh do chấp điên đảo có nhân là lòng ganh ghét, v.v., của chính kẻ thù bức hại, hành hạ, giết, tức do tâm hiểu lầm, thấy lầm, nắm lấy sai trái, điên đảo, lấy những pháp như tật đố, issā, v.v., sinh trong dòng tương tục kẻ thù muốn hành hạ, bức hại, giết, làm căn nguyên. Chính nỗ lực đầy đủ gọi là đầy đủ thân thiện hạnh, v.v., theo tự tính, theo pháp tính, chỉ là nhân của quả tốt, an lạc; không phải nhân của quả xấu, khổ. [NT639]

Bốn loại nghiệp — nhóm (b)

1. Trong dòng tương tục một chúng sinh khác cũng có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp ấy chưa thể cho quả trong dòng tương tục chúng sinh đang ở thú đầy đủ: cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên. Tuy chưa thể cho quả như vậy, do một ác nghiệp bất thiện, chúng sinh ấy —

Bất thiện nghiệp nương bốn sự suy tổn

— tái tục sinh ngay trong thú suy tổn, gativipatti, tức bốn đọa xứ. Trong đọa xứ là thú suy tổn ấy, các ác nghiệp bất thiện của chúng sinh lần lượt, lần lượt cho quả xấu: khi làm sinh trong địa ngục, khi làm sinh trong chỗ tụ hội loài bàng sinh, cõi sống bàng sinh, khi làm sinh trong phạm vi ngạ quỷ, cõi sống ngạ quỷ. Trong thời gian dài, chúng cũng không cho ngẩng đầu lên khỏi đọa xứ. Như vậy, các nghiệp bất thiện không có thể cho quả vì bị thú đầy đủ ngăn chặn, nay gặp thú suy tổn, nương thú suy tổn mà cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT640]

2. Trong dòng tương tục một chúng sinh khác cũng có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp ấy không thể cho quả nơi người đang ở thân sở y đầy đủ, sắc diện đầy đủ. Tuy không thể cho quả như vậy, do một ác nghiệp bất thiện, chúng sinh ấy chỉ đang ở thân sở y suy tổn: sắc diện không đẹp, tướng mạo không đẹp, hình dáng không đẹp, đáng ghê sợ, giống ma quỷ. Nếu chúng sinh ấy là nô lệ sinh trong nhà, sinh trong bụng nữ nô, người ta nghĩ: "Những việc này xứng với hắn", rồi bắt làm tất cả việc nhơ bẩn, từ việc thấp nhất là đổ rác hoa, vét phân, v.v. Nếu là phụ nữ, họ cũng nghĩ: "Những việc này xứng với nó", rồi bắt làm các việc nhơ bẩn như nấu thức ăn cho voi, nấu cơm, v.v. Dẫu sinh trong gia đình tốt, những quan lại, người hầu vua thuộc cơ quan thu thuế cũng tưởng người ấy là nữ nô trong nhà rồi trói bắt đi. Hãy biết như bà chủ nhà của đại phú gia ở làng Kotalavāpī. Như vậy, các nghiệp không có thể cho quả do bị thân sở y đầy đủ ngăn chặn, nay gặp thân sở y suy tổn, nương thân sở y suy tổn mà cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT641]

3. Trong dòng tương tục một chúng sinh khác cũng có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp ấy không thể cho quả nơi người sinh trong thời đầy đủ, kālasampatti, như thời xuất hiện vua tốt, cao quý như Chuyển luân vương, thời đầu kiếp, thời xuất hiện chư Phật, những người hiền cao quý, v.v. Tuy chưa thể cho quả như vậy, do một ác nghiệp bất thiện, chúng sinh ấy sinh làm người ở thời suy tổn, thời vua xấu, người xấu xuất hiện, thời tuổi thọ mười năm, không có dưỡng chất béo bổ làm cốt lõi. Trong thời tuổi thọ mười năm ấy, năm vị từ bò: sữa, dầu sữa, bơ, nước sữa chua, phô mai, đều mất. Cơm hạt kê là món ăn cao nhất. Tuy sinh làm người trong thế giới người, họ có cách sinh sống như nai, thú rừng. Trong thời suy tổn như vậy, không có cơ hội cho thiện nghiệp cho quả; thực ra cơ hội cho bất thiện cho quả đang mở ra. Như vậy, các nghiệp bất thiện không có thể cho quả do bị thời đầy đủ ngăn chặn —

Nỗ lực suy tổn; hãy tạm dừng và suy xét

— nay gặp thời suy tổn, nương thời suy tổn mà cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT642]

4. Trong dòng tương tục một chúng sinh khác cũng có nhiều ác nghiệp bất thiện. Những ác nghiệp ấy không thể cho quả nơi chúng sinh đang ở nỗ lực đầy đủ, payogasampatti, tức nỗ lực thân, khẩu, ý được cố gắng thực hành đầy đủ. Tuy chưa thể cho quả như vậy, chúng sinh ấy đứng ở nỗ lực suy tổn, payogavipatti, thực hành mười nghiệp đạo bất thiện, mười ác hạnh, như sát sinh, v.v. Người ta bắt quả tang cùng tang vật trộm cắp, đưa đến trình vua. Vua ra lệnh hành hạ, bức hại nhiều cách rồi tuyên án chết, giết đi. Như vậy, các nghiệp bất thiện không có thể cho quả do bị nỗ lực đầy đủ ngăn chặn, nay gặp nỗ lực suy tổn, nương nỗ lực suy tổn mà cho quả. Đức Phật biết như vậy. Như vậy, ác nghiệp bất thiện bị bốn sự đầy đủ ngăn chặn không cho quả; chỉ khi gặp bốn sự suy tổn, được nương bốn sự suy tổn mới có thể cho quả. [NT643]

Hãy tạm dừng và suy xét

Mọi chúng sinh đều có ít nhiều nghiệp bất thiện đã được vun bồi trong những đời quá khứ. Trong dòng tương tục bậc thiện hữu cũng hẳn có ít nhiều. Bốn sự đầy đủ có năng lực ngăn chặn các nghiệp bất thiện ấy không thể cho quả. Nhưng bốn sự suy tổn đang mở cửa, đón chờ để các nghiệp bất thiện có thể cho quả xấu.

Nếu bậc thiện hữu không muốn những quả xấu, khổ sẽ sinh do nghiệp bất thiện đã vun bồi trong nhiều đời luân hồi quá khứ, phải cố gắng để trong dòng tương tục mình đầy đủ bốn sự đầy đủ có năng lực ngăn chặn những nghiệp bất thiện ấy không thể cho quả xấu, khổ.

Trong bốn sự đầy đủ ấy, hiện nay trong dòng tương tục bậc thiện hữu:
1. Thú đầy đủ: đã có được đời sống người;
2. Thân sở y đầy đủ: không quá xấu xí, chân tay các chi đầy đủ;
3. Thời đầy đủ: thời tốt đẹp Giáo pháp Đức Phật hưng thịnh, những người hiền cao quý xuất hiện.
Ba sự đầy đủ này, dù không đạt mức rất cao như thời đầu kiếp, thời Đức Phật xuất hiện, thời các Chuyển luân vương xuất hiện, vẫn đang hiện hữu thích hợp.

Tập IV — Miến 238 — PDF nguồn 258

Tu tập nỗ lực đầy đủ; trình bày bằng ví dụ

Sự đầy đủ bậc thiện hữu phải bổ sung, tuân theo, thực hành tiếp chính là nỗ lực đầy đủ. Bậc thiện hữu hãy:
1. Cố gắng làm thân nghiệp thanh tịnh;
2. Cố gắng làm khẩu nghiệp thanh tịnh;
3. Cố gắng làm ý nghiệp thanh tịnh.

Để thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có thể thanh tịnh rốt ráo, bậc thiện hữu hãy thực hành đầy đủ, đạt chuẩn pháp hành cao quý gồm tám chi Thánh đạo.
1. Thực hành đầy đủ, trong sạch các chi đạo giới: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng;
2. Thiết lập đạt chuẩn các chi đạo định: chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định;
3. Thực hành đầy đủ các chi đạo tuệ: chánh kiến, chánh tư duy. Cố gắng đạt chánh kiến trí về bốn Thánh đế.

Giới trong sạch, cận định và an chỉ định vững chắc, chánh kiến trí tuệ có thể thấu suốt thấy biết bốn Thánh đế đúng như thật của bậc thiện hữu: ba học cao quý gọi là giới, định, tuệ này chính là nước trong Thánh đạo tẩy rửa, làm sạch thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của bậc thiện hữu.

Cố gắng, nỗ lực làm thân nghiệp thanh tịnh, khẩu nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh như thế gọi là nỗ lực thân, nỗ lực khẩu, nỗ lực ý. Hội đủ nỗ lực ấy gọi là payogasampatti, nỗ lực đầy đủ. Nếu cũng đầy đủ bánh xe nỗ lực đầy đủ ấy, trong dòng tương tục bậc thiện hữu đã hội đủ cả bốn sự đầy đủ: thú, thân sở y, thời, nỗ lực. Bốn sự đầy đủ ấy sẽ ngăn các nghiệp bất thiện đã được thọ trì, vun bồi trong nhiều đời luân hồi quá khứ không được cơ hội cho quả. Vì vậy, nếu không muốn những quả khổ, xấu, hãy cung kính, thuận theo, thực hành đầy đủ ba học cao quý giới, định, tuệ có thể tẩy rửa, làm sạch, sửa đổi thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của mình. Hãy sửa đổi tâm. Theo câu tục ngữ "Người không nỗ lực thì chư thiên không nâng đỡ", nếu bánh xe nỗ lực thiếu hụt, suy tổn, các nghiệp bất thiện thường tiến lên phía trước, các nghiệp thiện thường không hợp thời, không có cơ hội cho quả. Hãy lưu ý.

Trình bày bằng ví dụ

Một người làm vua vui lòng bằng cách thực hiện một công việc có ích cho đất nước. Khi ấy vua ban chức vị, ban một địa phương cho người ấy làm lãnh chúa thành, làng. Người ấy không thể sử dụng tốt địa phương ấy, không thể hưởng, hài lòng, biết đủ với thuế thu được bằng phương pháp đúng pháp. Như con khỉ là thú rừng —

Tập IV — Miến 239 — PDF nguồn 259

Đối chiếu ví dụ và điều được ví dụ

— được gói cơm, không biết phải tháo dây buộc trên gói cơm rồi ăn, mà xé phá bên cạnh, bên dưới hoặc chỗ nào đó trên gói cơm; cũng vậy người không thông thạo phương tiện, phương pháp ấy không biết hưởng, không tuân theo, phá hủy tài sản gọi là thuế, lương, bổng lộc thu được đúng pháp.

Thấy xe tốt, nô nam, nô nữ, vườn, ruộng nào của một người sống trong địa phương mình được hưởng, ông ta cưỡng đoạt tất cả những gì thấy. Dân địa phương nghĩ: "Người này là thân cận của vua", nên không dám, không thể nói bất cứ lời nào.

Người được hưởng địa phương ấy lại xúc phạm một đại thần thân cận vua hơn mình. Đại thần bắt ông ta, sai đánh đập dữ dội, kéo ra để lưng cọ trên mặt đất, đến vua tâu: "Tâu Đại vương, người ấy đang phá hoại địa phương của Đại vương", khiến ông ta bị bắt. Vua giam trong ngục, cho đánh trống rao trong thành: "Người ấy đã lấy của ai vật gì?" Dân chúng đến, dấy lên hàng nghìn tiếng la: "Hắn đã lấy tài sản này của tôi; hắn đã lấy tài sản này của tôi." Vua hết sức phẫn nộ, ra lệnh hành hạ, bức hại nhiều cách trong ngục, xử tử, bỏ thi hài ở nghĩa địa, mang trở về các còng tay, còng chân đã khóa. Hãy biết như ví dụ này. [NT644]

Đối chiếu ví dụ và điều được ví dụ

Như lúc người ấy làm vua vui lòng nhờ một công việc cho đất nước, được chức vị, hãy biết lúc phàm nhân sinh trong cõi trời do một thiện nghiệp tốt đẹp. Như lúc người ấy phá địa phương, lấy tài sản dân, không chủ tài sản nào dám, có thể nói lời gì, hãy biết lúc người này sinh trong cõi trời, bất thiện nghiệp không được cơ hội, thời để cho quả. Như một ngày người ấy xúc phạm đại thần thân cận vua hơn mình, đại thần ấy nổi giận, sai đánh đập rồi tâu vua, khiến bị trói giam trong ngục, hãy biết lúc người này chết khỏi cõi trời, sinh trong địa ngục. Như lúc dân địa phương là chủ tài sản la: "Hắn đã lấy tài sản này của tôi; hắn đã lấy tài sản này của tôi", hãy biết lúc người ấy sinh trong địa ngục, tất cả nghiệp bất thiện tụ lại bắt lấy. Như lúc bỏ ở nghĩa địa xong mang còng tay, còng chân trở về, hãy biết khi một nghiệp đã hết, đã cho quả xong —

Tập IV — Miến 240 — PDF nguồn 260

Bốn loại nghiệp — nhóm (c)

— do quả của nghiệp khác, không thể ngẩng đầu khỏi địa ngục, chịu nung nấu, chịu khổ địa ngục suốt cả kiếp. Thật vậy, những chúng sinh chịu nung nấu, chịu khổ trong địa ngục suốt một kiếp vì đã thực hành nghiệp có tự tính khiến ở địa ngục cả kiếp, không phải chỉ một người, hai người, một trăm hay một nghìn. Những chúng sinh đang chịu nung nấu, chịu khổ địa ngục như thế vượt khỏi con đường tính đếm, toán số. [NT645]

Bốn loại nghiệp — nhóm (c)

1. Trong thế gian này, trong dòng tương tục một người có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã được vun bồi. Những nghiệp ấy có thể cho quả nơi người chủ thiện đang ở thú đầy đủ: cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên. (Ý muốn nói nếu người chủ thiện ấy đang ở thú đầy đủ, những thiện nghiệp ấy có thể cho quả.) Tuy nhiên, do một ác nghiệp bất thiện, người chủ thiện ấy lại đang sinh trong địa ngục hoặc cõi a-tu-la, là thú suy tổn. Ở nơi như thế, thiện nghiệp không thể cho quả; thực ra chỉ bất thiện nghiệp có thể cho quả. Như vậy các nghiệp thiện đã vun bồi của người chủ thiện ấy bị thú suy tổn ngăn chặn nên không thể cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy.

2. Trong dòng tương tục một người khác có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã được vun bồi, thọ trì. Những nghiệp thiện ấy có thể cho quả nơi người chủ thiện đang ở thân sở y đầy đủ, sắc diện đẹp đẽ. (Nếu người chủ thiện ấy đang ở, hội đủ thân sở y đầy đủ, những thiện nghiệp ấy có thể cho quả.) Tuy nhiên do một ác nghiệp bất thiện, người chủ thiện ấy đang ở thân sở y suy tổn, sắc diện không đẹp, giống ma quỷ. Dẫu người ấy sinh trong dòng vua, khi vua cha mất, thần dân thường nói: "Cho hoàng tử không có vẻ oai nghi này cai trị làm vua thì ích gì?", nên không thể được ngôi vua. Dẫu sinh trong nhà tướng quân, v.v., cũng thường không thể được chức tướng quân, v.v. Để làm rõ nghĩa đang nói ở đây, nên kể chuyện vua Dīpa.

Khi con trai quý báu ra đời, vua cha của Dīpa hoan hỷ với hoàng hậu, ban cho một điều ước. Hoàng hậu nhận, giữ điều ước ấy. Ngay lúc hoàng tử khoảng bảy, tám tuổi, một trận chọi gà được tổ chức ở sân vua. Một con gà bay lên mổ mắt hoàng tử nhỏ; cả hai mắt đều hỏng. Khi con trai khoảng mười lăm, mười sáu tuổi, hoàng hậu là mẹ hoàng tử nghĩ sẽ cho con trai lên ngôi, đến vua tâu: "Tâu Đại vương, thế nào, Đại vương —

Tập IV — Miến 241 — PDF nguồn 261

Thiện nghiệp bị thân sở y, thời và nỗ lực suy tổn ngăn chặn

— đã ban một điều ước vào lúc hoàng tử ra đời; thiếp đã nhận, giữ điều ước ấy, nay thiếp muốn nhận điều ước đó." Vua nói: "Hoàng hậu, được, hãy nhận điều ước nàng muốn."

"Tâu Đại vương, thiếp không có điều ước nào chưa từng được từ Đại vương; nhưng nay xin ban ngôi vua cho con trai thiếp."

"Hoàng hậu, con trai nàng bị khuyết chi thể. Không thể ban ngôi vua cho con trai nàng."

"Đại vương không có thể ban điều ước thiếp mong muốn thì vì sao đã ban điều ước?" Hoàng hậu lại tâu như vậy.

Vua bị lời nói bức bách quá mức, bị lời trách móc đâm vào, nói: "Không thể ban cho con trai nàng ngôi vua trên cả đảo Laṅkā. Nhưng hãy cho dựng lọng trắng, sống ở đảo Nāgadīpa", rồi đưa đến đảo Nāgadīpa. Hoàng tử ấy trở thành vua Dīpa. Nếu không bị khuyết mắt, hẳn được ngôi vua với tất cả sự đầy đủ và tùy tùng trên toàn đảo Sīhaḷa rộng ba trăm do-tuần. Như vậy các nghiệp thiện đã thọ trì, vun bồi bị thân sở y suy tổn ngăn chặn nên không thể cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT646]

3. Trong dòng tương tục một người khác cũng có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã vun bồi, thọ trì. Những nghiệp ấy có thể cho quả nơi người đang ở thời đầy đủ. (Nếu người chủ thiện ấy sinh làm người trong thời đầy đủ, các thiện nghiệp ấy có thể cho quả.) Tuy nhiên, do một ác nghiệp bất thiện, người chủ thiện ấy sinh làm người trong thời suy tổn: thời xuất hiện vua xấu, người xấu, không có dưỡng chất béo bổ làm cốt lõi, tuổi thọ rất ngắn, là thời ở tận cùng của thú thích hợp nhận quả. Trong thời suy tổn như vậy, thiện nghiệp cũng không thể cho quả. Như vậy các nghiệp thiện đã thọ trì, vun bồi bị thời suy tổn ngăn chặn nên không thể cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT647]

4. Trong dòng tương tục một người khác cũng có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã thọ trì, vun bồi. Những nghiệp ấy có thể cho quả trong dòng tương tục người đang ở nỗ lực đầy đủ. (Nếu người chủ thiện có nỗ lực đầy đủ, cố gắng thực hành trọn vẹn ba học cao quý giới, định, tuệ để thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thanh tịnh, những thiện nghiệp ấy có thể cho quả.)

Tập IV — Miến 242 — PDF nguồn 262

Bốn loại nghiệp — nhóm (d)

Tuy nhiên người chủ thiện ấy lại đứng ở nỗ lực suy tổn, vi phạm, thực hành các ác hạnh, mười nghiệp đạo bất thiện như sát sinh, v.v. Người ấy làm đầy đủ mọi việc xấu, bất thiện khiến trở thành người vô giới hoàn toàn, dussīla. Ngay cả các gia đình cùng dòng giống, cùng họ với người vô giới ấy cũng không làm lễ hôn nhân đưa con gái đến, đón con gái về. Họ nói: "Người này là kẻ hạ liệt, mê đàn bà, mê rượu, mê cờ bạc", rồi tránh xa. Vì bánh xe nỗ lực đầy đủ thiếu hụt, những nghiệp thiện tốt đẹp đã thọ trì không có thể cho quả. Như vậy, các nghiệp thiện đã thọ trì bị nỗ lực suy tổn ngăn chặn nên không thể cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy.

Như vậy, các nghiệp thiện thường cho quả khi gặp bốn sự đầy đủ, nương bốn sự đầy đủ, bị bốn sự suy tổn ngăn chặn nên không thể cho quả. [NT648]

Bốn loại nghiệp — nhóm (d)

1. Trong dòng tương tục một người khác cũng có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã thọ trì, vun bồi. Những nghiệp ấy không thể cho quả nơi người đang ở thú suy tổn, tức bốn đọa xứ. Tuy nhiên, do một nghiệp thiện tốt đẹp, người chủ thiện ấy chỉ sinh trong thú đầy đủ: cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên. Trong thú đầy đủ ấy, các nghiệp thiện của người chủ thiện cùng đến, lần lượt, lần lượt cho quả tốt. Khi làm sinh trong cõi người, thế giới người; khi làm sinh trong cõi trời, thế giới chư thiên; khi làm sinh trong cõi Phạm thiên, thế giới Phạm thiên. Như vậy các thiện nghiệp không có thể cho quả do bị thú suy tổn ngăn chặn, nay gặp thú đầy đủ, nương thú đầy đủ mà cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT649]

2. Trong dòng tương tục một người khác cũng có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã thọ trì, vun bồi. Những nghiệp ấy không thể cho quả nơi người đang ở thân sở y suy tổn, sắc diện không đẹp đẽ. Tuy nhiên, do một nghiệp thiện tốt đẹp, người chủ thiện chỉ đang ở thân sở y đầy đủ: sắc diện hết sức đẹp, đáng nhìn, có đức tính khiến tịnh tín, tự thể giống tự thể Phạm thiên. Vì người chủ thiện đang ở thân sở y đầy đủ, các thiện nghiệp cho quả. Nếu người chủ thiện sinh trong dòng vua, dù có những hoàng huynh lớn tuổi khác ngoài mình hiện hữu, người ta vẫn bàn: "Thân thể, tự thể hoàng tử này đầy đủ, đầy đủ tướng của bậc nam nhân cao quý. Nếu hoàng tử này được dựng lọng trắng, đông đảo mọi người —

Chuyện Trưởng lão Mahāsoṇa

— sẽ được an lạc", rồi rưới nước đăng quang chính hoàng tử đầy đủ thân sở y ấy lên ngôi vua. Nếu sinh trong nhà thái tử, v.v., khi cha là thái tử mất, có thể được chức thái tử, tướng quân, quản kho hoặc phú gia. Như vậy các thiện nghiệp không có thể cho quả do bị thân sở y suy tổn ngăn chặn, nay gặp thân sở y đầy đủ, nương thân sở y đầy đủ mà cho quả. Đức Phật biết rõ, phân biệt như vậy. [NT650]

3. Trong dòng tương tục một người khác cũng có nhiều nghiệp thiện tốt đẹp đã thọ trì, vun bồi. Những nghiệp ấy không thể cho quả nơi người đang ở thời suy tổn, thời vua xấu, người xấu xuất hiện. Tuy nhiên, do một nghiệp thiện tốt đẹp, người chủ thiện sinh làm người trong thời đầy đủ, thời xuất hiện, hưng khởi vua tốt, người hiền cao quý. Trong dòng tương tục người chủ thiện sinh làm người ở thời đầy đủ, có dáng vẻ như thế, thiện nghiệp có thể cho quả. Ở đây nên kể chuyện đại Trưởng lão Mahāsoṇa này. [NT651]

Chuyện đại Trưởng lão Mahāsoṇa
[NT652]

Trên đảo Sīhaḷa gọi là Laṅkādīpa, khi đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa xảy ra, có mười hai nghìn Tỷ-kheo trú tại đại tự trên núi Cittalapabbata. Tương tự, mười hai nghìn Tỷ-kheo nương trú, sống tại đại tự Tissamahāvihāra. Ở cả hai đại tự, chỉ trong một đêm, chuột lớn ăn hết thóc đã dành làm nguồn cúng dường cho ba năm, chỉ để lại trấu. Chư Tăng trú ở đại tự núi Cittalapabbata bàn: "Ở đại tự Tissamahāvihāra hẳn có nguồn cúng dường, tức thóc đã dành làm nguồn cúng dường; hãy đến đại tự ấy trú", rồi rời đại tự núi Cittalapabbata.

Chư Tăng trú ở đại tự Tissamahāvihāra cũng bàn: "Ở đại tự núi Cittalapabbata hẳn có nguồn cúng dường, tức thóc đã dành làm nguồn cúng dường; hãy đến đại tự ấy trú", rồi rời đại tự Tissamahāvihāra.

Hai đoàn Tăng gặp nhau ở một khe núi rất sâu, hỏi thăm nhau, biết nguồn cúng dường đều đã hết. Sau khi biết vậy, các Ngài bàn: "Trở lại tự viện ấy thì có thể làm gì?" —

Ba Trưởng lão trong nạn đói

— rồi hai mươi bốn nghìn Tỷ-kheo đi vào khu rừng lớn nơi khe núi rất sâu, ngay trong tư thế đang ngồi, chỉ ngồi như vậy, viên tịch bằng Niết-bàn giới vô dư y, anupādisesanibbānadhātu. Về sau, khi đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa lắng yên, chư Tăng mời Sakka, vua chư thiên, gom xá-lợi lại một nơi, xây tháp nơi xá-lợi an trú. [NT653]

Mūlaṭīkā [NT654] giải rằng lời này được nói trong Chú giải Mahāpaccarī.

Loạn quân Brāhmaṇatissa cũng cướp phá địa phương. Chư Tăng cùng bàn, cử tám Trưởng lão đến Sakka để nói: “Xin ngăn loạn quân.” Sakka, vua chư thiên, bạch: “Bạch các Ngài, người hộ độ Sakka của các Ngài không có thể ngăn loạn quân đã sinh. Xin Tăng chúng sang bờ kia đại dương, phía Ấn Độ. Người hộ độ Sakka sẽ bảo vệ trên biển.” Tăng chúng từ mọi phương đến đảo Nāgadīpa, cho kết một bè lớn ba tầng ở bến Jambukola. Một tầng chìm trong nước, một tầng chư Tăng ở, một tầng để bát, y.

Trưởng lão Cūḷasīva, vị trì Saṃyuttanikāya, Trưởng lão Isidatta, Trưởng lão Mahāsoṇa là ba vị đứng đầu hội chúng Tỷ-kheo ấy. Trong ba vị, Cūḷasīva và Isidatta nói với Mahāsoṇa: “Hiền giả Mahāsoṇa, hãy lên bè.”

“Bạch các Ngài, còn các Ngài thế nào?”

“Hiền giả, chết dưới nước hay chết trên đất cũng chỉ một. Chúng tôi sẽ không đi. Nhưng nhờ hiền giả, sự tiếp nối Giáo pháp sẽ đứng vững về sau. Hiền giả hãy đi.”

“Bạch các Ngài, nếu các Ngài không đi, con cũng không đi.”

Nói, khuyên đến ba lần mà không thể khiến Mahāsoṇa lên bè, các Ngài quay trở lại.

Sau đó Cūḷasīva nói với Isidatta: “Hiền giả Isidatta, trong thời vị lai sự tiếp nối Giáo pháp sẽ đứng vững nhờ Mahāsoṇa. Đừng rời Mahāsoṇa.”

“Bạch Ngài, còn Ngài thế nào?”

“Ta sẽ đảnh lễ Đại tháp.” Nói vậy, Ngài giáo huấn Isidatta và Mahāsoṇa, tuần tự du hành đến —

Trưởng lão Cūḷasīva và vị thọ thần

— đại tự Mahāvihāra. Khi ấy đại tự Mahāvihāra vắng chư Tăng; cây thầu dầu chiếm sân tháp, bụi cây bao quanh tháp, rêu phủ tháp.

Đại Trưởng lão Cūḷasīva đảnh lễ Đại tháp như biểu hiện cung kính, phủ phục trước Đức Phật còn tại thế, vào nhà nghỉ phía tây tháp, nhìn, chiêm bái, ngồi suy nghĩ: “Nơi lớn tập hợp tôn trí xá-lợi của Đức Phật đã đạt lợi đắc cao quý, danh tiếng cao quý như thế, nay thành không người nương tựa.”

Bấy giờ một vị thọ thần ngự ở cây không xa, mang hình dáng người lữ hành, mang theo một nắm gạo và đường khối, đến Cūḷasīva bạch: “Bạch Ngài, Ngài sẽ đi đâu?”

“Cư sĩ, người hộ độ, ta sẽ đi về phía nam.”

“Con cũng muốn đi về phía nam. Bạch Ngài, chúng ta cùng đi.”

“Người hộ độ, ta không có sức vì chưa thọ thực, không thể đi như ông. Cư sĩ, ông hãy đi trước.”

“Con cũng sẽ đi như Ngài đi.” Bạch vậy, vị thần đón lấy bát và y của Cūḷasīva.

Khi lên bờ hồ Tissavāpi, vị ấy làm nước uống, đặt vào bát, dâng cúng Cūḷasīva. Vừa uống nước, một ít sức lực đã được khôi phục trong dòng tương tục Trưởng lão. Thọ thần rút ngắn đất, tiếp tục đường đi, đến một tự viện chư Tăng đã bỏ gần sông Veṇu, quét dọn, sửa soạn chỗ cho Cūḷasīva trú.

Hôm sau, ngay khi Trưởng lão rửa mặt xong, vị ấy nấu cháo dâng cúng. Sau đó nấu cơm, dâng cơm đến Trưởng lão đã dùng cháo. Trưởng lão nói: “Cư sĩ, hãy để lại phần của ông”, rồi lấy tay che bát.

“Con sẽ đi đến nơi không xa, không phải đi đến nơi xa.” Bạch vậy, thọ thần đổ cơm vào bát Trưởng lão. Khi Trưởng lão dùng cơm xong, vị ấy mang bát, y, tiếp tục đường đi —

Tập IV — Miến 246 — PDF nguồn 266

Isidatta và Mahāsoṇa trong nạn đói

— thọ thần rút ngắn đất cho gần, đưa đến gần sông Jajjara.

“Bạch Ngài, đây là nơi ở của những người ăn rau; khói hiện rõ. Con sẽ đi trước.” Bạch vậy, thọ thần đảnh lễ Trưởng lão, trở về cung của mình. Suốt thời đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa, Cūḷasīva nương những người ăn rau mà trú.

Trưởng lão Isidatta cùng Mahāsoṇa tuần tự du hành, đến địa phương Aḷana. Ở đó, người ta bổ những quả còn rất non, lấy hạt, bỏ vỏ rồi đi. [CHƯA XÁC MINH tên loài cây: သစ်မည်စည်; giữ chữ nguồn.] Isidatta nói: “Hiền giả Mahāsoṇa, thức ăn đã hiện ra”, cho mang bát, y, lấy bát ra khỏi túi bát, đứng khất thực. Trẻ con thấy Isidatta đứng khất thực, nghĩ: “Hẳn có lợi ích cần thiết nào với vỏ hạt cây này”, lau cát dính ở vỏ hạt, đổ cúng vỏ quả ấy vào bát. Các Trưởng lão thọ dụng. Suốt bảy ngày, chính vỏ quả ấy thành thức ăn cho các Ngài.

Tuần tự du hành, các Ngài đến hồ Coriya. Nam nữ thí chủ lấy hoa sen kumuda, bỏ cuống sen rồi đi. Isidatta nói: “Hiền giả Mahāsoṇa, thức ăn đã hiện ra”, cho mang bát, y, đắp y, lấy bát khỏi túi, đứng khất thực. Trẻ trong làng rửa, làm sạch cuống sen kumuda, đặt vào bát cúng dường. Các Trưởng lão thọ dụng. Suốt bảy ngày, chính cuống sen ấy thành thức ăn cho các Ngài.

Tuần tự du hành, các Ngài đến một cổng làng ở nơi những người ăn rau sống. Trước khi đi vào rừng, cha mẹ một cô gái ở cổng làng ấy dặn: “Con gái yêu, nếu có vị đáng kính đến, đừng để Ngài đi nơi nào khác tìm vật thực; hãy hỏi nơi tạm trú của Ngài.”

Cô gái thấy hai Trưởng lão, đón bát, thỉnh ngồi tạm trong nhà. Trong nhà không có giống thóc nào. Tuy nhiên cô lấy dao nhỏ, băm nhỏ chung vỏ, bẹ cây và chuối rừng cùng dây, lá, làm ba nắm; cúng một nắm vào bát Isidatta, một nắm vào bát Mahāsoṇa. [CHƯA XÁC MINH tên cây ချင်ရွေး; giữ chữ nguồn, chưa định danh loài.] Cô nghĩ sẽ đặt nắm còn lại vào bát vị lớn hạ Isidatta, đưa tay ra. Tay cô quay trở lại, đặt vào bát Mahāsoṇa.

Tập IV — Miến 247 — PDF nguồn 267

Lợi đắc của Mahāsoṇa khi thời thế thuận lợi

Isidatta nói: “Nghiệp cho quả những nắm làm từ cây và chuối trong đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa này sẽ cho quả lớn đến chừng nào khi nơi chốn và thời đầy đủ?” Các Trưởng lão thọ dụng những nắm ấy rồi đi đến chỗ trú. Cô gái thuật lại với cha mẹ trở về từ rừng: hai Trưởng lão đã đến khất thực, mình cũng đã hỏi nơi trú của các Ngài. Cha mẹ đến, đảnh lễ, bạch: “Bạch các Ngài, chúng con được thức ăn nào, sẽ phụng dưỡng các Ngài bằng thức ăn ấy. Xin các Ngài trú ngay nơi này”, thỉnh cầu và nhận được lời hứa trú. Hai Trưởng lão nương nam nữ cư sĩ ấy mà trú suốt thời tai nạn.

Loạn quân Brāhmaṇatissa đã chết. Vua Pitu dựng lọng trắng. Nghe tin tốt "Đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa đã lắng yên, địa phương đã đầy đủ, giàu có", chư Tăng từ bờ kia biển, phía Ấn Độ, trở lại bằng thuyền, xuống bến Mahātittha. Hỏi "Đại Trưởng lão Mahāsoṇa trú ở đâu?", các vị đến chỗ Mahāsoṇa. Khi ấy Mahāsoṇa đã đến tự viện Maṇḍalārāma, làng Kālaka, có năm trăm Tỷ-kheo trú. Làng Kālaka lúc ấy có bảy trăm nóc nhà. Ban đêm chư thiên đi quanh, nói với mọi người: "Đại Trưởng lão Mahāsoṇa đã đến tự viện Maṇḍalārāma có năm trăm Tỷ-kheo. Mỗi người hãy cúng vật thực đáng một đồng bạc cùng một tấm vải dài chín khuỷu tay."

Hôm sau các Trưởng lão vào làng Kālaka khất thực. Người ta thỉnh ngồi, dâng cháo. Trong hội chúng ấy, đại Trưởng lão Tissabhūti trú Maṇḍalārāma ngồi làm vị trưởng lão của Tăng. Một đại cư sĩ đảnh lễ Tissabhūti, hỏi: "Bạch Ngài, vị nào là đại Trưởng lão Mahāsoṇa?" Khi ấy Mahāsoṇa còn ít hạ, là vị trẻ nhất trong hội chúng, ngồi cuối hội chúng. Tissabhūti đưa tay ra: "Cư sĩ, Mahāsoṇa là vị này." Đại cư sĩ đảnh lễ Mahāsoṇa, đón lấy bát. Mahāsoṇa không trao bát.

Vì sao Mahāsoṇa không trao? Vì có tưởng: "Đại cư sĩ này biết ta bằng cách nào? Hẳn có người đã nói điều gì." (Ý muốn nói: vì có tưởng một Tỷ-kheo nào đã nói —

Chuyện Trưởng lão Vattabbakanigrodha

— nên không trao.)

Bấy giờ Tissabhūti nói: "Hiền giả Soṇa, như hiền giả không biết, chúng tôi cũng không biết. Với người có phước nghiệp, chư thiên khiến vật thực chín. Hãy trao bát, hãy nâng đỡ các vị đồng phạm hạnh."

Mahāsoṇa trao bát. Đại cư sĩ mang bát, làm đầy vật thực đáng một đồng bạc, dùng tấm vải dài chín khuỷu tay làm đế bát, mang đến đặt vào tay Mahāsoṇa. Một đại cư sĩ khác cũng mang bát của một Tỷ-kheo khác, làm đầy vật thực đáng một đồng bạc, dùng tấm vải dài chín khuỷu tay làm đế bát, mang đến đặt vào tay Mahāsoṇa. Như vậy bảy trăm tấm vải và bảy trăm phần vật thực đều chỉ được cúng đến Mahāsoṇa.

Mahāsoṇa phân chia cho Tăng, tuần tự du hành đến đại tự Mahāvihāra. Ngài rửa mặt, đảnh lễ Đại Bồ-đề, đảnh lễ Đại tháp. Đứng ở Thūpārāma, đắp y, chư Tăng vây quanh, Ngài vào thành; từ cửa nam đến nhà nghỉ tên Vaḷañjanaka, trong khoảng ấy được vật thực đáng sáu mươi đồng bạc. Từ đó, sự cúng dường cung kính được làm tốt đẹp không có giới hạn, số lượng. Như vậy, ở thời suy tổn, vỏ quả သစ်မည်စည် và cuống sen kumuda là vật rất khó được; ở thời đầy đủ, rất nhiều lợi đắc như thế đã hiện hữu. [NT655]

Chuyện đại Trưởng lão Vattabbakanigrodha

Ở đây Chú giải cũng giải chuyện Vattabbakanigrodha: khi Ngài còn là sa-di, đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa xảy ra. Sa-di Vattabbakanigrodha và thầy tế độ không sang bờ kia biển, phía Ấn Độ. Nghĩ sẽ nương những người ăn rau mà sống, hai vị đi về miền biên địa cuối nước. Sa-di không được ăn suốt bảy ngày, thấy quả thốt nốt chín già tại một nơi làng ở, bạch thầy tế độ: "Bạch Ngài, xin chờ một chút, con sẽ làm quả thốt nốt chín rơi xuống đất." Thầy ngăn: "Hiền giả sa-di, con không có sức, đừng lên cây."

"Bạch Ngài, con sẽ lên." Bạch vậy, cầm dao nhỏ, sa-di lên cây thốt nốt. Khi lên đến cây, cố chặt buồng quả, lưỡi dao nhỏ —

Sa-di chăm sóc thầy và phục vụ tháp

— tuột khỏi cán, rơi xuống đất. Thầy tế độ nghĩ: “Sa-di này đã hết sức khó nhọc leo lên cây; nay sẽ làm gì?” Nhưng sa-di khéo phương tiện, xé lá thốt nốt thành dải, buộc vào cán dao, nối dải này với dải khác rồi thả xuống đất. “Bạch Ngài, nếu gắn lưỡi dao vào cán này thì thật tốt.” Thầy tế độ nghĩ: “Sa-di khéo phương tiện”, gắn lưỡi dao vào cán.

Sa-di kéo dao lên, chặt quả rơi xuống. Trưởng lão bảo trước hết ném dao xuống. Trưởng lão bổ quả lăn trên đất, nói với sa-di xuống cây: “Sa-di, con không có sức, trước tiên hãy ăn quả này.”

“Bạch Ngài, khi Ngài chưa ăn, con sẽ không ăn.” Bạch vậy, sa-di cầm dao, bổ quả, lấy bát khỏi túi, đặt cơm quả thốt nốt, dâng thầy tế độ trước, sau đó mới tự ăn. Chừng nào trên cây còn quả, quả chưa hết, thầy trò trú ngay nơi ấy. Khi quả hết, thầy trò tuần tự du hành, vào một tự viện chư Tăng đã bỏ ở nơi người ăn rau sống. Sa-di quét dọn chỗ trú cho thầy tế độ. Thầy giáo huấn sa-di rồi vào trong tự viện. Sa-di suy nghĩ như sau.

Anāyatane naṭṭhānaṃ attabhāvānaṃ pamāṇaṃ natthi, buddhānaṃ upaṭṭhānaṃ karissāmi. [NT656]

“Không có giới hạn số lượng những thân thể, tự thể đã mất ở nơi không có lý do phải chết, nơi không đáng chết mà chết. (Khi luân chuyển khắp luân hồi, những đời không đáng chết mà chết, những đời chết ở nơi không đáng chết, nhiều không thể đếm.) Ta sẽ phụng sự chư Phật.” Nghĩ vậy, sa-di đến sân tháp, quét dọn để không có cỏ cây xanh. Vì bảy ngày không được ăn, sa-di run rẩy rồi ngã. Chỉ nằm như vậy, vẫn tiếp tục nhổ cỏ ở sân tháp.

Khi ấy một số người đi trong rừng được mật ong, mang củi, rau về, thấy cỏ sân tháp động, tưởng “Vật đang động này có phải thú rừng chăng?”, đến thì thấy sa-di. Họ đến sa-di, hỏi: “Sa-di, Ngài đang làm gì?”

Tập IV — Miến 250 — PDF nguồn 270

Thầy trò nhận mật ong và đến chỗ cư sĩ

“Các cư sĩ, người hộ độ, ta đang kéo những búi cỏ rối mọc ở sân tháp.”

“Bạch Ngài, ngoài Ngài còn có Tỷ-kheo nào khác chăng?”

“Các cư sĩ, có. Thầy tế độ của sa-di vẫn ở trong phòng tự viện.”

“Bạch Ngài, xin dâng đến đại Trưởng lão thầy tế độ trước, rồi Ngài cũng hãy ăn, thọ dụng.” Bạch vậy, họ cúng mật ong đến sa-di, cho biết nơi mình sống, rồi nói: “Bạch Ngài, chúng con sẽ bẻ cành cây, đặt dọc đường làm dấu chỉ đường; xin thỉnh thầy tế độ đi theo những dấu cành cây chúng con bẻ đặt trên đường.” Rồi họ đi.

Sa-di mang mật ong đến thầy tế độ, đứng ngoài phòng bạch: “Bạch Ngài, con đảnh lễ.” Thầy tế độ nghĩ: “Sa-di hẳn đến ta vì đói khát thiêu đốt nhiều lần”, rồi im lặng. Sa-di lại bạch: “Bạch Ngài, con đảnh lễ.”

“Sa-di, vì sao con không cho các Tỷ-kheo không có sức được nằm an ổn?”

“Bạch Ngài, xin mở cửa.” Trưởng lão đứng dậy, mở cửa.

“Sa-di, con được vật gì?”

“Bạch Ngài, các cư sĩ cúng mật ong. Xin Ngài thọ dụng mật ong.”

“Sa-di, ăn mật ong nguyên như vậy sẽ mệt. Hãy làm nước uống rồi chúng ta uống.”

Sa-di làm nước uống, dâng. Khi ấy Trưởng lão hỏi: “Sa-di, con có hỏi nơi ở của các cư sĩ chăng?”

“Bạch Ngài, họ tự nói rồi.”

“Sa-di, đến sáng sớm mới đi thì chúng ta sẽ mệt. Hôm nay hãy đi.” Trưởng lão bảo mang bát, y rồi ra đi. Hai thầy trò —

Tập IV — Miến 251 — PDF nguồn 271

Sa-di giữ hạnh ở rừng

— đi, ngủ nghỉ ở một nơi không gần cũng không xa chỗ các cư sĩ sống.

Ban đêm sa-di nghĩ: “Từ khi làm sa-di, ta chưa từng để bình minh lên ở gần làng, nơi không thành tựu hạnh đầu-đà ở rừng. Ta chỉ để bình minh lên trong rừng, cách phạm vi phụ cận làng ít nhất năm trăm lần bốn khuỷu tay.” Nghĩ vậy, sa-di mang bát, đến khu rừng cách phạm vi phụ cận làng ít nhất năm trăm lần bốn khuỷu tay, nơi thành tựu hạnh đầu-đà ở rừng, để đón bình minh.

Đại Trưởng lão thầy tế độ không thấy sa-di ở chỗ nằm, nghĩ: “Hẳn những người ăn thịt người đã bắt đi.” Sa-di đón bình minh ở rừng đủ điều kiện hạnh đầu-đà ở rừng, rồi mang bát đựng nước rửa mặt và tăm xỉa răng trở về.

“Sa-di, con đã đi đâu? Con đã khiến các Tỷ-kheo già nghĩ ngợi lung tung. Hãy chịu phạt làm việc như mang cát, mang nước.”

“Bạch Ngài, con sẽ chịu phạt.” Trưởng lão rửa mặt, đắp y. Cả hai thầy trò đến chỗ cư sĩ. Nam nữ cư sĩ cúng những củ, u, rễ, quả, lá rừng mình thường dùng. Trưởng lão thọ thực rồi trở về tự viện. Sa-di mang nước rửa chân, bạch: “Bạch Ngài, con xin rửa chân Ngài.”

“Sa-di, đêm qua con đi đâu? Con đã khiến chúng ta nghĩ ngợi lung tung.”

“Bạch Ngài, từ ngày làm sa-di, con chưa từng để bình minh lên ở gần làng, nơi không thành tựu hạnh đầu-đà ở rừng. Con đi vào rừng để đón bình minh.”

“Sa-di, việc chịu phạt không thích hợp với con; chính chúng ta mới thích hợp chịu phạt.” Nói vậy, Trưởng lão trú ngay nơi ấy. Ngài còn dặn sa-di như sau.

“Sa-di, chúng ta đã già. Chúng ta không thể biết rằng điều như thế này sẽ xảy ra. Con hãy sống tự giữ gìn, bảo hộ mình.” Ngài dặn như vậy. (Con hãy sống tự giữ gìn, bảo hộ mình. Chúng ta đã già, dù tự giữ gìn, bảo hộ, còn có thể làm được việc gì? Lại vì đã già, chúng ta không còn đủ sức tự giữ gìn, bảo hộ = không còn đủ sức tiếp tục —

Tập IV — Miến 252 — PDF nguồn 272

Thời đầy đủ và lợi đắc của Vattabbakanigrodha

— nỗ lực đến quả A-la-hán. Đây là ý của đại Trưởng lão thầy tế độ. Một cách khác: vì đại Trưởng lão là bậc thiện sĩ Bất lai, Ngài biết trước sau này mình sẽ bị người ăn thịt người ăn, nên đã dạy trước như thế. [NT657])

Đại Trưởng lão thầy tế độ là bậc thiện sĩ Bất lai. Về sau những người mang tên Manussakhādaka, những kẻ ăn thịt người, giết Trưởng lão và ăn thịt Ngài.

Sa-di sống tự giữ gìn, bảo hộ mình đúng lời thầy tế độ căn dặn. Khi đại nạn loạn quân Brāhmaṇatissa lắng yên, vị ấy nhận thầy tế độ và trú tại nơi thích hợp. «Dựa vào lệ này, hãy ghi nhận: khi thầy tế độ ban đầu qua đời, các sa-di có thể nhận một thầy tế độ mới.»

Sau khi nhận thầy tế độ và trú như vậy, đến khi thọ đại giới, vị ấy học những bộ Pāli là lời Đức Phật, gọi là Buddhavacana. Ngài có thể ghi nhớ, tụng thuộc Tam tạng, trở thành đại Trưởng lão Vattabbakanigrodha, bậc Tam tạng.

Vua Pitu Mahārāja dựng lọng trắng cai trị đảo Laṅkādīpa. Chư Tỷ-kheo từ bờ kia biển, phía Ấn Độ, lần lượt đến, hỏi: “Trưởng lão Vattabbakanigrodha ở đâu? Trưởng lão Vattabbakanigrodha ở đâu?”, rồi đến chỗ Ngài. Đông đảo Tỷ-kheo Tăng vây quanh Ngài. Có đông đảo Tỷ-kheo Tăng vây quanh, Ngài tuần tự du hành đến đại tự Mahāvihāra. Sau khi đến, Ngài lần lượt đảnh lễ Đại Bồ-đề, Đại tháp và tháp Thūpārāma rồi vào thành. Ngay trên đường đến cửa nam, tại chín chỗ, các bộ tam y đã xuất hiện. Từ lúc vào thành, rất nhiều sự cúng dường cung kính phát sinh.

Như vậy, ở thời suy tổn, ngay quả thốt nốt, củ, u, rễ, lá cây cũng thành vật rất khó được. Nhưng ở thời đầy đủ, nhiều lợi đắc như thế phát sinh.

Những thiện nghiệp đã tạo lập, tu bồi, do bị thời suy tổn ngăn cản nên không thể cho quả, khi đi đến thời đầy đủ, nương thời đầy đủ, có thể cho quả. Đức Phật biết phân biệt rõ như vậy. [NT658]

4. Trong dòng tương tục của một người khác cũng có nhiều thiện nghiệp đã tạo lập, tu bồi. Những thiện nghiệp ấy —

Tập IV — Miến 253 — PDF nguồn 273

Nỗ lực đầy đủ — Trưởng lão Cūḷasudhamma

— không thể cho quả trong dòng tương tục người đang đứng trong sự suy tổn về nỗ lực. (Người có thiện nghiệp ấy không thực hành viên mãn ba học giới, định, tuệ để thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thanh tịnh, mà vi phạm mười bất thiện nghiệp đạo, các ác hạnh; lấy tà kiến đi trước, thực hành đủ loại bất chánh. Bánh xe nỗ lực đầy đủ đã hỏng, người ấy đứng trong sự suy tổn về nỗ lực. Nếu người có thiện nghiệp đứng trong sự suy tổn về nỗ lực như vậy, các thiện nghiệp đã tu bồi quá khứ không có cơ hội thuận tiện cho quả.)

Tuy nhiên người có thiện nghiệp ấy đứng trong nỗ lực tốt, gọi là sammāpayoga. Người ấy thành tựu thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh, giữ gìn năm giới, mười giới. Đến người có thiện nghiệp sinh làm người trong thời đầy đủ ấy, chính các vua cai trị đất nước gửi các công chúa trang sức bằng mọi thứ trang sức, nói: “Những vị này xứng hợp với người ấy”; gửi các loại xe cùng những lễ vật như hồng ngọc, vàng, bạc, nói: “Các lễ vật này xứng hợp với người ấy.”

Nếu người có thiện nghiệp sinh làm người ở thời đầy đủ ấy đi đến đời sống sa-di, Tỷ-kheo, có thể đứng vững trong nỗ lực đầy đủ, thì có đông người tùy tùng, có đại uy lực. Về điều ấy, đây là một câu chuyện.

Trưởng lão Cūḷasudhamma

Vua Kūṭakaṇṇa kính mến đại Trưởng lão Cūḷasudhamma thường trú tại Girigāmakaṇṇa; vô cùng tin kính, quý mến như của riêng mình. Khi trú tại Uppalavāpi, vua sai đi thỉnh đại Trưởng lão Cūḷasudhamma. Ngài đến, trú tại tự viện Mālārāma. Vua hỏi mẹ của đại Trưởng lão: “Trưởng lão thích vật gì?” Bà tâu: “Tâu Đại vương, Ngài thích củ cây.” Vua sai mang củ cây, đến tự viện cúng dường Cūḷasudhamma; nhưng không thể ngẩng mặt chiêm ngưỡng gương mặt Ngài.

Ra ngoài khuôn viên tự viện, vua hỏi hoàng hậu: “Nên nhìn đại Trưởng lão thế nào? = Thân tướng của Ngài ra sao?”

“Tâu Đại vương, Đại vương là nam nhân trưởng thành mà còn không thể ngẩng mặt chiêm ngưỡng gương mặt Ngài. Thần thiếp làm sao có thể? Thần thiếp không biết nên nhìn Ngài thế nào.”

Vua Kūṭakaṇṇa vỗ tay lên cánh tay, nói: “Ta không dám ngẩng mặt chiêm ngưỡng con của một phú hộ phải nộp thuế cho ta trong nước ta. Các khanh, giáo pháp Đức Thế Tôn thật vĩ đại thay!” [NT659]

Tập IV — Miến 254 — PDF nguồn 274

Trưởng lão Tam tạng Cūḷanāga — Ví dụ chưa từng xảy ra

Trưởng lão Tam tạng Cūḷanāga

Vua Kūṭakaṇṇa cũng kính mến đại Trưởng lão Tam tạng Cūḷanāga, vô cùng tin kính, tôn trọng. Trên ngón tay Ngài nổi một nhọt tụ máu. Vua đến tự viện, nghĩ sẽ chiêm bái Ngài. Vì vô cùng kính mến Ngài, vua ngậm ngón tay Ngài trong miệng. Ngay trong miệng, nhọt tụ máu vỡ. Không nhổ mủ máu, vì kính mến Ngài, vua nuốt như nước bất tử tinh khiết.

Về sau, chính đại Trưởng lão Tam tạng Cūḷanāga ấy nằm trên giường lâm chung. Vua Kūṭakaṇṇa đến, đặt bô phân lên đầu (= đặt bô phân Ngài đã bài tiết trước khi viên tịch lên đầu), vừa đi quanh vừa khóc than: "Trục lớn của cỗ xe Chánh pháp đã gãy! Trục lớn đã gãy!" Vị vua chúa cai quản đất đai đội bô phân trên đầu đi quanh như vậy là con đường do cái gì đi đến? Đó là con đường do hạnh cao thượng thành tựu bằng nỗ lực chân chánh đi đến. [NT660]

Đại Trưởng lão Tam tạng Cūḷanāga là bậc thiện sĩ có nỗ lực chân chánh, cố gắng thực hành viên mãn ba học để thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thanh tịnh. Vì tin kính, tôn trọng sự thực hành nỗ lực chân chánh ấy, vua Kūṭakaṇṇa đội bô phân trên đầu đi quanh. Qua việc ấy, biết rằng: "Đại Trưởng lão Tam tạng Cūḷanāga có nỗ lực chân chánh đáng được tin kính, tôn trọng đến như vậy." [NT661]

Những thiện nghiệp bị sự suy tổn về nỗ lực ngăn cản nên không thể cho quả, khi đi đến nỗ lực đầy đủ, nương nỗ lực đầy đủ, có thể cho quả. Đức Phật biết phân biệt rõ như vậy.

Như vậy thiện nghiệp bị bốn sự suy tổn ngăn cản chưa cho quả; chỉ khi đi đến bốn sự đầy đủ, nương bốn sự đầy đủ, mới có thể cho quả. [NT662]

Abbhūtopamā = ví dụ chưa từng xảy ra

Về khả năng cho quả khi đi đến bốn sự đầy đủ ấy, các vị Chú giải sư xưa trình bày ví dụ chưa từng xảy ra, abbhūtopamā, nhằm nêu một ý nghĩa có thể có.

Một vua nổi giận với một đại thần vì một lỗi nhỏ không đáng kể, trói giam ông trong ngục. Thân quyến đại thần biết vua đang giận nên không nói gì. Khi sân giận thô bạo trong dòng tương tục vua đã hết, họ tâu cho vua biết đại thần không có lỗi —

Phương pháp Paṭisambhidāmagga — Nghiệp quá khứ

— vua thả ông ra khỏi ngục, bổ nhiệm lại chức vụ ban đầu. Khi ấy những lễ vật từ khắp nơi đến với đại thần không có giới hạn, số lượng; những người giữ kho của ông không thể nhận vì quá nhiều.

Trong ví dụ ấy, như biết thời vua giận vì một lỗi nhỏ không đáng kể và cho trói giam đại thần, hãy biết thời phàm nhân sinh vào địa ngục.

Như biết thời thân quyến đại thần khéo thưa với vua và làm cho chức vụ trở lại nguyên trạng, hãy biết thời phàm nhân ấy sinh vào thế giới chư thiên.

Như thời những người giữ kho không thể nhận lễ vật, hãy biết các thiện nghiệp đã tu bồi, tạo lập của người có thiện nghiệp, khi đi đến bốn sự đầy đủ, nương bốn sự đầy đủ, đưa từ cõi trời đến cõi người, từ cõi người đến cõi trời, từ nơi an lạc này đến nơi an lạc khác, cho quả lành an lạc suốt một trăm nghìn đại kiếp và đưa đến Niết-bàn.

Phương pháp theo Pāli Paṭisambhidāmagga

Trước hết đã trình bày năng lực trí lực thứ hai của Đức Phật theo phương pháp Pāli Vibhaṅga như vậy; cũng nên trình bày theo phương pháp Pāli Paṭisambhidāmagga. [NT663]

(1) Ahosi kammaṃ ahosi kammavipāko — Nghiệp đã có, quả của nghiệp đã có.

Nghiệp đã nỗ lực tạo trong đời quá khứ đã có ngay trong đời quá khứ; nghiệp ấy cũng đã cho quả trong đời quá khứ. Nghiệp đã có và đã cho quả trong một đời quá khứ nào đó được gọi là "ahosi kammaṃ ahosi kammavipāko": nghiệp đã có trong một đời quá khứ và đã cho quả trong một đời quá khứ nào đó. [NT664]

(2) Ahosi kammaṃ nāhosi kammavipāko — Nghiệp đã có, quả của nghiệp đã không có.

Một người nỗ lực tạo nhiều nghiệp như nghiệp hiện báo, diṭṭhadhammavedanīyakamma. Khi nỗ lực tạo một nghiệp, trong bảy đổng lực, đổng lực thứ nhất là nghiệp hiện báo có thể cho quả ngay đời hiện tại; đổng lực thứ bảy là nghiệp sinh báo, upapajjavedanīyakamma, có thể cho quả đời thứ hai. Năm đổng lực giữa là nghiệp hậu báo, aparāpariyavedanīyakamma, có thể cho quả từ đời thứ ba cho đến khi đạt Niết-bàn. Khi tu bồi một nghiệp bố thí có thể có nhiều lần đổng lực thứ nhất, nhiều lần đổng lực thứ bảy, nhiều lần năm đổng lực giữa; có thể có nhiều lộ. Do đó khi tu bồi một nghiệp bố thí —

Tập IV — Miến 256 — PDF nguồn 276

Nghiệp quá khứ — đã có quả và không có quả

— có thể có nhiều nghiệp hiện báo, nhiều nghiệp sinh báo và nhiều nghiệp hậu báo. Khi nhiều lần tạo lập các nghiệp bố thí thì không cần phải nói nữa. Cũng hãy hiểu tương tự khi nỗ lực tạo nghiệp trì giới, nghiệp tu tập. Trong nghiệp tu tập, hãy hiểu ở đây đặc biệt chỉ nghiệp dục giới, vì các nghiệp đáo đại được trình bày riêng.

Khi đã nỗ lực tạo nhiều nghiệp như nghiệp hiện báo, trong nhiều nghiệp hiện báo, nếu một nghiệp hiện báo cho quả ngay đời hiện tại, đời tu bồi nghiệp, các nghiệp hiện báo còn lại không cho quả. Trong các nghiệp sinh báo có quả đáng thọ đời thứ hai, nếu một nghiệp sinh báo dẫn tái tục, cho quả tái tục đời thứ hai sau khi tạo nghiệp, các nghiệp sinh báo còn lại không cho quả. Trong nhiều nghiệp vô gián, do một nghiệp vô gián mà sinh vào địa ngục; các nghiệp vô gián còn lại không cho quả tái tục địa ngục. (Khi một nghiệp vô gián đã cho quả tái tục, các nghiệp vô gián còn lại còn tăng cường, hỗ trợ. ဓ။၍။၃၇၅။) Trong tám chứng nhập, do một chứng nhập mà sinh cõi Phạm thiên; các chứng nhập còn lại không cho quả. Nhằm chỉ các nghiệp không cho quả như vậy, nói "ahosi kammaṃ nāhosi kammavipāko" = nghiệp đã nỗ lực tạo nhưng không cho quả. [NT665]

Một người đã tu bồi nhiều thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, nương bạn lành, thiện hữu là các bậc Thánh như Đức Phật, đạt quả A-la-hán. Trong dòng tương tục người ấy, sau tử tâm viên tịch Niết-bàn, quả của bất cứ nghiệp nào cũng không sinh nữa. Nghiệp như vậy cũng gọi là "ahosi kammaṃ nāhosi kammavipāko" = nghiệp chỉ đã có, không cho quả. [NT666]

(3) Ahosi kammaṃ atthi kammavipāko — Nghiệp đã có, quả của nghiệp đang có.

Nghiệp đã nỗ lực tạo đời quá khứ mà cho quả đời này, gọi là "ahosi kammaṃ atthi kammavipāko" = nghiệp đã có và đang cho quả đời này. [NT667]

(4) Ahosi kammaṃ natthi kammavipāko — Nghiệp đã có, quả của nghiệp không có.

Nghiệp đã nỗ lực tạo, theo phương pháp nói ở số (2), "ahosi kammaṃ nāhosi kammavipāko", đi đến tình trạng không có quả. (Là nghiệp hiện báo không cho quả trong nhiều nghiệp hiện báo; nghiệp sinh báo không cho quả trong nhiều nghiệp sinh báo; nghiệp vô gián không thể cho quả tái tục trong nhiều nghiệp vô gián; nghiệp chứng nhập không cho quả trong nhiều nghiệp chứng nhập.) Nghiệp ấy là "ahosi kammaṃ natthi kammavipāko" = nghiệp chỉ đã có, không có quả. [NT668]

Tập IV — Miến 257 — PDF nguồn 277

Nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại

(5) Ahosi kammaṃ bhavissati kammavipāko — Nghiệp đã có, quả của nghiệp sẽ có.

Nghiệp đã nỗ lực tích lũy trong những đời quá khứ, quả sẽ sinh ở thời vị lai, gọi là “ahosi kammaṃ bhavissati kammavipāko” = nghiệp đã có, quả sẽ có. Đó là loại nghiệp hậu báo. [NT669]

(6) Ahosi kammaṃ na bhavissati kammavipāko — Nghiệp đã có, quả của nghiệp sẽ không có.

Nghiệp đã tu bồi trong một đời quá khứ, cũng theo phương pháp trước, sẽ đi đến tình trạng không có quả, không thể cho quả trong thời vị lai, gọi là “ahosi kammaṃ na bhavissati kammavipāko” = nghiệp đã có, quả của nghiệp sẽ không có. (Đó chính là các nghiệp hậu báo đã tu bồi trong những đời quá khứ, không còn năng lực cho quả sau tử tâm viên tịch Niết-bàn ở vị lai.) [NT670]

Đây là sáu loại nghiệp đã tu bồi trong quá khứ. Pāli Paṭisambhidāmagga cũng tiếp tục thuyết bốn loại nghiệp tu bồi ở hiện tại.

(1) Atthi kammaṃ atthi kammavipāko — Nghiệp đang có, quả của nghiệp đang có.

Nghiệp nỗ lực tạo ngay đời này và cho quả ngay đời này, gọi là “atthi kammaṃ atthi kammavipāko” = nghiệp cũng đang có, quả của nghiệp cũng đang có. [NT671] Đó chính là nghiệp hiện báo.

(2) Atthi kammaṃ natthi kammavipāko — Nghiệp đang có, quả của nghiệp không có.

Nghiệp đã nỗ lực tạo, đã tu bồi ngay đời này, bao gồm nhiều nghiệp hiện báo có quả đáng thọ ngay đời hiện tại. Nghiệp có quả đáng thọ ngay đời hiện tại ấy đi đến tình trạng không có tính chất cho quả. Nghiệp ấy gọi là “atthi kammaṃ natthi kammavipāko” = nghiệp đang có, quả không có. (Trong nhiều nghiệp hiện báo, khi một nghiệp hiện báo đã cho quả, đây là các nghiệp khác không được cơ hội cho quả.)

(3) Atthi kammaṃ bhavissati kammavipāko — Nghiệp đang có, quả của nghiệp sẽ có.

Nghiệp đã nỗ lực tạo trong đời hiện tại này sẽ cho quả trong thời vị lai, gọi là “atthi kammaṃ bhavissati kammavipāko” = nghiệp cũng đang có, quả cũng sẽ có. [NT672]

Tập IV — Miến 258 — PDF nguồn 278

Nghiệp hiện tại và nghiệp vị lai — Trí lực thứ hai

(4) Atthi kammaṃ na bhavissati kammavipāko — Nghiệp đang có, quả của nghiệp sẽ không có.

Nghiệp đã nỗ lực tạo, đã tích lũy ngay đời hiện tại này, nghiệp vẫn đang có; nhưng sẽ đi đến tình trạng không có tính chất cho quả ở vị lai. Nghiệp ấy gọi là “atthi kammaṃ na bhavissati kammavipāko” = nghiệp đang có, quả sẽ không có. [NT673]

Trong nhiều nghiệp sinh báo, nếu một nghiệp sinh báo cho quả tái tục, các nghiệp sinh báo khác không thể cho quả tái tục. Trong nhiều nghiệp hậu báo, nếu một nghiệp hậu báo cho quả tái tục, các nghiệp hậu báo khác không thể cho quả tái tục. Trong nhiều nghiệp chứng nhập đã tạo đời này, nếu một thiện nghiệp chứng nhập cho quả tái tục, các thiện nghiệp chứng nhập khác không cho quả. Trong nhiều nghiệp vô gián, nếu một nghiệp cho quả tái tục, các nghiệp vô gián khác không thể cho quả tái tục. Nếu sẽ viên tịch Niết-bàn trong đời vị lai, tất cả nghiệp hoàn toàn không còn cơ hội cho quả sau tử tâm viên tịch Niết-bàn. Bốn nghiệp này là bốn nghiệp hiện tại. Hai nghiệp vị lai cũng được thuyết tiếp.

(1) Bhavissati kammaṃ bhavissati kammavipāko — Nghiệp sẽ có, quả của nghiệp sẽ có.

Nghiệp mà chính bản thân nghiệp cũng là vị lai, quả của nghiệp ấy cũng là vị lai, gọi là “bhavissati kammaṃ bhavissati kammavipāko” = nghiệp cũng sẽ có, quả của nghiệp cũng sẽ có. [NT674]

(2) Bhavissati kammaṃ na bhavissati kammavipāko — Nghiệp sẽ có, quả của nghiệp sẽ không có.

Nghiệp mà chính bản thân nghiệp cũng là vị lai, cũng theo phương pháp trước, sẽ đi đến tình trạng không có tính chất cho quả ở vị lai, gọi là "bhavissati kammaṃ na bhavissati kammavipāko" = nghiệp sẽ có, nhưng sẽ không cho quả. [NT675] Có thể nương phương pháp mà hiểu.

Qua tất cả những phương diện này, hãy biết trí cao quý biết sự khác biệt của nghiệp và sự khác biệt của quả, kammantaravipākantarajānanañāṇa, của Đức Chánh Đẳng Giác mang danh Như Lai, do người khác không thể lay chuyển, nên được gọi là trí lực thứ hai, sức mạnh trí tuệ thứ hai. [NT676]

Đến đây, thiện sĩ hẳn đã lưu ý hai điểm sau:

1. Bốn sự đầy đủ có năng lực ngăn bất thiện nghiệp không thể cho quả, đồng thời là các chỗ nương tốt lớn lao mở đường cho thiện nghiệp có cơ hội cho quả; —

Hạt giống và quả

2. Bốn sự suy tổn cũng có năng lực ngăn thiện nghiệp không được cơ hội cho quả, đồng thời là các chỗ nương tốt lớn lao mở đường cho bất thiện nghiệp có cơ hội thuận tiện cho quả.

Hẳn quý vị đã hiểu hai điểm ấy. Nay sẽ tiếp tục bàn và trình bày về pháp nghiệp làm phát sinh các pháp đầy đủ, suy tổn ấy.

Hạt giống và quả

Yādisaṃ vapate bījaṃ, tādisaṃ harate phalaṃ.
Kalyāṇakārī kalyāṇaṃ, pāpakārī ca pāpakaṃ. [NT677]

Yādisaṃ = loại có tính chất được thấy như thế nào; bījaṃ = hạt giống; vapate = gieo trồng; tādisaṃ = loại có tính chất được thấy như thế ấy; phalaṃ = quả; harate = có thể mang lấy. Kalyāṇakārī = người thường làm điều lành; kalyāṇaṃ = quả lành; labhate = nhận được. Pāpakārī ca = người thường làm điều ác cũng; pāpakaṃ = quả ác; labhate = nhận được.

Như các hạt giống như hạt neem, hạt mướp đắng không thể làm sinh quả có vị ngon ngọt tốt đẹp, chỉ có thể làm sinh quả không dễ chịu, không ngọt bùi, cũng vậy các ác hạnh như thân ác hạnh không thể làm sinh quả ví như vị ngọt, mà có thể làm sinh quả xấu chỉ ví như vị không ngọt bùi.

Không chỉ thế: như các hạt giống như giống mía, giống lúa sāli chỉ làm sinh quả có vị ngon ngọt, có vị tốt, không làm sinh quả có vị đắng cay không dễ chịu, cũng vậy các thiện hạnh như thân thiện hạnh chỉ làm sinh quả lành ngọt ngào tốt đẹp; không thể làm sinh quả xấu ví như vị không ngọt bùi. [NT678]

Để dễ dàng hiểu pháp lý ấy sâu hơn, tiếp đây trình bày Kinh Cūḷakammavibhaṅga. [NT679]

Kinh Cūḷakammavibhaṅga — Subha và Todeyya

Kinh Cūḷakammavibhaṅga

Một thời, Đức Thế Tôn có phước đức lớn trú tại tự viện Jetavana, khu vườn của phú hộ Anāthapiṇḍika, ở thành Sāvatthī. Khi ấy thanh niên Subha, con đại Bà-la-môn Todeyya, đến Đức Thế Tôn, vui vẻ đàm thoại với Ngài. Sau khi kết thúc lời vui vẻ, đáng ghi nhớ, ngồi tại chỗ thích hợp, vị ấy thưa hỏi Ngài như sau. Trước khi trình bày những câu hỏi của Subha, trước hết xin trình bày về thanh niên Subha và đại Bà-la-môn Todeyya.

Subhamāṇava = thanh niên Subha: vị ấy có dung sắc đáng nhìn, có thể mang vẻ khả kính. Vì các chi thể đẹp đẽ nên người ta đặt tên Subha. Khi Subha còn trẻ, người ta gọi māṇava, thanh niên; khi đã lớn tuổi vẫn tiếp tục gọi theo cách dùng ấy. Subha là người con quý của đại Bà-la-môn Todeyya. Todeyya là Bà-la-môn quốc sư của vua Pasenadi Kosala. Vì được hưởng làng Tudi không xa Sāvatthī, là lãnh chúa làng Tudi, nên gọi là Todeyya. Ông cũng là một đại phú hộ có rất nhiều tài sản, giàu tám mươi bảy koṭi, vô cùng bỏn xẻn. Với tâm ý "Không thể có sự không hao hết tài sản cho người bố thí", ông không cho ai bất cứ vật thí gì. Ông chỉ dạy con Subha đừng cho: "Đá thuốc đen vẽ quanh mắt, mài nhiều sẽ hết. Cũng vậy, tài sản người bố thí dần dần hao hết. Người trí tạo lập gia đình, sống cai quản đời gia chủ, phải lấy mối làm gương, góp của như ong."

Ông chưa từng dù một lần cúng dường Đức Chánh Đẳng Giác Toàn Tri đang trú hành các phận sự như phận sự minh sát, dù chỉ một vá cháo hay một thìa cơm. Khi gần chết, nhiều lần các đổng lực tham luyến tài sản khởi lên; các đổng lực tham ấy chiếm vị trí đổng lực cận tử. Do tham tài, luyến ái tài sản như vậy, khi chết ông lại sinh làm chó trong chính nhà ấy. Subha rất thương con chó, chỉ cho nó ăn cơm canh mình dùng, bế lên cho nằm trên giường cao quý. Một ngày, lúc rạng sáng, Đức Phật nhập đại bi định; sau khi xuất, dùng con mắt toàn diện, samantacakkhu, nhìn các chúng sinh ví như hoa sen đáng được hóa độ, Ngài thấy con chó. Xem tiếp, Ngài biết: "Đại Bà-la-môn Todeyya, vì tham tài, luyến ái tài sản, đang sinh làm chó ngay nhà mình. Hôm nay khi Ta đến nhà Subha, thấy Ta, chó sẽ sủa thành tiếng. Khi ấy Ta sẽ nói một lời. Chó nhận ra 'Sa-môn Gotama biết ta', sẽ nằm trên đống tro giữa những hòn kê bếp. Do đó Ta và Subha sẽ cùng đàm thoại về một sự việc. Thanh niên Subha ấy —

Tập IV — Miến 261 — PDF nguồn 281

Todeyya sinh làm chó — nghiệp cận tử

— sẽ nghe pháp nơi Ta, an trú trong quy y. Còn chó chết sẽ sinh địa ngục." Biết sự việc Subha sẽ an trú trong quy y như vậy, hôm ấy Đức Phật làm vệ sinh thân thể, một mình vào làng. Chính lúc Subha ra khỏi nhà, Ngài vào nhà ấy khất thực.

Thấy Đức Phật, chó sủa, đến gần Ngài. Khi ấy Ngài bảo chó: "Todeyya, trước kia khi làm người, ngươi cũng gọi Ta 'bho, bho'. Do tham tài ngươi sinh làm chó. Nay ngươi lại sủa. Chẳng bao lâu ngươi sẽ đến Avīci."

Ngài nói như vậy. Ở đây đại Bà-la-môn Todeyya đi đến đời chó, rồi từ đó đến địa ngục, là do năng lực bất thiện nghiệp đã làm theo sự chi phối của tham.

Lobhavasikassa hi gati nirayo vā tiracchānayoni vā. Vuttaṃ hetaṃ "Nimittassādagathitaṃ vā bhikkhave viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭheyya anubyañjanassādagathitaṃ vā, tasmiṃ ce samaye kālaṃ kareyya, ṭhānametaṃ vijjati, yaṃ dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ gaccheyya nirayaṃ vā tiracchānayoniṃ vā"ti. [NT680] [NT681]

Niraye nibbattissati katokāsassa kammassa paṭibāhituṃ asakkuṇeyyabhāvato. [NT682]

Thú đến của người sống theo sự chi phối của tham dục là địa ngục hoặc loài bàng sinh. Đức Phật đã thuyết lời này trong Kinh Ādittapariyāya. [NT683]

"Này các Tỷ-kheo, «nếu chấp lấy cảnh hiện ra, dù một trong sáu cảnh hay cả sáu, như đàn ông, đàn bà, như mắt, lông mày, như vàng, bạc», khi chấp lấy như vậy, dòng tâm bị buộc ràng trong sự thích thú đối với tướng như đàn ông, đàn bà có thể sinh khởi và đứng lại; hoặc dòng tâm bị buộc ràng trong sự thích thú đối với một chi tiết thân thể như mắt, lông mày, một vật như vàng, bạc, có thể sinh khởi và đứng lại. Dòng tâm ấy chính là dòng tâm có năng lực cho quả tái tục ở đời mới sau này, chính là nghiệp thức. Nếu chết ngay khi bị sự thích thú buộc ràng như vậy, có trường hợp chắc chắn rõ ràng này: người chết như thế sẽ đi đến một trong hai thú, địa ngục hoặc bàng sinh." [NT684]

Kinh này đặc biệt chỉ các đổng lực tham diễn ra vào lúc đổng lực cận tử. [NT685]

Tập IV — Miến 262 — PDF nguồn 282

Subha tìm được tài sản chôn giấu

Đối với một chúng sinh đã tu bồi nghiệp được cơ hội khiến sinh vào địa ngục, ngay Đức Phật cũng không thể ngăn nghiệp để người ấy không đến địa ngục. Vì nghiệp đã chín muồi, đã tạo được cơ hội cho quả.

Nghe lời Đức Phật, chó nghĩ "Sa-môn Gotama biết ta rồi", buồn bã, cúi cổ, gục đầu, nằm trên đống tro giữa các hòn kê bếp. Người ta không thể bế chó cho nằm trên giường. Khi về nhà, Subha hỏi: "Ai đặt con chó này từ giường xuống?" Người trong nhà đáp không ai đặt, rồi thuật lại tất cả. Nghe vậy, Subha nổi giận: "Cha ta đã sinh cõi Phạm thiên; không có chó tên Todeyya. Sa-môn Gotama biến cha ta thành chó. Sa-môn Gotama này đã nói bất cứ lời nào hiện lên trong miệng." Muốn bắt lỗi Đức Phật nói dối, Subha đến Jetavana hỏi sự việc ấy.

Đức Phật cũng nói đúng như vậy với Subha. Để chỉ lời Ngài nói không sai, Ngài hỏi: "Thanh niên Subha, có tài sản nào cha ngươi để lại mà không nói với ngươi chăng?"

"Thưa Tôn giả Gotama, có: một chùm hoa bằng vàng đáng một trăm nghìn, đôi dép vàng đáng một trăm nghìn, bát vàng đáng một trăm nghìn, một trăm nghìn đồng bạc. Có những tài sản ấy."

"Thanh niên Subha, hãy về nhà, cho chó ăn cơm nấu sữa đặc không pha nước, cho nằm trên giường; khi nó hơi ngủ, hãy hỏi. Nó sẽ chỉ cho ngươi tất cả tài sản ấy. Khi ấy ngươi sẽ biết 'Con chó này chính là cha ta'."

Với hai ý "Nếu đúng, ta sẽ được tài sản; nếu không đúng, ta sẽ bắt lỗi Sa-môn Gotama nói dối", Subha vui mừng, hoan hỷ. Vui vẻ trở về nhà, vị ấy làm đúng lời Đức Phật. Chó biết "Con ta đã biết ta là cha ở đời người", buồn đau phát tiếng, đến nơi chôn của, dùng chân cào đất làm dấu.

Buddhānubhāvena kira sunakho tathā dasseti, na jātissaratāya. [NT686]

Do năng lực uy đức Đức Phật, chó có thể chỉ nơi chôn của như vậy. Không phải do chó được trí nhớ đời cũ, jātissarañāṇa, mà có thể chỉ như thế. [NT687]

Lấy tài sản rồi, Subha suy nghĩ như sau: —

Tập IV — Miến 263 — PDF nguồn 283

Mười bốn câu hỏi của thanh niên Subha

"Bhavapaṭicchannaṃ nāma evaṃ sukhumaṃ paṭisandhiantaraṃ pākaṭaṃ samaṇassa Gotamassa, addhā esa sabbaññū."

"Khoảng giữa tái tục vi tế như vậy, được gọi là bị đời sống che lấp, lại hiển hiện trong trí Tôn giả Gotama. Chắc chắn Gotama này là Đức Chánh Đẳng Giác Toàn Tri, biết thấy tất cả." Nghĩ vậy, Subha tin kính Đức Phật. Có tâm tin kính, vị ấy soạn mười bốn vấn đề.

Nghĩ "Tôn giả Gotama biết sự sinh vào các thú do sinh, tái tục ở những cõi, đời khác nhau", và chính mình cũng là người thông thạo thuật xem tướng chi thể, aṅgavijjā, Subha soạn mười bốn vấn đề ấy. Với ý "Mang món lễ vật Chánh pháp này, ta sẽ thưa hỏi các vấn đề với Sa-môn Gotama", vị ấy lần thứ hai đến nơi Đức Phật trú, thưa hỏi mười bốn vấn đề. (Chuyện Subha và đại Bà-la-môn Todeyya này được trích trình bày từ Chú giải Uparipaṇṇāsa, trang 175–177.)

Mười bốn vấn đề của thanh niên Subha

"Thưa Tôn giả Gotama, trong những người sinh làm người, dù cùng là người, lại thấy có thấp kém, cao quý. Nhân của điều ấy là gì, duyên hỗ trợ là gì? Thưa Tôn giả Gotama:

1. Có thấy những người đoản thọ.
2. Có thấy những người trường thọ.
3. Có thấy những người nhiều bệnh.
4. Có thấy những người không bệnh.
5. Có thấy những người dung sắc xấu.
6. Có thấy những người dung sắc đẹp.
7. Có thấy những người không có tùy tùng.
8. Có thấy những người nhiều tùy tùng.
9. Có thấy những người ít tài sản.
10. Có thấy những người nhiều tài sản.
11. Có thấy những người dòng dõi thấp.
12. Có thấy những người dòng dõi cao.
13. Có thấy những người không trí tuệ.
14. Có thấy những người có trí tuệ.

Thưa Tôn giả Gotama, trong những người sinh làm người, dù cùng là người, lại thấy thấp kém, cao quý. Nhân của điều ấy là gì, duyên hỗ trợ là gì?" Vị ấy thưa hỏi như vậy.

Tập IV — Miến 264 — PDF nguồn 284

Lời đáp tóm lược và lời thỉnh giảng rộng

Khi ấy, trước hết Đức Phật trả lời tóm lược như sau:

Kammassakā māṇava sattā kammadāyādā kammayonī kammabandhū kammapaṭisaraṇā, kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti. [NT688]

"Thanh niên Subha, các chúng sinh chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình; chỉ là kẻ thừa tự nghiệp; chỉ có nghiệp là nguồn nhân thật sự; chỉ có nghiệp là thân quyến; chỉ có nghiệp là nơi ẩn náu, nằm nương, nương tựa. Chính nghiệp phân chia chúng sinh thành thấp kém, cao quý."

«Subha không thể hiểu ý nghĩa lời đáp của Đức Phật. Ví như buộc miệng Subha bằng một tấm vải rất dày rồi đặt mật ong trước mặt vị ấy. Subha này nương mạn, có mạn lớn, là người tưởng mình có trí, paṇḍitamānī, tự cao cho mình là người trí, không thấy người trí nào bằng mình. Vì nương mạn, tự cao cho mình là người trí như vậy, để trong dòng tương tục Subha không sinh sự kiêu mạn như "Tôn giả Gotama nói bất cứ điều gì cũng chỉ là điều ta đã biết", nhằm hạ mạn của Subha, Đức Phật có phước đức lớn suy xét:

"Ngay từ đầu pháp, Ta sẽ thuyết làm cho khó thấu hiểu. Khi ấy vị ấy sẽ thỉnh Ta: 'Ôi Tôn giả Gotama, con không biết. Xin phân tích, giảng rộng, chỉ dạy, giáo giới cho hiển hiện trong trí con.' Khi vị ấy thỉnh như vậy, Ta sẽ thuyết pháp cho Subha. Nếu thuyết như thế, sẽ là bài pháp có lợi ích cho vị ấy."

Suy xét vậy, Ngài bắt đầu phần đầu bài pháp theo cách khó thấu hiểu. Khi ấy, thể hiện rõ mình không thấu hiểu ý nghĩa bài pháp, Subha tiếp tục thỉnh như sau.»

"Thưa Tôn giả Gotama, con không biết rộng ý nghĩa lời pháp Ngài thuyết tóm lược mà chưa phân tích ý nghĩa rộng ấy. Con thỉnh cầu: xin Tôn giả Gotama thuyết pháp để con có thể hiểu ý nghĩa pháp Ngài thuyết tóm lược mà chưa phân tích ý nghĩa rộng."

"Thanh niên Subha, vậy hãy nghe, hãy khéo tác ý. Ta sẽ thuyết pháp." "Bạch Ngài, vâng, bạch Ngài", thanh niên Subha, con Bà-la-môn Todeyya, —

Tập IV — Miến 265 — PDF nguồn 285

Trả lời câu 1 — Đoản thọ

— đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói lời sẽ trình bày sau đây.

Trả lời số (1) — Đoản thọ

1. “Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam thường sát sinh, tàn bạo, tay vấy máu, có tâm hướng đến đánh giết, hành hạ, không có lòng thương tất cả chúng sinh. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người thường sát sinh ấy sau khi thân hoại mạng chung đi đến địa ngục, nơi không an lạc, ác thú, nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không được theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đi đến địa ngục, nơi không an lạc, ác thú, nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không được theo ý muốn, mà sinh làm người, thì sinh vào dòng dõi nào cũng đoản thọ. Thanh niên Subha, thường sát sinh, tàn bạo, tay vấy máu, có tâm hướng đến đánh giết, hành hạ, không có lòng thương tất cả chúng sinh ấy là con đường thực hành làm đoản thọ.” [NT689]

Thường sát sinh, tàn bạo, tay vấy máu, có tâm hướng đến đánh giết, hành hạ, không có lòng thương tất cả chúng sinh làm đoản thọ bằng cách thức, hình dạng, phương pháp nào?

Đáp: có bốn loại nghiệp: upapīḷakakamma = nghiệp áp sát bức bách, upacchedakakamma = nghiệp áp sát cắt đứt, janakakamma = nghiệp làm sinh tái tục, upatthambhakakamma = nghiệp tăng cường hỗ trợ.

1. Upapīḷakakamma — Do thiện nghiệp mạnh, balavakusalakamma, người ấy sinh làm người trong cõi người. Sau khi tái tục đã thiết lập, vào thời bình nhật, nghiệp áp sát bức bách, upapīḷakakamma, đến; dù không thật nói, về ý nghĩa, nghiệp được gọi là đang nói như sau:

“Nếu ta được biết trước, ta đã không cho ngươi cơ hội sinh cõi người này, ta chỉ cho ngươi sinh trong bốn đọa xứ. Thôi được, dù ngươi sinh nơi nào, ta là nghiệp áp sát bức bách, upapīḷakakamma: như ép mía đã đưa vào máy ép mía, ta sẽ ép ngươi cho mất uy lực, mất vị, mất tinh chất.”

Dù không nói, cũng gọi là đang nói như vậy. Nghiệp áp sát bức bách ấy làm gì? Đưa đến tai nạn, khổ nạn; làm hủy hoại tài sản. [NT690]

Cách làm: từ khi đứa trẻ xuất hiện trong bụng mẹ, mẹ không còn sự dễ chịu, không còn an lạc. Trong dòng tương tục cha mẹ, chỉ các loại khổ đau bị bức bách —

Nghiệp bức bách, đoạn diệt và sinh nghiệp

— mới sinh khởi. Như vậy nghiệp đưa đến tai nạn, khổ nạn. (Hãy ghi nhận như khi vị sẽ thành Trưởng lão Losakatissa vừa thiết lập tái tục, cha mẹ gặp đủ tai nạn, khổ nạn như đói ăn.) Lại từ khi đứa trẻ xuất hiện trong bụng mẹ, tài sản trong nhà như muối tan hoại trong nước, tan hoại do các tai họa như nước, lửa. Những bò cái vốn vắt sữa đầy nồi cũng không cho sữa; các bò tốt khỏe mạnh trở thành bò hung dữ, bị mù, bị quỵ chân; bệnh bò xảy ra trong đàn. Những người làm công như nô bộc không nghe lời; lúa đã gieo trồng không tốt tươi. Tài sản ở nhà tan hoại ở nhà, tài sản ở rừng tan hoại ở rừng. Tuần tự suy hoại đến nỗi cơm chỉ đủ đỡ đói, áo chỉ đủ che thân cũng là vật rất khó được. Không có người chăm sóc thai. Khi sinh, sữa mẹ cạn; đứa trẻ không được chăm sóc, không người gìn giữ, nuôi dưỡng, chịu đủ khổ, không uy lực, không vị, không tinh chất, gầy còm. Loại nghiệp này gọi là upapīḷakakamma, nghiệp áp sát bức bách. [NT691]

Thiện sĩ hãy dừng lại suy nghĩ đôi chút về điều trên. Ở đây upapīḷakakamma, nghiệp áp sát bức bách, là bất thiện nghiệp. Bất thiện nghiệp áp sát bức bách, làm sinh quả xấu của mình trong thời bình nhật, khiến quả lành thiện nghiệp không được cơ hội sinh. Nên lưu ý: không chỉ người có ác nghiệp chịu quả xấu của nghiệp bức bách ấy, mà những thân quyến gần người ấy như cha mẹ cũng chịu.

2. Upacchedakakamma = nghiệp áp sát cắt đứt. Trong dòng tương tục người đã sinh làm người do thiện nghiệp làm trường thọ, nghiệp áp sát cắt đứt đến cắt đứt mạng sống. Ví dụ một người cầm cung, nhắm kẻ thù ở khoảng cách tám usabha, bắn tên. Ngay khi tên vừa rời cung, người khác dùng chùy đập, làm tên rơi ngay tại đó. Cũng vậy, trong dòng tương tục người sinh làm người do năng lực thiện nghiệp làm trường thọ, nghiệp áp sát cắt đứt cắt đứt mạng sống. Nó làm thế nào? Khiến đi vào rừng có trộm cướp. (= Nghiệp ấy sắp đặt làm những ý muốn đi vào rừng ấy liên tục hiện lên, đến nỗi không thể không đi, nhất định đi.) Khiến xuống nước có cá, rùa, cá sấu hung dữ; đưa đến một nơi nhiều hiểm nguy khác. Loại nghiệp ấy gọi là upacchedakakamma; upaghātakakamma cũng chính là tên của nghiệp cắt đứt ấy. [NT692] Đó là loại nghiệp khiến chồn mangut gặp rắn, khiến ôm gói của đi vào rừng có trộm.

3. Janakakamma — Nghiệp làm sinh tái tục gọi là janakakamma.

Nghiệp sát sinh tác động đến thiện nghiệp

4. Upatthambhakakamma — Nghiệp tăng cường hỗ trợ, làm các việc như tạo sự đầy đủ tài sản, bhogasampadā, cho người sinh vào gia đình ít tài sản, gọi là upatthambhakakamma. [NT693]

Trong bốn nghiệp này, hai nghiệp upapīḷakakamma = nghiệp áp sát bức bách và upaghātakakamma = upacchedakakamma = nghiệp áp sát cắt đứt, chỉ là các bất thiện nghiệp ngăn không cho quả của thiện nghiệp sinh. Sinh nghiệp làm sinh tái tục có cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp. Nghiệp hỗ trợ chỉ là thiện nghiệp. [NT694]

Vị Phụ chú giải sư Uparipaṇṇāsa giải thích: như sinh nghiệp có hai loại thiện sinh nghiệp, bất thiện sinh nghiệp, các nghiệp bức bách, cắt đứt, hỗ trợ cũng nên có cả hai loại thiện, bất thiện. (Xem ๑เฉ๊า๒๒๙॥)

Trong bốn nghiệp ấy, cần hiểu nghiệp cắt đứt theo hai cách. Do thiện nghiệp, người sinh làm người. Mạng sống người ấy có thể bị cắt đứt do nghiệp áp sát cắt đứt, sát hại. Nghiệp cắt đứt ở đây chính là nghiệp sát sinh. Do nghiệp cắt đứt là nghiệp sát sinh ấy, người đoản thọ. Nếu nghiệp sát sinh là nghiệp cắt đứt, thì nghiệp sát sinh cắt đứt ấy làm đoản thọ. Cách làm đoản thọ như sau:

1. Thiện nghiệp do người thường sát sinh tu bồi không thể có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; không thể làm sinh tái tục có tuổi thọ dài. Như vậy nghiệp sát sinh làm đoản thọ. [NT695]

Vì nghiệp sát sinh đã sửa soạn, sắp đặt dòng tương tục sắc danh của chúng sinh thường tu bồi nghiệp ấy để đoản thọ. Trong dòng tương tục sắc danh nào nghiệp sát sinh đã rõ ràng có, nhất định phải chấp nhận rằng nghiệp sát sinh ấy đã sắp đặt dòng tương tục sắc danh ấy cho đoản thọ; vì quả như đoản thọ của nghiệp sát sinh ấy được buộc gắn ngay vào dòng tương tục sắc danh ấy. Lời này chỉ rằng: ngay lúc đang nỗ lực tạo thiện nghiệp, nghiệp sát sinh làm tính chất phá hoại, upaghāta, áp sát cắt đứt quả thiện nghiệp của mình có năng lực làm đoản thọ như vậy. Do đó thiện nghiệp có quả ít. [NT696]

Thiện sĩ mong muốn các điều lành, an lạc, cát tường như trường thọ nên đặc biệt chú trọng lời Pāli Đức Phật thuyết và những giải thích Chú giải, Phụ chú giải này. Người thường vi phạm nghiệp sát sinh, khi tu bồi các thiện nghiệp như bố thí, trì giới, tu tập, những năng lực làm đoản thọ hàm chứa, đi theo thiện nghiệp ấy: đây thật là một lỗi lớn rất đáng buồn. Theo lời thường nói “Làm là mới, sinh là cũ, ấy là nhân và quả”, các nghiệp đang làm bây giờ —

Nghiệp sát sinh và ba loại tư

— là những nhân mới; các quả đang sinh, đang thọ bây giờ là quả của nghiệp đã tu bồi trong các đời luân hồi quá khứ, đã tu bồi trong thời trước ngay đời này. Một nghiệp khi đã đứng vào vị trí nghiệp thì rất khó hủy bỏ trở lại. Không có chiếc kìm Thánh đạo thì không thể nhổ bỏ. Hãy có niệm.

Như cây lúa gieo trồng trong ruộng làm sinh quả giống hạt giống; các năng lực có thể làm sinh quả giống hạt giống hàm chứa và đi theo dòng tương tục sắc của cây lúa ấy; cũng vậy những lời ấy chỉ rằng trong thiện nghiệp người thường sát sinh tu bồi cũng có các tính chất định luật cố định làm đoản thọ, sinh do năng lực nghiệp phá hoại áp sát cắt đứt mạng sống dài. [NT697]

2. Cũng làm đoản thọ bằng cách ấn định, làm cố định ngay tái tục. [NT698]

Chỉ bằng cách tạo cơ hội cho quả ở một sự ấn định đặc biệt cố định tại tái tục, nghiệp sát sinh làm cố định sự đoản thọ cho dòng tương tục sắc danh có tái tục do thiện nghiệp dẫn. Vì thế nói: cũng làm đoản thọ bằng cách ấn định, làm cố định ngay tái tục. [NT699] Khi tái tục sinh do một thiện nghiệp, nghiệp sát sinh ấy đặt chìm vào tái tục các năng lực làm đoản thọ. Do năng lực ấy, người mang tái tục đoản thọ. Đó là ý nghĩa.

Một cách giải thích khác

Khi vi phạm nghiệp sát sinh, có:

1. Pubbacetanā — tư trước, đang sinh khi đã quyết định sẽ vi phạm nhưng chưa vi phạm;
2. Sanniṭṭhānacetanā — tư quyết định, đang sinh khi đã quyết định và đang vi phạm;
3. Aparacetanā — tư sau, đang sinh sau khi đã vi phạm.

Trong ba loại tư ấy, do tư quyết định mà sinh địa ngục; do tư trước, tư sau mà đoản thọ như đã nói. [NT700]

Tư sát sinh thật có quả đắng cay, nên do tư quyết định mà sinh địa ngục, vì quả của tư ấy chưa hết. Tư trước, tư sau không thể làm sinh quả nặng nề như tư quyết định. Do đó giải thích tư trước, tư sau làm đoản thọ. [NT701]

Tập IV — Miến 269 — PDF nguồn 289

Trả lời câu 2 — Trường thọ

Trả lời số (2) — Trường thọ

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, đã đặt gậy xuống, đã đặt vũ khí xuống, có hổ thẹn, có lòng thương, sống mong lợi ích cho tất cả chúng sinh. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người tránh xa sát sinh ấy sau thân hoại mạng chung đi đến thế giới chư thiên, thiện thú của những người làm lành, hành thiện. Nếu sau thân hoại mạng chung không đi đến thế giới chư thiên, thiện thú của những người làm lành, hành thiện, mà sinh làm người, sinh vào dòng dõi nào cũng trường thọ. Thanh niên Subha, từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, đã đặt gậy xuống, đã đặt vũ khí xuống, có hổ thẹn, có lòng thương, mong lợi ích cho tất cả chúng sinh ấy là con đường thực hành làm trường thọ.” [NT702]

Thiện nghiệp dục giới có năm quyền = năm lực = năm sức mạnh lớn, tín, tấn, niệm, định, tuệ, rất mạnh, đưa đến thế giới chư thiên; nghiệp đáo đại đưa đến cõi Phạm thiên. Thiện nghiệp dục giới có năm sức mạnh lớn ấy yếu đưa đến cõi người. Ở đây khi người có thiện nghiệp sinh làm người ở cõi người do thiện nghiệp dục giới yếu, có năng lực năm quyền, năm lực suy giảm ấy, vào thời bình nhật, thiện nghiệp tránh xa ác hạnh sát sinh đến; về thực pháp, ý nghĩa, gọi là nói như sau:

“Nếu ta được biết đầu tiên, ta đã không cho ngươi cơ hội sinh trong cõi người này; ta chỉ cho ngươi sinh thế giới chư thiên. Thôi được, dù ngươi sinh đâu, cứ sinh nơi ngươi muốn; ta là nghiệp hỗ trợ, upatthambhakakamma, ta sẽ hỗ trợ ngươi.”

Dù không nói, nhưng làm như nói về ý nghĩa, nghiệp hỗ trợ. Làm gì? Hủy tai nạn, làm sinh tài sản. [NT703]

Khi làm như vậy, từ khi đứa trẻ xuất hiện trong thai mẹ, trong dòng tương tục cha mẹ chỉ sinh an lạc, chỉ có sự dễ chịu. Tất cả các tai nạn thường có do người, do chư thiên cũng tránh sang bên. Như vậy nghiệp hủy tai nạn.

Lại từ khi đứa trẻ xuất hiện trong thai mẹ, tài sản trong nhà không có giới hạn, số lượng. Các hũ báu như hũ vàng, hũ bạc chôn trong đất lăn vào nhà từ cửa trước, từ phía sau nhà. Tài sản cha mẹ đã gửi nơi người khác cũng trở thành tài sản riêng hiện có —

Thiện nghiệp làm trường thọ — Câu 3 nhiều bệnh

— người ta trao trả tài sản. Những bò sữa cho nhiều sữa; các bò có hạnh tốt làm dễ chịu; lúa ở ruộng kết hạt đầy đủ. Các vật đem cho vay lấy lời, các vật cho mượn tạm, không cần đòi, người ta tự mang trả. Người làm công như nô bộc dễ nói, nghe lời. Các công việc như buôn bán không suy hoại. Từ lúc mang thai, đứa trẻ được chăm sóc; các nữ thầy thuốc (= nữ y sĩ) tụ họp. Nếu đứa trẻ có thiện nghiệp sinh dòng phú hộ, được chức phú hộ; nếu sinh dòng đại thần, được chức vị như đại tướng. Như vậy nghiệp làm sinh tài sản. Người có thiện nghiệp ấy trường thọ lâu dài, không tai nạn, tài sản đầy đủ. Như vậy thiện nghiệp tránh xa sát sinh làm trường thọ, vì quả tương tự nghiệp. [NT704]

Khi tu bồi thiện nghiệp là nhân đến đời người, người có thiện nghiệp ấy đã đặt chìm vào nghiệp các năng lực tâm: tránh xa sát sinh, đã đặt gậy xuống, đã đặt vũ khí xuống, có hổ thẹn, có lòng thương, mong lợi ích tất cả chúng sinh. Khi nghiệp được đặt chìm những năng lực tâm cao quý như mong người khác trường thọ, an lạc ấy cho quả, người ấy nhận những quả như trường thọ, an lạc tương tự nghiệp. Đó là ý nghĩa.

Một cách khác: các thiện nghiệp khác người thường tránh xa sát sinh tu bồi cũng có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý, có thể làm sinh tái tục trường thọ. Cũng như vậy nghiệp làm trường thọ; ngay tái tục cũng ấn định làm trường thọ.

Một cách khác: khi làm các thiện nghiệp như bố thí, trì giới, tu tập, các thiện tư đang sinh ngay lúc làm thiện ấy là tư quyết định. Các thiện tư sinh trước thiện tư quyết định là tư trước; các thiện tư sinh sau là tư sau. Do tư quyết định sinh thế giới chư thiên; do tư trước, tư sau trường thọ theo phương pháp đã nói. Cũng hãy hiểu ý nghĩa theo phương pháp này trong các câu hỏi đáp trình bày tiếp sau. [NT705]

Trả lời số (3) — Nhiều bệnh

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam thường dùng tay, đất đá, gậy, dao vũ khí hành hạ chúng sinh. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người thường hành hạ chúng sinh ấy sau thân hoại mạng chung đi đến nơi không an lạc, —

Nghiệp hành hạ chúng sinh và nhiều bệnh

— ác thú của người làm ác, hành ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đi đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, hành ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn, mà sinh làm người, sinh vào dòng dõi nào cũng nhiều bệnh. Thanh niên Subha, thường dùng tay, đất đá, gậy, vũ khí hành hạ chúng sinh là con đường thực hành làm nhiều bệnh.” [NT706]

Viheṭhanakammādīnipīti pi-saddena kodhaissāmanamaccherathaddhaaviddasubhāvavasena pavattitakammāni saṅgaṇhāti. [NT707]

Bất thiện nghiệp hành hạ, bức bách chúng sinh bằng nhiều cách; bất thiện nghiệp do sân giận làm chủ; bất thiện nghiệp do tâm ganh tị, không muốn người khác hơn mình làm chủ; bất thiện nghiệp do macchariya, không chịu ai chạm đến các dục vật hữu tình, vô tình của mình làm chủ; bất thiện nghiệp do tâm cứng cỏi, mạn làm chủ; bất thiện nghiệp do si làm chủ, có thể đưa đến tình trạng không trí, không hiểu nhân quả, tốt xấu: những ác nghiệp, bất thiện nghiệp như vậy, làm nghiệp áp sát bức bách, khiến tài sản không có, cạn hết, hủy hoại, tạo lập, sắp đặt cho không được người nuôi dưỡng, chăm sóc. Trong dòng tương tục người không có ai nuôi dưỡng, chăm sóc, các tai khổ, đau khổ như đủ loại bệnh phát sinh. Lại thiện nghiệp người thường hành hạ chúng sinh tu bồi cũng không thể cho quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; không đủ sức cho quả thành người không bệnh. Ngay từ đầu khi tái tục thiết lập, bất thiện nghiệp ấy ấn định, làm cố định ngay tái tục cho thành người nhiều bệnh. Ngay từ hạt giống tái tục, bất thiện nghiệp hành hạ chúng sinh đặt chìm các năng lực nghiệp của mình vào, để làm thành người nhiều bệnh. Nói cách khác: khi tu bồi bất thiện nghiệp như thường hành hạ chúng sinh, các tư quyết định đã sinh đưa đến địa ngục, tư trước, tư sau làm phát sinh các quả xấu như nhiều bệnh trong đời người thế này. [NT708]

Yaṃ yadevābhipatthenti, sabbametena labbhati. [NT709]

“Mong cầu điều gì, tất cả điều ấy đều được do thiện nghiệp ấy.” Vì có thuyết như vậy, tất cả thiện nghiệp là nhân cận y, upanissaya, chỗ nương mạnh cho tất cả sự đầy đủ. Cũng vậy, tất cả bất thiện nghiệp là nhân cận y, chỗ nương mạnh cho tất cả sự suy tổn. Vì thế vị Chú giải sư đã giải những lời trên. [NT710]

Tập IV — Miến 272 — PDF nguồn 292

Trả lời câu 4 — Không bệnh

Nếu thiện sĩ cũng không muốn thành người nhiều bệnh, đừng hành hạ chúng sinh, đừng sát sinh, đừng nhiều sân giận, đừng có tâm không muốn người khác hơn mình, đừng có pháp bỏn xẻn macchariya, đừng có tâm cứng cỏi, đừng thành người trí đần độn, ngu ngốc, không phân biệt nhân quả, tốt xấu. Đây chỉ là những quả nhận được do không biết đặt tâm.

Trả lời số (4) — Không bệnh

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam không thường dùng tay, gậy, dao vũ khí hành hạ chúng sinh. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người không thường hành hạ chúng sinh ấy sau thân hoại mạng chung đi đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, hành thiện. Nếu sau thân hoại mạng chung không đi đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, hành thiện, mà sinh làm người, sinh vào dòng dõi nào cũng không bệnh. Thanh niên Subha, không thường dùng tay, đất đá, gậy, dao vũ khí hành hạ chúng sinh là con đường thực hành làm không bệnh.” [NT711]

Hành hạ người khác là thực hành khiến họ đến các loại khổ đau, cảm thọ, chịu các khổ. Nghiệp làm sinh các loại khổ trong dòng tương tục người khác là nhân cho chính mình khổ, nhiều bệnh. Trong tâm hành hạ, bức bách khiến người khác khổ ấy có những sức mạnh có thể đáp trả bằng quả xấu tương tự. Kodha = sân giận là tâm muốn hủy hoại, phá hủy người khác. Trong tâm muốn người khác hủy hoại ấy hàm chứa những năng lực có thể sắp đặt cho mình hủy hoại. Các năng lực ấy làm nhiều bệnh, sắp đặt cho ngôi nhà thân thể mình hủy hoại bằng cách làm các bệnh xảy đến, phát sinh. Đằng sau các tâm ganh tị không muốn người khác hơn mình, không chịu ai chạm đến các dục vật hữu tình, vô tình của mình, tâm cứng cỏi, cũng hàm chứa rất nhiều bất mãn với người khác. Không biết, không hiểu nhân quả, tốt xấu lại tăng sức đẩy. Những bất mãn đặt nơi người khác chính là các năng lực có thể tạo lập, sắp đặt cho sau này nhận một ngôi nhà thân thể đáng bất mãn. Do đó, khi nghiệp chín muồi cho quả trong dòng tương tục sắc danh của người từng chứa những tâm không trong sạch như vậy, người ấy có ngôi nhà thân thể đáng bất mãn, nhiều bệnh.

Nhưng các thiện sĩ có tầm thấy biết sửa tâm mình cho đẹp nhất bằng các thực hành giới, định, tuệ; sửa cho không còn các tâm muốn hành hạ chúng sinh; sửa cho không còn những tâm xấu ác như ganh tị, bỏn xẻn, mạn —

Tập IV — Miến 273 — PDF nguồn 293

Trả lời câu 5 — Dung sắc xấu

— được trong sạch. Do có thể sửa như vậy, nếu các thiện nghiệp được những tâm trong sạch ấy bao quanh được cơ hội cho quả, sẽ tạo lập, sắp đặt cho một ngôi nhà thân thể trong sạch, không bệnh phát sinh. Đây chính là các thực hành, phép tu cao quý tất cả thiện sĩ nên thực hành.

Trả lời số (5) — Dung sắc xấu

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam thường sân giận, nhiều sự bực nhọc mãnh liệt = nhiều kết oán. Dù chỉ nghe một chút lời không dễ chịu, người ấy bám chặt, vướng mắc mãnh liệt (= bám chặt, vướng mắc rằng ‘Sao dám nói ta?’), nổi giận, liên tiếp có tâm muốn hủy hoại, đứng đối diện chống lại = trực tiếp chống đối = thường đối kháng; biểu lộ rõ sân giận, muốn hủy hoại, bất mãn. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người nhiều sân ấy sau thân hoại mạng chung đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng xấu xí = dung sắc không đẹp. Thanh niên Subha, thường sân giận, nhiều bực nhọc mãnh liệt = nhiều kết oán, dù nghe một chút lời không dễ chịu cũng bám chặt vướng mắc mãnh liệt ‘Sao dám nói ta?’, nổi giận, muốn hủy hoại, đứng đối diện chống lại, biểu lộ rõ sân giận, muốn hủy hoại, bất mãn, là con đường thực hành làm xấu xí = dung sắc không đẹp.” [NT712]

Khi các tâm do sân làm chủ sinh liên tục, dù là người rất đẹp, dáng sắc cũng biến hoại. Các tâm không nguôi với đối phương, muốn nghiền nát, liên tiếp sinh. Những tâm ấy có sức mạnh đưa một chúng sinh đến đời xấu xí. Nếu lại tạo một thiện nghiệp được những tâm như vậy bao quanh, trong đời thiện nghiệp cho quả cũng thành người nhiều bất mãn, xấu xí, vì các năng lực làm xấu xí bao quanh thiện nghiệp ấy.

Như đã giải ở trên, thiện nghiệp được yếu tố sân bao quanh cũng không thể làm sinh quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý như dung sắc xinh đẹp; không thể làm sinh tái tục có dung sắc xinh đẹp; cũng ấn định ngay tái tục làm dung sắc không đẹp. Nói cách khác, trong các đổng lực sân ấy, do tư đổng lực sân quyết định sinh địa ngục, do tư trước, tư sau thành người xấu xí trong đời người như thế này.

Tập IV — Miến 274 — PDF nguồn 294

Trả lời câu 6 — Dung sắc đẹp; câu 7 — Không tùy tùng

Nếu thiện sĩ muốn có dung sắc xinh đẹp, hãy kính cẩn đội lên đầu, trang sức mình bằng phép thực hành sau.

Trả lời số (6) — Dung sắc xinh đẹp

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam không thường sân giận, không thường nhiều bực nhọc mãnh liệt = không thường nhiều kết oán. Dù nghe lời không dễ chịu cũng không bám chặt vướng mắc mãnh liệt, không nổi giận, không có tâm muốn hủy hoại, không đứng đối diện chống lại = không trực tiếp chống đối; không biểu lộ rõ sân giận, muốn hủy hoại, bất mãn. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người không nhiều sân ấy sau thân hoại mạng chung đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng có dung sắc đẹp. Thanh niên Subha, không thường nổi giận, không nhiều bực nhọc mãnh liệt = không kết oán, dù nghe nhiều lời không dễ chịu cũng không bám chặt vướng mắc mãnh liệt, không nổi giận, không muốn hủy hoại, không đứng đối diện chống lại = không trực tiếp chống đối, không biểu lộ rõ sân giận, muốn hủy hoại, không thích, bất mãn, là con đường thực hành làm dung sắc xinh đẹp.” [NT713]

Nếu thêm vào tâm cao quý trên sự thấm nhuần bằng các tâm tu tập: thực hành đề mục tu tập tâm từ, cố gắng đạt thiền tâm từ, có thể thành người đội vương miện về sắc đẹp. Đây chính là cách làm đẹp của Đức Phật không cần đến tiệm làm đẹp. Có thể cải sửa, chuyển đổi tâm là điều vô cùng quan trọng. Nỗ lực thì có thể thành Phật. Đây là một nhân nền tảng để thành tựu sự đầy đủ thân sở y, upadhisampatti, trong bốn sự đầy đủ.

Trả lời số (7) — Không có tùy tùng

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam có tâm kết hợp ganh tị = tâm không muốn người khác hơn mình; ganh tị với việc người khác nhiều lợi đắc, được lợi đắc, được kính trọng, tôn trọng, quý mến, đảnh lễ, cúng dường; do ganh tị mà mắng nhiếc, xúc phạm; buộc giữ ganh tị. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người ganh tị, có tâm không muốn người khác hơn mình ấy sau thân hoại mạng chung đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn, mà sinh làm —

Ít tùy tùng — Trả lời câu 8 nhiều tùy tùng

— người, sinh vào dòng dõi nào cũng ít tùy tùng. Thanh niên Subha, ganh tị, có tâm không muốn người khác hơn mình; ganh tị với lợi đắc người khác, việc người khác được lợi đắc, được kính trọng, tôn trọng, quý mến, đảnh lễ, cúng dường; do ganh tị mà mắng nhiếc, xúc phạm; buộc giữ ganh tị, là con đường thực hành làm không có tùy tùng.” [NT714]

Nếu người như vậy lại đến đời người, có ít uy lực, thường sống không được biết đến, không nổi bật như mũi tên bắn vào bóng tối ban đêm. Sống không người phụ giúp, đến người múc nước cho cũng không được. Thiện nghiệp người nhiều ganh tị ấy tu bồi không thể thành thiện nghiệp có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; không có năng lực làm sinh tái tục có tùy tùng. Như vậy người nhiều ganh tị không có tùy tùng. Pháp ganh tị ấy cũng ấn định ngay tái tục làm không có tùy tùng. Khi các bất thiện pháp do ganh tị làm chủ ấy sinh, trong các đổng lực bất thiện ấy, do tư quyết định sinh địa ngục; do tư trước, tư sau ít tùy tùng.

Thiện sĩ đừng quên rằng pháp ganh tị này = các bất thiện nghiệp do ganh tị làm chủ có thể ném vào địa ngục. Vì không kịp chế ngự sự nổi dậy, hoành hành của ganh tị trong dòng tâm bằng vũ khí tốt là tu tập thiền chỉ, minh sát, lại vi phạm các lỗi bất thiện lớn như mắng nhiếc, xúc phạm. Những lỗi ấy chính là các tai họa lớn vô cùng nặng nề, vẫn hàm chứa các năng lực có thể đáp trả. Hãy nhớ gương Trưởng lão Jambuka và Trưởng lão Losakatissa.

Trả lời số (8) — Nhiều tùy tùng

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam không có tâm kết hợp ganh tị (không có tâm không muốn người khác hơn mình); không ganh tị với việc người khác được lợi đắc, được kính trọng, tôn trọng, quý mến, đảnh lễ, cúng dường; không do ganh tị mà mắng nhiếc, xúc phạm; không buộc giữ ganh tị. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng nhiều tùy tùng. Thanh niên Subha, không có tâm kết hợp ganh tị, không có tâm không muốn người khác hơn mình; không ganh tị với việc người khác được lợi đắc, được kính trọng, tôn trọng, quý mến, đảnh lễ, cúng dường; không do ganh tị mà mắng nhiếc, xúc phạm; không buộc giữ ganh tị, chỉ có tâm mong người khác được tốt, là con đường thực hành làm nhiều tùy tùng.” [NT715]

Tập IV — Miến 276 — PDF nguồn 296

Không ganh tị — Trả lời câu 9 ít tài sản

Tâm không ganh tị có sức mạnh nâng đời thiện sĩ ngày càng cao, ngày càng quý. Các thiện sĩ có tâm trong sạch, cao quý, cao thượng, không ganh tị có thể đến cả những cõi trời cao. Hãy sửa đổi tâm để đời mình cao lên. Chính mình là nơi nương tựa của mình; người khác không phải nơi nương tựa của mình.

Thiện nghiệp tu bồi với tâm không ganh tị cũng có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; có sức mạnh làm sinh tái tục nhiều tùy tùng, danh tiếng lớn. Chính do có sức mạnh như vậy, một thiện nghiệp tu bồi với tâm trong sạch không ganh tị làm nhiều tùy tùng, danh tiếng lớn. Thiện nghiệp tu bồi với tâm không ganh tị ấy cũng ấn định ngay tái tục làm nhiều tùy tùng. Trong các thiện nghiệp tu bồi như vậy, tư quyết định có thể làm sinh thế giới chư thiên; tư trước, tư sau làm nhiều tùy tùng, danh tiếng lớn trong cõi người.

Trả lời số (9) — Ít tài sản

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam không cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn cơm, thức uống, y phục, xe cộ, hoa, hương, hương xoa, chỗ nằm ngồi, tự viện, đèn. Do bất thiện nghiệp do bỏn xẻn làm chủ đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng ít tài sản. Thanh niên Subha, không cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn cơm, thức uống, y phục, xe cộ, hoa, hương, hương xoa, chỗ nằm ngồi, tự viện, đèn là con đường thực hành làm ít tài sản.” [NT716]

Ở đây không cúng dường là không cúng dường do bỏn xẻn. Chính bất thiện nghiệp do bỏn xẻn làm chủ ấy đưa đến địa ngục, đến đời ít tài sản. Không cúng dường ở đây không phải vì hoàn toàn không có vật thí. Người không có pháp bỏn xẻn, nếu có vật thí hiện hữu, nhất định cúng dường tùy khả năng. [NT717]

Ở đây không phải do không cúng dường mà đến địa ngục; chỉ do bất thiện nghiệp do bỏn xẻn làm chủ mà đến địa ngục.

Kammenāti tena macchariyakammena. [NT718]

“Kammena”: do nghiệp bỏn xẻn ấy.

Tập IV — Miến 277 — PDF nguồn 297

Trả lời câu 10 — Nhiều tài sản

Macchariya, bỏn xẻn, là tính chất không chịu ai chạm đến tài sản, các nhóm dục vật hữu tình, vô tình của mình. Thiện sĩ đừng quên tâm ấy có thể đưa đến đọa xứ. Cũng nên lưu ý tâm do bỏn xẻn làm chủ như vậy thiếu những tâm muốn người khác an lạc. Trong tính chất không chịu ai chạm đến tài sản mình, còn kết hợp những tính chất không mong muốn, không thể nhìn sự an lạc người khác có thể nhận nhờ tài sản mình. Tâm như vậy là một nhân nền tảng khiến mình không phát đạt, không an lạc, ít tài sản.

Một cách khác: thiện nghiệp người nhiều bỏn xẻn tu bồi do bị bỏn xẻn bao quanh không thể có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; không thể làm sinh tái tục nhiều tài sản. Như vậy pháp bỏn xẻn làm ít tài sản. Nói cách khác, thiện nghiệp bị bỏn xẻn bao quanh ấy ấn định ngay tái tục, làm ít tài sản, thiết lập tái tục trong thai mẹ nghèo khó. Một cách khác: trong các đổng lực bất thiện do bỏn xẻn làm chủ ấy, do tư quyết định sinh địa ngục; do tư trước, tư sau thành người ít tài sản khi sinh đời người như thế này.

Trả lời số (10) — Nhiều tài sản

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn cơm, thức uống, y phục, xe cộ, hoa, hương, hương xoa, chỗ nằm ngồi, tự viện, đèn. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng nhiều tài sản. Thanh niên Subha, cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn cơm, thức uống, y phục, xe cộ, hoa, hương, hương xoa, chỗ nằm ngồi, tự viện, đèn là con đường thực hành làm nhiều tài sản.” [NT719]

Tañca kho sīlavato vadāmi, no dussīlassa. Ijjhati bhikkhave sīlavato cetopaṇīdhi visuddhattā. [NT720]

“Ta nói điều ấy cho người có giới, không cho người ác giới. Này các Tỷ-kheo, tâm nguyện người có giới thành tựu do sự trong sạch.”

Bố thí đứng trên đất giới rồi gieo trồng có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý. Nếu thí chủ mong an lạc loài người: khattiyamahāsāla = vương gia đại phú, brāhmaṇamahāsāla = Bà-la-môn đại phú, gahapatimahāsāla = gia chủ đại phú, thiện nghiệp ấy có thể làm được an lạc loài người. Nếu thí chủ mong an lạc chư thiên, thiện nghiệp ấy tạo lập, sắp đặt cho được an lạc chư thiên trong cõi ưa thích thuộc sáu tầng trời. Vì mọi tâm nguyện người có giới nhất định thành tựu.

Nói chung, các thí chủ thường có tâm nguyện mong lợi ích cho những người thọ thí —

Tập IV — Miến 278 — PDF nguồn 298

Bố thí — Trả lời câu 11 dòng dõi thấp

— như vậy. Trong dòng tương tục thí chủ đứng trên đất giới, gieo trồng hạt giống bố thí, tâm mong lợi ích, an lạc cho những người thọ thí ấy là một năng lực tâm vô cùng cao quý, cao thượng. Thiện nghiệp bố thí được các năng lực ấy bao quanh có thể tạo lập, sắp đặt cho thí chủ đạt một đời an lạc mình mong muốn.

Nói cách khác, nghiệp ấy ấn định ngay tái tục làm nhiều tài sản, an lạc đầy đủ. Một cách khác: trong các thiện tư bố thí ấy, do tư quyết định sinh thế giới chư thiên; do tư trước, tư sau nhiều tài sản, giàu có khi làm người.

Trả lời số (11) — Dòng dõi thấp

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam có tâm cứng cỏi, rất nhiều mạn; không đảnh lễ người đáng đảnh lễ, không đón tiếp người đáng đón tiếp, không nhường chỗ người đáng nhường chỗ, không nhường đường người đáng nhường đường, không kính trọng người đáng kính trọng, không tôn trọng người đáng tôn trọng, không quý mến người đáng quý mến, không cúng dường người đáng cúng dường. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng thuộc dòng dõi thấp. Thanh niên Subha, tâm cứng cỏi, rất nhiều mạn, không đảnh lễ người đáng đảnh lễ, không đón tiếp người đáng đón tiếp, không nhường chỗ người đáng nhường chỗ, không nhường đường người đáng nhường đường, không kính trọng người đáng kính trọng, không tôn trọng người đáng tôn trọng, không quý mến người đáng quý mến, không cúng dường người đáng cúng dường, là con đường thực hành làm sinh dòng dõi thấp.” [NT721]

Ở đây người đáng đảnh lễ là Đức Chánh Đẳng Giác, Phật Độc Giác, bậc Thánh thiện sĩ, cha mẹ, ông bà, anh chị, bác, chú, cô, dì v.v., các vị cao quý về tuổi tác, đức hạnh, đáng đảnh lễ. Cũng tương tự với người đáng đón tiếp v.v.

Tâm cứng cỏi, tâm mạn lớn đến không thể hạ xuống, tâm muốn ở trên, muốn chiếm phần hơn trong mọi việc: những tâm ấy cho người khác thấp kém, cho người khác thuộc hạng dưới. Chính những tâm ấy có sức mạnh ném xuống địa ngục. Suppabuddha thực hành không nhường đường Đức Phật là vị nên, đáng được nhường đường; ông đi đến địa ngục. Các năng lực có thể đưa đến sinh làm người trong dòng dõi thấp cũng —

Dòng dõi và tái tục — Trả lời câu 12

— hàm chứa ngay trong các tâm ấy.

Lại nếu tu bồi một thiện nghiệp được những pháp cứng cỏi, mạn ấy bao quanh, thiện nghiệp ấy không thể có quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; không thể làm sinh tái tục dòng dõi cao. Như vậy người cứng cỏi, nhiều mạn sinh dòng dõi thấp. Thiện nghiệp bị các pháp mạn ấy bao quanh ấn định ngay tái tục, tạo lập, sắp đặt cho thành người dòng dõi thấp. Nghiệp ấy ra lệnh “Hãy thiết lập tái tục trong dòng dõi thấp”. Nói cách khác, trong các đổng lực bất thiện do cứng cỏi, mạn làm chủ, do tư quyết định sinh địa ngục như Suppabuddha; do tư trước, tư sau sinh làm người dòng dõi thấp.

Tuy nhiên bất thiện nghiệp do mạn làm chủ, làm dòng dõi thấp này không có tính chất nghiệp bức bách, nghiệp hỗ trợ. Nghiệp ấy không thể chỉ đến thời bình nhật mới làm một chúng sinh thuộc dòng dõi thấp. Cũng vậy, nghiệp làm dòng dõi cao sẽ trình bày dưới đây cũng không có tính chất nghiệp bức bách, nghiệp hỗ trợ; cũng không thể chỉ đến thời bình nhật mới làm chúng sinh thuộc dòng dõi cao. Ấn định ngay tái tục, nghiệp làm dòng dõi thấp khiến sinh dòng dõi thấp; nghiệp làm dòng dõi cao khiến sinh dòng dõi cao. Việc ở thời bình nhật là người dòng dõi thấp, người dòng dõi cao chỉ là phạm vi nghiệp thiết lập tái tục trong dòng dõi thấp, dòng dõi cao. (Ý nói chỉ là phạm vi sinh nghiệp, không phải phạm vi nghiệp bức bách, nghiệp hỗ trợ.) [NT722]

Người bệnh phong mang tên Suppabuddhakuṭṭhī, trong một đời làm con phú hộ tại Rājagaha, trên đường đi chơi vườn, thấy một Đức Phật Độc Giác tên Tagarasikhī vào thành khất thực, nói "Kvāyaṃ kuṭṭhī, kuṭṭhicīvarena vicarati" = "Kẻ phong này là ai? Mặc áo loại người phong mặc mà đi quanh", rồi khạc nhổ, bất kính, bỏ đi. Vì là con phú hộ, ông tự cao với mình, khinh thường một thiện sĩ là Đức Phật Độc Giác; đối xử bất kính với vị nên, đáng được kính trọng. Do bất thiện nghiệp ấy, ông đến địa ngục. Khi thoát địa ngục, ông sinh làm người thuộc dòng dõi thấp nhất tại Rājagaha. Nghiệp ấy tạo lập, sắp đặt cho đến đời người ăn xin cô độc, bệnh phong. [NT723]

Trả lời số (12) — Dòng dõi cao

"Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam không có tâm cứng cỏi, không nhiều mạn = không kiêu căng, ngã mạn; đảnh lễ người đáng đảnh lễ, đón tiếp người đáng đón tiếp, nhường chỗ người đáng nhường chỗ, nhường đường người đáng nhường đường, kính trọng người đáng kính trọng, tôn trọng người đáng tôn trọng, quý mến người đáng quý mến, cúng dường người đáng cúng dường. Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến thiện thú của người làm lành, —

Tập IV — Miến 280 — PDF nguồn 300

Dòng dõi cao — Những phép thực hành căn bản

— thế giới chư thiên. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng thuộc dòng dõi cao. Thanh niên Subha, không có tâm cứng cỏi, không nhiều mạn = không kiêu căng, ngã mạn = không tự cao; đảnh lễ người đáng đảnh lễ, đón tiếp người đáng đón tiếp, nhường chỗ người đáng nhường chỗ, nhường đường người đáng nhường đường, kính trọng người đáng kính trọng, tôn trọng người đáng tôn trọng, quý mến người đáng quý mến, cúng dường người đáng cúng dường, là con đường thực hành làm sinh dòng dõi cao." [NT724]

Những phép thực hành này không tốn một đồng nào, là các năng lực rất sắc bén, mạnh mẽ nâng đời thiện sĩ lên rất cao. Trong dòng thiện tâm kính cẩn, nhu thuận thực hành viên mãn các phép này, hàm chứa những năng lực đặc biệt có thể tạo lập, sắp đặt cho dòng tương tục sắc danh gọi là chúng sinh đang thực hành ấy sinh thế giới chư thiên, dòng dõi cao. Khi thực hành viên mãn những phép ấy, trong dòng tương tục người thực hành có các tâm khiêm hạ, đặt các vị cao quý về tuổi tác, đức hạnh lên cao và đặt mình xuống thấp. Những tâm ấy tạo lập, sắp đặt cho đạt một đời cao quý. Các thiện nghiệp khác vị thiện sĩ đang thực hành viên mãn các phép này tu bồi cũng có thể làm sinh quả lớn lao, tăng trưởng, nhiều cao quý; có thể làm sinh tái tục dòng dõi cao. Cũng như vậy người trở thành người dòng dõi cao. Một cách khác: nghiệp ấy ấn định tái tục thành người dòng dõi cao, làm sinh làm người trong dòng dõi cao. Một cách khác: khi thực hành viên mãn các phép làm dòng dõi cao, do tư quyết định sinh thế giới chư thiên; do tư trước, tư sau thành người dòng dõi cao trong cõi người.

Những phép này chính là các phép thực hành văn hóa Phật giáo căn bản. Người thực hành viên mãn các phép văn hóa căn bản ấy, dù là người caṇḍāla ở tầng thấp nhất trong thế giới loài người, các thiện tư thực hành ấy vẫn có những sức mạnh rất lớn có thể đưa người caṇḍāla ấy đến thế giới chư thiên rất cao. Trong Pāli Vimānavatthu có chuyện một bà lão caṇḍāla tên Caṇḍālī. Do thiện nghiệp kính cẩn đảnh lễ, cúi đầu cúng kính Đức Phật vào thành Rājagaha khất thực có Tăng chúng vây quanh, khi chết bà trở thành một thiên nữ tên Caṇḍālī, chủ một cung điện to lớn huy hoàng. Chính thiện nghiệp kính trọng, hoan hỷ đảnh lễ các thiện sĩ nên, đáng được đảnh lễ, thiện nghiệp chắp tay nâng lên đã đưa đi, cứu giúp. [NT725] Các thiện nghiệp như vậy có thể tăng cường hỗ trợ ngay cả một người dọn phân như Sunīta cho đến khi an trú quả A-la-hán. Đây chính là quả có được do có thể sửa đổi tâm.

Tập IV — Miến 281 — PDF nguồn 301

Trả lời câu 13 — Không trí tuệ

Trả lời số (13) — Không trí tuệ

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam không đến Sa-môn, Bà-la-môn thường xuyên hỏi như sau: ‘Bạch Ngài:

1. Pháp nào là thiện?
2. Pháp nào là bất thiện?
3. Pháp nào có lỗi?
4. Pháp nào không lỗi?
5. Pháp nào nên thân cận?
6. Pháp nào không nên thân cận?
7. Thực hành pháp nào sẽ đưa đến không lợi ích, khổ đau trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?
8. Thực hành pháp nào sẽ đưa đến lợi ích, an lạc trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?’

Do nghiệp đã thực hành đầy đủ, đã tạo lập sai lầm như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến nơi không an lạc, ác thú của người làm ác, địa ngục là nơi rơi xuống tan tác, đổ vỡ, không theo ý muốn, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng không trí tuệ. Thanh niên Subha, không đến Sa-môn, Bà-la-môn thường xuyên hỏi ‘Bạch Ngài, pháp nào thiện? Pháp nào bất thiện? Pháp nào có lỗi? Pháp nào không lỗi? Pháp nào nên thân cận? Pháp nào không nên thân cận? Thực hành pháp nào sẽ đưa đến không lợi ích, khổ đau trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài? Thực hành pháp nào sẽ đưa đến lợi ích, an lạc trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?’ là con đường thực hành làm không trí tuệ.” [NT726]

Na paripucchitā hotīti ettha pana aparipucchanena niraye na nibbattati. Aparipucchako pana “idaṃ kātabbaṃ idaṃ na kātabba”nti na jānāti, ajānanto kātabbaṃ na karoti, akātabbaṃ karoti. Tena niraye nibbattati, itaro sagge. [NT727]

Ở đây không phải chỉ vì không hỏi các câu hỏi nên biết, đáng biết ở trên mà sinh địa ngục. Thật ra người không thường đến hỏi các thiện sĩ có trí như vậy —

Tập IV — Miến 282 — PDF nguồn 302

Trả lời câu 14 — Trí tuệ lớn

— không biết “Việc này nên, đáng làm; việc này không nên, không đáng làm”. Không biết thì không làm điều nên, đáng làm, lại làm điều không nên, không đáng làm. Do không làm điều nên, đáng làm mà làm điều không nên, không đáng làm như vậy nên sinh địa ngục. [NT728]

Trả lời số (14) — Trí tuệ lớn

“Thanh niên Subha, ở đời này, một người nữ hoặc nam đến Sa-môn, Bà-la-môn thường xuyên hỏi như sau: ‘Bạch Ngài:

1. Pháp nào là thiện?
2. Pháp nào là bất thiện?
3. Pháp nào có lỗi?
4. Pháp nào không lỗi?
5. Pháp nào nên thân cận?
6. Pháp nào không nên thân cận?
7. Thực hành pháp nào sẽ đưa đến không lợi ích, khổ đau trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?
8. Tuân theo thực hành pháp nào sẽ đưa đến lợi ích, an lạc trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?'

Do nghiệp đã tuân theo thực hành đầy đủ, đã khéo tạo lập như vậy, người ấy sau thân hoại mạng chung đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành. Nếu sau thân hoại mạng chung không đến thế giới chư thiên, thiện thú của người làm lành, mà sinh làm người, sinh dòng dõi nào cũng có trí tuệ lớn. Thanh niên Subha, đến Sa-môn, Bà-la-môn thường xuyên hỏi 'Bạch Ngài:

1. Pháp nào là thiện?
2. Pháp nào là bất thiện?
3. Pháp nào có lỗi?
4. Pháp nào không lỗi?
5. Pháp nào nên thân cận?
6. Pháp nào không nên thân cận?
7. Thực hành pháp nào sẽ đưa đến không lợi ích, khổ đau trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?
8. Tuân theo thực hành pháp nào sẽ đưa đến lợi ích, an lạc trong dòng tương tục con suốt thời gian ngày đêm, luân hồi lâu dài?' —

Tập IV — Miến 283 — PDF nguồn 303

Trí tuệ lớn — Năm loại trí

— là con đường thực hành làm trí tuệ lớn." [NT729]

Ở đây cũng không phải chỉ do hỏi các câu ấy mà đến cõi trời, hay trí tuệ trở nên lớn. Do nhân hỏi như vậy, người thưa hỏi biết "Việc này nên, đáng làm; việc này không nên, không đáng làm". Có cơ hội biết, người ấy thực hành thiện nghiệp nên, đáng làm, tránh xa bất thiện không nên, không đáng làm. Do tránh xa bất thiện không nên, không đáng làm, thực hành, thân cận, tu tập các thiện pháp nên, đáng làm như vậy, người ấy sinh thế giới chư thiên, có trí tuệ lớn. [NT730]

Dù chư Phật xuất hiện ở đời hay không xuất hiện, các pháp thiện, bất thiện vẫn hiện hữu. Nhưng khi chư Phật xuất hiện, các đệ tử có cơ hội biết phân biệt rõ: "Đây thiện, đây bất thiện; đây có lỗi, đây không lỗi; đây nên thân cận, đây không nên thân cận; đây có lợi ích, đây không lợi ích." Các đệ tử có cơ hội biết phân biệt rõ: "Bất thiện này làm sinh quả xấu; thiện này làm sinh quả tốt. Hãy tránh xa bất thiện này; hãy thực hành, thân cận, tu tập thiện này" v.v. Do có cơ hội biết như vậy, những thiện nam, thiện nữ có tín thân cận, tu tập, nỗ lực các thiện pháp thu nhiếp trong ba học, đạt những trí tuệ lớn cho đến quả A-la-hán. Trí tuệ quả A-la-hán lớn ấy có đầy đủ năng lực đưa chúng sinh mà trí an trú đến giải thoát hoàn toàn tai họa sinh lớn: lại thiết lập tái tục đời mới, giải thoát tai họa già lớn, tai họa bệnh lớn, tai họa chết lớn. Trí tuệ như vậy há chẳng nên gọi là trí tuệ lớn sao? Đây là loại trí tuệ các đệ tử chỉ có thể đạt trong giáo pháp Đức Phật.

1. Như đã viết trình bày trong phần đề mục sắc, trí tuệ thấu hiểu các sắc pháp = rūpapariggahañāṇa, trí phân định sắc;
2. Như đã viết trình bày trong phần đề mục danh, trí tuệ thấu hiểu các danh pháp = arūpapariggahañāṇa, trí phân định danh;
3. Như đã viết trình bày trong phần duyên khởi, trí tuệ thấu hiểu các nhân, các quả trong cả ba thời = paccayapariggahañāṇa, trí phân định nhân duyên;
4. Như đang viết trình bày trong phần bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính này, trí tuệ thấu hiểu đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng yếu tố chân đế = nāmarūpapariggahañāṇa, trí phân định danh sắc;
5. Trí tuệ minh sát sẽ viết trình bày trong phần minh sát —

Tập IV — Miến 284 — PDF nguồn 304

Kết thúc bài pháp

— những trí tuệ này cũng là những trí tuệ nay chỉ có thể đạt trong giáo pháp, chính là những trí tuệ lớn. Các thiện sĩ đạt những trí tuệ ấy cũng chính là người có trí tuệ lớn. Đây là những loại trí tuệ mà thời hiện đại ngày nay, bất cứ triết gia, nhà khoa học nào có quan điểm ngoài giáo pháp cũng chưa thể đạt, chỉ các đệ tử Đức Phật có năng lực đạt. Tất cả thiện sĩ có tầm thấy biết nên cố gắng nhất định đạt những trí tuệ ấy. Thiện sĩ đừng để tuột mất cơ hội lớn tốt đẹp mình đã được; hãy cố gắng đạt cho được.

Kết thúc bài pháp

“Thanh niên Subha, như vậy:

1. Con đường thực hành làm đoản thọ đưa đến đoản thọ.
2. Con đường thực hành làm trường thọ đưa đến trường thọ.
3. Con đường thực hành làm nhiều bệnh đưa đến nhiều bệnh.
4. Con đường thực hành làm không bệnh đưa đến không bệnh.
5. Con đường thực hành làm dung sắc không đẹp đưa đến dung sắc không đẹp.
6. Con đường thực hành làm dung sắc đẹp đưa đến dung sắc đẹp.
7. Con đường thực hành làm không tùy tùng đưa đến không tùy tùng.
8. Con đường thực hành làm nhiều tùy tùng đưa đến nhiều tùy tùng.
9. Con đường thực hành làm ít tài sản đưa đến ít tài sản.
10. Con đường thực hành làm nhiều tài sản đưa đến nhiều tài sản.
11. Con đường thực hành làm dòng dõi thấp đưa đến dòng dõi thấp.
12. Con đường thực hành làm dòng dõi cao đưa đến dòng dõi cao.
13. Con đường thực hành làm không trí tuệ đưa đến không trí tuệ.
14. Con đường thực hành làm trí tuệ lớn đưa đến trí tuệ lớn.

Thanh niên Subha, các chúng sinh chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình; chỉ là kẻ thừa tự nghiệp; chỉ có nghiệp là nguồn nhân thật sự; chỉ có nghiệp là thân quyến; chỉ có nghiệp là nơi ẩn náu, nằm nương, nương tựa. Chính nghiệp phân chia chúng sinh thành thấp kém, cao quý.”

Khi Ngài nói như vậy, thanh niên Subha, con Bà-la-môn Todeyya, bạch Đức Thế Tôn:

“Thưa Tôn giả Gotama, pháp thật vô cùng đáng hoan hỷ! Thưa Tôn giả Gotama, pháp thật vô cùng đáng hoan hỷ! Thưa Tôn giả Gotama, ví như lật ngửa vật bị úp, mở vật bị che, —

Tập IV — Miến 285 — PDF nguồn 305

Kết thúc Kinh Cūḷakammavibhaṅga — Hướng đến tâm sở

— chỉ đường đúng cho người lạc đường; hay nghĩ ‘Những người có mắt sẽ thấy các cảnh sắc’ mà thắp ngọn đèn trong tối; thưa Tôn giả Gotama, cũng như vậy Tôn giả Gotama đã thuyết, chỉ pháp bằng nhiều cách. Thưa Tôn giả Gotama, con tin nhận, ghi nhận, thân cận Tôn giả Gotama là nơi nương tựa, ẩn náu, trú nương; con cũng tin nhận, ghi nhận, thân cận Pháp là nơi nương tựa, ẩn náu, trú nương; con cũng tin nhận, ghi nhận, thân cận Tăng là nơi nương tựa, ẩn náu, trú nương. Xin Tôn giả Gotama ghi nhận con là cận sự nam từ hôm nay đến trọn đời tin nhận, ghi nhận, thân cận Tam bảo là nơi nương tựa, ẩn náu, trú nương.” Subha bạch như vậy. [NT731]

Đến đây Kinh Cūḷakammavibhaṅga đã kết thúc.

Thiện sĩ nên đã hiểu một phần về pháp nghiệp. Đây chính là phần các nhóm hành uẩn sửa soạn thế nào để các quả phát sinh.

Tâm tự tính trong sạch. Do các tâm sở vào tô vẽ, chi phối, nó trở nên khác biệt, kỳ lạ. Do tính khác biệt, kỳ diệu của tâm, các nghiệp cũng kỳ diệu. Do nghiệp kỳ diệu, các chúng sinh cũng kỳ diệu, trở thành thấp kém, cao quý. Vì thế nếu thiện sĩ muốn thành một bậc thánh thiện cao quý, hãy sửa đổi tâm mình; hãy thấm nhuần bằng giới, định, tuệ.

Dừng phần hành uẩn tại đây, tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của năm mươi tâm sở được kể trong hành uẩn.

Tập IV — Miến 286 — PDF nguồn 306

Về tâm và tâm sở

Về tâm và tâm sở

Nay sẽ tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của 50 tâm sở thuộc hành uẩn. Trước khi trình bày, xin giải thích đôi chút về tâm và tâm sở.

Lokiyadhammañhi patvā cittaṃ jeṭṭhakaṃ cittaṃ dhuraṃ cittaṃ pubbaṅgamaṃ hoti, lokuttaradhammaṃ patvā paññā jeṭṭhikā paññā dhurā paññā pubbaṅgamā. [NT732]

Khi nói đến phần pháp hiệp thế, trong pháp hiệp thế ấy, tâm là bậc đứng đầu, là chủ yếu, là người dẫn trước. Khi nói đến phần siêu thế, trong nhóm pháp siêu thế ấy, tuệ là bậc đứng đầu, là chủ yếu, là người dẫn trước. [NT733]

Các nhóm tâm sở gọi là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có tâm dẫn trước, có tâm cao nhất, có tâm đứng đầu, do tâm mà thành tựu. Nếu nói, nếu làm, nếu suy nghĩ bằng tâm bị các lỗi như tham không thích đáng, sân v.v. phá hoại, thì do nói, làm, suy nghĩ như vậy, tất cả khổ đau liên tục theo sát người ấy, như bánh xe luôn theo dấu chân con bò kéo nặng. [NT734]

Các nhóm tâm sở gọi là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có tâm dẫn trước, có tâm cao nhất, có tâm đứng đầu, do tâm mà thành tựu. Nếu nói, nếu làm, nếu suy nghĩ bằng tâm trong sạch, thanh tịnh, thì do nói, làm, suy nghĩ như vậy, tất cả an lạc liên tục theo sát người ấy, như bóng luôn theo thân. [NT735]

Tất cả chúng sinh được tâm gọi là thức tạo tác, abhisaṅkhāraviññāṇa, đưa đến những đời sống khác nhau; tất cả chúng sinh được tâm gọi là thức tạo tác ấy lôi kéo, dẫn đến những đời sống khác nhau. [NT736] (Ở đây, abhisaṅkhāraviññāṇa là nghiệp thức trong đó tư làm chủ yếu, sửa soạn, tạo nên một đời sống.)

Cittasaṃkilesā bhikkhave sattā saṃkilissanti, cittavodānā sattā visujjhanti. [NT737]

“Này các Tỷ-kheo, do tâm ô nhiễm, chúng sinh bị ô nhiễm; do tâm trong sạch, chúng sinh được thanh tịnh.” [NT738]

Pabhassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ, tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ. [NT739]

“Này các Tỷ-kheo, tâm hữu phần là chủ nhà này có ánh sáng lấp lánh, rực rỡ, tức trong sáng, tức trong sạch. Tâm ấy bị ô nhiễm do các tùy phiền não như tham v.v., là những khách từ ngoài đến.” [NT740]

Tập IV — Miến 287 — PDF nguồn 307

Giữ gìn tâm — Ví dụ ngôi nhà

“Này gia chủ, khi tâm không được giữ gìn để sự yêu, ghét v.v. không phát sinh, thân nghiệp cũng không được gọi là được giữ gìn, khẩu nghiệp cũng không được gọi là được giữ gìn, ý nghiệp cũng không được gọi là được giữ gìn. Người không giữ gìn thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thì thân nghiệp bị phiền não thấm ướt, khẩu nghiệp bị phiền não thấm ướt, ý nghiệp bị phiền não thấm ướt. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp bị phiền não thấm ướt thì thân nghiệp mục nát, khẩu nghiệp mục nát, ý nghiệp mục nát. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp mục nát không thể có cái chết tốt đẹp, không thể có sự qua đời tốt đẹp.

Này gia chủ, nếu ngôi nhà có nóc không được lợp kín, nóc cũng không được gọi là được giữ gìn, các rui mè cũng không được gọi là được giữ gìn, vách cũng không được gọi là được giữ gìn. Nóc bị nước mưa thấm ướt, rui mè bị nước mưa thấm ướt, vách bị nước mưa thấm ướt. Nóc mục nát, rui mè mục nát, vách mục nát.

Này gia chủ, cũng như ví dụ ấy, khi không giữ gìn tâm, thân nghiệp cũng không được gọi là được giữ gìn, khẩu nghiệp cũng không được gọi là được giữ gìn, ý nghiệp cũng không được gọi là được giữ gìn. Người không giữ gìn thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thì thân nghiệp bị phiền não thấm ướt, khẩu nghiệp bị phiền não thấm ướt, ý nghiệp bị phiền não thấm ướt. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp bị phiền não thấm ướt thì thân nghiệp mục nát, khẩu nghiệp mục nát, ý nghiệp mục nát. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp mục nát không thể có cái chết tốt đẹp, không thể có sự qua đời tốt đẹp.

Này gia chủ, khi tâm được giữ gìn để sự yêu, ghét v.v. không phát sinh, thân nghiệp được gọi là được giữ gìn, khẩu nghiệp được gọi là được giữ gìn, ý nghiệp được gọi là được giữ gìn. Người giữ gìn thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thì thân nghiệp không bị phiền não thấm ướt, khẩu nghiệp không bị phiền não thấm ướt, ý nghiệp không bị phiền não thấm ướt. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp không bị phiền não thấm ướt thì thân nghiệp không mục nát, khẩu nghiệp không mục nát, ý nghiệp không mục nát. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp không mục nát có thể có cái chết tốt đẹp, có thể có sự qua đời tốt đẹp.

Này gia chủ, nếu ngôi nhà có nóc được lợp kín, nóc được gọi là được giữ gìn, các rui mè được gọi là được giữ gìn, vách được gọi là được giữ gìn. Nóc không bị nước mưa thấm ướt, rui mè không bị nước mưa thấm ướt, vách không bị nước mưa thấm ướt. Nóc không mục nát, rui mè không mục nát, vách không mục nát.

Này gia chủ, cũng như ví dụ ấy, khi tâm được giữ gìn để sự yêu, ghét v.v. không phát sinh, thân nghiệp được gọi là được giữ gìn, khẩu nghiệp được gọi là được giữ gìn, ý nghiệp được gọi là được giữ gìn. Người giữ gìn thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp thì thân nghiệp không bị phiền não thấm ướt, khẩu nghiệp không bị phiền não thấm ướt, ý nghiệp không bị phiền não thấm ướt. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp không bị phiền não thấm ướt thì thân nghiệp —

Tập IV — Miến 288 — PDF nguồn 308

Tâm hư hoại và tâm được tu tập

— không mục nát, khẩu nghiệp không mục nát, ý nghiệp không mục nát. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp không mục nát có thể có cái chết tốt đẹp, có thể có sự qua đời tốt đẹp.” [NT741]

“Này gia chủ, khi tâm bị tham, sân v.v. làm biến đổi, hư hoại, thân nghiệp cũng hư hoại, khẩu nghiệp cũng hư hoại, ý nghiệp cũng hư hoại. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp hư hoại không thể có cái chết tốt đẹp, không thể có sự qua đời tốt đẹp.

Này gia chủ, nếu nóc của ngôi nhà có nóc không được lợp kín, bị hư hoại, các rui mè cũng hư hoại, vách cũng hư hoại.

Này gia chủ, cũng như ví dụ ấy, khi tâm hư hoại, thân nghiệp cũng hư hoại, khẩu nghiệp cũng hư hoại, ý nghiệp cũng hư hoại. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp hư hoại không thể có cái chết tốt đẹp, không thể có sự qua đời tốt đẹp.

Này gia chủ, khi tâm không hư hoại, thân nghiệp cũng không hư hoại, khẩu nghiệp cũng không hư hoại, ý nghiệp cũng không hư hoại. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp không hư hoại có thể có cái chết tốt đẹp, có thể có sự qua đời tốt đẹp.

Này gia chủ, nếu nóc của ngôi nhà có nóc được lợp kín, không hư hoại, các rui mè cũng không hư hoại, vách cũng không hư hoại.

Này gia chủ, cũng như ví dụ ấy, khi tâm không bị tham, sân v.v. làm biến đổi, hư hoại, thân nghiệp cũng không hư hoại, khẩu nghiệp cũng không hư hoại, ý nghiệp cũng không hư hoại. Người có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp không hư hoại có thể có cái chết tốt đẹp, có thể có sự qua đời tốt đẹp.” [NT742]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác khó uốn nắn, không thích hợp để uốn nắn như tâm này chưa được tu tập, chưa được làm cho phát sinh bằng tu tập thiền chỉ và quán, tâm thuộc khổ luân hồi. [Uốn nắn ở đây là đưa đến thiền làm nền tảng cho minh sát, trí minh sát, trí đạo, trí quả và Nibbāna.] Này các Tỷ-kheo, tâm chưa được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán khó uốn nắn, không thích hợp để uốn nắn.” [NT743]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác dễ uốn nắn, thích hợp để uốn nắn như tâm này đã được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán. Này các Tỷ-kheo, tâm đã được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán dễ uốn nắn, thích hợp để uốn nắn.” [NT744]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đưa đến nhiều bất lợi như tâm này chưa được tu tập, chưa được làm cho hiện khởi bằng tu tập thiền chỉ và quán. Này các Tỷ-kheo —

Lợi ích của tu tập tâm và trí tuệ

— tâm chưa được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán đưa đến nhiều bất lợi.” [NT745]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đưa đến nhiều lợi ích như tâm này đã được tu tập, đã được làm cho hiện khởi bằng tu tập thiền chỉ và quán. Này các Tỷ-kheo, tâm đã được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán đưa đến nhiều lợi ích.” [NT746]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đưa đến nhiều bất lợi như tâm này chưa được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, chưa được thực hành đi thực hành lại nhiều lần. Này các Tỷ-kheo, tâm chưa được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, chưa được thực hành đi thực hành lại nhiều lần đưa đến nhiều bất lợi.” [NT747]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đưa đến nhiều lợi ích như tâm này đã được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, đã được thực hành đi thực hành lại nhiều lần. Này các Tỷ-kheo, tâm đã được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, đã được thực hành đi thực hành lại nhiều lần đưa đến nhiều lợi ích.” [NT748]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đem lại khổ đau như tâm này chưa được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, chưa được thực hành đi thực hành lại nhiều lần. Này các Tỷ-kheo, tâm chưa được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, chưa được thực hành đi thực hành lại nhiều lần đem lại khổ đau.” [NT749]

“Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác đem lại an lạc như tâm này đã được thực hành đi thực hành lại nhiều lần bằng tu tập thiền chỉ và quán. Này các Tỷ-kheo, tâm đã được tu tập bằng tu tập thiền chỉ và quán, đã được thực hành đi thực hành lại nhiều lần đem lại an lạc.” [NT750]

“Tất cả thiện pháp có tuệ vượt trội đều không suy giảm.” [NT751]

“Tuệ có lợi ích gì? Tuệ có lợi ích là thắng tri, thấu suốt bốn Thánh đế, có lợi ích là liễu tri, có lợi ích là đoạn trừ. [Tức có lợi ích là thấu suốt các pháp khổ đế và tập đế bằng tuệ biến tri về điều đã biết, ñātapariññā; có lợi ích là biết phân biệt bằng tuệ biến tri về sự thẩm sát, tīraṇapariññā; có lợi ích là đoạn trừ phiền não bằng tuệ biến tri về sự đoạn trừ, pahānapariññā.]” [NT752]

Tập IV — Miến 290 — PDF nguồn 310

Luân hồi và thoát luân hồi

“Này các Tỷ-kheo, trong dòng tương tục của vị Thánh đệ tử có tuệ, tín đi theo tuệ ấy được khéo an trú; tinh tấn đi theo tuệ ấy được khéo an trú; niệm đi theo tuệ ấy được khéo an trú; định đi theo tuệ ấy được khéo an trú.” [NT753]

Như vậy, khi nói đến pháp hiệp thế, trong pháp hiệp thế ấy, tâm là bậc đứng đầu, là chủ yếu, là người dẫn trước. Khi nói đến phần siêu thế, trong nhóm pháp siêu thế ấy, tuệ là bậc đứng đầu, là chủ yếu, là người dẫn trước. [NT754]

Năm thủ uẩn, các pháp khổ đế hiện hữu trong ba cõi dục, sắc, vô sắc, gọi là vaṭṭa, luân hồi. Tất cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp làm nền tảng, làm nhân để có luân hồi ấy gọi là vaṭṭapāda, nền tảng luân hồi; đó là nhóm pháp tập đế. Chín pháp siêu thế gọi là vivaṭṭa, thoát luân hồi. Tất cả thiện nghiệp làm nhân đạt chín pháp siêu thế gọi là thoát luân hồi ấy gọi là vivaṭṭapāda, nền tảng thoát luân hồi. Trong đó có cả hạt giống minh tốt đẹp, hạt giống hạnh tốt đẹp đã vun bồi trong những đời quá khứ khác nhau; cũng có cả thiện giới, thiện định, thiện minh sát, thiện Thánh đạo được vun bồi trong đời này. [NT755]

Ở đây, tâm chỉ phát sinh theo luân hồi tuy có thể ban cho những phú quý cao sang như phú quý của vua loài người, vua chư thiên, vua Phạm thiên, nhưng cũng đem lại tất cả khổ đau: phải tái tục nhiều lần, già, bệnh, chết, sầu, bi, thân khổ, tâm ưu, khổ não mãnh liệt; đem lại các pháp luân hồi là uẩn, xứ, giới, duyên khởi luôn bị bức bách không ngừng bởi đòn đánh của sự sinh, diệt. Khi đem lại những quả như thế, tâm ấy chỉ cho quả là khối khổ, đống khổ. Vì vậy tâm chưa được thấm nhuần bằng tu tập đưa đến nhiều bất lợi.

Tâm phát sinh theo luân hồi, chưa được thấm nhuần bằng tu tập, không có khả năng đi vào thiền nền tảng, trí minh sát, trí đạo, trí quả và Nibbāna, là nền tảng cho pháp siêu thế thù thắng, cao quý. Chỉ tâm phát sinh theo sự thoát luân hồi mới có khả năng đi vào.

Tâm phát sinh theo sự thoát luân hồi có thể đem lại nhiều loại an lạc. Tâm phát sinh theo sự thoát luân hồi ấy có thể đem lại nhiều loại an lạc ngày càng cao hơn theo từng bậc: an lạc chư thiên cao hơn an lạc loài người; an lạc thiền cao hơn an lạc chư thiên; an lạc minh sát cao hơn an lạc thiền; an lạc đạo cao hơn an lạc minh sát; an lạc quả cao hơn an lạc đạo; an lạc Nibbāna cao hơn an lạc quả. Tâm được tu tập bằng thiền chỉ và quán có thể đem lại tất cả an lạc cao dần theo từng bậc ấy. [NT756]

Tâm vô cùng cao quý, được thấm nhuần bằng giới, định, tuệ, có năng lực làm thoát khỏi các phiền não, lậu hoặc và đem lại nhiều loại an lạc vô cùng cao quý cho đến Nibbāna. Cũng tương tự như vậy, tâm xấu ác, ô nhiễm —

Tập IV — Miến 291 — PDF nguồn 311

Ba nhóm tâm sở

— thấp kém, thô bạo cũng có năng lực đem lại nhiều loại khổ đau cho đến địa ngục.

Những pháp chi phối để một tâm trong sạch, cao quý phát sinh, hoặc để một tâm thấp kém, thô bạo phát sinh, chính là các tâm sở. Nước vốn có một tính chất trong sạch, trong suốt, nhưng khi pha với màu đỏ, màu vàng, màu xanh, màu đen thì thành nước đỏ, nước vàng, nước xanh, nước đen. Cũng vậy, tâm vốn là một pháp trong sạch, nhưng khi phối hợp với các tâm sở tốt thì trở thành tâm tốt, tâm cao quý; khi phối hợp với các tâm sở xấu thì trở thành tâm xấu, tâm thấp kém. Phân chia các tâm sở ấy thì:

1. Tâm sở tợ tha, aññasamāna, có thể đi với cả phía tốt lẫn phía xấu: 13 loại.
2. Tâm sở bất thiện thấp kém, akusala: 14 loại.
3. Tâm sở tịnh hảo, sobhana, đẹp đẽ, tốt lành: 25 loại.
Tổng cộng: 52 loại.

Trong 52 tâm sở này, thọ và tưởng đã được trình bày. Nay sẽ trình bày về các tâm sở bắt đầu bằng xúc.

Tập IV — Miến 292 — PDF nguồn 312

Tâm sở biến hành — 1. Xúc

Phần tâm sở biến hành, sabbacittasādhāraṇa

1. Xúc, phassa

1. Phusatīti phasso, svāyaṃ phusanalakkhaṇo,
2. Saṅghaṭṭanaraso,
3. Sannipātapaccupaṭṭhāno, vedanāpaccupaṭṭhāno vā,
4. Āpāthagatavisayapadaṭṭhāno (āpātagatavisayapadaṭṭhāno).
[NT757]

1. Đặc tính: chạm cảnh.
2. Phận sự theo công việc: cọ chạm, tác động vào cảnh và thức; cách khác, nối kết cảnh với thức. Cách khác nữa, phận sự theo sự thành tựu: thành tựu do vật và cảnh gặp nhau, tác động nhau.
3. (a) Biểu hiện theo cách thức hiển lộ: pháp phát sinh do ba yếu tố vật, cảnh và thức hội tụ. (b) Cách khác, biểu hiện theo quả: pháp làm phát sinh quả là thọ.
4. Nhân gần: cảnh đã đi vào tầm hiển lộ, đã hiện đến trước.

Sabhāvadhammesu kattukaraṇasādhanavacanaṃ tadākārasamāropanato pariyāyakathā, bhāvasādhanavacanameva nippariyāyakathāti vuttaṃ “phusanalakkhaṇo”ti. [NT758]

Đối với các pháp thực tính, cách diễn đạt theo tác nhân hoặc công cụ là lời nói gián tiếp do quy gán cách thức ấy; chỉ cách diễn đạt theo thực trạng là lời nói trực tiếp. Vì vậy nói "có đặc tính chạm".

Ayañhi arūpadhammopi samāno ārammaṇe phusanākāreneva pavattati. [NT759]

Tuy là pháp vô sắc, pháp này diễn tiến theo cách chạm vào cảnh.

Đặc tính — Như đã giải thích trước trong phần thức uẩn, khi phân tích từ nguyên các pháp chân đế có thể phân tích theo ba cách: kattusādhana, theo tác nhân; karaṇasādhana, theo công cụ; bhāvasādhana, theo thực trạng. Hai cách đầu chỉ là cách nói gián tiếp, mượn hình thức tác nhân, công cụ để nói về sự diễn tiến. Chỉ cách theo thực trạng là lời trực tiếp, nên nói phusanalakkhaṇo, có đặc tính chạm.

Tác nhân của hành động chạm không có gì khác ngoài pháp ấy; để cho biết chỉ pháp ấy là tác nhân, câu "Phusatīti phasso — chạm nên gọi là xúc" chỉ chính pháp ấy như tác nhân. "Xúc chạm cảnh" nghĩa là không phải tự ngã chạm cảnh, chỉ xúc chạm cảnh. Cách nói ấy cũng chỉ là lời nói theo taddhammūpacāra, chuyển nghĩa theo pháp ấy, để phá chấp ngã rằng "tự ngã chạm cảnh", nên là pariyāyakathā, lời nói gián tiếp.

Các pháp tương ưng chỉ nhờ xúc mà có thể chạm cảnh. Để phá chấp ngã, nói rằng pháp làm thành tựu hành động chạm cảnh không phải tự ngã mà chỉ là xúc. Tuy không có năng lực làm thành tựu hành động chạm theo kiểu công cụ ấy, vẫn mượn cách nói như có năng lực đó. Vì thế cách phân tích theo công cụ cũng là lời chuyển nghĩa theo pháp, taddhammūpacāra, và chỉ là lời nói gián tiếp.

Tập IV — Miến 293 — PDF nguồn 313

Xúc — Đặc tính và phận sự tác động

Chỉ câu nói theo thực trạng "Xúc có đặc tính chạm cảnh" mới là lời nói trực tiếp. Nhưng xúc chạm cảnh, chạm tâm biết không phải là sự chạm như các sắc pháp, như hai bàn tay chạm nhau. Vì vậy nói đó là diễn tiến theo cách thức chạm.

Ở đời, hai vật "chạm" nhau thường kề sát, dính với nhau. Khi xúc tác động đến tâm biết và cảnh, không phải dính sát như hai thanh gỗ kề sát nhau. Cảnh sắc tác động nhãn tịnh sắc mà nhãn tịnh sắc và cảnh sắc không dính sát nhau, chỉ tác động theo tính chất giới; cũng vậy, xúc có thể tác động cả tâm lẫn cảnh mà không dính sát, không tiếp giáp. Ý muốn nói như vậy. [NT760]

Saṅghaṭṭanarasa — Ekadesena ca anallīyamānopi rūpaṃ viya cakkhuṃ, saddo viya ca sotaṃ, cittaṃ ārammaṇañca saṅghaṭṭetīti saṅghaṭṭanaraso, vatthārammaṇasaṅghaṭṭanato vā uppannattā sampattiatthenapi rasena saṅghaṭṭanarasoti veditabbo. [NT761]

Tuy không dính sát dù chỉ một phần, xúc tác động đến tâm và cảnh như sắc tác động mắt, như tiếng tác động tai, nên có phận sự tác động. Hoặc vì phát sinh do vật và cảnh tác động nhau, nên hiểu xúc có phận sự tác động theo nghĩa sự thành tựu nữa.

Saṅghaṭṭanañca phassassa cittārammaṇānaṃ sannipatanabhāvo eva. [NT762]

Sự tác động của xúc chính là trạng thái hội tụ của tâm và cảnh.

Rasa có hai loại: kiccarasa, phận sự theo công việc, và sampattirasa, phận sự theo sự thành tựu. Từ saṅghaṭṭanaraso này biểu thị cả hai loại ấy.

Như cảnh sắc tác động nhãn tịnh sắc, cảnh thanh tác động nhĩ tịnh sắc theo tính chất giới mà không dính sát nhau, xúc tuy không dính, không tiếp giáp với tâm tương ưng và cảnh dù chỉ một phần, vẫn diễn tiến như tác động theo tính chất giới: đó là phận sự theo công việc. Chỉ do xúc tác động theo tính chất giới nên tâm và cảnh gặp nhau, bởi xúc nối kết, liên kết cảnh với tâm biết. Nếu xúc chỉ chạm cảnh mà không chạm tâm, hoặc chỉ chạm tâm mà không chạm cảnh, tâm và cảnh không thể gặp nhau, nối nhau. Vì vậy saṅghaṭṭana, tác động, chỉ là pháp làm nhân cho tâm và cảnh hội tụ. Do xúc, tâm và cảnh hội tụ; chính sự hội tụ ấy gọi là "tác động". Ngoài sự hội tụ không có một tác động riêng biệt nào khác. Xúc chỉ là nhân cho tâm diễn tiến theo cách hội tụ với cảnh, theo tính chất giới. Chính điều ấy được gọi là rasa có nghĩa công việc.

Sự tác động của bàn tay này với bàn tay kia chỉ là các nhóm sắc có thực tính, năng lực của phong giới vượt trội, làm nhân đặc biệt cho sự tác động ấy. Khi vỗ tay, hai bàn tay tác động nhau. Hai bàn tay chỉ là các khối sắc chân đế. Mỗi bàn tay có năm loại tổng hợp sắc, 44 loại sắc. (Nếu tính cả sắc phi thực, và tính cả tổng hợp sắc mạng quyền chín pháp, số lượng sẽ hơn 44; hãy nhớ lại phần đề mục sắc.) Trong các nhóm sắc hiện hữu ở hai bàn tay ấy, thực tính, năng lực của phong giới do tâm sinh vượt trội, sắc bén. Phong giới do tâm sinh ấy —

Xúc — Ví dụ và phận sự thành tựu

— có thực tính, năng lực vượt trội trong các tổng hợp sắc, hay các nhóm sắc hiện hữu ở hai bàn tay. Chính trạng thái các nhóm sắc ấy phát sinh rất gần nhau, cọ sát, tác động, tiếp giáp nhau được gọi là vỗ tay, hai bàn tay chạm nhau. Đối với các sắc đặc biệt phát sinh rất gần nhau, theo cách thức tiếp xúc, có lời nói gián tiếp "tác động". Cũng vậy, giữa tâm và cảnh, tâm lấy cảnh làm cảnh, bắt lấy cảnh, còn cảnh trở thành đối tượng được biết: đó là diễn tiến theo cách tác động. Vị Chú giải sư gọi pháp đặc biệt là xúc nương nơi tâm diễn tiến theo cách tác động ấy bằng lời nói gián tiếp "tâm tác động cảnh", tức saṅghaṭṭana. [NT763]

Trong một số trường hợp, sự tác động theo tính chất giới của xúc hiển lộ rõ gần như tiếp xúc thực sự. Về diễn tiến theo cách chạm của xúc, vị Anuṭīkā sư đưa ra ba ví dụ:

1. Người hay sợ hãi khi thấy người khác trèo lên ngọn cây cao, gần như sắp ngã, thì tuy vẫn đứng trên đất, hai đầu gối cũng run.
2. Khi thấy người khác ăn chanh, xoài chín v.v. rất chua, trong dòng tương tục của người nhìn thấy, nước dãi, nước bọt chảy ra.
3. Khi thấy người khác đang bị hành hạ, tra tấn, người có lòng thương, giữ tâm bi, có thể run rẩy toàn thân.

Trong những trường hợp như thế, diễn tiến của xúc theo cách chạm cảnh rất rõ ràng. [NT764]

Phận sự theo sự thành tựu — Vatthārammaṇasaṅghaṭṭanato vā uppannattā sampatti atthenapi rasena saṅghaṭṭanarasoti veditabbo. [NT765]

Hoặc do phát sinh từ sự tác động của vật và cảnh, nên hiểu xúc có phận sự tác động theo nghĩa thành tựu nữa.

Vatthārammaṇasannipātena sampajjatīti saṅghaṭṭanasampattiko phasso. [NT766]

Xúc thành tựu do vật và cảnh hội tụ, nên có sự thành tựu là tác động.

Phassassa sampajjanamuppajjanameva = phassassa sampajjanaṃ uppajjanameva. [NT767]

Sự thành tựu của xúc chính là sự phát sinh.

Theo cách khác, vì xúc này phát sinh do sắc vật chỗ nương và cảnh tác động nhau, nên biết xúc có saṅghaṭṭanarasa theo nghĩa sampatti: phát sinh đầy đủ do vật và cảnh tác động nhau. Ở đây sampatti không phải là sự đầy đủ đơn thuần; theo câu của Anuṭīkā “Phassassa sampajjanaṃ uppajjanameva”, đó là phát sinh đầy đủ theo tiến trình thường lệ.

Xúc qua năm môn và qua ý môn

Vuttañhetaṃ aṭṭhakathāyaṃ — “Catubhūmakaphasso hi no phusanalakkhaṇo nāma natthi. Saṅghaṭṭanaraso pana pañcadvāriko va hoti, pañcadvārikassa hi phusanalakkhaṇotipi saṅghaṭṭanarasotipi nāmaṃ. Manodvārikassa phusanalakkhaṇotveva nāmaṃ, na saṅghaṭṭanaraso”ti. Idañca vatvā idaṃ suttaṃ ābhataṃ “Yathā mahārāja dve meṇḍā yujjheyyuṃ, tesu yathā eko meṇḍo, evaṃ cakkhu daṭṭhabbaṃ. Yathā dutiyo meṇḍo, evaṃ rūpaṃ —

Xúc qua năm môn và qua ý môn

— daṭṭhabbaṃ. Yathā tesaṃ sannipāto, evaṃ phasso daṭṭhabbo. Evaṃ phusanalakkhaṇo ca phasso saṅghaṭṭanaraso ca. *(như trên)*.[1]

Yathā vā “cakkhunā rūpaṃ disvā”tiādīsu cakkhuviññāṇādīni cakkhuādināmena vuttāni, evamidhāpi tāni cakkhuādināmena vuttānīti veditabbāni. Tasmā “evaṃ cakkhu daṭṭhabba”ntiādīsu “evaṃ cakkhuviññāṇaṃ daṭṭhabba”nti iminā nayena attho veditabbo. Evaṃ sante cittārammaṇasaṅghaṭṭanato imasmimpi sutte kiccaṭṭheneva rasena saṅghaṭṭanarasoti siddho hoti. [NT768]

Trong Mahā-aṭṭhakathā giải thích như sau: Tất cả xúc phát sinh trong bốn lĩnh vực dục, sắc, vô sắc, siêu thế đều có phusanalakkhaṇa, đặc tính diễn tiến theo cách chạm cảnh; không có xúc nào không có đặc tính ấy. Còn saṅghaṭṭanarasa chỉ thuộc xúc phát sinh qua năm môn. [Từ eva, “chỉ”, loại trừ rằng “saṅghaṭṭanarasa chỉ thuộc xúc qua năm môn, không thuộc xúc qua ý môn”. Tuy nhiên, tuy xúc qua ý môn không có saṅghaṭṭanarasa theo nghĩa thành tựu, nó vẫn có saṅghaṭṭanarasa theo nghĩa công việc.]

Thật vậy, xúc phát sinh qua năm môn được gọi là có phusanalakkhaṇa, và có saṅghaṭṭanarasa. Xúc phát sinh qua ý môn chỉ được gọi là có phusanalakkhaṇa; không được gọi là có saṅghaṭṭanarasa. (Ở đây nói đến phận sự theo sự thành tựu.)

Sau khi nói lời trên, Mahā-aṭṭhakathā lại dẫn kinh văn Pāli Milindapañha để giải thích tiếp:

“Tâu Đại vương Milinda, thí dụ hai con dê húc nhau. Trong hai con dê ấy, hãy xem nhãn tịnh sắc như một con dê, cảnh sắc như con dê thứ hai; hãy xem xúc như sự gặp nhau của hai con dê. Như vậy xúc có phusanalakkhaṇa, đặc tính diễn tiến theo cách chạm cảnh, và có phận sự theo sự thành tựu: phát sinh trọn vẹn, đầy đủ do vật và cảnh tác động nhau.” (Cũng hiểu như vậy đối với ví dụ đánh hai thanh la, hai bàn tay vỗ nhau v.v.)

Theo cách khác, trong các kinh văn Pāli như “Cakkhunā rūpaṃ disvā”, [NT769] không lấy cakkhunā là nhãn tịnh sắc, tức nhãn vật, mà lấy là nhãn thức. Ý nghĩa “thấy cảnh sắc bằng nhãn thức” được thuyết bằng lời “thấy cảnh sắc bằng mắt”, theo ṭhānūpacāra, chuyển nghĩa theo chỗ nương. Cũng vậy, trong kinh văn Pāli Milindapañha trên, hãy hiểu rằng nhãn thức v.v. được thuyết bằng tên nhãn v.v. (Cũng gọi là kāraṇūpacāra, chuyển nghĩa theo nhân.)

Như vậy, vì xúc tác động cả tâm lẫn cảnh, nên ngay trong kinh văn Pāli Milindapañha này, ý nghĩa “xúc có saṅghaṭṭanarasa theo rasa chỉ mang nghĩa công việc” cũng được thành lập. [NT770]

Xúc — Biểu hiện

Chú giải trên quyết định: xúc qua ý môn không có saṅghaṭṭanarasa chỉ theo nghĩa thành tựu, nhưng vẫn có saṅghaṭṭanarasa theo nghĩa công việc. Ý nghĩa là xúc qua ý môn có phận sự theo công việc: diễn tiến theo cách cọ chạm, tác động đến tâm tương ưng và cảnh; nối kết cảnh với tâm biết, tức diễn tiến theo cách nối kết ấy.

Biểu hiện — Tikasannipātasaṅkhātassa pana attano kāraṇassa vasena paveditattā sannipātapaccupaṭṭhāno. Ayañhi tattha tattha “tiṇṇaṃ saṅgati phasso”ti evaṃ kāraṇassa vasena paveditoti. Imassa ca suttapadassa tiṇṇaṃ saṅgatiyā phassoti ayamattho, na saṅgatimattameva phassoti. [NT771]

Vì được trình bày theo nhân của chính mình, gọi là sự hội tụ của ba, nên xúc có biểu hiện là hội tụ. Ở những chỗ khác nhau, xúc được trình bày theo nhân như vậy: “Sự gặp nhau của ba là xúc.” Ý nghĩa của câu kinh ấy là: do sự gặp nhau của ba mà có xúc; không phải chỉ sự gặp nhau đơn thuần chính là xúc.

Evaṃ paveditattā pana tenevākārena paccupaṭṭhātīti sannipātapaccupaṭṭhānoti vutto, phalaṭṭhena pana paccupaṭṭhānenesa vedanāpaccupaṭṭhāno nāma hoti. Vedanañhesa paccupaṭṭhāpeti, uppādetīti attho. Uppādayamāno ca yathā bahiddhā uṇhapaccayāpi lākhāsaṅkhātadhātunissitā usmā attano nissaye mudubhāvakārī hoti, na attano paccayabhūtepi bahiddhā vītaccitaṅgārasaṅkhāte uṇhabhāve. Evaṃ vatthārammaṇasaṅkhātaaññapaccayopi samāno cittanissitattā attano nissayabhūte citte eva esa vedanuppādako hoti, na attano paccayabhūtepi vatthumhi ārammaṇe vāti veditabbo. [NT772]

Do được trình bày như vậy, xúc hiển lộ cũng theo cách ấy nên được nói là có biểu hiện hội tụ. Theo biểu hiện mang nghĩa quả, xúc được gọi là có biểu hiện là thọ: nó làm thọ hiện khởi, nghĩa là làm thọ phát sinh. Khi làm thọ phát sinh, hãy hiểu như sau: nhiệt nương nơi chất gọi là nhựa cánh kiến, tuy do sức nóng bên ngoài làm duyên, chỉ làm mềm chỗ nương của chính mình, không làm mềm sức nóng bên ngoài là than hồng đã hết ngọn lửa, dù đó là duyên của nó. Cũng vậy, tuy xúc có các duyên khác là vật và cảnh, do nương nơi tâm, nó chỉ làm thọ phát sinh nơi tâm là chỗ nương của mình, không làm thọ phát sinh nơi vật hay cảnh, dù vật, cảnh cũng là duyên của nó.

Biểu hiện theo cách thức hiển lộ — “Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso.” [NT773] “Do duyên mắt và các cảnh sắc, nhãn thức phát sinh; do ba yếu tố hội tụ mà có xúc.” Theo những kinh văn như vậy do Đức Phật thuyết, xúc hiện ra trước trí của hành giả đang quán xúc như một pháp phát sinh do ba yếu tố vật, cảnh và thức hội tụ. Đó là upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna, biểu hiện theo cách thức hiển lộ.

Vì chính Đức Phật đã phân biệt chỉ rõ cho các đệ tử về xúc theo nhân của nó là sự hội tụ của vật, cảnh, thức, nên trước trí của hành giả đang quán xúc, xúc hiển lộ theo cách ba yếu tố hội tụ, tức theo cách phát sinh do sự hội tụ ấy. Thật vậy, ở những kinh văn khác nhau, xúc được thuyết theo nhân là sự hội tụ của ba: “Tiṇṇaṃ saṅgati phasso — do ba hội tụ mà xúc phát sinh.” Hãy biết rằng Ngài không thuyết chỉ sự hội tụ đơn thuần của vật, cảnh và thức là xúc. Vì Đức Phật thuyết xúc có do ba yếu tố ấy hội tụ, nên xúc hiện ra trước trí hành giả theo chính cách thức hội tụ ấy. Do đó nói sannipātapaccupaṭṭhāna: trước trí hành giả, xúc hiển lộ như pháp phát sinh do vật, cảnh và thức hội tụ. [NT774]

Biểu hiện theo quả — Theo các bài thuyết duyên khởi như “Phassapaccayā vedanā — do duyên xúc có thọ”, xúc làm phát sinh quả là thọ. Đó là phalapaccupaṭṭhāna, biểu hiện theo quả. Về việc xúc làm thọ phát sinh —

Xúc — Ví dụ nhựa cánh kiến và nhân gần

— Chú giải nêu ví dụ sau.

Hãy xét ba thứ: than hồng, nhựa cánh kiến và nhiệt, usmā. Than hồng là nhân thuộc vật bên ngoài làm nhựa cánh kiến cứng trở nên mềm. Khi hơ nhựa cánh kiến cứng trên than hồng, nhiệt phát sinh trong nhựa. Tuy nhiệt ấy có do than hồng, nó chỉ làm mềm nhựa cánh kiến là chỗ nương của chính mình; không làm mềm than hồng. Cũng vậy, xét ba nhóm pháp:

1. Nhân bên ngoài là vật và cảnh.
2. Tâm, tức thức.
3. Xúc.

Trong ba nhóm ấy, xúc phát sinh nhờ những nhân khác là vật và cảnh. Tuy những nhân khác ấy hiện hữu, vì chính xúc phát sinh nương nơi tâm, xúc chỉ làm thọ phát sinh nơi tâm là chỗ nó nương sinh. Hãy ghi nhận: vật và cảnh tuy là nhân của xúc, xúc không làm thọ phát sinh nơi vật hay nơi cảnh. [NT775]

1. Vật và cảnh giống như than hồng.
2. Tâm giống như nhựa cánh kiến.
3. Xúc giống như nhiệt, usmā.
4. Thọ do xúc sinh giống như sự mềm mại, mudubhāva, của nhựa cánh kiến do nhiệt.

Nói rằng khi làm phát sinh quả là thọ, xúc chỉ làm thọ phát sinh nơi tâm, là chỉ rõ xúc là cetasika, tâm sở, pháp nương tâm; cũng chỉ rõ xúc là pháp có thể tác động đến thọ mà không trộn lẫn với vật và cảnh. Tuy nhiên, hãy ghi nhận điều này không phủ nhận tính chất nương nơi sắc vật tương ứng mà phát sinh, tức nissaya. Ý nghĩa là xúc chỉ tương ưng với thức; đối với sắc vật chỗ nương, xúc không tương ưng, chỉ là bất tương ưng. [NT776]

Nhân gần — Tajjasamannāhārena pana indriyena ca parikkhate visaye anantarāyena uppajjanato esa — “āpāthagatavisayapadaṭṭhāno”ti vuccati. [NT777]

Vì xúc phát sinh không bị ngăn ngại nơi cảnh đã được tác ý tương ứng và quyền chuẩn bị, nên nói xúc có nhân gần là cảnh đã đi vào tầm hiển lộ.

Tassa phassassa kāraṇabhūto tadanurūpo samannāhāro tajjasamannāhāro. Indriyassa tadabhimukhabhāvo āvajjanāya ca ārammaṇakaraṇaṃ visayassa parikkhatatā abhisaṅkhatatā viññāṇassa visayabhāvakaraṇanti attho. [NT778]

Tajjasamannāhāra là tác ý phù hợp với xúc ấy, làm nhân cho xúc ấy. Quyền hướng đến cảnh và hướng môn lấy cảnh ấy làm cảnh: đó là cảnh được chuẩn bị, được sửa soạn; nghĩa là làm cảnh trở thành đối tượng của thức.

Vì xúc có thể phát sinh không bị ngăn ngại nơi cảnh đã được sự tác ý thích hợp là hướng môn, cùng quyền như nhãn quyền v.v. chuẩn bị chung quanh, nên nói xúc có nhân gần là cảnh đã hiển lộ, đã hiện đến trước. [NT779]

Tập IV — Miến 298 — PDF nguồn 318

Cách quán xúc — 2. Tư

Khi nói “Cảnh hiển lộ là nhân gần, padaṭṭhāna, cho xúc phát sinh”, đối với cảnh ấy, quyền như nhãn v.v. là nơi xúc nương sinh phải hướng đến; hướng môn cũng phải thực hiện việc xem xét cảnh ấy. Trạng thái như vậy được gọi là parikkhata, được chuẩn bị chung quanh, được cùng nhau sửa soạn. Sự cùng nhau sửa soạn cảnh ấy chính là làm nó trở thành cảnh của thức, sửa soạn cho nó đủ để được lấy làm cảnh.

Đối với cảnh đã được cùng nhau sửa soạn như vậy, không một người có thần lực nào có thể ngăn cản, gây chướng ngại để thức không phát sinh. Vì vậy thức chắc chắn có thể phát sinh nơi cảnh ấy, không bị ngăn ngại; khi tâm phát sinh thì xúc cũng phải phát sinh. Do xúc chắc chắn có thể phát sinh không bị ngăn ngại nơi cảnh đã được cùng nhau sửa soạn như vậy, cảnh hiển lộ, đã hiện đến trước, là nhân gần. [NT780]

Cách quán — Xúc này có thể chạm cảnh liên quan đến thiện, cũng có thể chạm cảnh liên quan đến bất thiện. Đây là pháp luôn có trong cả tâm tốt lẫn tâm xấu, là tâm sở biến hành liên hệ với tất cả tâm. Trong các sát-na tâm phát sinh theo các xứ, các môn, hãy chọn xúc ra khỏi nhóm pháp tương ưng trong một sát-na tâm mình muốn quán, rồi quán theo đặc tính, phận sự v.v. đã trình bày trên. Với xúc qua năm môn, quán cả hai: phận sự theo công việc và phận sự theo sự thành tựu. Với xúc qua ý môn, chỉ quán phận sự theo công việc.

2. Tư, cetanā

Cetayatīti cetanā, saddhiṃ attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahatīti attho.
1. Sā cetayitalakkhaṇā, cetanābhāvalakkhaṇāti attho.
2. Āyūhanarasā,
3. Saṃvidahanapaccupaṭṭhānā sakiccaparakiccasādhikā jeṭṭhasissamahāvaḍḍhakīādayo viya.
Accāyikakammānussaraṇādīsu ca panāyaṃ sampayuttānaṃ ussahanabhāvena pavattamānā pākaṭā hoti.
[NT781]

Pháp có tính đôn đốc gọi là tư. Nghĩa là nó nối kết các pháp tương ưng cùng với chính mình nơi cảnh cho không đứt đoạn, làm cho chúng diễn tiến không đứt đoạn.

1. Đặc tính: đôn đốc để các pháp tương ưng cùng với mình gắn kết, đến được cảnh. Nghĩa của cetayitalakkhaṇā là đặc tính trạng thái tư.
2. Phận sự theo công việc: tập hợp, quy tụ, tức lo liệu, hoạt động, để các pháp tương ưng không tản mác trong công việc riêng của chúng.
3. Biểu hiện: pháp điều hành, sắp đặt. Hãy hiểu như người đệ tử lớn, người thợ mộc cả v.v., làm thành tựu cả việc mình lẫn việc người khác.
4. Nhân gần: (a) vật; (b) cảnh; (c) các pháp tương ưng cùng sinh, đứng đầu là xúc và tác ý.

Tư này hiển lộ rõ khi diễn tiến như pháp làm các pháp tương ưng nỗ lực, chẳng hạn lúc nhớ đến những việc cần làm gấp.

Tập IV — Miến 299 — PDF nguồn 319

Tư — Đặc tính và phận sự quy tụ

Đặc tính — Chú giải giải thích cetayati là abhisandahati. Mūlaṭīkā lại giải thích: “Abhisandahatīti pabandhati pavatteti — abhisandahati nghĩa là nối tiếp, làm diễn tiến.” [NT782]

Tư nối kết các pháp tương ưng cùng với chính mình nơi cảnh. “Nối kết” nghĩa là nối kết cho các pháp tương ưng cùng với mình không đứt đoạn nơi cảnh, làm cho chúng diễn tiến không đứt đoạn. Ý muốn nói: do tư đôn đốc, các pháp tương ưng liên tục phát sinh lặp đi lặp lại nơi cảnh.

Āyūhanarasa — Không có bất cứ tư nào thuộc bốn lĩnh vực dục, sắc, vô sắc, siêu thế lại không có cetayitalakkhaṇā, đặc tính đôn đốc. Tất cả tư đều có đặc tính đôn đốc. Nhưng có āyūhanarasa thì chỉ thuộc các pháp thiện, bất thiện, tức tâm thiện, tâm bất thiện. Ở đây āyūhanarasa là công việc tập hợp, quy tụ các pháp tương ưng nơi cảnh làm nhân cho thiện, bất thiện, không để chúng tản mác riêng rẽ.

Giải thích thêm — Khi đến công việc nỗ lực tạo thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, các pháp tương ưng ngoài tư chỉ thực hiện một phần công việc trong nhiệm vụ riêng của mình. Còn tư có sự nỗ lực vượt trội, cố gắng vượt trội, nỗ lực gấp đôi, cố gắng gấp đôi. (Ý nói hoạt động, lo liệu nhiều.) Vì thế các vị Chú giải sư thuở trước đã nói: "Tư này là pháp khéo an trú trong tính chất của người chủ ruộng." Khi các danh pháp bắt những cảnh khác nhau, tư có rất nhiều hoạt động, lo liệu để chính mình nối kết với cảnh, và để các pháp tương ưng cũng nối kết với cảnh ấy.

Một người chủ ruộng dẫn theo 55 người làm thuê, tự xuống ruộng và gặt cùng những người làm ruộng. Người chủ ấy vừa tự gặt không nghỉ, vừa thúc giục những người làm gặt, chỉ rõ phần ruộng cần gặt, lại lo liệu ăn uống v.v. cho thợ gặt. Người chủ ruộng ấy có nhiều lo liệu, hoạt động hơn những người khác. Cũng như ví dụ này, hãy hiểu: trong các công việc thiện, công việc bất thiện, tư có nhiều hoạt động hơn các pháp tương ưng khác, làm việc tập hợp, quy tụ chúng để thiện nghiệp thành tựu, bất thiện nghiệp thành tựu; nói cách khác, để các lần sinh khởi tâm thiện diễn tiến không đứt đoạn, các lần sinh khởi tâm bất thiện diễn tiến không đứt đoạn.

Ở đây, tư giống người chủ ruộng; 55 thiện pháp như xúc, thọ v.v. tính theo các thành phần của tâm giống 55 người làm. Sự cố gắng gấp đôi, nỗ lực gấp đôi của chủ ruộng giống sự nỗ lực gấp đôi, cố gắng gấp đôi của tư khi thực hiện các công việc thiện, bất thiện. Hãy hiểu tư có āyūhanarasa như vậy. [NT783]

Tập IV — Miến 300 — PDF nguồn 320

Tư — Biểu hiện điều hành

Biểu hiện — Tư hiển lộ trước trí các hành giả như một pháp điều hành, sắp đặt. Tư hiện ra trong trí các hành giả dưới hình thức pháp điều hành, như người đệ tử lớn, người thợ mộc cả v.v. biết điều hành để thành tựu việc mình và việc người khác.

Xin giải thích rộng thêm: Người đệ tử lớn thấy thầy tế độ từ xa đang đi đến, chính mình vừa tụng đọc, ôn bài, vừa khiến các đệ tử nhỏ khác cũng tụng đọc, ôn bài của mỗi người như mình. Thật vậy, khi người đệ tử lớn ấy nỗ lực tụng đọc, ôn bài, các đệ tử nhỏ khác cũng noi theo người ấy mà tụng đọc, ôn bài.

Ví dụ khác: Người thợ mộc cả tự thực hiện những công việc như bào gỗ, đồng thời khiến các học trò nhỏ khác cũng làm công việc như bào gỗ của mỗi người. Thật vậy, khi người thợ mộc cả ấy nỗ lực làm công việc như bào gỗ, các thợ mộc trẻ cũng noi theo người ấy mà thực hiện những công việc như bào gỗ.

Ví dụ khác: Khi giao chiến trên chiến trường, viên tướng là người đứng đầu, dẫn trước các binh sĩ, tự mình chiến đấu, đồng thời khiến những binh sĩ cấp dưới khác xông đánh mạnh mẽ, dũng cảm. Thật vậy, khi viên tướng ấy nỗ lực đánh mạnh mẽ, dũng cảm, các binh sĩ cấp dưới không thoái lui, cũng noi theo vị tướng mà chiến đấu.

Cũng như những ví dụ này, khi tư phát sinh nơi cảnh theo công việc của mình, trong trí hành giả đang quán tư, tư hiển lộ như một pháp điều hành, sắp đặt cho các pháp tương ưng khác với mình như xúc v.v. thực hiện công việc riêng tương ứng như tác động, saṅghaṭṭana, v.v. Thật vậy, khi tư nỗ lực làm công việc của mình, các pháp tương ưng cùng với tư cũng nỗ lực làm công việc riêng tương ứng. Vì thế đã nói: "Hãy hiểu tư như người đệ tử lớn, người thợ mộc cả v.v. biết điều hành để thành tựu việc mình và việc người khác."

Hãy biết tư này hiển lộ khi diễn tiến như pháp làm các pháp tương ưng nỗ lực, chẳng hạn lúc nhớ đến các công việc phải thực hiện gấp. Ở đây, ussahanabhāva, "tính chất làm nỗ lực", không phải tinh tấn, vīriya, mà là trân trọng lấy cảnh. Vì chính tư trân trọng cảnh nên nó cũng làm các pháp tương ưng trân trọng cảnh.

Ussahanabhāvenāti ādarabhāvena. Sā hi sayaṃ ādarabhūtā sampayutte ādarayatīti. [NT784]

“Ussahanabhāvena nghĩa là bằng sự trân trọng. Bởi chính nó có sự trân trọng nên làm các pháp tương ưng trân trọng.”

Tập IV — Miến 301 — PDF nguồn 321

Tư — Nghiệp và nhân gần

Vì vậy, hãy hiểu ussahanabhāva của tư là tính chất làm các pháp tương ưng nỗ lực bằng cách tập hợp, quy tụ, đôn đốc, thúc giục chúng đến cảnh và thực hiện công việc riêng tương ứng nơi cảnh ấy. [NT785]

Nghiệp — Vì tư có hoạt động mạnh khi bắt cảnh, các pháp tương ưng với tư cũng hăng hái, như có hoạt động mạnh. Do tâm và tâm sở hăng hái, sắc do tâm hăng hái ấy sinh cũng linh hoạt. Do sắc do tâm sinh linh hoạt, ba nhóm sắc cùng hiện hữu là sắc do nghiệp sinh, do nhiệt sinh, do vật thực sinh cũng linh hoạt, như cục phân bò khô bị ném vào dòng sông đang chảy. Vì thế khi làm việc thiện hoặc việc tạo bất thiện, tư mạnh đến đâu thì toàn thân, tức tất cả sắc uẩn, danh uẩn, linh hoạt, hăng hái đến đó; tư không mạnh thì tương ứng trở nên lạnh nhạt, trì độn, mờ mịt, chậm chạp, mất vẻ đẹp, yếu kém. Vì thế Đức Phật thuyết chính tư, nền tảng của mọi việc tốt và xấu, là “kamma, nghiệp, hành động”.

Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā. [NT786]

“Này các Tỷ-kheo, do được tư đôn đốc, người ta thực hiện nghiệp là hành động thân, khẩu, ý qua thân môn, khẩu môn, ý môn; vì vậy Ta gọi tư làm nền tảng cho thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là nghiệp.” [NT787]

Tên “nghiệp” vốn là tên của hành động thân, khẩu, ý. Nhưng vì các hành động ấy thành công, thành tựu do tư, nên theo phalūpacāra, chuyển nghĩa từ quả, chính tư là nhân nền tảng được thuyết là “kamma, nghiệp”. [NT788]

Nhân gần — Các Chú giải không nêu riêng nhân gần ở phần tư này. Trong Chú giải Visuddhimagga, khi tổng hợp đặc tính, phận sự v.v. của tất cả tâm sở gọi là hành uẩn, có nêu sesakkhandhattayapadaṭṭhānā: có nhân gần là ba uẩn còn lại. Ba uẩn còn lại là thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn.

Lại nữa, trong kinh Sattaṭṭhānakusala thuộc Khandhavagga Saṃyutta, [NT789] cũng như trong kinh văn Paṭisambhidāmagga và Chú giải Visuddhimagga, tại phần tu tập rộng trí sinh diệt, khi quán minh sát bằng cách liên kết nhân quả của duyên khởi, tức các pháp liên hệ nhân quả, có lời như sau:

Phassasamudayā vedanāsamudayo,
Phassasamudayā saññāsamudayo,

Tập IV — Miến 302 — PDF nguồn 322

Tư — Ba nhóm nhân gần

Phassasamudayā saṅkhārasamudayo,
Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo.
[NT790]

Do xúc sinh nên thọ sinh; do xúc sinh nên tưởng sinh; do xúc sinh nên hành sinh; do danh sắc sinh nên thức sinh. Trong những lời dạy này, Ngài thuyết cách thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn sinh do xúc, và cách thức uẩn sinh do danh sắc.

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo. [NT791]

Bốn danh uẩn trợ giúp lẫn nhau, uẩn này đối với uẩn kia, bằng năng lực duyên như câu sinh duyên v.v.

Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo. [NT792]

Nhãn xứ trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng y chỉ duyên. Các sắc vật chỗ nương như nhãn xứ, tức nhãn vật, trợ giúp các nhóm danh pháp nương chúng mà sinh bằng năng lực duyên như y chỉ, tiền sinh v.v.

Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. [NT793]

Sắc xứ trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng cảnh duyên. Sáu cảnh như cảnh sắc v.v. trợ giúp các nhóm danh pháp lấy chúng làm cảnh theo cách tương ứng bằng năng lực duyên như cảnh duyên v.v. Ngài đã thuyết riêng từng cách trợ giúp như thế.

Vì vậy, không phải tư không có các nhân gần làm nó phát sinh; chắc chắn có. Nói gộp lại, có ba loại:
1. Sắc vật chỗ nương.
2. Cảnh, một trong sáu cảnh.
3. Xúc, tức các pháp tương ưng đứng đầu là xúc.

Sở dĩ các Chú giải không nêu riêng có lẽ chỉ vì trong ba loại nhân ấy không có nhân đặc biệt vượt trội để xác định và chỉ ra là nhân thù thắng hơn cho tư phát sinh.

Với một số danh pháp như tâm suy đạc, sắc vật chỗ nương là nhân gần. Với một số danh pháp như xúc, cảnh hiển lộ là nhân gần. Với một số danh pháp như tuệ, danh pháp định tương ưng là nhân gần.

Tư này cũng có thể cùng sinh với tâm suy đạc, với xúc, với tuệ. Khi các pháp tương ưng cùng sinh với mình có nhân gần, tại sao chính mình lại không thể có nhân gần? Chắc chắn phải có. Vì vậy:
1. Vật.
2. Cảnh.
3. Các pháp tương ưng đứng đầu là xúc —

Cách quán tư — 3. Nhất tâm, định

— hãy biết một loại nào đó trong ba loại nhân này, hoặc cả ba loại, là nhân gần của tư. (Cũng xem các lời giải tại အဘိ။ဋ္ဌ။၁၂၁-၃၂၂။ đã trình bày trước. Với các tâm sở còn lại, khi không nêu riêng nhân gần, cũng hiểu theo cách ấy.)

Cách quán — Tư cũng là tâm sở biến hành tương ưng trong mọi sát-na tâm. Hãy chọn tư ra khỏi nhóm pháp tương ưng trong sát-na tâm mình muốn nắm bắt và quán, rồi quán đặc tính, phận sự v.v. trên. Khi quán như vậy, chỉ quán āyūhanarasa nơi tư tương ưng với đổng lực thiện hoặc đổng lực bất thiện. Đừng quán āyūhanarasa nơi tư tương ưng với các sát-na tâm còn lại là tâm quả vô ký và tâm duy tác vô ký. Có thể hỏi: như vậy tư tương ưng với các sát-na tâm còn lại là quả, duy tác không có phận sự sao? Ở một số pháp chân đế như thọ, chính đặc tính cũng có thể là phận sự; ở đây cũng vậy, hãy quán:
1. Đôn đốc chính là đặc tính của tư.
2. Đôn đốc chính là phận sự của tư.

Khi trình bày đặc tính thực tính của tư, Chú giải nói abhisandahati. [NT794] Mūlaṭīkā giải thích abhisandahati là pabandhati, pavatteti. Vị Anuṭīkā sư giải thích pabandhati như sau:

Pabandhatīti paṭṭhapeti sampayuttadhamme sakasakakicce paṭṭhapeti. Teneva hi tadatthaṃ vivaranto “pavattetī”ti āha. [NT795]

“Pabandhati nghĩa là đặt vào, đặt các pháp tương ưng vào công việc riêng của mỗi pháp. Chính vì vậy, khi giải thích nghĩa ấy, nói ‘làm diễn tiến’.”

Liên kết trước sau các lời giải ấy, ý nghĩa là: tư là pháp đặt các pháp tương ưng vào công việc riêng tương ứng, làm chúng diễn tiến trong công việc riêng ấy. Chính tính chất này được nói là tư đôn đốc các pháp tương ưng cùng với mình đến cảnh, nối kết chúng nơi cảnh, làm chúng phát sinh lặp đi lặp lại. Làm các pháp tương ưng cùng với mình diễn tiến trong công việc riêng của chúng như vậy cũng có thể gọi là công việc của tư. Các thiện sĩ có tuệ nên suy xét, thẩm sát mà hiểu.

3. Nhất tâm, ekaggatā, tức định, samādhi

Ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādhiyati, sammā vā ādhiyati, samādhānamattameva vā etaṃ cittassāti samādhi.

1. (a) Pāmokkhalakkhaṇo samādhi, [NT796]
(b) Avisāralakkhaṇo,
(c) Avikkhepalakkhaṇo vā,
2. Sahajātānaṃ sampiṇḍanaraso nhāniyacuṇṇānaṃ udakaṃ viya,
3. (a) Upasamapaccupaṭṭhāno,

Định — Bộ bốn và đặc tính đứng đầu

(b) Ñāṇapaccupaṭṭhāno vā.
“Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti hi vuttaṃ.
4. Visesato sukhapadaṭṭhāno.
Nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo.
[NT797]

Pháp đặt tâm đồng đều nơi cảnh gọi là định. Cách khác, pháp khéo đặt tâm nơi cảnh gọi là định. Cách khác, chỉ sự khéo đặt tâm đồng đều nơi cảnh gọi là định.

1. (a) Đặc tính là trạng thái đứng đầu, tức làm người đứng đầu, làm chủ yếu, pāmokkha, của các pháp tương ưng nơi cảnh.
(b) Đặc tính là tự mình không tản mác nơi cảnh, tức đứng yên nơi cảnh, không chuyển dời, xoay trở.
(c) Đặc tính là làm các pháp tương ưng không tản mác nơi cảnh.
2. Phận sự theo công việc: tập hợp các pháp câu sinh, như nước kết bột tắm, bột xà phòng thành khối.
3. (a) Biểu hiện theo cách thức hiển lộ: pháp tĩnh lặng.
(b) Biểu hiện theo quả: pháp làm phát sinh quả là trí, tức làm nhân cho trí phát sinh. (Đức Phật đã thuyết rằng người có tâm khéo đặt nơi cảnh, tức người có định, biết và thấy như thật, không sai lệch — සං।।ට।।)
4. Nhân gần: lạc, phần nhiều là như vậy.

Citta-ekaggatā: Vì định là pháp đặt tâm nơi một cảnh duy nhất, nó được gọi là sự nhất tâm, sự chỉ có một cảnh của tâm. Định ấy có ba đặc tính. Mahā-aṭṭhakathā giải thích rộng đặc tính pāmokkha như sau:

(a) Đặc tính đứng đầu — Như phần chóp nhọn trên đỉnh của tòa cung điện mái nhọn đứng đầu, bao trùm, trùm lên các mái nhọn còn lại của cung điện, cũng vậy, định có đặc tính là đứng đầu, là chủ yếu của tất cả thiện pháp còn lại cùng sinh với mình, do tâm gọi là định gồm các tâm sở được đứng đầu. Vì vậy Ngài Nāgasena đã nói trong Milindapañha:

“Tâu Đại vương, trên đỉnh tòa cung điện mái nhọn có nhiều mái nhọn, tất cả các mái nhọn ấy đều hướng về đỉnh chóp, đều quy tụ về đỉnh chóp, đều tụ họp về đỉnh chóp, đều gặp nhau tại đỉnh chóp. Đỉnh chóp được nói là cao nhất trong tất cả những mái nhọn ấy —

Định — Không tản mác và không phóng tán

— là phần quan trọng nhất, là phần thiết yếu nhất. Tâu Đại vương, cũng như ví dụ ấy, tất cả thiện pháp có định đứng đầu đều hướng đến định, đều quy tụ về định, đều nghiêng về định, đều gặp nhau nơi định. Định được nói là cao nhất trong tất cả thiện pháp ấy.” [NT798]

Trong công việc thiện là bố thí và giữ giới cũng có nhất tâm, ekaggatā, nhưng nó chỉ sinh khởi; trong bố thí, tư làm chủ yếu; trong giữ giới, tín làm chủ yếu. Vì thế hãy biết đặc tính pāmokkha của định trên đây chỉ nói chủ yếu về thiện tu tập, bhāvanākusala.

(b) Đặc tính không tản mác; (c) Đặc tính không phóng tán

Avisāro eva avisāralakkhaṇatā vā. Avikkhepo vā sampayuttānaṃ avikkhipanaṃ. Yena sampayuttā avikkhittā honti, so dhammo avikkhepo. [NT799]

Sự không tản mác chính là trạng thái đặc tính không tản mác. Hoặc không phóng tán là không làm các pháp tương ưng tản mác. Pháp nhờ đó các pháp tương ưng không tản mác, pháp ấy là avikkhepa.

Theo thực tính riêng, định có đặc tính không tản mác nơi cảnh, avisāralakkhaṇa. Định không những tự mình không tản mác nơi cảnh mà cũng không làm các pháp tương ưng khác tản mác nơi cảnh. Chính nhờ định ấy mà các pháp tương ưng không tản mác. Vì thế định cũng có đặc tính làm các pháp tương ưng không tản mác nơi cảnh, avikkhepalakkhaṇa. “Santametaṃ paṇītametaṃ — đây là an tịnh, đây là cao quý”: theo cách nói ấy, định của tu tập thiền chỉ an trú yên lặng trên các cảnh tướng thiền chỉ như tợ tướng hơi thở, tợ tướng kasiṇa; định minh sát an trú nơi cảnh tướng hành. Như vậy, mỗi định an trú yên lặng nơi cảnh tương ứng. Không chỉ tự mình an trú yên lặng nơi cảnh ấy, nó còn làm các pháp tương ưng cùng với mình an trú yên lặng nơi cảnh ấy. Vì vậy các tâm tu tập thiền chỉ, tu tập quán không tản mác đến những cảnh khác ngoài cảnh tướng thiền chỉ, cảnh tướng hành. Bởi định gọi là avikkhepa đối nghịch với trạo cử, là pháp ném các pháp tương ưng đến những cảnh khác ngoài cảnh tướng thiền chỉ, cảnh tướng hành. Nếu ngay các định hiệp thế đã có năng lực đến thế, còn cần nói gì đến các định siêu thế?

Khi lâm chiến trên chiến trường, nhà vua phải đi đến những nơi quân đội suy yếu, lui sụt. Nhà vua đến đâu thì quân đội ở đó lại đầy đủ, bởi sự đốc thúc của nhà vua khiến quân mình đi theo sau vua. Quân đối phương cũng tan vỡ và chỉ đi theo vua mình, rút về nơi vua mình ở. Cũng như ví dụ ấy, định không để các pháp cùng sinh tản mác, phân tán, rối loạn đến những cảnh khác nhau; vì thế định có avikkhepalakkhaṇa, đặc tính làm các pháp tương ưng không tản mác nơi cảnh. [NT800]

Phận sự tập hợp — Như nước kết bột tắm, bột xà phòng v.v. lại cho không rời rạc, thành khối, từ bột xà phòng thành bánh xà phòng, định cũng có công việc tập hợp các pháp câu sinh —

Định — Phận sự tập hợp và biểu hiện

— để chúng không tản mác, phân tán rối loạn, mà hợp nhất nơi những cảnh như cảnh tướng thiền chỉ, cảnh tướng hành. Các danh pháp gồm 34, 32, 31 pháp an trú yên lặng nơi một cảnh tướng thiền chỉ duy nhất, như tợ tướng hơi thở, tợ tướng kasiṇa, chính là do năng lực của định. Trong tu tập minh sát, nếu tâm tu tập minh sát là tâm minh sát câu hành hỷ, tương ưng trí, mỗi đổng lực có 34 danh pháp. Cả 34 danh pháp ấy cũng an trú yên lặng nơi cảnh tướng hành được trí minh sát quán. Có thể an trú như vậy chính là nhờ năng lực của định tương ưng với trí minh sát ấy. Tâm và tâm sở đạo, quả đứng đầu bởi tám chi đạo cũng có thể an trú yên lặng nơi cảnh Nibbāna, giới vô vi, giới tịch tịnh. An trú yên lặng như vậy cũng do năng lực đặc biệt lớn của định siêu thế tương ưng với trí đạo, trí quả ấy. Vì thế nói định có phận sự theo công việc là tập hợp các pháp câu sinh nơi một cảnh duy nhất, cho chúng tụ lại, gắn kết, thành khối, hợp nhất.

Biểu hiện — Ở phần biểu hiện này giải thích hai loại: biểu hiện theo cách thức hiển lộ và biểu hiện theo quả.

(a) Biểu hiện theo cách thức hiển lộ — Avūpasamalakkhaṇassa vikkhepassa paṭipakkhatāya cittassa upasamanākārena paccupatiṭṭhatīti upasamapaccupaṭṭhāno. [NT801]

Vì đối nghịch với sự phóng tán, trạo cử, có đặc tính tâm không yên tĩnh, định hiển lộ trước trí của hành giả đang quán định theo cách thức tâm yên tĩnh. Vì vậy định có upasamapaccupaṭṭhāna, biểu hiện là tâm tĩnh lặng. Đó là biểu hiện theo cách thức hiển lộ.

(b) Biểu hiện theo quả — Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. [NT802]

Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati. [NT803]

“Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập định, hãy làm định phát sinh. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có định biết rõ, phân biệt như thật, không sai lệch:
1. Năm thủ uẩn.
2. Tính chất làm nhân sinh và tính chất sinh của năm thủ uẩn.
3. Tính chất làm nhân diệt và tính chất diệt của năm thủ uẩn.” [NT804]

“Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập định, hãy làm định phát sinh. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có định biết rõ:
1. Đây là Thánh đế về khổ.
2. Đây là Thánh đế về tập —

Định — Nhân gần là lạc

3. Đây là Thánh đế về diệt.
4. Đây là Thánh đế về đạo — biết rõ, phân biệt như thật, không sai lệch.” [NT805]

“Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập định, hãy thiết lập định. Người có tâm khéo đặt, vững vàng nơi cảnh, tức người có định, biết và thấy như thật.” [NT806]

Do Đức Phật thuyết như thế, định cũng có biểu hiện theo quả: làm đạt được tri kiến như thật thấu suốt bốn Thánh đế. Vì trí như thật là quả phát sinh do định, nên ý muốn nói định làm phát sinh quả là trí như thật.

Nhân gần — Visesato sukhapadaṭṭhāno. Nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo. [NT807]

Visesatoti yebhuyyena. Sukhavirahitopi hi atthi samādhīti. Padīpanidassanena (dīpaccīnidassanena) santānaṭṭhitibhāvaṃ samādhissa dasseti. [NT808]

Visesato nghĩa là phần nhiều; bởi cũng có định không kèm lạc. Ví dụ ngọn đèn chỉ rõ tính chất an trú của định theo dòng tương tục.

Phần nhiều định phát sinh, mạnh mẽ nơi người có lạc, nên lạc thọ là nhân gần nhất để định phát sinh. Đúng là phần nhiều khi có lạc thì định phát sinh. Nhưng vẫn có các định không tương ưng lạc thọ, như định tứ thiền, nên vị Mūlaṭīkā sư giải thích visesato là yebhuyyena, phần nhiều. Tuy nhiên, vị Anuṭīkā sư giải thích rằng ngoài nghĩa phần nhiều, visesato cũng có thể mang nghĩa atisaya, vượt trội đặc biệt.

"Sukhino cittaṃ samādhiyati — tâm người có lạc được định tĩnh." [NT809] Do chính Đức Phật thuyết như vậy, lạc thọ là một nhân đặc biệt để định phát sinh. [NT810]

Hãy hiểu định là tính chất tâm an trú, làm tâm an trú như những ngọn lửa đèn đứng yên ở nơi lặng gió. Ví dụ ngọn đèn an trú này chỉ rõ: cetaso ṭhiti, tính chất tâm an trú, làm tâm an trú, không nói đến sự trụ của một sát-na tâm. Hãy ghi nhận định ở đây là sự an trú của dòng tâm tương tục phát sinh không đứt đoạn, như chuỗi ngọn lửa đèn cháy liên tục. [NT811]

Ghi chú — Nhân gần không được nêu riêng cho định tứ thiền và các định tương ưng xả thọ; hãy hiểu vật, cảnh và các pháp tương ưng đứng đầu là xúc chính là nhân gần.

Hãy xem xét lại những lời giải thích khác nhau về định trên đây. Rõ ràng trong định thiện có đầy đủ năng lực làm phát sinh tri kiến như thật. Nếu vậy, vì sao thiện sĩ lại chán ghét, xa lánh việc thiết lập định?

Tập IV — Miến 308 — PDF nguồn 328

Giá trị của định — Kệ Kinh Ratana

Định có thể đưa đến tri kiến như thật, làm thấu suốt bốn Thánh đế, làm trí minh sát, trí đạo, trí quả phát sinh. Tri kiến như thật cho đến trí A-la-hán đạo và quả có thể làm cạn kiệt các phiền não, lậu hoặc, đưa đến thoát khỏi khổ luân hồi. Các thiện sĩ đứng đầu là Đức Phật yêu mến, quý trọng, tán thán, đề cao định có năng lực lớn đến như vậy.

Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ, samādhimānantarikaññamāhu.
Samādhinā tena samo na vijjati, idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu. [NT812]

Buddhaseṭṭho: bậc Chánh Đẳng Giác, vượt trội hơn ba loại bậc giác ngộ gọi là sutabuddha, sāvakabuddha, tức catusaccabuddha, và paccekabuddha, là những vị được tán thán; Ngài được tán thán đặc biệt. [NT813] Suciṃ: vô cùng trong sạch, thanh tịnh, xa lìa bụi bặm, vết nhơ phiền não. Yaṃ samādhiṃ: định cao quý nào tương ưng với Thánh đạo. Parivaṇṇayi: Ngài đã tán thán, đề cao. Yaṃ samādhiṃ: định cao quý nào tương ưng với Thánh đạo. Ānantarikaṃ: chắc chắn cho quả là Thánh quả ngay thời gian liền sau khi nó diệt, không có khoảng cách. Buddhā: chư Phật cao quý, vang danh vượt ba cõi. Āhu: đã thuyết, đã tuyên dương. Tena samādhinā: với định cao quý ấy tương ưng Thánh đạo. Samo: một loại định hiệp thế nào ngang bằng. Na vijjati: hoàn toàn không có. Dhamme: trong định cao quý tương ưng Thánh đạo. Idampi ratanaṃ: cả những phẩm chất đáng quý, những lý do làm nhận biết tính chất báu đáng trân trọng này. Paṇītaṃ: thật cao quý, thù thắng. Etena saccena: nhờ lời chân thật tốt lành này. Pāṇīnaṃ: cho đông đảo chúng sinh. Suvatthi: sự an lành, mát mẻ, thoát khỏi hiểm nguy. Hotu: nguyện chắc chắn được thành tựu. [NT814]

Trong Kinh Ratana trên, Đức Phật tán thán, đề cao định đạo tương ưng với Thánh đạo là tối thượng. Tuy nhiên, các Thánh đạo, các định Thánh đạo chỉ có thể phát sinh khi được trí minh sát, định minh sát trợ giúp tuần tự.

Paṭhamassa maggassa parikammaṃ paṭhamassa maggassa upanissayapaccayena paccayo. [NT815]

Sự chuẩn bị cho đạo thứ nhất trợ giúp đạo thứ nhất bằng cận y duyên.

Evaṃ sabbattha tassa tassa upakārakabhāvavasena upanissayapaccayatā veditabbā. [NT816]

Như vậy, ở mọi chỗ, hãy hiểu tính chất cận y duyên theo sự trợ giúp cho từng pháp tương ứng.

Pubbe kho susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ. [NT817]

“Này Susima, trước là trí về sự tồn tại của pháp, sau là trí về Nibbāna.”

Theo những lời dạy này, chỉ khi trí minh sát, định minh sát trợ giúp tuần tự bằng năng lực cận y duyên, trí Thánh đạo và định Thánh đạo mới có thể phát sinh. Lại nữa, như đã giải thích trên, theo lời Đức Phật thuyết trong kinh Samādhi thuộc Saccasaṃyutta, [NT818] để đạt tri kiến như thật thấu suốt bốn Thánh đế, trước hết nhất định phải cố gắng đạt một trong hai loại định là cận định và an chỉ định —

4. Mạng quyền

— định ấy là một trong năm lực lớn, nâng dòng tâm của thiện sĩ lên cao dần, bậc này hơn bậc trước, cho đến Nibbāna. Vì vậy, nguyện thiện sĩ cũng hiểu giá trị của định mà yêu mến, trân trọng định.

Các cách quán đặc tính, phận sự v.v. của định trên chủ yếu được giải thích cho định tương ưng với pháp thiện. Tuy vậy, đối với định tương ưng tâm bất thiện, pháp quả vô ký, pháp duy tác vô ký, cũng hãy dựa theo mà quán.

4. Mạng, jīvita

1. Attanā avinibhuttānaṃ dhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ,
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ,
3. Tesaṃyeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ,
4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. [NT819]

Rūpārūpajīvitindriyānaṃ samānalakkhaṇādiṃ vattuṃ “attanā avinibhuttadhammānan”ti āha. [NT820]

Để nói rõ sắc mạng quyền và danh mạng quyền có cùng đặc tính v.v., đã nói “các pháp không tách rời chính mình”.

1. Đặc tính: gìn giữ các pháp cùng sinh, các pháp câu sinh không được tách rời với chính mình.
2. Phận sự theo công việc: làm các pháp câu sinh ấy diễn tiến từ sinh đến diệt, duy trì, làm sống lâu.
3. Biểu hiện: pháp đặt các pháp câu sinh ấy đứng vững trước khi diệt.
4. Nhân gần: những pháp được chính mình làm diễn tiến, duy trì, làm sống lâu, đưa đến.

Nếu nói “sampayuttānaṃ, các pháp tương ưng”, thì chỉ liên hệ danh pháp có tương ưng duyên. Ở đây, để giải thích sắc mạng quyền và danh mạng quyền có cùng đặc tính v.v., nên đã giải thích: “Attanā avinibhuttānaṃ dhammānaṃ — có đặc tính gìn giữ các pháp câu sinh không tách rời với mình.” [NT821]

Vì sắc mạng quyền đã được giải thích trong phần sắc, nên chỉ nói riêng danh mạng quyền thì có thể ghi nhận đặc tính, phận sự v.v. như sau:

1. Sampayuttadhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ,
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ,
3. Tesaṃyeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ,
4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. [NT822]

Tập IV — Miến 310 — PDF nguồn 330

Mạng quyền — Gìn giữ các pháp tương ưng

1. Đặc tính: gìn giữ các pháp tương ưng.
2. Phận sự theo công việc: làm các pháp tương ưng ấy diễn tiến từ sinh đến diệt, duy trì, làm sống, làm sống lâu.
3. Biểu hiện: pháp đặt các pháp tương ưng ấy đứng vững trước khi diệt.
4. Nhân gần: những pháp tương ưng được chính mình làm diễn tiến, duy trì, làm sống lâu, đưa đến.

Jīvanti tena taṃsampayuttakā dhammāti jīvitaṃ, anupālanalakkhaṇe indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ, jīvitameva indriyaṃ jīvitindriyaṃ, taṃ pavattasantatādhipateyyaṃ hoti. [NT823]

Pavattasantatādhipateyyanti pavattasaṅkhātāya santatiyā adhipatibhūtaṃ. Jīvitindriyassa hi attano vijjamānakkhaṇe anupālentassa anantarañca sānupālanānaṃ uppattiyā hetubhūtassa vasena pavattaṃ ciraṭṭhitikaṃ hoti, taṃtaṃkammavisesena visesayuttaṃ yāva cuti avisesena vā yāva parinibbānaṃ avicchinnaṃ pavattati jīvamānatāvisesayuttañcāti. [NT824]

Pavattaṃ upādinnakkhandhaṃ. Ciraṭṭhitikaṃ hotīti etena na kevalaṃ anupāletabbadhammānaṃ khaṇaṭṭhitiyāyeva, atha kho pabandhānupacchedassapi jīvitaṃ kāraṇanti dasseti. Aññathā hi āyukkhayamaraṇaṃ na yujjheyyāti. [NT825]

Do mạng này, các pháp tương ưng, các pháp câu sinh, sống, sống lâu. Vì thế pháp làm các pháp tương ưng sống, sống lâu gọi là mạng. Trong đặc tính gìn giữ các pháp tương ưng sống, sống lâu, nó khiến các pháp tương ưng xác lập quyền chủ quản của mình, nên gọi là indriya, quyền.

Anupālanalakkhaṇe indaṭṭhaṃ kāreti

Trong việc gìn giữ các pháp tương ưng sống, tức đặc tính bảo hộ, tâm sở mạng khiến các pháp tương ưng dành cho nó địa vị chủ quản, như tôn nó lên làm vua; các pháp tương ưng phải dành cho nó địa vị ấy. Không có mạng thì các pháp tương ưng không có sự gìn giữ; chỉ mạng có thể làm công việc gìn giữ ấy. Ý nghĩa là: như chính mạng khiến các pháp tương ưng cùng tôn mình lên đứng đầu, bởi mình có khả năng làm công việc gìn giữ ấy.

[Hãy hiểu đây là những lời taddhammūpacāra, chuyển nghĩa theo pháp, dùng nhiều cách giải thích để dễ hiểu. Với các pháp khác thích hợp gọi là quyền, cũng hiểu theo cách ấy.]

Kết hợp jīvita và indriya thì gọi là mạng quyền. Mạng quyền ấy đứng đầu dòng các uẩn upādinnaka gọi là pavatta: các uẩn được ái, kiến bám vào, được nghiệp nắm giữ làm quả, phát sinh liên tục, liên hệ nhân quả theo tính chất duyên khởi.

Tập IV — Miến 311 — PDF nguồn 331

Mạng quyền — Đặc tính bảo hộ

Nhờ mạng quyền, các pháp câu sinh có thể trụ từ sinh đến diệt. Khi mạng quyền hiện hữu qua ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt, các pháp cùng sinh có thể trụ từ sinh đến diệt nhờ mạng quyền: chính điều ấy gọi là các pháp tương ưng sống nhờ mạng. Lại nữa, mạng trước cũng trợ giúp các pháp câu sinh tương tự cùng với mạng phát sinh sau mình. Nhờ sự trợ giúp ấy, dòng các uẩn upādinnaka phát sinh liên tục có thể tồn tại lâu dài. Nếu không chấp nhận sự trợ giúp như vậy, lẽ ra không thể có cái chết do hết tuổi thọ, āyukkhayamaraṇa. Dòng các uẩn upādinnaka liên tục ấy tồn tại lâu dài nhờ mạng được nói là các pháp câu sinh sống lâu nhờ mạng.

Sự tồn tại lâu dài của dòng các uẩn upādinnaka do mạng trợ giúp ấy, nếu gắn với năng lực nghiệp đặc biệt làm phát sinh một đời cụ thể, thì mạng trợ giúp đến tử tâm; nếu là mạng quyền nói chung, không đặc định nghiệp nào, thì trợ giúp cho đến parinibbāna. Do đó dòng ấy có thể phát sinh, tồn tại không ngừng cho đến tử tâm hoặc parinibbāna tương ứng. [NT826]

Đặc tính — Nếu nói sampayuttānaṃ thì chỉ liên hệ danh pháp có tương ưng duyên. Ở đây, để liên hệ cả sắc lẫn danh, nói “Attanā avinibhuttānaṃ dhammānaṃ — có đặc tính gìn giữ các pháp cùng sinh không tách rời chính mình”. Tuy nói nước gìn giữ sen, nước chỉ gìn giữ trong sát-na sen v.v., vật đáng được gìn giữ, đang hiện hữu. Nếu không có sen v.v. đáng được gìn giữ, nước có thể gìn giữ cái gì? Chắc chắn không thể gìn giữ. Cũng vậy, khi mạng gìn giữ các pháp câu sinh, nó chỉ có thể làm công việc gìn giữ v.v. trong sát-na các pháp cần được gìn giữ còn hiện hữu. Tuy nhiên, nó không thể gìn giữ cho chúng không hoại diệt.

Như người vú nuôi gìn giữ con của người khác, do người khác sinh ra, mạng cũng gìn giữ riêng các pháp sắc danh sở duyên sinh, vốn phát sinh do những nhân riêng của chúng: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp; tâm, nhiệt, vật thực; vật, cảnh, xúc v.v.

Người lái thuyền đưa thuyền sang bờ bên kia, tuy chỉ chèo đưa thuyền đến bờ kia, nhưng vì chính mình cùng liên kết, cùng hiện hữu với chiếc thuyền được đưa đến bờ ấy, nên cũng thành ra tự đưa mình sang bờ kia. Cũng vậy, chỉ nhờ liên kết với các pháp được mình làm diễn tiến, duy trì, sống lâu từ sinh đến diệt mà chính mạng có thể hiện hữu. Vì thế hãy hiểu: bằng cách gìn giữ các pháp câu sinh, mạng cũng đã gìn giữ lại chính mình. [NT827]

Tập IV — Miến 312 — PDF nguồn 332

Mạng quyền — Phận sự và biểu hiện

Phận sự — Tuy nói mạng có công việc làm các pháp câu sinh diễn tiến, duy trì, sống, sống lâu từ sinh đến diệt, nó không thể làm các pháp câu sinh tiếp tục hiện hữu sau thời diệt. Vì sau thời diệt, cả chính mạng quyền lẫn các pháp câu sinh cần được duy trì đều không còn. Ở đây, “làm các pháp câu sinh diễn tiến từ sinh đến diệt” chỉ nói sự hiện hữu chưa mất, chưa biến mất; không phải làm một pháp chưa sinh phát sinh. Các nhân trực tiếp sinh, janaka, và các nhân hỗ trợ, upatthambhaka, làm các pháp chưa sinh phát sinh, có riêng. Mạng này chỉ là pháp dùng năng lực bảo hộ gìn giữ các pháp đã sinh do các nhân tương ứng. Mạng không những trợ giúp sự tồn tại sát-na, khaṇaṭṭhiti, để các pháp mình bảo hộ trụ từ sinh đến diệt, mà còn trợ giúp sự tồn tại liên tục, pabandhaṭṭhiti: sắc danh tương tục liên kết trước sau, phát sinh, hiện hữu lặp lại.

Các nhân của danh pháp quả và sắc do nghiệp sinh thuộc quả là hành, nghiệp được vô minh, ái, thủ bao quanh. Tâm là nhân của sắc do tâm sinh; nhiệt là nhân của sắc do nhiệt sinh; vật thực là nhân của sắc do vật thực sinh. Vật, cảnh, xúc, tác ý như lý, tác ý phi như lý v.v. là các nhân tương ứng của những pháp thiện, bất thiện, duy tác vô ký v.v. Chính việc duy trì, làm sống, sống lâu các uẩn sắc danh đã sinh do các nhân tương ứng ấy trong thời gian từ sinh đến trước khi diệt được gọi là “làm diễn tiến”.

Trong ví dụ người vú nuôi trên, đứa trẻ không phải do người vú nuôi sinh ra, không phát sinh do người vú nuôi. Nhưng như người vú nuôi làm đứa trẻ sống, sống lâu, không chết, khiến dòng sắc danh của đứa trẻ tiếp tục phát sinh, hiện hữu trước khi chết, hãy hiểu sự mạng làm các pháp câu sinh diễn tiến cũng giống sự người vú nuôi làm đứa trẻ sống như vậy.

Biểu hiện — Mạng chỉ có thể đặt các pháp câu sinh diễn tiến, hiện hữu trước khi diệt. Ở sát-na diệt, vì chính mạng đang diệt, nó không thể đặt các pháp câu sinh diễn tiến, hiện hữu. Hãy hiểu như tim đèn và dầu đang cạn không thể giữ ngọn lửa tiếp tục tồn tại. Tuy mạng chỉ gìn giữ các pháp câu sinh trong sát-na chính mình hiện hữu, không làm chúng diễn tiến sau sát-na diệt, không giữ chúng tồn tại trong sát-na diệt, nó không mất ba năng lực:
(a) Có thể gìn giữ.
(b) Có thể làm diễn tiến.
(c) Có thể đặt cho tồn tại.
Vì sao? Hãy biết rằng trong những sát-na đã nói như lúc chính mình hiện hữu, lúc từ sinh đến trước khi diệt, đối với các pháp cùng sinh —

Mạng quyền — Nhân gần và cách quán

— mạng có thể hoàn tất các công việc tương ứng: gìn giữ, làm diễn tiến từ sinh đến trước khi diệt, đặt cho tồn tại. [NT828]

Ở đây, đối với các pháp câu sinh:
1. Có thể gìn giữ là đặc tính anupālana.
2. Có thể làm diễn tiến là phận sự pavattana.
3. Có thể đặt cho tồn tại là biểu hiện ṭhapana.

Taṃsādhanañca jīvamānavisesapaccayabhāvato. [NT829]

Jīvamānavisesapaccayabhāvatoti sahajātānaṃ jīvamānatāvisesassa paccayabhāvato.
Indriyabaddhassa hi matarūpato kammajassa ca utujādito viseso jīvitindriyakato ti. [NT830]

Sự hoàn thành ấy do làm duyên cho đặc điểm sống, tức cho đặc điểm có sự sống của các pháp câu sinh. Chính mạng quyền tạo nên sự khác biệt của sắc gắn với quyền đối với sắc chết, và của sắc do nghiệp sinh đối với sắc do nhiệt sinh v.v.

Mạng quyền có thể hoàn tất ba công việc: gìn giữ, anupālana; làm diễn tiến, pavattana; đặt cho tồn tại, ṭhapana, vì nó là nhân cho đặc điểm của thế giới sống: sự sống của các pháp câu sinh cùng với mình. Mạng quyền tạo sự khác biệt giữa sắc có sự sống, indriyabaddha, và sắc vô tri của xác chết, cũng như giữa sắc do nghiệp sinh và sắc do nhiệt, do tâm, do vật thực sinh. (Ý nghĩa là mạng chỉ có trong thành phần các tổng hợp sắc do nghiệp sinh, không có trong thành phần các tổng hợp sắc do nhiệt, do tâm, do vật thực sinh; nên chính mạng tạo sự khác biệt giữa sắc do nghiệp sinh và các sắc còn lại.) Vì vậy nói mạng là nhân cho đặc điểm của thế giới sống, tức sự sống của các pháp câu sinh cùng với mình.

Nhân gần — Như nước giữ sen xanh tươi, sống chỉ có thể gìn giữ khi có sen, không thể gìn giữ khi không có sen, mạng cũng chỉ có cơ hội gìn giữ các pháp câu sinh khi chúng hiện hữu. Không có các pháp câu sinh cần được gìn giữ thì không thể gìn giữ. Vì thế nhân gần nhất để mạng phát sinh chính là nhóm pháp câu sinh được mình duy trì, làm sống lâu, làm diễn tiến, đưa đến.

Cách quán — Mạng này cũng là một tâm sở biến hành tương ưng, liên hệ với tất cả tâm. Hãy chọn mạng ra khỏi nhóm pháp tương ưng trong sát-na tâm mình muốn nắm bắt, quán, rồi quán đặc tính, phận sự v.v. trên. Với các tâm sở còn lại cũng hiểu theo cách ấy.

5. Tác ý — Ba loại tác ý

Sắc mạng là sự sống về sắc, danh mạng là sự sống về danh. Hai loại sắc mạng, danh mạng này được gọi là mạng sống của chúng sinh. Ngoài hai loại ấy, trong thân chúng sinh không có một sinh mạng, linh hồn, thực thể thức, thực thể tự ngã nào khác.

5. Tác ý, manasikāra

Tattha ārammaṇapaṭipādako manasmiṃ kāroti manasikāro.
1. So sāraṇalakkhaṇo,
2. Sampayuttānaṃ ārammaṇe sampayojanaraso (saṃyojanaraso),
3. Ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāno,
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno.
Saṅkhārakkhandhapariyāpanno, ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathi viya daṭṭhabbo.
[NT831]

Tác ý làm cảnh hiện hữu, ārammaṇapaṭipādakamanasikāra, là pháp sửa soạn, làm hiển lộ, làm đến cảnh. Vì nó làm cảnh nơi tâm, tức làm cảnh hiển lộ trong tâm, nên gọi là tác ý. Đặc tính v.v. của tâm sở tác ý ấy là:

1. Đặc tính: như điều khiển, thúc các pháp tương ưng chạy hướng đến cảnh; tức khiến, điều khiển các pháp tương ưng đi thẳng đến cảnh.
2. Phận sự theo công việc: kết hợp các pháp tương ưng với cảnh.
3. Biểu hiện: pháp hướng mặt về phía cảnh.
4. Nhân gần: cảnh.

Tâm sở tác ý này thuộc hành uẩn. Vì nó sửa soạn, làm cảnh hiển lộ, làm đến cảnh, hãy hiểu nó như người đánh xe điều khiển những con ngựa thuần chủng: pháp điều khiển, thúc các pháp tương ưng hướng đến cảnh; tức pháp quay tâm, các pháp tương ưng, về phía cảnh rồi đẩy đến cảnh.

Ba loại tác ý

1. Ārammaṇapaṭipādakamanasikāra: sửa soạn, làm cảnh hiển lộ, phát sinh.
2. Vīthipaṭipādakamanasikāra: sửa soạn, làm tâm lộ hiển lộ, phát sinh.
3. Javanapaṭipādakamanasikāra: sửa soạn, làm tâm đổng lực hiển lộ, phát sinh.
Có ba loại tác ý như thế. Trong đó:

1. Tác ý làm cảnh hiện hữu chính là tâm sở tác ý; thuộc hành uẩn.

Tác ý làm cảnh hiện hữu

2. Tác ý làm lộ hiện hữu chính là tâm hướng ngũ môn. Tâm hướng ngũ môn ấy làm chuỗi tâm lộ như nhãn thức, tiếp thọ, suy đạc v.v. tiếp tục phát sinh sau mình; thuộc thức uẩn.

3. Tác ý làm đổng lực hiện hữu chính là tâm hướng ý môn. Tâm hướng ý môn ấy làm chuỗi tâm đổng lực phát sinh sau mình; cũng thuộc thức uẩn. [NT832]

Trong đó, kinh sách thường dùng hai loại tác ý làm lộ hiện hữu và tác ý làm đổng lực hiện hữu với tên tác ý như lý, yoniso manasikāra, và tác ý phi như lý, ayoniso manasikāra. Theo nghĩa trực tiếp, chính các nhóm danh pháp đổng lực mới mang tên tác ý như lý, tác ý phi như lý. Các tâm hướng môn có tên tác ý như lý, tác ý phi như lý chỉ vì có dáng dấp của đổng lực. Về việc hai tâm hướng môn được gọi là tác ý, các Chú giải giải thích:

Purimamanato visadisamanaṃ karotītipi manasikāro. [NT833]

Cũng gọi là tác ý vì làm nên tâm khác với tâm trước: làm chuỗi tâm lộ, tâm đổng lực khác với chuỗi tâm hữu phần trước đó. Đặc tính, phận sự v.v. đã nêu trên không phải của hai loại tác ý ấy, mà chỉ là đặc tính, phận sự v.v. của tâm sở tác ý gọi là ārammaṇapaṭipādakamanasikāra.

Ārammaṇapaṭipādakamanasikāra, tác ý làm cảnh hiện hữu, tức tâm sở tác ý

Kiriyā kāro. Manasmiṃ kāro manasikāro. [NT834]

Manamhi kāro manasikāro. [NT835]

Manamhi kāroti manasi ārammaṇassa karaṇaṃ. Yena hi mano ārammaṇe karīyati ārammaṇenassa saṃyojanato, tato eva tena ārammaṇampi manasikarīyatīti. [NT836]

Kāra là hành động. Hành động nơi tâm là tác ý. Hành động nơi tâm nghĩa là làm cảnh nơi tâm: nhờ pháp nào tâm được đặt nơi cảnh do được kết hợp với cảnh, thì chính nhờ pháp ấy cảnh cũng được làm nơi tâm.

Vì là tâm sở tương ưng với tâm, và chỉ có phận sự theo công việc là kết hợp tâm, các pháp tương ưng, với cảnh, tác ý chỉ có thể làm tâm đi đến cảnh. Chính vì thế, khi làm tâm đến cảnh, đến cảnh thẳng thắn, cũng được gọi là làm cảnh đến tâm. Do đó manasi kāro, manasikāro, nghĩa là pháp làm cảnh nơi tâm, đưa cảnh đến tâm, tác ý đến cảnh.

Trong cách nói “đưa vào lòng”, tâm được gọi là “lòng”; làm như đưa một cảnh vào cho hiển lộ trong tâm, trong lòng ấy, gọi là “lòng + đưa vào”. Thực ra tác ý này không thể kéo, đưa cảnh vào bên trong tâm. Nhưng do năng lực tác ý, tâm luôn bắt một cảnh nào đó, nên nói tác ý như đưa cảnh đến tâm, đến lòng chỉ là cách nói taddhammūpacāra, chuyển nghĩa theo pháp.

Tập IV — Miến 316 — PDF nguồn 336

Tác ý — Đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

Đặc tính — Như người đánh xe ngựa thuần chủng khiến các con ngựa đi thẳng đến nơi muốn đến, tâm sở tác ý giống người đánh xe ấy diễn tiến như điều khiển các pháp tương ưng hướng đến cảnh. Vì thế nói tác ý có sāraṇalakkhaṇa, đặc tính điều khiển các pháp tương ưng hướng đến cảnh: quay chúng về phía cảnh rồi đẩy đến, làm chúng đi thẳng đến cảnh.

Phận sự — Chính vì thế cũng nói tác ý có công việc kết hợp các pháp tương ưng với cảnh.

Biểu hiện — Satiyā asammussanavasena visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatā, manasikārassa pana saṃyojanavasena ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatāti ayametesaṃ viseso. [NT837]

Niệm có biểu hiện hướng mặt về cảnh do không quên cảnh. Còn tác ý có biểu hiện hướng mặt về cảnh do làm các pháp tương ưng kết hợp với cảnh, do kết hợp chúng. Đây là sự khác biệt giữa biểu hiện của niệm và biểu hiện của tác ý. [NT838]

Chính nhờ năng lực của tâm sở tác ý này, tâm và tâm sở không bao giờ không có cảnh, mà luôn bắt một cảnh nào đó. Tác ý giống người đánh xe, các pháp tương ưng giống các con ngựa thuần chủng, cảnh giống hướng chiếc xe đi đến.

Nhân gần — Chỉ khi có cảnh để tác ý thì tác ý đến cảnh mới có thể phát sinh, nên cảnh là nhân gần nhất để tác ý phát sinh.

Ghi chú của Ngài Pyay Sayadaw

Chỉ khi tác ý bằng tâm sở tác ý, cảnh mới hiển lộ. Chỉ khi tâm trước làm tâm sau khác biệt bằng hướng ngũ môn, tức chỉ khi hướng ngũ môn làm chuỗi tâm lộ khác với tâm hữu phần trước, lộ ngũ môn mới sinh. Cũng vậy, chỉ khi tâm trước làm tâm sau khác biệt bằng hướng ý môn, tức chỉ khi hướng ý môn làm chuỗi tâm đổng lực khác với chuỗi hữu phần trước, đổng lực của lộ ý môn mới sinh. Ý muốn nói như vậy.

Tầm đặt các pháp tương ưng nơi cảnh; tư đôn đốc; tác ý đưa cảnh đến. Như vậy ba pháp dường như không khác nhau. Khác nhau thế nào?

Tầm diễn tiến như đặt các pháp tương ưng nơi cảnh. Tư kết hợp cùng với mình những pháp được tầm đặt nơi cảnh, như viên chỉ huy kết hợp binh sĩ trên chiến trường. Tác ý làm các pháp tương ưng hướng đến, kết hợp nơi cảnh được tầm đặt, như người đánh xe thắng các con ngựa thuần chủng vào xe. Ba pháp tầm, tư, tác ý khác nhau như thế.

Tập IV — Miến 317 — PDF nguồn 337

Tâm sở biệt cảnh — 1. Tầm

Vị Ṭīkā sư nhắc lời giáo huấn của các bậc thầy: Hãy có tín nơi Đức Phật Toàn Giác, bậc biết đúng và thuyết đúng những khác biệt về đặc tính của các pháp như vậy; bằng học hỏi, thưa hỏi, thực hành v.v., hãy biết đặc tính của các pháp một cách trực tiếp, chắc chắn. Hãy ghi nhận rằng ăn rồi ngủ, sống thỏa thích không phải việc của Tỷ-kheo; hãy không luyến tiếc, nỗ lực chặt chẽ, lấy Pháp làm công việc lớn. [NT839]

Đến đây đã hoàn tất đặc tính, phận sự v.v. của bảy tâm sở gọi là biến hành, bao gồm cả thọ uẩn và tưởng uẩn. Nay sẽ tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự v.v. của sáu tâm sở biệt cảnh, pakiṇṇaka.

1. Tầm, vitakka

Vitakketīti vitakko, vitakkanaṃ vā vitakko, ūhananti vuttaṃ hoti.
1. Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo,
2. Āhananapariyāhananaraso,
3. Ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno,
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. [NT840]

Tính chất suy nghĩ cảnh, sự suy nghĩ, gọi là tầm. Chính việc đặt tâm đến cảnh, đến cảnh được gọi là “suy nghĩ”. Đặc tính v.v. của tầm là:

1. Đặc tính: đặt tâm hướng đến cảnh.
2. Phận sự theo công việc: đánh vào cảnh lúc đầu, đánh khắp quanh, đánh hướng đến, đánh vòng quanh; cách khác, đánh cảnh lặp đi lặp lại, tức quán.
3. Biểu hiện: pháp kéo, dẫn tâm đến cảnh.
4. Nhân gần: cảnh, tức vật, cảnh, các pháp tương ưng đứng đầu là xúc v.v.

Đặc tính — Thật vậy, tầm làm tâm đến cảnh, đặt tâm nơi cảnh. Như người không quen vua nhờ người bà con hoặc bạn quen vua mà được lên cung điện, tâm nhờ tầm mà được đến cảnh. Vì thế nói tầm “có đặc tính đặt tâm hướng đến cảnh”. Hãy biết rằng khi đặt tâm hướng đến cảnh, cũng đã đặt các pháp tương ưng với tâm hướng đến cảnh.

Tập IV — Miến 318 — PDF nguồn 338

Tầm — Milindapañha và các cách giải từ

Kinh văn Pāli Milindapañha

Trưởng lão Nāgasena nói như sau: “Tầm có ākoṭanalakkhaṇa, đặc tính đánh vào cảnh lúc đầu. Tâu Đại vương, như chiếc trống được đánh lúc đầu, sau khi đánh thì liên tục ngân, liên tục phát tiếng; tâu Đại vương, cũng theo ví dụ ấy, hãy hiểu tầm đánh cảnh lúc đầu như sự đánh lúc đầu, hãy hiểu tứ xem xét cảnh lặp đi lặp lại như sự liên tục ngân, liên tục phát tiếng.” Ngài nói như vậy. [NT841]

Đặc tính ākoṭana này được Trưởng lão Nāgasena hoặc vị Chú giải sư nói dựa trên công việc của tầm. [NT842]

Khi nỗ lực tu tập đề mục thiền chỉ, chẳng hạn “hơi thở vào, hơi thở ra”; khi quán kasiṇa đất, chẳng hạn “đất, đất”; trong phần minh sát, khi nắm bắt sắc, “sắc pháp, sắc pháp”; khi nắm bắt danh, “danh pháp, danh pháp”; khi quán minh sát, chẳng hạn “vô thường, vô thường”: chính sự tu tập, lấy làm cảnh, bắt cảnh như thế được nói là như đánh vào cảnh ấy. Đánh lúc đầu là tầm; đánh lặp đi lặp lại là tứ.

Phận sự — Do tầm có công việc āhanana, đánh cảnh lúc đầu, đánh hướng đến cảnh, và pariyāhanana, đánh khắp quanh, đánh vòng quanh cảnh, nên đối với hành giả được nói: thực hiện việc đánh cảnh lúc đầu bằng tầm, đánh hướng đến bằng tầm, đánh khắp quanh bằng tầm, đánh vòng quanh bằng tầm. [NT843]

Biểu hiện — Trong trí hành giả, tầm hiển lộ như pháp kéo, dẫn tâm về phía cảnh, làm tâm đến được cảnh. [NT844]

Nhân gần — Không có lời nêu riêng về nhân gần. Vì vậy ở đây nêu chính cảnh là nhân gần. Nói cách khác, hãy biết: (1) vật, (2) cảnh, (3) các pháp tương ưng đứng đầu là xúc chính là nhân gần.

Kattusādhana — Bhāvasādhana: giải theo tác nhân — giải theo thực trạng

Vitakketīti dhammato aññassa kattunivattanatthaṃ dhammameva kattāraṃ niddisati. Tassa pana vasavattibhāvanivāraṇatthaṃ “vitakkanaṃ vā”ti bhāvaniddeso. [NT845]

Vitakkananti vitakkanakiriyā, sā ca vitakkassa attano paccayehi pavattimattamevāti bhāvaniddeso vasavattibhāvanivāraṇāya hoti. Yasmiṃ ārammaṇe cittaṃ abhiniropeti, taṃ tassa gahaṇayogyaṃ karonto vitakko ākoṭento viya parivattento viya ca hotīti tassa ākoṭanalakkhaṇatā pariyāhananarasatā ca vuttā. Idañca lakkhaṇaṃ kiccasannissitaṃ katvā vuttaṃ. Dhammānañhi sabhāvavinimuttā —

Tầm — Tâm không tương ưng tầm vẫn bắt cảnh

— kāci kiriyā nāma natthi, tathā gahetabbākāro. Bodhaneyyajanānurodhena pana paramatthato ekasabhāvopi sabhāvadhammo pariyāyavacanehi viya samāropitarūpehi bahūhi pakārehi pakāsīyati. Evañhi so suṭṭhu pakāsito hotīti. [NT846]

Chú giải giải thích: “Vì suy nghĩ cảnh nên gọi là tầm.” Ở đây, bằng lời “suy nghĩ”, để loại bỏ tác nhân là tự ngã nào khác ngoài pháp gọi là tầm, thực hiện hành động suy nghĩ, chính pháp tầm được chỉ là tác nhân thực hiện hành động suy nghĩ.

Lại nữa, Chú giải giải thích cách khác: “Vitakkanaṃ vā vitakko.” Đây là cách phân tích theo thực trạng. Để ngăn cách hiểu rằng tầm khiến diễn tiến theo ý mình, đã chỉ theo thực trạng: “Vitakkanaṃ vā vitakko — chỉ tính chất suy nghĩ gọi là tầm.” [NT847]

“Suy nghĩ” là hành động suy nghĩ; hành động ấy cũng chỉ là tính chất diễn tiến do các nhân tương ứng. Vì thế cách phân tích theo thực trạng ngăn cách hiểu tầm phát sinh theo ý muốn của một người, chúng sinh, tức tự ngã. Tầm đặt tâm hướng đến cảnh nào thì làm cảnh ấy thích hợp cho tâm bắt, như đánh cảnh lúc đầu, như đánh cảnh lặp đi lặp lại. Vì vậy vị Chú giải sư giải thích tầm có đặc tính đánh cảnh lúc đầu và có công việc đánh cảnh lặp đi lặp lại. Chính đặc tính ākoṭana, đánh cảnh lúc đầu này cũng được Trưởng lão Nāgasena nói trong kinh văn Milindapañha dựa theo phận sự āhanana, pariyāhanana, đánh cảnh lặp đi lặp lại.

Thật vậy, đối với các pháp chân đế không có một hành động nào tách khỏi đặc tính thực tính riêng của chúng. Cũng không có một cách bắt cảnh riêng biệt như thế. Để phù hợp khuynh hướng bên trong, nền tảng tự nhiên của những chúng sinh có thể thấu suốt bốn Thánh đế, tuy pháp thực tính theo chân đế chỉ có một đặc tính, vẫn dùng nhiều lời nói gián tiếp, từ đồng nghĩa, quy đặt, như giải thích bằng những lời tương tự. Tầm này cũng được giải thích bằng nhiều cách nói tương tự như vậy. Khi giải thích như thế, lời giải thích ấy mới có thể là lời giải thích tốt. [NT848]

Cách các tâm không tương ưng tầm vẫn bắt cảnh

Hai nhóm năm thức tuy không tương ưng với tầm đặt chúng đến cảnh, vẫn có thể tự đến cảnh bằng năng lực riêng, vì sự tác động của năm cảnh như cảnh sắc v.v. vào nhãn vật v.v. rất rõ. Ý muốn nói: không cần tầm đặt các pháp tương ưng, tức năm thức cùng các pháp tương ưng, nơi cảnh đang rất rõ ràng ấy.

Tập IV — Miến 320 — PDF nguồn 340

Tâm không có tầm — Năng lực tu tập

Trong nhị thiền v.v. cũng không có tầm. Tuy không có tầm, nhờ năng lực tu tập, các tâm nhị thiền v.v. vẫn có thể đến các cảnh tướng thiền chỉ tương ứng như tợ tướng hơi thở. Về năng lực tu tập ở đây, các bậc thầy có quan điểm không giống nhau:
1. Có quan điểm lấy năng lực tu tập an chỉ là những thiền thấp hơn làm nghĩa của năng lực tu tập.
2. Có quan điểm lấy năng lực tu tập cận định làm nghĩa của năng lực tu tập.

Bộ sách này chấp nhận rằng nhờ cả hai năng lực: tu tập an chỉ là những thiền thấp hơn, và tu tập cận định là các tâm tu tập dục giới sinh sát trước khi nhị thiền v.v. phát sinh, mà nhị thiền v.v. có thể đến cảnh tướng thiền chỉ tương ứng không cần tầm trợ giúp.

Như đã trình bày trước ở phần thiết lập định, phần định niệm hơi thở, vị hành giả chuyên chỉ mới bắt đầu nỗ lực để đạt thiền, sau khi đạt thiền thấp và muốn chuyển lên thiền cao, chỉ khi luyện thuần thục năm pháp tự tại đối với thiền thấp mới có thể lên thiền cao. Vì vậy năng lực tu tập đã luyện thuần thục năm pháp tự tại đối với thiền thấp cũng là một nhân cho việc đạt thiền cao.

Lại nữa, tuy đã luyện thuần thục năm pháp tự tại đối với thiền thấp, hành giả không dừng ở đó mà tiếp tục nỗ lực tu tập thiền chỉ, lấy chính cảnh tướng thiền chỉ có thể làm đạt thiền, như tợ tướng hơi thở, tức chính cảnh của thiền thấp, nhằm loại tầm theo hệ năm thiền, hoặc loại tầm và tứ theo hệ bốn thiền. Phải tiếp tục tu tập, nỗ lực như vậy. Trong khi tu tập, chỉ sau khi sự tu tập cận định dục giới phát sinh sát trước nhị thiền v.v. đã bắt cảnh tướng thiền chỉ có thể làm đạt thiền, như tợ tướng hơi thở, một cách vững chắc, rõ ràng, thích nghi, thì các thiền cao như nhị thiền mới có thể sinh.

Vì thế năng lực tu tập cận định hiện hữu gần nhị thiền v.v. cũng là một nhân để nhị thiền v.v. không có tầm có thể đến cảnh tướng thiền chỉ như tợ tướng hơi thở. Hãy hiểu rằng nhị thiền v.v. không có tầm vẫn có thể đến cảnh tu tập do năng lực tu tập an chỉ thấp hơn và năng lực tu tập cận định hiện hữu gần mỗi thiền ấy.

Trong quyết định của vị Mahāṭīkā sư sẽ dẫn tiếp dưới đây, các lời “Paricayenāti santāne pavattavitakkabhāvanāsaṅkhātena paricayena” — do quen thuộc, tức do sự quen thuộc gọi là tu tập tầm đã diễn tiến trong dòng tương tục — chính là những dẫn chứng hỗ trợ các quan điểm trên.

Tập IV — Miến 321 — PDF nguồn 341

Quyết định của vị Mahāṭīkā sư về tầm

Quyết định của vị Mahāṭīkā sư

Yadi evaṃ kathaṃ avitakkaṃ cittaṃ ārammaṇaṃ ārohatīti? Vitakkabaleneva. Yathā hi so puriso paricayena tena vināpi nirāsaṅko rājagehaṃ pavisati, evaṃ paricayena vitakkena vināpi avitakkaṃ cittaṃ ārammaṇaṃ ārohati. Paricayenāti ca santāne pavattavitakkabhāvanāsaṅkhātena paricayena. Vitakkassa hi santāne abhiṇhaṃ pavattassa vasena cittassa ārammaṇābhiruhanaṃ cirāparicitaṃ. Tena taṃ kadāci vitakkena vināpi tattha pavattateva. Yathā taṃ ñāṇasahitaṃ hutvā sammasanavasena cirāparicitaṃ kadāci ñāṇavirahitampi sammasanavasena pavattati, yathā vā kilesasahitaṃ hutvā pavattaṃ sabbaso kilesarahitampi paricayena kilesavāsanāvasena pavattati. Evaṃ sampadamidaṃ daṭṭhabbaṃ. [NT849]

Có thể hỏi: Nếu tâm nhờ tầm mà đến cảnh, thì tâm không có tầm, avitakka, đến cảnh thế nào? Nên trả lời: Chính nhờ năng lực của tầm, tâm không có tầm có thể đến cảnh.

Như đã trình bày trên, người nhờ người quen vua mà được lên cung điện, khi đã ra vào cung điện nhiều lần, thành quen thuộc, thì dù không có người quen vua ấy cũng có thể vào cung điện, không nghi ngại, e dè, sợ sệt. Cũng vậy, do paricaya, sự quen thuộc, tâm không có tầm vẫn có thể đến cảnh mà không cần tầm. Ở đây paricayena, do quen thuộc, nghĩa là nhờ sự quen thuộc gọi là tu tập tầm liên tục diễn tiến trong dòng tâm.

Tu tập tầm chính là hai loại:
1. Tu tập an chỉ tương ưng tầm.
2. Tu tập cận định tương ưng tầm.
Sơ thiền là tu tập an chỉ tương ưng tầm. Sau khi đạt sơ thiền, trước khi đạt những thiền cao như nhị thiền, sự tu tập phát sinh sát gần những thiền cao ấy là tu tập cận định.

Thật vậy, do năng lực của tầm liên tục diễn tiến trong dòng tâm, việc tâm đến cảnh đã được tập luyện lâu dài. Vì vậy đôi khi tâm ấy vẫn phát sinh nơi cảnh ấy mà không có tầm. Tâm đặt sắc, danh, nhân, quả, tức các hành, lên ba đặc tính rồi tu tập, xem xét minh sát là tâm đại thiện hoặc đại duy tác tương ưng trí. Do quán, xem xét các hành nhiều lần, lâu ngày tâm tương ưng trí ấy trở nên quen thuộc, sự quán, xem xét trở nên thuần thục. Khi tập luyện thành công, đôi khi tâm đang quán, xem xét minh sát có thể trở thành tâm không tương ưng trí, ñāṇavippayutta. Tâm không có trí ấy cũng tiếp tục diễn tiến theo cách quán, xem xét minh sát —

Thế nào là appanā

— cũng như ví dụ này, nhờ sự quen thuộc gọi là tu tập tầm liên tục diễn tiến trong dòng tâm, tâm không có tầm vẫn có thể đến cảnh mà không cần tầm.

Ví dụ khác: Tâm từng diễn tiến cùng phiền não, tuy mọi phiền não đã hoàn toàn lắng diệt trong dòng tương tục của vị A-la-hán đã đạt A-la-hán đạo, an trú A-la-hán quả, vẫn có thể tiếp tục diễn tiến do năng lực tập khí, vāsanā, của phiền não đã từng huân tập suốt luân hồi trước. Cũng theo ví dụ này, hãy hiểu tâm đã được luyện tập đến cảnh nhờ năng lực tầm vẫn có thể phát sinh nơi cảnh ấy mà không có tầm. [NT850]

Thế nào là appanā

Tattha heṭṭhā vuttalakkhaṇādivibhāgena appanā sampayogato rūpāvacarabhāvappattena vitakkena ceva vicārena ca saha vattati, rukkho viya pupphena ca phalena cāti idaṃ jhānaṃ “savitakkaṃ savicāran”ti vuccati. [NT851]

Thiền này diễn tiến cùng với tầm và tứ đã đạt tính chất sắc giới do tương ưng an chỉ, với các đặc tính v.v. đã phân tích trên, như cây có hoa và quả; nên được gọi là “có tầm, có tứ”.

Vitakkassa kiccavisesena thirabhāvappatte paṭhamajjhānasamādhimhi paccanīkadūrībhāvakatena thirabhāvena taṃsadisesu vitakkarahitesu dutiyajjhānādisamādhīsu ca appanāti aṭṭhakathāvohāroti vitakkassa appanāyogo vutto, aññathā vitakkova appanāti tassa taṃsampayogo na siyāti. [NT852]

Taṃsadisesūti mahaggatabhāvādinā paṭhamajjhānasamādhisadisesu. [NT853]

"Giống định sơ thiền" nghĩa là giống định sơ thiền về tính chất đại hành v.v.

Trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, Đức Phật thuyết chính tầm là appanā bằng các từ "Vitakko appanā byappanā" v.v. [NT854] Trong Chú giải Aṭṭhasālinī lại giải thích tầm tương ưng với thiền an chỉ. [NT855] Về việc này, vị Mūlaṭīkā sư giải thích như sau.

Pháp tương ưng appanā chính là tầm và tứ. Trong kinh văn Pāli, Đức Phật gọi tầm là appanā bằng các từ "appanā, byappanā" v.v. Vì vậy có thể hỏi: appanā là tầm làm sao lại là appanāsampayoga, pháp tương ưng với appanā? Trả lời: Tuy kinh văn chỉ thuyết tầm là appanā, theo cách dùng của Chú giải, định sơ thiền đã đạt sự vững chắc do công việc đặc biệt của tầm, và định nhị thiền v.v. tương tự định sơ thiền, vững chắc vì xa lìa các pháp đối nghịch như triền cái v.v., được gọi là appanā. Đây là aṭṭhakathāvohāra, cách dùng của Chú giải. Vì vậy tầm tương ưng định sơ thiền có thể được gọi là pháp tương ưng appanā. Cũng theo cách dùng Chú giải, nhị thiền v.v. được gọi là appanā. Nếu lấy nghĩa theo cách dùng của kinh văn Pāli, khác với cách dùng Chú giải —

2. Tứ — Phân biệt tầm và tứ

— thì chỉ tầm là appanā, nên tầm tương ưng với appanā, tức tương ưng với tầm, sẽ không thể có. [NT856]

Hãy ghi nhận theo cách dùng Chú giải, mọi định thiền đều gọi là appanā, tức thiền an chỉ.

2. Tứ, vicāra

Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro, vicaraṇaṃ vā vicāro, anusañcaraṇanti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ —
1. Ārammaṇānumajjanalakkhaṇo,
2. Tattha sahajātānuyojanaraso,
3. Cittassa anuppabandhanapaccupaṭṭhāno (anuppabandhapaccupaṭṭhāno),
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. [NT857]

Do pháp ấy, tâm đi quanh, hoạt động nơi cảnh. Vì vậy pháp làm tâm đi quanh, khiến tâm đi quanh nơi cảnh gọi là tứ. Ý nghĩa là đi quanh cảnh một cách khéo léo, lặp đi lặp lại.

1. Đặc tính: nhào nắn, xem xét, suy xét, cọ xát cảnh nhiều lần.
2. Phận sự theo công việc: làm các pháp câu sinh gắn với cảnh ấy lặp đi lặp lại.
3. Biểu hiện: pháp nối kết tâm không đứt đoạn nơi cảnh đã bắt.
4. Nhân gần: cảnh; cách khác, vật, cảnh, các pháp tương ưng đứng đầu là xúc v.v.

Tầm và tứ [NT858]

Tuy tầm và tứ đi cùng không tách rời trong một số tâm, tức 55 tâm có tầm, tầm thô trong cách bắt cảnh và đi trước, nên giống tiếng đầu tiên phát sinh do đánh chuông. Do đặt các pháp tương ưng hướng đến cảnh, trạng thái tâm rơi vào cảnh lúc đầu chính là tầm.

Vì tinh tế trong cách bắt cảnh, vì có tính nhào nắn, xem xét, suy xét, cọ xát cảnh nhiều lần, trạng thái nối kết tâm liên tục nơi cảnh giống như tiếng chuông ngân không dứt chính là tứ.

Lại nữa, trong hai pháp này, tầm làm tâm dao động khi mới phát sinh nơi cảnh, có tính dao động nổi trội trong cách bắt cảnh. Tầm giống con chim lớn đập cánh muốn bay lên trời, cũng giống con ong, ong bầu có tâm theo hương hoa, bay hướng đến ao sen.

Tập IV — Miến 324 — PDF nguồn 344

Tầm và tứ — Các ví dụ khác

Tứ diễn tiến yên tĩnh, là tính chất tâm không dao động nhiều. Nó giống con chim lớn đã bay lên trời, dang cánh lượn yên tĩnh theo luồng gió; cũng giống con ong bầu đã bay đến ao sen, bay lượn trên ao sen để dò xét, biết có nguy hiểm hay không v.v.

Một quan điểm khác — Trong Mahā-aṭṭhakathā xưa giải thích: “Tầm diễn tiến bằng cách đặt tâm hướng đến cảnh giống con chim lớn đang bay trên trời lấy luồng gió bằng hai cánh, giữ cánh vững mà bay. Thật vậy, khi có một cảnh duy nhất, tầm ấy đạt appanā.

Tứ diễn tiến bằng cách nhào nắn, xem xét, suy xét, cọ xát cảnh nhiều lần giống con chim lớn đập cánh để lấy luồng gió mà bay. Thật vậy, tứ ấy nhào nắn, xem xét, suy xét, cọ xát cảnh nhiều lần.”

Lời giải thích trong Mahā-aṭṭhakathā xưa ấy rất thích hợp khi sự tu tập cận định, tu tập an chỉ diễn tiến bằng cách nối kết tâm không đứt đoạn nơi cảnh, tức lúc cận định, lúc định thiền an chỉ. (Ý nghĩa là: khi tu tập cận định, an chỉ, tầm liên tục phát sinh, đứng vững nơi một cảnh tướng thiền chỉ duy nhất như tợ tướng hơi thở, nên cách tầm bắt cảnh tướng thiền chỉ cũng rất yên tĩnh; vì thế lời Mahā-aṭṭhakathā xưa cũng thích hợp.)

Nói tiếp: sự khác biệt vừa nêu của tầm và tứ hiển lộ trong sơ thiền và nhị thiền. (Tính đặt tâm hướng đến cảnh là đặc điểm của tầm, có tính thô, nên hiển lộ lúc sơ thiền theo hệ năm thiền. Lúc nhị thiền theo hệ năm thiền không còn tầm, nên tính nhào nắn, xem xét, cọ xát cảnh là đặc điểm của tứ hiển lộ.) [NT859]

Nhị thiền yên tĩnh hơn sơ thiền. Tầm chỉ tương ưng sơ thiền, không có trong nhị thiền yên tĩnh hơn. Chính vì không có tầm mà nhị thiền yên tĩnh hơn sơ thiền. Ý muốn nói rõ sự khác biệt thô và tế của tầm, tứ như vậy.

Các ví dụ khác — Người cầm chắc chiếc chén đồng bị bám bẩn bằng một tay, tay kia dùng vật thích hợp để chà như bột xà phòng, bàn chải v.v. chà khắp quanh: tầm giống tay cầm chắc, tứ giống tay nhào nắn, xem xét, cọ xát.

Lại nữa, đối với người thợ gốm dùng gậy đánh cho bàn xoay quay rồi làm đồ gốm, tầm giống tay ấn giữ, tứ giống tay làm xoay qua chỗ này chỗ kia.

Tập IV — Miến 325 — PDF nguồn 345

3. Thắng giải

Người cắm một que nhọn ngay giữa đĩa đồng, tấm gỗ v.v., buộc dây vào que ấy rồi vẽ vòng tròn lớn nhỏ tùy ý chung quanh: que được ấn, cắm chắc ở giữa giống tầm đặt tâm hướng đến cảnh; que dùng làm xoay khắp chung quanh giống tứ nhào nắn, xem xét, suy xét, cọ xát cảnh nhiều lần. [NT860]

3. Thắng giải, adhimokkha

Adhimuccanaṃ adhimokkho. So —
1. Sanniṭṭhānalakkhaṇo,
2. Asaṃsappanaraso,
3. Nicchayapaccupaṭṭhāno,
4. Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno (sanniṭṭhātabbadhammapadaṭṭhāno).
Ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo. [NT861]

Tính chất đi vào cảnh, quyết định cảnh, là thắng giải. Đặc tính v.v. của thắng giải như sau:
1. Đặc tính: đi đến quyết định dứt khoát về cảnh.
2. Phận sự theo công việc: đối nghịch với hoài nghi, pháp dao động qua lại, không thể quyết định cảnh.
3. Biểu hiện: pháp quyết định cảnh.
4. Nhân gần: cảnh pháp cần được quyết định.

Đặc tính — Ở đây adhimuccana, "đi vào cảnh", là đi vào cảnh bằng cách quyết định dứt khoát về cảnh. Nhưng đó không phải sự đi vào cảnh bằng năng lực tín trong sáng, pasāda-saddhā, tin nhận, quyết định nơi các đối tượng đáng tin. Quyết định cảnh theo một cách nào đó, dù sai hay đúng, gọi là adhimuccana, đi vào cảnh. Bởi trong dòng tương tục người không thể quyết định về cảnh, dù sai hay đúng, không thể có dòng tâm diễn tiến đối với các ác hạnh như sát sinh, hoặc các thiện hạnh như bố thí, giữ giới. (Nhờ sự quyết định của thắng giải có thể đi vào, quyết định cảnh không do dự, dù sai hay đúng, các ác hạnh như sát sinh và các thiện hạnh như tránh sát sinh mới thành công, thành tựu.) Còn tín là pasādādhimokkha: tin nhận, đi vào, quyết định nơi các đối tượng đáng kính, đáng tin như Phật chân thật, Pháp chân thật, Tăng chân thật. Đây là khác biệt giữa thắng giải và tín. [NT862]

Theo những lời này, hãy hiểu việc người có quan điểm ngoài giáo pháp tin nhận, đi vào, quyết định đối với Phật, Pháp, Tăng riêng của họ không phải tín, mà chỉ là tâm sở thắng giải này: micchādhimokkha, thắng giải sai. Ý muốn nói tâm sở thắng giải tương ưng với kiến.

Tập IV — Miến 326 — PDF nguồn 346

Thắng giải — Quyết định và hoài nghi

Một câu hỏi — Các lộ ngũ môn chỉ có thể lấy chân đế làm cảnh. Tâm xác định trong các lộ ngũ môn diễn tiến theo cách quyết định, sai hoặc đúng, về ý nghĩa chân đế mà tâm suy đạc sát trước nó đã thẩm sát. Đối với các đổng lực tiếp tục sinh sau mình, nếu sự quyết định đúng, là tác ý như lý, nó trợ giúp các đổng lực thiện phát sinh phù hợp tác ý như lý ấy bằng các năng lực đặc biệt như vô gián v.v.; nếu sự quyết định sai, là tác ý phi như lý, nó trợ giúp các đổng lực bất thiện phát sinh phù hợp tác ý phi như lý ấy. Nếu vậy, có thể hỏi: tâm xác định trợ giúp các đổng lực tương ưng hoài nghi thế nào? Trả lời như sau:

Tesampi ekaṃseneva saṃsappanākārassa paccayatāya daṭṭhabbaṃ. [NT863]

Hãy hiểu tâm xác định đối với cả các đổng lực tương ưng hoài nghi ấy cũng chắc chắn là nhân cho cách thức saṃsappana: suy nghĩ, nghi ngờ "thế này chăng, thế kia chăng", dao động qua lại. [NT864]

Ý nghĩa — Tâm xác định vẫn trợ giúp đổng lực tương ưng hoài nghi. Khi có sự hoài nghi, saṃsappana, rằng Đức Phật Toàn Giác Chánh Đẳng Giác có thật là Đức Phật chân thật hay không, tâm xác định cũng trợ giúp sự nghi ngờ ấy theo cách quyết định "Có thật là Đức Phật chân thật hay không?" Chính cách thức quyết định ấy được nói là tâm xác định trợ giúp đổng lực tương ưng hoài nghi gọi là saṃsappanākāra. Với sự hoài nghi về Pháp bảo v.v. cũng hiểu tương tự.

Asaṃsappanaraso — Không thể đứng vững, quyết định nơi một cảnh mà dao động, đi qua đi lại chung quanh cảnh, gọi là saṃsappana, cũng gọi là hoài nghi. Thắng giải có công việc đối nghịch sự hoài nghi ấy, quyết định dứt khoát về cảnh, dù sai hay đúng. Trạng thái tâm đối nghịch với sự hoài nghi dao động giữa cảnh này, cảnh kia, không thể quyết định "nên làm hay không nên làm", như đứa trẻ không thể ngồi yên, là asaṃsappana. Ý muốn nói thắng giải có công việc asaṃsappana ấy. [NT865]

Nhân gần — Yesu cittuppādesu ayaṃ sanniṭṭhānalakkhaṇo adhimokkho, tesaṃ ārammaṇadhammo eva sanniṭṭheyyadhammo. [NT866]

Trong các lần sinh khởi tâm nào có tâm sở thắng giải với đặc tính quyết định dứt khoát về cảnh, thì chính cảnh pháp của các lần sinh khởi tâm ấy là sannitṭheyyadhamma, pháp cần được quyết định. Pháp cần được quyết định ấy chính là nhân gần nhất của thắng giải. [NT867]

Xét lời này, vì tâm sở thắng giải cũng tương ưng với tâm xác định, nên khi bắt cảnh pháp cần được tâm xác định quyết định —

4. Tinh tấn — Bộ bốn và giải từ

— hãy biết chính tâm sở thắng giải tương ưng với tâm xác định quyết định dứt khoát về cảnh là khả ái, bất khả ái v.v. Cách khác, hãy biết nó diễn tiến theo cách quyết định cảnh.

Do không dao động nơi cảnh, hãy hiểu tâm sở thắng giải giống trụ cổng thành lớn được cắm chắc ở cửa thành. [NT868]

4. Tinh tấn, vīriya

1. Ussahanalakkhaṇaṃ (ussāhalakkhaṇaṃ) vīriyaṃ,
2. Sahajātānaṃ upatthambhanarasaṃ,
3. Asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ,
4. (a) “Saṃviggo yoniso padahatī”ti vacanato saṃvegapadaṭṭhānaṃ.
(b) Vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā,
Sammā āraddhaṃ sabbasampattīnaṃ mūlaṃ hotīti daṭṭhabbaṃ. [NT869]

1. Đặc tính: cố gắng, nỗ lực tốt trong những công việc khác nhau, rất chuyên cần; cách khác, cắn răng thường xuyên chịu đựng khổ gặp phải.
2. Phận sự theo công việc: nâng đỡ, trợ lực, làm các pháp câu sinh vững mạnh.
3. Biểu hiện: pháp không chìm xuống, không thoái lui.
4. (a) Nhân gần là trí saṃvega, bởi Đức Phật thuyết: “Người có trí saṃvega nỗ lực đúng phương pháp, đúng đường.” [NT870]
(b) Cách khác, nhân gần là vīriyārambhavatthu, cơ sở khởi tinh tấn.
Hãy hiểu tinh tấn được khởi đúng là gốc của mọi thành tựu.

1. Vīrassa bhāvo vīriyaṃ: tính chất làm thành người dũng cảm gọi là tinh tấn. [NT871]
2. Vīrānaṃ vā kammaṃ vīriyaṃ: cách khác, công việc của những người dũng cảm gọi là tinh tấn. Ở đây, vì công việc được làm bằng tinh tấn, hãy hiểu kamma, tên hành động là quả, được chuyển sang tinh tấn là nhân theo phalūpacāra, chuyển nghĩa từ quả. [NT872]
3. Vidhinā vā nayena upāyena īrayitabbaṃ pavattayitabbanti vīriyaṃ. [NT873]

Cách khác, sự chuẩn bị trước, pubbapayoga, để thực hiện một công việc cần làm gọi là vidhi, sự sắp đặt. Sự sắp đặt ấy cũng được giải là naya, phương pháp, và upāya, nhân thích hợp, phương tiện. Pháp cần được làm phát sinh bằng sự sắp đặt, phương pháp, phương tiện chuẩn bị trước ấy là tinh tấn: nỗ lực, rất nỗ lực để hoàn thành các công việc, nỗ lực từng bậc. (Ý nghĩa: trong dòng tương tục của người vì lười biếng mà không khởi tinh tấn để làm một việc, khi suy xét lỗi do không làm và lợi ích do làm, tinh tấn để làm việc ấy phát sinh. Nhằm loại tinh tấn ấy, nói “Vidhinā īrayitabbaṃ — pháp cần được làm phát sinh bằng sự chuẩn bị trước, phương tiện, sắp đặt thích hợp”.) Chính tinh tấn ấy, vì có thể chế ngự biếng nhác, kosajja, là nhân làm thành người lười —

Tinh tấn — Nâng đỡ và trợ lực

— nên theo nghĩa đứng đầu cũng gọi là indriya, quyền. Cách khác, trong đặc tính nâng đỡ, trợ lực tuần tự cho các pháp tương ưng, nó khiến các pháp tương ưng xác lập tính chất chủ quản của mình, nên cũng gọi là quyền. Ghép tinh tấn với quyền thì gọi là tinh tấn quyền. Đặc tính của tinh tấn được giải thích như sau:

Taṃ panetaṃ upatthambhanalakkhaṇañca vīriyaṃ, paggahaṇalakkhaṇañca. [NT874]

Tinh tấn ấy có đặc tính nâng đỡ các pháp tương ưng, cũng có đặc tính trợ lực, nâng cao các pháp tương ưng. [NT875]

Như ngôi nhà cũ nghiêng sắp sụp được chống bằng các cột chống thêm từ bên ngoài mà đứng vững, hành giả được cột chống là tinh tấn nâng đỡ nên không suy giảm đối với tất cả thiện pháp. Trước hết hãy hiểu đặc tính upatthambhana, nâng đỡ các pháp tương ưng, của tinh tấn như vậy. [NT876]

Vì thế Trưởng lão Nāgasena nói: “Tâu Đại vương, như khi ngôi nhà sắp sụp, người ta dùng cột chống khác chống đỡ, nhà được chống đỡ nên nhờ đó không đổ, không sụp; cũng vậy, tâu Đại vương, tinh tấn có đặc tính nâng đỡ các pháp tương ưng. Tất cả thiện pháp được tinh tấn nâng đỡ không suy thoái, không trượt xuống.” [NT877]

Ví dụ khác: Khi đạo quân ít, yếu và đạo quân mạnh về quân số, vũ khí v.v. giao chiến, đạo quân yếu phải lui sụt. Do lui sụt, họ báo vua việc rút quân. Vua gửi viện binh hùng hậu, mạnh mẽ đến. Nhờ viện binh nâng đỡ, trợ lực, quân mình đánh bại quân địch. Cũng như ví dụ này, tinh tấn không cho các pháp tương ưng câu sinh với mình cơ hội chùn bước, chìm xuống, mà nâng cao, trợ lực cho chúng. Vì thế tinh tấn cũng có paggaha, paggahaṇa, đặc tính nâng cao các pháp tương ưng. (Chú giải giải thích hai đặc tính nâng đỡ và nâng cao dựa trên kinh văn Milindapañha, trang 35–36. Đặc tính upatthambhana này cũng được dùng với tên upatthambhanarasa, phận sự nâng đỡ.) [NT878]

Ussāhalakkhaṇa, tức ussahanalakkhaṇa — Ussāho taṃtaṃkiccasamārambho, parakkamo vā. [NT879]

Ussāha là sự khéo khởi nỗ lực vào những công việc khác nhau; hoặc là sự dốc sức tiến tới.

Tập IV — Miến 329 — PDF nguồn 349

Tinh tấn — Ba cấp nỗ lực và phận sự

Tattha ārambhadhātūti paṭhamavīriyaṃ vuccati. Nikkamadhātūti kosajjato nikkhantattā tato balavataraṃ. Parakkamadhātūti paraṃ paraṃ ṭhānaṃ akkamanato tatopi balavataraṃ. [NT880]

Ussāha là ba loại tinh tấn giới:
1. Ārambhavīriyadhātu, tinh tấn giới khởi đầu, khéo nỗ lực những công việc khác nhau.
2. Nikkamavīriyadhātu, tinh tấn giới xuất ly biếng nhác, mạnh hơn loại khởi đầu vì thoát khỏi biếng nhác.
3. Parakkamavīriyadhātu, tinh tấn giới dốc sức tiến tới, còn mạnh hơn loại xuất ly biếng nhác, bởi có thể tuần tự đến những nơi như thiền, đạo, quả, Nibbāna, chỉ đạt được bằng nỗ lực từng bậc, ngày càng sắc bén.

Hãy hiểu Mahāṭīkā chỉ giải thích loại khởi đầu và loại tiến tới theo phương pháp ādidīpaka, antadīpaka, chỉ đầu, chỉ cuối; cách khác, theo phương pháp migapadavalañjana.

Lời giải của Saṅgaha-bhāsāṭīkā

Vīrassa: của người dũng cảm. Bhāvo: tính chất làm thành. Vīriyaṃ: gọi là tinh tấn. Etaṃ: tinh tấn này. Ussāhalakkhaṇaṃ: có đặc tính cắn răng, luôn chịu đựng khổ gặp phải. Người có chuyên cần, tinh tấn dũng cảm trong các công việc; vì vậy pháp làm người ấy dũng cảm chính là tinh tấn. Người có tinh tấn có thể chịu đựng không sợ hãi khổ sẽ gặp do thực hiện một công việc. [U, dukkhalābhe: khi gặp khổ; sahanaṃ: có thể chịu đựng; ussāho: gọi là ussāha.] [NT881]

Phận sự nâng đỡ — Nâng giữ, cho sức mạnh thích hợp, trợ lực các pháp tương ưng, không cho chúng rơi vào phía biếng nhác, kosajja, chính là công việc upatthambhana của tinh tấn: nâng đỡ, trợ lực, làm các pháp tương ưng vững mạnh. [NT882]

Như dùng cột chống ngôi nhà cũ sắp đổ cho không đổ, không sụp, đó là công việc nâng đỡ để các pháp tương ưng không lỏng lẻo trong những nhiệm vụ tương ứng. Nhờ được nâng đỡ như vậy, các pháp tương ưng tinh tấn hăng hái, tích cực trong các việc bố thí, giữ giới, tu tập v.v.

Biểu hiện không chìm xuống — Nhân làm người ta không hăng hái, lười biếng trong các việc bố thí, giữ giới, tu tập v.v. là lần sinh khởi tâm bất thiện có hôn trầm, thụy miên vượt trội, đứng đầu. Nhóm tâm và tâm sở bất thiện ấy làm thành người lười, gọi là kosajja, biếng nhác. Cũng gọi là saṃsīdana, tâm chìm xuống, chùn bước trong các công việc ấy. Tinh tấn chế ngự, đè ép, áp đảo biếng nhác, chìm xuống ấy. Vì vậy tinh tấn là pháp đối nghịch với chìm xuống, asaṃsīdana. Tinh tấn chế ngự, đè ép, áp đảo các sự biếng nhác ấy, và trong các việc bố thí, giữ giới, tu tập v.v. —

Tinh tấn — Trí saṃvega và tám cơ sở khởi tinh tấn

— hiển lộ trước trí của hành giả đang quán tinh tấn như pháp không thoái lui khi cần làm việc. (Ý nghĩa: chỉ sự vắng mặt của chìm xuống không phải tinh tấn.) [NT883]

Nhân gần là saṃvega — Trí saṃvega

1. Jātibhaya: hiểm họa lớn là thiết lập tái tục, sinh.
2. Jarābhaya: hiểm họa lớn là già.
3. Byādhibhaya: hiểm họa lớn là bệnh.
4. Maraṇabhaya: hiểm họa lớn là chết, sụp đổ, tan hoại.
5. Khổ luân hồi trong đọa xứ.
6. Khổ luân hồi quá khứ, do tìm cầu những nhân của nó mà gặp phải.
7. Khổ luân hồi tương lai, do tìm cầu những nhân của nó mà gặp phải.
8. Khổ tìm kiếm vật thực: khổ do tìm cầu vật thực trong hiện tại, vật thực thuộc āmisāhāra, của cải v.v.

Khi lấy tám điều ấy làm cảnh mà suy xét, trí đi cùng sự kinh cảm, ghê sợ phát sinh. Đó là trí saṃvega. Nó cũng gọi là trí thấy hiểm họa lớn, mahatobhayañāṇa. Pháp chân đế của trí thấy hiểm họa ấy cũng được gọi là saṃvega. Trí saṃvega dẫn đầu là nhân gần nhất làm tinh tấn thực hiện bố thí, giữ giới, tu tập v.v. phát sinh.

Saṃvegapadaṭṭhānanti aṭṭhasaṃvegavatthupaccavekkhaṇahetukaṃ. [NT884]

“Nhân gần là saṃvega” nghĩa là có nhân là suy xét tám cơ sở saṃvega.

Theo trí saṃvega, hãy lấy nhóm tâm và tâm sở đại thiện, trong đó tám loại trí saṃvega làm chủ yếu đối với phàm nhân và bậc hữu học; đối với bậc vô học, vị A-la-hán, lấy nhóm tâm và tâm sở đại duy tác. [NT885]

Cách khác, nhân gần là cơ sở khởi tinh tấn — Trong lời giải của Sutappayogaṭīkā có tám vīriyārambhavatthu. [NT886] Tóm tắt như sau:
(1) Sắp đi đường; (2) vừa đi đường xong;
(3) sắp làm một công việc; (4) vừa làm xong;
(5) bắt đầu bệnh; (6) vừa khỏi bệnh;
(7) không được thực phẩm đủ; (8) được rất nhiều thực phẩm.

Thứ tự trước sau của tám điều này được các vị Ṭīkā sư giải thích theo thứ tự Chú giải chỉ ra. Trong kinh văn Pāli, thứ tự trước sau khác. Tuy thứ tự không giống nhau, ý nghĩa vẫn giống nhau.

Vīriyārambhavatthu — Etāni anurūpapaccavekkhaṇāsahitāni aṭṭha vīriyārambhavatthūni, taṃmūlakāni vā paccavekkhaṇāni. [NT887]

Tám điều này cùng sự suy xét thích hợp là tám cơ sở khởi tinh tấn; hoặc chính những sự suy xét lấy chúng làm gốc là cơ sở khởi tinh tấn.

Tập IV — Miến 331 — PDF nguồn 351

Kinh Kusītārambhavatthu: tám cơ sở biếng nhác

Tám điều ấy, cùng với yonisomanasikāra-paccavekkhaṇañāṇa, tức trí suy xét biết tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối, là những nguyên nhân làm phát sinh tinh tấn, nên được gọi là vīriyārambhavatthu. Theo cách khác, chính sự suy xét đúng phương pháp, đúng đường lối lấy tám điều ấy làm gốc, tức nhóm tâm có sự suy xét làm chủ đạo, được gọi là vīriyārambhavatthu.

Để hiểu rõ hơn cách suy xét đúng phương pháp, đúng đường lối và cách suy xét sai phương pháp, sai đường lối, dưới đây tiếp tục trình bày Kinh Kusītārambhavatthu trong Aṭṭhakanipāta của Aṅguttara Nikāya.

Kinh Kusītārambhavatthu

Này các tỳ-kheo, có tám cơ sở biếng nhác này. Thế nào là tám?

1. Này các tỳ-kheo, ở đây, một tỳ-kheo có công việc cần làm. Vị ấy nghĩ: “Ta có công việc cần làm. Khi làm công việc ấy, thân ta sẽ mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ nhất.

2. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo vừa làm xong công việc. Vị ấy nghĩ: “Ta vừa làm xong công việc. Khi làm công việc ấy, thân ta đã mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ hai.

3. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo sắp đi đường. Vị ấy nghĩ: “Ta sắp đi đường. Khi đi đường, thân ta sẽ mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ ba.

4. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo vừa đi đường về. Vị ấy nghĩ: “Ta vừa đi đường về. Khi đi đường, thân ta đã mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ tư.

Tập IV — Miến 332 — PDF nguồn 352

Kinh Kusītārambhavatthu: các cơ sở biếng nhác còn lại

5. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo đi vào làng hay thị trấn khất thực, không nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đã đi vào làng hay thị trấn khất thực mà không nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Vì đã đi khất thực, thân ta mệt nhọc, không thích hợp để tu tập thiền chỉ và quán nhằm chứng đạt thiền, minh sát, đạo, quả. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ năm.

6. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo đi vào làng hay thị trấn khất thực, nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đã đi vào làng hay thị trấn khất thực và nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Vì đã ăn, thân ta nặng nề, không thích hợp để tu tập thiền chỉ và quán nhằm chứng đạt thiền, minh sát, đạo, quả, giống như những hạt đậu đã ngâm nước. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ sáu.

7. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo phát sinh chút ít bệnh tật. Vị ấy nghĩ: “Ta đang có chút ít bệnh tật. Nằm nghỉ là thích hợp. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ bảy.

8. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo vừa khỏi bệnh, khỏi bệnh chưa lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta vừa khỏi bệnh, khỏi bệnh chưa lâu. Vì vừa khỏi bệnh, thân ta còn yếu, không thích hợp để tu tập thiền chỉ và quán nhằm chứng đạt thiền, minh sát, đạo, quả. Vậy ta hãy nằm nghỉ.” Vị ấy nằm nghỉ, không phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở biếng nhác thứ tám.

Này các tỳ-kheo, đây là tám cơ sở biếng nhác.

Tập IV — Miến 333 — PDF nguồn 353

Kinh Kusītārambhavatthu: tám cơ sở khởi tinh tấn

Này các tỳ-kheo, có tám cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn này. Thế nào là tám?

1. Này các tỳ-kheo, ở đây, một tỳ-kheo có công việc cần làm, như may y, nhuộm y hay nung bát. Vị ấy nghĩ: “Ta có công việc cần làm. Khi làm công việc ấy, ta không thể tác ý đến lời dạy của chư Phật. Vậy ngay từ bây giờ, trước khi làm việc, ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ nhất.

2. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo vừa làm xong công việc. Vị ấy nghĩ: “Ta vừa làm xong công việc. Trong khi làm công việc ấy, ta đã không thể tác ý đến lời dạy của chư Phật. Vậy ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ hai.

3. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo sắp đi đường. Vị ấy nghĩ: “Ta sắp đi đường. Trong khi đi đường, ta không thể tác ý đến lời dạy của chư Phật. Vậy ngay từ bây giờ, trước khi đi, ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ ba.

4. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo vừa đi đường về. Vị ấy nghĩ: “Ta vừa đi đường về. Trong khi đi đường, ta đã không thể tác ý đến lời dạy của chư Phật. Vậy ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ tư.

Tập IV — Miến 334 — PDF nguồn 354

Kinh Kusītārambhavatthu: các cơ sở khởi tinh tấn còn lại

5. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo đi vào làng hay thị trấn khất thực, không nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đã đi vào làng hay thị trấn khất thực mà không nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Do vậy, thân ta nhẹ nhàng, thích hợp để tu tập thiền chỉ và quán nhằm chứng đạt thiền, minh sát, đạo, quả. Vậy ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ năm.

6. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo đi vào làng hay thị trấn khất thực, nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đã đi vào làng hay thị trấn khất thực và nhận được đầy đủ thức ăn thô hay tế như ý muốn. Do vậy, thân ta có sức, thích hợp để tu tập thiền chỉ và quán nhằm chứng đạt thiền, minh sát, đạo, quả. Vậy ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ sáu.

7. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo phát sinh chút ít bệnh tật. Vị ấy nghĩ: “Ta đang có chút ít bệnh tật. Bệnh của ta có thể trở nặng. Vậy ngay từ bây giờ, trước khi bệnh nặng, ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.” Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ bảy.

8. Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo vừa khỏi bệnh, khỏi bệnh chưa lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta vừa khỏi bệnh, khỏi bệnh chưa lâu. Bệnh của ta có thể phát lại. Vậy ngay từ bây giờ, trước khi bệnh tái phát, ta hãy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ.”

Tập IV — Miến 335 — PDF nguồn 355

Kết thúc kinh và suy xét về tinh tấn

Vị ấy phát khởi tinh tấn để đạt đến pháp thù thắng chưa đạt đến — thiền, minh sát, đạo, quả — để có được pháp thù thắng chưa có được, để chứng ngộ pháp thù thắng chưa chứng ngộ. Này các tỳ-kheo, đây là cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn thứ tám.

Này các tỳ-kheo, đây là tám cơ sở nỗ lực, phát khởi tinh tấn. [NT888]

Đến đây kết thúc Kinh Kusītārambhavatthu.

Người có tinh tấn, hay người có yonisomanasikāra-paccavekkhaṇañāṇa, tức trí suy xét biết tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối, lấy những điều sau làm duyên:

1. Sắp làm một công việc cần làm;

2. Vừa làm xong một công việc cần làm;

3. Sắp đi đường;

4. Vừa đi đường về;

5. Không nhận đủ vật thực;

6. Nhận đủ vật thực;

7. Bắt đầu bị bệnh;

8. Vừa khỏi bệnh.

Dù gặp những hoàn cảnh ấy, vị ấy vẫn chỉ chuẩn bị nỗ lực tu tập, tác ý đến lời dạy của Đức Phật; vị ấy cố gắng, tinh cần, luôn đưa sự kiên trì, tinh tấn của những bậc nam nhân cao quý, những bậc nữ nhân cao quý lên hàng đầu.

Khi sắp làm một công việc như nhuộm y hay nung bát, vị ấy suy xét rằng việc tu tập sẽ bị gián đoạn trong khi làm việc, nên trước khi làm công việc ấy, vị ấy dốc hết sức tinh cần tu tập. Khi vừa làm xong một công việc, vị ấy suy xét rằng việc tu tập đã bị gián đoạn trong khi làm việc, nên lại nỗ lực tu tập bù lại.

Khi sắp đi đường, vị ấy suy xét rằng việc tu tập sẽ bị gián đoạn trong thời gian đi đường, nên nỗ lực trước khi đi. Khi vừa đi đường về, vị ấy suy xét rằng việc tu tập đã bị gián đoạn trong thời gian đi đường, nên lại nỗ lực tu tập bù lại.

Khi không nhận đủ vật thực, vị ấy suy xét: “Hiện giờ thân ta nhẹ nhàng, thích hợp để tu tập. Bây giờ ta hãy nỗ lực”, rồi lại tinh cần. Khi có đủ vật thực thích hợp, vị ấy suy xét: “Hiện giờ thân ta có sức, thích hợp để tu tập. Bây giờ ta hãy nỗ lực”, rồi lại tinh cần.

Tập IV — Miến 336 — PDF nguồn 356

Tinh tấn và bốn chánh cần

Khi bắt đầu bị bệnh, vị ấy suy xét rằng việc tu tập sẽ bị gián đoạn trong lúc bệnh, nên lại chú trọng nỗ lực tu tập. Khi vừa khỏi bệnh, vị ấy suy xét rằng việc tu tập đã bị gián đoạn trong lúc bệnh, nên lại nỗ lực tu tập bù lại. Như vậy, khi có yonisomanasikāra-paccavekkhaṇañāṇa đi trước, tám điều ấy là những nguyên nhân làm phát sinh tinh tấn, nên được gọi là vīriyārambhavatthu. Cũng chính tám điều ấy lại trở thành những cơ sở biếng nhác đối với người không có trí suy xét tác ý đúng đường lối, mà có kosajja mạnh, tức tâm chùn bước trước công việc tu tập.

Người nhiều biếng nhác, không có yonisomanasikāra-paccavekkhaṇañāṇa, khi sắp làm một công việc thì nghĩ đến sự mệt nhọc sẽ có trong lúc làm rồi nằm ngủ. Khi làm xong, vị ấy lại lấy cớ đã mệt nhọc trong lúc làm để nằm ngủ. Khi sắp đi đường, vị ấy nghĩ trước đến sự mệt nhọc lúc đi rồi nằm ngủ; khi đi đường về, vị ấy lại lấy cớ đã mệt nhọc trong lúc đi để nằm ngủ. Khi không đủ vật thực, vị ấy viện cớ đã mệt trong lúc khất thực và thiếu sức vì không đủ ăn để nằm ngủ. Khi có thức ăn thích hợp đầy đủ, vị ấy lại lấy cớ ăn no nên thân nặng nề để nằm ngủ. Khi mới có chút bệnh, vị ấy nghĩ nằm ngủ mới thích hợp rồi lại ngủ. Khi vừa khỏi bệnh, vị ấy lại lấy cớ chưa có sức để ngủ. Như vậy, tám điều ấy cũng trở thành những cơ sở biếng nhác đối với người biếng nhác, không có trí suy xét tác ý đúng đường lối đi trước.

Tinh tấn này cũng là tâm sở có thể thuộc cả hai phía tốt và xấu. Nó nỗ lực làm phát sinh những pháp xấu như tham, sân, si, tật, xan, tà kiến, mạn, ác hạnh và cấu uế. Nó cũng nỗ lực làm phát sinh, tăng trưởng những thiện pháp về bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và quán, cho đến khi trí tu tập viên mãn. Có hai loại là micchāvāyāma và sammāvāyāma, tà tinh tấn và chánh tinh tấn. Cần tránh tà tinh tấn, cố gắng làm phát sinh chánh tinh tấn. Nếu nỗ lực, có thể thành Phật.

Vīriyavato kiṃ nāma kammaṃ na sijjhati.

Đối với người có tinh tấn, có công việc nào lại không thể thành tựu? Nhất định phải thành tựu.

Vāyametheva puriso, na nibbindeyya paṇḍito. [NT889]

Đã là nam nhân thì phải nỗ lực; đã là người trí thì chớ biếng nhác, nản lòng.

Người trí, bậc thiện nhân, nhất định phải nỗ lực:

1. Để những bất thiện pháp chưa sinh không sinh;

2. Để đoạn trừ những bất thiện pháp đã sinh;

3. Để làm sinh khởi những thiện pháp chưa sinh;

4. Để tăng trưởng những thiện pháp đã sinh.

Mỗi con người đều có những năng lực. Nếu biết sử dụng những năng lực ấy một cách tốt đẹp, đúng đắn,

5. Hỷ, pīti

thì chính những năng lực ấy có thể đưa đến tận quả vị Phật; việc đạt đến những địa vị khác lại càng không cần nói. Trong mười ba-la-mật của Đức Phật, tinh tấn ba-la-mật cũng là một pháp. Mỗi thiện nhân mong cầu Nibbāna không nên quên điều này.

5. Hỷ, pīti

Pīṇayatīti pīti, sā —

1. Sampiyāyanalakkhaṇā;

2. Kāyacittapīṇanarasā, pharaṇarasā vā;

3. Odagyapaccupaṭṭhānā;

4. Ārammaṇapadaṭṭhānā. [NT890]

Pháp làm cho thân và tâm hoan hỷ, sung mãn, tăng trưởng được gọi là pīti, hỷ.

1. Đặc tính: vui thích, yêu mến đối tượng.

2. (a) Phận sự: làm cho thân và tâm hoan hỷ, sung mãn, tăng trưởng. (b) Theo cách khác, phận sự là làm cho các sắc do tâm sinh cao quý lan khắp toàn thân.

3. Sự hiện bày: làm cho thân và tâm phấn chấn, hăng hái.

4. Nhân gần: đối tượng; theo cách khác, vật, đối tượng và xúc.

Có năm loại hỷ:

1. Khuddikāpīti: tiểu hỷ, chỉ đủ sức làm cho lông trên thân dựng đứng.

2. Khaṇikāpīti: sát-na hỷ, nhiều lần sinh rồi nhiều lần diệt, giống như chớp lóe.

3. Okkantikāpīti: hỷ tràn đến rồi tan đi, dường như phủ khắp toàn thân, giống những đợt sóng biển tràn đến bờ rồi tan đi, tràn đến rồi tan đi.

4. Ubbegāpīti: hỷ này mạnh mẽ, có sức nâng thân nơi nó hiện hữu bay lên, đạt đến mức làm thân nhảy vọt, bay lên như một đống bông bị gió thổi trên không.

5. Pharaṇāpīti: hỷ làm cho những sắc do tâm sinh cao quý, tinh tế lan tỏa, thấm khắp toàn thân trong thời gian lâu hơn ubbegāpīti.

Như vậy có năm loại hỷ. Trong đó, năng lực của ubbegāpīti được chú giải trình bày như sau.

Tập IV — Miến 338 — PDF nguồn 358

Ubbegāpīti

Ubbegāpīti

Ubbegāpīti mạnh mẽ, có sức nâng thân nơi nó hiện hữu bay lên, làm thân nhảy vọt, bay lên như đống bông bị gió thổi trên không. Trưởng lão Mahātissa thường trú tại Puṇṇavallika, vào buổi chiều ngày trăng tròn, đi đến sân tháp trong tu viện Puṇṇavallika. Nhìn ánh trăng, hướng về Đại Tháp, ngài nghĩ: “Giờ đây bốn hội chúng — tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ và nữ cư sĩ — hẳn đang đảnh lễ Đại Tháp.” Nhờ đối tượng ngài đã từng tận mắt thấy trước đây, ngài làm phát sinh ubbegāpīti có Đức Phật làm đối tượng. Giống như quả bóng nhung nảy lên khi đập xuống nền vữa cứng, ngài bay lên không trung và đã đứng ngay trên sân Đại Tháp. [NT891]

Lại nữa, tại làng Vattagālaka, nơi cung cấp vật thực cho tu viện Girikaṇḍaka, một phụ nữ cũng đã bay lên không trung nhờ năng lực của ubbegāpīti vô cùng mạnh mẽ, có Đức Phật làm đối tượng. Câu chuyện đầy đủ như sau.

Cha mẹ người phụ nữ ấy sắp đi đến tu viện Girikaṇḍaka trên núi Girikaṇḍaka để nghe pháp vào buổi tối. Họ nói: “Con gái yêu, con đang mang thai nặng nề, không thể đi lại vào ban đêm phi thời. Cha mẹ sẽ làm phần phước cho con rồi nghe pháp”, rồi ra đi.

Người phụ nữ tuy muốn theo nhưng không thể trái lời cha mẹ, nên phải ở nhà. Đứng nơi cửa nhà, dưới ánh trăng, cô nhìn thấy việc cúng dường đèn đến ngôi tháp trên đỉnh núi trong tu viện Girikaṇḍaka. Cô thấy bốn hội chúng cúng dường tháp bằng hoa, hương và các phẩm vật khác, đi nhiễu theo chiều bên phải. Cô cũng nghe tiếng chúng tỳ-kheo cùng tụng đọc, cúng dường pháp.

Bấy giờ, trong dòng tâm của cô khởi lên ý nghĩ: “Những người đi đến tu viện được đi nhiễu, chiêm bái trên sân tháp như thế, được nghe những lời pháp như hương vị ngọt ngào, tốt đẹp như thế; những người có được cơ hội cao quý này thật có phước thay!”

Ngay khi cô nhìn chiêm bái Đại Tháp như một đống ngọc trai, ubbegāpīti có sức nâng bay lên phát sinh rõ rệt. Cô bay qua không trung, đến sân tháp trước cả cha mẹ, đảnh lễ tháp rồi đứng nghe pháp. Cha mẹ phải leo lên tu viện trên núi nên đến sau.

Tập IV — Miến 339 — PDF nguồn 359

Pharaṇāpīti và sự chín muồi của hỷ

Sau khi cô gái đã đến trên núi, cha mẹ cô mới đến. Họ hỏi: “Con gái yêu, con đã đến bằng đường nào?”

Cô đáp: “Con đến bằng đường không trung, chứ không theo đường bộ thường đi.”

Họ hỏi: “Con gái yêu, việc đi lại bằng đường không trung là điều các bậc A-la-hán làm. Con đã đến đây bằng cách nào?”

Cô kể: “Khi con đứng chiêm bái ngôi tháp rực rỡ, đẹp đẽ dưới ánh trăng, hỷ vô cùng mạnh mẽ, đầy đủ năng lực, có ân đức Đức Phật làm đối tượng, liên tiếp phát sinh. Khi ấy con không biết mình đang đứng thẳng hay đang ngồi. Thật ra, chỉ với đối tượng ân đức Đức Phật đã nắm lấy, con bay lên không trung rồi đứng trên sân tháp.”

Như vậy, ubbegāpīti có mức độ năng lực làm bay lên không trung. [NT892]

Pharaṇāpīti — Đây là hỷ làm cho những sắc do tâm sinh cao quý, tinh tế lan tỏa, thấm khắp toàn thân lâu hơn ubbegāpīti. Khi pharaṇāpīti phát sinh, toàn thân nơi hỷ ấy hiện hữu được chạm khắp liên tục từ mọi phía, giống như một bọc được thổi đầy gió, hay một thung lũng được dòng nước lớn từ núi đổ vào. Nghĩa là những sắc do tâm sinh tinh tế, sinh từ tâm tương ưng hỷ ấy, liên tục chạm khắp toàn thân từ mọi phía. [NT893]

Khuddikāpīti nhanh chóng làm lông dựng đứng rồi diệt, không xuất hiện trở lại; đó là hỷ chỉ phát sinh chừng một lần. Khaṇikāpīti phát sinh nhiều lần. Pharaṇāpīti an tịnh hơn ubbegāpīti, không dao động và kéo dài lâu hơn, nên cao quý hơn, tinh tế hơn, paṇītatara.

Khi năm loại hỷ ấy “mang thai”, tức chín muồi, chúng làm viên mãn hai loại khinh an: kāyapassaddhi, sự lắng dịu của các tâm sở, và cittapassaddhi, sự lắng dịu của tâm. Khi hỷ chín muồi, thân khinh an và tâm khinh an phát sinh; vì thế, việc hỷ chín muồi để khinh an phát sinh được gọi là hỷ mang thai để sinh đứa con khinh an. Khi khinh an “mang thai”, tức chín muồi, nó làm viên mãn hai loại lạc là kāyikasukha và cetasikasukha, thân lạc và tâm lạc. Khi lạc “mang thai”, tức chín muồi, nó làm viên mãn ba loại định: khaṇikasamādhi, upacārasamādhi và appanāsamādhi — sát-na định, cận định và an chỉ định. [NT894]

Tập IV — Miến 340 — PDF nguồn 360

Hỷ và lạc

Hỷ và lạc

Pīṇanarasāti paribrūhanarasā. Pharaṇarasāti paṇītarūpehi kāyassa byāpanarasā. [NT895]

Hỷ có phận sự làm cho thân và tâm hoan hỷ, sung mãn, tăng trưởng, tức làm cho những sắc do tâm sinh cao quý lan khắp toàn thân. Khi hỷ phát sinh, tinh thần cũng nở rộ, tăng trưởng như hoa sen hồng nở. Do tâm hoan hỷ tương ưng với hỷ, các sắc do tâm sinh phát sinh khắp toàn thân; đó là những sắc do tâm sinh cao quý, tinh tế. Sự hiện hữu khắp toàn thân của những sắc do tâm sinh tinh tế ấy được gọi bằng phép phalūpacāra: quy sự lan tỏa của các sắc do tâm sinh là quả cho hỷ, hay tâm tương ưng hỷ, là nhân, rồi nói rằng hỷ lan tỏa, thấm khắp toàn thân. Theo cách ấy, vì hỷ lan tỏa, thấm khắp toàn thân, toàn thân được sung mãn, tăng trưởng nhờ các sắc do tâm sinh tinh tế. Hãy lưu ý rằng hỷ là pháp chỉ có thể nương sắc ý vật, hadayavatthu, mà sinh.

Lạc thọ được gọi là cetasikasukha, tâm lạc, có đặc tính làm cho chúng sinh nơi nó hiện hữu và các pháp tương ưng vui thích đối tượng; có phận sự tăng trưởng các pháp tương ưng; có sự hiện bày là nâng đỡ các pháp tương ưng.

Tuy hỷ và lạc đi cùng nhau không tách rời trong một số tâm, pháp vui thích do có được đối tượng khả ái là hỷ; pháp cảm nhận hương vị của đối tượng khả ái đã có được là lạc. Tâm nào có hỷ thì cũng có lạc; tâm nào có lạc thì không nhất thiết có hỷ. Hỷ được thu nhiếp, tính vào hành uẩn; lạc được thu nhiếp, tính vào thọ uẩn. Người mệt nhọc trên đường qua hoang mạc nghe nói và nhìn thấy khu rừng lớn cùng hồ nước tự nhiên thì có niềm vui thích, mãn nguyện: đó là hỷ. Khi vào bóng rừng, dùng nước, niềm vui thích mãn nguyện là hỷ; sự an lạc có được khi vào bóng rừng, dùng nước là lạc. [NT896]

Sự hiện bày — Đặc tính và phận sự đã rõ. Khi nỗ lực tu tập thiền chỉ và quán, có được những định chưa từng có, có được những trí minh sát chưa từng có, được biết những pháp chưa từng biết, hành giả hoan hỷ, vui mừng, có khi nghẹn ngào vì hỷ. Nước mắt có thể tuôn rơi: những giọt nước mắt vui mừng, xúc động, hoan hỷ. Thân tươi cười, tâm tươi cười; với cả hai sự tươi cười ấy, hành giả luôn vui vẻ, phấn chấn, cả thân lẫn tâm rất hăng hái trong công việc tu tập. Vì những điều ấy phát sinh do hỷ, lúc ấy odagyapaccupaṭṭhāna của hỷ, tức pháp làm cho thân và tâm phấn chấn, hăng hái, hiển lộ rất rõ trong trí của hành giả.

Nhân gần — Các chú giải không trình bày riêng nhân gần. Vì thế ở đây thêm đối tượng làm nhân gần: ārammaṇapadaṭṭhānaṃ. Theo cách khác, nhân gần là (1) vật, (2) đối tượng và (3) các pháp tương ưng có xúc dẫn đầu.

Tập IV — Miến 341 — PDF nguồn 361

Một loại hỷ quý giá

Dù trong sức khỏe, học vấn, kinh tế, hay trong bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và quán, người bền bỉ nỗ lực với tinh tấn mạnh mẽ một ngày kia sẽ có được thành quả thành công theo mục đích. Khi ấy, nhìn lại những công việc mình đã làm, họ thường phát sinh hỷ.

Ngay cả Đức Phật, sau khi rời bảo tọa Đại Bồ-đề, cũng đã nhìn nơi Đại Bồ-đề, nơi Ngài đoạn diệt mọi phiền não và thành Phật, bằng đôi mắt không chớp suốt bảy ngày, với hỷ rất hoan hỷ, mãn nguyện.

Những hành giả thiện lành chuyên tâm tu tập, khi thấy pháp thích hợp và đạt được thành công, cũng thường được hỷ giữ lại đến mức không muốn rời chỗ ngồi. Như vậy, nơi những người có tinh tấn, nhiều loại hỷ cao quý cũng thường phát sinh.

Một loại hỷ quý giá — Vào lúc cận tử, một thiện nhân có thể suy xét lại, nhớ lại, nghĩ đến, lấy làm đối tượng một thiện nghiệp nào đó trong những thiện nghiệp bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và quán mà mình đã vun bồi suốt đời. Nhờ có thể lấy đối tượng ấy, nếu người ấy kết thúc cuộc đời với những đóa hoa hỷ hoan hỷ, vui mừng nở rộ, hướng đến thiện nghiệp mình đã vun bồi thành công, thì đối với những thiện nhân chưa kết thúc hành trình luân hồi, hỷ ấy là một pháp vô giá.

Vị thiện nhân tiền thân của Trưởng lão Pañcasīlasamādāniya, người chứng A-la-hán lúc năm tuổi trong giáo pháp này, đã gìn giữ năm giới không đứt, không thủng, không loang lổ, không tì vết suốt một trăm nghìn năm trong giáo pháp Đức Phật Anomadassī, vị Phật xuất hiện cách đây một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp. Lúc gần chết, suy xét lại giới mình đã gìn giữ suốt một trăm nghìn năm, vị ấy không thấy dù chỉ một lần giới bị đứt, thủng, loang lổ hay tì vết. Vì vậy những đóa hoa hỷ vô cùng mãn nguyện, phấn chấn nở rộ. Những đổng lực thiện có hỷ làm chủ đạo, lấy giới làm đối tượng, đã chiếm lấy vị trí đổng lực cận tử. Vị ấy sinh đến thiện thú cõi trời. Nhờ thiện nghiệp trì giới ấy, suốt một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp, vị ấy chưa từng dù chỉ một lần đi đến bốn đọa xứ, mà chỉ qua lại trong cõi người và cõi trời. Trong mỗi đời suốt luân hồi, vị ấy đều có dung sắc đẹp đẽ, tài sản giàu có, trí tuệ lớn; đó là những điều mọi người, mọi chúng sinh đều mong muốn. Này thiện nhân còn đang qua lại trên đường luân hồi, vì sao bạn lại không gìn giữ giới có đầy đủ năng lực ban những quả thù thắng như thế, để giới không đứt, không thủng, không loang lổ, không tì vết? [NT897]

6. Dục, chanda

6. Dục, chanda

Chandoti kattukāmatāyetaṃ adhivacanaṃ, tasmā so —

1. Kattukāmatālakkhaṇo chando; (kattukamyatālakkhaṇo chando.)

2. Ārammaṇapariyesanaraso;

3. Ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāno;

4. Tadevassa padaṭṭhānaṃ. [NT898]

Chanda là tên gọi của trạng thái muốn làm đối với đối tượng. Pháp muốn làm, muốn có được một đối tượng nào đó là dục.

1. Đặc tính: trạng thái muốn làm đối với đối tượng, tức muốn làm, mong cầu đối tượng.

2. Phận sự: tìm kiếm đối tượng.

3. Sự hiện bày: cần đến đối tượng, tức mong cầu đối tượng.

4. Nhân gần: chính đối tượng được mong muốn ấy.

Đặc tính — Chandanaṃ chando, ārammaṇena atthikatā. [NT899]

Trong những đoạn kinh Pāli như “Chando kāmo” [NT900], Đức Phật dạy ái, taṇhā, bằng từ chanda. Trong những đoạn như “Chandaṃ janeti vāyamati” [NT901], Ngài cũng dạy tinh tấn bằng từ chanda. Để loại trừ ái và tinh tấn ấy khỏi nghĩa đang xét, vị chú giải sư giải thích: “Kattukāmatāyetaṃ adhivacanaṃ”: chanda là pháp muốn làm, mong cầu đối tượng. Kattukāmatā có nghĩa là karaṇicchā, sự muốn làm đối với đối tượng. Vị đại sớ giải sư tiếp tục giải thích karaṇicchā như sau.

Cetasikassa ca dhammassa sārammaṇattā karaṇicchā nāma ālambanassa ālambitukāmatāmukheneva hotīti ārammaṇakaraṇicchālakkhaṇo chando kattukāmatālakkhaṇo vutto. [NT902]

Trong Mātikā Pāli, Đức Phật chia các pháp chân đế thành hai nhóm: sārammaṇā dhammā, các pháp có đối tượng, và anārammaṇā dhammā, các pháp không có đối tượng. Nhóm tâm và tâm sở thuộc các pháp có đối tượng, biết bắt lấy đối tượng. Tâm sở dục cũng là một tâm sở thuộc nhóm pháp có đối tượng. Vì là pháp có đối tượng, biết bắt lấy đối tượng, nên karaṇicchā, sự muốn làm đối với đối tượng, chỉ có bằng cách lấy trạng thái muốn nắm lấy, muốn hướng đến đối tượng làm đầu. Vì thế, dục có đặc tính muốn hướng đến đối tượng được nói là có kattukāmatālakkhaṇa, đặc tính muốn làm đối với đối tượng.

Trong kattukāmatā, căn kar nơi từ kattu bao quát tất cả các căn, nên:

Dục đối với sáu đối tượng

1. Muốn thực hiện việc thấy sắc cảnh, tức muốn thấy;

2. Muốn thực hiện việc nghe thinh cảnh, tức muốn nghe;

3. Muốn thực hiện việc ngửi hương cảnh, tức muốn ngửi;

4. Muốn thực hiện việc nếm vị cảnh, tức muốn nếm, muốn ăn, muốn liếm;

5. Muốn thực hiện việc chạm xúc cảnh, tức muốn chạm;

6. Muốn thực hiện việc biết pháp cảnh, tức muốn biết.

Như vậy, muốn làm, muốn hướng đến cả sáu đối tượng là đặc tính của dục. Tuy nhiên, trạng thái muốn làm, muốn hướng đến đối tượng của dục không phải là sự thích thú, dính mắc, tham đắm như cách tham muốn đối tượng. Tuy tham và dục khác nhau về bản chất, chúng vẫn có thể cùng sinh trong một sát-na tâm.

Khi mong muốn các dục trần, các đối tượng đáng tham, lobhaneyya, thì tham làm chủ đạo, dục thuận theo bản chất của tham. Tham là trạng thái thích thú, dính mắc, tham đắm đối tượng; dục là trạng thái muốn đối tượng ấy, tức muốn thích thú, dính mắc, tham đắm.

Tương tự, khi đi cùng sân và các pháp khác, dục cũng thuận theo bản chất của sân và các pháp ấy. Sân là trạng thái tâm cứng cỏi, thô bạo; dục là trạng thái muốn tâm cứng cỏi, thô bạo. Để dễ hiểu những pháp ấy, hãy ghi nhận như sau.

Dục sinh cùng tham là trạng thái muốn có tham;

Dục sinh cùng tà kiến là trạng thái muốn có tham, tà kiến;

Dục sinh cùng mạn là trạng thái muốn có tham, mạn;

Dục sinh cùng sân là trạng thái muốn có sân;

Dục sinh cùng tật là trạng thái muốn có sân, tật;

Dục sinh cùng xan là trạng thái muốn có sân, xan;

Dục sinh cùng hối là trạng thái muốn có sân, hối.

Hãy hiểu như vậy và các trường hợp tương tự trong phạm vi quán thuộc phần đề mục danh pháp.

Tương tự, về phía thiện, trong những công việc có tín làm chủ đạo như bố thí, trì giới, trong các dòng tâm có tín làm chủ đạo, hãy hiểu dục sinh cùng tín là trạng thái muốn có tín. Trong phần thiết lập định, ở dòng tâm có định làm chủ đạo, hãy hiểu dục sinh cùng định là trạng thái muốn có định. Trong lĩnh vực tuệ, ở dòng tâm có tuệ làm chủ đạo, hãy hiểu dục đi cùng tuệ là trạng thái muốn có tuệ: muốn biết xuyên thấu nhãn tịnh sắc, muốn biết xuyên thấu sắc pháp, muốn biết xuyên thấu danh pháp, muốn biết xuyên thấu các nhân và các quả, muốn biết xuyên thấu các tính chất vô thường, khổ, vô ngã; những trạng thái muốn biết xuyên thấu như thế là bản chất của dục đi cùng tuệ. Hãy hiểu dục đi cùng tinh tấn là trạng thái muốn có tinh tấn, và hiểu các trường hợp khác cũng như vậy.

Tập IV — Miến 344 — PDF nguồn 364

Phận sự, sự hiện bày và nhân gần của dục

Phận sự, sự hiện bày và nhân gần — Chính vì dục có đặc tính muốn làm, muốn hướng đến đối tượng, nên dục có phận sự tìm kiếm đối tượng và sự hiện bày là mong cầu đối tượng. Chính đối tượng được mong muốn là nhân gần nhất để dục phát sinh.

Ví dụ đưa tay — Ārammaṇaggahaṇe ayaṃ cetaso hatthappasāraṇaṃ viya daṭṭhabbo. [NT903]

Hãy ghi nhận rằng trong việc bắt lấy đối tượng, dục giống như tâm duỗi tay ra, tức với tay đến. Nghĩa là sự mong cầu đối tượng của dục rất giống việc tâm với tay về phía đối tượng. Đây là lời nói theo phép taddhammūpacāra: tuy tâm không có tay, vẫn ví dục như bàn tay của tâm để làm rõ cách dục mong cầu.

Khi pháp dục này phát sinh trong dòng tương tục của chúng sinh, nó cũng rất rõ rệt. Một em bé muốn từ tay cha sang tay mẹ nên đưa tay ra; sự muốn theo ấy là dục. Muốn đi chỗ kia, muốn đến chỗ này, muốn gặp một người nào, muốn thấy, muốn nghe, muốn lắng nghe, muốn ngửi, muốn ăn, muốn cầm, muốn chạm, muốn biết, hiểu và thông thạo: tất cả đều là dục.

Svāyaṃ kusalesu uppanno kusalacchandoti vuccati yonisomanasikārasamuṭṭhānattā. [NT904]

Muốn bố thí, muốn cúng dường, muốn thọ trì giới, muốn giới bền vững, muốn tu tập định, muốn có định vững chắc, muốn tu tập minh sát, muốn có trí minh sát, muốn chứng ngộ Nibbāna, muốn Nibbāna, muốn thành Phật, muốn thành Phật Độc Giác, muốn thành Thượng thủ Thanh văn, Đại Thanh văn hay Thanh văn thông thường, muốn thành vua, muốn thành người giàu, muốn thành chư thiên, muốn thành Phạm thiên, muốn thành ẩn sĩ hay tỳ-kheo: tất cả những sự muốn có được thiện như thế cũng là kusalacchanda, thiện dục. Bởi những thiện dục ấy có yonisomanasikāra làm nguyên nhân, chỉ có thể sinh trong dòng tương tục của những thiện nhân biết tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối.

Khi chỉ mong muốn vừa phải, dục có sức yếu, mềm yếu. Khi mong muốn nhất định phải đạt được, nhất định phải trở thành, dục mạnh, có sức lớn. Vì lấy dục này làm gốc, dùng tinh tấn mạnh mẽ để viên mãn các ba-la-mật, cuối cùng vị ấy thành Phật, thành Phật Độc Giác, thành Thượng thủ Thanh văn, Đại Thanh văn hay Thanh văn thông thường như nguyện; được làm người, chư thiên hay Phạm thiên.

Nếu chưa có ngay cả dục căn bản muốn đạt đến đỉnh cao, không ai phát khởi tinh tấn mãnh liệt để đạt đến đỉnh cao. Vì vậy, trước hết phải làm phát sinh dục mong muốn có được một thành quả cao quý nào đó. Dục như vậy cũng được gọi là āsāchanda, sự mong cầu. Sau đó, cần hiểu rằng chỉ có āsāchanda, chỉ cầu nguyện, chưa thể có được đời sống cao thượng, đỉnh cao mà mình mong đợi; nhất định phải hết lòng, dốc tinh tấn mà nỗ lực.

Tập IV — Miến 345 — PDF nguồn 365

Dục và sự viên mãn ba-la-mật

Các vị Bồ-tát cầu Chánh Đẳng Giác, các vị Bồ-tát cầu Độc Giác, các vị Bồ-tát Thanh văn cầu quả vị Thượng thủ Thanh văn, Đại Thanh văn hay Thanh văn thông thường, theo lẽ thường đều phải thực hành, viên mãn các ba-la-mật với āsāchanda mãnh liệt để có được trí giác ngộ tương ứng mà mình mong đợi. Các ngài không phải những người có được các trí giác ngộ ấy mà không thực hành, viên mãn các ba-la-mật. Các ngài là những người có thể lấy các ba-la-mật làm nền tảng để đạt được đời sống cao thượng mình mong đợi.

Trong thời nay, những người đạt đến địa vị cao trong giới tại gia hay xuất gia cũng không phải những người từ trời rơi xuống, sẵn đầy phước đức, thân theo được mọi ý nghĩ, muốn gì cũng thành. Phần nhiều họ là những người đã dốc tinh tấn, nỗ lực theo āsāchanda của mình. Vì thế, đã được thiện nghiệp quá khứ nâng đỡ để có đời người vô cùng khó được mà vẫn không có āsāchanda muốn tiến bộ, không có pháp tự nhiên muốn đạt đến đỉnh cao, chỉ yếu kém, ngu dại, biếng nhác, thì bốn đọa xứ sẽ chờ đón. Do đó, mỗi người hãy làm phát sinh āsāchanda mãnh liệt để bản thân ngay đời này cũng đạt đến địa vị cao, khai mở con đường đạo, và trong luân hồi tương lai cũng đạt đến địa vị cao, khai mở con đường đạo.

Chandavato kiṃ nāma na sijjhati — Đối với người có dục, không có việc gì không thể thành tựu.

Āsā phalavatī sukhā — Sự mong cầu, khi nhờ nỗ lực mà có kết quả, có thể đem lại an lạc.

Tập IV — Miến 346 — PDF nguồn 366

Mười bốn tâm sở bất thiện — 1. Si, moha

Phần mười bốn tâm sở bất thiện

1. Si, moha

1. Moho cittassa andhabhāvalakkhaṇo, aññāṇalakkhaṇo vā;

2. Asampaṭivedharaso, ārammaṇasabhāvacchādanaraso vā;

3. Asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno, andhakārapaccupaṭṭhāno vā;

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhāno. Sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo. [NT905]

1. (a) Đặc tính là trạng thái tâm mù, tức mắt tuệ mù, không thể biết thấy đúng như thật bản chất chân thật của pháp chân đế; theo cách khác, làm nhân cho tâm có mắt tuệ mù. (b) Hoặc đặc tính là đối nghịch với trí, không biết thấy xuyên thấu bản chất chân thật của pháp chân đế đúng như thật.

2. (a) Phận sự theo thành tựu: có trạng thái không đủ khả năng biết xuyên thấu rõ ràng bản chất chân thật của pháp chân đế, tức bản chất thật của đối tượng. (b) Phận sự theo công việc: che phủ bản chất chân thật của đối tượng chân đế.

3. (a) Sự hiện bày theo quả: làm phát sinh lối thực hành không thích đáng, không đúng, tức quả là không thực hành tốt đẹp, đúng đắn; hoặc sự hiện bày theo cách xuất hiện trước trí: bản chất đối nghịch với thực hành đúng đắn. (b) Hoặc sự hiện bày theo cách xuất hiện trước trí: làm cho mắt tuệ tối tăm.

4. Nhân gần: ayonisomanasikāra, tác ý không đúng đường lối, chẳng hạn tác ý đối tượng là thường, lạc, ngã, tịnh.

Đặc tính — Dhammasabhāvassa yāthāvato adassanaṃ cittassa andhabhāvo. [NT906]

Tuệ là pháp tự mình biết bản chất chân thật của pháp chân đế. Moha là nguyên nhân làm phát sinh tâm có mắt tuệ mù, không có tuệ như thế. Vì vậy, si có đặc tính làm nhân cho tâm có mắt tuệ mù.

Muyhanti tena, sayaṃ vā muyhati, muyhanamattameva vā tanti moho. [NT907]

1. Pháp làm cho các pháp tương ưng mê mờ đối với đối tượng chân đế; là nguyên nhân sự mê mờ của các pháp tương ưng;

2. Theo cách khác, pháp tự mình mê mờ đối với đối tượng chân đế;

3. Theo cách khác nữa, chỉ là sự mê mờ đối với đối tượng chân đế: đó gọi là moha, si.

Tập IV — Miến 347 — PDF nguồn 367

Si biết điều không có thật và biết trái ngược

Ở đây, mê mờ chính là không biết bản chất thật của đối tượng. Theo cách khác, trí biết bản chất chân thật của pháp chân đế, còn si không biết sự thật ấy, lại biết đảo ngược các pháp chân đế là thường, lạc, ngã, tịnh. Vì thế, bản chất đối nghịch với trí chính là đặc tính của si. Về cách biết đảo ngược, lời giải của chú giải và sớ giải trong phần Niddesavāra như sau.

Asantaṃ asamañca bujjhatītipi asambodho. [NT908]

Sabhāvapaṭicchādanavasena pakatiattādiasantagahaṇassa aniccādīnaṃ niccādivisamagahaṇassa ca saññādivipariyesassa nissayattā “asantaṃ asamañca bujjhatī”ti vuttaṃ. [NT909]

Sabhāvapaṭicchādavasena (sabhāvapaṭicchādanavasena) pakatiattādiasantaggahaṇassa nissayattā nimittattā asantaṃ bujjhati, niccādivisamaggahaṇassa saññādivipariyesassa nissayattā asamaṃ bujjhatīti moho vutto nimittassa kattubhāvena upacāritattā, ayañca attho diṭṭhisahitamohavasena daṭṭhabbo. Ettha pakatīti kāpilānaṃ padhānaṃ. [NT910]

(1) Asantaṃ bujjhati: biết điều không hiện hữu.

Vì si, bằng cách che phủ bản chất chân thật của đối tượng chân đế, là chỗ nương, nguyên nhân của việc chấp những học thuyết không thực sự hiện hữu như thuyết pakati, thuyết ngã, nên nói asantaṃ bujjhati: biết cả những điều thực sự không hiện hữu theo chân đế như pakati, ngã, chúng sinh, người.

(2) Asamaṃ bujjhati: biết không tương xứng, trái ngược.

Đối với năm uẩn, tức danh sắc, vốn thật sự là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, si là chỗ nương, nguyên nhân của nhóm pháp điên đảo chấp trái ngược rằng đó là thường, lạc, ngã, tịnh:

1. Saññāvipallāsa: tưởng sai là thường, lạc, ngã, tịnh;

2. Cittavipallāsa: tâm biết sai là thường, lạc, ngã, tịnh;

3. Diṭṭhivipallāsa: kiến chấp sai là thường, lạc, ngã, tịnh.

Vì là nguyên nhân của những điên đảo ấy, chú giải sư giải thích si là asamaṃ bujjhati: biết năm uẩn, tức danh sắc, một cách không tương xứng, trái ngược. Chính việc làm nhân cho tưởng sai, tâm biết sai và kiến chấp sai được chuyển nghĩa, giải thích theo tác nhân. Cách giải theo tác nhân, kattusādhana, không đạt đến chân đế; chỉ cách giải theo trạng thái, bhāvasādhana, mới đạt đến chân đế. Nghĩa là chỉ trạng thái biết pakati, ngã, chúng sinh, người không thực sự hiện hữu theo chân đế, chỉ trạng thái biết sai năm uẩn, tức danh sắc thực sự hiện hữu theo chân đế, thành thường, lạc, ngã, tịnh, mới được gọi là si.

Cũng chỉ nên hiểu nghĩa ấy theo si tương ưng tà kiến. Ở đây, pakati là padhāna của những người theo học thuyết Kapila. [NT911]

Tập IV — Miến 348 — PDF nguồn 368

Phận sự của si

Cũng hãy ghi nhận rằng câu “si biết pakati, ngã, chúng sinh, người không thực sự hiện hữu theo chân đế; biết bản chất điên đảo không tương xứng” là lời nói chuyển nghĩa. Si chỉ thực hiện công việc che phủ, ngăn không cho biết bản chất chân thật của đối tượng chân đế. Còn việc chấp thuyết pakati, thuyết ngã không hiện hữu, việc chấp năm uẩn là thường, lạc, ngã, tịnh, xét theo pháp thể, chính là nhóm pháp tương ưng có tà kiến làm chủ đạo. Tuy nhiên, si cũng nằm trong nhóm tương ưng ấy. Vì si che phủ bản chất chân thật của năm uẩn, của pháp chân đế, không cho biết, nên nhóm tương ưng có tà kiến làm chủ đạo mới biết pakati, ngã không hiện hữu và biết theo bản chất điên đảo trái ngược. Vì vậy, hãy ghi nhận: bằng phalūpacāra, chuyển nghĩa từ quả, người ta quy sự biết pakati, ngã không hiện hữu theo chân đế và sự biết trái ngược của nhóm pháp tương ưng có tà kiến làm chủ đạo là quả cho si là nhân, rồi gọi chính si là biết điều không hiện hữu, biết trái ngược.

Chỉ nên hiểu nghĩa đã nói theo si tương ưng tà kiến. Về si không tương ưng tà kiến, hãy dựa vào phần giải thích sự phát sinh của mười kiết sử đã trình bày trong phần đề mục danh pháp. Ở đây, pakati là học thuyết padhāna của ẩn sĩ Kapila.

Phận sự — Vì si là trạng thái biết sai năm uẩn, tức danh sắc, là thường, lạc, ngã, tịnh, nên nó không thể xuyên thấu biết năm uẩn chân đế vốn có bản chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; không thể biết pháp duyên khởi là sự liên hệ nhân quả của năm uẩn ấy; không thể biết các đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của năm uẩn danh sắc cùng các nhân; cũng không thể biết pháp Nibbāna chân đế cao quý, giới vô vi, nơi chấm dứt năm uẩn danh sắc, các hành cùng các nhân. Vì thế, si có sampattirasa: sự đầy đủ trạng thái không thể biết xuyên thấu bản chất chân thật của pháp chân đế. Theo cách khác, vì si làm phát sinh những tâm không biết bản chất thật của các pháp chân đế, nên nó có kiccarasa: làm cho tâm không thể biết xuyên thấu rõ ràng bản chất chân thật ấy.

Trí biết thấy xuyên thấu bốn đế gọi là catusacca-sammādiṭṭhiñāṇa, trí chánh kiến về bốn đế. Các pháp bốn đế được biết thấy bằng trí ấy chính là bản chất chân thật của đối tượng chân đế. Các pháp duyên khởi, sự liên hệ nhân quả giữa thiện nghiệp, bất thiện nghiệp và những quả của chúng, được biết thấy bằng kammassakatā-sammādiṭṭhi, chánh kiến biết nghiệp là tài sản riêng của mình, cũng là bản chất chân thật của đối tượng. Tuy nhiên, những sự thật ấy nằm ngay trong chánh kiến về bốn đế, trí xuyên thấu thấy khổ đế sinh do tập đế. Chính chánh kiến về bốn đế biết khổ đế sinh do tập đế được gọi là kammassakatā-sammādiṭṭhiñāṇa. Ngăn che, không cho biết những sự thật ấy, cũng là công việc của si.

Tập IV — Miến 349 — PDF nguồn 369

Sự hiện bày và nhân gần của si

Sự hiện bày — Như vậy, vì si che phủ, ngăn không cho biết bản chất chân thật của đối tượng, nên ngay cả những bậc trí hiểu rất rõ bản chất thật của ác hạnh và thiện hạnh, khi si xâm nhập, cũng không thể nhìn thấy lỗi của ác hạnh và có thể vi phạm ác hạnh. Vì thế nói si hướng đến, làm phát sinh lối thực hành không thích đáng, không đúng. Đây là sự hiện bày theo quả, phalapaccupaṭṭhāna.

(a) Lại nữa, lối thực hành nhằm có được trí biết đúng, thấy đúng, tức chánh kiến về bốn đế, là sammāpaṭipatti, thực hành đúng. Vì si đối nghịch với trí chánh kiến, nên cũng đối nghịch với thực hành đúng.

(b) Lại nữa, cũng như si đối nghịch với trí chánh kiến không biết sự thật mà chỉ biết sai, si đối nghịch với thực hành đúng không khiến thực hành lối đúng đắn cao quý, mà chỉ khiến thực hành đường sai lạc, điên đảo, micchāpaṭipatti. Do thực hành sai như vậy, không thể phát sinh những trí chánh kiến tốt đẹp, đúng đắn như chánh kiến về bốn đế. Những trí chánh kiến nằm trong chánh kiến về bốn đế — biết sắc đúng như thật, biết danh đúng như thật, biết nhân đúng như thật, biết quả đúng như thật, biết chắc chắn, đúng như thật từng tính chất vô thường, khổ, vô ngã của sắc, danh, nhân, quả, tức các hành — là những hiểu biết và trí tuệ thù thắng chỉ có thể đạt được nhờ lối thực hành đúng đắn, cao quý, tức tám chi đạo. Vì thế, si quay lưng với thực hành đúng, chỉ khiến thực hành sai, nên trong trí của hành giả, nó cũng hiện ra là pháp làm mù mắt tuệ, tức trí chánh kiến biết đúng. Đây là upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna, sự hiện bày theo cách xuất hiện trước trí. [NT912]

Nhân gần — Ayoniso bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva āsavā uppajjanti, uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti. [NT913]

Này các tỳ-kheo, trong dòng tương tục của người tác ý không đúng đường lối, các lậu hoặc, tức các bất thiện pháp, chưa sinh được sinh khởi; các lậu hoặc, tức các bất thiện pháp, đã sinh được tăng trưởng. [NT914]

Theo những lời dạy như thế, trong dòng tương tục của người tác ý sai, có ayonisomanasikāra, các bất thiện pháp tất nhiên tăng trưởng. Vì vậy, tác ý không đúng đường lối là nguyên nhân gần nhất để si phát sinh.

Vô minh — Trong một số trường hợp, chính si này được dạy bằng tên khác là avijjā, vô minh. Si, vô minh này tự mình không biết những điều thiện nhân nên biết, xứng đáng biết, như bốn đế; cũng làm cho tâm, tâm sở đi cùng mình và chúng sinh nơi mình hiện hữu không biết những điều ấy. Giống như người có mắt bị màng đục che phủ không thấy những gì nên thấy,

Tập IV — Miến 350 — PDF nguồn 370

Ba loại si

cũng vậy, do vô minh che phủ, chúng sinh bị che phủ không thể biết những điều nên biết như bốn đế. Đối với người không có hiểu biết và trí đúng đắn, vì không thể phân biệt đúng và sai, cánh cửa ác hạnh mở rộng; những cánh cửa bất thiện cũng mở rộng. Họ cho sai là đúng rồi làm; cho đúng là sai rồi quay lưng, ngoảnh mặt. Vì thế, si này được gọi là pháp gốc, nguyên nhân nền tảng của tất cả bất thiện pháp.

Ba loại si

Si có ba loại: anusayamoha, pariyuṭṭhānamoha và vītikkamamoha. Vì cả mười phiền não đều có ba loại: phiền não tiềm miên, phiền não hiện khởi và phiền não vi phạm, nên si, một thành phần của mười phiền não, cũng có ba loại.

Từ Pāli anusaya có nghĩa là nằm yên, ẩn náu. Pariyuṭṭhāna có nghĩa là trỗi dậy. Do đó, si luôn đi theo dòng tương tục của chúng sinh gọi là si tiềm miên. Si thỉnh thoảng cùng sinh với tâm gọi là si hiện khởi. Si tiến đến mức vi phạm ác hạnh gọi là si vi phạm.

Si tiềm miên — Giống như cây độc có năng lực sinh những quả độc, trong dòng tương tục của chúng sinh cũng có một năng lực che giấu, không cho biết những pháp nên biết như bốn đế. Năng lực ấy gọi là si tiềm miên. Vì bị si tiềm miên che giấu, các phàm nhân chưa có mắt tuệ chánh kiến minh sát không biết sâu sắc, thấu đáo các tính chất vô thường, khổ, vô ngã của các hành; không biết bốn đế chính xác, đầy đủ; cũng không biết thấy rõ ràng, chắc chắn pháp duyên khởi, sự liên hệ nhân quả của các hành.

Phàm nhân không thể biết bằng trí năng lực si tiềm miên này. Hiện nay, người chưa có trí chánh kiến minh sát tuy đã học kinh sách, nói rằng mình biết các khía cạnh vô thường, khổ, vô ngã của các hành, nhưng đó chỉ là sự biết suy đoán, anumāna, có thể phỏng đoán ở mức thích hợp. Đó không phải sự biết rõ ràng, xuyên thấu, đạt đến chân đế như sự biết xuyên thấu bằng trí chánh kiến minh sát. Dù đã là Nhập lưu, Nhất lai hay Bất lai, năng lực si tiềm miên ấy mới chỉ lần lượt mỏng dần, chưa hết. Chỉ khi đạt A-la-hán, năng lực si tiềm miên ấy mới hoàn toàn được đoạn trừ. Vì vậy, hãy ghi nhận: chừng nào chưa là A-la-hán, ngay cả trong lúc đang làm thiện, năng lực si tiềm miên vẫn hiện hữu dưới dạng năng lực ngầm, nằm yên, ẩn náu. Những cơ hội sinh khởi khi các duyên hội đủ vẫn còn mở.

Tập IV — Miến 351 — PDF nguồn 371

Bổn sinh Haritaca, số 431

Si hiện khởi — Khi si cùng với tâm trỗi dậy, hoành hành, có thể nói tâm bất thiện, tâm xấu đã phát sinh. Do si hiện khởi che phủ, người ta không biết quả xấu của ác hạnh, bất thiện phải chịu về sau; cũng thường không biết, không thể biết lỗi thấp hèn, ô nhiễm, xấu ác ngay trong hiện tại.

Si vi phạm — Do sức thúc đẩy của phiền não si hiện khởi ấy, khi si sinh, ngay cả những người vốn là bậc trí, thiện nhân cũng không thấy lỗi và làm ác hạnh. Si là một pháp hết sức xấu ác, ngu muội trong lĩnh vực bất thiện. Mọi ngu muội trên đời đều đặt nền trên si này.

Bổn sinh Haritaca, số 431

Khi Đức Phật, bậc Đạo sư của chư thiên và loài người, trú tại Jetavana, nhân một tỳ-kheo thấy một phụ nữ trang sức mà muốn hoàn tục, Ngài dạy như sau.

“Này tỳ-kheo, phiền não phá hủy những đức tính đang có, hoàn toàn không đáng vui thích, làm tái sinh trong địa ngục. Phiền não có bản chất như vậy, vì sao lại có thể không làm con ô nhiễm, mệt nhọc, đau khổ? Cơn bão mạnh thổi vào núi Sineru đâu có ngại thổi một chiếc lá cũ!

“Thật vậy, do phiền não này, ngay cả những bậc đại nhân có hạnh rất thanh tịnh, đã có năm thắng trí thế gian và tám chứng đắc, luôn theo sát trí Chánh Đẳng Giác, tu tập tích lũy mọi ba-la-mật, cũng đã không thể an trú niệm trước mặt, khiến thiền đã có bị mất.” Sau lời ấy, Ngài kể lại chuyện quá khứ.

Bậc đại trí bị si áp đảo như thế nào

Bồ-tát có sắc thân như vàng nên được gọi là Haritaca. Khi cha mẹ qua đời, Ngài từ bỏ tài sản lớn trị giá tám mươi koṭi, vào rừng Himavanta, xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập tích lũy ba-la-mật. Chỉ trong bảy ngày, Ngài thành công, đạt đến đỉnh cao thiền và thắng trí. Sau khi sống lâu ở Himavanta bằng rễ, củ, thân củ và trái rừng, để dùng các vị chua và muối, Ngài xuống núi, đến Bārāṇasī, ở trong vườn vua. Vua Bārāṇasī là tiền thân Tôn giả Ānanda, bạn cũ cùng tu ba-la-mật. Vì vậy, vừa thấy vị ẩn sĩ Bồ-tát, vua vô cùng tịnh tín, lập tức thỉnh Ngài ngồi trên ngai có lọng trắng che, rồi phụng dưỡng bằng những thức ăn cao quý, nhiều hương vị thù thắng.

Tập IV — Miến 352 — PDF nguồn 372

Ẩn sĩ Haritaca mất thiền

Sau khi thọ thực xong, vị ẩn sĩ thuyết một bài pháp tùy hỷ, giáo huấn nhà vua. Cuối bài pháp, vua Bārāṇasī vô cùng tịnh tín, thỉnh Ngài trú trong vườn, cho làm chỗ nghỉ ban ngày, chỗ nghỉ ban đêm và các nơi khác, giao người giữ vườn phục vụ Ngài. Từ ngày ấy, vị ẩn sĩ Bồ-tát thường xuyên thọ thực ngay trong cung vua, trú trong vườn suốt mười hai năm.

Một lần, vì biên cương có loạn, nhà vua sắp đích thân đi dẹp loạn. Trước khi đi, vua nhiều lần dặn hoàng hậu đừng quên phụng dưỡng vị thầy ẩn sĩ, người giống như ruộng tốt để gieo trồng hạt giống thiện nghiệp. Hoàng hậu cũng đích thân dâng vật thực đúng giờ. Một buổi sáng, vì thầy ẩn sĩ chưa đến, bà tắm rửa sạch sẽ bằng nước thơm, mặc y phục mềm mịn, mở cửa sổ đón gió nhẹ, nằm nghỉ một lát trên giường trong khi đợi Ngài.

Vị ẩn sĩ Bồ-tát nhờ năng lực thắng trí và chứng đắc bay đến cửa lầu. Hoàng hậu nghe tiếng y vỏ cây của Ngài, đột ngột đứng dậy khỏi giường, khiến y phục phần thân không thích hợp để lộ bị tuột xuống. Khi vị ẩn sĩ thấy cảnh ấy, năng lực si tiềm miên đã nằm yên trong tâm thanh tịnh nhiều năm đột ngột trỗi dậy, trở thành si hiện khởi. Si hoành hành trong dòng tâm kết hợp với ái, tham dục và dục vọng; Ngài nắm tay hoàng hậu, vào sau màn, phạm lỗi lớn như bị ma quỷ nhập. [NT915]

Trong chuyện này, hãy lưu ý: năng lực si tiềm miên không dừng ở mức hiện khởi, mà kết hợp với tham dục, lan đến mức vi phạm. Nếu si như thế không xâm nhập, vị ẩn sĩ Bồ-tát không thể nỡ làm việc trái pháp được gọi là pháp thế gian ấy, dù chính nhà vua vui lòng cho phép. Nhưng lúc này, bóng tối si có năng lực lớn trùm xuống áp đảo, khiến Ngài không thấy lỗi trong hiện tại và lỗi trong luân hồi tương lai, nên đã làm việc không thích đáng. Những trí thiền và thắng trí tu tập suốt đời cũng không thể xuyên phá, thắng được bóng tối si hết sức dày đặc vào lúc quyết định ấy. Không những không thể xuyên phá, chính thiền và thắng trí còn thoái thất, biến mất vì si quá mạnh áp đảo.

Tuy nhiên, vì căn cơ ba-la-mật của vị ẩn sĩ Bồ-tát vốn đã chín muồi, khi nhà vua trở về, Ngài khởi saṃvega sâu sắc, tu tập lấy lại thiền đã mất, hối tiếc rằng vì ở gần người mà xảy ra việc này, rồi trở về Himavanta vắng bóng người.

Tập IV — Miến 353 — PDF nguồn 373

Phóng dật, pamāda

Cattārome mahārāja, loke atibalā bhusā;
Rāgo doso mado moho, yattha paññā na gādhati. [NT916]

1. Rāga: mong muốn, tham đắm;

2. Dosa: tâm cứng cỏi, thô bạo, muốn phá hủy;

3. Mada: say mạn, hết sức tự cao;

4. Moha: biết sai, không biết sự thật.

“Đại vương thí chủ, bốn pháp tham dục, sân, say mạn, si này có năng lực rất lớn trong đời, hết sức mãnh liệt. Khi bốn pháp ấy trỗi dậy, hoành hành trong dòng tâm, đến mức hiện khởi, tuệ không tìm được chỗ chống, chỗ đứng, giống người rơi vào một vùng nước rộng, rất sâu, chảy xiết rồi bị cuốn trôi.” [NT917]

Phóng dật, pamāda

Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yo evaṃ mahato anatthāya saṃvattati, yathayidaṃ bhikkhave pamādo. Pamādo bhikkhave mahato anatthāya saṃvattati. [NT918]

“Này các tỳ-kheo, Ta không thấy dù chỉ một pháp nào khác đưa đến tổn hại lớn như sự quên lãng, phóng dật này. Này các tỳ-kheo, phóng dật đưa đến tổn hại lớn.” [NT919]

Phóng dật, quên lãng đối với thiện pháp, chính là nhóm tâm và tâm sở bất thiện có si làm chủ đạo. Trong chú giải Sammohavinodanī có câu chuyện sau về một thiện nhân vì phóng dật mà rơi vào đời sống gánh than.

Bậc trí phải gánh than

Khoảng ba mươi tỳ-kheo, sau khi đảnh lễ Đại Tháp Kalyāṇī, đang theo đường rừng hướng ra đường lớn, gặp một thí chủ trở về sau khi làm việc ở cánh đồng đã cháy. Toàn thân ông lấm than, đen như than; ông mặc một tấm vải nhuộm màu nước chát cũng lấm than, quấn chặt, vén cao. Thoạt nhìn ông như gốc cây cháy. Người giống gốc cây cháy ấy đã làm việc suốt ngày trong đồng, đang gánh một bó củi cháy dở về. Tóc ông xõa rối trên lưng. Khi gặp các tỳ-kheo, ông bước xuống bên đường, đứng trước mặt các ngài.

Tập IV — Miến 354 — PDF nguồn 374

Lời cảnh tỉnh của người gánh than

Phía sau các tỳ-kheo có các đệ tử sa-di nhỏ đi cùng. Thấy người ấy, các sa-di nhìn nhau đùa: “Này sa-di, cha của thầy; nếu là cha tôi thì là ông của thầy; chú của thầy!” Họ đi theo, nói đùa như thế, lại hỏi thí chủ: “Này cư sĩ, ông tên gì?”

Bị hỏi tên, thí chủ buồn lòng, bỏ bó củi đang gánh xuống, chỉnh lại y phục, đảnh lễ các trưởng lão và thưa: “Bạch các ngài, xin dừng lại một lát.” Các trưởng lão cũng dừng lại để nâng đỡ ông. Các tỳ-kheo trẻ, sa-di nhỏ đi đến, vẫn đùa cợt ngay trước mặt các trưởng lão. Bấy giờ vị cư sĩ thí chủ lớn tuổi thưa như sau.

“Bạch các ngài, thấy con, các ngài đùa cợt. Các ngài nghĩ rằng chỉ mặc tấm y dài như thế là đã đạt đến đỉnh cao rồi sao? Trước kia con cũng từng là tỳ-kheo như các ngài. Trong dòng tâm các ngài còn chưa có ngay cả định, gọi là cittekaggatā.” Ông nói thế vì thấy họ chế giễu mình. “Ngay trong giáo pháp Đức Phật Gotama này, con từng là một tỳ-kheo có thần lực lớn. Con có thể lấy hư không làm đối tượng, biến thành đại địa; lấy đại địa làm đối tượng, biến thành hư không; lấy xa làm đối tượng, biến thành gần; lấy gần làm đối tượng, biến thành xa; trong một khoảnh khắc có thể đi xuyên qua đến một nghìn thế giới. Bây giờ xin các ngài nhìn tay con: nay tay con giống tay khỉ. Chính bằng đôi tay này, trước kia, ngồi ngay trên mặt đất, con có thể chạm mặt trăng, mặt trời. Con từng dùng mặt trăng, mặt trời làm mảnh sành để chà đôi chân này. Thần lực, iddhipāda, như vậy của con đã mất vì phóng dật đối với các thiện pháp. Bạch các ngài, trong giáo pháp này, xin hãy nắm giữ niệm, không quên lãng các thiện pháp như bốn niệm xứ, sống không phóng dật. Vì phóng dật mà đi đến suy tổn như thế này.

“Các thiện nhân trú trong giáo pháp này, nắm giữ appamāda, không phóng dật đối với các thiện pháp như tu tập bốn niệm xứ, có thể làm chấm dứt sinh, già, chết. Vì thế, xin các ngài lấy chính con làm đối tượng suy xét mà nắm giữ không phóng dật đối với các thiện pháp.”

Như vậy, vị cư sĩ thí chủ gánh than dùng pháp cảnh tỉnh, ban lời giáo huấn cho các tỳ-kheo. Trong khi vị cư sĩ thí chủ ấy đang thưa,

Không phải mọi sự không biết đều là si

các tỳ-kheo phát sinh trí saṃvega khiến kinh cảm, tu tập đề mục minh sát; ba mươi tỳ-kheo chứng quả A-la-hán ngay tại chỗ ấy.

Như vậy, hãy biết: ngay trong dòng tâm những bậc thiện nhân đã có trí thiền chỉ và quán, khi si áp đảo, đè nén, hành hạ, các trí thiền chỉ và quán thế gian đã sinh cũng diệt mất, đưa đến tổn hại. [NT920]

Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehasadisā. [NT921]

Đối với người bị si áp đảo, thường sống quên lãng, lơ là đối với thiện pháp, bốn đọa xứ giống như nhà riêng của mình. [NT922]

Không phải mọi sự không biết đều là si

Tuy nói trạng thái không biết là si, nhưng không biết nghề chưa học, nơi chưa đến, tên chưa từng ghi nhớ và những điều tương tự chỉ là không biết, không phải si. Đó chỉ là không có tưởng đã từng ghi nhớ. Loại không biết ấy có ngay cả trong dòng tương tục các bậc A-la-hán, huống chi người thường.

Không nên nghĩ rằng khi hết vô minh, thành A-la-hán, là đã biết hết mọi pháp thế gian và siêu thế. Ý chính chỉ là biết những điều nên biết, như bốn đế, đến mức cần phải biết. Dù là A-la-hán, nếu không phải bậc chứng các tuệ phân tích, paṭisambhidāpatta, vẫn phải học riêng mới thông thạo Tam tạng. Dù thông thạo Tam tạng, vẫn không thể biết tường tận khuynh hướng, căn cơ người khác. Āsayānusayañāṇa, trí biết khuynh hướng và tùy miên của chúng sinh, và indriyaparopariyattañāṇa, trí biết các căn cao thấp, non chín của chúng sinh, nằm trong sáu trí riêng biệt, asādhāraṇañāṇa, chỉ thuộc chư Phật Chánh Đẳng Giác toàn tri, không chung với Thanh văn. Chỉ Đức Phật có trí toàn tri mới có thể biết thấy trọn vẹn mọi điều cần biết. Việc các Thanh văn không biết hết mọi pháp thế gian và siêu thế như vậy không phải do vô minh che phủ, mà chỉ do năng lực trí của mình ít hơn. Giống như giữa ban ngày không nhìn thấy sắc cảnh ở nơi xa không phải vì bóng tối che chắn, mà vì năng lực mắt mình yếu.

Dày và mỏng

Vô minh này có các mức dày, mỏng khác nhau. Si, vô minh che phủ đến mức không biết ngay cả "đây là thiện, đây là bất thiện" là vô minh hết sức dày đặc. Nếu biết thiện là thiện, bất thiện là bất thiện, khi có cơ hội bất thiện thì biết tránh, cũng biết làm mọi thiện pháp, thì vô minh đã khá mỏng. Tuy nhiên, chỉ như vậy còn rất xa việc hết vô minh.

Tập IV — Miến 356 — PDF nguồn 376

2. Vô tàm, ahirika

Dù đạt Nhập lưu, Nhất lai hay Bất lai, có thể xuyên thấu biết thấy bốn Thánh đế và các pháp khác, vô minh vẫn chỉ càng mỏng hơn. Chỉ khi đạt A-la-hán mới hết mọi vô minh.

Ở đây, khi nói các Thánh nhân biết bốn Thánh đế siêu thế và các pháp khác, hay nói các thiện phàm nhân tu minh sát đã có trí chánh kiến minh sát biết bốn đế thế gian bằng trí minh sát, đó không phải sự biết đếm, phân loại như người phân tích Abhidhammatthasaṅgaha hiện nay; cũng không phải sự biết chỉ theo lời thầy. Biết đếm các pháp chỉ là sự biết của tưởng, sự biết ghi nhớ, chưa phải biết bằng trí. Hãy ghi nhận: chỉ khi bằng trí chánh kiến minh sát biết các pháp thuộc khổ đế, tập đế và các pháp khác đến tận chân đế, mới là biết bằng tuệ, sự biết thực sự.

Andhabhūto ayaṃ loko, tanukettha vipassati;
Sakuṇo jālamuttova, appo saggāya gacchati.

Thế gian này không có mắt tuệ nên mù tối. Trong thế gian, chỉ ít chúng sinh có thể thấy đặc biệt các khía cạnh vô thường và các khía cạnh khác của các hành. Giống như ít chim mắc lưới thoát được, sau khi chết chỉ ít người có thể đến cõi trời. [NT923]

2. Vô tàm, ahirika

1. Kāyaduccaritādīhi ajigucchanalakkhaṇaṃ ahirikaṃ, alajjālakkhaṇaṃ vā;

2. Alajjanākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ;

3. Alajjanākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ;

4. Attani agāravapadaṭṭhānaṃ. [NT924]

1. Đặc tính: không ghê tởm những bất thiện, ác hạnh; theo cách khác, không hổ thẹn đối với những bất thiện, ác hạnh.

2. Phận sự theo công việc: làm điều ác theo cách không hổ thẹn.

3. Sự hiện bày: không chùn bước trước điều ác theo cách không hổ thẹn.

4. Nhân gần: không tôn trọng, không kính trọng chính mình.

Na hiriyati na lajjatīti ahiriko, puggalo, cittaṃ, taṃsampayuttadhammasamudāyo vā.
"Ahirikka"nti vattabbe ekassa kakārassa lopaṃ katvā "ahirika"nti vuttaṃ. [NT925]

Na hiriyatīti ahiriko. [NT926]

1. Người không hổ thẹn là ahirika;

2. Tâm không hổ thẹn là ahirika;

3. Nhóm pháp tương ưng cùng sinh với tâm sở vô tàm là ahirika.

Tập IV — Miến 357 — PDF nguồn 377

3. Vô quý, anottappa

Hãy ghi nhận: đến đây vẫn chưa xác định được chính tâm sở vô tàm.

Ahirikassa bhāvo ahirikaṃ (ahirikkaṃ). [NT927]

1. Bản chất làm nhân cho người không hổ thẹn;

2. Bản chất làm nhân cho tâm không hổ thẹn;

3. Bản chất làm nhân cho nhóm pháp tương ưng không hổ thẹn.

Chính bản chất ấy là tâm sở vô tàm. Nguyên nhân để một người không hổ thẹn làm những ác hạnh, bất thiện phát sinh là tâm sở vô tàm. Nguyên nhân để một tâm không hổ thẹn hay nhóm tương ưng không hổ thẹn phát sinh cũng chính là tâm sở này. Bản chất làm nhân cho người không hổ thẹn, cho tâm không hổ thẹn, cho nhóm tương ưng không hổ thẹn, hay theo cách khác, chính hành vi không hổ thẹn, được gọi là tâm sở vô tàm. Ahirikaṃ có nghĩa ahirikkaṃ, lược bỏ một chữ k.

3. Vô quý, anottappa

1. Kāyaduccaritādīhi asārajjālakkhaṇaṃ anottappaṃ, anuttāsalakkhaṇaṃ vā;

2. Anuttāsākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ;

3. Anuttāsākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ;

4. Paresu agāravapadaṭṭhānaṃ. [NT928]

1. Đặc tính: không sợ hãi những bất thiện, ác hạnh; theo cách khác, không kinh sợ những bất thiện, ác hạnh.

2. Phận sự theo công việc: làm điều ác theo cách không kinh sợ.

3. Sự hiện bày: không chùn bước trước điều ác theo cách không kinh sợ.

4. Nhân gần: không tôn trọng, không kính trọng người khác.

Na ottappaṃ anottappaṃ. [NT929]

Na ottappatīti anottappaṃ. [NT930]

Pháp không kinh sợ những ác hạnh, những bất thiện là tâm sở vô quý.

Gāmasūkarassa viya asucito kilesāsucito ajigucchanaṃ ahirikena hoti, salabhassa viya aggito pāpato anuttāso anottappena hoti. [NT931]

Những ác hạnh và những cấu uế phiền não như tham, sân, si, vốn là nguyên nhân thực sự của các ác hạnh ấy,

Vô tàm và vô quý trong ác hạnh

khi xét bằng trí của chư Thánh thiện nhân, đứng đầu là Đức Phật, chỉ là các pháp đáng ghê tởm. Giữa chư Phật, chư Thánh và những vị đang hướng đến quả vị cao quý, nếu bị tham, sân, si che mờ, lại phạm ác hạnh, đó là điều vô cùng hổ thẹn. Tuy nhiên, như lợn làng ngu thích phân, người có vô tàm hiện hữu, vì si che giấu, bị bóng tối bao phủ, không ghê tởm, không chán ghét, không hổ thẹn trước những cấu uế phiền não, ác hạnh đáng ghê tởm, đáng hổ thẹn đến thế, mà lại hết sức mãn nguyện, vui thích. Lại nữa, nếu làm điều ác, sẽ gặp:

1. Attānuvādabhaya: nỗi sợ tự khiển trách, không thể tịnh tín với chính mình;

2. Parānuvādabhaya: nỗi sợ bị người khác buộc tội, chê trách;

3. Daṇḍabhaya: nỗi sợ hình phạt của nhà vua;

4. Duggatibhaya: nỗi sợ ác thú phải chịu sau khi chết, dù khéo trốn tránh, che giấu mà thoát những nỗi sợ khác.

Vì sẽ gặp những hiểm họa lớn ấy, các bất thiện, ác hạnh thực sự chỉ là những pháp xấu đáng sợ, đáng kinh hãi. Tuy nhiên, như thiêu thân lao vào lửa, nhiều chúng sinh có vô quý vẫn không sợ, không chùn bước, mạnh dạn, liều lĩnh, dốc sức làm những bất thiện, ác hạnh.

Vì bốn pháp si, vô tàm, vô quý và trạo cử là những tâm sở liên hệ với mọi bất thiện pháp, nên khi vô tàm, vô quý sinh, si cũng có mặt; khi si sinh, vô tàm, vô quý cũng nhất định có mặt. Vì thế, ngay cả bậc đại trí thỉnh thoảng cũng làm ác hạnh mà không thẹn, không sợ. Nên xét lời này đúng hay không qua kinh nghiệm thực tế của một số thiện nhân mang danh người trí.

Trường hợp ẩn sĩ Haritaca

Trong việc ẩn sĩ Haritaca phạm tà hạnh về dục, bản chất si, vô tàm, vô quý hiển lộ rất rõ. Ngài là một thiện nhân hạng nhất, đã có thiền và thắng trí. Việc Ngài đã làm, làm gần như hằng ngày, là tội tà hạnh về dục thực sự đáng thẹn, đáng sợ: giữa ban ngày, ngay trong cung, giữa các cung nữ, chỉ căng màn rồi vi phạm. Si che phủ, vô tàm không thẹn, vô quý không sợ, nên Ngài làm sai đến mức cả thành nghe chuyện không lọt tai. Tuy nhiên, vị ẩn sĩ Bồ-tát có một điểm đáng tịnh tín như sau.

Tập IV — Miến 359 — PDF nguồn 379

Điểm đáng tịnh tín của ẩn sĩ Haritaca

So cintesi “ayaṃ rājā ‘nāhaṃ paribhuñjāmī’ti vuttepi mama saddahissateva, imasmiṃ loke saccasadisī patiṭṭhā nāma natthi. Ujjhitasaccā hi bodhimūle nisīditvā bodhiṃ pāpuṇituṃ na sakkonti, mayā saccameva kathetuṃ vaṭṭatī”ti. Bodhisattassa hi ekaccesu ṭhānesu pāṇātipātopi adinnādānampi kāmesumicchācāropi surāmerayamajjapānampi hotiyeva, atthabhedakavisaṃvādanaṃ purakkhatvā musāvādo nāma na hoti, tasmā so saccameva kathento dutiyaṃ gāthamāha —

Evametaṃ mahārāja, yathā te vacanaṃ sutaṃ;
Kummaggaṃ paṭipannosmi, mohaneyyesu mucchito. [NT932]

Nhà vua nghe tin ấy, đến gặp ẩn sĩ Haritaca, hỏi tin có thật không. Bấy giờ vị ẩn sĩ Bồ-tát suy nghĩ:

“Vua Bārāṇasī này, dù ta nói ‘Ta không hưởng dục trần được gọi là pháp thế gian’, chắc chắn cũng tin lời ta. Trên đời không có chỗ nương, chỗ đứng nào bằng sự thật. Những người từ bỏ sự thật, nói lời sai lạc, dù ngồi kiết già trên bảo tọa dưới cội Bồ-đề, cũng không thể đạt trí Chánh Đẳng Giác cao quý. Ta chỉ nên nói lời thật.”

Thật vậy, trong một số hoàn cảnh, một số đời, Bồ-tát cũng có thể vi phạm:

1. Pāṇātipāta: giết sinh mạng;

2. Adinnādāna: lấy tài sản người khác trái phép;

3. Kāmesumicchācāra: thực hành sai trái trong các dục;

4. Surāmerayamajjapāna: dùng rượu và chất gây say.

Nhưng không có việc nói dối với sự lừa gạt gây tổn hại lợi ích làm đầu. Vì thế, muốn chỉ nói sự thật, vị ẩn sĩ Bồ-tát thưa:

“Đại vương thí chủ, lời ngài nghe đúng như vậy. Giữa những dục trần mà chúng sinh mê muội, biết sai do si, tôi cũng đã mê mờ, ngu muội, đi theo đường sai.”

Như vậy, Ngài thừa nhận lỗi của mình đúng sự thật, không che giấu. Thật có dũng khí!

Tuy nhiên, việc này là một tội lỗi hết sức đáng sợ. Trong việc của ẩn sĩ có rất nhiều điều đáng sợ. Nỗi sợ tự khiển trách, không thể tịnh tín với chính mình, thì không cần nói nữa. Tin xấu "ẩn sĩ thầy của vua xâm phạm hoàng hậu"

Tập IV — Miến 360 — PDF nguồn 380

Cách quán vô tàm và vô quý

đã lan khắp thành khi vua vắng mặt, nên nỗi sợ bị người khác buộc tội, chê trách, parānuvādabhaya, đã hiện rõ ngay trước mắt.

Nếu nhà vua không phải thiện nhân tiền thân Tôn giả Ānanda, người bạn cùng tu ba-la-mật, thì vì hoàng hậu bị xúc phạm, vua không coi mạng ẩn sĩ bằng một ngọn cỏ. Chỉ vì vua là thiện nhân, Ngài mới thoát hiểm họa hình phạt trong gang tấc. Việc dục gần sát, cấp bách với hiểm họa sinh mạng đến thế, nhưng vì tham dục, si, vô tàm, vô quý và các bất thiện khác xâm nhập, Ngài không còn để ý đến ai, dám làm liều, khiến mình mất danh dự. Đây là một trường hợp dù có trí mà khó có niệm.

Không chỉ việc dục này mới đáng thẹn, đáng sợ giữa hội chúng. Sân dữ dội, la hét, quát tháo, chửi rủa thô bạo; mạn tự cao, tự cho mình lớn như người điên, tâm kiêu ngạo, mất chỗ đứng, vênh váo, coi người khác không ra gì; tật đố, ganh ghét, muốn vu vạ, chê trách người khác: mọi bất thiện pháp như thế đều hết sức đáng ghê tởm, đáng thẹn, đáng sợ.

1. Như lợn làng không ghê phân, người không có tàm không ghê điều ác.

2. Như thiêu thân không sợ ngọn lửa, người không có quý cũng không sợ điều ác. [NT933]

Đặc tính, phận sự và các mặt khác của vô tàm, vô quý đã rõ. Trong phạm vi quán, cần chọn ra từng tâm sở ấy từ nhóm pháp tương ưng hiện hữu trong sát-na tâm bất thiện tương ứng rồi quán. Nhưng vì lúc bạn quán đặc tính, phận sự và các mặt khác của từng tâm sở không phải lúc đang vi phạm ác hạnh, nên cũng có thể lấy dòng tâm từng sinh khi trước kia vi phạm một ác hạnh nào đó làm đối tượng mà quán. Lại nữa:

Asucito kilesāsucito ajigucchanaṃ. [NT934]

Theo những lời đại sớ giải đã nêu, không ghê tởm, không sợ các cấu uế phiền não ô nhiễm, đáng ghê tởm, cũng chính là bản chất vô tàm, vô quý. Vì vậy, có thể chạm dòng tâm vào một đối tượng thường khiến phiền não sinh, tức hướng đến một đối tượng thường khiến tham, sân, si, mạn và các phiền não khác sinh, rồi lấy làm đối tượng, quán sự không thẹn, không sợ trước việc các cấu uế phiền não ấy phát sinh. Hai tâm sở ấy là akusalasādhāraṇacetasika, tâm sở chung cho mọi tâm bất thiện; mỗi khi tâm bất thiện sinh, chúng đều có mặt. Nhưng không phải mỗi tâm bất thiện sinh đều là ác hạnh. Vì vậy, ngay khi không vi phạm ác hạnh, nếu bất thiện sinh, cả hai tâm sở vẫn có mặt. Đó là ý nghĩa của lời nói cũng có thể quán bằng cách hướng đến một đối tượng thường khiến phiền não sinh. Khi quán như vậy, hãy ghi nhận: không hổ thẹn trước sự phát sinh những phiền não xấu như tham, sân, si, mạn là vô tàm; không kinh sợ là vô quý.

Tập IV — Miến 361 — PDF nguồn 381

4. Trạo cử, uddhacca

4. Trạo cử, uddhacca

Uddhatassa bhāvo (uddhatabhāvo) uddhaccaṃ, taṃ —

1. Cetaso avūpasamalakkhaṇaṃ vātābhighātacalajalaṃ viya;

2. Anavaṭṭhānarasaṃ vātābhighātacaladhajapaṭākā viya;

3. Bhantattapaccupaṭṭhānaṃ pāsāṇābhighātasamuddhatabhasmaṃ viya;

4. Cetaso avūpasame ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
Cittavikkhepoti daṭṭhabbaṃ. [NT935]

Yassa dhammassa vasena uddhataṃ hoti cittaṃ, taṃsampayuttadhammā vā, so dhammo uddhaccaṃ. [NT936]

Bản chất làm nhân cho tâm dao động hướng lên, tức tâm tán loạn, tâm bốc lên, xao động, gọi là trạo cử. Theo cách khác, bản chất làm nhân cho các pháp tương ưng dao động hướng lên, tức các pháp tương ưng tán loạn, bốc lên, xao động, gọi là trạo cử. Do trạo cử, nhóm tâm và tâm sở đi cùng nó không yên trên đối tượng, bị tán loạn. Nghĩa là pháp làm nhân cho tâm và tâm sở tán loạn trên đối tượng gọi là trạo cử.

1. Đặc tính: tâm không yên, như nước dao động do gió thổi.

2. Phận sự theo công việc: tâm không đứng yên vững chắc, như cờ, phướn dao động do gió thổi.

3. Sự hiện bày: tâm không dừng, không đứng vững, quay cuồng, dao động, như tro bay lên khi ném đá xuống.

4. Nhân gần: tác ý không đúng đường lối đối với những đối tượng khiến tâm không yên; theo cách khác, tác ý không đúng đường lối do quả là sự không yên của tâm.

Đặc tính — Avūpasamoti asannisinnasabbhāvamāha. [NT937]

Avūpasamoti asannisinna-appasannabhāvamāha. [NT938]

Tâm tương ưng trạo cử không thể đứng yên trên một đối tượng, dường như liên tục bay vọt lên. Nó không có sự yên tĩnh, luôn bất an. Avūpasama, sự không yên, có nghĩa là tâm hay nhóm tương ưng không có trạng thái tụ hội, đứng vững trên một đối tượng, không trong sáng. Như dòng nước không yên do sức gió thổi, không thể bình lặng bắt lấy đối tượng là đặc tính của trạo cử.

Phận sự và sự hiện bày — Như cờ phướn treo trên cột mỗi khi gió thổi đều tung bay, không đứng yên, công việc của trạo cử là làm tâm không đứng yên vững chắc trên một đối tượng. Do trạo cử kích động bằng công việc anavaṭṭhāna, không đứng vững này, tất cả các pháp tương ưng

Phận sự và nhân gần của trạo cử

không thể bắt lấy đối tượng một cách vững chắc. Ngay cả định gọi là ekaggatā, khi đi cùng trạo cử, chỉ có thể rơi vào một đối tượng mà thôi. Ekaggatā gọi là chánh định, đi cùng tâm tu thiền chỉ, tâm tu quán, tâm đạo, tâm quả, có thể bắt lấy đối tượng thiền chỉ, đối tượng quán và đối tượng Nibbāna một cách vững chắc, kỹ lưỡng, lâu dài. Nhưng ekaggatā đi cùng trạo cử không thể bắt cảnh kỹ lưỡng, khiến dòng tâm đứng vững. Vì thế, trong trí của hành giả đang phân biệt, tu tập, thu nhiếp trạo cử, nó hiện ra là pháp làm tâm không đứng vững trên một đối tượng, xao động, tán loạn, tức tâm không dừng, quay cuồng, dao động, như tro bay lên khi ném một hòn đá vào đống tro.

Nhân gần — Cetaso avūpasameti nipphādetabbe payojane bhummaṃ, avūpasamapaccayabhūtaṃ ārammaṇaṃ vā “avūpasamo”ti vuttaṃ. [NT939]

Nipphādetabbe payojane bhummaṃ “cammasmiṃ dīpinaṃ hantī”ti viya, ārammaṇaṃ vā avūpasamo phalūpacārena “semho guḷo”ti viya. [NT940]

Trong “cetaso avūpasame” mà các chú giải trình bày ở phần nhân gần, cách vĩ smiṃ trong đuôi me chỉ ý nghĩa duyên cớ là kết quả cần đạt được. Ví dụ “cammasmiṃ dīpinaṃ hanti”: giết báo vì bộ da. Bộ da báo vừa là kết quả có được do giết báo, vừa là duyên cớ để giết, vì muốn có kết quả ấy. Tương tự, do tác ý không đúng phương pháp, đúng đường lối, quả là sự không yên của tâm, avūpasama, phát sinh. Cũng do chính quả không yên của tâm ấy mà tác ý không đúng đường lối lại phát sinh. Vì vậy, tác ý không đúng đường lối phát sinh do quả không yên của tâm chính là nguyên nhân gần nhất để trạo cử sinh khởi.

Theo cách khác, đối tượng là nhân cho sự không yên, avūpasama, được gọi là avūpasama theo phalūpacāra, chuyển nghĩa từ quả. Ví dụ “semho guḷo”: đàm là mật đường, đường cục. Mật đường hay đường cục là nhân làm sinh quả là đàm, nên tên của quả được quy cho nhân, gọi đường là đàm. Tương tự, khi hướng đến một đối tượng mà tâm không yên, chính đối tượng làm nhân, dường như kích động tâm không yên ấy, được gọi là avūpasama. Nghĩa là tên avūpasama của quả không yên được chuyển sang đối tượng là nhân, gọi đối tượng ấy là avūpasama theo phalūpacāra. Theo lời giải thứ hai này, hãy ghi nhận: tác ý không đúng đường lối đối với đối tượng là nguyên nhân của sự không yên chính là nhân gần nhất, padaṭṭhāna, để trạo cử sinh khởi.

Vì trạo cử là bản chất không thể yên vững trên một đối tượng, lúc đến cảnh này, lúc đến cảnh kia, giống tro bay lên khi đá rơi vào đống tro, nên tâm cùng sinh với trạo cử

Tập IV — Miến 363 — PDF nguồn 383

Năng lực của trạo cử

cũng lang thang, tán loạn. Khi trạo cử mạnh, thân cũng không yên, muốn đi nơi này, đi nơi kia, muốn đứng dậy, muốn ngồi xuống, thường trở thành người lông bông, không đứng đắn.

Dù ngồi tác ý tu tập, tâm không rơi vào đối tượng thiền chỉ hay đối tượng quán đang tác ý, mà phần nhiều đi đến chuyện con trai, con gái, kinh tế và những việc khác, đến các lĩnh vực công việc của mình; các đối tượng ấy lần lượt xếp hàng, xoay chuyển trong ý môn: chính là do năng lực của trạo cử.

Hoàng tử Nanda lúc mới xuất gia thường hướng tâm đến Janapadakalyāṇī cũng do tham dục đi cùng trạo cử này. Một thiện nhân tên Kudālapaṇḍita cũng vì một chiếc cuốc mà hoàn tục khỏi đời ẩn sĩ đến bảy lần. Tâm không đến pháp ẩn sĩ, mà thường đến đối tượng thiền chỉ là chiếc cuốc nhỏ; vị ấy không thể chống lại, đẩy lui tâm ấy cho yên. Đó chính là năng lực trạo cử đi cùng tham dục. Không yên vững trong pháp xuất gia là bản chất trạo cử. Tuy nhiên, khi xuất gia làm ẩn sĩ lần thứ bảy, vị ấy thắng được tham dục chấp chiếc cuốc, nên có được thiền và thắng trí. [NT941]

Về bản chất riêng, trạo cử không đứng vững trên bất cứ đối tượng nào, lúc đến cảnh này, lúc đến cảnh kia, tán loạn. Tuy được gọi là pháp xấu, bất thiện, nhưng vì bản thân không dẫn đầu thực hiện chắc chắn một ác hạnh nào, nên không có sức mạnh như tham, sân để ném xuống đọa xứ. Tuy vậy, trong các đời tái sinh, nó có thể khiến ít định, trở thành hạng người lơ là. Bởi tư bất thiện có trạo cử làm chủ đạo này có thể cho quả trong thời bình nhật, pavatti.

Tập IV — Miến 364 — PDF nguồn 384

5. Tham, lobha

5. Tham, lobha

Lubbhanti tena sayaṃ vā lubbhati, lubbhanamattameva vā tanti lobho.

1. Lobho ārammaṇaggahaṇalakkhaṇo makkaṭālepo viya;

2. Abhisaṅgaraso tattakapāle khittamaṃsapesi viya;

3. Apariccāgapaccupaṭṭhāno telañjanarāgo viya;

4. Saṃyojaniyadhammesu assādadassanapadaṭṭhāno.
So taṇhānadībhāvena vaḍḍhamāno sīghasotā nadī viya mahāsamuddaṃ apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo. [NT942]

Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng mong muốn, tham đắm đối tượng là tham. Theo cách khác, pháp tự mình mong muốn, tham đắm đối tượng là tham. Theo cách khác nữa, pháp chỉ là sự mong muốn, tham đắm đối tượng là tham.

1. Đặc tính: chấp lấy đối tượng là "của ta", như nhựa bẫy khỉ.

2. Phận sự theo công việc: dính chặt vào đối tượng, như miếng thịt ném xuống chảo nóng.

3. Sự hiện bày: không thể từ bỏ đối tượng, như vết dầu đen bám vào vải.

4. Nhân gần: kiến thấy các pháp đối tượng làm chỗ cho kiết sử là đáng vui thích, đẹp đẽ, subha.

Đặc tính — Ārammaṇaggahaṇaṃ "mama ida"nti taṇhābhinivesavasena abhinivissa ārammaṇassa avissajjanaṃ, na ārammaṇakaraṇamattaṃ. [NT943]

Ārammaṇaggahaṇa, tham bắt lấy đối tượng, không chỉ là bắt cảnh hay hướng đến cảnh. Tùy mức lớn nhỏ của tham, đó là nhờ taṇhābhinivesa, sự cố chấp bằng ái "đây là của ta", mà cố chấp, không thể từ bỏ đối tượng; kiểu chấp lấy với khát khao, mê mải, tham đắm, yêu thích, mong muốn. Vì thế, người ta ví cách tham bắt cảnh với nhựa bẫy khỉ bắt khỉ.

Thuở trước, ở một số nơi bằng phẳng trong Himavanta, thợ săn thường dùng một loại nhựa gọi là nhựa bẫy khỉ để bẫy khỉ. Một con khỉ hiếu động, thấy vật lạ liền muốn nghịch, đến gần nhựa bẫy, dùng một tay thử sờ. Nhựa bám, giữ tay ấy. Nó dùng tay còn lại gỡ tay đầu; nhựa lại bám, giữ tay thứ hai. Nó dùng miệng cắn gỡ cả hai tay; nhựa lại bám, giữ miệng. Nó dùng hai chân đạp qua đạp lại để cùng gỡ tay và miệng; nhựa lại bám, giữ hai chân. Bấy giờ nó dùng thân đè xuống để gỡ; nhựa bám trói cả thân, không thể gỡ. Nó rơi vào chỗ thợ săn có thể tùy ý xử trí,

Phận sự, sự hiện bày và nhân gần của tham

đến mức bị nướng trên đống than hồng rồi ăn thịt. [NT944]

Cũng như ví dụ ấy, khi một trong sáu đối tượng chạm đến một trong sáu môn, pháp gọi là tham dính mắc đối tượng với sự khát khao, mê mải, bắt giữ chúng sinh nơi nó hiện hữu, không cho rời đối tượng. Như con khỉ mắc nhựa bẫy cuối cùng bị đưa đến hố than hồng, tham cũng không thể rời đối tượng, dần dần chín muồi, tăng trưởng, chảy và tăng như dòng sông ái lớn. Như dòng sông chảy xiết chỉ đi đến đại dương, hãy ghi nhận: tham đưa chúng sinh nơi nó hiện hữu đến chính đại dương đọa xứ.

Phận sự và sự hiện bày — Khi ném miếng thịt vào chảo nóng, miếng thịt lập tức dính chảo. Tương tự, khi gặp một đối tượng, tham dính đến mức không thể rời đối tượng. Dính như thế là công việc của tham. Khi vải dính dầu mỡ, dầu máy hay loại dầu nào khác, khó tẩy sạch dễ dàng; tương tự, trong trí của hành giả đang phân biệt, thu nhiếp, tu tập quán tham, tham hiện ra là pháp khi chấp dính một đối tượng thì khó từ bỏ, không thể từ bỏ đối tượng ấy. Đây là sự hiện bày theo cách xuất hiện trước trí.

Nhân gần — Khi có sự quyến luyến, kiết sử đối với những vật dục đáng muốn, hữu tình hay vô tình, các vật dục ấy là saṃyojaniyadhamma, các pháp đối tượng làm chỗ cho kiết sử. Theo Abhidhamma, đó chính là sáu đối tượng. Trong mắt tuệ của chư Thánh thiện nhân đứng đầu là Đức Phật, các pháp đối tượng làm chỗ cho kiết sử thực sự chỉ là bất tịnh. Nhưng người không có mắt tuệ chân đế, vì thiếu trí thấy chân đế, lại thấy sáu đối tượng, những vật dục hữu tình, vô tình ấy, là đáng vui thích, đẹp đẽ. Khi chấp, thấy bất tịnh là tịnh, tham mong muốn, đắm nhiễm các đối tượng ấy phát sinh. Vì thế, assādadiṭṭhi, kiến thấy các pháp đối tượng làm chỗ cho kiết sử là đáng vui thích, đẹp đẽ, là nhân gần nhất để tham sinh.

Assādānupassino ca taṇhā pavaḍḍhati. [NT945]

Đối với người quán thấy là đáng vui thích, assāda, ái tăng trưởng. [NT946]

Ở đây, lời nói assādadiṭṭhi là nhân gần nhất cho tham chỉ dành cho tham tương ưng tà kiến. Với tham không tương ưng tà kiến mà chỉ tương ưng mạn, hay tham không tương ưng cả tà kiến lẫn mạn, nhân gần chính là tác ý không đúng đường lối. Bởi tác ý không đúng đường lối là nguyên nhân của tất cả bất thiện pháp.

Tham và dục — Từ đặc tính, phận sự và các mặt khác trên đây, nên hiểu sự khác biệt giữa tham và dục. Trong sự muốn cảnh của tham có chất dính; vì có chất dính, nó dính vào cảnh. Trong sự muốn cảnh của dục,

Những tên gọi khác của tham

không có chất dính; vì không có chất dính, nó không dính vào cảnh. Vì thế, muốn cảnh với sự quyến luyến, dính mắc, tham đắm là tham. Chỉ muốn làm, muốn có được cảnh mà không dính mắc là dục. Lời nói chỉ muốn làm, muốn có được cảnh mà không dính mắc chỉ nêu nghĩa không có sự "dính mắc" vào cảnh như tham. Hãy lưu ý: không có nghĩa dục kém mạnh hơn tham trong mọi trường hợp. Khi cùng sinh với tham, dục thuận theo bản chất tham nên có thể nói không mạnh bằng tham. Nhưng một số thiện dục như mong cầu một trong các trí giác ngộ — Chánh Đẳng Giác, Độc Giác, Thượng thủ Thanh văn, Đại Thanh văn, Thanh văn thông thường — sinh với dục làm trưởng, chandādhipati, nên hãy ghi nhận: chúng còn mạnh hơn tham. Đó là một năng lực hết sức mạnh mẽ, nâng lên một đời sống rất cao quý. Mong muốn Nibbāna, muốn những pháp thù thắng như trí minh sát, trí đạo, trí quả, muốn thông thạo Tam tạng, muốn tài sản để bố thí: những mong muốn trong việc thiện ấy cũng chỉ là thiện dục.

Những tên gọi khác thường dùng của tham

Đức Phật dạy tham bằng nhiều tên như pema, taṇhā, rāga, samudaya. [NT947]

Từ pema được dùng trong những câu như "attasamaṃ pemaṃ natthi", "puttasamaṃ pemaṃ natthi", chỉ sự yêu quý chính mình, yêu quý con và những tình thương giữa người nhà, thân quyến — con trai, con gái, anh em, chị em, vợ chồng — cùng sự yêu quý như thân quyến. Pema có nghĩa "yêu thương, quý mến". Trên đời, tình thương ấy cũng được gọi là saṃyojana, sự ràng buộc. Tuy có mười kiết sử, người ta thường chỉ biết tham ái gọi là pema này dưới tên saṃyojana. Như sợi dây buộc hai con bò không thể tách rời, pháp tham ái, pema này trói chúng sinh với chúng sinh không nỡ chia, không thể lìa. Đó là cách dùng người đời hiểu.

Không chỉ muốn thông thường, mà đói khát, thèm muốn, chấp cảnh một cách khăng khít, trực tiếp đối với sáu đối tượng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp như đói cơm, khát nước cũng được dạy là taṇhā. [NT948] Dính chặt, tham đắm các đối tượng ấy như vết dầu đen cũng được dạy là rāga.

Trong pháp môn giảng về đế, chính tham này được dạy chủ yếu bằng từ samudaya. Samudaya có nghĩa “pháp làm nhân cho khổ”. Chỉ vì chưa hết tham gọi là samudaya, pema, taṇhā, rāga này mà tất cả chúng sinh phải quanh quẩn luân hồi cùng với khổ. Những khổ lớn nhỏ muôn loại hiện nay mỗi người đang gặp

Tập IV — Miến 367 — PDF nguồn 387

Năng lực ném xuống đọa xứ của tham

đều do tham ái, tập khởi này. Vì thế: “Tham lớn thì khổ lớn; tham nhỏ thì khổ nhỏ; không còn tham thì không còn khổ.” Tâm cùng sinh với tham này được gọi là tâm tham, tâm ái, tâm tham dục, tâm ràng buộc; người ấy cũng được gọi là người nhiều tham, nhiều ái, nhiều tham dục, nhiều ràng buộc.

Nếu không dùng pháp cao quý, thanh tịnh là tám chi đạo để chế ngự, áp phục tham gọi là ái, tình thương, tập khởi, ràng buộc ấy, mà chỉ ưu tiên, nhượng bộ theo ý nó, nó sẽ chẳng bao giờ lùi bước. Như sừng mới nhú của bê càng lớn càng dài, tham ái có hạt giống từ tái tục này càng lớn tuổi càng giương sừng. Về những người già không thể ngăn tham như thế, người ta thường nói:

“Búi tóc càng lớn càng gục; người càng lớn càng dại.”

“Búa càng lớn càng lì; người càng lớn càng ngang.”

Chừng nào chưa đoạn trừ bằng Thánh đạo, pháp tập khởi, tham ái, pema này vẫn nằm theo dòng tương tục mỗi chúng sinh dưới dạng năng lực tiềm miên, năng lực ngầm. Do sức kích động của năng lực ấy, ngay từ lúc mới sinh, người ta bắt đầu biết yêu cha mẹ, ông bà, anh chị em. Pháp tiềm miên vốn có dẫn đường cho sự yêu quý. Như người khát uống nước mặn, uống xong càng khát, lại uống, càng uống càng không hết khát, người đói khát dục trần theo đuổi chúng rồi càng khát hơn, không thể thấy lỗi, phải xoay vòng trong biển tập khởi.

“Như theo dòng nước mặn, hễ khát liền uống, càng uống càng không nguôi khát; trong tình thương, ái quấn quanh, tình yêu ấy không thấy lỗi, không suy xét, nghĩ yêu sẽ vui nên khởi yêu; theo nếp yêu, dòng yêu, con đường yêu.” Đây là bài thơ của bậc trí xưa.

Năng lực ném xuống đọa xứ

Nếu xét riêng tham không có thiện hỗ trợ, dù chỉ là tham nhỏ, nó cũng có sức ném xuống đọa xứ. Ví như đã là đá, dù viên nhỏ nhất, ném xuống nước cũng chìm. Vì vậy, khi gần chết, do quyến luyến vợ chồng, con cái hay tài sản nào đó, nếu đổng lực tham chiếm vị trí đổng lực cận tử, có thể đi đến bốn đọa xứ. Chính Đức Phật đã dạy điều ấy trong Kinh Ādittapariyāya dưới đây.

Trích Kinh Ādittapariyāya

“Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các con pháp môn tên Ādittapariyāya. Hãy nghe pháp môn ấy. Này các tỳ-kheo, thế nào là pháp môn Ādittapariyāya?”

Tập IV — Miến 368 — PDF nguồn 388

Kinh Ādittapariyāya: mắt và tai

1. Này các tỳ-kheo, dùng thanh sắt nóng bỏng, đỏ rực, sáng chói, có lửa ngọn đâm thủng mắt người đang nằm ngửa còn tốt hơn. Đối với các sắc cảnh được nhãn thức thấy biết:

(a) Chấp tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai, cháu;

(b) Chấp dấu hiệu các bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Hai cách chấp ấy không tốt đẹp. Này các tỳ-kheo, khi chấp như thế, dòng tâm gọi là nghiệp thức, có năng lực cho quả tái tục trong đời mới về sau, có thể sinh và an trú:

(a) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú toàn bộ tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú một dấu hiệu nhỏ của bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Nếu chết ngay lúc đang bị quấn trói, an trú trong sự thích thú như vậy, thì có khả năng đi đến một trong hai thú, địa ngục hay loài bàng sinh. Này các tỳ-kheo, thấy lỗi như thế nên Ta nói như vậy.

2. Này các tỳ-kheo, dùng mũi sắt đỏ rực, sáng chói, có lửa ngọn đâm xuyên hai tai người đang nằm nghiêng còn tốt hơn. Đối với các âm thanh được nhĩ thức nghe biết:

(a) Chấp tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Chấp dấu hiệu các bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Hai cách chấp ấy không tốt đẹp. Này các tỳ-kheo, khi chấp như thế, dòng tâm gọi là nghiệp thức, có năng lực cho quả tái tục trong đời mới về sau, có thể sinh và an trú:

(a) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú toàn bộ tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú một dấu hiệu nhỏ của bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Tập IV — Miến 369 — PDF nguồn 389

Kinh Ādittapariyāya: mũi và lưỡi

Nếu chết ngay lúc đang bị quấn trói, an trú trong sự thích thú như vậy, thì có khả năng đi đến một trong hai thú, địa ngục hay loài bàng sinh. Này các tỳ-kheo, thấy lỗi như thế nên Ta nói như vậy.

3. Này các tỳ-kheo, dùng con dao nhỏ cắt móng thật sắc, đỏ rực, sáng chói, có lửa ngọn, đưa vào mũi đâm nát còn tốt hơn. Đối với các hương cảnh được tỷ thức biết, ngửi — hãy lấy lúc ôm hôn con trai nhỏ, con gái nhỏ, cháu nhỏ làm đối tượng suy xét:

(a) Chấp tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Chấp dấu hiệu các bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Hai cách chấp ấy không tốt đẹp. Này các tỳ-kheo, khi chấp như thế, dòng tâm gọi là nghiệp thức, có năng lực cho quả tái tục trong đời mới về sau, có thể sinh và an trú:

(a) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú toàn bộ tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú một dấu hiệu nhỏ của bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Nếu chết ngay lúc đang bị quấn trói, an trú trong sự thích thú như vậy, thì có khả năng đi đến một trong hai thú, địa ngục hay loài bàng sinh. Này các tỳ-kheo, thấy lỗi như thế nên Ta nói như vậy.

4. Này các tỳ-kheo, dùng dao cạo nhỏ thật sắc, đỏ rực, sáng chói, có lửa ngọn cắt lưỡi còn tốt hơn. Đối với các vị cảnh được thiệt thức biết, nếm:

(a) Chấp tướng hình dáng như gà, lợn, khoai tây;

(b) Chấp dấu hiệu các bộ phận như gan, nội tạng, mắm cá, chả cá.

Hai cách chấp ấy không tốt đẹp. Này các tỳ-kheo, khi chấp như thế, dòng tâm gọi là nghiệp thức, có năng lực cho quả tái tục trong đời mới về sau, có thể sinh và an trú:

(a) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú toàn bộ tướng hình dáng như gà, lợn, khoai tây;

(b) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú một dấu hiệu nhỏ của bộ phận như gan, nội tạng, mắm cá, chả cá.

Tập IV — Miến 370 — PDF nguồn 390

Kinh Ādittapariyāya: thân và ý

Nếu chết ngay lúc đang bị quấn trói, an trú trong sự thích thú như vậy, thì có khả năng đi đến một trong hai thú, địa ngục hay loài bàng sinh. Này các tỳ-kheo, thấy lỗi như thế nên Ta nói như vậy.

Ghi chú: Bồng bế con trai nhỏ, con gái nhỏ, cháu nhỏ cũng có một loại hương vị, gọi là sambhogarasa. Hãy ghi nhận: sambhogarasa ấy cũng được bao gồm ở đây.

5. Này các tỳ-kheo, dùng ngọn giáo thật sắc, đỏ rực, sáng chói, có lửa ngọn đâm, liên tục đâm thân còn tốt hơn. Đối với các xúc cảnh được thân thức biết, chạm, trong lúc chạm:

(a) Chấp tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Chấp dấu hiệu các bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười. Nghĩa là chấp một bộ phận như tay, chân, má, tai.

Hai cách chấp ấy không tốt đẹp. Này các tỳ-kheo, khi chấp như thế, dòng tâm gọi là nghiệp thức, có năng lực cho quả tái tục trong đời mới về sau, có thể sinh và an trú:

(a) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú toàn bộ tướng hình dáng như nam, nữ, vợ, chồng, con gái, con trai;

(b) Dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú một dấu hiệu nhỏ của bộ phận như hình dáng tay chân, vẻ mỉm cười, vẻ cười.

Nếu chết ngay lúc đang bị quấn trói, an trú trong sự thích thú như vậy, thì có khả năng đi đến một trong hai thú, địa ngục hay loài bàng sinh. Này các tỳ-kheo, thấy lỗi như thế nên Ta nói như vậy.

6. Này các tỳ-kheo, ngủ còn tốt hơn. Thật vậy, Ta nói ngủ là một sự vô sinh sản của người đang sống, một pháp, một thời điểm không làm phát sinh kết quả gọi là quả của người đang sống. Ngủ ở đây chỉ việc không mộng, các tâm hữu phần liên tục sinh. Những tâm hữu phần ấy không làm phát sinh thêm một quả nào; lời này nhằm đến bản chất ấy. Ta nói ngủ là một sự mê mờ của người đang sống. Lời này nhằm đến việc năng lực tiềm miên của si, vô minh nằm yên, hiện hữu trong lúc các tâm hữu phần ấy sinh ở dòng tương tục người chưa hết tiềm miên.

Tập IV — Miến 371 — PDF nguồn 391

Chấp tướng và chấp chi tiết

Trong lúc ngủ như vậy, các tâm hữu phần liên tục sinh, người ấy không suy nghĩ những ý định mà nếu làm theo có thể chia rẽ Tăng chúng. Này các tỳ-kheo, thấy lỗi như thế của người đang sống, Ta nói ngủ còn tốt hơn. [NT949]

Để thoát mọi khổ luân hồi như khổ đọa xứ ấy, Đức Phật tiếp tục hướng dẫn thu nhiếp các nhóm danh sắc:

1. Sáu môn;

2. Sáu đối tượng;

3. Sáu thức;

4. Sáu xúc;

5. Sáu thọ.

Rồi phải đặt ba đặc tính lên những nhóm pháp danh sắc, các hành cùng các nhân ấy, liên tục tu tập minh sát. Xem đầy đủ trong Kinh Ādittapariyāya. [NT950]

Như đã giải thích trong phần đề mục danh trước đây, theo vật, hãy thu nhiếp sắc tứ đại và sắc y đại sinh; theo đối tượng, hãy thu nhiếp tất cả đối tượng sắc và danh; theo thức, xúc, thọ, hãy thu nhiếp tất cả danh pháp có thức, xúc, thọ dẫn đầu.

Anubyañjanaggāha và nimittaggāha

Anubyañjanaso nimittaggāhoti “hatthā sobhanā pādā sobhanā”ti evaṃ anubyañjanavasena nimittaggāho. Nimittaggāhoti saṃsandetvā gahaṇaṃ, anubyañjanaggāhoti vibhattigahaṇaṃ. Nimittaggāho kumbhīlasadiso sabbameva gaṇhāti, anubyañjanaggāho rattapāsadiso vibhajitvā hatthapādādīsu taṃ taṃ koṭṭhāsaṃ. Ime pana dve gāhā ekajavanavārepi labbhanti, nānājavanavāre vattabbameva natthi. [NT951]

Chấp một bộ phận như “mắt đẹp, mặt đẹp, tay đẹp, chân đẹp”, dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú một bộ phận ấy gọi là anubyañjanaggāha, chấp chi tiết. Chấp toàn thân của nam, nữ, vợ, chồng, con trai, con gái, cháu là “đàn ông, đàn bà, vợ, chồng, con trai, con gái, cháu”, rồi dòng tâm bị quấn trói, an trú trong sự thích thú toàn thân đúng theo cách chấp ấy gọi là nimittaggāha, chấp tướng. Cả hai cách chấp này có thể có ngay trong một lượt đổng lực; ở các lượt đổng lực khác nhau thì không cần nói. [NT952]

Lòng tham của Tôn giả Kokālika

Nếu chết trong lúc như thế

Tasmiṃ ce samaye kālaṃ kareyyāti na koci saṃkiliṭṭhena cittena kālaṃ karonto nāma atthi. Sabbasattānaṃ hi bhavaṅgeneva kālakiriyā hoti. Kilesabhayaṃ pana dassento evamāha. Samayavasena vā evaṃ vuttaṃ. Cakkhudvārasmiñhi āpāthagate ārammaṇe rattacittaṃ vā duṭṭhacittaṃ vā mūḷhacittaṃ vā ārammaṇarasaṃ anubhavitvā bhavaṅgaṃ otarati, bhavaṅge ṭhatvā kālakiriyaṃ karoti. Tasmiṃ samaye kālaṃ karontassa dveva gatiyo pāṭikaṅkhā, imassa samayassa vasenetaṃ vuttaṃ. [NT953]

Không thể có tử tâm của chúng sinh là tâm bất thiện ô nhiễm; không có chúng sinh nào chết bằng tâm bất thiện ô nhiễm. Thật vậy, tất cả chúng sinh chết chỉ bằng tâm hữu phần. Tâm hữu phần cuối cùng trong một đời được gọi là tử tâm; ở đây nhằm đến tử tâm ấy. Đức Phật dạy như thế vì muốn chỉ rõ hiểm họa đáng sợ của phiền não.

Theo cách khác, Ngài dạy theo thời điểm, samaya. Khi sắc cảnh hiện ra trước nhãn môn, tâm tham quyến luyến sắc ấy, hoặc tâm sân muốn phá hủy sắc ấy, hoặc tâm si mê mờ, không biết bản chất thật của đối tượng đến chân đế, hưởng hương vị đối tượng rồi rơi vào hữu phần; đứng trong hữu phần rồi thực hiện việc chết. Đối với người chết trong thời điểm sau khi đổng lực cận tử đã chạy đổng lực tham, sân hay si rồi rơi vào hữu phần như vậy, chỉ có thể mong đợi một trong hai thú địa ngục và bàng sinh. Theo thời điểm như thế, Đức Phật dạy Kinh Ādittapariyāya này. [NT954]

Đây là lời dạy chỉ rõ rằng nếu đổng lực cận tử là tham, sân hay si, tức đổng lực bất thiện, chắc chắn có thể đến một cõi thích hợp trong bốn đọa xứ. Bằng trí toàn tri, Ngài thấy rõ khổ phải chịu trong địa ngục nhiều trăm nghìn năm nên giáo huấn như vậy.

Lòng tham của Tôn giả Kokālika

Một lần, khi Đức Phật trú an vui tại Jetavana ở phía nam thành Sāvatthī, Tôn giả Kokālika đến gặp Ngài.

Nguyên do như sau: Kokālika này là con của trưởng giả Kokālika ở thành Kokālika, xứ Kokālika. Sau khi vào giáo pháp xuất gia, vị ấy trú ngay tại tu viện do cha xây cúng, mang tên Cūḷakokālika,

Tập IV — Miến 373 — PDF nguồn 393

Hai vị Thượng thủ Thanh văn an cư

không phải Kokālika, đệ tử nổi tiếng của Devadatta. Kokālika đệ tử Devadatta thuộc dòng bà-la-môn, tên là Mahākokālika.

Trong khi Đức Phật trú ở Sāvatthī, hai vị Thượng thủ Thanh văn, Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Mahāmoggallāna, cùng năm trăm đệ tử du hành các xứ để hoằng pháp. Gần mùa an cư, các ngài muốn sống với ba sự viễn ly:

1. Kāyaviveka: muốn sống một mình, thân viễn ly;

2. Cittaviveka: muốn sống nhập các thiền chứng;

3. Upadhiviveka: muốn sống nhập quả định A-la-hán, lấy Nibbāna, nơi vắng bốn loại upadhi, làm đối tượng.

Vì vậy, các ngài cho các tỳ-kheo đệ tử trở về, mang bát y đến tu viện nơi Cūḷakokālika trú ở thành và xứ Kokālika.

Khi hai vị Thượng thủ đến, Kokālika chu toàn các bổn phận lớn nhỏ. Sau khi thân mật đàm đạo với vị ấy, hai vị nói: “Hiền giả Kokālika, chúng tôi muốn an cư ở đây suốt ba tháng mùa mưa. Xin đừng nói với bất kỳ ai về chúng tôi, rằng chúng tôi là hai vị Thượng thủ của Đức Phật.” Sau khi có lời cam kết ấy, các ngài an cư. Hết mùa mưa, làm lễ pavāraṇā xong, các ngài báo Kokālika: “Chúng tôi sẽ trở về.” Kokālika thỉnh các ngài ở thêm hôm ấy, đến hôm sau hãy đi. Thỉnh như vậy rồi, sáng hôm sau vị ấy vào thành sớm, nói với các nam nữ thí chủ:

“Các thí chủ, hai vị Thượng thủ đến thành này, tu viện này an cư mà các vị không biết. Không một ai trong các vị thỉnh cúng bốn vật dụng.”

Dân thành thưa: “Bạch ngài, hai vị trưởng lão là ai? Vì sao ngài không nói với chúng con?”

Tập IV — Miến 374 — PDF nguồn 394

Kokālika mong nhận vật dụng

“Nói thì còn ích gì? Các vị không thấy hai tỳ-kheo đang ngồi ở chỗ dành cho trưởng lão sao? Đó chính là hai vị Thượng thủ.”

Các nam nữ thí chủ mau chóng tụ họp, mang đến bơ, mật đường và những thứ khác, cùng vải may y.

Kokālika nghĩ: “Hai vị Thượng thủ có đức ít muốn rất lớn; các ngài sẽ không thích lợi lộc có được do payuttavācā, lời nói gợi ý, lôi kéo người khác muốn cúng bốn vật dụng. Khi không thích, không muốn, các ngài sẽ nói: ‘Hãy cúng cho vị trú trì.’” Nghĩ như thế, vị ấy mang những vật cúng ấy đến hai vị Thượng thủ.

Payuttavācā: Đối với thí chủ không phải thân quyến hoặc chưa thỉnh được xin bốn vật dụng, những lời nói liên hệ với ý muốn khiến họ cúng bốn vật dụng, như lôi kéo, thuyết phục, ra dấu, gọi là payuttavācā. Bốn vật dụng có được do lời ấy không thích hợp cho cả năm hạng đồng phạm hạnh.

Hai vị Thượng thủ biết rõ những vật dụng này có được do payuttavācā, suy xét: “Những vật này không thích hợp cho chúng ta, cũng không thích hợp cho Kokālika”, nên không nói “Hãy cúng cho vị trú trì Kokālika”, mà từ chối rồi ra đi.

Bấy giờ, trong dòng tâm Kokālika phát sinh tâm ưu, không vui: “Nếu bản thân các ngài không nhận cúng, vì sao không cho ta?” Vị ấy kết oán: “Dù bản thân không nhận cúng, vì sao các ngài ra đi mà không cho ta?”

Hai vị Thượng thủ đến gặp Đức Phật, rồi lần sau dẫn theo hội chúng mình, lại du hành hoằng pháp, cùng năm trăm tỳ-kheo đến thành Kokālika, xứ Kokālika ấy. Lần này, dân thành nhận ra rõ hai vị Thượng thủ, dựng một đại đình giữa thành, chuẩn bị các vật cúng cùng vật dụng, tổ chức bố thí. Họ cũng dâng vật dụng cho hai vị Thượng thủ; các ngài cho giao cúng đến Tăng chúng. Thấy việc ấy, Kokālika lại nghĩ: “Trước kia những tỳ-kheo này ít muốn; nay bị tham hành hạ, trở thành người có ác dục thấp hèn,

Tập IV — Miến 375 — PDF nguồn 395

Kokālika cáo buộc hai vị Thượng thủ

trước kia chắc cũng chỉ làm ra vẻ ít muốn, dễ biết đủ, muốn viễn ly. Những người này là tỳ-kheo xấu, có ác dục thấp hèn, phô bày đức tính mình không có.”

Không dừng ở đó, Kokālika đến hai vị Thượng thủ, nói: “Chư hiền, trước kia các ngài có vẻ ít muốn, dễ biết đủ, mong cầu ba sự viễn ly. Nhưng nay các ngài thành những tỳ-kheo xấu rồi!” Nói xong, vị ấy mang bát y, lập tức vội vã ra đi, nghĩ: “Ta sẽ trình chuyện này với Đức Phật”, hướng đến Sāvatthī. Lần lượt đi đến chỗ Đức Phật: đó là nguyên nhân Kokālika đến gặp Ngài.

Tỳ-kheo Kokālika đến, đảnh lễ Đức Phật, ngồi một nơi rồi thưa:

Pāpicchā bhante Sāriputtamoggallānā, pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā.

“Bạch Thế Tôn, Sāriputta và Moggallāna có ác dục, đi theo quyền lực những ác dục thấp hèn.”

Bấy giờ Đức Phật dạy:

“Māhevaṃ Kokālika avaca, māhevaṃ Kokālika avaca, pasādehi Kokālika Sāriputtamoggallānesu cittaṃ, pesalā Sāriputtamoggallānā”ti.

“Kokālika, chớ nói như vậy. Kokālika, chớ nói như vậy. Kokālika, Sāriputta và Moggallāna yêu quý giới; hãy làm tâm con trong sáng đối với Sāriputta và Moggallāna.”

Lần thứ hai Kokālika cũng thưa như vậy; lần thứ ba cũng thưa như vậy. Đức Phật cả ba lần đều ngăn cấm như vậy.

Ghi chú: Ngay từ khi thấy Kokālika vội vã đến, Đức Phật dùng trí suy xét đã biết rõ: “Kokālika này đến vì muốn mắng nhiếc, xúc phạm hai vị Thượng thủ.” Khi suy xét “Ta có thể ngăn được chăng?”, Ngài biết không thể ngăn. Ngài cũng thấy: “Xúc phạm hai vị Thượng thủ rồi chết, vị ấy chắc chắn sinh vào địa ngục Paduma.” Vì để tránh lời người khác nói “Dù nghe việc xúc phạm Sāriputta và Moggallāna mà Ngài cũng không ngăn”,

Tập IV — Miến 376 — PDF nguồn 396

Quả của nghiệp phỉ báng bậc Thánh

và để chỉ rõ lỗi lớn của nghiệp phỉ báng bậc Thánh, ariyūpavāda, Đức Phật ba lần ngăn Kokālika như thế.

Bấy giờ Kokālika đứng dậy, đảnh lễ Đức Phật, cung kính ra đi. Không lâu sau, những mụn nhỏ bằng hạt cải xuất hiện khắp thân vị ấy.

Từ bằng hạt cải, chúng lớn bằng hạt đậu xanh;

Từ bằng hạt đậu xanh, lớn bằng hạt đậu gà;

Từ bằng hạt đậu gà, lớn bằng hạt táo;

Từ bằng hạt táo, lớn bằng quả táo;

Từ bằng quả táo, lớn bằng quả သျှိသျှား [CHƯA XÁC MINH tên Việt];

Từ bằng quả သျှိသျှား, lớn bằng quả bel non;

Từ bằng quả bel non, lớn bằng quả bel lớn.

Khi lớn bằng quả bel lớn, chúng vỡ ra, mủ và máu chảy ra. Kokālika chết vì chính bệnh ấy. Chết rồi, vị ấy sinh vào địa ngục Paduma vì đã xúc phạm Sāriputta và Mahāmoggallāna. [NT955]

Purisassa hi jātassa, kuṭhārī jāyate mukhe;
Yāya chindati attānaṃ, bālo dubbhāsitaṃ bhaṇaṃ.

Yo nindiyaṃ pasaṃsati, taṃ vā nindati yo pasaṃsiyo;
Vicināti mukhena so kaliṃ, kalinā tena sukhaṃ na vindati.

Appamattako ayaṃ kali, yo akkhesu dhanaparājayo;
Sabbassāpi sahāpi attanā, ayameva mahantataro kali;
Yo sugatesu manaṃ padosaye. [NT956]

Trong miệng người sinh ra có sẵn một chiếc rìu. Kẻ ngu nói điều xấu, dùng chiếc rìu ấy chặt chính mình.

Người khen kẻ đáng chê, chê người đáng khen, kẻ ngu ấy dùng miệng tích lũy lỗi. Do lỗi ấy, kẻ ngu không có được an lạc.

Thua mất mọi tài sản cùng chính bản thân trong cờ bạc chỉ là lỗi nhỏ không đáng kể. Chỉ việc khởi tâm xúc phạm các bậc Thiện Thệ, những thiện nhân đã thực hành đúng tám chi đạo, khéo đến Nibbāna, đã đạt địa vị cao quý là Phật, Phật Độc Giác và Thanh văn của Phật,

Chuyện đời trước của Kokālika

mới là lỗi hết sức lớn. [NT957]

Vì nghiệp phỉ báng bậc Thánh, cáo buộc sai trái hai vị Thượng thủ, Kokālika chịu khổ rất lớn trong địa ngục Avīci suốt số năm gọi là Paduma. Nguyên nhân nền tảng chính là tham ái quyến luyến bốn vật dụng. Tham ái nằm dưới dạng tiềm miên tiến lên một mức, thành phiền não hiện khởi rõ trong dòng tâm. Vì không áp phục được ở mức hiện khởi, khi có thêm bạn đồng hành là sân, tham ấy lan đến mức phiền não vi phạm: kết oán, cáo buộc sai trái. Nghiệp bất thiện ấy đưa Kokālika đến địa ngục Avīci. Năng lực tâm tương ưng tham lớn biết bao!

Này thiện nhân, ngay từ khi sinh, trong miệng bạn cũng có một chiếc rìu. Hết sức nên lưu ý để chiếc rìu ấy không chặt chính mình.

Chuyện đời trước đáng nhớ của Kokālika

Không chỉ đời này Kokālika mới bị hủy hoại vì miệng; trong đời trước vị ấy cũng từng bị hủy hoại vì miệng.

Trong một đời quá khứ, tiền thân Kokālika làm rùa ở một hồ trong Himavanta. Hai con thiên nga nhỏ thường đến hồ kiếm ăn trở thành bạn thân thiết, bền chặt với rùa. Một ngày, chúng hỏi: “Bạn, chúng tôi có chỗ ở trong hang vàng trên núi Cittakūṭa ở Himavanta. Đó là nơi đáng vui thích. Bạn đi cùng chúng tôi không?”

Rùa hỏi: “Các bạn, tôi đi thế nào?” Hai thiên nga đáp: “Nếu bạn giữ được miệng, chúng tôi sẽ mang bạn đi.” Rùa hứa giữ miệng, xin được mang đi. Chúng đồng ý, bảo rùa ngậm một cây gậy; hai thiên nga ngậm hai đầu gậy rồi bay lên không. Chúng bay rất nhanh. Trẻ trong làng thấy, reo: “Hai thiên nga dùng gậy mang một con rùa đi!” Rùa muốn đáp: “Bạn tôi mang tôi đi thì liên quan gì đến các ngươi?” Nhưng vì thiên nga bay rất nhanh, đến khi đã ở trên cung vua Bārāṇasī, rùa mới thả chỗ gậy đang ngậm để đáp. Nó rơi xuống sân vua, tan xác. [NT958]

Các bậc trí thiện nhân rất nên lưu ý: những năng lực xấu nuôi dưỡng trong một đời có thể theo đến những đời sau.

Tập IV — Miến 378 — PDF nguồn 398

Lòng tham của Tôn giả Upananda dòng Sakya

Tôn giả Upananda là một vương tử dòng Sakya, đầy đủ tướng mạo tốt đẹp, khéo léo, thông thạo thuyết pháp. Có rất nhiều học giới được chế định nhân vị ấy. Học giới rūpiya, cấm tỳ-kheo nhận vàng bạc, cũng được chế định nhân Upananda nhận tiền. Các học giới buộc tỳ-kheo chỉ an cư tại một tu viện, không an cư đồng thời hai, ba nơi, cũng được chế định nhân vị ấy. Những việc như thế có nhiều.

Một lần, Upananda thuyết pháp ở một tu viện rừng. Nghe những lời pháp về cách tỳ-kheo sử dụng bốn vật dụng tiết chế, như đức ít muốn, appicchatā, dễ biết đủ, santuṭṭhi, nhiều tỳ-kheo cúng dường vị ấy ba y rồi thọ các hạnh đầu-đà. Upananda thu lấy tất cả vật dụng các tỳ-kheo đầu-đà ấy bỏ lại. Gần mùa an cư, vị ấy đến một xứ. Các tỳ-kheo trẻ, sa-di nhỏ ở một tu viện yêu quý vị ấy là pháp sư giỏi, thỉnh: “Bạch ngài, xin an cư ngay tại đây.” Vị ấy hỏi: “Tu viện này được bao nhiêu y an cư?” Họ đáp mỗi vị chỉ được một bộ. Vị ấy để dép tại đó, đi đến tu viện khác. Ở tu viện thứ hai, hỏi về y an cư, nghe tin được hai bộ, vị ấy để lại gậy. Ở tu viện thứ ba, nghe được ba bộ, vị ấy để lại bình nước. Ở tu viện thứ tư, nghe được bốn bộ, vị ấy quyết định: “Tốt, ta sẽ an cư ở đây.” Vị ấy an cư, thuyết pháp, giáo huấn các nam nữ thí chủ và tỳ-kheo. Chư tăng cùng các nam nữ thí chủ cúng nhiều vải y. Hết mùa an cư, vị ấy nhắn các tu viện nơi để dép, gậy và những vật khác: “Vì ta để vật dụng ở đó, ta xứng đáng được y an cư. Hãy gửi y ấy cho ta.” Thu lấy tất cả y, chất đầy một xe rồi trở về.

Bấy giờ giữa đường có một tu viện. Khi đến gần, chân vướng một dây leo, vị ấy đoán điềm sẽ được lợi rồi vào tu viện. Hai tỳ-kheo an cư ở đó được hai bộ y vải thô và một y len, chia không thuận. Họ ngồi gần đường, trình thỉnh vị ấy phân chia.

Tập IV — Miến 379 — PDF nguồn 399

Upananda phân chia y và chuyện hai con rái cá

Upananda bảo: “Các ngài tự chia lấy.” Họ lại thưa: “Xin ngài chia, chúng tôi không thể chia được.” Vị ấy hỏi: “Vậy các ngài có chịu theo lời tôi không?” Họ đồng ý. Vị ấy nói tốt, cho mỗi tỳ-kheo trẻ một bộ y vải, rồi nói:

Ayaṃ dhammakathaṃ kathentānaṃ amhākaṃ pārupanāraho. [NT959]

“Y len này thích hợp để chúng tôi, những pháp sư thuyết pháp, đắp.” Nói thế rồi lấy cả y len rất quý mà đi. Hai tỳ-kheo trẻ buồn, không vui, đến Đức Phật trình chuyện ấy. Ngài dạy: “Này các tỳ-kheo, không chỉ bây giờ Upananda mới lấy tài sản các con, làm các con không vui. Trước kia vị ấy cũng từng làm vậy”, rồi kể chuyện quá khứ.

Trong một đời trước, có hai con rái cá, một con thường kiếm ăn gần bờ, một con thường kiếm ăn ở nước sâu. Chúng được một con cá chép lớn, chia không thuận. Chuyện xảy ra ở một nơi bên bờ sông Gaṅgā. Hai rái cá là tiền thân hai tỳ-kheo trẻ chia y không thuận.

Tiền thân Upananda là một con chó rừng kiếm ăn bên sông Gaṅgā. Nó có một chó rừng cái tên Māyāvī. Māyāvī thèm thịt cá chép, nên chó rừng tiền thân Upananda phải đi tìm thịt cá chép. Này thiện nhân đọc đoạn này, bạn cũng có thể có một Māyāvī: hãy hiểu như chuyện bị nài xin bông tai kim cương rồi phải đi tìm kim cương.

Chó rừng đi dọc sông Gaṅgā tìm cá. Chân mắc một dây leo, nó đoán điềm rằng ở đây sẽ có lợi, bèn xuống bờ sông. Hai rái cá xin nó chia cá chép. Nó đáp: “Ta là người được đức vua bổ nhiệm làm quan tòa ở nơi xử án của vua. Vì ngồi xử án đã lâu, ta đi dạo cho đỡ mỏi. Nay ta không có thời gian phân xử.” Hai rái cá nhiều lần xin, nó hỏi: “Các ngươi có chịu theo lời ta không?” Chúng đồng ý. Nó chia cá thành ba, cho một rái cá phần đuôi, con kia phần đầu, rồi nói: “Phần giữa thuộc về ta, quan tòa ngồi ở chỗ phân xử.” Nó ngậm phần ấy chạy mất. Hai rái cá buồn khổ, không vui, đứng nhìn chó rừng mà ở lại.

Tập IV — Miến 380 — PDF nguồn 400

Tập khí và Ciñcamāṇavikā

Tập khí

Hai tỳ-kheo trẻ khi làm rái cá đã tranh giành thịt cá chép vì chia không thuận; nay lại tranh giành y len vì chia không thuận. Upananda khi làm chó rừng đã chiếm phần cá chép; nay làm tỳ-kheo lại chiếm y len. Tuy là vương tử Sakya, là người xuất gia, gặp được Đức Phật, vị ấy không tìm pháp thù thắng, chỉ mãn nguyện với địa vị pháp sư, nỗ lực kiếm bốn vật dụng, nên bị giáo pháp ghi nhận là tỳ-kheo loluppacāra, tham cầu, lăng xăng đối với bốn vật dụng. Những tâm như thế tạo dựng, khiến vị ấy xa pháp thù thắng; tuy gặp giáo pháp, vẫn lỡ mất pháp thù thắng một cách lớn lao.

Sau khi kể chuyện quá khứ, Đức Phật cho hai tỳ-kheo biết: “Như vậy, Upananda cũng từng làm các con không vui trong đời trước.” Rồi muốn quở trách Upananda, Ngài dạy: “Này các tỳ-kheo, người giáo huấn người khác trước hết phải đặt chính mình vào điều thích đáng, tốt đẹp”, rồi thuyết kệ:

Attānameva paṭhamaṃ, patirūpe nivesaye;
Athaññamanusāseyya, na kilisseyya paṇḍito. [NT960]

Bậc trí thiện nhân trước hết hãy đặt chính mình vào đức tính thích đáng, tốt đẹp; sau đó hãy giáo huấn người khác. Bậc trí thiện nhân chớ để mình lấm cấu uế phiền não. [NT961]

Người chưa đặt mình vào đức tính ấy mà chỉ giáo huấn người khác bị người khác chê trách, khiến dòng tâm ô nhiễm. Người trước hết tự đặt mình vào đức tính ấy rồi mới giáo huấn người khác về sau có thể được khen, nên được gọi là không bị tâm ô nhiễm. Làm như thế, bậc trí thiện nhân không lấm cấu uế phiền não. [NT962]

Ciñcamāṇavikā, tức Ciñcamāṇa

Ciñcamāṇa giả làm bụng to, cáo buộc Đức Phật sai trái. Những tâm như vậy của cô là do sức mạnh, uy lực những năng lực tiềm miên, tập khí đã huân tập nhiều, theo từ những đời luân hồi quá khứ.

Trong Bổn sinh Cūḷapaduma nổi tiếng, người ngoại tình với Paduma cụt chân, lập mưu đẩy chồng mình là hoàng tử Mahāpaduma từ đỉnh núi xuống vực, cũng chính là tiền thân Ciñcamāṇa ấy. [NT963]

Tập IV — Miến 381 — PDF nguồn 401

Bổn sinh Susumāra

Bổn sinh Susumāra — Một đời, Bồ-tát sinh làm khỉ ở Himavanta, có sức voi lớn, năng lực đầy đủ, thân hình lớn, đẹp đẽ, sống trong một khu rừng nơi khúc sông cong. Bấy giờ trong sông Gaṅgā có đôi cá sấu: cá sấu đực là tiền thân Devadatta, cá sấu cái là tiền thân Ciñcamāṇa. Cá sấu cái nói với chồng mình thèm ăn tim khỉ, nếu không được ăn sẽ chết. Cá sấu đực an ủi, hứa dùng mưu lấy tim khỉ cho ăn. Khi khỉ Bồ-tát uống nước sông rồi ở bên bờ, cá sấu đến nói:

“Bạn khỉ chúa, sao bạn chỉ kiếm ăn ở chỗ quen thuộc này, ăn chuối ở đây? Bên kia sông Gaṅgā có vô số trái cây lớn nhỏ ngon ngọt như xoài, mít, hết sức phong phú. Bạn không nên sang bờ kia ăn trái cây sao?”

Khỉ đáp: “Cá sấu chúa, sông Gaṅgā nhiều nước, rộng, lại sâu. Làm sao tôi sang được bờ kia?” Cá sấu nói: “Khỉ chúa, nếu muốn đi, tôi sẽ chở bạn trên lưng, đưa sang bờ ấy.” Bồ-tát tin, đồng ý. Cá sấu bảo: “Vậy hãy đến, lên lưng tôi.” Khỉ chúa leo lên. Cá sấu chở đi một quãng rồi dìm khỉ xuống nước.

Bồ-tát nói: “Bạn, bạn làm tôi ngạt nước. Vì sao dìm tôi như thế?” Cá sấu đáp: “Khỉ chúa, tôi không chở bạn đi với thiện ý. Thực ra vợ tôi thèm tim bạn. Tôi muốn cho vợ ăn tim bạn nên chở bạn đi.”

Bồ-tát nói: “Bạn cá sấu, bạn nói ra là làm điều tốt, đúng. Nếu tim ở trong ngực chúng tôi, khi chúng tôi chạy trên ngọn cây, nó sẽ nát vụn.” Cá sấu hỏi: “Khỉ chúa, các bạn để tim ở đâu?” Bồ-tát chỉ một cây sung gần đó đầy chùm trái chín, nói: “Hãy nhìn, tim chúng tôi treo trên chính cây sung kia.”

Cá sấu nói: “Khỉ chúa, nếu bạn cho tôi tim, tôi không giết bạn.” Khỉ Bồ-tát nói: “Vậy hãy đưa tôi đến cây sung ấy, tôi sẽ cho bạn tim treo trên cây.” Cá sấu chở khỉ Bồ-tát đến cây sung.

Tập IV — Miến 382 — PDF nguồn 402

Lòng tham của tỳ-kheo-ni Thullanandā

Khỉ Bồ-tát nhảy khỏi lưng cá sấu, leo lên cây sung. [NT964]

Trong chuyện này, kẻ thèm ăn tim khỉ chúa Bồ-tát cũng chính là Ciñcamāṇa. Những tâm muốn làm hại Bồ-tát từng nhiều lần hiện hữu trong dòng tương tục của Ciñcamāṇa suốt luân hồi. Cô đã không làm cho năng lực vô tham hiện hữu đối với Đức Phật.

Tassa mando alobho lobhaṃ pariyādātuṃ na sakkoti. [NT965]

Năng lực vô tham yếu không đủ sức thắng năng lực tham mạnh. Vì không thể chế ngự tham ấy, nay Ciñcamāṇa đành an trú, vui sống trong địa ngục.

Lòng tham của tỳ-kheo-ni Thullanandā

Cũng như nhiều học giới được chế định nhân Upananda, nhiều học giới cũng được chế định nhân tỳ-kheo-ni Thullanandā. Một trong số ấy là học giới Lasuṇa, được chế định liên quan đến sự tham nhiều của Thullanandā.

Một lần, khi Đức Phật trú tại Jetavana, Sāvatthī, một thí chủ thỉnh Tăng chúng tỳ-kheo-ni nhận tỏi, xin được cúng bao nhiêu các ni cần. Ông cũng dặn người giữ ruộng: “Nếu các tỳ-kheo-ni đến, hãy cho mỗi vị hai, ba bó tỏi.”

Một lần Sāvatthī có lễ hội. Tất cả tỏi mang từ ruộng của thí chủ về đã hết. Các tỳ-kheo-ni đến xin tỏi. Thí chủ thưa không còn, đã hết, rồi thỉnh các ni đến ruộng nhận.

Thullanandā đến ruộng, không biết hạn lượng, cho mang đi rất nhiều. Mọi người, đứng đầu là người giữ ruộng, chê trách, chỉ trích. Chuyện đến tai Đức Phật. Ngài quở trách Thullanandā, rồi kể chuyện quá khứ của vị ấy.

“Này các tỳ-kheo, trước kia Thullanandā từng là vợ một bà-la-môn không nổi tiếng, có ba con gái Nandā, Nandavatī và Sundarīnandā. Bà-la-môn ấy chết rồi sinh làm một thiên nga không nổi tiếng. Tất cả lông thiên nga đều bằng vàng. Thiên nga cho vợ và các con gái ở đời người trước

Năng lực của ái vị

mỗi ngày một chiếc lông vàng. Bấy giờ Thullanandā không mãn nguyện: ‘Thiên nga này mỗi ngày chỉ cho chúng ta một chiếc lông vàng’, bèn bắt thiên nga, nhổ sạch lông. Tất cả lông mọc lại trên thân thiên nga đều chỉ màu trắng.

“Này các tỳ-kheo, trong đời ấy, vì quá tham, Thullanandā đã suy tổn, mất vàng; nay vị ấy sẽ suy tổn, mất tỏi.”

Yaṃ laddhaṃ tena tuṭṭhabbaṃ, atilobho hi pāpako;
Haṃsarājaṃ gahetvāna, suvaṇṇā parihāyatha. (Lasuṇasikkhāpada)

Có được vật gì, nên vui lòng, mãn nguyện với vật ấy. Người quá tham chỉ là người xấu. Vì bắt thiên nga chúa, nhổ hết lông, đã suy tổn, mất vàng. [NT966]

Năng lực của rasataṇhā, ái vị

Khi Đức Phật trú tại Veḷuvana, nương thành Rājagaha, chàng Tissa, con một của một đại trưởng giả rất giàu, đến tu viện nghe pháp, liên tiếp khởi ý muốn xuất gia. Xin cha mẹ nhưng không được cho phép, chàng phải nhịn ăn phản đối suốt bảy ngày như thiện nam Raṭṭhapāla, cha mẹ mới cho phép.

Chàng xuất gia nơi Đức Phật. Sau khi cho Tissa xuất gia, Đức Phật trú tại Veḷuvana chừng nửa tháng rồi đến Jetavana. Tỳ-kheo thiện gia Tissa khéo thọ trì mười ba hạnh đầu-đà, thọ hạnh sapadāna, đi khất thực tuần tự từng nhà trong Sāvatthī, sống qua thời gian như thế. Vị ấy nổi tiếng trong giáo pháp như trăng tròn giữa bầu trời, mang tên trưởng lão Cūḷapiṇḍapātikatissa.

Bấy giờ Rājagaha tổ chức một lễ hội tinh tú. Cha mẹ trưởng lão Cūḷapiṇḍapātikatissa bỏ mọi trang sức con từng mang lúc tại gia vào một mâm báu, ôm trong lòng, khóc than: “Những lễ hội trước, con chúng ta đeo các trang sức này dự hội. Sa-môn Gotama đã đưa đứa con độc nhất ấy đến Sāvatthī. Nay con ở đâu, đứng đâu?”

Một kỹ nữ dung sắc khá đẹp đến nhà, gặp phu nhân trưởng giả, dò hỏi nguyên nhân khóc. Biết đầy đủ chuyện,

Tissa bị ái vị ràng buộc

kỹ nữ nói: “Nếu ông bà cho tôi tất cả tài sản trong nhà này, tôi sẽ đưa con ông bà về.”

Phu nhân đồng ý, cung cấp đủ mọi lương thực và cho cô cùng đông người theo hầu ra đi: “Hãy đi, dùng sức mình đưa con ta về.”

Cô ngồi trong xe có che, đến Sāvatthī, thuê một ngôi nhà trên đường trưởng lão Cūḷapiṇḍapātikatissa đi khất thực, giấu những người theo từ nhà cha mẹ để trưởng lão không thấy, chỉ dùng người theo hầu của mình. Khi Tissa vào khất thực, cô bắt đầu trói buộc bằng rasataṇhā, cháo ngon và cơm ngon.

Tissa đã lâu không được ăn như vậy, không thể không đến đường ấy khất thực, nên ngày nào cũng đến. Cô dần dụ dỗ từ chỗ đứng nhận đến chỗ ngồi nhận, thỉnh vào nhà dâng cơm. Vì đã bị ái vị ràng buộc, Tissa cũng vui lòng chuyển sang ngồi nhận. Khi biết trưởng lão có thể thuận theo ý mình, cô giả bệnh, nằm trong phòng ngủ.

Đến giờ khất thực, trưởng lão Tissa đi tuần tự từng nhà, đến cửa. Người phục vụ vật thực nhận bát, mời vào nhà ngồi. Không thấy nữ cư sĩ, vừa ngồi, trưởng lão liền hỏi: “Nữ cư sĩ ở đâu?” Người hầu thưa: “Bạch ngài, nữ cư sĩ bị bệnh, muốn gặp ngài.”

Vì bị ái vị ràng buộc, trưởng lão Cūḷapiṇḍapātikatissa phá hạnh đầu-đà mình đã thọ, một mình vào phòng ngủ nơi nữ cư sĩ nằm. Cô tiết lộ nguyên nhân thật sự mình đến, dùng mưu kế phụ nữ dụ dỗ. Trong dòng tâm vị trưởng lão đẹp đẽ bị chất ẩm ái vị quấn trói, những ý muốn hoàn tục chảy liên tục như dòng sông. Tham ái nằm dưới dạng tiềm miên, dòng lũ dục lớn, kāmogha, trỗi dậy. Bấy giờ cô cho vị ấy thay thường phục, thuận theo ý mình, ngồi lên xe, cùng đông tùy tùng đưa thẳng về Rājagaha. Vị ấy theo sát một kỹ nữ giả làm con gái trưởng giả. Tin ấy nổi rõ trong giới giáo pháp. Đức Phật dạy: “Này các tỳ-kheo, không chỉ bây giờ tỳ-kheo này mới bị ái vị trói buộc, phải theo ý phụ nữ ấy. Trong đời quá khứ cũng đã từng theo ý cô ta”,

Tập IV — Miến 385 — PDF nguồn 405

Cỏ tẩm mật

rồi kể lại chuyện quá khứ đáng nhớ.

Cỏ tẩm mật

Một đời quá khứ, vua Brahmadatta ở Bārāṇasī có người giữ vườn tên Sañjaya. Bấy giờ một con nai tên Vātamiga, vì có thể chạy nhanh như gió, đến vườn vua, thấy Sañjaya thì chạy trốn. Người giữ vườn không dọa đuổi nó. Nai nhiều lần trở lại, kiếm ăn ngay trong vườn. Người giữ vườn ngày ngày hái các hoa trái dâng vua. Một ngày vua hỏi: “Này người giữ vườn, có thấy điều gì kỳ lạ trong vườn không?” Ông thưa: “Tâu đại vương, không thấy điều gì khác, nhưng có một con nai gió Vātamiga đến kiếm ăn trong vườn. Thần thấy nai ấy.” Vua hỏi có thể bắt không. Ông thưa: “Nếu được ít mật ong, thần có thể đưa nai ấy đến tận trong cung.” Vua cho mật tùy nhu cầu. Sañjaya mang mật đến vườn, bôi lên cỏ nơi nai kiếm ăn, rồi ẩn một chỗ chờ xem. Nai đến, ăn cỏ tẩm mật, bị ái vị trói buộc, không đi nơi khác mà chỉ đến vườn. Biết nai tham mê cỏ mật, không nỡ rời, người giữ vườn dần hiện thân cho nai thấy. Hai, ba ngày đầu nai vẫn chạy khi thấy ông. Nhưng gặp nhiều lần, nó không chạy nữa, dần thân quen với người giữ vườn, rồi còn cố ăn cỏ mật đặt trên tay ông.

Khi biết rõ nai đã thân quen, người giữ vườn cho quây hai bên đường từ vườn đến cung bằng phên, chiếu, đặt cành cây chỗ này chỗ kia. Ông đeo bình mật trên vai, ôm bó cỏ, rải cỏ mật phía trước nai, dẫn đến tận trong cung. Nai vừa vào, người ta đóng cửa. Thấy người, nai chạy quanh sân vua. Vua Bārāṇasī từ lầu xuống, thấy nai run rẩy, sợ hãi, bèn nói:

Tập IV — Miến 386 — PDF nguồn 406

Ái vị và khúc gỗ trôi sông

“Nai Vātamiga chỉ thấy người một lần thì suốt bảy ngày không trở lại nơi đã thấy người ấy; nơi từng hoảng sợ chạy trốn thì cả đời không trở lại. Con nai như thế, vốn chỉ sống trong rừng lớn, nay bị ái vị trói buộc, đến tận sân vua như vậy. Các khanh, trên đời thực sự không có gì xấu hơn ái vị.” Nói xong, vua thuyết kệ:

Na kiratthi rasehi pāpiyo, āvāsehi va santhavehi vā;
Vātamigaṃ gahananissitaṃ, vasamānesi rasehi Sañjayo.

Sambhogarasa, sự tham đắm sống mãi cùng vợ con và những người khác ở chỗ thường trú, cũng xấu. Nhưng dùng thức ăn bằng ái vị, không nhằm chỉ gìn giữ mạng sống gọi là jīvitindriya, còn xấu hơn sambhogarasa ấy hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn lần. Dù nai Vātamiga là thú sống trong rừng lớn, vì bị ái vị trói buộc, nó rơi vào tay người giữ vườn Sañjaya. Không có gì xấu hơn việc dùng các vị cảnh bằng dục tham, chandarāga. Vua thuyết pháp như vậy, rồi cho đưa nai trở lại rừng.

Trong chuyện này, kỹ nữ tên Vaṇṇadāsī chính là người giữ vườn Sañjaya lúc ấy. Nai Vātamiga chính là trưởng lão Cūḷapiṇḍapātikatissa. [NT967]

Này thiện nhân, bạn cũng có thể từng ăn cỏ tẩm mật. Nên lấy sự không nỡ chia, không thể rời do cỏ mật ấy làm điều kinh cảm, saṃvega.

Chính vì ái vị, người ta uống các loại rượu; chính vì ái vị, người ta giết sinh mạng chúng sinh để ăn. Lấy chính ái vị làm gốc, người ta vi phạm nhiều ác hạnh; do những nghiệp bất thiện ấy lại đến địa ngục. Vì thế Bồ-tát, vua Bārāṇasī trong bổn sinh trên, nói về sự xấu ác của ái vị.

Bốn con trai trưởng giả thường được biết bằng các âm “du, sa, na, so” đã vui thú rất nhiều, chìm trôi theo ái trong dòng dục trần, nên đến nay vẫn còn chịu khổ ở địa ngục Lohakumbhī.

Theo Kinh Dārukkhandhopama, trưởng lão Cūḷapiṇḍapātikatissa nêu trên là một khúc gỗ trôi trong dòng sông Gaṅgā, tức pháp hành cao quý tám chi đạo, nghiêng, xuôi, hướng đến đại dương Nibbāna. Nhưng vì mắc vào bờ bên kia gọi là vị cảnh, bị người vớt lấy, nên không đến đại dương Nibbāna. Hết sức nên lưu ý năng lực mạnh mẽ của cỏ tẩm mật.

Tập IV — Miến 387 — PDF nguồn 407

Khi có thiện hỗ trợ — Ẩn sĩ Sumedha

Vì sao khi có thiện hỗ trợ, tham không thể ném xuống đọa xứ

Dù tham ái, pema, yêu quý nhau hiện hữu rõ, nếu có thiện nghiệp hỗ trợ, tham ái ấy không còn đủ năng lực ném xuống đọa xứ. Ví như đá đứng riêng ném vào nước thì chìm, nhưng có thuyền hỗ trợ thì không chìm, phải theo thuyền ở trên thuyền. Vì vậy trong các bổn sinh, thường thấy những người chưa hết tham ái gần gũi, giúp ích nhau, làm bạn cùng viên mãn ba-la-mật. Trước hết hãy xem trường hợp ẩn sĩ Sumedha và cô gái Sumittā.

Ẩn sĩ Sumedha

Cách đây bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp, thiện nhân trí giả Sumedha lên lầu cao quý, ngồi kiết già, suy xét:

“Này thiện nhân trí giả, việc tái tục trong một đời mới thật khổ. Cũng vậy, thân chết, hoại trong bất cứ cõi đời nào cũng khổ. Ta là người có pháp tái tục, sinh; có pháp già; có pháp bệnh; có pháp chết. Khi ta vẫn có những hiểm họa lớn tái tục, già, bệnh, chết như thế, rất nên tìm pháp Nibbāna cao quý, bất tử, nơi không tái tục, không già, không bệnh, không khổ, an lạc, mát mẻ, không chết. Chắc chắn phải có một con đường tốt dẫn đến Nibbāna, nơi thoát khỏi hữu.

“Ví như người chìm trong hố phân, nếu thấy xa xa một hồ lớn có bờ đắp một phía, phủ đầy hoa sen năm màu, nên tìm đường đến hồ ấy: ‘Bằng đường nào đến hồ lớn này?’ Người ấy không tìm đường đến hồ không phải lỗi của hồ, chỉ là lỗi của người. Cũng như vậy, hồ lớn có bờ đắp một phía là pháp Nibbāna bất tử cao quý, nơi rửa sạch cấu uế phiền não, vẫn hiện hữu. Không tìm con đường tốt đến Nibbāna bất tử ấy không phải lỗi của hồ lớn Nibbāna.

“Ví dụ khác: người bị trộm cướp vây quanh, có đường thoát mà không chạy, việc không chạy ấy không phải lỗi của đường, chỉ là lỗi của người. Tương tự, người bị phiền não vây bắt, có đường đến Nibbāna mát mẻ, nơi thoát phiền não, mà không tìm đường ấy, thì không phải lỗi của đường đến Nibbāna, chỉ là lỗi của người không tìm đường.”

Tập IV — Miến 388 — PDF nguồn 408

Những ví dụ trong suy xét của Sumedha

“Ví dụ khác: người bị bệnh hành hạ, có thầy thuốc giỏi chữa bệnh, làm hết bệnh, mà không tìm thầy thuốc, không chữa bệnh, thì việc không chữa ấy không phải lỗi của thầy thuốc, chỉ là lỗi của người. Tương tự, người bị bệnh phiền não hành hạ, có thầy thông thạo đường thực hành tốt khiến phiền não lắng dịu, mà không tìm thầy, thì chỉ là lỗi của người ấy, không phải lỗi của vị thầy chỉ dẫn, giáo huấn con đường tốt phá hủy phiền não.

“Ví dụ khác: người trang sức đẹp có thể bỏ xác chết thối treo ở cổ thì trở thành người an lạc. Tương tự, ta rất nên bỏ xác thối lớn gọi là thân mình này, không luyến tiếc, dính mắc, vào thành vàng lớn gọi là Nibbāna.

“Ví dụ khác: nam nữ sau khi đại tiện, tiểu tiện ở nơi bài tiết không đem phân, nước tiểu bỏ vào nếp vải ở lưng hay gói trong vạt áo mang đi. Họ ghê tởm, không luyến tiếc, bỏ lại mà đi. Tương tự, ta rất nên bỏ xác thân thối này, không luyến tiếc, dính mắc, vào thành lớn Nibbāna bất tử.

“Ví dụ khác: như người lái thuyền bỏ chiếc thuyền già hư mục, không luyến tiếc mà đi, ta cũng sẽ bỏ thân lớn giống chiếc thuyền già rỉ chảy liên tục từ chín cửa lở loét này, không luyến tiếc, vào thành lớn Nibbāna.

“Ví dụ khác: người mang nhiều báu vật đi chung đường với trộm cướp, sợ mất các báu vật, nên bỏ trộm cướp, chọn đường an toàn mà đi. Tương tự, sắc thân lớn gọi là karajakāya này giống trộm cướp cướp phá các báu vật. Nếu ta luyến tiếc thân giống trộm cướp này, báu vật lớn là thiện pháp Thánh đạo, con đường đến Nibbāna, sẽ mất khỏi dòng tương tục của ta. Vì thế, rất nên bỏ thân giống trộm cướp ấy, vào thành lớn Nibbāna.”

Như vậy, qua các ví dụ ấy, ẩn sĩ Sumedha suy xét lý liên hệ với xuất ly, bỏ tài sản vô lượng trong nhà, làm đại bố thí, từ bỏ vật dục và phiền não dục, rời thành Amaravatī, đến Himavanta, dựng am tại núi Dhammika. Ngài tạo am lá và đường kinh hành, nỗ lực thiền và thắng trí, đạt tám chứng đắc và năm thắng trí thế gian. [NT968]

Tập IV — Miến 389 — PDF nguồn 409

Nguyện cầu của Sumedha và Sumittā

Một lần, trên đường Đức Phật Dīpaṅkara cùng bốn trăm nghìn vị Tăng sẽ đi qua, Sumedha nằm sấp trên bùn, lấy thân làm cầu, mở mắt chiêm ngưỡng vẻ uy nghiêm của Đức Phật, suy xét:

“Nếu muốn, ta có thể thiêu đốt hết mọi phiền não, thành một đệ tử Thanh văn nhỏ nhất của Đức Phật Dīpaṅkara rồi vào thành Ramma. Nhưng ta không cần thiêu đốt phiền não, đi đến Nibbāna bằng hình thức không nổi tiếng. Tốt đẹp thay nếu đạt trí Chánh Đẳng Giác tối thắng như Đức Phật Dīpaṅkara, bậc đầy đủ mười thân lực và mười trí lực, lên thuyền pháp luân, cứu đưa nhiều người khỏi biển luân hồi, rồi sau mới viên tịch. Chỉ việc làm cho đạt trí toàn tri, trí Chánh Đẳng Giác cao quý như vậy mới thích đáng, tốt đẹp với ta.” [NT969]

Trong suy xét trên của ẩn sĩ Sumedha có những thiện dục cao quý, có tầm mức hết sức cao. Do chúng thúc đẩy, Ngài nguyện cầu trí Chánh Đẳng Giác cao quý. Đức Phật Dīpaṅkara cũng thọ ký chắc chắn rằng sau bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp, Ngài sẽ thành Phật tên Gotama.

Đi kèm phía sau các thiện dục ấy, cũng như phía sau mọi ba-la-mật đã tu tập, tích lũy từ trước mốc bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp, rồi suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp sau khi được thọ ký chắc chắn, vẫn có tham ái quyến luyến đời sống trong đó có thể đạt trí toàn tri, trí Chánh Đẳng Giác, đi cùng vô minh. Tham ái ấy chỉ có năng lực làm đạt đến đời sống có thể tu tập mọi nền tảng ba-la-mật dẫn đến trí toàn tri, không phải tham ái đủ mạnh để ném xuống đọa xứ.

Lòng tham của thiện nữ Sumittā

Thiện nữ Sumittā cũng phủ phục ngay dưới chân Đức Phật Dīpaṅkara, nguyện được hỗ trợ, cùng viên mãn ba-la-mật để ẩn sĩ Sumedha đạt trí toàn tri, trí Chánh Đẳng Giác. Trong dòng tương tục của thiện nữ Sumittā, tiền thân trưởng lão ni Yasodharā, thực sự có tham ái muốn làm vợ Sumedha, quyến luyến đời sống làm vợ ấy. Nhưng tham ái như thế không đủ mạnh

Thiện dục và bạn cùng viên mãn ba-la-mật

để ném xuống đọa xứ. Nó chỉ là một nguyên nhân hỗ trợ những thiện dục muốn giúp viên mãn mọi nền tảng ba-la-mật để Sumedha đạt trí toàn tri, trí Chánh Đẳng Giác: mười ba-la-mật, chia thành ba mươi, năm đại xả, ba hạnh và những pháp khác.

Theo Yasodharātherī-apadāna, Ngài không bắt đầu nguyện đời sống làm vợ ấy chỉ khi đến trước Đức Phật Dīpaṅkara, mà đã nguyện nơi nhiều trăm nghìn vị Phật xuất hiện trước Dīpaṅkara. Trong nhiều đời tu ba-la-mật như thế, vì để Bồ-tát đạt trí Chánh Đẳng Giác, trí toàn tri:

1. Có nhiều đời đã từ bỏ, cúng dường sinh mạng;

2. Có nhiều đời đã móc cả đôi mắt để cúng dường;

3. Có nhiều đời đã từ bỏ, cúng dường các chi thể lớn nhỏ;

4. Có nhiều đời đã từ bỏ, cúng dường con trai nhỏ, con gái nhỏ;

5. Có nhiều đời, dù bản thân không có ý mong muốn, vẫn thuận theo ý Bồ-tát, bị xả thí làm vợ cho người khác, phải đến đời sống làm vợ người khác;

6. Có nhiều đời đã từ bỏ, cúng dường mọi vật dục hữu tình, vô tình;

7. Có nhiều đời đã tu tập, tích lũy những ba-la-mật khác như trì giới, xuất ly. [NT970]

Vì vậy, vô minh, ái, thủ thúc đẩy đời sống làm vợ chỉ là một nguyên nhân nền tảng thúc đẩy các thiện hành trên phát sinh; chỉ là một nguyên nhân nền tảng làm viên mãn mọi ba-la-mật có thể giúp Bồ-tát Sumedha đạt trí Chánh Đẳng Giác, trí toàn tri. Vì thế, này thiện nhân, nếu có thể xem Đức Phật là cha mình, rất nên xem trưởng lão ni Yasodharā là mẹ. Ân đức của Ngài đối với việc Bồ-tát đạt trí toàn tri, trí Chánh Đẳng Giác rất lớn. Ngài là người có thể không sợ hãi, dũng cảm làm những điều phụ nữ bình thường khó làm.

Tương tự, những bậc thiện nhân lớn như Sāriputta, Mahāmoggallāna, Mahākassapa, Anuruddha, Ānanda, Rāhula, trưởng lão ni Khemā, trưởng lão ni Uppalavaṇṇā cũng đều tham gia giúp Bồ-tát viên mãn ba-la-mật trong từng phần tương ứng. Các ngài cũng mong muốn, tham đắm loại đời sống có thể tu tập, tích lũy ba-la-mật như thế. Nhưng hữu ái ấy chỉ là một nguyên nhân nền tảng để có được trí giác ngộ Thượng thủ Thanh văn, Đại Thanh văn hay Thanh văn thông thường mà mỗi vị mong đợi. Nó chỉ là một nguyên nhân cho những nền tảng ba-la-mật gọi là puññābhisaṅkhāra và āneñjābhisaṅkhāra, phúc hành và bất động hành.

Mahākassapa và Bhaddā cùng viên mãn ba-la-mật

Thiện nhân tiền thân Mahākassapa và thiện nữ tiền thân Bhaddā cũng cùng viên mãn ba-la-mật suốt một trăm nghìn kiếp, từ giáo pháp Đức Phật Padumuttara đến giáo pháp Đức Phật Gotama. Các ngài tu ba-la-mật hướng đến trí giác ngộ Đại Thanh văn, nhờ đó Mahākassapa nhận địa vị tối thắng, etadagga, trong việc thọ trì mười ba hạnh đầu-đà. Đó chỉ là tâm muốn cùng tích lũy, tìm kiếm mọi ba-la-mật để đạt trí giác ngộ cao quý, có đầy đủ sức cứu thoát khỏi khổ luân hồi. Tuy thực sự có quyến luyến những đời sống ấy, tham ái quyến luyến hữu ấy chỉ đi theo thiện dục. Do năng lực thiện dục và ba-la-mật, đồng thời có năng lực từ bỏ nhau, từ bỏ những vật dục hữu tình và vô tình hết sức lớn lao. Vì có năng lực ấy, trong đời cuối cùng, các ngài chưa từng có dù chỉ tâm yêu đương đối với nhau.

Chàng Pippali, tiền thân Mahākassapa, có sắc vàng rực như vàng, rất đẹp và giàu. Bhaddā cũng rất đẹp, rất giàu, có ánh sáng thân làm sáng căn phòng mười hai khuỷu tay mà không cần đèn. Tuy thành vợ chồng theo sự sắp đặt của cha mẹ, cùng sống một nhà, các ngài chưa từng nhìn nhau dù chỉ một lần bằng tâm yêu đương.

Một ngày, cả hai đồng ý từ bỏ những vật dục hữu tình, vô tình rất lớn, xuất gia làm ẩn sĩ hướng đến chư Phật, vào rừng. Đến một ngã hai trên đường, cả hai cùng muốn chia đường rồi chia tay: Pippali đi đường phải, Bhaddā đi đường trái. Hoàn toàn không có sự luyến tiếc, quyến luyến hay dao động tâm đối với nhau. Đại địa này tuy có thể mang ngọn núi lớn gọi là Cakkavāḷagiri, nhưng không thể mang đức hạnh hai thiện nhân ấy, nên rung chuyển dữ dội. [NT971]

Những thiện nhân vừa nói đều là các bậc cao quý đầy đủ bảy tài sản bậc Thánh. Muốn được lần lượt kết giao với thiện nhân là thiện dục tốt đẹp phải chủ tâm phát nguyện. Các ngài cũng là những người có giới, đang tu tập, tích lũy mọi ba-la-mật có thể làm đạt từng trí giác ngộ mình mong đợi.

Ijjhati bhikkhave sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā. [NT972]

Vì giới thanh tịnh, nơi người có giới, điều mong cầu có thể thành tựu. Nếu có thiện dục chân chánh, việc gì cũng có thể hoàn tất.

Vì vậy, dù những thiện nhân ấy có tham ái, pema, quyến luyến nhau không muốn chia lìa, nhờ thiện dục lớn có năng lực từ bỏ,

Tập IV — Miến 392 — PDF nguồn 412

Nakulapitā và Nakulamātā

các thiện nghiệp ba-la-mật đã làm cùng phối hợp sắp đặt theo ý những vị đang hướng đến giác ngộ, khiến trở thành bạn cùng viên mãn ba-la-mật, không chia lìa tổ ấm, đồng thời cũng là những người có thể từ bỏ.

Nakulapitā và Nakulamātā

Thời Đức Phật, ở thành Susumāra, xứ Bhagga, trưởng giả nổi tiếng Nakulapitā và phu nhân Nakulamātā đã không chia lìa nhau từ nhiều đời trước. Ngay lần đầu gặp Đức Phật trong đời này, cả hai chứng Nhập lưu. Vì trong nhiều đời, hai vợ chồng cùng làm cha mẹ, bác trai bác gái, chú cậu cô dì của Bồ-tát, họ thương Đức Phật như con, rất thân thiết, thường thưa mọi điều muốn thưa mà không e ngại. Vì vậy một lần trưởng giả thưa:

Yato me bhante Nakulamātā gahapatānī daharasseva daharā ānītā, nābhijānāmi Nakulamātaraṃ gahapatāniṃ manasāpi aticaritā, kuto pana kāyena. Iccheyyāma mayaṃ bhante diṭṭhe ceva dhamme aññamaññaṃ passituṃ, abhisamparāyañca aññamaññaṃ passituṃ. [NT973]

“Bạch Thế Tôn, khi con còn trẻ, đã cưới và đưa phu nhân Nakulamātā cũng còn trẻ về. Từ khi cưới bà ấy, con không nhớ đã từng phản bội Nakulamātā, hành xử sai trái với người khác, dù chỉ bằng ý; nói gì bằng thân. Bạch Thế Tôn, chúng con muốn thấy nhau trong đời này, cũng muốn thấy nhau trong đời sau.”

Đó là lời thưa của thí chủ Nakulapitā. Nghe vậy, Nakulamātā cũng không chịu kém, thưa đúng tâm mình:

Yatohaṃ bhante Nakulapituno gahapatissa daharasseva daharā ānītā, nābhijānāmi Nakulapitaraṃ gahapatiṃ manasāpi aticaritā, kuto pana kāyena. Iccheyyāma mayaṃ bhante diṭṭhe ceva dhamme aññamaññaṃ passituṃ, abhisamparāyañca aññamaññaṃ passituṃ. [NT974]

“Bạch Thế Tôn, khi trưởng giả Nakulapitā còn trẻ, đã cưới và đưa con cũng còn trẻ về. Từ khi ông ấy cưới con, con không nhớ đã từng phản bội Nakulapitā, hành xử sai trái với người khác, dù chỉ bằng ý; nói gì bằng thân. Bạch Thế Tôn, chúng con muốn thấy nhau trong đời này, cũng muốn thấy nhau trong đời sau.”

Bấy giờ Đức Phật dạy:

Ākaṅkheyyuṃ ce gahapatayo ubho jānipatayo diṭṭhe ceva dhamme aññamaññaṃ passituṃ abhisamparāyañca aññamaññaṃ passituṃ, ubhova assu samasaddhā samasīlā samacāgā samapaññā, te diṭṭheva dhamme aññamaññaṃ passanti, abhisamparāyañca aññamaññaṃ passanti. [NT975]

Tập IV — Miến 393 — PDF nguồn 413

Tín, giới, xả và tuệ tương đồng

“Này các gia chủ, nếu vợ chồng muốn thấy nhau trong đời này và thấy nhau trong đời sau, cả hai hãy có tín tương đồng, giới tương đồng, sự xả thí tương đồng, tuệ tương đồng.” Đặc biệt nhằm đến tuệ minh sát và tuệ đạo. “Khi như vậy, hai vợ chồng thấy nhau trong đời này, cũng sẽ thấy nhau trong đời sau.”

Chồng có tín tốt, vợ cũng phải có tín tốt. Chồng giới thanh tịnh, vợ cũng phải làm giới thanh tịnh. Một người muốn xả thí, bố thí, người kia không được ngăn; vợ bố thí, chồng vui lòng; chồng bố thí, vợ hoan hỷ. Hiểu biết, trí tuệ, đặc biệt trí minh sát, trí đạo, trí quả, cũng phải tương đồng mọi mặt. Nhằm nghĩa này, Pañcāvudhapyo nói:

“Giữa cõi người, chồng cùng vợ có phẩm chất cao quý tương đồng, cùng nguyện, bố thí, giới không lay, tín ngang nhau; như thiên nam danh tiếng, phước lớn cùng thiên nữ gần gũi, hội tụ đáng muôn lời khen; trong luân hồi về sau, dây yêu không tháo, lâu dài mãi.” (Pañcāvudhapyo)

Trong chuyện này, hãy suy xét tình yêu qua lại của đôi vợ chồng đã chứng Nhập lưu. Vì yêu nhau đầy đủ như vậy, họ không hề nghĩ đến phản bội với người khác dù chỉ trong tâm. Vì có giới, tâm thanh tịnh cao quý đến vậy, họ càng trân quý nhau, muốn luôn gặp nhau, không chia lìa suốt luân hồi. Dù mong gặp nhau ấy là dục có tham làm gốc, tham ái, pema của các thiện nhân ấy buộc họ không rời nhau; mọi thiện nghiệp bố thí, trì giới, tu thiền chỉ, tu quán họ làm sẽ đưa họ đến những đời tốt đẹp, cho đến quả A-la-hán.

Tuy nhiên, Đức Phật cũng ban trí hiểu biết từ phía khác: “Như phân dù chỉ một chút cũng chắc chắn đáng ghê tởm, Ta không tán thán bất cứ hữu nào, dù chỉ một chút.” [NT976] Bởi mọi hữu nói chung đều mang trên đỉnh cả khối khổ, đống khổ lớn: sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Năng lực của duyên cận y

Akusalo dhammo kusalassa dhammassa upanissayapaccayena paccayo. Pakatūpanissayo — rāgaṃ upanissāya dānaṃ deti, sīlaṃ samādiyati, uposathakammaṃ karoti, jhānaṃ uppādeti, vipassanaṃ uppādeti, maggaṃ uppādeti, abhiññaṃ uppādeti, samāpattiṃ uppādeti. *(như trên)*. Rāgo saddhāya, sīlassa, sutassa, cāgassa, paññāya upanissayapaccayena paccayo. [NT977][1]

Pháp bất thiện hỗ trợ pháp thiện phát sinh bằng năng lực duyên cận y, chỗ nương mạnh mẽ.

Tập IV — Miến 394 — PDF nguồn 414

Tham làm duyên cận y cho thiện

Pakatūpanissaya, thường cận y: Nương tham dục làm chỗ dựa mạnh, người ta bố thí, thọ trì giới, thực hành bố-tát, làm sinh thiền, minh sát, đạo, thắng trí và chứng đắc. Tham dục ấy hỗ trợ tín, giới, sự học — tức trí phân định danh sắc, trí nắm bắt duyên — xả thí và tuệ — tức tuệ minh sát, đạo, thắng trí, chứng đắc — phát sinh bằng năng lực duyên cận y, chỗ nương mạnh. [NT978]

Tương tự, sự nguyện cầu, patthanā, mà pháp thể chính là tham dục, cũng hỗ trợ từng pháp tín, giới, sự học, xả thí, tuệ phát sinh bằng năng lực duyên cận y, chỗ nương mạnh. [NT979]

Nếu lấy tham dục quyến luyến các cõi hữu, các đối tượng, các chúng sinh làm nền tảng, nguyên nhân để tích lũy, tìm kiếm những thiện pháp rất cao như bố thí, giới, bố-tát, thiền, minh sát, đạo, thắng trí, chứng đắc, và nhờ tìm kiếm mà có được, thì tham dục ấy hỗ trợ các thiện nghiệp ba-la-mật ấy phát sinh bằng năng lực rất lớn, tức năng lực duyên cận y. Nên hiểu, lấy những trường hợp xưa về sự viên mãn ba-la-mật của các vị Bồ-tát Chánh Đẳng Giác, Thượng thủ Thanh văn, Đại Thanh văn, Thanh văn thông thường đã trình bày trên làm chứng.

Bồ-tát Sumedha mong cầu đời sống có thể đạt trí Chánh Đẳng Giác. Thiện nữ Sumittā quyến luyến đời sống có thể giúp viên mãn mọi ba-la-mật làm nhân cho ẩn sĩ Sumedha đạt trí toàn tri. Thiện nhân tiền thân Sāriputta mong đời sống Thượng thủ Thanh văn bên phải; tiền thân Mahāmoggallāna mong bên trái; tiền thân Ānanda mong đời sống được phụng dưỡng Đức Phật; tiền thân Rāhula mong đời sống làm con Đức Phật. Tham dục sinh trong dòng tương tục các thiện nhân như vậy hỗ trợ mọi thiện pháp ba-la-mật dẫn đến từng trí giác ngộ phát sinh bằng năng lực duyên cận y, chỗ nương mạnh. Đó là một loại tham dục hỗ trợ rất nhiều những thiện pháp tối thượng.

Lời tán thuật Kinh Mora của đại trưởng lão Ingapu

Theo nội dung ở Chú giải Jātaka, quyển hai, trang 29 trở đi, để làm rõ sự ràng buộc của tham dục hành hạ chúng sinh ô nhiễm, khổ sở, ở đây trích lời thơ giàu phẩm chất văn chương của đại trưởng lão Ingapu, vị lãnh đạo giáo pháp thứ năm của Mūla Mahādvāranikāya, từ tác phẩm Ingapu Kabyā Amutay, quyển một, trang 8–20.

Tập IV — Miến 395 — PDF nguồn 415

Lời tán thuật Kinh Mora — mở đầu

Namo Buddhassa — Kính lễ Đức Phật.

1. Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng, chúa tể pháp bất tử, bậc vương giả không ai sánh, đội vương miện Chuyển luân, rực sáng như kim cương, hồng ngọc quý; uy nghi, đức hạnh đầy đủ, càng ngắm càng không thỏa, bậc vô song, tự giác tối thượng; danh tiếng lan vang khắp thế giới, làm các thế giới rung động, bậc Hộ trì thế gian cao quý ấy…

2. Vì là nơi an trú chắc chắn, vui sống của ẩn sĩ Sīlava nổi danh, cũng có tên Savattha (သဝတ္ထ), vị kasiṇaparikamma-kattattha (ကတ္တတ္ထ), người thực hành tu tập biến xứ sơ khởi: không tương ưng tham dục, nằm tựa giường với tâm vui, ẩn tĩnh, giữ niệm và trí không dao động, chế ngự đề mục kasiṇa, dứt khói phiền não, không cho tâm thoát ra phân tán theo các đối tượng bên ngoài…

3. Và vì là nơi các vật báu nhiều loại cùng hội tụ, an trú bền vững: cung điện sáng chói như ngọc bích, kim cương và ánh cổ ngọc, các đỉnh vàng chín báu, đất lành chiến thắng, những sắc sáng không gì sánh, ngọc lục bảo, ngọc trai rạng rỡ, khiến tâm say ngây…

4. Do hai cách giải tự ấy, phù hợp với cấu tạo từ, căn và ngữ pháp, thành mang tên Sāvatthī, danh đức rõ ràng. Ở phía nam gần thành ấy, Jetavana uy lực, uy nghiêm lớn, hào quang cuồn cuộn, cờ chiến thắng cao chạm trời: khi Đức Phật đang an trú tại tu viện ấy…

5. Ngài thấy một tỳ-kheo bị tham dục thô xấu phủ trùm, không ngừng, không dừng, như voi rừng say chạy trong Himavanta núi đá, khiến bụi đất tung hết; dục trần gây phiền toái, sầu và si phối hợp, lửa dục cháy nóng, đại giặc khó chịu, khiến ái cuốn trôi trong dòng lậu hoặc. Vị tỳ-kheo ấy mệt mỏi, kêu than, thân tâm hao mòn, ở trong am bóng mát với tâm phiền nhiễu, đầy tham dục…

6. Đức Phật thương xót mọi chúng sinh như Rāhula, đứa con máu thịt; lòng từ bi mềm dịu dâng như hồ Anotatta đầy sen, liên tiếp tăng trưởng không dứt. Ngài xem những người cần dạy, già trẻ, đều như con; như trống vàng trời vang từ chín tầng mây rồi mưa nước trong, Ngài dùng lời trong sáng, êm dịu, rót thuốc bất tử, pháp khiến tai mát, máu thịt thấm nhuần, rồi…

Bhikkhu mātugāmo nāma kasmā tumhādisānaṃ cittaṃ nāluḷessati, porāṇakapaṇḍitānampi hi mātugāmassa saddaṃ sutvā satta vassasatāni asamudāciṇṇakilesā okāsaṃ labhitvā khaṇeneva samudācariṃsu. Visuddhāpi sattā saṃkilissanti, uttamayasasamaṅginopi āyasakyaṃ pāpuṇanti, pageva aparisuddhā. [NT980]

Tập IV — Miến 396 — PDF nguồn 416

Kinh Mora — công vàng trong rừng

“Này tỳ-kheo, vì sao người nữ lại không thể làm tâm những người như con dao động? Thật vậy, ngay trong dòng tâm các bậc trí xưa, những phiền não không từng hiện hành suốt bảy trăm năm, sau khi nghe tiếng người nữ, được cơ hội, đã hiện hành trong một khoảnh khắc. Những chúng sinh thanh tịnh cũng bị ô nhiễm; những người có danh tiếng tối thượng cũng mất danh tiếng, huống hồ người chưa thanh tịnh, còn lấm cấu uế phiền não.” Ngài cho uống thuốc bất tử êm dịu như thế rồi…

7. “Trong đời quá khứ xa xôi, khi Ta, bậc Đạo sư, thực sự làm công vàng, Suvaṇṇamora, cũng từng gặp nỗi hổ thẹn lớn: do tham ái và dòng lũ dục, dục vọng nổi dậy cùng sầu, khổ đến gần mất mạng, thân tiều tụy, nóng đốt như mặt trời nung nhà lau, tâm héo, tim đập, run rẩy, khốn khó.” Ngài gợi một chút chuyện xưa rồi im lặng. Các đại trưởng lão đứng đầu Ānanda, được chấp thuận tám điều thỉnh cầu, đầy đủ uy đức, hoan hỷ xin Ngài kể lại chuyện quá khứ. Nhân lời thỉnh, Ngài vui lòng thuật:

8. “Ta, Như Lai uy quang rực rỡ, trong rừng Himavanta, nơi hoa rụng thơm ngát, những ngọn cây xanh mềm đung đưa như hương hoa lài lan tỏa; lá xanh, hoa nở kín cây, hương tràn, gió mát dâng đầy, hoa rụng xếp lớp trên đất cao; những hoa ingamun và dây hoa thazin [CHƯA XÁC MINH tên thực vật: အင်ဂမုန်း၊ သဇင်] đua nở, phủ cả cây; trái xanh chín trên cành, chim đôi quyến luyến hót đủ giọng; gió nhẹ rải sương bạc mờ, nước và thức ăn phong phú: do nghiệp thúc đẩy, Ta tái tục trong loài công dáng đẹp, sống tụ thành đàn…”

9. Ta thành vua công, đuôi dài xòe rộng, đường nét uốn lượn như chạm bạc, mào trên đầu rung vui, ánh sáng dịu như nét vẽ cung trời; lông cánh màu hoa rực, những khoang mắt đan nhau như chuỗi trang sức, sắc đen xanh được ngọc lục bảo bao quanh, vàng ròng sáng quấn vòng tô điểm; rực rỡ không mờ, như cung trăng an vị trong chín cung, vẻ đẹp và uy nghi ngắm mãi không chán…

10. Giữa bờ núi uốn quanh, các khe suối ngoặt dòng, nước đầy bờ cùng chảy vào hồ lớn, Ta xuống đặt chân, uống nước.

Tập IV — Miến 397 — PDF nguồn 417

Kinh Mora — vua công sống viễn ly

Trong nước trong, Ta nghiêng nhìn ánh thân vàng mềm mại cùng các bạn. Thấy rõ vẻ đẹp đáng yêu của mình, một vị chúa có hình dung khiến người thấy say mê, Ta khơi niệm, suy xét bằng tuệ: “Nếu cứ vui cùng đàn, người có mưu có thể dùng kế hủy hoại, khiến ta diệt mất. Không nên chờ lâu, không nên thỏa thích. Trước khi chuyện xảy ra, chỉ một mình lánh đến rừng xa, tìm nơi nương trú, mới thoát hiểm họa sinh mạng.” Với tâm vững, Ta thầm nghĩ rồi bay đi…

11. Giữa những gò cao, rặng cây dáng lạ đẹp không hết, chim trống gọi chim mái, ăn hoa trái lớn chín trên cây; lúc lim dim, chúng cất tiếng ca, ôm nhau dưới cánh từ tổ bay vòng, cổ uốn. Nơi khúc suối mát, hoa rải như đệm; bãi cát rộng nước trong, gió sạch quay quanh, sóng mềm dệt trắng; cạnh núi đá xanh sáng, chim lông xanh như ngọc bích được vẽ đủ màu, đôi lúc dõi nhìn nhau, hót đáp hòa giọng, ve vãn dỗ dành, kể bằng muôn tiếng, như hát tiếng Māgadha. Giữa cảnh lạ rực rỡ không thôi ấy, gần ngọn núi vàng lớn tên Daṇḍakapabbata, sáng như chớp, Ta thường nương ở và thực hành. Khi mặt trời ngàn tia, thiên cung sáng, chiếu khắp núi đảo xung quanh, làm sen trăm cánh mở, rung lay xòe nở…

12. Ta ngày ngày quán pháp luân hộ trì không để hiểm họa mắc vào, đọc lời cầu dựa trên “Udetayaṃ”, để trí quý như vàng tăng trưởng, rồi xuống kiếm ăn. Khi mây sương che thần mặt trời nóng sáng, trời tối, Ta lên chỗ ngủ đẹp yên. Bằng tinh tấn không sai phương pháp, trì tụng lời dựa trên “Apetayaṃ”, như bánh xe lớn bao che, để thoát nguy hiểm lâu dài, không thiếu sót, chuyên cần giữ nghi thức, tụng đọc, tu tập…

13. Bấy giờ tại Bārāṇasī phồn vinh, an lạc, vua Brahmadatta uy nghi, trí tuệ, trên cung cao rực rỡ, được quán đảnh, hào quang danh đức tỏa quanh như ngọc maṇijota tối quý, ngồi ngai sáng dưới lọng trắng, theo pháp và các phép trị nước mà cai quản…

14. Hoàng hậu tên Khemā, đứng bên phải trên tòa sen, danh lưu khắp đất, trên ngai sư tử, giữa đông người chầu, cùng nhiều cung nữ đẹp, ở cung cao bóng bạc, hầu cận, làm vui lòng vua.

Tập IV — Miến 398 — PDF nguồn 418

Kinh Mora — giấc mộng của hoàng hậu

15. Một lần, hoàng hậu cao quý, giữa nội cung thơm, báu sáng không tối, có quạt bạc như sen che quanh, nằm trên đệm lụa đẹp cùng hoa champaka màu hổ phách. Bánh quạt gió nhẹ xoay, hương sương thơm lan, trên gối thêu, hàng mi cong khép lại, bà thiếp ngủ…

16. Trên giường kim cương vàng, bà mộng thấy gần bóng núi có chân núi thơm, trong cung giữa vườn hoa đẹp, công vàng thân mềm mại, dáng đẹp không gì tả nổi, sáng như vàng Jambū, như mặt trời và đuốc lớn, đang giảng pháp tinh túy như thuốc. Suốt bốn canh, bà nghe với lòng vui thích, tâm mát ngọt. Vì giấc mộng ấy, mong ước dấy lên không tan, lòng quyến luyến đến héo hon, tiều tụy, sầu mệt. Vua Brahmadatta biết rõ nguyên nhân ấy…

17. “Nàng thân yêu dịu đẹp, ánh sáng không mờ, như trăng có dấu thỏ, người ta chẳng thể quên! Trong cung bạc trên giường đẹp, đừng để những cảm thọ khác thường làm nàng héo rũ. Xin đừng giấu giếm, quanh co: hãy nói hết mọi điều khác lạ nơi nàng.” Vị vua tối thắng giữa trăm vua hỏi cặn kẽ. Bà bèn thẳng thắn kể đầy đủ sự việc…

18. “Hoàng hậu cao quý của ta, tinh túy thế gian, như ngọc maṇijota làm thành điều tâm muốn! Dù nàng muốn ngôi đế vương cai quản toàn Jambū, mọi việc ở ngai sư tử giữa triều hội đều thành, ta cũng chẳng xem là lớn, chẳng than phiền. Người thân cao quý, đừng sầu! Ngay hôm nay, không lâu nữa, ta sẽ tìm bắt, đem công vàng rực rỡ ấy đến tặng nàng trong cung, để nàng vui sống.” Vua nói lời an ủi đầy sức mạnh, rồi dùng vương lệnh gọi thợ săn chim thông thuộc rừng lớn, núi, khe, hang động nối nhau không hở, thúc giục họ thi hành không chậm trễ…

19. Những thợ săn cầm vũ khí như lưỡi sét vajira của Sakka, bố trí súng, máy, đường bẫy, lưới, vòng thòng lọng chắc chắn không sai. Nhưng nhờ bài paritta chiến thắng mà công thường giữ bên triền núi đá, chúng không bắt được dù chỉ bóng. Khốn khổ, mệt nhọc, thân đến thời chấm dứt, già làm héo tàn, tất cả thợ săn chết ngay trong rừng ấy…

20. Hoàng hậu ở cung vàng Bārāṇasī mong chờ lâu, sầu não tăng, không thể kìm, như hoa champaka rụng, không ăn, héo rũ mềm yếu. Vì mong vua công, sắc do nghiệp sinh cũ của bà đến lúc diệt, các đại dừng lại, bà qua đời, đi đến cõi trời.

Tập IV — Miến 399 — PDF nguồn 419

Kinh Mora — mưu của người thợ săn

21. Vì hoàng hậu đồng dòng cao quý chết sớm do mong công, nhà vua đau buồn rồi sân bốc như lửa mắt, mạn vương giả trỗi dậy, coi công là đại địch. Dù công vàng nhờ nghiệp trước cao quý sống xa người, không bị hại, vua nghĩ: “Con cháu, hậu duệ, các vua về sau sẽ theo đường này mà bắt; khi bắt được, công sẽ mệt lả trong vòng bẫy và chết.” Vua khắc ghi cách bắt vào văn tự, đặt trong cung đẹp, thơm; rồi vị vua dưới lọng trắng thân suy, mạng dứt, qua đời.

22. Sau khi vua mất, đến sáu đời sau vẫn không ai bắt được. Đến vị vua thứ bảy, cũng tên Brahmadatta, vị ấy gọi một thợ săn giỏi các lối rừng đến trước mặt, truyền:

23. “Ta vừa thấy văn tự ghi trong sử vàng mà các vua tổ tiên của dòng cung điện từ thuở xưa truyền lại: ai ăn thịt công vàng ở triền núi sẽ không già, không chết, thân luôn trẻ, làm chủ loài người, cai quản cõi Jambū, đầy quyền lực, hào quang như thành Nibbāna đắc thắng. Hãy dốc sức không mỏi, dùng mưu bắt cho được, mau đem dâng ta.” Người thợ săn thấp hèn cúi nghe lệnh, rồi nghĩ…

24. “Dùng súng, máy bắn cũng chẳng trúng con công này. Nếu dùng đối tượng dục trần, sức ái làm mê, khiến hạnh lệch, sẽ dễ bắt.” Chọn kế ấy, thợ săn tìm một công mái, không cần trang sức mà mọi chim nhìn đều mê, dạy dáng múa và tiếng kêu. Đến nơi vua công vàng rực ở trong rừng núi cao, hắn quây bẫy quanh mảnh đất thích hợp, cho công mái kêu tiếng trong mát liên tục, còn mình núp trong cành lá, chờ rình…

25. Trong khu rừng thơm, công mái đẹp trẻ múa qua lại, ngẩng đầu, uốn cổ, lượn vòng, chạy nhẹ, rung động không ngừng, như cất khúc than “ôi sầu”, gọi từng tiếng dài, hương sắc dạt dào, tiếng “o-ve” vang không dứt, xòe dáng, rung đuôi, kêu vui kỳ lạ. Khi công vàng nghe tiếng ấy liên tiếp,

26. vui hăng, không còn giữ được bài paritta cao quý vốn trì tụng hằng ngày,

Tập IV — Miến 400 — PDF nguồn 420

Kinh Mora — công vàng mắc bẫy

từ chỗ trú bóng thơm hoa, tham dục lạ dày đặc kéo lôi; như cá mê mồi không tránh hiểm, công bay xuống, dục mạn mãnh liệt thúc đẩy, lao đi một mạch, mắc trọn vòng bẫy như viên hồng ngọc treo lủng lẳng.

27. Công báu Bồ-tát, bậc hướng đến tối thượng ba cõi, nghiêng nhìn, biết rõ việc xảy ra, gắng sức vùng vẫy dữ dội đến lún thịt, rách da; các sắc nhóm và danh uẩn đau đớn, tiếng khàn, khóc than, không biết làm sao, mệt lả, sầu tăng, héo hon gần chết, nghiêng ngã nằm xuống…

28. Thợ săn ẩn rình thấy cảnh ấy, khởi lòng thương mến, đến gần, cúi tháo vòng bẫy chặt. Hắn kể nguyên do cho công Bồ-tát, rồi thả về rừng. Công vàng, bậc tiền thân thầy loài người, hiểu rõ việc ấy, không đi nơi khác, đáp lại:

29. “Hãy làm xong lợi ích của ngươi, người thợ săn. Hãy đưa ta đến dâng vua để nguyện vua được viên mãn.” Dù thợ săn thương xót nhiều lần thả, công vẫn không rời, luôn đáp, xin như vậy.

30. Người ấy thẳng thắn, không quanh co, dù thương vẫn đưa công đến dâng vua. Vua Brahmadatta trên ngai sen vàng rực, lọng trắng giương, trong cung cao quý truyền đời, nghĩ đến văn tự sử cũ và sự trường tồn thân mình, ngồi trên gối lụa cười vui, nhìn công rực các báu. Vua công đem lòng từ thanh tịnh, yêu thương, hỏi nhà vua, bậc chúa đất và người, từ cung dưới lọng trắng, về lý do cho bắt mình.

31. Nhà vua vui lòng kể đầy đủ: “Theo văn tự trong sử cũ truyền lại, ai ăn thịt ngươi sẽ trẻ đẹp, không bao giờ theo tử thần sang cõi kia; vì muốn bản thân khỏi già chết, cùng mọi người hưởng điều tốt ấy, ta sai bắt vua công để ăn thịt.” Công vàng thong thả cất giọng dịu đáp:

32. “Đại vương tối thượng, bậc chúa đất, uy đức sáng khắp trên ngai sư tử giữa triều hội: hãy ghi nhận lời này, lắng nghe kỹ nhiều lần. Nếu giết ta ăn thịt, chính ta phải chết; người ăn vì lý do gì lại cứ sống mãi, không chết?

Tập IV — Miến 401 — PDF nguồn 421

Kinh Mora — công vàng giảng pháp

33. “Trước kia, ngay tại Bārāṇasī này, Ta, vua công Bồ-tát tích lũy công đức, từng làm Chuyển luân vương đầy đủ tướng tốt. Do giữ giới không sai lệch, xe báu tự đến, uy lực rực rỡ, Ta cai quản khắp các châu. Vì nghĩ xe ấy không thích hợp với vua khác, người ta đem chôn trong hồ. Xe vua vàng chói ấy hiện vẫn còn đó.

34. Từ đời làm vua ở cõi người, thân hoại, Ta hưởng thiên cung cao quý, an ổn. Sau đó do bất thiện nghiệp sắp đặt, Ta tái tục trong đời súc sinh vô nhân này. Tuy vậy, nhờ di sản nghiệp là uy đức trì giới từng thực hành đúng với trí, Ta có sắc sáng như ngọn núi vàng Jambū ròng mới luyện, như ánh mặt trời có thể chiếu khắp bầu trời.

35. Chứng cứ để mọi người tin lời Ta là xe vua đã được chôn trong đất dưới nước hồ cát tường theo truyền thống. Nếu muốn vui lòng thấy và lấy vật ấy, ngài hãy phát triển pháp, giữ giới đúng đắn hơn bảy ngày. Nhờ uy đức mới do giới trang nghiêm thúc đẩy, xe báu mà ngài mong đợi sẽ xuất hiện; lấy được xe, ngài sẽ thành vị đế vương trên Nam châu Jambudīpa.” Công thuyết pháp cao quý như thuốc khiến tâm mát dịu, có kết quả như thế.

36. Vua Brahmadatta cùng hoàng hậu cao quý của mình nương năm giới; tâm hân hoan, nhiều lần sai đánh trống trong kinh đô. Vua khai quật, lấy lên xe vàng tốt đẹp. Chắp tay cúi đầu, hạ kiêu mạn, vua xin công cao quý tha lỗi, rồi cử hành nghi lễ quán đảnh, dâng cúng ngai vua đặc biệt dưới lọng trắng.

37. Công vàng Bồ-tát vì nghĩ lợi ích lâu dài cho vua Brahmadatta, muốn vua về sau không sai lầm, đã giảng giải, dạy bảo bốn nhiếp pháp, mười pháp của vua, sáu đức tính người lãnh đạo, bảy pháp không suy tổn, v.v. Lời pháp như trống lớn đánh vang, như sấm dội, như động đất rung khắp mười một phương. Sau khi khiến vua lắng nghe, công trả lại vương vị, bay rời cung cát tường, an toàn trở về ngọn núi vàng Daṇḍaka sáng rực.

38. Trong câu chuyện tiền thân này, công cao quý luôn trì tụng paritta với tâm trong sáng lúc xuống và lên chỗ ngủ, không sai nghi thức, nhờ vậy thoát hiểm, không lơ là, thân tâm an ổn, vui tươi, không mệt nhọc. Ghi nhớ gương ấy, để thoát bóng tối ba cõi mà đội hoa chiến thắng Nibbāna, mong tất cả mọi người, với tâm thanh tịnh, thân thiết, hãy thường tán thán, trì tụng và tu tập bài paritta cao quý của vua công.

Tập IV — Miến 402 — PDF nguồn 422

Giải nghĩa những từ khó trong lời tán Kinh Mora

Giải nghĩa những từ khó

Đến đây kết thúc lời tán paritta Kinh Mora của đại trưởng lão Ingapu. Để thuận tiện ghi nhớ khi giải từ khó, lời tán đã được chia thành 38 khổ. Các từ khó trong toàn khổ 1 được tập hợp dưới số 1, rồi chia thành các mục a, b, c, v.v.; khổ 2 và các khổ khác cũng hiểu tương tự. Những lời giải này được trình bày vì nghĩ đến người chưa thông thạo văn học Pāli.

1a. Munipavara: Đức Phật tối thắng, cao quý nhất trong các muni, tức các sa-môn.

1b. Amatasākin: Đức Phật dòng Sakya đã đạt, đã đến pháp Nibbāna bất tử cao quý, và còn chỉ đường, ban pháp ấy cho chúng sinh.

1c. Rājindā bhetlut: Đức Phật thống lãnh các sa-môn, không ai sánh bằng.

1d. Atula saṃtitsu: bậc mẫu mực duy nhất không ai sánh.

1e. Makuṭa sayambhū: Đức Phật tự mình, không thầy giúp, bằng trí tự giác thấu suốt năm pháp đáng biết — saṅkhāra, vikāra, lakkhaṇa, Nibbāna và paññatti — là vương miện của ba thế gian.

2a. “မယှဉ်ရာဂီ”: không tương ưng với tham dục, đã lìa tham dục.

2b. “လွင်ဇာတီ ရုန်းမထွက်ရအောင်”: để tâm không phân tán, thoát ra chạy theo các đối tượng bên ngoài.

2c. Kasiṇa: mười đề mục biến xứ.

2d. Parikamma: tu tập.

2e. “ကတ္တတ္ထ”: mang nghĩa người thực hành tu tập kasiṇa sơ khởi.

3a. Indanīla: hồng ngọc xanh sẫm, một trong 24 loại hồng ngọc.

3b. Vajīra: đá kim cương.

3c. “ဂီဝါရောင်စာတ်”: sắc ánh nơi cổ cung điện, tức đỉnh tháp cung điện.

3d. Navarat: chín loại đá quý.

3e. Kañcana: vàng.

4a. “ပုဒ်ပါဠိ ခရာ”: từ, văn cú, chữ.

4b. “ယာပထ”: bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi.

5a. “သလောဂနိုင်”: rừng lớn dày đặc núi đá, tảng đá.

5b. “ဟမောမျိုင်”: rừng lớn đầy tuyết.

5c. “အာသဝံမစ်ကခြောဝယ်”: trong dòng sông của bốn lậu hoặc.

Tập IV — Miến 403 — PDF nguồn 423

Tám điều thỉnh cầu của Ānanda

6a. Nudayā: karuṇā, lòng thương xót.

6b. “ကမုကြ”: hoa sen kumudrā.

6c. Anotatta: hồ Anotatta ở Himavanta.

6d. Meghī: mưa, trận mưa đang rơi.

6e. Devarī: thiên tử mưa, vị khiến mưa rơi.

7a. Suvaṇṇā mora: suvaṇṇa + mora, vua công sắc vàng. Bỏ u của su, ghép s vào va thành “သွဏ္ဏ”. Chữ ā ở ṇṇā là phép nối âm kéo dài ā để thuận vần với câu “thuở trước”, làm lời trôi chảy, tức vì lợi ích vācasiliṭṭha.

7b. Nāyaka satthā: Đức Phật là vị lãnh đạo, Đạo sư của ba thế gian.

7c. Kāmogha: dòng lũ dục ái.

7d. “သူရိန်”: mặt trời; ví như mặt trời thiêu đốt nhà phên lau.

7e. “ရှုစ်ဖဉ်ရာခံ”: tôn giả Ānanda được Đức Phật chấp thuận tám điều thỉnh cầu.

Tám điều thỉnh cầu của tôn giả Ānanda

1. Bahussuta etadagga: tối thắng về đa văn.

2. Satimanta etadagga: tối thắng về trí nhớ tốt.

3. Gatimanta etadagga: tối thắng về trí hiểu biết tốt.

4. Dhitimanta etadagga: tối thắng về nỗ lực lớn.

5. Upaṭṭhāka etadagga: tối thắng về chăm sóc, phụng dưỡng Đức Phật.

Tám điều thỉnh cầu của tôn giả Ānanda, người có đủ năm địa vị tối thắng như vậy, gồm bốn điều từ chối và bốn điều nhận. Bốn điều từ chối là:

1. Đức Phật không ban cho đệ tử — Ānanda — những y tốt đẹp Ngài được cúng.

2. Không ban thức ăn cứng và mềm.

3. Không cho ở cùng một phòng trong hương thất.

4. Không dẫn theo đến nơi được thỉnh mời.

Bốn điều nhận là:

1. Đức Phật đến nơi đệ tử — Ānanda — thỉnh mời.

2. Được đưa những đoàn người từ xứ khác, nước khác đến yết kiến Đức Phật ngay khi họ vừa đến.

3. Khi muốn, được lập tức đến gần Đức Phật.

4. Đức Phật giảng lại mọi pháp đã thuyết khi đệ tử — Ānanda — vắng mặt. [NT981]

Tập IV — Miến 404 — PDF nguồn 424

Giải từ các khổ 7–18

7f. “သမ္ဘာလျှိသည့်”: tràn đầy uy đức, công hạnh.

8a. Tathāgata: Đức Phật đã khéo đến tận cội giác ngộ như chư Phật quá khứ, đã khéo đi đến Nibbāna như chư Phật quá khứ.

8b. “ပဘာဝလျှိလူ”: Đức Phật có ánh thân, uy quang sáng chói rực rỡ.

10a. Setudakaṃ: seta + udakaṃ, trắng, tức trong sạch + nước.

11a. Daṇḍaka pabbata: núi vàng Daṇḍaka.

11b. Sahassaraṃsī: mặt trời có nghìn tia.

11c. “ဟရိသမ်”: toàn sắc vàng.

11d. Satapat padummā: hoa sen padumā có một trăm cánh.

12a. Udetayaṃ: bài kệ bắt đầu “Udetayaṃ cakkhumā…” trong Kinh Mora; kệ xuống chỗ ngủ.

12b. Vehaṅgamā: có thể đi trong hư không.

12c. “ဝါယာမဖေဒ်ဒ်”: bằng sự chuyên cần nỗ lực, bằng viriya.

12d. Apetayaṃ: bài kệ bắt đầu “Apetayaṃ cakkhumā…” trong Kinh Mora; kệ lên chỗ ngủ.

13a. Vārāṇasī: theo lời giải, từ “Vānarasīsa”, đảo vị trí n và r, đổi n thành ṇ, kéo a nơi r thành ā, bỏ s trong sīsa, thành Vārāṇasī. Đổi v đầu thành b thì thành Bārāṇasī. Nghĩa là núi có đỉnh giống đầu khỉ; thành ở gần núi ấy.

13b. “ဝိသသော”: những đại nhân đảm nhiệm việc đặc biệt trong lễ quán đảnh.

13c. “ဂဇာသတ်”: các pháp điển cổ được trân trọng cất giữ trên hình tượng voi.

14a. “ပဒ္မာ သနင်”: tòa sen.

14b. “ဓဇာတနတ်”: hoàng hậu đáng mến quý như thiên nữ, như ngọc maṇijota màu lục giá trị bằng cả nước.

14c. Sīhāsa: ngai sīhāsana có tượng sư tử nâng đỡ.

15a. “ဘမရာဖျား”: trên giường có hình ong nâng đỡ.

16a. “ဂန္ဓာခြေ”: chân núi tỏa ngát hương thơm.

16b. Dhammoja: dhamma + ojā, tinh túy của pháp.

17a. Rajata: bạc.

17b. “ရာဘုရင် ဥက္ကဋ္ဌ”: vị vua tối thắng giữa một trăm vua che lọng.

18a. Manomaya jotara: ngọc báu maṇijota, thân theo tâm đi, làm thành tựu, đầy đủ điều mong muốn;

Giải từ các khổ 18–37 — bốn nhiếp pháp

18b. “လောက မြောင်”: tinh túy của thế gian.

18c. “မဟာသီဆုံး”: aggamahesī, hoàng hậu tối thượng.

19a. “ရုပ်ကရဇ ခန္ဓာအိမ်”: ngôi nhà uẩn là tập hợp sắc tứ đại và sắc y sinh.

20a. “ရာဇဓာ”: rājadhānī, kinh đô của vua.

21a. “ဇာတ်သမ္ဘာတူ”: đồng dòng giống và uy đức.

21b. Moraka: công nhỏ, công vàng.

21c. Kodhana: sân giận, kết oán.

27a. “တိဋ္ဌက္ကဋ္ဌ”: bậc lớn, cao quý trong ba thế gian.

30a. “ဝင်းလျပ် ကနကာ”: kanaka, vàng.

30b. Bhūmissara: vua cai quản nước, đất.

30c. “လူဒိဗ္ဗ”: vua loài người, vị trời theo quy ước, sammutideva.

31a. “ကနက်ဗွဝေယ်”: giữa cung vàng.

32a. “ဗွသီဟာဝယ်”: ngai sīhāsana có sư tử nâng đỡ, đặt giữa cung điện.

32b. “ဒီပါသဒ္ဓေနင်း”: vua tối thắng thống trị toàn châu Jambudīpa.

34a. “ဇမ္ဗုရစ်ရွှေ”: vàng Jambonada, vàng luyện tinh, màu đỏ. [NT982]

35a. “မဟီပန်ဒြီ”: mahī, đại địa.

35b. “ညာဇမ္ဗုဖူ”: Nam châu Jambudīpa ở bên phải.

37a. “မဟေရိနတ်”: vua công, công vàng Bồ-tát.

37b. Bốn saṅgaha: bốn nhiếp pháp.

37c. Dasarājadhamma: mười đức hạnh của vua.

37d. Sáu đức tính người lãnh đạo: sáu nāyakaguṇa.

37e. Bảy aparihāniya: bảy pháp khiến vua không suy thoái, không hư hoại.

(b) Bốn nhiếp pháp

“Này các tỳ-kheo, có bốn saṅgahavatthu, pháp nhiếp phục, nâng đỡ. Bốn là gì?

1. Dāna: cho, bố thí.

2. Peyyavajja: nói lời đáng mến.

3. Atthacariyā: thực hành, đảm nhiệm điều lợi ích.

4. Samānattatā: đối xử như mình, đối xử bình đẳng.

Này các tỳ-kheo, đây là bốn saṅgahavatthu, pháp nhiếp phục, nâng đỡ.”

Tập IV — Miến 406 — PDF nguồn 426

Bốn nhiếp pháp và mười đức hạnh của vua

Trong đời này, bố thí, lời đáng mến, thực hành lợi ích và đối xử như mình tùy điều thích hợp trong từng trường hợp — bốn nhiếp pháp ấy nâng đỡ thế gian như chốt giữ bánh của chiếc xe đang đi.

Nếu không có bốn nhiếp pháp ấy, mẹ cũng không được tôn kính, quý mến chỉ vì có con; cha cũng không được tôn kính, quý mến chỉ vì có con.

Vì bậc trí khéo suy xét bốn nhiếp pháp ấy nên đạt sự cao quý; những bậc trí ấy đáng được tán thán. [NT983]

Bốn nhiếp pháp

1. Sassamedha: thu thuế một bó trong mười bó.

2. Purisamedha: cấp lương và lương thực cho người làm việc.

3. Sammāpāsa: cấp tài sản làm vốn cho người nghèo, không lấy lãi suốt ba năm.

4. Vācāpeyya: nói lời đáng mến, đáng ưa. [NT984]

(c) Dasarājadhamma — mười đức hạnh của vua

Dānaṃ sīlaṃ pariccāgaṃ, ajjavaṃ maddavaṃ tapaṃ.
Akkodhaṃ avihiṃsañca, khantiñca avirodhanaṃ. [NT985]

1. Dāna: bố thí, tức thiện tư có mười vật thí làm chỗ nương.

2. Sīla: giữ gìn năm giới, mười giới.

3. Pariccāga: ban cho, xả bỏ.

4. Ajjava: tâm ngay thẳng.

5. Maddava: tâm mềm dịu, nhu hòa.

6. Tapa: thọ trì bố-tát.

7. Akkodha: tâm có từ dẫn đầu, chi phối, không nổi giận.

8. Avihiṃsā: tâm có bi dẫn đầu, chi phối, không áp bức, hành hạ dân chúng.

9. Khanti: nhẫn nại.

10. Avirodhana: không làm điều chống trái với dân chúng.

Đây là mười đức hạnh của vua. [NT986]

Tập IV — Miến 407 — PDF nguồn 427

Sáu đức tính người lãnh đạo và bảy pháp không suy tổn

(d) Sáu đức tính người lãnh đạo

1. Khamā: chịu đựng, có đức nhẫn nại.

2. Jāgariyānuyoga: gắn với tỉnh thức, luôn tỉnh táo; tối thiểu chỉ ngủ một trong ba canh đêm, thời gian còn lại nỗ lực thực hành pháp sa-môn như thiền chỉ và quán.

3. Uṭṭhāna: có sức tinh tấn, siêng năng vượt hơn cấp dưới, đệ tử, con cháu nhiều lần.

4. Saṃvibhāga: phân chia để nâng đỡ, trợ cấp; chia lợi dưỡng, vật dụng cho người theo, cấp dưới, đệ tử, con cháu, hỗ trợ đúng mức thích hợp.

5. Dayā: biết thương xót người khác như chính mình.

6. Ikkhanā: đầy đủ trí tuệ biết suy nghĩ, nhìn xa, quan sát, cân nhắc mọi cơ hội.

“Siêng năng, tỉnh thức, thương xót, nhẫn nại, chia sẻ, xét nhìn: sáu điều ấy là pháp người lớn phải thực hành.”

(e) Bảy aparihāniya — bảy pháp khiến vua không suy tổn

Bấy giờ tôn giả Ānanda đứng sau quạt cho Đức Phật. Ngài hỏi Ānanda: “Này Ānanda, ông nghe thế nào? Các vua Vajji có thường xuyên hội họp, hội họp nhiều lần chăng?” Tôn giả thưa: “Bạch Thế Tôn, con nghe các vua Vajji thường xuyên hội họp, hội họp nhiều lần.” “Này Ānanda, chừng nào các vua Vajji còn thường xuyên hội họp, hội họp nhiều lần, họ chỉ có tăng trưởng, không suy tổn.” Bắt đầu như thế, trong Kinh Mahāparinibbāna, Đức Phật giảng bảy pháp khiến vua không suy tổn. Tóm tắt đúng theo bài thuyết ấy như sau:

1. Các vua thường xuyên hội họp, hội họp nhiều lần.

2. Các vua hòa hợp hội họp, hòa hợp đứng dậy rời cuộc họp, hòa hợp đảm nhiệm công việc đất nước.

3. Các vua không đặt điều các vua xưa chưa đặt, không hủy điều đã đặt, thực hành theo phép tắc các vua xưa đã quy định.

4. Các vua kính trọng, tôn trọng, quý mến các vua cao tuổi, sống với ý nghĩ nên lắng nghe lời những vị cao tuổi ấy.

5. Các vua không bắt cóc, cưỡng ép chiếm giữ phụ nữ lớn tuổi, nhỏ tuổi.

Tập IV — Miến 408 — PDF nguồn 428

Bổn sinh Assaka

6. Các vua kính trọng, tôn trọng, quý mến, cúng dường đền thờ, bảo tháp của mình ở trong và ngoài thành; không làm suy giảm những lễ vật đúng pháp vẫn thường dâng, thường làm từ trước.

7. Các vua khéo sắp đặt sự bảo vệ, che chở, an ninh đúng pháp cho các vị A-la-hán, để những vị chưa đến nước mình sẽ đến, và những vị đã đến sống an lạc trong nước mình.

Đây là bảy pháp aparihāniya khiến vua không suy tổn. [NT987]

Đến đây kết thúc giải từ khó trong lời tán paritta Kinh Mora của đại trưởng lão Ingapu. Đây là một chuyện xưa đau lòng về những người thuở trước: dù bị cuốn chặt vào bẫy dục trần, vẫn có thể vùng thoát.

Các vị hướng đến giác ngộ đã nêu trên, vì tín, giới, xả, tuệ bốn mặt tương đồng, nên đúng là có thể không lìa tổ ấm, cùng đi trên đường luân hồi mà viên mãn những ba-la-mật thiện nghiệp. Tuy nhiên, thiện nhân nào ngưỡng mộ gương các vị ấy mà tín, giới, xả, tuệ chưa hòa hợp, vẫn muốn nhận và thực hành đường lối không lìa tổ ấm suốt luân hồi, không muốn xa trứng, xa tổ, thì xin hãy đọc thêm chuyện quá khứ đáng nhớ dưới đây.

Trích Bổn sinh Assaka

Như hiện nay, khi người chồng xuất gia tạm thời, người vợ bảo hoàn tục, thời Đức Phật cũng có một tỳ-kheo bị vợ cũ dụ dỗ hoàn tục. Vì vậy Ngài thuyết Bổn sinh Assaka này.

Thuở xưa, tại thành Pāṭali, xứ Kāsi, vua Assaka cai trị. Vua có hoàng hậu Uparī rất yêu quý. Bà hết sức đẹp, đáng ngắm, có phẩm chất khiến người kính mến; vượt sắc người nữ, nhưng chưa bằng sắc chư thiên. Bà là chánh hậu ở phía nam, bên phải. Một ngày, hoàng hậu Uparī qua đời.

Vì bà mất, vua Assaka bị sầu não hành hạ dữ dội, thân tâm vô cùng khổ sở. Vua cho đặt thi hài hoàng hậu trong quan tài, đổ dầu đặc vào, để dưới giường, rồi không ăn, nằm khóc than. Mẹ, cha, thân quyến, bạn bè, v.v. nói:

Assaka gặp ẩn sĩ Bồ-tát

“Đại vương, xin đừng sầu não! Mọi hành đều là pháp vô thường, sinh rồi hoại.”

Dù an ủi thế nào, vua cũng không nguôi, vẫn mềm rũ, mệt lả, nóng sầu. Đã qua bảy ngày.

Bấy giờ Bồ-tát là ẩn sĩ có năm thắng trí hiệp thế, tám thiền chứng, ở Himavanta. Ngài tăng trưởng ánh sáng sinh do uy lực thiên nhãn thông, rồi bằng thiên nhãn trải nhìn toàn Jambudīpa. Thấy vua Assaka khóc như vậy, Ngài nghĩ: “Ta nên làm chỗ nương tựa cho vua này.” Nhờ thần biến thông, Ngài bay qua hư không, xuống ngự uyển, ngồi trên phiến đá cát tường như tượng vàng.

Gặp một thanh niên Bà-la-môn, Ngài nhắn qua người ấy: “Ta, ẩn sĩ, có thể nói hoàng hậu Uparī tái sinh nơi nào, và sẽ khiến bà nói ngay trước vua Assaka.”

Nghe tin, vua Assaka nghĩ sắp được gặp hoàng hậu, hết sức vui mừng, hân hoan, mau đến gặp ẩn sĩ trong ngự uyển. Ẩn sĩ nói:

Sā kho mahārāja rūpasmiṃyeva mattā pamādamāgamma kalyāṇakammaṃ akatvā imasmiṃyeva uyyāne gomayapāṇakayoniyaṃ nibbattāti. [NT988]

“Đại vương thí chủ, hoàng hậu Uparī say mê kiêu hãnh chính sắc đẹp mình, sống buông lung, lơ là các thiện nghiệp, không tích lũy thiện nghiệp đặc biệt đáng nương tựa. Vì vậy — tốc hành tham mê sắc mình đã chiếm chỗ tốc hành cận tử — bà tái sinh trong loài bọ phân bò ngay trong ngự uyển này.”

Để vua tin, ẩn sĩ Bồ-tát dùng thắng trí phát nguyện, gọi: “Mong đôi bọ phân đực và cái phá viên phân bò tròn như bóng nhung, đến trước mặt!” Ngài cũng phát nguyện cho bọ cái đáp bằng ngôn ngữ loài người.

Ẩn sĩ: “Uparī!”

Bọ cái: “Bạch ngài, con phải làm gì?”

Ẩn sĩ: “Đời trước ngươi có tên gì?”

Bọ cái: “Bạch ngài, con tên Uparī, chánh hậu ở phía nam, bên phải của vua Assaka.”

Tập IV — Miến 410 — PDF nguồn 430

Uparī nói về người chồng mới

Ẩn sĩ: “Bây giờ ngươi yêu vua Assaka, hay yêu con bọ phân đực?”

Bọ cái: “Bhante so mayhaṃ purimajātiyā sāmiko, tadā ahaṃ imasmiṃ uyyāne tena saddhiṃ rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbe anubhavamānā vicariṃ. Idāni pana me bhavasaṅkhepagatakālato paṭṭhāya so kiṃ hoti, ahañhi idāni Assakarājānaṃ māretvā tassa galalohitena mayhaṃ sāmikassa gomayapāṇakassa pāde makkheyyaṃ.” [NT989]

“Bạch ngài, đúng là vua Assaka từng làm chồng khi con còn là người ở đời trước. Khi ấy, trong ngự uyển này, con đã cùng vua vui chơi, luôn hưởng năm dục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhưng bây giờ, từ khi một đời khác phủ lên, vua Assaka cách đời ấy còn làm lợi gì cho con? Vua ấy còn làm gì cho con nữa? Vì vậy, giờ con muốn giết vua Assaka, lấy máu cổ vua rửa chân người phối ngẫu mới của con, con bọ phân đực.”

Đây là lời con bọ cái thưa với ẩn sĩ Bồ-tát ngay trước vua Assaka giữa đông đủ mọi người. Đối với vua đang sầu thương, nóng khổ, nhớ tiếc, buồn đau cùng cực, những lời ấy hết sức nhói lòng. Tuy vậy, bà ấy vẫn chưa thỏa, còn thưa thêm:

Ayamassakarājena, deso vicarito mama.
Anukāmayakāmena, piyena patinā saha.
Navena sukhadukkhena, porāṇaṃ apidhīyati.
Tasmā Assakarañño va, kīṭo piyataro mama.

“Bạch ngài, ngự uyển hết sức đẹp vui này chính là nơi xưa khi còn làm người, con từng cùng vua Assaka dạo chơi. Con yêu vua vô cùng, vua cũng yêu con vô cùng; nơi xưa này là chỗ cả hai quyến luyến mãi không thỏa.

Bạch ngài, nay thưa đúng sự thật: vui mới phủ lên vui cũ, khổ mới cũng phủ lên khổ cũ. Gặp cái mới thì quên cái cũ. Gặp mới quên cũ như vậy là lẽ thường của toàn thế gian. Vì thế, con yêu con bọ phân đực hơn vua Assaka hàng trăm, hàng nghìn lần, không sao kể hết.”

Tập IV — Miến 411 — PDF nguồn 431

Đã từng chung sống trong đời trước

Đó là những lời đau lòng không xen dối trá của bọ cái, thưa với ẩn sĩ Bồ-tát bằng tiếng người giữa đông đủ mọi người để ai cũng hiểu, cũng nghe. Khi Assaka khôi ngô đang khóc lớn, nhớ tiếc, buồn đau, bà Uparī lại muốn lấy máu cổ ông rửa chân người phối ngẫu mới, con bọ phân đực. Thật là một toàn cảnh nhói lòng.

Đức Phật kể pháp thoại này rồi thuyết tiếp về bốn Thánh đế. Cuối bài thuyết Thánh đế, tỳ-kheo muốn hoàn tục do vợ cũ dụ dỗ đã an trú quả Nhập lưu.

Trong bổn sinh này, tỳ-kheo chứng Nhập lưu không ai khác chính là vua Assaka, người từng buồn đau, nóng sầu, khóc lớn vì hoàng hậu Uparī. Vợ cũ đến dụ hoàn tục cũng không ai khác chính bà Uparī, con bọ cái muốn lấy máu cổ vua Assaka rửa chân bọ đực. [NT990]

Thiện nhân đang có đời người rất khó được, đời xuất gia rất khó được, đang gặp giáo pháp vô cùng khó gặp, đừng quên thói xưa của toàn thế gian khi tín, giới, xả, tuệ không tương đồng: đời này vui với chồng này, con này, vợ này; đời kia lại vui với chồng kia, con kia, vợ kia.

Đã từng chung sống trong đời trước

Chuyện thời còn tại gia của tiền thân trưởng lão ni A-la-hán Bhaddā Kuṇḍalakesā cũng là một điều khơi dậy saṃvega. Bhaddā là con gái duy nhất quý báu của cha mẹ có tài sản bốn mươi koṭi. Một ngày, một tên trộm cướp bị kết án tử hình được giải ngang trước nhà nàng, đưa đến nghĩa địa để hành hình. Vừa thấy tên trộm, Bhaddā nói: “Nếu không được người này, ta sẽ chết”, rồi ngã vật xuống giường. Cha mẹ hối lộ quan cai thành, cố chiều ý con, cho nàng kết hôn với tên trộm và ở cùng trên tầng thứ bảy của tòa nhà.

Điều muốn nói ở đây là Bhaddā ngã vật xuống giường, không thể sống nếu thiếu tên trộm. Vì sao ái dục mãnh liệt như thế sinh trong dòng tâm nàng? Nguyên nhân chính là pubbeva sannivāsa, đã từng chung sống trong những đời trước. Bhaddā này là thiện nhân sẽ nhận danh hiệu khippābhiññā etadagga, tối thắng trong các nữ Thanh văn đệ tử Đức Phật chứng biết nhanh nhất quả A-la-hán,

Tập IV — Miến 412 — PDF nguồn 432

Sức mạnh của tham ái trước khi chứng A-la-hán

người mang danh hiệu cao quý ấy. Ngay trong dòng tâm những thiện nhân sẽ làm A-la-hán như vậy, ái vẫn có thể đeo theo gây khổ dữ dội trước khi thành A-la-hán, ngay trong đời sắp chứng A-la-hán. [NT991]

Bhaddā là thiện nhân lớn đã viên mãn ba-la-mật suốt một trăm nghìn kiếp, từ giáo pháp Đức Phật Padumuttara đến giáo pháp Đức Phật Gotama, để nhận danh hiệu khippābhiññā etadagga. Nếu tham ái ấy có sức làm ngay một thiện nhân như vậy ngã vật, nằm sấp trên giường khóc lớn ngay trong đời sắp chứng A-la-hán, thiện nhân muốn vượt khổ luân hồi nên đặc biệt cân nhắc: có thích hợp coi tham ái uy lực đến vậy như bạn tốt, thân hữu tốt, để gần gũi, kết bạn, nương tựa chăng? Nếu ái còn có sức đánh ngã một thiện nhân như Bhaddā, sao lại không thể đánh ngã một thiện nhân như bạn? Nguyên nhân đẩy người thiện nữ tiền thân trưởng lão ni Paṭācārā, vị sẽ nhận etadagga tối thắng về trì Luật giữa các nữ Thanh văn tỳ-kheo-ni, đến đời sống người điên, chẳng cũng chính là tham ái này sao? Hãy đặc biệt cẩn thận để mỗi khi khát không lại uống nước mặn.

Tập IV — Miến 413 — PDF nguồn 433

Māyā — sāṭheyya

Māyā — sāṭheyya

Santadosapaṭicchādanalakkhaṇā māyā, asantaguṇasambhāvanalakkhaṇaṃ sāṭheyyaṃ. [NT992]

Māyā có đặc tính che đậy lỗi đang hiện có nơi mình. Sāṭheyya có đặc tính tán dương đức tính không hiện có nơi mình. Xét pháp thể, cả māyā và sāṭheyya đều là tham ái, lobha.

Māyā giống người làm trò ảo thuật. Như người làm ảo thuật nhặt đá rồi đánh lừa khiến tưởng là khối vàng, māyā cũng che lỗi mình, khiến người khác hiểu lầm. Có lỗi mà giả như không lỗi: đó là tâm trạng dân gian gọi là “mèo đạo đức”. Các bậc Thánh thiện nhân, đứng đầu Đức Phật, chỉ thích làm rõ, chữa trị lỗi thực có nơi mình đúng mức lỗi ấy.

“Mưu người nữ như cát chín chiếu.” Thuở xưa, tại Takkasilā, vị thầy lừng danh các phương có một học trò. Vợ người học trò thường ngoại tình. Ngày ngoại tình, bà âu yếm chồng hơn thường; ngày không ngoại tình, lại coi chồng như nô lệ, xử sự hỗn hào. Không hiểu hành vi khác thường ấy, người học trò rối trí kể với thầy. Thầy dùng trí suy xét bản tính, cách hành xử của người nữ rồi nói đúng sự thật.

Trong chuyện này, ngày ngoại tình với người khác, người phụ nữ giả vờ ân cần nhiều với chồng để che lỗi. Chính sự giả vờ ân cần ấy là māyā. Có nơi còn gọi māyā này là taṅkhaṇuppattiñāṇa, “trí sinh ngay lúc ấy”, tức trí ứng biến. Thực ra đó là māyā, không phải trí.

Māyā của ẩn sĩ. Chẳng chỉ phụ nữ có māyā; đàn ông xấu cũng có. Thuở xưa ở một làng có ẩn sĩ được một thí chủ kính thờ. Sợ trộm, thí chủ chôn một trăm nikkha vàng ròng gần am thiền của ẩn sĩ, dặn: “Bạch ngài, xin lưu ý giúp.” Ẩn sĩ nói: “Này thí chủ, không nên dặn sa-môn, ẩn sĩ trông coi như vậy. Chúng ta không có tham đối với tài sản người khác.”

Sau đó ẩn sĩ nghĩ: “Một trăm nikkha vàng ròng đủ sống thảnh thơi ở đời”, rồi chuyển vàng, chôn gần đường mình sẽ đi. Sáng hôm sau, ăn xong, ông nói: “Thí chủ, ta đã nương các vị ở đây khá lâu. Lâu quá sẽ sinh ràng buộc, nên ta sẽ đi nơi khác.”

Tập IV — Miến 414 — PDF nguồn 434

Māyā của ẩn sĩ — sāṭheyya

Thí chủ nhiều lần ngăn, nhưng không ngăn được, còn tiễn đến tận cổng làng.

Đi khá xa một lúc, ẩn sĩ lại quay về: “Thí chủ, một cọng cỏ tranh trên mái nhà ông mắc trong búi tóc ta theo ra. Sa-môn, ẩn sĩ không nên lấy dù chỉ một cọng cỏ mà chủ chưa cho.” Thí chủ thật thà hết sức kính tin, nghĩ: “Thầy ẩn sĩ của ta thật có giới.”

Nhưng lúc ấy, một vị khách rất sắc sảo, tiền thân Bồ-tát trí giả, đến nhà thí chủ. Vị ấy nhắc: “Bạn đã gửi gì nơi thầy mình? Nếu có gửi, hãy xem vật ấy còn không.” Đi xem thấy vàng mất, thí chủ cùng vị khách mau đuổi theo, bắt quả tang ẩn sĩ với số vàng. [NT993]

Trong chuyện này, ẩn sĩ sợ lộ việc trộm vàng nên trả lại cả một cọng tranh: đó chính là māyā. Mưu gian giả dối lan đến cả một số sa-môn, ẩn sĩ. Trong thời māyā nhiều như nước như gió, tràn mưu gian, như câu “nghìn kế, trăm nghìn trò, gian dối vô tận, cát chín chiếu không đủ, phải trộn lá từ chín cây shā (ရှာ) vào mà đếm”, rất ít người đáng tin hoàn toàn. Để được giao thiệp với thiện nhân thật thà, ngay thẳng, có lẽ phải nhờ bánh xe pubbe ca katapuññatā, thiện nghiệp đã làm từ trước, nâng đỡ.

Sāṭheyya. Loại tham giả có đức tính mình không có để người khác kính nể gọi là sāṭheyya. Māyā che lỗi đang có, giả như mình vô lỗi; sāṭheyya giả có đức tính mình không có. Cả hai đều là kiểu khôn gian dối, quanh co, lừa lọc. Không giới giả có giới, không định giả có định, không tuệ giả có tuệ, hạnh xấu giả hạnh tốt, không thông kinh sách giả thông kinh sách: mọi kiểu giả vờ ấy đều là sāṭheyya.

Trong đời cũng vậy: không giới, định, tuệ mà giả có; chưa có bằng cấp giả có bằng cấp; không tài sản giả có; mượn đồ trang sức, kim cương, vàng, châu báu của người khác đeo để mọi người kính nể; không có năng lực, dũng khí mà giả có, phô trương, v.v., cũng là sāṭheyya.

Tập IV — Miến 415 — PDF nguồn 435

Bổn sinh Biḷāravata

Bổn sinh Biḷāravata

Khi Đức Phật Toàn tri Chánh Đẳng Giác, bậc tối thượng ba thế gian, đang vui trú tại Jetavana, có một tỳ-kheo không thực có ba học giới, định, tuệ cao quý trong dòng tâm mà giả có, khiến thí chủ nam nữ lấy làm kỳ diệu. Nhân vị ấy, Đức Phật thuyết Bổn sinh Biḷāravata.

Trong một đời quá khứ, Bồ-tát tái tục làm chuột. Lớn dần, thân hết sức to như lợn nhỏ, Ngài sống trong rừng, có đông chuột vây quanh.

Một ngày, một con chó rừng đi kiếm ăn thấy đàn chuột, nghĩ: “Ta sẽ lừa dụ chúng để ăn.” Nó đứng không xa chỗ chuột, hướng mặt trời, há miệng uống gió, chỉ trên một chân.

Chuột Bồ-tát đi tìm ăn thấy chó rừng, tin: “Vị này hẳn có giới”, đến hỏi: “Bạch ngài, ngài tên gì?” Chó rừng đáp tên Dhammika. Hỏi vì sao không đặt cả bốn chân trên đất mà chỉ đứng một chân, nó đáp: “Nếu đặt cả bốn chân xuống, đại địa không mang nổi ta, nên ta chỉ đứng một chân.”

Hỏi vì sao há miệng đứng, nó đáp: “Ta không ăn thức ăn khác, chỉ ăn gió.”

Hỏi vậy sao đứng hướng mặt trời, nó đáp: “Ta lễ mặt trời.”

Nghe lời, chuột Bồ-tát nghĩ chó rừng này hẳn có giới. Từ hôm ấy, sáng tối, Ngài cùng đàn chuột đến hầu cận.

Mỗi khi đàn chuột đến hầu cận, chó rừng bắt ăn con đi cuối, lau miệng rồi đứng. Đàn chuột dần ít đi. Chúng nghĩ: “Trước kia chỗ này không chứa nổi chúng ta, ở kín không chỗ hở. Nay ở thưa thớt, rời rạc, mà chỗ ở — hang chuột — vẫn không đầy. Việc này

Tập IV — Miến 416 — PDF nguồn 436

Bổn sinh Biḷāravata — kết thúc

là vì sao?”

Chúng kể với Bồ-tát. Ngài suy xét, còn nghi chó rừng nên quyết định dò xét. Khi đi hầu chó rừng, Ngài để những con khác đi trước, mình theo cuối. Chó rừng chạy đến định nhảy chụp Ngài. Thấy nó chạy tới bắt mình, chuột Bồ-tát lùi lại, nói:

“Này chó rừng, ngươi thọ trì hạnh này đâu phải vì nó là chánh pháp tốt đẹp. Vì muốn hại người khác, ngươi giương pháp làm cờ mà đi kiếm ăn.” Rồi Ngài đọc bài kệ:

Yo ve dhammaṃ dhajaṃ katvā, nigūḷho pāpamācare.
Vissāsayitvā bhūtāni, biḷāraṃ nāma taṃ vataṃ. [NT994]

Người giương cao cờ pháp, tức mười thiện nghiệp đạo, như đỉnh núi, khiến các chúng sinh tin quen với ý nghĩ “người này có giới”, rồi lén làm ác; người giương, che bằng cờ pháp mà kín đáo làm ác như vậy thực là “mèo đạo đức”, hạnh quanh co gian xảo. [NT995]

Chó rừng thuở ấy nay chính là vị tỳ-kheo gọi là kuhaka-bhikkhu, không có các hạnh tốt như giới, định, tuệ mà giả có để thí chủ nam nữ kính nể. Cần lưu ý: những ảnh hưởng đã nhận, thực hành trong một đời, chừng nào chưa hết sức, thường còn bám theo nhiều đời luân hồi.

Māyā và sāṭheyya xấu hơn cả tham muốn thông thường trong đời. Chúng có thể đánh lừa một người, nhiều người, cả nước, hay cả thế giới như những ngoại đạo không phải Phật mà tự làm Phật. Vì thế đáng gọi là pháp cực kỳ thấp hèn, xấu xa. Tuy xấu đến vậy, hiện chúng vẫn có nhiều. Người tự xác định mình là thiện nhân có ba-la-mật nên tránh thuộc vào đám gian dối ấy; hãy đặc biệt giữ gìn để những pháp không ngay thật, xấu xa không sinh trong dòng tâm mình và người liên hệ với mình, nỗ lực chỉ có tâm trong sạch, sắc bén, nhanh nhẹn, ngay thẳng, cao quý.

Tập IV — Miến 417 — PDF nguồn 437

6. Kiến — tà kiến

6. Diṭṭhi — micchādiṭṭhi

Micchādiṭṭhīti ayāthāvadiṭṭhi, virajjhitvā gahaṇato vā vitathā diṭṭhi micchādiṭṭhi, anatthāvahattā paṇḍitehi jigucchitā diṭṭhīitipi micchādiṭṭhi. Micchāsaṅkappādīsupi eseva nayo. Apica micchā passanti tāya, sayaṃ vā micchā passati, micchādassanamattameva vā esāti micchādiṭṭhi.

1. Ayoniso abhinivesalakkhaṇā micchādiṭṭhi.
2. Parāmāsarasā.
3. Micchābhinivesapaccupaṭṭhānā.
4. Ariyānaṃ adassanakāmatādipadaṭṭhānā.
Paramaṃ vajjanti daṭṭhabbā. [NT996]

1. Micchādiṭṭhi là quan niệm thấy biết không đúng sự thật. Theo cách này, micchā nghĩa là ayāthāva.

2. Cách khác: do nắm bắt sai lệch, lạc lối, quan niệm hư sai, đảo ngược, không đúng là micchādiṭṭhi. Theo cách này, micchā nghĩa là vitatha.

3. Cách khác: vì đưa đến bất lợi, học thuyết này bị bậc trí ghê bỏ nên gọi micchādiṭṭhi. Theo cách này, micchā mang nghĩa jigucchana.

4. Cách khác: pháp làm nguyên nhân cho các pháp tương ưng thấy sai cảnh thực tính chân đế gọi micchādiṭṭhi. Hoặc vì chính nó thấy sai cảnh thực tính chân đế nên gọi micchādiṭṭhi. Hoặc pháp chỉ là sự thấy sai cảnh thực tính chân đế gọi micchādiṭṭhi.

Micchāti dhammasabhāvassa viparītaṃ, niccāditoti attho. [NT997]

Thấy sai cảnh thực tính chân đế nghĩa là: các hành danh sắc, pháp chân đế, thực sự chỉ là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; tà kiến lại thấy các pháp hữu vi danh sắc chân đế ấy là thường, lạc, ngã, tịnh.

1. Đặc tính: tác ý sai cảnh chân đế là thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Phận sự, rasa: xét sai cảnh chân đế là thường, lạc, ngã, tịnh.

3. Biểu hiện, paccupaṭṭhāna: pháp có tính tác ý bám chắc quá mức, sai lầm coi cảnh chân đế là thường, lạc, ngã, tịnh.

4. Nhân gần, padaṭṭhāna: không muốn gặp các bậc Thánh thiện nhân đứng đầu Đức Phật, v.v.

Đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của tà kiến

Đặc tính — phận sự — biểu hiện

1. Chấp năm uẩn vô thường là thường;

2. Chấp năm uẩn khổ là lạc;

3. Chấp toàn bộ pháp chân đế, kể cả Nibbāna, vốn thực vô ngã, là ngã;

4. Chấp năm uẩn bất tịnh là tịnh:

Những sự chấp tưởng ấy chính là đặc tính tác ý sai đối tượng, tức cảnh chân đế. Cứ lấy những đối tượng ấy làm cảnh theo sự chấp tưởng như vậy gọi là “phận sự xét sai”. Vì xét sai lặp lại nhiều lần, trong trí hành giả đang quán tâm sở tà kiến này, nó hiện ra là pháp tác ý quá mức, bám chặt sai lầm vào cảnh chân đế.

Nhân gần. Nếu thường xuyên gặp các bậc Thánh thiện nhân đứng đầu Đức Phật, những vị tự thân hiện chứng, thấu suốt đúng bốn Thánh đế, và các phàm nhân thiện lành đa văn về pháp ariyappavedita, pháp thiện nhân do các bậc Thánh đứng đầu Đức Phật giảng dạy, khuyên bảo, thì vì thường được nghe chánh pháp, có thể đạt kammassakatāñāṇa, tức kammassakatāsammādiṭṭhi: hiểu thấu thiện nghiệp, bất thiện nghiệp và quả của chúng. Đứng trên trí, chánh kiến về nghiệp là tài sản của mình ấy, nếu tiến lên tu thiền chỉ, quán, tùy ba-la-mật, có thể đạt các trí chánh kiến đặc biệt cao nhất: chánh kiến thiền, chánh kiến minh sát, chánh kiến đạo, chánh kiến quả. Các cấp chánh kiến có thể lần lượt phát sinh.

Quay mặt đi, không muốn gặp những bậc Thánh thiện nhân như vậy chính là nhân gần nhất khiến không được chánh kiến mà được tà kiến. Người chưa có chánh kiến vững, nếu luôn gắn bó sống với người tà kiến, thì càng gần cơ hội phát sinh các tà thuyết.

Để đạt trí chánh kiến chân thật thấu suốt đúng bốn Thánh đế như catusaccasammādiṭṭhi, trừ Chánh Đẳng Giác và Độc Giác, mọi Thanh văn đều nhất thiết phải có một duyên trong nhiều duyên: paratoghosa, nghe pháp thiện nhân về bốn Thánh đế từ các bậc Thánh đứng đầu Đức Phật. Cơ hội nhận duyên hỗ trợ tốt là tiếng nói người khác để đạt trí chánh kiến ấy chỉ có khi thân cận, được gặp thiện nhân. Người quay mặt với thiện nhân cũng đang quay mặt với trí chánh kiến. Chừng nào trí chánh kiến chưa có trong dòng tâm một chúng sinh, cánh cửa lớn tà kiến sẽ vẫn luôn rộng mở.

Tập IV — Miến 419 — PDF nguồn 439

Tà kiến thấy đảo ngược — lối thực hành không lầm lạc

Kiến này không chỉ thấy "không thành có, có thành không, sai thành đúng, đúng thành sai", mà còn buộc tội người khác: "Quan niệm ta mới đúng, quan niệm người khác đều sai."

Không thành có, có thành không. Tuy không có đấng tạo ra thế giới và chúng sinh, issara, lại thấy có đấng sáng tạo; tuy trong thân chúng sinh không có sinh mạng thực thể gọi là attā, lại thấy có ngã, thực thể sống, linh hồn, thực thể thức: đó là kiến thấy "không thành có". Mọi thiện nghiệp, bất thiện nghiệp đã làm trong dòng tâm chúng sinh còn năng lực nghiệp để cho quả về sau — chừng nào chưa thành vô hiệu nghiệp, ahosikamma, chưa nhập parinibbāna — mà thấy không có thiện nghiệp, bất thiện nghiệp; đang thọ quả tốt xấu của nghiệp mà thấy không có quả; Nibbāna cao quý, chỗ toàn bộ pháp hành danh sắc kết thúc, tịch diệt, hiện có mà thấy không có Nibbāna; chừng nào chưa đến Nibbāna, còn đời sau phải chịu, hưởng, mà thấy không có hậu thế, đời sau, đời chỉ giữa nôi và quan tài, chết là hết, ngoài quan tài chẳng có gì: đó là kiến thấy "có thành không".

Sai thành đúng. Thấy giết chúng sinh tế lễ là thiện nghiệp vô cùng lớn; tắm giữa thời tiết cực lạnh, giữa trưa cực nóng đứng giữa bốn đống lửa nung thân, tức hạnh pañcātapa với năm sức nóng là bốn lửa và mặt trời, sống như bò, như chó, v.v., là hạnh tốt làm sạch phiền não; tắm trôi lỗi trong sông Gaṅgā vào dịp tốt là hạnh tốt làm sạch lỗi đã phạm: những cách thấy như vậy là kiến thấy "sai thành đúng".

Đúng thành sai. Thấy các thiện nghiệp như bố thí, giới, thiền chỉ, quán, tức tám chi Thánh đạo trong sạch cao quý, không phải pháp thiện dẫn xuất đưa đến thiện thú, Nibbāna: đó là kiến thấy "đúng thành sai". Cách thấy sai của kiến rộng lớn vô cùng như thế.

Trong đời có những thiện nhân thực hành hài hòa, đúng đắn pháp dẫn xuất là tám chi Thánh đạo, đạt A-la-hán, Phật quả, tự hiện chứng biết bằng thắng trí rồi có thể giảng về thế giới này và thế giới sau. Quan niệm không chấp nhận những vị ấy cũng chính là tà kiến.

Lối thực hành không thể lầm lạc

Nhân đây, xin trình bày tiếp một phương pháp giáo dục của Đức Phật. Một lần, Ngài du hành ở Kosala cùng đông tỳ-kheo, đến làng Bà-la-môn tên Sālā. Làng nằm cạnh đường lớn, ở trung tâm xứ Kosala, ngay lối vào một khu rừng lớn. Đây là nơi đủ các người, thầy thuộc nhiều học thuyết mang danh sa-môn,

Tập IV — Miến 420 — PDF nguồn 440

Appaṇṇakadhamma — mười điều phủ nhận

Bà-la-môn từng đến. Hầu như mọi triết gia Ấn Độ đương thời đã đến làng, nên dân làng có cơ hội nghe nhiều triết thuyết Ấn Độ. Đức Phật đến sau cùng trong các triết gia ấy.

Ngài hỏi dân làng Sālā đến hầu cận:

Atthi pana vo gahapatayo koci manāpo satthā, yasmiṃ vo ākāravatī saddhā paṭiladdhā. [NT998]

“Này các gia chủ, các ông có vị thầy đáng mến quý nào mình kính thờ, nương tựa với tín đầy đủ lý do vững chắc, tức niềm tin trọn vẹn có lý do vững chắc, chăng?” Họ thưa chưa có. Ngài nói:

“Này các gia chủ, các ông chưa có thầy đáng mến quý nên thọ trì, thực hành lối này, gọi là appaṇṇakadhamma, pháp không thể lầm lạc. Thật vậy, có pháp không thể lầm lạc được thọ trì, thực hành trọn vẹn, đúng đắn; nó sẽ đem lợi ích, an lạc cho các ông trong thời gian lâu dài, ngày đêm luân hồi. Này các gia chủ, pháp ấy là gì?

Này các gia chủ:

1. Không có quả của vật bố thí đã cho.

2. Không có quả của đại thí, đại tế lễ.

3. Không có quả của tiểu thí như quà tặng.

4. Không có quả ngọn, quả gốc của mười thiện nghiệp đạo — mười thiện hạnh đã khéo làm — và mười bất thiện nghiệp đạo — mười ác hạnh đã làm xấu.

5. Không có thế giới này, nơi từ thế giới sau đi đến.

6. Không có thế giới sau, nơi từ đời này, thế giới này đi đến.

7. Không có quả tốt xấu của hành vi đối với mẹ.

8. Không có quả tốt xấu của hành vi đối với cha.

9. Không có chúng sinh sau tử tái tục.

10. Không có trong đời những sa-môn, Bà-la-môn — tức Phật, A-la-hán — đã đến Thánh đạo chân chánh, biết đúng, khéo thực hành phù hợp Nibbāna, tự biết bằng thắng trí, hiện chứng rồi có thể giảng về thế giới này và thế giới sau.

Tập IV — Miến 421 — PDF nguồn 441

Hai học thuyết đối nghịch về nghiệp và quả

Có một số sa-môn, Bà-la-môn thường nói, chấp nhận như vậy. Đây là học thuyết natthikadiṭṭhi, hư vô kiến.

Này các gia chủ, trong số sa-môn, Bà-la-môn ấy, cũng có một số vị có học thuyết đối nghịch trực tiếp với nhau. Những vị ấy nói:

1. Có quả của vật bố thí đã cho.

2. Có quả của đại thí, đại tế lễ.

3. Có quả của tiểu thí như quà tặng.

4. Có quả ngọn, quả gốc của mười thiện nghiệp đạo, mười thiện hạnh, thiện pháp đã khéo thực hành, và mười bất thiện nghiệp đạo, mười ác hạnh, bất thiện pháp đã thực hành xấu.

5. Có thế giới này, nơi từ thế giới sau đi đến.

6. Có thế giới sau, nơi từ đời này, thế giới này đi đến.

7. Có quả tốt xấu của hành vi đối với mẹ.

8. Có quả tốt xấu của hành vi đối với cha.

9. Có chúng sinh sau tử tái tục, nếu chưa đến Nibbāna.

10. Có trong đời những sa-môn, Bà-la-môn — các bậc Thánh thiện nhân đứng đầu Đức Phật — đã đến Thánh đạo chân chánh, biết đúng, khéo thực hành phù hợp Nibbāna, tự biết bằng thắng trí, hiện chứng rồi có thể giảng về thế giới này và thế giới sau.

Cũng có một số sa-môn, Bà-la-môn thường nói, chấp nhận như vậy. Đức Phật hỏi: “Này các gia chủ, các ông nghĩ thế nào? Những sa-môn, Bà-la-môn này chẳng phải có học thuyết đối nghịch trực tiếp với nhau sao?” Các gia chủ thưa: “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

“Này các gia chủ, trong hai quan niệm ấy, đối với những sa-môn, Bà-la-môn theo hư vô kiến, thường nói, nghĩ rằng ‘không có quả bố thí’, v.v., phải chắc chắn dự liệu lỗi này: họ sẽ phá bỏ ba thiện pháp là thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh, rồi thọ trì thực hành ba bất thiện pháp là thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh. Vì sao? Vì họ không thấy lỗi, sự thấp hèn, ô nhiễm của bất thiện pháp; không thấy lợi ích thoát bất thiện và phần trong sạch của thiện pháp.”

Tập IV — Miến 422 — PDF nguồn 442

Bảy bất thiện pháp phát sinh do tà kiến

Thế giới sau thực có, người ấy lại có quan niệm “không có thế giới sau”: quan niệm ấy là tà kiến. Thế giới sau thực có, người ấy lại nghĩ “không có thế giới sau”: ý nghĩ ấy là tà tư duy. Thế giới sau thực có, người ấy lại nói “không có thế giới sau”: lời ấy là tà ngữ. Nói “không có thế giới sau” đối với thế giới sau thực có, người ấy trực tiếp chống đối các vị A-la-hán biết, thấy thế giới sau. Thế giới sau thực có, người ấy lại dạy người khác “không có thế giới sau”: sự dạy ấy là dạy phi chánh pháp. Do dạy phi chánh pháp, người ấy đề cao mình, hạ thấp người khác. Như vậy, ngay từ trước, thiện tính đã bị bỏ trong dòng tâm người theo hư vô kiến, bất thiện tính hiện diện.

1. Tà kiến;

2. Tà tư duy;

3. Tà ngữ;

4. Trực tiếp chống đối các bậc Thánh thiện nhân;

5. Dạy người khác phi chánh pháp;

6. Đề cao mình;

7. Hạ thấp người khác:

Nhiều bất thiện pháp thấp hèn như thế sinh trong dòng tâm người ấy do quan niệm sai, tức sự chấp nhận tà kiến.

“Này các gia chủ, trong hai quan niệm ấy, một người có trí suy xét thế này: nếu không có thế giới sau, người này khi thân hoại mạng chung sẽ có thể làm mình an ổn.

Nhưng nếu thế giới sau thực có, khi thân hoại mạng chung người ấy sẽ đến địa ngục, nơi không có dù chút an lạc như hạt bụi, nơi đến của người làm ác, ác hạnh, nơi rơi xuống tan hoại, lìa điều mong ước.

Dẫu cứ cho là không có thế giới sau, cứ cho lời các sa-môn, Bà-la-môn ấy đúng, thì ngay trong hiện đời, người này vẫn bị các thiện nhân có trí, biết, thấy, đứng đầu Đức Phật, chê: ‘Đây là người không giới, tà kiến, theo hư vô thuyết.’”

Tập IV — Miến 423 — PDF nguồn 443

Hai mặt thất bại — chánh kiến và thiện hạnh

“Nếu thế giới sau thực có, người này:

1. Ngay hiện đời bị các thiện nhân trí tuệ, biết, thấy, đứng đầu Đức Phật, chê trách;

2. Sau thân hoại mạng chung đến địa ngục, nơi không có dù chút an lạc như bụi, nơi đến của người làm ác, ác hạnh, nơi rơi xuống tan hoại, lìa điều mong ước.

Như vậy thất bại cả hai: hiện tại thất bại, đời sau cũng thất bại. Lối thực hành người ấy nắm giữ, thọ trì sai như thế, theo hư vô thuyết mà gọi là pháp không lầm lạc, appaṇṇakadhamma, chỉ phủ một phía là học thuyết hư vô của mình, làm vắng, tránh phần thiện. Nó chỉ thấm nhập, đứng về học thuyết của mình, sakavāda, mà không bao phủ học thuyết người khác, paravāda: atthikavāda do chánh kiến dẫn đầu, chấp nhận nghiệp và quả thực có.

Này các gia chủ, trong hai quan niệm ấy:

1. Có quả của vật bố thí đã cho. *(như trên)*.[1]

10. Có trong đời những sa-môn, Bà-la-môn — các bậc Thánh thiện nhân đứng đầu Đức Phật — đã đến Thánh đạo chân chánh, biết đúng, khéo thực hành phù hợp Nibbāna, tự biết bằng thắng trí, hiện chứng rồi có thể giảng thế giới này và thế giới sau. Những vị ấy tự biết thế giới hiện tại và thế giới sau bằng thắng trí, rồi giảng pháp.

Đối với sa-môn, Bà-la-môn thường nói, nghĩ như vậy, phải chắc chắn dự liệu lợi ích này: họ sẽ phá bỏ ba bất thiện pháp là thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, rồi thọ trì thực hành ba thiện pháp là thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh. Vì sao? Vì họ thấy lỗi, sự thấp hèn, ô nhiễm của bất thiện pháp; thấy lợi ích thoát ác cùng phần trong sạch cao quý của thiện pháp. Lại nữa, đối với thế giới sau thực có, người ấy có quan niệm ‘thế giới sau thực có’: đó là quan niệm chánh kiến đúng đắn. Thế giới sau thực có, người ấy nghĩ ‘có thế giới sau’: đó là chánh tư duy, sammāsaṅkappa. Thế giới sau thực có, người ấy nói ‘có thế giới sau’: đó là chánh ngữ, sammāvācā.”

Tập IV — Miến 424 — PDF nguồn 444

Bảy thiện pháp — hai mặt thành công

Đối với thế giới sau thực có, người ấy nói “thế giới sau thực có”: không trực tiếp chống đối các vị A-la-hán biết, thấy thế giới sau. Người ấy dạy người khác rằng thế giới sau thực có: đó là dạy pháp thiện nhân. Do dạy pháp thiện nhân, người ấy không đề cao mình, không hạ thấp người khác. Như vậy, ngay từ trước, tính không giới xấu ác, dussīlya, đã bị bỏ trong dòng tâm người ấy; tính có giới tốt đẹp, susīlya, hiện diện.

1. Quan niệm đúng, sammādiṭṭhi;

2. Ý nghĩ đúng, sammāsaṅkappa;

3. Lời nói đúng, sammāvācā;

4. Không chống đối các bậc Thánh thiện nhân;

5. Dạy pháp thiện nhân, saddhammasaññatti;

6. Không đề cao mình;

7. Không hạ thấp người khác:

Nhiều thiện pháp như thế sinh trong dòng tâm người ấy do quan niệm đúng, chánh kiến.

“Này các gia chủ, trong hai quan niệm ấy, người có trí suy xét: nếu có thế giới sau, khi thân hoại mạng chung, người này sẽ đến thiên giới, nơi đến của người làm thiện.

Dẫu cứ cho là không có thế giới sau, cứ cho lời các sa-môn, Bà-la-môn ấy đúng, thì ngay hiện đời, người ấy vẫn được các thiện nhân có trí, biết, thấy, đứng đầu Đức Phật, khen: ‘Đây là người có giới, chánh kiến, theo atthikavāda, tin nhận có nghiệp và quả.’

Nếu thế giới sau thực có, người này:

1. Ngay hiện đời được các thiện nhân có trí, biết, thấy, đứng đầu Đức Phật, tán thán;

2. Sau thân hoại mạng chung đến thiên giới, nơi đến của người làm thiện.

Như vậy thành công cả hai: hiện tại được bậc trí khen, đời sau đến thiên giới. Lối thực hành người ấy khéo nắm giữ, thọ trì như vậy, gọi là pháp không lầm lạc, appaṇṇakadhamma,

Không thua cả hai phía — tà kiến cố định

lối thực hành chắc chắn có lợi ích này bao phủ cả hai phía, tránh xa, làm vắng phần bất thiện.” [NT999]

Không thua cả hai phía

Atthikavāda do chánh kiến dẫn đầu là sakavāda, học thuyết trong giáo pháp. Natthikavāda phủ bỏ nghiệp, quả, do tà kiến dẫn đầu là paravāda, học thuyết ngoài giáo pháp. Atthikavāda chấp nhận có nghiệp, quả, do chánh kiến dẫn đầu bao phủ cả hai: học thuyết mình và học thuyết khác. Nếu có thế giới sau, nó sẽ đem an lạc, vì đã chuẩn bị, thực hành trước. Nếu không có thế giới sau, nó vẫn đem an lạc: được thiện nhân trí tuệ khen, giới hạnh tốt nên sống an lạc. Đó là lối appaṇṇakadhamma không thể lầm lạc, chắc chắn được lợi ích, không thua cả hiện tại và hậu thế. Đức Phật giáo dục thí chủ nam nữ làng Sālā thọ trì, thực hành lối không lầm lạc như thế. Với những tà thuyết còn lại cũng hãy dựa theo mà hiểu. [NT1000]

Người có tà kiến cố định

Có ba tà kiến lớn: natthikadiṭṭhi, akiriyadiṭṭhi và ahetukadiṭṭhi.

1. Natthikadiṭṭhi phủ nhận quả của nghiệp.

2. Akiriyadiṭṭhi phủ nhận nghiệp là nhân làm phát sinh quả.

3. Ahetukadiṭṭhi phủ nhận cả nghiệp và quả.

Trong ba loại ấy, người phủ nhận nghiệp, nói không có nghiệp làm nhân, cũng đã phủ nhận quả sẽ sinh do nghiệp. Người phủ nhận, không nhận quả dị thục, nói không có quả của nghiệp, cũng đã phủ nhận nghiệp làm nhân sinh quả. Vì vậy, xét pháp thể và ý nghĩa, cả ba đại học thuyết natthikavāda, ahetukavāda, akiriyavāda đều phủ nhận, không nhận cả nghiệp lẫn quả.

Những người chấp nhận một hay tất cả tà thuyết xấu ấy của các giáo chủ, ngồi tại nơi thanh vắng ngày đêm, tụng đọc, nghiền ngẫm, xét nghĩ học thuyết ấy; trong dòng tâm họ:

1. Natthi dinnaṃ: không có quả của bố thí. Natthi yiṭṭhaṃ: không có quả của đại thí.

2. Karoto na kariyati pāpaṃ: dù làm ác cũng không gọi là làm.

3. Natthi hetu natthi paccayā: không có nhân trực tiếp làm chúng sinh ô nhiễm, thanh tịnh, không có duyên

Tà kiến cố định — Nandaka theo hư vô kiến

trợ lực, nâng đỡ, upatthambhaka, làm chúng sinh ô nhiễm hay thanh tịnh.

Như vậy, tà niệm, micchāsati, khéo an lập trên đối tượng ấy. Sự nhất tâm, ekaggatā, phát sinh; các tốc hành bất thiện gốc tham do tà kiến dẫn đầu chạy. Ở tốc hành thứ nhất vẫn còn chữa được; tương tự, trong tốc hành thứ hai, v.v. vẫn còn chữa được. Nhưng khi đã đến tốc hành thứ bảy, như tỳ-kheo Ariṭṭha, sa-di Kaṇṭaka, ngay chư Phật cũng không chữa được: đã đến mức cố định phải vào đọa xứ, không quay lại.

Trong ba tà kiến lớn ấy, người thấm nhập một tà kiến, người hai, người cả ba. Dù thấm nhập, đứng vững ở một, hai hay cả ba, vẫn là niyatamicchādiṭṭhi, tà kiến cố định. Tà kiến cố định ấy ngăn người đã đạt mức đó không đến thiện thú, thiên giới. Ngay thân, tự thể đã nhận tà thuyết cố định ấy cũng không thể đi thiên giới thiện thú; nói gì đến trí đạo, trí quả, Nibbāna? Chúng sinh này là "người giữ đất", pathavīgopaka, gốc cây lớn trong khổ luân hồi, luôn canh giữ đại địa. Có thể hỏi: chỉ cố định rơi đọa xứ trong một đời, hay đời khác cũng cố định? Chỉ cố định trong một đời. Tuy nhiên, do sức āsevana, nhiều lần lặp lại nương học thuyết ấy, trong đời khác vẫn ưa mến chính tà thuyết ấy. Thật vậy, nói chung, người có tính như thế chẳng thể ra khỏi đời đọa xứ.

Tasmā akalyāṇajanaṃ, āsīvisamivoragaṃ.
Ārakā parivajjeyya, bhūtikāmo vicakkhaṇo. [NT1001]

Vì vậy, thiện nhân có trí mong cầu tăng trưởng nên tránh xa mọi kẻ xấu theo tà kiến như tránh rắn độc mạnh, rắn lục, rắn hổ. [NT1002]

Nandaka, người theo hư vô kiến

Vua Piṅgala cai trị Suraṭṭha có tướng quân tên Nandaka. Cả vua lẫn tướng đều theo tà kiến cố định, hư vô kiến, hoàn toàn không nhận nghiệp và quả. Họ tin có ngã trong dòng tương tục từng chúng sinh, ngã ấy thường còn không hủy; thời nào mỗi chúng sinh hưởng quả tốt, thời nào chịu quả xấu đều đã định sẵn. Sau 8.400.000 đại kiếp, chúng sinh tự nhiên đoạn diệt. Họ nhận và tin đoạn kiến như vậy,

Uttarā hồi hướng phước cho Nandaka

còn ngăn, chê, hạ thấp các thiện nghiệp như bố thí của người khác.

Một ngày, tướng Nandaka chết, ôm chặt hư vô kiến, tà kiến cố định của mình đến chết, không bỏ. Ông thành ngạ quỷ. Ông có con gái Uttarā, nữ cư sĩ Nhập lưu nương tựa Tam bảo. Khi cha chết, thấy một tỳ-kheo đầy đủ oai nghi đi khất thực trước nhà, nàng thỉnh vào, dâng một phần bánh và một chén nước uống, rồi nói:

Pitā me kālakato bhante, tassetaṃ upakappatu.

"Bạch ngài, cha con đã qua đời. Mong thiện nghiệp này đến với cha."

Nàng làm phước, chia phần như thế. Ngay lúc ấy, ngạ quỷ Nandaka được hưởng tài sản, an lạc lớn như chư thiên tại một cây đa lớn. Nhưng vẫn còn vấn đề.

Vua Piṅgala xứ Suraṭṭha sau khi dâng thuế, quà và yết kiến các vua Moriya, dòng vua Dhammāsoka, trở về. Do thần lực ngạ quỷ Nandaka, xe vua đến cây đa nơi nó ở. Nó hiện rõ tài sản lớn như chư thiên, tiếp đãi ăn uống. Khi vua hỏi nguyên do, nó kể mình không phải thiên, mà là ngạ quỷ Nandaka; do bất thiện nghiệp đoạn kiến, hư vô kiến chấp nhận lúc làm tướng, nó thành ngạ quỷ; nhờ con gái Uttarā làm thiện nghiệp, chia phần phước, nó hưởng tài sản lớn lao như vậy, v.v.

Tuy nhiên, nó đau buồn kể tiếp rằng chỉ còn hưởng tài sản ấy thêm sáu tháng; hết sáu tháng sẽ rơi địa ngục Avīci.

Nó cũng khuyên vua Piṅgala nương tựa Tam bảo, giữ năm giới vững, bố thí, làm thiện nghiệp. Vua bỏ tà thuyết của mình, hứa nương tựa Tam bảo, giữ năm giới, làm thiện nghiệp rồi trở về. [NT1003]

Đây là chứng cứ vững chắc rằng nếu không bỏ tà kiến cố định cho đến chết, chắc chắn đến bốn đọa xứ.

Nếu thiện nhân không muốn nhận, muốn phủ bỏ nghiệp và quả,

Tập IV — Miến 428 — PDF nguồn 448

Lời khuyên thực hành pháp không lầm lạc

xin khuyên ít nhất hãy nỗ lực tự hiện chứng, thấu suốt pháp paṭiccasamuppāda, sự liên hệ nhân quả, bằng trí tuệ chánh kiến rồi mới quyết định.

Trong lúc được đời người hết sức khó được, gặp giáo pháp cao quý vô cùng giá trị, mong quý vị siêng năng tu tập, phát triển những lối thực hành của thiện nhân không thể lầm lạc, gọi là appaṇṇakadhamma, như đã trình bày trên.

Tập IV — Miến 429 — PDF nguồn 449

7. Mạn — chín loại mạn

7. Māna

Maññatīti māno.

1. Māno unnatilakkhaṇo.
2. Sampaggaharaso.
3. Ketukamyatāpaccupaṭṭhāno.
4. Diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno.
Ummādo viya daṭṭhabbo. [NT1004]

Pháp chấp tưởng, tự cao cho rằng “ta đây!” gọi là māna, mạn.

1. Đặc tính: kiêu căng, vươn cao, tâm bốc lên, cao ngạo.

2. Phận sự: nâng cao, tâng lên các pháp tương ưng.

3. Biểu hiện: muốn làm như đỉnh nhọn trên mái, muốn giành phần hơn trong mọi việc.

4. Nhân gần: tham không tương ưng tà kiến.

Tattha katame nava vidhā mānā.

1. Seyyassa “seyyohamasmī”ti māno.

2. Seyyassa “sadisohamasmī”ti māno.

3. Seyyassa “hīnohamasmī”ti māno.

4. Sadisassa “seyyohamasmī”ti māno.

5. Sadisassa “sadisohamasmī”ti māno.

6. Sadisassa “hīnohamasmī”ti māno.

7. Hīnassa “seyyohamasmī”ti māno.

8. Hīnassa “sadisohamasmī”ti māno.

9. Hīnassa “hīnohamasmī”ti māno.

Ime nava vidhā mānā. [NT1005]

“Seyyohamasmī”ti mānoti uttamaṭṭhena “ahaṃ seyyo”ti evaṃ uppannamāno. “Sadisohamasmī”ti mānoti samasamaṭṭhena “ahaṃ sadiso”ti evaṃ uppannamāno. “Hīnohamasmī”ti mānoti lāmakaṭṭhena “ahaṃ hīno”ti evaṃ uppannamāno. Evaṃ seyyamāno sadisamāno hīnamāno ti ime tayo mānā tiṇṇaṃ janānaṃ uppajjanti. Seyyassāpi hi “ahaṃ seyyo, sadiso, hīno”ti tayo mānā uppajjanti sadisassāpi hīnassāpi. Tattha seyyassa seyyamānova yāthāvamāno, itare dve ayāthāvamānā. Sadisassa sadisamānova. *(như trên)*. Hīnassa hīnamānova yāthāvamāno, itare dve ayāthāvamānā. Iminā kiṃ kathitaṃ? Ekassa tayo mānā uppajjantīti kathitaṃ. Khuddakavatthuke [NT1006] pana paṭhamakamānabhājanīye eko māno tiṇṇaṃ janānaṃ uppajjatīti kathito. [NT1007][1]

Ba loại mạn nơi người hơn và người ngang bằng

Đặc tính. Seyyādivasena uccato namanaṃ unnati. [NT1008]

Về toàn bộ hoặc một phương diện như tài sản, sung túc, trí tuệ, danh đức, sắc đẹp, âm thanh, tùy tùng, v.v.:

1. Chấp tưởng, kiêu cho rằng “ta cao quý hơn, giỏi hơn người khác”: seyyamāna, thắng mạn.

2. Chấp tưởng, kiêu cho rằng “ta ngang bằng người khác”: sadisamāna, đẳng mạn, kiểu “ta với bọn ấy có khác gì?”.

3. Chấp tưởng, kiêu cho rằng “ta thấp kém hơn người khác”: hīnamāna, liệt mạn, kiểu “kém bọn ấy thì có gì phải bận tâm?”.

Có ba loại mạn như vậy. Ba loại ấy sinh trong dòng tâm ba hạng người. Trong đời, ba hạng là:

1. Seyyapuggala: người bậc cao.

2. Sadisapuggala: người bậc trung ngang người khác.

3. Hīnapuggala: người thấp hơn người khác.

Nơi mỗi hạng trong ba hạng người ấy đều có ba loại mạn.

Ba loại mạn của người bậc cao

Trong dòng tâm người bậc cao:

1. Lấy người kém mình về tài sản, trí tuệ, danh đức, v.v. làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta giỏi hơn, cao quý hơn họ”: thắng mạn.

2. Lấy người ngang bằng làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta bằng họ, giống nhau thôi”: đẳng mạn.

3. Lấy người cao hơn, vượt mình mọi mặt làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta thấp hơn, kém họ; kém thì có gì đáng bận tâm?”, v.v.: liệt mạn.

Có ba loại như vậy. Tương tự, trong dòng tâm người bậc trung cũng có ba loại mạn.

Ba loại mạn của người bậc trung

1. Lấy người kém mình về tài sản, trí tuệ, danh đức, v.v. làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta giỏi hơn, cao quý hơn họ”: thắng mạn.

2. Lấy người ngang bằng làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta bằng họ, giống nhau thôi”: đẳng mạn.

3. Lấy người cao hơn, vượt mình mọi mặt làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta thấp hơn họ,

Ba loại mạn của người bậc thấp

kém thì có gì đáng bận tâm?”, v.v.: liệt mạn. Như vậy cũng có ba loại.

Ba loại mạn của người bậc thấp

Trong dòng tâm người bậc thấp cũng có:

1. Lấy người kém mình về tài sản, trí tuệ, danh đức, v.v. làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta giỏi hơn, cao quý hơn họ”: thắng mạn.

2. Lấy người ngang bằng làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta bằng họ, giống nhau thôi”: đẳng mạn.

3. Lấy người cao hơn, vượt mình mọi mặt làm cảnh, chấp tưởng, kiêu “ta thấp hơn, kém họ; kém thì có gì đáng bận tâm?”, v.v.: liệt mạn.

Cũng có ba loại như vậy. [NT1009]

Trong chín loại ấy, thắng mạn của người hơn, đẳng mạn của người ngang, liệt mạn của người kém gọi là yāthāvamāna, mạn đúng sự thực. Chỉ đạo A-la-hán mới đoạn được mạn đúng sự thực này. Hai loại mạn khác nơi mỗi hạng, không tương xứng với mình, gọi ayāthāvamāna, mạn không đúng sự thực; đạo Nhập lưu đã đoạn được. Nếu thiện nhân cho mình đã Nhập lưu, hãy dùng mắt tuệ xét kỹ, kiểm tra chắc chắn trong dòng tâm mình còn những mạn không đúng sự thực ấy không. Hãy quan sát tâm tính mình. Toàn bộ mạn ấy có đặc tính kiêu căng, muốn hơn, tâm bốc cao, ngạo nghễ, phô trương, cứng cỏi.

Muốn hơn bằng cách so tài sản, so trí tuệ, danh đức; so con trai, con gái, vợ, chồng; nói tận cùng, ngay so pháp tu mà muốn hơn: đều chỉ là tính chất của mạn.

Người có nền mạn muốn cao ngạo trên mọi người như dựng cờ, nhấp nhổm vươn cao. Khi hơn người về chức vị, danh đức, tài sản, học vấn, sắc đẹp, sức khỏe, v.v., họ tự coi trọng mình, coi thường người khác: “Có bằng, có xứng với ta không?”

Không hơn mà ngang bằng, người có nền mạn lại kiêu với ý ngang hàng: “Nó với ta có khác gì? Được như nó thì ta cũng được.”

Khi thấp hơn về chức vị, danh đức, tài sản, v.v., người có nền mạn tuy không đua nổi vẫn kiêu: “Họ hơn ta thì ta phải bận tâm gì? Có của mình mới có ăn, mình làm mới có được; phải khúm núm với ai chứ?”

Tập IV — Miến 432 — PDF nguồn 452

Các loại mạn thường gặp — đại bi của Đức Phật

Các loại mạn thường gặp

Jātimāna. Kiêu vì dòng giống cao quý gọi là mạn dòng giống. Hiện có những người thuộc gia đình khá tốt; nhưng dòng giống cao đến mức đáng kiêu căng, làm bộ lớn, đặt người khác dưới chân thì rất hiếm. Dù có dòng máu, dòng họ, gia tộc lớn, nguồn gốc cao quý, nếu người ấy không kiêu, lấy từ chân thật, bi trong sạch ngay thẳng làm đầu, nói ngọt, cư xử hòa nhã, nhu hòa, mềm mỏng, dịu dàng, thích ứng mọi việc, thì những người bậc thấp chẳng càng yêu, kính, quý trọng sao?

Đại bi của Đức Phật đáng noi theo

Thiện nam tiền thân trưởng lão Sunīta dường như từng hết sức kiêu mạn trong một đời, phù hợp lời Kinh Cūḷakammavibhaṅga. Trong đời cuối, vị ấy phải thuộc dòng giống thấp, sống bằng nghề xúc phân. Một ngày, sau khi nhập đại bi định, Đức Phật nhìn thế gian. Thiện nam Sunīta hiện trong lưới trí của Ngài. Ngài thấy những hạt giống ba-la-mật tốt có thể đạt quả A-la-hán đang có trong dòng tâm Sunīta.

Được chư tỳ-kheo vây quanh, Đức Phật đi vào Rājagaha, đến tận ngõ sau nơi Sunīta xúc phân. Giữa đường Ngài gặp anh đang gánh phân đã xúc. Không thể tránh, Sunīta nhẹ đặt gánh phân xuống, đứng chắp tay kính lễ. Với giọng đại bi vô cùng thương mến, Đức Phật gọi: “Sunīta!”

Khi Đức Phật, bậc tối thắng, cao quý nhất toàn thế gian, không gì sánh mọi mặt, gọi “Sunīta!” bằng giọng đại bi vô cùng ân cần, thì với người xúc phân chỉ được đứng ở bậc thấp nhất cõi người ấy, như được rưới nước bất tử trong sạch, những đóa hoa somanassa, niềm vui có hỷ dẫn đầu, nở, lan thấm khắp thân.

Giọng ân cần thương mến của bậc thiện nhân tối thắng toàn thế gian trở thành chén thuốc quý vô giá cho một chúng sinh đang sống ở bậc hết sức thấp, nghề xúc phân.

Khi Đức Phật gọi, thiện nam tiền thân Sunīta đáp: “Bạch Thế Tôn!” Ngài hỏi thêm: “Có muốn xuất gia không?” Vị ấy thưa muốn. Bấy giờ Đức Phật đưa tay phải ra:

Tập IV — Miến 433 — PDF nguồn 453

Sunīta xuất gia — mạn tài sản

Ehi bhikkhu… svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyāyāti.

“Này tỳ-kheo yêu quý, hãy đến! Ta đã khéo giảng pháp đầy đủ phẩm chất tốt đẹp ở đầu, giữa, cuối. Hãy siêng năng khéo thực hành, phát triển phạm hạnh giáo pháp và phạm hạnh đạo, được gồm trong ba học giới, định, tuệ cao quý, để làm chấm dứt khổ luân hồi.”

Ngài nói như thế. Lời ấy gọi là gọi ehibhikkhu. Bấy giờ thiện nam Sunīta, người xúc phân, trở thành tỳ-kheo ehibhikkhu vô cùng trang nghiêm, đủ tám vật dụng, như đại trưởng lão sáu mươi hạ. Đức Phật đưa vị ấy về chùa, ban đề mục thiền. Sunīta hết sức nỗ lực thực hành đề mục, chẳng bao lâu thành A-la-hán. Khi Ngài thành A-la-hán, chư thiên, Phạm thiên tụ hội, đến lễ lạy, cúi đầu. [NT1010]

Đức Phật, bậc vô song không ai sánh mọi mặt trong toàn thế gian, còn nâng đỡ được một người xúc phân ở địa vị thấp nhất cõi người đến A-la-hán, được người, thiên, Phạm thiên đảnh lễ. Vậy một thiện nhân như bạn, nhận mình là con trai, con gái Đức Phật, sao lại không thể đối xử bằng lời dịu ngọt, ân cần, tâm trong sạch ngay thẳng với người yếu, thấp hơn mình? Nếu thực sự nhìn bằng mắt tuệ, chẳng phải tất cả chỉ đang gánh bọc phân đi trong luân hồi sao?

Như câu “gần gũi thì nhạt kính”, một số người thô lỗ có thể vì thân gần mà thiếu kính trọng. Nhưng đó là lỗi của chính người thiếu kính ấy; họ sẽ chịu thiệt. Hãy xét trước sau mọi việc, giữ niệm để không kiêu dòng giống. Ai mong lợi ích cho mình cũng đừng quên: kiêu mạn lớn là một nguyên nhân khiến dòng giống thấp trong luân hồi.

Dhanamāna. Mạn của người có tài sản ở mức nào đó gọi là mạn tài sản. Hiện cũng có khá nhiều người khá giàu. Nhưng giàu đến mức “cho không hết, cúng không cạn” rất hiếm. Chưa hẳn giàu vô tận đến mức không thể cùng đi, cùng ăn, cùng nói với người ít của, người nghèo. Như câu “chưa thấy sông nên tưởng con suối Mũ là sông lớn”, dù coi mình là trưởng giả giàu, nếu rộng lòng thương xót, có bi với người nghèo khổ, chẳng càng có đức sao? Cư xử như thế còn có thể được giúp đỡ để tài sản không gặp hiểm họa. Khuôn mặt tươi cười và một lời ngọt của người giàu có thể là chén thuốc bất tử ngon nhất cho người nghèo xác xơ.

Vì vậy, chút tài sản được nhờ thiện nghiệp xưa nâng đỡ, chỉ cho một đời này, đừng để thành nền như màn sân khấu cho mạn xấu, nguyên nhân khiến dòng giống thấp đi trong luân hồi về sau;

Tập IV — Miến 434 — PDF nguồn 454

Mạn học vấn — cách học ví như bắt rắn

hãy giữ niệm, nỗ lực làm chỗ mọi người nương cậy, với tâm vững vàng xứng người có của.

“Cung vàng, ngai điện, triều thần vây quanh, vui hưởng bóng yên, tài sản chẳng rời: vương giả an lạc ấy chỉ cho một đời, như bọt nước chợt nổi trên mặt đại dương.” (Đại thần Anantasūriya.)

Giáo pháp Đức Phật là giáo pháp đánh đổ phân biệt dòng giống. Bốn dòng cao thấp — vua, Bà-la-môn, trưởng giả giàu, người nghèo — khi vào giáo pháp xuất gia, tất cả thành vương tử Sakya, con Đức Phật. Người hạ trẻ phải kính trọng, đảnh lễ, hầu người tuổi hạ lớn. Vì trưởng lão Upāli, từng là thợ cạo, nhận etadagga về Luật, có hạ lớn, các vị dòng cao như Anuruddha, Ānanda, Bhaddiya phải kính trọng Ngài. Trong giáo pháp, đầy đủ ba học giới, định, tuệ cao quý mới là thước đo cốt yếu để thành người cao quý. Dòng giống dù cao mà giới hạnh thiếu hỏng, giáo pháp vẫn nhận chỉ là vasala, kẻ thấp hèn. Xem Kinh Vasala.

Paññāmāna. Giáo pháp chỉ nhận trí chánh kiến bốn Thánh đế, catusaccasammādiṭṭhiñāṇa, thấu suốt bốn Thánh đế, là tuệ. “Tuệ” nói ở đây không nhằm trí chánh kiến bốn Thánh đế ấy. Ý muốn gọi mạn học vấn là mạn nương vào tưởng khéo thông thạo khi học pháp học, v.v., thường được gọi là học vấn pariyatti. Mạn của người thông kinh sách gọi là “mạn học vấn”. Học pháp học là môn cho hiểu biết để biết điều không thích hợp là không thích hợp mà tránh, biết điều thích hợp là thích hợp mà theo thực hành. Vậy mà do thông pháp học lại sinh mạn to lớn không đúng pháp, thật hết sức đáng hổ thẹn. Những kiến thức kinh sách hiện nay được học qua người khác cũng chưa phải môn gì quá đặc biệt. Nếu duyên thuận, được học thầy tốt, nhiều người có thể thông thạo. Vì vậy, khi thấy người không được học do duyên không thuận, người trí đặc biệt chậm, nên thương xót, khởi bi hoặc dạy lại, thay vì ngạo mạn, khoe khoang.

Cách học ví như bắt rắn — alagaddūpama

Có ba cách học pháp học:

1. Alagaddūpamāpariyatti;

2. Nissaraṇatthāpariyatti;

3. Bhaṇḍāgārikapariyatti.

Như vậy có ba phương pháp học pháp học.

Tập IV — Miến 435 — PDF nguồn 455

1. Cách học alagaddūpamāpariyatti

1. Cách học alagaddūpamāpariyatti

Seyyathāpi bhikkhave puriso alagaddatthiko alagaddagavesī alagaddapariyesanaṃ caramāno, so passeyya mahantaṃ alagaddaṃ, tamenaṃ bhoge vā naṅguṭṭhe vā gaṇheyya, tassa so alagaddo paṭiparivattitvā hatthe vā bāhāya vā aññatarasmiṃ vā aṅgapaccaṅge ḍaṃseyya, so tatonidānaṃ maraṇaṃ vā nigaccheyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ. Taṃ kissa hetu, duggahitattā bhikkhave alagaddassa. Evameva kho bhikkhave idhekacce moghapurisā dhammaṃ pariyāpuṇanti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthaṃ udānaṃ itivuttakaṃ jātakaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ. Te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā tesaṃ dhammānaṃ paññāya atthaṃ na upaparikkhanti, tesaṃ te dhammā paññāya atthaṃ anupaparikkhataṃ na nijjhānaṃ khamanti, te upārambhānisaṃsā ceva dhammaṃ pariyāpuṇanti itivādappamokkhānisaṃsā ca, yassa catthāya dhammaṃ pariyāpuṇanti. Tañcassa atthaṃ nānubhonti, tesaṃ te dhammā duggahitā dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattanti. Taṃ kissa hetu, duggahitattā bhikkhave dhammānaṃ. [NT1011]

“Này các tỳ-kheo, ví dụ thích hợp trong đời là: người cần rắn độc, tìm rắn độc, đang đi tìm có thể thấy con rắn độc lớn. Người ấy bắt nơi thân hay đuôi. Rắn quay lại cắn tay, cánh tay hay một chi lớn nhỏ nào đó. Vì bị rắn cắn như vậy, người ấy chết hoặc chịu khổ gần chết. Vì sao? Này các tỳ-kheo, vì bắt rắn không khéo.

Này các tỳ-kheo, cũng vậy, trong giáo pháp này, một số người trống rỗng đối với đạo quả học:

1. Sutta: Pāli nguyên điển gọi là sutta;

2. Geyya: kinh Pāli có kệ;

3. Veyyākaraṇa: Pāli thuần văn xuôi, không xen kệ;

4. Gāthā: Pāli thuần kệ, không xen văn xuôi;

5. Udāna: kinh Pāli có kệ được thốt lên với niềm hân hoan;

6. Itivuttaka: Pāli Itivuttaka;

7. Jātaka: Pāli Jātaka;

8. Abbhutadhamma: kinh Pāli được thuyết liên quan những sự việc kỳ diệu;

9. Vedalla: kinh Pāli được thuyết bằng hỏi đáp sau khi đạt hiểu biết, trí tuệ đặc biệt cùng hoan hỷ.

Học pháp học đầy đủ chín chi ấy rồi, họ không dùng tuệ tìm hiểu, suy xét ý nghĩa — không nỗ lực tự hiện chứng, thấu suốt bằng trí tùy giác, anubodhañāṇa, và trí thể nhập, paṭivedhañāṇa. Họ không dùng tuệ tìm hiểu, suy xét ý nghĩa. Đối với những người trống rỗng đạo quả không dùng tuệ tìm hiểu, suy xét ý nghĩa pháp học ấy,

Học pháp sai mục đích — chín chi giáo pháp

những pháp học ấy không chịu được trí quán xét toàn diện, tức không hiện trong trí; họ không tự hiện chứng, thấu suốt bằng trí tuệ chánh kiến.

Những người trống rỗng đạo quả ấy học pháp chỉ nhằm lợi ích bắt lỗi học thuyết người khác, áp chế, phá hủy, khống chế họ; hoặc chỉ để thoát lời phản bác người khác đặt ra nhờ sự học này. Họ không hưởng lợi ích đạo quả mà người ta học pháp để đạt — tức học pháp nhằm được đạo quả nhờ thực hành ba học giới, định, tuệ cao quý. Những pháp đã học không khéo, học với mục đích không đúng ấy đem bất lợi, khổ đau cho họ lâu dài. Vì sao? Này các tỳ-kheo, vì họ đã học pháp không khéo, với mục đích không đúng. [NT1012]

“Nếu thông kinh sách, ta sẽ nổi tiếng; đỗ các kỳ thi thì thành người có danh, được khen, cúng dường, quý trọng; người muốn bố thí sẽ đông; bốn vật dụng ăn, y, chỗ ở, thuốc đều được loại tốt. Ta sẽ sống sang, có thể diện, có thể cao ngạo trên người khác. Thông kinh sách thì chẳng coi ai ra gì, muốn làm gì cũng được.” Với những ý như vậy, người ấy học kinh điển dựa trên tham, sân, kiêu mạn. Khi thông thạo, đúng mục đích ban đầu, lại cố kiếm nhiều lợi dưỡng, cao ngạo, khinh nhờn người khác. Việc học, hiểu pháp học của người ấy chỉ là bất thiện, nguyên nhân đi xuống đường thấp. Đó là cách học ví như bắt rắn, alagaddūpama.

Pháp học có chín chi

Ở đây, vì những người căn bản pháp học yếu, xin giải thích thêm đôi chút về pháp học đầy đủ chín chi.

1. Sutta: năm bộ Luật; các Kinh Maṅgala, Ratana, Nālaka, Tuvaṭṭaka trong Suttanipāta; mọi lời Đức Phật khác mang tên sutta, đều nên hiểu là sutta.

2. Geyya: kinh có kệ, tức có xen kệ, nên hiểu là geyya. Đặc biệt, toàn bộ Sagāthāvaggasaṃyutta trong Saṃyuttanikāya là geyya.

3. Veyyākaraṇa: toàn bộ Tạng Abhidhamma, kinh không có kệ và mọi lời Đức Phật không được tính vào tám chi khác, nên hiểu là veyyākaraṇa.

4. Gāthā: Dhammapada, Theragāthā, Therīgāthā và những bài thuần kệ trong Suttanipāta

không mang tên sutta: tất cả những pháp ấy nên hiểu là gāthā.

5. Udāna: 82 bài kinh thành tựu, phát sinh từ trí có niềm vui, somanassa, dẫn đầu, tức được thốt lên trong hân hoan, nên hiểu là udāna, cảm hứng ngữ.

6. Itivuttaka: hơn một trăm bài kinh ghi trong Pāli Itivuttaka, bắt đầu theo cách "Vuttañhetaṃ Bhagavatā — Đức Thế Tôn đã thuyết kinh này như vậy", nên hiểu là itivuttaka.

7. Jātaka: Pāli Jātaka, thường được biết là 550 chuyện tiền thân, nên hiểu là jātaka.

8. Abbhutadhamma: mọi bài kinh liên quan pháp hết sức kỳ diệu, mới xuất hiện, chưa từng có, nên hiểu là abbhutadhamma.

9. Vedalla: tất cả các kinh hỏi đáp sau khi đạt hiểu biết đặc biệt, veda, cùng niềm vừa ý, tuṭṭhi, như Cūḷavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi, Sakkapañha, Saṅkhārabhājanīya, Mahāpuṇṇama, v.v., nên hiểu là vedalla. [NT1013]

2. Cách học nissaraṇatthāpariyatti — học nhằm xuất ly

Yā pana suggahitā, sīlakkhandhādipāripūriṃyeva ākaṅkhamānena pariyāpuṭā, na upārambhādihetu, ayaṃ nissaraṇatthā. Yaṃ sandhāya vuttaṃ — "Tesaṃ te dhammā suggahitā dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattanti. Taṃ kissa hetu? Suggahitattā bhikkhave dhammānan"ti. [NT1014]

Pháp học được khéo nắm giữ, do người chỉ mong viên mãn giới uẩn, v.v. học, không vì bắt lỗi, v.v., là pháp học nhằm xuất ly. Nhằm pháp học ấy, có lời: "Những pháp được khéo nắm giữ ấy đem lợi ích, an lạc lâu dài. Vì sao? Này các tỳ-kheo, vì khéo nắm giữ các pháp."

"Này các tỳ-kheo, ví dụ thích hợp trong đời là: người muốn có rắn độc, tìm rắn độc, đang đi tìm có thể thấy rắn độc. Người ấy khéo ghì bằng cây gậy đầu chẻ hình móng dê, rồi khéo bắt nơi cổ. Dù rắn quấn thân quanh tay, cánh tay hay một chi lớn nhỏ nào của người ấy, người ấy cũng không vì thế mà chết hoặc chịu khổ gần chết. Vì sao? Này các tỳ-kheo, vì đã bắt rắn khéo.

Này các tỳ-kheo, cũng vậy, trong giáo pháp này, một số thiện nam học pháp có chín chi: sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Học xong, họ dùng tuệ tìm hiểu, suy xét ý nghĩa. Đối với những thiện nhân tìm hiểu, suy xét ý nghĩa pháp học để tự hiện chứng, thấu suốt bằng trí tuệ chánh kiến — viên mãn ba học giới, định, tuệ cao quý — những pháp ấy chịu được trí quán xét toàn diện,

hiện trong trí khi họ tự hiện chứng, thấu suốt bằng trí chánh kiến. Các thiện nhân ấy không học chỉ nhằm lợi ích bắt lỗi học thuyết người khác, áp chế, phá hủy, khống chế họ; hoặc chỉ để thoát lời phản bác người khác đặt ra nhờ sự học này. Họ hưởng lợi ích đạo quả mà vì đó họ học pháp. Những pháp được khéo học đem lợi ích, an lạc cho họ lâu dài. Vì sao? Này các tỳ-kheo, vì đã khéo học các pháp ấy.

Này các tỳ-kheo, nếu hiểu ý nghĩa pháp học Ta thuyết, các ông hãy thọ trì đúng như hiểu. Nếu không hiểu ý nghĩa pháp học Ta thuyết, về chỗ chưa hiểu ấy, các ông nên hỏi chính Ta hoặc những tỳ-kheo thông thạo.

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ thuyết cho các ông pháp ví như chiếc bè, nhằm vượt qua, không nhằm nắm giữ. Hãy nghe, khéo tác ý, Ta sẽ giảng." Các tỳ-kheo thưa: "Bạch Thế Tôn, vâng." Đức Thế Tôn giảng pháp này:

“Này các tỳ-kheo, ví như người đi đường xa thấy vùng nước lớn. Bờ này đáng sợ, nguy hiểm; bờ kia an ổn, không nguy hiểm. Người ấy không có thuyền bè hay cầu để từ bờ này sang bờ kia. Trong tâm người ấy nghĩ:

‘Đây là vùng nước lớn. Bờ này đáng sợ, nguy hiểm; bờ kia an ổn, không nguy hiểm. Không có thuyền bè hay cầu để từ bờ này sang bờ kia. Lành thay, nếu ta gom cỏ, gỗ, cành, lá, kết bè, nương bè ấy, dùng tay chân nỗ lực mà an toàn vượt sang bờ kia.’

Rồi người ấy gom cỏ, gỗ, cành, lá, kết bè, nương bè, dùng tay chân nỗ lực mà an toàn vượt sang bờ kia. Sang bờ rồi, người ấy lại nghĩ: ‘Chiếc bè này giúp ta nhiều. Nương bè, dùng tay chân nỗ lực, ta đã an toàn vượt bờ. Lành thay, nếu ta đội bè trên đầu hay vác lên vai mà đi nơi mình muốn.’

Này các tỳ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Làm như thế, người ấy có làm điều nên làm với

Ví dụ chiếc bè — dhammāpi vo pahātabbā

chiếc bè chăng?” Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, không.” “Này các tỳ-kheo, phải làm thế nào người ấy mới làm điều nên làm với chiếc bè?

Này các tỳ-kheo, người đã qua bờ kia có thể nghĩ: ‘Bè này giúp ta nhiều. Nương bè, dùng tay chân nỗ lực, ta đã an toàn sang bờ. Lành thay, nếu ta kéo bè lên đất khô hoặc thả trôi trong nước rồi đi nơi mình muốn.’

Này các tỳ-kheo, làm như thế, người ấy mới làm điều nên làm với chiếc bè.

Này các tỳ-kheo, cũng vậy, Ta thuyết cho các ông pháp học ví như chiếc bè, nhằm vượt qua, không nhằm nắm giữ. Các ông hiểu pháp ví như bè được thuyết cho mình thì ngay dục tham, chandarāga, sinh đối với hai pháp thiền chỉ và quán gọi là dhamma cũng phải bỏ; nói gì dục tham sinh nương dục trần, thuộc adhamma, phi pháp!” [NT1015]

Dhammāpi vo pahātabbā

Dhammāpi vo pahātabbāti ettha dhammāti samathavipassanā. Bhagavā hi samathepi chandarāgaṃ pajahāpesi, vipassanāyapi. Samathe chandarāgaṃ kattha pajahāpesi? “Iti kho Udāyi nevasaññānāsaññāyatanassapi pahānaṃ vadāmi, passasi no tvaṃ Udāyi taṃ saṃyojanaṃ aṇuṃ vā thūlaṃ vā, yassāhaṃ no pahānaṃ vadāmī”ti ettha samathe chandarāgaṃ pajahāpesi. “Imaṃ ce tumhe bhikkhave diṭṭhiṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ na allīyetha na kelāyetha na dhanāyethā”ti ettha vipassanāya chandarāgaṃ pajahāpesi. Idha pana ubhayattha pajahāpento “dhammāpi vo pahātabbā, pageva adhammā”ti āha.

Tatrāyaṃ adhippāyo — bhikkhave ahaṃ evarūpesu santapaṇītesu dhammesu chandarāgappahānaṃ vadāmi, kiṃ pana imasmiṃ asaddhamme gāmadhamme vasaladhamme duṭṭhulle odakantike, yattha ayaṃ Ariṭṭho moghapuriso niddosasaññī pañcasu kāmaguṇesu chandarāgaṃ nālaṃ antarāyāyāti vadati, Ariṭṭhena viya na tumhehi mayhaṃ sāsane kalalaṃ vā kacavaraṃ vā pakkhipitabbanti evaṃ Bhagavā imināpi ovādena Ariṭṭhaṃyeva niggaṇhāti. [NT1016]

Trong câu “dhammāpi vo pahātabbā”, dhamma chính là các pháp thiền chỉ và quán. Thật vậy, Đức Phật khiến bỏ dục tham đối với thiền chỉ, cũng khiến bỏ dục tham đối với trí minh sát. Ngài khiến bỏ dục tham sinh đối với thiền chỉ trong kinh nào?

“Này Udāyī, như vậy Ta nói phải bỏ cả thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Udāyī, ông có thấy một kiết sử nhỏ hay lớn nào mà Ta nói không phải bỏ chăng?” Tôn giả thưa: “Bạch Thế Tôn, không thấy.” [NT1017]

Buông tham chấp thiền chỉ–quán — trường hợp Ariṭṭha

“Này các tỳ-kheo, nếu đối với kiến chánh kiến minh sát trong sạch, sáng rực bốn phía như vậy, các ông không bám dính bằng ái và kiến, không vui đùa, nâng niu, không ước muốn, tham đắm như của cải, không quý là ‘của ta’, thì các ông có thực hiểu pháp ví như bè Ta thuyết nhằm vượt qua, không nhằm nắm giữ chăng?” Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, hiểu.” [NT1018]

Trong Kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya nêu trên, Ngài khiến bỏ dục tham đối với trí chánh kiến minh sát — sự muốn, tham đắm trí minh sát. Ý nói thuyết để bỏ dục tham quyến luyến trí minh sát đã sinh.

Trong Kinh Alagaddūpama này, để bỏ dục tham quyến luyến, tham đắm cả hai dhamma là thiền chỉ và quán mình đã đạt, Ngài thuyết: “Dhammāpi vo pahātabbā, pageva adhammā — Ngay dục tham sinh đối với hai pháp thiền chỉ, quán gọi là dhamma cũng phải bỏ; nói gì dục tham sinh nương dục trần thuộc adhamma!”

Ý câu ấy là: “Này các tỳ-kheo, ngay đối với các pháp thiền chỉ, quán tịch tịnh, cao quý như vậy, Ta còn nói phải bỏ dục tham, sự muốn, tham đắm; nói gì đối với phi chánh pháp, hạnh người làng, hạnh kẻ thấp hèn, thô tục, kết thúc bằng rửa nước! Trong hạnh xấu ấy, Ariṭṭha, kẻ trống rỗng đạo quả, tưởng không lỗi, nói dục tham đối với năm dục trần — thọ dụng dục trần — không thể làm chướng ngại việc đạt thiền, đạo, quả. Các ông cũng đừng như Ariṭṭha, đưa bùn phiền não hay rác phiền não vào giáo pháp của Ta.” Như vậy, qua lời khuyên này Đức Phật cũng quở trách chính Ariṭṭha. [NT1019]

Tỳ-kheo Ariṭṭha xuất gia từ dòng họ từng giết kền kền. Tuy từng học, khá thông kinh, vị ấy không giỏi Luật. Vì vậy, vị ấy nghĩ: “Nếu ngay người tại gia hưởng dục trần như Visākhā, Anāthapiṇḍika còn có thể đạt trí đạo, quả Nhập lưu, v.v., thì các tỳ-kheo hưởng dục trần, tu tập pháp sa-môn cũng không có lý do gì chẳng đạt thiền, đạo, quả, chắc phải đạt được.” Chính nhân người này mà Đức Phật thuyết Kinh Alagaddūpama.

Tattha yo Buddhavacanaṃ uggahetvā evaṃ cīvarādīni vā labhissāmi, catuparisamajjhe vā jānissantīti lābhasakkārahetu pariyāpuṇāti, tassa sā pariyatti alagaddapariyatti nāma. Evaṃ pariyāpuṇato hi Buddhavacanaṃ apariyāpuṇitvā niddokkamanaṃ varataraṃ. [NT1020]

Học nhằm vượt thoát — học như người giữ kho

Trong ba cách học pháp ấy, ai học lời Đức Phật vì mong: “Ta sẽ được bốn vật dụng như y, v.v.; giữa bốn chúng người ta sẽ nhận biết ta, tổ chức tán dương, cúng dường”, lấy lợi dưỡng, sự kính trọng, lābhasakkāra, làm nhân, thì pháp học ấy gọi alagaddapariyatti, học ví như bắt rắn độc mà không biết cách bắt. So với học lời Đức Phật với mục đích sai như vậy, không học mà nằm ngủ còn tốt hơn. [NT1021]

Yo pana Buddhavacanaṃ uggaṇhitvā sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ pūretvā, samādhissa āgataṭṭhāne samādhigabbhaṃ gaṇhāpetvā vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanaṃ paṭṭhapetvā maggaphalānaṃ āgataṭṭhāne maggaṃ bhāvessāmi phalaṃ sacchikarissāmīti uggaṇhāti, tassa sā pariyatti nittharaṇapariyatti nāma hoti. [NT1022]

Ai học lời pháp học của Đức Phật với mục đích: đến chỗ nói về giới thì viên mãn giới; chỗ nói về định thì làm thai định thành tựu, an lập; chỗ nói về minh sát thì khởi trí minh sát; chỗ nói về đạo quả thì “ta sẽ làm phát sinh trí đạo, hiện chứng trí quả”, pháp học của người ấy gọi nittharaṇapariyatti, pháp học có lợi ích đưa khỏi, vượt qua khổ luân hồi. [NT1023]

Cách học bhaṇḍāgārikapariyatti — học như người giữ kho

Yaṃ pana pariññātakkhandho pahīnakileso bhāvitamaggo paṭividdhākuppo sacchikatanirodho khīṇāsavo kevalaṃ paveṇipālanatthāya vaṃsānurakkhaṇatthāya pariyāpuṇāti, ayaṃ bhaṇḍāgārikapariyattīti. [NT1024]

Khīṇāsavassa pana pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti nāma. Tassa hi apariññātaṃ appahīnaṃ abhāvitaṃ asacchikataṃ vā natthi, so hi pariññātakkhandho pahīnakileso bhāvitamaggo sacchikataphalo, tasmā Buddhavacanaṃ pariyāpuṇanto tantidhārako paveṇipālako vaṃsānurakkhakova hutvā uggaṇhāti, itissa sā pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti nāma hoti.

Yo pana puthujjano chātabhayādīsu ganthadharesu ekasmiṃ ṭhāne vasituṃ asakkontesu sayaṃ bhikkhācārena akilamamāno atimadhuraṃ Buddhavacanaṃ mā nassatu, tantiṃ dhāressāmi, vaṃsaṃ ṭhapessāmi, paveṇiṃ pālessāmīti pariyāpuṇāti, tassa pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti hoti, na hotīti. Na hotīti. Kasmā? Na attano ṭhāne ṭhatvā pariyāputattā. Puthujjanassa hi pariyatti nāma alagaddā vā hoti nittharaṇā vā, sattannaṃ sekkhānaṃ nittharaṇāva. Khīṇāsavassa bhaṇḍāgārikapariyattiyeva. [NT1025]

Pháp học vị A-la-hán đã hết lậu hoặc phiền não học gọi bhaṇḍāgārikapariyatti. Trong dòng tâm vị ấy, không có năm uẩn, tức Khổ đế, chưa được phân định biết bằng ba loại liễu tri,

Pháp học của A-la-hán, hữu học và phàm nhân

không có nghiệp, phiền não gọi Tập đế chưa được Thánh đạo đoạn; không có Đạo đế là tám chi Thánh đạo cao quý chưa được tu tập; không có Diệt đế chưa được hiện chứng bằng trí đạo, trí quả. Vị A-la-hán ấy:

1. Đã phân định biết năm thủ uẩn gọi Khổ đế, hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v., bằng ba tuệ liễu tri: ñātapariññā, tīraṇapariññā, pahānapariññā.

2. Đã dùng Thánh đạo đoạn không dư mọi nghiệp, phiền não gọi Tập đế.

3. Đã tu tập tám chi Thánh đạo cao quý gọi Đạo đế.

4. Có tuệ quả A-la-hán đã hiện chứng pháp Nibbāna cao quý, vô vi giới, tịch tịnh giới, gọi Diệt đế; cũng đã thấu biết tuệ quả A-la-hán ấy.

Vì thế, khi học pháp, vị A-la-hán chỉ học vì muốn làm người mang giữ trình tự Pāli, tantidhamma; muốn bảo vệ, gìn giữ truyền thừa pháp, paveṇidhamma; muốn gìn giữ dòng giống Đức Phật. Pháp học vị ấy đã học như vậy gọi bhaṇḍāgārikapariyatti.

Khi hiểm họa đói khát, v.v. xảy ra, những đại trưởng lão, trưởng lão nổi danh, các vị đặc biệt có thể mang giữ kinh điển không thể tập trung sống một nơi, một phàm nhân tự sống vừa phải nhờ khất thực, không mệt nhọc, học pháp với mục đích cao quý: “Mong lời Đức Phật hết sức ngọt lành không mất! Ta sẽ mang giữ trình tự Pāli, tanti, duy trì dòng pháp Đức Phật, bảo vệ truyền thừa pháp, paveṇidhamma.” Pháp học của tỳ-kheo phàm nhân ấy có là bhaṇḍāgārikapariyatti chăng? Phải đáp: không. Vì sao? Vì chưa đứng ở địa vị của mình mà học. Thật vậy, pháp học của phàm nhân chỉ có thể là một trong hai: alagaddapariyatti hoặc nittharaṇapariyatti. Pháp học của bảy bậc Thánh hữu học chỉ có thể là nittharaṇapariyatti. Pháp học của các vị vô học, A-la-hán, đã lìa và hết lậu hoặc phiền não, chỉ có thể là bhaṇḍāgārikapariyatti. [NT1026]

Cách học alagaddūpamāpariyatti đưa xuống đường thấp. Nếu giương nanh mạn pháp học, nanh mạn ấy —

Mạn học pháp ngăn đạo quả — mạn sắc đẹp

Abhabbā ime imaṃ mānakhilaṃ anupahacca maggaṃ vā phalaṃ vā sacchikātuṃ. [NT1027]

có sức ngăn không cho đạt trí đạo, trí quả. Chừng nào chưa nhổ bỏ cái gai, cọc nhọn là nanh mạn pháp học ấy, chừng ấy không thể hiện chứng trí đạo hay trí quả.

Cách học nittharaṇa của phàm nhân thiện lành rất cao quý. Họ hoan hỷ học, nghĩ: “Thông kinh sách thì được biết pháp Đức Phật; theo điều đã biết, ta được nỗ lực tu tập phạm hạnh giáo pháp và phạm hạnh đạo, hạnh tối thượng gồm ba học giới, định, tuệ.” Họ cũng thực sự nỗ lực tu tập. Luôn soi gương kinh điển Tam tạng, họ sửa tâm tính cho trong sạch, ngay thẳng, cao quý; rửa bằng nước giới, nước định, nước tuệ. Đứng trên đất giới, dùng gươm trí đã mài sắc trên phiến đá định, họ phá tan khối phiền não, cũng dạy người khác thực hành giống mình.

Người học pháp với ý định, mục đích cao quý như thế, khi thông thạo vẫn không bận tâm nhiều lợi dưỡng hay đông thí chủ, mà thực hành ba học đúng mục đích ban đầu, thì sự học thông kinh điển ấy toàn là điều tốt, nhân bước lên đường cao. Đó chính là cách học nissaraṇatthapariyatti chân thật, nhân thật thoát mọi khổ luân hồi.

Một số thiện nhân trước khi biết pháp học chưa biết giữ tâm, nên có khá nhiều mục đích như muốn đỗ thi, nổi tiếng. Nhưng khi thông kinh sách, tâm đổi trong mọi việc, có tâm lành. Như chiếc bình chưa đầy nước còn sóng sánh, đầy rồi yên, những người ấy lại được đường nittharaṇa tốt, nhân bước lên cao. Mong tất cả người trẻ khi thông kinh điển đều có thể đi đường nittharaṇa tốt như thế!

Mạn sắc đẹp. Kiêu vì sắc đẹp gọi là mạn sắc đẹp. Do các thiện nghiệp ở nhiều đời trước như giới thanh tịnh, cúng hoa, quét dọn rác, nhơ trong sân chùa, sân tu viện, v.v., đời này giữa đám đông sáng rỡ, đẹp đẽ, có hào quang; nếu muốn kiêu thì cũng có chỗ đáng kiêu.

Subhaddā hết sức đẹp, ánh thân làm sáng căn phòng mười hai khuỷu tay không cần đèn, là do:

Sắc đẹp và quả của thiện nghiệp

1. Đứng trên đất giới;

2. Đem vật thí kiếm được đúng pháp;

3. Với tâm hết sức trong sáng;

4. Có tín đặc biệt tin nhận nghiệp và quả dẫn đầu;

5. Gieo, trồng hạt giống thiện nghiệp bố thí nơi các bậc tốt có giới như Độc Giác Phật.

Ijjhati bhikkhave sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā. [NT1028]

“Này các tỳ-kheo, vì giới thanh tịnh, mọi điều tâm người có giới mong cầu chắc chắn thành tựu.” [NT1029]

Đúng như Đức Phật dạy, đó là những phẩm chất, vẻ đẹp đáng ưa sinh theo ý muốn, mong cầu của người làm phước có giới.

Tuy nhiên, khi suy lại đời xưa, mình từng là thiện nhân làm phước như cúng nước, hoa với tâm trong sáng, không sân. Đến đời này, không nên vì đẹp mà lên mặt, kiêu căng, coi người khác chẳng đáng gì. Trong thân đẹp hãy nhiều lần nuôi dưỡng dòng tâm trong sạch, giữ niệm, nỗ lực thành thiện nhân có oai nghi, tinh tế mọi việc.

Trong các bậc thiện nhân đã nhập Nibbāna, rất nhiều vị nếu muốn kiêu về dòng giống, v.v. đã nói trên, thì chẳng cần dựng thang cũng có thể lên tận trời. Một số là vương tử lớn trong tay vua, hoàng hậu, đủ chỗ để kiêu. Về tuệ, có cả những vị mang danh hiệu etadagga. Phía nữ, các thiện nhân như Uppalavaṇṇā, Khemā, Yasodharā, Janapadakalyāṇī, v.v., không chỉ cao về dòng giống, tài sản, học vấn, mà về đẹp cũng có thể đội vương miện cả thế giới.

Những nam nữ cao quý đến vậy không kiêu về dòng giống, xuất thân, v.v.; nếu thiện nhân chưa cao đến mức ấy như bạn lại kiêu, nghĩ sâu thì thật đang gặp một cuộc hổ thẹn lớn, nặng nề.

Vì vậy, phồng tâm, tự cao, kiêu căng không chỉ khiến mạn ngăn đạo, quả, Nibbāna ngay đời này; đó còn là hành vi khiến người khác khó chịu, chỉ đem bất lợi. Trong đường luân hồi về sau, nếu còn đời sống, tâm coi mình cao, coi người khác thấp, đối xử đặt họ ở địa vị thấp, chỉ là bất thiện, nguyên nhân khiến dòng giống mình thấp hèn. Vì vậy, đời này tuy về học vấn, tài sản, sắc đẹp đã đạt mức cao thích hợp, nếu đường luân hồi về sau vẫn còn đối với mình,

Phận sự và biểu hiện của mạn

chỉ hướng đến ngày càng cao trong những đời sau, mong quý vị nhổ nanh mạn, như "rắn gãy nanh, bò gãy sừng, vòng dây chùi chân, khăn lau chân".

Sampaggaharasa. Vì bản thân mạn có tính muốn ở trên, vươn cao, nó làm phận sự tâng, nâng các pháp tương ưng lên, khiến chúng vươn cao, ngạo nghễ.

Unnamanavaseneva saṃpaggaharaso (sampaggaharaso). Na vīriyaṃ viya taṃtaṃkiccasādhane abbhussahanavasena. Omānassāpi attānaṃ avaṃ katvā gahaṇampi sampaggahaṇavasenevāti daṭṭhabbaṃ. [NT1030]

Phận sự nâng các pháp tương ưng của tinh tấn và của mạn không giống nhau. Mạn chỉ nâng các pháp tương ưng bằng sức tâm bốc cao, cao ngạo. Tự nó tự cao, cũng làm các pháp tương ưng tự cao. Tinh tấn, trong công việc thiện hay bất thiện, tự nó hết sức nỗ lực để hoàn tất từng việc, cũng khiến các pháp tương ưng hết sức nỗ lực; bằng cách ấy nó nâng, trợ lực các pháp tương ưng.

Ngay liệt mạn, tự đặt mình thấp và chấp "ta thấp hơn người trong mọi việc", cũng chỉ sinh bằng sức nâng, tâng chính mình, tức nhóm pháp tương ưng: "Họ hơn ta thì ta phải bận tâm gì đến họ? Có của mình mới có ăn", v.v. Với thắng mạn, đẳng mạn thì không cần nói nữa.

Ketukamyatāpaccupaṭṭhāna. Vì tự mạn vươn cao, ngạo nghễ, làm phận sự nâng các pháp tương ưng cho vươn cao, ngạo nghễ, nên trong trí hành giả cao quý đang quán mạn bằng trí tuệ chánh kiến, nó hiện ra là pháp muốn làm cho vươn cao, tự cao, chiếm thế trên như đỉnh nhọn mái nhà.

Ketu. Các bậc thầy xưa dịch ketu là "တုရင်မှန်ကင်း", đỉnh nhọn cao nhất của công trình có trang trí chóp nhọn. Theo Chú giải Nikkhepakaṇḍa trình bày dưới đây, các vị cũng dịch ketu là ngọn cờ cao nhất.

Ketu vuccati bahūsu dhajesu accuggatadhajo. Mānopi punappunaṃ uppajjamāno aparāpare upādāya accuggataṭṭhena ketu viyāti ketu, ketuṃ icchatīti ketukamyaṃ, tassa bhāvo ketukamyatā, sā pana cittassa, na attano. Tena vuttaṃ "ketukamyatā cittassā"ti. Mānasampayuttañhi cittaṃ ketuṃ icchati, tassa ca bhāvo ketukamyatā, ketusaṅkhāto mānoti. [NT1031]

Ketu, ketukamya và nhân gần của mạn

Ketu vuccati accuggatadhajo, idha pana ketu viyāti ketu, uḷāratamādibhāvo. Taṃ ketubhāvasaṅkhātaṃ ketuṃ kāmetīti ketukamyaṃ, cittaṃ. Yassa dhammassa vasena ketukamyaṃ, sā ketukamyatā. [NT1032]

Trong nhiều cờ dựng lên, ngọn cao vượt, cao nhất gọi ketu. Khi mạn sinh nhiều lần trong dòng danh tương tục của một chúng sinh, các mạn về sau thừa hưởng uy lực đặc biệt của sự hỗ trợ bằng cận y duyên mạnh từ các mạn trước. So với các mạn khác đã sinh trước, chúng cao vượt lên. Vì ý nghĩa cao vượt ấy, giống ngọn cờ cao nhất, mạn được gọi ketu.

Ketukamya: tâm mong muốn cao vượt, ngạo nghễ như ngọn cờ cao nhất gọi ketukamya.

Ketukamyatā: pháp làm nguyên nhân phát sinh tâm mong muốn cao vượt, ngạo nghễ như ngọn cờ cao nhất — tức mạn — gọi ketukamyatā. Đó là ketukamyatā của tâm, không phải của ngã. Vì thế Đức Phật nói "ketukamyatā cittassa". Thật vậy, tâm tương ưng mạn muốn cao vượt, ngạo nghễ như ngọn cờ cao nhất. Pháp làm nguyên nhân sinh tâm ấy gọi ketukamyatā, chính là mạn được gọi ketu. Vì vậy, trong trí hành giả đang quán mạn bằng trí minh sát, nó hiện ra là pháp muốn làm sinh loại tâm mong cao vượt, ngạo nghễ như ngọn cờ cao nhất.

1. Ketu viya ketu, uḷāratamādibhāvo: pháp có trạng thái cao vượt, ngạo nghễ, v.v., như ngọn cờ cao nhất gọi ketu.

2. Ketuṃ kāmetīti ketukamyaṃ, cittaṃ: tâm muốn ketu, tức trạng thái cao vượt, ngạo nghễ, v.v., như ngọn cờ cao nhất.

3. Ketukamyassa bhāvo ketukamyatā: pháp làm nhân cho tâm muốn ketu, tức mạn gọi ketu.

Hãy phân tích tuần tự như vậy.

Nhân gần. "Ahan"ti pavattanato mānassa diṭṭhisadisī pavattīti so diṭṭhiyā saddhiṃ ekacittuppāde na pavattati, attasinehasannissayo cāti āha "diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno"ti. [NT1033]

Kiến chấp năm thủ uẩn hiệp thế, nhóm pháp hành danh sắc, là ngã, attā. Mạn cũng chấp tưởng, nắm chính năm thủ uẩn hiệp thế, nhóm pháp hành danh sắc ấy là "ahaṃ — ta". Cả kiến lẫn mạn đều chỉ lấy năm uẩn hiệp thế:

Mạn và kiến không đồng sinh — nanh mạn pháp học

1. Kiến chấp là "attā — ngã";

2. Mạn chấp là "ahaṃ — ta".

Vì mỗi bên chấp tưởng riêng như vậy, mạn có sự sinh khởi giống kiến. "Diṭṭhisadisī pavatti — sinh khởi giống kiến" ở đây không có nghĩa giống theo tính hòa hợp, tương thuận; mà giống về sự tranh giành như hai đối thủ cạnh tranh để mình thắng. Kiến đơn phương nắm năm uẩn hiệp thế là "ngã"; mạn cũng đơn phương nắm chính năm uẩn hiệp thế là "ta". Vì giống nhau ở cách đơn phương nắm bắt, mạn không thể cùng tương ưng kiến trong một sát-na tâm. Nếu không tương ưng kiến, có phải mạn tương ưng sân, v.v.? Sự chấp tưởng "ta" của mạn chỉ có tham yêu chính mình, attasineha, làm nền nương, chỉ có thể sinh tương ưng tham. Vì vậy, tham ly kiến, diṭṭhivippayuttalobha, chính là nhân gần nhất làm mạn sinh. Người có mạn thường tự coi mình lớn, tự cao, nên hãy hiểu là giống người điên. [NT1034]

Nanh mạn pháp học

Như đã giải trên, có nhiều mạn; bất cứ mạn nào chưa bỏ cũng có thể làm chướng ngại thiền, đạo, quả. Năm trăm tỳ-kheo trong Kinh Mūlapariyāya, Mūlapaṇṇāsa [NT1035], là các thiện nhân từ thanh niên Bà-la-môn tinh thông ba Veda chuyển vào giáo pháp, những vị sống đời cuối, pacchimabhavika. Nhưng khi xuất gia học Tam tạng của Đức Phật, vì là những người đời cuối có trí hết sức sắc, nhanh chóng thông thạo, nên nanh mạn pháp học giương lên. Ngay đối với Đức Phật cũng thiếu kính, không còn thường đến hầu, nghe pháp. Họ kiêu: "Đức Phật chẳng thể thuyết gì ngoài ba giống, bốn loại từ, bảy biến cách. Dẫu thuyết như thế, với ta cũng không có từ khó, ganṭhipada, nút thắt nào."

Abhabbā ime imaṃ mānakhilaṃ anupahacca maggaṃ vā phalaṃ vā sacchikātuṃ. [NT1036]

Những tỳ-kheo này, nếu chưa nhổ cái gai mạn, không thể hiện chứng Thánh đạo hay Thánh quả. [NT1037]

Đức Phật biết tâm họ đang hoạt động như vậy, cũng biết chừng nào chưa nhổ gai mạn thì không thể đạt đạo quả. Lấy mạn sinh nương sự học của họ làm duyên sự, Ngài, bậc thiện xảo thuyết pháp, bắt đầu bài pháp tên Sabbadhammamūlapariyāya để bẻ gãy mạn đa văn, pháp học ấy. [NT1038] Sau khi nghe bài pháp,

Tập IV — Miến 448 — PDF nguồn 468

Hết mạn rồi chứng đạo — Channa nhận phạm đàn

mạn trong dòng tâm các vị hạ xuống. Đức Phật thuyết tiếp Bổn sinh Mūlapariyāya. [NT1039] Chỉ sau khi mạn hạ, các vị mới lấy kính trọng, cung kính Đức Phật làm đầu, nỗ lực tu thiền chỉ, quán. Khi các căn chín muồi, lúc ngự tại Gotamakacetiya ở Vesālī, Ngài giảng Kinh Gotamaka [NT1040], các vị thành A-la-hán đạt tuệ phân tích. [NT1041]

Nhận hình phạt phạm đàn, brahmadaṇḍa

Trưởng lão Channa, sinh cùng ngày và là người hầu từ nhỏ của Đức Phật, cũng vì các việc như sinh cùng ngày, cùng chơi bụi đất, Ngài vốn là chủ mình, mình đã tiễn đến tận lúc xuất gia, v.v., mà kiêu hãnh "con của chủ ta, Phật của ta, Pháp của ta", xem các đại trưởng lão như Sāriputta là "những cây sen vàng mọc sau", nói năng thô bạo. Biết do mạn này vị ấy không thể đạt pháp đặc biệt cao quý, trong đêm sắp nhập parinibbāna, Đức Phật bảo Ānanda áp dụng brahmadaṇḍa với Channa.

Theo Kinh Dārukkhandhopama [NT1042], người kiêu mạn là khúc gỗ đang trôi trong dòng chánh kiến mà mắc bãi cạn giữa sông. Nếu nhìn bằng mắt thiện nhân người muốn hơn mọi phía ở mọi nơi, sẽ chỉ thấy những hành vi đủ khiến nghi "liệu người này có giới chăng?".

Tuy nhiên, sau khi nhận phạm đàn, Channa tiếp tục nỗ lực thiền chỉ, quán. Tuy có thể quán minh sát năm uẩn mạnh mẽ bằng ba tướng, vì chưa quán phần duyên khởi nên không đạt đạo quả. Chỉ khi trưởng lão Ānanda giảng Kinh Kaccānagotta [NT1043], Ngài mới an trú Nhập lưu. Về sau tiếp tục nỗ lực, Ngài an trú quả A-la-hán. [NT1044]

Tập IV — Miến 449 — PDF nguồn 469

8. Sân — định nghĩa và bốn phương diện

8. Dosa — sân

Dussanti tena, sayaṃ vā dussati, dussanamattameva vā tanti doso.

1. Doso caṇḍikkalakkhaṇo, pahaṭāsīviso viya.

2a. Visappanaraso, visanipāto viya.

2b. Attano nissayadahanaraso vā, dāvaggi viya.

3. Dussanapaccupaṭṭhāno (= dūsanapaccupaṭṭhāno), laddhokāso viya sapatto.

4. Āghātavatthupadaṭṭhāno, visasaṃsaṭṭhapūtimuttaṃ viya daṭṭhabbo. [NT1045]

1. Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng hư hoại gọi dosa. Cách khác: pháp làm nhân cho các pháp tương ưng phá hoại gọi dosa. Các pháp tương ưng cũng phá hoại thân tâm hoặc cả mình lẫn người, sân cũng phá hoại. Vì các pháp tương ưng hư hoại do sân, sân là nhân cho chúng hư hoại; vì việc các pháp tương ưng phá hoại cũng do sân, sân là nhân khiến chúng phá hoại.

2. Vì chính sân cũng là pháp có tính hư hoại nên gọi dosa. Cách khác: vì chính sân cũng có tính phá hoại thân tâm hoặc cả mình lẫn người nên gọi dosa.

3. Cách khác: pháp chỉ là sự hư hoại gọi dosa. Hoặc pháp chỉ là sự phá hoại thân tâm hay cả mình lẫn người gọi dosa.

Ghi chú: Theo “Dussantīti byāpajjanti” [NT1046], các bậc thầy dịch dussanti, dussati, dussana là “hư hoại, có tính hư hoại, sự hư hoại”. Nhưng đại trưởng lão Pyay dịch “phá hoại, có tính phá hoại, sự phá hoại”. Cả hai cách đều có ý nghĩa.

Đặc tính, v.v. của sân như sau:

1a. Đặc tính: tâm, tức thân và tâm, thô bạo, khắc nghiệt.

1b. Hoặc: tính làm nhân cho thân tâm khắc nghiệt, thô bạo. Hãy hiểu như rắn hổ bị đánh bằng gậy, cán giáo.

2a. Phận sự, kiccarasa: làm thân mình biến đổi, run rẩy như nọc rắn lan.

2b. Cách khác, thành tựu, sampattirasa: thân biến đổi, run rẩy như nọc rắn lan.

2c. Phận sự: thiêu đốt dữ dội chỗ nương của mình là ý vật, hadayavatthu, hoặc thân tâm, như lửa rừng.

3. Biểu hiện: tính phá hoại thân tâm; hoặc lợi ích cả mình và người. Hãy hiểu như kẻ địch được cơ hội.

Nhân gần và đặc tính của sân — visappanarasa

4. Nhân gần: chín hoặc mười āghātavatthu, cơ sở kết oán. Hãy hiểu sân như nước tiểu thối lẫn độc.

Đặc tính. Caṇḍikkaṃ kujjhanaṃ. [NT1047]

Như rắn độc, rắn lục, rắn hổ, v.v. bị gậy, cán giáo đánh thì nổi giận, vùng lên phì một tiếng, khi gặp cảnh không đáng ưa, aniṭṭhārammaṇa, thân lẫn tâm khắc nghiệt, thô bạo, tức nổi giận: đó là đặc tính sân.

Visappanarasa. Visappanaaniṭṭharūpasamuṭṭhānavasena attano pavattiākāravasena ca visappanaraso. [NT1048]

Visappanāniṭṭharūpasamuṭṭhānaṃ yena kupitassa sakalasarīraṃ kampati, kupitākāro paññāyati. Etena sampattiattho raso dassito hoti, pavattiākāravasena vā visappanaraso. Tathā hi yassa kuppati, tassa amittassa sampatti yebhuyyena paṭighuppattihetu hotīti. Etena kiccattho raso vutto hotīti. [NT1049]

Từ visappana có hai nghĩa:

1. Vitthārakaraṇa: làm lan rộng;

2. Kriyābheda: hành trạng đặc biệt.

Vì vậy, vị thầy Mūlaṭīkā giải hai cách. Vị thầy Anuṭīkā giải thêm cách thứ nhất là sampattirasa, thành tựu; cách thứ hai là kiccarasa, phận sự. Ý những lời giải ấy như sau.

Thành tựu, sampattirasa. Khi chất độc vào thân, tùy sức độc, những sắc không đáng ưa lan khắp thân từ chỗ độc vào, trông xấu xí. Cũng vậy, khi sân sinh, từ vùng tim nơi ý vật, hadayavatthu, chỗ sân nương sinh, các sắc tâm sinh không đáng ưa do tâm có sân dẫn đầu lan khắp thân đến mức biến dạng, xấu sắc. Chừng nào sức sân chưa hết, chúng liên tục sinh lặp lại, trước sau nối tiếp. Do các sắc tâm sinh không đáng ưa ấy, như miếng phân bò khô thả trôi theo dòng nước, các sắc nghiệp sinh, thời tiết sinh, vật thực sinh cũng đi theo các sắc tâm sinh đang biến đổi, lan tỏa, mà sinh biến đổi, lan tỏa khắp thân. Vì các sắc không đáng ưa lan sinh như vậy, toàn thân người giận run rẩy, biểu lộ rõ dáng giận. Làm lan sắc không đáng ưa, khiến dáng sân hiện rõ như vậy chính là sự sinh đầy đủ, mạnh mẽ của sân, tức sampattirasa. Đó là sân sinh đầy đủ trong dòng tâm người không có tâm thân thiện.

Phận sự, kiccarasa. Như chất độc vào thân dù ít hay nhiều cũng làm ngôi nhà thân biến đổi, sân sinh dù ít hay nhiều cũng là hành trạng tâm biến đổi khỏi tính ban đầu vốn có. Hành trạng ấy gọi là sự nổi

Tập IV — Miến 451 — PDF nguồn 471

Sân thiêu đốt chỗ nương và phá hoại

giận. Lại do tâm có sân chi phối ấy, sắc tâm sinh không đáng ưa lan khắp thân. Những sắc còn lại — nghiệp sinh, thời tiết sinh, vật thực sinh — cũng thuận theo sự dẫn đầu của sắc tâm sinh không đáng ưa. Khi sắc không đáng ưa lan khắp thân, toàn thân thường run bần bật. Vì vậy, làm thân run rẩy bằng hành trạng sinh của mình, cũng như bằng sức làm sinh các sắc không đáng ưa biến đổi, chuyển động, lan tỏa, chính là phận sự của sân.

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Cụm “ကမ္မဇ ဥတုဇ အာဟာရဇဟူသော ကျန်စိတ္တဇရုပ်များ” ghi “các sắc tâm sinh còn lại” ngay sau khi nêu nghiệp sinh, thời tiết sinh, vật thực sinh. Bản Việt giữ ba loại được liệt kê, ghi riêng sự không khớp này; chưa sửa chữ nguồn.

Một cách giải phận sự khác. Lửa rừng, dāvaggi, thường phát sinh do cành cây, tre cọ nhau, v.v. Lửa sinh như vậy đốt trước chính cành hoặc tre cọ ra lửa. Cũng thế, sân là một hỏa tính nóng đốt, như Đức Phật gọi “dosaggi — lửa sân”. Khi cảnh gặp môn, do phi như lý tác ý làm nhân, đôi khi lửa sân phát ra. Sân sinh thì các pháp tương ưng cũng mang tính nóng đốt. Các sắc tâm sinh do tâm có sân chi phối cũng nóng đốt. Năng lực tính nóng, uṇhatta, của hỏa đại trong mỗi nhóm sắc tâm sinh trở nên quá mạnh, sắc, dữ. Các sắc nghiệp sinh, thời tiết sinh, vật thực sinh cùng sinh xen, kề sát với sắc tâm sinh trong một ngôi nhà thân cũng bị truyền nhiệt — như một nhà cháy lan nhà bên — bắt đầu thiêu ý vật, hadayavatthu. Từ đốt cả vùng tim, sức nóng dần lan toàn thân; da có thể đỏ lên, thân run bần bật. Nếu sức sân rất lớn, nó có thể đốt toàn vùng tim đến mức mạng dứt ngay, như các vị thiên Manopadosika. Vì vậy, thiêu đốt tâm nương và sắc ý vật của mình như lửa rừng cũng là một phận sự của sân.

Biểu hiện. Như kẻ địch được cơ hội thuận để phá hoại thì hại đối thủ, sân cũng phá hoại chính thân nó nương sinh cả trong hiện tại và luân hồi; cũng hủy hoại người khác là kẻ địch. Vì vậy, trong trí hành giả đang quán sân bằng trí minh sát, sân hiện ra là pháp có tính phá hoại cả mình và người. Cách khác: khi sân sinh, thân tâm đều mệt khổ, đều có thể hư hoại. Vì thế nó cũng hiện trong trí hành giả là pháp phá hoại thân tâm.

Lưu ý: Trong sự phá hoại ấy, người khác có thể bị hại, có thể không; còn mình chắc chắn bị hại, ít nhất biến đổi sắc diện, v.v. Cũng đã tích lũy nghiệp làm tăng trưởng ở đọa xứ. Chưa hết: nếu còn đời sống về sau đối với mình, cũng đã thiết lập đầy đủ những nghiệp khiến xấu xí trong nhiều đời luân hồi.

Tập IV — Miến 452 — PDF nguồn 472

Chín, mười cơ sở kết oán

Vì lửa sân có tính thiêu đốt cả hiện tại lẫn luân hồi, kinh điển nói người nhiều sân chóng già. Như phân cầm trong tay để ném người khác trước hết dính tay mình; người bị ném có thể dính, cũng có thể không, hãy hiểu như vậy.

Nhân gần — chín, mười āghātavatthu

1. Giận, kết oán vì nghĩ: “Trước kia người ấy đã làm hại lợi ích ta.”

2. Giận, kết oán vì nghĩ: “Hiện người ấy đang làm hại lợi ích ta.”

3. Giận, kết oán vì nghĩ: “Sau này người ấy sẽ làm hại lợi ích ta.”

4. Giận, kết oán vì nghĩ: “Trước kia người ấy đã làm hại lợi ích người ta yêu.”

5. Giận, kết oán vì nghĩ: “Hiện người ấy đang làm hại lợi ích người ta yêu.”

6. Giận, kết oán vì nghĩ: “Sau này người ấy sẽ làm hại lợi ích người ta yêu.”

7. Giận, kết oán vì nghĩ: “Trước kia người ấy đã làm lợi ích người ta ghét.”

8. Giận, kết oán vì nghĩ: “Hiện người ấy đang làm lợi ích người ta ghét.”

9. Giận, kết oán vì nghĩ: “Sau này người ấy sẽ làm lợi ích người ta ghét.”

10. Aṭṭhānakopa: giận đối với điều không đáng làm duyên giận.

Mười điều này là mười cơ sở kết oán, āghātavatthu. [NT1050]

Aṭṭhānakopa. Trong aṭṭhāna, từ ṭhāna mang nghĩa kāraṇa, nguyên nhân. Theo phép giải “aṭṭhāne kopo aṭṭhānakopo”, giận nơi không phải nguyên nhân giận gọi aṭṭhānakopa. Chú giải Aṭṭhasālinī giải sự giận đối với điều không đáng, không có nguyên nhân ấy như sau. Một số người có sân tánh nặng:

1. Giận vì mưa nhiều quá;

2. Giận vì không mưa;

3. Giận vì nắng quá;

4. Giận vì không nắng;

5. Có gió cũng giận;

6. Không gió cũng giận;

7. Không quét nổi lá bồ-đề thì giận lá;

8. Gió quá mạnh không khoác y nổi thì giận gió;

9. Va phải, trượt ngã thì giận gốc cây.

Nhằm những kiểu giận điều không đáng như vậy, Đức Phật nói có sự giận, kết oán gọi aṭṭhānakopa, giận không đúng chỗ, không có nguyên nhân. [NT1051]

Tập IV — Miến 453 — PDF nguồn 473

Mười chín cơ sở kết oán — sân như nước tiểu lẫn độc

Mūlaṭīkā lại trình bày tiếp chín loại aṭṭhānakopa như sau:

1. Giận vì nghĩ: “Trước kia người ấy đã không làm lợi ích ta.”

2. Giận vì nghĩ: “Hiện người ấy cũng không làm lợi ích ta.”

3. Giận vì nghĩ: “Sau này người ấy cũng sẽ không làm lợi ích ta.”

4. Giận vì nghĩ: “Trước kia người ấy đã không làm lợi ích người ta yêu.”

5. Giận vì nghĩ: “Hiện người ấy cũng không làm lợi ích người ta yêu.”

6. Giận vì nghĩ: “Sau này người ấy cũng sẽ không làm lợi ích người ta yêu.”

7. Giận vì nghĩ: “Trước kia người ấy đã không làm hại lợi ích người ta ghét.”

8. Giận vì nghĩ: “Hiện người ấy cũng không làm hại lợi ích người ta ghét.”

9. Giận vì nghĩ: “Sau này người ấy cũng sẽ không làm hại lợi ích người ta ghét.”

Sân giận sinh như vậy cũng là giận đối với điều không đáng nên phải là aṭṭhānakopa. [NT1052]

Lời giải của vị thầy Mūlaṭīkā này giống lời giải Kinh Uraga trong Chú giải Suttanipāta, trang 11. Chú giải Kinh Uraga ấy có mười chín āghātavatthu:

1. Chín cơ sở kết oán được kể đầu tiên;

2. Chín cơ sở kết oán Mūlaṭīkā kể thêm;

3. Một aṭṭhānakopa.

Cộng lại là mười chín.

Trong Kinh Saṅgīti [NT1053] và Kinh Āghātavatthu [NT1054], có chín cơ sở kết oán gốc đã trình bày đầu tiên. Tất cả các cơ sở ấy đều là nhân gần nhất cho sân sinh.

Visasaṃsaṭṭha. Doso upayogaphalesu aniṭṭhattā visasaṃsaṭṭhapūtimuttaṃ viya daṭṭhabbo. [NT1055]

Upabhogaphalakālesu aniṭṭhattā visasaṃsaṭṭhapūtimuttaṃ viya daṭṭhabboti sabbena sabbaṃ aggahetabbataṃ dasseti. [NT1056]

Nước tiểu đơn thuần còn có thể dùng làm thuốc phần nào; nhưng khi pha, lẫn độc, nếu dùng, hoặc pha với vật gì rồi dùng, chắc chắn không đáng ưa cả lúc dùng lẫn lúc cho quả, nên phải bỏ, ghê tránh hoàn toàn. Cũng vậy, sân chắc chắn không đáng ưa cả khi cùng sinh trong dòng tâm lẫn lúc bất thiện nghiệp có sân dẫn đầu cho quả. Vì thế, vị thầy Chú giải chỉ dạy phải ghê tránh, từ bỏ nó hoàn toàn.

Sân của Devadatta

Tuy gọi sân là tính tâm khắc nghiệt, thô bạo, không phải chỉ kiểu giận dữ phì phì mới là sân. Khi tâm buồn bực, nó cũng không mềm dịu như tâm không buồn bực, mà xơ cứng, thô ráp. Vì vậy, buồn bực, yếu lòng, sợ hãi cũng mang tính sân. Buồn, bất an, sợ, thất vọng, hờn dỗi, giận, kết oán, chửi mắng, đe dọa, đánh nhau, mưu giết hại, sát hại, hành hạ đều là sân. Cả sợ lẫn hung hăng đều có sân, nên người nhiều sân, tâm nóng, cứng căng cũng thường dễ sợ khi gặp điều đáng sợ. Tâm thô bạo, khắc nghiệt còn gọi là sân tiến; buồn đau, sợ hãi gọi là sân lui.

Sân của tôn giả Devadatta

Devadatta từng là đại thiện nhân đã tích lũy, viên mãn ba-la-mật suốt hai a-tăng-kỳ kiếp để đạt trí Độc Giác cao quý. Nhưng từ hơn năm kiếp trước, khi làm lái buôn hạt chuỗi tên Seriva, vì không được chiếc bát vàng trị giá một trăm nghìn, ông bắt đầu kết oán với Bồ-tát cũng là người buôn hạt chuỗi.

Idaṃ paṭhamaṃ Devadattassa Bodhisatte āghātabandhanaṃ. [NT1057]

Đây là lần đầu Devadatta kết oán với Bồ-tát.

Vì lái buôn Bồ-tát được bát vàng mà mình không được, lái buôn tiền thân Devadatta vỡ tim, thổ huyết, chết. [NT1058]

Nhưng sân ấy không chấm dứt ở đó. Sân, sự kết oán đã nuôi từ đời ấy tăng sức từng đời, từng chút, lớn lên, chín, sắc mạnh. Vì ông không cố tiêu trừ mà chỉ nuôi nó. Do sân tăng sức như vậy, trong nhiều đời gặp Bồ-tát, cũng có nhiều đời ông giết hại được Bồ-tát; cũng có nhiều đời Bồ-tát không chết, không bị hủy hoại.

Trong Bổn sinh Vānarinda [NT1059], cá sấu cái, vợ cá sấu đực tiền thân Devadatta, tiền thân Ciñcamāṇa, thèm ăn tim khỉ Bồ-tát. Cá sấu tiền thân Devadatta cố giết khỉ Bồ-tát thường kiếm ăn bên sông, nhưng vì trí Bồ-tát nên không thành công.

Tương tự, trong Bổn sinh Tayodhamma [NT1060], khỉ tiền thân Devadatta lại cố giết khỉ Bồ-tát là con ruột mình, cũng không thành. Tuy nhiên, cũng có những đời thành công.

Bổn sinh Cūḷanandiya

Bổn sinh Cūḷanandiya. [NT1061]

Trong một đời, Bồ-tát là khỉ tên Mahānandiya trong rừng Himavanta; tiền thân Ānanda là khỉ em tên Cūḷanandiya. Muốn chăm sóc, phụng dưỡng khỉ mẹ mù, hai anh em bỏ tám mươi nghìn khỉ tùy tùng, đưa mẹ xuống khỏi Himavanta, đến ở cây đa lớn vùng biên địa xa, phụng dưỡng mẹ.

Bấy giờ tiền thân Devadatta là thanh niên Bà-la-môn ở Bārāṇasī. Học mọi môn nơi vị thầy lừng danh các phương tại Takkasilā, tiền thân Sāriputta, xong, người thanh niên xin thầy về. Nhờ thuật xem tướng, aṅgavijjā, thầy biết anh thô bạo, hung dữ, áp bức, nên dạy: “Này thanh niên, ngươi thô bạo, hung dữ, hay áp bức. Người có tính như vậy không thể luôn thịnh đạt đồng đều; sẽ gặp hủy hoại lớn, khổ lớn. Đừng thô bạo, đừng làm việc khiến về sau hối hận, nóng lòng”, rồi cho đi.

Anh đảnh lễ thầy, về Bārāṇasī, lập gia đình. Không thể sống bằng nghề khác, anh quyết làm thợ săn, rời Bārāṇasī đến làng biên địa nhỏ; mang cung nỏ vào rừng giết đủ thú, bán thịt mà sống. Một ngày trong rừng chẳng được gì, trên đường về thấy cây đa ở mé ngoài, nghĩ có lẽ có gì trên đó, anh tiến lại.

Ngay lúc ấy hai khỉ anh em cho mẹ ăn trái, đặt mẹ phía trước, ngồi nơi chạc cây. Thấy thợ săn đến, nghĩ “người ấy sẽ làm gì mẹ ta?”, chúng nấp giữa cành, theo dõi.

Người áp bức ấy đến gốc đa, định bắn mũi tên vào khỉ mẹ già mù. Thấy vậy, khỉ Bồ-tát nói: “Em Nandiya, người này muốn dùng cung tên bắn mẹ ta. Anh sẽ thí mạng sống cho mẹ. Sau khi anh chết, em hãy ở lại phụng dưỡng mẹ.” Rồi ra khỏi cành, nói: “Này người, đừng bắn mẹ ta! Mẹ già mù, yếu. Ta sẽ thí mạng sống cho mẹ. Đừng giết mẹ khỉ già ấy, hãy giết ta.” Ngài lấy lời cam kết của người ấy rồi đứng gần tầm tên.

Tập IV — Miến 456 — PDF nguồn 476

Hai anh em hiến mạng cho mẹ

Người không có lòng thương, bi ấy bắn khỉ Bồ-tát rơi xuống, rồi lại giương cung định bắn mẹ Ngài. Cūḷanandiya thấy vậy, quyết: “Người này muốn bắn chết mẹ ta. Mẹ sống dù chỉ một ngày cũng là được mạng sống. Ta sẽ thí mạng sống cho mẹ.” Ra khỏi cành, khỉ nói: “Này người, đừng bắn mẹ ta! Ta sẽ thí mạng sống cho mẹ. Hãy bắn chết ta, đem cả hai anh em, cho mẹ chúng ta mạng sống.” Lấy lời cam kết của người ấy rồi, khỉ ngồi gần tầm tên. Người ấy cũng bắn chết Cūḷanandiya rơi xuống đất.

Nghĩ “khỉ mẹ già này cũng dành cho lũ trẻ ở nhà”, hắn lại bắn chết mẹ, rồi gánh cả ba con bằng đòn gánh, đi về nhà.

Bấy giờ sét đánh nhà kẻ ác ấy. Vợ và hai con nhỏ chết, nhà cháy, chỉ còn cột buộc cây tre nóc. Ngay cổng làng, một người thấy hắn, kể hết. Bị sầu vì vợ con bức bách, hắn bỏ ngay đòn gánh thịt và cung, vứt cả áo, trần truồng giơ hai tay, khóc đi vào nhà. Cột nóc đổ trúng đầu, bổ đầu hắn. Đại địa nứt mở, lửa từ Avīci bốc lên. Khi bị đất nuốt, hắn nhớ lời thầy: “Chính vì thấy việc này mà thầy Bà-la-môn lừng danh các phương khuyên ta.” Muốn khóc than, hắn đọc hai bài kệ sau:

Idaṃ tadācariyavaco, Pārāsariyo yadabravi.
Māsu tvaṃ akari pāpaṃ, yaṃ tvaṃ pacchā kataṃ tape.
Yāni karoti puriso, tāni attani passati.
Kalyāṇakārī kalyāṇaṃ, pāpakārī ca pāpakaṃ.
Yādisaṃ vapate bījaṃ, tādisaṃ harate phalaṃ.

“Này thanh niên yêu quý, đừng làm ác. Ác nào ngươi làm, về sau chính ngươi sẽ nóng khổ.” Đó là lời thầy Bà-la-môn lừng danh các phương, bậc cân nhắc, suy xét, thấy biết, từng nói.

Những nghiệp người ta vun trồng qua ba môn thân, khẩu, ý, khi được quả, chính các quả ấy sẽ được thấy trong dòng tương tục của người đã vun trồng nghiệp.

Tập IV — Miến 457 — PDF nguồn 477

Quả theo nghiệp — Bổn sinh Khantivādī

Người thường làm thiện luôn hưởng quả tốt; người thường làm ác cũng luôn chịu quả thấp hèn, không mong muốn. Thật vậy, trong đời, gieo hạt nào thì hạt ấy — cây sinh từ hạt ấy — đem quả tương tự. Chỉ có thể nhận, hưởng quả thích hợp với hạt. Đang khóc than như vậy, người ấy chìm trong đại địa, sinh vào đại địa ngục Avīci. [NT1062]

Đó là một chứng cứ sân có tính phá hoại cả mình lẫn người.

Trong Bổn sinh Khantivādī [NT1063], vua Kalābu, được ví là “ယဇ်ထုပ်ကြီး” — “đống vật tế lớn” [CHƯA XÁC MINH sắc thái của cụm ví von], cũng lần lượt sai đánh bằng roi gai, chặt tay, chân, tai, mũi ẩn sĩ Khantivādī Bồ-tát, người tuyên bố mình chủ trương nhẫn nại, khanti. Vua dùng chất say trong ngự uyển, ngủ trên phiến đá cát tường, đầu trong lòng một phụ nữ giỏi ca múa. Tỉnh dậy, biết các cung nữ đang mua vui cho mình đã đến nghe pháp nơi ẩn sĩ Khantivādī, vua nổi giận dữ dội nên làm như thế.

Cuối cùng, khi ẩn sĩ nói nhẫn nại của mình không ở da dày, da mỏng, tay, chân, tai, mũi, v.v., mà nương nơi sắc ý vật trong vùng tim, vua nói: “Ẩn sĩ gian xảo, ngươi cứ tự mang lấy chủ trương nhẫn nại của ngươi!”, rồi đá ngực nơi tim Bồ-tát, bỏ đi. Nhưng tâm ẩn sĩ như sau:

Yo me hatthe ca pāde ca, kaṇṇanāsañca chedayi.
Ciraṃ jīvatu so rājā, na hi kujjhanti mādisā.

“Mong vua đã chặt tay, chân, tai, mũi ta sống lâu. Các thiện nhân có trí như ta không nổi giận.” [NT1064]

Đó là lời Ngài nói khi tướng quân, tiền thân Sāriputta, đến xin lỗi sau lúc vua Kalābu bỏ đi.

Khi vua ra khỏi vườn, vừa khuất tầm mắt Bồ-tát, đại địa dày 240.000 do-tuần nứt như tấm vải hồ; lửa địa ngục từ Avīci bốc lên, trùm vua như phủ tấm chăn đỏ quý, đem đi. Ngay cổng vườn, vua chìm xuống đất, vào Avīci. [NT1065]

Tập IV — Miến 458 — PDF nguồn 478

Các đời Devadatta nuôi oán

Vua Kalābu trong bổn sinh này cũng là tiền thân Devadatta. Ẩn sĩ Khantivādī Bồ-tát cũng qua đời ngay hôm ấy.

Bổn sinh Cūḷadhammapāla. Một lần, tiền thân Devadatta là vua Mahāpatāpa ở Bārāṇasī. Bồ-tát sinh trong bụng hoàng hậu Candādevī của vua, được đặt tên Dhammapāla. Khi hoàng tử bảy tháng, mẹ tắm bằng nước thơm rồi cho chơi. Vua đến chỗ hoàng hậu. Đang chơi với con, đầy tình thương con, bà thấy vua mà không đứng dậy. Vua nghĩ: “Hoàng hậu bây giờ đã ỷ con mà kiêu, chẳng coi ta ra gì. Con lớn lên, nàng sẽ chẳng coi ta là người. Ta phải giết hoàng tử ngay.” Vua quay khỏi cung hoàng hậu, về chỗ mình, dùng vương lệnh gọi đao phủ, cho đem hoàng tử đến, sai chặt tay, chân, đầu, làm điều gọi là ‘hoa kiếm’.

Hoàng hậu Candādevī cũng vỡ tim mà chết. Vua Mahāpatāpa bị đất nuốt, đến địa ngục Avīci. [NT1066]

Đây là cách sân, tính giận gọi kodha, nuôi từ đời lái buôn hạt chuỗi, chín, cao hơn từng đời, từng chút. Sân dám giết chính con ruột bảy tháng đã lên mức cao nhất. Đó là những ví dụ phá hoại cả mình và người.

Trong Bổn sinh Mahākapi [NT1067], khỉ Bồ-tát hy sinh mạng, căng dây cứu mọi thân quyến khỏi chết, từ bờ này sang bờ kia sông Gaṅgā. Từ chỗ cao nhất cây xoài, Devadatta từng nhảy hết sức lên lưng vua khỉ, làm vỡ tim, giết chết.

Trong Bổn sinh Daddara [NT1068], ẩn sĩ gian xảo tiền thân Devadatta giết chim đa đa Bồ-tát đang dạy năm trăm thanh niên các môn như Veda, rồi nướng ăn.

Như thế, từ đời lái buôn hạt chuỗi, tiền thân Devadatta kết oán Bồ-tát qua nhiều đời; không bỏ oán mà chỉ nuôi lớn từng đời. Vì vậy, trong đời cuối gặp Đức Phật hiện nay, ông cũng nhiều lần cố giết Ngài. Ngay với Đức Phật tối thắng, cao quý nhất thế gian, ông không thể kính tin. Những ảnh hưởng nuôi trong một đời theo nhiều đời luân hồi như bóng. Chính dựa trên các phiền não như sân ấy, đời này ông lại phạm nghiệp làm Đức Phật bầm máu, lohituppādakakamma, và nghiệp chia rẽ Tăng, saṅghabhedakakamma. Những bất thiện nghiệp ấy đưa ông đến Avīci, thành người không thoát Avīci suốt thời gian kiếp còn tồn tại.

Tập IV — Miến 459 — PDF nguồn 479

Sân của một phụ nữ

Sân của một phụ nữ

Đại trưởng lão Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo trình bày một chuyện nhỏ từng xảy ra ở Ấn Độ trong sách Abhidhamma về đạo đức của mình như sau.

Chuyện cô gái ở Ấn Độ phải nếm khá đầy đủ những loại sân đã nêu không chỉ giúp hiểu sân, mà còn nhắc các cha mẹ thường ép duyên người trẻ không yêu nhau.

Hai người trẻ trong chuyện không hiểu tâm tính nhau, đã kết hôn do cha mẹ hai bên sắp đặt. Cô dâu, xứng thiện nữ, đĩnh đạc làm tròn bổn phận; nhưng chú rể thấy cô làm gì cũng không tốt, không thân thương, ân cần.

Mình chăm sóc mà chồng không quan tâm, cô bắt đầu thất vọng, buồn bực, bất an, thường ngồi rầu. Người chồng vốn không hài lòng, thấy cô buồn lại càng ghét, đôi khi hành hung. Cô đau lòng, không thể hài lòng cách chồng đối xử, nhưng không làm gì được, vẫn làm tròn bổn phận.

Tuy nhiên, thân có tâm thức, không phải đá, nên cô nhiều lần nghĩ chấm dứt mạng mình. Giận, thất vọng, buồn bực, bất an, sợ hãi nối nhau, chịu địa ngục trần gian, cô nhẫn nén đến sau khi sinh hai con. Cuối cùng không giữ nổi nữa, khi chồng có việc sang thành khác, một bức thư đến:

“Thưa anh, dù là chồng do cha mẹ gả, em thực yêu anh và thực cố gắng để được anh yêu. Nhưng nỗ lực chẳng đem kết quả, còn chỉ bị coi là ‘đóng kịch, nhiều mưu gian’. Thất vọng quá, em nhiều lần nghĩ kết thúc đời mình, nhưng vì nghĩ mặt các con nên chưa làm. Nay nếu sống tiếp cũng chỉ buồn khổ, nên viết thư này xong, em đã bỏ độc vào bánh các con ăn, rồi chấm dứt đời mình.”

Nhận thư, người chồng mới thấy hết sự tốt lành của vợ, vội về. Chỉ thấy thi hài ba mẹ con đặt trong nhà, anh dùng khẩu súng có sẵn kết thúc đời mình. [NT1069]

Đây chính là năng lực, sức mạnh của sân phá hoại cả mình lẫn người. Phải dùng vũ khí tốt là tu thiền chỉ, quán để đoạn hết sân gây bất lợi đến vậy. Nếu chưa thực hành được thế, hãy nhiều lần tác ý Kinh Kakacūpama dưới đây, một phương pháp tốt để bỏ sân.

Tập IV — Miến 460 — PDF nguồn 480

Kinh Kakacūpama — Moḷiyaphagguna

Kinh Kakacūpama. [NT1070]

Một thời Đức Thế Tôn ngự tại tu viện Jetavana, thành Sāvatthī. Bấy giờ tôn giả Moḷiyaphagguna sống giao du quá lâu, không chừng mực với các tỳ-kheo-ni. Sự giao du ấy như sau.

Nếu tỳ-kheo nào nói điều bất lợi về các tỳ-kheo-ni ấy trước Moḷiyaphagguna, vị ấy nổi giận, không vui, gây cãi cọ. Nếu tỳ-kheo nào nói điều bất lợi về Moḷiyaphagguna trước các tỳ-kheo-ni ấy, các vị ni cũng nổi giận, không vui, gây cãi cọ. Moḷiyaphagguna giao du với các tỳ-kheo-ni như vậy.

Một tỳ-kheo đến Đức Thế Tôn, kính lễ, ngồi nơi thích hợp, trình rõ toàn bộ sự việc.

Đức Thế Tôn gọi Moḷiyaphagguna đến, hỏi rõ. Vị ấy thưa đúng như vậy. Đức Phật dạy:

“Này Phagguna, chẳng phải ông là thiện nam từ bỏ gia đình, xuất gia vì tín sao?” Vị ấy thưa: “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

“Phagguna, ông là thiện nam xuất gia vì tín, giao du quá lâu, không chừng mực với các tỳ-kheo-ni là không thích hợp.

Vì thế, Phagguna, nếu ai nói điều bất lợi về các tỳ-kheo-ni ấy trước ông, hãy bỏ dục muốn nương dục trần và các tư tưởng, vitakka, nương dục trần sẽ sinh. Khi bỏ như vậy, ông phải tập: ‘Tâm ta sẽ không biến đổi, ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, ta sống có tâm từ, không tâm hại.’ Ông phải tập như vậy.

Phagguna, nếu ai đánh các tỳ-kheo-ni ấy trước ông bằng tay, ném đá, đánh gậy hay chém vũ khí, ông cũng hãy bỏ dục muốn nương dục trần và các tư tưởng, vitakka, nương dục trần sẽ sinh. Khi bỏ, ông phải tập: ‘Tâm ta sẽ không biến đổi, ta không nói lời ác;

Kakacūpama — lời nhắc và ví dụ xe ngựa

nghĩ lợi ích, ta sống có tâm từ, không tâm hại.’ Ông phải tập như vậy.

Phagguna, nếu ai nói điều bất lợi về chính ông trước ông, hãy bỏ dục muốn nương dục trần và các tư tưởng nương dục trần sẽ sinh. Khi bỏ, ông phải tập: ‘Tâm ta sẽ không biến đổi, ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, ta sống có tâm từ, không tâm hại.’ Ông phải tập như vậy.

Phagguna, nếu ai đánh ông bằng tay, ném đá, đánh gậy hay chém vũ khí, ông cũng hãy bỏ dục muốn nương dục trần và các tư tưởng nương dục trần sẽ sinh. Khi bỏ, ông phải tập: ‘Tâm ta sẽ không biến đổi, ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, ta sống có tâm từ, không tâm hại.’ Ông phải tập như vậy.”

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo: “Này các tỳ-kheo, đã có thời các tỳ-kheo làm tâm Ta hoan hỷ. Khi ấy Ta nói:

‘Này các tỳ-kheo, Ta ăn một bữa. Khi ăn một bữa, Ta biết rõ mình ít bệnh, khỏe, nhẹ nhàng, mạnh, sống an lạc. Hãy đến, các ông cũng ăn một bữa! Nhờ ăn một bữa, các ông cũng sẽ biết rõ mình ít bệnh, khỏe, nhẹ nhàng, mạnh, sống an lạc.’ Với các tỳ-kheo ấy, Ta không phải dạy bảo, chỉ cần nhắc.

Này các tỳ-kheo, như cỗ xe thắng ngựa thuần chủng đứng trên đất bằng nơi ngã tư đường lớn, roi đặt trong tầm tay; người huấn luyện ngựa thiện xảo, biết dạy ngựa cần dạy, lên xe, tay trái cầm dây cương, tay phải cầm roi, theo ý chạy thẳng hay quay lại trên đường mình muốn. Cũng vậy, với các tỳ-kheo ấy Ta không phải dạy bảo, chỉ cần nhắc. Vì vậy, các ông cũng hãy bỏ bất thiện, nỗ lực trong thiện pháp. Nỗ lực như vậy, các ông cũng sẽ tăng trưởng, phát triển, lớn mạnh trong giáo pháp này.

Này các tỳ-kheo, ví như gần làng, thị trấn có rừng sāla lớn bị các cây thầu dầu phủ. Có người mong lợi ích, an toàn cho rừng ấy,

người ấy chặt bỏ những cây sāla non cong, cây không sinh lực, đem ra ngoài, khéo dọn trong rừng, chăm những cây thẳng, cây non mọc tốt cho lớn. Dọn, chăm như vậy, rừng sāla về sau tăng trưởng, phát triển, lớn mạnh. Cũng vậy, các ông hãy bỏ bất thiện, nỗ lực trong thiện pháp. Nỗ lực như vậy, các ông cũng sẽ tăng trưởng, phát triển, lớn mạnh trong giáo pháp này.

Này các tỳ-kheo, thuở xưa, ngay tại Sāvatthī này có nữ gia chủ Vedehikā. Tiếng tốt của bà lan rằng: ‘Vedehikā mềm dịu, có tâm khiêm nhường, tâm an tịnh.’ Bà có nữ tỳ tên Kālī giỏi, không biếng, khéo thu xếp việc nhà. Kālī nghĩ: ‘Tiếng tốt của chủ ta lan rằng bà mềm dịu, khiêm nhường, an tịnh. Thế nào đây? Bà có sân mà không biểu lộ, hay không có nên không biểu lộ? Hay vì ta khéo thu xếp việc nhà nên bà có sân mà không biểu lộ, chứ chẳng phải không có? Lành thay, ta thử bà.’

Bấy giờ Kālī dậy muộn khi mặt trời cao. Vedehikā gọi: ‘Này nữ tỳ Kālī!’ Cô đáp: ‘Thưa bà, việc gì?’ ‘Sao dậy lúc mặt trời cao?’ Cô đáp: ‘Thưa bà, không có lý do gì.’ ‘Hừ, thật không có lý do gì mà nữ tỳ hèn này lại dậy muộn sao?’ Bà nổi giận, không vui, cau mày, liếc xéo.

Kālī nghĩ: ‘Chủ ta có sân mà không biểu lộ, chứ chẳng phải không có. Chính vì ta khéo thu xếp việc nhà nên bà có sân mà không biểu lộ, chứ chẳng phải không có. Lành thay, ta thử thêm nữa.’

Sau đó Kālī dậy lúc mặt trời rất cao. Vedehikā gọi: ‘Này nữ tỳ Kālī!’ Cô đáp: ‘Thưa bà, việc gì?’ Bà hỏi: ‘Sao dậy muộn?’ Cô đáp: ‘Thưa bà, thật không có lý do gì.’ ‘Hừ, thật không có lý do gì mà nữ tỳ hèn này lại dậy muộn sao?’ Bà nổi giận, không vui, nói lời khó nghe.

Thử tâm khi gặp lời trái ý — dễ dạy vì kính pháp

Kālī lại nghĩ: ‘Chủ ta thực có sân mà không biểu lộ, chứ chẳng phải không có. Chính vì ta khéo thu xếp việc nhà nên bà thực có sân mà không biểu lộ, chứ chẳng phải không có. Lành thay, ta thử thêm nữa.’

Sau đó Kālī dậy lúc mặt trời rất cao. Vedehikā gọi: ‘Này nữ tỳ Kālī!’ Cô đáp: ‘Thưa bà, việc gì?’ Bà hỏi: ‘Sao dậy muộn?’ Cô đáp: ‘Thưa bà, thật không có lý do gì.’ ‘Hừ, thật không có lý do gì mà nữ tỳ hèn này lại dậy muộn sao?’ Bà nổi giận, không vui, dùng then cửa đánh đầu khiến đầu cô vỡ.

Kālī đầu vỡ, máu chảy, tố với hàng xóm: ‘Các bà hãy xem cách xử sự của người mềm dịu! Hãy xem cách xử sự của người khiêm nhường! Hãy xem cách xử sự của người có tâm an tịnh! Chỉ vì một nữ tỳ dậy muộn mà sao bà nổi giận, không vui, nhẫn tâm dùng then cửa đánh đầu, như bảo đầu ngươi vỡ đi?’

Về sau, tiếng xấu của Vedehikā lan rằng: ‘Vedehikā thô bạo, không khiêm nhường, không an tịnh.’

Này các tỳ-kheo, cũng vậy, trong giáo pháp này có tỳ-kheo hết sức mềm dịu, khiêm nhường, an tịnh chừng nào chưa gặp những lời không vừa ý. Chỉ khi gặp lời không vừa ý mới biết tỳ-kheo ấy mềm dịu, khiêm nhường, an tịnh.

Này các tỳ-kheo, Ta không gọi người trở nên dễ nói, dễ dạy vì y, thức ăn, chỗ ở, thuốc và vật dụng hỗ trợ người bệnh là người dễ dạy. Vì sao? Vì không được những y, thức ăn, chỗ ở, thuốc, vật dụng ấy, vị ấy không còn dễ dạy.

Chỉ người kính pháp, trọng pháp, quý, cúng dường, cung kính pháp mà trở nên dễ nói, dễ dạy, Ta mới gọi là người dễ dạy. Vì vậy, các ông phải nỗ lực tu tập như vầy: ‘Chúng ta sẽ kính pháp, trọng pháp, quý, cúng dường,

Năm đường lời nói — ví dụ đại địa

cung kính pháp mà trở nên dễ nói, dễ dạy.’

Này các tỳ-kheo, có năm đường lời nói người khác có thể nói với các ông:

1a. Đúng thời;

1b. Không đúng thời;

2a. Đúng sự thật;

2b. Không đúng sự thật;

3a. Dịu dàng;

3b. Thô bạo;

4a. Liên quan lợi ích, nghĩa lý;

4b. Không liên quan lợi ích, nghĩa lý;

5a. Có tâm từ;

5b. Có tâm hại.

Người khác có thể nói đúng thời hoặc không đúng thời; đúng thật hoặc không đúng thật; dịu dàng hoặc thô bạo; liên quan lợi ích, nghĩa lý hoặc không liên quan; có tâm từ hoặc tâm hại.

Này các tỳ-kheo, trước những đường lời nói ấy, các ông phải tập: ‘Tâm chúng ta sẽ không biến đổi, chúng ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, có tâm từ, không tâm hại, chúng ta sẽ sống. Chúng ta sẽ trải tâm câu hữu từ đến người ấy — người đang nói. Lấy toàn thể chúng sinh không sót làm cảnh tâm từ ấy, chúng ta sẽ sống trải tâm rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù, không khổ.’ Các ông phải nỗ lực tu tập như vậy.

Này các tỳ-kheo, ví như có người đem cuốc, giỏ đến, nói: ‘Ta sẽ làm đất này thành không phải đất.’ Người ấy đào chỗ này chỗ kia, rải tung, nhổ nước bọt, tiểu tiện chỗ này chỗ kia, nói: ‘Hãy thành không phải đất! Hãy thành không phải đất!’ Này các tỳ-kheo, các ông nghĩ sao? Người ấy có thể làm đất này thành không phải đất chăng?”

Tập IV — Miến 465 — PDF nguồn 485

Tâm như đại địa — ví dụ vẽ hư không

Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể. Vì sao? Đại địa này dày, lớn, chiều dài rộng không lường; làm nó thành không phải đất không dễ. Người ấy chỉ mệt, khổ.”

“Này các tỳ-kheo, cũng vậy, có năm đường lời nói người khác có thể nói với các ông:

1. Đúng thời hoặc không đúng thời;

2. Đúng thật hoặc không đúng thật;

3. Dịu dàng, hòa nhã hoặc thô bạo;

4. Liên quan lợi ích, nghĩa lý hoặc không liên quan;

5. Có tâm từ hoặc có tâm hại.

Người khác có thể nói đúng thời hoặc không đúng thời; đúng thật hoặc không đúng thật; dịu dàng, hòa nhã hoặc thô bạo; liên quan lợi ích, nghĩa lý hoặc không liên quan; có tâm từ hoặc có tâm hại.

Trước những đường lời nói ấy, các ông phải tập: ‘Tâm chúng ta sẽ không biến đổi, chúng ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, có tâm từ, không tâm hại, chúng ta sẽ sống. Chúng ta sẽ trải tâm câu hữu từ đến người đang nói. Lấy toàn thể chúng sinh không sót làm cảnh tâm từ ấy, chúng ta sẽ sống trải tâm như đại địa, rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù, không khổ.’ Các ông phải nỗ lực tu tập như vậy.”

Ý nói: Như người đem cuốc, giỏ không thể làm đại địa thành không phải đất, lời người đem đến năm đường lời nói, vacanapatha, cũng không thể làm biến đổi tâm từ của người đang nhập thiền từ vô lượng đối với toàn thể chúng sinh vô lượng.

“Này các tỳ-kheo, ví như người đem nhựa cánh kiến, màu vàng, màu nâu và màu đỏ sẫm, nói: ‘Ta sẽ vẽ hình, làm hình hiện trên hư không này.’ Các ông nghĩ sao? Người ấy có thể vẽ hình, làm hình hiện trên hư không này chăng?”

Tập IV — Miến 466 — PDF nguồn 486

Tâm như hư không, như sông Gaṅgā

Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể. Vì sao? Hư không này không có sắc, hình, không phải vật thấy được. Vẽ hình, làm hình hiện trên đó không dễ. Người ấy chỉ mệt, khổ.”

“Này các tỳ-kheo, cũng vậy, có năm đường lời nói người khác có thể nói với các ông, đúng thời hoặc không đúng thời. *(như trên)*. ‘Lấy toàn thể chúng sinh không sót làm cảnh tâm từ ấy, chúng ta sẽ sống trải tâm như hư không, rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù, không khổ.’ Các ông phải nỗ lực tu tập như vậy.”[1]

Ý nói: Như không thể dùng các màu vẽ hình trên hư không, lời của người đem năm đường lời nói, vacanapatha, cũng không thể làm biến đổi tâm tỳ-kheo đang trải thiền từ vô lượng đến tất cả chúng sinh, nhập thiền từ. Vì thế, hãy nhập thiền từ với tâm như hư không.

“Này các tỳ-kheo, ví như người cầm đuốc cỏ đang cháy đỏ, nói: ‘Ta sẽ dùng đuốc cỏ cháy đỏ này làm sông Gaṅgā nóng lên, nóng khắp.’ Các ông nghĩ sao? Người ấy có thể dùng đuốc cỏ cháy đỏ làm sông Gaṅgā nóng, nóng khắp chăng?”

Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể. Vì sao? Sông Gaṅgā rất sâu, rộng, vô lượng. Do đó dùng đuốc cỏ cháy đỏ làm nó nóng, nóng khắp không dễ. Người ấy chỉ mệt, khổ.”

“Này các tỳ-kheo, cũng vậy, có năm đường lời nói người khác có thể nói với các ông, đúng thời hoặc không đúng thời. *(như trên)*. ‘Lấy toàn thể chúng sinh không sót làm cảnh tâm từ ấy, chúng ta sẽ sống trải tâm như sông Gaṅgā, rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù, không khổ.’ Các ông phải nỗ lực tu tập như vậy.”[1]

Chỗ sâu sông Gaṅgā chỉ một, hai gāvuta, khoảng nửa hoặc một do-tuần. Bề rộng từ bờ này đến bờ kia cũng vậy: có chỗ một gāvuta, có chỗ nửa, có chỗ một do-tuần. Chiều dài chỉ khoảng năm trăm do-tuần. Vậy sao sông Gaṅgā lại sâu, vô lượng? Ở đây,

Tập IV — Miến 467 — PDF nguồn 487

Ví dụ sông Gaṅgā và túi da mèo

ý là: sức một người không thể đảo tất cả nước Gaṅgā lên xuống, làm nóng như nước đặt trên bếp, nên Ngài nói vậy. Nước đứng không chảy, dù sâu một hoặc nửa bề ngang ngón tay, có thể làm nóng thế được. Nhưng không thể làm nóng toàn dòng Gaṅgā này. Vì vậy Đức Phật thuyết ví dụ ấy.

Như đuốc cỏ không thể làm nóng toàn dòng Gaṅgā, người mang năm đường lời nói cũng không thể làm biến đổi dòng tâm thiện nhân đang trải, nhập thiền từ đến chúng sinh vô lượng.

“Này các tỳ-kheo, ví dụ khác: có túi da mèo đã khéo thuộc khắp trong ngoài, mềm như bông, không kêu ‘kví kví, brí brí’. Một người đem que, mảnh sành, nói: ‘Ta sẽ dùng que, mảnh sành làm túi da mèo đã khéo thuộc khắp trong ngoài, mềm như bông, không kêu “kví kví, brí brí” này kêu “kví kví, brí brí”.’ Các ông nghĩ sao? Người ấy có thể dùng que, mảnh sành làm túi da mèo đã khéo thuộc khắp trong ngoài, mềm như bông, không kêu ‘kví kví, brí brí’ này kêu như vậy chăng?”

Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể. Vì sao? Đây là túi da mèo đã khéo thuộc khắp trong ngoài, mềm như bông, không kêu ‘kví kví, brí brí’. Vì vậy, dùng que hay mảnh sành làm nó kêu như thế không dễ. Người ấy chỉ mệt, khổ.”

“Này các tỳ-kheo, cũng vậy, có năm đường lời nói người khác có thể nói với các ông: đúng thời hoặc không đúng thời; đúng thật hoặc không đúng thật; dịu dàng, hòa nhã hoặc thô bạo; liên quan lợi ích, nghĩa lý hoặc không liên quan; có tâm từ hoặc có tâm hại.

Người khác có thể nói đúng thời hoặc không đúng thời; đúng thật hoặc không đúng thật; dịu dàng, hòa nhã hoặc thô bạo; liên quan lợi ích, nghĩa lý hoặc

Ví dụ cái cưa — kết Kinh Kakacūpama

không liên quan lợi ích, nghĩa lý; có tâm từ hoặc có tâm hại.

Trước những đường lời nói ấy, các ông phải tập: ‘Tâm chúng ta sẽ không biến đổi, chúng ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, có tâm từ, không tâm hại, chúng ta sẽ sống. Chúng ta sẽ trải tâm câu hữu từ đến người đang nói. Lấy toàn thể chúng sinh không sót làm cảnh tâm từ ấy, chúng ta sẽ sống trải tâm như túi da mèo, rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù, không khổ.’ Các ông phải nỗ lực tu tập như vậy.”

Ý nói: Như túi da mèo khéo thuộc trong ngoài không kêu, với thiện nhân đã khéo rèn, khéo phát triển thiền từ đối với chúng sinh vô lượng, có thể nhập thiền từ một cách thuần thục, làm chủ, nếu người khác mang đến nói một trong năm đường lời nói, vacanapatha, thì vì bất cứ đường lời nói nào, từ tâm tỳ-kheo khéo nhập thiền từ ấy cũng không thể phát ra tiếng bất mãn hay vừa ý. Hãy thực hành để được như vậy.

“Này các tỳ-kheo, dù bọn cướp ác dùng cưa hai cán cưa các chi lớn nhỏ của các ông, ai khởi tâm hại ngay khi bị cưa, do tâm hại ấy, không phải người thực hành lời Ta dạy. Ngay khi bị cưa, các ông cũng phải tập: ‘Tâm chúng ta sẽ không biến đổi, chúng ta không nói lời ác; nghĩ lợi ích, có tâm từ, không tâm hại, chúng ta sẽ sống. Chúng ta sẽ trải tâm câu hữu từ đến người đang hại mình. Lấy toàn thể chúng sinh không sót làm cảnh tâm từ ấy, chúng ta sẽ sống trải tâm câu hữu từ rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù, không khổ.’ Các ông phải nỗ lực tu tập như vậy.

Này các tỳ-kheo, hãy luôn tác ý lời giáo huấn ví như cái cưa này. Các ông có thấy đường lời nói nhỏ hay lớn nào mình không thể nhẫn chịu chăng?” Các vị thưa: “Bạch Thế Tôn, không thấy.” “Vì vậy, hãy luôn tác ý lời giáo huấn ví như cái cưa này. Lời ấy sẽ đem lợi ích, an lạc cho các ông lâu dài.” Đức Thế Tôn thuyết pháp như thế. Các tỳ-kheo vui thích, hoan hỷ lãnh thọ lời Ngài. [NT1071]

Makkha — paḷāsa

Makkha — paḷāsa

Cũng nên biết makkha, paḷāsa thường sinh liên quan sân. Makkha là loại sân xóa công ơn người, vô ơn. Trong dòng tương tục một chúng sinh, đặc biệt con người, thường có ơn người khác: ơn cha mẹ từ lúc còn bé tí, bàn chân hai ngón, vai hai đốt ngón, nuôi bằng cơm nhai, hồ gạo, sữa ngọt cho nên người; ơn thầy, bạn lành, v.v. Nhưng không coi ơn ấy là ơn, không biết cảm ơn, lại xóa bỏ: "Người ấy có ơn gì với ta?"

Có người không chỉ vô ơn mà như nằm trên da rồi ăn mép da, còn hại chính ân nhân. Họ bị chê nhiều là mittadubbhi, kẻ xấu phản bạn.

Trong một đời quá khứ, Bồ-tát làm voi trắng, chăm sóc voi mẹ mù, già yếu. Thợ săn tiền thân Devadatta lạc đường, rối lối trong Himavanta suốt bảy ngày, khóc than. Voi trắng Bồ-tát cho lên lưng, đưa tận đường đến nơi người ở. Nhưng thợ săn tâu vua về voi trắng; vua sai hắn cùng người luyện voi đi bắt, voi trắng bị bắt. [NT1072]

Ơn người khác như món nợ đang mang. Dù chưa trả vì chưa có khả năng, phải nhận biết người ấy là ân nhân, biết ơn. Ngày có khả năng, gặp dịp trả, nên trả vui vẻ, hoan hỷ. Các bậc trí xưa không chỉ đời người, ngay đời súc sinh cũng từng báo ơn cha mẹ.

Một đời quá khứ, Bồ-tát làm vẹt, kiếm ăn nơi ruộng của một Bà-la-môn tại vùng đồng Magadha. Một ngày Ngài mắc bẫy. Vì không chỉ tự ăn lúa no, lúc về còn ngậm bông lúa bay đi, người giữ ruộng theo lệnh chủ Bà-la-môn bắt Ngài, đem đến chủ ruộng. Hỏi vì sao ngậm bông lúa mang đi, Ngài giải thích mình làm ba việc:

1. Trả nợ cũ;

2. Cho vay nợ mới;

3. Chôn hũ vàng.

Vì làm ba việc ấy nên mang bông lúa đi.

1. Trả nợ cũ nghĩa là báo lại ơn cha mẹ đã chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ khi mình còn nhỏ.

Báo ơn — công ơn thầy

2. Cho vay nợ mới nghĩa là chăm sóc, nuôi các con còn chưa đủ cánh. Vì cha mẹ hy vọng một lúc các con sẽ lại chăm sóc mình, nên giống cho vay nợ mới.

3. Chôn hũ vàng nghĩa là bố thí cho những vẹt già lớn tuổi, suy yếu. Đó là hũ vàng anugāmika luôn theo nhiều đời luân hồi.

Khi vẹt Bồ-tát giải những nghĩa này, Bà-la-môn hết sức vừa lòng vì ngay một số người cũng không có ba pháp ấy, nên cho phép Ngài mang bao nhiêu bông lúa tùy muốn. [NT1073]

Công ơn thầy

Dì mẫu Gotamī cúng Đức Phật một đôi vải may y chính mình đứng đầu sắp xếp dệt. Đức Phật bảo cúng Tăng. Tôn giả Ānanda thưa xin Ngài nhận đôi y dì mẫu cúng, vì khi Mahāmāyā qua đời, bà đã cho Bồ-tát bú sữa ngọt, nuôi dưỡng, có ơn lớn. Đức Phật bấy giờ nói công ơn vị thầy đưa một chúng sinh đến bậc Thánh thiện nhân còn cao lớn hơn, như sau:

"Này Ānanda, đúng như vậy. Người đệ tử nhờ vị thầy mà tin biết, quy y nương tựa Đức Phật Chánh Đẳng Giác; tin biết, quy y nương tựa Pháp; tin biết, quy y nương tựa Tăng. Ānanda, Ta không nói sự báo ơn vị thầy ấy bằng đảnh lễ, đón tiếp, chắp tay, kính trọng, dâng y, thức ăn, tu viện, chỗ nằm ngồi, thuốc hỗ trợ người bệnh, bảo vệ mạng sống là khéo báo ơn.

Ānanda, người đệ tử nhờ vị thầy mà tránh sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục, nói dối, dùng rượu là nhân say, quên. Ta không nói sự báo ơn vị thầy ấy bằng đảnh lễ, đón tiếp, chắp tay, kính trọng, dâng y, thức ăn, tu viện, chỗ nằm ngồi, thuốc hỗ trợ người bệnh, bảo vệ mạng sống là khéo báo ơn.

Ānanda, người đệ tử nhờ vị thầy mà đầy đủ tín không lay chuyển nơi Đức Phật Chánh Đẳng Giác; nơi Pháp cao quý được biết gồm mười: đạo, quả, Nibbāna, pháp uẩn,

Công ơn vị thầy đưa đến Thánh đạo

đầy đủ tín không lay chuyển nơi Tăng Thánh; đầy đủ ariyakantasīla, năm giới được các bậc Thánh thiện nhân đứng đầu Đức Phật yêu quý. Ānanda, Ta không nói sự báo ơn vị thầy ấy bằng đảnh lễ, đón tiếp, chắp tay, kính trọng, dâng y, thức ăn, tu viện, chỗ nằm ngồi, thuốc hỗ trợ người bệnh, bảo vệ mạng sống là khéo báo ơn.

Ānanda, người đệ tử nhờ vị thầy mà hết nghi Khổ đế, Tập đế, Diệt đế — chỗ khổ diệt — và Đạo đế — hạnh đưa đến Nibbāna, chỗ khổ diệt. Ta không nói sự báo ơn vị thầy ấy bằng đảnh lễ, đón tiếp, chắp tay, kính trọng, dâng y, thức ăn, tu viện, chỗ nằm ngồi, thuốc hỗ trợ người bệnh, bảo vệ mạng sống là khéo báo ơn.” [NT1074]

Catūhi paṇītapaccayehi cakkavāḷantaraṃ pūretvā Sinerupabbatena kūṭaṃ gahetvā dentopi ācariyassa anucchavikaṃ kiriyaṃ kātuṃ na sakkotiyeva. [NT1075]

Anucchavikaṃ kiriyaṃ kātuṃ na sakkotiyeva, yasmā ācariyena katassa dhammānuggahassa antevāsinā kiriyamāno āmisānuggaho saṅkhampi kalampi kalabhāgampi na upetiyevāti. [NT1076]

Với vị thầy thuyết giảng, chỉ dạy, khuyên bảo để mình tự hiện chứng, thấu suốt bốn Thánh đế bằng trí tuệ chánh kiến, nâng đỡ bằng pháp, dhammānuggaha, người đệ tử dù dâng bốn vật dụng đầy khắp thế giới Cakkavāḷa đến tận biên, lấy núi Sineru làm đỉnh, vẫn không thể làm việc báo ơn tương xứng, tốt đẹp. So với sự nâng đỡ bằng pháp của thầy — giúp thấu suốt bốn Thánh đế bằng trí chánh kiến — hỗ trợ vật chất, āmisānuggaha, đệ tử làm cách biệt đến mức hàng trăm, nghìn, trăm nghìn lần cũng không theo kịp.

Nếu nhờ vị thầy, đệ tử được trí chánh kiến bốn Thánh đế, đến tận quả A-la-hán:

1. Thành Nhập lưu thì đã hoàn toàn thoát bốn đọa xứ.

2. Đến Nhất lai thì chỉ còn trở lại dục giới hoặc cõi người một lần.

3. Đến Bất lai thì không trở lại dục giới nữa, chỉ sẽ nhập parinibbāna ở Phạm thiên giới.

Paḷāsa — tranh hơn

4. Đến A-la-hán thì đã hoàn toàn thoát ba mươi mốt cõi, vĩnh viễn thoát mọi hiểm họa lớn: già, bệnh, chết, tái tục vào đời mới nữa.

Lợi ích, công ơn lớn đến vậy là lớn nhất, cao quý nhất, giá trị nhất. Thiện nhân chân thật sao có thể xóa bỏ những công ơn ấy? Ngồi, nằm dưới bóng cây nào, đừng bẻ cành cây ấy. Hưởng bóng mà bẻ cành, phản bạn như thế là kẻ xấu.

Yassa rukkhassa chāyāya, nisīdeyya sayeyya vā.
Na tassa sākhaṃ bhañjeyya, mittadubbho hi pāpako. [NT1077]

Paḷāsa

Paḷāsa là loại sân hay đua, tranh đức tính. Không chịu nhường người có giới, định, tuệ, nhiều của, đẹp, dòng cao, khéo, sức mạnh, năng lực, dũng khí; với người thực hơn mình mà mình đủ biết họ hơn, lại nói, đua, làm như ngang sức, ngang đức: “Nó với ta có khác gì?” Nếu tưởng mình có đức tính ấy mà so, nói, thì không phải paḷāsa.

Cách Jetavana khoảng ba gāvuta, chừng nửa do-tuần, có một thị trấn. Nơi ấy có nhiều thức ăn cúng theo thẻ, thức ăn cúng mỗi nửa tháng sáng, tối. Có kẻ ngốc ở đó chuyên hỏi vặn, quấy nhiễu, làm các tỳ-kheo, sa-di xấu hổ. Khi các vị trẻ đến nhận salākabhatta, thức ăn theo thẻ, và pakkhikabhatta, thức ăn cúng nửa tháng, đang ăn đồ cứng, uống, ăn cơm, hắn hỏi; không đáp được thì làm nhục. Sợ hắn, các tỳ-kheo, sa-di trẻ không đến làng vì những bữa thí ấy nữa.

Một ngày, một tỳ-kheo không nổi danh đến làng muốn dạy hắn. Vị ấy đứng cổng làng khoác y. Thấy vị ấy, kẻ ngốc nhanh đến như dê dữ: “Sa-môn, hãy đáp câu hỏi ta!” Vị ấy xin hoãn đến lúc uống cháo xong, quét nhà ăn xong, mang thức ăn theo thẻ xong; để chính hắn ôm bát, đưa hắn ra ngoài đến cổng làng. Gấp y đặt lên vai, nhận lại bát, vị ấy đứng. Hắn bảo đáp câu hỏi. Vị ấy để bát một chỗ, nói “ta sẽ đáp”, đánh một cái ngã, đấm đập như nghiền xương, nhét phân vào miệng hắn, dọa: “Từ hôm nay, khi ngươi hỏi bất cứ câu gì một tỳ-kheo đến làng này, ta sẽ cho ngươi biết”, rồi đi. Từ đó, thấy các tỳ-kheo, kẻ ngốc bỏ chạy.

Tập IV — Miến 473 — PDF nguồn 493

Bổn sinh Gūthapāṇa

Khi tin ấy đến tai Đức Phật, Ngài kể lại chuyện quá khứ đáng nhớ:

Thuở xưa, dân Aṅga và Magadha qua lại đất nhau. Một ngày, tại vùng biên hai nước, bên một hồ, họ uống rượu, ăn cá thịt, rồi thắng xe đi khá sớm. Kẻ ngốc quấy nhiễu tỳ-kheo bằng câu hỏi thuở ấy là con bọ ăn phân. Ngửi mùi phân, bọ đến, thấy rượu bỏ lại nơi họ uống, thèm nên uống, say rồi leo đống phân. Khi nó leo, phân ướt hơi lún xuống. Bọ khoác lác: “Đống phân không mang nổi ta!” Ngay lúc ấy, voi đực đang thời động dục đến; ghê mùi phân nên tránh đi. Bọ thấy, tưởng voi sợ mình bỏ chạy, thách đấu.

Voi nói: “Này bọ phân, ta không giẫm chân giết ngươi, không dùng ngà đâm giết, không dùng vòi đánh giết. Ta chỉ giết ngươi bằng phân. Hãy chết bằng phân!”

Nói rồi voi thải khối phân lớn trên đầu bọ, tiểu lên, làm nó chết ngay đó. Rồi voi rống như tiếng sấu, vào rừng. Đó là một chuyện xưa về sự hủy hoại vì sân tranh hơn với người không nên tranh. [NT1078]

Tập IV — Miến 474 — PDF nguồn 494

9. Tật — issā

9. Issā — tật

Issatīti issā, issāyanā issā.

1. Issā parasampattīnaṃ usūyanalakkhaṇā.

2. Tattheva anabhiratirasā.

3. Tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Parasampattipadaṭṭhānā. Saṃyojananti daṭṭhabbā. [NT1079]

Pháp có tính ganh ghét gọi issā. Sự thực hiện ganh ghét gọi issā.

1. Đặc tính: ganh ghét, không chịu nổi sự thịnh đạt của người khác.

2. Phận sự: không vui thích chính sự thịnh đạt ấy, làm ngược với vui thích.

3. Biểu hiện: không chịu nhìn, quay mặt khỏi sự thịnh đạt người khác.

4. Nhân gần: sự thịnh đạt người khác. Cần xem tật là kiết sử.

Ở đây tuy chỉ trình bày hai phép giải chủ thể, kattusādhana, và trạng thái, bhāvasādhana, vẫn có thể giải theo phương tiện, karaṇasādhana. Ý là pháp làm nguyên nhân cho các pháp tương ưng ganh ghét sự thịnh đạt của người khác gọi issā.

Đặc tính. Usūyanaṃ asahanaṃ. [NT1080]

Ganh ghét sự thịnh đạt người khác là không chịu nổi khi thấy, nghe sự thịnh đạt ấy. Nhờ thiện nghiệp đã tích lũy, tìm kiếm, nỗ lực trong nhiều đời trước hỗ trợ, và trong hiện đời có nghiệp hiện tại là nỗ lực các công việc tăng trưởng với trí, tinh tấn dẫn đầu, tức payogasampatti: nếu là tỳ-kheo, có thể thông pháp học, pháp hành, nhiều bốn vật dụng, được cúng dường, kính trọng; nếu tại gia, tài sản, sự sung túc, danh đức tăng trưởng. Thấy, nghe người phước lớn, danh đức mọi mặt tăng nhờ nghiệp hiện tại, quá khứ ấy, người không như lý tác ý, thiếu tâm Phạm trú hỷ, muditā, không hoan hỷ mà thường nuôi tâm 'ghét người hơn mình'. Họ méo mặt, méo miệng, bĩu môi, bóng gió, nhìn, nói, chê: 'Thỏ thế bụi nào chẳng có; chim nào chẳng đẹp bằng cú', v.v. Những tâm tính ấy đều là đặc tính issā.

Xin nói thêm đôi chút. Nên chia hai mà trình bày đặc tính khīyana, chê bai việc người khác được lợi dưỡng, v.v., của issā: theo người có nhà, tại gia, āgārika; và người không nhà, ẩn sĩ, sa-môn, anāgārika.

Tập IV — Miến 475 — PDF nguồn 495

Tật ở người tại gia và xuất gia — đàn lợn ganh hang ngọc

Một người tại gia sống bằng nghề như làm ruộng, buôn bán, nhờ nỗ lực con người, được các xe tốt, voi, ngựa, trâu, bò chuyên chở, những báu đáng quý như vàng bạc. Người khác có tâm tật không muốn, không vui vì người ấy được lợi, nghĩ: "Khi nào nó mất sự sung túc này, thành kẻ nghèo, cô độc lang thang?" Khi vì một duyên nào, người ấy suy tài sản, người ganh lại hoan hỷ.

Một số người không nhà, ẩn sĩ, sa-môn có tâm tương ưng tật, thấy người khác đủ lợi dưỡng, v.v. sinh nương đức đa văn pháp học, đa văn pháp hành, cũng nghĩ: "Khi nào vị này mất lợi dưỡng, v.v.?" Một lúc thấy vị ấy vì duyên nào giảm lợi dưỡng, họ hoan hỷ. Hãy hiểu issā có đặc tính chê bai sự sung túc, tài sản người khác như vậy. [NT1081]

Phận sự — biểu hiện — nhân gần. Các thiện nhân giữ Phạm trú hỷ, thường có tâm tùy hỷ trong tim, khi thấy một hay nhiều chúng sinh an lạc thì vui. Thấy, nghe người khác thông pháp học, pháp hành, đủ đầy giàu có tài sản, danh đức, cưỡi voi có ngựa vây, họ vui mừng. Nhưng kẻ xấu có tâm tật không thể vui như vậy, không thích sự sung túc, danh đức của người khác, thường làm điều ngược với vui thích: nói xóc, chê bai, hạ thấp, châm chọc, kích động. Đó là phận sự issā.

Vì không thể vui thích như vậy, nó hiện trong trí hành giả đang quán bằng trí minh sát là pháp quay mặt khỏi sự thịnh đạt của người khác.

Vì issā là ganh ghét, không chịu nổi sự thịnh đạt người khác, chính sự sung túc, tài sản, danh đức người khác là nhân gần nhất làm nó sinh. Theo những lời này, hãy hiểu issā chỉ lấy cảnh bên ngoài, bahiddha, là sự thịnh đạt, danh đức của người khác.

Những con lợn ganh tị với hang ngọc lục bảo

Một sư tử ở trong hang ngọc lục bảo núi Himavanta. Gần hang có nhiều lợn. Vì thường thấy sư tử trong hang, chúng luôn sợ, ghét cả ánh sáng hang ngọc. Một lần chúng họp bàn, lăn thân trong bùn, dùng bùn chà hang cho mờ. Nhưng hang không mờ, còn sáng hơn. Cũng vậy, ganh ghét, chê người hơn mình mọi mặt,

Tập IV — Miến 476 — PDF nguồn 496

Tự đề cao và hạ thấp người khác

người ở bậc cao có thể chỉ càng sáng. Còn mình nhiều tật thì đã gom những ‘tấm vé tốt’, bất thiện nghiệp đưa đến đọa xứ; cũng đã tích bất thiện làm ít tùy tùng, thiếu uy đức, danh tiếng trong nhiều đời luân hồi.

Attukkaṃsana — paravambhana

Khi nói hay viết, liên tục nâng mình, phô đức mình gọi attukkaṃsana, tự đề cao. Liên tục hạ thấp, bắt lỗi người khác khi nói, viết gọi paravambhana. Trong việc tự đề cao thường có tham vui đức mình và mạn coi mình cao. Trong việc chê, hạ người khác, thường có issā đang giải đây cùng sân ghét đồng sinh.

Đức Phật cũng cho phép chê pháp hoặc người đáng chê, đáng hạ. Nhưng phải đặc biệt lưu ý: nếu chê, hạ pháp không đáng chê, hoặc thiện nhân không đáng chê, thì thường mắc lỗi rất lớn.

Lời khen chê của người ngu có thể sai, có thể đúng; lời khen chê của thiện nhân trí tuệ đứng đầu Đức Phật mới là cốt yếu. Tránh mọi ác được thiện nhân chê, theo thực hành những thiện nghiệp được thiện nhân khen, có lẽ là công việc đem lợi ích lớn nhất cho bạn.

Tập IV — Miến 477 — PDF nguồn 497

10. Lận — năm loại bỏn xẻn

10. Macchariya — lận

Maccharabhāvo macchariyaṃ.

1. Macchariyaṃ laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhanalakkhaṇaṃ.

2. Tāsaṃyeva parehi sādhāraṇabhāvaakkhamanarasaṃ.

3. Saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ, kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

4. Attasampattipadaṭṭhānaṃ. Cetaso virūpabhāvoti daṭṭhabbaṃ. [NT1082]

Pháp làm nhân, chỗ sinh cho người bỏn xẻn gọi macchariya.

1. Đặc tính: giấu sự thịnh đạt của mình đã được, đang được hoặc sẽ được.

2. Phận sự: không chịu nổi chính sự thịnh đạt ấy thành chung với người khác, tức làm ngược sự chịu đựng.

3. Biểu hiện, theo cách không thích chia sự thịnh đạt mình với người khác:

3a. Co rút, bỏn xẻn;

3b. Cay đắng, bực tức;

3c. Cách khác, biểu hiện bằng quả, phalapaccupaṭṭhāna: làm sinh quả là trạng thái không vui, không thích, khổ sở.

4. Nhân gần: sự sung túc, tài sản mình. Cần xem bỏn xẻn là trạng thái biến dạng của tâm.

Năm loại macchariya. [NT1083]

1. Āvāsamacchariya: bỏn xẻn tu viện, nhà cửa, chỗ ở. Āvāsa gồm toàn tu viện, khu nhà có rào riêng trong tu viện, phòng trong một nhà, chỗ thanh vắng tu đề mục ban đêm, ban ngày, v.v.; tức chỗ nằm ngồi, tu viện thuộc Tăng. Người ở đó sống an lạc, được bốn vật dụng. Một tỳ-kheo không muốn tỳ-kheo đầy đủ hạnh, pháp hành, quý giới đến; nếu đến lại nghĩ: “Mong vị này mau về!” Đó là bỏn xẻn chỗ ở, āvāsamacchariya. Nhưng không muốn người như kẻ gây cãi cọ ở tu viện ấy thì tâm không muốn họ ở không phải āvāsamacchariya.

2. Kulamacchariya: bỏn xẻn thân quyến, đệ tử, thí chủ nam nữ. Gia đình thí chủ phụng dưỡng mình bằng bốn vật dụng cũng gọi kula, thân quyến mình cũng gọi kula. Sự bỏn xẻn trong dòng tâm người không muốn người khác gần hai loại kula ấy gọi kulamacchariya,

Bỏn xẻn gia đình, lợi dưỡng, sắc danh và pháp

nhưng không muốn người tâm xấu, hạnh xấu đến gần thân quyến, thí chủ ấy không phải kulamacchariya. Thật vậy, người tâm xấu, hạnh xấu có thể làm hỏng tín chân thật của những gia đình, thí chủ đối với Tam bảo. Vì vậy, không muốn người như thế gần thí chủ phụng dưỡng mình và thân quyến thì không thành bỏn xẻn. Chỉ người không muốn tỳ-kheo thực có thể gìn giữ tín chân thật của thí chủ, thân quyến đối với Tam bảo đến gần họ mới gọi là người bỏn xẻn, có macchariya.

3. Lābhamacchariya: bỏn xẻn việc được vật dụng, lợi dưỡng. Lābha ở đây là được bốn vật dụng. Đừng nói người không giới, ngay người có giới khác mình được lợi dưỡng, mà nghĩ “mong đừng được”, tâm ấy là lābhamacchariya. Nhưng có người làm vật thí do thí chủ dâng với tín dẫn đầu, saddhādeyya, bị hỏng, tan tác, dùng sai: không nỡ dùng, để thối, mối ăn, mục; cho người tại gia; dùng không hợp Luật; dùng xấu, vứt bừa, không kính trọng, v.v. Ngay đồ hư thối còn không cho người khác, nói gì đồ chưa hư. Thấy người không nỡ cho ai, tự cũng không nỡ dùng, nghĩ “giá người này không được mà một thiện nhân có giới khác được, thì vật này sẽ hữu dụng”, tâm như thế không có tính bỏn xẻn, macchariya.

4. Vaṇṇamacchariya: bỏn xẻn sắc thân, danh đức. Cả sắc thân lẫn đức tính đều gọi vaṇṇa: sarīravaṇṇa và guṇavaṇṇa. Người bỏn xẻn sắc thân nghe nói “người ấy khiến người thấy kính tin, đáng kính tin, đầy đủ sắc đẹp, dung mạo tốt”, lại không muốn nói, kể đức ấy. Người bỏn xẻn đức tính người khác cũng không có dục muốn nói về giới, đầu-đà, định, tuệ — đức pháp hành — và đức tính, nếp tốt của dòng họ người khác.

5. Dhammamacchariya: bỏn xẻn pháp học. Ở đây, pháp học, pariyattidhamma, và pháp thể nhập, paṭivedhadhamma, đều gọi dhamma. Các Thánh Thanh văn không bỏn xẻn pháp thể nhập đạo, quả, Nibbāna chính mình đã hiện chứng, thấu suốt bằng trí tuệ chánh kiến; chỉ mong mọi chúng sinh trong toàn thế giới gồm cả chư thiên cũng thấu suốt pháp thể nhập ấy. Tuy nhiên, đối với pháp thể nhập chính mình đã đạt,

Bỏn xẻn pháp — những trường hợp không dạy

các vị lại muốn người khác đừng biết rằng “vị này Nhập lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán”, v.v.; có tâm muốn người khác đừng biết mình là Thánh. Dhammamacchariya chỉ sinh đối với pháp học gọi tantidhamma. Ở đây giải Pāli tantidhamma theo lối nêu ví dụ; hãy hiểu tantidhamma gồm toàn bộ pháp học cùng Pāli, Chú giải, Phụ chú giải.

Người đầy đủ bỏn xẻn biết kinh Pāli, Chú giải bí ẩn, khó, sâu, khó hiểu, không muốn người khác biết: đó là tính bỏn xẻn. Nhưng nếu người cân nhắc người học mà không dạy Pāli, Chú giải vì nâng đỡ pháp, dhammānuggaha; hoặc cân nhắc pháp mà không dạy vì nâng đỡ người, puggalānuggaha, thì người ấy không thể gọi là người bỏn xẻn pháp. Trong hai loại ấy, không dạy vì nâng đỡ pháp như sau.

1. Dhammānuggaha. Có người nhẹ dạ, bất định: lúc làm sa-môn, lúc Bà-la-môn, lúc Nigaṇṭha. Như hiện nay có người nhiều lần vào ra giáo pháp vì những mục đích không đúng, để giải hạn hoặc theo lệnh vị thầy bên trên, không có mục đích đúng là thoát khổ luân hồi. Một tỳ-kheo làm thầy nghĩ: "Người bất định này sẽ phá, đảo lộn kinh Pāli gọi tantidhamma, truyền liên tục qua các thầy bằng học, tụng, nghe, dạy; cũng phá những pháp đặc biệt cao quý, tinh tế", nên không dạy. Đó là người đáng làm thầy cân nhắc, xem xét người học mà không dạy pháp học vì nâng đỡ pháp.

2. Puggalānuggaha. Một vị đáng làm thầy khác nghĩ: "Pháp này tinh tế, mềm dịu. Nếu người ấy học, rồi trả lời về quả A-la-hán, tuyên bố, tỏ mình đạt quả, làm A-la-hán, thì sẽ phạm pārājika, hỏng khỏi giáo pháp", nên không dạy pháp học. Không dạy với tác ý ấy là cân nhắc pháp, không dạy vì nâng đỡ người, puggalānuggaha.

3. Người dhammamaccharī. Nhưng người nghĩ: "Nếu người ấy học pháp này, sẽ có sức phá học thuyết của chúng ta", nên không dạy pháp học, thì chỉ người như thế mới gọi là bỏn xẻn pháp, dhammamaccharī.

Tập IV — Miến 480 — PDF nguồn 500

Quả xấu của năm loại bỏn xẻn

Quả xấu của năm loại macchariya

Do lābhamacchariya, đối với lợi dưỡng thuộc Tăng, saṅghika, hoặc thuộc nhóm, gaṇika, như nhóm hai, ba tỳ-kheo, nhóm trì Kinh, nhóm trì Luật, người sợ Tăng khác, người nhóm khác dùng, bỏn xẻn mà một mình dùng như đồ riêng, puggalika, sau chết có thể thành dạ-xoa, ngạ quỷ hoặc trăn lớn. Ý nói kiểu bỏn xẻn như coi tu viện Tăng là "chùa ta", tu viện nhóm là "chùa ta", ngăn, không nhận người khác đến ở.

Sarīravaṇṇa, guṇavaṇṇamacchariya. Do bỏn xẻn sắc thân, đức giới, định, tuệ, đức pháp học người khác, người ấy chỉ khen sắc mình, giới, định, tuệ mình; còn về sắc, giới, đầu-đà, định, tuệ người khác lại bắt lỗi: "Sắc ấy có gì là sắc? Đức ấy có gì là đức? Nó đẹp đến đâu? Hạnh tốt đến đâu? Có định bao nhiêu? Tuệ lớn bao nhiêu?" Vì nói các lỗi ấy, đời sinh ra có thể mang sắc xấu, không đẹp, tiếng xấu. Vì bỏn xẻn pháp mà không dạy pháp học cho người, có thể có miệng luôn chảy dãi, nhễu nước bọt.

Chưa hết: do āvāsamacchariya, có thể bị nung trong nhà sắt, chịu địa ngục nhà sắt; do kulamacchariya, có thể ít lợi dưỡng; do lābhamacchariya, có thể sinh địa ngục phân thối; do vaṇṇamacchariya, trong từng đời có thể không sắc đẹp, không tiếng tốt; do dhammamacchariya, có thể sinh địa ngục tro nóng. Phần năm loại bỏn xẻn này được trích từ Chú giải Aṭṭhasālinī. [NT1084]

Dựa theo các loại bỏn xẻn trình bày bằng ví dụ tỳ-kheo, cũng nên hiểu những loại bỏn xẻn thường sinh trong dòng tâm người tại gia.

Không muốn người khác đến nương nơi ở, bóng che của mình là āvāsamacchariya, như sợ thân quyến gần gũi đến ở nhờ.

Không muốn người khác mình không ưa đến giao thiệp, thân gần thân quyến yêu quý mình là kulamacchariya. Không muốn giao du với người làm hỏng hạnh lành thì không phải macchariya.

Tâm không muốn người khác bước vào lĩnh vực kinh doanh mình là lābha-

Lận nhẹ và lận thô

macchariya. Muốn những vật đặc biệt mình có chỉ mình có, người khác không có; không chịu để tài sản mình dùng chung với người khác, v.v. Sợ người khác đẹp như mình, đẹp như con mình; sợ người khác có đức, có danh như mình, như con cái, thân quyến mình: những tâm tính ấy là vaṇṇamacchariya.

Sợ người khác có học như mình; sợ họ có học như con cái, thân quyến mình; giấu kín tài nghệ của mình: những điều này gần với tính dhammamacchariya.

Trong năm loại: 1. Chỗ ở; 2. Thân quyến; 3. Vật dụng, lợi dưỡng; 4. Sắc thân, danh đức; 5. Các tài nghệ, sợ người khác cũng được, cũng biết như mình hoặc thân quyến gần mình, và giấu kín những thứ ấy, là tính macchariya. Còn ghét, không chịu nhìn người khác hơn mình trong năm phương diện ấy là issā. Tật, lận không làm người khác suy tổn mà chỉ bộc lộ tâm xấu của mình, lại đem nhiều lỗi phải chịu trong luân hồi sau này. Vì thế nên nỗ lực nhổ tận gốc hai ác pháp ấy.

Đặc tính. “Mayhameva hontu, mā aññassā”ti sabbāpi attano sampattiyo byāpetuṃ na icchatīti vivicco. Vivicchassa bhāvo vevicchaṃ, mudumacchariyassetaṃ nāmaṃ. Kadariyo vuccati anādaro, tassa bhāvo kadariyaṃ, thaddhamacchariyassetaṃ nāmaṃ. Tena hi samannāgato puggalo parampi paresaṃ dadamānaṃ nivāreti. Vuttampi cetaṃ —
Kadariyo pāpasaṅkappo, micchādiṭṭhi anādaro.
Dadamānaṃ nivāreti, yācamānāna bhojananti. [NT1085]

Niruttinayena pana “mā idaṃ acchariyaṃ aññesaṃ hotu, mayhameva hotū”ti macchariyanti porāṇā. [NT1086]

1. Sự sung túc, tài sản mình đã được, đang được, có trong tay;

2. Tài sản tuy chưa có nhưng sẽ được, vì đã có đường, cơ hội đủ chắc để có;

3. Tài sản, sự sung túc giống tài sản mình.

“Ba loại tài sản ấy chỉ mong thuộc ta, đừng thuộc người khác!” Không muốn cho tài sản mình, không muốn nó lan đến người khác: đó chính là đặc tính macchariya. Theo cách giải từ của các vị xưa, “mong vật đặc biệt này đừng thuộc người khác, chỉ thuộc ta” gọi là macchariya.

Lận nhẹ và lận thô. Không muốn tài sản mình lan đến, không muốn cho người khác là lận chưa quá dữ, nên gọi mudumacchariya, lận nhẹ. Còn lận đến mức ngăn cản cả người khác đang bố thí cho những người thọ nhận, thì rất thô bạo, nên gọi thaddhamacchariya. Người có loại ấy ngăn người khác cho thức ăn đến những người xin; kẻ bỏn xẻn ấy có ý nghĩ ác, tà kiến, không biết kính trọng. [NT1087]

Phận sự và biểu hiện của lận

Mudumacchariya có đặc tính giấu tài sản mình; thaddhamacchariya có đặc tính khiến chủ tài sản khác cũng giấu tài sản họ.

Issā muốn chê bai, hạ thấp tài sản, danh đức người khác đã có. Còn macchariya:

1. Không muốn cho, không muốn tài sản mình lan đến người khác;

2. Lo người khác sẽ có tài sản, danh đức giống tài sản, danh đức mình;

3. Muốn phản đối, ngăn, cản việc người khác bố thí.

Không tốn lấy một đồng, chỉ ngồi mà tích lũy, tìm kiếm những hạt giống bất thiện tốt để đi đến đọa xứ, ác thú! Hãy có niệm.

Phận sự. Khi không giấu, không che được những tài sản mình đã được, đang được, sẽ được, phải để người khác cùng dùng, thì không chịu nổi việc dùng chung ấy, làm và nói điều ngược với nhẫn chịu: đó là phận sự macchariya. Không chịu nhìn người khác đem ngay tài sản của họ cho những người thọ nhận, thấy chướng mắt, ngăn cản, không vừa lòng, cũng là phận sự của nó.

Saṅkocanapaccupaṭṭhāna. Trong trí hành giả đang phân định, quán macchariya bằng trí minh sát, nó hiện như pháp co rút, bỏn xẻn trong việc cho, bố thí, để người khác cùng dùng tài sản mình; hoặc mình xen vào bỏn xẻn khi người khác cho tài sản họ. Dính mắc, luyến ái tài sản là tính lobha; không thích để người khác cùng dùng tài sản ấy là tính macchariya.

Kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhāna. Yācake disvā kaṭukabhāvena cittaṃ añcati saṅkocetīti kaṭukañcuko, tassa bhāvo kaṭukañcukatā. [NT1088]

Như khi ăn thức đắng, cay, vì vị đắng cay mà co rút lại, cũng vậy, thấy người thọ nhận thì như thấy đắng cay, khiến tâm co rút. Pháp làm nhân cho tâm co rút ấy chính là macchariya. Vì thế, trong trí hành giả quán nó bằng trí minh sát, nó hiện như pháp sinh theo cách đắng cay, bực tức, giống vị đắng cay. Có người nói: “Tôi nói không phải vì tiếc đồ, mà vì cách họ làm khiến tôi quá bực, không chịu nổi!” Đó chính là biểu hiện macchariya.

Chú giải còn giải một cách khác:

Aparo nayo, kaṭukañcukatā vuccati kaṭacchuggāho, samatittikapuṇṇāya hi ukkhaliyā bhattaṃ gaṇhanto sabbatobhāgena saṅkuṭitena aggakaṭacchunā gaṇhāti pūretvā gahetuṃ na sakkoti, evaṃ maccharipuggalassa cittaṃ saṅkucati, tasmiṃ saṅkucite kāyopi tatheva saṅkucati patikuṭati patinivattati na sampasāriyatīti maccheraṃ “kaṭukañcukatā”ti vuttaṃ. [NT1089]

Tập IV — Miến 483 — PDF nguồn 503

Tâm co rút và giữ lấy tài sản

Vì toàn chiếc muỗng xới cơm cong, co quanh, dùng đầu muỗng ấy xới cơm trong nồi đầy ngang miệng cũng không thể lấy đầy muỗng. Tương tự, tâm người bỏn xẻn co rút mọi phía trong những việc cho, bố thí tài sản. Với tu viện Tăng, chỗ ở, v.v., vì chiếm lấy là “của ta”, tâm cũng co rút, không rộng mở. Tâm co mọi phía thì toàn sắc thân cũng co, lùi, rút theo, không thoải mái mở ra. Vì do macchariya mà thế, nó được gọi kaṭukañcukatā. Trong trí hành giả quán nó bằng trí minh sát, nó hiện như pháp làm nhân cho tâm, sắc thân không rộng mở trong bố thí, chỗ ở, v.v., giống xới cơm bằng đầu muỗng cong: pháp co rút, bỏn xẻn.

Kaṭukasaddo hettha asātattho, dukkhattho vā, añcukasaddo gatyattho. (မဓုသာရ။)

Theo cách khác của Madhu: kaṭuka ở đây có nghĩa không vui hoặc khổ; añcuka có nghĩa đi, diễn tiến. Macchariya làm sinh quả là tâm người có nó diễn tiến không vui thích, khổ sở khi bố thí hoặc trong chỗ ở, v.v. Đây là phalapaccupaṭṭhāna, biểu hiện bằng quả. Người lận không vui, tâm khổ trong việc bố thí. Vì biến tu viện thuộc Tăng, thuộc nhóm, hay thuộc cá nhân thành “chùa ta”, khi người khác đến ở, họ không thích, tâm khổ. Hãy hiểu các loại như kulamacchariya cũng vậy. Vì những quả ấy do macchariya sinh, ý là nó làm sinh quả không vui, khổ tâm khi người khác cùng dùng chỗ ở, v.v. [NT1090]

Aggahitattaṃ cittassāti paresaṃ upakārakaraṇe dānādinā ākārena yathā na sampasāriyati, evaṃ āvaritvā gahitabhāvo cittassa. Yasmā pana maccharipuggalo attano santakaṃ paresaṃ adātukāmo hoti, parasantakaṃ gaṇhitukāmo. Tasmā “idaṃ acchariyaṃ mayhameva hotu mā aññassā”ti pavattivasenassa attasampattinigūhanalakkhaṇatā, attasampattiggahaṇalakkhaṇatā vā veditabbā. [NT1091]

Macchariya là pháp che, ngăn, giữ tâm, khiến tâm không rộng mở để đem lợi ích thân an lạc, tâm an lạc cho người khác bằng bố thí, hỗ trợ; khiến không bố thí, không cho chỗ ở, không mở lòng cho người khác ở, cùng dùng những chỗ ấy.

Người lận thường không muốn cho tài sản mình mà muốn lấy tài sản người khác. Lời này không nhằm nói macchariya có tính muốn tài sản người khác; nó nhằm chỉ lobha muốn tài sản người khác

Nhân gần của lận — tiền thân Trưởng lão Jambuka

thường hỗ trợ việc sinh macchariya bằng sức thường cận y, pakatūpanissaya. [NT1092] Vì thế, với chỗ ở, v.v., dù dùng chung với người khác hay không — dù thuộc chung Tăng, nhóm, hay thuộc riêng cá nhân — tâm nghĩ "mong đừng thuộc người khác", không muốn chúng thành tài sản người khác, là attasampattinigūhanalakkhaṇa: đặc tính giấu, lận đối với tài sản mình và tài sản mình còn có thể, đáng có được.

Với chỗ ở, v.v., dù dùng chung hay không, dù của chung Tăng, nhóm, hay của riêng cá nhân, chỉ muốn nó thành tài sản mình, muốn chiếm lấy, là attasampattiggahaṇalakkhaṇa: đặc tính nắm, chiếm sự sung túc làm của mình. [NT1093]

Nhân gần. Tài sản, sự sung túc mình đã được, đang được, sẽ được — có cơ hội có được — là nhân gần nhất cho macchariya sinh. Hãy hiểu nó là pháp làm nhân, chỗ sinh cho trạng thái tâm xấu, biến dạng.

Issā và macchariya nói trên không thể cùng sinh trong một sát-na tâm, một tiến trình tâm, nhưng có thể sinh cách sát-na, cách tiến trình. Tiếp đây xin trình bày chuyện tiền thân Trưởng lão Jambuka, đáng sanh saṃvega về cách tật, lận làm ô nhiễm và cho quả.

Tiền thân Trưởng lão Jambuka

Thời Đức Phật Kassapa, một phú hộ ở làng quê xây tu viện cúng một trưởng lão, tiền thân Jambuka, rồi phụng dưỡng bốn vật dụng. Vị ấy thường dùng cơm hằng ngày tại nhà phú hộ. Một hôm, một vị A-la-hán đi khất thực lúc mặt trời đã cao, đến cổng nhà thí chủ ấy. Phú hộ thấy, rất kính tin oai nghi của Ngài.

1. Mời lên nhà, kính cẩn cúng thức ăn thượng vị;

2. Cúng vải tốt may y;

3. Vì tóc Ngài dài, thưa sẽ đem thợ cạo đến tu viện cạo tóc;

4. Thưa sẽ mang giường đến để Ngài nằm nghỉ.

Vị thầy thường dùng cơm tại nhà phú hộ thấy sự cung kính đối với vị khách, không thể làm tâm trong sáng. "Phú hộ này

Tật lận thúc đẩy xúc phạm bậc A-la-hán

chỉ gặp vị ấy chốc lát đã cung kính như vậy; với ta thường dùng cơm tại nhà lại không cung kính như thế!" Nghĩ vậy, vị ấy trở về tu viện.

Trưởng lão khách cũng đi cùng vị trụ trì, nhuộm rồi mặc vải thí chủ cúng. Phú hộ đem thợ cạo đến cạo tóc cho Ngài, trải giường, thưa mời Ngài nghỉ. Sau đó thỉnh cả hai vị thọ thực ngày mai rồi về.

Trụ trì, tiền thân Jambuka, không chịu nổi sự cung kính ấy. Vị ấy bị issā ghét người hơn mình, kulamacchariya, lābhamacchariya và āvāsamacchariya phủ, ép, bức bách. Không nhẫn chịu được nữa, chiều tối, vị ấy đến nơi trưởng lão khách nằm, mắng bằng bốn cách:

1. “Này vị khách, với ông, ăn phân còn tốt hơn ăn cơm ở nhà phú hộ!

2. Nhổ tóc bằng hạt thốt nốt còn tốt hơn nhờ thợ cạo phú hộ đem đến!

3. Đi trần truồng, không mặc áo còn tốt hơn mặc y phú hộ cúng!

4. Nằm đất còn tốt hơn nằm giường phú hộ mang đến!” [NT1094]

Sức tật, lận thật lớn: thúc đẩy đến mức không thể không mắng bốn điều ấy. Trưởng lão A-la-hán nghĩ: “Mong kẻ ngu này đừng vì nương ta mà hủy hoại”, nên không còn vui với lời thỉnh của thí chủ, dậy sớm, đi đến nơi an lạc.

Vị trụ trì cũng dậy sớm, làm các phận sự lớn nhỏ nên làm. Đến giờ khất thực, tưởng “vị khách đến giờ vẫn ngủ; gõ chuông sẽ tỉnh”, chỉ dùng móng tay gõ chuông rồi vào làng. Phú hộ chờ cúng dường, không thấy vị khách nên hỏi. Vị ấy kể khách ngủ nhiều, ngay tiếng chuông cũng không nghe, v.v. Phú hộ có trí, đoán biết chuyện của thầy mình; sau khi cúng cơm, rửa bát, đặt đầy thức ăn thượng vị, dặn nếu gặp trưởng lão khách hãy cúng Ngài.

Tập IV — Miến 486 — PDF nguồn 506

Quả của bốn lời xúc phạm

Đến một chỗ giữa đường, trụ trì nhìn thức ăn, nghĩ: “Nếu vị khách ăn loại cơm này, hẳn sẽ bám, ở mãi nơi đây!” Nghĩ vậy, vị ấy đổ sạch thức ăn.

Vì đã tạo bất thiện ác nghiệp đến vậy, những pháp sa-môn tích lũy, tu tập suốt hai mươi nghìn năm không còn che chở được vị ấy. Hết thọ mạng, chết đi, vị ấy chịu khổ lớn trong địa ngục Avīci suốt một a-tăng-kỳ kiếp gọi buddhantara asaṅkheyya, từ giáo pháp Phật Kassapa đến gần giáo pháp Phật Gotama. Gần khi Đức Phật Gotama xuất hiện, vị ấy sinh làm người ở Rājagaha. Vì từng mắng A-la-hán bằng bốn cách trong giáo pháp Kassapa, còn chịu bốn quả xấu trong đời người:

1. Đã mắng: “Với ông, ăn phân còn tốt hơn ăn cơm nhà phú hộ!” Do ác nghiệp ấy, từ khi sinh làm người, ông không ăn thức ăn mà chỉ ăn phân nhiều năm. Không muốn ăn thức ăn, chỉ muốn ăn phân, suốt đời đến ngày gặp Đức Phật và thành A-la-hán.

2. Đã mắng: “Nhổ tóc bằng hạt thốt nốt còn tốt hơn nhờ thợ cạo phú hộ đem đến!” Do ác nghiệp ấy, khi xuất gia nơi các Ājīvaka, ông bị nhổ tóc bằng hạt thốt nốt.

3. Đã mắng: “Đi trần truồng còn tốt hơn mặc y phú hộ cúng!” Do ác nghiệp ấy, từ khi sinh đến ngày thành A-la-hán, suốt đời ông không mặc áo, luôn trần truồng. Cha mẹ mặc cho thế nào cũng cởi, vì hoàn toàn không có tâm muốn mặc.

4. Đã mắng: “Nằm đất còn tốt hơn nằm giường phú hộ đem đến!” Do ác nghiệp ấy, từ khi sinh, suốt đời ông không ngủ trên giường, chỉ nằm đất. Đặt lên giường cách nào cũng không ngủ mà luôn ngủ dưới đất.

“Khi con người sinh ra, trong miệng đã có một lưỡi búa. Bằng búa ấy, kẻ ngu nói xấu mà tự chặt mình.” [NT1095] Đúng lời dạy ấy, đây là những quả do tự chặt mình bằng búa lưỡi. Nhưng khi gặp Đức Phật, đạt A-la-hán, những ác nghiệp ấy chấm dứt. [NT1096]

Tập IV — Miến 487 — PDF nguồn 507

Thanh niên Chattapāṇi

Thanh niên Chattapāṇi

Vũ khí tốt nhất để nhổ tận gốc các ác pháp tham, sân, si, mạn, tật, lận đã trình bày là Thánh đạo tám chi, thâu trong ba học giới, định, tuệ. Nếu đã nỗ lực thiền chỉ và quán, giới, định, tuệ, mà chưa thành công đến cùng, còn phải tiếp tục đường luân hồi, thì gương xưa tiền thân Tôn giả Sāriputta thực hành rất đáng noi. Xin trình bày tiếp cho người muốn theo gương ấy.

Tiền thân Sāriputta từng làm thợ cạo tên Chattapāṇi, trang điểm đầu vua Yasapāṇi. Devadatta từng nhiều đời nỗ lực giết Bồ-tát. Trong Bổn sinh Dhammadhaja này [NT1097], tiền thân Devadatta là tướng của Yasapāṇi; Bồ-tát là Bà-la-môn cố vấn tế tự, tên Dhammadhaja.

Vua Yasapāṇi trị vì đúng pháp. Nhưng viên tướng tiền thân Devadatta nhận hối lộ mà xử kiện, biến người không có quyền sở hữu thành chủ tài sản. Một hôm, người thua kiện giơ tay khóc than, từ pháp đình đi ra, thấy Bồ-tát Dhammadhaja đang vào chầu vua, nằm phục dưới chân Ngài, kể việc thua kiện: “Thưa Ngài, khi những thiện nhân trí tuệ như Ngài, biết khuyên vua về lợi ích và nguyên nhân, vẫn còn hiện hữu, tướng Kāḷaka nhận hối lộ, làm chủ tài sản thành người không phải chủ!”

Bồ-tát khởi tâm bi, thương người ấy: “Này con, hãy đến, ta sẽ xử vụ của con!” Ngài dẫn đến pháp đình. Khi dân chúng tụ họp, Ngài xét lại, trả quyền sở hữu cho người chủ thật.

Tiếng tán thán vang dội. Vua nghe, hỏi, biết dân tán thán việc xử đúng của cố vấn Dhammadhaja, rất yêu quý, nên từ hôm ấy giao Ngài xử kiện.

Từ đó Kāḷaka không còn nhận hối lộ, mất lợi nên kết oán Bồ-tát. Hắn thường tâu vua rằng Dhammadhaja đang cầu vương vị, và cáo những chuyện không có. Vua Yasapāṇi cũng tưởng lầm những người đến thưa chuyện là đám đông theo Dhammadhaja,

Bốn đức tính của Chattapāṇi

sinh nghi. Vua bàn với Kāḷaka, dùng mưu giết bậc trí Dhammadhaja:

1. Bắt dựng, tạo trong một ngày đêm khu vườn đầy hoa trái. Sakka giúp tạo, nên xong.

2. Lại bắt tạo hồ bằng bảy báu xứng khu vườn. Sakka lại tạo trong đêm, làm thỏa ý.

3. Bắt tạo cung điện xứng khu vườn. Sakka cũng tạo cung điện toàn ngà voi, thỏa đáng mọi mặt.

4. Lại bắt tạo hồng ngọc lớn xứng ngôi nhà ngà, có thể đi lại nhờ ánh ngọc. Sakka cũng tạo viên ngọc ấy.

Bấy giờ Kāḷaka tâu: “Đại vương, hình như Bà-la-môn Dhammadhaja có vị thiên nào thực hiện mọi ý muốn. Nay xin bắt tạo người giữ vườn đủ bốn đức tính, việc ngay chư thiên cũng không thể làm!” Vua ra lệnh như vậy; không làm được sẽ chịu tử hình.

Bồ-tát về, dùng thức ăn ngon rồi ngủ. Rạng đông, Ngài nghĩ: “Việc Sakka làm được, vị ấy đã làm xong. Nhưng tạo người giữ vườn đủ bốn đức thì không thể. Khi không làm được, thà chết trong rừng không người che chở còn hơn chết trong tay người khác!” Nghĩ vậy, không nói với ai, Ngài xuống lầu, ra cửa chính, vào rừng, ngồi gốc cây suy xét đức không dao động khi bị tám pháp thế gian bức bách của thiện nhân.

Bấy giờ, theo lời Sakka khuyên, Ngài dẫn thợ cạo của vua Yasapāṇi là thanh niên Chattapāṇi vào chầu, tâu rằng thanh niên ấy có thể làm người giữ vườn đủ bốn đức tính.

Bốn đức tính của thanh niên Chattapāṇi

Anussūyako ahaṃ deva, amajjapāyako ahaṃ.
Nisnehako ahaṃ deva, akkodhanaṃ adhiṭṭhito.

“Đại vương, con:

1. Không có tật, ganh ghét;

2. Không dùng chất say;

Tập IV — Miến 489 — PDF nguồn 509

Nguyên nhân không ganh ghét

3. Không yêu luyến ai;

4. Không giận, không ghét ai.

Đại vương, con đầy đủ bốn đức tính ấy.” Khi vua Yasapāṇi hỏi, Chattapāṇi trình bày bốn đức tính mình như vậy.

1. Nguyên nhân không có tật, ganh ghét

Itthiyā kāraṇā rāja, bandhāpesiṃ purohitaṃ.
So maṃ atthe nivedesi, tasmāhaṃ anusūyako. [NT1098]

Trong một đời, Chattapāṇi từng làm vua ngay tại Bārāṇasī này; Bồ-tát là Bà-la-môn cố vấn của vua. Giữa mười sáu nghìn cung nữ, vua đặt một người làm chánh hậu, hết sức yêu quý. Bà nhất quyết xin vua ban ước nguyện: “Từ hôm nay, đại vương không được nhìn phụ nữ khác bằng sức phiền não.”

Một ngày vua đi dẹp loạn biên cương, để Bồ-tát cố vấn lại thành. Cứ đến mỗi do-tuần, vua sai một sứ giả về hoàng hậu báo mọi tình hình; lượt đi về dùng sáu mươi bốn sứ giả. Hoàng hậu ngày nào cũng tư thông với những sứ giả ấy. Mỗi ngày một người đến mà bà vẫn chưa đủ, còn mời Bồ-tát cố vấn cùng tư thông.

Bồ-tát là thiện nhân quý giới, không thể chiều ý bà. Hoàng hậu bèn tự cào mình, lập mưu tâu rằng Bà-la-môn cố vấn đã cưỡng hại bà. Vua sai bắt, trói, ra lệnh giết Ngài. Cố vấn tìm cách nhờ lính hành hình dẫn đến vua, trình bày toàn bộ sự thật.

Abaddhā tattha bajjhanti, yattha bālā pabhāsare.
Baddhāpi tattha muccanti, yattha dhīrā pabhāsare. [NT1099]

“Đại vương, nước nào kẻ ngu có thế lực, uy quyền rực rỡ, tại nước ấy ngay người không lỗi, không đáng bị trói cũng bị trói. Nước nào bậc trí có thế lực, uy quyền rực rỡ, tại nước ấy ngay người có lỗi, đáng bị trói cũng được tha.” [NT1100]

Hoàng hậu ấy không ai khác, chính là Ciñcamāṇavikā.

Tập IV — Miến 490 — PDF nguồn 510

Quyết định không để tật sinh vì phiền não

Khi cố vấn trình sự thật, vua gọi sáu mươi bốn sứ giả tra hỏi, họ thú nhận, nên rõ sự thật. Khi vua phạt các sứ và hoàng hậu, Bồ-tát lại xin tha: “Đại vương, các sứ không có lỗi; hoàng hậu bắt họ làm theo ý bà, nên xin tha họ. Hoàng hậu cũng không có lỗi, vì những phụ nữ này không thể thỏa mãn bằng giao hợp. Giao hợp là bản tính của những phụ nữ ấy; nên nhẫn với họ, xin cũng tha hoàng hậu.” Vua chấp thuận tha. Nhằm chuyện ấy, Chattapāṇi tâu Yasapāṇi:

“Đại vương, vì một phụ nữ, con đã bắt trói bậc trí, thiện nhân cố vấn. Chính vị ấy chỉ con việc lợi ích. Vì vậy con thành người không ganh ghét, không có issā.”

Chattapāṇi còn tâu Yasapāṇi:

Tadā pana sohaṃ cintesiṃ — “ahaṃ soḷasasahassa itthiyo pahāya etaṃ ekameva kilesavasena saṅgaṇhantopi santappetuṃ nāsakkhiṃ, evaṃ duppūraṇīyānaṃ itthīnaṃ kujjhanaṃ nāma nivatthavatthe kilissante ‘kasmā kilissasī’ti kujjhanasadisaṃ hoti, bhuttabhatte gūthabhāvaṃ āpajjante ‘kasmā etaṃ āpajjasī’ti kujjhanasadisaṃ hoti. Ito dāni paṭṭhāya yāva arahattaṃ na pāpuṇāmi, tāva kilesaṃ nissāya mayi usūyā mā uppajjatū”ti adhiṭṭhahiṃ. Tato paṭṭhāya anusūyako jāto. Idaṃ sandhāya “tasmāhaṃ anusūyako”ti āha. [NT1101]

“Đại vương Yasapāṇi, khi làm vua Bārāṇasī, con nghĩ: ‘Ta bỏ mười sáu nghìn phụ nữ, chỉ săn sóc người này bằng sức phiền não mà vẫn không thể làm nàng thỏa mãn. Giận những phụ nữ khó làm thỏa mãn ấy giống như giận áo mặc lâu thành bẩn: “Sao ngươi bẩn?”; giống như giận thức ăn đã ăn biến thành phân: “Sao ngươi biến thành phân?”

Từ hôm nay, suốt thời gian chưa đạt quả A-la-hán, mong những ganh ghét nương phiền não đừng sinh trong ta!’”

Vị ấy quyết định, an lập tâm, phát nguyện như vậy. Vì thế, đời này, trong dòng tương tục Chattapāṇi không hiện hữu issā, ganh ghét. [NT1102]

Tập IV — Miến 491 — PDF nguồn 511

Nguyên nhân không uống rượu

Ganh ghét, nói cạnh bậc trí cố vấn là issā; giận đến mức ra lệnh tử hình là dosa; không chịu ai đụng đến hoàng hậu, sự sung túc của mình, là macchariya. Vì sức các ác pháp ấy mà ra lệnh giết thiện nhân trí tuệ, vị vua hết sức tỉnh, sanh saṃvega, nên quyết định, phát nguyện như vậy. Nguyện, quyết định ấy thành tựu trong đời Chattapāṇi. Bạn thiện nhân, nếu còn phải lưu chuyển luân hồi, mỗi lần làm thiện, cũng rất nên nguyện những ác phiền não ấy đừng sinh trong dòng tâm mình.

2. Nguyên nhân không uống rượu

Vua Yasapāṇi hỏi Chattapāṇi: “Này Chattapāṇi, thấy đối tượng nào mà ngươi không uống rượu?”

Đáp: “Đại vương, xưa con cũng từng làm vua Bārāṇasī như vậy. Con không thể sống thiếu rượu, cũng không thể dùng bữa không thịt. Trong thành có lệnh đánh trống: ngày trai không giết sinh vật. Đầu bếp phải lấy thịt cho vua từ ngày mười ba trong nửa tháng. Vì cất không khéo, chó ăn mất thịt. Ngày trai, đầu bếp không kiếm được thịt, nấu nhiều món ngon, lên lầu mà không dám dâng, đến thưa hoàng hậu: ‘Hôm nay con không kiếm được thịt, không dám dâng bữa không thịt, phải làm sao?’

Hoàng hậu khuyên: ‘Vua rất yêu, quý con ta. Chỉ thấy con là hôn, ôm, không còn biết mình. Ta sẽ trang sức con, để trên đùi vua. Khi vua vui chơi với con, hãy dâng cơm!’ Nói vậy, bà trang sức con, đặt trên đùi vua. Khi vua vui chơi với con, người hầu dâng bữa.

Bấy giờ vua đang rất say. Không thấy món thịt, vua hỏi thịt đâu. Họ tâu: ‘Đại vương, hôm nay ngày trai, trong thành đánh trống lệnh không sát sinh, nên không kiếm được thịt.’ Vua nói: ‘Thịt cho ta khó kiếm đến vậy sao?’ Rồi vặn cổ đứa con yêu trên đùi, giết chết, ném trước người hầu: ‘Mau nấu cho đầy đủ, đem lên!’

Người hầu làm theo lệnh, dâng. Vua dùng bữa bằng thịt con. Vì sợ vua, không ai dám khóc,

Tập IV — Miến 492 — PDF nguồn 512

Quyết định tránh chất say — không yêu luyến

rơi nước mắt hay nói gì.

Ăn rồi, vua ngủ trên giường. Sáng, tỉnh rượu, vua bảo đem con đến. Hoàng hậu khóc, phục dưới chân. Vua hỏi sao, bà tâu: 'Đại vương, hôm qua Ngài giết con, dùng thịt con ăn cơm.' Vua khóc than vì sầu con, thấy lỗi uống rượu: 'Khổ này sinh nương uống rượu', nên quyết định, phát nguyện:

"Ito paṭṭhāya yāva arahattaṃ na pāpuṇāmi, tāva evarūpaṃ vināsakārakaṃ suraṃ nāma na pivissāmī"ti paṃsuṃ gahetvā mukhaṃ puñchitvā adhiṭṭhāsi. Tato paṭṭhāya majjaṃ nāma na piviṃ.

'Từ hôm nay, suốt thời gian chưa đạt quả A-la-hán, ta sẽ không uống thứ rượu gây hủy hoại như thế!' Vua lấy bụi đất xoa mặt, quyết định, an lập tâm, phát nguyện. Từ lúc ấy, từ đời ấy, chưa từng uống chất say." Nhằm nghĩa ấy, Chattapāṇi tâu Yasapāṇi bài kệ:

Matto ahaṃ mahārāja, puttamaṃsāni khādayiṃ.
Tassa sokenahaṃ phuṭṭho, majjapānaṃ vivajjayiṃ. [NT1103]

"Đại vương, vì say rượu, con từng ăn thịt con mình. Bị sầu nhớ đứa con chết ấy bức bách, con tránh uống rượu. Vì thế con không uống rượu." [NT1104]

3. Nguyên nhân không yêu luyến ai

Vua Yasapāṇi hỏi Chattapāṇi: "Này Chattapāṇi, thấy đối tượng nào mà ngươi không yêu luyến bất cứ chúng sinh nào?"

Kitavāso nāmāhaṃ rāja, putto paccekabodhi me.
Pattaṃ bhinditvā cavito, nisneho tassa kāraṇā. [NT1105]

"Đại vương, xưa con từng làm vua Kitavāsa ngay tại Bārāṇasī. Con trai con đập vỡ bát Đức Phật Độc Giác, rồi chết. Vì người con ấy, trong dòng tâm con không có yêu luyến."

Thái tử Duṭṭhakumāra và Đức Phật Độc Giác

Giải rộng. Trong một đời quá khứ, tiền thân Sāriputta làm vua Kitavāsa tại Bārāṇasī. Vua có một con trai quý. Các nhà xem tướng thông aṅgavijjā thấy đứa trẻ, đoán: "Đại vương, hoàng tử này sẽ không được nước uống, chết khát!" Hoàng tử được đặt tên Duṭṭhakumāra. Lớn đến tuổi hiểu biết, chàng được lập làm thái tử. Vua Kitavāsa đi đâu cũng để con trước hoặc sau mình. Sợ con chết khát, vua làm hồ nước tại bốn cổng thành Bārāṇasī và các nơi thích hợp trong thành; dựng trạm, đặt những vại nước lớn ở các ngã tư.

Một ngày, Duṭṭhakumāra trang sức, sớm đi vườn, giữa đường gặp một Đức Phật Độc Giác. Dân chúng thấy Ngài, đảnh lễ, tán thán, chắp tay đứng.

Hoàng tử nghĩ: "Những người đi cùng thái tử như ta lại đảnh lễ, tán thán, chắp tay với tên đầu trọc này!" Giận dữ, chàng xuống voi, đến hỏi: "Sa-môn, có được cơm không?" Đức Phật Độc Giác đáp đã có. Chàng lấy bát từ tay Ngài, ném đất, giẫm đạp cả bát lẫn cơm, đá nát vụn. Đức Phật Độc Giác nghĩ: "Naṭṭho vatāyaṃ satto — chúng sinh này hỏng mất rồi!" và nhìn mặt chàng. Duṭṭhakumāra nói: "Sa-môn, ta là con vua Kitavāsa, tên Duṭṭhakumāra. Ông giận, mở mắt nhìn ta, định làm gì?"

Đức Phật Độc Giác mất bữa ấy, bay lên trời, về hang Nandamūla phía bắc Himavanta. Trong dòng tương tục Duṭṭhakumāra, ngay lúc ấy ác nghiệp vừa tạo chín để cho quả. Chàng kêu: "Nóng quá, nóng quá!", toàn thân bốc nóng dữ dội, ngã tại đó. Mọi nước uống nơi ấy cạn, kênh cũng khô. Chàng chết ngay đó, sinh địa ngục Avīci.

Vua Kitavāsa nghe chuyện, bị sầu do nương con bức bách, nghĩ:

Nguyên nhân không giận, không ghét

“Ayaṃ me soko piyavatthuto uppajji, sace me sneho nābhavissa, soko na uppajjissa, ito dāni me paṭṭhāya saviññāṇake vā aviññāṇake vā kismiñci vatthusmiṃ sneho nāma mā uppajjatū”ti adhiṭṭhāsi. Tato paṭṭhāya sneho nāma natthi. [NT1106]

“Đại vương, con từng quyết định, nguyện: ‘Sầu này sinh trong dòng tâm ta chỉ vì vật yêu quý. Nếu ta không yêu luyến, sầu sẽ không sinh. Từ nay, mong yêu luyến đừng sinh trong dòng tâm ta đối với bất cứ vật có thức, còn sống, hoặc không thức, không sống nào!’ Từ lúc ấy, con không yêu luyến mọi dục vật hữu tình, vô tình.” [NT1107]

Nhìn Duṭṭhakumāra trong chuyện này, có thể thấy rõ issā không chịu người ta cung kính Đức Phật Độc Giác thay vì mình, ganh, ghét người hơn; và dosa muốn phá hại Ngài. Những sân, tật ấy rầm rộ đưa hoàng tử đến Avīci.

Nhìn vua Kitavāsa: nghe tin con yêu bị đất nuốt, chết khát, sầu khổ đi vào. Nhưng đúng câu “Piyāya jāyate soko”, sầu sinh từ yêu, vua hiểu sầu ấy do yêu con, nên quyết định, an lập tâm, nguyện trong luân hồi sau này đừng yêu luyến mọi dục vật hữu tình, vô tình. Đó chính là biết rút điều tốt từ điều xấu.

4. Nguyên nhân không giận, không ghét ai

Vua Yasapāṇi hỏi Chattapāṇi: “Này Chattapāṇi, thấy đối tượng nào mà ngươi không giận, không ghét bất cứ chúng sinh nào?” Chattapāṇi đáp:

Arako hutvā mettacittaṃ, satta vassāni bhāvayiṃ.
Sattakappe brahmaloke, tasmā akkodhano ahaṃ. [NT1108]

“Đại vương, xưa, trong một đời, con làm ẩn sĩ tên Araka, ở Himavanta, tu tập thiền từ suốt bảy năm. Hết thọ mạng, con thọ hưởng an lạc Phạm thiên trọn bảy kiếp thành, hoại. Do con thường theo đuổi, tu tập thiền từ, được an lạc ở Phạm thiên ấy,

Lời khuyên noi gương bốn đức tính

vì đã thuần thục tâm thiền từ mọi mặt, trong dòng tâm con không sinh giận, ghét ai.” [NT1109]

Bạn thiện nhân, hãy xét lại câu chuyện này. Chẳng phải những pháp làm chúng sinh khổ nhiều nhất chính là yêu luyến, ghét bỏ sao? Xin suy xét: nếu không yêu, không ghét bất cứ chúng sinh, hành hữu tình, vô tình nào, bạn sẽ an lạc biết bao. Tốt nhất là dùng vũ khí tốt thiền chỉ và quán tu tập để nhổ tận gốc các ác pháp rāga, dosa, issā, macchariya ấy. Nhưng nếu chưa thể giải quyết tận gốc, mỗi lần làm thiện, rất nên như thiện nhân tiền thân Tôn giả Sāriputta, nguyện không yêu luyến ai, không ghét ai, không ganh ghét ai, không uống rượu.

11. Hối — kukkucca

11. Kukkucca — hối

Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, tassa bhāvo kukkuccaṃ.

1. Kukkuccaṃ pacchānutāpalakkhaṇaṃ.

2. Katākatānusocanarasaṃ.

3. Vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Katākatapadaṭṭhānaṃ.
Dāsabyaṃ viya daṭṭhabbaṃ. [NT1110]

Ác hạnh đã làm, thiện hạnh đã không làm, đáng ghê, đáng chán, gọi kukata. Pháp làm nhân, chỗ sinh cho tâm sinh khởi không vui lấy những việc ấy làm cảnh gọi kukkucca. Cách khác, tâm được làm một cách đáng chán gọi kukata; pháp làm nhân, chỗ sinh cho tâm ấy gọi kukkucca.

1. Đặc tính: nóng bức lại sau đó, hối tiếc.

2. Phận sự: theo đi theo lại, buồn về ác hạnh đã làm, thiện hạnh đã không làm.

3. Biểu hiện bằng quả, phalapaccupaṭṭhāna: làm sinh sự nhớ lại nhiều lần với tâm nóng bức. Cách khác, biểu hiện theo cách hiện, upaṭṭhānākāra: pháp không vui trong tâm.

4. Nhân gần: a. Ác hạnh đã làm; b. Thiện hạnh đã không làm. Cách khác: a. Bất thiện đã làm; b. Thiện đã không làm.

Kukkucca. Evaṃ katākataṃ duccaritaṃ sucaritañca kukataṃ, taṃ ārabbha vippaṭisāravasena pavattaṃ pana cittaṃ taṃ sahacaritatāya idha “kukata”nti gahetvā “tassa bhāvo kukkucca”nti vuttanti daṭṭhabbaṃ. [NT1111]

Ác hạnh đã làm, đã vi phạm, thiện hạnh không tu, vì đáng ghê, đáng chán, vốn gọi kukata. Lấy việc ấy làm cảnh, tâm sinh khởi không vui: “Ta đã làm ác hạnh này, này, đáng thiện nhân chán ghê, đưa đến đọa xứ; khổ thay!” Đây là nhóm tâm, tâm sở.

Hoặc nhóm tâm, tâm sở không vui: “Ta chưa làm, chưa tu thiện hạnh này, này là nhân được thiên giới, Nibbāna. Khi gần chết, ta không có chút thiện hạnh nào che chở, ngăn hiểm họa đọa xứ đáng sợ, làm nơi ẩn náu, nương dựa; khổ thay ta!”

Hai nhóm tâm, tâm sở ấy cũng gọi kukata bằng kāraṇūpacāra, như thiền có kasiṇa đất làm cảnh được gọi paṭhavīkasiṇa. Ý là chuyển tên quả đặt cho nhân.

Tập IV — Miến 497 — PDF nguồn 517

Các cách giải nghĩa hối

Pháp làm nhân, chỗ sinh cho tâm sinh khởi không vui gọi kukata ấy gọi kukkucca. Pháp ấy chính là tâm sở hối.

Vì sao thiện hạnh chưa làm, tuy chưa làm, vẫn gọi kukata? Trong đời, người không làm việc thiện nên làm theo nếp thiện nhân thường nói: “Ta không làm thiện làm nơi ẩn náu, nương dựa khỏi hiểm họa đọa xứ, luân hồi; việc thật đáng chán!” Họ gọi việc thiện đáng làm, đáng tu mà chưa làm, chưa tu là việc đáng chán. Theo cách nói thế gian ấy, thiện hạnh đã bỏ qua năm, tháng, ngày, không làm, không tu cũng gọi kukata.

Vì thế ác hạnh đã làm, thiện hạnh đã không làm gọi kukata. Tâm lấy chúng làm cảnh, diễn tiến bằng sức không vui, được gọi kukata ở đây do đi cùng những ác hạnh, thiện hạnh gọi kukata ấy. Hãy hiểu pháp làm nhân, chỗ sinh cho tâm gọi kukata ấy là kukkucca.

Một cách giải

Kucchitaṃ katanti katākataṃ ārabbha uppajjanavippaṭisāracittaṃ. Yojanā.

Theo giải này, tâm được làm đáng chán gọi kukata. Tâm ấy là: a. Tâm sinh lấy ác hạnh đã làm làm cảnh; b. Tâm sinh lấy thiện hạnh chưa làm, chưa tu làm cảnh.

Tâm ấy không thể khiến bất thiện đã làm thành chưa làm, thiện chưa làm, chưa tu thành đã làm, đã tu. Vì thế nó chỉ là tâm đáng bậc trí chán ghê, bực mình. Pháp làm sinh tâm như vậy, làm nhân, chỗ sinh cho tâm ấy chính là tâm sở kukkucca. Vì vậy giải: “Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, kukatassa bhāvo kukkuccaṃ.” Theo cách này không cần nghĩ đến kāraṇūpacāra.

Một cách giải

Kukkuccanti ajjhācārahetuko pacchānutāpo, vippaṭisārotipi tasseva nāmaṃ. So hi viññūhi akattabbatāya kucchitakiriyabhāvato kukkuccaṃ, kataṃ ajjhācāraṃ nivattetuṃ asamatthatāya taṃ paṭicca virūpaṃ saraṇabhāvato vippaṭisāroti vuccati. [NT1112]

Như Tôn giả Sudinna, sau khi làm ác hạnh, lúc xét lỗi hiện đời như bị các Thánh thiện nhân đứng đầu Đức Phật chê, lỗi luân hồi như khổ đọa xứ; hoặc thực chịu quả xấu như bị chê, hạ thấp, thường sinh tâm: "Ta đã làm sai ác hạnh ấy!" Cũng vậy, lúc tài sản dồi dào,

Tập IV — Miến 498 — PDF nguồn 518

Giống như người nô lệ

còn trẻ, khỏe, không làm thiện; đến lúc hết tài sản, già yếu, không đủ sức, bệnh, thường sinh tâm: "Trước kia ta chưa làm thiện hạnh!" Tâm, cách diễn tiến ấy không thể khiến ác hạnh đã làm thành chưa làm, thiện hạnh chưa làm thành đã làm. Vì bậc trí thiện nhân không nên làm, không đáng làm, nó là hành vi, cách diễn tiến đáng chán ghê, gọi kukata. Do đó thường gọi cách ấy pacchānutāpa, nóng bức lại về sau; vippaṭisāra, không vui trong tâm, cũng chính là tên kukkucca gọi kukata ấy.

Tâm hướng đến, nhớ lại ác đã làm, thiện chưa làm — cách khác, ác có lỗi, thiện không lỗi — gọi paṭisāra. Sự hướng, nhớ ấy không thể khiến ác đã làm thành chưa làm, cũng không thể khiến thiện đã bỏ, chưa làm thành đã làm. Vì vậy, đó chỉ là sự hướng, nhớ biến dạng, đáng chán. Khi nhớ, không thể rút, ngăn vi phạm đã làm, cũng không thể làm thiện chưa làm thành đã làm; do nương những việc ấy, suy nghĩ, nhớ, lo, buồn một cách biến dạng, tâm không vui. Vì vậy sự hướng, nhớ ác đã làm, thiện chưa làm còn được gọi vippaṭisāra. Pháp thể chính là tâm sở kukkucca. Theo cách này giải: "Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, kukatameva kukkuccaṃ." [NT1113]

Người có trí nên thôi nghĩ ác đã làm mà buồn khổ; hãy quyết định dứt khoát "sau này không làm việc ấy nữa", rồi làm nhiều thiện. Không nên buồn khổ. Làm sự buồn khổ không nên làm ấy là hành vi đáng chán, nên pháp ấy gọi kukkucca. Nó như dùng thêm gai xoi nơi gai đâm. Lấy bất thiện, ác đã sinh trước làm cảnh, lại sinh mới liên tục những bất thiện có hối, thọ ưu dẫn đầu. Đây là pháp cần giữ niệm lớn, tránh xa như rắn độc dữ.

Giống như người nô lệ

Chú giải dạy nên xem kukkucca giống trạng thái nô lệ. Đã làm nô lệ, việc gì cũng không tự chủ mà theo ý chủ. Cũng vậy, có hối thì người ấy không thể tự theo ý trong công việc thiện. Vì lệ thuộc kẻ khác là kukkucca, người đầy đủ hối giống nô lệ.

Tập IV — Miến 499 — PDF nguồn 519

Một cách hối sinh khởi

Cách khác, theo đi theo lại mà buồn về bất thiện đã làm, thiện đã bỏ là domanassavedanā, thọ ưu. Kukkucca sinh gắn với thọ ưu ấy. Vì vậy, pháp nóng bức lại về sau, sinh bằng sức theo buồn về cả hai loại việc ấy, gắn với ưu, là kukkucca. Do hối ấy, lại thành đầy đủ thọ ưu theo buồn về bất thiện đã làm, thiện chưa làm. Vì hối phải gắn với thọ ưu như vậy, nó giống trạng thái nô lệ. Ý là hối không thể sinh riêng, thiếu thọ ưu, thiếu soka, buồn khổ về bất thiện đã làm, thiện đã bỏ. Vì lệ thuộc kẻ khác là soka, thọ ưu, nên như nô lệ. [NT1114]

Một cách hối sinh khởi

Anavajjaṃ pana kiñcideva vajjasaññitāya, vajjañca anavajjasaññitāya karonto anavajje vajjasaññāya, vajje ca anavajjasaññāya vītikkamaṃ karoti nāma. Yasmā panetaṃ "akataṃ vata me kalyāṇaṃ, akataṃ kusalaṃ, akataṃ bhīruttāṇaṃ, kataṃ pāpaṃ kataṃ luddhaṃ, kataṃ kibbisa"nti evaṃ anavajje vajjasaññitāyapi (vajje anavajjasaññitāyapi) kate vītikkame uppajjati. [NT1115]

Một cách hối sinh: người làm, vi phạm vì tưởng việc không lỗi có lỗi, tưởng việc có lỗi không lỗi, được gọi là vi phạm, vītikkama, do tưởng lỗi nơi không lỗi, tưởng không lỗi nơi có lỗi. Sau vi phạm ấy, hối sinh: "Ta chưa làm lành, chưa làm thiện, chưa làm thiện che chở, ngăn hiểm họa đọa xứ đáng sợ — sai lớn rồi! Ta đã làm ác, đã làm tàn nhẫn, đã làm bất thiện ô nhiễm, cho quả xấu — sai lớn rồi!" Nó sinh cả sau vi phạm do tưởng lỗi nơi không lỗi, tưởng không lỗi nơi có lỗi.

Hãy biết: sau khi làm thiện hạnh mà tưởng là ác hạnh; hoặc làm ác hạnh tưởng là thiện hạnh, rồi biết đó là ác hạnh, nhất là gần chết khi tướng xấu hiện, hối cũng có thể sinh như vậy.

Với những giải thích trên, hẳn đã hiểu đặc tính, phận sự, v.v. Ác hạnh đã làm, thiện hạnh chưa làm; hoặc bất thiện đã làm, thiện chưa làm, chính là nhân gần nhất cho kukkucca sinh.

Tập IV — Miến 500 — PDF nguồn 520

Ba loại hối — hối tiếc về sau

Ba loại kukkucca

1. Nīvaraṇakukkucca. Hối vừa trình bày thuộc năm triền cái; là bất thiện.

2. Vinayakukkucca. Suy nghĩ, cân nhắc trong Luật: "Có hợp phép, không hợp phép?" Loại này có thể sinh thích hợp trong dòng tâm phàm, hữu học và A-la-hán. Ở phàm, hữu học, nó là thiện, không bất thiện; ở A-la-hán, là duy tác. [NT1116] kể Tôn giả Sāriputta từng có vinayakukkucca về việc nhận, dùng bữa gọi āvasathapiṇḍa được cúng tại nhà trọ khách.

3. Asaṃyatakukkucca. Những việc không thích hợp do không giữ thân, lời, như động tay chân, nói, khạc đờm tại nơi hầu Phật, hội chúng, nhà hành uposatha, v.v. Pháp thể phần lớn là tâm sinh khởi bất thiện có si dẫn đầu. Trong ba loại hối ấy, ở tâm sở kukkucca này, ý nói nīvaraṇakukkucca.

Hối tiếc về sau

Bốn con nhà phú hộ thường được gọi "Du-sa-na-so", khi làm người, có đủ tài sản để làm thiện, nhưng thay vì làm thiện lại phạm tà hạnh dục. Chết đi, họ rơi vào địa ngục sắt nóng chảy Lohakumbhī; sáu mươi nghìn năm mới nổi lên miệng chảo một lần: ba mươi nghìn năm chìm xuống đáy, ba mươi nghìn năm trở lên miệng. Trong khoảnh khắc nổi, bốn bạn gặp nhau, chưa nói hết lời muốn nói, mỗi người chỉ thốt một âm đã chìm lại:

1. Du. Muốn nói: "Khi làm người giàu có, chúng ta sống sai lầm, không làm những thiện đủ để nương cậy!" Nhưng chưa nói trọn, chỉ hét âm trầm "Du" rồi chìm. Người này hối vì chưa làm thiện.

2. Sa. Muốn nói: "Tính cả thảy, chúng ta chịu địa ngục đã đủ sáu mươi nghìn năm. Với chúng ta đang chịu địa ngục, bao giờ mới có cùng tận?" Nhưng chưa nói trọn, chỉ hét âm trầm "Sa", chìm lại. Vì không thấy cùng tận khổ, người này đang nóng bức lại về sau, gọi vippaṭisāra.

3. Na. "Khổ địa ngục chúng ta không có tận cùng; không biết bao giờ hết,

Tập IV — Miến 501 — PDF nguồn 521

Khi còn thời gian, hãy nỗ lực

không thấy cùng tận. Các bạn, cả ta lẫn các bạn đã làm sai việc ác khi còn làm người!" Chưa nói hết ý, chỉ hét âm trầm "Na", lại chìm. Người này đang hối, nóng bức vì đã làm bất thiện.

4. So. "Sau khi thoát địa ngục này, nếu ta lại được làm người, ta muốn hiểu lời thiện nhân dạy, đầy đủ giới, làm nhiều thiện!" Chưa nói hết ý ấy, chỉ hét âm trầm "So", lại chìm. Người này đang nóng bức, hối vì trước kia không theo lời thiện nhân, không đủ giới, không làm nhiều thiện.

Hối, nóng bức lại ấy không chỉ sinh ở đời sau như Du-sa-na-so, ngay đời này cũng có thể như vậy. Khi quá lo, không chỉ tâm mà cả thân nóng bức đến đổ mồ hôi. Hối sau khi đã làm bất thiện không khiến bất thiện ấy mất đi; còn tăng thêm bất thiện hối mới. Vì thế, thay vì hối nóng, để bất thiện đã làm không có cơ hội cho quả sau này, hãy giữ niệm tránh không tái diễn; hết sức tu các thiện, ba học giới, định, tuệ đến Thánh đạo; quyết định, chân thành giữ mình: "Ác như thế không được sinh lại trong dòng tâm ta nữa!" Đó mới là việc tốt nhất, không lỗi nhất. Hãy xem gương Aṅgulimāla.

Khi còn thời gian, hãy nỗ lực

Thời trẻ là lúc có cơ hội tốt tìm ba thứ: trí học, tài sản, thiện, tùy sức trí và ý muốn. "Đợi hết mưa mới cày", không chỉ được ít, có khi hoàn toàn không được. Hãy xem đôi vợ chồng con phú hộ Mahādhana trong [NT1117]. Chồng có tám mươi koṭi, vợ tám mươi koṭi, cộng khoảng một trăm sáu mươi koṭi. Nếu dùng trí làm thương mại, nông nghiệp, v.v. khi tuổi đầu, họ có thể đạt địa vị phú hộ hạng nhất; tuổi giữa mới tìm của, được hạng nhì; tuổi cuối mới tỉnh, sanh saṃvega tìm của, vẫn được hạng ba. Nếu bỏ đời gia đình, vào giáo pháp xuất gia:

1. Xuất gia tuổi đầu: chồng có thể thành A-la-hán, vợ Bất lai;

2. Tuổi giữa: chồng Bất lai, vợ Nhất lai;

3. Tuổi cuối: chồng Nhất lai, vợ Nhập lưu.

Tỉnh ra muộn vẫn nên làm thiện

Nhưng cả ba thời họ sống say sưa, vui chơi, hết đời, cuối cùng phải cầm bát xin ăn. Gặp Đức Phật thì cả ba thời đã qua. Họ mất tài sản thế gian, cũng mất lợi ích đạo quả mà người xuất gia đáng có thể đạt.

Acaritvā brahmacariyaṃ, aladdhā yobbane dhanaṃ.
Jiṇṇakoñcāva jhāyanti, khīṇamaccheva pallale. [NT1118]

Không tu Phạm hạnh cao quý là sāsanabrahmacariya, maggabrahmacariya khi còn tuổi; không tìm được tài sản lúc trẻ, nên đành ủ rũ như sếu già gãy cánh trong ao bùn nước cạn, hết cá. [NT1119]

Dù tỉnh ra muộn, cũng không nên khởi hối nóng bức: "Ta không làm thiện, sai rồi!" Tỉnh ra muộn vẫn hơn rất nhiều người hoàn toàn không tỉnh.

Ông già Tambadāṭhika khi còn khỏe làm việc vua, giết những phạm nhân bị án tử. Đến già, không còn giết tốt được, ông mới thôi chức đao phủ. Ngay gần chết, trong ngày sẽ chết, ông có dịp cúng Tôn giả Sāriputta cơm sữa đặc trộn bơ. Thọ thực xong, Ngài bắt đầu thuyết pháp tùy hỷ. Vì lỗi ông đã làm rất khác pháp được thuyết, ông không thể chú tâm.

Biết vậy, Tôn giả Sāriputta hỏi: "Thí chủ, ông giết vì muốn giết hay vì người khác sai?" Ông thưa: "Không vì muốn giết, mà vì vua ra lệnh." Ngài hỏi bằng phương tiện: "Cư sĩ, như thế ông có thể có bất thiện chăng?" Vì trí kém, Tambadāṭhika tưởng "ta không có bất thiện", thưa: "Bạch Ngài, nếu vậy, xin tiếp tục thuyết pháp!" Tưởng "hình như ta không có lỗi", tâm được nhẹ, ông chú tâm nghe:

Sotāpattimaggassa orato anulomikaṃ khantiṃ nibbattesi. [NT1120]

Ông làm sinh trí minh sát gọi anulomikakhanti, thuộc phía dưới trí đạo Nhập lưu. [NT1121]

Anulomikakhanti. Theo [NT1122], nhờ nghe pháp Tôn giả Sāriputta, thí chủ Tambadāṭhika khéo xuyên thấu, thấy vô thường, khổ, vô ngã của sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Trí minh sát ấy

Dập hối rồi nỗ lực thiện

vì thuận với Đạo đế, chân đế và Nibbāna, có khả năng thấy, nên gọi anulomikakhanti. [NT1123]

Không lâu sau, thí chủ ấy chết, đến thiên giới Tusita. Đúng là ông già có nhiều nghiệp sát sinh. Nhưng khi Ngài dùng phương tiện hỏi để hối không sinh vì lỗi ấy, hối lắng xuống. Hối lắng rồi, chú tâm nghe pháp, ông đạt trí minh sát gọi anulomikakhanti. Những thiện ấy nâng khỏi hiểm họa đọa xứ, đưa ông đến thiên giới.

Vì thế, bất cứ ai cũng nên thôi lo nóng vì bất thiện đã làm, thôi hối nóng vì chưa làm thiện; chỉ nỗ lực không tạo bất thiện mới, và từ tuổi mình tỉnh ra, hãy nỗ lực làm thiện.

Tập IV — Miến 504 — PDF nguồn 524

12. Hôn trầm — 13. Thụy miên

12. Thina — hôn trầm

1. Thinaṃ anussāhalakkhaṇaṃ.

2. Vīriyavinodanarasaṃ.

3. Saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Arativijambhikādīsu (aratitandivijambhitādīsu) ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. [NT1124]

1. Đặc tính: không nỗ lực, không hăng hái.

2. Phận sự: phá, loại bỏ tinh tấn.

3. Biểu hiện theo cách hiện: pháp chìm lún trong các việc; cách khác, pháp làm các pháp tương ưng chìm lún. Biểu hiện bằng quả: làm sinh sự chìm lún của các pháp tương ưng.

4. Nhân gần: phi như lý tác ý do không vui nơi tu viện rừng, núi thanh vắng, nơi thiện tu thiền chỉ, quán cao quý; do lười, vươn duỗi thân, v.v.; phi như lý tác ý đối với những cảnh khiến lười.

13. Middha — thụy miên

1. Middhaṃ akammaññatālakkhaṇaṃ.

2. Onahanarasaṃ.

3. a. Līnatāpaccupaṭṭhānaṃ; b. Pacalāyikāniddāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

4. Aratitandivijambhitādīsu ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. [NT1125]

1. Đặc tính: trạng thái các tâm sở không kham việc ấy, ấy.

2. Phận sự: che, trói thức và các môn; cách khác, trói các pháp tương ưng cho nặng nề.

3. a. Biểu hiện theo cách hiện: pháp co rút trong việc bắt cảnh; b. Cách khác, biểu hiện bằng quả: làm sinh buồn ngủ, gà gật, mí mắt chớp chớp.

4. Nhân gần: phi như lý tác ý do không vui nơi tu viện rừng, núi, thiện tu thiền chỉ, quán; lười, vươn duỗi thân, v.v.

Thinanatā thinaṃ, middhanatā middhaṃ. Anussāhasaṃhananatā asattivighāto cāti attho. [NT1126]

Tập IV — Miến 505 — PDF nguồn 525

Đặc tính và phận sự hôn trầm, thụy miên

Anussāhanāvasīdanabhāvena saṃhatabhāvo thinaṃ, tena yogato cittaṃ thinaṃ, tassa bhāvo thinatā. Asamatthatāvighātavasena akammaññatā middhaṃ. Yasmā tato eva tena sampayuttadhammā medhitā vihatasāmatthiyā honti, tasmā “middhanatā middha”nti vuttaṃ. [NT1127]

Thina. Pháp kết, kéo cho thân, tay, v.v. co rút, không hăng hái, theo cách thiếu nỗ lực, chìm lún trong các công việc, là thina. Do tương ưng nó, tâm tương ưng cũng gọi thina. Vì thế, pháp làm nhân, chỗ sinh cho tâm co rút, không phát sức ấy gọi thina. Tinh tấn hăng hái trong công việc bao nhiêu, thina lại chìm bấy nhiêu. Nó như đè, ngăn tâm đi cùng, không cho hăng hái mà yếu kém. Vì thế đặc tính nó là thiếu nỗ lực, ngược với nỗ lực; phận sự phá, loại bỏ tinh tấn. Trong trí hành giả quán nó bằng trí minh sát, nó hiện như pháp chìm trong công việc, làm tâm chìm, thấp xuống, khiến pháp tương ưng diễn tiến chìm khỏi việc ấy: biểu hiện theo cách hiện. Nó làm tâm thấp xuống, pháp tương ưng chìm lún trong việc ấy: biểu hiện bằng quả.

Middha. Như khi ngái ngủ, không có khả năng làm việc, gọi asatti. Sự không có khả năng ấy là tính mệt mỏi, vighāta, của tâm sở. Vì tâm sở thiếu khả năng, mệt, trạng thái chúng không tốt, không kham việc ấy chính là đặc tính middha. Thina cũng có đặc tính không kham việc, akammaññatā. Hãy phân biệt: thina là tâm không kham việc, middha là các tâm sở không kham việc. [NT1128]

Phận sự. Onahanaṃ viññāṇadvārānaṃ pidahanaṃ. [NT1129]

Onahanaṃ viññāṇadvārānaṃ, sampayuttānaṃ bandhanaṃ vā. (အတိဓမ္မာဝတာရ။)

Middha sinh thì ngái ngủ, không còn bắt cảnh nhanh, khéo, mà trì trệ; rơi vào hữu phần nhiều, tâm lộ sinh ít. Như mây che, bít trời, che, trói thức, các môn và pháp tương ưng với middha là phận sự của nó. Hãy biết điều này cũng liên quan thina.

Biểu hiện. Līnatā līnākāro ārammaṇaggahaṇe saṅkoco. Yasmā thinena cittasseva saṃhananaṃ hoti, middhena pana vedanādikkhandhattayassa viya rūpakāyassāpi, tasmā taṃ pacalāyikāniddaṃ paccupaṭṭhapetīti pacalāyikāniddāpaccupaṭṭhānaṃ vuttaṃ. [NT1130]

Theo cách co rút trong việc vươn đến bắt những cảnh ấy, trong trí hành giả đang quán bằng trí minh sát,

Nhân gần của hôn trầm, thụy miên

nó hiện ra. Cách khác, thina chỉ khiến tâm co rút trong bắt cảnh, che, trói tâm không bắt được cảnh. Middha khiến ba uẩn gồm thọ, v.v., tức tâm sở, co rút, che, trói không bắt được cảnh; nó cũng khiến sắc thân co rút, che, trói như đối với tâm sở. Vì vậy khi middha sinh, có quả buồn ngủ, gà gật, mí mắt chớp chớp: biểu hiện bằng quả.

Nhân gần. Arati pantasenāsanesu, adhikusaladhammesu ca arocanā. Vijambhikā vijambhanasaṅkhātassa kāyaduṭṭhullassa kāraṇabhūtā saṃkilesappavatti. Arativijambhikādīsūti ca ādi-saddena tandiādīnaṃ gahaṇaṃ. Nipphādetabbe payojane cetaṃ bhummavacanaṃ. [NT1131]

Trong aratitandivijambhikādīsu (vijambhitādīsu), biến cách su nói nghĩa nguyên cớ, nimitta, là kết quả cần tạo. Như “Cammasmiṃ dīpinaṃ hanti — vì da, người ta giết báo”: da là quả được nhờ giết, cũng là nguyên cớ vì muốn quả ấy mà giết. Cũng vậy, do phi như lý tác ý, không tác ý cảnh đúng đường, sinh không vui nơi pantasenāsana, những tu viện rừng, núi xa vắng; không vui nơi adhikusaladhamma, thiện tu thiền chỉ, quán cao quý; lười; sinh các pháp ô nhiễm tâm, saṃkilesa, làm nhân cho thân thô tháo gọi vươn duỗi thân, v.v.

Lại do không vui nơi tu viện rừng, núi, nơi công việc thiền chỉ, quán; lười; các ô nhiễm làm nhân vươn duỗi thân sinh, mà phi như lý tác ý sinh lại. Vì vậy, hãy biết những không vui, lười và các ô nhiễm làm nhân vươn duỗi thân ấy vừa là quả vừa là nhân. Chính phi như lý tác ý sinh do những pháp ấy là nhân gần nhất của thina, middha.

Người vốn không thích ở tu viện rừng, núi lại nhìn lỗi nơi ở rừng, xa vắng: "Phải ở rừng mới đạt pháp sao?", rồi tác ý sai thêm. Người vốn không thích tu tập lại tác ý sai: "Tu thiền sẽ phát điên!" Chính phi như lý tác ý ấy, trong việc ở rừng, tu thiền chỉ, quán, đối với tâm, tâm sở,

14. Hoài nghi — vicikicchā

ngăn, trói, cản không cho hăng hái, nên lại là nhân gần nhất của thina, middha.

Thân, tâm không nhanh nhẹn, ì ạch gọi thina; trì trệ, mờ đục gọi middha. Hai tâm sở này thường cùng sinh trong một sát-na tâm. Khi chúng sinh, thiếu nỗ lực, tinh tấn, như lười, không hăng hái công việc mà co rút. Chúng rõ khi sắp ngủ, khi nghe pháp rồi gà gật.

Không phải cứ buồn ngủ đều là thina, middha. Có loại buồn ngủ do thân mỏi vì công việc; loại ấy cũng có thể sinh trong dòng tương tục A-la-hán. Cây mỏi vì nắng cũng co, rũ, gật như buồn ngủ. Vì vậy không phải mọi buồn ngủ là hôn trầm, thụy miên. Chỉ sự tâm, tâm sở không hăng hái, co rút, trì trệ trong công việc mới được gọi như vậy. Nay người lười, trì trệ, buồn ngủ trong việc thế gian hay việc tu thiền chỉ, quán cũng được gọi người thina, middha mạnh.

14. Vicikicchā — hoài nghi

Vigatā cikicchāti vicikicchā. Sabhāvaṃ vā vicinanto etāya kicchati kilamatīti vicikicchā.

1. Vicikicchā saṃsayalakkhaṇā.

2. Kampanarasā.

3. a. Anicchayapaccupaṭṭhānā; b. Anekaṃsagāhapaccupaṭṭhānā vā.

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānā (vicikicchāyaṃ ayonisomanasikārapadaṭṭhānā). Paṭipattiantarāyakarāti daṭṭhabbā. [NT1132]

Khi nghi "có đúng, không đúng?" nơi tám chỗ làm hoài nghi sinh, như Đức Phật Chánh Đẳng Giác Toàn Giác có thật, vì xa sự chứa bằng thuốc trí tuệ, rất khó chữa bằng thuốc trí, nên gọi vicikicchā. Không phải hoàn toàn không chữa được; chỉ vì khó chữa bằng thuốc trí nên nói vậy.

Cách khác, khi tìm, xét sự thật như Đức Phật có thật, hay tính vô thường, v.v. của chân đế, nó làm tâm người tìm xét mệt, nên cũng gọi vicikicchā.

1. Đặc tính: nghi nơi tám chỗ;

2. Phận sự: tâm dao động giữa các cảnh khác nhau nơi tám chỗ;

Tám đối tượng hoài nghi

3. a. Biểu hiện bằng quả: làm sinh phân vân, không quyết định được cảnh nơi tám chỗ; b. Biểu hiện theo cách hiện: pháp bắt cảnh nơi tám chỗ theo nhiều cách khác nhau;

4. Nhân gần: phi như lý tác ý đối với những cảnh nơi tám chỗ hoài nghi sinh.

Hãy biết nó là pháp gây trở ngại việc thực hành.

Đặc tính nghi ngờ

1. "Đức Phật Chánh Đẳng Giác Toàn Giác biết hết mọi pháp, có đúng thật chăng?"

2. “Tu theo pháp tám chi đạo ấy có được thiên giới, Nibbāna thật không? Trí đạo, trí quả, Nibbāna có thật không? Pháp học có đúng thật không?”

3. “Thánh Tăng chân thật, thực hành pháp xuất ly, thực biết pháp ra khỏi luân hồi, có thật không?”

4. “Lợi ích của ba học cao quý giới, định, tuệ có thật không?”

5. “Đời, uẩn quá khứ gọi đầu trước luân hồi có thật không? Hay nay mới sinh vì đấng tạo hóa nào tạo?”

6. “Năm uẩn tương lai gọi đầu sau luân hồi có thật không? Chưa đạt Nibbāna thì còn đời phải đến có đúng không? Hay chết ngay đời này là đoạn?”

7. “Cả hai: năm uẩn thuộc đời quá khứ, đầu trước luân hồi; năm uẩn thuộc đời tương lai, đầu sau luân hồi, có thật không?”

8. “Pháp duyên khởi, paṭiccasamuppāda, liên hệ nhân quả trình bày thứ tự xoay vần phiền não luân, nghiệp luân, quả luân như ‘do vô minh có hành, do hành có thức’, có đúng thật không? Những thiện, ác đã làm còn để lại sức, khả năng trong tương tục uẩn dưới dạng thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, có thể đúng chăng? Sẽ nhận quả những nghiệp ấy có thể đúng chăng?” Theo phương pháp Abhidhamma, pháp quay quanh, xoay chuyển khắp các phía nơi tám chỗ ấy: “Có sinh vậy không, không sinh vậy không, có đúng không, không đúng không?”, v.v. được gọi saṃsaya, nghi.

“Niccaṃ nu kho idaṃ, aniccaṃ nu kho”tiādipavattiyā ekasmiṃ ākāre saṇṭhātuṃ asamatthatāya samantato setīti saṃsayo. [NT1133]

Vì diễn tiến như: “Sắc này, danh này là thường hay vô thường?”, không thể khéo đứng vững nơi một cách duy nhất, như thường, vô thường,

Phận sự dao động và biểu hiện của hoài nghi

nên quay quanh mọi phía, cũng gọi saṃsaya. [NT1134] Vicikicchā có đặc tính nghi như vậy.

Kampanarasa. Phận sự tâm dao động giữa nhiều cảnh của hoài nghi là: uddhacca chỉ đứng ngay trên cảnh đã bắt, quay, động, rung ở đó. Vicikicchā đúng là cũng chỉ sinh trên một cảnh trong những cảnh như sắc, nhưng nó còn ngó sang cách khác đáng bắt cảnh: “Có như vậy, không như vậy? Cái này, cái kia, hay cái gì khác?” Vì thế phận sự nó là dao động giữa nhiều cảnh. Đây là điểm cần ghi nhớ đặc biệt. [NT1135]

Giải thêm. Bắt cảnh sắc kích động, tâm không an trú yên trên cảnh mà tán, động, rung là uddhacca. Bắt ngay cảnh sắc ấy theo nhiều cách: “Là tự ngã, là của tự ngã? Đã có trong quá khứ, chưa có?”, là hoài nghi dao động giữa nhiều cảnh. Bắt “là ngã?” còn ngó sang cách khác “không phải ngã?” Cũng vậy, bắt “đã có trong quá khứ?” còn ngó sang “chưa có?”; bắt “chưa có trong quá khứ?” còn ngó sang “đã có?” Hãy hiểu sự ngó sang cách khác ấy chính là dao động giữa nhiều cảnh.

Biểu hiện. Bắt cảnh như sắc: “Là ngã, của ngã?”, là không thể quyết dứt khoát ngã, của ngã. Không quyết dứt khoát cảnh làm tâm phân vân: “Có phải ngã không? Có phải của ngã không?” Vì vậy hoài nghi làm sinh quả không quyết định được cảnh, tâm phân vân: biểu hiện bằng quả.

Bắt “Cảnh sắc này thường hay vô thường, ngã hay không ngã, của ngã hay không của ngã?”, không phải bắt cảnh chắc chắn là thường, vô thường, ngã, không ngã, của ngã, không của ngã. Bắt theo những cách hỏi ấy là bắt nhiều tính không chắc chắn nơi cảnh. Vì thế, trong trí hành giả phân định, quán hoài nghi bằng trí minh sát, nó hiện như pháp bắt cảnh theo nhiều cách khác nhau,

Tập IV — Miến 510 — PDF nguồn 530

Nhân gần của hoài nghi — trở ngại việc tu

đó là biểu hiện theo cách hiện.

Nhân gần. Tác ý sai đối với hành danh sắc cùng các nhân, gọi Khổ đế, Tập đế: “Thường, lạc, ngã, đẹp chăng?”, v.v.; tác ý sai: “Đức Phật có thật, có đúng chăng?”, v.v. là phi như lý tác ý. Chính nó là nhân gần nhất của hoài nghi.

Cần lưu ý. Chỉ nghi nơi tám chỗ này mới là vicikicchā thật. Nó có thể gây trở ngại thực hành. Vì thế bạn hành giả thiện nhân muốn thực hành pháp hành Đức Phật, Thánh đạo tám chi đạt đạo quả, thấy Nibbāna, trước hết cần có khả năng tạm loại nó bằng trí do nghe, sutamayañāṇa, được từ các thầy.

Trong tám chỗ ấy có ba học; trong ba học có định học. Nay có nhiều phê bình về định. Có người cho chỉ, samatha, là pháp ngoài giáo pháp, không thuộc giáo pháp; chỉ quán mới thuộc giáo pháp. Nếu chấp nhận đạo tám chi thuộc giáo pháp, sao lại không nhận chánh định, một phần của tám chi, thuộc giáo pháp? Đó là điểm nên suy xét nghiêm túc.

Có người cho nay không thể đạt thiền. Đây cũng là một loại hoài nghi nơi định học, đường tu định Đức Phật dạy. Người hoàn toàn tin, đặt tâm cứng rằng thời nay không thể lập định, đã giảm ý muốn làm việc ấy. Hoài nghi ấy tất sẽ trở ngại định sinh: trở ngại pháp hành định học.

Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, năm thủ uẩn, các pháp Khổ đế là những phần tu tuệ thuộc tuệ học. Uẩn, xứ, giới, Khổ đế là cảnh minh sát ấy chỉ là chân đế hữu vi, danh sắc chân đế hữu vi. Các danh sắc chân đế thật ấy thường chỉ sinh theo nhóm sắc, nhóm danh. Chỉ khi có thể dùng trí phân tích, phân định, quán những nhóm ấy mới thấy đến sắc, danh chân đế. Có người lại cho Thanh văn không thể quán các nhóm danh sắc, không thể dùng trí phân tích rồi quán đến chân đế. Người nhận, khư khư giữ ý ấy như ếch bị rắn cắn, chỉ đang âu yếm ôm chặt hoài nghi rất mạnh trong ngực.

Trong dòng tâm người ấy, ngay yếu tố dục muốn nỗ lực biết hai mươi tám sắc chân đế Đức Phật dạy, các danh chân đế sinh theo định luật tâm gọi vīthi và vīthimutta, cũng rất khó sinh. Việc biết sắc chân đế thật, danh chân đế thật còn cách xa như trời với đất

Tập IV — Miến 511 — PDF nguồn 531

Hoài nghi trở ngại pháp hành

vậy. Đây là một cách hoài nghi gây trở ngại thực hành.

Cách khác. “Trí minh sát không thể quán quá khứ, tương lai. Quá khứ đã diệt, không còn; pháp không còn thì quán thế nào? Tương lai chưa đến, chưa sinh; pháp chưa sinh thì quán thế nào?” Nêu nhiều lý lẽ như thế mà bác việc quán quá khứ, tương lai, tức nói không thể quán Khổ đế hiện đời sinh do Tập đế đã tạo đời trước; không thể quán Khổ đế tương lai sinh do Tập đế vun trồng hiện đời.

Cách khác, tức nói không thể, không cần quán cách năm quả hiện tại: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sinh do năm nhân quá khứ: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp; và cách năm quả tương lai: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sinh do năm nhân: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp vun trồng hiện tại. Đây là loại hoài nghi rất lớn đối với pháp duyên khởi, liên hệ nhân quả.

Nếu còn âu yếm ôm hoài nghi ấy, tức âu yếm nuôi trở ngại lớn nhất của pháp hành, ngồi quay lưng với cách Khổ đế sinh do Tập đế. Vì vậy, thiện nhân nhận nguyên tắc cố định "không nên quán quá khứ, tương lai" sẽ không thể bằng bất cứ cách nào đoạn, đẩy lui hoài nghi về uẩn, xứ, giới, đế, duyên khởi, dù bằng đoạn trừ từng phần, tadaṅgapahāna, hay đoạn tận, samucchedapahāna. Cũng không thể tự hiện chứng, xuyên thấu uẩn, xứ, giới, đế, duyên khởi bằng trí chánh kiến đến chân đế đúng thực. Không biết, thấy như thế, hành giả và Nibbāna cao quý mình mong mỏi chỉ càng xa như đi ngược chiều, quay lưng nhau trên đường thẳng. Đây là gợi ý hoài nghi gây trở ngại pháp hành. Dù có trí, khó có niệm.

Đôi khi cũng không quyết chắc nghĩa kinh điển pháp học, nghi; hoặc nghi về công việc, đường đi: "Có đúng không, làm vậy có nên không?" Ngay A-la-hán cũng có thể nghi điều Luật: "Việc này có hợp phép không?" Nghi kiểu ấy không phải vicikicchā: có việc là trí suy xét, cân nhắc; có việc chỉ là tư duy, vitakka. Chỉ không tin, nghi những điều đáng tin chắc như Đức Phật mới là hoài nghi thật. Khi thế, phải hỏi bậc trí; nhờ đó mới xa nghi, sinh tín nơi Đức Phật, v.v. Nhưng cách tốt hơn nhiều là nỗ lực đạt ít nhất trí phân định nhân duyên, paccayapariggahañāṇa. Nếu thành tựu đến trí minh sát, đạo, quả thì càng thù thắng vượt bậc.

Tập IV — Miến 512 — PDF nguồn 532

Sự trụ của tâm — phiền não nhỏ

Cittassa ṭhiti. Những tâm sở cùng sinh với tâm hoài nghi, kể cả hoài nghi, hợp cùng tâm thành mười sáu danh pháp. Hãy xem lại các bảng phần đề mục danh. Trong mười sáu danh pháp ấy có nhất tâm, ekaggatā. Nhất tâm ở các tâm khác giúp tương tục tâm, tiến trình tâm trụ khá lâu trên một cảnh; nhất tâm đi cùng tâm câu hữu hoài nghi không thể giúp tương tục tâm, tiến trình trụ lâu như vậy. Vì tâm này yếu, dubbala, nó chỉ giúp trụ trong ba tiểu sát-na: sinh, trụ, diệt của chính tâm câu hữu hoài nghi đang sinh ấy. Vì vậy Đức Phật chỉ dạy nhất tâm đi với hoài nghi bằng một từ cittassa ṭhiti, không dạy saṇṭhiti, avaṭṭhiti, v.v., hay samādhindriya, v.v. Ý là nhất tâm đi cùng tâm hoài nghi cũng không đủ là định quyền. [NT1136]

Phiền não nhỏ

Bất thiện dù nhỏ cũng có tính gây trở ngại đạo quả. Đặc biệt, để gột sạch phiền não bẩn trong tương tục tâm bằng nước trong giới, thiền chỉ, quán, đạo, quả, rất cần thầy lành hỗ trợ. Ở đây xin trình bày một khó khăn của Tôn giả Anuruddha.

Ngay mùa an cư đầu sau xuất gia, Tôn giả Anuruddha đạt tám thiền chứng, làm sinh thiên nhãn thông có thể thấy một nghìn thế giới Cakkavāḷa. Một ngày, Ngài đến Tôn giả Sāriputta, thưa khó khăn thực hành:

"Idhāhaṃ āvuso Sāriputta dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena sahassalokaṃ olokemi. Āraddhaṃ kho pana me vīriyaṃ asallīnaṃ, upaṭṭhitā sati asammuṭṭhā, passaddho kāyo asāraddho, samāhitaṃ cittaṃ ekaggaṃ. Atha ca pana me anupādāya āsavehi cittaṃ na vimuccatī"ti.

Atha naṃ thero āha "yaṃ kho te āvuso Anuruddha evaṃ hoti 'ahaṃ dibbena cakkhunā. *(như trên)*. Olokemī'ti, idaṃ te mānasmiṃ.[1]

Yampi te āvuso Anuruddha evaṃ hoti — 'āraddhaṃ kho pana me vīriyaṃ. *(như trên)*. Ekagga'nti, idaṃ te uddhaccasmiṃ.[1]

Yampi te āvuso Anuruddha evaṃ hoti — ‘atha ca pana me anupādāya āsavehi cittaṃ na vimuccatī’ti, idaṃ te kukkuccasmiṃ. Sādhu vatāyasmā Anuruddho ime tayo dhamme pahāya ime tayo dhamme amanasikaritvā amatāya dhātuyā cittaṃ upasaṃharatū”ti evamassa thero kammaṭṭhānaṃ kathesi. [NT1137]

1. “Hiền giả Sāriputta, với thiên nhãn thông đặc biệt thanh tịnh, vượt mắt người, như mắt chư thiên, tôi thấy được một nghìn thế giới.

Tập IV — Miến 513 — PDF nguồn 533

Lời khuyên của Tôn giả Sāriputta

2. Tôi nỗ lực không co rút; niệm hiện, không quên; thân yên, không nóng bức; tâm một cảnh, khéo định.

3. Tuy vậy, tâm tôi vẫn chưa thoát các lậu hoặc bằng không chấp thủ với ái, kiến.”

Ngài thưa như thế. Tôn giả Sāriputta nói với Tôn giả Anuruddha:

1. “Hiền giả Anuruddha, ý nghĩ ‘Với thiên nhãn thông đặc biệt thanh tịnh, vượt mắt người, như mắt chư thiên, ta thấy được một nghìn thế giới’, chính là mạn đang ở trong dòng tâm hiền giả.

2. Hiền giả Anuruddha, ý nghĩ ‘Ta nỗ lực không co rút; niệm hiện, không quên; thân yên, không nóng bức; tâm một cảnh, khéo định’, chính là tâm tán, uddhacca, trong dòng tâm hiền giả.

3. Hiền giả Anuruddha, ý nghĩ ‘Tuy vậy, tâm ta vẫn chưa thoát các lậu hoặc bằng không chấp thủ với ái, kiến’, chính là suy tư, saṃsayakukkucca: nghĩ ngợi nghi ‘có vậy không’, vicikicchā, và nóng bức hối lại, kukkucca, đang trong dòng tâm hiền giả.

Hiền giả Anuruddha, tôi muốn khuyên, xin: hiền giả hãy bỏ những mạn, trạo cử, nghi, hối đang sinh trong dòng tâm; không tác ý những pháp ấy, hãy hướng tâm đến giới bất tử Nibbāna.” Tôn giả Sāriputta đã thuyết đề mục như vậy. [NT1138]

Vì ngay ác, bất thiện nhỏ cũng có thể thành trở ngại lớn trong tu tập, rất cần nỗ lực để chúng không sinh trong tương tục tâm. Trong việc ấy, hy vọng Kinh Ambalaṭṭhikarāhulovāda dưới đây sẽ giúp bạn thiện nhân nhiều. Xin đọc tiếp.

Tập IV — Miến 514 — PDF nguồn 534

Kinh Giáo giới Rāhula tại Ambalaṭṭhikā

Kinh Ambalaṭṭhikarāhulovāda [NT1139]

Một thời, Đức Thế Tôn ở tu viện Veḷuvana, nơi cho sóc ăn, tại Rājagaha. Bấy giờ Tôn giả Rāhula ở tu viện Ambalaṭṭhikā. Đây là ngôi lầu, tu viện tên Ambalaṭṭhikā được xây, cúng tại một nơi xa vắng ngay trong khuôn viên Veḷuvana, làm nơi tu đề mục cho người muốn an lạc viễn ly, thanh vắng.

Chiều ấy, Đức Thế Tôn từ nơi ẩn cư nhập quả định đứng dậy, đến Rāhula tại Ambalaṭṭhikā. Thấy Ngài từ xa, Rāhula trải chỗ, đặt nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi chỗ đã trải, rửa chân. Rāhula kính cẩn đảnh lễ, ngồi một bên thích hợp.

Đức Thế Tôn để lại chút nước trong chậu, hỏi: “Rāhula, con thấy chút nước còn để lại trong chậu rửa chân này không?” “Bạch Thế Tôn, con thấy.” “Rāhula, pháp sa-môn của những tỳ-kheo không hổ thẹn khi cố ý nói dối cũng ít như vậy.” Ngài đổ chút nước ấy, hỏi: “Rāhula, con thấy chút nước ấy đã bị đổ không?” “Bạch Thế Tôn, con thấy.”

“Rāhula, pháp sa-môn của những tỳ-kheo không hổ thẹn khi cố ý nói dối cũng bị bỏ đi như vậy.”

Rồi Đức Thế Tôn úp chậu, hỏi: “Rāhula, con thấy chậu úp này không?” “Bạch Thế Tôn, con thấy.” “Rāhula, pháp sa-môn của những tỳ-kheo không hổ thẹn khi cố ý nói dối cũng bị úp như vậy.”

Ngài lật chậu lên, hỏi: “Rāhula, con thấy chậu trống, không có gì không?” “Bạch Thế Tôn, con thấy.” “Rāhula, pháp sa-môn của những tỳ-kheo không hổ thẹn khi cố ý nói dối cũng trống, không có gì như vậy.

Rāhula, ví như voi vua giống tốt, to lớn, ngà như càng xe, từng xông chiến trận, khi ra trận, làm việc bằng chân trước, làm việc bằng chân sau, làm việc bằng phần thân trước,

Tập IV — Miến 515 — PDF nguồn 535

Ví dụ voi chiến — xét thân nghiệp

làm việc bằng phần thân sau, bằng đầu, bằng tai, bằng ngà, bằng đuôi, nhưng giữ vòi: đưa vòi vào miệng mà bảo vệ.

Thấy vậy, người chiến sĩ cưỡi voi nghĩ: ‘Voi vua giống tốt, to lớn, ngà như càng xe, từng xông chiến trận này, ra trận, làm việc bằng chân trước, chân sau, thân trước, thân sau, đầu, tai, ngà, đuôi, nhưng vẫn giữ vòi. Voi vua chưa thể bỏ mạng sống.’

Rāhula, khi voi vua giống tốt, to lớn, ngà như càng xe, từng xông chiến trận ấy ra trận, làm việc bằng chân trước, bằng chân sau. *(như trên)*. Bằng đuôi, bằng vòi nữa, người chiến sĩ cưỡi voi nghĩ:[1]

‘Voi vua giống tốt, to lớn, ngà như càng xe, từng xông chiến trận này, ra trận, làm việc bằng chân trước, bằng chân sau, bằng thân trước, bằng thân sau, bằng đầu, bằng tai, bằng ngà, bằng đuôi, bằng vòi. Voi vua đã bỏ cả mạng sống! Nay không còn việc gì nó không làm.’

Rāhula, cũng vậy, Ta nói: đối với bất cứ tỳ-kheo không hổ thẹn khi cố ý nói dối nào, không còn ác, bất thiện nào vị ấy không làm, không thể làm. Vì vậy, Rāhula, đối với nói dối, con phải nỗ lực tập: ‘Dù để đùa vui, ta cũng không nói sai sự thật.’

Rāhula, con nghĩ sao lời Ta sẽ nói: gương dùng làm gì?” “Bạch Thế Tôn, gương dùng để soi xét.” “Rāhula, cũng vậy, phải soi xét, suy xét rồi làm thân nghiệp; soi xét, suy xét rồi làm khẩu nghiệp; soi xét, suy xét rồi làm ý nghiệp.

Rāhula, khi con muốn làm việc bằng thân, phải dùng trí soi, xét thân nghiệp ấy: ‘Thân nghiệp ta muốn làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người,

Tập IV — Miến 516 — PDF nguồn 536

Xét thân nghiệp trước, trong và sau khi làm

có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?’ Con phải dùng trí soi, xét như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Thân nghiệp ta muốn làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Thân nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con nhất định không nên, không đáng làm thân nghiệp như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Thân nghiệp ta muốn làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Thân nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con nên, đáng làm thân nghiệp như vậy.

Rāhula, ngay khi đang làm việc bằng thân, con phải dùng trí soi, xét thân nghiệp ấy: “Thân nghiệp ta đang làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Thân nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Thân nghiệp ta đang làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Thân nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con hãy dừng thân nghiệp như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Thân nghiệp ta đang làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Thân nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con hãy nỗ lực tiếp tục thân nghiệp như vậy.

Rāhula, ngay sau khi đã làm việc bằng thân, con phải dùng trí soi, xét thân nghiệp ấy: “Thân nghiệp ta đã làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Thân nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Thân nghiệp ta đã làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn

Tập IV — Miến 517 — PDF nguồn 537

Xét khẩu nghiệp trước và trong khi nói

người. Thân nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ.” Nếu biết như vậy, Rāhula, con phải kể, trình bày cởi mở, làm rõ lỗi của thân nghiệp ấy với thầy hoặc bạn đồng tu có trí. Kể, trình bày cởi mở, làm rõ lỗi rồi, phải đi đến giữ gìn về sau: “Không bao giờ làm việc như thế nữa.”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Thân nghiệp ta đã làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Thân nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con hãy sống ngày đêm nỗ lực, tu tập các thiện với chính sự vui thích, hoan hỷ, pīti-pāmojja, sinh lấy thân nghiệp thiện đã làm ấy làm cảnh.

Rāhula, khi con muốn làm việc bằng lời, con phải dùng trí soi, xét khẩu nghiệp ấy: “Khẩu nghiệp ta muốn làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Khẩu nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Khẩu nghiệp ta muốn làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Khẩu nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con nhất định không nên, không đáng làm khẩu nghiệp như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Khẩu nghiệp ta muốn làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Khẩu nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con nên, đáng làm khẩu nghiệp như vậy.

Rāhula, ngay khi đang làm việc bằng lời, con phải dùng trí soi, xét khẩu nghiệp ấy: “Khẩu nghiệp ta đang làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Khẩu nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Tập IV — Miến 518 — PDF nguồn 538

Xét khẩu nghiệp đã làm — xét ý nghiệp

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Khẩu nghiệp ta đang làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Khẩu nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con hãy dừng khẩu nghiệp như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Khẩu nghiệp ta đang làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Khẩu nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con hãy nỗ lực tiếp tục khẩu nghiệp như vậy.

Rāhula, ngay sau khi đã làm việc bằng lời, con phải dùng trí soi, xét khẩu nghiệp ấy: “Khẩu nghiệp ta đã làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Khẩu nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Khẩu nghiệp ta đã làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Khẩu nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con phải kể, trình bày cởi mở, làm rõ lỗi của khẩu nghiệp như vậy với thầy hoặc bạn đồng tu có trí. Kể, trình bày cởi mở, làm rõ lỗi rồi, phải đi đến giữ gìn về sau: “Không bao giờ làm việc như thế nữa.”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Khẩu nghiệp ta đã làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Khẩu nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con hãy sống ngày đêm nỗ lực, tu tập các thiện với chính sự vui thích, hoan hỷ, pīti-pāmojja, sinh lấy khẩu nghiệp thiện đã làm ấy làm cảnh.

Rāhula, khi con muốn làm việc bằng tâm, con phải dùng trí soi, xét ý nghiệp ấy: “Ý nghiệp ta muốn làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Ý nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Tập IV — Miến 519 — PDF nguồn 539

Xét ý nghiệp trước, trong và sau khi làm

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Ý nghiệp ta muốn làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Ý nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con nhất định không nên, không đáng làm ý nghiệp như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Ý nghiệp ta muốn làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Ý nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con nên, đáng làm ý nghiệp như vậy.

Rāhula, ngay khi đang làm việc bằng tâm, con phải dùng trí soi, xét ý nghiệp ấy: “Ý nghiệp ta đang làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Ý nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Ý nghiệp ta đang làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Ý nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì con hãy dừng ý nghiệp như vậy.

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Ý nghiệp ta đang làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Ý nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con hãy nỗ lực tiếp tục ý nghiệp như vậy.

Rāhula, ngay sau khi đã làm việc bằng tâm, con phải dùng trí soi, xét ý nghiệp ấy: “Ý nghiệp ta đã làm này có thể làm khổ mình, khổ người, khổ cả mình lẫn người chăng? Ý nghiệp này có bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ chăng?”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Ý nghiệp ta đã làm này làm khổ mình, làm khổ người, làm khổ cả mình lẫn người. Ý nghiệp này là bất thiện, làm tăng khổ, có quả khổ”, thì

Tập IV — Miến 520 — PDF nguồn 540

Gột sạch ba nghiệp qua suy xét

đối với ý nghiệp ấy, con phải nhàm chán, hổ thẹn, ghê sợ. Nhàm chán, hổ thẹn, ghê sợ rồi, phải đi đến giữ gìn về sau: “Không bao giờ làm ý nghiệp như thế nữa.”

Rāhula, khi dùng trí soi, xét, nếu biết: “Ý nghiệp ta đã làm này không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ cả mình lẫn người. Ý nghiệp này là thiện, làm tăng an lạc, có quả an lạc”, thì con hãy sống ngày đêm nỗ lực, tu tập các thiện với chính sự vui thích, hoan hỷ, pīti-pāmojja, sinh lấy ý nghiệp thiện đã làm ấy làm cảnh.

Rāhula, tất cả sa-môn, Bà-la-môn quá khứ đã gột sạch thân nghiệp, đã gột sạch khẩu nghiệp, đã gột sạch ý nghiệp, chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại như vậy mà đã gột sạch thân nghiệp; chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại mà đã gột sạch khẩu nghiệp; chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại mà đã gột sạch ý nghiệp.

Rāhula, tất cả sa-môn, Bà-la-môn tương lai sẽ gột sạch thân nghiệp, sẽ gột sạch khẩu nghiệp, sẽ gột sạch ý nghiệp, chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại như vậy mà sẽ gột sạch thân nghiệp; chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại mà sẽ gột sạch khẩu nghiệp; chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại mà sẽ gột sạch ý nghiệp.

Rāhula, tất cả sa-môn, Bà-la-môn hiện tại đang gột sạch thân nghiệp, đang gột sạch khẩu nghiệp, đang gột sạch ý nghiệp, chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại như vậy mà đang gột sạch thân nghiệp; chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại mà đang gột sạch khẩu nghiệp; chỉ nhờ dùng trí soi, xét đi xét lại mà đang gột sạch ý nghiệp.

Rāhula, vì thế, trong giáo pháp này, con phải nỗ lực tập như vậy: “Chỉ bằng dùng trí soi, xét đi xét lại, ta sẽ gột sạch thân nghiệp; chỉ bằng dùng trí soi, xét đi xét lại, ta sẽ gột sạch khẩu nghiệp; chỉ bằng dùng trí soi, xét đi xét lại, ta sẽ gột sạch ý nghiệp.””

Đức Thế Tôn thuyết pháp ấy như vậy. Tôn giả Rāhula vui thích, hoan hỷ với lời Ngài. [NT1140]

Tập IV — Miến 521 — PDF nguồn 541

Hãy suy xét bằng trí

Hãy suy xét bằng trí

Tasmātiha bhikkhave abhikkhaṇaṃ sakaṃ cittaṃ paccavekkhitabbaṃ “dīgharattamidaṃ cittaṃ saṃkiliṭṭhaṃ rāgena dosena mohenā”ti. Cittasaṃkilesā bhikkhave sattā saṃkilissanti, cittavodānā sattā visujjhanti. [NT1141]

“Này các tỳ-kheo, vì mọi chúng sinh phàm đều đeo ách kiến ở cổ, bị dây kiết sử ái buộc vào cọc thân kiến là năm thủ uẩn, trong giáo pháp cao quý này, các con trai, con gái hãy luôn, thường dùng trí xét tâm mình: ‘Tâm này của chúng ta đã ô nhiễm vì tham, sân, si suốt đêm ngày luân hồi dài lâu.’ Này các tỳ-kheo, vì tâm ô nhiễm, chúng sinh ô nhiễm, mệt, khổ; vì tâm trong sạch, chúng sinh thanh tịnh.” [NT1142]

Đến đây đã trình bày mười bốn tâm sở bất thiện làm tâm chúng sinh ô nhiễm, tạo tâm ác, tâm thô. Nay sẽ tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, v.v. của hai mươi lăm tâm sở đẹp, tốt, gọi sobhana, có sức sửa tâm cho trong sạch.

Tập IV — Miến 522 — PDF nguồn 542

Hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo — 1. Tín

Phần hai mươi lăm tâm sở sobhana

1. Saddhā — tín

1. Saddhā: a. Saddahanalakkhaṇā; b. Okappanalakkhaṇā vā.

2. a. Pasādanarasā udakappasādakamaṇi viya; b. Pakkhandanarasā vā oghuttaraṇo viya.

3. a. Akālussiyapaccupaṭṭhānā; b. Adhimuttipaccupaṭṭhānā vā.

4. a. Saddheyyavatthupadaṭṭhānā; b. Saddhammassavanādisotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā vā. Hatthavittabījāni viya daṭṭhabbā. [NT1143]

1. a. Đặc tính tin những điều đáng tin, saddheyyavatthu; b. Cách khác, tuần tự đi vào những điều đáng tin, quyết định “điều này có tính như vậy”: đi vào, tin.

2. a. Phận sự làm các pháp tương ưng trong sáng đối với điều đáng tin, như ngọc của Chuyển luân vương làm nước đục, cặn lắng trong; b. Như người dám bơi qua dòng nước nhiều cá sấu, quái vật nước, không sợ, không lùi, chính nó chạy, đi vào điều đáng tin, và khiến pháp đồng sinh đi sâu vào đó, không chìm, không lui.

3. a. Biểu hiện theo cách hiện: pháp làm pháp tương ưng không đục đối với điều đáng tin; b. Cách khác, ngược với không tín, tin quyết sai, là pháp đứng, quyết định nơi điều đáng tin. Cách khác, biểu hiện bằng quả: làm sinh quyết định đối với những điều đáng tin.

4. a. Nhân gần: điều đáng tin; b. Các yếu tố làm nhân cho đạo Nhập lưu như saddhammassavana, nghe pháp thiện nhân.

Hãy xem nó như tay, tài sản và hạt giống.

Điều đáng tin

Buddhādivatthūni saddheyyāni. [NT1144]

Buddhādivatthūnīti ettha idhalokaparalokakammaphalasambandhāpi saṅgahitāti daṭṭhabbaṃ. [NT1145]

Ratanattayaṃ kammaṃ kammaphalañca saddheyyavatthu. [NT1146]

Những điều đáng tin — tín quyền

Theo các Phụ chú giải trên, những điều đáng tin là Tam bảo; sự liên hệ nhân quả giữa nghiệp và quả; idhaloka, thế giới hiện tại, thế giới loài người; paraloka, thế giới sau khi chết, các thế giới khác như thiên giới, những Cakkavāḷa khác, v.v.

Tin liên hệ nhân quả giữa nghiệp và quả ở đây chính là tin các pháp liên hệ nhân quả, quả nhân, gọi idappaccayatā paṭiccasamuppannadhamma, idappaccayatā paṭiccasamuppādadhamma. Duyên khởi là cách các quả: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, thuộc, là phần của năm uẩn hiện tại, hiện sinh do năm nhân quá khứ: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, thuộc, là phần của năm uẩn quá khứ; cách năm quả tương lai: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, thuộc, là phần của năm uẩn tương lai, sinh liên tiếp trong liên hệ nhân quả do năm nhân hiện tại: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, thuộc, là phần của năm uẩn hiện tại. Vì vậy, tin nghiệp, quả là tin uẩn, xứ, giới, đế hiệp thế, duyên khởi trong ba thời quá khứ, tương lai, hiện tại. Lại trong tin nghiệp:

Dānaṃ dadato sīlaṃ rakkhato uposathakammaṃ karoto bhāvanaṃ ārabhato saddhā pubbaṅgamā purecārikā hoti, tena vuttaṃ “sampakkhandanalakkhaṇā ca saddhā”ti. [NT1147]

Tín đi trước, dẫn đầu người bố thí, giữ giới, làm uposatha, bắt đầu tu tập. Vì thế nói tín có đặc tính khéo chạy, đi vào. Khi nỗ lực giới học, hạnh bố thí, giữ giới; định học, tu thiền chỉ; tuệ học, tu quán, tín cũng đi trước, dẫn đầu, có đặc tính khéo chạy, đi vào ba học ấy. Tin ba học cũng là tín.

Vì vậy niềm tin của tín đối nghịch trực tiếp với hoài nghi. Hoài nghi nơi tám chỗ; tín đi vào, tin nơi tám chỗ ấy. Hãy biết chính tám chỗ hoài nghi cũng là những điều đáng tin mà tín đi vào.

Saddhā. Saddahanti etāya, sayaṃ vā saddahati, saddahanamattameva vā esāti saddhā, sāva assaddhiyassa abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ, adhimokkhalakkhaṇe vā indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ, saddhāva indriyaṃ saddhindriyaṃ. [NT1148]

Khi tâm sở tín sinh bằng cách tin điều đáng tin, nó hỗ trợ cả những pháp tương ưng cùng sinh để làm việc tin điều ấy bằng sức mạnh thường cận y, pakatūpanissaya, chỗ nương vốn mạnh tự nhiên. Vì các pháp tương ưng nhờ tín mới làm việc tin điều đáng tin,

pháp làm nhân cho chúng tin điều đáng tin gọi saddhā. Đây là karaṇasādhana, giải theo phương tiện.

Cách khác, không chỉ làm các pháp tương ưng tin, chính tín cũng tin những điều đáng tin nên gọi saddhā: kattusādhana, giải theo chủ thể.

Cách khác, pháp chỉ là việc tin điều đáng tin gọi saddhā: bhāvasādhana, giải theo trạng thái.

Như vậy, khi nhóm tâm sinh khởi, tâm và tâm sở tương ưng cùng tín, diễn tiến bằng cách tin điều đáng tin, thì tương tục uẩn được gọi người, chúng sinh, chỗ nhóm tâm ấy nương, cũng tin những điều đáng tin như Đức Phật. Vì vậy người ấy được gọi người có tín, tin điều đáng tin.

Assaddhiya. Nhóm tâm sinh khởi bất thiện làm nhân, chỗ sinh cho người không tín, không tin điều đáng tin; và tâm sở thắng giải sai quyết định tin những thầy ngoại phái như Pūraṇa Kassapa, không nên, không đáng tin — thắng giải tương ưng với si, kiến — gọi assaddhiya, cũng gọi micchādhimutti. Theo lời này, kính tin ngoại đạo Pūraṇa Kassapa, v.v. không phải tín mà chỉ là tâm sở thắng giải sai. Người không lưu ý vì một nguyên cớ mà kính tin điều không đáng tin, hãy biết đó không phải saddhā, chỉ là thắng giải: như tin, nương Min Gyi, Min Lay, v.v.; tin bói toán, phép giải hạn, dhāt-rik, dhāt-hsaṅ; tin, nương các vị thầy phía trên, v.v.

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] sắc thái và tên Việt của các phép “ဓာတ်ရိုက် ဓာတ်ဆင်” trong đoạn ví dụ; giữ chữ nguồn, không tự đồng nhất với một nghi lễ cụ thể.

Tín sinh thì có thể thắng pháp không tín ấy, nên theo nghĩa làm lớn, làm chủ, cũng gọi quyền. Cách khác, vì tin điều đáng tin, quyết định như “Đức Phật có thật, chắc chắn”, nó khiến các pháp tương ưng đặt mình làm chủ trong đặc tính quyết định, adhimokkha, nên cũng gọi quyền. Chính tín ấy là saddhindriya, tín quyền.

Indaṭṭhaṃ kāretīti “maṃ antarena tumhākaṃ adhimuccanaṃ natthi, mayā saddahathā”ti viya attānaṃ anuvatteti sampayuttadhamme. Evaṃ sesesupi. [NT1149]

Ý là tuy không nói mà như nói: “Không có ta, các pháp tương ưng các ngươi không có đặc tính thắng giải, có khả năng đi sâu, quyết chắc cảnh đáng tin. Nhờ ta, nhờ ta giúp, các ngươi tin, đi vào, quyết định cảnh ấy. Trong đặc tính quyết định ấy, ta sẽ làm chủ; hãy đặt ta làm chủ, làm lớn!” Nó khiến các pháp tương ưng làm mình thành chủ, theo tính mình. Những quyền khác cũng hiểu vậy. Đây chỉ là lối nói chuyển nghĩa theo pháp.

Tập IV — Miến 525 — PDF nguồn 545

Quyết định của tín — nhận diện tín trong thiền

Adhimokkhalakkhaṇa. Có hai loại adhimokkha: saddhādhimokkha, quyết định bằng tin điều đáng tin; và yevāpanaka adhimokkha, tâm sở thắng giải. Chính tâm sở tín vì quyết định bằng tin điều đáng tin được gọi saddhādhimokkha. Tâm sở thắng giải thuộc sáu tâm sở biệt cảnh, khi Đức Phật dạy trong Dhammasaṅgaṇī, không được nêu riêng tên như “phasso hoti, vedanā hoti”, v.v., mà thuộc nhóm tâm sở được dạy bằng “ye vā pana tasmiṃ samaye”, v.v., nên gọi yevāpanaka adhimokkha. Ở đây, trong adhimokkhalakkhaṇe, adhimokkha là saddhādhimokkha.

Đặc tính. Không nghi nơi những điều đáng tin: “Đức Phật có thật chăng?”, mà quyết chắc, tin và trong sáng: “Đức Phật có thật, chắc chắn; Pháp có thật, chắc chắn; Tăng có thật, chắc chắn; nghiệp, quả thật có; liên hệ nhân quả duyên khởi thật đúng; uẩn, xứ, giới, đế, duyên khởi thật có; đời, uẩn quá khứ thật có; với người chưa hết luân hồi, đời, uẩn tương lai thật có; thế giới này thật có; thế giới khác, Cakkavāḷa khác gọi paraloka thật có.” Đó chính là đặc tính tâm sở tín.

Cách khác, tuần tự đi vào điều đáng tin, quyết định nơi tám chỗ như "điều này có tính như vậy, đây chắc chắn là Đức Phật có thật", cũng chính là đặc tính okappana của tín.

Để hiểu thêm. Có thiện nhân nhờ giải thích này hiểu được cách quán đặc tính, phận sự tín; cũng có hành giả chưa hiểu. Bạn hãy nhớ các bảng phần đề mục danh: trong mọi tâm sinh khởi đồng lực thiện thuộc nhóm tốt đều có tâm sở tín. Ví dụ, theo sách này, bạn đã, hoặc có thể lập định đến tứ thiền lấy tợ tướng hơi thở hết sức trong sáng làm cảnh. Hãy phân định lại ba mươi bốn danh pháp sơ thiền sinh lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh. Lưu ý trong mỗi tâm sinh khởi đồng lực sơ thiền có tín. Hãy lấy chính tín thuộc ba mươi bốn danh pháp ấy làm cảnh xem: tín ấy đang tin gì? Trước đã giải thích tin ba học là tín. Thiền định thuộc định học. Tin tu thiền chỉ, thiền định học sinh lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh chính là tín.

Nếu bạn hành giả đã tu những thiền ấy nhằm, mong an lạc Phạm thiên, và còn có thể tự hiện chứng, xuyên thấu liên hệ nhân quả duyên khởi bằng trí chánh kiến,

Tập IV — Miến 526 — PDF nguồn 546

Tín trong tuệ học — phận sự làm trong sáng

đã đạt mức trí phân định nhân duyên, có thể vươn đến năm uẩn đời Phạm thiên tương lai sẽ được do thiện thiền ấy, quán nối nhân quả, thì tín nơi nghiệp và quả cũng có thể sinh trong dòng tâm bạn. Trong mỗi sát-na đổng lực đại thiện ý môn có trí phân định nhân duyên xuyên thấu duyên khởi ấy dẫn đầu, nói chung có ba mươi bốn, ba mươi ba danh pháp, v.v.; trong đó cũng có tín. Tín ấy chính là tin tuệ học.

Lại trong các danh pháp sinh lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh, như ba mươi bốn danh pháp đổng lực, cũng có tín. Tự hiện chứng, xuyên thấu nhãn tịnh sắc là trí phân định sắc, rūpapariccheda ñāṇa, thuộc tuệ học. Tín sinh lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh chính là tin tuệ học xuyên thấu nhãn tịnh sắc. Xuyên thấu các sắc, danh còn lại đến chân đế là trí phân định danh sắc, nāmarūpapariccheda ñāṇa, thuộc tuệ học. Tín sinh lấy các danh sắc chân đế ấy làm cảnh chính là tin tuệ học xuyên thấu danh sắc chân đế.

Lại xuyên thấu vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của nhãn tịnh sắc; hoặc nhóm danh sắc cùng nhãn tịnh sắc, cùng các nhân của những hành danh sắc ấy, cũng là trí minh sát, tuệ học. Tín thuộc các nhóm ba mươi bốn danh pháp đổng lực ý môn, v.v. đang quán, xuyên thấu vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các hành ấy, cũng chính là tin tuệ học xuyên thấu các phương diện ấy. Nếu là nhóm danh pháp sinh lấy đức Phật làm cảnh, tín là tin đức Phật. Hãy hiểu thích hợp theo từng chỗ như vậy.

Phận sự. a. Pasādanarasā. Xin nêu ví dụ để làm rõ. Khi thả vào nước viên ngọc báu có sức làm trong nước đục của Chuyển luân vương, vị có thể vận chuyển xe báu, nó khéo làm bùn đặc, rong, rêu, bùn loãng chìm xuống; khiến nước trong, rất trong, không đục. Cũng vậy, tín sinh thì loại được triền cái làm đục, khéo làm phiền não lắng, khiến tâm trong, không đục. Thiện nam, thiện nữ hành giả với tâm trong đi vào đề mục đang tu, bố thí, thọ trì giới, giữ uposatha, tu tập. Trước hết hãy biết tín có đặc tính sampasādana, khéo làm tâm trong. Vì thế Trưởng lão Nāgasena nói:

"Đại vương thí chủ, Chuyển luân vương vận chuyển xe báu, cùng bốn binh chủng đi đường xa, có thể vượt qua chỗ nước ít.

Tập IV — Miến 527 — PDF nguồn 547

Ví dụ ngọc làm trong nước — tín đi trước

Nước ấy bị voi, ngựa, xe, bộ binh vượt qua khuấy động, trở nên đục, xáo trộn, thành bùn.

Qua nước, Chuyển luân vương có thể sai người hầu: ‘Các con, hãy đem nước uống, ta sẽ uống!’ Vua có viên ngọc làm trong nước. Người hầu vâng lệnh, thưa: ‘Theo lệnh đại vương’, rồi thả ngọc ấy vào nước. Ngọc vừa thả, bùn đặc, rong, rêu mất; bùn loãng khéo chìm. Nước trở nên trong, rất trong, không đục. Sau đó họ dâng: ‘Xin đại vương uống nước!’

Đại vương thí chủ, hãy xem tâm như nước; hành giả như người hầu; phiền não như rong, rêu, bùn; tín như ngọc làm trong nước. Như vừa thả ngọc, bùn đặc, rong, rêu, bùn loãng mất, chìm, nước trở nên trong, không đục, cũng vậy, tín sinh thì loại được triền cái. Tâm xa triền cái trở nên trong, rất trong, không còn đục.” [NT1150]

Chính đặc tính sampasādana trên được Chú giải sư giải thêm cách khác là pasādanarasā trong [NT1151]. Như thả ngọc vào nước đục, cặn rơi xuống, nước trong, cũng vậy, khi tín đi cùng tương tục tâm, nó loại cặn bẩn phiền não, triền cái làm tương tục tâm ô nhiễm, đục; thực hiện phận sự làm các pháp tương ưng, tương tục tâm đi cùng tín — cách khác, người nơi tín trú — trong sáng, không đục nơi điều đáng tin. Vì tín làm như thế, tương tục tâm đi cùng cũng trong. Tâm trong, nên cũng nói người nơi tâm ấy trú đang trong sáng.

b. Pakkhandanarasā. Phận sự đi vào ấy được Aṭṭhasālinī giải là sampakkhandanalakkhaṇā. [NT1152]

Đến sông lớn đầy nước, cá sấu, quái vật nước, dạ-xoa bắt ăn, v.v., đám người nhút nhát đứng hai bờ. Một dũng sĩ gan dạ nơi chiến trường

Phận sự đi vào — biểu hiện của tín

đến, hỏi sao đứng. Họ nói: ‘Có hiểm họa trong nước, chúng tôi không dám xuống.’ Cầm gươm khéo mài, vị ấy vừa nói ‘Hãy theo ta, đừng sợ!’ vừa xuống sông, chặn mọi nguy như cá sấu đến, đưa người bờ này sang bờ kia an lạc; lại đưa người bờ kia về bờ này an lạc. Cũng vậy, tín đi trước người bố thí, giữ giới, làm uposatha, tu tập thiền chỉ và quán. Vì thế nó cũng có đặc tính khéo chạy, đi vào cảnh bố thí, trì giới, tu thiền chỉ, quán. [NT1153] Chú giải sư lại giải chính đặc tính ấy cách khác là pakkhandanarasā.

Pakkhandanaṃ adhimuccanavasena ārammaṇassa anupavisanaṃ. [NT1154]

Yathā tathā vā ārammaṇe vinicchayanaṃ adhimuccanaṃ. [NT1155]

Như người dám bơi dòng nhiều cá sấu, quái vật nước từ bờ này sang bờ kia, từ bờ kia về bờ này không sợ, không lùi, tín có phận sự tự chạy, đi sâu vào cảnh đáng tin bằng sức đi vào, quyết định, tin; và khiến pháp tương ưng chạy, đi sâu, không chìm, không lui. Nó phá những tâm nửa tin nửa không, co rút trong bố thí, trì giới, tu thiền chỉ, quán; những tâm chưa dám tin đường tu Đức Phật có thể đạt đạo quả, thấy biết Nibbāna, phải phân tích nhóm sắc, danh đến thấy chân đế; những tâm muốn liếc, bĩu chê.

Đối với đường tu bố thí, trì giới, tu tập ấy, chính tín và các pháp tương ưng không chìm, lui, mà chính nó mạnh dạn, rõ ràng tin, đi vào, quyết định ‘những đường tu này chắc chắn đúng’, khiến pháp tương ưng cũng tin, đi vào, quyết định. Bằng sức ấy, nó tự chạy vào cảnh bố thí, trì giới, tu tập, và khiến pháp tương ưng chạy vào. Ý là vì danh pháp cùng tín chạy, đi vào cảnh, sắc nơi các danh ấy nương, hoặc người ấy, cũng chạy, đi vào.

Biểu hiện. a. Akālussiyapaccupaṭṭhānā. Vì như viên ngọc Chuyển luân vương, tín tự không đục đối với cảnh đáng tin, và khiến pháp tương ưng không đục. Trong trí hành giả quán tín bằng trí minh sát, nó hiện theo trạng thái mình và các pháp tương ưng không đục. Đây là biểu hiện theo cách hiện.

Nhân gần của tín — thế giới này và thế giới khác

b. Adhimuttipaccupaṭṭhānā. Cách khác, ngược với assaddhiya, micchā adhimokkha, micchādhimutti đã nói, tín làm sinh quả tự do, sâu sắc đi vào, quyết định nơi điều đáng tin: biểu hiện bằng quả.

Nhân gần. a. Saddheyyavatthupadaṭṭhānā. Chính những điều đáng tin là nhân gần nhất cho tín sinh. Theo lời này, tín thật chỉ có thể là tin sâu đức Tam bảo; tin mọi thiện nghiệp, bất thiện nghiệp đã làm vẫn trú trong tương tục danh sắc người làm dưới dạng khả năng, sức cho quả tốt, xấu khi đủ dịp; tin quả tốt, xấu của nghiệp ấy có; tin idhaloka, thế giới này, paraloka, thế giới sau khi chết, Cakkavāḷa khác. Để có tín thật ấy, người chưa tự hiện chứng xuyên thấu duyên khởi bằng trí phân định nhân duyên chỉ có thể hướng đến bằng suy lượng theo lời thầy, cha mẹ đáng tin và pháp học đáng tin.

Idhaloka — paraloka

Natthi ayaṃ lokoti paraloke ṭhito imaṃ lokaṃ “natthī”ti gaṇhāti. Natthi paralokoti idhaloke ṭhito paralokaṃ “natthī”ti gaṇhāti. [NT1156]

Paraloke ṭhito imaṃ lokaṃ “natthī”ti gaṇhātīti imaṃ lokaṃ avekkhitvā paraloko, parañca avekkhitvā ayaṃ loko hoti gantabbato āgantabbato cāti paralokato idhāgamanassa abhāvā tattheva ucchijjanato cittena paraloke ṭhito imaṃ lokaṃ “natthī”ti gaṇhātīti attho veditabbo. Na hi ayaṃ diṭṭhi paraloke nibbattasseva hotīti. Idhaloke ṭhitoti etthāpi ayameva nayo. Ayaṃ vā ettha attho “saṃsaraṇappadeso idhaloko ca paraloko ca nāma koci natthi saṃsaraṇassa abhāvā tattha tattheva ucchijjanato”ti. [NT1157]

Cittena paraloke ṭhitoti yasmiṃ loke nibbattivasena sayaṃ ṭhito, tato aññaṃ lokaṃ paralokoti cittena gahetvā ṭhito. [NT1158]

Nghĩa các câu trích: ‘Không có thế giới này’ là đứng ở thế giới khác bằng tâm mà chấp thế giới này không có; ‘không có thế giới khác’ là đứng ở thế giới này mà chấp thế giới khác không có. Không phải kiến ấy chỉ sinh nơi người đã tái sinh thế giới khác. Lấy thế giới này làm mốc thì gọi thế giới khác, lấy thế giới khác làm mốc thì gọi thế giới này, do là chỗ đi đến, đi từ đó về. Người ấy chấp không có về đây từ thế giới khác, đoạn ngay tại đó; hoặc không có bất cứ nơi lưu chuyển nào vì không lưu chuyển, đoạn ngay mỗi nơi. ‘Đứng bằng tâm ở thế giới khác’ là tâm lấy thế giới khác với nơi mình đang tái sinh làm thế giới khác.

Theo các Chú giải, Phụ chú giải trên, không có thế giới cố định, luôn phải nhận là idhaloka, thế giới này, hoặc paraloka, thế giới khác. So với thiên giới, v.v., nhân giới là thế giới này; so với nhân giới khác, thiên giới lại là thế giới này. So với Cakkavāḷa khác, Cakkavāḷa này là thế giới này; nhìn từ Cakkavāḷa khác, Cakkavāḷa này lại là thế giới khác. Vì vậy ‘thế giới này’, ‘thế giới sau khi chết’, ‘thế giới khác’ là các tên có do so nhau, như bờ này, bờ kia.

Tập IV — Miến 530 — PDF nguồn 550

Tín nghiệp quả — các yếu tố Nhập lưu

Người có đoạn kiến, ucchedadiṭṭhi, chấp chúng sinh chết là đoạn ngay đời đang sinh, đang đến; không có đi từ thế giới này đến thế giới sau, thế giới khác, cũng không có thế giới sau phải đi đến. Lại không có thế giới này để từ thế giới khác chết đi mà trở lại.

Cách khác: không có thế giới nào gọi là thế giới này hay thế giới sau, thế giới khác, làm nơi lưu chuyển. Vì sao? Vì không lưu chuyển từ đời này sang đời khác, mà đoạn ngay đời đang sinh, nên không còn gì để chia ‘đời, thế giới này’, ‘thế giới sau, thế giới khác’. Do đó người đoạn kiến nói ‘natthi ayaṃ loko, natthi paraloko’, không có đời mới sau chết. [NT1159]

Tín tương ưng trí chánh kiến phân định nhân duyên tự hiện chứng duyên khởi đối nghịch trực tiếp đoạn kiến ấy. Vì tự xuyên thấu bằng trí trực chứng cách năm quả hiện tại sinh do năm nhân quá khứ, đi đến từ đời quá khứ sang đời hiện tại trong liên hệ nhân quả — tức do sức nghiệp vun trồng quá khứ, được vô minh, ái, thủ bao quanh, danh sắc mới sinh đời này — nên tin: so với đời quá khứ gọi thế giới khác, đời hiện tại gọi thế giới này thật có.

Lại vì tự xuyên thấu bằng trí trực chứng cách năm quả tương lai sinh do năm nhân hiện tại, nên tin: so với đời hiện tại, thế giới này, đời tương lai gọi thế giới sau thật có; vì thấy trước nơi người chưa hết luân hồi phải đi đến theo phương pháp tục đế. Do đó thế giới này, thế giới khác cũng là nhân gần nhất cho tín sinh. Tự xuyên thấu duyên khởi bằng trí trực chứng đã bao gồm mọi tin nghiệp quả, tin có thế giới này và thế giới khác; cũng bao gồm tin đời, uẩn quá khứ, đầu trước luân hồi; đời, uẩn tương lai, đầu sau; cả đời, uẩn quá khứ, tương lai, hai đầu luân hồi.

b. Saddhammassavanādisotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā. Giải nhân gần theo cách khác:

1. Sappurisasaṃsevana, sappurisūpasevana: thân cận, nương thiện nhân cao quý, người có thể thuyết, chỉ, khuyên bốn đế đến đạt đạo quả, thấy biết Nibbāna;

2. Saddhammassavana: nghe pháp thiện nhân;

3. Yonisomanasikāra: tác ý đúng đường lối;

Tín trong đạo Nhập lưu

tác ý các hành danh sắc, nhân quả chân đế thật gọi Khổ đế, Tập đế là: a. Sắc; b. Danh; c. Nhân; d. Quả. Lại dùng trí nhìn thấy vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các hành danh sắc, nhân quả ấy, tác ý, quán: e. Vô thường; f. Khổ; g. Vô ngã; h. Bất tịnh. Đó là như lý tác ý, tác ý đúng đường lối.

4. Dhammānudhammapaṭipatti: thực hành hạnh thuận chín pháp siêu thế. Những bố thí, trì giới, tu định, tu tuệ phải tích lũy trước Thánh đạo, từ quy y, giới đến trí thuận thứ, anulomañāṇa, chính là những hạnh thuận chín pháp siêu thế.

Bốn nhân này là các yếu tố làm nhân cho đạo Nhập lưu. Người đủ bốn yếu tố ấy có thể sinh tín tương ưng đạo Nhập lưu, nên chúng là nhân gần nhất của tín ấy. Hãy biết cách giải nhân gần sau này chỉ tín tương ưng đạo Nhập lưu. Không chỉ nhân gần, đặc tính, phận sự, biểu hiện của tín đạo ấy cũng là okappana, pakkhandana, adhimutti. Hãy ghi:

1. Đặc tính: đi vào, quyết định nơi cảnh Nibbāna.

2. Phận sự: tự chạy, đi sâu vào cảnh Nibbāna không chìm, không lui, và khiến các pháp tương ưng cũng chạy, đi sâu như vậy.

3. Biểu hiện theo cách hiện: pháp đứng nơi cảnh Nibbāna, đi vào, tin, quyết định. Cách khác, biểu hiện bằng quả: làm sinh sự đi vào, tin, quyết định nơi cảnh Nibbāna.

4. Nhân gần: bốn yếu tố làm nhân cho đạo Nhập lưu.

Ghi chú của nguyên tác: Bốn phương diện okappanalakkhaṇa, pakkhandanarasa, adhimuttipaccupaṭṭhāna, sotāpattiyaṅgapadaṭṭhāna trên cũng có thích hợp vào lúc trí minh sát hiệp thế.

Tín như tay, tài sản, hạt giống — tín và yêu luyến

Giống tay, tài sản và hạt giống

Kusalānaṃ dhammānaṃ ādāne hattho viya, sabbasampattinipphādane vittaṃ viya, amatakasiphalaphalane bījaṃ viya daṭṭhabbā. [NT1160]

1. Giống tay. “Saddhāhattho Mahānāma ariyasāvako — Thí chủ Mahānāma, Thánh đệ tử có tay là tín”, Đức Phật dạy như vậy. Đến núi đá có ngọc, chỉ người tay tốt, không gãy hỏng mới nhặt được báu; không tay tốt thì không nhặt được. Cũng vậy, nơi núi báu giáo pháp Đức Phật sinh pháp báu đến đạo, quả, Nibbāna, chỉ thiện nhân có tay tín mới nhặt được pháp báu thiện bố thí, trì giới, thiền chỉ, quán, đạo. Không tay tín thì không nhặt được. Vì vậy tín giống tay.

2. Giống tài sản. “Saddhīdha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ — Trong đời này, tài sản cao quý nhất của con người là tín.” Theo Kinh Āḷavaka, Yakkhasaṃyutta [NT1161], đến chợ bán các báu, chỉ người có tài sản trong tay để mua mới mua được; không tài sản thì không mua được. Cũng vậy, nơi chợ báu giáo pháp Đức Phật, chỉ người mang tài sản tín mới mua được các báu thiện nhân. Không tài sản tín thì không mua được. Vì vậy tín giống tài sản.

3. Giống hạt giống. “Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi — Tín là hạt giống, khổ hạnh là mưa.” Theo Kinh Kasibhāradvāja, Brāhmaṇasaṃyutta [NT1162], khi mùa, nước, đất, mưa gió tốt, chỉ người có giống mới gieo trồng, lấy quả; không giống, không gieo trồng thì không có quả. Cũng vậy, trên đất giáo pháp có mưa gió pháp tốt, chỉ người có giống tín mới gieo trồng, lấy những quả thiện nhân. Đó là amatakasiphala: quả đạo, quả chứng, Nibbāna bất tử, có được do cày, gieo trồng trên đất giáo pháp. Giống tín gieo xuống làm những quả ấy nở, kết. Không giống tín thì không làm được việc trồng trên đất giáo pháp; không tín, không giống tín thì không thể làm thiện bố thí, trì giới, thiền chỉ, quán khiến đạo, quả, Nibbāna nở, kết. Vì vậy tín cũng giống hạt giống.

Tín và pema có thể lẫn lộn

Nay cũng thấy nơi một số thiện nhân, tín và pema lẫn nhau. Kính tin người có cách sống, lời nói, thuyết giảng, dạy dỗ tốt, vì nếp sống, lời dạy tốt, là tín. Vì được dạy, khuyên, rất vừa lòng, lại

Phân biệt tín thiện với yêu luyến

yêu quý như thân quyến gần. Trong đó kính tin là saddhā; yêu luyến là pema. Khi còn phàm, Tôn giả Vakkali rất kính tin Đức Phật, chỉ hết sức vừa lòng khi được luôn nhìn Ngài không chớp mắt, từng yêu luyến Ngài quá mức đồng thời kính tin sâu. Tôn giả Channa, người hầu thân từ nhỏ, thường được biết là quan Channa, người giữ đuôi ngựa, bị phạt brahmadaṇḍa, khi còn phàm cũng yêu Đức Phật như yêu chủ, hết sức yêu quý.

Trong ấy, tín là thiện thật, nhưng pema, kiết buộc yêu luyến, chỉ là bất thiện. Nếu vì yêu người mà quý pháp, trí hiểu và thiện pāramī tăng, đạt trí tu thiền chỉ, quán đặc biệt, thì Đức Phật dạy bất thiện ấy hỗ trợ những thiện ấy bằng sức cận y, chỗ nương mạnh, như sau:

Akusalo dhammo kusalassa dhammassa upanissayapaccayena paccayo. Pakatūpanissayo — rāgaṃ upanissāya dānaṃ deti, sīlaṃ samādiyati, uposathakammaṃ karoti, jhānaṃ uppādeti, vipassanaṃ uppādeti, maggaṃ uppādeti, abhiññaṃ uppādeti, samāpattiṃ uppādeti. *(như trên)*. Rāgo. *(như trên)*. Saddhāya sīlassa sutassa cāgassa paññāya upanissayapaccayena paccayo. [NT1163][1]

Bất thiện hỗ trợ thiện sinh bằng sức cận y, chỗ nương vốn mạnh tự nhiên, gọi pakatūpanissaya. Cách hỗ trợ ấy là: lấy rāga, bao gồm yêu luyến pema, làm chỗ nương mạnh — vì yêu người mà quý pháp — người ta bố thí, thọ giới, giữ uposatha, làm sinh thiền, trí minh sát, trí đạo, thắng trí, thiền chứng. Rāga hỗ trợ tín, giới, nghe học, xả, tuệ sinh bằng sức cận y, chỗ nương mạnh. [NT1164]

Theo Paṭṭhāna này, khi yêu người mà quý pháp, chút bất thiện yêu luyến pema có thể là nhân tốt, có sức hỗ trợ nhiều thiện lớn, cao quý: bố thí, trì giới, thiền, minh sát, đạo, tám thiền chứng, thắng trí. Nhưng để thành tốt như thế, thầy phải thuyết, khuyên với tư chân thành, chân chính, đệ tử phải theo lời dạy, nỗ lực tu tập, mới thành lợi ích mong muốn.

Tập IV — Miến 534 — PDF nguồn 554

2. Niệm — sati

2. Sati — niệm

1. Apilāpanalakkhaṇā sati, upaggaṇhanalakkhaṇā ca.

2. Asammosanarasā (asammosarasā).

3. Ārakkhapaccupaṭṭhānā, visayābhimukhībhāvapaccupaṭṭhānā vā (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā).

4. Thirasaññāpadaṭṭhānā, kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā vā.
Ārammaṇe daḷhaṃ patiṭṭhitattā pana esikā viya, cakkhudvārādirakkhaṇato dovāriko viya ca daṭṭhabbā. [NT1165]

1. a. Đặc tính: khiến pháp tương ưng nhớ vững, không động như phiến đá, không nổi như trái bầu nơi cảnh niệm xứ, như thân, thọ, tâm, pháp. Cách khác, chính niệm nhớ vững, không động như đá, không nổi như bầu nơi cảnh danh sắc, chỗ niệm trú. Cách khác, làm các cảnh danh sắc được quán, chỗ niệm trú, không nổi như bầu mà vững chắc. Cách khác, khiến nhớ thiện như niệm xứ. b. Cách khác, đặc tính nắm lấy các hạnh tốt, lợi ích.

2. Phận sự: phá quên lãng, phóng dật, pamāda, làm mất cảnh; không làm mất cảnh.

3. a. Biểu hiện: pháp giữ tâm; cách khác, giữ cảnh được quán. b. Cách khác, pháp làm tâm hướng, quay mặt về cảnh.

4. a. Nhân gần: tưởng ghi dấu vững. b. Cách khác, thân, v.v. là niệm xứ; hoặc niệm xứ sinh lấy thân, v.v. làm cảnh.

Hãy xem nó như trụ cổng vì đứng vững trên cảnh; như người giữ cửa vì giữ các môn như nhãn môn.

Saranti etāya, sayaṃ vā sarati, saraṇamattameva vā esāti sati. Sāva muṭṭhassaccassa abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ, upaṭṭhānalakkhaṇe vā indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ, sati eva indriyaṃ satindriyaṃ. Sā panesā apilāpanalakkhaṇā ca sati upaggaṇhanalakkhaṇā ca. [NT1166]

Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng nhớ các pháp trợ giác ngộ như niệm xứ, thiền chỉ, quán, minh, giải thoát gọi sati. Các pháp tương ưng có thể nhớ các tướng cảnh thiền chỉ, các tướng hành được trí minh sát quán,

Tập IV — Miến 535 — PDF nguồn 555

Các cách giải niệm và niệm quyền

vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các hành; trí đạo, trí quả gọi minh, giải thoát; Nibbāna cao quý, giới vô vi, giới tịch tịnh là cảnh của đạo quả, có thể nhớ, ghi nhận, lấy cảnh chắc, vững, chính nhờ niệm cùng sinh với chúng. Vì làm nhân cho pháp tương ưng nhớ, ghi nhận, bắt chắc, vững các cảnh tương ứng ấy, nó được gọi niệm.

Cách giải theo phương tiện “saranti etāyāti sati” làm rõ niệm là nhân, làm lớn, làm chủ trong việc nhớ, ghi nhận cảnh tương ứng của tâm, tâm sở tương ưng đang làm việc ấy. Đúng vậy, khi tính niệm làm nhân cho các pháp tương ưng cùng sinh nhớ, ghi nhận cảnh hiện hữu, người đầy đủ niệm cũng đáng được gọi người nhớ, ghi nhận cảnh ấy. [NT1167] Vì khiến người đầy đủ niệm nhớ, ghi nhận, lấy chắc, vững những cảnh thân, thọ, tâm, pháp trên, nó cũng gọi sati: karaṇasādhana.

Cách khác, niệm không chỉ làm các pháp tương ưng và người đầy đủ niệm nhớ, ghi nhận, lấy chắc các cảnh trên; chính niệm cũng nhớ, ghi nhận, lấy chắc, vững cảnh ấy. Vì vậy cũng gọi sati: kattusādhana.

Cách khác, pháp chỉ là nhớ, ghi nhận, lấy chắc, vững cảnh ấy gọi sati: bhāvasādhana.

Chính niệm thắng được trạng thái người mất niệm, tức nhóm tâm sinh khởi bất thiện làm nhân, chỗ sinh cho người mất niệm; nên theo nghĩa làm lớn, cũng gọi quyền.

Cách khác, trong đặc tính đứng sát cảnh như việc đã làm lâu, hoặc đứng sát, không bỏ cảnh hiện tại, nó khiến các pháp tương ưng đặt mình làm chủ, nên cũng gọi quyền. Theo cách này, chính niệm là quyền, gọi satindriya, niệm quyền.

Cirakatādiārammaṇaṃ upagantvā ṭhānaṃ, anissajjanaṃ vā ārammaṇassa upaṭṭhānaṃ. [NT1168]

Karaṇādikāle viya cirakatādiārammaṇaṃ vibhūtaṃ katvā pavattantī sati taṃ upagantvā tiṭṭhantī anissajjantī ca hoti. [NT1169]

Tập IV — Miến 536 — PDF nguồn 556

Niệm không để cảnh trôi nổi

Dù là cảnh việc đã làm, đã sinh lâu, niệm làm cảnh ấy rõ như lúc trước đang làm, đang sinh; đó là đứng sát cảnh, không bỏ cảnh. Đứng sát, không bỏ như thế là upaṭṭhāna: dù việc đã lâu, nay hiện như lúc đang làm trước kia. Chính tính ấy được gọi upaṭṭhānalakkhaṇa. Vì khiến các pháp tương ưng đặt mình làm chủ trong đặc tính ấy, niệm cũng gọi quyền, satindriya.

Apilāpanalakkhaṇa. Udake alābu viya ārammaṇaṃ pilavitvā gantuṃ appadānaṃ pāsāṇassa viya niccalassa ārammaṇassa ṭhapanaṃ sāraṇaṃ asammuṭṭhatākaraṇaṃ apilāpanaṃ. [NT1170]

Như bầu thả nước nổi trôi — ví dụ về điều trái ngược — không cho cảnh nổi trôi, tức không khiến cảnh mất; đặt cảnh đứng vững, không động như đá thả nước; nhớ, khiến nhớ, làm cảnh không mất: đó là apilāpana, không để cảnh nổi trôi. [NT1171]

Như quan giữ kho, bộ trưởng tài chính của vua giữ an toàn mười báu, mỗi chiều, mỗi sáng nhắc vua nhớ mọi tài sản gọi issariyasampatti, sự sung túc làm chủ, cũng vậy niệm khiến nhớ cảnh là các thiện. [NT1172] Vì thế Trưởng lão Nāgasena nói:

“Đại vương Milinda thí chủ, quan kho của Chuyển luân vương đêm, sáng nhắc vua nhớ tài sản, tùy tùng. Nhắc thế nào? ‘Đại vương, voi có chừng này, ngựa có chừng này, xe có chừng này, bộ binh có chừng này, bạc có chừng này, vàng có chừng này, tổng tài sản có chừng này; xin đại vương nhớ!’ Như thưa nhắc thế, cũng vậy, niệm khiến các thiện không nổi, không nổi trôi đi, hiện làm cảnh. Hiện thế nào?

1. Bốn pháp này là niệm xứ;

2. Bốn pháp này là chánh cần;

3. Bốn pháp này là như ý túc;

4. Năm pháp này là quyền;

5. Năm pháp này là lực;

Tập IV — Miến 537 — PDF nguồn 557

Niệm ghi nhớ các thiện — nắm lấy lợi ích

6. Bảy pháp này là giác chi;

7. Tám pháp này là chi đạo;

8. Định này là chỉ;

9. Tuệ này là quán;

10. Tuệ này là minh;

11. Quả A-la-hán này là giải thoát;

12. Các pháp này là siêu thế.

Nó khiến hiện như vậy. Đại vương Milinda thí chủ, niệm có đặc tính apilāpana, không nổi, không nổi trôi, khiến hiện làm cảnh như vậy.” [NT1173]

Trong câu niệm khiến nhớ cảnh là các thiện, các thiện được nêu là ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ, thiền chỉ, quán, minh, giải thoát, siêu thế. Vì trong bốn mươi đề mục thiền chỉ có niệm xả, niệm giới, hãy lưu ý các cảnh bố thí, giới cũng được gồm. Cảnh minh sát là sắc, thọ, tâm, pháp thuộc bốn niệm xứ, Khổ đế, và các chi duyên khởi gọi Tập đế.

Vì vậy, riêng về quán, hãy biết apilāpanalakkhaṇa của niệm là chính nó nhớ, ghi nhận và khiến pháp tương ưng nhớ các hành gọi Khổ đế, Tập đế, cùng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của chúng. Đó là tâm vững nơi cảnh. Khi tự nhớ, khiến nhớ như vậy, nhóm pháp tương ưng cùng niệm đứng sát, vững, chắc nơi cảnh, không bỏ; nên cũng là không để cảnh nổi như bầu, mà không động, đứng chắc, không mất như tảng, phiến, viên đá thả nước. Vì vậy nói niệm không để thiện nổi, nổi trôi, mà khiến hiện làm cảnh.

Upaggaṇhanalakkhaṇa. Như trưởng tử báu của Chuyển luân vương xét chọn, biết người làm hại, người làm lợi cho vua, loại người hại, đưa người lợi đến hầu; cũng vậy niệm khéo tìm cách pháp lợi, pháp hại sinh, thành từ nhân trực sinh janaka, nhân hỗ trợ upatthambhaka,

Nắm lấy thiện — không quên và bảo vệ

và cách sinh, thành dưới dạng quả. Biết ‘những pháp như thân ác hạnh là pháp hại’, nó bỏ bất thiện, ác hạnh gây hại; biết ‘những pháp như thân thiện hạnh là pháp lợi’, nó nắm lấy thiện, thiện hạnh lợi ích. Như vậy niệm cũng có đặc tính nắm lấy cảnh thiện. Vì thế Trưởng lão Nāgasena dạy:

“Đại vương Milinda thí chủ, trưởng tử báu biết những người làm lợi, làm hại cho Chuyển luân vương: ‘Những người này làm lợi cho vua; những người này làm hại; những người này giúp thích hợp; những người này không giúp thích hợp.’ Biết vậy, vị ấy loại người hại, nắm lấy người lợi.

Đại vương thí chủ, cũng vậy, niệm sinh thì khéo tìm cách các pháp lợi, pháp hại sinh, thành bởi nhân trực sinh janaka, nhân hỗ trợ upatthambhaka và dưới dạng quả. Biết ‘những pháp như thân ác hạnh là pháp hại, làm phát sinh hại’, nó bỏ những bất thiện, ác hạnh hại, làm phát sinh hại. Biết ‘những pháp như thân thiện hạnh là pháp lợi, làm phát sinh lợi’, nó nắm lấy thiện, thiện hạnh lợi ích, làm phát sinh lợi. Đại vương, niệm có đặc tính nắm lấy cảnh như vậy.” [NT1174]

Asammosarasā. Phận sự niệm là phá quên lãng, phóng dật, pamāda, làm mất cảnh như niệm xứ; cũng gọi không quên, không mất cảnh.

Ārakkhapaccupaṭṭhānā. “Satārakkhena cetasā”ti vacanato ārakkhapaccupaṭṭhānā. [NT1175]

Vì chính Đức Phật dạy trong Kinh Dutiyāriyavāsa [NT1176] các Thánh sống với tâm có niệm bảo vệ, nên trong trí hành giả quán niệm bằng trí minh sát, nó hiện như pháp bảo vệ tâm. Bảo vệ tâm là giữ tâm vững nơi cảnh thiện như niệm xứ. Giữ tâm vững nơi cảnh thiện cũng là giữ cảnh vững, không quên; nên niệm còn hiện như pháp bảo vệ cảnh trong trí hành giả

Tập IV — Miến 539 — PDF nguồn 559

Tưởng vững là nhân gần của niệm

đang phân định, quán niệm bằng trí minh sát.

Visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā. Cách khác, từ lấy một cảnh khác, tâm hướng, quay mặt về cảnh hành được minh sát quán, như niệm xứ. Vì hướng như vậy do niệm, trong trí hành giả quán nó bằng trí minh sát, niệm hiện như pháp làm tâm hướng, quay mặt về cảnh thiện. Hãy biết sự hướng ấy chỉ bằng sức phá phóng dật quên cảnh thiện, cảnh làm thiện sinh; không quên, không mất cảnh ấy, asammussana.

Thirasaññāpadaṭṭhānā. Tưởng hỗ trợ rất nhiều việc niệm giữ cảnh không mất, giữ tâm. Tưởng ghi nhận càng mạnh thì niệm càng vững. Quen, liên tục làm thiện, tưởng ghi chắc: ‘Giờ này tu niệm đức Phật; giờ này tác ý minh sát; giờ này làm phận sự hầu Phật’, v.v.; lại huân tưởng ấy bằng tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ, có thể đến trí đạo quả vô giá. Với người chưa hết luân hồi, ngay gần cuối đời, nhờ sức tưởng, những thiện thường làm hiện lên; có thể tác ý vững những pháp thường tác ý. Ngay gần chết có thể tác ý cảnh tốt, tu tập, không chỉ do sức nghiệp mà còn có sức niệm lấy tưởng vững làm gốc.

Tầm quan trọng của tưởng trong quán. “Satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati.” [NT1177] Theo Chú giải Kinh Mahāsatipaṭṭhāna, hành giả dùng niệm phân định cảnh minh sát là các hành danh, sắc, nhân, quả: lần lượt sắc, danh, nội, ngoại, nhân, quả; rồi dùng tuệ minh sát quán luân phiên, có thứ tự vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của chúng. Nếu không nhớ sắc, danh, nhân, quả mình phải phân định, quán, sao có thể phân định, đặt ba tướng, tu, xét minh sát? Vì thế cần tưởng ghi chắc các hành làm cảnh minh sát, sẽ phân định bằng niệm, quán bằng trí minh sát. Cũng vậy trong thiện bố thí, trì giới, chỉ, không nhớ vật thí cần cho, giới cần thọ, giữ, tướng thiền chỉ cần tu, thì còn xa mới sinh các thiện cùng niệm lấy cảnh bố thí, giới, chỉ ấy.

Tập IV — Miến 540 — PDF nguồn 560

Niệm xứ làm nhân gần — niệm giả

Kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā. Satiyā vatthubhūtā kāyādayo kāyādisatipaṭṭhānā, satiyo eva vā purimā pacchimānaṃ padaṭṭhānaṃ. [NT1178]

Vatthubhūtāti ārammaṇabhūtā. [NT1179]

Nói niệm có nhân gần nhất là niệm xứ như thân, hãy biết đây là phalūpacāra, chuyển tên quả. Trong kāyādisatipaṭṭhāna, kāyādi là thân, thọ, tâm, pháp, cảnh minh sát; satipaṭṭhāna là niệm lấy các cảnh ấy, hoặc nhóm tâm sinh khởi có niệm dẫn đầu. Nhóm tâm sinh khởi là tâm, tâm sở cùng niệm. Vì vậy nói niệm xứ như thân là niệm, hoặc nhóm tâm có niệm dẫn đầu, lấy thân, thọ, tâm, pháp làm cảnh, thì thành chính niệm, hoặc nhóm ấy, là nhân gần nhất của niệm.

Nhưng ý ở đây là thân, thọ, tâm, pháp, cảnh niệm quán, là nhân gần nhất của niệm. Vì thế câu ấy chuyển tên satipaṭṭhāna của niệm bắt cảnh, hoặc nhóm tâm có niệm dẫn đầu, đặt cho cảnh thân, thọ, tâm, pháp được niệm, nhóm tâm ấy quán, gọi chính cảnh ấy là satipaṭṭhāna: lối phalūpacāra.

Cách hiểu khác: vì niệm trước là nhân gần nhất cho niệm sau, chính niệm xứ sinh lấy thân, thọ, tâm, pháp làm cảnh, tức niệm hoặc nhóm tâm có niệm dẫn đầu, là nhân gần nhất của niệm sau.

1. Cách đầu: thân, thọ, tâm, pháp là nhân gần của niệm.

2. Cách sau: niệm sinh lấy thân, thọ, tâm, pháp làm cảnh là nhân gần của niệm.

Hãy ghi điểm cốt yếu này.

Niệm giả. Vì niệm này nhớ những cảnh tốt, đúng như trợ giác ngộ, bốn mươi đề mục thiền chỉ, cảnh quán, đạo, quả, Nibbāna, nên người có học thuyết ngoài giáo pháp nhớ, ghi nhận, lấy các vị giáo chủ, pháp, chúng của mình làm cảnh; hoặc mọi chúng sinh liên tục nhớ những cảnh làm bất thiện sinh, như tham, sân, không phải niệm thật này mà chỉ là micchāsati trong kinh. Pháp thể là nhóm tâm bất thiện tương ứng có tưởng điên đảo dẫn đầu.

Cũng có những nhớ liên hệ ái, yêu luyến: nhớ thân quyến; vợ chồng xa nhau ngắn hay lâu nhớ nhau; nhớ hẹn bạn; nhớ người đã chăm sóc, ân cần, coi trọng mình, v.v. Ngoài ra,

Trụ cổng thành — niệm và tác ý — 3. Tàm

cũng có nhớ liên hệ sân, ưu: nhớ người từng bức hại để trả thù; nhớ lúc giết; lưu ý hiểm nguy khi đi lại, v.v. Như đã trình bày, những nhớ ấy không phải niệm thật mà là micchāsati: chỉ là các nhóm tâm sinh khởi tương ưng tham, sân, v.v., có tưởng khéo ghi dấu và tầm suy nghĩ dẫn đầu.

Giống các trụ cổng thành lớn

Trụ cổng thành cao mười tám khuỷu trên đất thì phải chôn mười tám khuỷu dưới đất, nên rất vững. Niệm cũng đứng vững nơi cảnh thiện như niệm xứ nên giống trụ cổng thành; vì bảo vệ sáu môn như nhãn môn nên giống người giữ cửa. [NT1180]

Niệm và tác ý

Sampayuttadhamme ārammaṇābhimukhaṃ sārento viya hotīti manasikāro sāraṇalakkhaṇo vutto. Satiyā asammussanavasena visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatā, manasikārassa pana saṃyojanavasena ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatāti ayametesaṃ viseso. [NT1181]

Cả niệm, tác ý đều có biểu hiện pháp hướng, quay mặt về cảnh. Khác nhau: tác ý như khiến pháp tương ưng chạy về cảnh, nên có đặc tính điều khiển các pháp ấy về cảnh. Niệm hiện trong trí hành giả như pháp hướng về cảnh bằng sức không làm mất cảnh, phá quên lãng. Tác ý hiện như pháp hướng về cảnh bằng sức nối các pháp tương ưng với cảnh. Hãy biết sự khác ấy. [NT1182]

3. Hirī — tàm

1. Pāpato jigucchanalakkhaṇā hirī.

2. Lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā.

3. Lajjākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānā.

4. Attagāravapadaṭṭhānā. [NT1183]

1. Đặc tính: ghê chán ác;

2. Phận sự: không làm ác theo cách hổ thẹn;

3. Biểu hiện: pháp co rút khỏi ác theo cách hổ thẹn;

4. Nhân gần: kính trọng chính mình.

4. Quý — bốn cách phân biệt tàm quý

4. Ottappa — quý

1. Uttāsanalakkhaṇaṃ ottappaṃ.

2. Uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇarasaṃ.

3. Uttāsākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Paragāravapadaṭṭhānaṃ. [NT1184]

1. Đặc tính: kinh sợ ác;

2. Phận sự: không làm ác theo cách kinh sợ;

3. Biểu hiện: pháp co rút khỏi ác theo cách kinh sợ;

4. Nhân gần: kính trọng người khác.

Pháp hổ thẹn vì, khỏi, đối với thân ác hạnh, v.v. gọi hirī. Hirī là tên hổ thẹn. Pháp sợ khổ hiện tại, luân hồi sẽ nhận do thân ác hạnh, v.v.; sợ khỏi, đối với thân ác hạnh, v.v. gọi ottappa. Đây là tên kinh sợ, ubbega.

Attānaṃ garuṃ katvā hiriyā pāpaṃ jahāti kulavadhū viya. Paraṃ garuṃ katvā ottappena pāpaṃ jahāti vesiyā viya. Ime ca pana dve dhammā lokapālakāti daṭṭhabbā. [NT1185]

Thiện nam tôn trọng mình, vì hổ thẹn mà bỏ ác; nên tàm giống người con dâu gia đình tốt. Thiện nam tôn trọng người khác, vì kinh sợ mà bỏ ác; nên quý giống người kỹ nữ. Hãy biết hai pháp này bảo hộ thế gian. [NT1186]

Tiếp đây xin trình bày rộng hai pháp ấy theo Aṭṭhasālinī. [NT1187] Để phân biệt chúng, các Chú giải xưa đặt bốn đề mục: 1. Nguồn sinh, samuṭṭhāna; 2. Chủ, adhipati; 3. Hổ thẹn và sợ, lajjā-bhaya; 4. Đặc tính, lakkhaṇa. Giải như sau.

1. Nguồn sinh. Tàm sinh từ nội, niyakajjhatta, thân của mình. Quý sinh từ ngoại, bahiddha.

Tàm sinh từ nội — bốn điều suy xét

2. Chủ. Tàm có mình làm chủ; quý có thế gian làm chủ.

3. Hổ thẹn và sợ. Tàm khéo đứng bằng tính hổ thẹn; quý khéo đứng bằng tính sợ.

4. Đặc tính. Tàm được nhận biết bởi tôn trọng cùng chú tâm lắng nghe; quý bởi trạng thái sợ lỗi, thường xem lỗi là hiểm họa. Giải rộng như sau.

1a. Ajjhattasamuṭṭhāna. Trong hai pháp ấy, tàm có nội, thân mình làm nguồn sinh do bốn nhân: 1. Xét dòng sinh; 2. Xét tuổi; 3. Xét mình dũng cảm; 4. Xét mình nghe học nhiều.

Dòng sinh. ‘Việc ác như bắt cá, nói dối không phải việc người có dòng sinh tốt; đó là việc người sinh thấp như ngư phủ. Với người dòng sinh như ta, không nên làm ác như thế.’ Thiện nhân xét sự cao quý, đầy đủ dòng sinh mình, không sát sinh, v.v., làm sinh tàm.

Tuổi. ‘Làm ác này là việc người trẻ mới làm. Với người đã lớn tuổi như ta, không đáng làm ác như vậy.’ Thiện nhân xét tuổi cao, không sát sinh, v.v., làm sinh tàm.

Dũng cảm. ‘Làm ác này chỉ là việc kẻ không sức, yếu, không dũng khí; không phải việc người dũng cảm. Dũng sĩ đầy dũng khí như ta không đáng làm ác như vậy.’ Thiện nhân xét mình dũng cảm, không sát sinh, v.v., làm sinh tàm.

Nghe học nhiều. ‘Làm ác này chỉ là việc kẻ ngu mù con mắt trí tuệ, không phải việc bậc trí thiện nhân. Người trí thiện nhân, nghe học nhiều như ta không đáng làm ác vậy.’ Bậc trí thiện nhân xét mình có nhiều hiểu biết do học và hành trong pháp Đức Phật,

Tàm do tự trọng — quý do kính người khác

không sát sinh, v.v., làm sinh tàm.

Như vậy bốn nhân làm sinh tàm có nội làm nguồn. Làm sinh rồi, đưa tàm hổ thẹn ác vào tâm, người ấy không làm ác. Tàm là ajjhattasamuṭṭhāna, có thân mình, niyakajjhatta, làm nguồn sinh như vậy.

1b. Bahiddhasamuṭṭhāna. Vì sao quý sinh từ ngoại? ‘Bạn thiện nhân, nếu làm ác, bạn sẽ bị chê trong bốn chúng.’

Garahissanti taṃ viññū, asuciṃ nāgariko yathā.
Vajjito sīlavantehi, kathaṃ bhikkhu karissasi. [NT1188]

‘Như người thành thị chê ghê phân, bậc trí thiện nhân sẽ chê ghê ngươi làm ác. Tỳ-kheo, khi người có giới tránh mình, ngươi sẽ làm sao?’ Xét như vậy, nhờ quý sinh từ ngoại mà không làm ác. Quý có người khác, ngoại với mình, làm nguồn sinh như vậy.

2a. Attādhipati. Vì sao tàm có mình làm chủ? Có thiện nam đặt mình làm chủ, nghĩ: ‘Người như ta, đầy niềm tin, lấy tín làm gốc, vào giáo pháp xuất gia, có nhiều hiểu biết do học, do hành, āgamasuta, adhigamasuta, thường trì hạnh đầu-đà rũ phiền não, không đáng làm ác’, nên không làm. Vì thế tàm có mình làm chủ. Đức Phật dạy:

So attānaṃyeva adhipatiṃ jeṭṭhakaṃ karitvā akusalaṃ pajahati, kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati, anavajjaṃ bhāveti suddhamattānaṃ pariharati. [NT1189]

Người ấy đặt chính mình làm chủ, lớn, bỏ bất thiện, làm sinh, tu thiện; bỏ bất thiện có lỗi, làm sinh, tu thiện không lỗi; khiến chính mình trong sạch. [NT1190]

2b. Lokādhipati. Vì sao quý có thế gian làm chủ? Trong giáo pháp này, có thiện nam đặt quần chúng

Quý lấy thế gian làm chủ — hổ thẹn và sợ

làm chủ mà không làm ác. Đức Phật dạy thế nào?

‘Thế giới không gian nơi chúng sinh tụ hội này rộng lớn. Trong ấy có những sa-môn, Bà-la-môn đủ thần lực, đạt thiên nhãn thông như mắt chư thiên biết thấy tất cả xa gần, biết tâm người khác. Các vị có thể vươn thấy cảnh xa; dù ở gần, mình cũng không thấy được họ; dùng tâm mình biết rõ tâm người khác. Các vị sẽ biết ta: “Các con, xem thiện nam này! Dù lấy tín làm gốc, bỏ đời gia đình, xuất gia không nhà, lại sống lẫn những bất thiện xấu.”

Có những chư thiên đủ thần lực do nghiệp, kammajiddhi, có tịnh nhãn, tức thiên nhãn, biết thấy tất cả xa gần, biết tâm người khác. Họ có thể vươn thấy cảnh xa; dù ở gần mình cũng không thấy được họ; dùng tâm mình biết rõ tâm người khác. Họ sẽ biết ta: “Các con, xem thiện nam này! Dù lấy tín làm gốc, bỏ đời gia đình, xuất gia không nhà, lại sống lẫn những bất thiện xấu.”

Thiện nam ấy đặt chính thế gian, mọi người, thiên, Phạm thiên làm chủ, bỏ bất thiện, làm sinh, tu thiện; bỏ bất thiện có lỗi, làm sinh, tu thiện không lỗi, khiến mình trong sạch.’ [NT1191] Theo lời Đức Phật như vậy, quý có thế gian làm chủ.

3a. Lajjāsabhāvasaṇṭhitā hirī; b. Bhayasabhāvasaṇṭhitaṃ ottappaṃ.

Tàm khéo đứng bằng cách hổ thẹn; quý khéo đứng bằng tính sợ hiểm họa đọa xứ. Cả hai rõ khi tránh ác. Như thiện nam đang đại, tiểu tiện thấy người đáng hổ thẹn, tự hổ thẹn, mang dáng thẹn; như bị chê ‘sao làm nơi người thấy’,

Hai viên sắt — đặc tính tàm quý

cũng vậy, đi đến tính người biết hổ thẹn trong tương tục nội của mình, người ấy không làm ác. Có người vì sợ hiểm họa đọa xứ mà không làm ác.

Ví dụ: trong hai viên sắt, một nguội nhưng dính phân, một không dính phân nhưng đang đỏ rực, cháy sáng. Như bậc trí không cầm viên nguội vì ghê phân, không cầm viên nóng vì sợ bỏng, hãy hiểu không làm ác do tính biết hổ thẹn nơi nội mình, ghê ác, như không cầm viên nguội dính phân; không làm ác vì sợ hiểm họa đọa xứ, như không cầm viên nóng vì sợ bỏng. Sự tàm đứng nơi hổ thẹn, ghê chán ác, quý đứng nơi sợ hiểm họa đọa xứ, là những đặc tính riêng của hai pháp ấy.

4a. Sappatissavalakkhaṇā hirī; b. Vajjabhīrukabhayadassāvilakkhaṇaṃ ottappaṃ.

Hai đặc tính: tàm là tôn trọng cùng chú tâm nghe; quý là sợ lỗi, thường thấy lỗi là hiểm họa, cũng rõ ngay trong tránh ác. Có thiện nhân xét: 1. Dòng sinh mình cao quý; 2. Bậc Thầy Đức Phật cao quý; 3. Chín pháp siêu thế, v.v. là gia tài mình phải nhận trong giáo pháp cao quý; 4. Bạn đồng tu thiện nhân cao quý. Nhờ bốn nhân, người ấy làm sinh tàm tôn trọng cùng chú tâm nghe, nhận, theo lời Đức Phật, không làm ác. Vì vậy tàm có đặc tính tôn trọng cùng lắng nghe, nhận, theo, thực hành lời dạy Đức Phật.

Có thiện nhân vì: 1. Hiểm họa tự trách mình, attānuvāda; 2. Hiểm họa bị người trách, parānuvāda;

Bốn hiểm họa — ví dụ con dâu và kỹ nữ

3. Hiểm họa hình phạt, daṇḍa, như chịu vua phạt hiện đời; 4. Hiểm họa đọa xứ, ác thú đời sau, mà làm sinh quý kinh sợ lỗi, thấy lỗi là hiểm họa, không làm ác. Vì thế quý có đặc tính vajjabhīrukabhayadassāvi, sợ lỗi, thường xem lỗi là hiểm họa. Đó là những phân biệt tàm, quý. [NT1192]

Tuy Chú giải phân biệt như vậy, hai pháp không bao giờ sinh riêng, luôn cùng sinh. Thật vậy, không thể có hổ thẹn thiếu sợ, cũng không có sợ ác thiếu hổ thẹn. [NT1193]

Tàm giống người con dâu gia đình tốt

Người con dâu gia đình tốt xét dòng dõi cao quý, tôn trọng mình nên ghê việc tư thông với người đàn ông khác chồng. Người có tàm cũng xét dòng sinh, dòng tộc cao, tuổi trưởng thành, dũng khí, đức nghe học nhiều: ‘Người như ta không đáng làm ác hạnh như thế. Đó chỉ là việc người dòng sinh thấp, tuổi trẻ, không dũng khí, ít nghe, ngu tối.’ Tôn trọng mình như vậy, người ấy ghê, tránh ác hạnh.

Quý giống người kỹ nữ

Kỹ nữ sợ mang thai vì khi mang thai, đàn ông ghê, nên vì kính nể đàn ông mà sợ hiểm họa ấy. Cũng vậy người có quý xét: ‘Bạn thiện nhân, nếu làm ác, sẽ bị chê giữa bốn chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ. Như người thành thị ghê phân, bậc trí thiện nhân sẽ chê, ghê ngươi làm ác. Bạn thiện nhân, khi người trí quý giới tránh, loại mình, ngươi sẽ làm sao?’ Vì kinh sợ có ngoại, kính người khác, làm nguồn sinh, người ấy không làm ác.

Phận sự, biểu hiện, nhân gần. Tránh không làm mọi ác là phận sự cả tàm, quý. Tàm hổ thẹn nên tránh; quý sợ các hiểm họa nên tránh. Vì vậy trong trí hành giả phân định, quán chúng bằng trí minh sát,

Tàm quý khi đang quán danh sắc

tàm hiện như pháp co rút khỏi ác bằng hổ thẹn; quý như pháp co rút khỏi ác bằng kinh sợ những nguy như đọa xứ, ác thú. Hãy biết như lông gà rơi vào lửa, không xòe mà xoăn, cuộn. Vì tàm có nội làm nguồn, mình làm chủ, kính mình, attagārava, là nhân gần nhất. Vì quý có ngoại làm nguồn, thế gian làm chủ, kính người khác, paragārava, là nhân gần nhất. Theo pháp thể chân đế, kính mình, kính người là những nhóm tâm thiện có vô sân, từ và tuệ dẫn đầu.

Đặc biệt lưu ý: hãy chú trọng ghi nhận tàm khéo đứng hướng đến tính biết thẹn, lajjāsabhāvasaṇṭhitā; quý khéo đứng hướng đến tính kinh sợ, bhayasabhāvasaṇṭhitaṃ.

Bạn hành giả, khi đang phân định hành danh sắc, nhân quả, đang minh sát chúng, bạn không đang vi phạm, cũng không đang tránh ác hạnh. Chỉ đang nhiều lần sinh tâm, tâm sở có trí phân định danh sắc, trí phân định nhân duyên, trí minh sát dẫn đầu. Nói chung đó là các tương tục tâm lộ đổng lực ý môn. Trong ba thời trước, đổng lực, sau đổng lực, chỉ quán thời đổng lực; tùy có trí, hỷ tương ưng hay không, thường có ba mươi bốn, ba mươi ba, ba mươi ba, ba mươi hai danh pháp. Trong nhóm ấy luôn có tàm, quý vì là tâm sở tịnh hảo biến hành, đi cùng mọi tâm tịnh hảo.

Vì chỉ đang phân định, minh sát danh sắc, không phải đang lấy ác, bất thiện, ác hạnh làm cảnh rồi hổ thẹn, kinh sợ chúng. Chỉ lấy các hành danh sắc, nhân quả và vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của chúng làm cảnh. Vì thế trong nhóm danh ấy, tàm chỉ hướng đến tính biết thẹn, quý chỉ hướng đến tính sợ. Nhờ biết hổ thẹn, sợ mà tu pháp như vậy, trong tương tục hành giả cao quý đang tác ý tu tập, tính biết thẹn ác, sợ ác chỉ đang hướng đến. Hãy biết sự hướng ấy luôn có trong mỗi nhóm danh tâm sở tốt, mỗi tâm sinh khởi đổng lực, và nếu có đại quả đồng sở duyên thì trong mỗi tâm sinh khởi đồng sở duyên ấy. Bố thí, trì giới, chỉ cũng hiểu vậy.

Tập IV — Miến 549 — PDF nguồn 569

Ngoại lệ — hai pháp bảo hộ thế gian

Ngoại lệ. Khi phân định danh pháp có các tâm sở chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, vì phải phân định danh sinh lấy ác hạnh đáng tránh, viramitabbavatthu, làm cảnh, tàm, quý trong nhóm danh ấy chính là hổ thẹn, sợ ác hạnh.

Hai pháp lokapāla

Dve me bhikkhave sukkā dhammā lokaṃ pālenti. [NT1194]

“Này các tỳ-kheo, hai pháp trắng sạch tàm, quý này bảo hộ thế gian.” [NT1195]

“Này các tỳ-kheo, hai pháp trắng sạch bảo hộ thế gian. Hai pháp nào? Hổ thẹn ác, tàm, và kinh sợ ác, quý. Nếu hai pháp ấy không bảo hộ thế gian, ở đây sẽ không rõ, không biết mẹ, dì, mẹ kế, vợ cậu, vợ thầy, vợ người đáng kính. Thế gian sẽ đến lẫn lộn như dê, cừu, gà, lợn, chó nhà, chó rừng.” Ý là cha mẹ dê với con trai, con gái dê sẽ lẫn lộn bằng giao hợp. “Vì hai pháp trắng sạch bảo hộ thế gian, nên rõ, biết mẹ, dì, mẹ kế, vợ cậu, vợ thầy, vợ người đáng kính.” [NT1196]

‘Ta là con gia đình tốt; người như ta làm ác, như sát sinh, săn, đánh cá, hối lộ, sẽ đáng thẹn.’ Giữ đức dòng tộc mình, người ấy thẹn làm ác. Bậc trí nghĩ: ‘Người trí như ta làm ác thấp, như lấy tài sản người trái phép, hối lộ, sẽ đáng thẹn’, giữ đức có trí mà thẹn. Người già nghĩ: ‘Ông già như ta làm ác, như lừa dối, sẽ đáng thẹn’, giữ đức lớn tuổi mà thẹn. Tàm hiện rõ nơi người kính một đức hiện có của mình như vậy.

‘Nếu một mình ta làm ác, cha mẹ, thân quyến, thầy ta sẽ bị người chê, nổi ngửa trong bát nước bọt; vì một con cá mà cả thuyền thối!’ Người nghĩ đến những người liên hệ như vậy có quý sợ ác hạnh

Tập IV — Miến 550 — PDF nguồn 570

sinh. Người không nghĩ phẩm giá mình, không nghĩ thầy, cha mẹ, thân quyến, muốn lệch sao cứ lệch, thiếu cả tàm, quý, đầy ác hạnh.

Vì giữ người đời phân biệt mẹ con, anh em, v.v., hai pháp gọi lokapāla, bảo hộ thế gian; vì làm một chúng sinh, hoặc tương tục danh sắc trắng sạch, không lỗi, gọi sukkadhamma, pháp trắng sạch. Chỉ nhờ chúng canh giữ, dòng tâm loài người mới còn khá thanh tịnh. Thiếu chúng sẽ không khác súc sinh, lẫn lộn, thành những việc khó nghe. Nay nhiều người không hiểu cả văn hóa tàm, quý, lại giao du người thiếu tàm, quý, nên từ áo quần, sống, đi lại đã có nhiều việc hời hợt, lả lơi khó coi.

Tàm, quý giả. Cũng có cách thẹn, sợ, co rút nơi những việc thiện như đi chùa, giữ uposatha, nghe pháp, dù không phải việc bất thiện, ác hạnh. Đó không phải tàm, quý mà là māyā; pháp thể là nhóm tâm bất thiện có si, ái dẫn đầu. Thẹn, sợ sau khi làm ác vì người khác biết chỉ là nhóm tâm bất thiện có ưu dẫn đầu.

Những dáng thẹn, sợ vì tôn trọng thầy, người lớn để không thành khinh thường; thẹn, sợ nơi điều đáng thẹn, sợ, như khi làm sạch chất bẩn thân, chỉ là tàm, quý thật.

5. Alobha — vô tham

1. a. Alobho ārammaṇe cittassa agedhalakkhaṇo; b. Alaggabhāvalakkhaṇo vā kamaladale jalabindu viya.

2. Apariggaharaso (apariggahaṇaraso) muttabhikkhu viya.

3. Anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno asucimhi patitapuriso viya. [NT1197]

1. a. Đặc tính: tâm không tham, không thèm cảnh; b. Cách khác, tính không dính cảnh như giọt nước rơi trên lá sen.

2. Phận sự: không nắm giữ cảnh, như tỳ-kheo giải thoát không nắm bất cứ vật nào làm của mình ở đâu, tại đâu.

Đặc tính và phận sự vô tham

3. Biểu hiện: pháp không muốn dính cảnh như người rơi hố phân.

4. Nhân gần: cảnh; cách khác, vật, cảnh, các pháp tương ưng có xúc dẫn đầu.

Na lubbhanti etena, sayaṃ vā na lubbhati, alubbhanamattameva vā tanti alobho. [NT1198]

1. Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng không tham cảnh gọi vô tham;

2. Chính vô tham không tham cảnh nên gọi vô tham;

3. Pháp chỉ là không tham cảnh gọi vô tham. [NT1199]

Đặc tính. Tham thích, vui, dính cảnh, muốn cảnh bằng sức chấp nắm ‘của ta, tài sản ta’. Vô tham không dính, không muốn cảnh ấy, đối nghịch trực tiếp tham. Vì thế không phải mọi không muốn đều là vô tham; chỉ không muốn, không tham đối nghịch trực tiếp tham mới là tính vô tham. Giận rồi đốt nhà, tức không muốn nhà; đập nồi, bát, tức không muốn chúng: chỉ là không muốn do tâm yếu, tệ, thô có sân dẫn đầu, muốn phá cảnh, đồ vật, không phải vô tham. Không muốn điều tốt liên quan thiện, không muốn bố thí, tu giới, thiền chỉ, quán cũng do chánh dục, tinh tấn muốn thiện ít, nhiều tâm yếu có lười, kosajja, dẫn đầu; không phải vô tham. Vì vậy tâm không tham, không thèm, không muốn cảnh, hoặc không dính cảnh bằng sức yêu ‘của ta’ như giọt nước không dính lá sen, chính là đặc tính riêng của vô tham.

Phận sự. Như A-la-hán không còn nắm bất cứ vật, cảnh nào bằng yêu, dính ‘của ta’, vô tham có phận sự không nắm bất cứ cảnh đáng muốn nào bằng chấp ái ‘của ta’.

Dù nói không chiếm cảnh ‘của ta’ là phận sự vô tham, đừng xem phung phí bừa, tiêu vì vui chơi, cờ bạc, hoặc vì giận là phận sự ấy. Đó là sai vì si, tham, sân, thiếu trí cân trước sau, niệm, tỉnh giác. Cân trước sau, giữ gìn mọi thứ là việc của niệm, tỉnh giác. Chính nhờ chúng, A-la-hán giữ, dùng bốn vật dụng mà không nắm là ‘của ta’. Chỉ giữ bằng dính ‘của ta’, không nỡ cho, bố thí, dùng, mới là phận sự tham.

Tập IV — Miến 552 — PDF nguồn 572

Biểu hiện vô tham — cách nhận diện khi quán

Anallīnabhāvapaccupaṭṭhāna. Anallīno bhāvo adhippāyo etassāti anallīnabhāvo, evañhi upamāya sameti. [NT1200]

Như người rơi hố phân dù thân dính phân, trong tâm chỉ muốn không dính, vô tham dù bắt cảnh đáng tham, lobhaneyya, dù đang lẫn với chúng, trong tính chỉ không muốn dính cảnh ấy. Nó hiện như vậy trong trí hành giả đang phân định, minh sát vô tham.

Riêng trong chân đế, minh sát: các hành danh, sắc, nhân, quả là cảnh đáng tham. Hành giả có thể bắt chúng đến thấy chân đế; dù lấy chúng làm cảnh, lẫn trong cảnh hành ấy, không có tính muốn dính, giữ, chiếm chúng ‘của ta’ bằng tham. Chỉ vì chưa thoát thế giới hành nên còn lẫn, lấy cảnh, tác ý quán; tuy vậy vẫn có tính không muốn dính. Tính ấy là vô tham trong nhóm danh tâm sở có trí dẫn đầu đang phân định, quán các hành. Cảnh bố thí, giới, chỉ cũng hiểu vậy.

Giải thêm cho người trí còn non. Hãy nhớ bảng phần đề mục danh, xem các tương tục lộ đổng lực ý môn sinh lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh. Mỗi lộ quán nhãn tịnh sắc chân đế theo từng cách: 1. Nhãn tịnh sắc; 2. Sắc; 3. Vô thường; 4. Khổ; 5. Vô ngã; 6. Bất tịnh, đều có bảy đổng lực. Mỗi đổng lực có cả trí, hỷ tương ưng thì có ba mươi bốn danh pháp, gồm vô tham. Khi quán nhãn tịnh sắc theo sáu cách ấy, dù lấy nhãn tịnh sắc chân đế làm cảnh, không có nắm cảnh đó ‘của ta’ bằng ái; không muốn dính, chỉ có tính không muốn dính. Vì người tự xuyên thấu nhãn tịnh sắc chân đế ấy

Tập IV — Miến 553 — PDF nguồn 573

Người tham và người vô tham

bằng trí chánh kiến, thấy thọ mạng nó chỉ khoảng một phần của khoảng thời gian gọi chớp mắt, chớp sáng, búng tay, một giây, nếu chia khoảng ấy thành hơn năm nghìn koṭi phần, thì không tìm được ngay khoảng đủ để chấp ‘của ta’. Tính không muốn dính ấy chính là vô tham trong ba mươi bốn danh pháp đổng lực minh sát phân định, quán nhãn tịnh sắc. Hãy theo cách này hiểu mọi chỗ.

Nhân gần. Vì Chú giải không nêu riêng, ở đây thêm nhân gần là cảnh; hoặc 1. Vật; 2. Cảnh; 3. Các pháp tương ưng có xúc dẫn đầu.

Người tham và người vô tham

Người tham muốn nắm mọi dục vật hữu tình, vô tình bao nhiêu, người vô tham không muốn nắm bấy nhiêu. Là tỳ-kheo, người tham muốn vật dụng, lợi dưỡng, thuyết gợi ý để người ta cúng; được rồi quá thèm, không nỡ cho, bố thí, sinh tự cao vì đồ ấy. Người tại gia tham cũng tương tự: không còn xét đúng, sai, bằng mọi cách kiếm của; được vẫn không đủ, như ‘càng được càng muốn, quỷ đói’. Những lời dạy ‘Ūno loko atittoyeva — chúng sinh luôn thiếu, không bao giờ đầy, không bao giờ thỏa’, đặc biệt chỉ người không biết đủ. Khi đang bám quá mức ‘của ta’ vào mọi dục vật hữu tình, vô tình đã suốt đời tìm, gom, ôm, thần chết kéo đến; ái tham còn chưa nguôi muốn, dính những vật ấy, chiếm chỗ đổng lực cận tử, dỗ dành, đẹp đẽ đưa đến đại dương bốn đọa xứ.

Người vô tham thì khác. Là tỳ-kheo, không yêu luyến bốn vật dụng; có thứ thuận tiện thì dùng với niệm, tỉnh giác, trí, không vui tham. Trong mắt trí bậc thiện, vật dụng thí chủ muốn thiện mà xả cúng chỉ là đồ người khác nhổ, nôn bỏ. Các vị hổ thẹn nếu xem những đồ nôn ấy là lợi dưỡng vĩ đại.

Trong Bổn sinh Hatthipāla [NT1201], khi Bồ-tát Hatthipāla dẫn đầu bỏ nhà vào rừng, cha mẹ là Bà-la-môn cố vấn và vợ cũng bỏ mọi tài sản vào rừng. Vua Esukārī cho đem của họ bỏ lại vào cung. Hoàng hậu có trí biết, muốn khuyên vua, sai lấy thịt ngoài chợ chất sân, vây lưới quanh,

Hoàng hậu Esukārī dạy qua đàn kền kền

chỉ chừa một lối trên trời xuống thẳng đống thịt. Kền kền thấy thịt từ xa, bay xuống. Con có trí xét biết lưới giăng, hiểu thân nặng ăn no sẽ không bay thẳng lên thoát, nên nôn thịt đã ăn rồi bay thẳng lên, không vướng lưới. Nhưng kền kền ngu mù mắt trí lại ăn thêm đồ con khác nôn, thân quá nặng không thể bay thẳng, bị lưới vây bắt. Hoàng hậu để vua Esukārī đứng cửa sổ nhìn, khuyên:

Ete bhutvā vamitvā ca, pakkamanti vihaṅgamā.
Ye ca bhutvā na vamiṃsu, te me hatthattamāgatā.
Avamī brāhmaṇo kāme, so tvaṃ paccāvamissasi.
Vantādo puriso rāja, na so hoti pasaṃsiyo. [NT1202]

‘Đại vương, những kền kền có trí này ăn rồi nôn mới bay lên; không vướng lưới, bay thẳng lên trời. Nhưng kền kền ngu mù mắt trí ăn no thịt, ăn cả đồ người khác nôn, không nôn thức đã ăn mà bay với thân quá nặng, đã rơi vào tay thiếp.

Cũng vậy, gia đình Bà-la-môn cố vấn đã nhổ, nôn mọi dục vật; đại vương lại ăn đồ người khác nôn. Đại vương, người ăn đồ người khác nhổ nôn, kẻ ngu theo ái ấy, không được bậc trí thiện nhân đứng đầu Đức Phật khen.’ Hoàng hậu khuyên bằng phương tiện như vậy. [NT1203]

Vì thế bậc trí thiện nhân rất thẹn phải kính cẩn đội đầu nhận đồ người khác nôn, hết sức yêu quý, hớn hở. Bậc trí thiện nhân nghĩ chính mình nên che chở người khác. Người có nền vô tham, dù là tỳ-kheo cũng không ham lợi dưỡng.

Làm người tại gia, dù phải tìm tài sản vì không tránh được, cũng không tìm bằng các cách bất chính, không theo đuổi dục cảnh thế gian; trong tìm, gom tài sản,

Vô tham trong đời sống — 6. Vô sân

thường thương, nghĩ đến người nghèo; cho, xả, bố thí. Cho cũng không co rút mà muttacāgī, xả tự do như thiện nhân chân chính. Ngay nhà vàng, cung vàng cũng có thể dứt khoát xả cúng, không lưu luyến bằng chút nước bọt, rồi vui ở thảo am, tu viện. Trong chuyện Hatthipāla trên, nghe lời hoàng hậu, vua Esukārī nhìn mình đã ăn đồ người khác nôn, tâm không vui; dùng trí suy xét thì ba cõi hiện trong trí như nơi lửa cháy bừng, nên bỏ vương vị vào rừng. Chính sức vô tham đưa vua đến đời ẩn sĩ thiện nhân đạt thiền, thắng trí. Các thiện ấy tiếp tục hỗ trợ từng bậc, đến đời cuối làm vua Suddhodana, có thể nhập parinibbāna ngay dưới lọng trắng.

Như vậy, người tham với người vô tham có thái độ xa nhau như quay lưng chạy ngược. Người tự nghĩ mình là bậc thiện có pāramī rất nên xét các giải thích tham, vô tham trên để xem mình là người tham hay vô tham. Nếu là người tham, mong dùng vũ khí tốt tu thiền chỉ, quán, thắng, phá tham ngay đời này. Nếu là người vô tham, nền đã khá tốt; để tiến từng bậc, mong chú niệm mọi mặt, đêm ngày không dứt hết sức tu thiền chỉ, quán, thành người vô tham thật.

6. Adosa — vô sân

1. a. Adoso acaṇḍikkalakkhaṇo; b. Avirodhalakkhaṇo vā anukūlamitto viya.

2. a. Āghātavinayaraso; b. Pariḷāhavinayaraso vā candanaṃ viya.

3. Sommabhāvapaccupaṭṭhāno puṇṇacando viya. [NT1204]

1. a. Đặc tính tâm không cứng, không thô; cách khác, ngược với giận, kopa, trạng thái làm tâm cứng, thô. b. Cách khác, không đối nghịch như bạn lành thuận lòng mọi việc.

2. a. Phận sự loại sân, thù oán; b. Cách khác, loại nóng bức của sân như hương chiên-đàn.

3. Biểu hiện: pháp trong mát như trăng tròn.

4. Nhân gần: cảnh; cách khác, vật, cảnh, các pháp tương ưng có xúc dẫn đầu.

Tập IV — Miến 556 — PDF nguồn 576

Vô sân — 25. Tuệ căn

Đặc tính. Caṇḍikassa bhāvo ciṇḍakkaṃ, kopo. Tappaṭipakkho acaṇḍikkaṃ, abyāpādo. [NT1205]

Pháp làm tâm cứng, thô gọi caṇḍikka; cách khác, pháp làm nhân cho người có tâm cứng, thô gọi caṇḍikka. Pháp thể là giận, kopa, tức sân. Đối nghịch sân ấy là vô sân mang tên abyāpāda, không muốn hủy hoại. Vì thế vô sân có đặc tính đối nghịch giận, pháp khiến người cứng, thô. Đối nghịch kopa ấy chính là không muốn hủy hoại, tính từ. Do đó đặc tính khác của vô sân là không đối nghịch như bạn lành thuận lòng. Thuận lòng là thái độ những người có từ đối với nhau mới có thể dành cho nhau. Sân phá cả mình, người; vô sân không phá. Vì trực tiếp đối nghịch sân, vô sân có đặc tính tâm, thân không cứng, thô và không đối nghịch.

Phận sự. Vì chính không muốn hủy hoại, abyāpāda, gọi vô sân, nên khi lấy chúng sinh chế định làm cảnh, sinh trong sáng, mát mẻ, pháp ấy lại gọi từ, thuộc các vô lượng phạm trú. Trong tương tục người có từ, mọi thù oán thường lắng mất. Vô sân tiến đến tầng từ, thiền từ có phận sự trừ thù oán. Hãy biết mọi từ chân thật đều có pháp thể vô sân. Tuy nhiên không phải mọi vô sân đều là từ. Khi không lấy chúng sinh chế định làm cảnh mà lấy cảnh bố thí, giới, thiền chỉ, quán khác làm cảnh, đó không phải từ; chỉ là vô sân, tâm không cứng, thô đối với cảnh tương ứng. Như chiên-đàn gosīta có thể trong chốc lát làm nguội sức nóng quá mức nơi thân do hỏa giới quá độ, rối loạn, vô sân có phận sự loại sức nóng tâm, tâm sở, và sức nóng sắc thân bị nung lây vì tâm, tâm sở nóng ấy.

Biểu hiện. Vì vô sân loại nóng sân, sự mát đi vào dòng tâm. Trong trí hành giả đang phân định, minh sát vô sân, nó hiện như pháp trong mát tựa trăng tròn. Chú giải không nêu riêng nhân gần, nên ở đây nêu cảnh, v.v. làm nhân gần.

Lưu ý. Trong Chú giải, sau vô sân, vô si được giải tiếp. Nhưng vô si không phải tâm sở đi cùng mọi tâm tịnh hảo, vì không tương ưng một số tâm ly trí. Do đó Abhidhammatthasaṅgaha không liệt kê nó trong tâm sở tịnh hảo biến hành, những pháp đi cùng mọi tâm tịnh hảo, mà nêu riêng là tâm sở tịnh hảo.

Tập IV — Miến 557 — PDF nguồn 577

25. Vô si — tuệ căn

Tuy nhiên vì Chú giải trình bày chung những điều cần ghi nhớ về vô tham, vô sân, vô si, ở sách này cũng xin trình bày tâm sở vô si tiếp theo. Số thứ tự vẫn ghi 25 theo Abhidhammatthasaṅgaha.

25. Amoha — paññindriya: vô si — tuệ căn

1. a. Amoho yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇo; b. Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇo vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

2. Visayobhāsanaraso padīpo viya.

3. Asammohapaccupaṭṭhāno araññagatasudesako viya. [NT1206]

1. a. Đặc tính xuyên thấu, biết đặc tính riêng và chung đúng như thật của các pháp chân đế; b. Cách khác, xuyên thấu biết cảnh pháp chân đế không trượt như mũi tên người thiện xạ bắn xuyên vào.

2. Phận sự chiếu, làm sáng cảnh như đèn. Ý là loại bóng tối si che cảnh.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp sinh theo cách không mê bất cứ cảnh nào; cách khác, biểu hiện theo quả: vì đối nghịch mê cảnh, nó làm sinh quả là không mê. Hãy hiểu như người dẫn đường thạo lối rừng.

1. Dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.

2. Dhammānaṃ sabhāvapaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsanarasā.

3. Asammohapaccupaṭṭhānā.

4. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti vacanato pana samādhi tassā padaṭṭhānaṃ. [NT1207]

1. Đặc tính xuyên thấu biết tính thật, tức đặc tính riêng và chung của các pháp chân đế.

2. Phận sự phá bóng tối si che đặc tính riêng, chung của các pháp chân đế.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp sinh theo cách không mê các tính chân đế.

Tuệ — biểu hiện không mê

4. Vì Đức Phật dạy: “Người có định vững biết, thấy đúng như thật” [NT1208], định là nhân gần của tuệ. Hãy biết nhân gần này đặc biệt nhắm trí minh sát. [NT1209]

Asammohapaccupaṭṭhāna. Uppajjamāno eva hi paññāloko hadayandhakāraṃ vidhamanto evaṃ uppajjati, tato eva dhammasabhāvesu asammuyhanākārena paccupatiṭṭhatīti asammohapaccupaṭṭhānā. Kāraṇabhūtā vā sayaṃ phalabhūtaṃ asammohaṃ paccupaṭṭhāpetīti evampi asammohapaccupaṭṭhānā. [NT1210]

Ánh sáng tuệ xuất từ, do trí đang phân định, minh sát các hành sinh ra, khi sinh chỉ sinh trong khi xua, loại tối nơi tâm. Vì thế trong trí hành giả cao quý đang phân định, minh sát tuệ ấy, nó hiện là pháp sinh theo cách không mê cảnh đặc tính riêng, chung của các pháp chân đế. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra, upaṭṭhānākāra. Cách khác, trí tuệ xuyên thấu đặc tính riêng, chung các pháp chân đế làm nhân, khiến quả không mê sinh ra. Đó là biểu hiện theo quả, phala. [NT1211]

Những lời Đại Phụ chú giải trên là một chứng cứ rằng trí đang quán đặc tính riêng, chung các pháp chân đế có ánh sáng; cách khác, có thể từ trí ấy phát ra ánh sáng. Aṭṭhasālinī cũng giải đặc tính, phận sự, v.v. của tuệ như sau:

1. a. Yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā; b. Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇā vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

2. Visayobhāsarasā padīpo viya.

3. Asammohapaccupaṭṭhānā araññagatasudesako viya. [NT1212]

1. a. Đặc tính xuyên thấu biết đặc tính riêng, chung đúng như thật của pháp chân đế; b. Cách khác, xuyên thấu biết cảnh pháp chân đế không trượt, không lạc như mũi tên thiện xạ bắn xuyên vào.

2. Phận sự chiếu sáng, làm sáng như đèn.

3. Biểu hiện: pháp đối nghịch mê, sammoha, như người dẫn đường thạo lối rừng.

Pajānātīti paññā. Kiṃ pajānāti? “Idaṃ dukkhan”tiādinā nayena ariyasaccāni. Aṭṭhakathāyaṃ pana “paññāpetīti paññā”ti vuttaṃ. Kinti paññāpetīti? “Aniccaṃ dukkhaṃ anattā”ti paññāpeti. Sāva avijjāya abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ, dassanalakkhaṇe vā indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ, paññāva indriyaṃ paññindriyaṃ. [NT1213]

Tập IV — Miến 559 — PDF nguồn 579

Tuệ — chiếu sáng và biết rõ

Vì biết rõ bốn Thánh đế theo cách ‘Đây là Khổ đế’, v.v. nên gọi tuệ, paññā. Đó là chánh kiến về bốn đế. Trong Đại Chú giải xưa giải: vì khiến biết rõ ‘vô thường, khổ, vô ngã’, nên gọi tuệ. Chính tuệ ấy chế ngự, đè vô minh che sâu nghĩa bốn đế, không cho biết, nên gọi căn, indriya, theo nghĩa làm chủ. Cách khác, trong đặc tính thấy rõ sâu nghĩa bốn đế, nó làm các pháp tương ưng đi theo sự làm chủ của nó, nên gọi căn. Chính tuệ là căn, nên gọi tuệ căn, paññindriya.

Sā panesā obhāsanalakkhaṇā ca paññā, pajānanalakkhaṇā ca. [NT1214]

Tuệ ấy có cả đặc tính chiếu sáng và đặc tính biết rõ.

Đặc tính chiếu sáng, obhāsana. Như khi ban đêm thắp đèn trong nhà có bốn vách, bóng tối làm mắt thường mù mất đi, ánh sáng hiện ra, tuệ có đặc tính chiếu cảnh pháp chân đế, cách khác, cảnh bốn Thánh đế, để biết thật rõ, phân minh, thấu đáo.

Paññobhāsasamo obhāso nāma natthi. [NT1215]

Không có ánh sáng nào bằng ánh sáng tuệ. Thật vậy, người có, đầy đủ trí minh sát, chỉ ngồi kiết già một lần — chỉ một lần ngồi tác ý tu minh sát — có thể có ánh sáng liền một dải suốt mười nghìn thế giới; cả mười nghìn thế giới có thể sáng liền. Hãy biết lời này đặc biệt chỉ loại ánh sáng thuộc tùy phiền não minh sát. [NT1216]

Vì thế Trưởng lão Nāgasena dạy: ‘Đại vương thí chủ, như một người đem đèn vào nhà tối mịt, đèn được đem vào phá tối, sinh sáng, chỉ rõ ánh sáng, làm rõ các sắc cảnh khác nhau; cũng vậy, đại vương, khi tuệ sinh:

1. Nó phá bóng tối vô minh;

2. Sinh ánh sáng minh;

3. Chỉ rõ ánh sáng trí;

4. Làm rõ các Thánh đế.

Như vậy, đại vương thí chủ, tuệ có đặc tính chiếu sáng để biết thật rõ, phân minh, thấu đáo cảnh pháp chân đế, tức cảnh bốn Thánh đế.’ [NT1217]

Tập IV — Miến 560 — PDF nguồn 580

Tuệ — biết rõ và xuyên thấu tính thật

Đặc tính biết rõ, pajānana. Như thầy thuốc giỏi biết phân biệt thức ăn thích hợp, không thích hợp cho người bệnh, khi tuệ sinh, nó biết phân biệt, chia, phân tích những pháp mang tên dhamma:

1. Đây là thiện pháp;

2. Đây là bất thiện pháp;

3. Đây là pháp nên thân cận;

4. Đây là pháp không nên thân cận;

5. Đây là pháp thấp kém;

6. Đây là pháp cao quý;

7. Đây là pháp đen bẩn;

8. Đây là pháp trắng sạch;

9. Đây là pháp có phần tương đồng;

10. Đây là pháp có phần khác biệt;

11. Đây là Khổ Thánh đế;

12. Đây là Tập Thánh đế;

13. Đây là Diệt Thánh đế;

14. Đây là Đạo Thánh đế.

Vì vậy tuệ cũng có đặc tính biết rõ, pajānana: biết phân biệt, chia, phân tích các pháp chân đế ấy.

Vì thế vị Pháp tướng quân, Trưởng lão Sāriputta dạy: 'Hiền giả Mahākoṭṭhika, vì tuệ biết rõ nên được gọi tuệ. Biết rõ pháp nào? Biết rõ: đây là Khổ đế…' Hãy triển khai rộng theo cách ấy. Như vậy hãy biết tuệ có đặc tính biết rõ, pajānana, cảnh pháp chân đế tức bốn đế. [NT1218]

Yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇa = dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇa, đặc tính xuyên thấu tính đúng thật, tính của pháp. Tuệ biết đúng như thật đặc tính riêng của các pháp chân đế tâm, tâm sở, sắc, Nibbāna được gom trong bốn Thánh đế. Nó cũng biết đặc tính chung vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của tâm, tâm sở, sắc hiệp thế gọi thủ uẩn, tức Khổ đế, và duyên khởi nối nhân quả, tức Tập đế. Khi biết vậy, nếu bằng đạo trí, quả trí đến xuyên thấu biết tính an tịnh, santilakkhaṇa, của pháp Nibbāna cao quý, việc biết cả bốn đế hoàn tất. Vì vậy hãy biết, biết đặc tính riêng, chung các tính pháp chân đế đồng nghĩa biết bốn đế.

Tập IV — Miến 561 — PDF nguồn 581

Tuệ — phận sự, biểu hiện, nhân gần

Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇa, đặc tính xuyên thấu không trượt. Như mũi tên thiện xạ bắn xuyên thẳng, đúng vào đích, như đầu lông đuôi thú, không trượt, không lệch, tuệ cũng có đặc tính xuyên thấu biết thấy đúng, thẳng, không lệch, không sai cảnh bốn đế tức pháp chân đế như thật. Hãy biết đây chỉ là những cách giải khác nhau để làm rõ đặc tính riêng của tuệ; ý chính không khác nhiều.

Phận sự. Như khi thắp đèn thường, người có mắt có thể thấy phân biệt bàn, giường, v.v. trong phòng bốn vách, khi tuệ sinh ánh sáng, nhờ ánh sáng tuệ ấy có thể phân tích, phân biệt biết đặc tính riêng, chung các pháp chân đế. Không có ánh sáng tuệ, ngay phân tích các nhóm sắc, danh để xuyên thấu thấy chân đế đã không dễ; biết trọn cả bốn đế đến bờ bên kia, Nibbāna, còn xa hơn. Vô minh như phủ tối để không biết tính thật cảnh. Tuệ như chỉ ánh sáng làm rõ tính thật cảnh trong khi trừ bóng tối nơi tâm, hadayandhakāra. Nó chiếu bằng ánh sáng để phân tích, phân biệt biết các hành sắc, danh, nhân, quả. Đó là phận sự tuệ.

Cách khác, tuệ dùng ánh sáng của mình, ánh sáng do mình sinh, chiếu cảnh pháp chân đế để biết phân tích, phân biệt, nên cũng đã phá bóng tối si che không cho biết cảnh pháp chân đế. Như đèn sinh phá tối, chỉ rõ, sinh sáng, tuệ sinh phá tối vô minh, sinh ánh sáng tuệ, làm rõ các Thánh đế. Vì thế tuệ có cả phận sự phá tối vô minh và phận sự chiếu ánh sáng tuệ.

Biểu hiện không mê, asammohapaccupaṭṭhāna. Như người thạo đường rừng, tuệ đối nghịch mê, vô minh lạc giữa rừng bốn đế sâu xa. Trong trí hành giả đang phân định, minh sát tuệ, nó hiện là pháp biết đi không mê giữa rừng bốn đế cho đến đích mong muốn Nibbāna. Cách khác, nó làm sinh tính không mê.

Nhân gần. Định gồm hai loại cận hành và an chỉ, cùng định minh sát mang tên sát-na định sinh dựa trên các định ấy, là nhân gần nhất để trí tuệ sinh. Đã nêu trên rằng nhân gần này đặc biệt nhắm phần minh sát.

Tập IV — Miến 562 — PDF nguồn 582

Vì sao gọi căn

Nhân gần của tuệ sinh lấy các cảnh bố thí, giới, chỉ còn lại làm cảnh, có lẽ lần lượt là chính các cảnh bố thí, giới, chỉ ấy. Cách khác, tác ý đúng, yonisomanasikāra, nên là nhân gần.

Vì sao gọi mūla — căn

Tayopi cete sabbakusalānaṃ mūlabhūtāti daṭṭhabbā. [NT1219]

Sabbakusalānaṃ mūlabhūtāti sabbesaṃ catubhūmakakusaladhammānaṃ suppatiṭṭhitabhāvasādhanena patiṭṭhābhūtā, na tesaṃ kusalabhāvasādhanena. [NT1220]

Hãy biết ba pháp vô tham, vô sân, vô si này là gốc, căn của tất cả thiện pháp. [NT1221]

Nói ba pháp ấy là gốc, căn của mọi thiện pháp nghĩa là chúng làm nền bằng cách khiến mọi thiện pháp thuộc bốn địa dục, sắc, vô sắc, siêu thế đứng vững; không phải làm nền bằng cách khiến chúng thành thiện. Hãy biết tính thiện không liên hệ thiện căn; tính bất thiện không liên hệ bất thiện căn. Tính thiện chỉ liên hệ tác ý đúng; tính bất thiện chỉ liên hệ tác ý không đúng. Khi thiện pháp sinh dựa trên tác ý đúng, ba căn vô tham, vô sân, vô si tiếp tục đảm trách khiến chúng đứng vững lâu dài, liên tục sinh tiếp.

Nếu thiện hành giả nhờ tác ý đúng tu minh sát, tự mình bằng trí chánh kiến trực tiếp xuyên thấu biết thấy bốn đế hiệp thế: Khổ đế là năm thủ uẩn tồn tại theo mười một cách như quá khứ, vị lai, hiện tại; Tập đế là nhân thật của nhóm Khổ đế ấy; Diệt đế hiệp thế là sự diệt tận, hoại, mất liên tục không ngừng của Khổ đế, Tập đế, gọi khayavayabhedanirodha; Đạo đế hiệp thế xuyên thấu biết thấy vô thường, khổ, vô ngã của hai pháp Khổ đế, Tập đế ấy, mà sự diệt của chúng gọi Diệt đế sát-na, thì chánh kiến ấy chính là thiện căn vô si. Vô si, chánh kiến, thiện căn đi cùng vô tham, vô sân, làm nhân gốc để nhiều lần sau biết bốn đế hiệp thế; nó có thể khiến thiện pháp có chánh kiến dẫn đầu biết bốn đế hiệp thế ấy đứng vững, sinh lại nhiều lần. Chính khả năng như thế gọi căn, mūla.

Nhân làm cây sinh là hạt giống, v.v. Rễ rất trợ ích cho cây do hạt giống, v.v. sinh được phát triển, lan rộng, tiếp tục đứng vững. Như rễ khiến cây có chỗ đứng,

Tập IV — Miến 563 — PDF nguồn 583

Những điều cần nhớ về ba thiện căn

làm nền cho cây, ba thiện căn trợ ích bằng cách làm nền để thiện pháp đứng vững, phát triển, lan rộng. Chính nhắm sự trợ ích ấy, Đức Phật dạy:

Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo. [NT1222]

Sáu nhân trợ ích bằng sức nhân duyên, hetupaccaya, cho các pháp tương ưng nhân và các sắc tâm sinh do tâm, tâm sở có các nhân ấy sinh ra.

Những điều cần nhớ về thiện căn

Aṭṭhasālinī, trang 171–173, giải những điều cần nhớ liên hệ thiện căn. Tiếp đây xin trình bày ý chính các lời giải ấy.

Trong ba thiện căn, vô tham trực tiếp đối nghịch cấu bẩn bỏn xẻn, macchera, không nỡ cho. Vô tham mạnh có thể trừ, thắng cấu bẩn ấy. Lại nữa, nhiều việc phá giới có sân làm gốc; ngay trộm cắp, adinnādāna, ác giới thường do tham chủ trì, đôi khi cũng có sân ghét chủ của làm gốc. Vì vậy vô sân trực tiếp đối nghịch cấu bẩn ác giới, dussīlya; nghĩa là có thể trừ việc ác giới. Vô si trực tiếp đối nghịch si mang tên vô minh triền cái, avijjānīvaraṇa, pháp ngược với tu tập, khiến thiện pháp không sinh, không tăng. Nghĩa là vô si xuyên thấu biết bốn đế có thể trừ si không biết che bốn đế. Vô tham là nhân bố thí, vô sân là nhân giới, vô si là nhân tu tập. [NT1223]

Lại nữa, người nhiều tham nhận đức quá mức bằng cách gán đức cho người liên hệ mình không có đức, nói như có đức. Vì vậy nhờ vô tham đối nghịch tham, không nhận đức quá mức. Người nhiều sân có tính nhận đức thấp đi bằng cách phá cả đức hiện có của người mình ghét, nói là người không đức. Vì vậy nhờ vô sân đối nghịch sân, không nhận đức người khác thấp đi. Người nhiều si nhận sai cảnh hành là thường, lạc, ngã, tịnh, biết sai lệch. Vì vậy nhờ vô si đối nghịch si, không nhận sai cảnh hành là thường, lạc, ngã, tịnh, không biết sai lệch. [NT1224]

Lại nữa, nhờ vô tham không có tính dính, luyến cảnh, người ấy ghi nhận, xử lý lỗi thật có nơi mình là lỗi, đứng nơi lỗi, nghĩa là nhận lỗi, sửa chữa bằng tinh thần nhận rằng sau này sẽ giữ gìn đúng theo lỗi ấy. Thật vậy, người nhiều tham

Ba thiện căn — lỗi, đức và khổ

có tính che lỗi vì chấp mạnh ‘lỗi ta, của ta’. Nhờ vô sân, người ấy công nhận đức, ân thật có nơi người khác là đức, ân, mang trong tâm, đứng nơi đức, ân người khác, tức công nhận. Thật vậy, người nhiều sân phá đức, ân người khác, không muốn khen, chỉ tìm lỗi để nói. Nhờ vô si, người ấy công nhận, mang, ghi trong tâm tính đúng thật, không sai lệch của đức, lỗi: ‘Đức người ấy đến mức này, lỗi người ấy đến mức này’, đứng nơi đúng thật, biết đúng thật. Thật vậy, người nhiều si bị khối tối lớn đến nỗi không biết, không thấy lỗi là lỗi, thường nhận thật là không thật, không thật là thật. [NT1225]

Nhờ vô tham, không có loại khổ do xa lìa chúng sinh, hành mình yêu. Vì chỉ trong tương tục người tham dục điên cuồng mới có tính yêu, và không chịu được khổ do xa lìa chúng sinh, hành mình yêu. Nhờ vô sân, không có loại khổ do phải cùng sống với chúng sinh, hành không yêu. Vì chỉ người nhiều sân có tính ghét người khác, không chịu được khổ do cùng sống với chúng sinh, hành không yêu, không thích. Nhờ vô si, không có loại khổ vì không được các dục vật hữu tình, vô tình mong muốn. Người không mê, biết thấy đúng tính thật pháp chân đế thường xét: ‘Trong pháp có tính già này, làm sao có thể được tính diễn ra đúng mong muốn “mong đừng già”?’ Vì thường xét như vậy, v.v., không còn khổ thân, khổ tâm vì không được vật mong muốn. [NT1226]

Nhờ vô tham, không có khổ sinh, jāti, phải tái tục trong các cõi, đời. Vô tham trực tiếp đối nghịch tham, ái; khổ sinh chỉ có thể do nghiệp có ái mong cõi, đời, thân, cảnh ấy làm gốc. Vì vậy nhờ vô tham đối nghịch ái, không có khổ sinh. Thiện nhân sợ khổ sinh cần biết nuôi dưỡng vô tham vững chắc. Nhờ vô sân, không có khổ già, jarā, vì trong tương tục người nhiều sân, sân sắc bén, già diễn ra nhanh. Thiện nhân muốn trẻ hãy luôn nuôi dưỡng vô sân, từ. Nhờ vô si, không có khổ chết, maraṇa, tức khổ phải chịu gần chết, chết trong khổ. Nếu đổng lực cận tử, maraṇāsannajavana, tương tục tâm lộ đổng lực cuối cùng gần chết trong một đời, là đổng lực bất thiện có tham, sân, si nào đó dẫn đầu, chết ấy gọi sammohamaraṇa, chết mê. Chết mê ấy chắc chắn ngay sau chết đến một trong bốn đọa xứ, là nhân khổ vòng đọa xứ, nên thực là khổ.

Không mê lúc chết — sống chung an ổn

Người có vô si, tuệ đến tận đổng lực cận tử gọi amūḷha, không mê. Nếu các tương tục tâm lộ có một loại chánh kiến dẫn đầu, chủ trì, như chánh kiến nghiệp là của mình, kammassakatāsammādiṭṭhi, thuộc bố thí, giới; chánh kiến thiền, jhānasammādiṭṭhi, thuộc chỉ; chánh kiến minh sát, vipassanāsammādiṭṭhi, thuộc quán, còn sinh đến đổng lực cận tử, chiếm chỗ đổng lực cận tử, thì gọi không mê. Chết trong khi nhập thiền từ đến đổng lực cận tử, như vua Chuyển luân Mahāsudassana; chết với các đổng lực minh sát tác ý minh sát đến đổng lực cận tử như Đức Phật dạy trong kinh Sotānugata: những cách chết ấy là asammohamaraṇa, chết không mê. Chư Thánh thiện nhân chết đều là chết không mê. Chết không mê ấy do vô si; nghĩa là vô si không làm sinh loại khổ chết mê. Nếu vô si ấy tương ưng trí A-la-hán đạo, nó có sức không làm sinh đời, uẩn mới; ngay sau tử parinibbāna đời này cũng không còn bất cứ khổ chết nào phải gặp lần mới, nên vô si tương ưng A-la-hán đạo không làm sinh mọi khổ chết. [NT1227]

Nhờ vô tham, người tại gia có thể cùng sống, giao thiệp an ổn. Người tại gia bị trói bằng dục tham dính, luyến các dục vật hữu tình, vô tình, bằng chấp thủ tác ý sai ‘của ta, của người, con trai ta, con gái ta, vợ ta, cháu ta, tài sản ta, con trai người, con gái người, vợ người, tài sản người’, v.v., thường cãi nhau với người tại gia khác. Nhờ vô tham đối nghịch dục tham, không còn cãi ‘của ta, của người’ về các dục vật hữu tình, vô tình như ruộng, nên người tại gia có thể cùng sống, giao thiệp an ổn.

Lại nữa, ẩn sĩ, tỳ-kheo bị trói bằng diṭṭhi-rāga-abhinivesa, chấp kiến, tham: nhận tin sai giáo thuyết sai của mình bằng kiến, dính chặt bằng tham, tác ý sai ‘thuyết ta, thuyết người’, v.v., thường cãi nhau với ẩn sĩ, tỳ-kheo tương tự khác, thi đua giáo thuyết: ‘Chỉ giáo thuyết ta đúng; giáo thuyết người khác trống rỗng.’ Nhờ vô si mang tên chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy bốn đế cao quý, không vào rừng kiến tranh luận để cãi, không làm việc ấy nữa, ẩn sĩ, tỳ-kheo có thể cùng sống, giao thiệp an ổn. [NT1228]

Lưu ý. Những lời này có lẽ nhắm ẩn sĩ, tỳ-kheo xưa ít gom, giữ bốn vật dụng làm của riêng quá nhu cầu. Ngày nay ẩn sĩ, tỳ-kheo cũng chỉ có thể sống chung an ổn, sukhasaṃvāsa, khi không chiếm bốn vật dụng dư thừa, “không có vô tham”. [CHƯA XÁC MINH][2] Nếu thiếu vô tham, nhiều tham, có thể phải sống chung khổ, dukkhasaṃvāsa, như tranh giành tu viện.

Tập IV — Miến 566 — PDF nguồn 586

Ba thiện căn — các tác dụng tiếp theo

Một cách khác, nhờ vô sân, mọi người xuất gia, tại gia đều có thể cùng sống, giao thiệp an ổn, sukhasaṃvāsa. Lưu ý: theo các lời giải Chú giải này, người muốn xây Nibbāna tại thế cần trước hết cố gắng để vô tham, vô sân, vô si trú trong tương tục mình. [NT1229]

Đặc biệt, nhờ vô tham, không có tái tục cõi ngạ quỷ. Thật vậy, phần nhiều chúng sinh đến cõi ngạ quỷ vì ái thèm các dục vật hữu tình, vô tình; vô tham đối nghịch ái. Nhờ vô sân, không có tái tục địa ngục. Thật vậy, vì sân khiến tâm, thân cứng, thô, chúng sinh đến tái tục địa ngục có tính tương tự sân; vô sân đối nghịch sân. Nhờ vô si, không có sinh loài súc sinh. Thật vậy, vì si, chúng sinh đến tái tục cõi súc sinh luôn mê nặng; vô si đối nghịch si. [NT1230]

Lại nữa, vì tham dính, luyến nhau, muốn kết bạn, người này đến gần người kia; vô tham làm không có đến gần vì tham. Vì sân đối nghịch, những người đã đến gần lại chia lìa; vô sân làm không có rời bỏ vì sân. Vì si không biết thật bốn đế, biết sai là đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, v.v., chúng sinh ghét nhau bằng sân, yêu nhau bằng tham. Đó là không thể giữ tâm quân bình đối với nhau. Chánh kiến, vô si, biết đúng thật bốn đế làm không có tính chúng sinh không thể quân bình với nhau do si. Nghĩa là nhờ vô si biết thật không có đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, chỉ có nhóm các hành sắc, danh, nhân, quả, không tìm được người, chúng sinh, nên không có sân ghét, tham yêu đối với người, chúng sinh. Không ghét, yêu nên không có không thể quân bình; chỉ có thể quân bình, giữ tâm ở giữa không yêu, ghét. Cách khác, vì tham, sinh thuận theo, yêu các cảnh như sắc; vì sân, sinh đối nghịch, ghét. Không thể quân bình, tức ghét, yêu, là do si. Vì vô tham, vô sân, vô si có thể trừ yêu, ghét, không thể quân bình ấy, nên nhờ chúng có không yêu, không ghét, có thể quân bình. Nghĩa là không còn kiểu muốn kết bạn nên đến gần, ghét nên chia lìa. [NT1231]

Nhờ vô tham, có tưởng xuất ly, nekkhammasaññā, đưa ra khỏi dục. Nhờ vô sân, có không muốn hủy hoại, abyāpāda, tương ưng từ, đối nghịch muốn hủy hoại chúng sinh, byāpāda. Nhờ vô si, có tưởng tương ưng bi, đối nghịch bức hại chúng sinh, vihiṃsā.

Nhờ vô tham, có tưởng bất tịnh, asubhasaññā, thấy chúng sinh, hành là bất tịnh.

Ba thiện căn — tu tập, sức khỏe và tuổi thọ

Nhờ vô sân, có tưởng vô lượng, appamāṇasaññā, tương ưng từ lấy chúng sinh chế định không giới hạn làm cảnh. Nhờ vô si, có tưởng giới, dhātusaññā, biết thấy chúng sinh, hành chỉ là nhóm tính các giới.

Nhờ vô tham, có tránh một cực đoan thấp, kāmasukhallikānuyoga: nhiều lần nỗ lực hưởng lạc dựa các dục vật hữu tình, vô tình. Nhờ vô sân, có tránh một cực đoan thấp, attakilamathānuyoga: nhiều lần nỗ lực theo hạnh làm thân mình nhọc khổ. Nhờ vô si, có thực hành tám đạo chi, đường giữa, majjhimapaṭipadā. [NT1232]

Nhờ vô tham, có thể phá, tháo thân phược tham muốn, abhijjhākāyagantha, thắt buộc thân bằng tính hướng nghĩ để được của. Nhờ vô sân, có thể phá, tháo thân phược sân, byāpādakāyagantha, muốn hủy hoại chúng sinh, hành. Nhờ vô si, có thể phá, tháo hai thắt buộc, gantha: sīlabbataparāmāsakāyagantha, thân phược chấp giới cấm, tưởng xét cả thói, hạnh xấu là đúng, như hạnh bò, chó có thể sạch phiền não, thoát luân hồi; và idaṃsaccābhinivesa, chấp chặt tác ý ‘chỉ kiến ta này đúng’ sau khi giữ tà kiến lớn. Khi vô si biết thật bốn đế trú vào, mọi tà kiến thường mất đi. [NT1233]

Lại nữa, hai niệm xứ quán thân, kāyānupassanā, và quán thọ, vedanānupassanā, thành tựu nhờ sức vô tham, vô sân. Hai niệm xứ quán tâm, cittānupassanā, và quán pháp, dhammānupassanā, chỉ thành tựu nhờ vô si.

Vô tham là nhân không bệnh, khỏe mạnh. Thật vậy, người không nhiều tham dục, dù gặp cảnh đáng tham, nếu cảnh ấy không thích hợp, asappāya, với mình, như thời tiết, nơi, thức ăn không thích hợp, thì không dùng. Nhờ không dùng nên không bệnh, khỏe mạnh. Vì vậy hãy biết người nhiều tham, ham ăn, thường dùng thức ăn, thời tiết, nơi không thích hợp, thường nhiều bệnh, không khỏe.

Vô sân là nhân trẻ. Thật vậy, người không nhiều sân không bị lửa sân gây nhăn da, bạc tóc đốt cháy, không chịu lửa sân đốt, nên trẻ suốt ngày đêm dài. Vì vậy hãy biết người nhiều sân dễ già.

Vô si là nhân sống lâu. Thật vậy, người không mê, biết thấy thật, đã phân tích biết việc lợi, việc không lợi, tránh việc không lợi, thân cận việc lợi, nên sống lâu. Vì vậy có tục ngữ ‘Nghiệp giữ của, trí giữ mạng’. [NT1234]

Ba thiện căn — các thành tựu và an trú

Vô tham là nhân đầy đủ tài sản, bhogasampatti. Thật vậy, chỉ người không nhiều tham dục dính tài sản mới làm được sự cho, xả, cāga. Nhờ xả của người không nhiều tham ấy, người ấy được tài sản trong các đời sau, cũng như tùy cơ hội ngay đời này.

Vô sân là nhân đầy đủ bạn, mittasampatti, vì chỉ nhờ từ mới có bạn, và bạn tốt không giảm mất.

Vô si là nhân đầy đủ chính mình, attasampatti. Thật vậy, người không mê biết bốn đế, bằng trí chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy, chỉ làm lợi ích ba loại người, trời, Nibbāna của mình, nên gọi làm mình đầy đủ. Bằng trí chánh kiến của mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy bốn đế chỉ là nhân được ba lạc người, trời, Nibbāna. Được ba lạc ấy gọi đầy đủ chính mình. [NT1235]

Vô tham là nhân thiên trú, dibbavihāra, sống nhập bốn thiền chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Vô sân là nhân phạm trú, brahmavihāra, sống nhập các thiền phạm trú từ, bi, hỷ, xả. Sống nhập những thiền ấy là sống cao quý vì thực hành chánh hạnh tốt, đúng đối với chúng sinh. Chư Phạm thiên cũng luôn sống với tâm không sân. Do đó sống nhập, tương ưng các thiền ấy gọi phạm trú. Vô si biết thấy bốn đế là nhân Thánh trú, ariyavihāra, sống nhập quả định, phalasamāpatti. [NT1236]

Nhờ vô tham, có thể an tịnh đối với chúng sinh, hành thuộc phe mình, vì không có khổ gốc ở ái tham bám quá mức do chúng sinh, hành phe mình bị hoại. Nhờ vô sân, có thể an tịnh đối với chúng sinh, hành phe người khác, vì trong tương tục người không có sân, ngay với kẻ thù cũng không có tưởng kẻ thù. Nhờ vô si, có thể an tịnh đối với chúng sinh, hành phe trung lập đáng giữ quân bình. Vì trong tương tục người không mê, biết thấy đúng thật bốn đế, không có dính bất cứ phe nào, phe mình, phe người. [NT1237]

Nhờ vô tham, có thấy vô thường. Thật vậy, người nhiều tham dục, vì mong, luyến các dục vật hữu tình, vô tình làm đồ dùng, dù các hành vô thường cũng không thể quán, thấy là vô thường. Nhờ vô sân, có thấy các hành là khổ. Thật vậy, cơ sở thù oán, āghātavatthu, chính là nhân sinh sân;

Ba thiện căn và minh sát — chuyện Mahāpaduma

người có nền khuynh hướng nội tâm vô sân, từ, đã bỏ việc gom, giữ các cơ sở thù oán ấy trong tâm, nên chỉ quán, thấy các hành là khổ. Nghĩa là khi quán, thấy khổ như vậy, sân cũng lắng đi. Nhờ vô si, có thấy vô ngã. Thật vậy, người không mê nhờ biết thấy đế thạo việc nhận các hành đúng thật, nhận đúng như thật là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nên biết, thấy đúng thật năm uẩn, các hành không có tự ngã dẫn đầu là không có tự ngã dẫn đầu.

Như vô tham, vô sân, vô si làm sinh quán vô thường, khổ, vô ngã, chính vô tham, vô sân, vô si cũng do quán vô thường, khổ, vô ngã sinh. Thật vậy, do quán các hành vô thường, có vô tham; do quán khổ, có vô sân; do quán vô ngã, có vô si. Người nào đã tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy đúng thật ‘sắc danh này vô thường’, phá khối sắc, khối danh bằng ánh sáng trí minh sát, còn làm sinh ái tham mong cầu vì sắc danh vô thường ấy sao? Vì vậy nhờ quán vô thường có thể có vô tham. Người đã biết thấy các hành là khổ, còn làm sinh một khổ khác, sân giận sắc bén, ở đâu nữa? Vì vậy nhờ quán các hành là khổ có thể có vô sân. Đã biết các hành trống vắng tự ngã, còn đến mê các hành sắc, danh, nhân, quả ở đâu nữa? Vì vậy do quán vô ngã có vô si. [NT1238]

Thiện hành giả hiểu vô tham, vô sân, vô si là những báu quý như vậy, rất nên đặc biệt cố gắng để các báu ấy luôn trú trong tương tục sắc danh mình.

Vô tham, vô sân, vô si của Bồ-tát

Xưa, khi vua Brahmadatta trị vì Bārāṇasī, chánh hậu mất, vua lập thứ hậu mới, đặt con trai đã trưởng thành, hoàng tử Mahāpaduma, làm thái tử. Một lần có giặc nổi, vua tự đi dẹp, giao Mahāpaduma ở lại giữ ngôi. Giặc yên, sắp lúc phụ vương vào thành, thái tử trang hoàng cả cung, thành, rồi đến mẹ kế để tâu rõ mọi việc, thưa: ‘Nếu có việc cần làm, xin truyền lệnh.’ Hoàng hậu vốn luyến sắc đẹp thái tử, nắm tay, bảo lên giường; thái tử từ chối. Dù bà thúc ba lần, thái tử vẫn từ chối. Bà dọa: ‘Nếu vậy ta sẽ mách đức vua, khiến chém đầu ngươi.’

Tập IV — Miến 570 — PDF nguồn 590

Mahāpaduma — ba căn trong tâm Bồ-tát

Thái tử đáp: ‘Bà cứ làm theo ý muốn’, khiến hoàng hậu hổ thẹn rồi bỏ đi.

Hoàng hậu tự cào cấu để che lỗi mình, giả yếu đuối như thật bị xâm phạm. Vua vừa về thành không thấy hoàng hậu, hỏi; người hầu tâu bà không khỏe, vua đến cung bà. Hoàng hậu trẻ chỉ các vết cào, khóc nức, tâu mọi chuyện đã bày: thái tử cưỡng ép, vì bà không thuận nên cào cấu, không sót gì; không cần học thầy nào, chỉ bằng trí đàn bà sẵn từ bụng mẹ.

Vua nổi uy giận quá mức như rắn độc mạnh, không xét gì nữa, sai đưa thái tử đến, lập tức truyền ném từ đỉnh núi.

Cả thành kinh động, mười sáu nghìn cung nữ khóc. Dân thành cùng tụ họp, bàn: ‘Rājā kira mātugāmassa vacanaṃ gahetvā mahāpadumakumāraṃ ghātāpesi — nghe nói đức vua nghe lời đàn bà, sai giết hoàng tử Mahāpaduma’, rồi phủ phục chân thái tử mà khóc.

Sợ dân dùng sức giành thái tử được cả nước thương, vua tự đi với đao phủ, ném thái tử từ đỉnh núi. Nhưng nhờ sức từ của thái tử, thần giữ núi cứu, giao tiếp cho Long vương ở chân núi. Long vương đưa về cõi rồng, chia nửa cảnh sang cúng dường. Mahāpaduma không ở cõi rồng lâu, trở lại cõi người, vào rừng Himavanta, làm ẩn sĩ xuất gia, phát triển thiền, thắng trí, chỉ thực hành, tích tập mọi pāramī tốt làm nhân cho Nhất thiết trí cao quý.

Trong chuyện Bổn sinh này, tương tục hoàng hậu bị chế ngự bởi tâm tham luyến thái tử; tâm māyā, giả dối che lỗi; tâm giả dối bịa tâu vua; tâm sân muốn thái tử bị phạt, chết; tâm si không biết đúng thật những quả phải nhận vì lỗi ấy. Tương tục vua từ khi nghe hoàng hậu nói cho đến lúc ném thái tử khỏi núi đều có các tâm sân quá mãnh liệt như rắn cực độc.

Nhưng phía Mahāpaduma, các tính vô tham, vô sân, vô si đã chiếm đầy chỗ trong dòng tâm Bồ-tát: tâm vô tham không dính, không luyến hoàng hậu; tâm vô sân có từ chủ trì đối với hoàng hậu và phụ vương; tâm vô si chủ trì như chánh kiến nghiệp là của mình, kammassakatāsammādiṭṭhi, biết hiểu nghiệp và quả nghiệp, và chánh kiến thiền, jhānasammādiṭṭhi.

Tập IV — Miến 571 — PDF nguồn 591

7. Trung tánh

Trong Bổn sinh này, thái tử chính là Bồ-tát. Hoàng hậu không ai khác là tiền thân bà Ciñcamāṇā, Ciñcamāṇavikā. Đức vua là tiền thân Tôn giả Devadatta, một khối sân lớn. [NT1239]

Hoàng tử Mahāpaduma nuôi dưỡng vô tham, vô sân, vô si đã thành Phật. Còn Ciñcamāṇā và Tôn giả Devadatta nuôi dưỡng tham, sân, si, đến nay vẫn đang hưởng cảnh địa ngục.

Đã trình bày vô tham, vô sân, vô si; nay xin tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, v.v. của các tâm sở tịnh hảo biến hành còn lại.

7. Tatramajjhattatā — trung tánh

1. Tatramajjhattatā cittacetasikānaṃ samavāhitalakkhaṇā.

2. a. Ūnādhikatānivāraṇarasā; b. Pakkhapātupacchedanarasā vā.

3. Majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā. Cittacetasikānaṃ ajjhupekkhanavasena samappavattānaṃ ājāneyyānaṃ ajjhupekkhanasārathi viya daṭṭhabbā. [NT1240]

1. Đặc tính khiến các pháp tương ưng, tâm và tâm sở, cùng gánh, thực hiện phận sự riêng một cách quân bình.

2. a. Phận sự ngăn các pháp tương ưng bị thiếu, thừa trong phận sự riêng; b. Cách khác, cắt sự rơi về phía thiếu hoặc thừa, tức thiên vị. Cách khác nữa, ngăn hai cực: tâm co rút vì hôn trầm, thụy miên quá mức; tâm vênh vang do mạn dẫn đầu.

3. Biểu hiện: trạng thái đứng ở giữa; cách khác, pháp biết nhìn quân bình ở giữa.

4. Nhân gần: các pháp tương ưng có xúc dẫn đầu. Chú giải không nêu riêng nhân gần. Chính các pháp tương ưng, hoặc vật, cảnh, các pháp tương ưng có xúc dẫn đầu, có lẽ là nhân gần.

Tesu dhammesu majjhattatā tatramajjhattatā. [NT1241]

Tesu dhammesūti yesu dhammesu sayaṃ uppannā, tesu attanā sampayuttesu cittacetasikadhammesu. Anārammaṇattepi (atadārammaṇattepi) hi tesu samappavattesu udāsīnabhāvato “tatramajjhattatā”ti vuccati. [NT1242]

Trung tánh là tính quân bình đối với các pháp ấy. ‘Đối với các pháp ấy’ nghĩa là đối với các pháp tâm, tâm sở tương ưng với nó, nơi chính nó sinh. Dù không lấy chúng làm cảnh — hoặc không có chúng làm cảnh — nó được gọi tatramajjhattatā vì giữ thái độ quân bình khi chúng cùng vận hành đều đặn.

Tập IV — Miến 572 — PDF nguồn 592

Trung tánh không lấy pháp tương ưng làm cảnh

Theo những lời giải Chú giải, Phụ chú giải trên, tâm sở trung tánh khiến các pháp tương ưng, tâm, tâm sở đi cùng mình, đứng ở giữa, không thiếu, thừa trong phận sự riêng. Nhờ nó, các nhóm tâm, tâm sở cùng gánh phận sự riêng một cách quân bình. Vì vậy pháp làm nhân cho mọi pháp tương ưng ngay thẳng ở giữa, không thiếu, thừa trong phận sự riêng gọi tâm sở trung tánh. Có thể hỏi: vậy nó lấy các pháp tương ưng làm cảnh sao? Phải đáp rằng không lấy các pháp tương ưng làm cảnh.

Xin nêu ví dụ. Thiện hành giả hãy lấy làm cảnh ba mươi bốn danh pháp có cả trí, hỷ tương ưng trong mỗi đổng lực của các tâm lộ đổng lực thiện ý môn đang quán chung các sắc hiện hữu nơi sáu môn, bốn mươi hai phần thân là ‘sắc, sắc’. Trong ba mươi bốn danh pháp ấy có tâm sở trung tánh. Mọi danh pháp ấy, gồm trung tánh, đều chỉ đang lấy sắc mình phân định, quán làm cảnh. Trung tánh cũng chỉ đang lấy sắc đang phân định, quán làm cảnh, không lấy các pháp tương ưng làm cảnh. Tuy vậy, khi những tâm sở ấy cùng thực hiện phận sự tương ứng đối với cảnh sắc đang phân định, không thiếu, thừa, quân bình, trung tánh chỉ được gọi là biết nhìn chúng thích đáng, giữ thái độ quân bình đối với chúng; tatramajjhattatā là tính quân bình đối với các tâm, tâm sở ấy.

Đặc tính, phận sự. Trung tánh có đặc tính khiến các pháp tương ưng gánh, thực hiện phận sự riêng một cách quân bình. Như người đánh xe thắng những con ngựa thuần tốt vào xe, khi chúng chạy đều, không ghì một con cho chậm, không thúc con khác cho nhanh, chỉ giữ dây cương và nhìn thích đáng khi chúng tự chạy đều, không con nào kém, hơn. Dù chỉ nhìn thích đáng, việc các ngựa chạy đều không kém, hơn vẫn nhờ uy lực người đánh xe. Cũng vậy, các pháp tương ưng không thiếu, thừa trong phận sự riêng chỉ nhờ sức trung tánh; vì thế tâm sở này có phận sự ngăn các pháp tương ưng thiếu, thừa trong phận sự riêng.

Cách khác, sai khiến, thúc giục trong các pháp tương ưng rằng pháp này hãy làm phận sự riêng ít đi, pháp kia hãy làm nhiều lên, giống như mình dự về một trong hai phía thiếu, thừa, thiên vị một phía. Trung tánh có phận sự như cắt sự thiên vị ấy; nghĩa là không thiên vị, khiến các pháp tương ưng cùng gánh, thực hiện phận sự riêng quân bình.

Tập IV — Miến 573 — PDF nguồn 593

Trung tánh — 8–9. Tịnh thân, tịnh tâm

Nếu vậy, có thể hỏi: các pháp dục, tinh tấn, thẩm sát, vīmaṃsā tức tuệ, và tâm có thể đảm trách phận sự đồng sinh trưởng, sahajātādhipati, làm chủ các pháp tương ưng cùng sinh, làm phận sự trưởng riêng thế nào? Hãy biết phận sự trưởng ấy cũng là phận sự riêng các pháp tương ưng tương ứng phải thực hiện; trung tánh cũng chỉ khiến các phận sự trưởng ấy được gánh, thực hiện, diễn ra quân bình. [NT1243]

Biểu hiện. Trong trí thiện hành giả đang phân định, minh sát tâm sở trung tánh, nó hiện là pháp nhìn các pháp tương ưng quân bình. Nhìn quân bình ở đây không có nghĩa bỏ mặc, không lưu tâm, không coi trọng. Như không kéo, không chạm roi vào các ngựa thuần tốt đang chạy đều, không thiếu, thừa, chỉ bình thản nhìn thích đáng, hãy biết nhìn quân bình là nhìn thích đáng các pháp tương ưng đang thực hiện phận sự riêng quân bình, không tác động để thừa hay thiếu. Vì vậy nói tâm sở này giống người đánh xe ngựa thuần tốt. Nghĩa là không kết phe, giúp riêng, làm bạn với bất cứ pháp nào mà nhìn quân bình.

8–9. Kāyapassaddhi và cittapassaddhi — tịnh thân, tịnh tâm

1. Kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā kāyacittapassaddhiyo.

2. Kāyacittadarathanimmaddanarasā (kāyacittadarathanimaddanarasā).

3. Kāyacittānaṃ aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā (aparipphandasītibhāvapaccupaṭṭhānā).

4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ avūpasamakarauddhaccādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. [NT1244]

1. Đặc tính làm lắng mát sự nóng của tâm sở, tâm; cách khác, đặc tính lắng mát sự nóng của tâm sở, tâm.

2. Phận sự đè, phá sự nóng của tâm sở, tâm.

3. Biểu hiện: pháp lặng, mát của tâm sở, tâm; cách khác, pháp không dao động, lắng mát của tâm sở, tâm.

4. Nhân gần: tâm sở, tâm. Hãy biết chúng đối nghịch các phiền não như trạo cử khiến tâm sở, tâm không lắng.

Trong kāyapassaddhi, hãy hiểu kāya là ba danh uẩn tâm sở: thọ, tưởng, hành. Trong cittapassaddhi, hiểu citta là thức uẩn. [NT1245]

Các nhóm phiền não có trạo cử quá mức, có khổ thân, dukkha, khổ tâm, domanassa, làm gốc, gọi sự nóng tâm sở, tâm. Cách khác, các nhóm danh uẩn bất thiện cùng sinh với các phiền não trạo cử quá mức có khổ thân, khổ tâm làm gốc

Tập IV — Miến 574 — PDF nguồn 594

gọi sự nóng tâm sở, tâm. Tịnh thân, tịnh tâm có đặc tính làm lắng mát, hoặc lắng mát, những sự nóng tâm sở, tâm ấy; có phận sự đè, phá chúng. Vì đè, phá nóng bức như vậy, trong trí hành giả cao quý đang phân định, minh sát các tâm sở tịnh ấy, chúng hiện là pháp lặng mát, thoát nóng bức, dao động của tâm sở, tâm. Chính tâm sở, tâm tương ưng là nhân gần nhất của chúng. Hãy biết chúng đối nghịch các phiền não như trạo cử làm tâm sở, tâm không lắng. [NT1246]

Uddhaccaṃ vā ādiṃ katvā sabbakilese saṅgaṇhāti, sesesupi eseva nayo. [NT1247]

Hoặc nêu trạo cử trước để gồm tất cả phiền não; ở các trường hợp còn lại cũng cùng cách ấy.

10–11. Kāyalahutā và cittalahutā — khinh thân, khinh tâm

1. Kāyacittalahutā kāyacittagarubhāvavūpasamalakkhaṇā.

2. Kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā.

3. Kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhānā.

4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ garubhāvakarathinamiddhādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. [NT1248]

1. Đặc tính làm lắng sự nặng nề tâm sở, tâm; cách khác, đặc tính lắng sự nặng nề tâm sở, tâm.

2. Phận sự đè, phá sự nặng nề tâm sở, tâm.

3. Biểu hiện: pháp không nặng, không chậm của tâm sở, tâm.

4. Nhân gần: tâm sở, tâm. Hãy biết chúng đối nghịch các phiền não có hôn trầm, thụy miên chủ trì khiến tâm sở, tâm nặng nề. [NT1249]

Các phiền não có hôn trầm, thụy miên quá mức, cách khác, các danh uẩn bất thiện sinh theo cách nặng nề có hôn trầm, thụy miên quá mức, là sự nặng nề tâm sở, tâm. Hai tâm sở này trực tiếp đối nghịch sự nặng ấy, làm lắng sự nặng, là sự lắng nặng nề. Nhờ sức các tâm sở khinh, hành giả cao quý có thể nhanh chóng chuyển đổi, trở lại quán các hành sắc, danh, nhân, quả, và các tính vô thường, khổ, vô ngã của chúng.

Khinh — 12–13. Nhu thân, nhu tâm

Thinamiddhādipaṭipakkhabhāvena kusaladhamme aniccādimanasikāre ca sīghaṃ sīghaṃ parivattanasamatthatā lahupariṇāmatā. Avijjānīvaraṇānañhi taṇhāsaṃyojanānaṃ sattānaṃ akusalappavatti pakatibhūtāti na tattha lahupariṇāmatāya attho. Tesañca bhāvo garutāyevāti tabbidhurasabhāvānaṃ lahutā daṭṭhabbā, sā hi pavattamānā sīghaṃ bhavaṅgavuṭṭhānassa paccayo hoti. [NT1250]

Khả năng khiến thiện pháp sinh thật nhanh trong việc thiện, khiến nhóm pháp thiện, vô ký sinh lại thật nhanh trong tác ý các hành theo tính vô thường, v.v., là năng lực hai tâm sở khinh. Trong tương tục chúng sinh có vô minh triền cái, tức không biết thật, biết sai, không xuyên thấu đến thấy chân đế, bị dây ái kiết sử buộc, bất thiện sinh là tính sẵn có, việc thường lệ. Vì vậy trong bất thiện sinh ấy, sự chuyển đổi, trở lại thật nhanh, có khinh, cũng không có ích; khinh cũng không thể có. Thật ra bất thiện ấy sinh luôn chỉ có tính nặng, garutā. Vì vậy hãy ghi nhận khinh của các pháp thiện, vô ký có tính xa, đối nghịch các pháp bất thiện nặng ấy. Nghĩa là khinh chỉ có thể có nơi các pháp thiện, vô ký. Thật vậy, khi tâm sở khinh sinh, nó làm nhân để nhanh chóng xuất khỏi hữu phần. Nghĩa là ít rơi vào hữu phần giữa các tâm lộ. [NT1251]

Theo lời này, trong việc thiện hay tu để mục minh sát, khả năng nhiều lần xuất dòng hữu phần, tiếp tục nhanh nhẹn sinh các lộ đổng lực, không có nhiều hữu phần xen giữa các lộ đổng lực thiện, duy tác đang tu, chính là các tâm sở khinh đang thực hiện sắc bén, đúng việc phận sự riêng. Đó là hai tính có năng lực, khả năng đầy đủ.

Nhờ năng lực các tâm sở khinh này, các sắc tâm sinh do tâm tương ưng chúng sinh ra cũng nhẹ, nhanh. Nhờ sắc tâm sinh nhẹ, nhanh, các sắc do ba nguồn còn lại cũng nhẹ, nhanh; vì vậy cả sắc thân trở nên nhẹ, nhanh. Nếu các tâm sở khinh ấy kết hợp hỷ như ubbegāpīti, hỷ nâng bổng, chúng mạnh đến mức có thể làm cả thân bay lên trời.

Thiện nhân rất nên đặc biệt cố gắng khi còn gặp giáo pháp để những năng lực tâm như vậy trú trong dòng danh tương tục của mình.

12–13. Kāyamudutā và cittamudutā — nhu thân, nhu tâm

1. Kāyacittamudutā kāyacittathaddhabhāvavūpasamalakkhaṇā (kāyacittatthambhavūpasamalakkhaṇā).

2. Kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā.

3. Appaṭighātapaccupaṭṭhānā.

Tập IV — Miến 576 — PDF nguồn 596

Nhu thân, nhu tâm

4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ thaddhabhāvakaraditṭhimānādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. [NT1252]

1. Đặc tính làm lắng tính cứng chắc của tâm sở, tâm; cách khác, đặc tính lắng tính cứng chắc của tâm sở, tâm.

2. Phận sự đè, phá tính cứng chắc tâm sở, tâm.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp tâm sở, tâm không va chạm một cảnh nào, cách khác, không gây tổn hại. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả các pháp tương ưng không va chạm một cảnh nào.

4. Nhân gần: tâm sở, tâm. Hãy biết chúng đối nghịch các phiền não có kiến, mạn chủ trì khiến tâm sở, tâm cứng chắc.

Các lần tâm bất thiện sinh có kiến, mạn chủ trì cứng chắc do chấp tự ngã bằng kiến, kiêu ‘ta, ta’ bằng mạn. Chúng như rắn nuốt ách cày, không để tâm khiêm hạ trú vào. Các tâm sở nhu trực tiếp đối nghịch kiến, mạn ấy nên có tính mềm, dễ uốn. Khi chúng trú, sinh trong dòng tâm, những cứng chắc ấy lắng đi. Do đó chúng có đặc tính làm lắng, hoặc lắng tính cứng chắc của tâm sở, tâm; cũng có phận sự đè, phá những cứng chắc ấy.

Những pháp nào không nặng như các bất thiện tương ưng si, có khinh không hư, không thiếu, đầy đủ khinh, thì việc không cản, không chế các pháp ấy làm thiện chính là nhu. Vì không cản, không chế, giống các sắc như sắc nhu, Đức Phật cũng dạy tính mềm, dễ uốn, v.v. của các danh pháp. [NT1253]

Ye ca dhammā mohasampayuttā viya avipannalahutā, tesañca kusalakaraṇe appaṭighāto mudutā. Appaṭighātena mudutādirūpasadisatāya arūpadhammānampi mudutā maddavatātiādi vuttaṃ. [NT1254]

Vì thế trong trí hành giả cao quý đang phân định, minh sát các tâm sở nhu, chúng hiện là pháp tâm sở, tâm không va chạm một cảnh làm sinh thiện, hoặc việc thiện; không tổn hại, không chế các tâm sở, tâm tương ưng. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra, upaṭṭhānākāra. Cách khác, trong nuôi dưỡng một thiện sự đối với cảnh việc thiện, chúng làm sinh quả các pháp tương ưng

Nhu — 14–15. Thích thân, thích tâm

không va chạm, tức quả tâm không bị tổn thương. Đó là biểu hiện theo quả, phala. Nghĩa là khi làm thiện không để tâm tổn thương, oán hận, chúng khiến những pháp hạnh phúc mềm mại, tôn kính, hạ mạn, gārava, nivāta, nimāna, trú vào tương tục người làm thiện. Tâm khiêm hạ, cử chỉ thân mềm của người mạnh về khiêm hạ, không mạn, chính là năng lực các tâm sở nhu.

14–15. Kāyakammaññatā và cittakammaññatā — thích thân, thích tâm

1. Kāyacittakammaññatā kāyacittaakammaññabhāvavūpasamalakkhaṇā.

2. Kāyacittānaṃ akammaññabhāvanimmaddanarasā.

3. Kāyacittānaṃ ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā.

4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ akammaññabhāvakarāvasesanīvaraṇapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. Tā pasādanīyavatthūsu pasādāvahā, hitakiriyāsu viniyogakkhamabhāvāvahā suvaṇṇavisuddhi viyāti daṭṭhabbā. [NT1255]

1. Đặc tính làm lắng tính tâm sở, tâm không kham việc tốt; cách khác, tính không kham việc tốt của tâm sở, tâm lắng xuống.

2. Phận sự đè, phá tính tâm sở, tâm không kham việc tốt.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp làm đầy đủ việc tâm sở, tâm bắt cảnh. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả tâm sở, tâm có thể bắt cảnh đầy đủ.

4. Nhân gần: tâm sở, tâm.

Hãy biết chúng đối nghịch các phiền não như dục dục, kāmacchanda, còn lại ngoài các phiền não như trạo cử, hối, và những phiền não triền cái có cùng nơi nương với chúng, khiến tâm sở, tâm không kham phước nghiệp bố thí, giới, tu thiền chỉ, quán. Các tâm sở thích đem lại tịnh tín đối với những điều đáng tịnh tín như Tam bảo. Như vàng rất sạch, mới luyện, đã luyện tốt, thích hợp, kham dùng làm chuỗi, bông tai, chúng đem lại tính kham phối dùng vào những việc lợi ích như bố thí, giới, thiền chỉ, quán, chắc chắn đem ba lợi lạc người, trời, Nibbāna.

Khi bố thí, chúng khiến tâm sở, tâm không co rút mà gắn, áp, kham, thuận việc bố thí. Khi giữ giới, chúng khiến tâm sở, tâm không co rút trong thiện giới, mà gắn, áp, kham, sẵn,

Tính kham việc thiện

thuận việc giữ giới. Khi tu tập, chúng cũng khiến tâm sở, tâm không co rút trong việc đang tu; nếu là thiền chỉ, gắn, áp, kham, sẵn, thuận, quán tốt cảnh thiền chỉ, tức tướng thiền chỉ; nếu là quán, gắn, áp, kham, sẵn, thuận, quán tốt tướng hành, cảnh trí minh sát quán. Khi sức các tâm sở thích sắc bén, hành giả rất thuận, cân xứng trong tu tập, quán tốt, không còn biết giờ hết, không biết mệt, quán không thấy đủ.

Khi các triền cái như dục dục, ái, tham luyến tài sản mạnh, cũng không bố thí được. Như vàng vụn không tốt để làm chuỗi, bông tai, tâm quá mềm, quá nhũn, bị ướt bởi sức ẩm, dính của ái là yêu, quý các dục vật hữu tình, vô tình như tài sản, cũng không tốt, không kham thiện sự như bố thí.

Khi nhiều mạn, kiêu, tự cao vì tài sản, cũng không bố thí được. Như vàng chưa được nung, chưa luyện không tốt, không kham làm chuỗi, bông tai, tâm quá cứng vì mạn, v.v. cũng không tốt, không kham thiện sự như bố thí.

Do đó nhóm bất thiện có ái, mạn chủ trì thường trực tiếp đối nghịch bố thí. Nếu chấp ái, chấp mạn quá mạnh, không chỉ bố thí, ngay giới, tu tập cũng không thực hành trọn. Người không thể vùng thoát làm nô lệ ái thường rất nặng nề trước việc giữ giới trọn, tu tập trọn. Vì không chống nổi ái, họ phá giới, nhượng bộ trong tu tập.

Nói theo lẽ thuận, tâm tương ưng mềm vừa mức, như vàng mềm vừa mức tốt, kham làm chuỗi, bông tai, cũng tốt trong thiện sự. Chính cách tâm mềm ấy tốt, kham việc thiện gọi kammaññatā, thích. Hãy biết tính kham việc thiện của tâm sở, tâm được nhu, mudutā, tính mềm vừa mức, làm cho đặc biệt như vậy. [NT1256]

Vì thế các tâm sở thích có phận sự đè, phá các phiền não như dục dục khiến tâm sở, tâm không kham phước nghiệp bố thí, giới, tu tập, bằng cách làm xa những cấu bẩn phiền não ái, mạn ấy. Vì đè, phá các kẻ thù như dục dục khiến tâm không kham việc thiện, chúng cũng thành nhân khiến tâm sở, tâm

Thích — 16–17. Thuần thân, thuần tâm

sinh an vui trong việc thiện. Do đó trong trí hành giả đang phân định, minh sát chúng, các tâm sở thích hiện là pháp làm đầy đủ việc lấy cảnh bố thí, giới, tu tập. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra. Cách khác, vì đè được các triền cái đối nghịch, kham việc bố thí, giới, tu tập, các tâm sở thích làm sinh quả tâm sở, tâm bắt cảnh bố thí, giới, tu tập đầy đủ. Đó là biểu hiện theo quả.

16–17. Kāyapāguññatā và cittapāguññatā — thuần thân, thuần tâm

1. Kāyacittapāguññatā kāyacittānaṃ agelaññabhāvalakkhaṇā.

2. Kāyacittagelaññanimmaddanarasā.

3. Nirādīnavapaccupaṭṭhānā.

4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittagelaññakaraassaddhiyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. [NT1257]

1. Đặc tính tâm sở, tâm không bệnh, không đau.

2. Phận sự đè, phá bệnh, đau tâm sở, tâm.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp tâm sở, tâm không có lỗi, bệnh. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả tâm sở, tâm không có lỗi, bệnh.

4. Nhân gần: tâm sở, tâm.

Hãy biết chúng đối nghịch những phiền não có không tín, assaddhiya, không tin Tam bảo, nghiệp, quả nghiệp, v.v. chủ trì, khiến tâm sở, tâm bệnh, không khỏe, đau.

Không tin Tam bảo, nghiệp, quả nghiệp, v.v. gọi không tín. Những nhóm bất thiện sinh dựa không tín ấy là các khuyết tật tâm sở, tâm. Tâm bị những pháp bệnh bất thiện ấy bám gọi tâm bệnh, đau, không khỏe, vì bị vi trùng phiền não bệnh kích thích. Tâm bị chúng kích thích không tin các phước nghiệp bố thí, giới, tu tập nên cũng không quan tâm, không làm các thiện sự ấy. Vì không thường làm, tâm sở, tâm người không tín không thể quen nhuần nhuyễn, thông thạo, khéo, không uể oải đối với các cảnh thiện sự bố thí, giới, tu tập ấy; các tâm sở thuần không thể sinh.

Thuần — 18–19. Chánh thân, chánh tâm

Các tâm sở thuần trực tiếp đối nghịch nhóm bất thiện có không tín chủ trì, có thể đè, phá chúng. Vì vậy tâm sở, tâm thiện nhân thường có các tâm sở thuần trú vào thoát những bệnh phiền não như không tín. Chúng có đặc tính tâm sở, tâm tương ưng không bệnh, không đau và phận sự đè, phá bệnh, đau. Trong trí hành giả đang phân định, minh sát chúng, chúng hiện là các pháp không có lỗi, bệnh phiền não như không tín. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra. Cách khác, chúng cũng làm sinh quả tâm sở, tâm, các pháp tương ưng, không có lỗi, bệnh phiền não như không tín. Đó là biểu hiện theo quả.

Vì vậy hãy biết các tâm sở thuần là tâm sở, tâm quen nhuần nhuyễn, thông thạo, khéo, không uể oải trước các cảnh thiện sự bố thí, giới, tu tập.

Người uể oải trước bố thí, giữ giới, tu thiền chỉ, quán chỉ là người bị vi trùng phiền não như không tín kích thích. Hãy lưu ý.

18–19. Kāyujukatā và cittujukatā — chánh thân, chánh tâm

1. Kāyacittujukatā kāyacittaajjavalakkhaṇā.

2. Kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā.

3. Ajimhatāpaccupaṭṭhānā.

4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ kuṭilabhāvakaramāyāsāṭheyyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. [NT1258]

1. Đặc tính ngay thẳng của tâm sở, tâm.

2. Phận sự đè, phá tính quanh co tâm sở, tâm.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp tâm sở, tâm không quanh co. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả các tâm sở, tâm, pháp tương ưng, hoàn toàn không quanh co.

4. Nhân gần: tâm sở, tâm. Hãy biết chúng đối nghịch các phiền não có giả dối, māyā, xảo trá, sāṭheyya, chủ trì làm tâm sở, tâm quanh co.

Tập IV — Miến 581 — PDF nguồn 601

Giả dối, xảo trá — vì sao dạy từng cặp

Māyā và sāṭheyya — giả dối và xảo trá

Ayaṃ vuccatīti ayaṃ katapaṭicchādanalakkhaṇā māyā nāma vuccati. *(như trên)*. Idaṃ vuccatīti idaṃ attano aviijjamānaguṇapakāsanalakkhaṇaṃ sāṭheyyaṃ nāma vuccati. [NT1259][1]

“Santadosapaṭicchādanalakkhaṇā māyā, asantaguṇasambhāvanalakkhaṇaṃ sāṭheyyan”ti evaṃ vuttā tadākārappavattā akusalā khandhā, tadekaṭṭhā ca saṃkilesadhammā māyāsāṭheyyādikā. [NT1260]

Māyā có đặc tính che lỗi đã làm, hiện có nơi mình. Sāṭheyya có đặc tính phô, khen đức không hiện có nơi mình. Các bất thiện uẩn sinh theo cách lừa, dối, che lỗi hiện có nơi mình như không lỗi; làm bộ có đức mình không có, gian, quanh co; cùng các nhóm phiền não tiếp tục sinh dựa giả dối, xảo trá ấy, được gọi giả dối, xảo trá, v.v. như Chú giải nói. Pháp thể phần nhiều có lẽ chỉ là các bất thiện uẩn, khi có ái tham chủ trì, khi có mạn chủ trì.

Các tâm sở chánh thân, chánh tâm, ujukatā, trực tiếp đối nghịch những pháp quanh co có giả dối, xảo trá dẫn đầu, có thể trừ bất thiện ấy. Vì thế khi các tâm, tâm sở tịnh hảo có các tâm sở chánh này sinh, chúng sạch quanh co, tâm sở, tâm ngay thẳng đối với cảnh thiện bố thí, giới, tu tập. Nhờ sức các tâm sở chánh này, không chỉ danh thân, ngay sắc thân cũng có cử chỉ ngay thẳng, thật thà. Ý nghĩa đặc tính, phận sự, v.v. đã rõ.

Vì sao dạy từng cặp

Ettha ca cittapassaddhiādīhi cittameva passaddhaṃ, lahu, mudu, kammaññaṃ, paguṇaṃ, uju ca hoti. Kāyapassaddhiādīhi pana rūpakāyopi. Tenevettha bhagavatā dhammānaṃ duvidhatā vuttā, na sabbattha. [NT1261]

Nhờ tịnh tâm, chỉ tâm lắng mát; nhờ khinh tâm, chỉ tâm nhẹ; nhờ nhu tâm, chỉ tâm mềm; nhờ thích tâm, chỉ tâm kham việc tốt; nhờ thuần tâm, chỉ tâm quen, thông thạo, khéo việc tốt; nhờ chánh tâm, chỉ tâm ngay thẳng, lần lượt như vậy. Nhưng nhờ tịnh thân, v.v., danh thân gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và cả sắc thân lắng mát, nhẹ, mềm, kham việc tốt, thông thạo, khéo việc tốt, ngay thẳng. Vì thế chỉ ở tịnh thân, v.v., Đức Phật phân hai loại như tịnh thân, tịnh tâm. Không phải mọi pháp, như định, đều được chia hai loại.

Tập IV — Miến 582 — PDF nguồn 602

Các cặp tâm sở — ba tiết chế

Mười hai tâm sở từ tịnh thân, tịnh tâm đến chánh thân, chánh tâm được dạy từng cặp nên gọi tâm sở song đôi, yugaḷa. Chúng đồng sức dập các lửa nóng phiền não tương ứng. Khi nhóm danh tịnh hảo, nhóm tâm, tâm sở tốt có chúng sinh, các lửa phiền não đang lắng. Nhờ phiền não đối nghịch lắng, những tính lắng mát, nhẹ, v.v. sinh đặc biệt mạnh nơi tâm sở, tâm. Những tính ấy còn truyền đến sắc tâm sinh do tâm, tâm sở ấy sinh ra; tính lắng mát, nhẹ, v.v. cũng đang sinh nơi sắc tâm sinh. Từ sắc tâm sinh, tính lắng, nhẹ, v.v. truyền ra khiến cả sắc thân có tính lắng mát, nhẹ, v.v. Nghĩa là vì muốn chỉ rằng lắng mát, nhẹ, mềm, kham việc tốt, thông thạo, khéo, ngay thẳng truyền từ danh thân đến cả sắc thân nên Đức Phật dạy phân hai loại.

20–21–22. Ba tâm sở tiết chế, virati

1. Tissopi viratiyo kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā (amaddanalakkhaṇāti vuttaṃ hoti).

2. Kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā.

3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.

4. Saddhāhirottappaappicchatādiguṇapadaṭṭhānā. Pāpakiriyato cittassa vimukhībhāvabhūtāti (vimukhabhāvabhūtāti) daṭṭhabbā. [NT1262]

Cả ba tiết chế có đặc tính không vượt phạm các cơ sở thân ác hạnh, v.v., nghĩa là không giẫm đạp; phận sự co rút khỏi cơ sở thân ác hạnh, v.v.; biểu hiện không làm; nhân gần các đức như tín, tàm, quý, ít muốn. Hãy biết chúng là những pháp khiến tâm quay mặt khỏi việc ác.

Lưu ý. Chú giải gom cả ba tâm sở tiết chế để trình bày đặc tính, phận sự, v.v. như trên. Người trí chín có thể hiểu cả cách quán, biết quán; người trí non có thể chưa hiểu cách quán. Vì thế ở đây dịch nghĩa tách từng tâm sở. Trong một sát-na tâm, cách khác, một tương tục tâm lộ đổng lực, ở thời hiệp thế chúng chỉ có thể sinh từng tâm sở, nên khi phân định, quán cũng phải tách từng tâm sở mà quán.

20. Sammāvācā — chánh ngữ

1. Đặc tính không vượt phạm các cơ sở khẩu ác hạnh, nghĩa là không giẫm qua.

2. Phận sự co rút khỏi cơ sở khẩu ác hạnh.

3. Biểu hiện: pháp không thực hành khẩu ác hạnh, pháp tránh, không thực hành khẩu ác hạnh.

4. Nhân gần: các đức tín, tàm, quý, ít muốn, appicchatā, v.v.

Tập IV — Miến 583 — PDF nguồn 603

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng

Lưu ý. Vì có bốn khẩu ác hạnh, hãy lấy một làm cảnh mà quán; hoặc lấy từng khẩu ác hạnh làm cảnh mà quán. Xin nêu thêm ví dụ tránh khẩu ác hạnh nói dối:

1. Đặc tính không vượt phạm việc nói dối;

2. Phận sự co rút khỏi nói dối;

3. Biểu hiện: pháp không thực hành nói dối;

4. Nhân gần: các đức tín, tàm, quý, ít muốn, appicchatā, v.v. Hãy theo cách ấy quán các sự tránh nói chia rẽ, pisuṇavācā, nói thô ác, pharusavācā, nói phù phiếm, samphappalāpa.

21. Sammākammanta — chánh nghiệp

1. Đặc tính không vượt phạm các cơ sở thân ác hạnh;

2. Phận sự co rút khỏi thân ác hạnh;

3. Biểu hiện: pháp không thực hành thân ác hạnh;

4. Nhân gần: các đức tín, tàm, quý, ít muốn, appicchatā, v.v.

Ví dụ tiết chế tránh thân ác hạnh sát sinh, pāṇātipāta:

1. Đặc tính không vượt phạm việc giết mạng kẻ khác;

2. Phận sự co rút khỏi giết mạng kẻ khác;

3. Biểu hiện: pháp không thực hành giết mạng kẻ khác;

4. Nhân gần: các đức tín, tàm, quý, ít muốn, appicchatā, v.v. Hãy theo cách ấy quán các sự tránh ác hạnh trộm cắp, adinnādāna, và tà hạnh trong dục, kāmesumicchācāra.

22. Sammāājīva — chánh mạng

1. Đặc tính không vượt phạm các cơ sở tà mạng;

2. Phận sự co rút khỏi tà mạng;

3. Biểu hiện: pháp không thực hành tà mạng;

4. Nhân gần: các đức tín, tàm, quý, ít muốn, appicchatā, v.v.

Xin nêu một tà mạng làm ví dụ:

1. Đặc tính không vượt phạm việc dùng vật có được do giết mạng kẻ khác;

2. Phận sự co rút khỏi dùng vật có được do giết mạng kẻ khác;

3. Biểu hiện: pháp không thực hành dùng vật có được do giết mạng kẻ khác;

4. Nhân gần: các đức tín, tàm, quý, ít muốn, appicchatā, v.v.

Hãy biết ba tiết chế này là các pháp khiến tâm quay mặt khỏi việc ác.

Tập IV — Miến 584 — PDF nguồn 604

Giải thích các tiết chế

Các giải thích

Kāyaduccaritādivatthūnanti parapāṇaparadhanaparaitthiādīnaṃ. Amaddanaṃ maddanapaṭipakkhabhāvo. Kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanakiriyāpadesena kāyaduccaritādito eva saṅkocanakiriyā vuttāti daṭṭhabbaṃ. Na hi viratiyo duccaritavatthuno akiriyapaccupaṭṭhānā yujjanti, atha kho duccaritassa, viratīnañca soraccavasena saṅkocanaṃ, akiriyānañca hirottappānaṃ jigucchanādivasenāti ayametesaṃ viseso. [NT1263]

Amaddana, không giẫm đạp, là tính đối nghịch giẫm đạp. ‘Các cơ sở thân ác hạnh, v.v.’ nghĩa là mạng kẻ khác, tài sản kẻ khác, con, vợ kẻ khác, v.v. Mạng kẻ khác là cơ sở ác hạnh giết mạng kẻ khác, pāṇātipāta. Tài sản kẻ khác là cơ sở ác hạnh lấy trái phép của người, adinnādāna. Con, vợ kẻ khác là cơ sở ác hạnh tà hạnh trong dục, kāmesumicchācāra. Hãy hiểu theo cách ấy.

Trong kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā, bằng cách chỉ hành động co rút khỏi cơ sở thân ác hạnh, v.v., lời ấy chỉ hành động co rút chính khỏi thân ác hạnh, v.v. Nghĩa là không phải cử chỉ co rút khỏi mạng, của, con, vợ người khác là những cơ sở thân ác hạnh, mà chỉ là hành động co rút khỏi việc ác vượt phạm trên những cơ sở ấy: giết mạng người, lấy trái phép của người, xúc phạm con, vợ người, v.v. Lý do như sau.

Theo akiriyapaccupaṭṭhānā, các tiết chế hiện trong trí hành giả là pháp không thực hành các cơ sở ác hạnh thì không thích hợp. Thật ra, chỉ thích hợp khi chúng hiện trong trí hành giả đang phân định, minh sát chúng là các pháp không thực hành ác hạnh vượt phạm những cơ sở ấy. Nghĩa là không phải không thực hành cơ sở ác hạnh; chỉ là không thực hành ác hạnh.

Tiết chế với tàm, quý. Vì ở tàm, quý cũng nói phận sự không làm, akaraṇarasa, và biểu hiện co rút, saṅkocanapaccupaṭṭhāna, có thể hỏi phận sự co rút và biểu hiện không làm ở tiết chế khác thế nào? Đáp: các tiết chế co rút, không làm thân ác hạnh, v.v. bằng sức vui trong thiện, thiện hạnh, soracca. Tàm, quý co rút, không làm thân ác hạnh, v.v. bằng sức ghê chán, sợ, kinh hãi ác hạnh. Đó là sự khác biệt về phận sự, biểu hiện, v.v. giữa tiết chế với tàm, quý. [NT1264]

Sammāvācā. Vacīkammadvārakathāyaṃ pana cetanāviratisaddavasena tividhā vācā nāma. [NT1265]

Trong phần nói về môn khẩu nghiệp, lời nói có ba loại theo tư, tiết chế và âm thanh.

Tập IV — Miến 585 — PDF nguồn 605

Ba cách chánh ngữ, chánh nghiệp — chánh mạng

Chánh ngữ có ba loại: tư chánh ngữ, cetanāsammāvācā; tiết chế chánh ngữ, viratisammāvācā; âm thanh chánh ngữ, saddasammāvācā. Trong ấy:

1. Lời không sai dối, amusāvāda, tức chỉ nói thật;

2. Lời không chia rẽ, apisuṇavācā, tức nói lời tốt;

3. Lời không thô ác, apharusavācā, tức nói lời đáng yêu quý;

4. Lời không phù phiếm, asamphappalāpa, tức thuyết, nói pháp.

Tư tương ưng tâm xác định, vuṭṭho, đổng lực thắng trí, đổng lực đại thiện, đổng lực đại duy tác, làm nhân nói lời đầy đủ bốn chi ấy, gọi tư chánh ngữ.

Nếu có cơ hội lừa dối, chia rẽ, nói thô ác hay phù phiếm vì việc nào đó, mà tránh khẩu ác hạnh ấy, chỉ nói lời chánh ngữ không có khẩu ác hạnh, thì trong lần tâm sinh khiến nói ấy; hoặc nếu không nói mà im lặng, thì trong lần tâm sinh khiến im lặng ấy, có tính tránh khẩu ác hạnh, tiết chế. Chỉ tính tránh ấy gọi tiết chế chánh ngữ.

Etesu hi paṭipāṭiyā satta cetanāpi vaṭṭanti viratiyopi. Ante tayo cetanāsampayuttāva. [NT1266]

Có thể hiểu pháp thể ba thân thiện hạnh, bốn khẩu thiện hạnh là tư, cũng có thể hiểu là tiết chế. Trong ba ý thiện hạnh, không tham muốn, anabhijjhā, là vô tham; không sân, abyāpāda, là vô sân; chánh kiến là vô si, nên chỉ thích hợp khi hiểu là vô tham, vô sân, vô si tương ưng tư.

Âm thanh lời nói tốt, không lỗi khi nói lời gọi chánh ngữ ấy là âm thanh chánh ngữ, saddasammāvācā, cũng gọi lời chánh ngữ, kathāsammāvācā.

Trong ba loại này, ở phần tâm sở tiết chế chỉ muốn nói tiết chế chánh ngữ. Mọi ác hạnh đáng tránh bằng tiết chế chánh ngữ này phải không liên hệ sinh kế.

Sammākammanta — chánh nghiệp. Cũng có ba loại theo hành động, tư, tiết chế. Trong ấy, cử chỉ thân người đang làm việc không lỗi gọi hành động chánh nghiệp, kiriyāsammākammanta. Tư khiến làm việc không lỗi ấy gọi tư nghiệp, cetanākammanta. Khi có cơ hội làm một thân ác hạnh mà không làm, tránh đi, dù có làm hay không làm việc nào khác, đó là tiết chế chánh nghiệp. Mọi ác hạnh đáng tránh bằng tiết chế chánh nghiệp này phải không liên hệ sinh kế. Ở phần tâm sở tiết chế chỉ muốn nói tiết chế chánh nghiệp.

Sammāājīva — chánh mạng. Chia hai loại theo tinh tấn và tiết chế. Trong ấy, đối với người sinh sống bằng cày cấy theo gia truyền, buôn bán đúng pháp, v.v.; hoặc là tỳ-kheo tìm bốn vật dụng đúng pháp, chỉ theo cách Đức Phật cho phép, không lẫn tà mạng làm hư gia đình, tìm cầu sai, như tặng trái cây, hoa, chữa bệnh, làm người sai vặt, nhận người sai khiến, v.v.,

Chánh mạng — các loại tiết chế

thì chánh tinh tấn sinh khi cày, buôn, khất thực, v.v. của những người sinh sống như thế gọi tinh tấn chánh mạng, vīriyasammāājīva: các tâm, tâm sở có tinh tấn chủ trì.

Lại nữa, nếu khẩu ác hạnh, thân ác hạnh liên hệ sinh kế; sống dựa vật có được nhờ khẩu, thân ác hạnh; sống bằng buôn vũ khí, thuốc độc, rượu, chăn nuôi để buôn, buôn người; hoặc là tỳ-kheo dùng bốn vật dụng có do tà mạng, mà tránh: ‘Ta không làm loại ác hạnh ấy nữa, không dùng vật có từ tà mạng ấy’, đó là tiết chế chánh mạng. Ở phần tâm sở tiết chế này chỉ muốn nói tiết chế chánh mạng.

Các loại tiết chế

Pháp khiến các pháp tương ưng tránh ác hạnh, tà mạng gọi virati. Pháp chính mình, tiết chế, tránh ác hạnh, tà mạng gọi virati. Pháp chỉ là tránh ác hạnh, tà mạng gọi virati. Gặp cơ hội làm ác hạnh, tà mạng mà không thực hành gọi tránh. Tiết chế ấy có ba loại: sampattavirati, samādānavirati, samucchedavirati. [NT1267]

1. Hãy biết sampattavirati, tiết chế khi gặp cảnh, là tiết chế sinh trong lần tâm sinh của người chưa thọ học giới, xét đức dòng sinh, tuổi, nghe học nhiều, v.v. của mình: ‘Người như ta không đáng làm việc ác tính như vậy’, rồi không vượt phạm cơ sở đáng vượt phạm đã đến. [NT1268]

2. Hãy biết samādānavirati, tiết chế do thọ trì, là tiết chế sinh trong lần tâm sinh của thiện nhân đã thọ học giới, không vượt phạm cơ sở đáng vượt phạm, dù phải bỏ mạng, cả lúc thọ giới và thời sau đã thọ. [NT1269]

3. Hãy biết samucchedavirati, tiết chế do đoạn tận, là tiết chế siêu thế tương ưng Thánh đạo sinh bằng cách cắt sạch tùy miên, gốc mọi ác hạnh, tà mạng. [NT1270]

Trong ba loại, tiết chế khi gặp cảnh và tiết chế do thọ trì lấy cơ sở đáng tránh, viramitabbavatthu, hiện tại đã đến làm cảnh. Tiết chế do đoạn tận lấy Nibbāna thoát thời, kālavimutta, ngoài ba thời, làm cảnh. Hãy biết tất cả đều chỉ lấy ngoại làm cảnh.

Lưu ý. Các tâm sở tiết chế thuộc những tâm sở khác nhau chỉ thỉnh thoảng sinh, nānākadāci, nên chỉ thỉnh thoảng sinh từng tâm sở. Mỗi khi tâm sở tiết chế sinh đều có tư tiết chế, cetanāvirati. Nhưng không phải mỗi khi tư tiết chế sinh đều luôn có tâm sở tiết chế: khi có, khi không. Chỉ khi tránh ác hạnh mới có các tâm sở tiết chế. Hãy biết tiết chế chỉ tương ưng đổng lực, không tương ưng đồng sở duyên.

Tập IV — Miến 587 — PDF nguồn 607

Các tâm sở phạm trú — từ

Các tâm sở phạm trú

Có bốn loại tâm sở phạm trú: từ, mettā; bi, karuṇā; hỷ, muditā; xả, upekkhā. Cũng gọi bốn pháp phạm trú, bốn vô lượng, appamaññā. Pháp thể từ là tâm sở vô sân. Nhưng không phải mọi vô sân đều là từ. Vì thế xin tiếp tục trình bày đặc tính, phận sự, v.v. của vô sân đã đến mức từ, đặc biệt mức thiền từ.

Mettā — từ, tức vô sân

1. Hitākārappavattilakkhaṇā mettā.

2. Hitūpasaṃhārarasā.

3. Āghātavinayapaccupaṭṭhānā.

4. Sattānaṃ manāpabhāvadassanapadaṭṭhānā. Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti. [NT1271]

1. Đặc tính sinh theo cách thực hành, mong lợi ích chúng sinh.

2. Phận sự đem lợi ích đến gần chúng sinh. Cách khác, phận sự theo thành tựu, sampatti: có đức đem lợi ích đến gần.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp loại thù oán. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả loại thù oán.

4. Nhân gần: tác ý đúng thấy chúng sinh đáng yêu quý, manāpa.

Sân, byāpāda, muốn phá, làm hại chúng sinh lắng bằng trấn phục đoạn trừ, vikkhambhanapahāna, là thành tựu, sampatti, của từ. Ái yêu sinh là hư hoại, vipatti, của từ. [NT1272]

Mettāmukhena hi rāgo vañceti: tham ái lừa bằng cách đưa từ ra trước, giả làm từ. Nghĩa là đang tu từ mà tham ái sinh thì tu từ hư hoại.

Mettā. Siniyhatīti ettha sattesu byāpajjanavasena lūkhabhāvassa paṭipakkhabhūtaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ hitākārapavattivasena sinehanaṃ daṭṭhabbaṃ, na taṇhāyanavasena. Taṃ hi mohapubbaṅgamaṃ lubbhanasabhāvaṃ, idaṃ pana adussanasabhāvaṃ alobhasampayuttaṃ. [NT1273]

Hãy biết từ được nói ở đây là yêu, sineha, sinh theo cách mong lợi ích chúng sinh, có trí đi trước, đối nghịch tính khô không ẩm, không dính của muốn phá chúng sinh, sân. Không được xem yêu bằng sức ái là từ. Thật vậy, yêu bằng ái ấy

Tập IV — Miến 588 — PDF nguồn 608

Từ và ái — 23. Bi

có si, biết sai như đàn ông, đàn bà, v.v., đi trước, dẫn đầu, là tính tham luyến nhau. Từ này có tính không sân, adussana, không muốn phá, không muốn làm hại, không xúc phạm chúng sinh, đi cùng vô tham không dính, không luyến.

Có thể hỏi: yêu bằng ái, taṇhāsineha, cũng không đứng cùng sân, byāpāda, trong một sát-na tâm hay một lộ đổng lực, vậy chẳng phải cũng đối nghịch sân sao? Đáp: dù đúng là chúng không cùng sinh trong một sát-na tâm hay lộ đổng lực, yêu bằng ái không trừ được sân, sân cũng không trừ được yêu bằng ái, nên chúng không phải các pháp đối nghịch, virodhī. [NT1274]

Pháp thể. Dòng uẩn mong lợi ích chúng sinh gọi bạn, mitta. Vì thuộc dòng uẩn ấy, pháp, tức vô sân, sinh trong dòng uẩn mong lợi ích chúng sinh gọi bạn, chính là từ. Cách khác, người đáng yêu, đáng kính, piyapuggala, gọi mitta; pháp, tức vô sân, sinh lấy người đáng yêu ấy làm cảnh gọi từ. Cách khác nữa, từ yêu này là pháp, vô sân, sinh bằng sức yêu của người biết yêu. Hãy hiểu như vậy. [NT1275]

Cảnh. Paññattidhammavasena eko vā satto aneke vā sattā ārammaṇaṃ. [NT1276]

Theo pháp chế định, cảnh là một chúng sinh hoặc nhiều chúng sinh.

Hãy chọn vô sân, từ, trong dòng danh uẩn mong lợi ích, hitajjhāsaya, sinh lấy một hay nhiều chúng sinh làm cảnh, từ ba mươi bốn danh pháp đổng lực, rồi quán đặc tính, phận sự, v.v. trên. Các danh pháp ấy có hai loại: danh trước thiền từ, pubbabhāga, và danh khi thiền từ; có thể quán cả hai. Danh trước thiền từ thuộc dục giới; danh khi thiền từ thuộc sắc giới. Các phạm trú còn lại cũng hiểu tương tự.

23. Karuṇā — bi

1. Dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā karuṇā.

2. Paradukkhāsahanarasā.

3. Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā.

4. Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā. Vihiṃsūpasamo tassā sampatti, sokasambhavo vipatti. [NT1277]

Bi — nghĩa và cách sinh

1. Đặc tính sinh theo cách muốn loại khổ chúng sinh.

2. Phận sự không chịu nổi khổ người khác vì muốn loại khổ ấy.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp đối nghịch bức hại chúng sinh, vihiṃsā. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh sự không bức hại chúng sinh.

4. Nhân gần: tác ý đúng thấy chúng sinh bị khổ áp bức không nơi nương.

Sân bức hại chúng sinh lắng bằng trấn phục đoạn trừ là thành tựu, sampatti, của bi, là hoàn thành tốt phận sự. Sầu sinh vì bị khổ chúng sinh lấn át là hư hoại, vipatti, của bi.

Karuṇāmukhena soko vañceti: sầu lừa bằng cách đưa bi ra trước, giả làm bi. Nghĩa là có khi như bi mà đang là sầu.

Karuṇā. Paradukkhe sati sādhūnaṃ hadayakampanaṃ karotīti karuṇā. Kiṇāti vā paradukkhaṃ hiṃsati vināsetīti karuṇā. Kirīyati vā dukkhitesu pharaṇavasena pasārīyatīti karuṇā. [NT1278]

Kampananti ca paresaṃ dukkhaṃ disvā tassa apanetukāmassa asahanākārena cittassa aññathattaṃ. Tayidaṃ sappurisānaṃyeva hotīti āha “sādhūnan”ti. Sappurisā hi saparahitasādhanena “sādhū”ti vuccanti. [NT1279]

Khi thấy ngay trước mắt người đang khổ, tâm bậc thiện biết cảm thông thường rung động. ‘Rung động’ là tâm trở nên khác đi theo cách chính mình cũng không chịu nổi khổ người khác vì muốn loại, làm người ấy không khổ. Điều này chỉ có trong tương tục thiện nhân nên nói sādhūnaṃ, ‘của các thiện nhân’; các thiện nhân được gọi sādhu vì làm thành lợi ích mình, người. Do đó pháp khiến trái tim bậc thiện biết thương rung động khi người khác khổ, khổ sinh trong tương tục người khác, gọi bi.

Cách khác, pháp bức, phá, làm mất, loại khổ người khác gọi bi.

Cách khác, pháp lan, lấy cảnh bằng sức lan đến chúng sinh khổ, tức cảnh chúng sinh khổ và tâm mình gặp nhau theo tính pháp, chỉ bằng cách muốn loại khổ đang đè chúng sinh khổ, gọi bi. [NT1280]

Tập IV — Miến 590 — PDF nguồn 610

Bi — 24. Tùy hỷ

Đặc tính, phận sự. Sinh theo cách muốn loại khổ đang sinh, đè tương tục chúng sinh chính là đặc tính riêng bi. Dù thật đã loại được hay chưa loại được, chỉ sinh theo cách muốn loại khổ là đặc tính riêng bi. Không chịu nổi khi thấy, nghe khổ người khác vì muốn loại khổ là phận sự của nó.

Biểu hiện. Sân gọi vihiṃsā muốn bức hại người khác. Bi không chỉ không muốn bức hại mà còn muốn cứu khỏi khổ. Vì thế trong trí thiện nhân đang phân định, minh sát bi, nó hiện là pháp đối nghịch bức hại. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra. Vì tương tục thiện nhân có bi không có các ý muốn bức hại chúng sinh, nó làm sinh sự không bức hại chúng sinh. Đó là biểu hiện theo quả. Ở đây bi cũng có hai loại dục giới, sắc giới. Người có thể nhập thiền bi quán được cả hai: lấy một chúng sinh khổ hay mọi chúng sinh làm cảnh, nhập thiền bi rồi quán cả lúc cận hành, an chỉ. Người không thể nhập thiền bi, chưa đắc thiền, hãy lấy một hay nhiều chúng sinh khổ mình thường khởi bi làm cảnh mà quán. Với người chưa đắc thiền, đó chỉ là pháp dục giới.

24. Muditā — tùy hỷ

1. Pamodanalakkhaṇā muditā.

2. Anissāyanarasā.

3. Arativighātapaccupaṭṭhānā.

4. Sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā. Arativūpasamo tassā sampatti, pahāsasambhavo vipatti. [NT1281]

1. Đặc tính vui, hoan hỷ đối với chúng sinh hạnh phúc; vui, hoan hỷ thấy tài sản chúng sinh hạnh phúc đầy đủ.

2. Phận sự không ganh của người khác; cách khác, đối nghịch tật, issā, nên phá tật.

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp sinh theo cách loại không vui thích, arati, đối với tài sản, danh đức người khác. Cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả arati lắng mất.

4. Nhân gần: tác ý đúng có thể nhìn thích đáng tài sản chúng sinh đầy đủ.

Arati lắng mất bằng trấn phục đoạn trừ là thành tựu, sampatti, của tùy hỷ, là hoàn thành tốt phận sự. Vui bằng sức hỷ dựa nhà, gehasitapīti, tức hỷ sinh dựa nhà dục, là hư hoại, vipatti.

Tập IV — Miến 591 — PDF nguồn 611

Tùy hỷ — nghĩa, phận sự, biểu hiện

Muditā. Modanti tāya taṃsamaṅgino, sayaṃ vā modati, modanamattameva vā tanti muditā. [NT1282]

Pháp khiến chúng sinh đầy đủ tùy hỷ, cách khác, các pháp đồng sinh đầy đủ tùy hỷ, vui, hoan hỷ trước tài sản người khác gọi tùy hỷ. Cách khác, vì chính tùy hỷ vui, hoan hỷ trước tài sản người khác nên gọi tùy hỷ. Cách khác, pháp chỉ là vui, hoan hỷ trước tài sản người khác gọi tùy hỷ.

Đặc tính, phận sự. Pamodanalakkhaṇāti parasampattiyā pamodanalakkhaṇā. Anissāyanarasāti issāyanassa usūyanassa paṭipakkhabhāvakiccā. [NT1283]

Khi thấy chúng sinh hạnh phúc đầy đủ tài sản, danh đức, tính vui, hoan hỷ trước sự đầy đủ của người khác ấy là đặc tính tùy hỷ. Vì tùy hỷ có thể làm bậc thiện, hoặc tâm họ, vui, hoan hỷ, không ganh tài sản người khác như người có tật; cách khác, đối nghịch tật nên trừ tật, là phận sự tùy hỷ.

Biểu hiện. Sattānaṃ sampattiyā, pantasenāsanesu, adhikusaladhammesu ca asahanaṃ aramaṇaṃ aratiicceva saṅgahaṃ gacchati, tassā vihananākārena paccupatiṭṭhati, tassa vā vighātaṃ vūpasamaṃ paccupaṭṭhapetīti arativighātapaccupaṭṭhānā. [NT1284]

1. Không chịu, không vui trước tài sản, danh đức người khác, parasampatti, cũng gọi arati.

2. Không chịu, không vui ở các trú xứ rừng, núi hẻo lánh, pantasenāsana; không chịu các việc tu thiền chỉ, quán, thiện pháp cao quý, adhikusaladhamma, cũng gọi arati.

Trong hai loại, ở đây chỉ muốn nói arati thứ nhất, không chịu, không vui trước tài sản, danh đức người khác. Arati thứ hai đã giải ở phần nhân gần hôn trầm, thụy miên, v.v.

Tùy hỷ loại, phá arati không chịu, không vui trước thành tựu người khác ấy. Pháp thể arati là những lần tâm bất thiện sinh có sân, tật chủ trì. Trong trí hành giả đang quán tùy hỷ, nó hiện là pháp trừ arati không vui trước thành tựu người khác. Cách khác, vì nhờ tùy hỷ mà arati lắng mất, tùy hỷ làm sinh quả arati lắng mất. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra và biểu hiện theo quả.

Nhân gần. Tác ý đúng biết thấy sự đầy đủ tài sản chúng sinh đúng cách là nhân gần nhất để tùy hỷ sinh. Chúng sinh trong

Tùy hỷ thật và giả — phạm trú xả

đời hiện tại cũng phải có nghiệp hiện tại: đưa trí, tinh tấn lên trước, cố gắng làm để đầy đủ tài sản, danh đức; cũng phải có nghiệp quá khứ để được chỗ dựa tốt như cha mẹ, bạn và cố gắng có kết quả. Người thuận cả nghiệp quá khứ, hiện tại như vậy đầy đủ, tăng tài sản, danh đức là lẽ thường. Biết tác ý vậy chính là tác ý đúng. Hãy hiểu tác ý đúng theo cách ấy.

Pahāsa. Pahāso gehasitapītivasena pahaṭṭhabhāvo uppilāvitattaṃ. [NT1285]

Khi thấy chúng sinh đầy đủ tài sản, danh đức, hoặc thấy tài sản, danh đức họ, đôi khi tác ý đúng không sinh, tác ý không đúng sinh, nên cũng có hỷ vui với gốc ái tham luyến chúng sinh ấy cùng tài sản, danh đức họ. Hỷ ấy là gehasitapīti, hỷ dựa nhà dục, nơi ở của các phiền não như ái tham. Vui, phấn khởi do sức hỷ dựa nhà ấy gọi pahāsa. Pháp thể là những lần tâm tham căn câu hành hỷ sinh có tham chủ trì. Nếu pahāsa ấy sinh, tùy hỷ đã hư hoại; pahāsa là tùy hỷ giả.

Người đắc thiền tùy hỷ hãy tác ý lại cho đến đắc thiền tùy hỷ. Trong tác ý ấy, cả lúc định cận hành và thiền an chỉ, hãy chọn tùy hỷ từ nhóm danh pháp đổng lực tương ưng tùy hỷ, quán đặc tính, phận sự, v.v. trên. Lúc định cận hành là pháp dục giới; lúc thiền an chỉ là pháp sắc giới. Người không thể nhập thiền tùy hỷ hãy lấy một hay nhiều chúng sinh làm nơi sinh tùy hỷ làm cảnh, tu tùy hỷ rồi chọn nó từ nhóm danh pháp đổng lực tương ưng nó, quán đặc tính, phận sự, v.v. trên.

Upekkhā brahmavihāra — phạm trú xả

1. Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā upekkhā.

2. Sattesu samabhāvadassanarasā.

3. Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā.

4. “Kammassakā sattā, te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, pattasampattito vā na parihāyissantī”ti evaṃ pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā. Paṭighānunayavūpasamo tassā sampatti, gehassitāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti. [NT1286]

1. Đặc tính sinh theo cách quân bình đối với chúng sinh.

2. Phận sự nhìn chúng sinh chỉ trong tính bình đẳng, không rơi vào ghét, yêu.

3. Biểu hiện: pháp lắng ghét, yêu đối với chúng sinh.

4. Chúng sinh chỉ có nghiệp mình làm là của riêng. Theo ý muốn của ai mà những chúng sinh ấy

Xả có trí và xả không trí

(a) Sẽ hạnh phúc? Nghĩa là không phải mỗi lần rải từ đều có thể khiến họ an vui.

(b) Sẽ thoát khổ? Nghĩa là không thể thoát khổ theo ý muốn người tu bi.

(c) Sẽ không giảm thành tựu đang có? Nghĩa là cũng không thể theo ý muốn người tu tùy hỷ mà không giảm thành tựu, an vui đang có.

Nhân gần là trí nghiệp là của mình, kammassakatāñāṇa, biết quán chúng sinh có nghiệp là của riêng theo những cách ấy.

Ghét, yêu lắng, tức sân ghét, tham yêu lắng, là thành tựu, sampatti, của phạm trú xả. Xả không trí dựa nhà dục, gehassita aññāṇupekkhā, sinh là hư hoại, vipatti. [NT1287]

Aññāṇupekkhā. Somanassadomanassarahitaṃ aññāṇameva aññāṇupekkhā. [NT1288]

Theo vị soạn Căn bản Phụ chú giải, chính si đối nghịch trí, không tương ưng hỷ thọ, ưu thọ, mà tương ưng xả thọ tham căn, xả thọ si căn, có tính nhìn cảnh dửng dưng, nên gọi xả không trí, aññāṇupekkhā.

Tuy nhiên Sammohavinodanī, Chú giải Abhidhamma, phần Chú giải nhóm sáu trong Khuddakavatthuvibhaṅga, giải như sau:

Upekkhāti aññāṇasampayuttā upekkhāvedanā. Aññāṇupekkhātipi etāsaṃyeva nāmaṃ. [NT1289]

Dẫn lời Chú giải trên, vị soạn Anuṭīkā giải một cách khác:

Aññāṇasampayuttāpi vā upekkhāvedanā aññāṇupekkhā. [NT1290]

Xả thọ tương ưng si đối nghịch trí — tương ưng bốn tâm tham căn câu hành xả và hai tâm si căn — cũng gọi xả không trí theo một cách giải.

Theo các lời giải Chú giải, Phụ chú giải trên, hãy biết cả si lẫn xả thọ tương ưng bốn tâm tham căn câu hành xả và hai tâm si căn đều gọi aññāṇupekkhā. Xả không trí dựa nhà dục ấy sinh chính là phạm trú xả hư hoại.

Chỉ người có thể tu thiền từ, thiền bi, thiền tùy hỷ đến chứng tam thiền mới có thể tiếp tục tu đạt thiền phạm trú xả này. Người đã đắc tam thiền lấy tướng thiền chỉ khác như chế định kasiṇa, quang tướng, làm cảnh, xuất tam thiền đã đắc rồi tiếp tục tu đạt tứ thiền phạm trú xả này

thì không thể đắc thiền phạm trú xả, vì cảnh không giống nhau. Các thiền phạm trú chỉ lấy chúng sinh chế định làm cảnh. [NT1291]

Hành giả muốn phân định, quán đặc tính, phận sự, v.v. trên hãy nhập lại thiền phạm trú xả đã đắc. Có thể chọn trung tánh từ ba mươi ba danh pháp đổng lực cận hành trong định cận hành gọi cận hành tứ thiền phạm trú xả mà quán. Cũng có thể chọn trung tánh từ ba mươi mốt danh pháp khi định tứ thiền phạm trú xả mà quán. Hãy biết pháp thể phạm trú xả, một trong mười loại xả, không phải xả thọ thuộc thọ uẩn, mà là tâm sở trung tánh thuộc hành uẩn.

Hết chương Hành uẩn.

Phương pháp phân định, quán danh theo bốn mặt

Phương pháp phân định, quán danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần

Ở phần đề mục danh trước đã trình bày cách phân định danh pháp, ưu tiên đặc tính riêng của chúng. Nay xin trình bày thêm cách phân định danh pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Đây là cách quán dùng trí phá, phân tích cho tan mỗi khối danh đặc, nāmaghana, gọi khối, tảng danh.

Thiện nhân hãy nhớ lại các bảng phần đề mục danh. Giả sử muốn bắt đầu phân định danh thiền hơi thở. Sơ thiền hơi thở có ba mươi bốn danh pháp; trước hết hãy học thuộc lòng đầy đủ từng đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của ba mươi bốn danh pháp ấy. Khi đã thuộc thật nhuần, vững, hãy theo bảng lộ nhập sơ thiền:

1. Hướng ý môn có mười hai danh pháp;

2. Mỗi đổng lực có ba mươi bốn danh pháp.

Hãy bắt đầu tâm biết, tâm hướng ý môn, trong hướng ý môn, phân định, quán theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Sau đó quán đặc tính, phận sự, v.v. của xúc; sau đó quán đặc tính, phận sự, v.v. của thọ, tức xả thọ. Cứ vậy, tách từng pháp chân đế trong mười hai pháp có trong sát-na tâm hướng ý môn: tâm biết, xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, tinh tấn; phân định đủ mười hai theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần.

Sau đó, mỗi đổng lực định cận hành gọi chuẩn bị, parikamma, cận hành, upacāra, thuận thứ, anuloma, chuyển tánh, gotrabhū, và mỗi đổng lực sơ thiền đều có ba mươi bốn danh pháp. Hãy tách từng danh pháp ấy để phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Từ tâm biết đến tuệ, phân định từng danh pháp theo bốn mặt ấy. Khi đã phân định thỏa đáng danh trong lộ nhập sơ thiền theo bốn mặt, tiếp tục phân định tương tự danh trong lộ nhập nhị thiền, tam thiền, tứ thiền.

Theo cách ấy, hãy phân định thật kỹ, trọn đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng danh pháp trong từng sát-na tâm nơi các danh nhóm tốt, lộ ý môn có đổng lực thiện, và danh nhóm không tốt, lộ ý môn có đổng lực bất thiện, sinh lấy sắc thật, sắc không thật gọi cảnh pháp làm cảnh.

Trong phân định ấy, đã phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của xúc trong một sát-na tâm, đừng vì vậy bỏ không quán xúc trong sát-na tâm khác. Trong từng sát-na tâm,

Phân định danh — tuyến cảnh sắc

vì đây là việc dùng trí phá, phân tích cho mỗi khối đặc tan, hãy phân định, quán thật trọn từng danh pháp trong từng sát-na tâm bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Cần phân định từng danh pháp ở từng sát-na tâm lộ như các bảng đề mục danh trình bày. Đôi khi cũng phân định đặc tính, phận sự, v.v. của từng danh pháp hữu phần xen giữa các tâm lộ.

Để phân định được vậy, cần thuộc lòng đầy đủ đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của bốn danh uẩn, tâm, tâm sở, được trình bày ở phần bốn mặt bắt đầu bằng đặc tính này. Chỉ khi thuộc đầy đủ cả năm uẩn mới hiểu được cách quán.

Sơ lược cách phân định danh pháp tuyến cảnh sắc

Giả sử là lộ nhãn môn và lộ ý môn có đổng lực thiện, sinh lấy cảnh sắc làm cảnh trong tuyến cảnh sắc:

1. Hướng ngũ môn, suy xét: mười một danh pháp;

2. Nhãn thức, thấy biết: tám danh pháp;

3. Tiếp thọ, tiếp nhận: mười một danh pháp;

4. Quan sát, thẩm sát: mười hai danh pháp;

5. Xác định, quyết định, vuṭṭho: mười hai danh pháp;

6. Mỗi đổng lực: ba mươi bốn danh pháp;

7. Mỗi đồng sở duyên: ba mươi bốn danh pháp;

Hữu phần xen giữa các lộ: ba mươi bốn danh pháp.

1. Hướng ý môn, suy xét, quyết định: mười hai danh pháp;

2. Mỗi đổng lực: ba mươi bốn danh pháp;

3. Mỗi đồng sở duyên: ba mươi bốn danh pháp.

Có như vậy, v.v. Hãy nhớ hàng đầu bảng phần đề mục danh. Trong mỗi sát-na tâm ấy, hãy phân định trọn từng danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Hướng ngũ môn có mười một danh pháp: chỉ sau khi phân định trọn từng pháp mới tiếp tục phân định từng đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của tám danh pháp ở sát-na nhãn thức.

Ví dụ, ở hướng ngũ môn, từ tâm biết đến thắng giải; ở nhãn thức, từ nhãn thức đến tác ý, hãy phân định đặc tính, phận sự, v.v. của từng tâm, từng tâm sở. Hãy hiểu như vậy với mỗi sát-na tâm lộ và các sát-na hữu phần.

Tập IV — Miến 597 — PDF nguồn 617

Phân định các tuyến — chuyển sang ngoại

Như khi phân định danh pháp đã phân định trọn các nhóm tốt, không tốt trong tuyến cảnh sắc, hãy quán trọn đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng danh pháp có trong từng sát-na tâm thuộc các nhóm ấy. Tuyến cảnh thanh, hương, vị, xúc và phần cảnh pháp còn lại cũng hiểu tương tự. Trong phân định ấy, sở dĩ chỉ dẫn đôi khi phân định cả danh hữu phần xen giữa các tâm lộ bằng bốn mặt là để phá mỗi khối đặc. Nhưng các danh hữu phần không lấy sáu cảnh hiện tại làm cảnh; chỉ lấy một cảnh thích hợp trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng mà đổng lực cận tử lúc gần chết đời quá khứ đã lấy. Vì thế chỉ nay, khi đã phân định các nhân quá khứ, mới có thể quán đủ, đúng; do đó sau khi quán phần duyên khởi mới bảo quán lại lúc này.

Chuyển sang ngoại

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. [NT1292]

Như vậy, vị ấy sống quán thân nơi thân bên trong, hoặc sống quán thân nơi thân bên ngoài, hoặc sống quán thân nơi thân cả trong lẫn ngoài.

Theo các lời dạy kinh Mahāsatipaṭṭhāna ấy, thiện nhân hãy:

1. Sau khi phân định thật kỹ đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của các sắc và sắc không thật nơi sáu môn, bốn mươi hai phần thân bên trong, tiếp tục phân định bốn mặt ấy của các sắc bên ngoài cho khối đặc tan.

2. Sau khi phân định đúng chỗ bốn mặt của từng danh pháp trong từng sát-na tâm thuộc cả sáu tuyến như cảnh sắc bên trong, cũng phân định từng danh pháp bên ngoài theo bốn mặt ấy.

3. Thiện hành giả hãy nhớ lại cách tách sắc, danh đã trình bày trước. Ví dụ ở tuyến cảnh sắc, nơi hướng ngũ môn: (a) năm mươi bốn loại sắc vật nương và cảnh sắc là sắc pháp; (b) mười một tâm, tâm sở là danh pháp. Nơi nhãn thức: (a) năm mươi bốn loại sắc vật nương và cảnh sắc là sắc pháp; (b) tám tâm, tâm sở là danh pháp.

Hãy nhớ lại cách tách sắc, danh theo cách ấy, v.v. Cũng phải phân định lại bốn mặt theo mẫu ấy. Ví dụ lúc hướng ngũ môn, phía sắc có năm mươi bốn sắc gồm ý vật và cảnh sắc. Hãy phân định lại bốn mặt từng sắc ấy. Sau đó hướng ngũ môn có mười một danh pháp; cũng hãy phân định lại thật trọn bốn mặt của từng danh pháp ấy.

Tập IV — Miến 598 — PDF nguồn 618

Phân định trong, ngoài, quá khứ, vị lai

Theo cách này, ở cả sáu tuyến bên trong, phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng sắc, danh trong từng sát-na tâm. Bên ngoài cũng phân định tương tự. Sau đó, giả sử thiện nhân đã tái tục tam nhân câu hành hỷ, hãy tiếp tục phân định bốn mặt:

1. Của ba mươi sắc, ba mươi bốn danh pháp đã hiện có lúc tái tục;

2. Của từng sắc, ba mươi bốn danh pháp sẽ sinh lúc tử.

Nếu cũng có thể phân định sắc, danh quá khứ, vị lai bằng bốn mặt, càng tốt hơn. Mục đích chỉ là để hiểu biết liên hệ sắc, danh ngày càng thanh tịnh.

Lưu ý. Nói phải quán từng sát-na tâm, đừng hiểu sai. Từng sát-na tâm chỉ là từng sát-na được trình bày trong bảng phần đề mục danh, chỉ từng loại sát-na tâm, không phải tất cả tâm đã sinh suốt đời.

Tập IV — Miến 599 — PDF nguồn 619

Chương các chi duyên khởi — 1. Vô minh

Chương các chi duyên khởi

Sau khi phân định từng sắc, danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần như trên, lại ưu tiên đặc tính riêng của sắc, danh chân đế, làm lại bốn việc sau ở cả nội, ngoại, như phần đề mục danh trước đã trình bày:

1. Phân định sắc;

2. Phân định danh;

3. Tách sắc, danh;

4. Phân biệt, ghi nhận sắc, danh.

Sau đó:

5. Phân định nhân, quả bằng phương pháp duyên khởi thứ năm;

6. Lại phân định nhân, quả bằng phương pháp duyên khởi thứ nhất.

Sau đó phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần các chi duyên khởi như sau.

1. Avijjā — vô minh

1. Aññāṇalakkhaṇā avijjā.

2. Sammohanarasā.

3. Chādanapaccupaṭṭhānā.

4. Āsavapadaṭṭhānā. [NT1293]

1. Đặc tính không biết tính thật pháp chân đế; cách khác, đối nghịch trí biết tính thật pháp chân đế.

2. Phận sự làm các pháp tương ưng và người đầy đủ vô minh ấy mê mạnh.

3. Biểu hiện: pháp che tính thật cảnh pháp chân đế.

4. Nhân gần: bốn lậu, āsava.

Đặc tính. Như phần duyên khởi đã giải, nó không biết tính thật pháp chân đế. Dù không biết tính thật pháp chân đế đáng biết ấy, nó lại biết những điều không đáng biết như có thực thể mạng sống, linh hồn, thực thể thức, tự ngã, hoặc có đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, người, trời, Phạm thiên. Không biết điều đáng biết mà biết điều không đáng biết như vậy ngược, trực tiếp đối nghịch minh trí biết tính thật pháp chân đế. Tính trực tiếp đối nghịch ấy là đặc tính riêng vô minh.

Tập IV — Miến 600 — PDF nguồn 620

Vô minh — 2. Hành

Phận sự. Như phần duyên khởi trước đã giải, vô minh không phải pháp sinh, có thể sinh một mình. Nó chỉ có sức cùng sinh với các pháp tương ưng. Riêng nói về phàm phu, nói chung nó thường sinh theo nhóm tham, kiến. Vô minh làm cả các pháp tương ưng và chúng sinh đầy đủ nó mê, mê mạnh. Làm mê nghĩa là như chính vô minh không biết tính thật pháp chân đế, nó cũng không cho các pháp tương ưng và chúng sinh nơi nó trú biết tính thật pháp chân đế. [NT1294]

Biểu hiện, nhân gần. Trong trí hành giả đang quán vô minh bằng trí minh sát, nó hiện là pháp che không cho biết tính thật pháp chân đế. Giả sử thiện nhân khi nuôi dưỡng nghiệp thiện đưa đến đời người trong đời quá khứ đã nguyện đời tỳ-kheo; vô minh che không cho biết tính thật pháp chân đế sắc, danh trong đời tỳ-kheo ấy, làm sinh biết sai là ‘tỳ-kheo’. Āsavasamudayā avijjāsamudayo [NT1295]: do lậu sinh, vô minh sinh. Vì Đức Phật dạy vậy, chính bốn lậu là nhân gần nhất của vô minh. Hãy chọn vô minh trong nhóm các pháp tương ưng mà quán các cách đặc tính, phận sự, v.v. này.

2. Saṅkhāra — hành

1. Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā saṅkhārā.

2. Āyūhanarasā.

3. Cetanāpaccupaṭṭhānā.

4. Avijjāpadaṭṭhānā. [NT1296]

1. Đặc tính tạo tác, sắp đặt, làm thành nghiệp.

2. Phận sự nỗ lực, tác động để sinh tái tục; cách khác, gom, kết quả thức, danh sắc; cách khác, làm sinh nhóm quả thức, danh sắc.

3. Biểu hiện: pháp hiện trong trí hành giả là tư chủ yếu.

4. Nhân gần: vô minh.

Phận sự. Paṭisandhijananatthaṃ āyūhanti byāpāraṃ karontīti āyūhanarasā. [NT1297]

Yena kusalākusaladhammā “vipākadhammā”ti vuccanti, taṃ āyūhanaṃ. Kiṃ pana tanti? Anupacchinnataṇhāvijjāmāne santāne sabyāpāratā. Tenāha “paṭisandhi. *(như trên)*. Āyūhanarasā”ti. [NT1298][1]

Rāsikaraṇaṃ āyūhananti ca rāsibhūtassa rūpārūpasaṅkhātassa phalassa nibbattanato vuttaṃ. [NT1299]

Các hành nỗ lực, tác động để làm sinh tái tục,

Hành — 3. Thức

chú tâm tác động; vì vậy gọi có phận sự tích tạo, āyūhana. Pháp khiến các pháp thiện, bất thiện được gọi vipākadhamma, pháp có tính cho quả, chính là āyūhana. Āyūhana ấy là gì? Đó là tính các pháp thiện, bất thiện có tác động nhằm làm sinh tái tục trong dòng uẩn sắc, danh còn ái, vô minh, mạn chưa được A-la-hán đạo trừ, cắt sạch. Chính năng lực tự nhiên cho quả còn hiện có nơi thiện, bất thiện trong dòng sắc, danh còn vô minh, ái, mạn chưa được A-la-hán đạo trừ, gọi các hành có tác động. Chính tính ấy gọi phận sự hành.

Cách khác, làm sinh thức theo ‘hành duyên thức’, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, và danh sắc theo ‘thức duyên danh sắc’, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, làm nhóm quả thức, danh sắc ấy sinh theo nhóm, theo tập hợp, là phận sự hành. [NT1300]

Biểu hiện. Cetanāpadhānattā pana tassa cetanākiccaṃ katvā vuttaṃ. [NT1301]

Vì tư chủ yếu nên lời ấy được nói theo phận sự tư. Khi nghiệp thiện, nghiệp bất thiện, tức các pháp thiện, bất thiện, làm sinh nhóm quả thức, danh sắc, v.v., tư chủ trì, là yếu tố chính dẫn đầu. Quả mạnh hay yếu sinh dựa tư có sức sắc bén hay không. Vì thế trong trí hành giả đang phân định, minh sát các hành ấy, chúng hiện là tư chủ yếu.

Cách quán. Khi phân định vô minh, hành theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, hãy dùng trí nhìn thấy:

1. Hành tương ứng sinh do vô minh tương ứng;

2. Thức, danh sắc tương ứng sinh do hành tương ứng.

Ví dụ muốn quán hành là nhân thức, danh sắc hiện tại của mình, hãy chỉ quán thiện hành đã nuôi dưỡng đời quá khứ. Tương tự, chỉ quán hành quá khứ sinh do vô minh quá khứ. Các đời quá khứ, vị lai liên tiếp cũng hiểu tương tự.

3. Viññāṇa — thức

1. Vijānanalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ.

2. Pubbaṅgamarasaṃ.

3. Paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ.

4. Saṅkhārapadaṭṭhānaṃ, vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ vā. [NT1302]

1. Đặc tính biết, nắm bắt cảnh;

2. Phận sự làm yếu tố chính đi trước, dẫn đầu danh sắc;

Tập IV — Miến 602 — PDF nguồn 622

Thức — danh và sắc

3. Biểu hiện: pháp nối kết với đời trước;

4. Nhân gần: hành; cách khác, sắc vật nương và cảnh hiện ra.

Nói thức có đặc tính biết cảnh theo cách khác với tưởng, tuệ, chính là nói khả năng nắm bắt cảnh hiện ra. Theo 'thức duyên danh sắc', trong thức và danh sắc, thức là yếu tố chính, chủ trì, đi trước dẫn đầu danh sắc trong nắm bắt cảnh hiện ra. Không muốn nói đi trước theo kiểu sinh trước, đi trước, purecārikapubbaṅgama; vì tại cõi bốn uẩn, thức với danh, tức tâm sở, và tại cõi năm uẩn, thức với danh sắc cùng sinh.

4. Danh trong danh–sắc: danh, nāma, tức tâm sở

1. Namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ.

2. Sampayogarasaṃ.

3. Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. [NT1303]

1. Đặc tính hướng về cảnh;

2. Phận sự tương ưng với thức và với nhau;

3. Biểu hiện: các tâm sở không thể tách riêng từng pháp;

4. Nhân gần: thức.

Phận sự. Viññāṇena saha sampayujjatīti sampayogarasaṃ. [NT1304]

Tâm sở gọi danh có phận sự tương ưng thức, nghĩa là phối hợp. Thức và các tâm sở danh tương ưng theo bốn mặt: (a) cùng sinh; (b) cùng diệt; (c) cùng cảnh; (d) cùng sắc vật nương.

Biểu hiện. Nhiều tâm sở cùng tương ưng một tâm chỉ cùng sinh đồng thời, không sinh tách riêng. Vì không thường từng pháp sinh riêng sau pháp kia, trong trí hành giả chúng hiện là các tâm sở không thể chia, tách riêng từng pháp. Dù chúng không thể sinh riêng, tách riêng, trong trí hành giả, từng đặc tính riêng của mỗi tâm sở vẫn rõ, phân biệt, hiện rõ.

Sắc trong danh–sắc

1. Ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ.

2. Vikiraṇarasaṃ.

3. Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. [NT1305]

Tập IV — Miến 603 — PDF nguồn 623

Sắc — biến đổi, phân tán và vô ký

1. Đặc tính biến đổi;

2. Phận sự các sắc không tương ưng nhau, phân tán, vì không có đặc tính tương ưng;

3. Biểu hiện: pháp vô ký, không phải thiện, bất thiện; cách khác, pháp không bắt cảnh;

4. Nhân gần: thức.

Đặc tính biến đổi. Ruppanañcettha sītādivirodhipaccayasannipāte visadisuppatti. [NT1306]

Đặc tính biến đổi, ruppana, chính là khi những nhân đối nghịch như lạnh, nóng gặp nhau, dòng sắc tương tục sau sinh khác dòng sắc trước đã sinh. Từ sắc tương tục có năng lực tự nhiên lạnh, hỏa giới lạnh, sītatejo, quá mức đang liên tục sinh, đổi sang sắc tương tục có năng lực tự nhiên nóng, hỏa giới nóng, uṇhatejo, quá mức; sự sinh của các dòng sắc sau khác sự sinh dòng sắc trước như vậy, v.v., gọi đặc tính biến đổi, ruppana.

Phận sự. Aññamaññaṃ sampayogābhāvato rūpaṃ vikiratīti vikiraṇarasaṃ. Evañca katvā pisiyamānā taṇḍulādayo vikiranti cuṇṇī bhavantīti. [NT1307]

Các sắc không có đặc tính tương ưng, tính pháp tương ưng với nhau. Vì thiếu tính tương ưng ấy, sắc thường như phân tán, không kết với nhau như danh, mà như phân tán. Vì vậy sắc có phận sự phân tán, vikiraṇarasa, các sắc không tương ưng nhau. Do vậy, khi nghiền, làm bột vật như gạo, chúng phân tán từng hạt bột, vỡ vụn thật mịn. [NT1308]

Biểu hiện. Nāmassa kadāci kusalādibhāvo ca atthīti tato visesanatthaṃ “abyākatapaccupaṭṭhānan”ti āha. “Acetanā abyākatā”ti ettha viya anārammaṇatā vā abyākatatā daṭṭhabbā. [NT1309]

“Anārammaṇatā abyākatatā”ti idaṃ abyākatasseva anārammaṇattā abyākatasambandhinī anārammaṇatāti katvā vuttaṃ. [NT1310]

Anārammaṇapariyāyevettha abyākatasaddo. (Madhu.)

Trong ‘thức duyên danh sắc’, danh đôi khi cũng là thiện, v.v., trong các phương pháp phân tích Abhidhamma. Vì vậy, để phân biệt với danh thiện, v.v., vị Chú giải giải abyākatapaccupaṭṭhāna: sắc hiện trong trí hành giả đang phân định, minh sát nó là pháp vô ký, không phải thiện, bất thiện. Cách khác, như các câu Pāli ‘acetanā abyākatā’, những pháp vô ký không có tâm tư, không bắt cảnh, hãy biết tính không bắt cảnh

Sắc — 5. Sáu xứ

là tính vô ký. Vị Căn bản Phụ chú giải giải câu ấy với ý rằng vì đó là tính không bắt cảnh, anārammaṇatā, của pháp vô ký, nên sự liên hệ với tính vô ký chỉ là tính không bắt cảnh. Ở đây chữ abyākata chỉ đồng nghĩa chữ anārammaṇa, không bắt cảnh. [NT1311]

Lưu ý. Cách quán thức, danh sắc này rất rộng như phần phương pháp duyên khởi thứ nhất đã giải. Ít nhất hãy ưu tiên phân định, quán thức tái tục và danh sắc tái tục. Nếu quán được mọi thức quả, danh sắc quả ở cả sáu tuyến thì càng tốt.

5. Saḷāyatana — sáu xứ

1. Āyatanalakkhaṇaṃ saḷāyatanaṃ.

2. Dassanādirasaṃ.

3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. [NT1312]

1. Đặc tính va chạm, nỗ lực; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya;

2. Phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm, biết;

3. Biểu hiện: pháp làm vật nương, môn ra vào của năm thức giới, ý giới, ý thức giới, tùy thích hợp;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Dassana, thấy cảnh, nghĩa là nắm bắt cảnh tương ứng. [NT1313]

Trên đã trình bày gom cả sáu xứ; nếu tách quán hãy quán như sau.

Cakkhāyatana — nhãn xứ

1. Đặc tính thích hợp để cảnh sắc đến va chạm; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya trong lộ nhãn môn, lộ ý môn;

2. Phận sự thấy, nắm bắt cảnh sắc;

3. Biểu hiện: pháp làm vật nương, môn sinh, ra vào của nhãn thức;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Tập IV — Miến 605 — PDF nguồn 625

Nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ

Sotāyatana — nhĩ xứ

1. Đặc tính thích hợp để cảnh thanh đến va chạm; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya trong lộ nhĩ môn, lộ ý môn;

2. Phận sự nghe, nắm bắt cảnh thanh;

3. Biểu hiện: pháp làm vật nương, môn của nhĩ thức;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Ghānāyatana — tỷ xứ

1. Đặc tính thích hợp để cảnh hương đến va chạm; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya trong lộ tỷ môn, lộ ý môn;

2. Phận sự ngửi, nắm bắt cảnh hương;

3. Biểu hiện: pháp làm vật nương, môn của tỷ thức;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Jivhāyatana — thiệt xứ

1. Đặc tính thích hợp để cảnh vị đến va chạm; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya trong lộ thiệt môn, lộ ý môn;

2. Phận sự nếm, nắm bắt cảnh vị;

3. Biểu hiện: pháp làm vật nương, môn của thiệt thức;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Kāyāyatana — thân xứ

1. Đặc tính thích hợp để cảnh xúc đến va chạm; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya trong lộ thân môn, lộ ý môn;

2. Phận sự chạm biết, nắm bắt cảnh xúc;

3. Biểu hiện: pháp làm vật nương, môn của thân thức;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Manāyatana — ý xứ

1. Đặc tính thích hợp để cảnh pháp đến va chạm; cách khác, mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya trong lộ ý môn;

Tập IV — Miến 606 — PDF nguồn 626

Sáu xứ — 6. Xúc

2. Phận sự biết, nắm bắt cảnh pháp;

3. Biểu hiện: pháp làm môn của ý thức;

4. Nhân gần: danh, sắc.

Đặc tính. Āyatanalakkhaṇanti ghaṭanalakkhaṇaṃ, āyānaṃ tananalakkhaṇaṃ vā. [NT1314]

Āyatanaṃ, ghaṭananti ca taṃtaṃdvārikadhammappavattanameva daṭṭhabbaṃ. [NT1315]

Làm nhân nhãn thức, v.v. chính là phận sự thấy, v.v. Nhãn xứ, nhãn tịnh sắc, nhãn vật, nhãn môn, là nhân làm nơi nương cho nhóm danh gồm nhãn thức thấy cảnh sắc. Gán phận sự thấy cảnh sắc của quả nhãn thức cho nhân nhãn xứ, nói như nhân nhãn xứ có phận sự thấy, là lời nói theo nhân, kāraṇūpacāra. Nhĩ xứ, v.v. cũng hiểu tương tự.

Các tâm, tâm sở sinh tùy nhân tương ứng gọi āya. Những pháp mở rộng các tâm, tâm sở gọi āya ấy gọi āyatana. Tuy nhiên Madhu giải: āyānaṃ sukhadukkhānaṃ, saṃsāradukkhānaṃ vā. Theo Madhu, āya là lạc, khổ, hoặc khổ luân hồi. Hãy biết các pháp mở rộng lạc, khổ, hoặc khổ luân hồi ấy gọi xứ.

Ở đây āyatana và ghaṭana chỉ muốn nói chính sự sinh các pháp tâm, tâm sở ở các môn tương ứng như nhãn môn. [NT1316]

Vatthuggahaṇañcettha cakkhādipañcakāpekkhaṃ. [NT1317]

Khi nêu biểu hiện sáu xứ, Chú giải nói biểu hiện vật, môn, vatthudvāra. Hãy biết ‘vật’ chỉ được giải nhắm năm vật, từ nhãn vật đến thân vật; ‘môn’ là lời giải cho cả sáu xứ.

6. Phassa — xúc

1. Phusanalakkhaṇo phasso.

2. Saṅghaṭṭanaraso.

3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.

4. Saḷāyatanapadaṭṭhāno. [NT1318]

1. Đặc tính chạm cảnh, sinh theo cách chạm cảnh;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh;

3. Biểu hiện: pháp sinh do vật, cảnh, thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: sáu xứ.

Tập IV — Miến 607 — PDF nguồn 627

Bốn loại xúc đầu

Các cách quán đặc tính, phận sự, v.v. trên chỉ giải chung cả sáu xúc như nhãn xúc. Khi thật quán, hành giả chỉ phải tách từng loại xúc như nhãn xúc mà quán, vì cả sáu không thể cùng sinh trong một sát-na tâm. Vì thế xin trình bày tiếp cách quán tách.

Cakkhusamphassa — nhãn xúc

1. Đặc tính chạm cảnh sắc, sinh theo cách chạm cảnh sắc;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh sắc;

3. Biểu hiện: pháp sinh do nhãn vật, cảnh sắc, nhãn thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: nhãn xứ.

Sotasamphassa — nhĩ xúc

1. Đặc tính chạm cảnh thanh, sinh theo cách chạm cảnh thanh;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh thanh;

3. Biểu hiện: pháp sinh do nhĩ vật, cảnh thanh, nhĩ thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: nhĩ xứ.

Ghānasamphassa — tỷ xúc

1. Đặc tính chạm cảnh hương, sinh theo cách chạm cảnh hương;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh hương;

3. Biểu hiện: pháp sinh do tỷ vật, cảnh hương, tỷ thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: tỷ xứ.

Jivhāsamphassa — thiệt xúc

1. Đặc tính chạm cảnh vị, sinh theo cách chạm cảnh vị;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh vị;

3. Biểu hiện: pháp sinh do thiệt vật, cảnh vị, thiệt thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: thiệt xứ.

Tập IV — Miến 608 — PDF nguồn 628

Thân xúc, ý xúc — 7. Thọ

Kāyasamphassa — thân xúc

1. Đặc tính chạm cảnh xúc, sinh theo cách chạm cảnh xúc;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh xúc;

3. Biểu hiện: pháp sinh do thân vật, cảnh xúc, thân thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: thân xứ.

Manosamphassa — ý xúc

1. Đặc tính chạm cảnh pháp, sinh theo cách chạm cảnh pháp;

2. Phận sự cọ, chạm, đập vào cảnh pháp;

3. Biểu hiện: pháp sinh do ý môn, cảnh pháp, ý thức, ba pháp gặp nhau;

4. Nhân gần: ý xứ.

Lưu ý. Ý xúc rất rộng. Ngoài năm xúc như nhãn xúc tương ưng năm thức, mọi xúc tương ưng các tâm lộ, tâm ngoài lộ còn lại đều là ý xúc, lấy cả sáu cảnh làm cảnh tùy thích hợp. Trên chỉ trình bày mẫu ý xúc sinh lấy cảnh pháp làm cảnh. Vì vậy hãy ưu tiên quán ý xúc tái tục. Quán được các xúc còn lại cũng tốt. Nhưng theo phương pháp phân tích Kinh, Suttantabhājanīya, xúc này chỉ là xúc thuộc quả luân, vipākavaṭṭa, nên nếu muốn hãy ưu tiên chỉ quán ý xúc quả.

7. Vedanā — thọ

1. Anubhavanalakkhaṇā vedanā.

2. Visayarasasambhogarasā.

3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.

4. Phassapadaṭṭhānā. [NT1319]

1. Đặc tính cảm nghiệm vị của cảnh;

2. Phận sự hưởng vị của cảnh;

3. Biểu hiện: pháp lạc, pháp khổ;

4. Nhân gần: xúc.

Biểu hiện. Akusalavipākupekkhāya aniṭṭhabhāvato dukkhena itarāya ca iṭṭhabhāvato sukhena saṅgahitattā “sukhadukkhapaccupaṭṭhānā”ti āha. [NT1320]

Thọ sinh do nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt xúc

Xả thọ quả bất thiện vô nhân được gom với khổ thọ vì có tính không đáng muốn, aniṭṭha; xả thọ quả thiện được gom với lạc thọ vì đáng muốn, iṭṭha. Do đó chỉ nêu hai loại lạc thọ, khổ thọ. [NT1321] Nếu muốn tách thọ thành sáu loại để quán, hãy quán như sau.

Cakkhusamphassajā vedanā — thọ sinh do nhãn xúc

1. Đặc tính cảm nghiệm cảnh sắc, vị cảnh sắc;

2. Phận sự hưởng vị cảnh sắc;

3. Biểu hiện: pháp lạc, thọ tương ưng nhãn thức quả thiện; pháp khổ, thọ tương ưng nhãn thức quả bất thiện;

4. Nhân gần: nhãn xúc.

Lưu ý. Cũng có thể lấy các thọ quả thiện, quả bất thiện tương ưng các sát-na tâm lộ nhãn môn, lộ ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh để quán thọ sinh do nhãn xúc. Thọ sinh do nhĩ xúc, v.v. cũng tương tự.

Sotasamphassajā vedanā — thọ sinh do nhĩ xúc

1. Đặc tính cảm nghiệm cảnh thanh, vị cảnh thanh;

2. Phận sự hưởng vị cảnh thanh;

3. Biểu hiện: pháp lạc, thọ tương ưng nhĩ thức quả thiện; pháp khổ, thọ tương ưng nhĩ thức quả bất thiện;

4. Nhân gần: nhĩ xúc.

Ghānasamphassajā vedanā — thọ sinh do tỷ xúc

1. Đặc tính cảm nghiệm cảnh hương, vị cảnh hương;

2. Phận sự hưởng vị cảnh hương;

3. Biểu hiện: pháp lạc, thọ tương ưng tỷ thức quả thiện; pháp khổ, thọ tương ưng tỷ thức quả bất thiện;

4. Nhân gần: tỷ xúc.

Jivhāsamphassajā vedanā — thọ sinh do thiệt xúc

1. Đặc tính cảm nghiệm cảnh vị, vị của cảnh vị;

2. Phận sự hưởng vị cảnh vị;

3. Biểu hiện: pháp lạc, thọ tương ưng thiệt thức quả thiện; pháp khổ, thọ tương ưng thiệt thức quả bất thiện;

4. Nhân gần: thiệt xúc.

Thọ sinh do thân, ý xúc — 8. Ái

Kāyasamphassajā vedanā — thọ sinh do thân xúc

1. Đặc tính cảm nghiệm cảnh xúc, vị cảnh xúc;

2. Phận sự hưởng vị cảnh xúc;

3. Biểu hiện: pháp lạc, thọ tương ưng thân thức quả thiện; pháp khổ, thọ tương ưng thân thức quả bất thiện;

4. Nhân gần: thân xúc.

Manosamphassajā vedanā — thọ sinh do ý xúc

1. Đặc tính cảm nghiệm cảnh pháp, vị cảnh pháp;

2. Phận sự hưởng vị cảnh pháp;

3. Biểu hiện: pháp lạc, thọ tương ưng ý thức quả thiện; pháp khổ, thọ tương ưng ý thức quả bất thiện;

4. Nhân gần: ý xúc.

Lưu ý. Theo phương pháp phân tích Kinh, cả sáu thọ chỉ là thọ quả, nên nếu quán được mọi thọ quả lấy sáu cảnh làm cảnh tùy thích hợp thì càng tốt.

8. Taṇhā — ái

1. Hetulakkhaṇā taṇhā.

2. Abhinandanarasā.

3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Vedanāpadaṭṭhānā. [NT1322]

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích các cảnh, các đời;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với các cảnh, các đời;

4. Nhân gần: thọ.

Dukkhasamudayattā hetulakkhaṇā taṇhā. “Tatratatrābhinandinī”ti vacanato abhinandanarasā. Cittassa, puggalassa vā rūpādīsu atittabhāvo hutvā gayhatīti atittabhāvapaccupaṭṭhānā. [NT1323]

Ái là Tập đế, nhân thật của năm thủ uẩn gọi Khổ đế. Vì là Tập đế làm sinh khổ, ái được nói có đặc tính làm nhân, hetulakkhaṇā, làm sinh khổ. Vì Đức Phật dạy ái là tatratatrābhinandinī, quá vui thích các cảnh, các đời, trong Pháp luân, v.v., ái có phận sự quá vui thích các cảnh, các đời. Của tâm,

Năm loại ái đầu

cách khác, của người, tính không thỏa, không đủ đối với các cảnh như sắc sinh và được trí minh sát nắm bắt, nên ái hiện trong trí hành giả là pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với các cảnh, các đời, atittibhāvapaccupaṭṭhānā. Ái cũng chia sáu loại như sắc ái; nếu muốn hãy tách sáu loại mà quán như sau.

Rūpataṇhā — sắc ái

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích cảnh sắc;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với cảnh sắc;

4. Nhân gần: thọ sinh do nhãn xúc, cakkhusamphassajā vedanā, tức thọ có nhãn xúc làm duyên, cakkhusamphassapaccayā vedanā.

Saddataṇhā — thanh ái

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích cảnh thanh;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với cảnh thanh;

4. Nhân gần: thọ sinh do nhĩ xúc, sotasamphassajā vedanā, tức thọ có nhĩ xúc làm duyên, sotasamphassapaccayā vedanā.

Gandhataṇhā — hương ái

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích cảnh hương;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với cảnh hương;

4. Nhân gần: thọ sinh do tỷ xúc, ghānasamphassajā vedanā, tức thọ có tỷ xúc làm duyên, ghānasamphassapaccayā vedanā.

Rasataṇhā — vị ái

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích cảnh vị;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với cảnh vị;

4. Nhân gần: thọ sinh do thiệt xúc, jivhāsamphassajā vedanā, tức thọ có thiệt xúc làm duyên, jivhāsamphassapaccayā vedanā.

Phoṭṭhabbataṇhā — xúc ái

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích cảnh xúc;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với cảnh xúc;

4. Nhân gần: thọ sinh do thân xúc, kāyasamphassajā vedanā, tức thọ có thân xúc làm duyên, kāyasamphassapaccayā vedanā.

Tập IV — Miến 612 — PDF nguồn 632

Pháp ái — 9. Thủ

Dhammataṇhā — pháp ái

1. Đặc tính làm nhân khổ;

2. Phận sự quá vui thích cảnh pháp;

3. Biểu hiện: pháp tâm, hoặc người, không thỏa, không đủ đối với cảnh pháp;

4. Nhân gần: thọ sinh do ý xúc, manosamphassajā vedanā, tức thọ có ý xúc làm duyên, manosamphassapaccayā vedanā.

Lưu ý. Theo lời dạy ‘do năm nhân quá khứ, năm quả hiện tại sinh; do năm nhân hiện tại, năm quả vị lai sinh’, ái hiện tại thuộc phần nhân sẽ sinh uẩn vị lai; ái làm sinh năm uẩn hiện tại thuộc phần nhân quá khứ. Vì thế hãy lưu ý ái hiện tại thuộc phần giảng vòng luân hồi làm sinh uẩn vị lai; ái đời quá khứ thuộc phần làm sinh uẩn hiện tại. Khi quán ái hiện tại, đừng quên nó thuộc phần nhân sẽ làm sinh uẩn vị lai. Biết nối nhân, quả tương ứng của các nhân có ái cùng các quả tương ứng là phần rất quan trọng.

9. Upādāna — thủ

1. Gahaṇalakkhaṇaṃ upādānaṃ.

2. Amuñcanarasaṃ.

3. Taṇhādaḷhattaditṭhipaccupaṭṭhānaṃ.

4. Taṇhāpadaṭṭhānaṃ. [NT1324]

1. Đặc tính bám mạnh, nắm chặt cảnh;

2. Phận sự không thả cảnh bằng sức tác ý sai cảnh với ái, kiến;

3. Biểu hiện: (a) pháp ái kiên cố, đối với dục thủ; (b) pháp kiến, nhận sai, đối với ba thủ còn lại;

4. Nhân gần: ái.

Bốn loại thủ

1. Kāmupādāna — dục thủ: pháp bám mạnh, nắm chặt năm cảnh dục và các cõi, đời.

2. Diṭṭhupādāna — kiến thủ: tính bám mạnh, nắm chặt các loại tà kiến, giáo thuyết sai còn lại ngoài hai loại ngã luận thủ và giới cấm thủ.

3. Sīlabbatupādāna — giới cấm thủ: pháp bám mạnh, nắm chặt rằng nhờ những hạnh, nghi thức sai như hạnh bò, chó, có thể sạch phiền não, thoát luân hồi.

Thủ — 10. Hữu

4. Attavādupādāna — ngã luận thủ: pháp bám mạnh, nắm chặt ngã luận, chấp ngã luận như: có (a) tự ngã tối cao sáng tạo, parama-atta; (b) tự ngã mạng sống được tạo, jīva-atta.

Như vậy có bốn loại thủ. Hành giả phải chọn thủ từng sinh, đang sinh, sẽ sinh trong dòng sắc danh mình để quán. Hãy chọn, xét, quán thủ thuộc năm nhân quá khứ đã là loại nào trong bốn thủ. Lại nữa, trong năm nhân hiện tại, đặc biệt khi làm thiện rồi cầu nguyện đời vị lai, hãy xét, tìm xem những thủ nào đã, đang sinh. Nếu thiện nhân còn thấy rõ các đời vị lai như đời vị lai thứ hai, cũng tương tự chọn, xét, tìm thủ sẽ sinh ở đời vị lai thứ nhất, v.v. mà quán.

Biểu hiện. Taṇhādaḷhattaṃ hutvā kāmupādānaṃ, sesāni diṭṭhi hutvā upaṭṭhahantīti taṇhādaḷhattaditṭhipaccupaṭṭhānā. [NT1325]

Khi hành giả phân định, minh sát dục thủ, nó hiện trong trí là ái kiên cố. Khi phân định, minh sát ba thủ còn lại, hoặc một trong ba, chúng hiện trong trí hành giả là tà kiến sai lầm. [NT1326]

10. Bhava — hữu

1. Kammakammaphalalakkhaṇo bhavo.

2. Bhāvanabhavanaraso.

3. Kusalākusalābyākatapaccupaṭṭhāno.

4. Upādānapadaṭṭhāno. [NT1327]

Hữu có đặc tính nghiệp, quả nghiệp; phận sự làm sinh, được sinh; biểu hiện là thiện, bất thiện, vô ký; nhân gần là thủ.

Kammupapattibhavavasena bhavassa lakkhaṇādayo yojetabbā. [NT1328]

Phải áp dụng đặc tính, v.v. của hữu theo nghiệp hữu và sinh hữu.

Lưu ý. Các Chú giải trên gom cả hai hữu, nghiệp hữu, kammabhava, và sinh hữu, upapattibhava, để trình bày. Vì vậy xin trình bày thêm cách phải tách quán để người trí non hiểu cách quán.

(a) Kammabhava — nghiệp hữu

1. Kammalakkhaṇo kammabhavo.

2. Bhāvanaraso.

3. Kusalākusalapaccupaṭṭhāno.

4. Upādānapadaṭṭhāno.

Nghiệp hữu, sinh hữu — 11. Sinh

1. Đặc tính nghiệp, tính làm nghiệp;

2. Phận sự làm sinh sinh hữu;

3. Biểu hiện: pháp thiện, bất thiện;

4. Nhân gần: thủ.

(b) Upapattibhava — sinh hữu

1. Kammaphalalakkhaṇo upapattibhavo.

2. Bhavanaraso.

3. Abyākatapaccupaṭṭhāno.

4. Upādānapadaṭṭhāno. [NT1329]

1. Đặc tính quả nghiệp, tính làm quả nghiệp;

2. Phận sự sinh do nghiệp;

3. Biểu hiện: pháp quả vô ký, không phải thiện, bất thiện;

4. Nhân gần: thủ.

Lưu ý cách quán

Đường luân hồi rất dài. Khi nghiệp thiện cho quả, được hưởng đời thiện thú; cũng nhiều khi nghiệp bất thiện cho quả, đã chịu đời ác thú. Sinh hữu quả thiện do nghiệp hữu thiện, sinh hữu quả bất thiện do nghiệp hữu bất thiện đã sinh tùy thích hợp. Nếu đường luân hồi chưa hết, vị lai cũng tương tự. Thiện nhân chỉ hãy quán đúng những gì đã, đang, sẽ sinh trong đường luân hồi mình.

11. Jāti — sinh

1. Tattha tattha bhave paṭhamābhinibbattilakkhaṇā jāti.

2. Niyyātanarasā.

3. Atītabhavato idha ummujjanapaccupaṭṭhānā, phalavasena dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā vā.

4. (Kammabhavapadaṭṭhānā.) [NT1330]

1. Đặc tính dòng uẩn được giới hạn trong một đời ở cõi, đời ấy mới sinh lần đầu, đầu tiên hiện ra;

2. Phận sự như đem, trao dòng uẩn giới hạn trong một đời ấy cho chúng sinh luân hồi: ‘Đây, hãy nhận’;

3. Biểu hiện: pháp làm hiện, làm nổi dòng uẩn nơi đời hiện tại này từ đời quá khứ liền trước; cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả là tính đa dạng của khối khổ;

Tập IV — Miến 615 — PDF nguồn 635

Sinh — 12. Già

4. Nhân gần: nghiệp hữu.

Đặc tính. Vì là khởi đầu, sinh đầu tiên của dòng uẩn thuộc, được giới hạn trong một đời, các uẩn sinh ấy chính là uẩn tái tục. Vì vậy vị Chú giải giải sinh có đặc tính mới sinh lần đầu, hiện đầu tiên, paṭhamābhinibbattilakkhaṇā. [NT1331]

Phận sự. Vì như trao, cho nhận chính dòng uẩn ấy cho chúng sinh luân hồi: ‘Đây, hãy nhận’, nên nói niyyātanarasā, có phận sự trao. [NT1332]

Biểu hiện. Khi phân định, minh sát sinh, nó như làm nổi chính dòng uẩn sắc danh ấy trong đời hiện tại này từ đời quá khứ đã qua; trí phân biệt, nắm bắt theo cách làm nổi ấy. Vì vậy trong trí hành giả nó hiện là pháp làm nổi, làm hiện rõ dòng uẩn, ummujjanapaccupaṭṭhānā. Đó là biểu hiện theo cách hiện ra. Cách khác, nó hiện với trí hành giả là pháp làm dòng uẩn hiện, nổi rõ. Cũng là biểu hiện theo cách hiện ra.

Tính đa dạng, nhiều vẻ của khối khổ sẽ tiếp tục sinh sau sinh do sinh, gọi dukkhavicittatā. Cách khác, các phần khác nhau của khối khổ ấy cũng gọi dukkhavicittatā. Sinh làm khởi, làm trổ tính đa dạng khối khổ, cách khác, các khổ khác nhau là những phần của khối ấy; vì vậy có biểu hiện làm sinh quả tính đa dạng khối khổ, dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā. Đó là biểu hiện theo quả. Theo ‘jātipi dukkhā’, sinh cũng là khổ, nghĩa là do sinh làm nhân, các quả khổ khác nhau về sau sinh. [NT1333]

Nhân gần. Dù Chú giải không nêu riêng nhân gần, theo lời dạy ‘bhavapaccayā jāti’, do hữu làm duyên, sinh khởi, hữu là nhân gần nhất của sinh. Như phần duyên khởi trước đã giải:

Bhavoti panettha kammabhavova adhippeto. [NT1334]

Theo các lời giải Chú giải ấy, ở đây chữ hữu chỉ muốn nói nghiệp hữu. Có hai loại hữu là nghiệp hữu, sinh hữu; trong ‘upādānapaccayā bhavo’, do thủ làm duyên, hữu khởi, phải hiểu cả hai nghiệp hữu, sinh hữu. Nhưng trong ‘bhavapaccayā jāti’, do hữu làm duyên, sinh khởi, chỉ phải hiểu nghiệp hữu. Vì thế sách này trình bày nghiệp hữu là nhân gần nhất của sinh.

12. Jarā — già

1. Khandhaparipākalakkhaṇā jarā.

2. Maraṇūpanayanarasā.

3. Yobbannavināsapaccupaṭṭhānā.

4. (Jātipadaṭṭhānā.) [NT1335]

Tập IV — Miến 616 — PDF nguồn 636

Già — Chết

1. Đặc tính: tính chín muồi, tức các uẩn thuộc một đời trở nên già cũ, suy lão;

2. Phận sự: đưa đến gần sự chết, tức sự hoại diệt;

3. Biểu hiện: pháp phá hủy tuổi thanh xuân, tức pháp làm tuổi tốt đẹp suy hoại;

4. Nhân gần: sinh, jāti.

Nhân gần. Các Chú giải không trình bày nhân gần. Vì Đức Phật dạy “jātipaccayā jarāmaraṇaṃ”, do sinh làm duyên có già chết, nên sách này trình bày sinh là nhân gần của già. Khi quán sinh, già và chết sẽ nói đến sau, có thể quán theo cả tục đế, sammutisacca, lẫn chân đế, paramatthasacca. Có thể lấy sự sinh, trụ, diệt của các pháp chân đế sắc, danh trong một nhóm sắc hoặc một nhóm danh làm cảnh để quán. Đó là sinh, già, chết trong phạm vi chân đế. Cũng có thể lấy sự tái tục là sinh, sự lão hóa là già, sự qua đời là chết trong khoảng thời gian giới hạn bởi một đời làm cảnh để quán. Đó là sinh, già, chết trong phạm vi tục đế.

Khi tuổi đã cao, như chiếc xe cũ không còn chở nổi vật nặng, thân uẩn già nua, bất lực cũng không còn gánh nổi ngay trách nhiệm của chính mình. Tay, chân và các phần thân thể trở nên lỏng lẻo, mềm yếu; mắt mờ, tai nặng, mũi không còn ngửi được mùi, lưỡi không còn nhận rõ vị, thân cũng trở nên tê chậm đối với xúc chạm. Tuổi thanh xuân tốt đẹp già đi, suy hoại; sức lực sút giảm. Khi già, niệm không còn tốt như trước; kiến thức đã học cũng quên mất; tinh tấn không còn như xưa. Ngay người vốn có trí cũng có thể trở nên như không có trí. Tuy nhiên, các bậc thiện nhân phàm phu và các bậc Thánh có đầy đủ sức mạnh của năm quyền, năm lực — tín, tấn, niệm, định, tuệ, tức tuệ minh sát — thì dù tuổi thọ đã cao, năm quyền ấy không suy giảm mà luôn tăng trưởng, ngày càng chín muồi. Vì vậy, tất cả thiện nhân sợ hiểm họa già, bệnh, chết và đọa xứ nên cố gắng làm cho năm quyền mạnh mẽ, chín muồi trước khi già, trước khi bệnh, trước khi chết. Cái chết trong mê loạn, sammohamaraṇa, khi đã trở nên lẫn lộn như trẻ thơ, thật đáng sợ. Hiểm họa đọa xứ thường như mỉm cười đón đường người như vậy.

Maraṇa — chết

1. Cutilakkhaṇaṃ maraṇaṃ.

2. Viyogarasaṃ.

3. Vippavāsapaccupaṭṭhānaṃ. [NT1336]

4. (Jātipadaṭṭhānaṃ.)

Chết — Sầu

1. Đặc tính: sự rời chuyển của dòng uẩn được giới hạn trong một đời, tức rời chuyển khỏi đời hiện tại;

2. (a) Phận sự: làm lìa các uẩn của đời đang hiện hữu; (b) Cách khác, thành tựu: sự lìa khỏi các uẩn của đời ấy;

3. Biểu hiện: pháp làm xa lìa đời hiện tại, tức sinh thú đang có mặt;

4. Nhân gần: sinh, jāti.

Soka — sầu

1. Antonijjhānalakkhaṇo soko.

2. Cetasoparinijjhāyanaraso.

3. Anusocanapaccupaṭṭhāno. [NT1337]

1. Đặc tính: thiêu đốt bên trong; cách khác, sự nóng bức, sầu muộn của tâm;

2. Phận sự: thiêu đốt tâm khắp mọi phía;

3. Biểu hiện: pháp liên tục lo buồn, đau buồn tùy theo sự mất mát thân quyến, ñātibyasana, v.v.; cách khác, tùy theo những đức tính và lỗi lầm ấy.

Visārarahitaṃ anto eva saṅkucitaṃ cintanaṃ, sukkhanaṃ vā antonijjhānaṃ. Parinijjhāyanaṃ dahanaṃ. Ñātibyasanādianurūpaṃ socanaṃ anusocanaṃ, taṃ taṃ vā guṇaṃ dosañca anugantvā socanaṃ tappanaṃ anusocanaṃ. [NT1338]

Saṅkucitaṃ cintananti pītisomanassapaṭipakkhato, dosasampayogato ca ārammaṇe anabhiratippavattimāha. Anto attano nissayassa niddahanavasena vā jhānaṃ cintanaṃ antonijjhānaṃ. Satipi anusocanabhāve attano katākatakusalākusalavisayo manovilekhabhūto vippaṭisāro kukkuccaṃ, yathāvuttaantonijjhānaṃ sokoti ubhinnaṃ viseso veditabbo. [NT1339]

Antonijjhānaṃ cittasantāpo. Parinijjhāpanaṃ rāgadosapariḷāhavisiṭṭhaṃ dahanaṃ. [NT1340]

Pháp chân đế thực chất của sầu chính là ưu thọ, domanassavedanā. Tuy nhiên, Chú giải giải thích đặc tính, phận sự, v.v. của sầu như trên, vì đây là một loại ưu thọ riêng biệt.

Suy nghĩ co rút chỉ ở bên trong, không tản rộng, không suy nghĩ lan man nhiều chuyện, là antonijjhāna: thiêu đốt bên trong, tâm nóng bức bên trong, sầu héo bên trong. Cách khác, tâm khô héo, co rút chỉ ở bên trong, không tản rộng, không suy nghĩ lan man nhiều chuyện, là antonijjhāna, sầu héo bên trong. [NT1341]

1. Ñātibyasana: sự mất mát thân quyến như cha mẹ, con cái;

2. Bhogabyasana: sự mất mát tài sản;

Sầu — Phân biệt sầu với hối

3. Rogabyasana: bệnh tật phát sinh;

4. Sīlabyasana: sự hư hoại giới thanh tịnh;

5. Diṭṭhibyasana: sự hư hoại quan điểm chánh kiến đúng đắn.

Khi gặp một trong năm sự tổn thất này, sầu có thể phát sinh trong dòng tâm người ấy. Ví dụ, một người mất con trai hoặc con gái. Trong dòng tâm của chúng sinh gặp khổ ấy xuất hiện những trạng thái không có hỷ, không có hỷ thọ. Ngoài chuyện người con đã chết, họ không muốn nghĩ đến những cảnh khác, những chuyện khác nhau. Chỉ nghĩ về đứa con trai hay con gái đã mất mà sầu héo trong lòng; không muốn, không thể nghĩ đến việc khác. Tâm khô héo, không còn tươi nhuận. Đây là đặc tính của sầu. Cách khác, tính nóng bức của tâm do cảnh đã mất chính là đặc tính của sầu. Khi tâm nóng bức như thế, không chỉ tâm nóng bức mà sức nóng còn lan đến sắc ý vật, hadayavatthu, là chỗ nương của tâm ấy. Đó là sự tăng mạnh, sắc bén quá mức của năng lực tự nhiên thuộc hỏa giới nóng, uṇhatejo, có trong mỗi nhóm sắc tâm sinh tám pháp có dưỡng tố thứ tám, cittaja-ojaṭṭhamaka, do tâm sầu muộn sinh ra. Vì vậy nói sầu còn có phận sự thiêu đốt tâm khắp mọi phía. Đó là một loại thiêu đốt khác, vượt hơn sức nóng của tham và sân.

Anusocanapaccupaṭṭhāna. Buồn đau tùy theo sự mất mát thân quyến, ñātibyasana, v.v. gọi là anusocana. Cách khác, buồn đau, nóng bức theo đức tính này hay lỗi lầm kia gọi là anusocana. Khi buồn do mất đức tính như giới, đó là buồn đau, nóng bức đi theo đức tính, guṇānugata. Khi đi theo lỗi lầm do đức tính ấy hư hoại, đó là buồn đau, nóng bức đi theo lỗi, dosānugata. Vì vậy, khi thu nhận và tu tập quán sầu bằng tuệ minh sát, nó hiện trước trí hành giả là pháp liên tục lo buồn, đau buồn tùy theo sự mất mát thân quyến v.v., tùy theo các đức tính và lỗi lầm ấy. Đây là biểu hiện theo cách hiện ra, upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna.

Hối và sầu. Hối, kukkucca, và sầu, soka, giống nhau về tính liên tục lo buồn, đau buồn, nóng bức. Tuy nhiên: (1) Sự không an vui trong tâm như bị nét mực cào xước, lấy ác bất thiện mình đã làm hoặc thiện lành mình chưa làm làm cảnh, là hối. (2) Sự thiêu đốt bên trong, nóng bức của tâm do gặp một cảnh như mất mát thân quyến v.v., theo cách đã nói, là sầu. Hãy hiểu sự khác nhau giữa hối và sầu như vậy. [NT1342]

Lưu ý. Trong các Chú giải, từ sinh đến não, upāyāsa, không có lời trình bày, giải thích nhân gần. Trong sách này, vì sầu v.v. là các hệ quả không nhất định của sinh, từ đây cũng không trình bày nhân gần nữa. Tuy nhiên, nhân gần không phải không có; vẫn có. Có lẽ vì có thể có nhiều nhân gần, không phải những nhân đặc biệt nên không giải thích. Vì Đức Phật dạy “aññatarañña tarena dukkhadhammena” —

Nhân gần của sầu — Bi — Khổ

“phuṭṭhassa” — bị chạm đến bởi một khổ pháp này hay khổ pháp khác — v.v., hãy hiểu một nhân nào đó như sự mất mát thân quyến, ñātibyasana, chính là nhân gần. Diễn đạt những pháp ấy theo cách khác: khi cảnh bất khả ái tương ứng như mất thân quyến v.v. tác động đến sắc vật nương, tức môn tương ứng, với sự trợ giúp chung quanh của các pháp tương ưng như xúc, sầu v.v., tức ưu thọ, phát sinh. Vì vậy, vật tức môn, cảnh bất khả ái và các pháp tương ưng như xúc chính là nhân gần.

Parideva — bi, than khóc

1. Lālappanalakkhaṇo paridevo.

2. Guṇadosaparikittanaraso.

3. Sambhamapaccupaṭṭhāno. [NT1343]

1. Đặc tính: liên tục khóc than, tức nói lời than vãn;

2. Phận sự: kể ra các đức tính và lỗi lầm;

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp làm chúng sinh hoặc tâm nơi bi có mặt trở nên quay cuồng, không yên; cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh quả là tâm quay cuồng, mê loạn.

Biểu hiện. Pháp thực chất của bi cũng chính là ưu thọ. Tiếng khóc hiện ra vì trở thành nguyên nhân cho người có bi không yên, quay cuồng, không xét đến điều lợi ích hay không lợi ích, cũng không xét những người đáng hổ thẹn, đáng kính sợ. Do đó, vị Chú giải nói sambhamapaccupaṭṭhāna: khi hành giả thu nhận, tu tập quán bi bằng tuệ minh sát, bi hiện trước trí là pháp làm chúng sinh hoặc tâm nơi bi có mặt trở nên không yên, quay cuồng. Cách khác, vì các nguyên nhân như mất thân quyến, là chỗ nương của sầu, vẫn chưa mất, chưa hết, nên người hoặc tâm nơi bi có mặt trở nên quay cuồng, không yên. Đây không phải quay cuồng, không yên do kinh hãi, sợ sệt. Sự quay cuồng, không yên ấy cũng được nhận thấy qua tiếng khóc. Vì vậy, Chú giải giải thích bi có thể làm sinh quả là tâm mê loạn, không yên, quay cuồng. Cách trước là biểu hiện theo cách hiện ra; cách sau là biểu hiện theo quả.

Dukkha — khổ

Dukkhaṃ nāma kāyikaṃ dukkhaṃ.

1. Taṃ kāyapīḷanalakkhaṇaṃ.

2. Duppaññānaṃ domanassakaraṇarasaṃ.

3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ. [NT1344]

Thọ tương ưng với thân thức câu hành khổ, sinh nơi thân, gọi là khổ. Hãy phân biệt riêng khổ thọ ấy để quán.

Khổ — Ưu — Não

1. Đặc tính: bức bách thân;

2. Phận sự: làm tâm của người thiếu tuệ không an vui;

3. Biểu hiện: sự đau đớn nương nơi thân.

Domanassa — ưu

Domanassaṃ nāma mānasaṃ dukkhaṃ.

1. Taṃ cittapīḷanalakkhaṇaṃ.

2. Manovighātarasaṃ.

3. Mānasabyādhipaccupaṭṭhānaṃ. [NT1345]

Pháp thực chất chính là ưu thọ: khổ tâm.

1. Đặc tính: bức bách tâm;

2. Phận sự: hành hạ tâm do sức tương ưng với sân hận, byāpāda, tức sân;

3. Biểu hiện: bệnh tật nương nơi tâm.

Ưu thọ này gọi là khổ vì là khổ khổ, dukkhadukkha, và vì đem đến khổ thân. Thật vậy, chúng sinh có khổ tâm xõa tóc khóc than, đấm bóp ngực, lăn lộn, lăn người, ngã lộn đầu, tức nhào lộn; dùng dao, vũ khí đâm chém tự sát, uống độc, thắt cổ, nhảy vào lửa. Họ chịu những khổ nhiều loại như thế. [NT1346]

Upāyāsa — não

Upāyāso nāma ñātibyasanādīhi phuṭṭhassa adhimattacetodukkhappabhāvito dosoyeva. Saṅkhārakkhandhapariyāpanno eko dhammoti eke.

1. Cittaparidahanalakkhaṇo upāyāso, byāsattilakkhaṇo.

2. Nitthunanaraso.

3. Visādapaccupaṭṭhāno. [NT1347]

Chính sân, do khổ tâm quá mức của chúng sinh bị mất mát thân quyến v.v. tác động mà sinh, gọi là não. Ý nói không phải ưu thọ. Một số vị thầy, eke, nói đó là một tâm sở riêng ngoài mười bốn tâm sở bất thiện, thuộc hành uẩn. [NT1348]

1. Đặc tính: thiêu đốt tâm khắp mọi phía; cách khác, tính bám dính rối loạn vào những cảnh như mất mát thân quyến v.v.;

Não — Sầu, bi, khổ, ưu, não

2. Phận sự: làm phát tiếng rên rỉ; cách khác, thành tựu là sự rên rỉ;

3. Biểu hiện theo cách hiện ra: pháp làm thân tâm chìm xuống trong cảnh như mất mát thân quyến v.v.; cách khác, biểu hiện theo quả: làm sinh sự chìm xuống của thân tâm trong cảnh như mất mát thân quyến v.v.

Lưu ý. Trong Chú giải Visuddhimagga có “cittaparidahanalakkhaṇo”: não có đặc tính thiêu đốt tâm khắp mọi phía. Trong Chú giải Sammohavinodanī có “byāsattilakkhaṇo”: có đặc tính bám dính rối loạn vào những cảnh như mất mát thân quyến v.v.

Sầu, bi, khổ, ưu, não

Nói chung, sầu, bi, khổ, ưu, não này như chóp nhọn luôn hiện diện trong đời của một chúng sinh chưa lìa tham, sân, si. Theo cách đã trình bày ở trên, những lo buồn, đau đớn, tan nát phát sinh trong dòng tâm chúng sinh gặp một tổn thất như mất mát thân quyến chính là sầu.

Một loại ưu. Còn có một loại ưu bị hiểu lầm là sầu: lo người thân sẽ bệnh, lo người đi nơi khác đã đến giờ về mà chưa về, lo mọi việc cho đứa trẻ còn thơ dại; không những lo âu như thế mà còn lo tiếp: "Nếu ta không còn, họ sẽ gặp khó khăn". Những nỗi lo ấy không phải sầu mà chỉ là ưu thông thường.

Khi một điều như chức vị, danh dự, tài sản, thân quyến bị mất, hoặc nghĩ sắp bị mất, người ta rất buồn, nản chí, đau đớn. Sự buồn nản, đau đớn này chính là ưu mang tên sầu. Khi không thể nén lại, tiếng khóc gọi là bi có thể xuất hiện. Nói "lửa bi" không phải căn cứ vào tiếng khóc, mà căn cứ vào sân và ưu đang nóng bức, thiêu đốt dữ dội trong lòng đến mức phát ra tiếng khóc ấy. Nếu không thể an ủi, hóa giải sầu, bi bằng phương cách đúng đắn hoặc bằng Chánh pháp, lửa khổ có thể cháy đến mức làm chấm dứt cả mạng sống.

Theo lời dạy "sokaparidevānaṃ samatikkamāya" — để vượt qua sầu, bi — trong Mahāsatipaṭṭhānasutta, phương pháp thực hành tốt đẹp nhất, không lỗi lầm nhất, cao thượng nhất để vượt qua sầu, bi chính là những phương pháp được dạy trong kinh Niệm xứ. [NT1349] Ở đây xin trình bày một cách thực hành của Bồ-tát rất đáng noi theo cho những người chưa thể thực hành thành công pháp Niệm xứ ấy.

Tập IV — Miến 622 — PDF nguồn 642

Bổn sinh Ananusociya

Bổn sinh Ananusociya

Trong một đời, Bồ-tát và vị về sau là Yasodharā là con trai, con gái của hai gia đình Bà-la-môn phú hộ, mỗi nhà có tám mươi koṭi tài sản. Trong bổn sinh này, Bồ-tát thực hành phạm hạnh từ thời niên thiếu, komārabrahmacariya; Ngài là thiện nhân không muốn sống đời gia đình.

Người con gái về sau là Yasodharā cũng có phước lớn, từ cõi Phạm thiên mệnh chung, sinh làm người ở cõi người; nàng được đặt tên là Sammillahāsinī. Khi đến tuổi mười sáu, nàng rất xinh đẹp, có vẻ đáng kính mến, đủ các chi lớn nhỏ giống như thiên nữ. Nàng đẹp đẽ như một pho tượng đúc bằng vàng ròng. Tuy nhiên:

Tassāpi kilesavasena cittaṃ nāma na uppannapubbaṃ, accantabrahmacārinī ahosi. [NT1350]

Trong dòng tâm của người con gái ấy, tâm do sức phiền não cũng chưa từng một lần phát sinh. Nàng thật sự là một thiện nhân thực hành phạm hạnh hoàn toàn. Họ là những thiện nhân giữ vững năm giới và luôn gìn giữ học giới tránh phi phạm hạnh, abrahmacariya.

Tuy nhiên, do cha mẹ sắp đặt, hai người bước vào đời gia đình. Dù cùng ở trong một phòng, dù cùng ngủ trên một giường, hai thiện nhân ấy chưa bao giờ nhìn nhau do sức phiền não. Họ cùng ở một nơi như hai vị xuất gia, như hai vị Phạm thiên.

Khi cha mẹ qua đời, hai người đồng lòng xả bỏ, bố thí tài sản nhiều koṭi, vào rừng Himavanta xuất gia làm ẩn sĩ, sống không rời nhau. Lấy rễ, củ, trái cây rừng làm thức ăn, họ sống lâu ngày ở Himavanta. Sau một thời gian dài, để dùng muối và chất chua, họ xuống khỏi Himavanta, tuần tự du hành đến ngự uyển của vua Bārāṇasī và ở ngay trong vườn ấy.

Dung nhan nữ ẩn sĩ trẻ không chỉ khác thường như đã tả ở trên; do gương mặt như tươi cười mà trang nghiêm, nhiều người cũng yêu mến, kính trọng nàng. Khi đã vào rừng xuất gia như vậy, nữ ẩn sĩ trẻ xuất thân dòng phú hộ, vốn mềm yếu, không còn được ăn những thức ăn thượng hạng như trước, mà phải sống thích nghi với củ, rễ, trái cây và thức ăn tạp do người ta cho, theo lẽ thường của người xuất gia ẩn sĩ. Lâu ngày, nàng mắc bệnh lỵ ra máu, trở nên rất yếu. Bồ-tát tự dìu nàng, nhẹ đặt lên một nhà nghỉ lớn gần cổng thành; còn Ngài đi vào thành khất thực.

Ngay trong lúc Ngài đang khất thực, nữ ẩn sĩ trẻ còn lại ở nhà nghỉ như không thể chịu đựng lâu hơn sự hành hạ của bệnh, không thể đợi đến khi Bồ-tát trở về, đã đổi sang một đời —

Bổn sinh Ananusociya — lời dạy dập tắt sầu, bi

mới. Nhiều người từ trong thành đi ra trông thấy sự việc ấy; nhìn dung sắc đầy đủ của nữ ẩn sĩ, họ vây quanh thi thể, dù không phải thân quyến vẫn khóc lóc chân thành, thiết tha.

Đúng lúc ấy, Bồ-tát ẩn sĩ từ nơi khất thực trở về, bỗng gặp biến cố không ngờ. Dù sự việc đáng để khóc hết sức, với phong thái của một vị Bồ-tát đã chín muồi, Ngài vẫn điềm tĩnh bước lên nhà nghỉ và nói:

Bhijjanadhammaṃ bhijjati, sabbe saṅkhārā aniccā evaṃgatikāyeva. [NT1351]

“Pháp nào có bản tính tan hoại đều tan hoại. Tất cả các hành đều là pháp vô thường, đã sinh rồi phải diệt. Tất cả các hành chỉ có bản tính vô thường như vậy.”

Nói thế rồi, Ngài ngồi ở phía đầu tấm ván đặt thi thể nữ ẩn sĩ và một mình thọ dụng phần cơm đã nhận cho hai người. Dùng cơm xong, Ngài súc miệng. Khi mọi người hỏi Ngài có quan hệ gì với nữ ẩn sĩ, Ngài nói khi còn sống đời tại gia, nàng từng là người phục vụ bên chân, tức vợ Ngài. Khi họ hỏi vì sao Ngài không khóc, Bồ-tát nói:

“Người nữ đã đến đời sống xuất gia ẩn sĩ này, ngay khi còn sống cũng không có một quan hệ gì với ta, người cũng đã đến đời sống xuất gia ẩn sĩ, vì cả hai chỉ là người xuất gia ẩn sĩ. Ý nói: khi còn tại gia, nàng từng là người phục vụ bên chân, nhưng khi xuất gia ẩn sĩ rồi thì không còn quan hệ gì nữa. Nay nàng đã đi đến đời sau thì còn có thể có quan hệ gì? Nàng đã đi theo quyền lực của tử thần. Vì cớ gì ta phải khóc?” Nói vậy rồi, Ngài rưới dòng nước mát của lời giáo huấn trong sáng, mát lành dưới đây để dập tắt lửa bi của mọi người:

“Nữ ẩn sĩ trẻ này hiện đã là một người trong rất nhiều người chết. Nữ ẩn sĩ đã cùng với những người chết ấy thì còn có thể là thân quyến gì của ta? Vì thế, do Sammillahāsinī đáng yêu quý ấy, trong dòng tâm ta không có pháp sầu lo, buồn khổ.

“Bất cứ người nào đã chết cũng không còn hiện hữu đối với người đang lo buồn ấy. Nếu lo buồn cho người đã chết, không còn hiện hữu ấy, thì lúc nào cũng nên lo buồn cho chính mình, người đang luôn đi theo quyền lực tử thần.

“Này mọi người, thọ hành, āyusaṅkhāra, không chỉ đi theo chúng sinh đang đứng; không chỉ đi theo chúng sinh đang ngồi; không chỉ đi theo chúng sinh đang nằm; không chỉ đi theo chúng sinh đang bước chân đi. Ý nói: trong cả bốn oai nghi, những chúng sinh này —

Bổn sinh Ananusociya — Bổn sinh Cūḷabodhi

sống quên lãng, khinh suất. Nhưng các thọ hành, ban đêm cũng như ban ngày, trong mọi oai nghi, không quên phận sự mà luôn làm công việc đưa đến sự hao mòn, hoại diệt của chính mình. Trong khoảng mở mắt, nhắm mắt ấy, ngay giữa một lần mở mắt, nhắm mắt, cả ba thời tuổi luôn suy giảm.

“Khi tuổi suy giảm ấy hiện hữu, thân uẩn này quả thật trở nên thiếu khuyết, không còn đầy đủ. Khi sự thiếu khuyết của thân uẩn này hiện hữu như vậy, chớ hoài nghi về sự chia lìa, tức chia lìa do chết, của các chúng sinh sinh trong những đời ấy. Vì thế không nên sầu lo; không nên có sầu, bi. Chỉ nên thương yêu, thương xót những chúng sinh chưa chết, còn dư mạng sống. Không nên vì chúng sinh đã chết mà liên tục lo buồn, khóc lóc.” [NT1352]

Đây là diệu pháp của Bồ-tát để dập tắt lửa sầu, bi. Vì sầu, bi, ưu, não cùng sinh tương ưng với sân, nếu chế ngự được sân thì lửa sầu, bi, ưu, não cũng không thể bùng cháy. Xin đọc tiếp bổn sinh dưới đây.

Bổn sinh Cūḷabodhi [NT1353]

Cũng như bổn sinh trên, trong Bổn sinh Cūḷabodhi này, Bồ-tát và thiện nữ về sau là Yasodharā đều từ cõi Phạm thiên mệnh chung, sinh trong dòng Bà-la-môn giàu có ở cõi người. Người con gái về sau là Yasodharā cũng xinh đẹp như thiên nữ, có dung sắc tuyệt vời. Dù cả hai thiện nhân không muốn, cha mẹ vẫn cưỡng ép kết hôn, nên họ bước vào đời gia đình. Tuy nhiên, hai thiện nhân chưa bao giờ đối xử với nhau do phiền não; chưa từng nhìn nhau bằng tâm tương ưng tham ái; ngay cả trong giấc mơ cũng chưa từng mộng thấy sự giao hợp. Họ là những thiện nhân có giới trong sạch đến thế.

Sau này, khi cha mẹ qua đời, hai người cùng đồng lòng xả bỏ, bố thí tài sản hơn tám mươi koṭi, vào rừng xuất gia làm ẩn sĩ. Họ đến Himavanta, dựng am ở một nơi đáng thích, sống thích nghi với trái cây lớn nhỏ suốt mười năm. Nhưng trong mười năm ấy, các pháp thiền định chưa phát sinh trong dòng tâm của cả hai thiện nhân. Sau khi sống ở Himavanta suốt mười năm chỉ với an lạc của đời xuất gia, họ du hành các xứ để dùng muối và chất chua, đến ngự uyển của vua Bārāṇasī, rồi trú ngay trong ngự uyển.

Một hôm, vua Bārāṇasī đi chơi trong vườn, đi quanh xem ngắm. Khi thấy hai thiện nhân đang sống với an lạc của đời xuất gia ấy —

Bổn sinh Cūḷabodhi — chế ngự sân bằng tu tập từ

nhìn nữ ẩn sĩ có dung sắc tuyệt vời, rất đáng kính mến, những tâm hoang dại bị tham trói buộc của vua liên tiếp nổi lên. Vua Bārāṇasī, với tâm bị phiền não khuấy động, đến gần Bồ-tát ẩn sĩ, hỏi Ngài có quan hệ gì với nữ ẩn sĩ. Bồ-tát đáp: “Này đại vương thí chủ, ta không có quan hệ gì với nữ ẩn sĩ này. Chúng ta chỉ cùng xuất gia làm ẩn sĩ với thiện dục giống nhau, muốn cùng sống đời xuất gia ẩn sĩ. Tuy nhiên, nếu nói đúng sự thật, trước đây khi còn tại gia, nữ ẩn sĩ trẻ này từng là người phục vụ bên chân, tức vợ ta.”

Nghe vậy, vua Bārāṇasī hỏi dò: “Nếu người ta dùng vũ lực cướp đem nữ ẩn sĩ này đi, tôn giả sẽ làm gì?” Bồ-tát ẩn sĩ trả lời:

“Này đại vương thí chủ, dù người ta dùng vũ lực bắt nữ ẩn sĩ trẻ này đem đi, nếu có một cơn giận nào sinh trong thân ta, sau khi sinh trong ngôi nhà thân uẩn, nó sẽ không thoát ra ngoài. Suốt khi ta còn sống, sân ấy không thể ra khỏi ngôi nhà thân uẩn của ta. Ý nói: cơn giận của bậc trí không bộc lộ ra ngoài. Ta cũng không bao giờ cho phép sân ấy đứng vững bằng cách kết tụ thành khối, thành cục trong ngôi nhà thân uẩn. Thật ra, như cơn mưa rộng lớn, mãnh liệt nhanh chóng chặn bụi, ta sẽ mau chóng chế ngự, ngăn cơn giận, sân ấy, làm nó lắng tắt bằng trận mưa lớn là đề mục tu tập từ, mettābhāvanākammaṭṭhāna.”

Khi ấy, vua Bārāṇasī đang mù con mắt trí tuệ, không thể ngăn tâm bị tham đối với nữ ẩn sĩ trói buộc, nên dùng quyền vua cưỡng bức đem nàng đi. Nhưng vì không thể dụ nàng bằng địa vị hoàng hậu, lại được nghe Bồ-tát ẩn sĩ giảng pháp về tai hại do sân và lợi ích do từ, cùng những nguyên nhân như thế, vua đưa nữ ẩn sĩ trở về ngự uyển, nhận lỗi ngu si của mình và xin tha thứ. Vua ban sự bảo hộ đúng pháp, hộ độ bốn vật dụng, thỉnh hai vị tiếp tục trú trong ngự uyển. Hai thiện nhân cũng tiếp tục trú ngay trong ngự uyển. Về sau, khi nữ ẩn sĩ qua đời, Bồ-tát vào rừng Himavanta, làm phát sinh thắng trí và các chứng đắc thiền định, tu tập các phạm trú; khi mệnh chung, Ngài sinh lên cõi Phạm thiên. [NT1354]

Trong bổn sinh này, Bồ-tát đã dùng vũ khí tốt đẹp là tu tập từ để chiến thắng, phá tan sân hận, cơn giận là gốc của sầu, bi, khổ, ưu, não.

Tập IV — Miến 626 — PDF nguồn 646

Quán các chi duyên khởi — Mục đích

Lại nữa, trong bổn sinh này, vua Bārāṇasī không phải ai khác mà chính là vị về sau thành tôn giả Ānanda. Trong Bổn sinh Haritaca đã trình bày ở phần si, Bồ-tát ẩn sĩ đã phạm dâm với hoàng hậu của vua Bārāṇasī, vị về sau là tôn giả Ānanda. Trong bổn sinh này, vua Bārāṇasī, vị về sau là tôn giả Ānanda, lại dùng vũ lực chiếm lấy nữ ẩn sĩ trẻ từng là vợ Bồ-tát khi còn tại gia, với tâm bị tham trói buộc.

Lỗi lầm ngu si của chúng sinh bị triền cái vô minh che lấp, bị sợi dây kiết sử ái trói buộc, qua lại, trôi lăn, chạy từ đời này sang đời kia, từ đời kia trở lại đời này, và ngay trong một đời cũng tiếp tục qua lại, trôi lăn, thật đáng kinh sợ. Đó là những ác pháp đôi khi cũng có thể phát sinh trong dòng tâm của những vị Bồ-tát đã chín muồi.

Để giải quyết tận gốc, vượt qua các ác pháp sầu, bi, khổ, ưu, não cùng với sân và tham ấy, con đường duy nhất là nỗ lực tu tập đúng đắn bốn niệm xứ. Vì vậy, đối với thiện nhân đã thu nhận sắc + danh + nhân + quả, tức các hành, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, tôi sẽ tiếp tục trình bày những phương pháp cần thực hành tiếp theo.

Phương pháp quán đặc tính, phận sự, v.v. của các chi duyên khởi

Trước tiên, hãy lấy ngay đời hiện tại này làm trung tâm, nhìn bằng trí để thấy mối liên hệ nhân quả: do vô minh quá khứ, hành sinh trong quá khứ; do hành quá khứ, các thức quả như thức tái tục sinh trong hiện tại; cứ như thế cho đến não. Hãy quán những đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần đã nêu trên. Theo phương pháp này:

1. Vô minh, hành thuộc đời quá khứ thứ nhất;

2. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, tức nghiệp hữu, thuộc hiện tại;

3. Sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não thuộc đời vị lai thứ nhất.

Nương theo cách ấy:

1. Vô minh, hành thuộc đời quá khứ thứ hai;

2. Thức *(như trên)*.... hữu, nghiệp hữu, thuộc đời quá khứ thứ nhất;[1]

3. Sinh, già, chết *(như trên)*.... não thuộc hiện tại.[1]

Hãy quán nhân quả liên hệ nhau theo cách như vậy. Với những đời quá khứ liên tiếp và những đời vị lai liên tiếp cho đến cuối, cũng quán theo cùng cách.

Mục đích

Mục đích của sự quán ấy là: trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, chỉ có tập hợp các nhân pháp và quả pháp; không có một người làm, người tạo, người bị làm, người bị tạo, người, chư thiên, Phạm thiên —

Tập IV — Miến 627 — PDF nguồn 647

Mục đích — Hãy chuẩn bị trước

cá nhân hay chúng sinh nào cả: một lý do là để tri kiến được thanh tịnh như vậy;

Một lý do nữa là muốn làm tiêu tan những ác thuyết tà kiến bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp, như hư vô kiến, natthikadiṭṭhi, vô nhân kiến, ahetukadiṭṭhi, vô tác kiến, akiriyadiṭṭhi;

Một lý do nữa là để đoạn trừ phiền não chấp thủ trên cả nhân lẫn quả bằng sự từ bỏ từng phần và đoạn tận, tadaṅga và samuccheda. Khi liên tục quán minh sát cả nhân lẫn quả, nói cách khác, đặt cả ba đặc tướng lên các chi duyên khởi để quán, các phiền não chấp thủ như ái chấp, mạn chấp, kiến chấp bám vào cả nhân lẫn quả sẽ diệt từng phần ngay trong lúc minh sát. Nếu các tuệ minh sát ấy tuần tự trợ giúp bằng năng lực cận y, upanissaya, và đạo trí xuất hiện ở cuối các tuệ minh sát, Thánh đạo trí ấy sẽ tuần tự đoạn trừ các phiền não không dư sót. Khi các Thánh đạo trí tuần tự nhổ tận gốc, đoạn tận không dư sót những phiền não tương ứng, các nhân pháp chấm dứt, nên quả khổ luân hồi cũng chấm dứt.

Vì những lý do này, hành giả được chỉ dạy thu nhận sắc, danh, nhân, quả, tức các hành, từ những đời quá khứ liên tiếp cho đến tận cuối vị lai.

Hãy chuẩn bị trước

Bây giờ, thiện hành giả muốn chuyển sang minh sát hãy tiếp tục thực hiện những công việc sau, từ các đời quá khứ đã quán như đời quá khứ thứ năm đến hiện tại, rồi từ hiện tại đến cuối vị lai:

1. Rūpapariggaha: thu nhận riêng sắc;

2. Arūpapariggaha: thu nhận riêng danh;

3. Rūpārūpapariggaha: thu nhận sắc danh;

4. Nāmarūpavavatthāna: phân định, ghi nhận danh sắc;

5. Paccayapariggaha: thu nhận các nhân pháp và quả pháp trong hiện tại, hoặc lấy hiện tại làm trung tâm;

6. Addhānapariggaha: tiếp tục thu nhận các nhân pháp và quả pháp trong những đời quá khứ liên tiếp, vị lai liên tiếp.

Hãy tiếp tục những công việc ấy. Với trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên, chỉ thu nhận, tu tập quán một lần thì công việc cần làm chưa hoàn tất. Phải quán nhiều lần, lặp đi lặp lại mới có thể hoàn tất, vì các trí ấy là những trí liễu tri theo sự học hiểu dần, anubodhañāṇa, theo lời "anu anu bujjhanaṭṭhena anubodho": gọi là anubodha vì hiểu biết lần lượt, nhiều lần. [NT1355]

Khi thu nhận như vậy, giả sử thiện nhân đã thu nhận các hành đến năm đời quá khứ và đến đời vị lai thứ hai là cuối. Nếu thế, lần này hãy thu nhận xuyên suốt từ đời quá khứ thứ năm đến cuối vị lai. Trong mỗi đời, hãy thu nhận bao quát, dày sát từ tái tục cho đến tử. Ví dụ:

Tập IV — Miến 628 — PDF nguồn 648

Hãy chuẩn bị trước — kết thúc chính văn

1. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ năm;

2. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ tư;

3. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ ba;

4. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ hai;

5. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ nhất;

6. Từ tái tục đến tử của hiện tại;

7. Từ tái tục đến tử của đời vị lai thứ nhất;

8. Từ tái tục đến tử của đời vị lai thứ hai.

1. Trước tiên, thu nhận xuyên suốt riêng sắc từ đời quá khứ thứ năm đến cuối đời vị lai thứ hai. Hãy thu nhận dày sát.

2. Tương tự, cũng thu nhận bao quát các danh pháp từ tái tục của đời quá khứ thứ năm đến tử của đời vị lai thứ hai. Khi thu nhận như thế, hãy ưu tiên ý hữu phần trong sáng. Cùng với nhóm danh của ý hữu phần trong sáng ấy, cũng thu nhận các nhóm danh lộ tâm đã sinh xen giữa những ý hữu phần ấy, đúng như chúng đã sinh, đang sinh, sẽ sinh, để phá vỡ khối tưởng và đạt đến chân đế.

3. Khi thu nhận sắc danh;

4. Khi phân định, ghi nhận sắc danh, cũng làm theo cùng cách.

5. Với paccayapariggaha và addhānapariggaha, hãy nối từng ba đời, từng ba đời, thu nhận các nhân pháp và quả pháp từ vô minh, hành của đời quá khứ thứ năm cho đến cuối đời vị lai thứ hai.

Khi đã thành công ở nội phần, ajjhatta, cũng tiếp tục thực hiện những công việc thu nhận ở ngoại phần, bahiddha, theo cùng cách:

1. Thu nhận riêng sắc;

2. Thu nhận riêng danh;

3. Thu nhận sắc danh;

4. Phân định, ghi nhận sắc danh;

5. Paccayapariggaha, addhānapariggaha: thu nhận các nhân pháp và quả pháp từ những đời quá khứ liên tiếp đến cuối vị lai. Đối với ngoại phần, chỉ thu nhận theo tính chung, tập hợp, bao quát vì cùng là ngoại phần.

Sau đó, cũng theo cùng phương pháp ấy, luân phiên thu nhận khi nội phần, khi ngoại phần. Nếu có thể thu nhận như vậy, đã thuận tiện để chuyển sang minh sát.

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Tu viện trên núi Cittala

Pa-Auk Tawya

Tập IV — Miến 629 — PDF nguồn 649

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — chữ အ (a), phần 1

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ theo thứ tự chữ Miến — số trang là trang in Miến.

Sắc phi nghiệp sinh (akammajarūpa) — 139

Không kham việc (akammaññatā) — 504

Chế ngự tính không kham việc (akammaññabhāvanimmaddana) — 577

Lắng dịu tính không kham việc (akammaññabhāvavūpasama) — 577

Không vẩn đục (akālussiya) — 522, 528

Không làm (akiriya) — 582, 584

Vô tác kiến (akiriyadiṭṭhi) — 425
Thức quả bất thiện — 151
Tưởng bất thiện — 224
Mười bốn tâm sở bất thiện — 346
Có thể thuộc cả thiện lẫn bất thiện — 224
Không giận (akkodha) — 406
Thấu đạt không sai trượt (akkhalitapaṭivedha) — 557, 561
Quan điểm của một số vị thầy — 158
Không có người tùy tùng — 274
Có nhiều người tùy tùng — 275
Không tôn kính (agārava) — 356
Lời tán dương kinh Mora của Ngài Aṅgapu Sayadaw — 394
Gió đi khắp các chi (aṅgamaṅgānusārino vātā) — 79, 80
Pháp học gồm chín thể — 436
Không tham cầu (agedha) — 552
Trạng thái không bệnh (agelaññabhāva) — 579
Không hung hãn (acaṇḍikka) — 555
Sắc phi tâm sinh (acittajarūpa) — 139
Lý do Đức Phật dạy thành từng cặp — 581
Mạn về dung sắc — 443
Dung sắc xinh đẹp — 274
Mỡ đặc — 19
Hư không không bị vướng mắc (ajaṭākāsa) — 94
Không ghê sợ (ajigucchana) — 356
Không cong vạy (ajimhatā) — 580
Ngay thẳng (ajjava) — 406, 580
Khởi nguồn bên trong (ajjhattasamuṭṭhāna) — 543
Nguồn khởi bên trong (ajjhattasamuṭṭhāna) — 548
Sắc nội (ajjhattikarūpa) — 136
Giới khuynh hướng (ajjhāsayadhātu) — 355
Ngoài sự rơi đến đơn thuần (aññatra abhinipātamattā) — 170
Không biết (aññāṇa) — 346, 599
Xả không trí (aññāṇupekkhā) — 593
Chú giải Aṭṭhasālinī — 21
Phụ chú giải bằng tiếng Miến về Aṭṭhasālinī — 112

Giận không có cơ sở (aṭṭhānakopa) — 452, 453

Kinh Aṭṭhānaparikappa — 57

Xương (aṭṭhi) — 19

Tủy xương (aṭṭhimiñja) — 19

Ngoài phạm vi suy luận (atakkāvacara) — 114

Không thỏa mãn (atittibhāva) — 610

Vượt trội (atisaya) — 307

Tôn trọng bản thân (attagārava) — 541

Các pháp không tách rời với chính mình (attanā avinibhuttānaṃ dhammānaṃ) — 309

Ngã luận thủ (attavādupādāna) — 613

Sự thành tựu của mình (attasampatti) — 568

Phô bày thành tựu của mình (attasampattiggahaṇa) — 484

Che giấu thành tựu của mình (attasampattinigūhana) — 484

Lấy bản thân làm trưởng (attādhipati) — 544

Sợ tự trách — 358

Tự đề cao (attukkaṃsana) — 476

Làm lợi ích (atthacariyā) — 405

Nghĩa vô ngại giải trí (atthapaṭisambhidāñāṇa) — 6

Thuyết có nghiệp quả (atthikavāda) — 423

Chỉ mục — chữ ඇ (a), phần 2

Mong muốn, cần đến (atthikatā) — 342

Atthi kammaṃ atthi kammavipāko — có nghiệp, có quả nghiệp — 257

Atthi kammaṃ natthi kammavipāko — có nghiệp, không có quả nghiệp — 257

Atthi kammaṃ na bhavissati kammavipāko — có nghiệp, sẽ không có quả nghiệp — 258

Atthi kammaṃ bhavissati kammavipāko — có nghiệp, sẽ có quả nghiệp — 257

Sự hiện hữu (atthitā) — 27

Không chậm chạp (adandhatā) — 574

Thu nhận theo các thời (addhānapariggaha) — C, 628

Không khổ không lạc, tức xả thọ (adukkhamasukha) — 218

Vô sân (adosa) — 555

Chứng đạt (adhigama) — 5

Quyết định (adhimuccana) — 325

Trưởng (adhipati) — 543

Phận sự biểu lộ ý định (adhippāyapakāsanarasā) — 104

Tin quyết, thiên hướng (adhimutti) — 522, 529
Thắng giải (adhimokkha) — 325
Khối tưởng che lấp đặc tướng vô ngã — G
Bổn sinh Ananusociya — 622
Không bám dính (anallīnabhāva) — 552
Không lỗi lầm (anavajja) — 191, 192
Nghĩa không lỗi lầm (anavajjaṭṭha) — 191
Đặc tính không lỗi lầm, có quả an lạc (anavajjasukhavipākalakkhaṇa) — 192
Không đứng yên (anavaṭṭhāna) — 361
Không vui thích (anabhirata) — 474
Không chủ ý (anābhoga) — 217, 218
Không bệnh tật — 272
Nhiều bệnh tật — 270
Các pháp không có cảnh (anārammaṇā dhammā) — 342
Phương pháp không dư sót (anāvasesa) — 115
Sắc phi vật thực sinh (anāhārajarūpa) — 139
Tính vô thường, khổ, vô ngã — 68
Không quyết định (anicchaya) — 507
Cảnh xúc bất khả ái — 210
Quả bất khả ái — 198
Sắc vô kiến vô đối — 138
Sắc vô kiến hữu đối — 138
Sắc phi quyền — 138
Sắc không thực sự (anipphannarūpa) — 136
Không nương tựa (anissāyana) — 590, 591
Anu anu bujjhanaṭṭhena anubodho — hiểu biết dần, nhiều lần, nên gọi anubodha — 627
Anuṭīkā — phụ chú giải — 161
Vị soạn Anuṭīkā — 111
Nhận định của vị soạn Anuṭīkā — 206
Sắc phi thời tiết sinh (anutujarūpa) — 139
Không kinh hãi (anuttāsa) — 357
Sắc phi chấp thọ — 138
Vô dư y Nibbāna giới (anupādisesanibbānadhātu) — 244
Năng lực gìn giữ (anupālakasatti) — 60
Gìn giữ (anupālana) — 309, 313

Theo sát (anuppabandhana) — 323
Nắm giữ chi tiết, tùy tướng (anubyañjanaggāha) — 371
Trí liễu tri dần (anubodhañāṇa) — 114
Trí liễu tri dần (anubodhañāṇa) — 33
Cảm nghiệm (anubhavana) — 209, 608
Thuận thứ nhẫn (anulomikakhanti) — 502
Giới phiền não tùy miên — 29
Si tùy miên — 350
Lo buồn theo (anusocana) — 617, 618
Không nỗ lực (anussāha) — 504
Sắc nghiệp sinh không nhất định — 139
Thiêu đốt bên trong (antonijjhāna) — 617
Đức Phật Anomadassī — 341
Vô quý (anottappa) — 367
Cách nối văn, giải nghĩa (yojanā) — 197
Bóng tối (andhakāra) — 346
Trạng thái mù (andhabhāva) — 346
Andhabhūto ayaṃ loko — thế gian này trở nên mù — 356
Pháp không sai lầm (apaṇṇakadhamma) — 420
Tư sau khi làm (aparacetanā) — 268
Không chiếm giữ (apariggaha) — 552
Không xả bỏ (apariccāga) — 364
Trạng thái mát dịu, không dao động (aparipphandanasītibhāva) — 573

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 631

Không bị cứng, chống ngại (appaṭighāta) — 575
Áp đặt, áp đặt khắp (appanā, byappanā) — 322
Appanā là gì — 322
Năng lực đẩy xuống đọa xứ — 367
Không trôi nổi (apilāpana) — 534, 536
Đi khỏi (apetayaṃ) — 404
Pháp hy hữu (abbhutadhamma) — 435, 437
Ví dụ về điều chưa có thật (abbhūtopamā) — 254
Vô ký (abyākata) — 602, 603
Không có tác động chủ ý (abyāpāra) — 217

Tác động, va chạm (abhighāta) — 25
Tham thân phược (abhijjhākāyagantha) — 567
Vui thích (abhinandana) — 610
Đặt lên cảnh (abhiniropana) — 317
Bám chắc (abhinivesa) — 223
Biểu hiện hướng đưa đến (abhinīhārapaccupaṭṭhānā) — 21
Tạo tác (abhisaṅkharaṇa) — 600
Nghiệp tạo tác (abhisaṅkhārakamma) — 28
Tạo tác (abhisaṅkhāraṇa) — 227
Dính mắc mạnh (abhisaṅga) — 364
Làm thấm nhuần (abhisandahati) — 303
Sakka Amatasā — 402
Không buông bỏ (amuñcana) — 612
Vô si (amoha) — 557
Kinh Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda — 514
Dòng dõi, giai cấp — 543
Sinh vào gia đình cao quý — 279
Sinh vào gia đình thấp kém — 278
Người nữ lưỡng tính — 64
Sân của một người phụ nữ — 459
Mạn không đúng thực trạng (ayāthāvamāna) — 431
Phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra) — 315
Không vui thích (arati) — 506
Trừ bỏ sự không vui thích (arativighāta) — 590, 591
Tỳ-kheo Ariṭṭha — 426
Thánh đạo trí — E
Thánh đệ tử (ariyasāvaka) — 60
Thu nhận danh (arūpapariggaha) — B
Trí thu nhận danh — 283
Tâm duy tác vô sắc giới — 152
Thiện vô sắc giới — 145
Xương — 19
Quá thân mật thì sự kính trọng giảm — 433
Chỗ nương là ánh sáng — 172
Lý do không uống rượu — 491

Tuổi — 543
Tôn giả Anuruddha — 434
Trưởng lão Assaji — 4
Trưởng lão Ānanda — 161
Tôn giả Ānanda — 434
Trưởng lão Ānanda — 5
Trưởng lão Upāli — 434
Tiền thân của tôn giả Kokālika — 377
Tham của tôn giả Kokālika — 372
Trưởng lão Tissabhūti — 247
Sân của tôn giả Devadatta — 454
Trưởng lão Dhammapāla — 161
Trưởng lão Nāgasena — 328
Tôn giả Bhaddiya — 434
Tôn giả Mahāmoggallāna — 5
Trưởng lão Mahāsoṇa — 247
Tôn giả Moḷiyaphagguna — 460
Tôn giả Rāhula — 98
Trưởng lão Vattabbaka-Nigrodha — 248
Trưởng lão Sāriputta — 4
Tôn giả Sudinna — 497
Trưởng lão Sunīta — 432
Dung sắc xấu — 273
Không dính mắc (alaggabhāva) — 552
Cách học pháp như bắt rắn (alagaddūpamāpariyatti) — 435
Không hổ thẹn (alajjā) — 356
Vô tham (alobha) — 550

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 632

Vô tham, vô sân, vô si của Bồ-tát — 569
Không tán loạn (avikkhepa) — 303, 305
Vô minh (avijjā) — 349, 599
Vô minh có mức dày mỏng khác nhau tùy điều được suy xét — 355
Không có thức (aviññāṇaka) — 113
Không tách rời (avinibbhoga) — 602

Sắc bất ly — 86
Không rõ rệt (avibhūta) — 218, 220
Không chống đối (avirodha) — 555
Không trái nghịch (avirodhana) — 406
Không tản rộng (avisāra) — 303, 305
Không thanh tịnh (avisuddhabhāva) — 197
Không làm hại (avihiṃsa) — 406
Không hại (avihiṃsā) — 588
Già liên tục, không gián đoạn (avīcijarā) — 133
Không vượt phạm (avītikkama) — 582
Không lắng yên (avūpasama) — 361
Trí bất cộng — 355
Không rụt rè (asārajja) — 357
Thịt — 19
Bậc vô học (asekkha) — 207
Máu — 19
Đoản thọ — 265
Trường thọ — 269
Không co rút (asaṅkocana) — 357
Vô trợ (asaṅkhāra) — 150
Một chén thuốc tốt cho thiện nhân — 51
Biết điều không thật (asantaṃ bujjhati) — 347
Không thấu đạt (asampaṭivedha) — 346
Sắc nhận cảnh chưa chạm đến — 42
Không bị chạm (asamphuṭṭhabhāva) — 96
Thực hành không đúng (asammāpaṭipatti) — 346
Không quên (asammosana) — 534, 538
Không mê lầm (asammoha) — 557, 558, 561
Biết điều không đúng (asamaṃ bujjhatī) — 347
Bổn sinh Assaka — 408
Vị ngọt (assāda) — 210
Thấy vị ngọt (assādadassana) — 364
Không tín (assaddhiya) — 524
Hối do không thu thúc (asaṃyatakukkucca) — 500
Không do dự (asaṃsappana) — 325, 326

Không chìm xuống (asaṃsīdanabhāva) — 327, 329

Vô tàm (ahirika) — 356

Vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi) — 425

Ahosi kammaṃ atthi kammavipāko — nghiệp đã có, quả nghiệp đang có — 256

Ahosi kammaṃ ahosi kammavipāko — nghiệp đã có, quả nghiệp đã có — 255

Ahosi kammaṃ natthi kammavipāko — nghiệp đã có, quả nghiệp không có — 256

Ahosi kammaṃ na bhavissati kammavipāko — nghiệp đã có, quả nghiệp sẽ không có — 257

Ahosi kammaṃ nāhosi kammavipāko — nghiệp đã có, quả nghiệp đã không có — 255

Ahosi kammaṃ bhavissati kammavipāko — nghiệp đã có, quả nghiệp sẽ có — 257

Duy tác dục giới vô nhân — 152

Địa phương Aḷana — 246

Chữ ආ (ā)

Hư không (ākāsa) — 44

Nương hư không (ākāsasannissita) — 174

Gõ, đập (ākoṭana) — 318

Nhân từ trước (āgamana) — 150

Lý chứng theo kinh điển (āgamayutti) — 72

Trừ khử hiềm hận (āghātavinaya) — 555, 587

Cơ sở hiềm hận (āghātavatthu) — 449

Chín cơ sở hiềm hận — 452

Tích tụ (ācaya) — 121, 122

Tích tụ, tích tập, tương tục (ācaya, upacaya, santati) — 120

Bổn phận đối với giáo thọ — 205

Tính bệnh hoạn (āturatā) — 190

Kinh Ādittapariyāya — 367

Kinh Ādittapariyāya — 261

Trí thấy nguy hại (ādīnavañāṇa) — E

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 633

Đưa đến (ānayana) — 317

Đi vào phạm vi (āpātagamana) — 47

Cảnh đi vào phạm vi (āpāthagatavisaya) — 292, 297

Thủy giới (āpodhātu) — 13, 14

Kết dính (ābandhana) — 14, 16

Học giới về oai nghi, bổn phận (ābhisamācārika) — 205

Hỗ trợ vật chất (āmisānuggaha) — 471

Xứ (āyatana) — 604

Tích lũy, tạo tác (āyūhana) — 227

Đầy đủ sự tích lũy (āyūhanasamaṅgitā) — 229

Bảo hộ (ārakkha) — 534, 538

Giới tinh tấn khởi đầu (ārambhavīriyadhātu) — 329

Nắm giữ cảnh (ārammaṇaggahaṇa) — 364

Khối cảnh (ārammaṇaghana) — H

Cảnh duyên (ārammaṇapaccaya) — 44

Tác ý đưa đến cảnh (ārammaṇapaṭipādakamanasikāra) — 314, 315

Không bệnh (ārogya) — 190, 191

Phận sự hướng tâm — 154

Lận trú xứ (āvāsamacchariya) — 477

Trí biết khuynh hướng, tùy miên (āsayānusayañāṇa) — 355

Lậu hoặc (āsava) — 599

Trong dòng sông lậu hoặc — 402

Āsā phalavatī sukhā — hy vọng có kết quả thì an lạc — 345

Tập hành (āsevana) — 110

Đánh, chạm (āhanana) — 317, 318

Vật thực (āhāra) — 91

Dưỡng tố vật thực — 88

Nhóm tám sắc vật thực sinh có dưỡng tố thứ tám — 89

Dưỡng tố vật thực sinh — 89

Sắc vật thực sinh — 139

Vật thực duyên (āhārapaccaya) — 89

Chữ ඉ (i)

Trông chờ (ikkhanā) — 407

Cảnh xúc khả ái — 209

Quả khả ái — 198

Cảnh xúc khả ái trung bình — 209

Cảnh khả ái trung bình — 218, 219

Cảm nghiệm cảnh khả ái — 210

Iti rūpaṃ — sắc là như vậy — 1

Iti viññāṇaṃ — thức là như vậy — 2

Kinh tạng Itivuttaka — 435

Iti vedanā — thọ là như vậy — 1
Iti saṅkhārā — các hành là như vậy — 2
Iti saññā — tưởng là như vậy — 1
Cách hành xử nữ (itthiākappa) — 58
Điệu bộ nữ (itthikutta) — 58
Dấu hiệu nữ (itthinimitta) — 58
Nữ quyền, tức sắc nữ tính — 58
Nữ tính (itthibhāva) — 58, 59
Hình dáng nữ (itthiliṅga) — 58
Indanīlā — 402
Quyền (indriya) — 328
Không đủ điều kiện làm quyền duyên — 60
Trí biết quyền cao thấp (indriyaparopariyattiñāṇa) — 355
Gắn với quyền (indriyabaddha) — 119
Sắc quyền — 138
Khuyết tật các quyền (indriyavekallata) — 18
Năm quyền — 269
Cách chỉ có thể có một quyền — 66
Đời này (idhaloka) — 529
Sắc oai nghi — 109
Trưởng lão Isidatta — 244, 246
Tật đố (issā) — 474
Chữ ุ (u)
Phương pháp lấy mức cao nhất (ukkaṭṭha) — 115
Nghiệp giữ tài sản, trí giữ mạng sống — 567
Ví như tài sản — 532
Đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) — 146
Nỗ lực vươn lên (uṭṭhāna) — 407
Đặc tính nóng (uṇhatta) — 57
Hỏa giới nóng (uṇhatejo) — 55

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 634

Làm kinh sợ (uttāsana) — 542
Nhóm tám sắc thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám — 49
Dưỡng tố thời tiết sinh — 88

Sắc thời tiết sinh — 139
Trí sinh diệt (udayabbayañāṇa) — E
Cảm hứng ngữ (udāna) — 435, 437
Mọc lên (udetayaṃ) — 404
Gió đi lên (uddhaṅgamavāta) — 222
Trạo cử (uddhacca) — 149
Nâng mình lên (unnati) — 429
Tùy phiền não (upakkilesa) — E
Nâng đỡ (upaggaṇhana) — 534, 537
Nghiệp phá hoại (upaghātakakamma) — 267
Tích tập (upacaya) — 121, 122, 123
Lối nói chuyển nghĩa (upacāra) — 90
Nghiệp đoạn diệt (upacchedakakamma) — 265, 266
Bổn phận đối với thầy tế độ — 205
Bậc đệ nhất thị giả — 403
Đầy đủ sự hiện diện (upaṭṭhānasamaṅgitā) — 230
Cách hiện ra (upaṭṭhānākāra) — 96
Du sĩ Upatissa — 4
Năng lực nâng đỡ (upatthambhakasatti) — 60
Nghiệp hỗ trợ (upatthambhakakamma) — 265, 267
Chống đỡ (upatthambhana) — 327, 329
Chỉ dạy (upadesa) — 234
Viễn ly sanh y (upadhiviveka) — 373
Thân thể bất lợi (upadhivipatti) — 233
Thân thể thuận lợi (upadhisampatti) — 82, 83, 233
Đã sinh (uppannatā) — 27
Năng lực cận y duyên — 393
Sinh hữu (upapattibhava) — 614
Nghiệp chướng ngại (upapīḷakakamma) — 265, 266
Tăng trưởng (upabrūhana) — 209
Cách trình bày phối hợp ví dụ và đối tượng được ví — 239
Uparicayo upacayo — tích tụ tăng thêm là upacaya — 125
Chú giải Uparipaṇṇāsa — 263
Hoàng hậu Uparī — 408
Sen xanh (uppala) — 214

Lắng yên (upasama) — 306

Sắc y sinh — 76

Thủ (upādāna) — 612

Bốn loại thủ — 612

Thủ uẩn — 2

Được chấp thọ (upādinna) — 108

Thuộc chấp thọ (upādinnaka) — 36

Thân chấp thọ (upādinnakasarīra) — 78

Não (upāyāsa) — 620

Xả phạm trú — 592

Xả thọ — 167, 216

Hỷ nâng bổng (ubbegāpīti) — 337, 338

Nổi lên, hiện ra (ummujjana) — 614, 615

Lồng xương ngực (uraṭṭhipañjara) — 84

Hơi nóng (usmātejo) — 17

Ganh ghét (usūyana) — 474

Ussada: năng lực của cảnh nhiều, phần (a) — 48

Ussada: năng lực do thân thanh triệt nhiều, phần (b) — 49

Nỗ lực (ussahana) — 327

Tính nỗ lực (ussahanabhāva) — 300

Tinh cần (ussāha) — 151

Chữ ဦ (ū)

Ngăn sự thiếu, thừa (ūnādhikatānivāraṇa) — 571

Chữ ဧ (e)

Nhất tâm, tức định (ekaggatā) — 303

Sắc do một nguồn sinh — 140

Phương pháp đồng nhất (ekatta) — 87

Lấy một phần nói toàn thể (ekadesūpacāra) — 71, 191

Sắc nhất định do nghiệp sinh — 139

Ekantaṃ kusalasseva okāso — hoàn toàn là cơ hội của thiện — 235

Vua Esukārī — 553

Ehi bhikkhu — hãy đến, tỳ-kheo — 433

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 635

Chữ ဩ (o)

Đặt lòng tin (okappana) — 522
Hỷ tràn ngập (okkantikāpīti) — 337
Dưỡng tố (ojā) — 90
Dưỡng tố giới — 87, 88
Quý (ottappa) — 542
Ví quý như người kỹ nữ — 547
Hân hoan (odagya) — 337
Che phủ (onahana) — 504
Chiếu sáng (obhāsana) — 559
Thô (oḷārika) — 136
Chữ ක (ka)
Kinh Kakacūpama — 460
Cứng (kakkhaḷa) — 56
Tính cứng (kakkhaḷatta) — 10
Bản tính cứng — 222
Kinh Kaccānagotta — 448
Kañcanā — 402
Tính co rút, bực tức (kaṭukañcukatā) — 482
Sa-di Kaṇṭaka — 426
Lo buồn về điều đã làm, chưa làm (katākatānusocana) — 496
Muốn làm (kattukāmatā) — 342
Nghĩa chủ thể làm (katvattha) — 402
Đoàn thực (kabaḷīkāraāhāra) — 86
Dao động (kampana) — 507
Nghiệp (kamma) — 613
Nghiệp và quả nghiệp — 613
Dưỡng tố nghiệp sinh — 88
Hỏa giới nghiệp sinh — 91
Đại chủng nghiệp sinh — 32
Thế giới sắc nghiệp sinh — 119
Kham việc (kammaññatā) — 118
Trí biết sự khác nhau của nghiệp và quả — 258
Quả nghiệp — 614
Nghiệp hữu — 613
Đầy đủ nghiệp (kammasamaṅgitā) — 229

Sắc có nguồn khởi là nghiệp — 76
Bi (karuṇā) — 588, 589
Vua Kalābu — 457
Hư không sau khi dời kasiṇa (kasiṇugghāṭimākāsa) — 95
Ẩn sĩ Kāpila — 348
Thiện dục giới — 145
Dục thủ — 612
Tà hạnh trong các dục — 358
Dục bộc — 403
Bệnh thân — 213
Thân thích và tâm thích — 577
Cách sinh ở thân môn — 205
Nhóm mười sắc thân — 36, 37
Thân thanh triệt — 35, 36
Thân tịnh và tâm tịnh — 573
Thân thuần và tâm thuần — 579
Bức bách thân — 619
Thân nhu và tâm nhu — 575
Thân khinh và tâm khinh — 574
Thân biểu tri — 99, 100, 104
Sắc thân biểu tri — 83
Nhóm chín sắc có thân biểu tri — 105
Nhóm mười hai sắc có thân biểu tri, khinh v.v. — 105
Thân thức — 176
Thân viễn ly — 373
Thân xúc — 608
Thọ do thân xúc sinh — 610
Thân xứ — 26, 605
Đau đớn nơi thân — 210, 619
Thân quyền — 209, 210
Thân chánh và tâm chánh — 580
Người làm, tác nhân (kāraka) — 143
Lối nói chuyển nghĩa theo nguyên nhân — 89, 90
Thời kỳ bất lợi — 233
Thời kỳ thuận lợi — 82, 83, 233

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 636

Tướng quân Kāḷaka — 487

Nữ tỳ Kāḷī — 462

Khối phận sự (kiccaghana) — 134

Phận sự làm nhiệm vụ (kiccarasa) — 9, 91

Vua Kitavāsa — 493

Những phiền não nhỏ — 512

Hối (kukkucca) — 496

Hãy xem hối như thân phận nô lệ — 498

Hối và sầu — 618

Một cách hối có thể sinh — 499

Chế ngự tính cong vạy — 580

Sen kumudā — 214

Lận gia đình hộ độ (kulamacchariya) — 477

Kusa — nghĩa liên quan đến thiện — 189

Thiện dục (kusalacchanda) — 366

Những điều đáng ghi nhớ về các thiện căn — 563

Thiện, bất thiện, vô ký — 613

Kinh Kusītārambhavatthu — 331

Cách nghiệp không thể đẩy xuống đọa xứ khi được thiện hỗ trợ — 387

Thiện là gì — 189

Vua Kūṭakaṇṇa — 253

Muốn dựng cờ của mình (ketukamyatā) — 429, 445, 446

Bốn loại nghiệp — 233, 235, 240, 242

Chỉ là năng lực của nghiệp — 41

Nghiệp là gì — 301

Hãy chuẩn bị trước — 627

Những điều cần biết trước — 10

Phạm hạnh từ thời niên thiếu — 622

Biếng nhác (kosajja) — 336

Nghĩa sinh từ sự thiện xảo (kosallasambhūtaṭṭha) — 192

Chữ ඛ (kha)

Giải nghĩa những từ khó — 402

Già trong sát-na (khaṇajarā) — 130

Hỷ sát-na (khaṇikāpīti) — 337, 339

Đại phú hào Sát-đế-lỵ — 277
Nhẫn nại (khanti) — 406
Bổn sinh Khantivādī — 457
Sự chín muồi của các uẩn — 615
Kham nhẫn (khamā) — 407
Mười năm tuổi vui chơi (khiḍḍadasaka) — 133
Tiểu hỷ (khuddikāpīti) — 337, 339
Hãy tạm dừng và suy xét — 237
Noi mối xây dựng, noi ong tích góp — 260
Chữ ဂ (ga)
Gajā — tên núi — 404
Bậc đệ nhất về ghi nhớ lối đi của giáo pháp (gatimanta) — 403
Sinh thú bất lợi — 233
Sinh thú thuận lợi — 82, 83, 233
Hương ái — 26, 611
Cảnh hương — 40
Chế ngự tính nặng nề — 574
Lắng dịu tính nặng nề — 574
Nắm giữ (gahaṇa) — 612
Hệ tiêu hóa (gahaṇī) — 19
Đại phú hào gia chủ — 277
Kệ tụng (gāthā) — 435, 436
Girigāmakaṇṇa [CHƯA XÁC MINH tên riêng ghi “ဂိရိဂါမကဏ္ဏ”] — 253
Sắc quang ở cổ (gīvāraṅga) — 402
Kể ra đức tính và lỗi lầm — 619
Bổn sinh Gūthapāṇa — 473
Ứng tụng (geyya) — 435, 436
Bệnh hoạn (gelañña) — 190
Chế ngự sự bệnh hoạn — 579
Thuộc gia đình, dục (gehassita) — 593
Hành xứ, cảnh (gocara) — 38
Chữ ဃ (gha)
Tác động, va chạm (ghaṭṭana) — 109
Va chạm (ghaṭṭanā) — 110, 154
Để phá vỡ khối tưởng — 628

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 637

Bốn loại khối tưởng — I

Phân giải khối tưởng (ghanavinibbhoga) — H, I

Cách sinh ở tỷ môn — 205

Tỷ thanh triệt — 34, 137

Tỷ thức — 34, 40

Tỷ xúc — 607

Thọ do tỷ xúc sinh — 609

Tỷ xứ — 26, 605

Phận sự ngửi — 155

Chữ ဉ (ña)

Lý do không có tật đố — 489

Cách phân chia sắc thành năm nhóm — 140

Chữ ဧ (ca)

Nhãn xứ — 604

Nhãn giới trong sáng — 29

Nhóm mười sắc nhãn — 12

Một lộ nhãn môn — 31

Cách sinh ở nhãn môn — 205

Nhãn thanh triệt — 24

Nhãn thanh triệt chưa hoại — 172

Nhãn thức — 169

Nhãn thức — 29

Được biết bằng mắt (cakkhuviññeyya) — 61

Nương mắt (cakkhusannissita) — 170

Nhãn xúc — 607

Thọ do nhãn xúc sinh — 609

Nhiều tài sản — 277

Ít tài sản — 276

Hung hãn (caṇḍikka) — 449

Sắc do bốn nguồn sinh — 140

Tâm căn tham thứ tư — 147

Trí chánh kiến về bốn Thánh đế — 238

Có bốn nguồn khởi (catusamuṭṭhānika) — 89

Sắc có bốn nguồn khởi — 29, 83

Rời chuyển (cavana) — 207
Làm chuyển động (cālana) — 109
Ciñcamāṇavikā, tức Ciñcamāṇa — 380
Tâm (citta) — 142
Về tâm và tâm sở — 286
Dưỡng tố tâm sinh — 88
Các loại sát-na tâm — 598
Sắc đại chủng tâm sinh và sắc đại chủng do bốn nguồn sinh — 109
Sắc tâm sinh — 139
Thiêu đốt tâm — 620
Bức bách tâm — 620
Tu viện núi Cittalapabbata — 243
Tâm điên đảo — 224, 347
Tâm viễn ly — 373
Sắc thanh có nguồn khởi là tâm — 108
Sắc có nguồn khởi là tâm — 101
Sự trụ của tâm (cittassa ṭhiti) — 512
Nghĩa suy nghĩ (cintanattha) — 142
Tử (cuti) — 616, 207
Phận sự tử — 161
Kinh Cūḷakammavibhaṅga — 260
Cūḷakokālika — 372
Bổn sinh Cūḷadhammapāla — 458
Bổn sinh Cūḷanandiya — 455
Trưởng lão Cūḷapiṇḍapātika-Tissa — 383
Bổn sinh Cūḷabodhi — 624
Trưởng lão Cūḷasīva — 244
Trưởng lão Cūḷasudhamma — 253
Hãy tiếp nhận sau khi xét kỹ — 111
Tư (cetanā) — 298, 600
Đầy đủ tư (cetanāsamaṅgitā) — 229
Bảo tháp và nhà che bảo tháp — 85
Chữ ฉ (cha)
Thanh niên Chattapāṇi — 487
Bốn đức tính đầy đủ nơi thanh niên Chattapāṇi — 488

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 638

Dục (chanda) — 342

Với người có dục, không có việc gì không thể thành tựu — 345

Chandavato kiṃ nāma na sijjhati — điều gì lại không thành tựu với người có dục? — 345

Năng lực của các bác sĩ giỏi — 66

Ân đức của thầy — 470

Xả sáu chi (chaḷaṅgupekkhā) — 159, 161

Che lấp (chādana) — 599

Trạng thái có lỗ, khe (chiddavivarabhāva) — 96

Thiện xảo (cheka) — 191

Những người mù sờ voi — 221

Chữ ဇ (ja)

Sông Jajjara — 246

Nghiệp sinh (janakakamma) — 265, 266

Năng lực sinh (janakasatti) — 60

Janapadakalyāṇī — 363

Già (jarā) — 615

Pháp già thực sự — 130

Sự tác động của già — 130

Bản tính già — 130

Phận sự tốc hành (javanakicca) — 157

Tác ý đưa đến tốc hành — 314

Sự qua đi của tốc hành — 202

Bến Jambukola — 244

Chuyên cần tỉnh thức — 407

Bổn sinh (jātaka) — 435, 437

Sinh (jāti) — 614

Mạn về dòng dõi — 432

Sắc sinh — 141

Bản tính sinh — 141

Trí nhớ các đời trước (jātissarañāṇa) — 262

Ghê sợ (jigucchana) — 541

Hỏa giới làm già (jiraṇatejo) — 18

Cách sinh ở thiệt môn — 205

Thiệt thanh triệt — 35

Thiệt xứ — 26, 605

Thiệt thức — 35

Thiệt xúc — 607

Thọ do thiệt xúc sinh — 609

Mạng (jīvita) — 309

Nhóm chín sắc mạng quyền — 19

Mạng quyền — 311

Tốc hành bất thiện — 195

Tốc hành thiện — 188

Thiên tử Jota — 404

Chữ ඣ (jha)

Xả trong thiền (jhānupekkhā) — 217

Chữ ඤ (ña)

Tri kiến thanh tịnh — E

Tốc hành minh sát không tương ưng trí — 223

Tưởng tương ưng trí — 222

Hãy suy xét bằng trí — 521

Biến tri sở tri (ñātapariññā) — 289

Mất mát thân quyến — 617

Chữ ඨ (ṭha)

Duy trì (ṭhapana) — 309, 313

Lối nói chuyển nghĩa theo vị trí — 101

Lối nói chuyển nghĩa theo chỗ nương — 89

Chữ ඩ (ḍa)

Hỏa giới thiêu đốt (ḍāhatejo) — 18

Chữ ත (ta)

Trí phát sinh đúng lúc — 413

Tagarasikhī — 279

Ái (taṇhā) — 366, 610

Kiến làm ái vững chắc — 612, 613

Trung tánh (tatramajjhattatā) — 161, 571, 594

Tâm căn tham thứ ba — 147

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 639

Như Lai (tathāgata) — 404

Trạng thái như vậy (tathābhāva) — 187, 202
Pháp đi theo pháp ấy (tadanuvattaka) — 103, 203
Đồng sở duyên (tadārammaṇaṃ) — 202
Đồng sở duyên — 202
Phận sự đồng sở duyên — 157, 158
Lối nói chuyển nghĩa theo đặc tính ấy: uparikkhā — 40
Lối nói chuyển nghĩa theo đặc tính ấy — 98
Pháp học truyền thừa (tantidhamma) — 442
Phương pháp lấy phần nhiều (tabbāhulla) — 38
Tambadāṭhika — 502
Sắc thực sự do ba nguồn sinh — 117
Sắc do ba nguồn sinh — 140
Trưởng lão Tipiṭakadhara-Cūḷanāga — 254
Sắc có ba nguồn khởi — 24
Đại tự Tissamahāvihāra — 243
Biến tri thẩm sát (tīraṇapariññā) — 289
Hỏa giới — 16
Chữ ต (tha)
Chế ngự tính cứng — 575
Lắng dịu tính cứng — 575
Lận thô (thaddhamacchariya) — 481
Hôn trầm (thina) — 504
Tưởng vững chắc (thirasaññā) — 534, 539
Tham của tỳ-kheo-ni Thullanandā — 382
Cách không cần sự nâng đỡ — 110
Chữ ท (da)
Muốn thấy (daṭṭhukāmatā) — 26
Sợ hình phạt — 358
Núi Daṇḍaka — 404
Bổn sinh Daddara — 458
Lòng thương (dayā) — 407
Chế ngự sự nóng bức — 573
Lắng dịu sự nóng bức — 573
Mười pháp của vua — 405, 406
Thấy (dassana) — 155

Phận sự thấy — 155
Thấy v.v. — 604
Thiêu đốt (dahana) — 449
Bố thí (dāna) — 406
Kinh Dārukkhandhopama — 386
Lửa rừng (dāvaggi) — 449, 451
Được thấy (diṭṭha) — 139
Kiến, tức tà kiến (diṭṭhi, micchādiṭṭhi) — 417
Hư hoại chánh kiến — 618
Kiến điên đảo — 224, 347
Tham không tương ưng kiến — 429
Kiến thanh tịnh — B, C
Kiến thủ — 612
Kinh tạng Dīghanikāya, phẩm Pāthika — 114
Đức Phật Dīpaṅkara — 389
Nhị pháp (duka) — 74
Thuyết giảng theo cặp — 72
Khổ (dukkha) — 619
Khổ hành, thắng trí nhanh — F
Khổ hành, thắng trí chậm — A, F
Khổ hành, thắng trí chậm — A
Diễn tiến theo cách xua tan khổ — 588
Quả khổ — 196
Đặc tính có quả khổ — 196
Khổ thọ — 210
Thân thức câu hành khổ — 210
Sợ ác thú — 358
Hoàng tử Duṭṭhakumāra — 493
Trí lực thứ hai — 230
Tâm căn tham thứ hai — 147
Du-sa-na-so — 386
Sân hận (dussana) — 449
Devarī — 403
Ưu (domanassa) — 620

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 640

Làm sinh ưu — 619

Một loại ưu — 621

Ưu thọ — 216

Sân (dosa) — 353, 449

Nhóm sân — 216

Cách hai loại tâm căn sân sinh — 147

Dvāramūlaṭīkā — Mūlaṭīkā về môn — 103

Sắc môn — 140

Sắc do hai nguồn sinh — 140

Chữ ဓ (dha)

Mạn về tài sản — 433

Pháp ái — 26, 612

Bổn sinh Dhammadhaja — 487

Pháp vô ngại giải trí — 6

Lận pháp — 478, 479

Người lận pháp — 479

Kinh tạng Dhammasaṅgaṇī — 96

Lý do không dạy trong Dhammasaṅgaṇī — 72

Vị Tướng quân Chánh pháp — 560

Hỗ trợ bằng pháp (dhammānuggaha) — 471, 479

Thực hành pháp thuận pháp — 531

Phương pháp quán pháp niệm xứ — 1

Dhammāpi vo pahātabbā — ngay cả pháp cũng phải từ bỏ — 439

Đúng pháp (dhammika) — 415

Dhammoja — 404

Năng lực của bốn đại giới — 51

Xá-lợi — 85

Kinh Dhātuvibhaṅga — 98

Bậc đệ nhất về kiên trì (dhitimanta) — 403

Chữ နာ (na)

Nakulapitā và Nakulamātā — 392

Hoàng tử Nanda — 363

Hư vô kiến (natthikadiṭṭhi) — 421, 425

Nandaka, người theo hư vô kiến — 426

Na paripucchitā hotī — không thường thưa hỏi — 281
Hướng đến cảnh (namana) — 602
Namo buddhassa — kính lễ Đức Phật — 395
Đảo Nāgadīpa — 241
Khác nhau, có khi (nānākadāci) — 586
Trí thu nhận danh sắc — 283
Trí phân định danh sắc — E
Danh và sắc — 602
Nhóm danh — G
Phương pháp thu nhận, tu tập quán danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần — 595
Sáu đức tính của người lãnh đạo — 407
Bậc Đạo sư dẫn đường — 403
Giới tinh tấn nỗ lực tiến lên — 329
Thiêu đốt, nghiền ngẫm (nijjhāna) — 617
Quyết định (nicchaya) — 325
Rên rỉ (nitthunana) — 620
Trí yếm ly — E
Nắm giữ tướng (nimittaggāha) — 371
Người có tà kiến cố định — 425
Trao, giao (niyyātana) — 614
Niraye nibbattissati — sẽ sinh trong địa ngục — 261
Không có tai hại (nirādīnava) — 579
Hỷ thọ phi vật chất — 211
Không nỗ lực, có nỗ lực (nirussāha, saussāha) — 151
Học pháp nhằm xuất ly (nissaraṇatthāpariyatti) — 434, 437
Hối triền cái — 500
Lòng thương (nudayā) — 403
Cơm sữa đặc — 262
Cách hối hận về sau — 500
Cách không thua thiệt cả hai phía — 425
Chữ ပ (pa)
Tự tính (pakati) — 347, 348
Thường cận y (pakatūpanissaya) — 394

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 641

Tâm sở biệt cảnh — 317

Cắt đứt thiên vị — 571

Cơm cúng theo nửa tháng — 472

Đặc tính nâng đỡ (paggaha, paggahaṇa) — 328

Chảy ra (paggharaṇa) — 56

Nhân trợ duyên (paccaya) — 150

Thu nhận nhân duyên — C, E, 628

Trí phân định nhân duyên — 283

Nhận ra lại (paccābhiññāṇa) — 221

Biểu hiện (paccupaṭṭhāna) — 9

Cách quán biểu hiện — 198

Đức Phật Độc Giác — 6

Biết rõ (pajānana) — 560

Tâm lộ ngũ môn — 101

Hướng ngũ môn — 166, 168

Tốc hành ngũ môn — 200

Thuộc ngũ môn và thuộc ý môn — 294

Thọ trong năm thức — 177

Cõi ngũ uẩn — 73

Năm cảnh — 166

Bài thơ Pañcāvudha — 393

Trí tuệ lớn — 282

Mạn về trí tuệ — 434

Thiếu trí tuệ — 281

Bậc đại trí bị si áp đảo — 351

Tuệ quyền (paññindriya) — 206, 557

Lắng dịu chống đối và thuận luyến — 592

Phương pháp quán đặc tính, phận sự v.v. của các chi duyên khởi — 626

Các chi duyên khởi — 599

Già bị che khuất (paṭicchannajarā) — 132

Đạo tri kiến thanh tịnh — E

Biện vô ngại giải trí — 6

Trí thấu đạt (paṭivedhañāṇa) — 114

Trí quán xét lại — E

Nối liền (paṭisandhāna) — 165
Tái tục (paṭisandhi) — 601
Tâm tái tục — 165
Vô ngại giải trí — 5, 6
Phương pháp trong Paṭisambhidāmagga — 255
Mới sinh lần đầu — 614
Trong sáng (paṇḍara) — 173
Người tự cho mình là bậc trí — 264
Lạc thù thắng — 218
Địa giới — 10, 12, 53
Nhân gần (padaṭṭhāna) — 9
Nghĩa của từ (padattha) — 5
Padmā — tên núi — 404
Địa ngục Paduma — 375
Sen paduma — 214
Chủ đạo (padhāna) — 163
Chủ đạo, không chủ đạo — 115
Thuyết nguyên chất (padhānavāda) — 348
Ràng buộc, nối liền (pabandhatī) — 303
Pabhāva — ánh sáng rực — 404
Phóng dật (pamāda) — 353
Hoan hỷ (pamodana) — 590
Bốn điều tôn giả Ānanda xin miễn — 403
Lời nói có dụng ý (payuttavācā) — 374
Nỗ lực bất lợi (payogavipatti) — 233
Nỗ lực thuận lợi (payogasampatti) — 82, 83, 233
Giới tinh tấn tiến bước — 329
Tôn trọng người khác — 542
Không chịu nổi khổ của người khác — 588
Tự tính các pháp chân đế — 599
Hạ thấp người khác — 476
Sự thành tựu của người khác — 474, 591
Sợ bị người khác trách — 358
Chấp sai (parāmāsa) — 417
Tưởng định, giả lập (parikappa) — 210, 215

Do quen thuộc (paricayenā) — 320, 321

Xả bỏ (pariccāga) — 406

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 642

Hư không được bao bọc (paricchannākāsa) — 94

Sắc được phân giới hạn — 94

Sắc phân giới — 140

Hư không phân giới — 95

Ba loại tuệ biến tri — 442

Bi, than khóc (parideva) — 619

Thiêu đốt khắp (parinijjhāyana) — 617

Thưa hỏi (paripucchā) — 5

Pháp học (pariyatti) — 5

Ba phương pháp học pháp — 434

Nanh mạn về pháp học — 447

Si hiện hành — 351

Tìm cầu (pariyesana) — 342

Trừ bỏ nóng bức (pariḷāhavinaya) — 555

Các tâm làm phát sinh mỉm cười — 207

Làm tiếp diễn (pavattana) — 67, 309, 313

Quả tốt trong thời bình nhật — 235

An lạc trong diễn tiến — 193

Ngày Tự tứ — 373

Pháp truyền thừa (paveṇidhamma) — 442

Mắt thanh triệt (pasādacakkhu) — 29

Sắc không phải sắc thanh triệt — 137

Sắc thanh triệt — 137

Tịnh, an tịnh (passaddhi) — 210

Biến tri đoạn trừ — 289

Tranh hơn (paḷāsa) — 472

Già hiện rõ (pākaṭajarā) — 132

Hỏa giới tiêu hóa (pācakatejo) — 18

Nghiệp sát sinh — 267

Dẫn đầu (pāmokkha) — 304

Phương pháp phần còn lại (pārisesa) — 75

Vua Piṅgala — 426, 427
Vua cha (pitumahārājā) — 247
Thanh niên Pippali — 391
Làm thỏa thích (pīṇana) — 340
Hỷ (pīti) — 337
Năm loại hỷ — 337
Hỷ và lạc — 214, 340
Ly hỷ — 217
Tỳ-kheo thiện gia nam tử Pukkusāti — 98
Nâng đỡ người (puggalānuggaha) — 479
Đường lối mong thấy mặt con — 146
Người phàm phu — 207
Đi trước, chủ trì (pubbaṅgama) — 163, 601
Tư trước khi làm (pubbacetanā) — 268
Nỗ lực từ trước (pubbapayoga) — 144
Tu tập từ trước (pubbayoga) — 6, 7
Tạo tác từ trước (pubbābhisaṅkhāra) — 110
Túc trú tùy niệm trí — 206
Sắc nam tính (pumbhāvarūpa) — 63
Cách thức trước đó (purimākāra) — 167
Cách hành xử nam — 62
Điệu bộ nam — 62
Dấu hiệu nam — 62
Nam tính — 59
Thu phục nhân tâm (purisamedha) — 406
Hình dáng nam — 62, 59
Nam quyền — 59
Dẫn đường đi trước (purecārika) — 163
Yêu luyến (pema) — 366
Ái ngữ (peyyavajja) — 405
Cỏ dính mật ong — 385
Chữ ဖ (pha)
Thấm khắp (pharaṇa) — 340
Hỷ biến mãn (pharaṇāpīti) — 337, 339
Ác khẩu — 114

Biểu hiện theo quả — 194

Lối nói chuyển nghĩa theo quả — 93, 129

Xúc (phassa) — G, 292, 606

Chạm (phusana) — 292

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 643

Phận sự xúc chạm — 155

Xúc ái — 26, 35, 611

Xúc giới — 31

Chữ ဗ (ba)

Đại chủng ngoại phần — 177

Nguồn khởi ngoại phần — 544, 548

Chuyển sang ngoại phần — 597

Bậc đệ nhất đa văn — 403

Những kiến thức khác nhau — 63

Sắc ngoại — 136

Đa văn (bāhussacca) — 543

Bổn sinh Biḷāravata — 415

Năm lực — 269

Bệnh (byādhi) — 190

Bám dính rối loạn (byāsatti) — 620

Bị áp dụng Phạm đàn — 448

Vua Brahmadatta — 569

Phạm trú — 220

Các tâm sở phạm trú — 587

Cuộc nổi loạn của Brāhmaṇatissa — 244

Bà-la-môn đại phú hào — 277

Ở giữa cảnh vinh quang [CHƯA XÁC MINH sắc thái nhan đề “ဗွဿီဟာဝယ်”] — 405

Chữ ဘ (bha)

Trí hoại diệt — E

Học pháp như người giữ kho — 441, 442

Trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā — 411

Tính chao đảo (bhantatta) — 361

Đỉnh Bhamarā — 404

Hữu (bhava) — 613

Phận sự hữu phần — 153, 154
Hữu phần rung động — 113
Hữu phần dứt dòng — 113
Tâm hữu phần — 165
Trở thành (bhavana) — 614
Bhavissati kammaṃ na bhavissati kammavipāko — nghiệp sẽ có, quả nghiệp sẽ không có — 258
Bhavissati kammaṃ bhavissati kammavipāko — nghiệp sẽ có, quả nghiệp sẽ có — 258
Trí kinh sợ — E
Tính sợ hãi — 545
Sự thay đổi sắc tính (bhāvaññathatta) — 57
Nhóm mười sắc tính — 80
Làm sinh và trở thành (bhāvana, bhavana) — 613
Vị chúa đất (bhūmissara) — 405
Mất mát tài sản — 617
Thành tựu tài sản — 568
Chữ ဓ (ma)
Phủ nhận ân đức, tranh hơn (makkha, paḷāsa) — 469
Bậc Tự Giác tôn quý như vương miện (makuṭasayambhū) — 402
Đạo định — 308
Maggadeva, tức Maghadeva — 205
Mười pháp hành của vua — 406
Những pháp làm vua không suy giảm — 407
Năm loại lận — 477
Quả và tai hại của năm loại lận — 480
Lận nhẹ và lận thô — 481
Trung tính (majjhatta) — 217, 218
Trạng thái quân bình — 571
Cảm thọ trung tính — 217
Diễn tiến theo cách quân bình — 592
Trung đạo, tức pháp hành đưa đến Nibbāna — 162
Lý do không giận, không ghét bất cứ ai — 494
Lý do không yêu luyến bất cứ ai — 492
Đó là tâm nào? — 110
Tu viện Maṇḍalārāma — 247
Say đắm, kiêu say (mada) — 353

Nhu hòa (maddava) — 406

Mana, mano, tức tâm — 142

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 644

Nghĩa suy nghĩ (mananattha) — 142

Tác ý (manasikāra) — 172, 314

Mười năm tuổi non yếu (mandadasaka) — 133

Đã đến mức sức yếu (mandathāmagataṃ) — 181

Ý xứ — 26, 605

Kẻ ăn thịt người — 252

Không nên so sánh — 4

Hướng ý môn — 202

Ý giới — 182

Lâu đài Jotara do ý tạo — 404

Hành hạ tâm — 620

Nhân hiện tại của các nhóm danh ý thức — 180

Ý thức giới — 202

Được biết bằng ý — 61

Ý xúc — 608

Thọ do ý xúc sinh — 610

Chết (maraṇa) — 616

Đưa đến gần cái chết — 615

Phương pháp thực hành không sai — 419

Tâm đáo đại — 152

Bổn sinh Mahākapi — 458

Tâm đại duy tác — 152

Tâm đại duy tác câu hành hỷ — 207

Tâm đại thiện câu hành hỷ — 207

Đại thiện và đại quả — 150

Mahākokālika — 373

Mahāgaja — 204

Quan điểm của Ngài Mahāsī Sayadaw — 217

Vị soạn Mahāṭīkā — 159

Kết luận của vị soạn Mahāṭīkā — 321

Bản nissaya Mahāṭīkā — 217

Kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya — 440
Quan điểm của Đại trưởng lão Mahādatta — 160
Chú giải Mahāpaccarī — 244
Hoàng tử Mahāpaduma — 569
Các tướng đại nhân — 114
Giải thích của bộ Đại Phật Sử — F
Chỉ giữa các đại chủng với nhau — 46
Trưởng lão Mahāsoṇa — 243, 244
Thịt (maṃsa) — 19
Bệnh nơi tâm — 620
Huyễn trá và xảo trá (māyā, sāṭheyya) — 413
Phương pháp lần theo dấu chân nai — 220
Nắm giữ sai — 146
Một trường hợp tà mạng làm ví dụ — 583
Tà kiến — 417
Tin quyết sai — 524
Chấp sai — 226, 417
Thành tựu bạn lành — 568
Di mẫu Gotamī — 470
Thụy miên (middha) — 504
Mưu mẹo của phụ nữ nhiều như chín bãi cát — 413
Làm héo (milāpana) — 210
Kinh tạng Milindapañha — 318
Bậc trí phải gánh than — 353
Cần hiểu theo nghĩa trực tiếp — 192
Trí muốn giải thoát — E
Được cảm nhận (muta) — 139, 140
Tiếng trống mudiṅga — 206
Tùy hỷ (muditā) — 590, 591
Mềm mại (mudutā) — 118
Lận nhẹ (mudumacchariya) — 481
Trạng thái mềm (mudubhāva) — 297
Bậc Mâu-ni tối thắng (munipavara) — 402
Cách được gọi là căn — 562
Vị soạn Mūlaṭīkā — 111

Quan điểm của vị soạn Mūlaṭīkā — 159
Giải thích của Mūlaṭīkā — 206
Quan điểm của Mūlaṭīkā — 173
Kinh Mūlapariyāya — 447
Nhận định của Ngài မိုင်းခိုင်း Sayadaw [CHƯA XÁC MINH cách La-tinh hóa tên] — 103

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 645

Meghī — 403
Từ (mettā) — 587
Mỡ đặc (meda) — 19
Một điểm cần hỏi — 36
Si (moha) — 346, 353
Ba loại si — 350
Cách hai loại tâm căn si sinh — 148
Hạt giống và quả — 259
Ví như hạt giống — 532
Những con heo ganh tỵ với ngọc bích — 475
Ví như những trụ lớn ở cổng thành — 541
Chữ ဃ (ya)
Cảnh hiện ra như thế nào — 221
Theo tướng đã nắm giữ — 221
Tri kiến như thật — 307, 308
Thấu đạt đúng tự tính — 557, 558, 560
Vua Yasapāṇi — 487
Mạn đúng thực trạng — 431
Yāpatha — 402
Bốn điều tôn giả Ānanda xin nhận — 403
Ye dhammā hetuppabhavā — các pháp sinh từ nhân — 4
Sự hủy hoại tuổi thanh xuân (yobbannavināsa) — 615
Như lý tác ý — 315
Nam giới — 65
Người nam lưỡng tính — 65
Yaṃ ābandhanalakkhaṇaṃ — pháp có đặc tính kết dính — 15
Chữ ရ (ra)
Phận sự, biểu hiện, nhân gần — 198

Vị ái — 26, 611
Năng lực của vị ái — 383
Dịch dưỡng chất — 88
Chữ có âm ngắn — 111
Dịch vị — 19
Cảnh vị — 41
Huyễn trá của ẩn sĩ — 413
Tham (rāga) — 353, 366
Rājindā, bậc vô song [CHƯA XÁC MINH sắc thái tên gọi “ရာဇိန္ဒာ တက်လွတ်”] — 402
Máu (rudhira) — 19
Sắc mạng — 67
Maṇimañjūsā phần sắc — 103
Biến hoại (ruppana) — 602, 603
Đặc tính biến hoại — 98
Phương pháp quán — 11, 134
Sắc ái — 25, 26, 611
Thu nhận sắc — B
Phân giới sắc — 94
Chỉ lấy sắc làm cảnh — 170
Biết sắc — 170
Sự vô thường của sắc — 133
Tính kham việc của sắc — 116
Sự già của sắc — 128
Tính mềm của sắc — 116
Tính nhẹ của sắc — 116
Sự tương tục của sắc — 120
Lý do được gọi là cảnh sắc — 38
Lược chỉ cách thu nhận các danh pháp theo tuyến cảnh sắc — 596
Thu nhận sắc và danh — B
Tâm duy tác sắc giới — 152
Tâm thiện sắc giới — 145
Đưa sắc đến, nuôi sắc (rūpāharaṇa) — 91
Tủy xương — 19
Can đảm — 543
Tổn thất do bệnh — 618

Từng làm bạn với nhau trong đời trước — 411
Những lời giải thích — 584
Tôn giả Ānanda với tám điều thỉnh cầu — 403
Chữ ๑ (la)
Nên thử nghiệm thực tế — 31
Ví như bàn tay — 532

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 646

Đặc tính (lakkhaṇa) — 542, 543
Đặc tính, phận sự, biểu hiện — 418
Nghĩa đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần — 8
Cách nên quán đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần — 1
Đặc tính và phận sự — 199
Sự thay đổi đặc tính (lakkhaṇaññathatta) — 57
Kinh Lakkhaṇa — 114
Kinh Laṭukikopama — 439
Hổ thẹn và sợ hãi (lajjābhaya) — 542, 543
Tính hổ thẹn — 545
Học giới về tỏi (lasuṇasikkhāpada) — 382
Tính nhẹ (lahutā) — 118
Lận lợi lộc — 478
Khóc than liên tục (lālappana) — 619
Chuyển đổi giới tính — 64
Khi giới tính đã thay đổi — 64
Co rút, trì trệ (līnatā) — 505
Người không nỗ lực thì chư thiên không nâng đỡ — 238
Cơm kê — 236
Cách phân chia sắc thành bốn nhóm — 139
Ví dụ thế gian — 132
Hai pháp bảo hộ thế gian — 549
Lấy thế gian làm trưởng — 544
Pháp hiệp thế — 286
Tâm đạo và tâm quả siêu thế — 223
Tâm thiện siêu thế — 145
Tham (lobha) — 364

Tham và dục — 365
Tám loại tâm căn tham — 146
Tâm căn tham thứ nhất — 147
Hai tâm căn tham câu hành hỷ, không tương ưng kiến — 207
Hỷ thọ căn tham — 215
Bốn tâm căn tham câu hành hỷ — 207
Người có tham và người có vô tham — 553
Ái tham lam (loluppataṇhā) — 385
Trưởng lão Losakatissa — 275
Lohita: hai loại máu — 78
Nỗ lực — 501
Chữ ဝ (va)
Các cách nói (vacanapatha) — 465, 466
Phát lời nói là gì (vacībheda) — 106
Khẩu biểu tri — 105, 109
Nhóm mười ba sắc có khẩu biểu tri, thanh, khinh v.v. — 115
Thấy lỗi là nguy hiểm, sợ lỗi (vajjabhīrukabhayadassāvī) — 546
Luân hồi (vaṭṭa) — 290
Nền tảng luân hồi (vaṭṭapāda) — 290
Lận danh tiếng (vaṇṇamacchariya) — 478
Hạnh chấp trì (vata) — 612
Sa-di Vattabbaka-Nigrodha — 248
Cặp pháp về vật (vatthuduka) — 72
Trạng thái vật và môn — 604
Vật và dưỡng tố — 90
Vật tiền sinh y duyên — 44
Sắc vật — 140
Kẻ hạ liệt (vasala) — 434
Kinh Vasala — 434
Người thọ dụng (vaḷañjanaka) — 248
Lời nói đáng uống, ái ngữ (vācāpeyya) — 406
Nai Vātamiga — 385
Bổn sinh Vānarinda — 454
Bārāṇasī — 404
Bằng sự nỗ lực (vāyāmena) — 404

Phong giới — 20

Nương phong giới — 175

Tập khí (vāsanā), như hơi còn lưu — 380

Sắc biến hóa — 104, 140

Phân tán (vikiraṇa) — 602

Ba cách phân tích từ (viggaha) — 143

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 647

Tứ (vicāra) — 323

Hoài nghi (vicikicchā) — 149, 507

Biết rõ (vijānana) — 142, 187, 601

Biểu tri (viññatti) — 101, 102

Sự va chạm của biểu tri — 107

Thức (viññāṇa) — 142

Thức — 601

Các loại thức và các loại thiện — 144

Thức uẩn — 162

Chương Thức uẩn — 142

Mười bốn phận sự của thức — 153

Được biết (viññāta) — 140

Cách các tâm không tương ưng tầm có thể bắt cảnh — 319

Tầm và tứ — 323

Tầm (vitakka) — 317

Nâng đỡ, căng giữ (vitthambhana) — 21, 57

Hối liên quan Luật — 500

Nắm giữ đảo ngược — 223

Điên đảo — 224, 347

Tầm quan trọng của tưởng trong minh sát — 539

Hối tiếc (vippaṭisāra) — 496, 498

Xa lìa (vippavāsa) — 616

Hoạt lực (vipphāra) — 227

Thức quả vô ký — 149

Thức quả — 151

Đầy đủ quả (vipākasamaṅgitā) — 230

An lạc thuộc quả — 193

Quay lưng (vimukhabhāva) — 474
Chia lìa (viyoga) — 616
Ba tâm sở tiết chế — 582
Tiết chế với tàm, quý — 584
Các loại tiết chế — 586
Ra khỏi luân hồi (vivaṭṭa) — 290
Nền tảng xuất ly (vivaṭṭapāda) — 290
Lan ra (visappana) — 449, 450
Cảnh và hành xứ (visaya, gocara) — 38
Hưởng vị của cảnh — 608
Hướng mặt đến cảnh — 534, 539
Visayādhimatta: cách đổi cảnh do cảnh vượt trội — 50
Chiếu sáng cảnh (visayobhāsa) — 558
Pha lẫn độc (visasaṃsaṭṭha) — 453
Chìm xuống, suy sụp (visāda) — 620
Theo phương diện đặc biệt (visesato) — 307
Có phận sự suy nghĩ đặc biệt (visiṭṭhamananakiccā) — 166
Visesā — 404
Si vượt phạm — 350, 351
Tác ý đưa đến lộ tâm — 314
Tinh tấn (vīriya) — 327
Xua tan tinh tấn — 504
Cơ sở khởi tinh tấn — 327, 330
Xác định (vuṭṭho) — 186
Người cảm thọ (vedaka) — 143
Thọ — 608
Chương Thọ uẩn — 209
Cách thọ sinh trong thời gian dài — 178
Ví thọ như vua — 212
Phương quảng (vedalla) — 435, 437
Vedehikā — 462
Ký thuyết (veyyākaraṇa) — 435
Chim bay trên không (vehaṅgamā) — 404
Phận sự xác định (voṭṭhabbanakicca, vuṭṭhokicca) — 156
Hướng tâm làm phận sự xác định — 186

Chữ ꣁ (sa)

Có nỗ lực (saussāha) — 151

Thế giới vô tri — 119

Co rút (saṅkocana) — 482

Hữu vi (saṅkhata) — 133

Hành (saṅkhāra) — 600

Hành uẩn — 227

Trí hành xả — E

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 648

Sự gặp nhau (saṅgati) — 606

Pháp nhiếp phục, thu phục (saṅgahavatthu) — 405

Bốn pháp nhiếp phục — 406

Kinh Saṅgīti — 330

Va chạm cùng nhau (saṅghaṭṭana) — 292, 293, 606

Nhận biết dấu hiệu (saññjānana) — 221, 224

Tưởng (saññā) — 221

Tưởng điên đảo — 224, 347

Sen trăm cánh (satapatta padumma) — 404

Niệm (sati) — 534, 535

Niệm giả — 540

Niệm và tác ý — 541

Bậc đệ nhất về niệm — 403

Mạn bằng người — 430

Ba loại mạn của người ngang bằng — 430

Nghe Chánh pháp — 522, 530

Tín (saddhā) — 522

Thắng giải thuộc tín — 525

Cách tín và yêu luyến có thể lẫn lộn — 532

Thanh ái — 26, 611

Nhóm chín sắc có thanh — 222

Chánh ngữ là âm thanh — 585

Tin (saddahana) — 522

Cảnh thanh — 39

Đối tượng đáng tin — 522, 528

Sắc hữu kiến hữu đối — 138
Tương tục (santati) — 121, 122
Khối tương tục — H, 134
Già trong dòng tương tục — 130
Hỏa giới nung nóng (santappanatejo) — 18
Tính an tịnh — 217
Sắc gần — 136
Suy đạc (santīraṇa) — 183
Phận sự suy đạc — 156
Nối liền (sandahana) — 164
Ân đức thiết thực hiện tại (sandiṭṭhika) — 114
Máu tích tụ — 78
Quyết định (sanniṭṭhāna) — 325
Tư quyết định — 268
Pháp cần được quyết định — 325, 326
Sự hội tụ (sannipāta) — 292, 296
Có sự kính thuận (sappatissava) — 546
Tâm sở biến hành — 292
Nhất thiết trí — 206
Cảnh tự nhiên bất khả ái — 211
Cảnh tự nhiên khả ái — 211
Hãy cân nhắc theo lý tự tính — 75
Năm sự đầy đủ (samaṅgitā, samaṅgī) — 229
Thấy sự bình đẳng — 592
Được dẫn đi quân bình (samavāhita) — 571
Bốn chánh cần — 190
Trí thẩm sát — E
Chánh mạng — 583, 585
Chánh nghiệp — 583, 585
Trí chánh kiến — 114
Sợi dây hòa hợp (sammāpāsa) — 406
Chánh ngữ — 582, 584
Quay cuồng, không yên (sambhama) — 619
Lối nói chuyển nghĩa theo chỗ gần — 85
Sammillahāsinī — 622

Tục đế — 129
Tập khởi (samudaya) — 366
Nguồn khởi (samuṭṭhāna) — 542
Tiết chế do đoạn tận — 586
Đoạn tận (samucchedapahāna) — 189
Làm khởi động (samudīraṇa) — 21
Khối tập hợp (samūhaghana) — H, 134
Đối xử bình đẳng (samānattatā) — 405
Tiết chế do thọ trì — 586
Tiếp thâu (sampaṭicchana) — 181
Phận sự tiếp thâu — 155
Nâng cao, đề cao (sampaggaha) — 429, 445

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 649

Tương ưng (sampayoga) — 602
Kết hợp (sampayojana) — 314
Đã chạm đến, chưa chạm đến (sampatta, asampatta) — 42
Tiết chế khi gặp cảnh — 586
Sắc nhận cảnh đã chạm đến — 42
Sự thành tựu (sampatti) — 9, 294
Thuận lợi và bất lợi — 233
Thấy sự thành tựu — 590
Phận sự gom tụ (sampiṇḍana) — 305
Yêu mến (sampiyāyana) — 337
Làm mê lầm (sammohana) — 599
Cơm cúng theo thẻ — 472
Nghe (savana) — 5
Phận sự nghe — 155
Công vàng (suvaṇṇā mora) — 403
Có thức (saviññāṇaka) — 113
Già có gián đoạn (savīcijarā) — 133
Hữu trợ (sasaṅkhāra) — 150
Nước cùng các thành phần (sasambhāraāpo) — 14, 223
Mắt cùng các thành phần — 29
Lửa cùng các thành phần — 222

Đất cùng các thành phần — 222
Gió cùng các thành phần — 222
Khéo hỗ trợ nông nghiệp (sassamedha) — 406
Bậc nghìn tia sáng (sahassaraṃsī) — 404
Trí cùng với quý — 330
Sáu xứ — 604
Sắp đặt (saṃvidahana) — 298
Chia sẻ (saṃvibhāga) — 407
Có nhân gần là động tâm: trí động tâm — 330
Đặc tính phân vân — 507, 508
Máu lưu chuyển — 78, 79
Chìm xuống (saṃsīdana) — 504
Tham của tôn giả Upananda, vương tử dòng Sakya — 378
Trình bày theo tính chung — 31
Phận sự nếm — 155
Hướng dẫn đến (sāraṇa) — 314
Các bổn phận đáng ghi nhớ — 205
Có cảnh (sārammaṇa) — 342
Có lỗi lầm (sāvajja) — 189
Có lỗi lầm, có quả khổ — 195
Xảo trá (sāṭheyya) — 414
Hỏa giới lạnh — 55
Giới cấm thủ — 612
Hư hoại giới — 618
Tinh dịch (sukka) — 19
Sự diệt của lạc — 218
Quả an lạc — 191, 192
Lạc thọ — 209
Lạc hành — B
Lạc hành, thắng trí nhanh — D, F
Lạc hành, thắng trí chậm — D, F
Vi tế (sukhuma) — 136
Được nghe (suta) — 139
Khế kinh (sutta) — 435, 436
Sinh, già, chết theo phương pháp kinh — 129

Phương pháp Suttantabhājanīya — 129
Phương pháp thuần túy (suddhikanaya) — A
Ý môn thuần túy — 103
Lộ ý môn thuần túy — 107
Suppabuddha — 278
Người cùi Suppabuddha — 279
Tham của thiện nữ Sumittā — 389
Ẩn sĩ Sumedha — 387
Thanh niên Subhamāṇava, tức Subha — 260
Mười bốn câu hỏi của thanh niên Subha — 263
Bổn sinh Susumāra — 381
Cách phân chia sắc thành ba nhóm — 138
Bậc Thánh hữu học — 207
Setudakaṃ — 404
Bóng tối và cục mật (semo, guḷo) [CHƯA XÁC MINH từ “သမ့ဟော” trong lối giải từ] — 362
Mạn hơn người — 430

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ — trang 650

Ba loại mạn của người hơn — 430
Phần máu — 79
Máu là gì, gió là gì — 79
Kinh văn làm manh mối — 72
Sầu (soka) — 617
Sầu và bi — 621
Lộ nhĩ môn — 107
Cách sinh ở nhĩ môn — 205
Nhĩ thanh triệt — 33
Nhĩ thức — 174
Được biết bằng tai — 112
Nhĩ xúc — 607
Thọ do nhĩ xúc sinh — 609
Nhĩ xứ — 26, 605
Hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo — 522
Tính hiền hòa (sommabhāva) — 555
Chữ ဟ (ha)

Nhóm mười sắc ý vật — 70, 78

Ý vật (hadayavatthu) — 70, 78, 185

Ví như bàn tay, tài sản, hạt giống — 532

Như những người mù xem voi (hatthidassakaandhā viya) — 225

Bổn sinh Hatthipāla — 553

Harisabha — 404

Câu chuyện ẩn sĩ Haritaca — 358

Bổn sinh Haritaca — 351

Tâm sinh tiếu — 204

Tâm tốc hành sinh tiếu — 206

Hāsayamānaṃ sitaṃ pātvākāsi — Ngài biểu lộ một nụ cười tươi — 206

Diễn tiến theo cách đem lại lợi ích — 587

Đem lại lợi ích — 587

Tàm (hirī) — 541, 542

Ví tàm như người con gái, người con dâu gia đình tốt — 547

Tàm, quý giả — 550

Mạn thua người — 430, 431

Ba loại mạn của người kém — 431

Căn (hetu) — 610

Nhân căn (hetu) — 69

Kết thúc chỉ mục những điều đáng ghi nhớ theo thứ tự chữ cái.

Chú thích và hồ sơ

NT1

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၊၀၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT2

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၊၂၆၀–၂၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT3

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT4

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT5

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၁၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT6

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓမ္မတ္ထသင်္ဂဟ၁၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT7

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT8

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT9

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT10

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT11

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT12

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT13

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT14

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT15

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၂၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT16

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၊၇၂–၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT17

Dẫn chiếu nguyên tác: (နတ္ထေတိဓ္မာ၁၅၄။ သံဋီ၊၁၊၂၇၁။ မူလဋီ၊၁၊၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT18

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၂၊၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT19

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၂၊၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT20

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဓ္မာ၊၁၊၂၇၆။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၄၃။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT21

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၂၊၄၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၂၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT22

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဇ္ဈိ၊၁၃၆၅။ ဝိသုဒ္ဓိဋီ၊၁၄၂၈။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT23

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိဋီ၊၂၊၄၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT24

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိဋီ၊၂၊၄၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang của bản Miến; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

1

(như trên) là dấu tỉnh lược trong nguyên tác. Chưa xác minh đủ phần bị lược trong ấn bản được dẫn nên giữ nguyên, không tự khôi phục.

NT25

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီ၊၂၊၂၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT26

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီ၊၂၊၂၃၉။ Mahāsatipaṭṭhānasutta, phần quán pháp, mục các uẩn.). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT27

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဝဋ္ဋ၊၂၅၃။ သံဝဋ္ဋ၊၂၄၄-၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT28

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံဋ္ဌိ၊၂၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT29

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဝဋ္ဋ၊၂၅၃။ သံဝဋ္ဋ၊၂၄၄-၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT30

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT31

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT32

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT33

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၂၃၀၇-၃၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၀-၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT34

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိ၊၃၊၅၁။ ခု၃၊၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT35

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT36

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT37

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဋ္ဌိ၊၂၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT38

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT39

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊၁၊၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT40

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဋ္ဌိ၊၂၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT41

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT42

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဋ္ဌိ၊၂၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT43

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၆၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT44

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT45

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၊၁၊၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT46

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၆၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT47

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT48

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT49

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT50

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT51

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT52

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၃၆၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT53

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT54

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT55

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT56

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT57

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT58

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT59

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT60

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT61

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT62

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT63

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT64

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၊၁၊၃၆၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT65

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT66

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT67

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT68

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT69

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT70

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT71

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT72

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၃၄၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT73

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT74

Dẫn chiếu nguyên tác: (Xem အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT75

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၄၀။ မဟာဋီ၊၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT76

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၄၀။ မဟာဋီ၊၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT77

Dẫn chiếu nguyên tác: (Xem မဟာဋီ၊၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT78

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT79

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၁၊၂၉၅။ ဓတေနာသုတ္တတန်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT80

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၄၀။ မဟာဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT81

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT82

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT83

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၉၃-၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT84

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၅-၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT85

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT86

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT87

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီးဦး၂၈၉-၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT88

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီးဦး၂၈၉-၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT89

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၄၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT90

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT91

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၄၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT92

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT93

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၄၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT94

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT95

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT96

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT97

Dẫn chiếu nguyên tác: (Xem အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၄-၃၅၃။ và các chỗ khác.). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT98

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၅၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT99

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT100

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီဝ၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT101

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT102

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT103

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၅၆။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT104

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT105

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၅၆။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT106

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT107

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓဝါဝ၃၅၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT108

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၂၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT109

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT110

Dẫn chiếu nguyên tác: (Xem အနုဋီ၁၊၁၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT111

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၃၀-၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT112

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT113

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၆၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT114

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၆၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT115

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT116

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT117

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT118

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT119

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT120

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT121

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၁၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT122

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၁၊၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT123

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၁၊၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT124

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT125

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၁၅၄-၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT126

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာဝ၁၇၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT127

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT128

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၆၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT129

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၆၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT130

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၇၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT131

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT132

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၁၊၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT133

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၇၁-၃၇၂။ မူလဋီ၊၁၊၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT134

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT135

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT136

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT137

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT138

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၇-၃၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT139

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT140

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT141

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT142

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၇-၃၅၈။ မူလဋီ၊၁၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT143

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT144

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT145

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၀-၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT146

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT147

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT148

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၅၈။ မူလဋီ၊၁၊၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT149

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT150

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT151

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဃ၀၊၇၀-၇၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT152

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိဘင်္ဂ၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT153

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိဘင်္ဂ၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT154

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT155

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓာတုကထာဝ၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT156

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT157

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT158

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT159

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT160

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT161

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဋ္ဌသာလိနီဘာသာဋီကာ၊၄၊၁၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT162

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓာတုကထာဝ၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT163

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၀၊၁၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT164

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓာတုကထာဝ၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT165

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဝ၃၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT166

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT167

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၂၊၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT168

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၂၊၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT169

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၂၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT170

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT171

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT172

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၂၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT173

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဠိ-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၁၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT174

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၅၊၂၊၂၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT175

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၅၊၂၊၂၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT176

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၊၁၊၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT177

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၁၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT178

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၁၊၁၄၆-၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT179

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၆-၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT180

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT181

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT182

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT183

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၇-၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT184

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT185

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT186

Dẫn chiếu nguyên tác: (Cũng xem သင်္ဂဏိဗြာဘာသာဋီကာ၊၄၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT187

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၅၊၂၊၂၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT188

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၀၆-၃၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT189

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၅၊၂၊၂၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၄။ မဟာဋီ၊၁၊၃၀၆-၃၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT190

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၂၃၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT191

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၂၃၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT192

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၂၊၈၆။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT193

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၆၆-၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT194

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၆၆-၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT195

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT196

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT197

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၂၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT198

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၆၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT199

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT200

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၅၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT201

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၄၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT202

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၅၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၅၁။ မဟာဋီ၊၁၊၄၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT203

Dẫn chiếu nguyên tác: (သမ္မမောဟဝိနောဒနီဘာသာဋီကာ၊၁၊၁၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT204

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၂၊၂၂၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၂၄၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT205

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၁၊၃၆၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT206

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၁၅၄။ မဟာဋီ၊၂၊၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT207

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT208

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT209

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၊၁၊၃၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT210

Dẫn chiếu nguyên tác: (꧁ꧏ꧇꧁ꧏ꧉꧉꧊꧉꧇꧊꧉꧇꧊꧉꧇

NT231

Dẫn chiếu nguyên tác: (မၤဒ္ဍၤခုၤစ့ဂ့။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT232

Dẫn chiếu nguyên tác: (မၤဒ္ဍၤခုၤစ့ဂ့။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT233

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT234

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT235

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT236

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤဃ၂၄-ဃ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT237

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤဃ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT238

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤဃ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT239

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤဃ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT240

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီၤဝၤ၇၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT241

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤဃ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT242

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤခ၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT243

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီၤဝၤဝ၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT244

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤခ၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT245

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပည်-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်-နိဿယၤခု၊၂၁၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT246

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိထိပုံ-ဘုံစဉ်-ဆန်းပုံ-သိမ်ပုံ-ကျမ်း၊၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT247

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤခ၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT248

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤခ၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT249

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT250

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓၤဝၤခ၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT251

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT252

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT253

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT254

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိထိပုံ-တုံစဉ်-ဆန်းပုံ-သိမ်ပုံ-ကျမ်း၊၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT255

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT256

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT257

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT258

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT259

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT260

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၈၂-၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT261

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဋ္ဌသာလိနီဘာသာဋီကာ၊၂၊၁၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT262

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT263

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT264

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT265

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT266

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT267

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၈၂-၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT268

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT269

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT270

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT271

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၊၁၊၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT272

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၈၂-၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT273

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၁၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT274

Dẫn chiếu nguyên tác: (၂၊၅၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT275

Dẫn chiếu nguyên tác: (အင္ဂုတ္တရသာလိနီဘာသာဋီကာ၊၂၊၅၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT276

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၂၀-၂၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT277

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီ၊၃၊၁၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT278

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပ၌-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT279

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊၁၊၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT280

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မတ္ထ၊၁၊၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT281

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မတ္ထ၊၁၊၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT282

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မတ္ထ၊၁၊၃၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၈-၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT283

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT284

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မတ္ထ၊၁၊၃၆၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT285

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မတ္ထ၊၁၊၃၆၂-၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT286

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မတ္ထ၊၁၊၃၆၂-၃၆၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT287

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT288

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၁-၁၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT289

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၁-၁၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT290

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT291

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT292

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT293

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT294

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃-၃၆၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT295

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT296

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၇၉-၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT297

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၁၀၇-၁၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT298

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT299

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT300

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT301

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT302

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT303

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၁၀၇-၁၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT304

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၂၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT305

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၃၆၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT306

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၇၉-၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT307

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၇၉-၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT308

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၁၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT309

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၁၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT310

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၁၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT311

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၁၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT312

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၁၁၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT313

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပည်-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၂၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT314

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT315

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT316

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT317

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT318

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၁၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT319

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT320

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၃။ မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT321

Dẫn chiếu nguyên tác: (သင်္ဂဂ်ိတ်ာသာဋီကာ၊၄၁၀-၄၁၁။ အဋ္ဌသာလိနီဘာသာဋီကာ၊၄၊၂၂-၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT322

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပည်-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၂၆-၂၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT323

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT324

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဋ္ဌသာလိနီဘာသာဋီကာ၊၄၊၃၄၃-၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT325

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT326

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT327

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၀၉-၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT328

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပည်-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT329

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT330

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT331

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT332

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၃၆၄။ အဘိဓ္ဓာ၊၂၊၉၂။ မဟာဗုဒ္ဓဓေဝင်၊၅၀၃-၀၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT333

Dẫn chiếu nguyên tác: (꧁လင်္ဂါ၁၁၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT334

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိနည၁၃၆၄။ အဘိဝိနည၂၂၉၂။ ꧁လင်္ဂါ၁၁၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT335

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိနည၁၃၆၄။ အဘိဝိနည၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT336

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိနည၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT337

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိနည၁၃၆၄-၃၆၅။ အဘိဝိနည၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT338

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိနည၁၃၆၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT339

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၀၃-၀၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT340

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT341

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT342

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT343

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT344

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT345

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT346

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT347

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT348

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT349

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT350

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၁၅၇-၁၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT351

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT352

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT353

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT354

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT355

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT356

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT357

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၁၊၂၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT358

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT359

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၁၁ — xem.). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT360

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT361

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၃၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT362

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT363

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၃၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT364

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT365

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဏ္ဍိ-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT366

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT367

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT368

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၃။ မဟာဋီ၊၂၁၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT369

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT370

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT371

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၃-၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT372

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT373

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT374

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT375

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT376

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT377

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT378

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT379

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၄။ ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT380

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT381

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၊၁၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT382

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT383

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT384

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT385

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT386

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT387

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၊၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT388

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၆။ ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT389

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၃၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT390

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT391

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇-၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT392

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT393

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT394

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT395

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT396

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT397

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT398

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT399

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT400

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၈-၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT401

Dẫn chiếu nguyên tác: မဟာဋီ၂၊၁၃၇။ Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT402

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၉၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT403

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၉၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT404

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT405

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT406

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT407

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT408

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၉-၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT409

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT410

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၃-၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT411

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၃-၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT412

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT413

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၈၊၁၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT414

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT415

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၂၁၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT416

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၂၁၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT417

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၃၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT418

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၈၃၃၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT419

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၈၃၁၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT420

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၃၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT421

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၃၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT422

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၃၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT423

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၈၃၃၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT424

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၈၃၁၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT425

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌိ၁၃၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT426

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၁၃၄၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT427

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၁၃၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT428

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၂၊၂၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT429

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၁၃၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT430

Dẫn chiếu nguyên tác: (Chỉ nói về thời bình nhật; không có ý nói sau đồng sở duyên không thể có tử, mà chỉ có thể có hữu phần. မဟာဋ္ဌိ၂၁၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT431

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT432

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT433

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၁၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT434

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၁၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT435

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT436

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္ဌ၊၁၊၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT437

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္ဌ၊၁၊၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT438

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT439

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT440

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္ဌ၊၁၊၁၅၅-၁၅၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT441

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT442

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT443

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT444

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊၁၊၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT445

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္ဌ၊၁၊၁၅၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT446

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT447

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓ၊၂၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT448

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT449

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT450

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT451

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT452

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္ဌ၊၁၊၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT453

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္ဌ၊၁၊၃၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT454

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၁၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT455

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊၁၊၁၃၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT456

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဂဝဝ၃။ ဓူလဋီဋီကာ၂၄၄။ အနုဋီကာဝဂ္ဂ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT457

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီဋီကာဝါ၂၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT458

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂။၃၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT459

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂။၃၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT460

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂။၃၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT461

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၂။၃၈၀-၃၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT462

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၂။၂၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT463

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၂။၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT464

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၂။၂၀၁။ အနုဋီ၂။၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT465

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂။၁၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT466

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂။၁၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT467

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဂ၂၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT468

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဂဝဝ၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT469

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီဋီကာဝါ၂၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT470

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝါဝဝ၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT471

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝါဂဝဝ၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT472

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီဋီကာဝါ၂၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT473

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝါ၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT474

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝါ၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT475

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီဋီကာဝါ၂၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT476

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT477

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT478

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT479

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT480

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT481

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT482

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT483

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT484

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT485

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT486

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT487

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT488

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT489

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT490

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT491

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT492

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT493

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၁၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT494

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝ၊၃၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT495

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၁၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT496

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၁၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT497

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ဝ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT498

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဝ၊၂၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT499

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ဝ၃၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT500

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT501

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT502

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ဝ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT503

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ဝ၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT504

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၂၂-၃၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT505

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ဝ၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT506

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၂၂-၃၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT507

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၀၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT508

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT509

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ဝ၂၅-ဝ၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT510

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊၃၀၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT511

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT512

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT513

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဒ္ဓိ၊၂၊ဝ၂၉-ဝ၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT514

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊ဝ၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT515

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊ဝ၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT516

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊ဝ၊ဝဝ၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT517

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT518

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT519

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT520

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT521

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT522

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT523

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT524

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT525

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခု၅၊၃၂၇။ ခု၆၊၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT526

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT527

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT528

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT529

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT530

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇ၊၁၊၁၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT531

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT532

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၂၊၃၁၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT533

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT534

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT535

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT536

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT537

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၃၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT538

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT539

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT540

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT541

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ဃ၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT542

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT543

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦကာ၊ဝ၊ခ၁-ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT544

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိꩫဌ၊ဝ၊စ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT545

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT546

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT547

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓ၊၂၊၂ခ၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT548

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓ၊၂၊၂ခ၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT549

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT550

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT551

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT552

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT553

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT554

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊ဝ၊ခ၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT555

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိꩫဌ၊ဝ၊ခ၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT556

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိꩫဌ၊ဝ၊ခ၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT557

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိꩫဌ၊ဝ၊ခ၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT558

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT559

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT560

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT561

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT562

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT563

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT564

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT565

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT566

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၂၊၂၃၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT567

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၂၊၂၆၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT568

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခု၊၅၊၂၀၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT569

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၂-၃၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT570

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၁၊၁၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT571

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT572

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၊၃၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT573

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌီ၁၊၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT574

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT575

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT576

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌီ၊၂၁၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT577

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌီ၊၂၁၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT578

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၊၂၃-၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT579

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၊၂၃-၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT580

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၃၇-၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT581

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT582

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT583

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT584

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT585

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT586

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၃၊၁၃၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT587

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT588

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT589

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT590

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT591

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT592

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT593

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT594

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၁၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT595

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၀-၁၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT596

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၉၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT597

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT598

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT599

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၁၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT600

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိမဂ်မဟာဋီကာနိဿယ၁၃၃၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT601

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၂၁၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT602

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၂၁၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT603

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၁၊၁၀၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT604

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၂၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT605

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၂၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT606

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၁၊၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT607

Dẫn chiếu nguyên tác: (သာရတ္ထ၁၊၃၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT608

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၉၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT609

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၁၅၃-၁၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT610

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၁၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT611

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT612

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT613

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာ၁၊၁၅၄။ မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT614

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT615

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT616

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT617

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၉၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT618

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၉၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT619

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT620

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT621

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT622

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT623

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၂၊၄၁၉-၄၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT624

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဓုတ္ထ၁၄၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT625

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဓုတ္ထ၁၁၃၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT626

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT627

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၂၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT628

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT629

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT630

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT631

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT632

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁-၃၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT633

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၁-၃၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT634

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၃၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT635

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၂၊၂၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT636

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၂၊၄၂၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT637

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၂၊၄၂၁-၄၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT638

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မ၂၊၄၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT639

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၂၊၂၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT640

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT641

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၂-၄၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT642

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT643

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT644

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၃-၄၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT645

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT646

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT647

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT648

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၅-၄၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT649

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT650

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT651

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT652

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT653

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT654

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၂၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT655

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၂၆-၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT656

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT657

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၂၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT658

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၃၀-၄၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT659

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT660

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၄၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT661

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဩ꧁ꠥ꠸꠰꠲꠰꠰꠳꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT662

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠹꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT663

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခုဓ꠹꠸꠲꠷꠳꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT664

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠺꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT665

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠻꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT666

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠼꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT667

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠽꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT668

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠾꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT669

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹꠿꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT670

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡀ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT671

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡁ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT672

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡂ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT673

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡃ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT674

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡄ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT675

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡅ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT676

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠹ꡆ꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT677

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ꠱꠰꠸꠸꠹꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT678

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ꠸꠰꠲꠹꠰꠹꠹꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT679

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖ꠱꠲꠸꠹꠲-꠸꠹꠹꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT680

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ꠱꠸꠲꠹꠹꠹꠱꠱). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT681

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT682

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT683

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံၤ၂၂ၶဝ့ဝ့။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT684

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံၤ၂၂ၶဝ့ဝ့။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT685

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံၤဢ္ဌၵၢ်ၶၵ၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT686

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ့၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT687

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ့၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT688

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၵၢ်၂၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT689

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၵၢ်၂၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT690

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့ဝ့-ၶဝ့၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT691

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT692

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT693

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT694

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT695

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့၈-ၶဝ့၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT696

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ့၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT697

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ့၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT698

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့ဝ့၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT699

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ့၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT700

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖဢ္ဌၵ်ၵၢ်ၶဝ့ဝ့၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT701

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖၜ်ိုၵၢ်ၶဝ့ဝ့၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT702

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT703

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩻ၄ၤ၁၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT704

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩻ၄ၤ၁၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT705

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩻ၄ၤ၁၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT706

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT707

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩫၢ၃ၤ၃၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT708

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩻ၄ၤ၁၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT709

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕥ၁ၤ၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT710

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩫၢ၃ၤ၃၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT711

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT712

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT713

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၅-၂၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT714

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT715

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT716

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၆-၂၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT717

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩻ၄ၤ၁၈၀။ ꕤꩫၢ၃ၤ၃၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT718

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤꩻ၄ၤ၁၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT719

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT720

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕓꕞၢ၃ၤ၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT721

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꕤ၃ၤ၂၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT722

Dẫn chiếu nguyên tác: (မာင္ဌဌ၄၁၈၀။ မာဋိဝုဝုဂ္ဂ၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT723

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဥဒါန်းပါဠိတော်၁၃၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT724

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဂ္ဂ၂၄၇-၂၄၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT725

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိဓာနဝတ္ထုဋီ၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT726

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဂ္ဂ၂၄၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT727

Dẫn chiếu nguyên tác: (မာင္ဌဌ၄၁၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT728

Dẫn chiếu nguyên tác: (မာင္ဌဌ၄၁၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT729

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဂ္ဂ၂၄၈-၂၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT730

Dẫn chiếu nguyên tác: (မာင္ဌဌ၄၁၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT731

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဂ္ဂ၂၄၃-၂၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT732

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဌဌ၁၁၁၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT733

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဌဌ၁၁၁၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT734

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၁၁၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT735

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၁၁၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT736

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၁၃၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT737

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၂၂၁၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT738

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၂၂၁၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT739

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၁၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT740

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၁၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT741

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၂၆၄-၂၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT742

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၂၆၅-၂၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT743

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT744

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT745

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT746

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT747

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT748

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT749

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT750

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT751

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၀၁၅၃၁၃၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT752

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၁၀၁၃၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT753

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၃၁၀၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT754

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓမ္မာ၁၀၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT755

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဓမ္မာ၁၀၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT756

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဓမ္မာ၁၀၄၀-၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT757

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓမ္မာ၁၀၁၅၁-၁၅၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT758

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၁၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT759

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT760

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓမ္မာ၁၀၁၅၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT761

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓမ္မာ၁၀၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT762

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖုလဋီ၁၀၈၆။ မဟာဋီ၂၂၁၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT763

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖူလဋ္ဌိ၊၁၊၈၆။ အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT764

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT765

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT766

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖူလဋ္ဌိ၊၁၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT767

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT768

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၁-၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT769

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၁၊၂၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT770

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၁-၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT771

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT772

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT773

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၁၊၃၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT774

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT775

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT776

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖူလဋ္ဌိ၊၁၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT777

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT778

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖူလဋ္ဌိ၊၁၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT779

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT780

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖူလဋ္ဌိ၊၁၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT781

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၄-၁၅၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT782

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဖူလဋ္ဌိ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT783

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၁၊၁၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT784

Dẫn chiếu nguyên tác: (꧁လဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT785

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္စ၊၁၊၁၅၅။ ꧁လဦ၊၁၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT786

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၂၊၃၆၃။ အဘိ၊၄၊၂၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT787

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၂၊၃၆၃။ အဘိ၊၄၊၂၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT788

Dẫn chiếu nguyên tác: (꧁လဦ၊၁၊၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT789

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၊၅၁-၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT790

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၊၅၁-၅၂-၅၃။ ပဋိသံ၊၅၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၂၆၆-၂၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT791

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၊၁၊၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT792

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၊၁၊၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT793

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၊၁၊၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT794

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္စ၊၁၊၁၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT795

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဒ္ဓိ၊၁၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT796

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္စ၊၁၊၁၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT797

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္စ၊၁၊၁၆၁-၁၆၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT798

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓိလိန္ဒပ၊၃၈။ အဘိဥ္စ၊၁၊၁၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT799

Dẫn chiếu nguyên tác: (꧁လဦ၊၁၊၈၈။ မဟာဋီ၊၂၊၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT800

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဥ္စ၊၁၊၁၆၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT801

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT802

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၊၁၂။ သံ၊၃၊၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT803

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခု၊၁၀၊၅၁။ ခု၊၁၁၊၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT804

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၂၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT805

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၃၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT806

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခု၁၀၈၅။ ခု၁၁၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT807

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၁၁၆၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT808

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၈၈။ မဟာဋီ၂၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT809

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီ၁၂၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT810

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၁၈၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT811

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၁၆၂။ မူလဋီ၁၈၈။ မဟာဋီ၂၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT812

Dẫn chiếu nguyên tác: (သုတ္တနိပါတ၁၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT813

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဓ္ဓ၁၁၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT814

Dẫn chiếu nguyên tác: (သုတ္တနိပါတ၁၃၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT815

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၁၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT816

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT817

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၃၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT818

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၃၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT819

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT820

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT821

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT822

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT823

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT824

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT825

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT826

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊၁၊၉၀။ အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT827

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT828

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT829

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊၁၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT830

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT831

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT832

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT833

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT834

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT835

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT836

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT837

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT838

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊၂၊၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT839

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဠိ-ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT840

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၅၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၁၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT841

Dẫn chiếu nguyên tác: (မိလိန္ဒပဥ္ဟ၊၆၄။ အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၅၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT842

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊၁၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT843

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၅၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT844

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၁၊၁၅၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT845

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT846

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊၁၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT847

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT848

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊၁၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT849

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၁၊၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT850

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၁၊၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT851

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈ၊၁၊၂၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT852

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT853

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနဦ၊၁၊၁၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT854

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၁၊၁၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT855

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈ၊၁၊၂၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT856

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT857

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈ၊၁၊၁၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT858

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈ၊၁၊၁၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT859

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၁၊၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT860

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈ၊၁၊၁၅၈။ မဟာဦ၊၁၊၁၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT861

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈ၊၁၊၁၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT862

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT863

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT864

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT865

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၉၃။ မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT866

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT867

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT868

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT869

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT870

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝ၁၄၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT871

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT872

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT873

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT874

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT875

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT876

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT877

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခု၁၁၀၃၅။ အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT878

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၁၀၆၃-၁၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT879

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT880

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၁၀၁၂၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT881

Dẫn chiếu nguyên tác: (သင်္ဂဂိုဟ်ဘာသာဋီကာ၁၀၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT882

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT883

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT884

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT885

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓဟာဋ္ဌိ၂၁၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT886

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၉။ မဟာဦ၊၂၊၁၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT887

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၈၉။ မဟာဦ၊၂၊၁၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT888

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၃၊၁၄၇-၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT889

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာ၊ဧၨဍ၊၁၊၄၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT890

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၅၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၁၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT891

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT892

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၅၉-၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT893

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT894

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၁၃၉-၁၄၀။ အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၅၉-၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT895

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၁၊၁၆၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT896

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT897

Dẫn chiếu nguyên tác: (အပဒါန်၊၁၊၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT898

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၇၆-၁၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT899

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT900

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၂၊၂၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT901

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၂၊၂၅၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT902

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT903

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၁၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT904

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT905

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဧၨဍ၊၁၊၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT906

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဦ၊၂၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT907

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၊၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT908

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝ၊၂၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT909

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT910

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT911

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၂၀။ အနုဋီ၊၁၊၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT912

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT913

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT914

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT915

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကအဋ္ဌကထာ၊၃၊၄၇၃-၄၇၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT916

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌ၊၃၊၄၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT917

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌ၊၃၊၄၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT918

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၁၊၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT919

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၁၊၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT920

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၊၂၊၂၈၂-၂၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT921

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၁၊၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT922

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၁၊၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT923

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊၁၇၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT924

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၊၁၊၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၈။ မဟာဋီ၊၂၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT925

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT926

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT927

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT928

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၈။ မဟာဋီ၊၂၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT929

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၂၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT930

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT931

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT932

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌကထာ၃၄၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT933

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT934

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT935

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၂၉၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT936

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT937

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT938

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT939

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT940

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT941

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌကထာ၁၃၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT942

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT943

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT944

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၃၊၁၂၈-၁၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT945

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT946

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT947

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၊၂၁၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT948

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၊၂၁၅-၂၁၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT949

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၃၇၉-၃၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT950

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၃၇၉-၃၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT951

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံဋ္ဌ၁၃၅၀-၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT952

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံဋ္ဌ၁၃၅၀-၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT953

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံဋ္ဌ၁၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT954

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံဋ္ဌ၁၃၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT955

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၁၅၅။ သံဋ္ဌ၁၁၉၈-၁၉၉။ သုတ္တန်ပါဌာဋ္ဌ၁၁၉၄-၁၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT956

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၁၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT957

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၁၅၄။ သုတ္တန်ပါဌာဋ္ဌ၁၁၉၃-၁၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT958

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒဋ္ဌ၂၃၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT959

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒဋ္ဌ၂၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT960

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၁၅၈။ ဓမ္မပဒဋ္ဌ၂၈၈-၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT961

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၁၅၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT962

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒဋ္ဌ၂၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT963

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခုဒ္ဒပဒ္ဒမဇာတိ၊ဇာတကဋ္ဌ၂၁၀၅-၁၁၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT964

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဋ္ဌ၂၁၄၅-၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT965

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၁၃၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT966

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိ၊၂၃၃၉-၃၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT967

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဋ္ဌ၁၁၃၇-၁၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT968

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဏတကာဠဋ္ဌေ၁၃၃-၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT969

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဏတကာဠဋ္ဌေ၁၁၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT970

Dẫn chiếu nguyên tác: (အပဒါနပါဠိ၂၂၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT971

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဠဋ္ဌေ၁၀၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT972

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၃၇၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT973

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၃၇၂။ အံဠဋ္ဌေ၁၃၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT974

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၃၇၂-၃၇၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT975

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၃၇၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT976

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၃၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT977

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဗဠ္ဍာန၁၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT978

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဗဠ္ဍာန၁၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT979

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဗဠ္ဍာန၁၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT980

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဏတကာဠဋ္ဌ၂၂၂၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT981

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဠဋ္ဌ၁၊၂၂၉-၂၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT982

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဏတကာဠဋ္ဌ၇၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT983

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၁၄၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT984

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၃၂။ အံဠဋ္ဌ၃၁၁၉၃-၁၉၄။ မတ္ထေတာသုတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT985

Dẫn chiếu nguyên tác: (ခုဖ၉၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT986

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဏတကာဠဋ္ဌ၅၄၀၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT987

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီ၂၂၆၂-၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT988

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဏာဠဋ္ဌ၂၂၁၄၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT989

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဠဋ္ဌ၂၂၁၄၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT990

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာဠဋ္ဌ၂၂၁၄၂-၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT991

Dẫn chiếu nguyên tác: (ထရိဂါထာ၁၉၁-၃၉၂။ အံဠဋ္ဌ၁၁၂၈၃-၂၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT992

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၁၁၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT993

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဠဋ္ဌ၁၁၃၉-၃၉၉။ ကုဟကဇာတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT994

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာဠဋ္ဌ၁၁၄၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT995

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဠဋ္ဌ၁၁၄၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT996

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဠဋ္ဌ၁၁၂၉၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT997

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT998

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၂၂၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT999

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၂၂၆၂-၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1000

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဠဋ္ဌ၃၁၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1001

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဠဋ္ဌ၃၁၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1002

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဠဋ္ဌ၃၁၈၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1003

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပတေဝတ္ထု၂၀၁-၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1004

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဠဋ္ဌ၁၁၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1005

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၂၄၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1006

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၂၃၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1007

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဠဋ္ဌ၁၁၄၀၃-၄၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1008

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1009

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၂၊၄၀၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1010

Dẫn chiếu nguyên tác: (ထရေဂါထာ၁၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1011

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၁၁၁၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1012

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၁၁၁၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1013

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၁၂၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1014

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၁၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1015

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၁၁၁၈၆-၁၈၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1016

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၅-၁၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1017

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၂၊၁၁၉။ လဋ္ဌကိကာပမသုတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1018

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၂၊၃၂၇။ မဟာတဏှာသင်္ခယသုတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1019

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၅-၁၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1020

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1021

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1022

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၃-၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1023

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၃-၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1024

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌ၁၁၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1025

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1026

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၂၊၁၁၃-၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1027

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဋ္ဌ၁၁၁၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1028

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1029

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1030

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂ ꩻꩫꩪ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1031

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂ ꩻꩫꩪ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1032

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1033

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1034

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂ ꩻꩫꩪ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1035

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩪꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1036

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1037

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1038

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1039

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩫꩪꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1040

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩺꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1041

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1042

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩺꩪ꧁ꩪ꧂ꩫ-ꩫ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1043

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩺꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1044

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩺꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1045

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂ ꩻꩫꩪ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1046

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1047

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩫ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1048

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩪ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1049

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻꩫꩪ꧀ꩪ꧁ꩪ꧂). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1050

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၁၂၆။ ဓာဝိဒ်-၁၀၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1051

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၃၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1052

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၁၆၈-၁၆၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1053

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီ၊၃၊၂၁၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1054

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၊၃၊၂၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1055

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋ္ဌီ၊၁၊၁၂၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1056

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌီ၊၂၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1057

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၁၊၁၂၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1058

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၁၊၁၂၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1059

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၁၊၂၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1060

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၁၊၂၉၈-၂၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1061

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၂၊၁၈၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1062

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၂၊၁၈၃၃-၁၈၅၊။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1063

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1064

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1065

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1066

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၁၆၅-၁၆၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1067

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၃၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1068

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၅၁၁-၅၁၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1069

Dẫn chiếu nguyên tác: (ကိုယ်ကျင့်အတိဓမ္မာ၊၅၁-၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1070

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၁၇၃-၁၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1071

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၁၇၂-၁၈၁။ ကကရူပမသုတ္တန်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1072

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌဋ္ဌ၊၄၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1073

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌဋ္ဌ၊၄၊၂၇၆-၂၈၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1074

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၃၊၂၉၇။ ဒက္ခိဏာဝိဘင်္ဂသုတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1075

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊ဋ္ဌဋ္ဌ၊၄၊၂၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1076

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊ဦ၊၃၊၄၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1077

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊၂၊၃၀၀။ ခု၈၊၂၂၁-၂၉၉). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1078

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌဋ္ဌ၊၂၊၁၉၂-၁၉၄။ ဂူထဝါဏဇာတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1079

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1080

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1081

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1082

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1083

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၅-၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1084

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၅-၄၀၆-၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1085

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၇။ သံ၊၁၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1086

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1087

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1088

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1089

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဋ္ဌဋ္ဌ၊၁၊၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1090

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိမဂ်နိဿယ၊၃၊၂၉၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1091

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၄၀၇-၄၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1092

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၁၁၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1093

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၄၀၇-၄၀၈။ ဓူလဋီ၁၁၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1094

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒဓ္ဓာ၁၃၁-၃၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1095

Dẫn chiếu nguyên tác: (သီ၁၁၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1096

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒဓ္ဓာ၁၃၁-၃၂၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1097

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1098

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1099

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1100

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1101

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1102

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1103

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1104

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1105

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1106

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1107

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၈-၁၀၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1108

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1109

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကဓ္ဓ၂၂၁၀၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1110

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1111

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၂၁၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1112

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၈၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1113

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၄၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1114

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၁၊၁၂၁။ မဟာဋီ၊၂၊၁၅၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1115

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၄၁၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1116

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1117

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၂၊၈၁-၈၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1118

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၂၊၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1119

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၂၊၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1120

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၂၊၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1121

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓမ္မပဒ၊ဋ္ဌ၊၂၊၄၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1122

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊၂၊၃၃၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1123

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၇၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1124

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1125

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1126

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1127

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1128

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၁၊၂၃၃။ မဟာဋီ၊၂၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1129

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1130

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၅၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1131

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၅၀-၁၅၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1132

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါဒ၀၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1133

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါဒ၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1134

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါဒ၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1135

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၀၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1136

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါဒ၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1137

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဇ္ဇာဝ၊၂၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1138

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဗုဒ္ဓဝင်းဖ-ပထမပိုင်း၊၁၆၂-၁၆၃။ အံဇ္ဇာဝါဝ၅၀။ အံဇ္ဇာဝ၊၂၂၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1139

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၂၀၇-၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1140

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၂၀၇-၈၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1141

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၁၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1142

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၊၂၁၂၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1143

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါ၁၆၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1144

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1145

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၁၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1146

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1147

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါ၁၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1148

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါ၁၆၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1149

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1150

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓိလိန္ဒပဥ္ဟာ၃။ အဘိဇ္ဇာဝါ၁၆၂-၁၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1151

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါ၁၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1152

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဇာဝါ၁၆၂-၁၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1153

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာဝေဖ၂-ဝ၆၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1154

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1155

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1156

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၊၄၁၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1157

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၁၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1158

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၁၊၁၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1159

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၁၇၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1160

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1161

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၊၂၁၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1162

Dẫn chiếu nguyên tác: (သံ၁၊၁၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1163

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၁၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1164

Dẫn chiếu nguyên tác: (ပဋ္ဌာန၁၊၁၄၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1165

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၊၁၆၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1166

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၊၁၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1167

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၊၁၄၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1168

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1169

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၁၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1170

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1171

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၁၊၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1172

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဇ္ဈာ၁၊၁၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1173

Dẫn chiếu nguyên tác: (မိလိန္ဒပဥ္ဟာဝုဒ်။ အဘိဓ္မာဝတာရဋီက၏။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1174

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာဝတာရဋီက၏။ မိလိန္ဒပဥ္ဟာဝုဒ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1175

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၁၄၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1176

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝု၂၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1177

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဓုတ္ထဝ၁၂၄၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1178

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီက၁၈၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1179

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီက၁၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1180

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာဝတာရဋီက၏။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1181

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1182

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1183

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1184

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1185

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1186

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1187

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာဝတာရဋီက-၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1188

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာဝတာရဋီက၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1189

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝ၁၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1190

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝ၁၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1191

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံဝ၁၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1192

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္မာဝတာရဋီက-၁၆၉-၁၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1193

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၂၁၄၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1194

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၈၅၃။ ခု၁၊၂၁၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1195

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၈၅၃။ ခု၁၊၂၁၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1196

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၈၅၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1197

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၌၌၁၊၁၀၀-၁၀၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1198

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၄။ အဘိ၌၌၁၊၁၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1199

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၌၌၁၊၁၀၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1200

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၉၁။ မဟာဋီ၊၂၁၄၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1201

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌ၁၄၇၀-၄၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1202

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌ၁၄၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1203

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌ၁၄၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1204

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၌၌၁၊၁၀၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

2

Ảnh gốc Miến565/PDF585 ghi “အလဓေဘ မရှိပါမှ”, nghĩa đen “chỉ khi không có vô tham”, mâu thuẫn với vế không tích trữ dư thừa và câu tiếp về người thiếu vô tham. Giữ cách đọc chữ nguồn, ghi CHƯA XÁC MINH; có thể là lỗi in, chưa tự sửa thành “có vô tham”.

NT1205

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1206

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1207

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၆၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1208

Dẫn chiếu nguyên tác: (အံ၁၃၊၂၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1209

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1210

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1211

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၀၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1212

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၌၌၁၊၁၀၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1213

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1214

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၆၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1215

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1216

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၆၅-၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1217

Dẫn chiếu nguyên tác: (မိလိန္ဒ၁၃၈။ အဘိဓ္ဓ၁၀၁၆၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1218

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၆၅-၁၆၆။ မ၁၀၃၆၆-မဟာဝဒေါ့လသုတ်။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1219

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1220

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၂၂၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1221

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၂၂၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1222

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၈၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1223

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1224

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1225

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1226

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1227

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1228

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1229

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1230

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1231

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1232

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၁၀၁၀၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1233

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1234

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1235

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1236

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၃၊၂၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1237

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1238

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1239

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတက၊ဋ္ဌ၁၄၊၁၈၈-၁၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1240

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1241

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။ အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1242

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၉၃။ မဟာဋီ၊၂၊၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1243

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1244

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1245

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1246

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။ မဟာဋီ၊၂၊၁၄၄-၁၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1247

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1248

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1249

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1250

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1251

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1252

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၁၊၁၀၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1253

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၉၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1254

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1255

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၇၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1256

Dẫn chiếu nguyên tác: (ꩻလဦ၊၁၊၉၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1257

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၇၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1258

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၇၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1259

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၂၊၄၇၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1260

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1261

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1262

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၇၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1263

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1264

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၁၄၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1265

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၂၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1266

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1267

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1268

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1269

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၄၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1270

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၁၄၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1271

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၂၃၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1272

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဒ္ဓ၊၁၊၂၃၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1273

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1274

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1275

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။ မဟာဋီ၊၁၊၃၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1276

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1277

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၇-၂၃၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1278

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1279

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၃၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1280

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1281

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1282

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1283

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၃၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1284

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၃၉-၃၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1285

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၁၊၃၈၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1286

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁-၃၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1287

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၃၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၊၃၁၁-၃၁၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1288

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၁၊၁၀၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1289

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၂၊၄၈၉-၄၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1290

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၁၊၁၁၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1291

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၂၄၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1292

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၀၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1293

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1294

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဓူလဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1295

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၆၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1296

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိတ္ထ၊၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1297

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1298

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1299

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1300

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀။ အနုဋီ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1301

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1302

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိတ္ထ၊၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1303

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိတ္ထ၊၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1304

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1305

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိတ္ထ၊၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1306

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1307

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1308

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1309

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀-၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1310

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1311

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၀-၉၁။ အနုဋီ၊၂၊၉၅။ မခ။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1312

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဝိတ္ထ၊၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1313

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၂၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1314

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1315

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1316

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1317

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋ္ဌိ၊ ၂၊ ၂၅၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1318

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1319

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1320

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1321

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1322

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၅၉။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1323

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1324

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1325

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1326

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1327

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1328

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၉၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1329

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1330

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၉၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၃၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1331

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1332

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၆၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1333

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋ္ဌိ၊ ၂၊၆၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1334

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၁၇၈။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1335

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၊၉၄။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၃၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1336

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၊၉၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၃။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1337

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၊၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1338

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1339

Dẫn chiếu nguyên tác: (အနုဋီ၊၂၊၇၁။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1340

Dẫn chiếu nguyên tác: (မဟာဋီ၊၂၊၂၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1341

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၆၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1342

Dẫn chiếu nguyên tác: (မူလဋီ၊၂၊၆၄။ အနုဋီ၊၂၊၇၁။ မဟာဋီ၊၂၊၂၀၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1343

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၊၉၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1344

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1345

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1346

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1347

Dẫn chiếu nguyên tác: (အဘိဓ္ဓ၊၂၊၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1348

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၁၃၅။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1349

Dẫn chiếu nguyên tác: (မ၊၁၊၇၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1350

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၈၆။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1351

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1352

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၃၊၈၇။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1353

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၄၊၂၂။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1354

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဇာတကာဋ္ဌ၊၄၊၂၂-၂၄။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1355

Dẫn chiếu nguyên tác: (ဒီဋီ၊၂၊၉၀။). Giữ ký hiệu và số trang bản Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.